LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 116

SỚ KINH NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ

SỐ 1705
(QUYỂN 1 →5)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1705

SỚ KINH NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ

Đời Tùy Thiên Thai Trí Giả Đại Sư thuyết Quán Đảnh ký

QUYỂN 1

PHẨM THỨ NHẤT: TỰ

Để giải thích kinh này đại sư theo, tiền lệ làm năm lớp huyền nghĩa:

1. Thích Danh.
2. Biện thể.
3. Minh tông.
4. Luận dụng.
5. Phán Giáo.

Kinh này lấy nhân (người) và pháp làm danh; thật tướng làm thể, nhân quả tự hạnh làm tông, hai trí quyền và thật làm dụng, thục tô đại thừa làm giáo tướng.

I. THÍCH DANH:

Cái gọi là "Danh" có chung có riêng, một chữ "Kinh" là tên chung cho cả các bộ. "Phật thuyết Nhân vương hộ quốc Bát-nhã Ba-la-mật" là tên riêng. Lại nữa, "Phật thuyết Nhân vương hộ quốc" là riêng biệt cho bộ này. "Bát-nhã Ba-la-mật" là tên chung cho các bộ. Lại nữa; "Phật thuyết Nhân vương Hộ Quốc Bát-nhã Ba-la-mật kinh", tức là tên chung cho cả một bộ. Phẩm thứ nhất: Tự" là tên riêng trong một bộ kinh. Sự đặt tên các kinh thì khác nhau, hoặc riêng chỉ ở pháp, như kinh Niết-

bàn hoặc riêng theo người, như kinh A-di-đà hoặc riêng theo thí dụ, như kinh Phạm Võng hoặc đề cả hai là người và pháp như kinh Tịnh Danh và kinh này hoặc cùng nêu cả hai là pháp và dụ như kinh Pháp Hoa hoặc có đủ cả ba như kinh Hoa Nghiêm.

Người được gọi là "Phật", nghĩa là đủ đức, tự giác khác phàm, giác tha khác thánh, giác mãn khác Bồ-tát. Tám âm tuyên xướng gọi là "Thuyết", đó là người năng thuyết. "Nhân vương..." là biểu thị cho pháp được thuyết. Thi ơn bố đức, nên gọi là "Nhân". Thống hóa tự tại, nên gọi là "Vương". "Nhân vương" là năng hộ; "Quốc độ" là sở hộ, bởi Nhân vương lấy đạo để trị nước, nếu đứng về mặt Bát-nhã thì Bát-nhã là năng hộ, Nhân vương là sở hộ. Nhờ Bát-nhã, cho nên Nhân vương được an ổn. Nếu cho rằng vương có thể truyền pháp, thì vương là năng hộ, Bát-nhã là sở hộ. Lại nữa, nhân là nhẫn, nghe thiện không liền mừng; nghe ác không liền giận. Nhẫn có thể bao hàm cả thiện và ác; thò mới gọi là nhẫn. Vương là thống, bởi bốn phương quy thống; đó là giải thích theo nhân duyên. Nếu giải thích theo giáo; thấy các pháp sinh thì biết sinh là thật; thấy các pháp diệt, diệt tức là không. Không thì cõi nước của sáu trần. Không động không chuyển. Dứt hết phiền não trong ba cõi thì vương an ổn, đó là sở đắc của nhị thừa, gọi là Nhân vương; là ý của tạng giáo. Ở Phàm thánh đồng cư độ mà được tự tại.

Nếu quán các pháp, sắc tức là không, không sinh, không diệt, như huyễn, như hóa thì phiền não ba cõi nhất thời bỗng dứt. Trụ ở trong hóa thành ở ngoài ba cõi, mà tưởng là đã độ, tưởng là an ổn, tức là người của ba thừa, cùng hành thập địa. Có thể hộ trợ cõi phương tiện, hữu dư hóa thành, thảy đều được gọi là vương. Đó là ý của Thông giáo.

Nếu quán các pháp; không tức là sắc. Mà sắc vô biên, cho nên các pháp Bát-nhã cũng lại vô biên. Tuy vô biên nhưng không làm phương ngại tâm. Ví như hộp lớn thì nắp lớn; mà pháp vô biên ở trong một tâm, trong mỗi một pháp, đầy đủ Phật pháp. Từ nơi sơ địa, cho đến diệu giác, viên mãn từng phần, trụ Đài Liên hoa, không động không chuyển, năng động năng chuyển, tức Bồ-tát thập địa trụ lục độ là bố thí... mỗi mỗi đều là "Vương". Đó là ý của Biệt giáo.

Nếu quán các pháp xưa nay không sinh, nay thì không diệt. Tuy không sinh diệt, mà sinh diệt vẫn như thế, song chiếu song vong, khế bình trung đạo, rộng lớn như pháp giới, rốt ráo như hư không, tức từ sơ trụ cho đến Phật địa. Trong bốn mươi hai tâm, từng phần từng phần minh chứng cái lý trung đạo. Trụ cõi thường tịch quang, thì mỗi mỗi đều được gọi là vương. Đó là ý của Viên giáo.

Lại nữa, theo Tạng giáo thì La hán, Bích chi Phật, phiền não đều đã tận hết, cho nên được gọi là Nhân vương. Bồ-tát đến địa vị quả Hướng Nhẫn mà Kiến hoặc và Tư hoặc chưa tận, thì chỉ gọi là vương, không gọi là nhân. Thông giáo thì Phật địa, Biệt giáo thì diệu giác, Viên giáo thì cực quả, đều là Nhân vương. Đương giáo thì có hơn kém, nếu chẳng phải là nhân, thì tức là vương.

Nếu dựa theo bổn tích thì Nhân vương của tạng giáo là tích, Nhân vương thuộc Viên giáo là bổn. Xét riêng về bổn tích thì mười hạnh thuộc Viên giáo, có thể làm bổn của Biệt giáo. Phật địa thuộc Thông giáo tức là tích của Biệt giáo. Nhị thừa trong Tạng giáo lại là bổn trong Thông giáo. Lần lượt đương giáo thảy đều có bổn tích.

"Quán tâm", nghĩa là quán pháp sinh diệt. Thấy sắc là có, phân tách nó cho đến không. Tâm ở trên sắc, mà đắc tự tại; đó là Nhân vương quán tâm sinh diệt. Quán sắc tức là không; không và sắc tự tại. Đó là Nhân vương quán tâm vô sinh. Nếu quán không tức là sắc, thì thứ lớp mà nhập chánh quán trung đạo, đó là Nhân vương quán tâm vô lượng. Nếu quán sắc không, không sắc, không hai mà hai, hai mà không hai, thì song chiếu song vong, đó là thật tướng một tâm ba quán. Ba quán một tâm, như ba mặt của vị thiên nhãn kia không ngang không dọc mà đắc tự tại. Đó là Nhân vương quán tâm theo Viên giáo. Ta nay thánh chủ, đạo giáo hóa chẳng ngại gì coi chúng sinh như con đẻ, nhân ơn thấm khắp, thường lấy ba quán mà an ổn sắc tâm. Tích còn không thể cùng, bổn thật là khó xét vậy.

"Bát-nhã": ở Trung Hoa gọi là trí tuệ, được giải thích trong bốn mươi hai quyển trí luận. Pháp sư Tạng, chùa Khai Thiện, của dùng thuyết đó. Luận thứ bảy mươi lại có một giải thích: Bát-nhã không thể xưng gọi là trí tuệ, Bát-nhã thì thăm thẳm dày nặng, còn trí tuệ thì mỏng nhẹ, vì vậy mà không xứng! Sư Mân ở chùa trang nghiêm dùng văn đó nói, danh Bát-nhã bao hàm rất nhiều nghĩa, trí tuệ chỉ là một môn, phiên dịch thì chẳng sát. Nếu theo thuyết của hai sư, thì sẽ có sự cạnh tranh. Nay ở đây thì thông cả hai. Bát-nhã tự có hai loại: Thật và Quyền. Quyền thì có thể phiên dịch, thật thì không thể! Thật tức Viên giáo, còn Quyền thì ba giáo trước. Lại nữa, quyền không thể phiên dịch, tức thật sắc của Tạng giáo, không thể khiến sắc tức là không. Thật thì có thể phiên dịch; tức là ba trí. Nhất-thiết-trí thuộc Thông giáo. Đạo chủng trí thuộc Biệt giáo. Nhất-thiết-chủng-trí thuộc Viên giáo. Lẽ nào mọi người cứ khăng khăng cho rằng: Hễ có lửa cháy tại một nơi, thì khắp nơi đều có lửa cháy. Nếu thế, thì không thể nắm bắt được cái thực

tại đang hiện hữu. Trí và tuệ thì kinh luận giải thích khác. Thành thật luận thì hợp thì giải thích rằng: Chơn tuệ gọi là trí, tức tuệ là trí. Kinh Tịnh Danh thì ly thuyết, biết tâm niệm của tất cả chúng sanh, nếu cần thuyết pháp thì khởi ở trí nghiệp. Bất thủ bất xả, nhập nhất tướng môn. Khởi Tuệ nghiệp", được giải thích rằng: Trí là hữu, tuệ là không, vì có trí cho nên chẳng trụ không. Vì có tuệ cho nên chẳng trụ hữu. Nay Bát-nhã này phiên dịch đủ tám bộ. Có người nói: Nhân vương bộ được gồm trong bộ thiên vương, giải thích này không đúng. Vì trong Đại kinh nói: Nhân vương cũng là thiên vương. Vậy mới đúng!

Hỏi: Nhân (đức) và nhân (người); hai chữ khác nhau, sao lại cho là giống nhau?

Đáp: Đại kinh nói: Vì có nhân ơn, cho nên bảo đó là nhân (người). Sách lão tử nói: "Thánh nhân mà bất nhân, xem trăm họ như chó rơm". Cho nên biết: Vua trong loài người, thì thực hành nhân đức mà chẳng cầu được báo ân. Nếu vua trái đạo, thì tuy là người, nhưng chẳng phải là nhân (đức). Nếu vua thuận đạo, đó là người, cũng là nhân (đức).

Hỏi: Chữ nhân (đức) nghĩa là gì?

Đáp: Theo chữ mà xét nghĩa, thì rất dễ hiểu lý. Gạch ngang trên là biểu thị cho đức của trời; gạch ngang dưới là biểu thị cho đức của đất; bộ nhân đứng bên là biểu thị cho đức của người. Thánh chủ thì đạo ngang với tạo hóa, đức hợp tam tài, cho nên bảo là Nhân vương.

Hỏi: Người xưa nói: Kinh Nhân vương chẳng dịch theo chánh truyền; việc đó là sao?

Đáp: Trí nhỏ biết ít, thật đáng thương xót thay! Vì không thấy trong mục lục, liền cho rằng không phải là chánh phiên dịch. Loài cá ở biển Hạ cả không tin có núi rừng! Cách cũng cho rằng: Thời cổ sơ vô vật". Than thay kẻ mù, chê ngọc pha lê! Hơn nữa, đúng ra kinh này có hai bản: Bản thứ nhất là rộng thuyết. Như phẩm Tán Hoa nói: "Bấy giờ, mười sáu đại Quốc vương đã nghe Phật thuyết trăm ngàn ức kệ Bát-nhã Ba-la-mật, bèn rải hoa cúng dường". Bản thứ hai là lược bản, tức kinh văn này. Người dịch khác nhau; trước sau có ba bản dịch:

- Bản dịch thứ nhất vào đời Tấn, năm Vĩnh - Gia, do Nguyệt Chi Tạng giáo Đàm ma la sát dịch. Nước Tấn gọi tên ông là Pháp Hộ, dịch thành hai quyển gọi là "Nhân vương Bát-nhã".

- Bản thứ hai là đời Ngụy Tần, năm Hoằng Thủy thứ ba, Cưu-ma-la-thập, ở Biệt Quán, vườn Tiêu Dao, kinh đô Trường An, dịch thành hai quyển, gọi là "Phật thuyết Nhân vương hộ quốc Bát-nhã Ba-la-mật".

- Bản thứ ba là do Chơn Đế dịch vào đời Lương, năm Đại Đồng, ở

chùa Thật Nhân vùng Dự Chương dịch thành một quyển, gọi là "Nhân vương Bát-nhã kinh". Sớ có sáu quyển. Tuy có ba bản, nhưng bản đời Tần là đầy đủ nhất. Theo lời trong mục lục nhập tạng của ông Phí trưởng phòng.

"Ba-la-mật": Trung Hoa gọi là Sự cứu cánh, cũng gọi là Đáo Bỉ Ngạn, sinh tử là bờ đây, Niết-bàn là bờ kia, phiền não là giữa dòng, lục độ là thuyền bè, đó là giải thích theo nhân duyên. Theo tạng giáo thì thật hữu là bờ này, thật hữu diệt là bờ kia, kiến tư là giữa dòng, Bát chánh làm thuyền bè. Theo Thông giáo thì lấy sắc làm bờ này, tức không làm bờ kia; kiến tư làm giữa dòng, lục độ làm thuyền bè. Theo Biệt giáo thì lấy "Sắc không" làm bờ này, lấy "Không tức là sắc" làm bờ kia, lấy vô minh làm giữa dòng lấy "Vô lượng hạnh" làm thuyền bè. Theo Viên giáo, thì lấy "Sắc không không sắc, chẳng phải hai mà là hai" làm bờ này; lấy "Hai mà là chẳng hai" làm bờ kia, lấy vô minh làm giữa dòng, lấy "Một hạnh là vô lượng hạnh, vô lượng hạnh là một hạnh" làm thuyền. Theo các giáo kể trên mà độ, gọi là Đáo bỉ ngạn (đến bờ kia); đó là giải thích theo giáo.

- "Không quán": quán sắc tức không và sắc diệt không, tuy có khéo, vụng, nhưng đều cùng là đoạn dứt Kiến hoặc tư hoặc. Xét về này, kia, thì "Giả quán", quán ba giả, đắc lý luận về bờ này, bờ kia. Còn "Trung quán", thì về trước thập tín, thập trụ về sau, là luận về này, kia (bỉ, thử). Đó là giải thích theo quán tâm.

- "Kinh": Có phiên dịch hay không phiên dịch, đều có đủ năm nghĩa giải thích rộng, như trong Pháp Hoa Huyền nghĩa. Theo giáo thì sáu trần đều là cả trong kinh. Kinh nói: Hoặc lấy ánh hào quang mà làm Phật sự, tức sắc trần là kinh. Hoặc lấy âm thanh mà làm Phật sự, tức thanh trần là kinh. Hoặc lấy cơm thơm mà làm Phật sự, hương thơm tức hương trần là kinh. Ăn cơm, nhập vào cổ họng, có mùi vị, tức vị trần là kinh. Miệng nhai động lưỡi, tức xúc trần là kinh. Tịch nhiên không có thanh như các Bồ-tát đắc nhập tam muội, tức pháp trần là kinh. Mỗi một căn trần đều căn cứ vào bổn tích của giáo đó là giải thích theo quán tâm. Lại nữa, chỉ lấy văn tự làm kinh (sợi dọc), lấy tâm hành làm vĩ (sợi ngang), thì làm thành tấm vải chánh giác. Lấy chuyện đời mà dụ cho kinh.

- "Tự": là nguyên do, là thứ tự.

- "Phẩm": tiếng Phạm gọi là Bạt cù, tiếng Hoa gọi là phẩm. Phẩm là loại. Ý nghĩa và thứ loại đi theo với nhau thành một phẩm.

- "Đệ": là thứ tự, khiến đừng hỗn loạn.

"Nhất": nghĩa là đầu tiên.

Vậy là đã hết phần giải thích về danh.

II. BIỆN THỂ:

Có người nói: Nghĩa của văn là thể, đó là thông thuyết. Có người cho rằng: Vô tướng là thể Bốn giáo đều có vô tướng; vô tướng mãi mãi đầy khắp, cũng là thông thuyết. Có người nói: Lấy năm nhẫn mười địa làm thể. Như trong kinh này có nói: Năm nhẫn là pháp Bồ-tát, kể ra năm nhẫn xong, lại kết luận, gọi đó là chư Phật Bồ-tát tu Bát-nhã Ba-la-mật, thế nên biết nhờ tu Bát-nhã mà chứng được năm nhẫn; tất cả Phật, Bồ-tát đều do năm nhẫn mà thành thánh, cho nên lấy năm nhẫn mười địa làm thể.

Nay ở đây thì không cho là vậy. Trước tiên xin giải thích chữ thể.

"Thể" là pháp. Làm cha đúng với cha, làm con đúng với con. Vua tôi đúng tiết. Nếu vô thể thì phi pháp; pháp xuất thế gian cũng giống như vậy. Thiện, ác, phàm, thánh, Bồ-tát, Phật, tất cả đều không ra ngoài pháp tính. Đúng ra chính thật tướng làm thể. "Phổ Hiền Quán" nói: Nhân của đại thừa là thật tướng của các pháp. Quả của đại thừa cũng là thật tướng của các pháp. Thật tướng tức pháp tính. Nương vào nhân pháp tính này mà đắc quả pháp tính. Thế nên biết kinh này lấy làm thể thật tướng. Nếu luận riêng về nó; thì Bát-nhã có hai loại:

1. Cộng nhị thừa nhơn thuyết.

2. Bất cộng. Theo thật tướng đó thì cũng có hai loại: 1. Cộng. 2. Bất cộng. Cộng: là chỉ thấy không, mà chẳng thấy Bất không, không đoạn dứt được vô minh, chỉ trừ được kiến tư, đó là thật tướng mà nghiêng về bên chơn. - Bất cộng thì gọi là thật tướng trung đạo. Theo Biệt giáo, địa tiền thứ lớp mà tu, thì địa mới chứng. Theo Viên giáo, thì nhất tâm từ bắt đầu Thập trụ cho đến Phật quả, đều gọi là viên chứng. Nếu xét theo quyền, thật; thì cộng tức là quyền là hóa tha. Bất cộng là thật là tự hạnh... Căn cứ vào giáo thì Thông, Biệt Viên đều có Bát-nhã, chỉ trừ Tạng giáo là không có. Có tam thừa cùng hành thập địa; có biệt nhập thông có viên nhập thông. Thông chánh Biệt và Viên là phụ. Tức Thông Biệt là quyền, Viên giáo là thật. Kinh nầy tuy đủ ba giáo, đúng ra dùng thật tướng theo viên giáo làm thể.

III. MINH TÔNG:

Tông là chủ yếu. Gọi là lấy Phật tự hành nhân quả làm tông. Có người lấy chánh quán vô sinh làm tông, lìa hai biên hữu và vô, tạm gọi là trung đạo, cho nên đoạn văn sau nói: Bát-nhã là vô tri, vô kiến, bất

hành, bất thọ, bất sinh, bất diệt. Đó là ý nghĩa theo Thông giáo, chỉ đắc ở quyền mà mất ở thật. Nay ở đây lấy nhân quả tự hạnh của Phật làm tông yếu. Khiến những người nghe thích thú thêm tu. Mỗi sắc mỗi hương đều là Bát-nhã. Chơn trí Bát-nhã lìa hữu lìa vô. Tuy lìa hữu, vô, nhưng hữu và vô vẫn uyển nhiên, tuy vẫn uyển nhiên nhưng chỉ tự vô tướng; cho nên lấy nhân quả vô tướng để làm tông.

Hỏi: Tông và thể khác nhau như thế nào?

Đáp: Tông như giường lưới; thể như từng mắt lông; nâng lưới thì lông đưa lên; động giường thì mắt khởi. Nghĩa của tông và thể cũng giống như vậy! Lại như thoa xuyến thì vàng bạc là thể thợ kim hoàn tạo ra nó là tông. Nay lý thật tướng là thể, tu nhân đắc quả là tông...

IV. BIỆN VỀ DỤNG:

Dụng là lực dụng.

Có người nói: Kinh này lấy hai hộ nội ngoại làm dụng. Nội hộ như văn nói: "Vì các Bồ-tát mà thuyết nhân duyên hộ trợ Phật quả, nhân duyên hộ trợ thập địa hạnh". Ngoại hộ như văn nói: "Ta nay vì ông mà thuyết nhân duyên hộ quốc, khiến cõi nước được an, bảy nạn không khởi, tai hại không sinh, vạn dân an lạc.", gọi là ngoại hộ. Đó chỉ được một tục một chơn, mà chơn lại bất định! Thông, Biệt, Viên đều có thập địa làm hộ; vì sao là thập địa? Lại không thể nương theo hoàn toàn, nay lấy hai trí của chư Phật làm lực dụng; bởi các Như Lai đều lấy thật trí để tự chiếu, lấy quyền trí để chiếu tha; mà kinh này thì có ba loại quyền và thật. Thông giáo và Biệt giáo tuy có thật trí cũng vẫn gọi là quyền. Viên giáo tuy cũng có quyền, nhưng vẫn gọi chung là thật; bởi Viên giáo là hai trí tự hạnh của Phật. Chiếu lý tức soi cơ, soi cơ tức chiếu lý. Ví như cung của Tát bà tất đạt loan tổ vương mới đủ sức gọi là lực vì xuyên thủng bảy trống sắt, xuyên cả một núi Thiết Vi. Thấu suốt đất và nước gọi là dụng. Lực dụng của Thông giáo và Biệt giáo thì yếu ớt, như cung tên của người phàm. Vì sao? Vì Thông giáo vâng theo hai trí hóa tha, hoặc cũng cùng là chiếu lý mà không khắp, hoặc thứ đệ. Mới biết là không bằng viên chiếu, viên chứng của Viên giáo; cho nên mới lấy hai trí trong Viên giáo làm dụng. Lấy quyền trí để hộ các nước đồng cư hữu dư thật báo, khiến bảy nạn không khởi. Lấy thật trí để hộ nhân quả của bốn mươi hai tâm thuộc Viên giáo. Kinh nói: Nhân duyên hộ thập địa hạnh, đấy chỉ là căn cứ vào thập địa mà tam giáo thực hành.

V. MINH GIÁO TƯỚNG:

Muốn hoằng tuyên chánh pháp, cần phải biết sự viên mãn và thiên lệch của giáo, điều nầy đã nói rộng trong "Pháp Hoa Huyền

Nghĩa”, ở đây chỉ lược nói.

- Giáo: Lời dạy của thánh nhân.

- Tướng là phân biệt sự giống nhau và khác nhau. Kinh này thuộc bộ Bát-nhã giáo thông diễn môn, là kinh mang mùi vị của thục toa. Nói về nhân duyên hộ Phật quả và hộ thập địa hạnh. Lại nữa, vua hỏi: “Ma-ha diễn làm sao chiếu?” nên biết đó chẳng phải là đều mà Tạng giáo nói vậy! Tuy có tám bài kệ nói về các sự vô thường sinh diệt,... lại còn nói về trăm pháp sư thời trước, dùng tiểu thừa để thuyết về thế gian không bền, để khuyên phổ minh xả bỏ nước tức thuộc về trợ đạo. Chẳng phải nay chánh thuyết kinh mà tiếp tục nhập văn để giải thích. Cách giảng thuyết ở Trung Hoa thì khác nhau, có người thì chia văn kinh, có người thì không chia. Chỉ như Đại Luận giải thích kinh Đại Phẩm, thì không chia ra phần, đoạn. Ngài Thiên Thân giải thích kinh Niết-bàn thì có chia đoạn. Ngài Đạo An thì chia làm ba là tựa chánh và. Lưu thông. Còn Lưu Cầu thì theo văn mà giải thích. Đó cũng chẳng qua do tình người thích mà cái đẹp lan, cúc có khác nhau! Ý tại đạt huyền, chẳng tại nơi sự! Ở đây nương theo phân chia văn để nói. Thánh nhân thuyết pháp tất có nguyên do dẫn đến; cho nên trước tiên là phần Tự, tiếp theo là nội dung chánh làm lợi ích thời, gọi là phân chánh thuyết. Mạt thế chúng sanh cùng thấm nhuần pháp lợi, gọi là phần lưu thông. Tám phẩm trong kinh này, Tự phẩm là phần Tựa; tiếp theo từ phầm sáu phẩm quán không gọi là phần chánh thuyết. Phẩm chúc lụy là phần lưu thông. Nếu theo văn kinh, cuối phẩm thọ trì, từ câu: “Phật bảo Nguyệt Quang...” tức là phần lưu thông... Nay ở đây, phần thứ nhất gồm hai phần: 1. Chứng tín. 2. Phát khởi; cũng gọi là Thông tự và Biệt tự. Còn gọi là Như Lai tự và A-nan tự; cũng còn có tên là tựa trước kinh và tựa sau kinh. Sáu sự chứng kinh gọi là chứng tín tự. Khởi phát chánh tông, gọi là phát khởi tự. Các kinh đều có cả, thì gọi là thông tự. Chỉ riêng kinh này có thì gọi là Biệt tự. Chính kim khẩu của Phật thuyết, gọi là Như Lai tự. A-nan chứng tín, gọi là A-nan tự. Thời Phật tại, là trước kia nên gọi là tựa trước kinh; trình bày khi kết tập gọi là tựa sau kinh.

Nay theo cách gọi trước; từ câu: “Như vậy” cho đến “Mà ngồi”, gọi là chứng tín tự. Từ câu: “Bấy giờ, thập hiệu...” là Phát khởi tự.

Chứng tín tự: Theo Đại Trí Luận nói: Phật lúc nầy ở nước Câu-di-na-kiệt, trong rừng Tát La Song Thọ, đang nằm, đầu hướng Bắc, sắp nhập Niết-bàn. Bấy giờ, A-nan lòng thương yêu chưa trừ, tâm còn chìm trong biển sầu, A-nê-lô-đậu nói với A-nan rằng: “Ông là người giữ pháp tạng, không nên như kẻ phàm, tự chìm trong biển sầu! Phật sắp

trao pháp cho ông; ông nay sầu buồn sẽ làm mất sự thọ nhận. Ông nên hỏi Phật; sau khi Phật Bát Niết-bàn, chúng con làm sao hành đạo? Ai sẽ làm Thầy? Xa nặc ác khẩu làm sao ở chung? Đầu kinh Phật thuyết, nói những chữ gì?" - A-nan nghe xong, tâm buồn hơi tỉnh, ở bên dưới giường nằm của Phật hỏi các chuyện đó. Phật đáp: "Nương tứ niệm xứ mà trụ. Giới kinh giải thoát tức là đại sư. Tỳ khưu xa nặc, như pháp phạm thiên mà trị. Nếu tâm nhuyễn thì đổi dạy kinh Ca chiên diên; tức có thể đắc đạo. Đó là pháp bảo mà Ta đã tích tập bA-tăng-kỳ. Đầu tiên nên để câu: "Tôi nghe như vậy, một thời, Phật tại, phương nào, nước nào, nơi nào, trong rừng cây nào đó, trong pháp môn của Ta nên đầu tiên như vậy mà thuyết. Vì sao? Trải qua ba đời chư Phật đều có lời ấy ..."

Lại nữa, Ma-ha ca diếp hỏi A-nan: "Đầu tiên Phật thuyết pháp ở đâu? Thuyết những pháp gì?" A-nan đáp: "Tôi nghe như vậy, một thời, Phật ở tại nước Ba-la-nại, rừng Nai Tiên Nhân, vì năm Tỳ khưu mà thuyết khổ thánh đế." Bấy giờ, đại chúng nghe rồi đều tin. Như phần thứ hai trong Trí Luận đã nói: Vì việc ấy cho nên mới có chứng tín tự ... gồm sáu phần:

1. "Như vậy": là nêu pháp thể sở văn.
2. "Tôi nghe"; là A-nan năng trì.
3. "Một thời": là văn và trì hòa hợp, cảm ứng đạo giao.
4. "Phật": là chủ thuyết pháp.
5. "Trụ ở thành Vương xá...": là nơi thuyết giáo.
6. Từ câu: "Cùng đại chúng Tỳ khưu...": là chúng cùng nghe.

Giải thích sáu câu này là: Kinh của chư Phật ba đời đều sắp xếp như vậy, đạo của chư Phật đều giống nhau, không tranh với đời; đó là thế giới tất đàn. Đại Luận nói: Nêu thời gian và không gian để khiến cho người sinh tín; đó là nhân tất đàn. Tăng Triệu nói: "Như vậy" là từ ngữ của sự tín thuận; tín thì hội được những lý đã nghe; thuận thì thành đạo thầy đã dạy. Lý hội tức Đệ nhất nghĩa tất đàn. Bốn thứ Tất-đàn điều đó đều là giải thích theo nhân duyên. Theo Giáo; khi Phật nói về tục đế thì có văn tự, chơn đế thì không có văn tự. A-nan truyền lại tục văn của Phật không sai khác, gọi là như. Nhờ tục văn đó mà hội được chơn, không sai trái, cho nên gọi là thị. (vậy). Đó là giải thích hai chữ "Như thị" ở đầu, kinh theo tạng giáo. Phật nói: Tức sắc thị không, không tức thị sắc; sắc không, không sắc, vô nhị vô biệt, không sắc chẳng khác là như. Tức Sự là chơn là "Thị". Đó là giải thích "Như thị" ở đầu kinh theo Thông giáo. Phật thuyết tử sinh là hữu, Niết-bàn là vô; từ hữu của tử sinh nhập vào vô của Niết-bàn. Rồi ra khỏi vô của Niết-bàn, nhập ở

Trung đạo. A-nan truyền lại không sai khác với Phật. Đó là giải thích “Như thị” ở đầu kinh theo Biệt giáo. Phật thuyết “Sinh tử tức Niết-bàn, tức Trung Đạo biến khắp tất cả xứ, không có gì chẳng phải là Phật pháp”, gọi là Như thật tướng. A-nan truyền lại điều đó không khác với Phật, gọi là như. Như như bất động, gọi là thị. Đó là “Như thị” ở đầu kinh của Viên giáo. Kinh này có đủ ba loại nghĩa của như thị theo ba giáo, (Thông Biệt Viên). A-nan truyền lại không sai không khác. Phần nói về Pháp thể như vậy là đả xong.

- Giải thích tôi nghe: Đại Luận nói: Nhĩ căn không hư hoại, có âm thanh ở chỗ để nghe, thêm tâm muốn nghe, đủ các duyên hòa hợp, cho nên bảo tôi nghe. Tôi là chung, nghe là riêng. Nêu chung để nhiếp riêng, là giải thích theo thế giới tất đàn. A-nan thăng tòa miệng nói tôi nghe, đại chúng thương khóc bay lên hư không nói kệ. Đây là giải thích theo vị nhân tất đàn. A-nan thăng tòa, đại chúng nghi là Thích Ca lại khởi, hoặc A-nan đã thành Phật; hoặc là Phật ở phương khác đến. Nếu xướng lên câu tôi nghe, thì ba mối nghi đó liền dứt; đó là giải thích theo đối trị tất đàn. A-nan tùy theo tục mà xưng là tôi nghe. Trong đệ nhất nghĩa: Tôi (mã) tức vô ngã; nghe tức không nghe. Không nghe mà nghe, không ngã mà ngã, đó là giải thích theo đệ nhất nghĩa tất đàn. Theo giáo; thì Thích Luận nói: Phàm phu ba loại, đó là kiến mạn danh tự, học nhân hai loại, vô học, một loại. A-nan là học nhân không có tà, ngã có thể chế phục mạn ngã, nhưng theo danh tự ở đời, mà xưng là Tôi; đó là ý theo Tạng giáo. Thập trụ Tỳ Bà-sa nói: Bốn câu xưng ngã đều đọa tà kiến; trong chánh pháp của Phật, vô ngã thì ai nghe; đó là ý theo Thông giáo. Đại kinh nói: A-nan bậc đa văn, tự nhiên hiểu rõ ngã cùng với vô ngã. Biết ngã vô ngã nhị mà bất nhị, song phân biệt ngã vô ngã. Đây là ý của Biệt giáo. Nếu A-nan biết ngã và vô ngã, bất nhị mà nhị, nhị mà vô nhị, lấy phương tiện làm thị giả để truyền trí tuệ của Phật; đó là giải thích theo Viên giáo. Chánh pháp niệm kinh có ba A-nan: 1. A-nan đà; tiếng Hoa gọi là Hoan hỷ, trì giữ Tiểu Thừa Tạng. 2. A-nan bạt đà: tiếng Hoa gọi là Hoan hỷ hiền, trì giữ Tạp tạng. 3. A-nan bà già: tiếng Hoa gọi là Hoan hỷ hải, Trì Phật tạng. A-hàm có Điển Tạng A-nan, Trì Bồ-tát tạng. Bởi chỉ một người mà có đủ bốn đức truyền trì bốn giáo. Nghĩa của chúng đã quá rõ ràng.

- “Quán tâm” nghĩa là có không quán, giả quán, trung đạo chánh quán. “Tức không” nghĩa là ngã tức vô ngã. “Tức giả” nghĩa là vô ngã tức ngã. “Tức trung” nghĩa là chơn ngã.

Người nghe là A-nan, sinh ra vào đêm Phật đắc đạo, hầu Phật hơn

hai mươi năm. Khi chưa hầu Phật thì đúng là không nghe. Đại luận nói: A-nan lần lượt nghe, chẳng phải là nghe tất. Kinh Báo ân nói: A-nan xin bốn nguyện, trong đó có pháp chưa được nghe xin Phật nói lại. Kinh Thai Tạng nói: Phật từ trong kiam quan đưa cánh tay kim sắc ra ngoài, lại vì A-nan mà hiện tướng nhập thai, xuất thai, chư kinh nhờ vậy mà được xưng nghe. Kinh Pháp Hoa nói: A-nan đắc ký, tức thời nhớ lại Phật pháp quá khứ, nhớ như việc hiện tại ở trước mắt; cho nên tất cả đều gọi là nghe. Đó là giải thích theo nhân duyên.

- A-nan Hoan hỷ: mặt sáng như trăng rằm, mắt như hoa sen xanh vâng theo Phật chỉ, như bưng đồ chứa, hứng nước rót từ bình khác.

Một câu cũng chẳng sai sót: đó là trì văn văn pháp.

- Hoan Hỷ Hiền: trụ học địa; đắc không, vô tướng, vô nguyện, lục căn bất lậu; đó là trì văn bất văn pháp. – A-nan Điển Tạng, đa sở hàm thọ, như mây giữ mưa, trì ấy bất văn văn pháp.

- A-nan hải, là bậc đa văn, tự nhiên hiểu rõ thường và vô thường. Nếu biết Như Lai thường không thuyết pháp, ấy gọi là đa văn nước của; biển lớn Phật pháp chảy vào tâm A-nan; đó là trì bất văn bất văn pháp. Kinh này có đủ ba giáo, tức một mình A-nan lấy ba đức truyền trì vậy.

- Giải thích "Một thời". Tăng Triệu nói: Ngày pháp vương khải vận, lúc đại chúng gia hộ; đó là giải thích chữ thời theo thế giới.

Đại Luận nói: Ca la là thật thời, biểu thị bên trong chỉ về thời đệ tử, thời ăn, thời mặc áo là chữ thời nói theo vị nhân tất đàn. Tam ma da là giả thời, là để trừ tà kiến của ngoại đạo; đây là giải thích thời theo Đối trị tất đàn. Trong đệ nhất nghĩa thì vô thời, vô bất thời. Nghĩa của chữ thời, được nói chi tiết trong cuốn một của Đại Luận. Theo giáo, thì trên kiến đế, dưới vô học, gọi là một thời hạ. Nếu ba người đồng nhập trong đệ nhất nghĩa, thì gọi là một thời trung. Đăng địa trở lên thì gọi là một thời thượng. Sơ trụ trở lên thì gọi là một thời thượng thượng. Nay kinh này, đầu kinh thuyết tức là "Một thời" thông. Theo sự tiếp nhập của Viên giáo và Biệt giáo, thì có đủ cả ba thời.

Giải thích về "Giáo chủ": đó là Phật. Phật gọi là giác, biết rõ các phiền não hai bệnh thân và tâm. Nhân và quả tròn đầy, có thể phá tan được sự trói buộc. Kiếp sơ thì không bệnh; kiếp tận thì nhiều bệnh; khi trường thọ thì vui lạc, đoản thọ thời khổ não; thiên hạ ở hướng Đông giàu mà thọ thiên hạ về hướng Tây thì nhiều bò dê; thiên hạ ở phường Bắc thì vô ngã, vô nhân. Những xứ như vậy không thể cảm Phật! Khi tuổi thọ của con người là tám vạn, thì thiên hạ ở hướng Nam, chưa thấy được quả mà vẫn tu nhân, cho đến khi tuổi thọ chỉ còn một trăm, thì

cũng như vậy, cho nên Phật xuất hiện ở nơi đó; đó là giải thích theo thế giới tất-đàn. Nếu mặt trời không mọc, thì những bông hoa chưa sinh hoặc đã sinh ở trong hồ đều không hiện rõ. Mặt trời đã mọc rồi thì tất cả đều sinh. Nếu Phật không xuất, thì cõi trời, người bị giảm bớt, cõi ác đạo tăng thêm. Nếu Phật xuất thế, thì có Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, cư sĩ cõi trời; tứ thiên vương, cho đến cõi trời hữu đảnh. Đó là giải thích theo vị nhân tất đàn.

Căn tính ba thừa, cảm Phật xuất thế, ngoài đó ra thì không thể cảm. Nếu đoạn dứt hạt giống hữu đảnh, thì mãi mãi vượt qua được dòng chảy sinh tử. Đó là giải thích theo đối trị tất đàn.

Phật ở pháp tính thì không động, không xuất; có thể khiến chúng sanh cảm mà thấy có động có xuất; nhưng với Như Lai thật không có động, xuất. Đó là thuyết theo Đệ nhất nghĩa tất đàn.

Phật là bậc giác. Giác cái khổ, tập thuộc thế gian. Giác cái đạo, diệt thuộc xuất thế gian. Thân cao trượng sáu, thọ tuổi tám mươi, hiện hình Tỳ khưu. Ba mươi bốn tâm, dưới cây thành Phật, là Thế Tôn tự giác giác tha theo Tạng giáo. Mang hình trượng sáu, hiện thân tôn đặc nơi gốc cây nhất niệm, tương ưng đoạn dứt những tàn tập còn sót lại; tức Phật tự giác giác tha theo Thông giáo. Hiện thân tôn đặc, ngồi đài hoa sen, thọ nhận Phật ký, là Phật của Biệt giáo, tự giác giác tha. Ẩn ba tướng trên, duy chỉ thị hiện, tướng bất khả tư nghị, như hư không; tức Phật tự giác giác tha theo Viên giáo. Kinh Tượng pháp Quyết Nghi" nói: Hoặc thấy thân cao trượng sáu; hoặc thấy thân nhỏ thân lớn; hoặc thấy ngồi đài hoa sen thành trăm ngàn Thích ca, thuyết pháp môn tâm địa; hoặc thấy thân đầy hư không biến khắp ở pháp giới, không có sự phân biệt; tức nghĩa bốn Phật. Giải thích theo bổn tích; thì ba Phật làm tích, một Phật làm bổn. Giải thích theo quán tâm; là quán những pháp sinh ra do nhân duyên, phân tích nó cho đến lúc không có; đó là vụng giác thuộc Tạng giáo. Quán nhân duyên tức không, đó là khéo giác thuộc Thông giáo, đều là giác không. Nếu trước tiên là quán không, tiếp theo là quán giả. Sau cùng là quán trung; thì đó là giả giác thuộc Biệt giáo. Nếu quán các pháp tức không, tức giả, tức trung thì đó là viên giác thuộc Viên giáo.

- Giải thích về "Trụ xứ" gồm ba phần: 1. Giải thích trụ. 2. Giải thích vương thành. 3. Giải thích sơn.

1. Trụ: Phật có đủ ba thân, gồm tám trụ xứ:

- Ứng thân có bốn trụ xứ: 1. Thọ mệnh trụ, đó là năm phần pháp thân. 2. Y chỉ trụ: nghĩa là Vương thành, kỳ sơn. 3. Cảnh giới trụ: đó là

cảnh tam thiên giới. 4. Uy nghi trụ; đó là đi, đứng, nằm, ngồi.

- Báo thân có ba trụ: 1. Thiên trụ là trụ sáu cõi trời Dục giới. 2. Phạm trụ là trụ cõi trời tứ thiền. 3. Thánh trụ là trụ không, vô tướng, vô nguyện. Pháp thân có một trụ là trụ đệ nhất nghĩa không.

Theo giáo thì Phật Tạng giáo từ tích môn phát chơn tri vô lậu, trụ hai Niết-bàn hữu dư và vô dư. Phật Thông giáo thì từ thể môn phát chơn trụ hai Niết-bàn. Phật Biệt giáo thì từ thứ đệ môn mà trụ bí mật tạng. Phật Viên giáo thì từ bất thứ đệ môn mà trụ bí mật tạng.

2. Thành: Nói đủ theo âm tiếng Phạn, thì phải nói là: La duyệt kỳ Ma-ha-ca-la. La duyệt kỳ, tiếng Hoa gọi là Vương xá. Ma-ha; tiếng Hoa gọi là Đại. Ca la tiếng Hoa gọi là thành. Tên nước là Ma-già-đà; tiếng Hoa gọi là bất hại nhân; nghĩa là không có những pháp loạn sát; cũng còn gọi là Ma-kiệt-đề; tiếng Hoa gọi là thiên la. Thiên la tức cha của Ban túc. Thời xa xưa, ông vua đó làm chúa cả ngàn tiểu quốc, vua đi săn gặp sư tử cái. Cùng vua thông giao; sau đó đủ tháng, đến điện vua sinh ra một đứa con trai. Vua xét biết là con trai của mình, bèn cáo lệnh: “Ta không có con trai, trời tặng con cho Ta”. Rồi nuôi dưỡng khôn lớn, trên chân có ban đốm, người thời đó gọi là Ban Túc. Về sau Ban túc nối ngôi vua thường thích ăn thịt. Một thời vì thiếu thịt, nhà bếp bèn lấy thịt đứa bé mới chết ở cửa Tây thành, để dâng vua ăn, vua khen ngon, ra lệnh thường phải cung phụng món đó. Từ đó về sau mỗi ngày nhà bếp đều giết một người, sự độc ác tràn khắp thiên hạ, các nước đều oán. Vua của ngàn nước tiểu quốc đem binh trừng phạt, vua Ban Túc bị giết ở núi Ngũ Sơn, được La sát phụ giúp làm vua quỷ. Nhân một hôm, cùng thần núi thề giết hết ngàn ông vua kia mới thỏa nguyện, bèn dùng thần lực bắt được các vua, duy chỉ có vua Phổ Minh sau cùng mới bị bắt. Khi định đem hết các vua ra giết để tế thần núi, vua Phổ Minh tiếc hận thương khóc nói: “Kiếp này thật ngữ mà nay đành phải bội tín!”

Ban Túc hỏi: “Ông cầu tín gì?” - Phổ Minh đáp: “Hứa làm đại bố thí”. Ban Túc nói: “Thả cho ông về làm bố thí, xong việc đến đây”. Phổ Minh vui mừng trở về nước, làm đại thí hội, giao quyền chính lại cho Thái tử, tâm an hình vui, trở lại chịu chết. Ba Túc hỏi: “Cửa chết khó đến, ông đã đi rồi, sao còn trở lại?” lúc đó vua Phổ Minh rộng thuyết cho Ban Túc về từ bi tâm, để bỏ đi tâm sát hại; lại còn bày vẽ, cho biết tất cả đều là vô thường! Ban Túc nghe tin, đắc bình đẳng không, trụ ở sơ địa. Bèn tập hợp ngàn vua, phổ biến cho mỗi vị đều lấy một giọt máu và ba sợi tóc để tế tạ cái nguyện của thần núi, tìm chỗ cho ngàn vị vua đều cùng ở trong vùng núi Ngũ Sơn, rồi xây thành, dựng nhà, làm thành

đại quốc, thay nhau trông coi việc nước. Bởi chỗ ngàn vua ở, cho nên gọi là Vương xá. Lại nữa, trăm họ trong thành, bảy lần dựng nhà, bảy lần bị cháy. Chỉ riêng khu nhà Vương xá thì không bị cháy. Thái tử bèn ra lệnh: Kể từ nay về sau, nhà của trăm họ cũng đều gọi là Vương xá, để tránh hỏa nạn, từ đó không còn bị cháy. Vì vậy mà nhà trăm họ cũng đều gọi là Vương xá. Cũng có người cho "Xá" là xá tội. "Vương xá"; là nhờ vua Phổ Minh mà cả ngàn vị vua được thả; cho nên gọi là Vương xá. Lại nữa, thành đó do Tứ thiên vương tạo ra, cho nên gọi là Vương xá. Lại nữa, vua Ma ca đà sinh được một đứa con trai, một đầu hai mặt bốn tay; cho là bất tường bèn xé tay chân, vứt bỏ ngoài đồng hoang. Có nữ quỷ La sát tên là Lê la, hợp lại thành thân người lấy sữa nuôi nó, lớn lên thành người, sức mạnh thâu tóm cả các nước, bắt tám vạn bốn ngàn vị vua, nhốt ở trong năm núi, xây thành trị hóa. Vì có nhiều vị vua ở, cho nên gọi là Vương xá.

Lại nữa, Ma-ca-đà gọi là nơi trì cam lộ, có mười hai thành: 1. Đại thành Khu-tỳ-ni. 2. Đại thành Phú-lâu-na-bạt-đàn. 3. Đại thành A-giám-xa-đa-la. 4. Đại thành Phất-la-bà. 5. Đại thành Vương-xá. 6. Đại thành Xá-bà-đề. 7. Đại thành Ba-la-nại. 8. Đại thành Ca-tỳ-la. 9. Thành Thiệm-bà. 10. Thành Bà-sí-đa. 11. Thành Câu-diên-di. 12. Thành Cưu-lâu. Trong mười hai thành đó; sáu thành sau thì ít trụ, sáu thành trước nhiều người trụ. Lại nữa. Trong sáu thành trước, trụ nhiều ở thành Vương-xá, bởi để báo ơn pháp thân. Ít trụ ở thành Xá-bà-đề, vì báo ơn sinh thân. Về "Xá": trong thành Vương xá có sáu tinh xá:

1. Trục viên tinh xá, ở vùng đất bằng, do Trưởng giả Ca-lan-đà xây dựng, cách tây bắc thành ba mươi dặm.
2. Tiểu lực-độc-sơn-tinh-xá.
3. Thất diệp-huyệt-sơn-tinh-xá.
4. Thiên chủ-huyệt-sơn-tinh-xá.
5. Xa-thần-huyệt sơn-tinh-xá.
6. Kỳ-xà-quật sơn-tinh-xá.

Núi Kỳ-xà-quật, Trung Hoa dịch là Linh Thứu. Bồ-tát Thích ca, kiếp trước làm chim Thứu ở trong núi đó, nuôi dưỡng cha mẹ. Từ đó núi ấy được gọi là Linh Thứu. Lại nữa, phía nam thành Vương-xá có rừng Thi-đà, chim Thứu ở trong rừng ấy, thường ăn thịt người chết, những người sắp chết, chim Thứu bay đến liệng quanh nhà ấy, kêu lên mấy tiếng. Người ta lấy đó biết trước sẽ có người chết, cho nên gọi là Linh Thứu. Lại nữa, núi có năm ngọn, ngọn hướng đông đầu voi; ngọn hướng nam đầu ngựa; ngọn hướng tây đầu dê, ngọn hướng bắc đầu sư tử, ngọn

trung ương đầu Thứu; nên cũng được gọi là Thứu sơn.

Hỏi: Vì sao Phật ở vương thành, mà đến núi Thứu thuyết pháp?

Đáp: Theo luận Pháp Hoa nói: Thành Vương xá hơn hẳn các thành khác. Núi Kỳ-xà-quật hơn các núi khác. Bởi Phật thường ở nơi Thắng xứ, để nói lên sự đặc biệt thù thắng của pháp môn. Bát-nhã này là pháp tối thắng, nên thuyết ở tinh xá Kỳ sơn trong vương thành.

- "Trung" (trong): là biểu thị cho thuyết Bát-nhã trng đạo.

- Từ câu: "Cùng chúng đại Tỳ khưu ...": là phần thứ sáu nêu chúng cùng nghe. Liệt chúng của các kinh, không ngoài bốn loại:

1. Ảnh hưởng; nghĩa là chư Phật Bồ-tát, đại quả đã tròn đủ, vì muốn chánh pháp trụ lâu dài ở thế gian, cho nên đến để có ảnh hưởng.

2. Kết duyên chúng; hiện tại tuy nghe, nhưng không thu gặt được lợi ích, chỉ làm nhân duyên cho sự đắc đạo sau này.

3. Phát khởi chúng: Pháp thân Bồ-tát cùng nhau phát khởi: thỉnh Như Lai thuyết cùng lợi ích cho chúng sanh.

4. Đương cơ chúng: Trồng nhân đã lâu, kiếp này thỏa quả. Khi nghe pháp, liền ngộ nhập.

- "Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di."; Hết thảy có bốn nghĩa, suy thì hiểu. Văn gồm hai phần: 1. Liệt chúng. 2. Tổng kết. Văn phần một có ba phần nhỏ: 1. Chúng vùng này. 2. Chúng phương khác. 3. Hóa chúng.

Văn phần nhỏ 1. Lại có ba: a. Thanh văn chúng. b. Bồ-tát chúng. c. Tạp loại chúng. nhị thừa dính mắc vào không, cho nên xếp ở đầu tiên. Phàm phu dính mắc vào hữu, cho nên Xếp ở sau cùng. Bồ-tát hành trung đạo cho nên xếp ở giữa. Lại nữa, tâm và hình của Thanh văn cả hai đều thù thắng, cho nên xếp đầu. Bồ-tát thì tâm thắng nhưng hình kém, cho nên ở giữa. Phàm phu thì tâm và hình đều kém, cho nên xếp ở sau.

Văn phần a. Lại có hai: - Thanh văn. - Duyên giác.

Phần Thanh văn. Có năm: 1. Thông hiệu; 2. Nêu số; 3. Hạnh vị; 4. Thán đức; 5. Tổng kết.

+ "Cùng" là cùng chung. Thích luận nói: cùng một thời, một nơi, một giới, một tâm, một kiến, một đạo một giải thoát.

- "Đại": cũng gọi là nhiều, cũng gọi là thắng; đều là A-la-hán, cho nên gọi là đại. Số đạt đến tám trăm vạn ức, cho nên gọi là nhiều. Hơn các đạo khác, cho nên gọi là thắng. - "Tỳ-khưu": có năm nghĩa: 1. Gọi là khất sĩ; trong sạch tự sống, lìa bốn tà mệnh. 2. Phá phiền não; bởi kiến ái diệt. 3. Danh hiệu: như phạm hán có tướng khác lạ, đều có

danh hiệu. 4. Thọ giới cụ túc, cho nên gọi là Tỳ-khưu. 5. Tỳ gọi là năng, khưu gọi là bố, có thể làm cho giặc phiền não sợ hãi, cho nên gọi là Tỳ khưu. Bốn hạng người kể trên, gọi đó là chúng.

+ Nêu số: là tám trăm vạn ức.

+ Hạnh vị: Từ câu: “Học và vô học đều A-la-hán...”. Đã nói là hữu học, vô học, sao lại còn gọi là A-la-hán? Theo Thành Thật Luận nói: La hán có hai loại: 1. Trụ. 2. Hành. Nên biết “Hành” là người học. “Trụ” là người vô học. Cho nên kinh nói: Hiền giả năm giới đều hành A-la-hán tức là học nhân (người học). Lại nữa, trong một đoạn văn trước có nói về đức hạnh, tức “học vô học”; vì người đó học cái hạnh của vô học, chớ chẳng phải là hướng nghĩa. Trong tám hạng người; thì bốn hướng và ba quả gọi là học vô học. Hạng thứ tám chỉ riêng A-la-hán gọi là vô học.

“Đều A-la-hán”: có ba nghĩa:

1. Bất sinh: vỏ hạt thóc vô minh đã thoát khỏi mảnh ruộng kiếp sau, không còn thọ sinh lại nữa. Cho nên bảo là bất sinh.

2. Giết giặc: diệt tận chín mươi tám sử phiền não, cho nên gọi là giết giặc.

3. Ứng cúng: có đủ cả trí và nguyện, tiêu hóa nổi vật cúng dường. Đó là ý của tạng giáo và Thông giáo. Theo giải thích Viên giáo thì chẳng phải chỉ riêng bất sinh, mà còn bất sinh cái bất sinh. Vô lậu là bất sinh. Chẳng phải chỉ giết giặc mà còn giết không giặc, “Không giặc” là Niết-bàn. Chẳng phải chỉ là ứng cúng mà cũng là cung ứng cho tất cả chúng sanh, là cung ứng.

+ Thán đức: Từ câu “Công đức hữu vi ...” văn chia làm tám phần pháp môn; cũng là để khen ngợi ba hạng người. Bốn phần đầu ca ngợi người Thông giáo. Ba phần giả tiếp theo là khen người Biệt giáo. Từ câu: “Ba không ...”; là khen người Viên giáo. Lại nữa, bốn phần đầu khen Thông giáo. Từ câu: “Pháp giả tạm” là cùng khen cả Biệt giáo và Viên giáo. Phần đầu có bốn phần: Nay ở phần thứ nhất; là khen “Công đức hữu vi vô vi”. Hữu vi là nêu trí đức; vô vi là theo đoạn đức. Nếu luận theo cảnh thì đạo đế là hữu vi, diệt đế là vô vi. Thí vật gọi là công; quay trở về với chính mình gọi là Đức; cho nên bảo là công đức. Ở phần thứ hai; câu: “Mười trí vô học ...”; là khen ngợi trí sai biệt. - Nói “mười trí” là:

1. Pháp trí: là trí vô lậu trong pháp hệ thuộc Dục giới; là trí vô lậu đối với nhân hệ thuộc Dục giới; là trí vô lậu trong diệt pháp hệ thuộc Dục giới; là trí vô lậu trong đạo pháp hệ thuộc Dục giới; và là trí vô lậu

trong phẩm pháp trí.

2. Tỉ trí: ở đối với đạo hệ thuộc sắc giới và Vô sắc giới, vô lậu xưng là trí; trong đó, theo tứ đế mà xét bốn loại trí vô lậu, như trong pháp trí kể trên. Chỉ có pháp trí và tỉ trí là đặc biệt.

3. Tha tâm trí; trí biết tâm tâm số pháp hiện tại của người khác hệ thuộc Dục giới và sắc giới và ít phần vô lậu tâm, tâm số pháp; gọi là tha tâm trí.

4. Thế trí; biết trí tuệ hữu lậu của thế gian; cũng gọi là đẳng trí; bởi phàm và thánh đều có.

5. Khổ trí; quán năm ấm vô thường, khổ, không, vô ngã.

6. Tập trí; nhân của pháp hữu lậu có bốn tướng là nhân tích tập mà sinh duyên khi quán thì được trí vô lậu.

7. Diệt trí: quán bốn tướng tận diệt diệu xuất khi trí vô lậu.

8. đạo trí: quán bốn tướng thì được đạo chánh thì tích thừa khi trí vô lậu.

9. Tận trí: đã thấy khổ, đã đoạn tập, đã chứng diệt, đã tu đạo. Trí luận nói: Ta đã thấy khổ, đã đoạn tập, đã tận chứng và đã tu đạo.

10. Vô sinh trí; đã thấy khổ rồi, không còn thấy nữa v.v... Các kinh đôi khi nói trí thứ mười một là trí độ đó, là trí như thật, biết tướng chung và tướng riêng của tất cả pháp; biết chính xác như thật, không có quái ngại, ấy là như thật; chỉ riêng đúng tại tâm Phật mới có; nhị thừa không có phần. Cho nên chỉ nói mười trí.

- Nói "Tám trí hữu học" là người NA-hàm; bởi ở trong tu đạo vị, không có ttận rí và vô sinh trí; chỉ có tám trí mà thôi.

- Nói "Sáu trí hữu học": nghĩa là trong Kiến đạo chỉ có chỉ có sáu trí là tứ đế và pháp tỉ trí ...

- Nói "Ba căn" là tiếp theo khen ngợi đức của ba căn. Nếu tu hành có thứ lớp thì trước tiên xét về ba căn sau mới xét về mười trí. Nay ở đây; trước nói về quả, sau nói về nhân. Ba căn:

1. Căn chưa biết muốn biết; là chín căn vô lậu hòa hợp tín pháp nhị hạnh nhân ở trong kiến đạo; gọi là căn chưa biết muốn biết. Chín căn là năm thứ tín và hỷ, lạc, xả, ý.

2. Căn biết: là tín giải kiến đắc nhân; ở trong tư duy đạo, chín căn nầy chuyển đổi gọi là căn biết. Chín căn như trên đã nói.

3. Căn đã biết: Nếu đến trong vô học đạo, thì chín căn nầy chuyển; gọi là căn đã biết...

- Nói "Mười sáu tâm hành" là tiếp đến khen ngợi mười sáu quán môn, đi theo sở hành của tâm, cho nên gọi là tâm hành. Chẳng phải tâm

tức là hành. Nương sự tu hành, tiếp đó ứng tại mười trí đã nói trên; cũng trước tiên là nói về quả. Chỉ ly tứ đế là mười sáu hành. Hành lấy vãng thú làm nghĩa. Tu mười sáu quán pháp này có thể hướng đến lý của bốn thật, cho nên gọi là hành.

Khổ có bốn hành: 1. Vô thường; 2. Khổ; 3. Không; 4. Vô ngã.

Tập có bốn hành: 1. Tập; 2. Nhân; 3. Duyên; 4. Sinh.

Diệt có bốn hành: 1. Tận; 2. Diệt; 3. Diệu; 4. Xuất.

Đạo có bốn hành: 1. Đạo; 2. Chánh; 3. Tích; 4. Thừa.

Lại mười sáu hành thuộc nhẫn pháp. Như bốn mươi địa tiền là bốn, thập địa là mười. Cộng đẳng giác và diệu giác là mười sáu. Đó là nói theo biệt giáo.

■

SỚ KINH NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ

QUYỂN 2

Từ câu: "Pháp giả hư thật quán" là phần tiếp theo, khen ngợi ba giả quán môn: "Pháp giả": là pháp sắc ấm; "Thọ giả": là bốn ấm, thủ hai danh đó, ấy gọi là "Danh giả". Tự thật không có cái thể, mượn nơi khác mới có, thì gọi là giả. Lại nữa, sắc ấm là pháp; thọ, tưởng, ... là Danh. Trong tất cả thế gian, chỉ có danh và sắc; mà nay có tới ba cách nói khác nhau! Nói "hư thật" nghĩa là: 1. Hư. 2. Thật; là cách gọi tướng hình. Pháp ấm là hư, phàm phu cho là thật. Trí thì muốn biết rõ, nhưng cầu thì bất khả đắc! Như thật mà hư nên gọi là hư thật. Đó là ý của Thông giáo. Nếu dựa theo nghĩa của Biệt giáo, thì trong ba giả đều có ba quán: Pháp giả tức hư, là Không quán. Không tức giả thật, mỗi sắc mỗi hương đều là Bát-nhã đó là Giả quán. Riêng một chữ quán đó là trung quán. Lấy không và giả là phương tiện đạo, cho nên không lập quán danh. Được nhập vào trung đạo mới riêng xưng quán. Các danh và thọ thì đại khái là hiểu. Nếu theo Viên giáo, thì ba pháp tức không, tức giả, tức trung; là song chiếu song vong. Trí độ luận nói: chư pháp phi thật, phàm phu hư giả, nhớ tưởng phân biệt, vọng cho có người; như chó soi giếng nước tự sủa với bóng nó. Trong nước không chó, chỉ có hình bóng, nhưng sinh tâm xấu, nhảy xuống giếng thì chết! Chúng sinh cũng vậy, bốn đại hòa hợp, gọi đó là thân. Nhân duyên sinh, động tác nói năng giả, phàm phu ở trong đó vọng khởi tướng người; đó là "Pháp giả". Sinh khởi sự thương ghét, ngu, vui, đọa ba đường ác, đó là "Thọ giả". Lại nữa, tất cả pháp chỉ theo danh tự hòa hợp, hoàn toàn không có danh gì khác nữa. Như đầu, chân, bụng, lưng hòa hợp tạm gọi là thân. Như tóc, mắt, tai, mũi, miệng, da, xương, hòa hợp tạm gọi là đầu; các lông hòa hợp, tạm gọi là tóc. Phần phần hòa hợp, tạm gọi là lông. Bụi đất hòa hợp, tạm gọi là phần; cũng là hòa hợp các phần, tạm gọi là bụi trần. Tất cả đều là "Giả danh", vì giả danh đó, cho nên tất cả pháp

không.

"Ba không": là phần khen ngợi đức của tam muội. Nhờ nhân duyên ba giả, cho nên đắc danh ba không. Nhân quả đó sẽ thuyết theo thứ lớp. Vì pháp giả, cho nên không; vì thọ giả, cho nên vô tướng; vì danh giả, cho nên vô tác. Vì vậy mà đại luận nói: Nhân ở ba mươi bảy phẩm mà hướng đến Niết-bàn môn. Niết-bàn môn gồm có ba: Không, vô tướng, vô tác. Nói "Không môn" là quán các pháp vô ngã, vô ngã sở. Các pháp từ nhân duyên hòa hợp mà có, không có kẻ tạo ra, không có kẻ thọ nhận; ấy danh "Không môn". Nói "Vô tướng môn" nghĩa là quán thân tuy không nhưng đang có tướng; vì con người mắc dính vào tướng đó, cho nên tu vô tướng. Như nói: cúi, ngửa, co, duỗi, đứng, đến, đi, nhìn, xem, nói năng trong đó đều không thật! Gió nương với thức, cho nên có chỗ tạo tác. Thức ấy là tướng diệt, vì mỗi mỗi niệm đều không! Nam nữ đó có ngã tâm nhưng không có trí huệ, cho nên vọng thấy có! Xương cốt liền nhau, da thịt che các cơ quan, cử động như người gỗ đó là "Vô tướng môn". Còn vô tác môn nghĩa là vô tướng cũng không có, ấy gọi là vô tác. Trong các thiền, nếu không có ba định đó, thì không gọi là tam muội. Để thối mất, cho nên đọa trong sanh tử. Như nói: Người có thể trì tịnh giới gọi là Tỳ khưu. Có thể quán không, thì gọi là người hành không. Nhất tâm thường siêng năng tinh tiến, gọi là người chơn thật hành đạo, ba điều đó có thể đến được Niết-bàn, đắc ba giải thoát môn.

- "Tứ đế thập nhị nhân duyên"; là phần tiếp theo, khen ngợi duyên đế. Hai thứ đó vừa có chỗ giống, vừa có chỗ khác biệt. Giống là Thanh văn đoạn dứt kiến tư, cho nên gọi là đồng. Lợi, độn khác nhau; rộng, lược số khác nhau; cho nên gọi là biệt. Người độn căn quán tứ đế: Theo Đại kinh có bốn loại tứ đế: Sinh-Diệt-Tạng-Giáo. Ở đây không nói. Kinh này có đủ ba giáo; có ba loại tứ đế đó là vô sinh, vô lượng, vô tác. Xem xét bốn pháp khổ... thì thấy là thật không hư, cho nên gọi chúng là đế. Nếu khổ, tập là hữu lậu; thì diệt, đạo là vô lậu. Đó là theo Tạng giáo. Nếu cả bốn đế đều vô lậu thì theo Thông giáo. Nếu cả bốn đều có đủ, cũng hữu lậu cũng vô lậu; thì theo Biệt giáo. Nếu cả bốn đều phi hữu lậu, phi vô lậu thì theo Viên giáo. Người lợi căn quán thập nhị nhân duyên: Theo trong đại kinh thì cũng có bốn loại Thập nhị nhân duyên. Ở trong bốn loại đó, mỗi loại đều có ba thứ riêng biệt: 1. Thập nhị nhân duyên ba đời. 2. Hai đời. 3. Một đời. Về chi tiết, như những luận khác đã nói.

Kết văn: "Vô lượng công đức đều thành tựu": theo văn tự biết.

Phần văn: Chúng Duyên giác: Từ câu: "Lại có tám vạn ức...", gồm bốn phần: 1. Xướng số. 2. Nêu vị. 3. Khen đức. 4. Kết thành.

1. Xướng số thì đã biết.

2. nêu vị: "Đại tiên Duyên giác" có ba sự sai biệt:

a. Độc giác: Như xưa kia, có vị vua vào vườn du chơi; trời trong xanh, thấy cây cỏ hoa trái đẹp đẽ đáng yêu. Lúc bấy giờ vua đã ăn xong, bèn nằm ngủ nơi bãi cỏ, các cung nữ của vua cùng tranh nhau hái hoa bẻ cành làm hư hại cả vườn cây. Khi vua tỉnh dậy, liền ngộ tất cả các pháp là vô thường. Như vậy lấy bên ngoài so với bên trong mà thành đại tiên Duyên giác!

b. Nhân Duyên giác: ra đời không có Phật, nghe mười hai nhân duyên, đoạn dứt kiến hoặc và tư hoặc.

c. Tiểu Bích Chi Phật: là người Tu đà hoàn, sinh ở nhân gian. Lúc ấy không có Phật, Phật pháp đã diệt, sinh ra trong cõi người bảy lần, sanh lên cõi trời cũng vậy, không thọ nhận lần sinh thứ tám; tự ngộ thành đạo, tức thành tiểu Bích chi Phật.

3. Khen đức: là "Phi đoạn phi thường"; hai nhân quá khứ lôi kéo các thức, cho nên là phi đoạn. Các thức đã diệt, nên ba nhân không sinh, cho nên là phi thường! Lại nữa, ba đời tiếp nối liên tục, cho nên là phi đoạn. Không có tự tính. Cho nên là phi thường. Lại nữa, thuận thì sinh tử không bờ bé, cho nên phi đoạn; nghịch thì vô minh cháy tiêu, cho nên phi thường.

4. Kết thành: "Tứ đế, Thập nhị duyên đều thành tựu".

Hỏi: Trước nêu chúng Thanh văn cũng nói đế duyên; nay khen chi Phật cũng lại nói vậy. Sau này nêu chúng Bồ-tát vẫn nói về La hán, là vì sao?

Đáp: Ở trên một cảnh, mà thủ ngộ tự sai khác. Ba con thú qua sông, ba con chim ra khỏi lưới; sông đồng một mà thú thì khác, lưới chủ một mà chim thì khác. Cho nên đại kinh nói: Hạ trí quán thì đắc Bồ-đề Thanh văn. Trung trí quán thì đắc Bồ-đề Duyên giác. Thượng trí quán thì đắc Bồ-đề Bồ-tát. Thượng thượng trí quán thì đắc Bồ-đề của chư Phật. Nguyên do là lý thì cùng một nhưng kiến thì khác. Cho nên đế và duyên cùng hổ trợ thuyết.

Hỏi: Duyên giác ra đời không có Phật, nay vì sao lại liệt là chúng cùng nghe?

Đáp: Phật tại thế cũng có Duyên giác. Chỉ gồm thâu ở trong Thanh văn. Nói ra đời không có Phật; là để đối lại với Thanh văn; chứ chẳng phải nói Phật tại thế thì không có Duyên giác!

Từ câu: "Lại còn có chín trăm vạn ức trở đi... là phần b. nêu chúng Bồ-tát. Văn gồm năm phần: 1. Số. 2. Hiệu. 3. Vị. 4. Đức. 5. Kết. Phần một thì đã biết. "Bồ-tát Ma-ha-tát" là phần hai. Nói về hiệu. "Bồ-tát" tiếng Hoa gọi là Đạo Tâm chúng sanh "Ma-ha-tát" tiếng Hoa gọi là Đại Đạo Tâm, cũng gọi là Đại sĩ. Cũng còn gọi là Khai sĩ. Nếu lấy tâm sinh diệt để hành sáu Ba-la-mật, thì tam kỳ thành Phật. Đó là Bồ-tát trong Tạng giáo giáo tâm hơn Thanh văn, đạo kém La hán. Nếu lấy tâm vô sinh đoạn kiến tư hoặc, chỉ lưu lại dư tập, phù nguyện thọ sinh, thập địa thực hành viên mãn, nên biết là Như Phật. Đó là Bồ-tát trong Thông giáo. Nếu lấy vô lượng tâm để hành vô lượng hạnh, tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sanh. Đại từ bất cùng, Đại bi vô hạn, Đài hoa xoa đảnh, thành thân công đức; đó là Bồ-tát trong Biệt giáo. Nếu lấy tâm vô tác, mà quán phiền não và Bồ-đề, sinh tử và Niết-bàn, không hai, không khác; chẳng thành, chẳng bất thành; đó là Bồ-tát trong Viên giáo. Nay ở đây nói chính là về Thông giáo, ngầm kiêm cả Biệt giáo và Viên giáo.

Phần ba nói về vị: câu "Đều A-la-hán": Như trong Tạng giáo, Phật tức là La hán. Cho nên trong kinh Bổn Hạnh nói: "Bấy giờ thế gian có sáu La hán năm người là nhóm Kiều Trần Như. Một người nữa tức là Phật. Nếu theo Thông giáo thì ba thừa cùng hành chung thập địa. Bồ-tát địa thứ bảy tức là A-la-hán. Nếu trong Biệt giáo, thì Bồ-tát thập hướng đoạn dứt hết hoặc trong ba cõi mới ngang với A-la-hán. Nếu trong Viên giáo, thì Bồ-tát thập tín đoạn hết hoặc ba cõi cũng ngang với La hán. Nay "Đều A-la-hán" tức là Bồ-tát Thông giáo. Kinh Đại phẩm nói A-la-hán hoặc trí hoặc đoạn, đều là Bồ-tát vô sinh pháp nhẫn. Kinh Đại Tập cũng nói: Đại pháp Bồ-tát gọi là A-la-hán.

Hỏi: Nếu "Đều La hán" thì trước đã nói rồi; sao nay còn nói lại?

Đáp: Vì hình tướng của Bồ-tát không có sự định chuẩn, hoặc giống phàm phu, hoặc giống với nhị thừa; nếu không phân biệt cho rõ, thì e rằng sự thật sẽ lộn xộn hầu như kẻ chuộng tiểu thừa thì cho rằng đức của Đại sĩ ngang với La hán; kẻ chấp danh tướng, thì cho rằng đạo Bồ-tát vượt cả phàm phu vì vậy mà phải càng phân biệt khi diễn nói.

Phần bốn khen đức Từ: "Thật trí công đức..." trở đi trong phần khen đức, trước tiên là khen ngợi trí đức. Thật trí thì chiếu không phương tiện trí thì chiếu hữu. Có thật trí cho nên không trụ ở sinh tử có phương tiện trí, cho nên không trụ Niết-bàn. Phần trên đã nói về vị, gọi là La hán nay ở phần khen đức này khác với nhị thừa cho nên nói riêng vậy! Bồ-tát Thông giáo trong địa thứ bảy có đủ thật trí. Địa thứ tám trở lên

có đủ phương tiện trí.

- "Hành độc đại thừa" là phần tiếp theo, khen ngợi về thừa. Vì nhị thừa không có phần, cho nên gọi là độc đại" ở đây là khen ngợi Bồ-tát Biệt giáo.

- Bốn Nhãn là phần khen ngợi nhãn. Bồ-tát hạnh chưa viên mãn, đúng nghĩa thì không có Phật nhãn, nhưng theo Thông giáo thì nên biết là như Phật, suy theo nghĩa đó, thì nhãn cũng như Phật! Theo Viên giáo, thập tín tuy là nhục nhãn, tên gọi vẫn là Phật nhãn. Nay ở đây nói "Bốn nhãn" tức là Bồ-tát địa tiền Biệt giáo.

- Năm Thông là khen ngợi thông. Có đủ năm thông: Thiên thông... trừ lậu tận thông. Thông giáo chưa đoạn dứt vô minh. Biệt giáo thì đoạn vẫn chưa hết, cho nên chỉ nói là năm.

- Ba Đạt là phần tiếp theo nói về, quá khứ túc mệnh minh, hiện tại thiên nhãn minh, vị lai lậu tận minh. Chữ "Minh" tức là "Đạt".

- Mười Lực tiếp theo là khen lực. Trí luận nói: Mười lực của Bồ-tát là: 1. Phát tâm kiên cố lực. 2. Đại từ lực. 3. Đại bi lực. 4. Tinh tiến lực. 5. Thiền định lực. 6. Trí tuệ lực. 7. Thân không chán sinh tử lực. 8. Vô sinh pháp nhẫn lực. 9. Giải thoát lực. 10. Vô ngại lực.

- Bốn vô lượng tâm tiếp theo là khen ngợi tâm. Từ có thể cho lạc; bi có thể cứu khổ, hỷ thì cho chúng sanh vui lạc tăng thượng. Ba tâm như trên đều xả không dính mắc.

- Bốn biện là khen ngợi về bốn biện pháp: Từ nhạo thuyết nghĩa.

- Bốn nhiếp là khen ngợi về nhiếp; gồm: Bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự.

- "Kim cang diệt định" là khen ngợi về đoạn đức: Trên địa thứ mười, nhẫn định như kim cang; đập nát núi phiền não, tự không khuynh động, cũng gọi là Thủ Lăng Ngiêm Định.

Từ: "Tất cả công đức..." trở đi là phần năm: phần tổng kết.

Từ câu: "Lại có ngàn vạn ức ..." trở đi là phần c. Tạp loại chúng. Vì trong đó danh và sắc chẳng phải một, cho nên bảo là Tạp loại gồm: 1. Riêng. 2. Chung. Trong phần riêng có bốn phần: 1. Người. 2. Sĩ. 3. Trời. 4. Hiền nhân. Trong phần nói về người, lại có hai: Nam và nữ. Phần nam lại có bốn: 1. Số. 2. Danh. 3. Đức. 4. Kết.

Phần 1. nói về số như đã biết.

- "Ngũ giới hiền giả" là phần tiếp theo, nói về danh. Ngũ là con số. Giới nghĩa là chặn đứng, phòng ngừa. Tiếng phạn gọi là Ưu-bà-tắc, tiếng Hoa gọi là Thanh tín nam, vì sinh tâm tịnh tín đối với Phật pháp; lại còn gọi là Cận sự nam, vì nương tam bảo, thân cận sư trưởng, phụng

sự không sai sót. Lìa sát, đạo, dâm; đó là ba giới để phòng ngừa thân nghiệp. Một giới vọng ngữ là phòng ngừa khẩu nghiệp. Một giới uống rượu là phòng ngừa cả hai nghiệp thân, khẩu. Giải thích về tướng của giới một cách chi tiết, đã được nói trong Đại Luận, phần Thi la Ba-la-mật: Đề vị ba lợi hỏi Phật: Sao không vì con mà thuyết bốn hoặc sáu giới? Phật đáp: Số năm là đại số của thiên hạ. Tại trời thì là năm sao. Tại đất là năm núi cao. Ở người là năm tạng. Với âm dương là năm hành. Tại vương là năm đế. Tại đời là năm đức. Tại sắc là năm sắc. Tại pháp là năm giới cấm. Bởi không sát thì phối với phương Đông. Phương Đông là Mộc, Mộc chủ về cái Nhân. Nhân lấy nuôi dưỡng sự sống làm nghĩa. Không trộm đạo thì phối với phương Bắc. Phương Bắc thuộc Thủy, Thủy chủ về Trí; người Trí lấy việc không trộm cắp làm nghĩa. Không tà dâm thì phối với phương Tây. Phương Tây là Kim. Kim chủ về nghĩa, người có nghĩa thì không tà dâm. Không uống rượu phối với phương Nam. Phương Nam là Hỏa. Hỏa chủ về Lễ, Lễ để phòng sự sai sót. Lấy bất vọng ngữ phối với Trung ương. Trung ương là Thổ, Thổ chủ về tín, người vọng ngữ xoay trở hai đầu, không khế hợp trung chính. Trung chính lấy sự không sai lệch làm nghĩa.

Đạo dẫn tới kề cận thánh, gọi là hiền. Tạm gọi hành nhân là giả.

- Từ câu: “Đều hành A-la-hán” là phần ba khen ngợi đức. Tuy vết tích giống với phàm phu nhưng gốc đều là A-la-hán.

- Thập địa có ba loại; nếu Bồ-tát và nhị thừa cùng hành, đó là Thông giáo: 1. Càn tuệ địa. 2. Tính địa. 3. Bát nhân địa. 4. Kiến địa. 5. Bạc địa. 6. Ly dục địa. 7. Dĩ biện địa. 8. Chi Phật địa. 9. Bồ-tát địa. 10. Phật địa. Nương vào mười địa này, tức là Ưu-bà-tắc trong Thông giáo.

Càn-tuệ-địa: Kinh Đại Phẩm nói: Nếu Bồ-tát đủ Càn-tuệ-địa, ở Phật địa mau chứng Bồ-đề. Đại luận phẩm thứ bảy mươi tám có nói: Càn-tuệ-địa có hai loại: 1. Thanh văn. 2. Bồ-tát. Thanh văn chỉ vì Niết-bàn, cho nên siêng năng tinh tấn trì giới, hoặc tập quán Phật tam muội, quán bất tịnh ... tuy có trí tuệ nhưng không được nước Thiền Định; cho nên gọi là Càn-tuệ-địa. Đối với Bồ-tát đó là; người mới phát tâm cho đến chưa đắc Thuận Nhẫn.

- Tính địa thì với Thanh văn từ noãn cho đến Thế đệ nhất; còn với Bồ-tát thì đắc Thuận Nhẫn, ái trước thật tướng, không sinh tà kiến, được nước Thiền Định.

- Bát nhân địa là từ khổ pháp nhẫn cho đến đạo tỉ nhẫn là mười sáu tâm. Với Bồ-tát tức vô sinh pháp nhẫn nhập ngôi vị Bồ-tát.

- Kiến địa là mới bắt đầu đắc quả Tu đà hoàn còn với Bồ-tát tức

là A-tỳ-bạt-trí địa.

- Bạc địa là người Tư-đà-hàm bởi đoạn một phần của chín loại khổ thuộc cõi dục. Với Bồ-tát thì đã qua A-tỳ-bạt-địa, cho đến chưa thành Phật, đoạn các phiền não, các tập khí sót lại cũng đã mỏng.

- Ly dục địa là lìa các tham ở cõi dục; gọi là A-na-hàm. Với Bồ-tát ly dục nhân duyên, đắc năm thần thông.

- Dĩ tác địa là người Thanh văn đắc tận trí vô sinh, vô trước A-la-hán. Với Bồ-tát thì thành tựu Phật địa.

- Bích chi Phật địa là kiếp trước trồng đạo nhân Bích chi Phật, kiếp này được một ít nhân duyên, cũng quán sâu pháp nhân duyên, gọi là Bích chi Phật.

- Bồ-tát địa là từ Hoan hỷ địa thứ nhất: cho đến pháp vân địa đều gọi là Bồ-tát; là mượn tên riêng để gọi chung.

- Phật địa là các pháp Nhất-thiết-chủng-trí. Các Bồ-tát ở trong tự địa thì quán cụ túc; ở trong các địa khác thì hạnh cụ túc. Hai sự cụ túc, cho nên gọi là Phật địa.

Nếu theo Biệt giáo thì từ sơ địa suốt đến pháp vân địa. Chỉ tự tu hành không cùng với Thanh văn, Bích chi Phật. Đúng như vậy là Ưu-bà-tắc trong Biệt giáo.

Hồi hướng năm phần pháp thân cụ túc nghĩa là biệt tiếp thông không; là lấy sơ địa Biệt giáo tiếp nối với Thông giáo, khiến không trệ ở giới nội; tức cái không của sắc, hồi tâm hướng biệt, đoạn dứt vô minh giới ngoại, thành tựu năm phần pháp thân. Đó là khen ngợi sự hồi hướng.

Nói: cụ túc nghĩa là Thông giáo nghiêng về chơn, năm phần đó là bất cụ túc. Biệt, Viên, Trung đạo chánh quán thành tựu năm phần mới gọi là cụ túc.

- Năm phần pháp thân là: 1. Giới thân. 2. Định thân. 3. Tuệ thân. 4. Giải thoát thân. 5. Giải thoát tri kiến thân.

Hỏi: Những việc làm của Bồ-tát, tại sao lại phải hồi hướng?

Đáp: Cái lợi của hồi hướng, công đó là tối thiện, cho nên Tịnh Danh nói: Hồi hướng là Thiện Lợi. Hồi hướng có hai loại: 1. Đem những việc làm của mình hồi thí cho chúng sanh. 2. Đem những việc làm của mình hồi hướng cho Phật.

- Từ “Vô lượng công đức...” là phần bốn. Phần tổng kết.

Từ câu: “Lại có mười ngàn...” là nói về phần hai: Thanh Tín Nữ. Văn gồm ba phần: 1. Số. 2. Danh. 3. Đức. Phần một thì đã rõ.

Phần hai là nêu danh: Thanh tín nữ; tiếng phạn là Ưu-bà-di, tiếng

Hoa gọi là Thanh tín nữ.

Từ câu: "Đều hành A-la-hán..." là phần ba khen ngợi đức. Cũng là Ưu-bà-di trong Thông giáo và Biệt giáo.văn có hai phần: Phần trước là khen chung thập địa, ý đã rõ. Phần sau là từ câu "Thủy sinh..." là khen riêng công đức trong thập địa. Văn cũng gồm hai phần. Nay trước tiên là khen ngợi chính. Một địa ba tâm, từ hồi hướng thứ mười. Đầu tiên có sơ địa, công đức đạt được là sơ tâm. Dừng lại không tiến, công đức đạt được là trụ tâm. Công đức tròn đầy, muốn nhập địa thứ hai là chung tâm. Kinh Pháp Hoa cũng nói: Khéo nhập, xuất, trụ... Từ câu: Ba mươi sinh công đức ... trở đi là phần kết.

- Từ câu: "Lại có mười ức..."; là phần hai, nói về chúng cư sĩ. Văn có bốn phần: 1. Số. 2. Danh. 3. Đức. 4. Kết. Phần 1. Số đã biết.

- Thất hiền cư sĩ là phần hai, nêu Danh. Thất hiền có hai loại: 1. là tiểu thừa Ngũ Đình Tâm Quán. 2. Đại thừa. Thất hiền gồm: 1. Gọi là người mới phát tâm. 2. Gọi là người hành hữu tướng. 3. Gọi là người hành vô tướng. 4. Gọi là người hành phương tiện. 5. Gọi là người tuyệt chủng tính. 6. Người tính chủng tính. 7. Người đạo chủng tính. Tất cả đều tại địa tiền, điều thuận tâm đạo; gọi là thất hiền.

- Cư sĩ nghĩa là ở ngoại quốc, tích chứa tiền bạc đến trăm triệu, gọi là cư sĩ. Nay ở Tung Hoa nhà giàu, có đủ bảy tịnh tài, gọi là cư sĩ: Tín, thí, giới, văn, tuệ, tàm, quý gọi đó là bảy thứ tài.

- Từ: "Đức hạnh cụ túc..." là phần ba khen ngợi đức nghĩa là có đủ hạnh của các đức, gọi là đức hạnh cụ túc.

Hai mươi hai phẩm; đó là khen về đạo phẩm. Nhờ kiến đạo tại tiền chỉ có bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn năm lực là hai mươi hai phẩm.

- Mười nhất thiết nhập là ngợi khen mười biến xứ. Nhập là xứ. Xanh, vàng, đỏ, trắng, đất, nước, lửa, gió, không xứ, thức xứ. Đó là mười.

- Tám trừ nhập là khen thắng xứ. 1. Trong có sắc tướng ngoài quán sắc ít. 2. Trong có sắc tướng, ngoài quán sắc nhiều. 3. Trong không sắc tướng ngoài quán sắc ít. 4. Trong không sắc tướng, ngoài quán sắc nhiều. 5. Xanh. 6. Vàng. 7. Đỏ. 8. Trắng.

- Tám giải thoát là khen về giải thoát. 1. Nội hữu sắc tướng, ngoại quán sắc. 2. Nội vô sắc tướng, ngoại quán sắc. 3. Quán tịnh sắc. 4. Không xứ. 5. Thức xứ. 6. Vô sở hữu xứ. 7. Phi hữu tưởng phi vô tưởng. 8. Diệt thọ tưởng giải thoát.

Hỏi: Quán chưa đắc thánh; vì sao nay lại khen tám giải thoát?

Đáp: Trong tám đắc bảy. Diệt tận chưa đắc. Ở đây theo số nhiều mà khen!

Hỏi: Giải thoát lấy gì làm nghĩa?

Đáp: Giải thoát lấy sự vứt bỏ, quay ngược lại làm nghĩa. Phần 1. và 2. Vứt bỏ sắc tham tâm. Phần 3. Vứt bỏ bất tịnh quán tâm. Từ bốn vô sắc trở đi vứt bỏ hạ địa tâm. Diệt tận khiến vứt bỏ tất cả mọi tâm duyên đã có.

Hỏi: Giải thoát thắng xứ và biến xứ khác nhau như thế nào?

Đáp: Có vứt bỏ, quay ngược lại gọi là giải thoát. Có thể trừ bỏ cảnh giới, gọi là thắng xứ. Thắng cảnh gọi là biến xứ.

- Ba tuệ là khen tuệ đó là văn, tư, tu. Đầu tiên là Càn-tuệ-địa, tiếp là bốn thiện căn, khổ nhẫn trở lên gọi là tu tuệ.

Mười sáu đế là khen quán môn. Như trên đã nói.

Bốn đế cũng là khen quán môn. Như đã nói ở trên.

Phẩm quán là khen bốn môn tức bốn quán nhẫn. Từ dưới kể lên thì noãn là thứ tư, đảnh là thứ ba, nhẫn là thứ hai và thế đệ nhất pháp là thứ nhất. Bốn tức bốn thiện căn. "Ba" tức ngôi vị trừ noãn. "Hai" tức trừ noãn đảnh; "Một" tức trừ cả ba thứ trên. Lại nữa; bốn tức là bốn quả. "Ba" tức là ba quả. "Hai" tức là nhị quả. "Một" tức là sơ quả. Đó chẳng phải là ý khen ngợi. Ở đây lấy theo giải thích trước.

"Đắc chín mươi nhẫn" là phần bốn: Kết. Văn có hai: Trước kết riêng, sau kết chung. Ở đây là phần kết riêng. Có người nói: Ba mươi tâm của tam hiền địa tiền, trong mỗi một tâm, đều có thượng, trung, hạ hoặc tam phẩm quán các nhập, trụ, xuất, hợp lại thành chín mươi nhẫn. Có người nói: Bốn-ba-hai-một hợp thành mười nhẫn. Lấy theo chín địa trong ba cõi, trong mỗi một địa đều có chín phẩm, thành chín mươi nhẫn. Lại nói: Hai mươi đế quán, đó là mười sáu đế và bốn đế. Phẩm quán có mười, đó là bốn-ba-hai-một, thành ba mươi; mỗi thứ có hạ, trung, thượng phẩm, tổng thành chín mươi nhẫn. Nay ở đây cho chín mươi nhẫn là kết riêng. Trong văn kinh, đức không thể có nhiều thyuết khác nhau, chỉ nói đầy đủ hai hai phẩm, xuống đến bốn-ba-hai-một. Số có tám mốt phẩm, từ các pháp đó, mà xuất bốn thiền, bốn không diệt định, hợp thành chín mươi nhẫn. Kinh tuy không có đoạn văn về tứ thiền, nhưng suy nghĩa thì biết.

"Tất cả công đức đều thành tựu" là kết chung.

Từ câu: Lại có vạn vạn ức là phần ba, liệt kên thiên chúng. Văn có hai phần: Trước liệt về sắc, sau liệt về dục. Văn phần trước có bốn: 1. Số. 2. Xứ. 3. Đức. 4. Kết.

Đây là phần một. Số. Vạn là con số vạn, cho nên nói “Vạn vạn ức”.

Từ câu “Chín phạm...” là phần hai. Xứ. Kinh này có ba bản khác nhau có một bản nói: “Lại có vạn vạn ức mười tám phạm thiên, chín phạm, ba tịnh, ba quang, năm hỷ lạc thiên.” Lại một bản khác nói: Chỉ ba tịnh, ba quang năm hỷ lạc thiên. Lại có một bản khác bỏ chữ số năm, bỏ bốn chữ mười tám phạm thiên đầu. Sau chỉ có ba chữ, không có chữ phạm; bởi người dịch bỏ sót.

- Nói “Chín phạm” là chín cõi trời của thiền thứ tư: 1. Vô vân. 2. Phước sinh. 3. Quảng quả. 4. Vô tưởng. 5. Vô phiền. 6. Vô nhiệt. 7. Thiện hiện. 8. Thiện kiến. 9. Sắc cứu cánh.

- Ba tịnh: là thiền thứ ba có ba trời, là thiểu tịnh, vô lượng tịnh, biến tịnh.

- Ba quang: là đệ nhị thiền có ba trời, là thiểu quang, vô lượng quang, quang âm.

- Ba phạm: là ba cõi trời của sơ thiền: Phạm chúng, đại phạm, phạm phụ.

- Năm hỷ lạc thiên tức năm chi: Giác, quán, hỷ, lạc, nhất tâm; là năm tịnh sau trong bốn thiền. Đó là nghĩa thiên luận về thọ hỷ lạc.

- Thiên định công đức định vị là phần thứ ba, khen đức. Thiên định là báo sinh lên trời đắc định đó. Công đức định là tu đức được sinh lên trời, đắc định đó. Một chữ vị làm thành một cú, tức là vị dính mắc thiền định. Có người nói: “Công đức định vị” làm thành một cú là chẳng đúng!

- Thường lạc thần thông nghĩa là: Trong các trời cõi sắc, đều có hai loại thần thông tu báo. Nói thường lạc là chẳng phải báo đức thần thông.

Từ câu: “Mười tám sinh xứ...” là phần bốn: Tổng kết.

Từ câu: “Lại có ức ức...” là phần hai: liệt kê cõi dục. Văn có bốn phần đây là phần một nói về số.

- Lục dục chư thiên tử là phần hai, nói về xứ. Trong sáu cõi trời đó, có ít ngũ dục, từ cõi trời tứ thiên vương, đến cõi trời tha hóa tự tại thành là sáu.

Thập thiện quả báo thần thông là phần ba; khen đức. Thập thiện là nhân, sinh thiên là quả báo!

- Công đức đều thành tựu là phần bốn: Kết.

Từ câu: “Lại có mười sáu Quốc vương...” là phần bốn liệt kê chúng người. Văn có bốn: 1. Số. 2. Chúng. 3. Đức. 4. Kết. Đây là phần một: Số

mười sáu Quốc vương là nêu số nước để nói người.

Từ câu: “Mỗi vị đều có ...” là phần hai, nói về chúng.

Từ câu: “Năm giới ...” là phần ba, khen đức. Đức có ba:1. Giới. 2. Thiện. 3. Quy.

- Thanh tín hạnh cụ túc là phần bốn: Kết. Bốn tín thành tựu cho nên bảo là thanh tín.

Từ câu: “Lại có năm đạo...” là phần hai; liệt kê chung. Trong phần liệt riêng biệt ở trước chỉ nói trời, người. Ở đây nói chung cả năm đạo; Tu la hoặc quỷ, hoặc súc sanh; vì vậy chỉ nói năm đạo. Lại nữa, trong lục đạo trời, người có trước, ở trong tam ác hoặc có hoặc không. Kinh này không có duyên, cho nên nói chung là năm. Phần liệt kê về chúng ở vùng này đã xong.

Từ câu: “Lại có phương khác...” là phần hai liệt kê chúng ở phương khác, xứ khác, kiến khác...

Từ câu: “Lại có biến thập phương tịnh độ...” là phần ba, liệt kê về hóa chúng. Văn gồm ba phần; đây là phần đầu, nói về lực bất tư nghị, có thể biến tịnh độ. Tịnh độ ở đây chẳng phải là tịnh của tịch quang, mà còn hiện rõ các tịnh tướng đài hoa, thật báo. Hiện trăm ức tòa cao và hoa. Lại còn nói về ứng thân hóa tướng của đại thiên.

Từ câu: “Các các tọa tiền...” là phần hai nói về lực bất tư nghị có thể hiện chư Phật, Bồ-tát.

Bát bộ gồm: Hai chúng Càn-thát-bà và Tỳ-xá-xà, do Đông phương Đề đầu lại tra thiên vương lãnh. Hai chúng Cưu-bàn-trà và Bệ-lệ-đa, do Nam phương Tỳ lưu lặc xoa thiên vương lãnh. Hai chúng Long phú và Đơn na, do Tây phương Tỳ lưu bác xoa thiên vương lãnh. Hai chúng Dạ xoa và La sát, do Bắc phương Tỳ sa môn thiên vương lãnh ...

Từ câu: “Trong mỗi một quốc độ...” là phần ba, nói về lực bất tư nghị đều thuyết Bát-nhã. Phần liệt kê chúng đã xong.

- Từ câu: “Tha phương đại chúng...” là phần hai: Tổng kết. Tha phương đại chúng tức kết lại phần hai tha phương chúng ở trước. Và hóa chúng tức kết phần ba. Hóa chúng ở trước. Chúng trong ba cõi tức phần kết chúng ở trước của vùng này. Mười hai đại chúng đều đến tập hội, là tổng kết ba chúng có quả sai biệt ở trên: 1. Thanh văn. 2. Duyên giác. 3. Bồ-tát. 4. Ngũ giới hiền giả. 5. Thanh tín nữ. 6. Thất hiền cư sĩ. 7. Sắc thiên. 8. Dục thiên. 9. Nhân vương. 10. Ngũ đạo. 11. Tha phương. 12. Hóa chúng.

- Ngồi tòa chín kiếp nghĩa là kết tòa, kiếp là cấp, cấp là tầng.

Từ câu: “Hội đó...” là kết chúng rộng hẹp.

Hỏi: Liệt chúng ở các kinh, hoặc có hoặc không là vì sao?

Đáp: Thuyết báo sinh ở ba cõi là do nghiệp lực thiện hay ác. Gặp Phật hay không gặp Phật, là do có duyên hay không có duyên; tức là dù có sinh lên cõi trời thọ lạc cũng không nghe được kinh; cho dù bị địa ngục thiêu đốt nhưng vẫn đến nghe pháp. Nay xin lấy nghĩa của đại kinh để nhận định đó. Đại kinh nói: Với giới hoãn, thì không gọi là hoãn; với thừa hoãn mới gọi là hoãn. Nói theo tướng chung thì thừa tức là giới. Nay theo biệt thuyết thì thừa và giới khác nhau. Tức lấy tam quy, ngũ giới, thập thiện, tám giới, hai trăm năm mươi, năm trăm giới... gọi đó là giới. Niệm tụng tu hành, thiền thí, trí tiến. Gọi đó là thừa. Mà giới và thừa mỗi thứ đều có ba phẩm. Thừa có tiểu, trung, đại. Giới có thượng, trung, hạ. Nếu thừa và giới đều gấp gáp thì lại có ba phẩm. Như gấp trì thượng phẩm giới thì sinh cõi trời vô sắc; hạ phẩm thừa gấp, thì lấy thân ở vô sắc thiên, để nghe Phật thuyết pháp Thanh văn. Trung phẩm thừa gấp thì nghe thuyết nhân duyên. Thượng phẩm thừa gấp thì nghe thuyết trung đạo. Nếu gấp trì trung phẩm giới, thì sinh lên cõi trời sắc giới; hạ thừa gấp thì nghe thuyết tứ đế; trung thừa gấp thì nghe thuyết nhân duyên; thượng thừa gấp thì nghe thuyết lục độ. Nếu gấp trì hạ phẩm giới thì sinh trời cõi dục. Hạ thừa gấp thì nghe tiểu thừa. Trung thừa gấp, thượng thừa gấp, đều theo như trên đã nói. Nếu mà giới và thừa đều hoãn thượng phẩm giới hoãn đọa địa ngục; trung phẩm hoãn đọa súc sanh; hạ phẩm hoãn đọa ngạ quỷ. Vì thừa hoãn cho nên mãi mãi sẽ không thấy Phật; huống nữa là nghe pháp! Nếu người mà giới hoãn thừa gấp, thì thấy được Phật và nghe pháp. Thượng phẩm giới hoãn thì sinh trong địa ngục. Hạ thừa gấp thì lấy thân địa ngục mà nghe thuyết tứ đế. Trung thừa gấp thì nghe nhân duyên. Thượng thừa gấp thì nghe lục độ. Nếu người giới gấp thừa hoãn; tam phẩm giới gấp đắc thân ba cõi. Như thừa hoãn nên dính mắc vào cái lạc của cõi người cõi trời; sẽ không gặp được Phật, huống nữa là nghe pháp! Chúng cõi trời vô sắc ở đây do thượng phẩm giới gấp đại thừa hoãn, vô duyên với kinh này cho nên không đến. Các kinh khác có hay không, theo đó thì có thể hiểu. Phần trên là chứng tín tự đã xong.

Từ câu: "Bấy giờ, mười hiệu..." là phần thứ hai phát khởi tự. Văn gồm năm phần: 1. Phật sự hiện điềm. 2. Thời chúng sinh nghi. 3. Giác ngộ Như Lai. 4. Phật thăng tòa hoa. 5. Đại chúng Hoan hỷ.

Trong phần thứ nhất lại có năm phần: 1. Tán công đức Phật. 2. Hiện điềm thời tiết. 3. Chánh trụ thập địa. 4. Nhập đại tịch định. 5. Tư duyên hiện điềm. Ở đây là phần một.

Nói bấy giờ là đang lúc ấy. Mười hiệu là đức của giáo chủ. Hễ đức là có bốn: 1. Đức của mười hiệu. 2. Đức của ba minh. 3. Đức đoạn dứt. 4. Đức trí. Ở đây là phần một. Nói mười hiệu là: 1. Như Lai. 2. Ứng cúng. 3. Chánh biến tri. 4. Minh hạnh túc. 5. Thiện thệ. 6. Thế gian giải. 7. Vô thượng sĩ. 8. Điều ngự trượng phu. 9. Thiên nhân sư. 10. Phật Thế Tôn. Đó là số của mười hiệu. Tiếp nữa là khen về "Đức ba minh", lấy minh sáng soi ba đời; thứ nữa là khen đức đoạn dứt, đó là "Đại diệt đế". Vì chẳng phải tiểu diệt cho nên bảo là đại. "Kim cang trí" là ca tụng đức trí của Phật. "Thích ca mâu ni Phật", ở trên đã nói là chung cả hiệu và đức. Ở đây là nói riêng về hiệu. Dòng họ của Phật, xuất xứ khác nhau hoặc dòng họ sát lợi, hoặc Bà-la-môn. Ở đây mang họ Thích ca; Trung Hoa gọi là Năng nhân. Như kinh Trường A-hàm nói: Xưa kia, vua Phạm ma cốc, có người con trai thứ tư phạm lỗi, bị đày ở núi Tuyết Sơn, để tự sinh sống người con đến ở đó, dân chúng lại quay về đông như chợ! Nhà vua khen con: Con của Ta năng nhân, có thể tự mình duy trì cuộc sống của mình. Nhân đó lấy họ Thích. Tổ thứ tư của Phật mới bắt đầu lấy họ Thích. Vốn họ là Cù đàm, hoặc dòng Cam giá; hoặc dòng Mặt trời; hoặc dòng Ngư phẩm. Mâu ni là tên, tiếng Hoa gọi là Tịch Mặc, ba nghiệp thảy đều tịch mặc.

"Sơ niên, nguyệt, ngày tám" là phẩm hai nói về ngày giờ hiện điềm. Chơn đế nói: Như Lai tại thế bốn lăm năm, thuyết ba pháp luân; đó là chuyển, chiếu, trì. Ba pháp luân đó có hiển có mật. Mật thì từ đêm đắc đạo cho đến đêm Niết-bàn, đều chuyển cả ba pháp luân. Hiển thì bảy năm, kể từ năm bắt đầu thành đạo chỉ chuyển pháp luân "Chuyển". Sau bảy năm, trong ba mốt năm tiếp chuyển pháp luân "Chiếu". Từ cuối năm thứ ba tám liên tục bảy năm, chuyển pháp luân "Trì". Từ lúc chuyển pháp luân "Chuyển" khoảng ba mươi năm trở lại; nhưng trước năm thứ hai chín, thì đã thuyết các Bát-nhã khác. Đến năm thứ ba mươi tháng giêng, ngày mùng tám mới thuyết Nhân vương; cho nên mới nói là: "Sơ niên nguyệt ngày tám". Năm thứ ba bảy thuyết kinh này, Phật năm đó là bảy hai tuổi.

"Phương tọa thập địa" là phần ba, nói về chánh trụ thập địa. Phương là chánh. Chánh tọa thập địa của Phật, chẳng phải thập địa thuộc Bồ-tát. Lại nữa, Phật lấy biệt để tiếp nối với thông, tọa thập địa thuộc biệt, là muốn mật hiển thập địa Thông giáo, khiến ngộ đúng đắn biệt địa; cho nên bảo là "Phương tọa".

"Thập địa Phật": Theo kinh đồng tính là: 1. Thậm thâm khó biết quảng minh chí đức địa. 2. Thanh tịnh thân bất tư nghị địa. 3. Hải tạng

địa. 4. Thần thông trí đức địa. 5. Minh đức địa. 6. Vô cấu Niết-bàn viêm quang khai tướng địa. 7. Quảng thắng pháp giới tạng minh giới địa. 8. Vô ngại trí tuệ địa. 9. Vô biên ức trang nghiêm hồi hướng năng chiếu minh địa. 10. Tỳ-lô-giá-na trí tạng địa.

"Nhập đại tịch thất tam muội" là phần bốn nói về nhập tịch định. Vì muốn quán sát căn cơ chúng sinh để truyền trao pháp dược; lại để biết do định phát tuệ lại để làm nghi tắc cho sự thuyết pháp. Phật có đủ Trí đức đoạn mà còn phải tự quán cơ, huống nữa với phàm phu mà lại không thẩm đế!

"Đại tịch thất" tức đại Niết-bàn. Theo đại kinh nói: "Niết-bàn là hang sâu thiền định" hang tức nghĩa là thất. Trong kinh Pháp Hoa Đại Thông Trí Thắng Phật cũng nhập tịnh thất; là đồng nghĩa với đây. Lại nữa, "Đại tịch" nghĩa là tức động thì tịch. "Thất" tức tịch mà chiếu. Đại tịch là pháp. Thất là dụ. Như phòng trống có thể chứa vạn vật. Lý không của Bát-nhã có thể bao trùm nhiều nghĩa. Theo quán thì thất là pháp một, không cũng không hai. Sáng tối tự khác, nhưng cái rỗng không của thất thì chẳng khác! Sáng dụ cho trí tuệ; tối dụ cho phiền não; thất (phòng dụ cho thân người; rỗng không dụ cho tâm thức. Mặt trời mọc thì phòng và không gian của phòng đều sáng, dụ cho trí sinh ra thì thân và tâm đều tịnh. Mặt trời lặn thì phòng và không gian đều tối, dụ cho trí diệt thì thân và tâm đều nhơ uế. Nhơ và sạch tuy khác, nhưng tính thường thanh tịnh. Cho nên Tịnh Danh nói: Tính của vô minh tức là minh. Tất cả chúng sanh tức tướng của Bồ-đề. Không lại còn diệt. Đó tức là chứng.

Từ câu: "Tư duyên phóng đại quang minh chiếu trong tam giới..."; có chỗ nói: "Chiếu tam giới chúng sinh" là phần thứ năm về tư duyên hiện điềm. Văn có năm phần: 1. Tư duyên phóng quang. 2. Trên đảnh xuất hoa. 3. Chư thiên mưa hoa. 4. Phật tự sinh hoa. 5. Đại địa chấn động. Ở đây là phần một.

Tư duyên nghĩa là suy tư ở vô tướng, duyên với pháp tính. Tự thọ đại lạc. Quang chiếu trong tam giới là giác hóa cảnh.

Hỏi: Vô sắc giới, thì không có sắc ấm; vì sao lại chiếu nó?

Đáp: Tuy không có thô sắc nhưng có tế sắc. Phàm phu nhị thừa bởi vì không thấy nên, cho rằng không có, nhưng thật có!

Từ câu: "Lại ở trên đảnh xuất ngàn hoa sen báu..." là phần hai nói trên đảnh xuất hoa. Văn có ba phần: 1. Xuất hoa; hoa ấy từ trên đến dưới. 2. Câu "Hoa ấy, trên thì từ..." Nói về hiện dọc. 3. Câu cho đến tha phương-hiện ngang; phóng quang là để biết gốc của trí tuệ. Xuất hoa

là để ngộ cái nhân của sự đắc đạo. Lại nữa, quang là muốn giáo hóa chúng đương cơ. Hoa là khiến họ thấy đó tạo nhân để kết duyên. Trong phần liệt kê chúng trên, không có chư thiên vô sắc giới vì họ giới gấp thừa hoãn, không có hiện ích duyên. Nay ở đây, khiến chư thiên cõi Phi tưởng thấy hoa là để làm hột giống cho sau này.

"Thời vô sắc giới thiên" là phần ba tức chư thiên mưa hoa. Ở trên, giáo chủ hiện tướng là để tỏ rõ có cảm. Nay ở đây, chư thiên mưa hoa là để tỏ rõ có ứng. Đó tức thuốc và bệnh tương xứng, là cảm ứng đạo giao.

"Vô lượng biến" nghĩa là hoa cây tâm chứ chẳng phải hoa sinh tử. Văn có ba phần: 1. Vô sắc giới. 2. Sắc giới. 3. Dục giới đều có thể thấy. Trời cõi sắc, đa phần là thiền. Trời cõi vô sắc đa phần là định. Vì có thể làm cho cây tâm biến thành hoa, cho nên bảo là biến. Trời cõi dục thì không có thứ đó, chỉ mưa hoa báu mà thôi.

Từ câu: "Trước tòa Phật đó..." là phần bốn tức Phật tự sinh hoa. Ở trước nói xuất hoa trên đảnh để hiển hiện điềm chánh báo. Nay ở đây, sinh hoa trước tòa Phật, là tỏ điềm y báo.

"Kiếp": là tầng.

Từ câu: "Khi ấy, thế giới..." là phần năm tức đại địa chấn động. Phóng quang mưa hoa là để cho mắt thấy. Động địa để cho tâm ấy động. Tâm động thì phiền não động; cho nên đại kinh nói: Đại địa động có thể khiến cho tâm chúng sinh động. Động, vọt, giác, khởi, rung, rống thành ra sáu. Lại nữa, đông vọt, tây chìm... sáu cách như vậy. Tám duyên đất động như A-hàm nói: 1. Khi đại thủy động. 2. Khi Tôn Thần thử sức lực. 3. Khi Như Lai nhập thai. 4. Khi xuất thai. 5. Khi thành đạo. 6. Khi chuyển pháp luân. 7. Khi ngừng giáo hóa. 8. Khi Niết-bàn. Kinh tăng Nhất cũng nói tám duyên: 1. Phong luân của Diêm phù đề từ trên hướng xuống dưới; địa, thủy, hỏa, phong, từ dưới hướng lên trên tuần tự động. 2. Bồ-tát nhập thai. 3. Xuất thai. 4. Xuất gia học đạo thành đạo. 5. Nhập Niết-bàn. 6. Thần thông Tỳ khưu tâm đắc tự tại. 7. Chư thiên mệnh chung sinh trở lại ở nơi thắng xứ. 8. Chúng sanh phước tận tướng.

Động tâm, theo Thập Địa luận là để trị ba loại phiền não: 1. Chúng sanh sinh thiên, lạc trước thiên báo, chấn động thiên cung, khiến sinh chán bỏ, khởi tâm cầu pháp. 2. Chúng sinh tạo ác, không biết vô thường; buông thả tâm ý. Nhờ động đất khiến họ, xả ác theo thiện. 3. Chúng sanh ngã mạn, lại nhờ lực chú thuật làm đất động nhỏ khởi tâm cao mạn, khiến thấy động lớn, mới biết sức mình còn kém vậy!

Từ câu: "Bấy giờ; các đại chúng..." là phần hai tức thời chúng

sinh nghi. Văn có ba phần: 1. Chúng sinh nghi. 2. Chúng nghi ý. 3. Hỏi, chúng, không ai đáp được. Đây là phần đầu, có thể hiểu được. Từ câu "thảy câu "Thảy đều cho rằng..." là phần hai: chúng nghi ý. Văn có ba phần: 1. Ca tụng đức của Phật. 2. Lãnh việc trước. 3. Nâng việc hôm nay. Văn phần một có hai phần nhỏ phần đầu nói về đức của thành nhân lại có bốn phần:

1. Bốn đức vô úy đó là Nhất-thiết-trí vô úy, lậu tận vô úy, tận khổ đạo vô úy, thuyết chướng đạo vô úy.

2. "Mười tám pháp bất cộng" tự nó có hai: Trong tiểu thừa là mười lực, bốn vô úy, đại bi, ba niệm xứ. Ba niệm xứ là: Ứng tham bất tham, ứng sân bất sân, thường hành xả tâm. Trong đại thừa, là thân, khẩu, ý vô thất là ba, bốn là vô dị tướng, năm là vô bất định tâm, sáu là vô bất tri, đã xả, bảy là dục, tám là tinh tiến chín là niệm, mười là tuệ, mười một là giải thoát, mười hai là giải thoát tri kiến đẳng vô giảm. Mười ba mười bốn, mười lăm là ba nghiệp đạo tùy trí tuệ hành; mười sáu, mười bảy mười tám là trí huệ biết ba đời vô đắc. Nhị thừa không có phần, cho nên bảo là bất cộng.

3. Năm nhãn: là nhục, thiên, tuệ, pháp; ở trên thân Phật cùng gọi là Phật nhãn.

4. Pháp thân: Pháp thân có ba: 1. Đãn không pháp thân: Ba thừa đều có. Như thiện cát lễ pháp thân Phật trong thất diệp nham. Đó là tiểu thừa diệt ba mươi hai tướng tức không, làm pháp thân. 2. Tức giả pháp thân; đó là diệt sắc vô thường, được thường. Ngã, lạc, tịnh, cả ba cũng lại như vậy. 3. Tức trung pháp thân; đó là; Như Lai pháp thân, phi thường, phi vô thường. Các lạc, ngã, tịnh cũng lại như vậy.

Từ câu: "Đại giác Thế Tôn ..." là phần hai, thành nhân bởi đức. Hiểu được lý trung đạo gọi là đại giác. Trời người đều trọng, gọi là Thế Tôn.

Từ câu: "Trước đã vì đại chúng của chúng ta..." là phần hai biết việc trước nghĩa là từ sau ngày đắc đạo, hai mươi chín năm thuyết bốn Bát-nhã. Ở Linh Sơn thuyết đại phẩm; tiếp đó ở Xá Vệ thuyết kim cang và thiên vương vấn. Sau trở lại Linh Sơn thuyết Quang Tán và Đạo Hành, cụ xuất Quang Tán v.v...

Từ câu: "Ngày nay Như Lai..." là phần ba: Nêu việc ngày nay đó là nghi tướng điềm trên.

Từ câu: "Thời mười sáu..." là phần ba, hỏi chúng bất quyết. Văn có hai: 1. Hỏi. 2. Chúng không giải quyết được. Văn phần một có hai phần nhỏ: 1. Trước nêu xứ khen ngợi đức. 2. Tuần tự nêu câu hỏi. Văn

phần nhỏ một lại có ba phần: 1. Nói về xứ: Nương theo chúa nước Đại luân kiều tát la vua Ba tư nặc. Nay gọi là Xá Vệ; hoặc gọi là Xá bà đề thành. Thiện kiến luật nói: Xá vệ là tên người, xưa kia có vị vua tên là Xá Vệ, thấy đất tốt, lập làm nước, nhờ ở đất đó, từ người mà đắc danh, gọi là Xá Vệ.

Từ câu: "Vua Ba tư nặc..." là phần hai, nêu danh. Có người nói: Vua họ Nguyệt, sau khi nghe pháp, lấy thêm tên là Quang.

Từ câu: "Đức hạnh thập địa..." là phần ba khen ngợi: Đức thập địa, lục độ đạo phẩm đa phần là Thông giáo. Tin tam bảo và giới bất hoại gọi là tứ bất hoại tịnh. Thực hành Ma-ha diễn hóa là lấy đại thừa trị nước.

Từ câu: "Thứ đệ hỏi cư sĩ..." là phần hai, tuần thứ tự nêu câu hỏi. Trước tiên hỏi tục chúng. Bảo là bảo tích. Cái là nguyệt cái. Pháp là pháp tài. Tịnh danh là Duy ma cật. Tiếp đến là hỏi Thanh văn sau nữa là hỏi Bồ-tát.

Từ câu: "Không thể đáp..." là phần hai, chúng đã không giải quyết.

Từ câu: "Thời vua Ba tư nặc ..." là phần ba giác ngộ Như Lai. Văn có ba: 1. Vùng đất này tấu nhạc giác ngộ Như Lai. 2. Tha phương. 3. Cùng bày. Ở đây là phần một, có hai phần: 1. Ba loại người tấu nhạc: Là nguyệt quang, phạm thiên, dục thiên. 2. Thanh động thế giới. Trước tiên là thế giới của một Phật, sau đó là thế giới mười phương.

Từ câu: "Tha phương kia ..." là phần hai nói về tha phương. Văn có hai phần: 1. Đến tập. 2. Tấu nhạc. Trong văn phần một, thì trước nói bốn phương, tiếp đến liệt sáu phương. Tác nhạc cũng vậy.

Từ câu: "Lại cùng tác ..." là phần ba, cùng tấu nhạc. Trước đó Phật hiện điềm là tỏ năng ứng; nay thì tấu nhạc để tỏ là có cảm; tức giác ngộ Như Lai.

Từ câu: "Phật tức tri thời..." là phần bốn, nói rõ Phật thăng tòa hoa tức là Như Lai phó cảm. Lại nữa, Phật hiện điềm tức lương y! Thời chúng tấu nhạc tức bệnh nhân cầu cứu! Phật thăng tòa hoa tức thầy thuốc cho thuốc! Lại nữa, phóng quang là thân nghiệp. Nhập định là ý nghiệp. Tức từ định khởi thuyết Không Quán là khẩu nghiệp. Lại nữa, phóng quang động địa là Thần thông luân. Nhập định biết căn cơ của chúng sanh là Tha tâm luân. Thuyết phẩm Không Quán là Thuyết Pháp Luân.

"Sư tử tòa"; theo Đại luận nói: Chẳng phải là sư tử thật, cũng chẳng phải là Sư Tử đá, gỗ. Chỗ ngồi của Như Lai là sư tử tòa. Như

giường nằm gọi là sư tử sàng...

"Như kim cang sơn vương": Kim cang là dụ cho pháp thân tứ đức của Phật, mọi thứ đều không thể làm hư hoại. Sơn vương tức núi Tu di, dụ cho Phật; không bị tám loại gió làm lay động. Lại nữa; tòa hoa đều là hiện thật báo độ. Như sơn vương là hiện thân tôn đặc; cũng là biệt tiếp nối với thông.

Từ câu: "Đại chúng Hoan hỷ..." là phần năm, nói về sự Hoan hỷ của đại chúng. Người có thần thông thì trụ tại hư không; người không có thần thông thì ngồi trên mặt đất. Đến đây phần tự đã xong.

■

SỚ KINH NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ

QUYỂN 3

PHẨM THỨ HAI: QUÁN KHÔNG

Nói quán không là dùng diệu tuệ vô tướng chiếu cảnh của vô tướng. Nội ngoại đều tịch, duyên, quán đều không, cho nên nói là quán không phẩm. Lại nữa, phàm phu thì không biết; ngoại đạo thì vọng thủ; nhị thừa thì vui trệ. Nay Bồ-tát lấy chánh trí Bát-nhã quán không phi không; vượt khỏi phàm thánh, cho nên nói là quán không. Lại nữa, phàm phu dính mắc hữu nhị thừa dính mắc không, Bồ-tát thì xả hữu mà lại quán không. Vả lại, quán tức là năng quán, không có sở quán; năng, sở đều không; chơn tri kiến Phật. Cho nên đoạn văn sau nói: “Kiến cảnh, kiến trí phi thánh kiến”. Sáu phẩm sau đây gọi là chánh thuyết. Đại ý chia làm bốn phần: Ba phẩm đầu nói về Nội Hộ. Hộ Quốc có một phẩm nói đến là Ngoại Hộ. Phẩm Tán Hoa là nói về báo ân cúng dường. Phẩm thọ trì nói về hoãn, kinh Tướng Mạo phần đầu văn lại có hai phần nhỏ: 1. Lược khai hai hộ. 2. Hỏi đáp giải thích.

Văn phần nhỏ một lại có bốn phần: 1. Biết thỉnh ý. 2. Lược chánh khai. 3. Khuyến phát ba tuệ. 4. Hoan hỷ cúng dường. Ở đây là phần đầu.

“Bấy giờ, Phật bảo đại chúng...”: nghĩa là chỗ dạy đã có đủ cơ, mười sáu đại Quốc vương có ý muốn hỏi nhân duyên hộ quốc độ; đó là gốc rễ sinh ra đoạn kinh văn Ngoại Hộ và phẩm Hộ Quốc.

Từ câu: “Ta nay trước tiên vì...” là phần hai, chánh lược khai hai hộ đó là nhân quả, là hộ nhân duyên Phật quả mà sinh ra phẩm này. Hộ nhân duyên thập địa hạnh thì sinh phẩm Tán Hoa. Thập địa hạnh là hộ cái nhân.

Hỏi: Vua chỉ xin nhân duyên hộ quốc; vì sao Phật lại thuyết nhân duyên quả hộ Phật trước?

Đáp: Nhân tình thô thiển, diệu lý khó biết. Vua tuy thô tình chỉ xin một, nhưng Phật thô diệu đều ban cho. Lại nữa, nếu chỉ nói về Hộ Quốc,

để cho quốc độ được an lạc, thì càng tăng thêm sự kiêu mạn! Vì vậy mà Phật thuyết nhân quả xuất thế, để chán tục mà vui nhập vào chơn. Vả lại thông thường, đòi ít là lễ của đệ tử cho nhiều là pháp của người làm thầy. Đòi ít là biểu thị cho bất tham cho nhiều là biểu thị không keo kiệt. Đòi ít mà cho nhiều là biểu thị cho chí của từ bi dắt dẫn.

Từ câu: "Hãy lắng nghe! Lắng nghe!..." là phần ba, khuyên phát ba tuệ. Lắng nghe khiến sinh văn tuệ. Khéo suy niệm về nó là để sinh tư tuệ. Như pháp mà tu hành để sinh tu huệ.

Từ câu: "Bấy giờ, vua Ba tư nặc..." là phần bốn: Hoan hỷ cúng dường. Vua nói: Thiện, nghĩa là ngôn từ của sự tín thuận. Đại sự nhân duyên vì lẽ đó mà xuất thế. Hiển bày khiến cho chúng sanh khai thị ngộ nhập tri kiến của Phật. - Pháp Hoa lấy tri kiến Phật làm đại sự. - Hoa Nghiêm lấy pháp giới làm đại sự. Nay kinh Bát-nhã này, lấy nhân quả thành Phật làm đại sự. Danh tự tuy khác nhưng nghĩa là một. Vì vậy mà trí luận nói: Phật thuyết Bát-nhã, vô ương số chúng sanh sẽ nối dòng giống Phật ấy là đại sự. Kinh đại phẩm cũng nói: Tu Bồ-đề bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Bát-nhã vì đại sự mà khởi. Long Thọ giải thích: Năng phá các đại phiền não của chúng sanh; năng cho đại pháp vô thượng của chư Phật; gọi là đại sự. "Tán Hoa" tiêu biểu cho hành nhân. "Thành Trướng" tiêu biểu cho đắc quả. "Cái chúng" tiêu biểu cho từ bi, độ vật, che chở, nuôi dưỡng quần sinh.

Từ câu: "Bấy giờ, đại vương đứng dậy tác lễ..." là phần thứ hai hỏi đáp giải thích. Văn có hai phần: Trước hỏi, sau đáp. Phần hỏi có hai: trước tiên nói rõ về tu kinh. Phần tiếp theo từ câu: "Bạch Phật ngôn..." là chánh phát hỏi trong hỏi có hai phần: Một là hỏi quả của hộ, hai là hỏi nhân của hộ.

Từ câu: "Phật nói: Bồ-tát hóa tứ sinh..." là phần hai: Phật đáp. Văn có ba phần lớn: 1. Phẩm này, nói về hạnh lợi tha, đáp câu hỏi thứ nhất. 2. Phẩm giáo hóa, nói về hạnh lợi tha, đáp câu hỏi thứ hai. 3. Phẩm nhị đế nói về chỗ nương của hai hộ.

Trong phần đáp câu hỏi thứ nhất, văn có hai phần: 1. Chánh thích quán không. 2. Từ câu: "Tùng Phật thuyết pháp thời..." là thời chúng đắc ích. Văn phần đáp đầu, có hai phần: Trước là chánh thích, sau là tổng kết. Trong phần chánh thích lại có hai phần: Phần đầu nêu tông chánh thích; phần sau là hỏi đáp, giải thích lại một lần nữa. Văn phần đầu lại có hai phần: 1. Chánh thích. 2. Kết hạnh. Chánh thích lại có hai phần: a. Sở hóa cảnh. b. Năng hóa trí.

Đầu tiên nói tứ sinh là sở hóa cảnh. Cõi trời và địa ngục là hóa

sinh. Súc sinh gồm điểu và long. Đó là tứ sinh (bốn loài). Trong loài người cũng có bốn: Con người hiện nay thì thai sinh. Dâm nữ Am la ba ly từ thấp sinh. Thời kiếp sơ, con người đều hóa sinh...

Từ câu: "Bất quán sắc như..." là phần b nói về trí của năng hóa. Văn có ba phần: 1. Theo pháp. 2. Giải thích. 3. Kết thành. Phần một là lấy theo năm pháp: 1. Năm ấm. 2. Chúng sanh. 3. Phật quả. 4. Bồ-tát. 5. Chơn vọng.

Năm ấm là sở y. Chúng sanh là năng y. Phật là quả. Bồ-tát là nhân. Năm ấm và chúng sanh là vọng. Phật và Bồ-tát là chơn.

Phần một ở đây: Năm ấm là hữu. Như hư không. Nếu thấy sắc, thấy như thì không tránh khỏi bị đoạn, thường. Như tức là đoạn. Sắc tức là thường.

- Nếu quán sắc diệt mới như, đó là kiến của Thông giáo.

- Nếu như tức sắc, đó là kiến của Biệt giáo.

- Nếu biết tất cả pháp tính chơn thật không, vô sinh vô diệt, đồng với chơn tế, ngang bằng với pháp tính, không hai không riêng khác; đó là kiến của Viên giáo. Nay ở đây nói rằng: Bất quán sắc như, là viên kiến.

"Chúng sanh-ngã-nhân như" nghĩa là: Trong năm ấm chúng cùng sinh, gọi là chúng sinh. Ngã là chấp lấy năm ấm làm ngã; giả danh hành giả, gọi là nhân.

"Thường-lạc-ngã-tịnh như" nghĩa là: Năm ấm và chúng sanh ở trên là pháp điên đảo chẳng phải thường-lạc-ngã-tịnh. Nay đắc Phật quả là pháp phi điên đảo là thường lạc ngã tịnh. Tùy phiền não và tận phiền não đều có cái riêng biệt, nhưng tính thường không khác. Nó giống băng tuyết và nước cho nên bảo là như.

Từ câu: "Tri kiến thọ giả..." là nói về Bồ-tát. Có ba phần: 1. Vị. 2. Nhân. 3. Hạnh.

- Vị: Thập tín gọi là tri. Thập giải, thập hạnh gọi là kiến. Hướng đến địa gọi là thọ giả. Tuy có ba thứ riêng biệt nhưng cùng một như.

"Bồ-tát như" là phần hai, nói về nhân như.

Từ câu: "Lục độ..." là phần ba, nói về hạnh như.

Hỏi ngài Tịnh Danh rằng: Tất cả chúng sanh đều như. Tất cả pháp cũng như. Chúng thánh hiền cũng như. Cho đến Di lặc cũng như; thì có khác gì với bây giờ?

Đáp: Kia là chơn không, đây là diệu hữu.

Hỏi: Chơn không, diệu hữu là sao?

Đáp: Động tức tịch chơn không. Tịnh tức động, diệu hữu. Vì chơn

không cho nên phi thường vì diệu hữu, cho nên phi đoạn. Chơn không thì bất trụ sinh tử diệu hữu thì bất trụ Niết-bàn. Vì diệu hữu cho nên năng khởi đại bi; vì chơn không cho nên năng sinh đại từ.

Hỏi Tịnh Danh rằng: Tất cả đều như. Ở đây lại nói bất quán sắc như là sao?

Đáp: Nếu thiên về quán, tất cả đều như thì vẫn trở lại là đoạn. Nếu bất quán như thì trở lại là thường. Tịnh Danh nói: Như khiến cho lìa thường kiến. Ở đây nói bất quán là khiến lìa đoạn kiến. Hai kiến đã lìa, thì trung đạo tự nó đã rõ vậy!

Hai đế như là nói về chơn và vọng. Thế đế là vọng. Xuất thế là chơn.

Từ câu: "Vì vậy, tất cả pháp tính..." là phần hai giải thích. Văn có ba phần: 1. Giải thích. 2. Hội thông. 3. So sánh. Ở đây là phần một. Tất cả pháp tính là chơn hữu. Chơn thật không là chơn không. Vì chơn không cho nên không đến vì chơn hữu cho nên không đi. Không đi thì vô diệt, không đến thì vô sinh. Đã vô diệt vô sinh thì ai phàm ai Thánh? Đã vô phàm - Thánh thì ai luận quán với bất quán?

Từ câu: "Đồng chơn tế..." là phần hai, hội thông. Chơn tế vẫn trở lại là chơn không. Pháp tính vẫn trở lại là diệu hữu. Một sắc một hương đều là như vậy. Cho nên bảo là "Đồng đẳng".

"Như hư không" là phần ba, so sánh trong không chẳng lẽ lại có năm ấm, chúng sanh, Bồ-tát, chư Phật? Chẳng lẽ lại có thế đế, chơn đế, sinh diệt, đến, đi nữa sao? Sợ người mê không hiểm cho nên nêu ra dụ này để so sánh.

Từ câu: "Vì vậy mà ấm nhập giới..." là phần ba kết thành. Vô ngã là kết ấm nhập giới, chúng sanh,... như. "Vô sở hữu tướng" là kết Phật Bồ-tát và tri kiến thọ giả đẳng như.

Từ câu: "Ấy là Bồ-tát..." là phần hai kết hạnh. Kinh kim cang nói: Tất cả hiền thánh đều do vô vi pháp mà có sai biệt; tức đồng với đoạn văn này vậy!

Từ câu: "Bạch Phật ngôn..." là phần hai, hỏi đáp giải thích lại. Văn có hai phần: 1. Nói về ba Bát-nhã giáo. 2. Nói về y giáo phát quán. Ở đây là phần 1. Ba Bát-nhã tức là ba biệt. Ở trong phần đầu; nói về thật tướng Bát-nhã thì trước hỏi, sau đáp. Như trên đã nói: Bất quán sắc như. Nay ý hỏi là: Nếu nói đó là Bồ-tát hạnh hóa thập địa khiến các pháp đều không thì Bồ-tát hóa những hạng chúng sinh nào?

Từ câu: "Đại vương! Pháp tính sắc..." là phần hai: Đáp. Văn có hai phần: 1. Chơn thì vô hóa. 2. Tục thì hữu hóa. Phần một có bốn phần: 1.

Cảnh. 2. Quán. 3. Trưng. 4. Thích. Ở đây là phần một. Năm ấm là cảnh của Bồ-tát địa tiền. Thường lạc ngã tịnh là cảnh của Bồ-tát địa thượng.

Có người nói: Bất trụ sắc là để ngăn chận trụ sắc. Bất trụ phi sắc là để ngăn chận trụ không. Bất trụ phi phi sắc là ngăn chận cả trụ không và trụ hữu. Lại nữa, bất trụ sắc là ngăn chận trụ sắc ấm bất trụ phi sắc là ngăn chận trụ bốn ấm bất trụ phi phi sắc là ngăn chận trụ năm ấm. Lại nữa, bất trụ sắc là để ngăn chận trụ sắc pháp bất trụ phi sắc là để ngăn chận trụ tâm pháp bất trụ phi phi sắc là để ngăn chận trụ phi sắc phi tâm pháp. Vả lại bất trụ sắc, bất trụ hữu bất trụ phi sắc, bất trụ không bất trụ phi phi sắc, bất trụ không không. Cho nên Tịnh Danh nói: "Không bệnh cũng không." Nay giải rằng: Nói cho đầy đủ thì phải nói: Bất trụ sắc, bất trụ phi sắc, bất trụ vừa sắc vừa phi sắc, bất trụ phi sắc phi phi sắc. Trong đó lược bớt hai chữ "Phi sắc" trong câu thứ ba và câu thứ tư. Vì sắc tức không, cho nên bất trụ sắc. Vì không tức sắc, cho nên bất trụ phi sắc. Vì sắc và không là không hai mà hai; cho nên bất trụ vừa sắc vừa phi sắc. Vì sắc và không là hai mà không hai; cho nên bất trụ phi sắc phi phi sắc.

Tiếp theo là liệt kê bốn ấm. Ở trên "Phi phi trụ" nói là "Bất trụ". Nay ở đây nói phi bất trụ, chỉ vì lấy bất trụ làm trụ; tức trụ vô sở trụ. Kinh kim cang cũng nói: "Nên vô sở trụ mà sanh tâm ấy."

"Vì sao vậy?" Là phần ba: Trưng.

Ý rằng: Vì sao đã nói trụ lại còn nói bất trụ?

Từ câu: "Phi sắc như..." là phần bốn: Giải thích. Bởi phi sắc như cho nên không thể nói một cách chắc chắn là trụ sắc. Bởi phi phi sắc như, cho nên không thể nói một cách chắc chắn là trụ phi sắc.

Từ câu: "Bởi thế đế..." là phần nói về tục thì hữu hóa. Văn có bốn phần: 1. Bởi hai duyên cho nên thấy có chúng sanh để hóa. 2. Kết thành nghĩa vô chúng sanh trên. 3. Hai kiến tà và chánh đều là kiến. 4. Kết thành chánh kiến. Ở đây là phần một. Nói "Thế đế": Đế có ba loại: 1. Sắc đế. 2. Tâm đế. 3. Không đế. "Ba giả" đó là pháp giả, thọ giả, danh giả. Trong ba giả đó, chẳng phải như trong thành thật luận đã nói vì không có Tạng giáo. "Danh kiến chúng sanh" bởi thế đế và ba giả, cho nên có chúng sanh để hóa độ. Bởi tất cả sinh tánh thật là phần hai, phần kết thành nghĩa trong chơn đế không có chúng sanh trên. Tất cả chúng sanh tức tướng của Niết-bàn không còn cần diệt, cho nên bảo là thật.

Từ câu: "Cho đến chư Phật..." là phần ba nói hai kiến tà và chánh đều là kiến.

- Tam thừa là Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát.

- Thất hiền là bảy phương tiện.
- Bát thánh là bốn quả, bốn hướng.
- Sáu mươi hai kiến thì giải thích khác nhau. Theo đại luận thì ở trên năm ấm đều tác bốn câu. Ở sắc ấm thì cho quá khứ sắc thần và thế gian thường là sự thật ngoài ra đều là vọng ngữ. Ba câu về vô thường,... cũng vậy. Các ấm khác cũng vậy; thành ra hai mươi kiến. Hiện tại hữu biên, vô biên,... trải trên năm ấm thì có hai mươi kiến. Sau khi chết, như đi, như không đi, cũng có hai mươi kiến. Thành ra sáu mươi kiến. Thần và thân là một, thần và thân là khác; hợp thành sáu mươi hai kiến.

Từ câu: "Đại vương! Nếu cho danh, danh kiến..." là phần bốn, kết thành chánh kiến. Nếu biết các pháp chỉ có giả danh thì danh đó làm kiến. Chẳng giống với người đời là kiến tất cả pháp.

Từ câu: "Bạch Phật ngôn..." là phần nói về quán chiếu Bát-nhã. Văn có hai phần: Trước hỏi, sau đáp.

Ý hỏi rằng: Hữu pháp đã chẳng phải là đại thừa, thì làm sao để chiếu? Đó là từ câu văn: "Phi phi kiến tất cả pháp" mà sinh ra thắc mắc này.

Từ câu: "Đại vương! Ma-ha diễn..." là phần đáp văn có hai phần trước là tóm lược, sau là chi tiết. Phần trước, ý đáp rằng: Đại thừa kiến là thấy pháp chẳng phải pháp. Vì pháp của các sắc là không.

Từ câu: "Pháp nếu phi phi pháp..." là phần giải đáp chi tiết. Văn có hai phần: 1. Giải thích chi tiết. 2. Nói về cái trí năng quán song chiếu không và hữu. Văn phần một, lại có hai hai phần: Trước là nói về pháp không tính không. Phần tiếp theo là thông qua pháp để tỏ không. Ở đây là phần trước rằng: Pháp nếu đã là phi phi pháp thì gọi là pháp không.

"Pháp tính không" tính vốn nếu bất không, thì không thể khiến nó đắc không; vì bởi tính vốn tự không, cho nên các pháp đều không.

Từ câu: "Sắc, thọ, tưởng, hành..." là phần sau; thông qua pháp để tỏ không. Văn có hai phần: Trước là tỏ cải chính; sau là giải thích thành nghĩa không. Đây là phần trước. Theo sáu môn để tỏ không. Đại luận nói: Năm ấm không là quả báo không. Mười hai nhập không là thọ dụng không. Mười tám giới không là tính biệt không. Nguyên do là bệnh khác nhau, cho nên nói ba loại khác nhau. Vì si tâm số mà nói năm ấm; vì si sắc mà thuyết mười hai nhập. Vì si sắc tâm mà nói mười tám giới.

"Sáu đại" gọi là biến đáo không. Kinh A-hàm nói: Sáu vua tranh đại: Địa nói, Ta có thể làm thấm nhuần, Hỏa nói, ta có thể đốt sáng; phong nói, ta có thể sinh chuyển động; không nói, Ta có thể dung chứa;

thức nói, nếu không có Ta, sắc liền bị bại hoại. Sáu thứ tuy là đại, nhưng thức mới là chủ, cho nên bảo bốn loại đại vây bọc không và thức ở giữa.

Tứ đế là cảnh không, nhân duyên là nghĩa không. Từ câu: "Pháp ấy..." là phần giải thích thành nghĩa không. Văn có hai phần: Phần đầu là thức ấm, phần sau liệt kê bốn uẩn và các pháp. Văn phần đầu có bốn phần:

1. Nêu tông.
2. Loại thích.
3. Trưng cật.
4. Thích thông.

Ở đây là phần một. Vì trong sắc pháp có năm nghĩa, cho nên không. "Tức sinh, tức trụ, tức diệt": Theo các sư tiểu thừa nói: Trước là sinh, tiếp nữa là trụ, sau cùng là diệt. Hoặc lại nói: Sinh và trụ cùng một lúc. Nếu vậy thì không tránh khỏi sự thắc mắc. Vì sao? Nếu cho rằng trước sinh, sau là trụ cuối cùng là diệt thì khi sinh không trụ, vì sinh là trước! Nếu không có trụ thì làm sao có sinh? Vì trước đã không trụ, trụ ở sinh đó mà sinh bất đắc trụ tức vô sinh vậy! Nếu trước trụ, không có sinh tức cũng vô trụ, bởi vô nhân. Nếu trước sinh có trụ thì sinh và trụ cùng một lúc. Nếu sinh đã diệt, mới có trụ, thì trụ chẳng phải nhờ sinh mà có. Chấp vào đó mắc lỗi cho là khác. Nếu sinh và trụ cùng một thời thì nhân và quả cùng một thể, sinh tử một tướng. Chấp vào đó thì bị mắc sai lầm cho là một. Nay ở đây: "Tức sinh, tức trụ, tức diệt" khác với hai thuyết trên. Vì thể của các pháp trong từng niệm trôi dời không ngừng nghỉ; chính lúc sinh ấy cũng tức là lúc trụ lúc diệt. Cho nên Tịnh Danh nói: "Ông nay tức thời cũng sinh cũng lão cũng diệt". "Tức hữu tức không." Nghĩa là: Sắc tính tự không, chẳng phải sắc hư hoại rồi mới không!

Từ câu: "Sát-na, Sát-na" là phần hai: Loại thích, nói rõ trong từng niệm đều là không, giống với năm điều kể trên. Sát-na là khoảng thời gian cực ngắn..."

"Vì sao?" là phần ba: Trưng cật. Ý rằng: Sinh và diệt trái ngược nhau, sao lại nói tức sinh, tức trụ, tức diệt?

Từ câu: "Chín mươi Sát-na..." là phần bốn: Thích thông. Lấy chín mươi Sát-na làm thành một đại niệm một Sát-na trong một niệm lại có chín trăm sinh diệt. Vì vậy mà khi sinh tức có trụ, diệt. Lại nữa, chín mươi Sát-na làm thành một niệm, một Sát-na trong một niệm, trải qua chín trăm lần sinh diệt. Một niệm có chín mươi Sát-na, tổng cộng có

tám vạn một ngàn lần sinh diệt, lấy sinh diệt nhiếp Sát-na, Sát-na nhiếp một niệm, cứ như vậy mà tâm pháp bất khả đắc, điều đó đã chứng minh rõ là tâm không. Lấy bốn đại phân chia các căn, các căn cũng bất khả đắc! Lấy bốn vi phân chia bốn đại thì bốn đại bất khả đắc! Lấy thô vi phân chia vi, thì bốn vi bất khả đắc! Lấy cực vi phân thô vi, thì thô vi bất khả đắc! Suy sắc cho đến cực vi, cùng tâm tận ư sinh diệt; thì sắc tận, tâm cùng khoát nhiên vô trụ. Cái trụ của vô trụ, không thể gọi tên nó được, gượng gọi là không. Tức là hộ Phật quả thuộc Tạng giáo.

- Nếu kiến sắc, sắc không kiến tâm, tâm không vô đắc, vô trụ đó là hộ Phật quả thuộc Thông giáo. - Nếu thấy hai pháp sắc và không, phi nhất phi dị. Rộng lớn như pháp giới; rốt ráo như hư không dung chứa và che đậy tương xứng với nhau; đó là hộ Phật quả thuộc Biệt giáo. - Nếu thấy hai pháp sắc và tâm, xưa nay vốn không tịch, bất động, bất trụ, bất sinh, bất diệt; đó là hộ Phật quả thuộc Viên giáo.

Từ câu: "Cho đến sắc,..." là phần hai loại thích. Bốn ấm và các pháp, cũng tức sinh, tức diệt, tức hữu, tức không.

Từ câu: "Vì Bát-nhã Ba-la-mật không, cho nên,..." là phần thứ hai nói về trí năng quán song chiếu không và hữu. Văn có hai phần, phần trước nói về quán chiếu phần sau nói về đắc thất. Phần trước lại có hai phần: Chiếu không và chiếu hữu. Chiếu không thì vô tướng, chiếu hữu thì hữu tướng. Vô tướng chẳng phải chỉ có vô sở chiếu, mà cũng vô năng chiếu, chiếu cái vô sở chiếu. Trong kinh đại phẩm gọi đó là chơn thật Bát-nhã. Hữu tướng thì tiếp biệt phàm thánh vô lượng giáo môn. Trong đại phẩm kinh gọi là Tương tợ Bát-nhã. Trong phần nói về chiếu không, lại còn có hai phần riêng biệt: Phần đầu nói rõ về tướng của chiếu. Vì trong trí Bát-nhã không có một tí nào thật pháp, cho nên chiếu tất cả pháp không.

Không thấy duyên là mười hai nhân duyên không.

Không thấy đế là pháp tứ đế không.

Cho đến tất cả pháp không nghĩa là sáu đại pháp không. Nói bất kiến là quán các pháp không, cho nên bảo là bất kiến; chứ chẳng phải bất chiếu là bất kiến. Vì vậy mà kinh nói: Phi kiến và kiến gọi là tất cả chơn thật pháp.

Từ câu: "Nội không..." là nói rõ sự không. Phân tề có mười hai loại. Đại luận có mười tám không. Luận hỏi rằng: Nếu ít thì một không, nếu nhiều thì phải vô lượng. Vì sai nay chỉ có mười tám không? Ngài Long Thọ đáp: "Nếu lược thì sự không đầy đủ; nếu chi tiết tỉ mỉ thì sự rườm rà khó hiểu." Như uống, thuốc ít thì bệnh không lành, nhưng uống

nhiều thuốc quá thì bệnh lại càng nặng! Nay nói về không cũng như vậy. Nói ít thì không thể phá tà kiến. Nói nhiều thì càng thêm rộng! Kinh này tùy thời mà trị bệnh, không nhiều không ít, chỉ có mười hai không.

1. Nội không nghĩa là sáu nhập bên trong không có thần ngã.

2. Ngoại không là sáu trần bên ngoài, không có ngã sở.

3. Nội ngoại không là căn và trần hợp quán, không có ngã và ngã sở.

4. Hữu vi không là sắc tâm hòa hợp, sanh các ấm-giới-nhập... đều là vô sở hữu.

5. Vô vi không là hư không diệt số. Phi số diệt không.

6. Vô thủy không là ngoại đạo lấy minh sơ làm sự khởi đầu, để phá kiến đó, cho nên gọi là vô thủy không.

7. Tánh không là các pháp vốn vô, người mê hoặc cho là hữu, dẫn đến chấp trước, rằng tính Như Lai, quyết định chắc chắn là có để phá kiến ấy cho nên bảo là tính không. Vì vậy kinh nói: Nhãn không, vô ngã, vô ngã sở. Vì sao? Vì tính tự nó vậy! Cho đến ý cũng như vậy. Lại nữa, kinh Hoa Ngiêm nói: Quán nhãn vô sinh vô tự tính; thức không, tịch diệt không có gì cả!

8. Đệ nhất nghĩa không, nghĩa là vốn không thế đế; thế đế không có, đó cũng là không!

9. Bát-nhã Ba-la-mật không thì theo đại kinh nói: Đại không là Bát-nhã không. Bát-nhã nói: Mười phương thảy đều không, gọi là đại không.

10. Nhân không là lục độ không.

11. Quả không là Bồ-đề Niết-bàn không.

12. Không không đại luận nói: Lấy các không để phá các pháp nội ngoại. Rồi lấy không đó để phá các không; ấy gọi là không không. Lại nữa, lấy không để phá hữu, các hữu là không. Nếu chấp không cho là đúng, thì cần phải lấy các không không đó để phá nó.

Từ câu: "Chỉ vì pháp tập, cho nên hữu..." là phần hai nói về chiếu hữu. Văn có ba phần: 1. Dùng ba giả môn để tỏ hữu. Như trên nói: Vì nhân tập mà hữu... 2. Dùng tứ đế môn để tỏ hữu. Nhân tập và nhân của sinh tử, tức khổ đế. Thập hạnh tức đạo đế. Từ thập tín tâm cho đến thập địa, mỗi thứ đều có mười loại hạnh môn. Phật quả là Niết-bàn, tức diệt đế.

"Cho đến tất cả hữu trong lục đạo" là phần ba, dựa vào hai mươi lăm hữu trong đạo để nói rõ về hữu.

Từ câu: "Thiện nam tử! Nếu có Bồ-tát..." là phần thứ hai, nói rõ về sự đắc thất. Văn có hai phần: 1. Tà quán là thất. 2. Chánh quán là đắc. Ở đây là phần một. Nếu Bồ-tát phát tâm hành học Bát-nhã mà thấy có pháp, có chúng sanh, có ngã, nhân, tri kiến; thì chẳng khác gì phàm phu ở thế gian!

Từ câu: "Với các pháp, nhưng bất động..." là phần hai, nói về chánh quán. Văn có hai phần: 1. Nói rõ về hạnh. 2. Nói rõ về vị. Ở đây là phần một. Nói bất động tức sắc là không, ngay ở sắc là không chứ chẳng phải phân chiết sắc rồi mới không. Bất đáo như kinh đại phẩm nói: Pháp bình đẳng, tất cả thánh nhân đã không thể đến được! Tu Bồ-đề bạch Phật: Chẳng lẽ các thánh khác cũng không đến? Vì sao Phật cũng không đến? - Phật nói: Cho đến Phật cũng không đến! Vì sao? Phật tức bình đẳng. Bình đẳng tức Phật. Phật và bình đẳng không hai; cho nên không đến. Nói bất diệt nghĩa là không tức là sắc. Nói vô tướng nghĩa là sắc không, không sắc đều vô tướng. Nói vô vô tướng là vô tướng cũng vô! Phần sau đó là liệt kê các pháp.

Từ câu: "Ấy tức sơ địa..." là phần hai nói về vị. Văn có hai phần: phần đầu nói rõ chánh quán phần sau tỏ bày thuyết xứ. Văn phần đầu có ba phần: 1. Vị. 2. Danh. 3. Dụng. Ở đây là phần một. Nói nhất niệm nghĩa là: từ hồi hướng thứ mười trong một niệm dùng tuệ Bát-nhã tức có sợ địa; lúc ấy sẽ đầy đủ tám vạn bốn ngàn độ. Theo kinh hiền kiếp, thì bắt đầu từ quang diệu độ, cuối cùng đến phân bố xá lợi độ. Hợp lại có ba trăm năm mươi công đức môn, mỗi một công đức đều tu sáu độ, tức hai ngàn một trăm độ. Lại đem hai ngàn một trăm độ đối trước mười pháp, đó là bốn đại sáu suy lại đối trước mười thiện, mỗi một đều có hai ngàn một trăm tức hai vạn một ngàn. Lại đem hai vạn một ngàn đối trước bốn loài chúng sinh, các phần ba độc, đa tham, đa sân, đa si mỗi thứ đều có hai vạn một ngàn; hợp lại tức tám vạn bốn ngàn độ.

Từ câu: "Tức tải danh..." là phần hai tập trung ở danh để tỏ chánh quán. Có bổn nói: "Tức năng vận, gọi là Ma-ha-diễn." Nghĩa của tải và vận đều giống nhau. Theo thể tức là Bát-nhã, theo dụng tức là đại thừa.

Từ câu: "Tức diệt là kim cang..." phần ba nói theo dụng. Có thể diệt phiền não, như kim cang phá tan đồ vật, nghĩa là một niệm cuối cùng của địa thứ mười. Vì có thể lìa sự tán loạn, cho nên gọi là định. Một hạnh ở trong đó có đủ cả vô lượng môn.

Từ câu" Như quang tán..." là phần nói về thuyết xứ.

Từ câu: "Đại vương! Kinh này..." là ba, khen ngợi văn tự Bát-nhã.

Văn có năm phần: 1. Nhiều Phật cùng thuyết. 2. Nêu dụ. 3. Cách lượng. 4. Nêu sự so sánh. 5. Nói về Tướng của tín giải. Ở đây là phần một - Thích luận nói: Một chữ gọi là tự, hai chữ gọi là danh, hai chữ không hợp không thể thành danh. Nếu hợp thuyết đầu tiên đắc là danh, bốn chữ gọi là cú; những điều được giảng giải trong cú thì gọi là vị.

Từ câu: "Ở trong hằng hà sa..." là phần nêu dụ. Trăm ức núi Tu Di, trăm ức mặt trời mặt trăng, biển lớn, thiết vi là một cõi đại thiên. Như Cát trong sông Hằng, một bạt là một thế giới. Lấy bảy báu chứa đầy ở trong đó để thí cho chúng sanh sẽ dẫn đến đắc tứ quả. Trong đó mang ý nghĩa có hai thí là tài và pháp; nhưng trong văn tựa như là ẩn!

Từ câu: "Bất như..." là phần cách lượng. Tam thuộc vô lậu khởi một niệm tín, hơn hai thí trên. Huống nữa là hiểu được một cú! Đó là phần bốn - nêu sự so sánh. Tín thì không chê bai, giải cho hiểu thì có thể làm lợi cho người; tức là tín cạn mà giải hiển thì là sâu! Đó là nói theo những người độn căn. Như theo kinh Pháp Hoa nói: "Xá lợi phất! Còn với kinh này, nhờ tín mà đắc nhập". Đó mới là tức tín là giải, là nói theo lợi căn.

Từ câu: "Cú phi cú..." là phần năm, nói về tướng của tín giải. Văn có phần: 1. Văn không. 2. Văn và nghĩa đều không. 3. Nhân và pháp đều không. Ở đây là phần một. Cú là hữu, phi cú là vô. Phi phi cú là phi hữu phi vô. Phi hữu là chẳng phải là hữu cú trước; phi vô là chẳng phải vô cú trước. Lại nữa, cú tức văn tự. Phi cú tức lìa tính của văn tự. Phi phi cú là chẳng phải văn tự trước và kiến về lìa tánh trước.

"Bát-nhã phi cú, cú phi Bát-nhã" là phần hai, nói về văn và nghĩa đều không. "Bát-nhã phi cú" là nghĩa không. "Cú phi Bát-nhã" là văn không. Vì tức văn phi Bát-nhã, tức Bát-nhã phi văn. Lìa văn không có Bát-nhã, lìa Bát-nhã không có văn. Trong văn không có Bát-nhã, trong Bát-nhã không có văn. Cứ như vậy mà tìm cầu lẫn nhau bất khả đắc cho nên tức tự không. Lại nữa văn và Bát-nhã, tự và tha đều cùng lìa, cầu bất khả đắc cho nên không.

Từ câu: "Bát-nhã cũng phi Bồ-tát..." là phần ba, nói về nhân và pháp đều không. Trong văn cũng hợp tỏ nhân không, nhưng vì văn lược bớt; tự làm hai phần riêng: 1. Theo nhân vị để biện về pháp không. 2. Theo quả vị để biện về pháp không. Trong phần một có ba phần: Ở đây là phần thứ nhất: Nêu. Bát-nhã là pháp. Bồ-tát là nhân. Trong Bát-nhã mà cầu Bồ-tát thì bất khả đắc. Tức là pháp không. Vì sao? Là phần hai: Trưng. Từ câu: "Thập địa..." là phần ba: Thích. Nếu theo Thông giáo, tức ba ba thừa cùng hành thập địa, thuyết đầu tiên mà trụ cuối cùng.

Nếu theo Biệt giáo tức Bồ-tát thập địa minh đầu tiên trụ cuối cùng.

Từ câu: "Cũng phi Tát-bà-nhã..." là phần thứ hai theo quả để biện về pháp không. Tiếng phạn gọi là Tát-bà-nhã, tiếng Hoa dịch là Nhất-thiết-chủng-trí. Nhất-thiết-chủng-trí tức Phật quả. Phật quả cũng không; cho nên bảo cũng phi Tát-bà-nhã. Ma-ha diễn là thừa, người năng thừa đã không thì pháp sở thừa cũng không.

Từ câu: "Đại vương! Nếu Bồ-tát..." là phần thứ hai; nương giáo phát quán. Văn có hai phần; trước nói về tà quán, sau nói về chánh quán. Ở đây là phần đầu. Kiến cảnh là thấy thật tướng Bát-nhã kiến tri là thấy quán chiếu Bát-nhã. Kiến thuyết, kiến thọ là thấy văn tự Bát-nhã. Chấp những kiến như vậy là vọng tưởng điên đảo của phàm phu, chẳng phải là thánh kiến! Lại nữa, kiến cảnh gọi là kiến trần; kiến trí gọi là kiến kiến thức; kiến thuyết kiến thọ gọi là kiến nhân, vọng chấp như thế thì chẳng phải thánh kiến!

Từ câu: "Kiến tam giới..." là phần thứ hai nói về chánh quán. Văn có hai phần: 1. theo nhân quả tịnh nhiễm để tỏ rõ tướng của không. 2. theo vô thính thuyết để biện về tướng của không. Văn phần một có hai phần nhỏ: phần trước nói về sinh tử không; phần sau biện về Phật quả không. Phần trước lại có hai phần: 1. Chánh minh sinh tử không. 2. Giải thích nguyên do không. Văn phần chánh minh sanh tử không lại có hai phần: Chánh sử không và tập khí không. Phần chánh sử không lại chia hai phần: Phân đoạn sinh tử và biến dị sinh tử. Phần phân đoạn sinh tử lại có ba phần: 1. Quả không. 2. Nghiệp không. 3. Phiền não không. Ở đây là phần quả không. Tam giới là khí thế gian, chúng sanh là giả danh thế gian; quả báo là ngũ ấm thế gian. Nghĩa là tam giới nương theo báo.

Từ câu: "Sáu thức khởi vô lượng dục ..." là phần hai; nghiệp không. Vì sáu thức thủ sáu trần, khởi các phiền não, tham dính năm dục; dần dần vô lượng uẩn tích ngậm chứa, gọi đó là tạng. Vì vô tự tính, cho nên gọi đó là không.

Từ câu: "Tam giới không..." là phần ba nói về phiền não không. Gốc của tam giới là một niệm tâm si. Bóng tối ở trước cảnh, gọi là vô minh. Vô minh có đó liền sinh tam giới. Vô minh như đất đai, sinh ra vạn vật, cho nên gọi là gốc.

Từ câu: "Tam địa cửu sinh..." là phần hai, nói về biến dị sinh tử không. Có người nói: Tam địa là: 1. Kiến địa từ mười hồi hướng đến địa thứ ba. 2. Tu địa: Từ địa thứ tư đến địa thứ bảy. 3. Cứu cánh địa: Từ địa thứ tám đến địa thứ mười. Tâm diệt đối với phiền não, gọi là trí duyên

diệt. Phi trí duyên diệt nghĩa là chánh nhân Phật tính, tính vốn tự tịnh, không có phiền não cấu. Chẳng mệt với quán hạnh mà diệt hoặc. Hư không là nơi không có sắc hiện ra.

Từ câu: "Tát-bà-nhã..." là phần kết về quả không.

Từ câu: "Thiện nam tử..." dựa theo không nghe và nói để tỏ rõ không tướng. Trong văn, pháp dụ cho hợp; có thể thấy nghe và nói như hư không. Kinh đại phẩm nói: Nghe như người ảo, nghe nói như người ảo nói cho nên không có nghe và nói. Tịnh Danh nói: Thuyết pháp là vô thuyết vô thị, người nghe pháp đó là vô văn vô đắc, vì pháp đồng với pháp tính. Tịnh Danh nói: pháp đồng pháp tính nên nhập các pháp, vì đó mà nói tất cả đều như.

Từ câu: "Đại vương! Bồ-tát..." là phần tổng kết. Trước tiên là kết về năng hộ thể. Từ hộ Bát-nhã trở đi là phần kết về năng hộ dụng.

Từ câu: "Phật thuyết..." là phần nói về thời chúng đắc ích. Văn có hai phần: Trước là thời, sau là ích. Pháp nhãn tịnh là pháp nhãn trong kiến của sơ địa trở lên, chẳng phải là pháp nhãn trong tiểu thừa. Tính địa đó là mười địa cùng hành của tam thừa. Lược bỏ chín chỉ, nêu một. Tín địa tức là tín thư tư bất hoại tín trong mười tín của Bồ-tát. Đại không, đại hạnh; tức sơ địa của Biệt giáo. Sở trụ trở lên của Viên giáo, đều gọi là đại không, đại hạnh.

Hỏi: Phật thuyết Bát-nhã, sao lại đắc ích lại khác nhau?

Đáp: Kinh Pháp Hoa nói: Một vùng đất sinh ra nhiều cây khác nhau. Một cơn mưa mà mỗi loài cây cỏ được thấm nhuần khác nhau; bởi gốc rễ của cây to nhỏ khác nhau, tùy loài mà được sinh trưởng khác nhau. Nay thuyết Bát-nhã cũng giống như vậy. Tuy thuyết một pháp mà lợi ích đạt được tự nó có sai khác!

PHẨM THỨ BA: BỒ TÁT GIÁO HÓA

Ba phẩm đều là nói về nội hộ. Đây là phần thứ hai giải thích hộ thập địa hạnh; tức nói rõ về lợi tha, đáp câu hỏi thứ hai.

Nói: "Giáo hóa phẩm" nghĩa là: Bồ-tát lấy lợi vật làm đức, dạy các chúng sinh lìa tất cả ác; giáo hóa các chúng sinh tu tất cả thiện. Lại nữa, Phật cũng dùng pháp này để giáo hóa chúng sinh, đắc thành Bồ-tát; cho nên bảo là giáo hóa phẩm. Vả lại, lấy pháp này để hóa các Quốc vương khiến cho họ hiểu biết Bát-nhã. Văn phẩm có hai phần: 1. Phát hỏi. 2. Phật đáp. Ở đây là phần một, phần này văn có hai ý: 1. Ghi chép trong phẩm trước, hộ Bồ-tát thập địa hạnh, tức năng hộ nhân. 2. Hạnh nào có thể hành? Chính là từ để hỏi: 1. Hỏi về pháp tự lợi của Bồ-tát. 2. Hỏi về hạnh lợi tha. 3. Hỏi tướng của chúng sanh để hóa. Lại nữa, trong phần hỏi tự lợi, thì nương vào đâu để tu hành? Cho nên lấy năm nhẫn để đáp. Trong phần hỏi lợi tha, thì nương vào vị gì để hành? Cho nên lấy thập địa hạnh để đáp. Cuối cùng trong phần hỏi chúng sanh tướng gì để hóa; cho nên lấy huyễn hóa thân kiến. Huyễn hóa chúng sanh mà giáo hóa. Lại nữa, kinh này thuyết thông cả tự và tha, nhưng thuyết về tha là chính. Cho nên đa phần văn nói về hạnh lợi tha. Người dịch kinh này cũng lấy hai chữ giáo hóa để đặt tên phẩm.

Từ câu: "Phật nói: Đại vương!..." là phần Phật đáp. Văn có hai phần: 1. Đáp hai câu hỏi trước. 2. Đáp câu hỏi thứ ba. Văn phần một; lại có ba phần nhỏ: 1. chánh đáp hai câu hỏi. 2. Dùng kệ tán thán Phật. 3. Như Lai thuật thành. Văn phần nhỏ một lại có hai: 1. Chánh đáp câu hỏi trước kiêm cả lợi tha. 2. Chánh đáp câu hỏi sau kiêm cả tự lợi. Văn của phần một này lại có ba: 1. Lược đáp. 2. Rộng đáp. 3. Tổng kết. Phần lược đáp lại có ba: 1. Nêu số; 2. Liệt kê nhiều danh để bày giáo; 3. Tổng kết. Ở đây là phần một. Sau cùng là kết văn; là chỗ tu hành của chư Phật Bồ-tát. Nay tùy theo câu hỏi mà đáp, cho nên chỉ nói là là Bồ-tát pháp. Nhất phục nhẫn thượng trung hạlà liệt kê danh. Ba hiền địa tiền chưa đắc vô lậu, chưa thể chứng, chỉ có thể chế phục, không thể đoạn dứt; vì vậy mà thành là trí phục nhẫn. Vì có trí cho nên có thể chế phục phiền não. Sợ địa, nhị địa, tam địa, đắc vô lậu tín, cho nên gọi là tín nhẫn. Địa thứ tư, năm, sáu, một mực hướng đến vô sinh, gọi là thuận nhẫn. Địa thứ bảy, tám, chín các niệm không sinh gọi là vô sinh nhẫn. Địa thứ mười, mười một, mười hai đắc quả Bồ-tát gọi là tịch diệt nhẫn. Sơ địa đắc vô lậu tín, đó là ý của Biệt giáo. Địa thứ bảy đắc vô sinh nhẫn, tức ý của biệt tiếp Thông giáo. Nhưng năm nhẫn này, các

kinh nói khác nhau. Nương theo bổn nghiệp thì kinh Anh Lạc nói là sáu tính: 1. Tập chủng tính. 2. Tính chủng tính. 3. Đạo chủng tính. 4. Thánh chủng tính. 5. Đẳng giác tính. 6. Diệu giác tính. Tức là đẳng giác diệu giác của mười trụ, mười hạnh, mười hồi hướng, mười địa. Cũng gọi là bốn mươi hai hiền thánh.

Từ câu: "Danh là chư Phật..." là phần tổng kết.

Từ câu: "Thiện nam tử..." là phần hai, giải thích rộng. Năm nhẫn tức là năm biệt. Ba hiền khác nhau trong phục nhẫn đầu, tức là ba biệt. Trước tiên là giải thích mười trụ. Văn có năm ý riêng: 1. Phương tiện. 2. Nói về nhập vị. 3. Hiển bày lực dụng. 4. Giải thích sự siêu vượt. 5. Nguyên nhân thành thánh. Ở đây là phần một. Nói phát tưởng tín nghĩa là: Ở trong thập tín chưa nhập thập trụ, chưa thấy đạo lý; chỉ có thể tướng tín. Tưởng tín nếu thành tức nhập thập trụ. Nói hằng sa; nghĩa là phát tâm nhiều. Đại kinh nói: Như cây Am la, hoa nhiều quả ít; như trứng con cá mẹ lớn, tuy vô lượng nhưng thành tựu lại ít! Nói thế để chỉ cho những chúng sanh muốn tìm bờ châu báu nhưng nửa đường đều thối lui.

Từ câu: "Ở trong tam bảo ..." là phần hai, nói về nhập vị. Ở trong ruộng tam bảo, sinh ra mười tâm đó. Vì nhờ khéo thuận cho nên tín không thối lui, gọi là tiến. Quyết đoạn gọi là tuệ; bất động gọi là định, xả được gọi là thí phòng hộ gọi là giới, không mất gọi là hộ; thượng cầu gọi là nguyện; đến Bồ-đề gọi là hồi hướng.

Từ câu: "Ấy vì Bồ-tát..." là phần ba nói về lực dụng. Lấy thập trụ Bồ-đề làm đồng luân vương, vương của hai phương nam và tây gọi là "Ít phần hóa chúng sanh".

Từ câu: "Đã vượt qua khỏi nhị thừa..." là phần bốn giải thích về sự siêu vượt. Đó là thập tín đại thừa Viên giáo tức ngang bằng với nhị thừa. Thập trụ thì đã đoạn dứt vô minh, vượt qua địa nhị thừa. Nói tất cả thiện nghĩa là thập tín gọi là thiện. Vì vậy mà phần sau của kinh có nói: Bồ-tát thập thiện phát đại tâm, từ biệt mãi mãi biển khổ luân của ba cõi. Nói vượt quá nhị thừa, tức Thanh văn, Duyên giác; nói tất cả thiện địa, tức Bồ-tát thập tín.

Từ câu: "Tất cả chư Phật..." là phần năm, nói về nhân thành thánh. Mười tâm là nhân, chư Phật Bồ-tát là duyên. Nhân và duyên hòa hợp mà thành thai của thánh; tức lấy một tâm ba quán của trung đạo làm hạt giống, đoạn dứt một phẩm vô minh liền thấy Phật tính mà thành thánh thai.

Từ câu: "Thứ đệ khởi càn tuệ..." là phần thứ hai nói về thập hạnh.

Có bản viết là: "Lại nữa, thiện nam tử." Ở đây thì theo "Thứ đệ" mà giải thích. Văn có bốn phần: 1. Nói về vị. 2. Biện về thể. 3. Nói về hóa tha. 4. Giải thích lìa hoạn. Ở đây là phần một nói về vị; tức nhẫn thứ hai trong ba nhẫn. Hạ phục nhẫn ở trước là văn tuệ. Trong phục nhẫn ở đây là tư huệ. Nói "Càn tuệ" là không có nước Định; cho nên chỉ nói là tư tuệ mà thôi. Chữ "Ngàn" trong kinh là sai. Trong kinh An Lạc nói có sáu tính, còn gọi là sáu tuệ. Nói sáu tính đó là: Tập chủng, tính chủng, đạo chủng, thánh chủng, đẳng giác, diệu giác. Nói sáu tuệ là: Văn tuệ, tư tuệ, tu tuệ, vô tướng tuệ, chiếu tịch tuệ và tịch chiếu tuệ. Tập đã thành tính, gọi là chủng tính. Có mười tâm là nêu chung về con số của chúng.

Từ câu: "Gọi là bốn ý chỉ ..." là phần biện về thể. Văn có ba phần: Ở đây là phần một; nói về tứ niệm xứ. Ý chỉ là nhờ trí tuệ làm cho tâm chỉ trụ. Ý tức là tâm vương. Thân thọ tâm pháp là nói về cảnh của sở quán. Bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã là thể của năng quán. Quán thân bất tịnh để trừ tịnh đảo điên. Quán thọ là khổ để trừ lạc điên đảo. Quán tâm vô thường để diệt thường đảo điên. Quán pháp vô ngã để trừ ngã đảo điên.

Từ câu: "Ba ý chỉ..." là phần nói về ba thiện căn. Nhờ từ mà vô sân; nhờ thí mà vô tham; nhờ tuệ mà vô si.

Từ câu: ""Ba ý chỉ..." là phần ba, nói về nhẫn ba đời. Tâm duyên với vô minh và hành thời. Quá khứ gọi là nhân nhẫn. Năm quả hiện tại và ba nhân hiện tại; gọi là nhân quả nhẫn. Hai quả vị lai gọi là quả nhẫn. Vả lại, với tất cả pháp, đều có ba thứ đó. Ví như hạt giống chỉ là nhân. Như nấm cô hồ vừa nhân vừa quả. Cái có thể làm ra quả là nhân. Thật sự kết thành chủng là quả. Các chủng chỉ là quả, chẳng phải nhân; đó là dựa theo một thời ba đời mà luận.

Từ câu: "Bồ-tát ấy cũng có thể hóa..." là phần nói về hóa tha.

Từ câu: "Đã có thể vượt qua..." là phần lìa hoạn. Văn thì trước tiên là nói rõ về lìa nội hoạn; tức "ngã, nhân, tri, kiến..."

Từ câu: "Và ngoại đạo..." là phần tiếp theo nói về lìa ngoại hoạn.

Từ câu: "Lại có mười..." là phần nói về mười hồi hướng. Có bản viết: "Lại nữa, thiện nam tử! Tu hành thượng phục nhẫn, tiến nhập vào đạo bình đẳng; gọi là đạo chủng tính địa". Văn có bốn phần. Ở đây là phần đầu: Nêu vị nghĩa là muốn nhập sơ địa, có thể cùng với thánh đạo làm làm nhân cho tính. Cho nên gọi là đạo chủng tính.

Từ câu: "Đó gọi là quán sắc..." là phần xuất thể. Văn có ba phần: 1. Nói về năm nhẫn. 2. Hiển bày ba nhẫn. 3. Lại biện về hai nhẫn. Ở

đây là phần một - Liệt ra năm ấm, là pháp sở quán. Từ câu: “Đắc giới... trở đi, là trí năng quán. Nhờ quán sắc ấm, liền đắc giới nhẫn. Nhờ tác vô tác giới đều là sắc ấm. Đúng theo văn kinh này, thì tác vô tác giới đều là sắc nhiếp. Nhờ quán thức ấm mà đắc tri kiến nhẫn. Nhờ phân biệt rõ ràng thức và tri kiến mà văn loại tương tự. Quán tưởng ấm mà đắc định nhẫn. Nhờ từ đảo tưởng mà có thể nhập vào định. Như trời của cõi vô sắc, do tưởng mà thành. Quán thọ ấm, đắc tuệ nhẫn. Nhờ nương vào thọ mà lập cõi trời tứ thiền. Do ở thiền mà có thể phát trí tuệ. Quán hành ấm mà đắc giải thoát nhẫn. Nhờ hành vô thường cho nên đắc giải thoát nhẫn.

Hỏi: Vì sao sau sắc lại thuyết thức?

Đáp: Bốn ấm đều do tâm làm chủ; do thức phân biệt ở sắc; do sắc nên thức mới hành được. Vì nghĩa tương sinh với nhau mà nói như vậy.

Từ câu: “Quán ba cõi...” là phần hai nói về ba nhẫn. Nhờ quán khổ quả ở ba cõi không, mà đắc không nhẫn. Quán nhân của ba cõi không mà đắc vô nguyện nhẫn; bởi lấy phiền não nghiệp làm tập đế. Quán nhân giả ba cõi không, cho nên đắc vô tướng nhẫn. Chứng nhân quả không, thành vô tướng quán.

Từ câu: “Nhị đế hư thật...” là phần nói về hai nhẫn. Nhờ quán tục đế là pháp hữu vi, mà đắc vô thường nhẫn. Quán chơn đế là pháp vô vi, cho nên đắc vô sinh nhẫn. Vô thường nhẫn tức tiểu thừa tạng giáo. Vô sinh nhẫn tức đại thừa Thông giáo.

Từ câu: “Mười kiên tâm của Bồ-tát ấy...” là phần ba nói về nhiếp hóa. Nhờ đạo chủng tính mà đạo Bồ-tát làm luân vương. Hóa bốn thiên hạ. Vả lại mười kiên tâm, tức kết từ năm nhẫn, ba nhẫn, hai nhẫn ở trên thành ra mười kiên.

Từ câu: “Sinh tất cả thiện căn chúng sanh...” là phần bốn nói về thắng dụng.

■

SỚ KINH NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ

QUYỂN 4

Từ câu: "Lại tín nhẫn Bồ-tát..." là phần thứ hai, nói về tín nhẫn. Văn có phần ở đây là phần một. Nêu danh phối vị. Nói tín nhẫn là dùng vô lậu tín, tin tam bảo, cho nên gọi tín. Nói "Thiện đạt minh trung hành" nghĩa là phối vị. Như kinh nói sau đây: Thiện đó là thiện giác Bồ-tát sơ địa, chứng nhân và pháp đều không, cho nên gọi là thiện giác. Đạt tức ly đạt, là Bồ-tát địa thứ hai. Ly phá giới cấu, đạt lý chơn tục cho nên gọi là ly đạt. Minh tức minh tuệ đó là, trí tuệ trong sáng của Bồ-tát địa thứ ba chiếu các pháp cho nên gọi là minh tuệ người giả năm ấm, tu hành trong đó, gọi là trung hành. Phần sau kinh gọi là người đạo hạnh. Đạo này thành người nên gọi là hạnh nhân.

Từ câu: "Đoạn dứt ba cõi..." là phần nói về ly chướng. Vì ở địa thứ ba đó, mà đoạn dứt sắc phiền não thô.

Từ câu: "Năng hóa trăm Phật..." là phần nói về nhiếp hóa. Ba bậc hạng khác nhau phối đối với ba địa. Có thể tự hiểu.

Hỏi: Tín có mấy loại?

Đáp: Lược thì có ba loại: 1. Tưởng tín: là thập tín khinh mao Bồ-tát. 2. Cửu tín: là tam hiền Bồ-tát. 3. Chứng tín: là sơ địa, nhị địa, tam địa.

Từ câu: "Thường lấy mười lăm..." là nói về phát hạnh chủng tử. Bốn nhiếp, là bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự. Bốn vô lượng, là từ, bi, hỷ, xả. Bốn hoằng thệ nguyện; như kinh Anh Lạc nói: Nguyện tất cả chúng sanh; độ khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo; gọi là bốn nguyện; cho đến thành Phật. Từ sơ địa dùng mười lăm tâm đó làm căn bản.

Từ câu: "Thuận nhẫn Bồ-tát..." là phần ba nói về thuận nhẫn. Văn có ba phần: 1. Nêu danh vị. 2. Nói về trừ chướng. 3. Hiển bày về nhiếp hóa. Ở đây là phần một: Nêu danh vị. Thuận theo vô sanh nhẫn quán, nhưng chưa chánh đắc, cho nên gọi là thuận nhẫn. "Kiến thắng

hiện pháp" tức là vị. Nghĩa là dưới thuận nhẫn, thấy lý đạo phẩm phân minh rõ ràng, tức địa thứ tư: Diễm địa. Thắng tức trung phẩm là địa-nan thắng thứ năm. Nan thắng có hai nghĩa: 1. Giáo hóa chúng sanh. 2. Không theo phiền não. Đắc thắng với hai sự đó, gọi là nan thắng địa. Hiệ pháp tức địa thứ sáu: Hiện tiền địa. Nhờ ở nhân duyên quán giải mà hiện tiền.

"Có thể đoạn dứt tâm phiền não bị trói buộc trong ba cõi" là phần hai nói về trừ chướng. Trước đã đoạn dứt sắc phiền não, nay lại đoạn dứt tâm phiền não. Vả lại, trước đã đoạn kiến hoặc, nay đoạn tư hoặc; cho nên nói là tâm.

Từ câu: "Cho nên hiện một thân..." phần nói về nhiếp hóa.Tín nhẫn trước nói rõ về hóa thân; cho nên mới nói là hiện trăm thân, ngàn thânvạn thân. Nay thuận nhẫn thì nói rõ về thật thân; cho nên nói là; hiện một thân ở mười phương cõi Phật để hóa chúng sanh.

Hỏi: Vì sao chỉ một thân mà hiện ở nhiều độ?

Đáp: Lực thần thông bất khả tư nghị, biến hóa khiến cho nhiều chỗ được thấy.

Từ câu: "Lại vô sinh nhẫn Bồ-tát..." là phần nói về vô sinh nhẫn. Văn có ba phần: 1. Nêu danh vị. 2. Trừ chướng. 3. Nhiếp hóa phân tề. Ở đây là phần một: Nêu danh vị nghĩa là, lấy vô nhân tự tha cộng, cầu hai pháp sắc và tâm bất khả đắc nhờ đó đắc trí, danh là vô sinh nhẫn. "Gọi là viễn bất động quán tuệ", đó là phối vị. Viễn tức là viễn hành địa thứ bảy bởi có tâm công dụng có thể bờ mé sau cùng. Bất động tức là bất động địa thứ tám; bởi phiền não thuộc tướng hữu không thể làm lay động. Quán tuệ tức địa thứ chín thiện tuệ, bởi bốn vô ngại giải, hóa chúng sanh. "Cũng có thể đoạn dứt các phiền não tập của tâm sắc ba cõi" là phần hai nói về trừ chướng. Trước đoạn mỗi một tiết, nay đoạn cả hai chánh tập. Từ câu: "Cho nên hiện bất khả thuyết..." là phần ba, nói về nhiếp hóa phân tề.

Từ câu: "Lại nữa, tịch diệt dẫn..." là phần thứ năm biện về tịch diệt nhẫn. Văn có bốn phần: 1. Nêu danh vị. 2. Biện về trừ chướng. 3. Dựa đế biện về những cái khác. 4. Nói về sở hóa phân tề. Phần nêu danh vị lại có ba: Một là nêu danh; hai là chứng dụng, ba là phối vị. Ở đây là phần một. Bốn nhẫn trước chưa tận nguồn pháp. Nay một nhẫn tịch các tâm sắc, diệt ở tưởng tập gọi là "Tịch diệt nhẫn".

Từ câu: "Phật và Bồ-tát..." là phần chứng dụng. Kim cang là dụ, tam muội là định. Có người cho phiền não như kim cang, vì nó cứng chắc không thể đoạn dứt ngay. Nếu chẳng phải là trí lực Phật thì không

thể đoạn dứt được! Như trong đại kinh nói: Sừng dê mai rùa sở năng phá, là nghĩa đó vậy! Có người cho trí tuệ như kim cang, có thể phá phiền não, không bị nó làm tổn hại. Cũng trong đại kinh ví như bình báu kim cang, không có tiếng rè bể, là nghĩa đó vậy! Nay Phật và Bồ-tát mười địa đồng dùng tịch diệt nhẫn, nhập kim cang tam muợi.

Từ câu: "Hạ nhẫn trung hành..." là phần phối vị. Hạ nhẫn, tức pháp vân. Thượng nhẫn tức Phật. Tát-bà-nhã tiếng Hoa gọi là Nhất-thiết-trí. Lại nữa, vì nhiếp cả nhân và vị đạo vô ngại nên gọi là hạ nhẫn. Nhiếp quả đạo giải thoát, nên gọi là thượng nhẫn. Lại nữa, pháp vân và Phật đồng nhập kim cang tam muội thì tâm trước gọi là Bồ-tát, tâm sau gọi là Phật bởi không có khoảng giữa. Chỉ có thượng, hạ. Bốn nhẫn trước đều là nhân vị, cho nên có ba phẩm.

Hỏi: Các kinh đều có đẳng giác, vì sao trong này lại không lập?

Đáp: Nếu y theo cư kinh thì tổng hợp có ba phẩm: Hạ phẩm thập địa. Trung phẩm đẳng giác. Thượng phẩm diệu giác. Ở đây Bát-nhã nương theo thông, khác với Biệt giáo cho nên chỉ luận pháp vân tức cập Phật địa. Cho nên đại phẩm nói: Thập địa Bồ-tát, nên biết là như Phật. "Như" là chưa phải nghĩa như vậy. Đại kinh cũng nói: Thập địa Bồ-tát kiến tính chưa liễu ngộ. Những điều trên đều là ý của Thông giáo.

Từ câu: "Cộng quán Đệ-nhất-nghĩa-đế..." là phần biện về trừ chướng. Văn có ba phần: phần một là nói về cảnh của sở quán, phần hai nói rõ về trừ chướng phần ba nói về tướng sai biệt của hai đạo. Ở đây là phần một. Cũng quán chơn đế nhưng sáng tối khác nhau. Như đại kinh nói: Thập địa Bồ-tát thì văn kiến Phật tính. Chư Phật Như Lai thì nhãn kiến Phật tánh. Lại nữa, thập địa Bồ-tát gọi là hữu thượng sĩ. Phật gọi là vô thượng sĩ. Lại nữa, Bồ-tát như trăng đêm mười bốn. Phật như trăng rằm. "Đoạn ba cõi tâm tập" là phần nói về chánh biện trừ chướng. Trong vô sinh nhẫn trước, đoạn cả hai thô tập của sắc và tâm. Nay trong nhẫn này, mãi mãi đoạn dứt tế tập của tâm pháp. Từ câu: "Vô minh tận tướng..." là phần ba nói về tướng sai biệt của hai đạo. "Vô minh tận tướng làm kim cang". Đó là vô ngại đạo. Nói "Tận tướng" là nghĩa đó chưa tận. Như khói là tướng của lửa, nhưng chưa là lửa! Kim cang dụ cho định; đó là cái tướng của tận vô minh, nhưng vô minh thì chưa tận.

Hỏi: Nếu vô minh chưa hết thì là phiền não. Vì sao đoạn văn trước nói Phật và Bồ-tát cùng nhập định đó?

Đáp: Cái tính của vô minh tức ở chỗ minh. Như đèn khi đang cháy, cũng là lúc đang diệt. Chỉ lấy một niệm vô minh tâm biến thành minh. Vi minh tức Bồ-tát, đại minh tức Phật.

"Tận tướng vô tướng là Tát-bà-nhã", đó là giải thoát đạo. Kim cang hạ định trước, chỉ tận hết các tướng thô tế của sắc tâm, chưa tận hết vô tướng; chưa được gọi là Nhất-thiết-trí. Nay Phật địa, không những chỉ tận hết tướng mà cũng tận hết cả vô tướng; cho nên được gọi là Nhất-thiết-trí. Có thể gọi là duyên. Quán song minh, trí, cảnh câu tịch.

Từ câu: "Siêu độ thế đế..." là phần ba: Dựa theo đế mà biện về sự khác nhau. Ba hiền đa phần là trụ thế đế. Mười địa đa phần là trụ chơn đế. Chơn đế tức vô, thế đế tức hữu. Vì vượt qua thế đế, cho nên phi hữu. Vượt qua chơn đế cho nên phi vô. Phi hữu phi vô tức Tát vân nhã.

Hỏi: Tát-bà-nhã và Tát vân nhã khác nhau thế nào?

Đáp: Có hai thuyết: một thuyết cho là giống nhau một thuyết cho là khác nhau. Tát-bà-nhã là Nhất-thiết-trí; Tát vân nhã là Nhất-thiết-chủng-trí. Ở đây, nay cho rằng; trong đoạn văn nói về năm nhẫn, trong phần tịch diệt nhẫn đã chỉ chia thành hai phẩm, không lẽ còn có sự khác nhau giữa Tát-bà-nhã và Tát vân nhã! Lại nữa, kinh này nói tức có ngầm ý về nghĩa của đẳng giác. Tức ở trong tịch diệt nhẫn đã có thượng, trung, hạ. Hạ tức thập địa; trung tức Nhất-thiết-trí thượng tức Nhất-thiết-chủng-trí. Nếu theo siêu độ ngoài nhị đế của kinh, thì địa thứ mười một là Tát vân nhã. Tức là theo giải thích trước.

Từ câu: "Vô duyên đại bi..." là phần nói về nhiếp hóa phân tề. Văn có ba phần: Phần đầu là lược, phần hai là nói rộng phần cuối là kết. Đây là phần đầu: Lược. Đối với tất cả chúng sanh ở trong ba cõi, Phật dùng đại bi mà cứu vớt họ. Pháp Hoa nói: Các con vui chơi, rồi lại nhập vào nhà đó. Kinh Trưởng Hạnh thì nói: Trưởng giả thì sợ nhập nhà lửa. Tịnh Danh nói: Bồ-tát và người bệnh đều từ đại bi mà khởi. Đều là nghĩa đó vậy. Đại bi là tâm năng hóa. Chúng sanh là cảnh sở hóa. Tát-bà-nhã là thể năng hóa. Đại bi có ba: 1. Chúng sanh duyên bi; ngoại đạo cũng có. 2. Pháp duyên bi; nhị thừa cũng có. 3. Vô duyên bi: Chỉ riêng Phật mới có.

Từ câu: "Thiện nam tử!..." là phần thứ hai, theo tông mà giải thích rộng. Văn có ba phần: 1. Nói về thánh lý. 2. Nói về thính và thuyết. 3. Nói về cổ chứng cho nay theo chánh lý ba cõi là cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc. Tạng là bao trùm hàm chứa cả sáu đạo bốn loài. Quả là báo quả phân đoạn. Báo là các báo khổ và lạc. Hai mươi hai căn gồm: Nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý, khổ, lạc, ưu, hỷ, xả, nam, nữ, mệnh, tín, tiến, niệm, định, tuệ, và căn chưa biết căn muốn biết, căn đã biết cộng lại là hai mươi hai căn. Hai mốt căn thì không ra khỏi ba cõi phân đoạn. Căn đã biết thì không ra khỏi ba cõi biến dị. Ba thân của chư Phật cũng không

ra khỏi ba cõi vì pháp thân cũng tức là ứng, hóa thân. Kinh Pháp Hoa nói: Thường ở tại núi Linh Thứu và các trụ xứ khác. Kinh Phổ Hiền Quán nói; Thích ca mâu ni gọi là Tỳ-lô-giá-na biến khắp mọi nơi. Kinh Hoa Nghiêm nói: Vừa gọi là Thích ca, vừa gọi là Xá na... Đã biết ba thân tức một thân, thì cũng cần phải biết cõi ngoại tức là cõi trong.

Từ câu: “Ngoài ba căn không có chúng sanh...”; là phần nói rõ về nghe và thuyết. Thuyết thì cho rằng: Cõi ngoài có chúng sanh để hóa; đó là thuyết của ngoại đạo, chẳng phải Phật thuyết.

Hỏi: Cõi ngoài thật không có chúng sanh để để hóa sao?

Đáp: Thánh dạy khác nhau lúc có, lúc không thuyết khác nhau. Trong kinh này thì nói ngoài giới không có chúng sanh các kinh thì nói là có. Kinh Pháp Hoa nói: Làm Phật ở các quốc độ khác. Ngoài ba trăm do tuần, quyền đặc để hóa thành. Tịnh Danh nói; cõi phương trên chia độ, như bốn mươi hai hằng Phật độ có vị Phật tên là Hương Tích. Nếu giới ngoại không có người, thì làm sao dung chứa tam giới nội. Phương trên còn có Phật độ như vậy; cho nên phải biết là cũng có.

Hỏi: Kinh này nói không có, kinh khác nói có, thì làm sao hiểu cho thông?

Đáp: Kinh này nói không có, là không có chúng sanh biến dị. Kinh khác nói có, là có chúng sanh biến dị. Cho nên đại luận nói: Ngoài sinh giới Thanh văn, có thế giới bạch ngân, thế giới đó không có danh từ phiền não chỉ dựa vào điều không có phiền não, liền bảo là không có chúng sanh. Thanh văn thì vô minh chưa đoạn, chẳng lẽ là thật sự không có sao? Đúng là ý của Thông giáo khi luận về giới nội phiền não chúng sanh. Ngoại đạo vệ thế sư nói có sáu đế. Kinh đại hữu thì nói; cũng một đế. Kinh đó nói rằng: Ngoài giới còn có thế giới riêng. Nếu nói ngoài ba cõi còn có chúng sanh khác, thì đồng với thuyết của ngoại đạo kia. Thật lý mà xét nếu nói ngoài giới có chúng sinh, tức đồng với ngoại đạo. Nếu nói không có, tức đồng với nhị thừa. Kiến của chư Phật Bồ-tát thì bất hữu bất vô, tức không hữu không vô. Không hữu không vô tức chẳng như cũng chẳng khác. Chẳng như chẳng khác tức không như ba cõi mà kiến ở ba cõi giới. Những việc như thế, trong kinh Pháp Hoa, Phật mới thuyết một cách rõ ràng.

Từ câu: “Đại vương! Ta thường...” là phần cổ chứng kim, tức dẫn xưa để chứng minh cho nay. Ta xưa thường nói, đoạn dứt mọi quả báo phiền não trong ba cõi. Gọi là Phật. Chẳng lẽ ở ngoài ba cõi còn có chúng sanh khác nữa sao? Tự tính thanh tịnh, gọi là Tát vân nhã tính tức chánh nhân Phật tính. Tất cả chúng sanh, Phật và Bồ-tát cùng có tính

đó. Chẳng lẽ ngoài ba cõi mà còn có chúng sanh khác để hóa nữa sao?

Từ câu: “Bổn nghiệp của chúng sanh ...” là phần tổng kết. Văn có hai phần: phần một; tổng kết năm nhẫn. Bổn nghiệp của chúng sanh tức phiền não. Chư Phật Bồ-tát khi chưa thành đạo, cũng có phiền não; vì phiền não phải tu các công đức trí huệ mà nay được thành Phật. Cái gốc phiền não của Phật không khác với chúng sanh hiện nay; cho nên gọi là bổn (là gốc!).

“Đầy đủ mười bốn nhẫn trong năm nhẫn ...” là phần nói về lược và rộng. Lược tức là năm nhẫn; rộng là mười bốn; nghĩa là: Tam hiền ba, thập địa mười và Phật địa là thành mười bốn. Trên đây đã xong phần đáp câu hỏi trước kiêm luôn lợi tha.

Từ câu: “Bạch Phật rằng: ...” là phần hai; đáp câu hỏi sau kiêm tự lợi. Văn có hai phần: Trước hỏi, sau đáp. Ở đây là phần hỏi. Lặp lại câu hỏi trước. Thập địa là bổn nghiệp của Bồ-tát. Bồ-tát không nhiễm ở sinh tử và Bồ-đề, gọi là bổn nghiệp thanh tịnh. Nhờ tịnh pháp mà giáo hóa chúng sanh. Khác với phàm phu và nhị thừa dùng tạo pháp nhiễn não để giáo hóa chúng sanh!

* Hỏi: Dùng tạp phiền não để giáo hóa chúng sanh có gì sai trái?

- Đáp: Đã có sự trói buộc, thì làm sao có thể giáo hóa chúng sanh khác! Thầy đã bị đọa thì trò cũng bị đọa theo. Nhị thừa thì chê bai Phật, hủy hoại pháp; khởi tâm oán với các chúng sanh; lại thành lợi ích thật sao?

Từ câu: “Phật nói: Từ địa thứ nhất ...” là phần đáp. Văn có hai phần: Trước lược, sau rộng. Văn phần trước lại có ba phần: 1. Nói rõ về chỗ nương của tịnh nghiệp. Đó là từ Hoan hỷ địa cho đến pháp vân địa.

* Hỏi: Vì sao chỉ nói thập địa?

- Đáp: Ba hiền địa tiền, hiền nhưng chẳng thánh. Không gọi là bổn nghiệp thanh tịnh. Địa diệu giác thì diệu quả đã viên mãn; cho nên ở trong nhân mà nêu mười địa.

Câu trả lời: “Tự sở hạnh xứ ...” chia làm hai hạnh: 1. Tự hạnh xứ; tức cảnh của mười địa. 2. Phật hạnh, là cảnh của diệu giác địa. Trước thập địa chỉ thực hành tự sở hạnh xứ. Kim cang tâm sau thì hành chung cả hai xứ; vì vậy mà văn sau nói: Đắc lý tận tam muội đồng với Phật hành xứ. Lại nữa, kinh Anh Lạc nói: Bồ-tát con Phật bấy giờ trụ đại tịnh môn, cho đến vượt ra ngoài mười địa, thì cùng ngồi với Phật.

“Bởi nhất thiết tri kiến”; là phần ba: Thích thành thanh tịnh. Nhờ năm nhãn của Phật mới có thể thấy tất cả pháp. Nhờ ba trí của Phật mới

biết tất cả pháp.

Từ câu: “Bổn nghiệp...” là phần thứ hai, rộng đáp. Văn có ba phần: 1. Nêu. 2. Giải thích. 3. Kết. Ở đây là phần một có thể tự hiển. Từ câu: “Nếu Bồ-tát trụ...” là phần giải thích thập địa là mười. Nay phần một, giải thích về thiện giác địa. Văn có năm phần. Đây là phần một. Nói về quốc độ rộng hẹp. Nói: “Trụ trăm Phật quốc”: Quốc độ có ba: 1. Thuyết pháp độ trăm ức nhật nguyệt hóa tiểu thừa. 2. Thần thông độ ức ức nhật nguyệt hóa trung thừa. 3. Trí tuệ độ vô lượng thế giới hóa Bồ-tát. Nay nói trăm Phật quốc độ là thuyết pháp độ. “Làm bốn thiên vương ở Diêm phù đề” là phần nói về phối vị. Hóa ở trong bốn thiên vương ở phương nam, làm thiên vương tăng trưởng vì Diêm phù đề hơn các phương khác bởi là nơi có Phật xuất hiện. Lại nữa, tuần tự mà làm bốn thiên vương theo kinh thập: Bồ-tát sơ địa làm thuyết luân vương ở Diêm phù đề. Không nói bốn thiên vương; nhưng kinh Anh Lạc lại nói: Tu hành mười tín thiện trong một kiếp, hai kiếp, ba kiếp thì có ba phẩm: Thượng phẩm thiện, thiết luân vương, hóa một thiên hạ. Trung phẩm thiện, túc tán vương. Hạ phẩm thiện nhân trung vương. Thập trụ thì đồng luân vương; thập hạnh thì ngân luân vương. Thập hướng thì kim luân vương. Sơ địa trở lên là lưu ly luân vương. Sơ địa làm thiết luân vương trong kinh thập địa, đó là ý của Biệt giáo. Kinh Anh Lạc và kinh này, thì thập thiện đã làm thiết luân vương, là ý của Viên giáo. “Tu trăm pháp môn ...” là phần hiển bày pháp môn; tức hạnh tự lợi. Ở trong thập thiện, mỗi một thiện lại nói về mười thiện, cho nên bảo là trăm pháp môn. “Hai đế bình đẳng tâm” là phần bốn giải thích biệt hạnh trong địa. Tức tục tức chơn cho nên bảo là bình đẳng. “Hóa tất cả chúng sanh” là phần năm, giải thích thông hạnh trong địa; mỗi một địa đều dùng hóa sinh làm hạnh.

“Nếu Bồ-tát trụ ngàn Phật độ...” là phần hai giải thích ly đạt địa. Đao lợi thiên, tiếng Hoa gọi là tam thập tam thiên. Địa kinh nói: Địa thứ hai làm kim quang vương. Kinh Anh Lạc và kinh này cũng nói vậy. “Ngàn pháp môn” nghĩa là ở trong mười thiện trước, mỗi một thiện đều hành trăm thiện.

Từ câu: “Trụ mười vạn Phật độ...” là phần ba giải thích phát quang địa. Địa kinh thì nói làm đao lợi thiên vương. Kinh Anh Lạc cũng nói vậy.

Từ câu: “Trụ trăm ức Phật quốc...” là phần bốn giải thích viêm tuệ địa. Địa kinh thì nói làm viêm ma thiên vương. Kinh Anh Lạc nói giống với kinh này làm đâu suất thiên vương. Đạo phẩm là ba mươi bảy đạo phẩm.

Từ câu: "Trụ ngàn ức..." là phần năm giải thích nan thắng địa. Nhị đế là chơn đế và tục đế. Tứ đế là khổ, tập, diệt, đạo. Bát đế là bốn hữu tác và bốn vô tác. Lại nữa, khổ, không, vô thường, vô ngã và thường, lạc, ngã tịnh cũng là tám đế. Địa kinh thì nói làm đâu suất thiên vương. Kinh Anh Lạc nói giống với kinh này là làm hóa lạc thiên vương.

Từ câu: "Trụ mười vạn ức..." là phần sáu giải thích về hiện tiền địa. Địa kinh thì nói làm hóa lạc thiên vương. Kinh Anh Lạc nói giống với kinh này là làm tha hóa thiên vương.

Từ câu: "Trụ trăm vạn ức..." là phần bảy, giải thích viễn hành địa. Địa kinh thì nói làm tha hóa thiên vương. Kinh Anh Lạc thì nói làm phạm vương, thường dùng hai trí để hóa chúng. Sanh.

Từ câu: "Trụ trăm vạn vi trần..." là phần tám giải thích đẳng quán địa. Địa kinh thì nói làm phạm thiên vương. Vua của ngàn cõi. Kinh Anh Lạc nói làm phạm sư tử Anh Lạc quang quang thiên vương. Song chiếu cả chơn và tục không trái ngược nhau, gọi là phương tiện trí. Ở trong nhập quán có thể phát thần thông, gọi là thần thông trí.

Từ câu: "Trụ trăm vạn ức..." là phần chín, giải thích thiện tuệ địa. Địa kinh thì nói; làm phạm vương, vua của hai ngàn cõi. Kinh Anh Lạc thì nói làm tịnh thiên vương.

Từ câu: "Trụ bất khả thuyết..." là phần mười, giải thích pháp vân địa. Địa kinh thì nói, làm đại tự tại thiên vương; vua của ba ngàn cõi. Kinh Anh Lạc nói làm tịnh cư thiên vương. Đại tự tại, đại tịnh cư, đại tịnh thiên, đều giống nhau. Học, hạnh đã mãn, gọi là lý tận tam muội; duy chỉ còn một hạnh là Như Lai hạnh đó gọi là đại thừa đại bát Niết-bàn Bồ-tát cũng được gọi là đồng Phật hạnh xứ. Vô minh là gốc của ba cõi. Hoặc đó đã hết thì nguồn của ba cõi cũng hết!

Từ câu: "Vì vậy mà tất cả Bồ-tát..." là phần kết. Văn có hai phần: phần một là kết Bồ-tát nghiệp. Từ câu: "Nếu mười phương..." là phần hai, kết Như Lai nghiệp. Lại là đáp và giải thích về diệu giác địa.. từ câu: "Bấy giờ, trăm vạn ức..." là chương lớn thứ hai, nguyệt quang kệ tán. Văn có ba phần: 1. Thời chúng cúng dường. 2. Nguyệt quang khen Phật. 3. Đại chúng được lợi ích. Phần một: Lại có hai phần nhỏ: Phần đầu; của cải cúng dường Phật. Từ "Chấp tay..." trở về sau là pháp cúng dường. Từ câu: "Nay ở trước Phật" là phần hai nguyệt quang chánh tán. Văn có hai phần một nói về tán xứ. Từ câu: "Thế tôn! Đạo sư..." là phần hai nói về chánh phát lời tán. Kệ nghĩa là kiệt. Mỗi câu có ba, bốn, năm, bảy chữ khác nhau. Như phạm thiên lấy ba mươi hai chữ làm kệ thủ lô tức lấy tám chữ làm câu.

Năm mươi chín hàng chia làm ba phần chính: 1. Sáu hàng đầu tụng chung về nghĩa trên. 2. Bốn lăm hàng, tụng riêng về mười bốn nhẫn. 3. Tám hàng tổng kết, tụng về năm nhẫn. Văn phần một: Có ba phần: Ba hàng đầu tán thán biệt tướng tam bảo; một hàng tiếp theo là thán năm nhẫn hàng sau cùng tán thán một thể tam bảo. Văn phần đầu có ba phần; sự sai biệt của Phật, pháp và tăng. Chúng sanh thế gian và khí thế gian đều tôn xưng là thế tôn. Thầy hướng dẫn gọi là đạo sư. Đạo sư có đạo sư thế gian và đạo sư xuất thế gian. Trong xuất thế có vụng độ, khéo độ, thứ đệ độ, nhất tâm độ. Kim cang thể là tán thán về pháp thân. Từ chữ "Tâm hành..." hai câu là tán thán pháp bảo. Tịnh Danh nói: Tâm đã tịnh, độ chư thiền định. Đây nói là tịch diệt. Tịnh Danh nói: Tam chuyển pháp luân ở đại thiên, luân đó xưa nay vốn thường thanh tịnh. Ở đây gọi là: "Tâm hành tịch diệt chuyển pháp luân." Một câu bao gồm cả các nghĩa lý không sai. Lại nữa, câu đầu tán thán thân nghiệp của Phật; câu tiếp tán thán tâm nghiệp; câu tiếp nữa tán thán khẩu nghiệp. Lại nữa, Phật có đầy đủ năm sự: 1. Cụ túc oai đức thế tôn. 2. Trí huệ đầy đủ của bậc đạo sư. 3. Pháp thân đầy đủ thể kim cang. 4. Giải thoát đầy đủ tâm hành tịch diệt. 5. Chuyển pháp luân tha hóa đầy đủ. Ứng cơ một cách nhanh chóng gọi là biện. Tám âm là kinh Phạm Ma Dụ nói: 1. Âm thanh hay nhất. 2. Âm thanh dễ hiểu. 3. Âm thanh diều hòa. 4. Âm thanh như nhuyễn. 5. Âm thanh không lầm lẫn. 6. Âm thanh không nữ. 7. Âm thanh tôn trọng. 8. Âm thanh sâu xa. Hồng là to lớn. Từ câu: "Thời chúng..." là phần ba tán thán tăng bảo. Ở trên, trong phần văn đại chúng thiên, không có pháp xuất gia. Nay nói "Xuất gia" là nói theo tâm. Ba thừa cùng hành thập địa, cho nên bảo là: "Thành Tỳ khưu chúng Bồ-tát hạnh". Lại nữa, thân người xuất gia thành chúng Tỳ khưu, tâm trời xuất gia thực hành hạnh Bồ-tát.

Từ câu: "Công đức năm nhẫn..." là phần hai, ca ngợi riêng về năm nhẫn. "Tam hiền thập thánh" là nhân vị, gọi là nhẫn trung hạnh. Phật cư quả địa, cùng nguồn tận lý, gọi là năng tận nguyên. Lại nữa, mười bốn đều gọi là chánh sĩ, tức bốn mươi mốt địa. Mười địa là mười. Trụ, hạnh, hướng và đẳng giác là bốn; thành mười bốn đại sĩ. Viên giáo thì mười bốn thánh nhân, đều lấy một tâm ba quán đế liễu ngộ các pháp gọi là "Hạnh trong nhẫn". Tỳ-lô-giá-na chúng hạnh dừng nghĩ, gọi là "Năng tận nguyên".

Một hàng từ câu "Phật chúng pháp hải..." là phần ba tán thán nhất thể tam bảo: Phật là Phật bảo, chúng là tăng bảo, pháp là pháp bảo. Bao hàm như biển, tích chứa như kho tàng, cho nên vô lượng công đức đều

nhiếp cả ở trong.

Từ câu: "Thập thiện Bồ-tát..." là phần biệt tụng mười bốn nhân. Văn có năm phần: 1. Chín hàng tụng phục nhẫn. 2. Mười hàng tụng tín nhẫn. 3. Tám hàng tụng thuận nhẫn. 4. Mười hàng tụng vô sinh nhẫn. 5. Tám hàng tụng tịch diệt nhẫn. Văn phần một: Có hai phần nhỏ: Hai hàng đầu tụng về phục nhẫn phương tiện, tức thập tín bảy hàng sau là tụng phục nhẫn công đức, tức tam bảo. Văn phần nhỏ một lại có hai: Một hàng trước là nói về ly quá một hàng sau là nói về nhiếp vị. Ở đây là phần trước. Người xưa nói: Bồ-tát thập tín, do phát đại tâm, cầu ra khỏi ba cõi tuy chưa ra được, nhưng đã có khả năng viễn ly các khổ trong ác đạo cho nên mới nói là trường biệt. Ở đây thì không phải vậy. Như thập tín của Biệt giáo là ngoại phàm chưa có thể tạm ly, làm sao trường biệt! Như thập tín thuộc Viên giáo, thì đoạn hoặc trong ba cõi, đến khi bắt đầu thập trụ, thì đoạn dứt các hoặc vô minh thuộc giới ngoại. Vì đã đoạn dứt ba cõi bốn trụ, ngang với La hán, từ biệt mãi mãi biển khổ; cùng với người nhị thừa, sinh đồng một phương tiện cõi nước hữu dư. Nếu La hán, chi Phật ở cõi nước đó gặp Phật, được Phật vì họ mà thuyết kinh Pháp Hoa, liền thành Bồ-tát, đoạn dứt tiếp vô minh. Như Bồ-tát thập tín, dù chưa nghe kinh Pháp Hoa, cũng có thể lần lần tự đoạn dứt vô minh sao lại cho rằng không bị sinh vào ác đạo là đã trường biệt biển khổ!

Hỏi: Mười tín này nương tựa với tướng vị nào trong Biệt giáo?

Đáp: Theo các luận định đoạt thì địa tiền Biệt giáo, thứ lớp tu chứng. Thập trụ thì tu từ giả nhập vào không quán thập hạnh thì tu từ không nhập vào giả quán. Thập hồi hướng thì tu chánh quán trung đạo. Thập tín Viên giáo thì có thể viên tu ba quán. Không thể nào luận giống nhau. Nhưng cũng có thể nói là ngang với thập hồi hướng thuộc Biệt giáo.

Hỏi: Ngang với vị nào thuộc hai giáo trước?

Đáp: Theo các luận định đoạt: Hai giáo tạng giáo và Thông giáo. Khéo và vụng tuy khác. Chỉ thấy ở không mà không thấy cái bất không chưa hiểu biết rõ trung đạo. Thập tín Viên giáo thì tu đủ cả ba quán, không thể so sánh cùng với hai giáo trước. Nhưng cùng luận thì thập tín Viên giáo, tạng giáo, Thông giáo, Phật với nhị thừa đều đoạn dứt kiến tư, tức ngang với Phật địa thuộc tạng giáo và Thông giáo.

Đại tâm là thệ nguyện lớn, độ sinh lớn, thuyết pháp lớn, từ, bi, hỷ, xả lớn. Chia vùng riêng biệt thì gọi là cõi. Ba khổ, tám khổ, tám vạn bốn ngàn khổ đều gọi là khổ. Quang không ngừng như bánh xe là luân.

Chìm nổi lên xuống như là biển.

Từ câu: "Trung hạ phẩm thiện..." là phần nói về nhiếp vị. Tu hành mười thiện tất đủ ba tâm. Hai tâm trung và hạ, làm túc tán vương. Tiểu vương nhiều chúng giống như thượng phẩm tâm, hành thập thiện, làm thiết luân vương. Thiết luân báu đó của vua Diêm phù đề, rộng cả một câu lô xá... Theo kinh Anh Lạc thì thượng phẩm làm thiết luân, trung phẩm làm túc tán, hạ phẩm làm Nhân vương (vua người).

Từ câu: "Tập chủng đồng luân..." là phần thứ hai, nói về công đức của phục nhẫn thượng trung hạ. Văn có hai phần: 1. Hai hàng, biệt thán ba phẩm, làm ba luân vương. 2. Năm hàng tán thán chung ba phẩm. Ở đây là phần một. Bồ-tát thập trụ là người tập chủng tính, làm đồng luân vương, vua cả hai thiên hạ báu đồng luân đó rộng hai câu lô xá. Bồ-tát thập hạnh là người tính chủng tính. Làm ngân luân vương, vua của ba thiên hạ báu ngân luân đó rộng ba câu lô xá. Bồ-tát thập hồi hướng là người đạo chủng tính, làm kim luân vương, vua của bốn thiên hạ; báu kim luân đó rộng bốn câu lô xá. Bảy báu gồm: Nữ báu, châu báu, luân báu, chủ binh báu, chủ tạng thần báu, voi báu, ngựa báu.

Từ câu: "Phục nhẫn thánh thai..." là phần hai, tán thán chung ba phẩm. Văn có hai phần: 1. Một hàng, liệt kê ba mươi tâm, làm thai cho mười thánh, gọi là thánh thai. Ba mươi người là nêu con số chung. Từ câu: "Thập trụ..." là liệt kê riêng. Kinh viết là chữ tín. Có người nói: Tín tức thập tín chỉ thì thập trụ, kiêm thì thập hạnh; điều đó e rằng trái với nghĩa lý của văn kinh! Lại có người nói: Tín tức thập trụ chỉ thì thập hạnh, kiên thì thập hồi hướng; theo đó thì được nghĩa nhưng trái với văn. Nay ở đây cho rằng: Trụ và Tín viết tương tựa giống nhau. Người chép lại bị sai lầm. Đúng phải viết là trụ!

Từ câu: "Chư Phật ba đời..." là phần hai chánh thán công đức. Văn có bốn phần: 1. Tán thán phục nhẫn có thể sinh ra chư Phật. Lấy phục nhẫn làm cửa đầu tiên để nhập đạo, là mấu chốt của Bồ-đề. Ai là người chẳng do cửa mà ra vào cho nên chư Phật ba đời đều từ đó mà sinh.

Từ câu: "Tất cả Bồ-tát..." là tán thán phục nhẫn có thể sinh Bồ-tát. Gốc của biển lớn là các dòng chảy; gốc của các dòng chảy là những giọt nước. Gốc của hạnh Bồ-tát là ở phục nhẫn; phục nhẫn thành lập là ở tín tâm. Nếu có thể phát tín tâm, nhập viện thập trụ thì đoạn dứt vô minh. Vô minh thì bàn bạc, chẳng phải là một tâm ba quán thì không thể đoạn dứt. Mà trí năng đoạn thì từ thập tín sinh bởi vậy mà đức Phật than rằng: Tín tâm khó!

Từ câu: "Nếu đắc tín tâm..." là phần nói về công năng. Nếu đắc

viên tín tâm, tất không thối chuyển liền đắc nhập ở đạo của sơ địa. Trong đó, văn kinh bao hàm hai giáo. Nếu theo Biệt giáo thì từ thập tín lần lần tiến đến bất thối, lên tới địa Hoan hỷ. Nếu là Viên giáo, thập tín tâm Bồ-tát tức bất thối chuyển, liền đăng sơ trụ. Sơ trụ của Viên giáo tức sơ địa của Biệt giáo cho nên kinh Hoa Nghiêm và văn kinh sau cũng lấy thập trụ làm thập địa. Tất bất thối nghĩa là thập tín của Viên giáo tất bất thối đọa phàm phu nhị thừa và ở ba cõi.

Hỏi: Bổn nghiệp kinh Anh Lạc thuyết: Trong thập trụ, trụ thứ sáu chánh quán hiện tiền, được Phật Bồ-tát, thiện tri, thức hộ, thì xuất trụ thứ bảy thường bất thối chuyển. Trước trụ thứ bảy gọi là thối phần. Như hội thứ nhất của Phật có tám vạn người bị thối. Như tịnh mục thiên tử, pháp tài vương tử, xá lợi phất... Muốn nhập trụ thứ bảy, gặp nhân duyên xấu, thối rơi vào phàm phu bất thiện, trong ác, tác đại tà kiến. Nay trong kinh này không nói thối, là vì sao?

Đáp: Tâm người thì như, nhưng mặt thì mỗi mỗi khác nhau. Đại thánh vì tùy theo cơ, nên cũng có sai biệt có lúc thuyết Bồ-tát thập hạnh là người chúng tính, còn bị thối đọa địa ngục. Lại nữa, kiếp A-tăng-kỳ đầu tiên còn bị thối đọa, thì người nhập hồi hướng cũng bị thối đọa. Kinh Anh Lạc đệ nhất thuyết về thập trụ. Từ trụ thứ nhất đạt đến trụ thứ bảy mới gọi là trụ bất thối trước trụ thứ bảy thì có nghĩa là thối. Theo giáo mà đoạn, sơ A-tăng-kỳ mà thối, đó là ý Tạng giáo giáo. Thập hạnh thối là ý Thông giáo. Thập hồi hướng thối là ý Biệt giáo. Thập tín thối là ý Viên giáo. Nay bảo tín tâm bất thối tiến nhập địa sơ trụ tức nghĩa của Viên giáo.

Từ câu: "Giáo hóa chúng sanh..." là phần nói về lợi tha. Trường hợp ở trên là nói về hạnh của hóa tha: Giáo hóa chúng sanh khiến thường giác ngộ, tất bất thối chuyển. Trường hợp sau là kết: Tán thán sơ tâm. Đại kinh nói: Phát tâm và tất cánh là hai bất biệt. Hai tâm như vậy, thì tâm trước (phát tâm) khó. Kinh Bát-nhã nói: Có thể sinh một niệm tịnh tín, ở vô lượng Phật mà trồng thiện căn. Kinh Pháp Hoa nói: Ở vô lượng kiếp thực hành năm Ba-la-mật. Không bằng nghe thọ mệnh Phật mà sinh tín... Đều là ý nghĩa đó.

Từ câu: "Thiện giác Bồ-tát..." là phần tụng về công đức tín nhẫn. Văn có hai phần: Phần trước tụng ba phẩm phần sau hậu thán. Văn phần trước lại có ba phần: 1. Bốn hàng, tụng về sơ địa hạ nhẫn. 2. Hai hàng tụng về nhị địa trung nhẫn. 3. Hai hàng tụng về tam địa thượng nhẫn. Văn phần một: lại có hai phần: 1. Nửa hàng tán thán về công năng làm vua. Tục thì hữu như huyễn chơn thì vô như huyễn. Tâm tuy là

chẳng thật, nhưng chẳng không ở huyễn. Rõ ràng ở huyễn, cho nên bảo là song chiếu. Bởi chơn và tục đều không, cho nên bảo là bình đẳng.

Từ câu: "Bao đầu đăng nhất thừa..." là phần hai gồm hai hàng rưỡi. Nói về công đức nhập địa. Lấy một tâm ba trí, trụ ở đế lý, gọi là trụ. Có thể sinh ra các đức, gọi là địa. "Địa" tức là địa thứ nhất thuộc Biệt giáo Hoan hỷ địa. "Trụ" tức là trụ thứ nhất thuộc Viên giáo Hoan hỷ trụ. Ở trong một tâm tức là tu ba quán. Vạn đức vạn hạnh đều ở trong đó. Kinh Hoa Thủ nói: Tất cả đức đều ở trong phát tâm ban đầu tức là ý nghĩa đó. "Ở đệ nhất nghĩa nhưng bất động" nghĩa là: Biệt giáo thì Bồ-tát thập hồi hướng tu trung đạo chánh quán, chưa chứng cho nên có động. Viên giáo thì thập tín tu một tâm ba quán, còn có động, đến sơ trụ chứng đắc mới không động.

Từ câu: "Ly-đạt-khai-sĩ..." là phần hai gồm hai hàng tụng về nhẫn tín trung phẩm. Ly đạt là lìa phá giới cấu thông đạt ba quán là địa thứ hai thuộc Biệt giáo là trụ thứ hai thuộc Viên giáo. Khai sĩ là khai mở đạo pháp không. Đại sĩ, chánh sĩ, khai sĩ,... đều cùng một nghĩa. Đạo lợi là nói về ngôi vua. Hiện hình là nói về hóa. Vô duyên là nói về trí. Thứ đế thì không có cách gì để có duyên. Chơn đế thì không có cách gì để có tướng. Vô duyên, vô tướng tức là trung đạo Đệ-nhất-nghĩa-đế. Vô vô là vô vô duyên, vô vô tướng; hai thứ đó đều không có; thì làm sao có sinh; cho nên bảo là vô sinh! Đã là chơn vô sinh, thì làm sao có chiếu. Vô nhị chiếu là sao? Chiếu vô sở chiếu, không hai.

Từ câu: "Minh tuệ không chiếu..." là phần ba, gồm hai hàng, tụng về tín nhẫn thượng phẩm. Theo Biệt giáo là địa thứ ba; đạt nhân và pháp, cả hai đều không, được thành tựu nhẫn gọi là không chiếu. Theo Viên giáo là trụ thứ ba, tức không, tức giả, tức trung, gọi là không chiếu.

Từ câu: "Ứng hình..." là nói rõ về hóa.

Từ câu: "Nhẫn tâm..." là nói rõ về trí. Tam đế tức một đế. Ba tâm tức một tâm cho nên gọi là vô nhị. Tức hữu, tức không, cho nên gọi là xuất hữu, nhập vô. Tức không, tức hữu, cho nên gọi là biến hóa sinh.

Từ câu: "Thiện giác ly minh..." là phần thứ hai, tổng kết tín nhẫn có thể diệt phiền não sắc ba cõi. Tức sắc là không; vẫn trở lại quán sắc thânà khẩu ba cõi. Tức không là sắc, đệ nhất pháp tính không sót mất chiếu. Không có gì là chẳng phải trung đạo. Có bản cho là duy chỉ chiếu, thì chẳng đúng với ý của kinh!

Từ câu: "Viêm tuệ..." là phần thứ ba, tụng về thuận nhẫn. Văn có sáu phần; sáu hàng đầu là phần chánh tụng, hai hàng sau là phần tổng kết. Văn của phần đầu có ba phần: 1. Hai hàng đầu là tụng hạ phẩm.

2. Hai hàng tiếp tụng trung phẩm. 3. Hai hàng sau tụng thượng phẩm. Trong phần thứ nhất: "Viêm huệ diệu quang v.v..." tức Bồ-tát địa thứ tư thuộc Biệt giáo được thành tựu tinh tấn Ba-la-mật. Viên giáo tức là Bồ-tát trụ thứ tư tinh tiến ở ba quán. Duyên tịch tức thật trí. Chiếu không và hữu tức quyền trí.

Từ câu: "Thắng tuệ..." là phần tiếp theo tụng về trung phẩm. Là Bồ-tát địa thứ năm thuộc Biệt giáo, nhập thiền định thâm sâu, đắc ở thắng tuệ. Theo Viên giáo là Bồ-tát trụ thứ năm. Không không, đế quán vô nhị tức động là tịch. "Biến hóa sáu đạo tức tịch là động.

Từ câu: "Pháp thiện..." là phần ba, tụng về thượng nhẫn. Bồ-tát địa thứ sáu thuộc Biệt giáo đắc Bát-nhã viên mãn, cho nên gọi là pháp hiện v.v... Là trụ thứ sáu thuộc Viên giáo. Vô nhị, vô chiếu v.v... tức tịch. Trí quang phổ chiếu tức động.

Từ câu: "Diễm thắng pháp hiện..." là hai hàng tổng kết. Diễm tức là bốn địa trước. Thắng tức là địa thứ năm. Pháp hiện tức địa thứ sáu. Ba loại Bồ-tát đó, đắc trung đạo quán, không khởi hai tướng hữu và vô. Lấy nước chánh quán rửa sạch sự nhơ nhớp do vô minh. Không huệ tịch nhiên, vô duyên quán; tức sắc và tâm đều không. "Hoàn quán..." tức là sắc, tâm đều giả.

Từ câu: "Viễn đạt vô sinh..." là phần thứ tư tụng về vô sinh nhẫn. Gồm mười hàng tụng chia làm ba phần: năm hàng đầu tụng về hạ nhẫn đệ thất địa; ba hàng tiếp tụng về trung nhẫn đệ bát địa; hai hàng cuối tụng về thượng nhẫn đệ cửu địa. Văn phần đầu có hai phần nhỏ: 1. Giải thích hạnh tướng. 2. Đoạn hoặc phân đều. Ở đây là phần một. "Viễn đạt vô sinh": Kinh đại phẩm nói: Địa thứ bảy thì nhập sâu vào vô sinh thâm nhập và viễn đạt, ý nghĩa giống nhau. Khác với chứng của địa thứ sáu có gián đoạn. Đạt đến nguồn của pháp, cho nên bảo là thâm nhập (nhập sâu vào). Thâm nhập tức là viễn hành địa. Cận kề với địa thứ tám; cho nên gọi là viễn hành. Viễn hành địa tức là viễn đạt.

"Thường vạn ức..." có nghĩa là làm rõ hóa dụng. Lược nêu con số lớn, cho nên bảo là vạn ức.

Từ câu: "Chưa độ ..." là nói về tổn sinh. Chưa độ được. Báo thân là thân phân đoạn bởi hết một thân đó tức nhập biến dị. Trí luận nói: Bồ-tát địa thứ bảy chưa xả nhục thân. Lại nữa, trong hai mươi mốt sinh, chưa độ được một sinh cuối cùng. Song quán hai đế cho nên gọi là đẳng quán; vả lại sắc tâm hai pháp là tướng không sai biệt, cho nên bảo là đẳng quán. Địa thứ thuộc Biệt giáo vẫn còn công dụng tiến nhập vào địa thứ tám thì không còn có công dụng tâm. Dòng pháp trung đạo chảy

đến biển Tát-bà-nhã đó là ý của Biệt giáo tiếp Thông giáo. Khởi đầu nhập vào vô duyên kim cang nhẫn thì không còn chịu thân phân đạon của ba cõi. Đó là nói trước về công đức thuộc địa thứ tám trở lên, nhờ chúng mà có thể dẫn đến lợi ích đặc biệt. Chẳng bao lâu thì sẽ đạt được, vì vậy mà nói trước cũng bởi để dạy người Thanh văn mà trước tiên phải khen ngợi về quả sẽ đắc là vậy! Trung đạo Đệ-nhất-nghĩa-đế đối trước chơn và tục, tức là thứ ba. Một trung thì tất cả đều trung cho nên bảo là vô nhị chiếu. Từ địa thứ nhất đến địa thứ bảy, mỗi địa đều có ba phẩm Hạ-trung-thượng, ba lần bảy tức hai mươi mốt. Sinh trong cái sinh đều quán các pháp không tịch, lấy đó làm hạnh.

Từ câu: "Ái tập ba cõi..." là phần nói về đoạn dứt hoặc phân đều. Bồ-tát địa thứ bảy đạon dứt hiện hành đó là đoạn tập khí. Như kinh thập địa có nói: Viễn hành địa này không gọi là hữu phiền não bởi tất cả các phiền não đều không hành. Người tham cầu trí Như Lai, bởi chưa thỏa mãn đầy đủ cho nên không gọi là hữu phiền não. Kinh này cũng vậy. Bởi yêu thích Phật trí, tập chưa đoạn dứt, cho nên gọi là thuận đạo định. Đế nghĩa là thẩm định thật. Vì địa thứ sáu trước chỉ đoạn phiền não, chưa đoạn dứt tập khí vô minh. Nay địa thứ bảy, đã sớm đoạn dứt hết phiền não thô trong cho nên có thể liễu đế mà chưa đoạn tập khí vô minh. Ái là si ái bởi si ái mà thọ nhận thân sinh tử. Vì vậy, Tịnh Danh nói: Từ si, có ái mà ta sinh bệnh nay trong địa thứ bảy đã đoạn hẳn.

Ba hàng từ chữ "Đẳng quán..." là tụng về cô sinh trung phẩm nhẫn, tức Bồ-tát địa thứ tám. Câu này nêu danh nêu vị. Biến sinh pháp thân là báo thân phân đoạn thuộc địa thứ bảy đã xả bỏ biến phân đạon kia, đắc pháp thân biến dị; cho nên bảo là pháp thân.

Từ câu: "Tám trăm hằng độ..." là nói về thắng dụng. Đạo tiền là quá khứ, đạo trung là hiện tại, đạo hậu là vị lai. Phản chiếu là chiếu những chuyện quá khứ bảy địa trước. Lạc hư là duyên với những sự việc hiện tại. Vô tận nguyên, là chiếu sự việc vị lai. Địa thứ bảy tuy đắc chiếu vô nhị; vì sơ chứng đó mà không tỏ rõ tịch. Nhưng nay đến địa thứ tám, tâm càng thuần thục hơn cho nên thường tịch nhiên.

Từ câu: "Tuệ quang khai sĩ ..." là phần tụng về vô sinh thượng phẩm nhẫn. Tức Bồ-tát thiện tuệ địa thứ chín. "Thường tại vô vi không tịch hành ..." tức động và tịch hành ngang nhau.

Từ câu: "Quán đảnh Bồ-tát..." là phần thứ năm gồm tám hàng tụng về tịch diệt nhẫn. Văn có hai phần: Năm hàng trước tụng về hạ phẩm. Ba hàng sau tụng về thượng phẩm. Trong năm hàng đầu nói quán đảnh nghĩa là ở trên mười hai pháp sư nên gọi là đảnh. Phẩm hai bảy

kinh Hoa Nghiêm nói: Ví như Thái tử luân vương khi thành tựu tướng của vua sẽ lấy nước của bốn biển lớn rưới lên đầu Thái tử gọi là quán đảnh đại vương. Đó gọi là Bồ-tát nhập vào chức địa trí tuệ tức là Bồ-tát pháp vân địa làm thiên vương đệ tứ thiền. Có bản lại viết là "Ngũ thiền vương" tức giữ lấy Dục giới và tứ thiền.

"Thủy nhập kim cang nhất thiết liễu" nghĩa là nhờ định đó mà phá vô minh, hiểu rõ được tất cả. Từ địa thứ nhất là Hoan hỷ, cho đến cuối cùng là pháp vân địa, có ba mươi sinh. Nay chỉ nói hai chín sinh, vì sinh thứ ba mươi là thân kiến thọ của chúng. Đã vượt qua hai chín sinh trước, cho nên bảo là đã độ hẳn.

Hạ nhẫn quán là kết về nhân phân đều. Nhất chuyển diệu giác là kết về quả phân đều. Tuy chưa đắc, nhưng chuyển tâm thì liền đắc. Đẳng là đẳng quán tức Bồ-tát địa thứ tám. Tuệ là tuệ quang, tức Bồ-tát địa thứ chín. Quán đảnh tức Bồ-tát địa thứ mười. Đó là ba phẩm đại sĩ. Cùng trừ những tập còn sót lại duyên bởi vô minh. Tướng của tập vô minh là phiền não cũ gọi đó là cố tức khách trần của trụ thứ tư là phiền não mới. Hai đế là chơn và tục. Lý cùng tức là trung đạo. Đắc được ba quán đế đó, thì tập khí hiện hành đều hết.

Từ câu: "Viên trí vô tướng..." là phần ba gồm hai tụng về diệu giác địa, tức là tịch diệt thượng nhẫn. Đắc Nhất-thiết-chủng-trí viên mãn hết những tướng của vô minh, cho nên bảo là viên trí vô tướng đắc vô tướng đó mới làm chủ của ba cõi. Kinh Pháp Hoa cũng nói: Nay ba giới này đều là của Ta. Dụ rằng: Lúc đó chủ nhà đứng ở ngoài cửa! Bồ-tát địa thứ mười, thọ nhận sinh thứ ba mươi, chưa gọi là tận hết. Nay Bồ-tát diệu giác không còn thọ nhận sinh đó; cho nên bảo là tận hết. Sinh trước chưa hết, không gọi là đại giác. Phật địa sinh tận, mới gọi là đại giác. Đắc Niết-bàn gọi là đại tịch. Vô dư vô vi, bốn ma không thể phá hoại; giống như kim cang. Ba mươi sinh trước và nhân của hữu đều tận hết, thì quả sinh. Nay thì quả lớn đã viên mãn, không còn sinh lại nữa, cho nên bảo là báo tận. Đến hết vị lai vớt khổ chúng sanh; cho nên bi vô cùng cực. Đệ-nhất-nghĩa-đế tức Niết-bàn, cho nên thường an ổn. Tức thường lạc ngã tịnh, tận cùng nguồn của vô minh; hết tính của phiền não. Khác với đoạn kiến của ngoại đạo và chứng không của Thanh văn. Tuy không đắc, không thành, nhưng diệu trí thường chiếu. Tới đây, là đã xong phần tụng về năm nhẫn. Những kệ và tụng đều cùng nhau nói rõ về năm nhẫn, nhưng thập địa diệu giác lên xuống khác nhau, bởi thánh lớn tùy cơ mà chuyển văn để để hiển bày nghĩa phù hợp.

Từ câu: "Tam hiền thập thánh..." là phần ba gồm tám hàng tổng

kết về khen ngợi năm nhẫn. Văn có phần: Trước là tán thán quả pháp thân, sau là tán thán quả lợi ích. Trong phần trước nói về sự đặc biệt của chúng. Tam hiền tức ba mươi tâm thuộc địa tiền. Thập thánh tức thập địa Bồ-tát. Bốn mươi tâm đó đều cùng một cõi nước, sinh hoa tạng quả báo, chẳng phải là quả báo trong tạng giáo và Thông giáo. Nếu luận theo tạng giáo, thì chỉ là phám thánh cùng ở chung. Nếu luận theo Thông giáo, thì chỉ sinh vào cõi nước của hóa thành hữu dư. Nay nói quả báo, tức là người Biệt giáo và Viên giáo đắc vô chướng ngại, sinh vào cõi nước vô chướng ngại.

Hỏi: Ba hiền, mười thánh; trong đó là Biệt giáo hay là Viên giáo?

Đáp: Chính là Viên giáo.

Hỏi: Viên giáo thì hợp sinh thường tịch quang, vì sao lại sinh hoa tạng?

Đáp: Trong hoa tạng, biệt và viên cùng sinh chung. Vì là nhân, chẳng phải là quả. Không được sinh ở cõi nước tịch quang. Cho nên trong cõi nước hoa tạng. Có thập địa thuộc Biệt giáo, bốn mươi tâm thuộc Viên giáo cùng sinh chung. Chỉ riêng một người diệu giác cực quả, Tỳ-lô-giá-na mới sinh ở tịnh độ tịch quang.

Hỏi: Trong ba cõi nước trên, cũng có cõi nước (độ) thanh tịnh. Tại sao chỉ gọi tịch quang là tịnh độ?

Đáp: Phàm thánh cùng ở chung; thánh ít mà phàm lại nhiều, là nhơ uế chẳng phải là tịnh sạch! Phương tiện còn sót lại, chỉ trừ kiến tư, chưa đoạn dứt vô minh. Cái tịnh của chơn bị lệch, không phải là chơn tịnh. Thế giới hoa tạng mang phương tiện riêng, chưa thuần là tịnh, còn tịch quang thì không có những điều đó, cho nên được nhận tên gọi là tịnh độ.

"Tất cả chúng sanh tạm trụ báo" thì có người cho rằng: Chúng sanh tuy từ vô thủy mà có chung, nên tạm thời thọ báo. Phật không có thủy chung cho nên cư ngụ tịnh độ. Ở đây thì cho rằng: Phật đăng diệu giác là ứng ở tịch quang; vì hóa chúng sinh mà tạm thời ứng hiện, thọ mệnh dài ngắn mà nhận lấy quả báo, cho nên mói nói như vậy.

Từ câu: "Ba nghiệp Như Lai...", là phần tán thán quả báo pháp thân. Quả tịnh độ tức là y báo. Nay ở đây nói về pháp thân tức là chánh báo. Câu trên là tán thán chánh; câu dưới là đảnh lễ nhất thể tam bảo.

Từ câu: "Pháp vương vô thượng..." là phần tán thán quả hóa tha. Trong văn, hàng đầu là nêu dụ để tán thán; tức là tán thán thân nghiệp của Phật là hình ích, hàng tiếp là pháp thuyết, tán thán khẩu nghiệp của

Phật, là thanh ích. Ngoại đạo hoàn toàn không có nghĩa đó. Nhị thừa thì thiên lệch. Bồ-tát thì chưa tròn đủ. Chỉ Phật mới có nghĩa đó. Tâm trí tức là quán. Tịch diệt tức là duyên. Quán duyên với tịch gọi là vô duyên chiếu. Lại nữa, ngoại sắc không có gì để duyên, nội tâm không có gì để chiếu! Một hàng tiếp theo là nói về đại chúng cúng dường; một hàng tiếp nữa là nói về địa động, một hàng tiếp nữa là nói về tán thán. Phật ở tại cõi người thì làm nhân tôn; ở tại trời thì làm thiên tôn. Lại nữa, đại kinh có nói: Vua người tức vua trời. Mười bốn vua tức là ba hiền mười thánh,... Nếu nói rộng ra thì e rằng chúng thời đó khó thọ nhận, cho nên chỉ khen ngợi sơ lược mà thôi. Lại nữa, đức của Phật thì vô lượng không thể tán thán cho hết, vì vậy mà lược thán!

■

SỚ KINH NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ

QUYỂN 5

Từ câu: "Thời, chư đại chúng..." là phần thứ ba biện về đại chúng được lợi ích. Văn có ba phần: 1. Cõi trời và ba thú đắc ích. 2. Bộ đắc ích. 3. Đắc đạo lâu, mau khác nhau. Trong phần một là nói về vô sinh nhẫn nghĩa là: Thông giáo thì từ địa thứ ba trở lên. Biệt giáo thì từ sơ địa trở lên. Viên giáo thì từ sơ trụ trở lên.

Hỏi: Sao ác đạo cũng đắc vô sinh nhẫn?

Đáp: Đại kinh nói: Tất cả chúng sanh đều có Phật tịch, tất cả sẽ thành Phật. Nay gặp Phật, gặp thiện tri thức; cho nên đắc đạo. Cũng như giới và thừa, hoãn và gấp đã nói rõ ở phần trên. Vì ba phẩm giới hoãn mà sinh ba ác đạo. Nhờ đại thừa gấp, dùng thân ác đạo mà gặp Phật nghe pháp.

Từ câu: "Bát bộ..." là phần nói về tám bộ được lợi ích.

Từ câu: "Tam sinh nhập chánh vị..." là phần ba, nói về đắc đạo mau chậm. Do căn lợi, độn mà ngộ có cạn, sâu. Hai nghĩa chánh vị là: 1. Nhân không đó là ngôi thập giải thuộc Biệt giáo và ngôi thập tín Viên giáo đắc được. 2. Pháp không: là ngôi sơ địa thuộc Biệt giáo và ngôi sơ trụ thuộc Viên giáo đạt được. Sau khi nghe pháp, từ một đời cho đến mười đời thì đắc chánh vị. Ví như tổn sinh trong kinh Pháp Hoa đã liệt kê.

Từ câu: "Phật bảo..." là chương lớn thứ ba: Như Lai thuật thành. Văn có hai phần: Phần đầu tán về năng thuyết; phần sau tán về sở thuyết. Văn phần đầu lại có hai phần: Trước là chánh tán, sau là thuật tán. Văn phần trước lại có hai phần: 1. Bảo với chúng; thật đắc đạo quả, nhờ quyền hạnh mà tự biết bổn tích của vua diệu quang. Thật thì không biết, cho nên bảo cho biết.

Từ câu: "Thiện nam tử ! Vua Nguyệt Quang ấy..." là phần phát tích: Xưa ở chỗ Long Quang vương, Phật là khai sĩ, trụ thứ tư diễm tuệ.

Ta là Bồ-tát trụ thứ tám, đẳng quán. Ta nay thành Phật, thì Nguyệt Quang là Bồ-tát pháp vân địa. Vì sao biết được vậy? Sư tử hống gọi là quyết định thuyết nếu chẳng phải là địa thứ mười thì không thể kham nổi! Vả lại, Tịnh Danh khen ngợi Bồ-tát địa thứ mười rằng: Có thể sư tử hống, nổi tiếng cả mười phương.

Từ câu: "Đúng vậy! Đúng vậy!..." là phần thuật tán. Trước là tán về thắng giải. Với vua, giáo đã thuyết, xứng lý đã được giảng; giáo và lý tương xứng, cho nên nói hai lầm đúng vậy!

Từ câu: "Từ sau địa thứ chín...", thì tâm không thể suy tính, miệng không thể luận bàn. Tiếp đến là giải về Bát-nhã; bảo rằng: "Chỉ có Phật với Phật mới biết việc ấy". (Có kinh viết chữ "Nhờ Phật" là chẳng đúng; phải là "Với Phật".)

Từ câu: "Thiện nam tử!..." là phần ca ngợi pháp được thuyết. Văn có ba phần: 1. Chánh tán. 2. Khuyến tu. 3. Đại chúng cúng dường. Văn phần một: lại có ba phần: 1. Giải thích về không thể suy bàn. 2. Giải thích về không thể độ lượng. 3. Giải thích chỉ có Phật mới biết. Phần một: lại có ba phần nhỏ: 1. Lược thuyết. 2. Giả nêu hai tạng. 3. Giải thích rộng. Văn phần nhỏ một lại có bốn phần: 1. Nêu con số: Là mười bốn Bát-nhã. Từ "Ba nhẫn địa" trở đi là phần hai: phối nhẫn; đó là ba phẩm phục nhẫn; thập trụ, thập chỉ, thập kiêu tâm. "Địa địa thượng -trung-hạ ba mươi nhẫn"; là từ sơ địa đến thập địa, mỗi địa đều có thượng, trung, hạ; mười địa thành ba mươi nhẫn. Từ "Tất cả hành tạng..." trở đi là phần ba: Tạng nhiếp. Nhất thiết hành tạng là mười ba nhẫn. Tất cả Phật tạng tức là thượng phẩm tịch diệt. Cả hai gồm thâu tất cả công đức, cho nên gọi là tạng. "Bất khả tư nghị" là phần bốn, kết về bất khả tư nghị. "Vì sao?" là phần hai nhỏ giả nêu hai tạng. Từ câu: "Tất cả chư Phật..." là phần nhỏ ba theo nghĩa giải thích rộng. Văn có ba phần: 1. Lấy Phật để nói về bất khả tư nghị. 2. Giải thích chung cả hai tạng để nói về bất tư nghị. 3. Song kết hai tạng để tỏ rõ bất tư nghị. Ở phần một lại có hai phần: 1. Lấy sự thành tựu hóa thân để nói về vô sinh diệt. 2. Theo sự thắc mắc mà giải thích lại. Văn phần một nầy lại có hai phần: 1. Lập nhị bạc; ở đây là phần đầu: pháp thân không có tướng; vì vật mà có hình, sinh ở cung vua, diệt ở song lâm; lấy sinh diệt để hóa chúng sanh.

Từ câu: "Vô sinh..." là bậc thứ hai, nói về cái dụng của nórất tịch rất rộng cái thể của nó tịch rộng cho nên vô sinh, vô diệt, vô hóa. Từ câu: "Vô tự tha..." trở đi, là theo sự thắc mắc mà giải thích lại. Trước là pháp, sau là dụ. Ở đây là phần trước. Kia và Ta, cả hai đều mất cho nên vô tự tha. Cảnh trí đều tuyệt, cho nên không hai.trung đạo tối thượng,

cho nên là đệ nhất. Tức động là tịch, cho nên phi hóa. Tức tịch là động, cho nên phi bất hóa. Phi vô vô tướng là để thích nghi ngầm. Sợ người nghe vô sinh, vô tử, vô hóa... liền cho rằng không có pháp của xuất thế vô tướng, nên giải thích mối nghi đó mà bảo là "Phi vô vô tướng vô khứ lai...". Chỉ cầu khứ lai thì bất khả đắc, cho nên bảo là vô khứ lai. "Như hư không" là phần hai: Nêu dụ. Từ câu: "Tất cả chúng sinh..." là phần hợp thích cả hai tạng, nói về không thể nghĩ bàn. Văn có hai phần: Trước là giải thích, sau là kết luận. Trong phần giải thích lại có hai phần: 1. Nhân và pháp tương đối, biện về bất tư nghị. Trong phần một lại có hai: 1. Nói về nhân không. 2. Nói về pháp không. Văn phần một lại có hai phần: 1. Dùng ba nghĩa để biện về chúng sanh không. 2 Lấy các danh để biện về ngã nhân không. Ở đây là phần một. Nói ba nghĩa là: 1. Vô sinh diệt; 2. Không trói, mở; 3. Phi nhân quả, phi bất nhân quả. Nghĩa chúng sanh thì vô sở đắc. Lìa khổ cho nên không có sinh và diệt. Lìa tập cho nên không có trói, mở. Lìa tập thì phi nhân lìa khổ thì phi quả. Tuy là phi nhân quả, mà nhân quả rõ ràng cho nên bảo là phi bất nhân quả. Vả lại, kinh đại phẩm có nói: Sắc không thì thọ-tưởng-hành-thức không. Vì năm ấm không, thì lấy gì để có sinh? Cho nên vô sinh. Đã không sinh thì làm sao có diệt? Cho nên vô diệt. Không trói, không mở thì ở phẩm năm mốt của đại luận nói: Năm chúng không trói, không thoát. Như rốt ráo không tức không có kẻ làm, thì ai bị trói, ai được thoát? Pháp về người của phàm phu là hư giả, bất khả đắc cho nên bảo là chẳng phải trói buộc. Thánh nhân thì rốt ráo, bất khả đắc; cho nên bảo là chẳng mở. Cho đến Bồ-tát trụ trong đạo ấy, các phiền não không lôi kéo rơi đọa trong phàm phu cho nên bảo là không trói. Không lấy các pháp vô lậu để phá phiền não; cho nên bảo là không mở. Đủ như thuyết kia, thì Vệ Thế Sư cho Ta là tác giả, gọi là nhân. Tăng khư cho Ta là thọ giả, gọi là quả. Nay Ta đã không cho nêu là phi nhân quả. Với chơn đế thì vô, với tục đế thì hữu; cho nên bảo là phi bất nhân quả.

Từ câu: "Phiền não ngã nhân..." là phần hai. Lấy các tên gọi về ngã để biện về ngã, nhân không. Văn có hai phần: 1. Nói rõ ngã không. 2. Nói ngã sở không. Ở đây là phần một; có năm phần: 1. Ngã. 2. Nhân. 3. Tri giả. 4. Kiến giả. 5. Thọ giả. Từ câu: "Ngã sở giả..." là phần nói về ngã sở không. "Tất cả khổ thọ" nghĩa là: Khổ thọ thì gọi là khổ khổ. Lạc thọ thì gọi là hoại khổ. Xả thọ thì gọi là hành khổ. Ba cái đó đều là hạnh hữu vi, đều cùng là các pháp thuộc ngã sở; cho nên bảo tất cả khổ, thọ, hạnh không là vậy.

Từ câu: "Tất cả pháp tập..." là phần nói về pháp không. Tất cả

pháp tập nghĩa là nhân và duyên cùng thành, đó gọi là danh giả tạo. Năm ấm huyễn hóa là năm ấm không thật; đó là pháp giả tạo. Vô hợp vô tán đó là thọ giả tạo. Nhân, duyên cùng sinh, cho nên là vô tán. Nhân duyên tức không, cho nên vô hợp. Pháp đồng pháp tính nghĩa là tất cả các pháp đều đồng một tính chơn như. Vì nó xưa nay vốn tịch nhiên không.

Từ câu: "Cảnh giới pháp..." là phần nói về cảnh và trí đối nhau để biện về bất tư nghị. Văn có hai phần: 1. Biện về cảnh không. 2. Giải thích về trí không. Trong phần một có hai phần: Trước là pháp, sau là dụ. Trong phần pháp, nói cảnh giới pháp không là nói chung về không; nghĩa là tất cả các pháp không có pháp nào không phải là không. Từ câu: "Không vô tướng..." là phần nói về cái không riêng biệt. Văn có ba phần: 1. Nói về pháp không. Nói không ấy là không định! Vô tướng vô ấy là vô tướng định! Bất chuyển là vì pháp nhiễm khổ tập không thể chuyển thành pháp tịnh vô lậu. Lại nữa, trong môn thật tướng, vô tướng bất tướng; cho nên bảo là không vô tướng. Tướng không thể động cho nên bảo là bất chuyển. Lìa hoặc cho nên vô điên đảo. Lìa giải cho nên gọi là bất thuận. Biết chư pháp không không cho nên gọi là huyễn hóa. "Vô tam bảo" là phần song hiển nhân và pháp, cả hai đều không. "Không có thánh nhân, sáu đạo." Là phần nói về nhân không. Như hư không là nêu dụ để so sánh.

Từ câu: "Bát-nhã vô tri..." là phần giải thích trí không. Văn có ba phần: Pháp - Dụ - Hợp. Ở đây là phần một. Tri không có, cho nên bảo là vô tri. Kiến không có, cho nên bảo là vô kiến. Không hành pháp sinh diệt; không nhiễm duyên vô minh. Lại nữa, quán và duyên đều tịch; cho nên bảo là bất hành, bất duyên. Không từ cái nhân sinh ra, cho nên bảo là bất nhân. Không pháp để có thể thọ, cho nên bảo là bất thọ. Bởi bất đắc tất cả tướng chiếu là giải thích: Chẳng lẽ là vô tâm mà bất tri, vô nhân mà bất kiến, chỉ vì lý và tướng quán chiếu bất khả đắc!

Từ câu: "Tướng hành đào ấy..." là phần nêu dụ.

Từ câu: "Pháp tướng như vậy..." là phần hợp. Tâm và cảnh đều không, thì lấy cái gì để có tâm mà đắc! Tâm và cảnh đều giả thì lấy cái gì để có thể vô tâm đắc!

Từ câu: "Đó là nhờ công đức của Bát-nhã..." là phần kết bốn nghĩa trên. Văn có bốn phần: - Không thể trong chúng sinh mà hành, kết về nhân không. - Không thể trong pháp mà hành, kết về pháp không. - Không thể trong cảnh mà hành kết về cảnh không. - Không thể trong giải hiểu mà hành, kết trí không.

Từ câu: "Vì vậy, Bát-nhã..." là phần thứ ba song kết hai tạng bất khả tư nghị. Văn có hai phần: Phần đầu là tổng kết theo trí.

Từ câu: "Nhưng tất cả chư..." là phần hai tổng kết riêng theo nhân; văn lại có hai phần: Phần một nói về Bồ-tát bất hành mà hành bất tư nghị. Từ câu: "Nhất thiết các Như Lai..." trở đi. Phần hai nói về chư Phậtvô hóa mà hóa bất tư nghị.

Từ câu: "Thiện nam tử! Công đức tạng đó..." là phần thứ hai, giải thích về bất khả độ lượng ở trên. Những gì Bồ-tát thập địa nói là như biển. Nguyệt Quang cũng đã nói như biển lớn. Lại nữa, như vua đã nói, như biển là một chân lý. Đã nói thập địa như biển lớn.

Hỏi: Ý vua nói hơn Bồ-tát những gì?

Đáp: Vua vốn không địa làm sao biết!

Từ câu: "Ta nay lược thuật..." là phần thứ ba, giải thích ý chỉ Phật mới có thể biết nêu ở trên. Đức của Nguyệt Quang là vô lượng. Lược thuật tức tận, cho nên mới nói là phân nghĩa.

Từ câu: "Thiện nam tử!..." là phần nói về khuyến tu. Văn có ba phần: 1. Ca ngợi khuyến tu. 2. Trưng dẫn. 3. Giải thích rộng. Ở đây là phần một. Trước tiên nói về phàm thánh tự tu.

Từ câu: "Nếu hết thảy..." là phần nói về sự khuyến tu chánh chơn. "Vì sao? ..." Là nói về trưng dẫn.

Từ câu: "Nhất thiết Phật và Bồ-tát ..." là phần giải thích rộng - Văn có ba phần: 1. Nêu sơ lược những điểm chánh. Trước nói môn là bởi không mắc vướng; nay nói lược là bởi có thể thông.

Từ câu: "Cho nên, hết thảy..." là phần nói về chánh lược cho hàng nhị thừa nương mười bốn nhẫn tu học.

Từ câu: "Người này vượt qua khỏi..." là phần nêu hai lợi ích của quả thán thắng: 1. Ly khổ. 2. Đắc lạc.

Từ câu: "Thời, trong chúng sanh..." là phần nói về đại chúng cúng dường. Văn có ba phần: - Trước tiên là công đức cúng dường của Bồ-tát - Tiếp đến là trời cúng dường, cuối cùng là quỷ thần tu hành; từ hơn cho đến liệt kém! Cho đến đây là đã trả lời câu hỏi thứ nhất và thứ hai về hạnh tự lợi, lợi tha xong.

Từ câu: "Phật bảo đại dương..." là chương lớn thứ ba, trả lời về tướng của sở hóa chúng sanh. Văn có ba phần: 1. Ghi chép lại câu hỏi trước. 2. Chánh đáp. 3. Đắc ích. Nay ở phần đầu, là lặp lại lời câu hỏi trước: Chúng sanh tướng như thế nào có thể hóa?

Từ câu: "Nếu dùng huyễn hóa..." là phần trả lời. Văn có hai phần: 1. Lược. 2. Rộng. Ở đây là phần một. Năng hóa, Sở hóa đều do nhân

duyên sanh hết thảy đều là huyễn hóa. Năng đúng là như vậy Chơn là hành hóa chúng sanh. Tịnh Danh nói: Ví như huyễn sĩ tạo ra các người huyễn thuyết pháp vậy!

Từ câu: "Một niệm ban đầu, chúng sanh ý thức được..." là phần hai, trả lời chi tiết. Văn có hai phần: 1. Sở hóa như huyễn. 2. Năng hóa như huyễn. Văn phần một có hai: Trước giải thích, sau là kết. Trong phần trước, giải thích sáu giả thành sáu phần riêng biệt. Thứ nhất; trong phần giải thích pháp giả, có hai phần: 1. Nói đúng pháp giả. 2. Cảnh phàm và thánh khác nhau. Trong phần một lại có hai phần: 1. Nói về bổn thức có thể sinh sắc, tâm; bổn thức tức là cái nhân chính của Phật tính, khác với cỏ đá, phư hữu phi vô. Bất tri bất vọng như nước thì tính ẩm ướt, lửa thì tính nóng. Đá thì tính kim loại, chỉ tùy theo cảnh giới mà có sự sai khác. Đắc cảnh giới thiện thì sinh ra thiện; đắc cảnh giới ác thì sinh ra ác; cho đến thành những thân của địa ngục, súc sanh ... chỉ lấy một niệm ban đầu cho đến kim cang; thì khoảng giữa trong đó sẽ sinh ra vô số thân tâm thiện ác không thể nói ra được. Đại kinh nói; như thuốc núi Tuyết, chỉ là một vị, tùy theo nơi mà có nhiều tên gọi khác nhau. Vị chân chính của nó thì giữ ở tại núi, rừng cây dược quả thì không thể bị mai một!

Hỏi: Các loài chúng sanh có bổn tế hay không? Nếu nói là có, vì sao Trung A-hàm nói: Bổn tế của chúng sanh bất khả đắc?

Đáp: Nói tóm lược có hai cách nói: 1. Trong lý thì không thể nói phiền não và thân; không có trước và sau. 2. Theo sự thì có một niệm thức sinh.

Từ câu: "Chúng sinh căn bản..." là phần hai, nói về sắc tâm thành ấm giới,... Văn có hai phần: 1. Thành năm ấm. 2. Thành mười hai xứ. Ở đây là phần một. Một chấm trắng đỏ gọi là "Sắc cái" bởi lực nghiệp hành. Thức gởi ở trong đó, gọi là "Thức cái". Tức là khai tâm thành ra là bốn cái. Cái tức là ấm. Ấm nghĩa là che đậy cái nghĩa cũng như vậy. Thân gọi là tịch tụ, vì có ba mươi sáu vật cộng chung mới thành thân này.

Từ câu: "Đại vương! Một sắc pháp đó..." là phần hai, nói về sự tạo thành mười hai xứ. Văn có ba phần: 1. Một sắc sinh vô lượng sắc: Nghĩa là năm trần, bốn đại,... sinh ra năm thức xứ... 2. Năng thành năm căn. Nghĩa là: Cái do bốn đại tạo ra, có thể sinh ra năm thức; nên gọi là căn. Từ câu: "Một sắc như vậy..." là phần tổng kết. Một sắc sinh ra năm trần, năm căn, bốn đại chưa nói về pháp nhập sắc! Một tâm động trong mười hai nhập có thể sinh ra ý căn ở trong mười tám giới có thể sinh ra

sáu thức và không giới; trong phần giải thích, lược bỏ không nói.

Từ câu: “Đại vương! Phàm phu...” là phần nói về cảnh sai biệt của phàm và thánh. Văn có hai phần: 1. Nói về cảnh phàm, đều giả. 2. Nói về cảnh thánh chơn thật. Văn phần một dễ hiểu.

Từ câu: “Sáu thức của thánh nhân...” là phần hai nói về thánh cảnh. Giả danh tuy là một, mà cái thấy thì khác nhau! Vọng kiến của phàm phu là chấp trước. Thánh nhân diệt sắc vô thường, thu được sắc thường; đó là ý của Biệt giáo và Viên giáo.

Từ câu: “Chúng sanh...” là phần hai, nói về thọ nhân giả tạo. Văn có bốn phần: 1. Theo hai đế; 2. Nói hữu; Vô. 3. Theo sáu đạo; 4. Theo bốn tính. Ở đây là phần một. Trên đã nói, năm ấm là pháp giả, bởi cho rằng có chúng sinh tức có thọ giả tạo. Theo thế đế thì có, theo chơn đế thì không có!

Từ câu: “Hoặc hữu, hoặc vô...” là phần nói về hữu và vô. Ngoại đạo cho thật có làm hữu, thoát đạt làm vô. Đó là cái gốc của sáu mươi hai kiến.

Từ câu: “Chỉ là ý niệm của chúng sanh...” là giải thích nguyên do hữu. Phàm phu vọng chấp cho rằng có thọ; còn thánh nhân lấy thọ như huyễn hóa. Đều là lấy thánh đế đối lại với phàm.

Từ câu: “Cho đến sáu đạo...” là phần ba, lấy sáu đạo để nói rõ thọ là giả tạo.

Từ câu: “Huyễn hóa thấy huyễn hóa...” là phần bốn, dựa theo bốn dòng họ. Cái gọi là kiến ấy là chiếu người hóa chơn huyễn người hóa thật huyễn. Chơn huyễn tức người người Biệt giáo. Đó là thành tựu năng hóa và sở hóa để tỏ nói về thọ là giả tạm.

Từ câu: “Huyễn đế pháp...” là phần giải thích tên gọi giả tạm. Văn có hai phần: 1. Nói rõ Phật biết trước đây là không có danh. 2. Nói về Phật đặt tên. Văn phần một có ba phần: 1. Không có nghĩa danh: Vì Phật chưa xuất thế, không có bậc thánh lớn, không nói danh là giả.

Từ câu: “Huyễn pháp huyễn hóa ...” là phần hai, nói về vô danh thể. Tăng Triệu nói: Danh không đắc được cái công của vật. Vật không làm cái thật của danh!

Từ câu: “Không có tam giới,...” là phần ba, nói về không có ba cõi sáu đường.

Từ câu: “Đại vương! Vì vậy mà...” là phần Phật đặc tên gọi. Văn có hai phần: 1. Phật lập danh, đủ tri thức giả tạm. Từ câu: “Danh ấy vô lượng...” là phần kết. Danh chẳng một! “Tương tục giả tạo pháp...” là phần bốn; nói về tương tục giả tạo. Văn có ba phần: 1. Nêu tông.

Từ câu: "Một cũng không tiếp tục..." là phần hai: Giải thích. Một cũng bất tục; vì nó một. Khác cũng bất tục vì nó riêng biệt. Từ câu: "Chẳng chung một, chẳng riêng khác..." là phần ba: Thuận kết. Nó giống như mầm và mạ, không thể nói là chung một, riêng khác! Từ câu: "Tương đãi giả tam..." là phần năm, giải thích về tương đãi giả tạm. Trong văn có hai ý: Tất cả đều đối đãi nhau, tướng ấy kị sự đối đãi. Trung luận nói: Nếu pháp thành do đối đãi, thì pháp ấy lại thành đối đãi! Như các pháp thuộc năm sắc, thì tướng ấy đối đãi với nhau. Tướng đối như mắt thấy sắc, tai nghe thanh... như dài đối đãi với ngắn đó là tướng hình đãi. Tất cả pháp đều duyên thành; tạm mượn các pháp của năm ấm làm duyên, giả tạm mà thành chúng sanh. Từ câu: "Câu thời nhân quả..." là phần sáu, giải thích nguyên nhân sinh giả tạm. Như năm quả ba nhân là câu thời nhân quả! Hai nhân quá khứ, năm quả hiện tại, là dị thời nhân quả. Lại nữa, duyên hiện là câu thời quán nhân là dị thời. Lại nữa, trụ, cột thành nhà ở là câu thời. Một ngày mười hai thời là dị thời. Lại nữa, đèn và ánh sáng là câu thời; tối và sáng là dị thời.

Từ câu: "Tất cả huyễn hóa..." là phần tổng kết về giả tức tạm tức kết phần sở hóa như huyễn ở trước.

Từ câu: "Đại vương!..." là phần thứ hai nói về năng hóa như huyễn. Vì Bồ-tát thấy chúng sanh không thật, giống như người bệnh về mắc thấy hoa đốm giữa không trung. Chúng sinh không biết, mới vì họ mà tuyên thuyết. Đều là giả tạm, là lực dụng của Bồ-tát.

Từ câu: "Thời chư..." là phần thứ ba, nói về thời chúng đắc ích. Văn có hai phần: 1. Nói về đắc nhẫn: nghĩa là địa tiền, địa thượng, cho đến nhất địa trở đi. 2. Nói về đức hạnh của địa thượng.

PHẨM THỨ TƯ: NHỊ ĐẾ

Trong phần nội hộ trên, văn có ba phần riêng biệt. Ở phẩm nhị đế này tức là phần ba, nói về chỗ nương của hai hộ.

Nói nhị đế là đại tông của Phật giáo có bảy loại: Hữu thật, hữu huyễn, hữu biệt nhập thông, Biệt giáo, Viên nhập biệt, Viên giáo. Về chi tiết như pháp hoa huyền nghĩa đã nói. Chỉ vì cái thấy của phàm phu cạn cợt, nên gọi là tục. Cái thấy của thánh nhân thâm sâu, gọi là chơn. Xét kỹ thật lý, gọi là đế. Lại nữa, phẩm thượng quán không đã nói: Thật trí, phương tiện trí đều không mà hộ. Những người chưa đạt sự thì cần phải thực hành hóa, hóa thì phải có do, gọi đó là nhị đế; cho nên ở đây nói về cái đó.

Văn phẩm có hai phần: 1. Hỏi đáp. 2. Khuyến trì. Văn phần một có ba phần: 1. Nói về hai đế bất nhị. 2. Nói về thuyết pháp bất nhị. 3. Nói về pháp môn bất nhị. Văn phần 1. Lại có hai phần: Trước hỏi sau đáp. Trong phần hỏi lại có ba phần: 1. Nêu cả hai. Từ "Bấy giờ" trở đi..., sắp hỏi cho nên ra hai trưng. 2. "Nếu nói không có..." nghĩa là thắc mắc cả hai. Có người cho rằng: Nếu nói không có nghĩa là trí phàm phu, không ứng với có hai, đó là hai đế chơn và tục. Nếu nói có, thì trí của thánh nhân không ứng với một. Một tức là Đệ-nhất-nghĩa-đế. Nay ở đây cho rằng: nếu nói có thì không cần phải nói là hữu và vô đều không! Nếu nói là không có thì không cần phải hai kiến sai biệt!

Từ câu: "Nghĩa của một và trụ..." là phần song kết.

Từ câu: "Phật bảo, Đại vương!..." là phần đáp. Văn có ba phần: 1. Chánh đáp. 2. Dẫn chứng. 3. Thích thành. Văn phần một lại có ba phần: 1. Tán thán nhân thuở xưa của Nguyệt Quang; có thể tự hiểu. Từ câu: "Ông nay không có nghe..." là phần hai chánh đáp. Nghe và nói đều không, tức bất nhị. Nghe và nói vẫn rõ ràng, tức bất nhất. Từ câu: "Lắng nghe..." là phần ba: Bảo nghe, khuyến tu ba tuệ.

Từ câu: "Kệ của bảy Phật như vầy:..." là phần dẫn chứng. Tụng có tám hàng rưỡi; chia làm ba phần riêng biệt: Ba hàng đầu là phần bày tỏ chính về nhị đế; ba hàng tiếp theo là giải thích nghĩa; đáp câu hỏi là chính; hai hàng rưỡi sau cùng là kết thành nghĩa ở trên. Văn phần đầu lại có ba phần: Hàng đầu nói về nhị đế thuộc Biệt giáo; nửa trên nói chơn đế tức hữu không; nửa dưới nói tục đế tức không hữu. Đại luận nói: Mười hai nhân duyên là do ai làm ra? Phật nói: Chẳng phải Phật, chẳng phải Bồ-tát, cho đến chẳng phải tất cả thánh nhân làm ra! Cho nên mới nói là: Vô tự vô tha tác. Từ câu: "Pháp tính vốn vô tính..." là

phần thứ hai một hàng nói về nhị đế thuộc Thông giáo; nửa trên còn lại nói về chơn, nửa dưới còn lại nói về tục. Giả là pháp, thọ, danh. Từ câu: “Vô vô đế thật vô...” là phần ba, hàng thứ nhất nói về nhị đế thuộc Viên giáo. Không có tục đế riêng biệt là một vô. Không có chơn đế riêng biệt là một vô, cho nên mới nói là “vô vô đế”. Hai câu trên nói về chơn. Câu tiếp nói về tục. Câu sau là tổng kết.

Từ câu: “Hữu vô vốn tự nhị...” là phần trả lời chính các câu hỏi. Nói về không một không hai. Văn có ba phần: 1. Hàng thứ nhất, lý và trí tương đối nhau, để quên mất chung một và riêng khác (nhất dị). Nửa trên nói về một, hai. Nửa dưới nói về không một không hai. Từ câu: “Giải tâm kiến bất nhị...” là phần hai: Hàng đầu là trí và lý cùng đối nhau để mất chấp. Nửa trên còn lại là nói giải tâm. Từ câu: “Cầu hai bất khả đắc là nửa sau còn lại, nói về dính mắc mất. Cái gọi là giải nghĩa là thấy hai đế đều không, liền dính mắc vào cái không đó. Hai còn chẳng đắc, chẳng hai lại đắc được sao! Từ câu: “Đối với giải thường tự một...” là phần ba: Hàng đầu, lý và trí cùng đối nhau để nhập chơn nghĩa.

Từ câu: “Thế đế huyễn hóa khởi...” là phần ba hai hàng rưỡi kết thành ba nghĩa trên: 1. Hàng đầu nói về thế đế hữu vô, với ba dụ: 1. Không hoa. 2. Ảnh. 3. Tay thứ ba. Đều là không có thật. Tuy là không có thật nhưng chẳng không. Từ câu: “Huyễn hóa kiến huyễn hóa...” là phần hai; một hàng nói về thánh kiến hữu vô; gọi là quán của chư Phật. Nửa hàng sau là phần ba, kết thành quán.

Từ câu: “Đại vương! Bồ-tát...” là phần thích thành. Văn có hai phần: Phần trước nói nghĩa của hai phần sau nói về nghĩa của một. Chiếu tục là để hóa phàm phu; chiếu chơn để hóa nhị thừa. Từ câu: “Phật và chúng sanh...” là phần hai, nói về nghĩa một. Văn có ba phần: 1. Năng và sở đối với nhau để làm rõ nghĩa một. Có ba, đó là nêu, trưng, thích. Ở đây là phần nêu. “Vì sao?” là phần trưng. Từ câu: “Vì chúng sanh...” là phần thích. Vì chúng sanh không được đặt Bồ-đề không, là giải thích Phật năng hóa. Vì Bồ-đề không, cho nên được đặt chúng sanh không, là giải thích sở hóa. Lại nữa, chúng sanh không là nhân không; Bồ-đề không là pháp không. Từ câu: “Vì tất cả pháp...” là phần hai, nêu cảnh và trí đối với nhau để làm rõ nghĩa một. Văn có ba phần. Văn có ba: Nêu, trưng, thích. Ở đây là phần nêu. “Vì tất cả pháp...” là nghĩa là cảnh và trí cả hai đều không, cho nên nói là “không không”. “Vì sao?” là phần trưng. Từ câu: “Bát-nhã vô tướng...” là phần thích. Văn có hai phần: 1. Giải thích chính nghĩa một, đã rõ. 2. Từ “Bát-nhã không ở vô minh...” trở đi là giải thích lại câu hỏi trước. Vì sao tất cả tướng không;

sự đã rõ, có thể biết được nhưng cái không của Bát-nhã có sai biệt gì? Vì vậy mà ở đây mới giải thích rằng: “Từ vô minh cho đến ở Phật quả.” Là để nói rõ sự riêng biệt. Văn có hai phần: 1. Theo thứ bậc của mê và ngộ để làm sáng tỏ tướng không; thì đã rõ. 2. “Khi năm nhãn thành tựu ...” là dựa theo Phật quả để hiển bày tướng không. Văn có hai phần: 1. Nói về không thấy mà thấy. Bốn nhãn: Nhục nhãn, thiên nhãn... ở Phật thì gọi là năm nhãn của Phật. Từ câu: “Hành cũng không thọ...” là phần hai nói về không hành mà hành mới lìa năm phi.

Từ câu: “Bồ-tát khi chưa thành Phật...” là phần thứ ba, nói về nhiễm và tịnh đối với nhau để làm rõ nghĩa một. Trong văn có ba: Nêu, trưng, thích. Phần nêu thì đã rõ. “Vì sao?” là phần trưng. Từ câu: “Ở đệ nhất nghĩa nhưng bất nhị...” là phần giải thích. Như tối và sáng tuy là hai, nhưng không gian thì không hai.

Từ câu: “Bạch Phật rằng:...” là phần thứ hai nói về sự thuyết pháp không hai. Văn có hai phần: Trước hỏi sau đáp. Ý hỏi: Nếu các hư không như như tức không có văn tự; vì sao thánh nhân lại nhờ đó mà giáo hóa?

Từ câu: “Đại vương! Pháp luân...” là đáp. Văn có hai phần: 1. Danh không. Nói pháp luân là chỉ cho hai loại hành và giáo. Pháp bổn nghĩa là kinh Tu-đa-la. Trùng tụng là kinh Kỳ Dạ. Thọ ký là kinh Hòa-già-na. Bất tụng kệ kinh là kinh Già-đà. Không hỏi nhưng tự thuyết là kinh Ưu-đà-na. Giới kinh là kinh Ni-đà-na. Thí dụ là kinh A-bà-đà-na. Pháp giới là kinh Y-đế-mục-đa-già. Đại kinh nói: Giới kinh; bổn sự là kinh Xà-đa-già. Phương quảng là kinh Tỳ-Phật-lược. Chưa từng có là kinh A-phù-đà-đạt-ma. Luận nghị là kinh Ưu-bà-đề-xá. Mười hai thứ đó đều rỗng không, tức như.

Từ câu: “Là danh vị cú...” là phần giáo không. Lấy âm thanh của cõi nước này làm Phật sự, lìa tính văn tự; cho nên đều như.

Từ câu: “Nếu giữ lấy văn tự...” là phần nói về bất hành không. Hành không thì chẳng phải là chánh quán.

Từ câu: “Đại vương! Như như văn tự...” là phần thứ hai nói về tu không. Văn có ba: Phần thứ nhất, biện về tu tập. Văn lại có hai phần: 1. Nói về nhân vị. Nhân ở giáo mà sinh trí, giáo làm mẹ của trí. Lại nữa. Không như văn tự, văn tự như hư không; cho nên bảo là như như. Nhờ ở như như đó mà có thể sinh ra Phật trí; cho nên bảo là mẹ của trí. 2. Từ câu: “Tất cả chúng sanh...” là phần nói về quả vị. Tại thân của chúng sanh là quả Phật tính. Tại thân Phật gọi là Nhất-thiết-chủng-trí. Khi chưa thành Phật, tất sẽ thành Phật. Vì nó là năng thành, cho nên

phải là mẹ. Khi chưa đắc đạo thì gọi là Phật tính. Khi đã đắc đạo, gọi là Nhất-thiết-chủng-trí.

Từ câu: “Tam thừa Bát-nhã...” là phần thứ hai giải thích lại. Nghĩa là, trước thì gọi Phật trí mẫu, lại còn bảo tính căn vốn trí mẫu. Vì sợ người khó hiểu, cho nên nay giải thích lại. Văn có hai phần: 1. Giải thích theo lý tính. 2. Giải thích theo hạnh tính. Lý tức như như trí mẫu. Ở đây là phần giải thích theo lý tính; là trí mẫu căn bản.

Từ câu: “Nếu Bồ-tát vô...” là phần giải thích theo hạnh tính; là trí mẫu như như. Nếu Bồ-tát vô văn tự mà học, vô tu mà tu, thì đắc chơn trí Bát-nhã.

Từ câu: “Đại vương! Nếu Bồ-tát...” là phần thứ ba kết luận về tu thành.

Từ câu: “Tiếp đó, bạch Phật rằng...” là phần thứ ba nói về pháp môn bất nhị. Trước hỏi sau đáp. Trong phần hỏi có ba phần: 1. Hỏi về căn. Từ câu: “Hạnh cũng vô lượng” là phần hai hỏi về hạnh. Từ câu: “Pháp môn là một...” là phần ba, hỏi về pháp môn. Vả lại ý muốn hỏi là: Căn tính của chúng sanh, chí hướng khác nhau. Quán môn đã thuyết, là một hay là hai?

Từ câu: “Đại vương!...” là phần Phật đáp. Văn có ba phần: 1. Lược đáp. 2. Rộng đáp. 3. Kết. Văn phần lược đáp lại có hai phần: 1. Quán môn. 2. Pháp sở quán. Ở đây là phần một. Văn đã rõ. Từ câu: “Tất cả pháp cũng phi hữu tướng...” là phần nói về pháp sở quán. Phi hữu tướng là vì tướng không thật. Phi phi vô tướng là bởi lìa lỗi lầm của không. Từ câu: “Nếu Bồ-tát...” là phần rộng đáp. Văn giải thích có ba ý: 1. Theo nhị đế để hiển bày. Từ câu: “Nếu Bồ-tát quán chúng sanh...” là phần tục đế. Không thấy một, hai là chơn đế. Tức tục tức không, cho nên bảo là bất nhị. Là Đệ-nhất-nghĩa-đế. Hoặc hữu hoặc vô tức là gốc của các kiến, gọi là thế đế.

Từ câu: “Lấy ba đế...” là phần hai dùng ba đế để hiển bày các pháp. Có người cho rằng: Không tức chơn; sắc tức năm căn, tâm tức sáu thức. Ở đây nói rằng: Tất cả pháp thì lý và sự đều ở đấy. Không thì bắt đầu từ hư không cho đến Bát-nhã, cũng có chơn và tục. Sắc thì bắt đầu từ thật sắc cho đến chơn sắc, cũng có chơn và tục. Tâm thì bắt đầu từ sinh diệt cho đến cô tác, cũng có chơn có tục. Nhiếp pháp thật rộng. Năm loại ba đế thì trong pháp Hoa huyền nghĩa đã nói.

Từ câu: “Ngã, nhân, tri kiến...” là phần ba, lấy ba giả tạm để hiển bày pháp. Ngã, nhân, tri kiến là danh giả tạm. Năm ấm là thọ giả tạm;

tất cả pháp là pháp giả tạm.

Từ "Phẩm chúng sanh..." là phần kết đáp.

Từ câu: "Đại vương! Bảy Phật ..." là chương lớn thứ hai: Khuyến trì. Văn có hai phần: 1. Thán giáo. 2. Nêu danh khuyến trì. Văn phần một có năm phần: 1. Thuyết thông với bảy Phật. Văn đã rõ. Từ câu: "Đại chúng các ông..." là phần nêu lợi ích khuyến trì. Từ câu: "Huống nữa lại ở kinh này..." là phần thứ ba, nói về thắng tín. Năng tín kinh này thì thành tựu được ba trí, tức vượt qua khỏi công đức của mười địa Thông giáo.

Từ câu: "Huống nữa là thọ trì..." là phần bốn, nói về đắc nhập. Sơ trụ thành Phật thuộc Viên giáo, có thể hóa chúng sanh ở trăm Phật thế giới. Từ câu: "Thời, chư đại chúng..." là phần năm, nói về đắc ích. Từ câu: "Đại vương! Kinh này..." là phần hai nêu danh khuyến trì. Văn có hai phần: Trước là nêu danh thì đã rõ. Từ câu: "Cũng gọi là tất cả..." là phần tiếp theo, nói rõ về dụng, cũng đã thấy.

PHẨM THỨ NĂM: HỘ QUỐC

Chánh thuyết có bốn phần: Phần một, gồm ba phẩm, nói về nội hộ. Phần nầy đã nói xong. Nay phẩm hộ quốc này là phần thứ hai, nói về ngoại hộ. Có hai loại quốc độ: 1. Thế gian, nhị thừa, phàm phu. 2. Xuất thế gian, thập tín đến thập địa. Giặc có hai loại: 1. Giặc cướp ở bên ngoài. 2. Kết sử phiền não ở bên trong. Hộ cũng có hai: 1. Bên ngoài thì quỷ thần bách bộ. 2. Bên trong là trí huệ. Hoặc ngoài, hoặc trong đều là chư Phật, Bồ-tát, quỷ thần; có thể hộ quốc độ của con người; cho nên gọi là phẩm hộ quốc. Lấy quán để quán pháp sinh diệt; là hộ đồng cư độ. Quán pháp vô sinh diệt là hộ hữu dư độ. Quán pháp vô lượng là hộ quả báo độ. Quán pháp vô tác là hộ tịch quang độ. Lại nữa, quỷ thần bách bộ thì hộ y báo quốc. Tu hành Bát-nhã thì hộ chánh báo quốc. Lại nữa, quỷ thần hộ là hộ mệnh!

Từ câu: "Bấy giờ, Phật bảo đại vương:..." là văn của phẩm, chia làm ba phần: 1. Bảo nghe, khuyến trì. 2. Rộng thích. 3. Nói về chúng đắc ích. Ở đây là phần một có thể tự hiểu. Từ câu: "Khi quốc độ sắp loạn..." là phần 2. Giải thích rộng về pháp hộ. Văn có ba phần: 1. Rộng thích về pháp hộ. 2. Dẫn xưa để chứng minh cho nay. 3. Kết, mách bảo khuyến trì. Văn phần một lại có ba phần: 1. Hộ quốc. 2. Hộ phước. 3. Hộ nạn. Phần hộ quốc lại có bốn phần: 1. Hộ thời. 2. Hộ pháp. 3. Hộ thể. 4. Hiển bày chỗ hộ nạn. Ở đây là phần một. Khi không có nạn thì tâm của vua không sợ hãi; có nạn mới sợ hãi; cho nên nói rõ về thời. Lấy thật hại làm sự thiêu đốt, vị tất là lúc bị hỏa tai! Từ câu: "Nên thỉnh trăm Phật..." là phần nói về pháp hộ. Văn có ba phần: 1. Nói về phước điền. 2. Nói về cúng dường. 3. Nói về túc thuyết. Văn phần một lại có ba phần: 1. Thỉnh hiền thánh; vì thân thật thì khó thấy; cho nên đặt hình tượng để biểu thị cho sự kính trọng.

Từ câu: "Chúng trăm Tỳ khưu..." là phần thính chúng. Trời, rồng, người, quỷ là bốn chúng. Lại bốn chúng nữa là: đúng cơ, kết duyên, phát khởi, ảnh hưởng. Bảy chúng gồm năm chúng xuất gia: Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, Sa di, Sa di ni, Thức xoa ma na và hai chúng tại gia: Thanh tín nam và thanh tín nữ... Từ câu: "Thỉnh trăm pháp sư..." là phần ba: Thỉnh sư giảng thuyết. Từ câu: "Trăm sư tử rống..." là phần nói về cúng dường. Văn có ba phần: 1. Phương pháp cúng dường: Đèn, hoa, hương. Từ câu: "Ba y..." là phần hai: Cúng dường pháp sư. Gồm mười vật: Ba y là ba, bát là bốn, tọa cụ là năm, dao cạo là sáu, dao con là bảy, bao lọc nước là tám; đồ đựng nước là chín, ống kim là mười. Từ câu: "Tiểu phạm..." là

phần cúng dường cơm ăn. Từ câu: "Đại vương! Mỗi ngày hai thời..." là phần ba: Thuyết thời. Từ câu: "Trong quốc độ ông..." là phần nói rõ về năng hộ tức là hộ thể. Ngoại quốc có kim nhãn tiên nhân. Trong nghĩa kinh thuyết về căn bản quỷ thần, có mười, mỗi loại mở ra mười thành trăm: 1. Đại thần. 2. Đồng tử thần. 3. Mẫu thần. 4. Phạm thần. 5. Nhạn đầu thần. 6. Long thần. 7. Tu la. Sa thần. 9. Dạ xoa thần. 10. La thần. Từ câu: "Đại vương! Khi quốc độ loạn..." là phần thứ tư: Hộ nạn. Văn có ba phần: 1. Nạn quỷ và người thì có tám: 1. Quỷ loạn. 2. Dân loạn. 3. Giặc đến. 4. Trăm họ chết chóc. 5. Vua tôi thị phi. 6. Trời đất quái dị. 7. Sao trời mất điều độ. 8. Mặt trời mặt trăng khác thường. Về nhị thập bát tú, theo phẩm nhiếp thọ của kinh đại tập nói: Bảy sao phương Đông là: Giác, cang, để, phòng, tâm, vỹ, kỳ. Bảy sao phương Nam là: Tĩnh, quỹ, liễu, tinh, trương, dực, chẩn. Bảy sao phương Tây là: Khuê, lâu, vị, ngang, tất, tử, tham. Bảy sao phương Bắc là: Đẩu, ngưu, nữ, hư, nguy, thất, bích. Từ câu: "Đại vương! Như hỏa nạn..." là phần hai nói về ba tai nạn. Từ câu: "Tất cả các nạn..." là phần ba. Đối trước nạn để làm sáng tỏ về hộ. Từ câu: "Đại vương! Không những chỉ hộ quốc..." là phần nói về hộ phước.

Hỏi: Người phú quý còn có thể bày biện được trăm tòa; người nghèo hèn thì làm sao?

Đáp: Nếu đúng với văn này thì lấy sự giảng kinh làm chính.

Từ câu: "Đại vương! Không chỉ hộ phước..." là phần nói về hộ các nạn gồm: Bốn trọng là dâm, đạo, sát, vọng. Năm nghịch là giết cha, giết mẹ, phá tăng, giết A-la-hán, làm Phật chảy máu.tám nạn: 1. Địa ngục. 2. Súc sanh. 3. Ngạ quỷ. 4. Trường thọ thiên. 5. Biên địa. 6. Các căn không địa. 7. Tà kiến. 8. Không gặp Phật.

Từ câu: "Đại vương! Xưa có vị vua..." là phần thứ hai; dẫn chuyện xưa để chứng minh cho nay. Văn có hai phần: Trước là dẫn cõi trời để chứng cho hộ quốc sau là dẫn chuyện vua người để chứng cho hộ thân. Đây là phần trước. Kinh Hiền Ngu nói: Ở đời quá khứ, có một nước lớn, vua tên là Thiện Trụ, trên đầu vua bỗng sinh một cái bọc, hình của nó như cái kén, đè cũng không đau, về sau chuyển đổi to ra, liền thành một đồng tử, mặt mày đoan chánh, tóc đen nâu, thân màu vàng tía. Mời thầy tướng đến xem, biết là người có đức, sẽ làm thánh vương, thống lãnh bốn vực, nhân đó mà đặt tên là Đảnh Sanh. Tuổi càng lớn thì đức càng nổi rõ. Vua cha băng hà các vua tôi muốn Đảnh Sanh lên ngôi trị nước. Đảnh Sanh bèn đáp: Ta có phước, ứng với việc phải làm vua, thì cần phải có tứ Thiên Vương và Đế Thích đến nghi đón, khi đó ta mới

lên ngôi. Lập lời thề xong, thì bốn Thiên Vương đều có mặt, tay cầm bình báu, đựng đầy nước thơm, rưới lên đầu vua. Còn trời Đế Thích, thì cầm mũ báu, đến đội lên đầu vua. Từ đó vua tự do hưởng thụ năm dục ở Diêm phù đề. Trải qua tám vạn bốn ngàn năm, khi ấy thần Xạ doa từ đất vọt ra, thỉnh vua du chơi Đông Châu, trải qua tám ức năm. Rồi lại thỉnh du chơi Tây Châu trải mười bốn ức năm. Rồi lên tứ Thiên vương trải mười bốn ức năm. Trong ý lại muốn lên cung trời Đao Lợi, năm trăm tiên nhân giúp xe cùng bay lên trời, xa xa đã thấy thành vua, thành có một ngàn hai trăm cửa, chư thiên sợ hãi đều đóng hết các cửa lại. Binh chúng của Đảnh Sanh thẳng đến không bị trở ngại, nhờ thổi bối khấu đàn nên một ngàn hai trăm cửa cùng lúc tự mở. Đế thích ra tìm cùng gặp mặt nhau, tự thỉnh nhập cung, cùng chia tòa ngồi, thọ hưởng dục lạc trên trời. Đảnh Sanh lại ra thổi bối khấu cung, vậy là ác tâm đã phát, nhân đó mà bị đọa lạc, về sau bị ác bệnh, mệnh chung. Đế thích lúc ấy chính là Phật Ca Diếp bây giờ. Đảnh Sanh chính là ta đây. Nếu theo kinh này thì bấy giờ, Thiên Đế Như pháp bảy Phật, bày trăm tòa cao, mời trăm pháp sư giảng tụng kinh này, đảnh Sanh liền phải thối lùi.

Từ câu: "Đại vương! Xưa có vua nước Thiên La..." là phần hai dẫn vua người để làm chứng về việc hộ thân. Văn có hai phần: 1. Nói về việc gặp nạn. 2. Nói về việc có thể hộ nạn. Ở đây là phần một. Kinh Hiền Ngu nói: Xưa có vua Ba-la-ma-đạt, được bốn loại binh đưa vào núi săn bắn; gặp một con sư tử cái, vua cùng giao hợp. Sư tử cái có thai, đủ tháng đủ ngày, sinh một bé trai, toàn thân giống người, chân có đốm như mẹ. Sư tử ngậm con trai đem trả về ở cung vua; vua nhận làm con, đặt tên là Ban Túc. Ban Túc lên ngôi vua thường cúng dường cho một vị tiên nhân, hàng ngày thường ăn tịnh thực. Có một ngày, tiên nhân không đến cung vua, liền có thiên thần hóa thành tiên nhân, vào cung vua đòi ăn cá thịt! Sáng mai đúng thời, vị tiên nhân thật lại đến, vua cung phụng thịt cá. Tiên nhân nổi sân trách, nhân đó vậy mà khởi lời thề: "Về sau vua sẽ phải ăn thịt người trong mười hai năm"! Tiên nhân nói xong liền trở về núi. Sau đó, nhà bếp vì thiếu thịt, ra chợ mua cũng không có, thấy xác một đứa bé vừa chết, bèn lấy thịt đó làm món ăn cho vua, vua ăn thấy ngon, bèn hỏi nguyên do, nhà bếp đáp lại. Vua nói: Từ nay về sau, phải dùng loại thịt đó. Từ đó, nhà bếp thường bắt trẻ con giết, lấy thịt làm món ăn hằng ngày cung phụng cho vua. Người trong nước mất con, đi tìm mọi nơi, thấy nhà bếp của vua bắt con họ; họ bèn bắt trói nhà bếp. Người trong nước cáo lên vua, vua nói là ta sai bảo. Người trong nước đều cho vua là Đại tặc; đợi vua đi tắm ở trong hồ, bèn

phục binh bắt vua. Vua đã bị bắt, bèn bảo quốc dân: Mong tha ta một lần này, sau này sẽ không giết nửa! Quốc dân không chịu. Vua liền khởi nguyện: Nguyện ta ở kiếp sau sẽ tu các điều thiện, hồi hướng cho ngày nay. Ngược lại, nếu ta bị chết sẽ thành La sát ăn thịt người! Nói xong, liền ẩn trong không, hô lên rằng: Từ nay về sau, sẽ ăn thịt vợ con yêu của các ngươi! Mọi người nghe đều bỏ chạy. Từ đó có nhiều La sát theo hầu, đồ chúng La sát càng lúc càng đông, hại người càng nhiều. Thời gian sau đó, các La sát lại nói: Bọn ta từ nay làm tôi cho vua, nay vua phải ra lệnh vì bọn ta bắt ngàn vua để thiết một đại hội. Ban Túc đồng ý, cho quân đi bắt từng vị vua, khi đã bắt được chín trăm chín chín vị vua, vì còn thiếu một vị, không thể làm hội được! Các vị vua bị bắt cùng nhau bàn rằng: Bọn ta ngày nay hết cách thoát! Nếu bắt được vua Tu đà tố, vì vua Tu-đà-tố có phương tiện lớn, sẽ có thể cứu được mạng của bọn ta! Nghĩ cách ấy rồi, bèn bạch với Ban Túc: Vua muốn làm hội, chỉ có vua Tu-đà-tố là có đại danh đức. Nếu có được vị vua đó, thì hội mới được viên mãn. Tức thời, vua La sát liền đi bắt ngay. Khi đó, vua Tu đà tố đang ra khỏi thành hướng đến vườn để vào hồ tắm rửa, thấy một người ăn xin đã hứa cho, nhưng gặp vua bắt đến đây, làm ta không thực hành được lời hứa. Vì vậy mà buồn thôi, mong vua thả ta bảy ngày để bố thí đạo nhân. Ban Túc đồng ý. Vua trở về bố thí đạo nhân bảy ngày. Lúc ấy có Bà-la-môn vì vua mà thuyết kệ giống với kinh này, vua nghe xong hoan hỷ, liền lập Thái tử lên ngôi thay mình rồi chia tay, đến nhận cái chết. Vua Ban Túc nói: Ông nay đến nhận cái chết, sao lại hoan hỷ? Tu đà đáp: Đại vương ơn đức rộng lớn, thả tôi bảy ngày bố thí đạo nhân nghe pháp vi diệu, tâm tự khai mở, nguyện của tôi vậy là đã thỏa mãn. Ban Túc hỏi: Ông nghe pháp gì? Tu đà bèn vì Ban Túc mà tuyên thuyết diệu pháp, rồi còn thuyết về tội báo sát sanh. Ban Túc nghe xong, bèn thả Tu-đà và các vị vua trở về nước họ. Vua Tu-đà thời đó là thân Ta đây. Vua Ban Túc là ương Quật Ma la này vậy!

Từ câu: “Vua phổ minh...” là phần hai, nói về năng hộ nạn. Văn có ba phần: 1. Xin tu phước để giải. Từ câu: “Vua Ban Túc...” là phần hai: Nghe xong đồng ý. Từ câu: “Thời, phổ minh...” là phần ba nói về chánh hộ nạn. Văn có hai phần: 1. Hàng dài là theo giáo xin hộ. 2. Thuyết kệ gia hộ. Văn lại có hai phần: 1. Thuyết kệ. 2. Hộ ích. Phần đầu kệ gồm tám hàng, chia làm bốn phần: phần một gồm hai hàng: Thuyết về lý vô thường. Căn tượng là thiên, thiên thì hành kiện, kiện thì không ngừng. Khôn là tượng cho thuận; khôn thuận theo bốn thời. Hai nghi tức là trời và đất. Từ câu: “Sinh lão bịnh tử...” là phần thuyết về lý khổ. Dục là

tập, họa là khổ. Khổ và tập thành cục lở loét, tức là tự thân và tâm, chứ chẳng lẽ là ở bên ngoài!? Từ câu: “Có gốc tự không...” là phần thuyết về lý không. Từ câu: “Thức thần vô hình...” là phần thuyết về lý vô ngã. Từ câu: “Bấy giờ, pháp sư...” là phần nói về người nghe được hộ ích. Văn có ba phần: 1. Nghe pháp đắc ích. Pháp nhãn không, tức là nhân không. Hư không đẳng định, tức là pháp không. Từ câu: “Nghe pháp ngộ giải...” là phần nói về vua chuyển giáo. Từ câu: “Thời, vua Ban Túc hỏi...” là phần các vương ngộ đạo. Văn có hai phần: 1. Đắc đạo. 2. Thả vua. Văn phần một có hai phần: Trước nói về Ban Túc đắc đạo. Từ câu: “Chín trăm chín chín vua...” là phần tiếp theo nói các vua đắc đạo. Từ câu: “Thời, vua Ban Túc cực đại Hoan hỷ...” là phần thả các vua. Văn có ba phần: 1. Thả vua. Từ câu: “Mỗi vị vua...” là phần hai: Khuyến tu. Từ câu: “Thời, vua Ban Túc đem nước giao cho em trai...” là phần ba Nhập đạo.

Từ câu: “Như trong kinh Thập vương...” là phần thứ ba kết chỉ bày khuyến trì. Văn có hai phần: 1. Kết, chỉ bày. 2. Từ câu: “Đại vương!...” là khuyến trì. Từ câu: “Trên trời, trong người, ...” là phần khuyến sáu đạo. Từ câu: “Trong đời vị lai...” là phần khuyến các tiểu vương.

Từ câu: “Bấy giờ, Thích Ca...” là phần thứ ba, nói về thời chúng đắc ích trong văn có hai phần: 1. Sáu ích. 2. Lược kết. Đều đã rõ. Đắc nhập sơ địa tức là sơ tâm địa thập tín thuộc Viên giáo. Tính không là thập trụ. Một tâm ba quán, quán tính của vô minh là không. Vô sinh pháp nhẫn tức thập hạnh. Vô sinh pháp lạc nhẫn tức thập hồi hướng. Mười tam muội tức mười nhất thiết nhập. Ba tam muội tức là tam muội của ba đế chơn, tục và trung; cũng là không, vô tướng... Tự tính tín là Thanh văn Thông giáo. Vô lượng không tín là chi Phật thuộc Thông giáo.

Từ câu: “Ta nay lược nói...” là phần lược kết.

PHẨM THỨ SÁU: TÁN HOA

Là chương lớn thứ ba: Báo ơn cúng dường cho nên có phẩm Tán Hoa. Hoa tiêu biểu cho cái nhân. Rải cho Phật tiêu biểu cho hành từ nhân cho đến quả. Văn của phẩm này gồm có ba phần: 1. Rải hoa cúng dường. 2. Hiện thông lợi ích. 3. Khen giáo khuyên trì. Văn phần một lại có ba phần: 1. Nghe kinh khuyên trì. 2. Rải hoa cúng dường. 3. Các vua phát nguyện. Văn phần một lại có ba phần: 1. Người nghe kinh có thể hiểu. Từ câu: "Nghe Phật thuyết..." là phần hai: pháp được nghe. Kinh này có ba chỗ thuyết kệ khác nhau: 1. Trong phẩm nhị đế thuyết tám trăm vạn ức kệ. 2. Cuối phẩm hộ quốc thuyết tám ngàn ức kệ. Kệ thứ nhất ở phẩm nhị đế thì hợp thuyết cả ba thời số. Kệ thứ hai ở phẩm hộ quốc, thì dẫn riêng Phật quá khứ thuyết. Kệ trong phẩm này, thì nói rõ là Phật hiện tại thuyết. A-nan quán cơ, lược kết như vậy. "Hoan hỷ vô lượng" là phần ba: Kết: Hoan hỷ. Từ câu: "Tức rải hoa trăm vạn" là phần thứ hai: Rải hoa cúng dường. Văn có ba phần: 1. Hoa hạnh. 2. Hoa Bát-nhã. 3. Hoa diệu giác. Ba thứ hoa này là tiêu biểu cho ngôi vị thuộc Biệt giáo. Đầu tiên; hoa hạnh là tiêu biểu cho ngôi vị ba hiền. Hoa Bát-nhã là tiêu biểu cho ngôi vị thập địa. Hoa diệu giác là tiêu biểu cho ngôi vị Phật địa.

Văn phần đầu có bốn phần: 1. Vua rải hoa. 2. Từ câu: "Ở trong không trung..." hoa biến làm tòa. 3. Từ câu: "Chư Phật mười phương... là phần ba nói về hóa Phật thuyết pháp. 4. Từ câu: "Vô lượng đại chúng..."; hóa chúng rải hoa.

Từ câu: "Lại rải tám vạn ức..." là phần thứ hai nói về rải hoa Bát-nhã. Văn có bốn phần: 1. Nói về rải hoa. Từ câu: "Ở trong hư không..." là phần hai, nói về hoa biến thành đài. Từ câu: "Trong đài sáng sủa..." là phần ba: Hóa Phật thuyết pháp. Từ câu: "Trong đài đại chúng..." là phần bốn nói về hóa chúng rải hoa.

Từ câu: "Lại còn rải hoa diệu giác..." là phần ba, nói về rải hoa diệu giác. Văn có bốn phần: 1. Rải hoa. Từ câu: "Ở trong hư không..." là phần hai, hoa biến làm bờ thành; thành tức là Niết-bàn. Từ câu: "Sư tử hống trong thành ..." là phần ba; hóa Phật thuyết pháp tức Bồ-tát trong Viên giáo thuyết pháp ở trong biệt. Từ câu: "Thời, Bồ-tát trong thành ..." là phần bốn: Hóa Bồ-tát rải hoa.

Từ câu: "Thời, chư Quốc vương..." là phần ba; nói về các vua phát nguyện. Văn có hai phần: 1. Vua phát nguyện thì đã rõ. Từ câu: "Phật bảo đại vương..." là phần hai: Như Lai thuật thành. Chư phật mẫu tức là

Thật tướng Bát-nhã. Bồ-tát mẫu tức là Quán chiếu Bát-nhã. Thần thông tức là Văn tự Bát-nhã. Văn tự có thể phát trí tuệ. Trí tuệ sinh ra thì thần thông phát. Kinh kim cang nói: Tất cả chư Phật và các pháp của chư Phật đều từ kinh Bát-nhã này sinh ra.

Từ câu: "Thời, Phật vì vua..." là phần hai: Phật hiện thần biến khiến chúng được ích. Văn có hai phần: Trước là hiện biến, sau là đắc ích. Văn phần trước có ba phần: 1. Nêu lên chương, số. Âm, dương khó lường gọi là thần. Chuyển đổi thường tướng gọi là biến. Tâm không thể nghĩ suy, miệng không thể nói bàn, là thần lực của Phật. Từ câu: "Một hoa nhập vào vô lượng hoa..." là phần hai; nêu riêng biệt: 1. Hoa. 2. Phật độ. 3. Tu di. 4. Phật thân. 5. Nhập bốn đại. Văn đã nói rõ.

Hỏi: Núi thì lớn, hạt cải thì nhỏ sao lại có thể nhập vào được?

Đáp: Có người nói: Nhờ thần lực của Phật mà nhập vào. Lại có người nói: Núi và hạt cải, cả hai đều như như, cho nên cùng nhập vào nhau. Lại có người nói: Tam giới duy tâm. Tâm dụ cho hạt cải. Núi dụ cho tam giới. Tâm có thể tạo ra giới, cho nên gọi là nhập. Có người nói: Núi và hạt cải đều vô pháp, vô tính, không không, cho nên cùng nhập vào nhau. Ở đây cho rằng: Nếu lấy không để giải thích, một đã không, thì tất cả đều không! Núi và hạt cải đều không. Mà không thì có thể tương nhập với nhau. Một giả tạm thì tất cả đều giả tạm; núi và hạt cải đều giả tạm. Đã là giả tạm cho nên luận là tương nhập với nhau. Một đã trung, thì tất cả đều trung. Núi và hạt cải đều trung; đã là trung cho nên luận là tương nhập với nhau. Không thì trừ kiến tư; tức là Bát-nhã. Giả tạm thì trừ vô tri; tức là giải thoát. Trung thì trừ vô minh; tức là pháp thân. Tức một mà ba. Tức ba mà một. Như trời ba mắt, không ngay không dọc, gọi là bất tư nghị một.

Từ câu: "Phật thân bất khả tư nghị..." là phần kết tán.

Từ câu: "Khi Phật hiện thần túc..." là phần thứ hai, nói về thời chúng đắc ích. Trong văn có bốn ích: 1. Đắc Phật hoa định. Tức là hoa tạng pháp giới định. Từ câu: "Mười hằng hà..." là phần hai; đắc ích thành Phật. Từ câu: "Ba hằng hà sa..." là phần ba: Đắc ích thành Bồ-tát. Từ câu: "Mười ngàn..." là phần bốn; đắc thần thông tam muội.

Từ câu: "Thiện nam tử!..." là phần ba: Thán giáo khuyến tu.

PHẨM THỨ BẢY: THỌ TRÌ

Chương lớn thứ tư, mở rộng tướng mạo của kinh. Thọ trì đại luận nói: Nhờ tín lực, nghe mà phụng hành gọi là thọ. Nhờ niệm lực, nhớ lâu không quên mất gọi là trì. Trong phẩm này, phần chính là nói rõ về mười ba pháp sư thọ trì Bát-nhã; lại còn khiến cho người khác thọ trì; cho nên gọi là phẩm thọ trì.

Từ câu: "Bấy giờ, Nguyệt Quang...". Văn có ba phần: 1. Hỏi đáp việc cần phải thọ trì. 2. Khuyên các vua thọ trì. 3. Chúng ích đạt được. Văn phần đầu có hai phần: 1. Nguyệt Quang thỉnh. 2. Như Lai đáp. Văn phần một lại có hai phần: 1. Nghi niệm. 2. Chánh thỉnh. Trong phần nghi niệm ba Phật: 1. Thấy Thích Ca hiện thân, tức pháp thân. 2. Hiện đầy báu, tức báo thân. 3. Thấy ngàn Phật trên hoa, tức hóa thân.

Hỏi: Vì sao biết được vậy?

Đáp: Phổ Hiền quán nói: Thích ca mâu ni Phật gọi là Tỳ-lô-giá-na. Kinh Hoa Nghiêm nói: Cũng gọi là Thích ca, cũng gọi là Xá-na. Đại kinh nói: Thân Ta ở đây tức là pháp thân. Lô-xá-na; tiếng Hoa gọi là Tịnh nhãn; tịnh tức là báu.

Hỏi: Kinh Phạm Võng nói: Xá na làm bổn; sao ở đây lại nói Thích ca làm bổn?

Đáp: Kinh Phạm Võng làm sáng tỏ về Tích bổn; còn kinh này thì làm sáng tỏ về bổn tích. Bổn và tích tuy khác nhau nhưng là bất tư nghị một.

Hỏi: Kinh này và phẩm bảo tháp của kinh Pháp Hoa, khác nhau như thế nào?

Đáp: Có giống, có khác! Giống nhau là đều nói Thích ca làm bổn. Khác nhau là kinh này mang thêm phương tiện; còn Pháp Hoa thẳng thừng xả bỏ phương tiện.

Từ câu: "Bạch Phật rằng: Như vậy..." là phần hỏi chính. Văn có hai phần: 1. Tán. Không thể dùng miệng để thuyết pháp môn này, không thể dùng trí thức để biết pháp môn này. Từ câu: "Làm thế nào để các thiện nam tử..." là phần hai: Xin thỉnh không, tức là trí tuệ Bát-nhã; nhờ trí tuệ này mà có thể đạt được thần thông biến hóa. Tất cả chúng sanh không biết xin Phật khai phát cho!

Từ câu: "Đại mâu ni..." là phần Như Lai đáp. Ý trả lời chỉ là dùng Bồ-tát, trên thì cầu, dưới thì hóa làm lời giải nói mới đắc được đạo này. Khai mở về không, thì có rất nhiều; lược nói thì có ba loại: Nếu sắc tức là không, thì khai mở nhất tiết trí. Không tức là sắc thì khai mở đạo

chủng trí. sắc và không không hai, thì khai mở Nhất-thiết-chủng-trí. Sắc nếu bất không, thì bị kiến - tư - hoặc. Không nếu bất sắc, thì bị vô tri hoặc. Bất được trung đạo thì bị vô minh hoặc. Cả ba đều là môn. Cứ như vậy mà ba quán thì ba trí khai mở. Đại khái là như vậy. Về văn có ba phần: 1. Nêu chung. 2. Giải thích riêng. 3. Tổng kết. Văn phần một lại có ba phần: 1. Nêu văn, thì đã rõ. Từ câu: "Từ tập nhẫn..." là phần tiếp theo: Kể riêng. "Y" là y chỉ. "Trì" là nhiếp trì. Ý nói pháp làm nơi y chỉ cho chúng sanh, nương vào đó mà kiến lập chánh pháp. Từ câu: "Đại chúng các ông..." là phần ba; khuyên cúng dường.

Từ câu: "Thiện nam tử! Pháp sư đó..." là phần hai; giải thích riêng mười ba pháp sư. Ở đây là phần một. Tập chủng tính pháp sư; văn có năm phần riêng biệt: 1. Nêu ngôi vị. 2. Biện về sai biệt. 3. Hạnh nghiệp. 4. Làm rõ sự hơn kém. 5. Thời tiết nhập ngôi vị. Đây là phần một. Pháp sư thứ nhất, tập chủng tính; là phần nêu ngôi vị. Từ câu: "Nếu tại gia..." là phần hai, biện về sai biệt. Bà-sai tức là Ưu-bà-tắc. Ưu Bà-sai tức là Ưu-bà-di. Từ câu: "Tu hành thập thiện..." là phần ba: Hạnh nghiệp. Văn có ba phần; phần đầu là tu hạnh thập thiện. Nói thập thiện tức là mười tín tâm. Từ câu: "Tự quán thân mình..." là phần hai là tu hạnh bất tịnh. Đầu tiên là quán sáu đại; tiếp đó là quán các căn, sau cùng là quán ba cõi. Năm tình tức là năm thức. Năm thọ là khổ, lạc, ưu, hỷ, xả. Từ câu: "Trụ ở nhà Phật..." là phần ba: Sinh ở nhà Phật, thực hành sáu sự hòa kính. Từ câu: "Thiện nam tử! Tập nhẫn..." là phần bốn: nêu sự so sánh hơn kém. Trước nêu kém, sau so với hơn. Văn có hai phần: 1. Trước giải thích ngôi vị kém; pháp dụ hợp thì đều đã rõ. Từ câu: "Tuy thực hành cả mười ngàn kiếp..." là phần thông cả phục nạn. Văn nói là có thối có tiến. Từ câu: "Nhưng không thể danh tự..." là phần giải thích. Thông thì có ba nhưng không thể danh tự; cho nên có thối. Từ câu: "Là người định..." là phần hai, hiển bày ngôi vị hơn đó. Văn có hai phần: 1. Nói rõ về cái đắc. Nghĩa là Bồ-tát thập trụ; đầu tiên chứng lý sinh không, đạt được tính thánh nhân; cho nên gọi là định. Khác với thập tín trước là bất định. Vì thập tín thì chưa hiểu chỉ thuần tu giả nhập không quán. Từ câu: "Tất nhiên không khởi năm nghịch..." là phần hai nói vềlìa lỗi lầm. Văn có bốn phần: 1. Không khởi năm nghịch. 2. Không làm sáu trọng. 3. Không làm hai mươi tám khinh. 4. Không chê bai kinh điển Phật pháp. Sáu trọng theo như phẩm thọ giới, quyển thứ tư kinh Ưu-bà-tắc giới nói: 1. Sát. 2. Trộm cắp. 3. Dâm. 4. Vọng ngữ. 5. Nghiện rượu. 6. Nói những lỗi lầm của bốn chúng xuất gia, tại gia. Hai mươi tám khinh cũng như kinh Ưu-bà-tắc nói: 1. Không cúng dường cha mẹ, sư trưởng.

2. Chuyên uống rượu. 3. Không thấy bịnh khổ. 4. Không thể ít nhiều xả thí. 5. Gặp bốn chúng không nghinh đón lễ bái. 6. Thấy bốn chúng hủy giới, tâm sinh ra kiêu mạn. 7. Mỗi tháng không thể thọ trì tám giới cúng dường tam bảo. 8. Trong khoảng bốn mươi dặm, có giảng nhưng không đến nghe. 9. Dùng ngọa cụ, sàng tọa của chiêu đề tăng. 10. Nghi nước có trùng mà cứ uống. 11. Đi một mình nơi chỗ hiểm. 12. Trụ đêm một mình ở chùa ni. 13. Vì tiền, tánh mệnh mà đánh mắng nô tì. 14. Dùng đồ ăn dư thừa mà thí cho bốn chúng. 15. Nuôi mèo, hồ ly. 16. Nuôi những súc sinh như voi, ngựa..., không tịnh thí những người chưa thọ giới. 17. Tích chứa áo, bát... 18. Vì thân mà làm ruộng. 19. Buôn bán ở chợ cân đo không đúng. 20. Chẳng đúng thời mà hành dục. 21. Không đóng thuế vua. 22. Phạm luật nhà nước cấm. 23. Được trái cây món ăn mới, không cúng tam bảo. 24. Tăng không còn muốn nghe thuyết pháp nhưng cứ tự nói. 25. Trên đường đi, giành đi trước tất cả người xuất gia. 26. Giờ ăn trưa của tăng, biến vi sư trưởng. 27. Nuôi tằm. 28. Trên đường đi, gặp người bệnh không dừng lại xem, hỏi han thế nào, mà bỏ đi! Từ câu: "Kinh thư Phật pháp..." là phần bốn: Không chê bai kinh điển Phật pháp; nói đó chẳng phải là Phật nói! Từ câu: "Có thể dùng một A-tăng-kỳ..." là phần năm, nói về thời tiết nhập ngôi vị. Không thể biết được số ngày tháng năm. Cho nên bảo là A-tăng-kỳ. Tăng già đà vị tiếng Hoa gọi là "ly trước".

Từ câu: "Lại nữa, tính chủng..." là phần thứ hai, nói về tính chủng tính. Văn có ba phần: Nêu vị. Mới bắt đầu học gọi là tập. Tập quen rồi thành tính; cho nên gọi là tính chủng tính.

Từ câu: "Hành mười tuệ quán..." là phần biện về những sai biệt. Mười tuệ quán là: Bốn niệm xứ; ba thiện căn và ba đời quán là mười. Như trong phẩm giáo hóa có nói: Diệt mười điên đảo nghĩa là: Bốn niệm thì trừ bốn đảo; ba thiện thì trừ ba độc; quán ba đời thì trừ bỏ sự chấp chặt vào ba đời. Ngã, nhân, tri kiến, là giả lập theo pháp nhưng chẳng phải là thật. Vô định căn; là pháp ngã không có một trụ xứ tướng chắc chắn. Vô tự tha tướng, là tự ta không có cái thể, mà trên mặt tướng cũng không có. Từ câu: "Dùng hai A-tăng-kỳ kiếp..." là phần ba, nói về thời tiết nhập vị. Ba la đà vị, tiếng Hoa gọi là Thủ hộ. Bồ-tát thập hạnh, hạnh đó kiên cố, không mất tự tính. Bởi có thể từ không nhập giả, không bị giả nhiễm, có thể thủ tự hạnh.

Từ câu: "Lại nữa, đạo chủng..." là phần thứ ba, nói rõ về Bồ-tát mười hồi hướng. Văn có ba phần: Nêu vị. Nhờ tu trung đạo chánh quán cho nên bảo là đạo chủng tính. Từ câu: "Trụ trong kiên nhẫn..." là phần

hai; biện về sai biệt. Văn có hai phần: Trước là nói về quán sai biệt. Quán thọ năm ấm, đắc năm phần pháp thân. Quán ba cõi, đắc ba không. Quán hai đế đắc hai nhẫn là vô thường và vô sinh. Đệ-nhất-nghĩa-đế thứ mười, tức vô sinh trung đạo không. Từ câu: "Mà thọ sinh ba cõi..." là phần thọ báo thù thắng. Văn có ba: Nêu. Đã hiểu. "Vì sao?" là phần trưng. Tâm đã tịch diệt, sao lại còn thọ sinh? Từ câu: "Quả báo tập nghiệp..." là phần giải thích. Do chưa chứng sơ địa; không đoạn dứt sự hun đúc bởi vô minh kiến và ái vẫn còn; cho nên đắc sinh. Từ câu: "Lại còn ba A-tăng-kỳ..." là phần thời tiết nhập vị. Đến lúc tu đủ thời thì mới đắc sơ địa. Song chiếu hai đế, cho nên bảo là Bạt trí. Chánh tức là chứng sơ địa; đó là trong nhân mà thuyết về quả.

Từ câu: "Lại nữa, thiện giác..." là pháp sư thứ tư. Văn có năm phần: Phần một: Nêu vị. Văn đã rõ. Từ câu: "Trụ bình đẳng nhẫn..." là phần hai biện về tu hành sai biệt. Văn có hai phần: 1. Nói về hai trí làm tướng. 2. Hiển bày hai trí đồng dị. Văn phần một lại có hai phần: Trước nêu chương, sau giải thích riêng. Bình đẳng nhẫn tức là thật trí. Song chiếu hữu và vô nhưng không bị nhiễm. Tứ nhiếp tức là nêu phương tiện trí. Từ câu: "Nhập vô tướng xả diệt..." là phần giải thích riêng. Văn có hai phần: Trước là giải thích về thật tướng trí sau là giải thích về phương tiện trí. văn phần trước lại có ba phần: 1. Nêu chung. 2. Giải thích riêng. 3. Nói rõ về ly tướng. Ở đây là phần đầu văn đã rõ. Từ câu: "Với Đệ-nhất-nghĩa-đế..." là phần giải thích riêng. Văn có ba phần: Phần một: Pháp tính vô vi cũng gọi là hư không.

Từ câu: "Vô vi duyên lý mà diệt..." là phần hai, nói về trạch diệt vô vi. Phật chơn trí diệt tất cả kết, vô tướng, vô vi. Từ câu: "Khi sơ trụ nhẫn..." là phần ba nói về phi trạch diệt vô vi đó là các pháp vô tướng. Từ câu: "Vô tướng vô vi..." là phần ba, nói về ly hai tướng hữu và vô từ câu: "Vô lượng phương tiện..." là phần thứ hai, hiển bày phương tiện trí. văn có hai phần: 1. Nêu văn đã rõ. Từ câu: "Thật tướng phương tiện..." là phần giải thích. Có sáu loại phương tiện: Thật tướng phương tiện; biến học phương tiện; hồi hướng phương tiện tự tại phương tiện, nhất thừa phương tiện; biến hóa phương tiện. Từ câu: "Như vậy! Thiện nam tử..." là phần giải thích lại hai trí đồng dị. Văn có ba phần: 1. Kết tướng khác nhau ở trên: trước làm sáng tỏ về tướng của thật trí. Mới bắt đầu biết về trung đạo cho nên bảo là sơ giác trí. từ câu: "Xảo dụng bất chứng..." là tướng của phương tiện trí. Từ câu: "Thí như..." là phần nêu dụ để hiển bày cái sai, làm sáng tỏ không một không hai; mà mỗi một hành đều thành tựu. Nghĩa là ba minh hành thành tựu. Nhờ đắc tức

không, tức giả, tức trung. Một hạnh vô lượng hạnh; vô lượng hạnh một hạnh; cho nên bảo là thành tựu. Từ câu: "Nhờ đắc bốn A-tăng-kỳ..." là phần thứ ba, nói về thời tiết. Chứng sơ địa thí thành tựu, cho nên bảo là nhập công đức tạng môn. Từ câu: "Không có nghiệp của ba cõi..." là phần tiếp theo, nói về sinh tịnh độ; tức là phương tiện hữu dư và cõi nước các thật báo. Từ câu: "Thường tu xả quán..." là phần thứ năm lên ngôi vị. Nhờ tu xả, cho nên thí Ba-la-mật được đầy đủ. Cưu ma la già, tiếng Hoa gọi là thắng oán; nhờ lìa ba cõi và lìa nhị thừa oán. "Bốn bảo tạng"; thì có người cho rằng: Đó là ba tạng và tạp tạng. Ở đây theo kinh thắng man: 1. Vô giá tạng Bồ-tát thừa. 2. Thượng giá tạng Duyên giác thừa. 3. Trung giá tạng Thanh văn thừa. 4. Hạ giá tạng thiên nhân thừa. Vả lại, bốn nhiếp cũng là bốn tạng.

Từ câu: "Lại tiếp nữa, đức huệ..." là pháp sư thứ năm. Văn có ba phần: 1. Nêu vị; đó là thi la thanh tịnh và tuệ đều sinh. Trụ ở ba đức, cho nên gọi là đức tuệ. Từ câu: "Nhờ bốn vô lượng tâm..." là phần biện về quán sai biệt. Văn có ba phần: 1. Nói về địa biệt hạnh. Vì muốn đối trị các phiền não thuộc sân,... cho nên tu bốn vô lượng tâm. Từ câu: "Diệt sân thuộc ba hữu..." là phần nói về trừ chướng. Theo tông Tát bà đa, thì sân chỉ ở Dục giới. Theo tông Thành thật, thì sân thông cả ba cõi. Theo phẩm thí dụ trong kinh Pháp Hoa, thì trung, thượng cũng có sân. Từ câu: "Trụ trong trung nhẫn..." là phần vị phân đều; thuận nhẫn trung phẩm. Từ câu: "Dùng năm A-tăng-kỳ..." là phần thời tiết nhập vị. Xà-đà-ba -la, tiếng Hoa gọi là Mãn túc, cũng gọi là vô úy. Bởi Thi la được viên mãn. Từ câu: "Lại tiếp nữa, minh tuệ..." là pháp sư thứ sáu. Văn có ba phần: "1. Nêu vị. Đắc nhẫn thành tựu cho nên gọi là minh tuệ. Từ câu: "Thường dùng vô tướng..." là phần biện về quán. Văn có ba phần: 1. Nói về địa biệt hạnh: Biết ba đời rỗng không là ba minh quán. Tận hết phiền não si thuộc ba cõi là phần hai, nói về trừ chướng. Từ câu: "Đắc ba minh..." là phần ba nói về vị mãn túc. Từ câu: "Thường dùng sáu A-tăng-kỳ..." là phần ba nói về thời tiết nhập vị. Già la đà, tiếng Hoa gọi là độ biên; độ qua bờ si.

Từ câu: "Lại nữa, nhĩ diễm..." là pháp sư thứ bảy. Văn có ba phần: 1. Nêu. Nói nhĩ diễm, tiếng Hoa gọi là trí mẫu; nghĩa là, trong địa này có thể sinh thiền trí; cho nên bảo là trí mẫu. Từ câu: "Tu hành thuận pháp nhẫn..." là phần nói về địa biệt hạnh. Văn có ba phần: 1. Nêu trụ vị. Nói Tu đà hoàn là mượn nhỏ mà gọi cho lớn. Năm kiến; tức là năm lợi sử. Từ câu: "Thường dủng thiên nhãn..." là phần khởi thông. Vì chưa đủ lậu tận, cho nên chỉ nói là năm. Từ câu: "Ở trong mỗi một niệm..."

là phần diệt chướng; nghĩa là vị này phối với sơ quả, cho nên diệt năm kiến. Lại cũng là biệt nhập thông ý. Từ câu: "Cũng dùng bảy A-tăng-kỳ..." là phần thời tiết nhập vị.

Từ câu: "Lại tiếp nữa, thắng đạt..." là pháp sư thứ tám. Văn có ba phần: 1. Nêu vị. Thân tu thiền định, nên đắc thần thông, đạt sắc tâm pháp; cho nên gọi là thắng đạt. Từ câu: "Đối với thuận đạo nhẫn..." là phần nói về biệt hạnh trong địa. Văn có ba phần: 1. Đắc vô úy quán. Thông đạt năm tướng tức là Nhất-thiết-trí vô úy. Diệt các phiền não si trong ba cõi tức lậu tận vô úy. Biết những thứ xuất ra ở mỗi địa, tức là thuyết tận khổ đạo vô dị. Có những thứ không xuất ra, tức là thuyết chướng đạo vô úy. "Nghịch ba cõi nghi" là phần trừ chướng. Từ câu: "Tu tập vô lượng công đức..." là phần nhập vị phân đều cũng là mượn nhỏ để nói lớn. Từ câu: "Lại còn tập hạnh nhập A tăng ..." là phần tu hành phân đều.

Từ câu: "Lại tiếp nữa, thường hiện chơn thật..."; là pháp sư thứ chín. Văn có ba phần: 1. Nêu vị: Trung đạo chơn minh Bát-nhã thật, cho nên thường hiện chơn thật. Từ câu: "Trụ thuận nhẫn trung..." là phần biệt hạnh. Tất cả phiền não là nhân của tập. Các khổ là nghiệp của tập. Trong địa này đều hết sạch. Các pháp vốn không, cho nên là phi hữu. Kiến lập các pháp, cho nên là phi vô. Vô và hữu đều là thật; cho nên là một tướng. Thật tướng cũng là như, cho nên là vô tướng. Từ câu: "Lại ở chín A tăng..." là phần thời tiết nhập vị. Lạc lực; tức là nguyện lực.

Từ câu: "Lại tiếp nữa, Huyền Đạt Bồ-tát..." là pháp sư thứ mười. Văn có ba phần: 1. Nêu vị. Huyền Đạt là Đạt Thông. Ngôi vị này đắc vô sinh nhẫn; vô công dụng tâm, cho nên bảo là Huyền Đạt. Từ câu: "Mười A tăng..." là phần thời phân nhập vị. Diệt phiền não tập trong ba cõi; trụ địa thứ mười, tức là pháp sư địa thứ mười trong mười ba pháp sư, chẳng phải là Bồ-tát địa thứ mười. Từ câu: "Thường hành ba không nên..." là phần biện về quán sai biệt. Bởi thực hành ba không quán, là mở rộng ba pháp tạng của Phật.

Từ câu: "Lại tiếp nữa, bậc Đẳng giác..." là pháp sư thứ mười một. Văn có ba phần: 1. Nêu vị. Thực hành trong địa, chơn và tục song chiếu, gọi là bậc đẳng giác. Cũng chẳng phải là Đẳng giác của địa thứ mười một. Từ câu: "Trụ vô sinh..." là phần nói rõ về quán sai biệt. Văn có ba phần: 1. Quán hữu và vô lại là hai; trước tiên là phối vị. Từ câu: "Quán tâm tâm..." là phần biện chính về quán hữu, vô. Văn có ba phần: 1. Biệt thích. Văn lại có hai phần: 1. Tịch mà thường dụng: Tâm tâm tịch diệt; là niệm niệm không. Tức nói rõ về nghĩa của tịch. Tuy vô tướng mà

tướng. Tuy vô thân mà thân. Tuy vô tri mà tri. Đó là nghĩa của dụng. Từ câu: “Mà dụng tâm...” là phần nói về dụng mà thường tịch. Từ câu: “Ở tại hữu thường tu không...” là phần thích hữu và vô. Tại hữu mà tu không, là giải thích dụng mà thường tịch ở trên. Hư không thường vạn hóa, là giải thích tịch mà thường dụng ở trên. Bởi song chiếu tất cả pháp” đó là phần song kết. Từ câu: “Biết xứ ấy chẳng phải là xứ ấy...” là phần nói về thập lực quán. Chỉ một hạnh sau cùng là lược bỏ. Lên ngôi vị Ma-ha la già, hóa tất cả chúng sinh ở các quốc độ” là phần thứ ba, nói về đăng vị sai biệt. Ma-ha-la-già, tiếng Hoa gọi là đại đắc; hoặc gọi là long tượng. Từ câu: “Ngàn A tăng...” là phần nói về thời tiết tu hành.

Từ câu: “Lại tiếp nữa, tuệ quang...” là pháp sư thứ mười hai. Văn có ba phần: 1. Nêu vị. Nhờ địa này mà Bồ-tát đắc vô ngại trí. Hóa các chúng sanh, hiện các thần thông; gọi là tuệ quang thần biến. Từ câu: “Trụ thượng thượng...” là phần nói về quán sai biệt. Văn có bốn phần: Ở đây là phần một: Phối vị. “Diệt tâm tâm tướng”; là phần hai, nói về diệt tâm; diệt các ý gọi là diệt tâm. Diệt tâm số gọi là diệt tướng. Từ câu: “Pháp nhãn kiến...” là phần ba, nói về kiến cảnh. Pháp nhãn thấy tất cả pháp, tức sáng tỏ sự riêng biệt. Ba nhãn sắc không kiến, là sáng tỏ chung. Ba nhãn; là Phật nhãn, pháp nhãn, tuệ nhãn. Tuệ nhãn thì thấy sắc không. Pháp nhãn thấy sắc là giả tạm. Phật nhãn là thấy trung đạo. Không và giả là không hai mà hai, hai mà không hai! Song chiếu tức là không hai mà hai. Song vong tức là hai mà không hai. Nêu ba nhãn để đối hai cảnh sắc. Một chữ kiến là để làm sáng tỏ chung về sự sai biệt của ba kiến. Thấy sắc không tức là không đế. Thấy sắc giả tức là hữu đế. Song chiếu tức là Đệ-nhất-nghĩa-đế. Ba thứ đó dựa theo giáo thì có năm: 1. Biệt nhập thông: Lấy huyễn sắc làm hữu; thấy không là chơn; phi hữu phi không là đệ nhất nghĩa. 2. Viên nhập thông: Ba đế giống trên, gia thêm nhất thiết pháp thú. 3. Biệt giáo: Lấy huyễn hữu tức không làm tục; lấy bất không làm chơn; bất hữu bất không làm trung đạo. 4. Trong viên nhập biệt: Gia thêm nhất thiết pháp thú. 5. Ba đế Viên giáo đều gọi là nhất thiết pháp thú.

Hỏi: Bồ-tát địa sao lại gọi là Phật nhãn?

Đáp: kinh Pháp Hoa nói: Khai Phật tri kiến; tức là sơ địa của Biệt giáo, sơ trụ của Viên giáo. Phát ba chủng trí là: 1. Chánh nhân lý tâm phát: Dùng trung đạo quán, để khai mở nhất thiết chủng chủng trí. 2. Liễu nhân trí tâm phát: Dùng tức không quán, để khai mở đạo chủng trí. Sơ địa còn đắc được, huống ữa là địa thứ chín. Đó chỉ là đắc từng phần,

chẳng phải là đắc đủ.

Từ câu: "Dùng đại nguyện lực..." là phần nói về sinh tịnh độ. Từ câu: "Vạn A tăng..." là phần nói về thời tiết nhập vị. Bạt già phạm, tiếng Hoa gọi là Thế Tôn.

Từ câu: "Lại tiếp nữa, quán Phật Bồ-tát..." là pháp sư thứ mười ba. Văn có bốn phần: 1. Nêu vị: Quán Phật Bồ-tát nghĩa là: Nêu khai mở diệu giác, thì đó là đẳng giác, còn gọi là Bồ-tát. Đạt đến địa này, bảo đảm là rốt ráo, nhưng đó vẫn chưa là cực; còn cần phải quán sát thêm nữa. Biệt Phật (Phật thuộc Biệt giáo) còn có ba mươi hai phẩm vô minh; trí còn cách xa với viên Phật (Phật thuộc Viên giáo), cho nên bảo là quán. Thông Phật (Phật thuộc Thông giáo) thì có bốn mươi hai phẩm vô minh; cái này thì còn cách xa hơn nữa! Từ câu: "Bậc trụ tịch diệt nhẫn..." là phần hai, nói chứng thời phân. Văn có bốn phần: 1. Phối vị; nghĩa là tịch diệt nhẫn thứ năm tự có hai phần riêng: Hạ và thượng. Ở đây địa thứ mười tức là tịch diệt nhẫn hạ phẩm. Từ câu: "Từ bắt đầu phát tâm..." là phần hai, trải qua thời gian nhiều ít; đó là từ tập chủng tính đến quán đảnh nhẫn; phải trải qua trăm vạn A-tăng-kỳ kiếp. Từ câu: "Tu trăm vạn..." là phần biện về tu chứng. Từ câu: "Đăng nhất thiết pháp..." là phần bốn, nói về đăng vị. Hết thảy pháp giải thoát là chơn giải thoát. Kim cang đài tức là kim cang tam muội. Từ câu: "Thiện nam tử!..." là phần đối vị để biện về riêng biệt. Văn có năm phần: 1. Phục đoạn sai biệt; nghĩa là từ tập cho đến đảnh tam muội, trước tiên là làm sáng tỏ về phục nhẫn.

Từ câu: "Nhưng không có tướng, tín..." là nói về đoạn dứt. Diệt tất cả các phiền não tức là đại Niết-bàn. Sinh giải thoát tức là trí giải thoát. Chiếu tức là Bát-nhã. Đệ nhất nghĩa tức là ngôi vị pháp thân. Từ câu: "Không danh là kiến..." là phần hai: Tín và kiến khác nhau. Trước tiên là nói rõ về bất kiến. Cái gọi là kiến ấy là Tát-bà-nhã. Tiếp theo là nói về kiến. Từ câu: "Vì vậy, ta từ xưa đến nay ..." là phần dẫn chứng. Từ câu: "Chỉ có Phật là đốn giải..." là phần ba, nói về sự khác nhau giữa tiệm và đốn. Tuệ tuy khởi diệt..." là phần bốn nói về sự khác nhau giữa thường và vô thường. Vô sinh thì không có lụy nào là không vứt bỏ. Vô diệt thì không có đức nào là không viên mãn. Vô sinh thì đoạn đức. Vô diệt thì trí đức. Từ câu: "Nhập lý tận..." là phần năm, nói về sự khác nhau giữa đẳng và vô đẳng; trong văn pháp dụ hợp, đã rõ. Từ câu: "Thường tu tất cả.." là phần nói về nhập định vị. Trong đó, tất cả hạnh đầy đủ, trí tuệ đầy đủ; được gọi là công đức tạng. Bà già độ vị, tiếng Hoa gọi là Thế Tôn. "Cũng lại còn thường trụ Phật tuệ tam muội";

nghĩa là: Tất cần phải ứng với nghĩa thọ, tu; cho nên bảo là cũng lại còn. Tại biệt thì lợi vật, cho nên bảo là thường trụ.

Từ câu: "Thiện nam tử! Như thị..." là chương lớn thứ ba, thán. Nói rõ về sự thí hóa không khác gì với Phật!

Từ câu: "Phật bảo vua Ba tư nặc..." là phần thứ hai; trao cho vua thọ trì. Văn có bốn phần:

1. Tán dụng khuyến trì.
2. Tán thán danh khuyến trì.
3. Giải thích nguyên do khuyến trì.
4. Đặt tên phó chúc.

Văn phần một có hai phần: 1. Lược thán. 2. Rộng thán. Phần lược thán lại có bốn phần: 1. Nêu diệt để khuyến trì. Từ câu: "Tất cả quốc độ..." là phần nói rõ về lực của Bát-nhã. Từ câu: "Do đó phó chúc..." là phần giải thích nguyên do phó chúc. Vì không có oai lực của một vị vua, cho nên không phó chúc. Từ câu: "Ông phải thọ trì..." là phần nói về việc trao riêng cho Nguyệt Quang. Từ câu: "Đại vương! Ta nay sở hóa..." là phần rộng khen khuyến trì. Văn có hai phần: 1. Trừ nạn phước sinh. 2. Hỏi đáp phân biệt. Ở đây là văn phần một đã rõ. Từ câu: "Bảy nạn là gì?..." là phần hỏi đáp phân biệt. Trước lại hỏi; đã rõ. Từ câu: "Nhật nguyệt thất độ..." là phần đáp. Bảy nạn là: 1. Nạn mặt trời mặt trăng mất điều độ là thời tiết thay đổi, tạo nhiều đói rét; số lượng biến đổi, có nhiều chiến tranh; sắc tướng thay đổi tạo nhiều dịch bệnh. Từ câu: "Nhị thập bát..." là nạn thứ hai: Nạn tinh tú mất điều độ. Từ câu: "Lửa lớn thiêu đốt quốc gia..." là nạn thứ ba: Hỏa tai. Từ câu: "Nước lớn nhận chìm..." là nạn thứ tư: Mưa lụt biến dị. "Gió lớn bão tố giết hại trăm họ..." là nạn thứ năm: Gió bão. "Thiên địa quốc thổ..." là nạn thứ sáu: Hạn hán. "Bốn phương giặc đến..." là nạn thứ bảy: Ác tặc; giặc giã. Như văn thì đã rõ.

Từ câu: "Đại vương! Bát-nhã này..." là phần thứ hai: Tán danh khuyến trì. Văn có hai phần: Trước tán danh thắng, sau khuyên cúng dường. Trong phần đầu biện về ba Bát-nhã. Gốc của tâm thức; tức là thật tướng Bát-nhã. Cha mẹ của vua, tức là quán chiếu Bát-nhã; bởi nó có thể sinh ra tâm tuệ, giải cho vua. Sáu tên gọi tiếp ở dưới là văn tự Bát-nhã. Từ câu: "Phật bảo đại vương..." là phần khuyên cúng dường. Văn có hai phần: Trước là nói pháp cúng dường. Sau nói riêng về hành trụ cúng dường. Trong phần đầu, số chín là biểu thị cho nỗi khổ của chúng sanh. Phan là nêu lên hiển hạnh đắc thắng. Bên trong chín khổ kiến lập giải thoát thắng phan. Hoa chín màu là biểu thị chín khổ chúng

sanh thực hành nhân Bát-nhã. Xanh, vàng, đỏ, trắng, đen là hoa năm trần. Đất, nước lửa, gió là hoa bốn đại. Hai trượng là biểu thị cho hai đế. Mười đèn là biểu thị cho công đức thập thiện; mỗi một công đức đều lần lượt dùng Bát-nhã nuôi dưỡng dần dần để thành ngàn trí tuệ. Cao năm trược soi rõ năm đạo. Chín rương ngọc là tiêu biểu cho chín khổ cư ở thanh tịnh là pháp khí. Chín khăn ngọc là tiêu biểu cho chín khổ cư ở chúng sanh đắc được khăn Bát-nhã. "Lấy kinh đặt lên trên; về văn tự có thể khiến thật lý hiển bày. Bảy báu; là tiêu biểu cho bảy phương tiện người; đều là nhân báu. Từ câu: "Nếu khi vua đi..." là phần nói riêng về đi, đứng cúng dường. Trước là nói về đi cúng dường. Từ câu: "Nếu khi vua đứng..." là nói về đứng cúng dường. Từ câu: "Đại vương! Ta nay năm nhãn..." là phần giải thích nguyên do khuyến trì. Văn có hai phần: 1. Nói về phước của vua đã hết. Văn đã rõ. Từ câu: "Đại vương! Nếu đời vị lai..." là phần hai; nói về lợi ích đời vị lai. Văn có ba phần: 1. Nêu con số; văn đã rõ. Từ câu: "Nhất kim cang hống Bồ-tát..." là phần hai giải thích riêng biệt; văn đã rõ. Từ câu: "Năm đại sĩ đó..." là phần kết giải thích. Từ câu: "Đại vương! Ta nay đem tam bảo..." là phần bốn: Xưng tên, phó chúc. Văn có ba: 1. Nói chung về phó chúc. Văn đã rõ. Từ câu: "Nước Kiều tát la..." là phần xưng danh. Từ câu: "Như vậy, tất cả..." là phần kết khuyến. Từ câu: "Thời các đại chúng ..." là phần nói về thời chúng đắc ích. Văn có năm phần: 1. Tu la ích. Từ câu: "Thời mười sáu đại Quốc vương..." là phần hai: Nhân vương ích. Trong phần ích, đầu tiên nói về tám thắng xứ; đất, nước, lửa, gió là bốn đại năng tạo. Xanh, vàng, đỏ, trắng là sở tạo. Xuất ly tham dục, cho nên gọi là thắng xuất. Từ câu: "Bốn đại..." là phần tiếp theo nói về mười nhất thiết xứ: Đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, không xứ, thức xứ, thức xứ. Bởi những Duyên giác rộng lớn, không có xứ nào là không nhập. Ba mươi nhẫn là phương tiện của sơ địa; gọi là tướng của sơ địa. Đệ-nhất-nghĩa-đế tức là sơ địa. Sơ địa là tướng của chín địa; cho nên Nhiếp Luận tụng rằng: Như tre đã chẻ đốt thứ nhất, thì các đốt khác cũng mau chóng được nứt ra. Đắc được chơn trí của sơ địa, thì các địa khác cũng sẽ mau thành. Xả thân xác phàm, đắc thân sáu trụ. Xả bỏ báo thân phân đoạn địa thứ bảy, đắc pháp thân biến dịch địa thứ tám; cho nên Trí Luận nói: Địa thứ bảy xả bỏ sinh thân, nhục thân; đó là ích của Thông giáo. Từ câu: "Mười tám phạm thiên..." là phần nói về thiên ích. Tu la và thiên đều cùng được ích. Hoa không; là tiêu biểu cho nhân không. Hoa pháp tính là tiêu biểu cho pháp không; đó là hiển bày về phục nhẫn. Hoa thánh nhân là biểu thị cho tín nhẫn. Hoa thuận là biểu thị cho thuận

nhẫn. Hoa vô sinh là biểu thị cho vô sinh nhẫn. Tứ biện tự tại thuyết pháp tức là hoa pháp lạc, là hạ phẩm tịch diệt nhẫn. Kim cang tam muội có thể đoạn dứt kết sử, tức thượng phẩm tịch diệt nhẫn. Từ câu: "Tất cả chúng còn lại..." là phần nêu đại chúng ích. Hoa tâm không; nghĩa là định ở trong tam học gọi là tâm học. Hoa cây tâm; nghĩa là quán mười hai nhân duyên sinh. Hoa lục độ là thập địa hạnh. Hoa diệu giác là quả hạnh. Từ câu: "Mười ngàn Bồ-tát..." là phần gọi tên Bồ-tát. Văn có hai phần: Trước nói rõ về mười ngàn ích; văn đã rõ. Từ câu: "Lại còn mười ức..." là nói về cái ích của sự thành Phật; trong đó thành Phật thuộc Biệt giáo.

PHẨM THỨ TÁM: CHÚC LŨY.

Đây là chương lớn thứ ba. Phần lưu thông.

Chúc nghĩa là phó chúc, dặn dò, trao gởi. Lũy nghĩa là dựa vào, đem pháp này trao gởi cho Quốc vương. Dựa vào sự tuyên diễn đó; cho nên bảo là chúc lũy phẩm. Vả lại, trao gởi dặn dò Quốc vương; nếu gặp tai nạn dựa vào đó mà cứu độ; cho nên bảo là chúc lũy. Lại nữa, trao gởi kinh này, khiến cho lưu hành trong nhiều đời, cho nên bảo là phẩm chúc lũy.

Hỏi: Sao không như kinh đại phẩm thì trao gởi cho Thanh văn; kinh Pháp Hoa thì trao gởi cho Bồ-tát; mà lại trao gởi cho Quốc vương?

Đáp: Đó là Phật, tùy theo bệnh mà cho thuốc. Vì Quốc vương có tai ách, hoằng tuyên thì được ích lợi; cho nên mới trao gởi cho Quốc vương. Lại nữa, trăm việc đại cúng dường rộng lớn, nếu chẳng phải là sức vua, thì ai có thể làm nổi! Vì vậy mà chúc lũy. Lại nữa, vua nếu đã không tin pháp, thì không hành; pháp được hành là ở tại vua; cho nên trao cho vậy.

Từ câu: "Phật bảo vua Ba tư nặc...". Văn có hai phần: Trước là phó chúc răn bảo. Sau nương theo giáo mà phụng hành. Trong phần trước lại có hai: Trước là lược nói về phó chúc. Giới; nghĩa là răn bảo, khuyên bảo. Sắc; nghĩa dạy bảo. Từ câu: "Sau khi Ta diệt độ..." là phần hai; rộng nói về phó chúc răn bảo. Văn phần đầu lại có hai phần: 1. Nói rõ về trao gởi. 2. Nói rõ về dạy bảo. Phần một lại có hai phần: 1. Thời trao. 2. Phần chánh nói về trao pháp cho người. Ở đây là phần một. "Tám mươi năm" nghĩa là: Nội trong trăm năm, sau khi Phật đi; năm người trụ trì: 1. Ca-diếp. 2. A-nan. 3. Mạt-điền-địa. Ba người đã thấy Phật tại thế, cùng tiếp tục nhau mà trụ trì. Trải qua sáu mươi năm pháp hành không diệt; tiếp đó là Thương na hòa tu, Ưu bà quật đa hai người đó không thấy Phật; tiếp nối trụ trì. Trải qua bốn mươi năm, oai nghi pháp diệt. Vì vậy mà ở thời đó, nói là không có Phật - pháp - tăng! Nói "tám trăm năm" là nội trong những năm chánh pháp, hai mươi sư trụ trìPhật pháp, đều là thánh nhân, pháp không bị diệt. Năm thứ sáu trăm: Mã Minh Bồ-tát. Năm thứ bảy trăm: Long Thọ Bồ-tát, đều là Bồ-tát, pháp cũng không bị diệt. Trong khoảng năm thứ tám trăm, Tà tông cựa kỳ thịnh! Vì vậy mà trong khoảng thời gian đó, trao gởi cho Quốc vương; là Đề bà Bồ-tát, Thanh vương đánh trống pháp.

Tám ngàn năm là thời Tượng pháp Tận Mạt pháp. Chúng sanh tin tà, cho nên pháp diệt. Từ câu: "Tam bảo kinh này..." là phần hai;

trao người, pháp; phần này lại có hai: 1. Trao pháp; văn đã rõ. Từ câu: "Vì chúng sanh ba cõi..." là phần hai trao cho người. Nay dạy ba hạnh: 1. Không hạnh. 2. Thất hiền hạnh. 3. Thập thiện hạnh. Không tức là Thánh hạnh. Thất hiền tức là bảy phương tiện. Thập thiện tức là phàm hạnh; từ câu chí cạn! Từ câu: "Đời năm trược sau này..." là phần thứ hai, rộng biện về bảy điều răn bảo. Văn có bảy phần: 1. Răn dạy về các lỗi lầm của diệt pháp. 2. Trừng giới phá hoại hạnh của bốn chúng. 3. Giới cấm không nương vào pháp. 4. Tự hủy. 5. Bị sai khiến. 6. Tự đáp. 7. Lầm tín. Ở đây là phần một: Điều răn thứ nhất là các lỗi lầm diệt pháp. Văn có ba phần: 1. Nói về người diệt pháp. 2. Biện về lỗi diệt pháp. 3. Kết; thành lỗi. Trong phần một Văn có hai phần: 1. Đầu tiên nói về thời diệt pháp; tức là thời năm trọc: 1. Mệnh trọc. 2 . Kiếp trọc. 3. Phiền não trọc. 4. Kiến trọc. 5. Chúng sanh trọc. Kinh văn thù vốn có nói: Chúng sanh mười tuổi cho đến ngàn tuổi, có sự dài, ngắn; thành ra là mệnh trọc! Đói rách, bệnh tật, chiến tranh là kiếp trọc! Có nhiều tham sân si là phiền não trọc! Tà kiến, giới thủ, kiến thủ, biên kiến là kiến trọc! Bất kiến, bất nghĩa, chê cười sư trưởng... là chúng sanh trọc! Từ câu: "Tỳ khưu ..." là phần nói về người diệt pháp.

Từ câu: "Minh tác chế pháp..." là phần biện về lỗi diệt pháp. Trong văn có hai phần: 1. Nói về việc chế bốn chánh. 2. Làm sáng tỏ việc lập bốn tà. Chế bốn chánh là: 1. Không nghe xuất gia. 2. Không nghe hành đạo. 3. Không nghe tạo tượng. 4. Không nghe tạo tháp. Lập bốn tà là: 1. Lập thống chế chúng. 2. Tỳ khưu địa, lập bạch y cao tòa. 3. Tỳ khưu làm lính tráng. 4. Thọ nhận sự mời riêng. Từ câu: "Nên biết bấy giờ..." là phần ba: Kết những lỗi lầm. Từ câu: "Đại vương! Phá hoại, làm loạn đạo ta..." là phần hai, phá hoại hạnh của bốn chúng! Làm vua mà không hành chánh pháp thì Phật đạo bị phá hoại! Từ câu: "Đại vương! Khi đời Mạt pháp..." là phần nói về giới cấm bất y pháp. Từ câu: "Đại vương! Sau khi Ta diệt độ..." là phần bốn: Giới tự hủy. Văn có ba phần: 1. Tự hủy. 2. Khởi ác. 3. Chiêu cảm quả báo. Văn phần đầu có hai phần: Trước là pháp, sau là dụ. Văn phần đầu thì đã rõ. Từ câu: "Như thân sư tử...", là nói về dụ. Dụ đó, theo như kinh Liên Hoa Diện: "Phật bảo A-nan: Thí như sư tử mạng chung; thân nó chết ở trên không trung, ở trong đất, trong nước, trên đất liền; chúng sanh đều không dám ăn thịt của nó; mà chỉ có các loài trùng sanh ra từ thân sư tử lại ăn thịt sư tử! A-nan! Trong pháp của Ta, chẳng có ai khác phá hoại, mà chính các Tỳ khưu phá hoại pháp ta trong ba đại A-tăng-kỳ". Kinh kia chỉ dụ cho người xuất gia. Kinh này thì dụ cho cả đạo và tục. Từ câu: "Những

người phá hoại Phật pháp Ta...” là phần hai: Khởi ác. Từ câu: “Người hoại Phật giáo...” là phần chiêu cảm quả báo. Trong văn có bốn ý: 1. Bày tỏ cái tốt, không hoại chánh pháp; gọi là Lưu. Khai mở đạo pháp không, gọi là Thông. Có thể chứa được pháp và trí gọi là Khí. Từ câu: “Các ác Tỳ khưu...” phần hai bày tỏ cái ác xấu. Từ câu: “Vua đó không phân biệt rõ ràng...” là phần nói về tin lầm. Từ câu: “Đó là phá Phật...” là phần bốn, chỉ ra sự sai lầm.

Từ câu: “Bấy giờ, mười sáu Quốc vương...” là phần thứ hai, nói về đại chúng phụng trì. Văn có hai phần: Trước là phụng trì; sau là phụng hành. Văn phần đầu: Trước là thương cảm, sau là tham tiếc. Văn phần đầu lại có hai phần: Trước là phần nói rõ thương cảm. Từ câu: “Thời, các Quốc vương...” là phần sau, nói về thọ trì. Từ câu: “Bấy giờ, đại chúng...” là phần than tiếc; thương cho thời đó vậy! Từ câu: “Bấy giờ, trong vô lượng đại chúng ...” là phần phụng hành. Văn có năm phần: Một là liệt kê. Từ câu” Đại chúng đã nghe những gì Phật nói...” là phần hai; nói rõ việc đã nghe pháp của Phật. Từ câu: “Hoan hỷ vô lượng nghĩa là...” là phần ba; nói về Hoan hỷ. Từ câu: “Vì Phật mà tác lễ...” là phần bốn; nói về việc lễ Phật. Từ câu: “Thọ trì Bát-nhã Ba-la-mật...” là phần năm, phần nói về phụng hành.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 116

NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH SỚ THẦN BẢO KÝ

SỐ 1706
(QUYỂN 1 →4)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1706

NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ KINH SỚ THẦN BẢO KÝ

BÀI TỰ

Nói thông kinh để chú thích khó là dối Phật. Chú thích để thông kinh khó là dối tổ. Ngu tôi chẳng dám dối đạo của Phật, tổ, mà hoặc có ký thuật chú thích cũng đều chỉ là vì duyên vậy. Trước kia sớ kinh này (tức quyển sớ giải thích kinh Nhân vương của Trí giả Đại Sư, số 1705) truyền bá ở Nhật Bản. Rốt cuộc trao cho những người đi thuyền buồm. Giáo pháp này thịnh suy, qua lại khó khăn nguy hiểm như vậy, xin đem bài tựa của cảnh Vu Tiền sinh sau thời ông Triều Văn Nguyên (bài tựa quyển số 1705. Nhân Vương Hộ Quốc Vương Bát-nhã Kinh Sớ của Trí Giả Đại Sư). Thời này vua Thánh tướng hiền là lúc tôn giáo được đề cao, xem kinh pháp này thật là quốc bảo, nhưng lại chưa có ký thuật, làm cho giáo môn bị thiết sót mức tiêu chuẩn. Một ngày, một vị Quảng Sư ở chiếu khánh tên là Hành Bân ôm sách này (quyển số 1705) đến gặp tổ: Ở Linh Sơn, khách làm lễ xong rồi nói: Xin viết ký thuật giải thích thâm để phát huy sách này. tôi từ chối không được, bất đắc dĩ cầm đem về phương đông, ngày rãnh rỗi đốt hương, đánh chuông, lật quyển nhiều lần xem ý chỉ, có kẻ nói rằng: Khó lắm thay! Chẳng dám biết đến! Lần lửa qua năm cái học dở dang, chí lụn tàn, thế rồi chẳng dám đụng đến. Có kẻ khuyến khích rằng: Đây cũng là một thịnh sự tông giáo, khiến cho thấy rõ nghĩa, chẳng làm ác, cố gắng lên! Tôi nói: Dạ vâng! Rồi thử viết xem chưa dám cho đây là hay tốt. Viết soạn xong, đặt tên sách này là Thần bảo ký, mong người thông suốt phủ chính cho, ngỏ hầu cho mọi người, ngày càng phụng hành phát triển nền tảng vậy thôi.

Thiện Định, năm Canh Dần, ngày Trung Nguyên.

Thiện Nguyệt viết tựa.

SỐ 1706

PHẬT THUYẾT NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ KINH SỚ THẦN BẢO KÝ

Tứ Minh, Sa Môn Bách Đình Thiện Nguyệt Thuật

QUYỂN 1

Chú: Kinh này có hai tên, tên ở cuối kinh là "Long Bảo Thần Vương", nay trích ra hai chữ để đặt tên cho quyển sách giải thích này. vì có thuyết nói Luân Vương ra đời có "Thần Bảo" tự nhiên đến. Cho nên đặt tên như vậy.

Danh gia phái Thiên Thai, thật thì lấy việc truyền tông làm gốc, còn việc giải thích kinh là việc phụ. Nhờ đắc Phật tâm tông mà phát xoay tổng trì. Hể giải thích một kinh hay chú thích một nghĩa đều có phép tắc, bởi thế quyển giải thích này chia ra hai phần:

1. Bàn về nghĩa chính.
2. Theo văn giải thích.

Hể các ý chỉ chính của kinh, ắt tìm tòi ở tại đầu đề, giải thích kinh này, dùng năm lớp Huyền nghĩa, đó là: Danh, Thể, Tông, Dụng, giáo tướng. Hể là pháp ắt phải có Thể, Thể là cái thật của pháp, còn gọi là chủ là Ấn. Nếu được Ấn thì pháp ấy, đáng được tin nhận, nếu không thì chỉ là Tà giáo ngoại đạo mà thôi. Tông là hiển rõ cái cốt yếu của Thể, lấy Nhân quả làm tông thì Thể được cái cốt yếu của nó. Thể hiển rõ mà có Dụng, có đủ bốn thứ này thuyết ra mà thành giáo, giáo thì tánh biệt Tiểu và Đại, Bán và Mãn, Đốn và Tiệm, quyền và thật, đó là Tướng, chi tiết như văn của quyển Pháp Hoa Huyền Nghĩa đã nói.

Đoạn từ câu “Kinh này lấy người và pháp...” là kể ra năm nghĩa của kinh này. lấy con người và pháp làm tên; nghĩa là năng thuyết kiêm với pháp Sở thuyết mà đặt tên cho kinh này. theo sau sẽ nói về đề tên của các kinh thì có ba thứ; người, pháp, dụ. Dùng riêng lẻ một thứ hoặc dùng hai thứ và cả ba thứ để đặt tên kinh...

“Thật tướng làm Thể”: Hễ chư Đại thừa đều chỉ chung cho một Thật Tướng Ấn làm Thể. Dùng ba Đức mà nói thì kinh này đề gọi tên là Bát-nhã thì có đủ cả ba nghĩa, vừa đúng với thật tướng Bát-nhã tức là Thể của pháp, Thân Tính Đức. Thể ắt quy về nhất mà chẳng lìa Tông và Dụng bởi thế mới có nghĩa ly và hợp.

“Tự Hành Nhân quả làm Tông”: Nghĩa là Tông ắt phải dựa theo Hành mà có Nhân quả. Theo Thể mà nói, đây là Quán chiếu Bát-nhã thì tự hành. Bắt đầu Nhân cho đến cuối cùng Quả, đều là Bát-nhã.

“Hà Trí Quyền và Thật làm Dụng”, mà Dụng vốn giải thoát , đây là văn tự Bát-nhã, bởi chiếu dụng làm nghĩa. Hai trí tiến và thủ làm dụng.

“Đại thừa thục tô làm giáo tướng”: Nghĩa là các Bộ Bát-nhã dung thông các pháp, sán lọc Nhị thừa thành là Thục ích tướng. Kinh này là một trong những bộ kinh Bát-nhã đó.

“Danh có thông và biệt”: Đề tên của kinh gồm có mười hai chữ, kiêm luôn “Tự phẩm đệ nhất” thì có đủ cả ba thông và biệt, như văn nói. Lại nữa, hai chữ “Phật thuyết” là Thông (chung), những chữ còn lại là Biệt (riêng) có thể biết vậy.

“Ngôn Phật giả...” là phần giải thích đề kinh, nghĩa là Phật là người Năng thuyết. Phật có đủ mười đức, mười hiệu, giác là một trong mười đức đó. Giác có nghĩa của tự giác, giác tha, giác mãn. Tám biện tuyên sướng là Thuyết. “Tám âm”; như giải thích thông thường. Theo giải thích của cuốn khởi Tín luận; một âm vừa diễn, các loài đều hiển như nhau.

“Nhân vương...”; là pháp sở thuyết. Bốn chữ đầu tiên “Nhân vương Hộ quốc” chính là phát khởi cả một cuốn kinh. Nhân vương là Đế vương có đạo xưa nay. Ở đây giải thích thì thi ân rải đức là Nhân, thống hóa tự tại là Vương, đó chỉ là thấy cái Đức dụng của nó mà thôi, nếu xét cho cùng cái đạo đó thì như thế vẫn chưa đủ, văn của quyển sớ có đủ cả bốn giải thích.

1. Nhân duyên: hễ các sự nghĩa, cho đến cơ ứng, năng sở đều là Nhân Duyên.

“Hộ Quốc”: Có năng Hộ và Sở Hộ. Gồm có ba nghĩa: 1. Lấy

vương làm Năng hộ, Quốc làm Sở hộ thì lấy vương đạo làm trị quốc. 2. Lấy Bát-nhã làm năng hộ, vương là Sở hộ thì do nhờ trì Bát-nhã nên vương và quốc đều được an ổn. 3. Lấy vương làm Năng Hoằng, pháp làm Sở Hoằng thì gọi là người hoằng đạo. Tuy thông cả ba nghĩa nhưng thật thì lấy nghĩa thứ hai Bát-nhã làm năng hộ là chính, hai nghĩa kia chỉ là trợ giúp giải thích mà thôi.

Từ "Hựu Nhân vương..." là dựa theo chữ mà giải thích.

"Nhân là Nhẫn"; còn có nghĩa là bao hàm cả Hoằng, nghĩa là Đức ấy có thể bao hàm cả hoằng đạo. Chẳng ngay lúc vui giận mà phát thì ắt sẽ trúng tiết, sẽ thấy được sự nhân hậu của người đó.

2. Dựa theo giáo mà giải thích: Giáo môn Thiên thai lấy tạng, Thông, Biệt, Viên làm cương mục để giải thích nghĩa, cho nên một nghĩa văn đều phải dựa theo bốn giáo này để phân biệt cạn sâu thì ý chỉ giáo mới có chỗ quy về, cơ và giải sẽ không bị sai lầm. Nếu dựa theo ý chỉ của các bộ kinh xưa nay thì lại có chia ra từng nghĩa. Văn lại chia ra bốn phần, mỗi một phần đều có hai cách giải thích. 1. Dựa theo giáo mà giảng về ý chỉ. 2. Giải thích theo văn. Đầu tiên là nói về Tạng giáo; nếu thấy chư pháp sanh thì tạng thuyên sanh diệt, pháp chẳng tức không ắt phải tách chiết nó ra cho đến diệt hội về không, cho nên sanh tức là Hữu, diệt tức là không; không thì lục trần đều dung chứa, đó là nghĩa của quốc, cho nên là bất động chuyển giải thích theo văn thì Quốc an mà vương thái.

"Nhị thừa sở đắc vi vương": là vị quả theo nhân nhưng thật thì nhân kiêm cả quả. Về phần "Thổ" thì có thể biết. Còn ba phần thì theo cách trên mà giải thích.

Thông giáo thì thuyên giảng rằng chư pháp; sắc tức là không. Khác với cách phân tách Thể của tạng giáo, cho nên là bất sanh diệt, thảy đều như huyễn hóa, phiền não tam giới đồng một lúc đoạn trừ ngay, đây là nói theo quả, nếu nói theo Nhân thì cũng vẫn thông với tạng giáo là theo thứ tự mà đoạn trừ.

Từ câu "Trú ở ngoại giới..." là dựa theo văn mà giải thích Biệt giáo thuyên giảng thứ đệ của ba Đế. Nói về không thì chẳng khác với thông giáo, vì sắc vô biên cho nên đẳng với giả, tuy là vô biên nhưng cùng với tâm chẳng phương ngại Trung. Nếu căn cứ vào giáo đạo chỉ nên ngang đây mà nói pháp của vô biên ở tại nhất tâm thì tựa như phương ngại ý chỉ đã thuyên giảng, nay dùng hai nghĩa để dung thông điều đó: 1. Theo tâm năng tạo là đúng, chẳng phương ngại, tại tâm cũng dung thông, nhưng pháp sở tạo thì sai, thẳng thể dung thông với Sắc;

2. Dựa theo trú quả mà chẳng tại nhân, như nói bát địa nhập vô cộng dụng đạo hiện mười loại thân là đúng, cũng chẳng phương ngại thuyết của giáo đạo.

"Từ ở sơ địa..." là giải thích theo văn. Câu "bất động chuyển mà năng động chuyển, tức là Bồ-tát thập địa trong kinh Hoa nghiêm, tùy lực, tùy phần mà trú trong Thập Độ. Chữ "Lục" e là viết nhầm, đúng phải là chữ "Thập"

Từ "Nếu quán...": là viên giáo thuyên nghĩa: Vì chư pháp vốn chỉ là lý tính, cho nên vô sinh diệt. Bởi vì thấy rõ sự và lý có đủ trong một niệm. Tuy vô sinh diệt mà sinh diệt hiện rõ. Duy sinh diệt hiện rõ, tức là dựa theo tục, gọi đó là chiếu. Vốn vô sanh diệt, tức là dựa theo chơn, gọi đó là vọng. Đây là vừa chiếu chơn chiếu tục, gọi đó là chiếu. Vừa ngăn chơn ngăn tục, gọi đó là vọng, tức là vọng chiếu và ngăn trước kia, chiếu cái ngăn và chiếu trước kia, vọng và chiếu đều không thể đắc mà khế với trung đạo. Vì cả ba đều gọi tên là Tính, cho nên nói rộng lớn như pháp tính. Vì cả ba đều bất động, cho nên rốt cuộc như hư không, từ câu "Từ Sơ Trú..." là dựa theo phần chơn cứu cánh để giải thích những nghĩa của "Trú quốc, xưng vương". Từ câu "Lại nữa, Tam tạng..." là dựa chung vào nhân quả của bốn giáo (Tạng, Thông, Biệt, Viên) để xác định được hay chẳng được gọi là Nhân vương tức là theo tam tạng giáo đắc trí quả, nhờ đã tận hết hoặc, được gọi là Nhân vương, ngoài ra đều chưa thể gọi là Nhân vương chỉ hợp gọi là vương chứ chẳng nhân. Thông giáo thì ngoại trừ Phật quả, đều có thể gọi chung là vương. Tam giáo chỉ gọi là tiểu vương, cái gọi là Nhị Tam tiểu vương, xem phẩm lý thương.

Câu "Đương tự có ưu liệt": nghĩa là mỗi mỗi đều nhìn theo giáo của nó mà nói thì hai chữ "Nhân vương" tự có hơn kém, cho nên nói là "Chẳng Nhân thì vương", tức là hơn kém... Lại nữa, nói theo đời tục thì có kẻ Nhân mà chẳng vương, chưa từng có người bất Nhân mà vương. Bất nhân mà vương thì như vua Kiệt vua Trụ vậy.

3. Giải thích theo bổn tích: có hai thuyết: Bổn tích xa xưa thì chỉ ở tại pháp hia kinh, tích môn còn chẳng nghe được, huống nữa là ở các bộ kinh khác. Ngoài ra, trong tích chỉ có thể mượn dùng Thể Dụng Bổn Tích. Đây lại chia ra hai nghĩa: 1. Dựa theo thiền viên,... 2. Dựa theo phần luận cạn sâu thì viên hành là Bổn, Biệt quả là Tích. Phật địa của Thông giáo, tuy đang ở quả vị nhưng so nhìn với biệt giáo thì thành ra là tích. Tam tạng (Tạng giáo) Nhị thừa tuy đồng là Tiểu quả nhưng so nhìn với Thông giáo thì thuộc về mạt, chữ "Mạt" cũng giống như chữ

"Tích". Nói biết uyển chuyển so các giáo với nhau, nghĩa của Bổn và Tích đều thông. Hoặc dựa theo ngay giáo đó mà tự xét thì mở, giáo đều có nghĩa của Bổn tích chẳng như nhau. Lại nữa, dựa theo Bổn tích cao và thấp, thành ra bốn cú (tứ cú, bốn trường hợp) mà luận.

4. Giải thích theo quán tâm: Ba giải thích trên tuy rất viên diệu nhưng so với quán thì chỉ thuộc về sự, duy chỉ Viên quán tự hành mới có thể đắc được cái lý. Cho nên nói rằng thí như người nghèo ngày đêm đếm tiền của người khác. Vì thế nên cần giải thích theo quán tâm. Văn có bốn: Tức sanh diệt, vô sanh, vô lượng, vô tác. Dựa theo Tứ đế quán môn, quán những cảnh; sắc không,... Tùy theo giáo mà quán riêng khác. Nói rằng "Quán sinh diệt pháp, thấy sắc là Hữu,... đó là tam tạng quán (cách quán của tạng giáo). Nói rằng "Sinh diệt sắc do tâm sở chuyển tâm đắc tự tại, quán sắc tức là không", đó là Thông quán (quán của Thông giáo). Chẳng những tâm đắc tự tại, mà vì tức không, cho nên sắc cũng tự tại, cho nên nói rằng "Không và sắc tự tại", nếu quán không chính là sắc, thứ đệ mà nhập, đó là Biệt quán (quán của Biệt giáo), đó chính là câu "Dùng hai quán làm phương tiện, đắc nhập Trung đạo" của Kinh An lạc. Nếu quán sắc và không là bất nhị, đó là viên quán (quán của viên giáo), duy chỉ viên đốn sắc và không, vốn chỉ cùng một lý, vì về mặt (chiếu thì bất nhị mà nhị, tức chiếu (ngay khi chiếu, ngay ở chiếu) mà vọng nhị mà bất nhị song chiếu song vong, chỉ ở tại một niệm, thể tức trung đạo, cho nên không có gì chẳng phải là thật tướng, một tâm ba quán, ba quán một tâm, vốn chẳng có trước sau, đó cũng là một tâm ba quán, cho nên chẳng dọc, ba quán một tâm, cho nên chẳng ngang. Chẳng dọc chẳng ngang, như Thiên mục (mắt trời, thiên nhãn), vi diệu tự tại, chẳng gì sách bằng, "Ngã kinh Thánh chủ" là dựa theo quán tâm mà giải thích đề cao công đức Chúa thượng, nhờ dùng đạo mà hóa, nên có đủ Đức của một vị nhân vương. Nhờ dùng chánh quán mà tỏ rõ năng lực của Hộ quốc, có đủ nhiều thiện, bổn tích cao thâm, chẳng thể nghĩ bàn, phần quán tâm này cũng có đủ ý của ba giải thích trên, phối hợp giải thích, có thể tự biết... từ đây về sau là hợp giải thích nghĩa của Hộ quốc, như phần giải thích về chủ vương ở trên, đã lược nói xong, cũng như phần sau sẽ giải thích thêm hèn chẳng nên ra ở đây.

Tiếp đó là giải thích hai chữ "Bát-nhã": Nói đầy đủ là Bát-nhã Ba-la-mật, tức là pháp năng hộ của cả một bộ kinh. Do nhờ trí lực Bát-nhã làm cho quốc và Vương được an ổn, chính hóa được tuyên lưu. Chỉ "Bát-nhã" này vốn chẳng thể phiên dịch. Kinh luận có nói về năm nghĩa chẳng phiên dịch, đây là nghĩa thứ nhất "Tôn trọng" vậy. Chẳng

phiên dịch là vì chẳng thể tận hết lý. Nay lược so với cổ để mà luận về nó. Trước tiên là nêu ra tên của cuốn luận đã nói ba điều này. gồm có hai đoạn văn: Một phe chủ trương là có thể phiên dịch tức là nhóm sư ở chùa khai thiện một phe chủ trương là chẳng thể phiên dịch; tức là sư Mân ở chùa trang nghiêm. Cho nên nói rằng: danh từ bao hàm nhiều nghĩa", chữ "Bát-nhã" này cũng bao hàm nhiều nghĩa. Nếu dịch là "Trí tuệ" thì lý của nó bị riêng lẻ, cạn cợt chẳng hoàn toàn, nên không thể dịch. Nay quyển sớ này bình phẩm cả hai thuyết trên, trước là bài bác, tiếp đó là dung hội, tức nói rằng "Đều thành tranh cãi, nay để thông hội". Nghĩa là Bát-nhã có hai loại: Đầu tiên là dựa theo ý chỉ của bộ kinh, có đủ Thiên, viên, quyền, thật. Có chuyển dịch nghĩa và chẳng chuyển dịch nghĩa, dung hội thuyết của hai nhà, tuy chưa có chánh ý chấp nhận nhưng có lẻ có chấp nhận. Tiếp đó là kết luận bài xích. Nói "Lửa nóng chẳng thể thủ lấy", là như luận nói... nghĩa là Bát-nhã chánh trí chẳng thể dùng thiện kiến mà thủ lấy, thủ thì sẽ bỏng tay hại thật. Chẳng thể thủ mà thủ, tuy thủ nó có thể, chỉ lần ở khoản giữa của thủ và bất thủ, chẳng rơi vào tư duy, chẳng lạc vào nghĩ tưởng, trực hạ thừa theo cái đang là, thì sẽ thật đang có tồn tại. Chữ "Trí huệ" cần phải giải thích theo hai mặt; Ly và Hợp, cũng không hẳn thiên về một mặt. Cho nên cuốn Thành Luận thì giải thích theo hợp, kinh Tịnh Danh thì giải thích theo Ly. Nếu như kinh giải thích thì Trí lấy phân biệt làm Tính, còn Huệ thì vô trước (không có dính mắc). Do vì phân biệt, cho nên Trí tức là Hữu, do vì vô trước, cho nên Huệ tức là không. Do vậy, Ly thì đó là không, là hữu, hợp thì Trung đạo tồn tại. Mà luận giải thích theo hợp thì chơn huệ tức là trí, nó gần với Bát-nhã, đâu nhất định là trú ở Hữu.

"Kim thủ (nay này)..." là nói về bộ kinh quyển Bát-nhã đồng và dị. Theo phần văn sau của kinh; Phật thuyết Bát-nhã trong hai mươi chín năm, kiêm cả sở vấn hiện nay thì đúng là kinh Nhân vương, tức là chỉ có năm bộ kinh mà thôi. Quyển sớ này nói là tám bộ kinh Bát-nhã là chỗ xuất xứ khác nhau, đúng thì Bộ trật khai và hợp khác nhau mà thôi...

"Có người nói: Bộ kinh Thiên vương Bát-nhã tức là bộ kinh Nhân vương Bát-nhã": Nay không chấp nhận thuyết ấy. Nếu thuyết ấy đúng thì chẳng nên thuyết xong kinh Nhân vương: Lại còn có thêm sở thích. Cho nên biết thuyết ấy Sai. Tuy văn trong kinh Đại phẩm (Đại Bát-nhã kinh) có tên gọi giống nhau nhưng chẳng phải chính nói là có hai bộ kinh.

"Hỏi: Nhơn và nhân..." là xét chung, nghĩa của nhơn (con người)

và nhân (nhân đức) là khác nhau, sao thể giống nhau?

Đáp: Căn cứ theo Đại kinh (Đại Bát-nhã kinh) thì nhân tức là gọi cho Nhơn (người), cùng với Kinh thù nói: Nhơn là Nhân, kết hợp lại mà nói đó là Đạo. Ý chỉ của chúng rất giống nhau. Mã lão Tử đạo đức kinh nói: Thánh nhân bất nhân... quyển sớ giải thích rằng Nhân vương thực hành Nhân đức chẳng cần báo đáp, cho nên nói như vậy, chứ chẳng phải là Bất nhân. Chính là nói rằng Nhân và bất Nhân tức là đạo vả phi đạo mà thôi. Nay chữ Nhân vương ở đây chính là kẻ chư hành đạo, nếu kẻ ấy trái đạo thì ngay cả nhơn (con người) còn chẳng thể, huống nữa lại có thể là nhân được sao?

Lại hỏi: Nói nhân là sao?

Đáp: Bởi nhân thì khó nói, tạm dùng thể của chữ để xét thì còn có thể. Chữ nhơn (con người) theo với chữ Nhị, đó là Nhơn chữ Nhị thì có hai nét tức là đủ cả tài vật. Lại nói xuyên chữ tam thành ba là chữ vương, tức là nghĩa của Nhân vương. Cái gọi là "hạ học mà thượng đạt, phải chẳng lấy câu đó mà giải thích ư! Lại hỏi: Người xưa cho kinh này chẳng phải là chánh dịch, bởi vì kinh này chẳng thấy trong mục lục.

Ý đáp rằng: Mục lục không có, e vì ngẫu nhiên bị sót, như đời sau xuất ra ba bản dịch, há lại chẳng chánh sao? Hơn nữa kinh này có trong mục lục của Trường phòng, có thể tra cứu, tin rằng chẳng bịa ra vậy.

"Hải dung..." là dẫn sự việc để bác điều sai trái. Nghĩa là dung ở trên biển, bậc Thánh thời cổ sơ đều dùng tai mắt, những thứ chẳng thấy nghe mà ưa đoán nó có hay không có, sao thể biết sự thật của nó được thay! Chữ cách hoặc đọc âm là cức. Văn xem cuốn Liệt Tử.

"Thả chuẩn hạ..." là nêu ra hai bản kinh quảng và lược. Trước sai ba bản dịch tỏ rõ sự chơn và ngụy của nó. Viết ra bình phẩm này, lỗi chẳng lớn vậy! Mà trong ba bản dịch, chỉ chú giải bản dịch đời Tần. Vì so với hai bản kia, bản dịch của La Thập hay hơn, từ ngữ và lý đều suông sẻ, cũng được đương thời ưa chuộng.

Ba-la-mật: Dịch nghĩa là sự đã xong xuôi, còn dịch nghĩa là đã đến bờ bên kia. Tỏ rõ thắng dụng của Bát-nhã. Nghĩa là khi sự (việc) đã xong xuôi: thì có thể biết rõ cái lý của sự việc. Năm độ trước thuộc về sự Bát-nhã độ thì thuộc về lý. Sự do nhờ lý dẫn dắt, sự còn cứu cánh xong xuôi, huống nữa lý là cái dẫn dắt chẳng thể cứu cánh xong xuôi, được sao? Nói "Đáo Bỉ ngạn" thí như dùng thuyền bè đi vượt qua biển cả, nào có bờ này, bờ kia, giữa biển khác nhau. Tại bờ này tại giữa biển đều là chưa cứu cánh xong xuôi. Duy chỉ đạt đến bờ kia thì sự việc của ta đã xong xuôi, đây đều là nghĩa của đạt đến cực điểm. Cho nên nói

rằng: Sinh tử là bờ này... Đây tuy giải thích theo văn nhưng nghĩa vẫn còn chung chung. Tiếp đó là giải thích theo giáo: Tạng giáo thì lấy thật Hữu sinh tử làm thử (bờ này), lấy Diệt Hữu, Niết-bàn là Bỉ (bờ kia). Trung lưu (giữa dòng) là kiến, Tư Hoặc. Sở thuyên ở tại Tiểu Lục độ đều là Sự. Vì chưa đắc cứu cánh đáo ngạn, cho nên lấy Đạo phẩm Bát Chánh làm thuyền bè. Thông giáo thì Thử và Bỉ chẳng khác với tạng giáo, chỉ vì phân tách thể của Hữu, cho nên lục độ là lý. Nếu so với Tạng giáo thì Sự và Lý kia đều là sự, giáo thì sự và lý đều là lý, khác nhau như vậy mà thôi. Biệt giáo thì lấy vô minh làm Trung lưu, nghĩa là lấy sắc và không của phàm phu, tiểu thừa làm thử, Thử là giới nộ: lấy Bồ-tát giả pháp làm Bỉ, Bỉ là giới ngoại. Mà lấy vô lượng hạnh nguyện làm thuyền bè. Viên Đốn giáo thì cực Sự và Lý; Sự cực, cực ở lý thì Nhị mà bất nhị. Lý cực, cực ở sự thì bất nhị mà nhị, lấy ví cho sinh tử và Niết-bàn làm Thử và Bỉ. Nghĩa đó có thể biết. Nhưng thật không có sanh tử, Niết-bàn để đắc.

Vì cho đó là tề hành thì một hành là tất cả hành, lấy đó làm thuyền bè, rốt cuộc đạt đến Bờ đại Niết-bàn, đó là Viên giáo.

Tiếp đến là dựa theo quán tâm mà giải thích chữ "Bỉ ngạn": Chủ yếu là dựa vào không, giả, trung. Lấy Sắc và không làm nghĩa của Bỉ và Thử mà luận về Tu tướng tức là nhờ vào Sự quán môn. Như văn nói... nghĩa của tam giả, như phần sau giải thích.

"Kinh: Có..." là giải thích nghĩa của chữ kinh. Tiếng phạm là Tu-đa-la, cựu nói: Có phiên dịch hoặc không có phiên dịch, năm nghĩa, chỉ xâu... nỗi một nghĩa dựa theo giáo, hành, lý mà thành ra mười lăm nghĩa. (Nói rõ như trong cuốn Huyền nghĩa...). Lại như chữ kinh của Lục kinh, lấy tên gọi của Trung Hoa thay cho tên gọi của Ấn độ cho nên gọi là kinh.

Từ câu "Ước giáo lục trần" trở xuống, là lại người nơi Kinh để nói rõ thể của giáo là kinh là chỗ Thánh người khai thị giáo; người nơi giáo để ngộ đạo, thì cũng có chung, có riêng. Chung là mười phương cõi Phật, bao gồm nơi lục trần, đều là thể của giáo, như văn giải thích v.v... Hoặc dùng quang minh v.v... bày ra đủ sáu trần mà làm Phật sự. Phật sự này nơi Hương phạn (Cơm thơm trong kinh Tịnh Danh) cũng tự bao gồm ba trần. Hương tức là hương trần, phạn là cơm khi ăn vào miệng tự nó có mùi vị tức là vị trần, thưởng thức nếm vào nơi lưỡi có cảm giác mền mại, thích thú cái tướng v.v... tức là xúc trần. Hoặc im lặng không nói, mà được Tam muội tức là pháp trần, cứ thế mà suy rộng ra. Mỗi một trần kia đều có đủ sáu căn mà mỗi một căn đều có đủ sáu trần, căn

căn, trần trần đều có thể vào đạo. Đều thích hợp với tể của giáo. Tiếp đến giải thích Bản tích, Quán tâm đều có thể nói như trên v.v... Vì dù có giáo ngoại biệt truyền tâm yếu cho đến vô ngôn vô tự, nhưng hể có một pháp đượng tình và không đương tình thì cũng là thể của giáo, còn chỗ nào, pháp nào biệt truyền nữa ư! Nếu tự mình chẳng sâu xa nhìn thấy lý này thì khó dùng lời, bút viết ra được. Riêng thì dùng thanh sắc làm thể, Phật tại thế và sau khi Phật diệt độ, nhưng đối ba thứ danh, cú, văn thì đó là một thật; cả ba giả hòa hợp thành thể, đó là giáo vậy, hoàn bị vậy. Nếu giải thích chữ Kinh theo nghĩa “Kinh vĩ” (đan xen chỉ dọcngang) thì như thế gian dọc, khởi đầu làm tấm lụa ắt trước phải có đường chỉ ngang mà dệt thành hoa văn màu sắc. Nay vì là kinh giáo nên cũng vậy. Lấy văn tự làm kinh thì đó là nghĩa thường. Dùng tâm của người mà hành giống như kéo sợi tơ mối chỉ từ trong giữa ra dệt làm sợi ngang. Tuy là xuất thế chánh giác cũng ắt nhờ đây mà thành tựu, cho nên lấy thí dụ Kinh vĩ làm nghĩa chữ kinh.

Từ “Tự giả là giải thích phẩm Tựa thứ nhứt, cũng là sự nối tiếp theo, ý chính tóm lược có thể biết”.

Thứ hai biện luận về Thể gồm hai phần: 1. Bình luận các giải thích của người xưa. Có người dùng văn tự làm Thể, nghĩa này rất sơ sài, chắc chắn không cần bình phẩm. Có người lấy Vô tướng làm Thể, tuy như là được lý mà chung chung. Nói vậy cũng không gần nghĩa của Thể? Có người cho rằng: Ngũ nhẫn, Thập địa làm Thể, đây tuy ý chỉ kinh này, có văn có lý, nói đến, nhưng gọi là tông của La Thập thì được, chẳng phải là nghĩa của Thể. Phàm là Thể ắt phải quy về một. Chưa nghe dùng nghĩa, số làm Thể, cho nên biết là chẳng phải. Nay giải thích gồm ba phần: dựa vào nghĩa giải thích v.v... Gọi thể đó là pháp. phân biệt tôn ty cao thấp vua tôi, cha con; đạo quân thần đều có thứ tự tiết lễ chẳng có gì không có pháp tắc. Ví như thể của pháp xuất thế cũng vậy. Tuy có riêng biệt của mười giới mà đồng dựa vào một Thể của pháp tánh, chỉ có Thể như thế, không hể nào khác; tức là cái hiển bày tột cùng chỉ ở Phật. Cho nên phàm các kinh Đại Thừa chung đều chỉ thật tướng để làm Thể chánh. Nếu giản lược thể theo khai, phế thì chẳng phải ý chính của bộ này, nên không luận đến. 2. Dẫn chứng v.v... Nghĩa là dựa vào thật tướng pháp tánh mà biện minh về người quả, ngay nơi thật tướng người quả chứng minh Thể của kinh, nếu như các Sư xưa xử dụng thì trở thành bị phê bình là lấy người quả chứng minh thật tướng. Đây có biết đó gọi là Thể của nhà Tông, Tông của nhà Thể, một nghĩa đều có chổ trở về. (Như Huyền Tiêm nói v.v....), căn cứ giáo của bộ,

luận riêng mà vẫn thông với nghĩa trước, nên cần luận riêng; bên cạnh đó căn cứ nghĩa của bộ phái định Duyên Thật cộng, biệt, rồi tiếp nói chính, phụ chỉ riêng nói v.v... Nghĩa là Bát-nhã vốn là pháp của Bồ-tát, nhưng có nghĩa cộng và bất cộng. Cộng là nói cộng (chung) Nhị thừa là Thông giáo vậy. Bất cộng là pháp của riêng nơi Bồ-tát, là Biệt Viên giáo vậy. Chuẩn theo giáo nói lý, thì thể cũng Thật tướng, cũng lại có hai khác. Tức gọi là thật tướng thiên chân (thiên vị chơn thật) là tướng các pháp mà Tam thừa đều được, cũng không gọi là Phật Thật tướng trung đạo đối giáo có thể biết. Lại dựa vào cộng và bất cộng để phán định quyền thật, thì cộng hóa tha quyền thật. Bất cộng tức là tự hành quyền thật. Nếu đối chiếu vào nhau để luận thì hóa tha tuy có quyền thật nhưng đều gọi là quyền, tự hành theo đây mà biết, tức thành tự tha quyền thật. Cho nên chú giải v.v... Nay như trên phân biệt.

Từ "Ước giáo" ... là nói đối với nghĩa các bộ trước, này đây chính là luận theo bốn giáo. Tức một thời Bát-nhã tuy thông với các bộ mà phế bỏ bán nói rõ mãn. Đó là chỉ nói môn Ma-ha-diễn tuy thông các pháp, dựa vào đại tồn đọng tiểu ở Nhị thừa, bí mật xoay chuyển vào, cho nên có Tam thừa cộng hành mười địa v.v... Nói theo chánh, phụ thì Kinh này thông chánh tiếp phục; nói theo quyền thật thì quyền Thiên thật Viên; đã chỉ từ lý tột cùng của ba giáo để hiển bày Thể, thì Thể chính là chỉ Thật tướng viên mãn tột cùng. Cũng như Kinh Quang Minh (Kim Quang Minh) có luận phán giáo thuộc Thông mà giải thích thể là Viên. Thứ ba nói về Tông. Hiển bày hành của Thể là Tông, hành bao gồm tu chứng tổng nhiếp người quả, cho nên lấy người quả làm Tông cũng không thích hợp ư? Bởi thế có bình luận xưa, có giải thích ngày nay. Người xưa có dùng vô sanh chánh quán làm Tông. Phần nhiều là ý nơi luận Bát-nhã vô tri của đại sư Tăng Triệu. Nghĩa là Thể Bát-nhã vốn không sanh, tức tri (biết) của không sanh diệt ấy. Tức tri làm quán chiếu thì xa lìa hai bên, có không, giả danh trung đạo chính là chánh quán.

Từ "Cố văn vân" (cho nên văn nói là dẫn chứng. Ý chính văn đó chỉ rõ rằng: Thể vô sanh là rỗng không, không hề có thấy gì, tuy biết mà là không biết, thấy mà là không thấy, không hành, không thọ nhận v.v.. Các Luận giả đời này phê bình đây là ý Thông giáo; tức ngài Triệu Thập giải thích Kinh phần nhiều phụ thuộc vào ý Thông giáo. Tuy được quyền ý Thông giáo, mà mất đi thật Viên đốn, nếu là mất đi cái thật thì quyền thật đều sai v.v... Tiếp nay giải thích nói lấy tự hành người quả của Phật làm tông, tức là trí tuệ tột cùng, cái tri linh tỏ, vắng lặng mà

chiếu soi của Phật đã chứng làm tông Bát-nhã này. Phàm nói tự hành thì chứng chỉ có ở Phật, người khác chẳng có thể biết. Nói đến người quả thì hành không gì không bao gồm, đức không gì không thâu nhiếp; đã chứng trí ấy ắt khế hợp cảnh ấy. Vì thế nói: Một sắc, một hương không gì không phải trung đạo. Nói Trí và trí xứ đều gọi là Bát-nhã thì không thể lấy tâm có mà nhận, tâm không mà nhận, chỉ lìa có lìa không khế hợp trung đạo mà được; nhưng lìa có lìa không tức vắng lặng là Thể vậy. Có và không rõ ràng tự nhiên là tác Dụng của chiếu vậy. Chỉ vì trí một lúc vừa chiếu vừa ngăn, chẳng có gì là được cả, cái tướng không cũng không có tướng, mà chỉ tự nó tướng Không, không có riêng khác, không có tướng; vì đó là cốt lõi của Tông, chẳng có gì hơn đây.

Từ: "Vấn Tông dữ thể" (Hỏi: Tông và thể)... Là phân tích sơ lược sự giống và khác của hai thứ, và lấy thí dụ giềng lưới và áo. Phàm giềng lưới đạo do mắt lưới, nhấc giềng (đầu mối) lưới lên thì các mắt lưới tự nhiên theo. Áo làm bằng sợi, nhấc áo lên các sợi chuyển động theo. Thí dụ này cho rằng Thể theo Tông, nên hiển bày Tông thì được Thể chính. Hoặc lấy thí dụ rường cột không gian trong nhà, không gian là cái được nhận (sở thủ), đây là nói lấy Tông theo Thể, mỗi thứ đều có đảm đương. Nay nói đến giống và khác: Có hàng trăm thứ chẳng phải đồng, chẳng phải khác (bách phi) như luận về ly, hợp cũng vậy. Ngài Tứ Minh nói phân tích thể như đây là chẳng tức Tông dụng, chẳng lìa Tông dụng mới làm sáng tỏ được cái vi diệu của một nhà Tông Thể. Lại như vàng làm ra các thứ để trang sức, đây thí dụ về chẳng phải khác, chẳng phải không khác, ý nay cũng ít khác biệt v.v...

Thứ tư Biện giải về Dụng: Tông đã hiển Thể, thể hiển thì có Dụng cho nên tiếp theo Tông nói đến tỏ Dụng, cũng tức là lực dụng công năng của Bát-nhã.

Từ "Hữu người" (có người: Là bình phẩm người xưa người. Xưa lấy trong và ngoài hai hộ làm dụng Như trong văn nói v.v... bảy nạn không khởi. Là như đoạn văn sau kê ra ngoài giải thích.

Quyển sớ này... Nay bình phẩm như sau: Nghĩa có đoạt lấy và cho. Cho là nói trong và ngoài được một đầu mối của Chân và Tục, đoạt lấy thì mười địa tên gọi thông, mà không nhắm đến nói rõ Tục; chỉ biết một mà không biết hai, nên không thể nương tựa vào. Tức là đoạt lấy. Nay dùng hai trí của Phật làm dụng còn thâu nhiếp được Y, chánh, người quả Phật quốc, thế gian Y báo quốc độ v.v... mà không hộ ư? Cho nên dùng cái thắng thâu nhiếp cái kém, nêu chánh thâu lấy y. tức hai hộ trong, ngoài chẳng có gì không thâu nhiếp hết. Huống gì nói Nhị trí, lý

của nó rất sâu xa, thật hơn hẳn giải thích của người xưa rất nhiều vậy. Hoặc là phàm nói đến quyền và thật ắt có chiếu soi tự tha. Chiếu tự nơi mình tức là chiếu lý, chiếu soi kẻ khác tức xem xét căn cơ, đó gọi là trên thì pháp tánh sâu xa xứng hợp, dưới khế hợp cơ duyên, chưa từng có chiếu soi một mà không chiếu soi hai. Nếu kèm theo giáo để xét, thì có ba cặp quyền thật, như văn giải thích v.v...

Từ "Như Tát bà" trở xuống là dẫn sự chứng dụng mà có mạnh yếu. Hai trí Thông, Biệt lực dụng yếu giống như cung tên của người phàm, hai trí Viên trung lực dụng mạnh, giống như cung tên của Thánh.

Từ "Thứ hà giả" là nêu câu hỏi. Nói câu một hoặc đẳng giả từ ngữ, tấn thối không định. Nghĩa là tuy hai trí của Thông giáo là bình đẳng nhưng là chân không cho nên chiếu lý không khắp. Biệt giáo có thứ tự chứng đạo mới biết, nhưng nghĩa không bằng Viên giáo cho nên hoặc chiếu hoặc chứng đều phải xả bỏ Thiên theo Viên, tức xuống là dùng nhị trí đối các cõi Đồng cư v.v... Nói khiến cho các hoặc Kiến tư v.v... Không khởi là giải thích rõ lại nghĩa quốc. Đó gọi là Thập địa hạnh v.v... tuy thông ba giáo, mà nghĩa hệ của Thập địa đã hành là một. Chuẩn đúng theo đây thì cõi tịch quang cũng nên gọi là Hộ. Văn ít nói quả tột cùng, cho nên không nói vậy thôi. Văn sau tuy có nói hộ quả, mà không ở trong quả, trở về ở tâm người, phần sau sẽ giải thích rõ hơn. Lại trong Kinh Lăng già, có cần Kim cang lực sĩ hộ là nói theo hóa thân, như Kinh kia nói v.v...

Thứ năm nói về tướng giao, nêu ra chung chỉ rộng ra, mà các tên gọi bốn chương có luận tổng biệt đầy đủ. Nếu chẳng phải tướng giáo thì không dựa vào đâu để biện luận hiểu nghĩa cạn, sâu, bán, mãn. Vì vậy, đây phải nói về tướng giáo.

Từ "Kim lược Minh". Là chính thức phán định. Tức bộ này là Bát-nhã, là một trong các bộ, dùng bán và mãn so với Tam Tạng giáo, thì đây là Mãn tạng giáo: Ma-ha-diễn môn bao gồm Thông, Biện, Viên. Ma-ha dịch là Đại, Đa, Thắng v.v... Diễn cũng là Đại. Dùng thứ tự, năm vị, thì Bát-nhã xuất từ phương đẳng. Ví như từ vị sanh tô, xuất ra tướng vị thục tô. Bởi thế dung thông nhị thừa, rèn luyện sàng lọc những chấp tình còn vướng đọng mà có thể kham nhận đến một vị của Pháp Hoa khai tỏ. Đây cũng như là tướng chung vậy.

Như bộ này thì riêng nói Hộ Phật quả đức, người hành thập địa và ngoại hộ Quốc độ v.v..., tức bàn đến mức tột cùng đạo xuất thế và cốt lõi đạo của Phật hóa độ. Lại Vua Ba-tư-nặc hỏi Phật; Nghĩa Ma-ha-diễn nên chiếu như thế nào? Phật nói v.v... Đã dùng Ma diễn làm cảnh sở

chiếu, thì biết chẳng phải nói Tam Tạng giáo vậy. Tuy chẳng phải Tam tạng, mà sở phá và năng thông có đủ bốn giáo. Nhưng Tam tạng đã là chỗ được phế bỏ, cho nên xuống là giải thích nghi ngờ. Nếu như ý chỉ chính của bộ này chỉ nói Đại Thừa, mà kinh có tám kệ bàn luận về vô thường sanh diệt. Đây là như thế nào? Cho nên giải thích v.v... Tức Vua Phổ Minh bị Ban Túc bắt, chuẩn bị đem tế thần, Phổ Minh xin y theo pháp của bảy Phật, tập họp trăm pháp sư thuyết Bát-nhã xong rồi mới chết. Ban Túc được nghe Bát-nhã thế là Pháp sư vì vua nói bốn câu kệ phi thường (Xem văn cuốn quyển đầu) vua người đó chứng đắc Không bình đẳng, Tam muội. Câu Phụ hành phán chi v.v... Tức đoạn văn này khuyên vua bỏ nước, tức là thuộc trợ đạo chẳng phải ý chỉ chính của kinh. Bàn rộng về nghĩa chính của Kinh đến đây đã xong.

Tiếp dựa vào văn giải thích chia làm hai. chỉ chung phân chia Kinh. Phàm xưa nay giải thích kinh, tùy theo nơi chốn, có chia ra hay không chia nên đây liệt kê ra. Nên nói Tây Trúc và Chấn đán (Trung quốc) văn tóm lược mà thôi. Như Đại Luận giải thích Bát-nhã, Ngài Thiên Thân giải thích Niết-bàn. Tức Tây Trúc chia và không chia. An sự chia ra phần. Lưu cầu giải thích Pháp Hoa: Trung Quốc chia và không chia vậy. (Sự tích đức hạnh của hai vị Hiền hai vị Thánh này và phương thức giải thích Kinh, có ghi đầy đủ trong phần chú thích thêm của Đại bộ). Phàm giải thích Kinh quý ở chổ thông lý, chia Kinh hoặc không chia Kinh chỉ cần nghĩa sở tại, nên không cố chấp nhất định phân chia. Nhưng phân chia nói là để hiểu hết, nếu không thể, sao tránh khỏi cắt vụn Kinh ra; việc cần chính vẫn là đắc ý chí của kinh. Cho nên nói: "Nhơn tình như Lan, Cúc". Chữ "Kỹ" nên làm chữ "Hảo". E lầm chữ. Tiếp đến phần Chánh chia làm ba phần: Phàm Thánh nhơn nói pháp há không hề tự nhiên mà, bất chợt nói ra. Ắt phải nói có nguồn gốc, nghe ắt phải có người nghe, có thời gian có nơi chốn chứng tín chẳng sai lầm. Hoặc có ánh sáng, hoặc có điềm tốt lành, phát khởi không nghi ngờ. Bởi vậy, có phần Tựa; có phần Chánh tông, có phần Lưu thông đó vậy. Văn nói Tựa rõ để Chánh hiển bày. Xưa nói Tựa và Chánh Tông kèm nhau là nghĩa đó vậy: Chánh tông thì phải đúng căn cơ thiết lập giáo. Lưu thông thì lợi ích cho vị lai, mới là phần chính.

Tiếp dựa vào kinh phần định làm hai: Một là tùy theo phẩm chia văn. Tức là phẩm Tự là tựa. Đây tạm căn cứ phẩm phân đều, chẳng phải phân văn, phân đều. Dựa vào văn mà phân ra, tức là từ câu "Phật bảo Bồ-tát Nguyệt Quang: của cuối phẩm này trở xuống đến hết Kinh, là phần Lưu thông.

Hai là theo văn chính thức giải thích lại chia làm ba.

1. Phần Tựa đầu phân làm ba: Ban đầu nêu bày tên khác gồm có ba cặp đối nhau là thông với biệt; chủ với bạn; trước với sau, đều không ra ngoài một phẩm Tự này.

2. Giải thích nghĩa. Liệt kê giải thích tổng làm bốn nghĩa, tức là lấy sáu việc trình bày ở đầu Kinh mỗi sự đều được thật nghĩa, nghiệm chẳng sai cho nên có thể chứng tin. Do đức Như Lai hiện năm điềm lành v.v... nên được lấy đó làm phát khởi chánh tông. Thông giải thích hai, gọi là nghĩa thứ nhất. Thông tựa mỗi kinh đều có, biệt thì chỉ ở phẩm này là nghĩa thứ hai. Sau sự trình bày ở đầu Kinh thuộc ba đời, đều là lời từ Kim Khẩu của Phật nói ra nên gọi là Như Lai tựa: Cũng là chứng tích về A-nan truyền lại, nên là A-nan tựa là nghĩa thứ ba vậy. Liệt kê ở đầu Kinh nên gọi là Tựa trước Kinh. Mà ở Phật tại thế gọi là sáu sự của Thông tựa. Phật ở đờ đời hay sắp nhập Niết-bàn thì cũng là lời của Phật, người kết tập sắp xếp lại vào lúc sau Phật diệt đột gọi là Tựa sau kinh là nghĩa thứ tư vậy.

Từ "Kim thả y" trở xuống là đối Kinh kết lại v.v...

3. Thuật lại duyên khởi: Chia làm hai phần: Đầu tiên chỉ Kinh, tiếp từ "Trí Luận" trở xuống là dẫn luận gồm có hai văn: 1. Như ngài A-nan trình bày thỉnh bốn việc. Phật tùy theo hỏi mà đáp. Năm việc chứng tín là một việc trong đó.; 2. Như ngài Ca Diếp đã hỏi lúc chánh kết tập. Khi đó ngài Ca diếp hỏi, ngài A-nan như Phật trả lời v.v..

4. Giải thích theo văn có hai. Phần 1: Chia văn làm sáu phần như thông thường giải thích v.v...; Tùy theo giải thích sáu nghĩa. Ban đầu nói "Như vậy", là chỉ pháp đã nghe từ "Như" trở xuống là nói một bộ kinh nào cũng đều thể theo pháp đã nghe, một khi thị nói "Như" thì thâu nhiếp trọn hết. Nếu không như thịy thì chẳng phải pháp, cho nên nói rằng giải thích như thị xong thì cả bộ kinh sẻ rõ ràng là ý đó vậy. Tóm lược chia làm hai giải thích. Mười Giải thích theo bốn Tất đàn, đều là người duyên, Tất đàn, tất cả đều là người duyên. Văn cho là đồng với đạo không tranh luận thế gian là Tất đàn thứ nhất. Trên thì đồng tri kiến Phật, dưới thì thuận tục thế tục, cho nên đều không tranh luận. Nêu thời và phương để muôn loài tin, tin là gốc thiện cho nên là Vị người Tất đàn thứ hai. Bổn này phân tích đủ cả hai Tất đàn này. Lại để phá ngoại đạo Âu A, là đối trị tất đàn thứ ba. Phàm phu ngoại đạo cho rằng không ngoài có và không. Nay lấy "như vậy" mà phá dẹp tức chính là Đối trị Tất đàn. Xưa lấy Tín thuận giải thích "Như vậy" đây phải nên là đệ nhứt nghĩa Tất đàn. Đã tin, rồi còn thuận lý chẳng gì hơn

như thế. 2. Giải thích theo Giáo: Dựa vào giáo thuyết nói rõ nghĩa “Như vậy” Nghĩa là nếu giải thích Chân, Tục, một Có, một Không thì ngài A-nan truyền lại lời Phật nói không khác, gọi là Như thị. Tức là nghĩa Tam tạng giáo. Hoặc sắc không, không hai, không khác gọi là như, gọi là thị, đó là nghĩa Thông giáo. Biệt giáo nói sanh tử là có, Niết-bàn là không. Có và Không như vậy thứ tự ra vào, là nghĩa Biệt giáo. Viên giáo nói sanh tử tức Niết-bàn không gì không phải thật tướng là Như; như như bất động là Thị tức nghĩa “như vậy” của Kinh Viên giáo. Kinh đây đầy đủ nói, nghĩa như vậy của ba giáo. Ngài A-nan mỗi mỗi truyền lại không sai, cũng khiến cho dời sau tùy theo giáo mà chọn hiểu. Bộ kinh phần này. Nghĩa Quán thì đầy đủ.

“Tôi nghe”: Tôi tức là A-nan là người nghe trì kinh này. Luận lấy tai và các duyên, tức có đối tượng được nghe là Thế giới Tất đàn. Nêu tổng nhiếp biệt, nghĩa thế đế vậy. Vì kết tập pháp tạng xưng là tôi nghe, đó là Vị người tất đàn. Người vì cảm thương khóc lóc rơi lệ đều là sanh thiện cho muôn loài thiện. Vì xưng Tôi nghe cho nên có ba cái nghi, tức để khiển trừ là Đối trị tất đàn, nghi mà không quyết chắc, thì chúng còn ôm trong lòng chưa thỏa mãn, khiến trừ nghi nên phá ác. Ba nghi luận như trong chương khác v.v... Thật đế vốn không có cái Tôi (Ngã) tùy theo Tục mà xưng Tôi (Ngã) mà rõ ràng không có gì là nghe, cho nên dùng Vô ngã mà ngã, không nghe mà nghe, đó là Đệ nhứt nghĩa Tất đàn. Giải thích ngã theo Giáo là ngã gồm có ba: Gọi là kiến mạn danh tự, đối với phàm phu v.v... mà có nhiều ít. Ngài A-nan đã là người hữu học, và đoạn kiến phục mạn, tùy theo đời mà xưng Tôi, đây là ý của Tam tạng giáo. Lại nữa A-nan đảm đương vị vô học, tích (nay) làm thị giả theo hầu Phật cho nên lui về địa vị hữu học, chẳng phải thật sự chưa đạt đến. Đến khi kết tập phải phát khởi tích trước, thị hiện Tứ quả ra mới có thể kham nhận kiết tập, nguyên do là thế. Xưa phần nhiều không hiểu chỗ này, người đây mà chỉ rõ ra. Bốn câu trong Thập trụ Tỳ Bà-sa gọi là Ngã là: Phàm rơi vào bốn câu đều gọi là tà kiến. Nếu như không có ngã thì ai sẽ nghe, đây là ý Thông giáo. Như trong Đại kinh xưng gọi A-nan là Đa văn sĩ, có thể hiểu Ngã Vô Ngã cho đếnphân biệt Ngã, Vô ngã là hai, không hai v.v... thứ tự trước sau là ý Biệt giáo. Biết Ngã Vô ngã hai mà không hai, cùng chiếuềung ngăn cùng dung thông 3. Phương tiện làm thị giả là ý viên giáo. Từ “Hựu Chánh Pháp Niệm” trở xuống nói A-nan có bốn. Điển tạng. Giải thích nghĩa bốn Ngã: Đó là Hoan hỷ Hiền Hải thứ tự nắm giữ ba pháp tạng. A-hàm có điển tạng A-nan, nắm giữ Bồ-tát tạng. Bao trùm chỉ có một người mà có đủ bốn

đức,... Đại (Diếp) Tiểu khiến cho trí hết bốn pháp tạng, là giải thích theo ý giáo.

Giải thích theo quán tâm không ngoài dùng ngã và vô ngã v.v... phối hợp ba môn quán, tức thành nghĩa diệu cảnh; diệu quán từ đây cũng được an lập. Đó là ý quán tâm vậy.

Tiếp giải thích chữ Văn (nghe) có hai. Ban đầu nêu ra nghi ngờ dấy khởi. Nghĩa là ngài A-nan đản sanh vào đêm Đức Phật thành đạo, theo hầu Phật hơn hai mươi năm thì Kinh lúc chưa hầu Phật lẽ ra không được nghe? Tiếp dẫn kinh luận giải thích theo nghĩa người duyên, đầy đủ nghĩa bốn Tất đàn.

Từ “ Tức Luận vân” trở xuống là căn cứ ở xoay vần nghe lại là nghĩa Thế giới Tất đàn.

Từ “Báo ân Kinh” trở xuống là nguyện xin nghe lại. Có nghe tức có sanh thiện là nghĩa Vị người Tất đàn.

Từ “Thai kinh” trở xuống nói dõi theo tướng hiện nhập thai, thì hóa sự của Phật trước đó thảy đều thấy nghe. Thai biểu thị cho bất tịnh, tức là Phá ác Tất đàn.

Từ “Pháp Hoa” trở xuống là nói A-nan vì được Phật thọ ký nên nhớ nghĩ như trước mắt, được Phật giác ngộ cho Tam muội đều nghe được tất cả; tức là Đệ nhứt nghĩa Tất đàn. Văn thêm một chữ “Linh” (Khiến cho) thì tóm lược kết ý giải thích không rườm rà.

Tiếp giải thích chữ “Văn” theo Giáo: Như trước đã giải thích Ngã, nay chuẩn theo chữ ngã giải thích “Văn”, cũng phải theo như vậy. Phối hợp tiếp theo giải thích, thì Hoan hỷ (A-nan) trì giữ cái “Văn văn”(năng, sở) là Văn (nghe) Tam tạng giáo, còn ba giáo sau có thể biết v.v...

Từ “Nhất nhất giáo” trở xuống là nguyên do giải thích tất cả, có đủ trong các sớ, không phiền dẫn ra. Chữ nhứt thời đó là: Thời lúc nghe và trì hòa hợp, gọi là nghe tức là đối tượng được nghe (sở văn) trì tức là năng trì; hai thứ này không nhứt thời thì không gọi là hòa hợp. Ứng và cơ làm một thì Phật hóa độ đây mới thành. Đây lại chia làm hai giải thích: Đầu tiên giải thích theo nghĩa người duyên. Ngài Triệu sư giải thích sự viện hiển bày lý, nên giải thích thế giới tất đàn là phù hợp.

Đại luận giải thích “thời” có giả có thật. Thời vốn không khác mà nói nghĩa có khác nên lấy hai ba chữ khác nhau không phải để làm khó dễ. Cho nên, nói Ca la thời tức nghĩa thật là thời mà các đệ tử nơi giáo ăn, mặt trời không quá giữa, không thể sai. Nói Tam-ma-da là thời tức giả vì để phá ngoại đạo chấp thời gian la thường, mà nêu rõ tỏ, niệm

niệm vô thường. Nay phân phối làm hai giải thích. Văn chỉ rõ ràng không cần giải thích. Đệ nhất giáo nghĩa tất đàn lấy không thời gian và không phải không thời gian là thời gian, nghĩa là cả hai chẳng phải giả, thật chánh để hiển bày Trung đạo thêm Đệ nhứt nghĩa cho nên biết nghĩa thời gian là to lớn như vậy. Chỉ rộng ra có thể biết.

Tiếp giải thích "Nhất thời" theo giáo. Nhưng lấy giáo vốn thuyết lý, hành vốn trãi qua ngôi vị ở Tạng, Thông, thì trí có phân tích thể, còn ở Biệt, Viên thì chứng phần của Địa, Trụ. Tuy có hạ, trung, thượng, thượng thượng khác nhau, mà chứng nhập diệu dụng không có chấp nhận trước sau. Cho nên gọi là nếu xét về kinh này thì đủ cả ba giáo, hợp lại mỗi giáo theo chánh, có thể phân biệt như phẩn trên. Tuy nhiên Biệt Viên này trong kinh nói theo tiếp, nhập vào thì mà lấy Bát-nhã chung làm sơ môn, tiếp và chánh chia chẻ. Vì nói theo gai đoạn đầu mới phân làm tiếp chánh, lấy chánh làm chuẩn để tiếp và nhận mọi thứ về với chánh.

Phật là vị giáo chủ năng thuyết, tuy thôngcả bốn giáo, nhưng để phần văn sau mới giải thích. Nay tạm tổng nói làm bốn nghĩa Tất đàn giải thích: Phật gọi là giác. Các phiền não là sở giác. Thân tâm hai bệnh là bao gồm nghiệp báo, người quả đầy đủ v.v... là tam Giác đầy đủ. Năng sở đầy đủ. Vì đủ, cho nên đạo giác ngộ năng phá phiền trược trói buộc bèn gọi là Phật. Nhưng có căn cơ cảm ứng thời xứ khác nhau, tức là Thế giới Tất đàn. Gọi là kiếp sơ không bệnh v.v... đều chẳng phải cảm ứng thời có Phật. Nói cõi Đông thiên hạ giàu có mà thọ lâu v.v... là nơi không cảm ứng Phật. Thời tám vạn tuổi, tuy gọi là thọ mạng dài nhưng không cảm ứng tới Phật. Người cõi Nam thiên hạ chưa thấy quả mà tu người, là người có thể giác ngộ trước vậy. Vì thế tuy giảm so với kiếp sơ cho đến trăm tuổi nhưng nói chung là có thể cảm được Phật. Cho nên Phật xuất thế ở nơi này.

Từ câu "Nhật nhược bất xuất" trở xuống là văn có thí dụ và kết hợp. Nghĩa là Phật ví như mặt trời, nếu mặt trời không xuất hiện thì hoa trong ao không hiện, nếu mặt trời hiện thì có hoa sanh. Mặt trời hiện là người của Hoa, là việc tốt để ứng sanh. Đây là Vị tất đàn, còn lại có thể biết.

Từ "Tam thừa căn tánh" trở xuống. Vì có cơ duyên xuất thế nên có thể cảm ứng đến Phật. Nói người đoạn Hữu Đảnh chủng, tức là địa thứ chín, một phẩm tư hoặc đã hết vĩnh viễn ra ngoài ba cõi. Cho nên gọi là vĩnh viễn qua dòng sinh tử. Trái lại, hiển bày nếu chưa phá ác thì không thể cảm. Đây là Đối trị tất đàn.

Từ “Phật ư pháp tánh” trở xuống: Vô thể pháp tánh biến khắp tất cả xứ, chưa hề có động, xuất, nếu có cơ duyên cảm ứng thì nơi không động xuất thấy có động xuất. Nhưng thấy có động xuất tức là thân ứng hóa; Vốn không động mà xuất tức là thân đệ nhất nghĩa của pháp tánh.

■

PHẬT THUYẾT NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH SỚ THẦN BẢO KÝ

QUYỂN 2

Tiếp giải thích theo Giáo: Phật là phật bốn giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên. Phật vốn không có bốn vị, nhưng từ sở thuyết của bốn giáo cho nên có bốn thân Phật tương đương. Thông suốt mà nói thì vốn chỉ có một Phật. Lấy cảnh làm gốc thì Tam tạng giáo Như Lai có bốn kiến khác nhau trên sắc tướng. Nói Phật Bản tích thì Phật Viên giáo là bản, thùy (thị hiện) là Phật tích của ba giáo (Tạng, Thông, Biệt). Nói chơn trung thì bốn giáo, mỗi giáo có hai mà có ba cặp cảm ứng khác nhau. Nói thể dụng Phật thì thể vốn có một, mà dụng có bốn v.v... nếu hiểu được các ý này thì luận bốn Phật có đồng, có khác, không có gì trở ngại. Nay tạm theo những phần phù hợp để nói. Phật phiên dịch tiếng Hoa là Giác; Giác có tự tha, cũng gọi là Giác mãn. Năng giác ngộ pháp người quả của thế gian xuất thế gian, như là khổ tập, đạo, diệt vậy. Thân thọ tám mươi tuổi v.v... là biểu thị đồng với phép tắc của con người. Tuy đã xuất ra ngoài cõi người rồi, mà chưa xa lìa cõi người. Giống như ứng hiện làm kém đi mà thôi. Ba mươi bốn tâm tức tám nhẫn, tám trí, tám trí, chín vô ngại, chín giải thoát. Tóm lại không ra ngoài hai đức, Trí, (đoạn; năng phá kiến tư, dưới gốc cây thành Phật. Chỗ gọi là cây Bồ-đề, để phân biệt, khác với bảy báu, tức là Phật của Tam tạng giáo hiển thị tướng thành đạo. Thân cao trượng sáu, giống như hiện thân tôn quý đặc biệt, thông suốt diễn môn, hai căn cơ, lợi, độn, nên thấy tướng hơn kém không đồng, như nói hợp với thân tôn quý đặc thù, đó là vậy, đó là vậy. Mà thật ra, chỉ một thân tùy cơ mà thấy có khác, chẳng phải là to lớn thu nhỏ, gọi đó là còn vướng đọng. Nói hợp, nói cộng cũng là một nghĩa vậy thôi. Xưa giải thích có nhiều sai lầm. Cho nên lược chỉ bày vậy v.v... Một niệm tương ưng đó là không đồng với Tạng giáo dùng ba mươi bốn tâm tiệm tu, đốn đoạn. Nay lấy trí thì một niệm tương ưng với

Không, vô gián mà đoạn. Có ở trước sau, tức là chánh sử trước tiên đã đoạn hết, đến quả chỉ là tận trừ những tàn dư tập khí mà thôi. Có khác với Phật Tạng giáo đó là lấy đại tiểu giáo môn vì cơ, mà thiết lập giáo hóa không đồng cho nên nói v.v... Tướng Phật Biệt giáo, chỉ hiện thân nguy nguy đường đường tôn quý đặc biệt. Thọ Phật ký cũng gọi là thọ Phật chức. Tức sắc cứu cánh Thiên thọ Phật chức là vậy. Phật Biệt giáo này hoàn toàn giống với kinh Hoa nghiêm nói mà ngôi vị thứ tự, lên xuống có khác, ở kia thì là rốt ráo quả vị lên trời thuyết pháp, là vị bắt đầu từ một tướng ứng hóa. Đây là phù hợp với giáo pháp của Biệt giáo bắt đầu đoạn mười hai phẩm vô minh, dùng quyền giáo hành vị giáng xuống người gian thì chỉ dừng ở nhận chức vị Phật mà thôi. Xưa nay, giải thích hình như giống, mà thật khác nhau rất lớn. Tuy khác mà lại đồng, không dễ gì phán định, càng nên phải nói rõ v.v...

Tướng Phật Viên giáo, không giống như ba tướng trước, cho nên nói rằng ẩn trước, chỉ thị hiện tướng như hư không, không thể nghĩ bàn, nhưng cũng không lìa tướng thường vốn hiện, bởi vì Viên cơ là một. Có thể xưng là tính đông hư không đẳng với pháp giới... chỉ dựa vào tâm hiện, không thể dùng lời nói mà nói ra được, không thể dùng thức mà hiểu biết được. Thể thấu suốt như thế gọi là pháp thân cứu cánh. Cho nên nói: Ta có thân này tức là pháp thân. Ký lại ngăn chặn nói rằng: Chẳng phải như thái hư gọi là Viên Phật, ấy là sợ học giả người nông từ mà hiểu sai vậy. Đã là có ý sâu xa, cần phải suy nghĩ.

Từ "Tượng pháp quyết nghi" trở xuống là dẫn chứng trong bốn Phật. Nói hoặc thấy tòa Liên hoa v.v, là ở lời nói... chứng minh Phật riêng biệt, ấy há chẳng phải tướng ứng hoàn toàn đồng kinh Hoa Nghiêm, mà địa thứ tư cao thấp có khác ư! Chứng minh ba Phật kia, tóm lược có thể biết nghĩa. Về giải thích bản tích lấy ba Phật làm tích. Một vị Phật làm bản. Đây là nói theo Thể, Dụng, bổn, tích. Nếu lấy kinh Pháp Hoa chỉ rõ ra ý chỉ bộ Kinh thì bản là Phật Viên giáo, thị hiện Phật của ba giáo kia là Tích. Lại nói: Nếu hiểu được thật ý thì mới biết thể dụng bốn Phật đồng khác ra sao! Nếu nay đối luận, chắc chắn không thể một ngày nói hết, nên nói v.v.. Giải thích bốn Phật theo quán tâm. Tức không ra ngoài bốn câu ba quán thâu nhiếp, nay bốn Phật, tức nơi một niệm mà thấy trọn vẹn đủ ba thân. Đã thấy tự tâm tâm Phật, không hai thì giác cảnh từ đâu khế hợp. Cũng dựa vào Phật quán ý chỉ của tâm v.v...

Giải thích chữ "Trụ": Phật có đủ ba thân, trụ xứ có tám và.v.v... Phần lớn theo tây trúc Luận gia phân biệt danh nghĩa, có nhiều loại như đây, nhưng cũng không thể nào không thể. Vì nay nói Phật vốn không

trụ. Trụ của không trụ đó có sự và có lý, lý trụ tức là đệ nhứt nghĩa không, sự trụ như phân biệt ở trên. Thế thì cùng với trước có gì khác đâu! Nếu nói rằng: Không trụ, không gì không trụ, thì không tồn tại không gì không tồn tại, nhưng nói vốn thật sự là thần thông của Phật biến hóa tức có hạn kỳ, số lượng nhất định, thì chưa dám nghe phân biệt như đây, nghĩa không thể rốt ráo hết v.v... Theo giáo giải thích trụ tức không ngoài dựa vào bốn giáo. Môn dựa vào thể, phân tích, khéo, vụng thứ tự, không thứ tự v.v... lý của nhập chứng dùng làm sở trụ. Nếu từ môn năng nhập thì có bốn; dựa vào lý sở trụ thì chỉ hai, hai thì khác biệt của trong chơn, bốn mới là đặc thù của Tức, Ly. Mà nói có Niết-bàn và, Bí tạng khác nhau nghĩa là Niết-bàn thì từ Chơn không được tên gọi; còn Bí tàng thì lấy ba đức đặc tên. Do đây mà phân biệt. Lý thì phải có quy về. Quyền và Thật mà luận thì nghĩa không nhứt thiết như vậy v.v...

Giải thích chữ Thành: Văn đây hơi dài, nay theo từng đoạn mà giải thích. Ban đầu dịch tiếng Phạm tiếng Hoa như văn. Từ "Thiên la" trở xuống là chỉ rõ bổn duyên. Từ "Nối tiếp ngôi vua" trở xuống nói rõ nguyên do Ban Túc bị đuổi. Nước đó đầu tiên hiệu là Bất Hại, mà rồi mỗi ngày giết một người sao được không lưu truyền trong thiên hạ là ác độc, mà còn bị người dân trong nước ruồng bỏ ư! Từ "La sát phụ dực" trở xuống nói rõ vua Phổ Minh bị Ban Túc bắt. Có hai thuyết: Một là nguyên do cởi mở niềm tin, cho nên thành tựu cái đức hạnh của Ban Túc. Hai là bắt nguồn khởi giáo, vì vậy thiết lập hội pháp thí. Đó đều làm pháp khởi cho Bát-nhã này.

Từ câu "Phồ tập thiên vương" trở xuống trình bày đáp trả nguyện lập và Nguyên thủy xưng tên gọi Vương xá. Từ "Hựu thành trung" trở xuống là nêu ra tên gọi khác của Vương Xá. Giải thích gồm bốn nghĩa, cũng có thể phối hợp nghĩa bốn Tất đàn thành giải thích theo Người duyên v.v.... Hai chữ "Lực doanh e rằng là chữ "lực cái"... Hoặc có thể là "Danh Doanh chử bị viết nhầm vậy. Từ câu "hựu mĩ già đà" trở xuống là phiên dịch tên gọi khác nhau; trước chưa hẳn dịch đúng, mỗi tùy nghĩa mà dịch vậy. Kiêm đưa ra nước đó có mười hai thành, mà Phật trụ ở đời có nhiều ít vì báo ân sanh thân, pháp thân, có nhẹ có nặng cho nên vậy. Như văn nói v.v... Cũng giống như kinh Pháp Hoa nói: "Xem cây và Kinh hành": tức là báo ân cây và đất. Vì vậy biết Đức Phật là bậc thánh người phàm một khi xuất ra nơi chốn nào ắt phải có nguyên người, không hề uống phí vậy. Từ "Hựu xá" trở xuống là phân chữ giải thích. Nói Vương tức là Vương thành. Xá thì có sáu Tinh xá cho

nên được đặt tên này. Như văn nói v.v... Có ba giải thích núi: Nghĩa là núi Kỳ-xà-quật, Trung hoa dịch là Linh Thức gồm có ba nghĩa cho nên nói v.v... Từ “Phật hà cố”. (Phật cớ sao) trở xuống là nêu rõ Phật phần nhiều ở hai nơi nói pháp. Vì núi thành này đều thù thắng cho nên vậy. Chuẩn theo luận giải thích v.v... nay nói Bát-nhã cũng ở nơi đó vì nơi đó thù thắng nhất. Nhưng ở nơi khác Phật nói Kinh, há nhất định không thù thắng sao! Cho nên biết, nói thiên trọng một phía nào thì luôn nói như thế.

Liệt kê chúng đồng nghe gọi là các chúng Tỳ kheo riêng bậc tam thừa, đồng nghe một âm giáo của đức Như Lai. Cho nên gọi là đồng nghe. Mà Phật thiết lập giáo hóa có quyền thật, được lợi ích, có cạn có sâu, vì vậy có sự khác biệt của bốn loại chúng: phát khởi, ảnh hưởng, đương cơ và kết duyên v.v... Hỏi: Các kinh liệt kê chúng nghe hoặc là tam thừa, nhơn, thiên, hoặc là bốn chúng: Tỳ kheo v.v... nay vì sao đặc biệt riêng nói có chúng phát khởi v.v... ư? Đáp: trong Kinh hoặc có nói tam thừa từ người. Nói phát khởi v.v... là cách nói phân loại. Nếu liệt kê từ người thì Kinh nào cũng nói, nhưng nay trước dùng loại để luận. Vì vậy nói: Một là ảnh hưởng, hai là phát khởi. Song, nói người mà không nói loại, tức là số đông (chúng) nên nhiều xuất xứ, không thể nói một mà đủ. Nói loại mà không nói người, thì loại tất nhiên nhiếp chung cả người. Tuy có các bốn chúng mà nghĩa ắt phải thông nhau, thu về phải không ngoài quyền, thật, cạn, sâu. Nay dựa vào một chúng triển khai làm bốn loại, thì mỗi mỗi chúng đều có bốn. Như vậy thì có một chúng nào mà không được thu nhiếp, có một căn cơ nào mà không được nói đến ư! Đây là cách nói đặt biệt, sở dĩ vì sao không nói người vậy. Lại nói Tỳ kheo, Tỳ kheo ni mỗi chúng có bốn nghĩa, tức là nói người từ loại vậy. Luận về chúng Tam thừa v.v.. liệt kê thứ tự trước sau có thể biết. Nói về tâm của Bồ tát thù thắng, hình tướng thua kém là sao: Nếu luận về hình tướng y phục thì chưa hẳn thua kém Thanh Văn, nhưng nay lấy hình tướng, y phục của người xuất gia mà tỉ dụ đó thôi. Đầu tiên giải thích chúng Thanh văn. Chữ “ “Dữ” nghĩa là cộng, là chung. Dựa theo luận làm ra nghĩa bản nhất (bảy thứ giống nhau) Nghĩa là Tỳ kheo v.v... tuy nhiên bất đồng nhưng bảy thứ như sở y, thời xứ v.v... Không gì không giống nhau (như văn). Nếu giải thích hết sự đồng dị trong Diệu ký có nói đủ v.v... Tuy nhiên, đời sau luận đến điều này, khiến cho không có cách nào làm cho đồng nhất, và người tình mỗi khác nhau có còn được nói là chung ư? Và nói Hòa hợp chúng cũng chỉ là nói càn mà thôi! Trong tên hiệu chung nói Đại A-la-hán. Chữ Đại còn nói là Đa,

Thắng. Cho nên bao gồm có ba nghĩa giải thích. Cũng lấy Ma-ha-diễn hàm ý nghĩa Đa. Dựa vào như vậy riêng giải thích từ phiên dịch, giải thích Tỳ kheo có năm nghĩa. Vốn chỉ có ba tên gọi là" Khất sĩ v.v... ba tên thuộc về Người. Ứng chúng v.v... ba nghĩa thuộc về Quả. Lấy người phối hợp nghĩa quả như giải thích thông thường. Nay thêm hai nghĩa, nơi văn không quan trọng, sự giải thích phân chữ trái khác Phạm ngữ, chưa rõ dựa vào đâu, có thể tạm để qua một bên không nói đến v.v... Trình bày sơ lược địa vị Học và Vô học, dựa vào Thành Luận giải thích. Nói La hán có hai loại. Gọi là Hành cùng với Trụ. Hành là vị trí đã tu hành của Hữu học, Trụ tức là đương quả. Vì phân ra nên hai thứ khác nhau. Lại nói bậc Hiền giữ năm giới đều là hành A-la-hán, tức là ở địa vị đang học, là nói về cái hạnh của Vô học vậy. Cũng không hoàn toàn giống như sự riêng biệt của Hướng và Quả. Tin như đã nói, không nhất định phải luận. Giải thích chữ La hán, mà Trung hoa phiên dịch, có ba nghĩa. Gọi là Bất sanh, Sát tặc, Ứng cúng. Tức lấy quả đối với người, nghĩa này càng hiểu rõ, đây là ý Thông, Tạng, giáo. Nếu từ ý Viên giáo cao nhất giải thích, thì bất sanh v.v... đều y theo Trung đạo. Cho nên nói: Không chỉ là Bất sanh v.v... Nghĩa là vô lậu Niết-bàn cũng đều bất sanh vậy. Cung ứng trái ngược với Ứng Cúng nghĩa là đem đức từ bi cung ứng cho sở cầu của họ, tức là nghĩa Cung ứng. Từ "Hữu vi công" trở xuống gồm có tám khoa pháp môn ca ngợi đức của Thanh văn, hoặc làm sáu khoa, tức hai khoa sau là tổng kết, chỉ là triển khai và hợp lại có khác đó thôi; như sau nói v.v.... Các kinh Phần nhiều ca ngợi đức là lấy từ ngữ văn cú để tán thân, trình bày, nhưng đây đặc biệt khác thường nêu các pháp môn để ca ngợi con người. Con người sáng sủa ắt có đức độ, đức độ ắt trong người đó, ý tức là dùng đức nêu rõ người vậy. Phần dưới cũng như đây. Lại nói: Cũng có thể tán thán người ba thừa. Văn vốn ở Thanh văn, nay lấy ý chỉ bộ Bát-nhã đó vậy. Nhị thừa cũng thông với các giáo sau. Hai cách giải thích khác nhau, phần nhiều ứng với ba giả, danh nghĩa gồm cả Biệt Viên. Từ câu "Hữu vi cữ trí đức" trở xuống là giải thích theo trí, Đoạn. Nếu luận về hai đức. Thì chứng Đoạn ắt đều có cảnh thành tựu để luận. Đạo diệt vốn là một, nay làm giải thích khác nhau cũng cứ nói như vậy, như thông thường luận, nên căn cứ vào hai loại giải thoát mà nói v.v... Tiếp dựa vào mười trí tán thán: Một là Pháp trí v.v... tức đôi với Tư hoặc trong chín phẩm giới của cõi Dục, tu bốn hành quán phát ra trí vô lậu. Từ "Như thị nhất nhất đế" trở xuống nói sự phát khởi, đó là bốn Pháp trí. Đối với các pháp ràng buộc của hai cõi trên (Sắc, vô sắc) mỗi cõi tu bốn hành quán, đó là bốn Tỉ trí. Tỉ tức là

so sánh với cái trí đã phát trước đây. Gộp chung mà nói, cộng một Tỉ trí, một pháp trí, Tha tâm trí, Thế trí đã phát thành là bốn trí. Lại thêm bốn Đế trí sau và Tận trí, Vô sanh trí trở thành mười trí. Nếu chỉ hợp trước, và bốn Đế trí sau thì thành tám trí thêm Tận, Vô sanh trí thì đủ mười vậy. Nên biết chỉ là khai, hợp mà có khác thôi.

Từ "Ngũ khổ trí" trở xuống là giải thích trở lại mười sáu hành quán, chỉ là nói rộng thêm văn trên thôi. Văn nói phần tập trí hình như lầm lẫn. Phần Tận, Vô sinh trí dẫn luận nói, có thể biết. Vì kế tiếp lại thêm Như thật trí thành mười một trí. Căn cứ theo giáo Đại Thừa mà luận, chẳng phải ngăn làm sáng tỏ, nhưng chỉ ở Phật, không thể so sánh với Nhị thừa; còn đối với Học, Vô học vẫn nói sự tăng giảm khác nhau, như văn. Tiếp trong phần tán thán ba căn, trước tiên biện luận về trí, rồi theo đó mà giải thích. Nghĩa là trước Kiến đao dùng chín căn như Tín v.v... thành tựu Trí hành, Pháp hành cho đến vị trí căn trước đây ở trong Kiến đạo. Nay tri (biết) vô lậu nên gọi là Dục tri căn. Như thế lần lượt trải qua hai đạo Tư duy, Vô học chuyển tên gọi Tri căn thành Tri dĩ v.v... Về mười sáu tâm hành, trước giải thích Đế trí đã rõ, nay đâu cần liệt kê lại! Nhưng giải thích trước đây chỉ là nêu loại để tán thán đức, không chuyên nói về hành. Nếu căn cứ về hành theo thứ lớp phải ở trước trí. Nay nói tâm hành nghĩa phải ở quả sau, cũng đâu có gì sai? Chỉ nghi ngờ thiếu một chữ "Kim" (nay) v.v....

Cũng theo như Tiêm giải thích so sánh nói mười sáu hành thì lại bao quát nhiều nghĩa, nên sự giải thích không phải hầu hết như nhau. Như Sớ nói v.v....

Lại nữa, tâm hành là: Nghĩa có Tức có Ly, nay theo Ly lược bớt Tức. Vã lại cũng thường như vậy. Vì mười sáu hành cùng có nơi Tiểu thừa.

Ba thứ Giả, tán thán đức nói Pháp giả v.v... Trước chỉ rõ Thể giải thích tên gọi. Thọ là tên gọi để ở đầu tiên. Tưởng, Hành tiếp theo. Thức là chủ của Thọ, chung được gọi là Thọ. Nhưng nói bản thân nó thật ra không có Thể, chỉ dựa vào cái khác mà có, đó là nói vì sao nói là Giả vậy. Như sách Chỉ Quán nói: "Giả là không có chủ mà được sinh ra" là nghĩa đó vậy. Lại nói Hư và Thật cùng so sánh nhau đó là giải thích Hư và Thật. Nhưng nói: Chỉ Thật mà là Hư là kết hợp nói tóm kết theo cái chung nên nêu ra như vậy. Chỉ vì Thật Hư đó nên Thật vì thế là Huyễn, do huyễn nên thành nghĩa chung.

Trong ba thứ Giả, mỗi thứ đều có ba quán, dựa theo phần nói riêng ở trên căn cứ theo ba quán mà nêu giảng. Câu Pháp giả tức là Hư:

nghĩa là Pháp vì Hư (giả dối) nên không thật; do không thật nên là rỗng không. Đó là không quán. Không tức là Giả. Thật là đối với Giả mà gọi tên là Thật. Thật mà chẳng phải thật nên nơi chốn của Thật tức là Không. Một sắc, một hương vốn đang ở Giả vì Thể Không nên không có gì không phải là Bát-nhã. Vì tức Lý cho nên Không chỉ là Giả. Tức là Giả quán.

Câu Chữ Quán là Trung chỉ trung với có cái Thể của phi không phi giả và có cái Dụng của năng Không, năng Giả. Vì vậy, Không và Giả là phương tiện để đi vào nẻo Trung đạo nhờ trung nên các biên bị mất, vì thế hai biên chỉ có tên gọi, mà không gọi là quán. Vì trung thật nên mới được nói như thế. Đây là đều căn cứ vào Pháp giả để biện minh.

Hai quán tiếp theo giống như thế, suy ra có thể hiểu v.v...

Nếu dựa theo ba thứ giả, biện minh về Viên quán thì Viên là tròn đầy, trọn vẹn không có riêng biệt, Viên quán chỉ dựa vào thứ tự lần lượt hòa tang quy về nơi một tâm tức là Không, Giả, trung. Tự nhiên mất đi, tự nhiên soi chiếu, thế là chứng đắc.

Từ câu "Trí Luận" tiếp xuống là dẫn Luận giải thích xác nhận. Đây chia làm ba phần: 1. Xác lập. 2. Dụ. 3. Kết hợp.

Như Thí dụ con chó đến miệng giếng. Về ý có thể nhận biết. Chữ "Sất" ( ) nghĩa là la, kêu, nên làm chữ Phệ ( ) nghĩa là sủa cắn. Chữ "Tương ảnh" e là phải đảo ngược lại thành "Ảnh tướng".

Từ câu "Chúng sinh cũng vậy" tiếp xuống là phần kết hợp. Vẫn bao gồm ba nghĩa Pháp giả v.v.. Như văn nói và.v...

Lại tất cả pháp chỉ từ danh tự hòa hợp mà đặt tên là Thân v.v... lại không có tên khác tức là không có tên riêng biệt. Cùng nêu chữ Pháp ấy gọi là Không có pháp riêng biệt trong Tam giới, chỉ là một tên gọi Giả. Các pháp đều tức là Sự là Danh là Phần v.v... có thể biết.

Từ câu "Ba Không" tiếp xuống là tán thánh về đức của Tam muội: Nhờ Giả mà thấu đạt Không, nên tiếp đến là tán thán ba Không; cũng là Người Quả thứ tự nêu ra. Nghĩa là vì Pháp giả nên Không v.v... đối nghĩa có thể nhận biết được v.v...

Từ câu: "Cho nên, Đại Luận nói" tiếp xuống: Là dẫn Luận nói rõ về ba mươi bảy phẩm trợ đạo là cửa ngỏ đi đến Niết-bàn. Tức Đạo phẩm là chủ thể đi đến; đi đến cái cửa Niết-bàn là đối tượng được đi đến. Lại cửa Niết-bàn có ba thứ tức là ba Không. Đây lại là cửa để đi đến Niết-bàn, nên phải lập thành nghĩa của hai lớp cửa (Môn). Nghĩa là lớp cửa bên ngoài tức Đạo phẩm: lớp cửa bên trong tức ba loại Không.

Đây tức là ba đức Đại tịch diệt an lạc của Như Lai vững chắc, sâu thẳm lại càng sâu xa hơn nữa.

Từ câu: "Không môn" tiếp xuống là lặp lại giải thích. Nghĩa là quán các pháp Vô ngã, những gì thuộc về Ngã thí quán trừ bỏ. Nó che lấp: Từ người duyên hòa hợp mà có, tức là hiểu rõ pháp, duyên, chủ với nơi chốn của chúng tức là rỗng không. Không có tạo tác, thọ nhận thì xứng với gốc nơi tự nó vốn là rỗng không. Do ba nghĩa đó nên gọi là cửa Không (Không môn).

Vô tướng môn. Nghĩa là tuy quán thân là rỗng không - tức lãnh hội được không môn ở trên nhưng tướng Có tồn tại, vì để đối trị vướng chấp vào tướng nên dùng môn tu Vô tướng. Như hành động co, duỗi, ngẩng lên, cúi xuống đều gọi đó là tướng. Nhưng tướng vốn có, thật mà chuyển động là nhờ gió, gió đưa vào Thức thì có hành động. Nếu Thức mất đi thì niệm niệm Không có vì thế cái gì gọi là có nơi tướng ư! Không có tường thì không có ngã, mà thấy có tướng nam nữ v.v... tức là có ngã, là tâm hiện tại Không có trí tuệ. Vì thế, Vọng còn thấy có tướng bộ xương liền lạc, duy trì; đó gọi là da, xương, che đậy các cơ quan động ác như tượng gỗ người máy mà thôi.

Vô tác môn; Phàm những gì tạo tác đều cùng nương tựa vào tướng Không có (vô tướng), tướng Không có cũng không thì tạo tác sao có? Cho nên nói: Vô tướng cũng không có, gọi là Vô tác.

Ba môn Không này là mấu chốc quyết định trong các Thiền, nếu không có định này thì không gọi là Tam-muội, rất dễ thoái lui.

Nói: "Chỉ có ba loại khiến người đến được Niết-bàn: Đó là người trì giới, quán Không và tinh tấn. Có đủ ba loại này tức đã có Tư tuệ hơn phân nữa ba mươi bảy phẩm. Do nhờ môn đầu nên được ba Giải thoát, thì môn thứ hai theo đó mà được xác lập, và cách tạng Bí mật chẳng còn xa.

Từ câu "Bốn đế, mười hai người duyên" tiếp xuống: Tổng kết tán thánh. Phần này có thể biết. Nếu dùng Đế, Duyên tự chia làm hai khoa, e rằng phiền phức, trùng lấp. Huống chi phần văn tán thán Duyên Giác ở sau cũng có. Nay thì giải thích bằng cách nêu bày, phân thích. Tuy nhiên, Đế, Duyên, Độ v.v... vì Tạng giáo thì lợi căn, độn căn đều tuân theo tu tập, nên có khác nhau, về chia ra và kết hợp. Nay là thừa của Thông giáo nên được hội tụ lại làm một, thì có giống có riêng biệt. Như sớ nói v.v...

Lại nói người độn căn quán nơi bốn đế v.v..." tiếp xuống là bao gồm cả Người duyên phía sau, người lợi căn, độn căn đều quán, nên có

chung có riêng. Thứ đến nêu ra Đại Kinh đều chung cho bốn giáo. Tức là theo văn sử dụng không thể suy lường đồng nhất với nghĩa.

Hai là: Liệt kê chúng Duyên Giác: Nói Duyên Giác đại Tiên là nêu ra quả vị có ba:

1. Độc giác đẳng: Gốc là liệt kê Duyên giác mà dùng chữ Đại Tiên nói là sao? Tức đó là dùng ngoài so sánh với trong. Chọn lấy sự tỏ ngộ của họ giống nhau, nên được dùng tên Đại tiên để gọi.

2. Người Duyên Giác: Tức Kinh nay liệt kệ gọi là chúng Đồng Văn (cùng ngồi trong Hội nghe Phật thuyết). Tuy ra đời có Phật, nhưng họ một mình tỏ ngộ Vô sinh, nên đâu có khác gì Duyên giác? Nói "Chẳng phải đoạn, chẳng phải thường" là giải thích bao gồm theo ba nghĩa. Thông hợp mà nói: Vì Duyên sinh nên chẳng phải đoạn, vì Duyên diệt nên chẳng phải thường. Chẳng phải đoạn, chẳng phải thường là chổ tán thán cái đức tận cùng.

3. Tiểu Bích chi Phật: Cũng gọi là Độc Giác. Giữa hai loại này có đồng có khác. Đồng là cùng ra đời mà không có Phật - khác là do căn có lớn nhỏ nên khác. Lớn thì không hạn chế quả nên chỉ Vô học. Đây vẫn là trụ ở Người vẫn còn Hữu học. Bích chi Phật căn tính khó lường, không dễ biện minh, nên tóm lược ý chính như đây v.v...

Phân biệt, chọn lọc làm hai lớp: Đầu tiên là hỏi, bao gồm hai ý:

Hỏi: Ba Thừa nêu một hướng hoàn toàn khác nhau thì không nên hai nơi đều nêu rõ Đế, Duyên. Tiếp đến ý thứ hai: Liệt kê chúng Bồ-tát vẫn gọi là A-la-hán, nếu một hướng hoàn toàn giống nhau thì ba Thừa vì sao riêng biệt?

Đáp: Vì trên một cảnh giới, chọn lấy sự tỏ ngộ thì tự nó có sai khác. Nghĩa là chung căn cứ vào Đế Duyên giác vốn đồng một cảnh nhưng tùy theo căn cơ hiểu khác, nên chọn lấy việc tỏ ngộ không giống nhau. Vì thế có thí dụ ba thú cùng vượt qua sông v.v...

Câu: "Vì vậy, Đại Kinh" tiếp xuống là nêu dẫn quán đồng, chứng ngộ khác biệt. Vì cảnh đồng nên chung quán người duyên, vì chứng ngộ riêng khác nên đắc quả Bồ-đề có khác. Cũng phải nêu ra thêm về bốn loại bốn Đế. Như trên đã nói v.v...

Câu "Bởi do" tiếp xuống là tóm kết ý trả lời, có thể nhận biết.

Lớp thứ hai ý hỏi Đại Tiên-Duyên-giác vốn ra đời, không có Phật tại thế gian, nay tại sao nêu bày là có mặt trong chúng Đồng Văn? Vì cho rằng Kinh Không có tên gọi Độc giác nên chung dùng Duyên giác để hỏi như trên. Đáp: Duyên giác cũng có khi ra đời, có Phật tại thế, nhưng thuộc về trong số Thanh văn. Nay nói Duyên giác ra đời, không

có Phật tại thế, là căn cứ ở Độc giác mà nói như thế.

Phần liệt kê chúng Bồ-tát gồm có năm như phiên dịch danh, nghĩa v.v... Người có tâm đạo lớn (đại đạo tâm) là cách nói hiện nay. Tức là Thật trí, Phương tiện trí, các công đức đều thành tựu. Đại sĩ còn gọi là Khai sĩ. Là người có khả năng đảm nhận, duy trì việc lớn, khai mở thông suốt con đường chánh pháp. Căn cứ trong Giáo nói là người có tâm hơn trội, đạo thấp kém là nơi Bồ-tát trước vì mọi người sau mới vì mình, gắng siêng làm vì mọi người nên trội hơn hàng Thanh văn. Đây tương đương Tạng giáo trãi qua tu tập ba A-tăng kỳ hàng, trăm kiếp, chẳng màng đến việc đoạn trừ hoặc, nên lại kém hơn hàng A-la-hán. Thông giáo tuy khác Tạng giáo nhưng về mặt giáo pháp thì không biến đổi, tạo lập. Cho nên nói tập khí còn lưu lại. Tập khí như thói quen Không thể riêng một mình sinh ra, nên nói có Nguyện phù trợ. Vì thế nên nói là khác.

Bồ-tát Thập địa hành hóa viên mãn nên biết như là Phật: Vì Địa thứ mười cũng gọi là Bồ-tát nên được gọi là như Phật. Nghĩa là ngang bằng với Phật của giáo hiện tại.

Nói "Chẳng phải thành, chẳng phải chẳng thành" Nghĩa là dùng tâm vô tác quán cảnh bất nhị, thì các hành vô tác nên gọi là chẳng phải thành. Một niệm chứng ngộ trọn vẹn nên nói chẳng phải chẳng thành.

Câu: "Nay đây" tiếp cuống: Là tóm kết phần trước đã nêu bày nghĩa của Bồ-tát. Nay đây chính là tương đương môm đầu tiên của giáo pháp Đại Thừa. Tức là những người cùng tu hành trong mười Điạ và đến địa thứ tám được có nghĩa của gồm cả Thông, hàm chứa Biệt. Vì chính là gồm cả, tiếp theo nên nói là bí mật gồm cả, Không phải là nghĩa mật của hiển mật. Nếu căn cứ theo Đại Phẩm nói ba loại phát tâm thì lại tương ưng thông hợp với nghĩa của mỗi giáo được nêu bày trong ba giáo (Tạng, Thông, Biệt). Hai thuyết trên đều được.

Nói đều là A-la-hán tức biện minh cho quả vị Bồ-tát. Bồ-tát trải qua ba a-tăng kỳ chưa đoạn Hoặc hết, không gọi là A-la-hán. Đạt đến quả mới được gọi là A-la-hán.

Lại Kinh Bản Hạnh nói, văn có hai ý: 1. Căn cứ vào Bồ-tát đạt đến quả mà gọi tên. 2. Căn cứ Như Lai chính vì thiết lập sự hóa độ cho Tiểu thừa, thường luôn hạ mình giống nhau mà ấn chứng. Cho nên nói vậy. cho đến hai vị sau, vễ tính chất sẽ phế bỏ, che trách. Đâu thể đều là có?

Về Bồ-tát thuộc ba giáo, căn cứ sự so sánh của quả vị như văn nêu ra. Lại dẫn văn Đại phẩm chứng minh: Nghĩa là Bồ-tát ấy lập riêng tên

gọi là Nhẫn. Đó, ý cũng là chê, khen Bồ-tát dẫn dắt hai Thừa tiến lên. Song, trước ở phần Thanh văn nói rõ đều là A-la-hán, không có ngăn cách Học và Vô học, nay ở Bồ-tát có thu vào, có chọn lọc đây là ý gì? Trong phần đáp cho rằng hình tướng Bồ-tát không có chuẩn nhất định để giải thích. Nay cho rằng đó là cách nói vững chắc nhất, nhưng không thể không có ý khác. Nghĩa là trước căn cứ vào Thanh văn chỉ là Học, Vô học thì tiến lên từ Hữu học cho đến Vô học, nên đều gọi là A-la-hán. Nay biện minh Bồ-tát đã tiếp cận Biệt, Viên thì có các quả vị sau có thể đối chiếu. Căn cứ vào chân thật, tương tợ đối nhau mà luận về nghĩa thu vào hay chọn lọc.

Sớ không nói tức là lược bỏ.

Từ câu "Hỏi: Nếu" tiếp xuống: Là giải thích lý do biện minh lần nữa. Nghĩa là nay nói rõ hình tướng, sắc phục của Bồ-tát đã là chung, hoặc đồng là phàm phu, Tiểu thừa nên không tránh khỏi lẫn lộn. Vì thế nên biện minh lần nữa tức là biết có sự tiến, thoái hiện hữu. Nghĩa là người quý trọng Tiểu thừa thì khiến cho biết công đức của Đại, Tiểu thừa là bằng nhau, cho nên tiến đến Tiểu thừa. Người chấp lấy danh tướng, làm cho tỏ ngộ đạo phàm, Thánh rất cách nhau, cho nên thoái lui phàm phu. Vì thế, biện minh lần nữa.

Tiếp đến nêu ra ý khác. Từ câu "Thật trí công đức" tiếp xuống gồm có mười một ý phân biệt. Đầu tiên tán thán về đức của Trí. Có Thật trí, có Phương tiện trí. Thật trí soi chiếu Không tức là Thể của Bát-nhã-Phương tiện trí soi chiếu là Dụng của Bát-nhã. Như Kinh Duy Ma có nói bốn luận chứng (tứ cú) về Thật tuệ, Phương tiện, trói buộc, giải thoát, gần như ý phần này.

Câu "Hướng là biện minh về quả vị" tiếp xuống. Là lần nữa nêu ra lý do tán thán công đức chung riêng.

Nay căn cứ Thông giáo cho địa thứ bảy, tám là đối với hai trí. Tức là địa thứ bảy vị Vô sanh Nhẫn nên tương đương Thật trí; vượt qua đây tức là Quyền trí. Không căn cứ vào nghĩa gồm cả, tiếp theo thì còn là nghĩa gì ư?

Nói "Chỉ riêng một mình thực hành Đại Thừa" là tán thánh cho rằng chỉ có riêng Bồ-tát là được nương theo pháp Đại Thừa. Nhị thừa không có phần nên nói "Chỉ riêng một mình"

Tán thán Bốn loại Nhãn (mắt)" Đầy đủ phải là năm Nhãn, nhưng có khác nhau của sự tiến triển tu tập hay không tiến triển. Như Bồ-tát tu hành ở Người, quả vị chưa trọn vẹn, thì chỉ có bốn Nhãn. Chưa đến quả vị tột cùng nên không có Phật nhãn. Tuy nhiên, nếu cho là nghĩa

như Phật mà suy luận, nói chung cũng nên gồm đủ năm Nhãn. Nếu là sơ tâm của Viên Đốn thì tuy là Nhục nhãn nhưng vì tỏ ngộ thù thắng nên cũng gọi là Phật nhãn. Nay đối với Thập Tín mà nói thì lại dùng sự chứng ngộ, tiến triển tương tợ như vậy.

Tiếp tán thán về Thông (Thần thông) dựa theo phần nói Nhãn ở trên mà suy luận. Nhưng có năm Thông, chỉ kém ở quả tột cùng không đạt đến sáu Thông. Còn lại suy xét như phần nói về Nhãn v.v...

Nói “Ba Đạt” tiếp xuống là trong sáu Thông, thấu suốt rõ về ba đời, gọi đó là Ba Minh. Văn viết lầm một chữ “Lai”.

Nói Thập Lực: Đầy đủ như trong Trí Luận. Trong đó, có lực “Không chán sinh tử” là lực duy nhất bao gồm chín lực còn lại. Lực đó nhấn mạnh bởi vì vô ngã, ở trong sinh tử mà không chán mỏi, thì còn lực gì lớn hơn? Nhị thừa không có lực này nêu không tránh khỏi sự sợ hãi, mà cầu lìa ra khỏi sinh tử.

Nói bốn tâm Vô lượng: Là duyên với tâm rộng lớn nên gọi là vô lượng. Vốn là Phạm hạnh, nay tán thán Bồ-tát, thì cũng là đức của Bồ-tát. Ví như đủ ba tâm trước mà chưa có thể xả bỏ thì chưa là thiện (khéo), chỉ có thể người kia đã không còn chấp trước thì việc hành hóa của họ mới đến mức tột cùng. Vì thế chú giải v.v...

Nói “Các danh nghĩa của Pháp tướng khác” tức gọi là Pháp giới... lần lượt có thể biết.

Nói “Các danh nghĩa của Pháp tướng khác” tức gọi là Pháp giới,... lần lượt có thể biết.

Nói Kim Cương diệt định: Tán thán Đạo đức. Đối với các phân tích trước thì đều thuộc Trí. Tức là hai thứ Trí đức, đức. Trí là dùng trí tuệ đoạn trừ Hoặc. Đoạn là nhờ việc đoạn Hoặc mà lãnh hội chứng ngộ. Nói Vô ngại đạo đoạn là thuộc Trí đức. Nói Giải thoát đạo chứng là thuộc Đoạn đức. Lại nói: Trí đức là thật có cái đoạn của việc đoạn trừ. Tức cho rằng Trí thì phải thật có đối tượng bị đoạn. Còn Đoạn đức là không đoạn mà đoạn. Tức là không đoạn, do đã đoạn rồi ắt có chứng, cũng là do đoạn nên chứng. Lý này thật khó biện minh. Lại chữ Đoạn còn nói là Đoán (quyết đoán) nhưng nghĩa không nối tiếp nhau thì là chữ Đoạn, tức nghĩa đoạn trừ.

Nói “Cũng là sự giác ngộ viên mãn không có chủ thể, đối tượng có thể đắc, đó là đầu tiên đã đoạn, nên không có chủ thể đoạn, do đó ví dụ Kim Cương. Định là khả năng phá tan phiền não là Kiện tướng. Nghĩa là tánh của tự nó dõng mãnh, mạnh mẽ chuyên có thể hàng phục ma, ngăn cản địch.

"Lại có ngàn muôn ức" tiếp xuống, là phần thứ ba liệt kê chúng đủ loại (Tạp) Gồm có bốn: 1. Người. 2. Quan. 3. Trời. 4. Bậc Hiền. Phân ra khoa phiên dịch có thể nhận biết. Chúng Hiền thì văn lầm làm làm chúng người.

Chính giải thích năm giới: Là lìa sát, đạo, dẫn v.v... Chỉ nói đề phòng thân khẩu mà không nói ý nghiệp. Nêu ra ngọn có thể biết gốc. Một giới "Uống rượu" là phòng chung cho hai nghiệp, tức lược bỏ ý không nói. Đối với trên nói như vậy tức cũng như nghĩa giải thích ở trên thì đây tương đương Người thừa, chưa luận đến nghĩa lớn nhỏ ngăn phòng, không ngăn phòng. Nếu tách rời ra đối với Thập Thiện tức là Thiên thừa.

Người dẫn văn nói Đề vị, Ba lợi: Tức Phật mới thành đạo chưa chuyển pháp luân, người tiện vì hai người phù hợp nếp sống cũ, nên vì nói pháp năm giới. Vì thế, có văn hỏi đáp hiện nay. Đầy đủ biện minh về năm giới, không là bốn, không là sáu mà rộng lớn bao quát không thiếu sót. Tức là có năm vì sao. Cùng tám việc, mỗi mỗi chữ đối một việc v.v...

Câu "Cho rằng không sát sinh" tiếp xuống là dùng năm giới phối hợp năm phương Tức không sát sinh là phương Đông thuộc Mộc. Mộc chủ lòng Người, Người lấy sự nuôi dưỡng sinh mạng làm gốc, nên phối hợp với giới, không sát. Các giới còn lại phối hợp tương tự với các phương v.v... như văn v.v... Nếu căn cứ vào giáo Viên đốn thì ý chỉ sâu xa nơi trì phạm không gì không phải là Viên thừa. Đầy đủ như số Quang Minh đã giải thích v.v...

Tuy nhiên, khi nói Kinh này vào lúc đầu tiên mà không phải giáo pháp ban đầu, do chưa có đủ Tam bảo nên không phải là gốc của giáo pháp xuất thế. Nói cũng như thiết lập Tiểu thừa gồm cả thu về, thu nhiếp bên cạnh thì có thể được. Người xưa không hiểu rõ nên lập giáo đầu tiên là Người thừa, Thiên thừa, dẫn đến bị đả phá bởi bảy nghĩa của các Luận giả đời nay. Đầy đủ nói rõ trong Huyền văn, cũng như trong chương riêng đã nói v.v...

Gần bậc Thánh gọi là Hiền. Lại nói giả gọi là người tu hành. Nghĩa là thường thì Hiền Thánh đối nhau để giải thích nên nói là gần bậc Thánh. Theo Tích mà nói, mới chỉ tương đương tiếp cận sự tu tập (cận sự) còn chưa được là người trong sự tu tập hành Quán. Vì thế giả tên gọi như thế, cũng như là Danh tự.

Câu: "Đều là bậc A-la-hán hành hóa vì đây đứng đầu" tiếp xuống là pháp của hàng Vô học nơi Hành; Vị. Và Thập địa v.v... đều tu tập. Vì

thế! Biết Tích tuy đồng là phàm phu, mà Bổn đều là A-la-hán và Bồ-tát. Nếu bình phẩm về lượng có hơn kém thì chẳng dễ dàng, chủ yếu chỉ là cùng tham dự trong hội của Phật mà nghe pháp. Nếu xét về bản Tích thì càng chẳng thể nghĩ bàn vậy.

Câu "Thập địa có ba loại" tiếp xuống: Đều có các kinh, Luận nói đến nhưng chẳng giống nhau. Nhưng nếu tự chẳng phải xuất phát từ một ý chỉ sâu xa của các nhà chú giải kinh, Luận giới hạn lại để phân biệt thì ai có thể biện minh được sự diệu dụng và sâu cạn của mười Địa ư!

Nói ba loại nghĩa là: Loại thứ nhất là ba Thừa cùng tu hành mười Địa. Đây thuận hợp với quả vị của Thông Giáo, như thông thường nêu bày giải thích. Loại thứ hai như Đại Luận nói rõ Càn-tuệ-địa có hai thứ: Một là Càn-tuệ-địa của Thanh văn như ba Thừa cùng tu hành đã nói ở trên. Đây thì công đức quả vị, hành hoa hoàn toàn giống như Tam Tạng giáo, vì thế nói là Thanh văn. Chỉ riêng mình nhập Niết-bàn, với sự tu tập hành hóa đều vì tự độ bản thân, nên quả vị ở Thông Biệt. Hoặc tu tập quán Phật Tam muội làm chánh quán, quán bất tịnh v.v... làm trợ quán, nhưng đều là mới phát tâm, tu hành còn nông cạn, chưa đạt được nước lý của Thiền định. Mặc dù có trí tuệ ít nhưng chưa thể tương ưng nên gọi là Càn-tuệ-địa.

Câu "Nói về Bồ-tát" tiếp xuống là nói Càn-tuệ-địa của Bồ-tát trong mười Địa (thứ hai). Tức văn nói về Bồ-tát. Từ sơ phát tâm cho đến chưa đạt được thuận Nhẫn là nói riêng biệt, tức là đồng với Thập Tín vị ngoại phàm.

Hai loại dưới đều là nói quả vị Thông Biệt, đối văn có thể thấy.

Nói "Cho đến Bồ-tát địa" là từ bắt đầu Hoan Hỷ địa đến Pháp Vân địa đều gọi là Bồ-tát. Đây là mượn cái riêng đặt tên cho cái chung (địa) vì thế mà nói Bồ-tát địa. Lập riêng tên gọi Nhẫn, nên gốc tương đương quả vị riêng. Mà mượn cái riêng để gọi chung là Địa. Vì các Bồ-tát đều có đức Nhẫn thù thắng hơn Nhị thừa, đó cũng là ý của pháp môn Đại Thừa rèn luyện cho Nhị thừa. Nếu khiến cho không dùng quả vị gọi tên, thì hòa trộn với nhau chẳng thể biện luận. Ngoài ra như trong văn Chỉ Quán. Huyền nghĩa đã nói. Vì thế, nghĩa "Mượn" của nhà chú giải là đều có ý chỉ sâu xa đó vậy!

Nói Phật địa v.v... cũng là do các Bồ-tát trước đây trong Người tu hành công đức tự tha đã đầy đủ, khi đạt được quả thành tựu Chủng trí, nên được gọi tên là Phật địa. Nếu Thập địa của Biệt giáo, Viên giáo thì trước sau vốn chỉ là Bồ-tát, không cùng chung với hàng Nhị thừa, quả vị hẳn nhiên rõ ràng không cần mượn đặt tên. Nhưng nêu căn cứ riêng

từng quả vị để luận, thì vẫn còn các giáo đạo riêng. Cho nên nói là có bước ngăn cách. Chỉ có sự chứng đắc viên mãn, thì đạo mới hoàn toàn viên dung. Chú giải v.v... là dùng giải thích riêng v.v...

Lại nói: Hồi hướng năm phần Pháp thân: Nếu luận về Hồi hướng thì gốc tương đương với hàng trước Địa (Địa tiên). Nay liệt kê ngược lại để nó phía sau, vì tán thán Hồi hướng nghĩa là: Sở căn cứ vào sự tiếp theo riêng để trình bày, khiến cho Không vướng chấp vào Không, khiến trở về trung đạo, tức là nghĩa Hồi hướng.

Câu "Đầy đủ" tiếp xuống: Là đối trị với trước nghiên về Chân (Thiên Chân), nên năm phần pháp thân chưa đủ, nay đã làm đầy đủ nên nói vậy. Năm phần không ngoài ba Thân. Nghĩa là bốn phần công đức trước (Giới, Định, Tuệ, Giải thoát) là Đức thân; tri kiến là trí thân. Vì là cùng trang nghiêm tánh đức nên là Pháp thân. Tức rõ ràng ba thân vốn đủ.

Nói "Hồi hướng là thiện lợi": Nay tóm hai nghĩa: Tức là hồi tự hướng tha, hồi người hướng quả. Quả ắt đến tột cùng thì hồi Sự hướng Lý, nghĩa tự nhiên bao gồm.

Về tán thán nam, nữ có tín tâm cũng có đủ công đức của mười Địa, phần này bắt đầu chia mười Địa nơi ba đời để nói. Tức chẳng ngoài trước, giữa và sau trải qua mười địa phối chung thành ba mươi đời (sinh). Đó gọi là tăng đạo tổn giảm sinh, cùng với phàm phu, một địa đầy đủ các công đức. Lại nói Sơ địa không biết Nhị địa oai nghi hành hóa, cho đến chỗ nay nói là khéo ra, vào, trụ v.v... nghĩa chẳng là một hướng. Thế mới biết pháp môn Viên đốn, không thể nói hết được lý của nó.

Trong phần ngợi khen đức hạnh của cư sĩ, nói bảy Hiền có hai loại: Đều như văn sớ nói. Song, các hàng trước Địa với sở tu hiện có, đều là điều phục tâm, thuận theo đạo, nếu tâm không đều phục, thì không thể thuận theo đạo, tức không có cơ sở được bước vào hàng Thánh. Về danh tướng của bảy Hiền thuộc Đại Thừa, hơi có khác biệt. Nhưng đây chưa tập hợp để nêu ra.

Người nước ngoài (ngoài Ấn độ) nói cất chứa của cải đến muôn gọi là Cư sĩ. Kinh Tịnh Danh nói người giàu có bảy tịnh tài. Hai nghĩa hoàn toàn cách xa. Nay thấy người đời lạm dụng tên gọi này rất nhiều!

Người đức hạnh đầy đủ: Đức tức là hạnh, cũng xác lập là hành của đức.

Câu: "Nay tạm theo giải thích nghĩa đầu cũng được". Câu này là tổng. Tiếp xuống dưới câu "Các công đức" là biệt. Nghĩa là hai mươi hai phẩm chung nói gồm tám khoa Đạo phẩm có bốn v.v... Chỉ đối với

một loại vị, trừ bảy giác chi, tám Thánh đạo thuộc về Kiến đạo, các phẩm còn lại ở trước, nên chỉ thành hai mươi hai. Mười Nhất thiết Nhập v.v... Các phân biệt về danh tướng, đầy đủ như quyền Pháp giới thứ đệ nói v.v...

Hỏi: Tám giải thoát là có quán có chứng, nay ở vị Hiền có quán mà chưa chứng đắc, sao cứ tán thán?

Đáp: Bảy Hiền trước thuận theo quán, mặc dù chưa chứng đắc nhưng từ lượng nhiều mà nói.

Lại hỏi: Giải thoát là nghĩa gì?

Đáp: là nghĩa vất bỏ lại sau lưng (Bối xả). Đầu tiên bỏ sắc, vô sắc; bỏ tâm, vô tâm, tâm sắc đều bỏ, cuối cùng ở diệt tận chỉ có duyên tâm, cùng phải bỏ đi. Tiếc cho giáo lý Tiểu thừa chỉ là vậy thôi! Mà phải đến tất cả cái “Không có” có thể bỏ, người bỏ là cái gì, tất cả chủ thể, đối tượng đều bặt dứt, không có pháp nào phù hợp, chắc chắn không phải Tiểu thừa có thể đạt đến được.

Lại hỏi: Ba xứ Biến v.v... tại sao riêng biệt?

Đáp: Vì Kiến có đối tượng được bỏ, tức đối tượng được bỏ ấy là giải thoát. Nhưng Kiến có tất cả cảnh giới thù thắng, tức chủ thể thù thắng là nơi chốn thù thắng. Không chỉ có thể thù thắng mà còn có thể rộng lớn, tất cả xứ chỉ do tâm biến hiện, không gì không phải là màu xanh v.v... Đó là cảnh giới đâu có gì bằng, thế thì sao không dùng nghĩa Thắng mà làm nghĩa Thánh ư? Chẳng qua gọi là Thánh thì khéo, tốt hơn.

Nói ba Tuệ: Nghĩa là từ Văn, Tư, Tu thứ tự tăng tiến, là bước dần tiến vào Đạo, mà thảy đều có thể phát sinh trí tuệ, cho nên được đặt tên chung là Tuệ. Vì tiếp theo đối với quả vị có thể biết.

Cùng với việc Văn, tư, tu nhập Tam ma địa của Bồ-tát Quán Âm là: Tức giải thích nghĩa khác v.v...

Nói bốn đế, mười sáu đế v.v... là dựa vào đế, môn quán mà tán thán, có chung, có riêng. Nghĩa là pháp người quả thế gian, xuất thế gian, nói chung là bốn tức Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Nói riêng là bốn đế phân làm bốn loại: Sinh diệt, Vô sinh, Vô lượng, Vô tác thành mười sáu. Căn cứ trong Chân đế thì luận bàn đều có rộng hẹp. Là duy nhất, thẩm tra suy xét về nghĩa thật gọi là Đế. Nếu dựa theo đó phân biệt ra, thì không thể nói hết lý. Nay dựa theo Sớ đã giải thích. Nghĩa là trong quả vị Nhẫn có sự sai khác về quán khắp trong các phẩm thượng trung hạ v.v... gồm có mười sáu hành nơi Đế. Nói từ Hành tức gọi là Quán môn Từ cảnh đối tượng quán thì gọi là Đế môn. Đều chỉ rõ như trên đã nói

v.v... Bốn, ba, hai, một phẩm quán, là không ngoài dùng bốn thiện căn, khen ngợi đức hạnh của Cư sĩ. Từ Noãn đến Thế đệ nhất mà có khác nhau của nghịch số, thuận trừ. Nghịch số là từ phần trước trước bồi đắp cho phần sau sau. Thuận trừ là từ phần sau sau giảm đi phần trước trước. Như văn có thể biết.

Hoặc dựa theo bốn quả từ sau hướng về trước nhưng không Phải ý trong số này. Vì thế, thuận theo cách giải thích trước được chín mươi Nhẫn. Nghĩa là xưa nói gồm có ba cách giải thích, nay đều không dùng, chỉ chọn lấy phần chính nơi Kinh mà làm văn kết riêng.

Câu "Từ hai mươi hai phẩm" tiếp xuống là tướng của các pháp chung thành tám mươi mốt số, gồm cả chín của Tứ thiên v.v... vừa văn là chín mươi Người. Rõ ràng có văn nói rõ về nghĩa số lượng đâu cần nơi khác nói. Đã nói là phương pháp điều phục tâm, thì có một pháp nào không là Nhẫn ư!

Trong phần liệt kê số các Trời nói cho đến số vạn vạn, tức là ức. Ngoài ra ba bản khác nhau, chỉ là bất đồng trên phương diện chia ra, hợp lại, chung, riêng, đầy đủ, tóm lược mà thôi. Đối chứng có thể biết.

Năm là Hỷ lạc Thiên: Văn bao gồm hai thuyết. Nghĩa là năm chi tức các chi công đức nơi Tứ thiền phát sinh, chẳng liên quan đến số các trời. Nếu nói Ngũ Tịnh sau thì tức là trời Ngũ NA-hàm. Nhưng nói Hỷ lạc cũng là nghĩa nói như vậy, tức đây là Thánh quả thứ ba (A-na-hàm)

Phân tán dấu vết ở các Trời, vốn không có phượng sở nhất định. Như trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm nói: Như thế gian hiện tại, các nơi chốn Thánh địa, đạo tràng núi sâu, đồng trống đều là trú xứ của các vị A-la-hán. Cho nên người trí tuệ thấp kém ở đời không thể hiểu được.

Tiếp theo liệt kê thêm về Tứ thiền, đều dựa vào Luận Câu Xá nói v.v...

Nói định của Trời, định của công đức v.v... như giải thích chi tiết ở Sớ, tức hai nghĩa Tu và Báo. Vị nghĩa là tham đắm Thiền định. Chỉ ở trên Căn bản định mới có sự tham đắm này. Nếu ở thiền không đắm chấp thì gọi là Tịnh thiền. Như sáu hành quán, tám Thánh chủng v.v...

Nói có năm dục nhỏ: Nghĩa là như nắm tay, cười, nhìn nhau v.v.v... nếu nói Lục dục là nói thuộc nơi chốn (Trời Lục dục).

Bốn Tín thành tựu: Tín Tam bảo và Giới. Đây là bốn niềm tin không hoại mất, cũng gọi là Tịnh tín.

Câu "Lại có năm đạo" tiếp xuống là liệt kê chung. Trong đây hoặc chỉ nêu Trời, người tức là đối tượng có khả năng tiếp nhận đạo

pháp: Hoặc nói chung năm đạo thì hoại trừ A-tu-la vì vừa quỷ súc sinh không có hình tướng xác định. Nếu nói ba thiện ba ác và bốn nẽo thì số sáu đạo đầy đủ v.v... lại trong sáu đạo, nói trước sau tức là: Trước có trời, người và ba ác kế tiếp. A-tu-la thì hoặc có hoặc không có nên trước sau không xác định. Hoặc Không có chủng tử người duyên đối với Kinh này, nên không có trong số chúng liệt kê.

Liệt kê chúng ở phương khác: Nói nơi chốn khác, thấy khác nhau nghĩa là ở hội chúng tha phương mà thấy có khác nhau. Hoặc tuy thấy có đi lại mà không có vết tích đi lại. Hoặc thấy chúng kia không rời tòa, mà đi đến cõi này, thành tựu sự giáo hóa v.v... đây đều là tùy duyên thấy khác. Tóm lại làm rõ sự không khác là biến hóa vậy.

Lại có biến tịnh độ ở mười phương:" Tức là biến bhư sự biến hiện ba lần thành cõi tịnh ở trong Kinh Pháp Hoa nói.

Tiếp đến các tướng thanh tịnh được bày hiện, tuy không có phân biệt nhưng luôn căn cứ nới sự. Vả lại, từ sự thị hiện cõi Thật báo để nói cho nên nêu là: "Chẳng phải sự thanh tịnh của cõi Tịnh quang. Bởi lẽ, tướng thanh tịnh của cõi Tịch quang, chỉ có bậc trí tuệ tột cùng thấy được, không phải các chúng được giáo hóa, và các địa thấp khác có thể nhìn thấy.

Lại nói: Hiện ra trăm ức tòa cao: Đó là tướng ứng hiện của Hoa Nghiêm. Nói cho đến trên đài hoa: Là có trăm ngàn ức hóa thân ngồi dưới cây Bồ-đề. Đó thật ra đều là cảnh giới Hoa Tạng bất động, bất ly mà lên cung Trời, du hành giáo hóa khắp nơi. Cho nên nói v.v...

Nói tám bộ đại chúng, mỗi mỗi đều ngồi trên hoa báu. Là tổng nêu việc giáo hóa của Chủ. Bạn chẳng thể nghĩ bàn.

Phật và Đại chúng đều nói Bát-nhã: Nghĩa là vì Bát-nhã có hai loại: Cộng và Bất cộng. Cộng như Kinh này, Bất cộng như Kinh Hoa Nghiêm. Mặc dù có Cộng và bất cộng khác nhau nhưng đều là Bát-nhã. Đã đều là Bát-nhã thì không gì không phải là Hoa nghiêm. Vì vậy biết sự giáo hóa của Phật là dung thông từ đầu không có đây, kia. Vì người tự sinh ra kiến giải khác mà thấy khác đó thôi.

Trong phần này Sớ nêu ra tám bộ, cho rằng bốn Thiên vương mỗi vị thống lãnh hai chúng làm thành tám bộ, nhưng các Kinh lại cho rằng trời, Rồng v.v... làm tám bộ. Thật sự, họ đều là chúng bảo hộ chánh pháp v.v...

Nói: ngồi trên tòa chín cấp: Căn cứ Sớ chỉ phải đổi chữ "Kiếp" thánh chữ "Cấp". Cấp là tầng cấp. Kinh hiện tại gốc đã là đúng rồi, không cần sửa lại, huống hồ là lý chẳng thể nghĩ bàn? Huống là chúng

đều vân tập ợ hội đều ngồi tòa này; mà hội đó rộng chín trăm năm mười dặm cũng chỉ là dựa vào Thế đế mà nói. Nếu đã chẳng thể nghĩ bàn, há chỉ là số lượng bấy nhiêu mà thôi! Như Kinh Duy ma, phòng phương trượng chứa đủ ba vạn hai ngàn tòa sư tử. So sánh đây, e rằng không thể chấp nhận lấy sự rộng, hẹp, hơn, kém để bàn luận vậy. Do đó biết, sự giáo hóa của Phật chỉ có thể tạo ra chúng hội không thể nghĩ bàn, nếu dùng phàm tình phân biệt, thì bao nhiêu mà không là sai ư? ! tuy nhiên cần phải tạm nói ra, thì sao tránh khỏi như người si mê nói mộng.

Câu "Hỏi các kinh" tiếp xuống là hỏi về chúng được nêu bày ra, có thể biết. Trong phần đáp nói quả báo của tam giới có thể luận là do Nghiệp. Đó như sự khác nhau của người có duyên, hay không có duyên gặp Phật, chứ không hẳn hoàn toàn dựa vào phần thiện, ác. Vì thế nói v.v... Dùng so sánh việc nghe pháp và không nghe pháp v.v.v... cũng nên thấy. Nay dùng một đoạn trong Đại Kinh để nhận định chính xác. Nghĩa là Giới chậm chưa hẳn là chướng ngại, Thừa chậm đây mới là chướng ngại. Cho rằng hai câu kế tiếp là nói về người có duyên và không có duyên. Đó mới là nhận định đúng. Lại phải nên phân, Thừa, Giới riêng biệt, mỗi thứ có ba phẩm, rồi cùng xen nhau biện luận sự gấp và chậm thành bốn Luận chứng như văn. Nghiệm thấy cùng đều như vậy.

■

PHẬT THUYẾT NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ BA-LA-MẬT KINH SỚ THẦN BẢO KÝ

QUYỂN 3

Từ câu "Bấy giờ, Thập hiệu" tiếp xuống là văn phần Phát khởi tự. Gồm năm phần.

Nói "Bấy giờ" là ngay sau khi chúng tập họp, và trước lúc phát khởi điềm lành. Đó là thời gian ấy.

Nói Thập hiệu là danh hiệu của bậc Giáo chủ có muôn đức hạnh quả vị. Sở dĩ là lúc phát khởi là do tâm ý của chúng hội đang khao khát mong chờ. Đó là đức là chí thành tột cùng vậy.

Tóm lược nói có bốn: Nói mười hiệu, ba Minh, trí đức, Đoạn đức. Phàm là danh hiệu của "Đức hạnh", thì không gì không đầy đủ. Nghĩa là cũng như lấy sự sung mãn nhất về đức hạnh đó mà nói. Về danh, tướng của mười hiệu như phần giải thích riêng trong sớ v.v... Trí đức, Đoạn đức như trên đã giải thích v.v...

Thích Ca Mâu Ni đối với tên là danh hiệu chung, còn đây là riêng. Nghĩa là: Thích Ca là họ. Trung Hoa dịch là Năng Người. Mâu Ni là tên. Trung Hoa dịch là Tịnh mặc. Đã có lòng người từ lại u mặc thì là người đức mà tĩnh lặng. Suy ra đến tột cùng thì biết đạo của Phật này có thể đến tột cùng. Là đệ tử của Ngài, có thể nào Không theo ư?

Xứ Thiên trúc gồm có bốn chủng tánh (họ). Thích Ca là chủng tánh Kim luân, còn gọi là Sát-đế-lợi. Còn lại như chủng tánh Bà-la-môn v.v... như trong phần sớ nêu riêng v.v... Như phàm là họ của họ tộc, thì hoặc nói Cù đàm, hoặc nói Cam-giá tùy theo thế hệ mà có họ chẳng đồng.

Nói: "Dân quy về hội tụ như chợ" cũng như sách kinh Thư nói Người xưa nói Đại vương ở nước Bân, người rợ xâm đoạn, dời ấp về ở Kỳ sơn. Người đi theo như quy tụ về chợ"

Nói "Sơ niên bát nguyệt" tức là thời gian phát khởi điềm lành,

đức Như Lai sắp nói Kinh. Sớ nêu dẫn sự nhận định của Tam tạng Chân Đế không ngoài ba điều:

1. Như Lai ở đời, bốn mươi lăm năm thuyết pháp.

2. Dùng việc chuyển ba lần pháp luân phối hợp thành số bốn mươi lăm năm.

3. Dùng hai giáo Hiển, Mật để nhận định đồng thời, trước và sau.

Nay dùng ý kiến của một nhà chú giải xác nhận nói có ba điều không thể thay đổi; để so sánh xem có phù hợp hay không.

1. Phật sau khi thành đạo, có năm mươi năm thuyết pháp. Kinh Luận đều nói vậy. (Chỉ có Kinh Thập Nhị Dụ nói Phật thành đạo năm ba mươi lăm tuổi. Đó là do cơ thấy không đồng) là đều thứ nhất không thể thay đổi.

2. Vì Tiểu thừa, nêu đầu tiên mười hai năm Phật thuyết giáo pháp bốn A-hàm là đều thứ hai không thể thay đổi.

3. Sau khi nói Bát-nhã, ở linh sơn tám năm Phật thuyết Pháp Hoa là đều thứ ba không thể thay đổi.

Đây là ba điều không thể thay đổi. Dùng đây so sánh đối chiếu với số năm trên có sự hơn, thiếu rõ ràng có thể biết.

Nay nói "Sơ niên bát nguyệt nhật" là thời gian nói phần sau của các bộ Bát-nhã, tiếp đến Người Vương chính là thời gian đó. Mà nói Nguyệt bát nhật, cũng như là chánh nguyệt sơ bát. Tức là ngày mồng tám tháng giêng. Do văn lược bớt.

Nói "Phương tọa" (mới ngồi) cũng như là bắt đầu ngồi, cũng như chính thức ngồi. Như Phật bản trụ và tự chứng pháp thì việc trụ đó đã lâu. Mà nói "Mới ngồi" tức dùng tu để hiển bàt tánh, nên nói vậy.

Nói Thập địa, không phải Thập địa mà bên tên đã định nghĩa. Sớ nêu dẫn ra kinh Đồng Tánh v.v.... mới là địa của Phật đã an trụ.

Nói cũng như Thập địa nói trong Kinh Lăng già mà không theo thứ tự, tức chẳng phải thứ tự mười Địa. Song sớ dùng cách riêng tiếp nối cái chung để giải thích, thì tuy không phải không có lý, nhưng không phải cách luận thông suốt. Hãy tạm để qua mà nói v.v....

Lại nói: "Nhập đại tịch thất Tam muội": Là nói các địa vốn an trụ trước đây là rốt ráo với lý Tịch, nhưng thường để luận về chốn an trụ trước đây là thuộc về trí, nay chốn đi vào (sở nhập) lại là Định (Tam muội) tức nhấn mạnh phàm thuyết pháp ắt phải có nguyên do đầu mối. Nhập định rồi sau quán xét căn cơ mới phát khởi việc thuyết pháp. Nên đây tức là Tựa Phát khởi vậy.

Nay nhập định ấy gồm chia làm bốn chương diễn giải:

1. Quán xét căn cơ trao cho thuốc hay
2. Người định phát khởi trí tuệ.
3. Nguyên tắc của việc thuyết pháp
4. Lấy Thánh so sánh với phàm phu.

Hiểu được bốn ý này, thì ý chỉ sâu xa rõ ràng vậy. Cũng có thể đối bốn Tất đàn mà giải thích. Tức người duyên tất đàn v.v...

Câu “Lại Đại tịch” tiếp xuống là chia làm hai: Đầu tiên dựa theo Lý giải thích. Phàm là lý tức là nghĩa tịch diệt đến tột cùng, Niết-bàn cũng là tên gọi của Tịch diệt nên dùng ba đức ở nơi Kinh Đại bát Niết-bàn mà phối hợp giải thích. Nghĩa là: Đại tức là Pháp thân. Tịch tức là Bát-nhã. Diệt tức là Giải thoát. Đây đủ ba đức ấy mới gọi là Thiền sâu... Dựa vào đây mà an trụ thì còn gì cao thượng hơn.

Vì thế dùng chữ Thất (nhà) để biểu thị. Nghĩa hạng sâu cũng là Thật vậy. Kiêm dẫn chứng Phật Đại Thông nhập thất. Lại phẩm Pháp sư trong kinh Pháp Hoa nói Từ bi làm nhà cũng là lý đó.

Tuy nhiên Đại tịch, tức chiếu làm nghĩa. Sự vẳng lặng đến tột cùng (tịch) tức là soi chiếu, soi chiếu mà luôn vẳng lặng. Phàm chỉ là soi chiếu, mà thường vẳng lặng tức tuy động mà lại càng vẳng lặng thì sự soi chiếu ấy không cùng tận. Vẳng lặng mà luôn soi chiếu cho nên tức là Tĩnh. Vì nói soi chiếu thì sự soi chiếu ấy phải là vô ngại. Cũng như khả năng dung chứa của căn nhà trống khả năng soi chiếu của Bát-nhã cũng vậy.

Tiếp đến căn cứ vào Quán để hiển bày, tức là nghĩa Quán tâm. Văn trước tiên lập cảnh quán. Bốn câu đầu nghĩa là hư không trong nhà vốn là một cảnh. Sáng, tối tự nhiên sai khác nghĩa là đối với tối, thiết lập sáng để quán. Tuy sáng, tối khác nhau mà cảnh luôn tự nó như vậy. Bốn câu tiếp theo tóm lược pháp và dụ ở đề mục, có thể biết.

Câu “Mặt trời xuất hiện” tiếp xuống là bốn câu chính thức kết hợp. Nghĩa là trí tuệ sinh nên cảnh hiển hiện, cũng như mặt trời xuất hiện thì vạn vật đều nhìn thấy rõ. Vì mê hoặc tối tâm nên u tối, ví như mặt trời lặn thì một chút cũng không hề nhìn thấy. Cũng như bầu trời vốn chẳng phải là sáng tối, mà sáng tối là nó tự trừ bỏ nhau. Đây cũng như mê hoặc và trí tuệ tương phân mà lý tánh luôn luôn tức là như thế. Cũng là nghĩa viên mãn. Hoặc nói về sáng tối tuy khác nhau, mà tánh thường thanh tịnh, tức là chỉ căn cứ thẳng vào Thể của cảnh không thể nghĩ bàn để chỉ rõ sự viên mãn tột cùng, đó gọi là sáng tối không trừ bỏ nhau, hiển bày ra quả vị Bồ-đề Phật là nghĩa đó vậy. Vì thế dẫn chứng nói v.v... Tức là vô minh tuy là nhiễm mà tánh tức là minh, không thiếu

một pháp nào. Vì thế, hết thảy chúng sanh tức là tướng Bồ-đề.

Nói "Không thể diệt độ lại nữa". Câu này e lầm, văn nên làm chữ "Đắc" (đắc lại nữa) cũng có thể theo văn lược bớt cùng hiển bày được vậy.

Câu "Vì đó chỉ là" tiếp xuống là nói Thể hiện tại tức là. Lại không có một mảy may thêm hoặc giảm bớt.

Nói "Suy nghĩ duyên, phóng quang": Nếu giải thích về Sự thì chỉ là suy nghĩ duyên có thể độ được mà Phật phóng hào quang phát khởi. Nghĩa này cũng như gần. Nay Sớ căn cứ vào Lý mà giải thích. Tức là nói v.v... Nghĩa là Không có tư duy mà là tư duy, tư duy nơi vô tướng. Không có duyên mà là duyên, duyên ở pháp tánh. Đây chính là sự an lạc lớn của thân Tự thọ dụng. Nếu chính là pháp vốn không có tướng (vô tướng) tư duy về nó thì tướng sinh; tánh vốn không có duyên, duyên với nó thì tánh phát khởi. Phàm rõ ràng như thế thì tư duy điều gì, suy nghĩ điều gì ư? Chỉ là vì căn cơ chúng hội nên chẳng tư duy mà được phóng quang hiện điềm lành đến sáu loại chấn động đại địa, dấy khởi nghi ngờ trong chúng, vua Ba Tư Nặc tâm ý biết việc ấy rõ ràng chỉ có Phật mới có thể giải đáp. Tuy nhiên, đức Như Lai hiện đang nhập định không tiện cho việc thỉnh hỏi, bởi thế mới có vô số tiếng nói, âm nhạc hay, đẹp vang lên nhắc gọi đại chúng, bởi thế đức Như Lai xuất định, bước lên tòa pháp mà phần chánh tông sau đó mới được triển khai. Như Kinh nói v.v....

Từ câu "Hỏi: Cõi Vô sắc tiếp xuống là hỏi với tính cách ngược lại nghĩa là: hào quang chiếu ắt phải ở cõi Sắc, tại sao ở cõi Vô sắc mà cho là chiếu?" Trong phần trả lời nói: Tuy cõi Vô sắc không có sắc thô, mà có sắc vi tế. Đây là thuận theo câu hỏi mà đáp. Nếu luận về hào quan của Phật thì có sắc, không sắc đều soi chiếu cả. Tức nhấn mạnh ánh hào quang của Phật vốn dùng sự soi chiếu của Vô tướng mà chiếu vào sắc của vô sắc, thì đâu cần hỏi chẳng phải... vậy. Nhưng nói là sắc vi tế, thì chỉ Thiên nhãn mới thấy, Nhục nhãn không thể thấy. Nói: Đây kiêm cả Nhị thừa không thể không thấy là Nhị thừa có Tuệ nhãn chiếu thấy về không, nên cũng không thể thấy hào quang của Phật, phải đạt được Thiên nhãn mới nhìn thấy vậy.

Lại Đại Kinh nói:

Sắc của cõi Vô sắc, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể nhận biết. Tức là pháp pháp đều là vi diệu nói về pháp ấy, không giống như Luận đã biện minh về sắc của cõi Vô sắc là có, không chẳng định rõ, nghĩa là các Tông phái đã chấp ấy đều chẳng thể nói chung chung

vậy.

Câu "Phóng hào quang khiến biết được đó là gốc của trí tuệ" tiếp xuống là biểu hiện sự thiết lập không là giả dối. Hào quang gốc nơi trí tuệ, chỉ là trí tuệ thì sau đó mới có thể phát ra hòa quang. Vì vậy, lấy trí tuệ làm gốc. Hoa tiêu biểu cho Người, chỉ là Người thì sau đó mới đạt được Giả. Cho nên, lấy Đạo làm Người. Lại hào quang để hóa độ cho căn cơ lúc ấy, nên Thức là Hoa, để biểu thị sự kết duyên với Phật pháp nên nói thấy hào quang. Phối hợp giải thích có thể biết.

"Nay khiến cho không phải "Tướng" thấy "Hoa": chữ "Tướng" nên viết thành chữ "Tưởng" (tưởng tượng thấy) thì đúng hơn. Văn dựa vào hai lợi ích của hiện tại, vị lai mà phân biệt từng phần. Đo là sự khéo sử dụng văn.

Lại trước nói rõ Giáo chủ hiện bày tướng, vốn thuộc về phương diện ứng; mà nói có cảm v.v... thì đều là cảm ứng, ý vượt ngoài danh ngôn.

Từ câu "Vô lượng biến" tiếp xuống: Nói về mưa hoa, có biến, Không phải là biến. Biến là hoa tâm, không phải biến là hoa của cảnh vật bên ngoài. Chỉ là Trời Sắc. Vô sắc dùng sự thù thắng diệu lực nơi định của họ nên có thể biến. Cõi trời Dục không có nên không nói là biến.

Nói "Đại địa chấn động": Chữ chấn ( ) nghĩa là nhấc lên, nên viết chữ Chấn ( ) nghĩa là rung động, như nói địa chấn là động đất, thì đúng hơn. Động là có duyên, có số, có ý. Sáu loại tức là số. Duyên của động như trong Kinh Tăng-nhất, A-hàm nói đều có tám duyên. Về ý động như phần sau dẫn giải thích của Luận Thập Địa.

Nói "Đất động khiến cho tâm động": Là kết hợp với Sự, cũng phù hợp ở Lý. Như trong Thiền gia với thoại đầu "Gió lay phướng động", hoặc cũng như xưa nói thể của đất là tịnh; động ắt có biến. Tất cả đều gần đạt được ý trên. Trong Kinh A-hàm nói về tám duyên, thì duyên "Tức giáo" nghĩa là lúc trở về chân, dứt sự hóa độ (tịch diệt). Dứt sự hóa độ chưa hẳn trở về Chân, nhưng trở về Chân ắt phải dứt sự hóa độ. Các duyên khác có thể biết.

Trong tám duyên của kinh tăng nhất A-hàm có nói trên dưới Phong luân: Nghĩa là chẳng qua Phong luân cùng với Phong đại của bốn đại, trên dưới ràng buột nhau lần lượt mà động là động ắt có tiếng, tiếng tức là sấm. Đó hoặc là một cách nói diễn đạt vậy. Trong Văn sớ thiếu chữ "Nhất" (một), phần lớn giống như kinh A-hàm nêu ra ở trước, chỉ khác nhau một ít.

Trong phần giải thích ý động nói là đối trị ba loại phiền não đó là Tham, Si và Mạn, tức phần văn đối giải thích từ sinh lên trời xuống dưới thấp, có thể nhận biết.

Nói đức của con người thành tựu, có bốn thứ nghĩa là: Cho rằng nói Phật thì tức là bậc Nhất-thiết-trí đều vô úy. Mà nói con người thành tựu tức là Phật cũng là con người, ấy gọi là chúng sinh vô thượng tức là Phật vậy.

Mười tám pháp bất cộng, thì có tướng trạng của pháp khác nhau mà Đại, Tiểu thừa đã diễn đạt. Đây một thứ bất cộng (chẳng chung).

Nay Số nói: Nhị thừa không có phần: Tức cũng tạm dùng Cộng, Bất cộng Bát-nhã mà nói. Nếu nói hết lý, thì cũng chẳng cùng với phàm phu, địa dưới.

Nói Pháp thân có ba thứ: Là kết hợp giáo lý Đại, Tiểu thừa mà nói. Đó cũng là một cách so sánh biện minh về các Pháp thân. Còn về tướng của pháp thì như thông thường giải thích v.v...

Câu "Trước đã vì chúng ta" tiếp xuống: Là lãnh hội những Kinh Phật đã nói trước đây.

Câu "Từ sau khi đắc đạo": Câu này văn lược bớt. Nên nói "Từ Phật nói A-hàm về sau trải qua từng ấy thời gian tổng cộng là bốn mươi mốt năm, lại gồm cả một năm sau đó Phật thuyết Người Vương Bát-nhã, đúng vừa là bảy mươi hai tuổi và tiếp tám năm sau Phật thuyết Pháp Hoa. Tức rõ ràng là năm mươi năm Phật thuyết pháp. Nếu lại chỉ khác liền nhận thấy sai lệch vậy.

Trong phần "Nghi ngờ" trong Kinh có hai phần nhơ: Đầu tiên là dấy khởi nghi ngờ của đại chúng. Phần này lại có hai:

1. Dựa vào nơi chốn hiển bày người v.v...

2. Nêu lên tên gọi, khen ngợi đức.

Nói "Người Vương" thì họ là nguyệt, tên là Quang: Không hẳn phải đúng như vậy. Vì tên gọi gốc là Ba-Tư-Nặc, do sau khi đã nhập đạo lấy pháp danh là Nguyệt Quang. Cũng như Thiên Thai Trí Giả Đại sư thêm vào tên hiệu của Tấn vương là Tổng trì vậy. Thập địa v.v... là khen ngợi đức.

Sớ cho rằng "Đa" là Thông giáo, tức cũng một cách giải thích thông thường như vậy. Đã nói thực hành Ma-ha-diễn, hóa độ dùng Đại Thừa trị quốc, thì há chẳng bao gồm chung ba giáo ư?

Kế tiếp trong chúng hỏi đáp: Hoặc chỉ tên hai người phần nhiều là một pháp tự, có sai lệch để tiện đó thôi.

Lại hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề tức bao gồm hiển bày sự nghi ngờ trong

đại chúng không thể giải đáp được.

Câu "Giác ngộ Như Lai": Chữ Ngộ nên làm chứ Ngụ (tỉnh thức) kinh gốc đã chính xác, đây nên sửa đổi. Nhưng, cho rằng Như Lai tịch mà luôn soi chiếu, thì há là phải đợi giác rồi sau mới ngụ (tỉnh thức) ? Nay đây, giả thiết có sửa đổi cũng chỉ là để biểu đạt về nghi thức nên nói vậy.

Cõi này tạo sự an lạc mà cõi Phật ở mười phương cũng lại nghe biết: Bởi vì đồng một diệu dụng giáo hóa, có duyên với đây nên hiện. Mới đầu không có ngăn cách đây kia, nên bèn có Bồ-tát ở mười phương đều đến, hòa chung sự an lạc, cũng lại như vậy.

Câu "Phật biết thời" tiếp xuống: Nói rõ do vì trước có duyên tư duy nên được cơ hội lúc này, tức là thời thuyết kinh Bát-nhã nay đến rồi. Bởi vì Thầy thuốc đến lúc cho thuốc, và ba nghiệp, ba luân v.v... cùng kết hợp giải thích, có thể biết.

Kinh nói "Tòa Sư tử": Tức là Sớ nêu dẫn Luận giải thích v.v... Cần bổ sung nói: Sư tử là loài chúa trong các thú. Có thể so ví như uy thế, diệu lực vô úy của Như Lai, cũng như Sư tử trên loài người vậy.

Lại nói: "Như núi chúa Kim Cương". Nghĩa là thể trạng, dung mạo bất động nghiễm nhiên như núi chúa, cũng tiêu biểu cho bốn đức của Pháp thân; như sự an ổn vững chắc của núi Tu di mà tám thứ gió không thể làm lay động,

Phàm nói về uy nghi mẫu mực, thì chẳng gì không phải tướng trạng của cõi Thực báo hiển hiện thân tướng đặc thù, tôn quý. Vì vậy, dùng hình tượng núi Chúa để ví dụ. Xét về giáo thì lại là ý chí của các Tông Bộ, về nghĩa sẽ tiếp tục phân biệt. Văn tuy theo chi tiết riêng nhưng nghĩa ắt thâu tóm chung v.v...

Nói Địa và Hư không: Cả hai đều tiêu biểu cái tột cùng của cõi Thật, tức là nơi nương tựa vào Tịnh quang. Cũng có thể có chung là qua lại hư không. Không chung là ở dưới đất. Sự Lý đều được vậy.

Giải thích phẩm Quán Không.

Kinh này dùng Bát-nhã làm Tông nên phần đầu của Chánh Tông nói phẩm Quán Không. Căn cứ phần tiếp theo hợp với phần trước phân văn làm hai:

1. Giải thích tên phẩm.

2. Giải thích văn.

Nay trước giải thích tên phẩm rồi tiếp đến phần văn nghĩa là: Ý cho rằng tên của phẩm là nối tiếp ở trên, đứng đầu ở dưới, nguồn chảy chẳng đoạn, nên thông thường giải thích tên phẩm trước tiên. Gồm có

bốn: Một tổng ba biệt. tổng là chung dựa vào ý chỉ sâu xa của Bát-nhã Vô tướng biệt là dụng bao quát cả ba Giáo. Vì thế nói v.v...

Nói Vô tướng tức là trí tuệ vi diệu của Bát-nhã soi chiếu cảnh chân thực của vô tướng. Đã đều là vô tướng thì trong ngoài đều tịch tĩnh. Nghĩa là trong tức sáu căn, ngoài tức sáu trần thảy đều vắng lặng y nhiên (tịch nhiên). Chủ thể duyên, đối tượng được quán vì đều là Không nên gọi tên là phẩm Quán Không.

Từ câu "Lại phàm phu" tiếp xuống là dùng chủ thể (Năng) đối với đối tượng (Sở) thì phàm phu không phân biệt biết, ngoại đạo vọng càn chấp giữ, Nhị thừa vướng vúi ở không, thảy đều thuộc nghĩa của Tam Tạng giáo, là đối tượng bị phá bỏ. Mà Bồ-tát dùng chánh trí quán không, chẳng phải Không v.v... tức nghĩa chủ thể đối tượng đều đủ. Vì vậy biết căn cứ Thông giáo mà nói.

Câu "Hai là nói về" tiếp xuống: Người là phàm phu vướng chấp ở Có, Nhị thừa vướng chấp vào Không; tức phàm phu, Tiểu thừa lệ thuộc bởi hai bên. Tuy ngay tại Biệt giáo không có Nhị thừa, nhưng xét quả vị mà định lượng thì tức là Thập trụ của Biệt giáo. Rồi tiếp đến Bồ-tát xả bỏ cái Có của hai bên, tu cái Không ở chính giữa (Trung đạo), tức là quán Biệt giáo.

Từ câu "Lại quán là" tiếp xuống: Luôn dựa vào hai chữ "Quán Không" để nói. Quán tức là Chủ thể quán. Cảnh là đối tượng được quán. Chủ thể, đối tượng đều rỗng Không. Không có thì ý chỉ sâu xa của vô tướng là chính yếu, bởi thế tương đương là Đệ nhất nghĩa không, là Trung đạo. Nếu chẳng như thế thì sao gọi là tri kiến của Phật thật sự vậy ư?

Sớ dẫn văn chứng minh bằng cách ngược lại (phản chứng). Chính là dùng Kiến của phi Kiến, mà nói đó mới là Kiến chân thật. Như đây phối hợp giải thích, nghĩa chung, riêng tự rõ ràng.

Câu "Sáu phẩm này" tiếp xuống là phân văn, có thể biết. Trong phần giải thích nói đầu tiên biết ý thỉnh hỏi tức ý nơi Hộ quốc Người Vương. Căn cứ trước đây tán thán, thì thỉnh hỏi cũng chỉ chủ yếu là vua Ba Tư Nặc. Nay biết ý thỉnh hỏi là chung, mười sáu nước cũng là như vậy. Hỏi thì không thể nhiều người hỏi, nên thỉnh hỏi ắt phải có một người làm chủ. Tạm cho vua Ba Tư Nặc là đại diện đứng đầu, mà Phật biết ý thỉnh hỏi chẳng giới hạn nghi vấn trong một người, nên pháp cũng sẽ phù hợp với số đông thôi!

Câu "Ta nay" tiếp xuống: Người sự thỉnh cầu mà triển khai hai sự hộ trì rộng lớn, cũng là phát sinh hai phẩm sau, mở rộng phần gốc. Như

văn nói v.v... Đã qua người tu hành Thập địa là gốc, thì phải sinh khởi sự giáo hóa. Văn trong phẩm nói chữ “Tán hoa” (tung rải hoa) là nhầm.

Có Quốc vương kia tuy có ý đó, nhưng chỉ là sự đòi hỏi được giữ lấy vừa vặn với căn cơ hướng đến Phật, mà Phật mở bày hai sự hộ trì vượt quá những gì họ được giữ lấy, tức lại là nghĩa sâu sắc của sự ứng đáp. Ý như sau sẽ thấy.

Câu: “Hỏi: Vua” tiếp xuống là nói nguyên do lựa chọn triển khai hai việc hộ trì. Trong phần đáp gồm dựa theo nhiều ý diễn đạt. Đầu tiên vì thô, diệu, khó, dễ mà nói: Tức là Vua chỉ biết một mà không biết hai, Đức Phật biết đủ cả. Đây, kia đều đạt đến mức vượt quá những đòi hỏi của họ muốn giữ lấy. Lại cho rằng nếu dựa vào Chân, Tục của thế gian, xuất thế gian để luận thì khiến cho cõi nước dù có an bình mà sinh kêu mạn, chẳng bằng nay trình bày vẽ Người quả của xuất thế gian, thì Chân Tục đều phù hợp.

Lại dựa trên sự đòi hỏi có nhiều ít: Nghĩa là như đòi ít, ban cho nhiều, đạt được Thể của Thầy trò. Cũng như Kinh Pháp Hoa đòi hỏi xe, xin ba mà cho một vượt quá mức kỳ vọng xưa kia, há không là vui thích lắm thay!

Nói “Tiêu biểu cho không tham, không sẻn tiếc”: Câu này có thể biết.

Nói: “Chí nguyện của Từ bi dẫn dắt”: Từ bi là chủ thể dẫn dắt. Đây đều có ở Phật. Chữ “Chí” nên làm chữ “Tác ý”. Nhưng cũng còn là cách nói phân biệt. Nếu nói trên phương diện hỗ trợ cho nhau thì hộ trì Người, hộ trì quả ắt có lực của Bát-nhã hỗ trợ, mới khiến cho Người quả đều được hộ trì. Đã tin, thực hành theo Đại Thừa thì làm sao có cõi nước không an ư?

Vua nghe nói về hai việc hộ trì, ba Tuệ khuyến khích phát tâm mà xưng ngợi tán thán là “Thiện” đó là ý nghĩa tột cùng của sự hay đẹp. Nói “Đại sự người duyên”, là bày tỏ tán dương về lý có thể đạt đến tận cùng. Chẳng phải chỉ riêng Bát-nhã mới dùng câu nói ấy, mà còn tán dương cả một đời Phật thuyết pháp hiển đốn. Vì vậy, Sớ so sánh nêu ra các văn, để nói lên câu nói ấy vậy.

Cân “Tán hoa” tiếp xuống: là căn cứ tiêu biểu cho pháp mà giải thích. Nghĩa là phàm các sự cúng dường.... Ắt phải biểu hiện một pháp môn nào đó. Đây cũng là cách giải thích Kinh. Nếu chỉ hiểu trên phương diện Sự thì làm sao đủ thấy được sự tu hành Nhận đạt được Quả dấy khởi lên ý nghĩa giáo hóa. Vì vậy, dùng sự biểu hiện Lý thì cả hai đều được cã.

Biện minh rộng về hai Hộ, chia làm hai: Đầu tiên là từ câu "Bấy giờ" tiếp xuống là nối tiếp văn trên. Tiếp đến văn thỉnh hỏi bao gồm nào việc hộ trì. Trong phần đáp kết hợp với phần trả lời hộ trì quả ở trước, mà nói "Hóa độ cho bốn loài", thì biết rằng tuy hộ trì người quả đều được thâu gồm, nhưng thật sự lấy việc hóa độ chúng sanh làm gốc. Nghĩa là từ quả vị Phật hóa độ chúng sinh, cho đến trong tu hành Người thành quả Phật cũng hóa độ chúng sinh. Nhưng tánh của sở chứng (đạo quả) nơi Phật, vốn là quên mất, lìa bỏ, thì có cái gì gọi là hộ trì, nên phải dựa vào Người để nêu dẫn Quả. Nếu giải thích thẳng từ công hạnh của Phật, thì công hạnh không chấp đắm, tức lý tự nhiên sáng tỏ. Văn đã tóm kết theo nghĩa công hạnh, mà lại nói Bồ-tát tu tập đạt quả vị Phật, tức là biết được như thế dựa vào Người nói rõ Quả, thì Lý hẳn rõ ràng.

Nói "Cảnh của đối tượng được hóa độ" như Sớ đã giải thích v.v... Mà thứ nhất nói "Đều như huyễn là nơi của năm đường từ đó đi ra". Nếu luận về đối tượng được hóa độ, thì vốn bao trùm cả chín cõi. Nay vả lại từ chủ thể sinh ở trong ba cõi mà nói vậy. Thứ hai nói về trí tuệ là chủ thể hóa độ, tức là chẳng quán sắc như v.v... Gồm năm khoa. Nay gọi gọn lại làm thành bốn. Một là nhận biết về năm ấm, ta và người, tức chúng sinh là đối tượng được hóa độ. Kinh cho rằng Thường Lạc ngã Tịnh như. Câu: "Trói buộc ta, người": Câu này e lầm; nghĩa thấy ở văn sau. Hai là Bồ-tát như v.v... Tức pháp, người là chủ thể hóa độ. Ba là quả vị Phật tức là nơi bộ trì bốn đức. Đây có thể bao gồm nghĩa hộ trì quả, bốn là hai đế tức chổ nương tựa của hai hộ trì. Mà tất đều nói là chẳng quán, tức để ngăn chặn những sai lầm của chúng. Người là nay Bát-nhã là chủ thể quán, quán trí tuệ, dùng tuệ không làm gốc, nên chẳng quán sắc là để ngăn chặn chấp có sắc, chẳng quán như là ngăn chặn chấp Không, chỉ quán tánh của pháp là cái Không của chân thật. Như Sớ giải thích v.v... Đó đều là thiển kiến nên chẳng quán.

Câu "Nếu biết tánh của tất cả Pháp" tiếp xuống là ngầm chọn lấy ý văn sau mà nói, tức đều dùng trí tuệ viên mãn, thì có cái gì chẳng quán, chẳng thâu nhiếp? Tuy không nói cụ thể đối tượng là gì mà lý lại hiện hữu trong đó. Vì thế kết luận như không. Đó chính là cái Không của chân không chẳng ngăn ngại cái Có của Diệu hữu. Nêu ra đây để so sánh thì đồng nhất đều là vô ngã, vô tánh.

Câu "Ấy là vì Bồ-tát" tiếp xuống là tóm kết về công hạnh (hành) Xác nhận nghĩa hộ trì Người. Vốn ý này ở phẩm kế tiếp, nay tóm kết trong đây, là để dựa vào làm rõ nghĩa hộ trì Quả, chẳng phải chính thức

tóm kết phần nói về Người, nhưng lại cũng nhất quán với ý nghĩa của văn nêu tông chỉ ở phần trên.

Nói: “Nếu như tức là sắc, để làm Kiến giải riêng khác” thì tức Không ngoài nghĩa từ Không sinh ra Giả.

Câu “Thường lạc ngã tịnh như” nếu đặt thêm vào câu “Tất cả hành” tiếp theo chữ như, thì rất dễ hiểu. Nhưng vì là Thánh Kinh, nên không dám tự tiện sửa, tạm thời giữ nguyên như cũ.

Sớ căn cứ đối với năm ấm nói trước mà làm giải thích các nghĩa điên, không điên đảo v.v... Không phải không có lý đó v.v... Mà nói tùy theo dứt hết phiền não v.v... Nghĩa là đối với năm ấm là đối tượng được diệt trừ bao gồm trong chín cõi, nên tùy thuộc vào nơi diệt trừ phiền não. Tuy sự diệt trừ có sâu cạn, mà tánh được lộ bày chỉ một mà thôi. Cũng như sự dần dần hòa tan của nước và băng. Dùng ví dụ này mà giải thích.

Nói “Tri kiến thọ”: Như vốn phải nối liền với câu “Cúng sinh ngã người ở trên, cũng như duyên với phần gián đoạn của câu trước, cho nên dùng tri kiến để làm đối với quả vị mà giải thích. Lại nên xét kỹ điều đó.

Câu “Bồ-tát như” tiếp xuống: Là Sớ giản lược câu “Tất cả đều Như ở trong không Tịnh Danh. Nhưng “Như” ấy tương tợ Kinh nay hay là khác? Trong phần đáp nói: kinh Tịnh Danh vì chê trách việc thọ ký nên dùng Chân không lấn đoạt. Kinh nay hiển bày các Pháp đều là Như nên dùng Diệu hữu để nói. Lại dùng động, tịch v.v... đối với nhau giải thích, như Sớ có thể biệt. Song nếu dùng đoạn, thường mà hiển bày Trung đạo, thì cũng là đối tượng được lìa bỏ có nói trong Kinh A-hàm, nên phải dùng “Diệu” sớ giải. Tuy đối tượng được lìa gần nhưng chủ thể lìa thật sự còn xa chổ thành tựu.

Lại dẫn Kinh Tịnh Danh có đoạn viết: “Chẳng quán sắc, sắc tánh” Phân biệt câu đó v.v... chỉ là tình chấp chặt chưa mở, mê hoặc giữ lấy chưa quên, đáo quán chưa dung thông, lý tánh chưa hiển bày, điều là phải cần trừ bỏ, cũng là phù hợp với nghĩa Hộ trì. Văn còn lại, như giải thích bên trên, có thể biết.

Câu “Bạch Phật rằng” tiếp xuống là nói rộng ra phần ở trên trên sau khi đã khởi không quán Bồ-tát tu hộ trì quả Phật, thấy nghĩa ba Bát-nhã. Đầu tiên dựa vào bất trú mà nói về thật tướng Bát-nhã. Trước tiên lãnh hội nghĩa ở trên mà đặt câu hỏi: Nếu các pháp đều như như thì Bồ-tát hộ trì hóa độ chúng sinh, là không có chúng sinh được giáo hóa hay là vì hóa độ chúng sinh thì có chúng sanh được giáo hóa? Tức là câu

hỏi có hoặc không. Câu hỏi vốn tóm lược câu trả lời cũng khó hiễn Bởi thế trình bày ra hai ý. Nghĩa là nói theo Chân đế thì không có giáo hóa, theo Tục đế thì có giáo hóa.

Câu "Tánh của pháp tự nó nơi sắc" tiếp xuống là nói rõ chân đế thì không có giáo hóa. Nghĩa là tánh pháp nơi năm ấm tức là cảnh của Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Đếu là cảnh ở nơi quán không chấp tục. Xưa so sánh nhiều giải thích, Kinh vốn có ba luận chứng, nay thêm vào luận chứng thứ tư v.v... Bốn luận chứng (câu) ba quán đã đều không chấp trụ, thì không chấp trụ cũng là không chấp trụ, vì thảy đều là Như, tức thể của trung đạo Thật tướng. Thế là nghĩa rõ ra vậy. Vì thế, nếu nói theo Chân đế, hì sao có chúng sinh là giả hay thật mà có thể được giáo hóa ư?

Tiếp đến biện minh theo Tục đế tức nói Thế đế, ba giả nên nói thấy có chúng sinh được giáo hóa. Nhưng lại nói tánh thật của tất cả pháp, nghĩa là xứng với tánh thật mà thấy thì không có chúng sinh có thể thấy. Như thế, cho đến chư Phật Thánh Hiền cũng đều gọi là thấy, cũng đều là không phải thấy. Ví như đây mà nói thì thấy có chánh, tà. Nghĩa là cái thấy của chánh kiến, cái thấy của tà kiến. Nay vì là các danh của giả danh gọi là thấy tất cả pháp, thì biết chư Phật, phàm, Thánh như vậy đều dùng lý chẳng phải thấy để thấy, xứng hợp với tánh thì thấy tất cả pháp vậy. Đó tức là tuy hai Đế khác biệt mà vì thiết lập việc giáo hóa, nên nghĩa hộ trì nhẫn, quả cũng chưa từng thiên lệch phế bỏ. Trong đây nói ba giả Không phải như Luận Thật nói ba thứ người v.v... vì nay không phải giáo lý Tiểu thừa. Tuy nhiên, hoặc dẫn ở sau văn nói về hai không, lúc ấy mới được dùng Tiểu xác nhận Đại v.v...

Tiếp theo, dựa theo nghĩa chủ thể soi chiếu để biện minh về Quán chiếu Bát-nhã mà nói "Pháp có", "Pháp chẳng phải là chẳng phải" là Ma-ha-diễn - tức Sớ đưa ra ý hỏi v.v... Nay nói "Pháp có" là đưa ra pháp nmơi cảnh thuộc đối tượng được chiếu. Pháp "Chẳng phải là chẳng phải, thì câu này là tóm lược. Đúng nên nói: pháp chẳng phải là pháp, đều chẳng phải là chẳng phải pháp vậy. Tức là: pháp là có, chẳng phải pháp là không. Chẳng phải là chẳng phải pháp là chẳng phải, cái chẳng phải pháp đó, tức lại không luôn của cái Không, tức là trung đạo đệ nhất, tất cánh Không.

Câu "Căn cứ" tiếp xuống là Căn đáp. Đích thực nên như thế nào soi chiếu, vì chưa hiểu, vì phàm tình không thể hiểu được nên mới nói Pháp Ma-ha-diễn làm thế nào soi chiếu. Vì vậy, chính là lãnh hội văn nói ở trên, để phát sinh ý trả lời.

Ma-ha-diễn, Trung Hoa dịch là Đại Thừa, cùng với bộ Bát-nhã nay, đồng nêu ra tên gọi khác. Phật trả lời ý cho rằng ở nơi tự tánh Bát-nhã thấy chẳng phải là chẳng phải pháp. Nếu có thể thấy như thế mà quán chiếu thì có thể làm không luôn cả lý không, kia. Pháp này vì thế tức chẳng phải là chẳng phải pháp nên gọi là Không của chẳng phải là chẳng phải pháp. Đã nói pháp Không mà lại nói tánh pháp là Không, nghĩa là Không là Bát-nhã, tánh là lìa, không có tự tánh. Lý vốn tự nó Không, ấy gọi là Thọ, tưởng, hành, thức là Không cho đến mười hai duyên là không, cũng đều là lý nói trên.

Câu "Cho nên đáp" tiếp xuống là trải qua các pháp nói rõ về Không. Sớ nêu dẫn Đại Luận đã dựa trên sáu môn nói về Không: Nghĩa là Quả Báo Không v.v... Tuy Không chỉ là một nhưng nghĩa, loại lại chẳng giống nhau. Năm ấm là quả báo Không. Vì là pháp ấm thọ nhận quả báo. Thập nhị nhập thọ dụng Không vì căn cảnh đối nhau, nên sự thọ dụng đều riêng biệt Thập bát giới tánh biệt không. Là thêm vào sáu thức, một phần chuyên nói rõ là sáu hòa hợp trở thành sự thấy, nghe, biết khác biệt: Vì thế chỉ một tâm sâu sắc có ấm, nhập, giới phân ra, kết hợp khác biệt, là bởi do bệnh chẳng đồng. Vì thế nói v.v... Ngoài ra luận bàn về nghi hoặc là mê. Nói mê, nghĩa càng rõ. Tiếp nói sáu Đại gọi là Biến đáo Không ("Không" biến khắp) nghĩa là từng Đại đó điều khắp ở tất cả, mà có tướng trạng lấn át nhau, tiêu diệt nhau. Đây lại riêng biện minh như trong Kinh Lăng Nghiêm đã nói v.v... Lại nêu dẫn kinh A-hàm nói sáu vị vua tranh cãi v.v... Nghĩa là năm thứ đều riêng có tác dụng, mà Thức đại là chủ, nên ở trong đó thì trội hơn. Nói Người duyên nghĩa Không tức là nghĩa có duyên sinh, duyên diệt của người quả nơi ba đời, mà cùng với Đế Cảnh chung, riêng có khác v.v...

Câu "Là pháp" tiếp xuống là căn cứ vào ba nghĩa để giải thích xác nhận. Tuy nhiên sinh diệt v.v.. vốn không phải là nghĩa của Không, nên nay chọn lấy nghĩa nhanh chóng, không dừng lại thêm vào để làm rõ nghĩa tức là Không, thì phương diện ý nghĩa càng sáng rõ. Vì thế nói v.v...

Nói "Tức Có tức Không": là tổng kết luận, cái Có của các pháp quay về nghĩa tức Không , hơi khác với Sớ giải. Luận nêu dẫn kiến giải của các sư Tiểu thừa về sinh diệt, trước sau có đồng có dị. Mỗi mỗi đều đề cao, nhưng đều có lỗi v.v...

Nói như ngọn lửa nhanh đi qua đầu ngọn dao, tức nói chính xác phải là: Như ngọn lửa chạnh nhanh từ đầu đến thân dao. Ý nói nhanh đếnmức không thấy dấu vết. Là thí dụ về nghĩa Không đã nói bên trên

mà thôi.

Sớ ở trước cho các pháp hiển bày thì nói pháp ấy tức sinh tức diệt. Tiếp đến cho tâm niệm nói là Sát-na, Sát-na. Tuy nhiên ý nói vẫn còn khó hiểu. Vì thể, lại nêu câu hỏi ra để giải thích v.v...

Nói: "Chín mươi Sát-na v.v... như Kinh", thì chưa kiểm chứng xuất xứ, Phàm cho một Sát-na là thời gian thật ngắn, nhưng Kinh lại nói trong thời gian ấy có chín trăm sinh diệt, dùng tính mà đo lường phân biệt cuối cùng chẳng thể hiểu được. Dùng bất khả tư nghị thì có thể hội được. Hoặc dùng ý chỉ của Viên, Đốn giáo để nói về nó ấy gọi là một niệm quán khắp vô lượng kiếp thì chín trăm sinh diệt củng còn là ít thay phải dùng lý suy tìm, khó dùng lời nói hết v.v...

Từ câu "Chín mươi Sát-na" tiếp xuống là giải thích thông. Tức Không gồm hai nghĩa. Hoặc từ số một đến số nhiều, nghĩa là chín mươi Sát-na được thâu nhiếp trong một niệm, chín trăm sinh diệt được tha nhiếp trong một Sát-na, tức thành tám vạn một nghìn sinh diệt tương đương với chín mươi Sát-na được thu nhiếp trong một niệm. Suy tìm cái thật nhất định của nó là không thể được. Lại là ít của nhiều nơi tự nó, nghĩa là sinh diệt không ngoài Sát-na, Sát-na không ngoài một niệm, ở trong niệm đó tìm cầu cái thật nhất định không thể được. Ở trên tức là tâm Không, còn đây tức là nói niệm Không. Vì thế nói: Pháp như thế, Không thể đạt được. Đây gọi là tâm Không. Nhưng hiểu rõ tâm là Không, thì các pháp tự mất, tâm pháp mất đi, nơi chốn tâm pháp rơi rụng thì cái Không là ai

Từ câu "Lại dùng bốn đại phân tích các căn" tiếp xuống là ví như suy tìm từ bốn đại cho đến cực vi, rồi phân tích tiếp thì chẳng có gì có thể đạt được. Như thế mà suy tìm, chia chẻ nhỏ đến làm hư trần. Đó là sự phân tích đúng đắn, không giống như sự phân tích của ngoại đạo, tà vạy. Sắc đến mức hết không còn, tâm đến mức tột cùng thì hoát nhiên không có gì chấp trụ. Có thể nói là đã đạt đến mức rốt ráo. Song, đây cũng chỉ là sinh diệt để hộ trì quả vị Phật thuộc Tam Tạng giáo mà thôi. Nếu so với Đại Thừa vô sinh, vô lượng, vô tác thì cách xa. Thế tại sao ngày nay, mọi người toan dùng tâm thô vụng, suy lường nông cạn, bàn bạc về chổ tinh vi của Phật pháp. Ta chưa hề thấy họ có chút gì phảng phất hình bóng Phật!

Câu: "Như thấy sắc không" tiếp xuống là suy luận nói rõ yếu chỉ giáo lý Đại Thừa. Văn hay ngắn gọn nhưng lý thì rất đạt Như nói Thể của Thông giáo là không, chắc chắn không có tùy thuận theo người khác để nói: Biệt giáo nêu bày về tâm, sắc là một, là khác. Vì cho

là tâm, chủ thể tạo ra nên chẳng là khác. Vì cho không phải pháp - đối tượng được tạo nên chẳng là một. Lại vì giáo hóa phương tiện nên chẳng là một, vì lý thật nên chẳng là khác. Đây chính đạt được yếu chỉ của Biệt giáo.

Lại Viên giáo nói rõ sắc tâm và vốn không tịch, khéo bàn luận tức đầy đủ ý chỉ tại đây. Dùng để hộ trì quả Phật thì quả vị Phật đều được chánh dùng để hộ trì Bát-nhã thì Bát-nhã nhờ đây được rõ, dùng để hóa độ chúng sinh, thì chúng sinh nhờ đây được độ. Chẳng những hàng Bồ-tát hộ trì, mà chư Phật cũng đều hộ niệm. Vì cớ sao? Vì lý đó vốn đồng. Nếu không như thế, thì có lỗi tổn hại tuệ mạng, bỏ mất pháp thân, há không đáng sợ sao?!

Kinh lại lấy tâm so sánh sắc, tức biện minh lật ngược trở lại. Nên nói: Sắc cũng như thế.

Câu “Vì Bát-nhã” tiếp xuống là nói chủ thể quán, quán trí, tóm kết thành cả hai soi chiếu, để hiển bày ý chỉ sâu xa của không nơi trung đạo. Nghĩa là vì Bát-nhã là Không, nên vô tướng, vô tướng nên soi chiếu và đối tượng soi chiếu đều vắng lặng. Đó chính là Bát-nhã Ba-la-mật như trong Đại Luận nói vậy. Nói Bát-nhã là còn tóm lược. Tuy nhiên, hiểu thấu rõ trong Bát-nhã ấy là Không có một chút pháp nào có thể thủ đắc, vì vậy nói: Không thấy duyên v.v... Tức là các pháp đều Không, gọi đó là không thấy, không phai nói Không soi chiếu mà gọi là không thấy.

Câu “Không phai thấy và thấy”: Văn thiếu một chữ sở (đối tượng). Vì đều bỏ mất tướng do đó chính là Bát-nhã chân thực, cũng là đối tượng được chứng đắc của hàng Trụ, Địa.

Như vậy, vô lượng giáo môn chung, riêng trước đây nghĩa là tiếp nối theo phần chinh v.v... tức là tương tợ Bát-nhã, cho đến trải qua các pháp nói rõ về Không, cũng gọi là phân biệt giới hạn của không. Nghĩa là tóm lược thì có mười hai loại như Văn Sớ hiện tại, hoặc mười tám loại Không như Đại Luận. Sớ nêu bày ra, giải thích v.v...

Như vậy thì Không vốn phá Có, Có đã là Không, thì Có lại lấy cái gì để thiết lập mà làm Tục đế? Cho nên nói: Chỉ vì pháp tích tập cho nên có. Tức là pháp có hợp, tan. Hợp là có là Tục đế. Tan là Không là Chân đế. Tích tập cũng là nghĩa hợp. Cả hai thứ nếu luận về mỗi thứ Không hoặc Có tức là thiên lệch, thiên lệch thì có hai bên, không phải Trung đạo. Cả hai đều biện minh, thấu rõ thì viên mãn, viên mãn tức Trung đạo; Trung đạo là Diệu như Kinh đây mà thôi.

- Ba giả cùng đối giải thích, như văn có thể biết

Tiếp nói về được mất thì như trong Kim Cương Bát-nhã có nói. Nghĩa là nếu thấy có pháp có thể giữ lấy được, tức là chấp trước tướng Ngã, Người, Chúng sinh, Thọ giả, thì đều là thấy. Nếu cái thấy này chưa bỏ thì là pháp Có. Không phải pháp không có, tức không phải chỗ gọi là khai nhãn. Nhãn là nghĩa chấp trước. Nếu không chấp trước cái thấy này, thì có, không đều đúng nghĩa là không khác thế gian, thấy giống như phàm phu thấy, không phải chánh quán, hẳn nhiên khác hoàn toàn với cái thấy có thể liễu ngộ tướng thế gian của đức Như Lai xuất thế gian. Tuy nhiên, nếu thấy pháp thế gian là không hợp, không tan v.v... đó là pháp Thánh cảnh phàm chưa bao giờ có khác, chưa bao giờ không khác. Chắc chắn đối tượng thủ chứng phải như thế nào thôi!

Câu "Đối với các pháp" tiếp xuống. Lại dùng Tông chỉ biện minh về quán. Nghĩa là tức Sắc là Không, lý đến tột cùng, sự đến đầy khắp. Vì thế nói bất động là pháp bình đẳng không có hai, Không có riêng biệt. Không có đến là vì gốc chẳng sinh nên không có thể diệt. Vô tướng không có cái Vô tướng nên các pháp đều Như. Còn lại như Sớ giải thích.

Từ câu "Là tức Sơ địa" tiếp xuống - Nói, một niệm tâm vốn có đủ tám vạn bốn ngàn Bát-nhã Ba-la-mật vì lý Thật duy nhất thì đồng, trái ngược với mê hoặc là trí tuệ nên phá trừ phiền não trần, nêu ra Kinh. Trong một tâm thấu rõ tất cả pháp, nên mỗi mỗi địa cũng gồm đủ công đức của các địa.

Câu "Tức tái nói". Tái nghĩa là Chở cũng như chữ Thừa (xe). Diễn cũng là nghĩa Thừa "Tức diệt là nghĩa chủ thể đoạn, nên như Kinh Kim Cương. Tùy theo nghĩa đặt tên gọi tuy khác mà lý giống nhau.

Tiếp nói về loại Bát-nhã thứ ba: Văn tự Bát-nhã, thì căn cứ vào Danh, vị Cú v.v... để biểu thị công đức sâu lớn không thể nghĩ bàn của Bát-nhã. Văn Sớ trước nêu ra Thể của giáo, tiếp nói về công đức sâu lớn. Trước nói về nghĩa là: Giáo pháp của chư Phật Không ra ngoài ba thứ Danh, Vị, Cú, hoặc gọi là Danh, Cú, Văn thân. Đó là ba thứ giả lập, cùng với Thanh văn, một Thật chung làm Thể của giáo. Như văn Sớ dẫn Luận đã giải thích v.v... Tức văn tự nay là chổ nương tựa của Bát-nhã. Văn vốn đủ hai đức Bố thí: Tài và Pháp. Bố thí của cải bảy báu là Tài thí; làm cho đắc bốn quả v.v... là Pháp thí. Chẳng bằng khởi một tâm niệm tin vào Bát-nhã này, tức là còn hơn cả Pháp thí. Bởi vì niềm tin đối diện với hiểu (giải) thì hiểu sâu nhờ vào niềm tin, lớp lớp đối lẫn nhau so sánh quyết định có thể biết.

Từ "Cú chẳng phải Cú" tiếp xuống: Chính thức nói rõ về Văn tự

Bát-nhã. Cũng là tướng trạng tin và hiểu. Nghĩa là Cú chẳng phải Cú tức là Nghĩa đối với Cú như văn tuy chứa đựng bốn Cú mà ý chỉ sâu xa của ba Đế thuận hợp theo nghĩa Bát-nhã, vì thế đều là Không. Tức là ba cú tức một Cú, một Cú tức ba Cú, cũng tức chẳng phải ba, chẳng phải một Cú, vi diệu sâu xa bặt dứt Không thể nghĩ bàn. Lại Cú tức là Văn tự, chẳng phải Cú tức là tánh lìa của Văn tự, là cũng như Văn tự chứa đựng, ý chỉ sâu xa của ba Đế đều quên mất, cho nên tánh là lìa. Chính cái tánh lìa đó tức là Giải thoát; Giải thoát tức là Bát-nhã, cũng tức chính là Văn tự Bát-nhã nay v.v...

Chỉ Quán cho rằng: Thấu đạt Văn chẳng phải là Văn, chẳng phải là văn, chẳng phải chẳng là văn. Diệu chỉ đây thật là khéo phù hợp.

Câu "Lại Bát-nhã chẳng phải Cú" tiếp xuống: biện minh về văn, nghĩa đều là Không. Nghĩa là Cú chẳng phải Cú thì Văn là Không, nghĩa của Bát-nhã là Không, thì Cú chẳng phải Cú đồng nhau với Bát-nhã. Đây là căn cứ Tức, ly gắn liền với Thể.

Hoặc như trong ngoài tự tha cùng lìa, truy cầu từng cái một đều chẳng thể có được, nơi chẳng thể nắm bắt được đó, tức Bát-nhã chân thật đáng hiện hữu ở văn này. Vì thế nói. Bát-nhã chẳng phải cú, Cú chẳng phải Bát-nhã, tức tánh đều là lìa, đều không thể nắm giữ được.

Câu: "Lại nói: Bát-nhã cũng chẳng phải là Bồ-tát" tức nói rõ Người và Pháp đều là không. Bát-nhã là Pháp. Bồ-tát là người thực hành Bát-nhã. Pháp được thực hành là Không, thì người thực hành cũng Không. Vì vậy nói: Trong Bát-nhã cầu tìm Bồ-tát, chẳng thể có được. Đây là nói về Người Không. Dựa vào lý kết hợp sẽ hiểu rõ về câu nói Pháp Không. E rằng, sót đi một câu, hoặc vì trên đã nói đủ rồi, nên nay lược bỏ vậy. Nhưng Sớ viết: "Lược bớt Văn nói về người Không" thì không thể không có lầm lẫn. Hoặc nói rằng: Nay chính là nói người thực hành Bát-nhã. Như thế thì không hợp với nói Bồ-tát cũng Không. Cho nên nói là lược bớt. Tuy nhiên, bỏ thì đều bỏ, thật không nên nghĩa còn nghĩa bỏ. Hãy xem kỹ lại thử:

Câu "Vì cớ gì?" Tiếp xuống là chính thức đưa ra giải thích câu "Chẳng phải Bồ-tát" ở trên đã nói. Vì vậy mới có phần ở bên dưới nói về mười Địa ba mươi đời đều chẳng thể có được. Há chẳng phải là văn nói, về người Không ư? Tại sao lại nói ngược lại?

Nói : "Cũng chẳng phải Tát-bà-nhã, cũng chẳng phải Ma-ha-diễn, đều là Không", tức đây lại dùng Người so sánh với Pháp để nói rõ Người Quả đều Không. Nghĩa là: Tát-bà-nhã là Quả, Ma-ha-diễn là Thừa, thừa (vận hành) tức là Người. Người Quả đều không, là nghĩa

Pháp Không. Há chẳng phải chính là dùng người Không so sánh biện minh về Pháp Không đó sao?

Câu "Nếu chấp vào thấy cảnh" tiếp xuống là Sớ phân biệt cho rằng dựa vào Giáo tu quán, thì quán có tà chánh. Tuy Không là không có nghĩa ấy, nhưng chỉ là nhắc lại văn đã giải thích nhấn mạnh nói, rút gọn lại là tưởng điên đảo. Nghĩa là nếu thật có cảnh v.v... có thể thấy thì rơi vào vọng tưởng, thật chẳng phải là cái thấy của Thánh người, cho nên rút gọn, lặp lại để giải thích.

Nói "Thấy ba cõi": Nghĩa là v.v... (đẳng) mà Sớ cho rằng "Thấy cảnh v.v... đối với ba Bát-nhã". Nghĩa là Trí đối với Cảnh nói là Thọ, tuy đều là Bát-nhã nhưng nếu lấy Kiến chấp giữ lấy thọ nhận, thì đều là tưởng điên đảo. Vì thế nói gọi là chúng sinh quả báo vậy. Như văn Sớ đã nói v.v...

Câu "Sáu thức" tiếp xuống: Nghĩa là vì chấp vào Tưởng mà thấy nên dấy khởi nghiệp quả, vô minh, phiền não trong ba cõi. Văn trong phần này lặp lại nhiều ba chữ "Tam giới Không". Câu "Về căn bản vô minh" tiếp xuống là đối với nghiệp quả ở trước đã nêu ra mà nói, trở thành ba nẻo cùng với vô minh, các tập khí còn lại. Cũng bao gồm trong ba cõi nên nói cũng vậy.

Mà mỗi mỗi đều nói tạng không, thì tạng tức là nghĩa tích tập, tàng chứa v.v... Không là giải thoát. Vì chúng sinh nơi ba nẻo mê lạc không thể tích tập. Vì ba đức đều là Bát-nhã, nên đều là không. Kinh Tịnh Danh có nói: Trừ bệnh không trừ pháp. Đây có thể tương đương nghĩa ở Kinh này.

Nói "Ba địa chín đời diệt": Sớ gồm hai giải thích v.v... Giải thích đầu thì ưu việt. Câu "Tức Kim Cương Tạng" tiếp xuống là nêu dẫn người (Bồ-tát Kim Cương Tạng) chứng nhập Không, cũng là giải thích nguyên do Không. Như Kim Cương hậu tâm nói trong Kinh Hoa Nghiêm, dùng Tam muội đạt lý tận cùng đoạn trừ vô minh rốt cuối. Đó gọi là Nhập trùng huyền môn.

Kinh đảo ngược một chữ "Tạng", nhưng sai sót nhỏ, thứ tự đối với văn xem có thể nhận biết.

Câu "Phật đạt được ba Vô vi" tiếp xuống là biện minh về quả tột cùng nơi chúng đắc Không. Ba vô vi gốc xuất ra từ giáo lý Tiểu thừa. Cũng nói là Trạch diệt, Phi Trạch diệt vô vi... Nay đối với Phật nên suy rộng nói là v.v... (đẳng).

Trong phần giải thích nghĩa "Hư không vô vi nói Không có sắc hiện xứ" là do Luận Khởi Tín cho rằng hư Không dùng để đối với sắc.

Có sắc thì có tướng có thể nhận thấy, tức là chổ Không có sắc hiện chính là Không.

Câu "Nếu có tu tập" tiếp xuống là căn cứ việc nghe thuyết mà không có gì là nghe thuyết, đều quy tụ về nơi Bát-nhã. Nên tất cả pháp đều là Như.

Tiếp đến tóm kết sự tu tập trì quả vị Phật. Nghĩa là nếu y như nghĩa gì nói ở trên đây mà tu tập, thì tức là hộ trì quả chứng đắc của Phật, cũng hộ trì Tát-bà-nhã, Thập lực v.v... tất cả công đức, quả vị đều như nhau vậy. Cuối cùng nói đến lợi ích của đại chúng hiện có. Như Sớ giải thích v.v... có thể biết.

Giải Thích Phẩm Bồ-tát Giáo Hóa.

Giáo lấy sự lợi tha làm gốc. Không có lợi ích muôn vật, thì sao cho là giáo. Hóa lấy sự tu hành chính mình làm đầu. Không gắn liền với tu hành thì sao cho là hóa độ. Cho nên trước nói rõ về quán Không, để thành tựu công hạnh của mình hiện tại, tiếp nói đến giáo hóa, để sinh khởi việc lợi ích mọi người nơi đời sau.

Phẩm Giáo Hóa đây, chính là đáp lại nghĩa hộ trì bên trong đã nêu trước, tiếp đến là hỏi.

Nói theo nghĩa tự tha, thì không riêng mà riêng tức là hành lợi tha. Bởi thế, đầu tiên giải thích tên đề phẩm gồm có ba đôi

Nói Giáo và Hóa: Giáo là chỉ dạy cho chúng sinh lìa bỏ tất cả ác. Hóa là chuyển hóa căn cơ muôn loài thành tu tất cả thiện. Đây là một đối Thiện và Ác.

Nói Phật dùng giáo pháp này hóa độ chúng sinh được thành tựu hạnh Bồ-tát. Đây là đôi Phàm Thánh.

Lại dùng pháp này chuyển hóa các Quốc vương, khiến nhận biết về Bát-nhã. Đây là đôi Chân và Tục.

Phàm nói về Hóa chuyển có ba nghĩa tức là ý chỉ đã nói vậy v.v... Nhưng phẩm này tuy chính nói về sự hộ trì bên trong nhưng đã hóa độ các Quốc vương nên thật sự bao gồm cả hộ trì bên ngoài. Mặc dù dựa vào Tục đế, nhưng đã khiến cho nhận biết Bát-nhã, hiểu thấu các pháp là Không nên thật sự bao gồm đủ Đế (ba Đế). Một giải thích này thông suốt về lý, nghĩa càng thêm rõ.

Tiếp đến "Tùy thuận giải thích": Câu "Bạch Phật" tiếp xuống gồm hai: Trước nêu ra hỏi. Nói Hộ trì Bồ-tát trong công hạnh của mười Địa: Đây nên làm hai lớp chủ thể, đối tượng. Lớp một: Bát-nhã làm chủ thể hộ trì, các pháp làm đối tượng được hộ trì. Lớp hai công hạnh của mười Địa là đối tượng được hộ trì. Bồ-tát là chủ thể hộ trì.

Nói hộ trì cái đối tượng hộ trì nào, để hộ trì nó mà không rơi vào thiên lệch ư? Đây là ý như thế nào hành hóa cái đáng được hành hóa v.v... gồm lập ra ba câu hỏi. Nghĩa là Bồ-tát hành hóa, thì sự hành hóa đó rất chung, nay trong đây hỏi sự hành hóa nào có thể tu hành. Là câu hỏi thứ nhất. Lại ở trong đó có tự, tha thì dựa vào quả vị, nào để hành hóa mà hóa độ chúng sinh là câu hỏi thứ hai. Phàm thấy chúng sinh có tướng chấp trước, tướng lìa bỏ, này dùng tướng gì mà thấy chúng sinh để kham nhận việc hóa độ, là câu hỏi thứ ba.

Câu "Xét theo" tiếp xuống là nhận định trả lời. Tức năm Nhẫn là sự hành hóa, mười Địa là quả vị, tự và tha đều là huyễn. Theo thứ tự đó trả lời rõ ràng vậy.

Câu "Lại Kinh này" tiếp xuống là nhận định lần nữa về nghĩa tự tha. Tức lại dùng Tông nêu lên mục. Chẳng riêng biệt, mà riêng biệt là hành lợi tha.

Từ câu "Phật nói" tiếp xuống là Văn trả lời, gồm hai phần. Đầu tiên phân khoa nhận định, tiếp đến giải thích rộng ra v.v...

Song dùng năm Nhẫn trả lời cho câu thứ nhất, nghĩa là năm thứ: Phục Nhẫn v.v... là pháp của Bồ-tát. Căn cứ quả vị thì mỗi vị phân ra ba phẩm, mỗi một phẩm có tướng trạng tăng tiến mà vị thì trụ bất định, kết hợp với ý chỉ đều Không, an trụ ở Đế lý nên chung được gọi là Nhẫn. Đó là chổ nương tựa của Bồ-tát hành hóa. Tức là tu hành các pháp có thể thực hành vậy.

Trong phần giải thích rộng, Sớ kết hợp năm Nhẫn và sáu Chủng tánh để giải thích và bổ sung thêm nghĩa phần văn nói tướng Hoặc, là đối tượng được đoạn, nên thật không dễ hiểu rõ. Phân trước nêu ra các tướng khác rồi sau dùng kết hợp. Cho nên, nay nói tướng khác: Căn cứ vào giải thích thông thường thì Sơ địa Biệt giáo chứng đạo đồng với Viên giáo, đã phá Vô minh có thể phân thân ra trăm cõi thành Phật. Mà Kinh này nêu ra mười Địa, chính là phân ra làm bốn. Nghĩa là ba thứ trước, một thứ sau dùng đối với mười Địa. Tức hai trước cũng là hai Nhẫn Tín, Thuận, thì ba Nhẫn sau mới phá vô minh. Nếu vậy thì cùng với Sơ địa chứng đạo đồng với phần quả của Viên giáo, thị hiện dấu vết v.v... là tướng trạng khác thứ nhất. Lại Hoặc - đối tượng được đoạn của hai Nhẫn: Tín, Thuận thì chỉ đoạn phiền não thô, trọng sắc, tâm nơi ba cõi. Đây với cách thông thường giải thích có khác, là tướng trạng khác thứ hai. Ở đây cần biết có hai nẻo đường Giáo, Chứng-Căn cứ vào Chứng đạo để biện luận, chắc chắn sẽ như vừa nói bên trên tức đồng với Viên giáo. Nay chọn lấy nẻo đường Giáo làm nghĩa, thì chẳng trở

ngại những phẩm khác nhau trong mười địa. Và nghĩa của Hoặc được đoạn trừ nhiều ít, nghĩa tương ưng xác lập ba phần thượng trung hạ của quả vị nơi Vô sinh nhẫn, như là văn nay nói. Vì căn có lợi độn. Lợi thì ba phẩm đầu liền phá vô minh. Độn thì ba phẩm trung mới phá, lại kế tiếp ba phẩm sau mới phá. Đã cho là đầu tiên phá được thì cũng chẳng trở ngại nói chứng đồng với Viên giáo. Tiếp đến chưa đoạn thì vẫn còn ở Tín, Thuận nhẫn cũng là ảnh hưởng cùng hiển bày vậy. Cho đến ba Nhẫn sau đoạn, thì quả vị mới định cùng như hạ căn tiếp nhận quả vị của họ là định rõ đó vậy. Mà Hoặc - đối tượng được phá kia, tuy phân biệt sự khác nhau của sắc tâm và tế, nhưng đối với lợi căn thì tức là vô minh, người độn căn tức Kiến, Tư Hoặc. Thế thì lại đâu có gì cố định hẳn vậy. Huống nữa tất đàm bao trùm muôn vật! Đầu tiên không có pháp nhất định, nói có đường khác, chớ cho danh tướng la mê người có chí học thì nên tận tâm, như chẳng như vậy thì đặt qua ư! Một bên.

Câu “Kinh nói phát khởi tướng tín”: Tức quả vị tương đương Tín của Biệt giáo, là phát khởi tướng trạng trước đây của tâm Tín. Sớ cũng làm chữ Tưởng. Đó gọi là về lý thì vốn đủ tướng này; dựa vào lý khởi lên tưởng v.v.. cũng là nghĩa đó vậy.

Câu “Nhưng cùng với Viên, Biệt giáo nay khác vậy v.v... là nói mười Trụ đầu của Phục Nhẫn. Căn cứ vào quả vị mà định lượng, cũng là Nhị thừa. Mà nói “Vượt qua” tức là căn cứ sự nhận biết trong đó, trí tuệ hiểu biết có thể hàng phục vô minh. Sớ lại dựa vào Tín của Viên giáo để giải thích. Nghĩa là hoặc sợ chọn lấy văn giải thích Tín này giống như bằng với chổ loại trừ bốn trụ vô minh. Nhưng mà kia lấy sự hàng phục vô minh làm vượt qua, đây lấy việc đoạn trừ làm vượt qua. Nghĩa đó đã thông suốt, thì sự tiến thoái không có lỗi, mà cũng là thuận tiện tiếp nối nghĩa “Nuôi lớn Thánh thai” ở bên dưới. Theo nội dung như đây nếu luận về việc xuất thai thì thì phù hợp ở phần Chân đế. Hoặc riêng có ý v.v... Từ đây trở xuống nghi rằng văn sớ nghi ngờ thêm một hai chữ. Phần cuối văn sẽ nói việc xuất Thánh thai.

Câu “Khởi Can Tuệ” tiếp xuống nghĩa là nói chưa có nước Lý, vốn là đang ở điểm khởi của Văn tuệ, nên nói là Can Tuệ. Nay ở trong vị Tư, Tu tuệ mà nói e rằng vẫn như cách nói ở trước, nên khởi đầu từ Can Tuệ là Văn tuệ. Đó thật ra chính là tương đương vị Phục Nhẫn. Sớ nhận định về quả vị vốn đương là... nhưng giải thích chữ Văn lầm thành chữ Danh (Danh tuệ). nghi rằng nhiều hơn một câu kết. chữ Thiên (là ngàn) thì không đúng. Nhưng Kinh chính xác đã vậy, há lại không dùng!

Cũng có mười thứ, tâm gọi chung là ý, vì vậy bốn thứ là ý tức chỉ Niệm xứ. Ở Thân, Thọ, Tâm, Pháp khiến không dấy khởi tà vạy, điên đảo. Ba thứ là ý tức chỉ ba Nhẫn khiến không dấy khởi suy nghĩ về người quả ở ba đời. Ba thứ là ý, tức chỉ ba thiện căn khiến không dấy khởi ba độc. Như Sớ nói v.v...

Câu "Lại có" tiếp xuống: Nói rõ về Thập Hướng, tức quả vị Đạo chủng tánh. Cũng nhờ tu tập Phục Nhẫn trước đây, nên tiến đi vào đạo bình đẳng, cùng với Thánh đạo của Sơ địa làm người tu tập. Cũng vẫn như trên nói tức dùng trước so sánh đối chiếu với sau, thì lại có mười loại Nhẫn v.v... dùng Quán đối với Nhẫn, thứ tư có thể biết. Quán đầu tiên ở sắc ấm được Giới, Nhẫn, nghĩa là gốc của giới, tác, vô tác thuộc vềấm, sắc thu nhiếp, nên quán sắc, ấm thì phát ra Giới Nhẫn. Nhưng văn không nói lý do được Sắc ấm thu nhiếp. Đây như Luận riêng v.v... Câu "Dùng quán này, thì Thức đối với tri kiến nhẫn v.v... như Sớ nói và. v... Cũng có thể người nơi tưởng vào Định, Thọ thì lấy Pháp tuệ, Hành thì lấy Không giải thoát. Thức là tâm vương mà có thể phát ra v.v... trước sau không nhất định. Quán người quả của ba cõi là, Không, đắc ba nhẫn về không v.v... như Sớ có thể biết. Quán hai đế thông suốt, hiểu rõ pháp là vô thường gọi là Vô thường Nhẫn. Thấu đạt tất cả pháp là Không gọi là Vô sanh Nhẫn. Nhưng Thập Hướng vẫn còn là Đạo chủng tính tuy chưa đắc Vô sinh, mà được tồn tại chẳng lâu. Thế cho nên nói vậy.

Lại dựa theo Vô thường v.v... nhận định về hai Nhẫn cũng là một cách giải thích thông thường. Từ hành, vị riêng biệt của tự nó mà nói, nghĩa là cũng có thể quán vô thường, an trụ ở vô thường, quán Vô sinh thì an trụ ở Vô sinh, đầu tiên thì Không có quyết định hiện hữu (an trụ).

Câu: "Là mười tâm kiên cố của Bồ-tát" nghĩa là không ngoài do mười Nhẫn trước đây mà được thành tựu đức hạnh nhẫn chịu, kiên cố. Cho nên nói vậy.

Câu "Lại Tín nhẫn" tiếp xuống là nêu ra khởi lên quả vị của Nhẫn "Nhưng vì" tiếp xuống là ba loại Tín, nghĩa nói rõ đây tương đương Chương tín tức là quả vị của Sơ địa chứng đạo. Ấy gọi là khéo sáng suốt thấu hiểu mà tu hành trong đó, còn đối với quả vị thì như Kinh nói, tức địa thứ nhất, hai, ba; các Nhẫn sau đối với quả vị ví như đây. Nói "Tu hành trong đó" cũng như văn tiếp dưới nói tu hành trong Nhẫn vậy.

Nói đoạn các sắc phiền não trói buộc trong ba cõi, tức ba vị Hiền trước đoạn các Hoặc, thô, chứ không phải nói Sơ địa mới đoạn. Nếu căn

cứ chứng đạo thì đồng với Viên giáo kết hợp việc đoạn căn bản vô minh ở ngoài cõi. Đã như trên chỉ rõ, mà nay lại nói phiền não tâm tức tương đương phần trước nói sắc v.v... nhưng chỉ căn cứ vào tâm sắc mà nói. Nay căn cứ sắc tâm đều là tâm, gộp lại mà nói. Vì thế, phải kết hợp để luận nghĩa vậy.

Như văn tiếp dưới, lại nói phiền não tập, thì tập là vô minh chánh sử, cho đến sau tướng Vô minh tập tận cùng hết, mới phân thành chánh tập. Nói riêng mỗi thứ là đều có nghĩa của nó. Cho nên biết, cách nói là một nhà tập khí, thì thật là khó hiểu. Như luận riêng v.v...

Trong phần văn trình bày về thâu nhiếp hóa thân nói một thân, nhiều thân, Sớ giải thích nghĩa là hóa thân thật có sự khác nhau, nhưng cũng chỉ là cách thông thường gọi là phân thân ra trăm cõi ngàn cõi v.v... Đã nói phân ra quả thì tự nhiên vô lượng thân là một thân; một thân là vô lượng thân chỉ căn cứ ở quả vị sâu, cạn. Dùng gốc theo ngọn thì một thân là vô lượng thân, dùng ngọn theo gốc thì vô lượng thân là một thân. Cũng thuận theo mà nói khác, tức nói một thân tức là Không, vô lượng thân tức là giả không phải một, không phải vô lượng là Trung đạo.

Câu "Lại dùng mười lăm tâm" tiếp xuống là từ từng phần cho đến tột cùng. "Là gốc của tất cả hành của Bồ-tát": Nghĩa là Bồ-tát dùng Tứ nhiếp v.v... cùng chung mười lăm tâm mới phát khởi ở đây, đó là nghĩa Thủ (đứng đầu); là gốc của chủ thể sinh các hành là nghĩa chủng (Chủng tử) như Sớ nói v.v...

Nói: "Đoạn trừ các phiền não tập, tâm v.v... trong ba cõi" tức là bao gồm cả trước đối chiếu sau, nghĩa có tiến thối giảm như trên đã nói. Cho nên, Hoặc được đoạn ấy có sắc tâm đồng dị cùng sai biệt, như trước đã luận bàn. Nói tâm sắc phiền não tập v.v... thì chẳng phải như trên nói cho rằng Hoặc thô nên sắc tâm đều đoạn, mà đây là quả vị rất cao nên Hoặc sâu, và nhỏ nhiệm, không những không phân ra được sắc tâm, mà chánh tập cũng không thể phân thành, tức là không có tập có thể đoạn. Lại nếu căn cứ vào tâm sau của quả vị Đẳng giác thì ngược lại tu tập bao gồm sự, cũng đoạn trừ Hoặc vi tế v.v... tức có tập khí có thể đoạn. Mà văn sau nói cùng đoạn chánh tập; tức là cũng không trở ngại bao gồm có nghĩa này, mà nghĩa đầu tiên không có vậy. Cho nên biết cảnh giới của chư Phật trên phải hạn của Hiền Thánh, quyết không thể lấy lượng định rõ mà luận bàn.

Tiếp nói về Tịch Diệt Nhẫn thứ năm, nghĩa là so với bốn Nhẫn trước thì có khác nhau của tận cùng và chẳng tận cùng. Bốn Nhẫn kia thì gọi là Người địa tu hành tuy có đoạn phiền não Hoặc mà chưa tận

cùng đến bờ mé. Như là chánh, là tập thì Phật mới rốt ráo đoạn tận. E rằng có phù hợp với nghĩa Văn ở phần này. Nếu cho rằng nghĩa Tịch Diệt Nhẫn là đều đoạn trừ tâm sắc, tưởng tập v.v... thì cũng còn năng sở đối đãi Nhẫn ấy đối với danh, tướng chưa có thể quên mất vậy.

Nếu nói về sự tột cùng của Nhẫn, là tột cùng ở vô sinh, tột cùng ở vô diệt, thì không có tâm nào mà Không tịch, Không có trưởng nào mà không diệt; nơi diệt của vô diệt đó chính là nghĩa của tánh tịch chân thật, là chổ của chư Phật và Bồ-tát cùng chứng. Vì thế nói v.v... Đó cũng là đồng vận dụng Trí Nhẫn nhập vào định của Lý Kim Cương. Căn cứ vào tu chứng để nêu bày về nghĩa nên nói: Vận dụng đi vào, không còn Thể riêng nào khác nữa vì không là thứ lớp, mà thứ lớp người quả đã phân ra, tức là sự khác nhau của tột cùng và phần hạn.

Câu "Cho nên nói" tiếp xuống là nói sự tu hành trong Nhẫn v.v... Căn cứ Nhẫn phân ra vị thì Người gọi là Bồ-tát, Quả gọi là Tát-bà-nhã cây, cùng quán Đệ-nhất-nghĩa-đế đoạn trừ tập tâm phiền não, đó là dùng tận tướng vô tướng. Phân ra nói tận tướng tức là đối với trước mà nói, chính là tâm sau Kim Cương. Nói tận tướng vô tướng thì bao gồm cả sau để diễn đạt cái quả Tát-bà-nhã tột cùng.

Câu "Cho đến ở địa vị vượt qua Hai đế" tiếp xuống là dùng vị Đẳng giác đối với Diệu Giác mà nói. Tức địa thứ mười một là Tát vân nhã, phiên dịch là Nhất-thiết-trí trong đương quả vị Đẳng giác.

Câu "Giác chẳng phải có, chẳng phải không" tiếp xuống là chính nói vị Tát-bà-nhã của quả Diệu giác. Dựa theo Sớ phiên dịch là Nhất-thiết-chủng-trí. (đã thấy ở quyển trung) thì chữ "Nhã" của đầu tiên và thứ hai (Tát văn nhã, Tát-bà-nhã) càng phù hợp với phần trên hơn! Vì thế, biết người xưa phân biệt sự đồng khác và phiên dịch danh nghĩa đảo ngược vậy. Do đó, mà bàn luận, thì Tát vân nhã cũng như vẫn còn chưa đến quả vị tột cùng. Nếu căn cứ vào Thể để nói, thì Tát-bà-nhã mới chính là quả vị tột cùng cũng căn cứ vào Dụng mà nói, thì Tát-bà-nhã được gọi ậy là thừa hành, vận dụng đi đến ba cõi để hóa độ. Như thế, giải thích chi tiết tức cã hai có đồng có khác, rõ ràng có thể biết. Cho nên, giữ lại cả hai cách nói. Và Sớ theo cách giải thích trước; đều thuận theo sự dung hòa mà nói vậy, không nhất định cũng nói như người xưa.

Câu "Kim Cương dụ định nói" là dẫn giải hai cách nói của người xưa v.v... Sớ tuy không xác định nhưng nay cho rằng hai chổ nói Kim cương ấy, chính tự nó không đồng với "Dụ" trong Đại Kinh, tức có thể ví Kinh này là Kim cương trí định, có thể phá phiền não mà tự thể nó

Không hư hoại; như Kinh nói v.v... Nếu như chổ Đại luận nói cho rằng sừng dê, mai rùa có thể bị nghiền nát thì đây là những loại vật chắc chắn cùng cảm nhận được, cũng chỉ như đá quý, Kim cương đó vậy. Đây là gốc từ Đại luận nêu bày. Nay nói từ Đại Kinh, e là lầm. Chính là nói "Không có tiếng kêu nào phá được âm thanh đó" là nghĩa ấy vậy.

Nếu như Kinh Lăng Già đã nêu, thì Vàng, Kim cương có đủ tính chất không thể phá hoại, tức một văn này có thể chứng minh hai sự khác nhau. Xưa nay phần nhiều không biện giải về điểm này, chỉ nêu bày ra thôi.

Câu "Lại nữa" tiếp xuống là nói sự hành hóa trong Nhẫn cùng phối hợp với quả vị. Gồm có ba nghĩa: Nghĩa là quả vị có thượng hạ. Thâu nhiếp có người quả, hội nhập có trước sau. Như Sớ nói v.v...

Chữ "Tát-bà-nhã" như phần văn Sớ trên đã phiên dịch là "Nhất-thiết-chủng-trí", nay lại phiên dịch "Nhất-thiết-trí", e đoạn văn này lầm v.v...

Nói "Đẳng giác hoặc có hoặc không", thì nay dùng Bát-nhã phụ vào để thông hợp, nên không giống như là có riêng biệt. Dẫn hai văn chứng minh, càng thấy rõ Không thể nói Đẳng giác là như thế.

Nói tập, vô minh, tận tướng: Như Sớ đã phân tích, giải thích v.v... đều là luận đến chổ cực vi, sâu nhiên tột cùng, chổ phù hợp với nghĩa tận tướng và tâm. Rõ ràng, nói theo trí tuệ, thì tuy có thể tận trừ hết tướng, mà chưa tận trừ được vô tướng thì vẫn còn có trí, trí tuệ hiện còn không tự quên mất, thì Thể chân thật của Bát-nhã không tự nhiên mà sáng. Đây nghĩa là ngoài tận trừ tướng ra, cần phải tận trừ cái tận trừ kia thì mới gọi là Tát-bà-nhã. Nếu nói Tát vân nhã vẫn còn ở Trí địa, nên chưa đủ đạt đến đích tột cùng, thì điểm đến tột cùng ấy chính là tướng, vô tướng đều tận trừ hết. Vì vậy, vượt qua hai Đế, là vượt ra ngoài cảnh ấy, Giác chẳng phải có, chẳng phải không, là ra ngoài cái gọi là trí tuệ, tức chổ gọi là đồng chân đế bình đẳng pháp tánh thì cũng là giả danh. Nếu vượt ra ngoài những thứ đây, thì kia tự nhiên không có, kia không đây không, thì chủ thể, đối tượng cùng bặt dứt, cầu sự sáng suốt, rõ ràng chẳng có gì là đạt được, thì vô minh sao được còn hiện hữu ư?! Đây là chứng minh lý do Trí tuệ là tướng chủ thể mà lại có thể tận trừ vô tướng, khiến cho tận cùng tướng vô minh, cũng đã bị tận trừ theo vậy.

Lại nói: "Vô minh chưa tận trừ hết, tức chỉ là vô tướng chưa tận trừ hết". Như vậy, theo đây mà giải thích, cũng không cần phân tích, chọn lọc. Lại việc tận trừ và không tận trừ tướng đây nếu giỏi tận trừ một, ắt được tận trừ cả hai. Khiến cho tận trừ cả hai mà không giỏi, thì

tận trừ một cũng chưa xong. Có thể dùng lý để hiểu, khó dùng lời nói hết vậy.

Nói: "Tát-vân-nhã là của địa thứ mười một": Tức tương đương quả vị Đẳng giác, chấp nhận có lý "Chưa tận cùng". Vì vậy Sớ nói: "Theo như trước giải thích"."Như trước" lại nói "Có nghĩa tức là ngầm nói về quả vị Đẳng giác", hoặc sợ lầm chữ "Như trước" để chỉ văn trên, thì văn giải thích sau sẽ lầm cho là hai cách nói ở trên đều có thể là Tát-bà-nhã. Tát-bà-nhã đã tương đương quả vị Diệu giác, chứng trí đến tột cùng, sao được cùng gọi chung với Tát-vân-nhã? Vì thế biết Tát-bà-nhã ra xa hẳn các biểu thị của danh tướng, nghĩ bàn. Đều trở về một Như mà thôi. Dùng Tát-bà-nhã dấy khởi sự nghiệp giáo hóa thì gọi là vận dụng, nương theo mà đến ba cõi để giáo hóa, ấy gọi là như điều khiển chiếc xe đi đến đích, cũng gọi là Thừa vậy.

Câu "Vì sao gọi là ý chỉ sâu nhiệm của Kinh này thì có giống như đây". Câu này có thể bỏ qua v.v....

Câu "Vô duyên đại bi" tiếp xuống là nói về phần loại của sự thâu nhiếp giáo hóa. Nghĩa là quả vị cứu cánh thì giác ngộ tự mình, giác ngộ hành hóa đã viên mãn, vận chuyển chiếc xe Trí tuệ, dùng duyên của vô minh, mà duyên với chúng sinh trong cảnh khổ đau nơi ba cõi, để thực hành tâm bi hóa độ. Vì thế nói: Tất cả chúng sinh bình đẳng". Từ có ba thứ, thì Bi cũng theo đó như vậy. Chẳng nói v.v... (đẳng)

Từ câu "Này người thiện nam" tiếp xuống, là nói dùng Tông tóm kết nghĩa thấu nhiếp. Bởi vì sự giáo hóa cơ, cảm, chủ thể, đối tượng này theo gần mà tóm gọn không ngoài nhất tâm, tam giới. Đây tức có kết hợp ý chỉ sâu xa về cái gọi là "Tam giới duy tâm". Cho nên, lại là Tông chỉ. Văn trước tuy chính thức nói về công hạnh tự mình, mà cũng bao gồm cả nghĩa lợi tha, tuy gấp rút việc cứu khổ, mà cũng nói chung về sự an lạc, nên phần chính đều không ngoài các văn bên trên đã nêu bày. Và thế nói: Tất cả chúng sinh, phiền não không ra ngoài sự tích chứa (tạng) trong ba cõi.

Như vừa nói nghĩa tích chứa (tạng) trong ba cõi, nhưng văn trước có nói nghĩa Tạng không, tức là nay nói về cảnh của đối tượng được hóa độ nên khác.

Nói hai mươi hai căn: Sớ giải thích tổng các căn, xác nhận từng đó số, không thể không có lý đúng. Nhưng đã liệt kê ở phần dưới các quả báo lại nói: Không ngoài ba cõi"; e rằng đó là nói: "Không có sự giáo hóa nào mà không xuất hiện". Nếu dựa theo ba cõi, sáu căn mà nói, thì có mười có tám, gồm với Noãn, thức, tức, mạng tổng biệt đều nêu, cũng

là hai mươi hai, lý ấy có vẻ gần, nên cùng nêu ra đây v.v...

Câu: "Thân Pháp, Ứng, Hóa của Phật không ngoài ba cõi". Tuy nhiều, cho rằng Phật đã phá trừ bốn Ma, đã không còn được kể là trong ba cõi. nay là cho Pháp thân của Phật. Không nơi nào không có mặt, cho Ứng thân, Hóa thân của Phật thị hiện vô cùng, không giới hạn phương sở, Ứng Hóa tức là Pháp nên không ở trong ba cõi, Pháp thân tức là Ứng thân nên không ngoài ba cõi. Kinh bao gồm hai ý, nên nói: Ứng, Hóa, Pháp thân.

Sớ giải thích theo ý sau. Vì vậy nói: "Ngoài ba cõi thì không có chúng sinh riêng khác, nếu không có chúng sinh riêng khác, thì Phật chổ nào hóa độ, mà nói là ngoài ba cõi ư?

Từ câu "Vì thế, Ta nói" tiếp xuống: Sớ cho rằng chữ "Thích, thuyết" (lắng nghe, Ta nói) thì chữ "Thích" tương ưng tiếng gọi bình thường. Nghĩa là Kinh của ngoại đạo thuyết giảng cũng nói là "Thích", chấp nhận có như văn kinh đây, nhưng thuyết giảng thì không phải nghĩa rõ ràng, chính xác theo Lý. Vì thế nói: "Không phải sự thuyết giảng của bảy Đức Phật".

Câu "Đại kinh" tiếp xuống là nêu dẫn các Kinh chung chứng minh Thể của ba thân tức là bốn cõi Không sai biệt cho nên biết, ngoài ba cõi, không có ba cõi riêng biệt để nói vậy. Trong ngoài cõi đều là một, đây là nói cùng trọn lý. Tiếp đến phân biệt nhận định bên ngoài cõi thật có hay không. Trong phần giải đáp nói có, không đều chẳng nhất định, rồi nêu ra Thánh giáo nói rõ điều này, có thể biết. Tuy nhiên, Kinh Pháp Hoa nói ở ngoài ba trăm do tuần, phương tiện thiết lập Hóa thành, thì ngoài ba cõi còn riêng có cõi phương tiện. Dựa vào trong, ngoài cõi luận định về có hoặc không tức là sự khác biệt của pháp tánh và phần giả. Nếu như Không Tịnh Danh nói: Xét theo mười phương cõi nước là không có cùng tận, sao lại dùng một phương định đoạt nó là có hay không? Lại hỏi: Đều rút ra từ Thánh giáo mà có, không như đây nói, há không phải là mâu thuẫn với Thánh giáo ư? Trong phần giải đáp là hội chung giải thích. Ý là: Chúng sinh có hai loại:

1. Chúng sinh trong cõi Phật có sinh tử quả báo.

2. Chúng sinh ngoài cõi, thì có pháp tánh người quả biến dịch.

Mà Kinh đây nói không có, tức không có chúng sinh thuộc phân đoạn (sinh tử), còn lại Kinh nói có, thì là có chúng sinh thuộc biến dịch. Đây là có và không có sở dĩ khác là vậy. Nay nói ngoài cõi không có chúng sinh thuộc biến dịch; e sợ lầm, hoặc riêng có ý, khác xin xem kỹ lại.

Cũng nên theo như trên mà nói: Trong cõi nói có, là có chúng sinh thuộc phân đoạn; trong cõi nói không có là không có chúng sinh thuộc biến dịch. Nghĩa này có thể biết. Vì vậy nói hàng Thanh văn sinh ra ở ngoài cõi, thì ví như trên đã nêu rõ v.v...

Nói "Sinh thế giới bạch ngân" tức là nói không có phiền não nhiễm ô. Căn cứ ở không có phiền não nói không có sinh, là cũng theo giải thích thông thường như vậy. Mà thật ra, Thanh văn hoàn toàn vẫn còn vô minh, há được gọi là vô sinh ư?

Nói "Vệ Thế sư ngoại đạo" tức chỗ văn bên trên, bác bỏ các sư chấp đại hữu (chấp có). Họ cho ngoài ba cõi, còn có thế giới khác, cho rằng y báo giống như chánh báo nên cũng có chúng sinh riêng khác. Nếu không phân tích riêng cái lý do khác ấy, thì cũng đồng với ngoại đạo tà thuyết.

Lại nói: "Luận Khởi Tín có nêu: Nếu nói ngoài ba cõi lại còn có chúng sinh bắt đầu sinh khởi, tức là Kinh của ngoại đạo thuyết giảng"; chính là chỉ Kiến chấp của Vệ Thế sư này vậy. Chỉ vì Luận kia bao gồm nói đến nghĩa Như Lai Tạng là vô thủy vô chung nên mới khẳng định: "Không được nói có chúng sinh bắt đầu sinh khởi" (hữu thủy), mà cho đây là khác với ngoại đạo đó thôi!

Từ câu "Thật lý" tiếp xuống: Căn cứ vào Thật mà luận: Nghĩa là Vốn chẳng phải là không hay có. Nói có và không đều là thuyết giảng tùy thuận tất đàn, cũng là phá chấp nên thuyết để đối trị. Vậy nên, nói có là phàm phu ngoại đạo, nói không có là đồng với Nhị thừa. Nếu là Bồ-tát, Phật thì thật thấy, thật biết chẳng có chẳng không chẳng như chẳng khác, lý thật trong đó là tâm, không giống như ba cõi thấy, là phân biệt tình tưởng. Đây chính là thuyết giảng của Kinh Pháp Hoa, cứu cánh khai bày tỏ rõ vậy.

Tứ câu "Đại vương ta thường nói" tiếp xuống là dẫn xưa chứng minh nay. Nói rằng tất cả hoặc nghiệp quả báo nơi ba cõi của chúng sinh đều trừ sạch hết, tức gọi đó là Phật, cũng gọi là Giác. Không để một chút gián đoạn, há để cho chúng sinh xen vào gián đoạn? Trong phần này nghi đã thêm một chữ Giác. Cho nên biết nơi ba đạo chuyển tức là Phật là Trí tuệ, là hành hóa nơi bản nghiệp. Ở trong năm Nhẫn thảy đều đầy đủ, lại không có đạo khác, há có chúng sinh ở ngoài ư? Bản nghiệp của chúng sinh tức sự nghiệp tu hành của Phật và Bồ-tát, nghĩa là tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay với những sự nghiệp tu hành xưa kia, thì Thể tương đương không gì không phải Duyên, Liễu của tánh đức, cùng với năm Nhẫn nay thật sự bình đẳng không khác.

Đó là như Kinh Tịnh Danh nói: Không lìa si ái mà phát khởi các minh, giải thoát vậy.

"Cũng có thể": Nghĩa là theo điểm chính mà tóm kết. Cho nên nói: Trong năm Nhẫn, mười bốn Nhẫn đều có đủ. Tức ba cõi không ngoài một tâm; một tâm không ngoài tự tánh. Nên nói: Tự tánh thanh tịnh.

Sớ thì lại nói: Do phiền não nên tu hành, nhờ tu hành nên thành tựu đức, đức thành tựu thì quả viên mãn. Suy từ gốc mà nói thì chỉ là một lý.

Từ câu "Bạch Phật rằng" tiếp xuống là phần thứ hai, tiếp phần trả lời là hỏi trong đây trước lặp lại câu hỏi, sau trong phần đáp, trước nêu bày về Thập địa và nơi hành hóa của Phật quang minh. Đó gọi là vượt qua sự thanh tịnh của Bồ-tát vốn có hiện hành nghĩa là tri kiến của Phật, là cảnh vi diệu mà bậc đạt được quả vị cứu cánh đã chứng đắc; quay trở lại dựa vào pháp này giáo hóa chúng sinh hộ trì sự thanh tịnh hiện hữu, bởi thế tức là không có "Mất". Như trước đã phân biệt v.v...

Văn Sớ nêu ra hai Kinh là Pháp Hoa, Tịnh Danh để giải thích nghĩa "Mất". Hầu như tương tợ giống, mà có ý khác. Tiếp đến phân định giới hạn chung của mười địa, như giải thích bên trên v.v...

Tiếp đến nói rộng về bản nghiệp, như văn Kinh nói có năm. Nghĩa là trăm, ức v.v... cảnh nước, rộng hẹp, thứ tự, số tăng. Giải thích về cõi nước có ba v.v... căn cứ theo đây thì trí tuệ đứng đầu, thần thông kế tiếp, thuyết pháp là sau cùng. Cũng có thể lấy đây phối hợp với ba cõi: Đồng cư v.v... Như vậy, thuyết pháp thì chung ba, thần thông chỉ hai, trí tuệ chỉ một. Tuy phân biệt là vậy, nhưng thần thông cũng bao gồm đủ. Sao có cõi dưới mà không có thần thông ư? Cõi Tịch quang mà không có thuyết pháp ư? Làm Tứ đại Thiên Vương v.v... thì có thể hiện bày thân tướng, tu trăm pháp môn v.v... là pháp môn được thực hành. Hai đế tâm v.v... là hành hóa riêng của từng địa. Hóa độ tất cả chúng sinh v.v... là sự hành hóa chung. Cho nên trong mỗi mỗi, văn nói lần lượt nhiều hơn. Đó chính là sự như Kinh Hoa Nghiêm nói tùy phần, Tùy lực. Tổ Kinh Khê nói: Đều là thuyết giảng của giáo đạo vậy.

Lại Sớ dẫn Kinh Thập địa, Anh Lạc và Kinh này, danh tướng nêu ra ở ba Kinh có giống, có khác phải là không có nguyên do. Sớ cũng chưa nói tường tận, tóm lược mà không thể dung hòa lãnh hội v.v...

Nói "Túc Tán Vương": Xét theo sự thích ở sau nói: là Vua nhỏ số nhiều như hạt thóc vỡ vụn ra (hạt tấm), quả vị tương đương với Thiện ở phẩm trung hạ. Cũng như đây là các chư hầu, Thừa tướng v.v... Mà

văn Sớ cho rằng thứ bậc ở trên Người vương, e rằng văn nói đảo ngược vậy. Kinh Anh Lạc giải thích ở vị Thiết Luân vương là Thập tín phẩm thương, kinh Thập địa nói tương đương Sơ địa. Căn cứ vào Sớ thì nghĩa là ý Biệt, Viên. Phân biệt chưa biết Kinh nào đúng v.v...

Nói: "Trong mười Thiện, mỗi Thiện có mười thành một trăm pháp môn" nghĩa là dựa theo Kinh Thập địa và Hoa Nghiêm mà nói vậy. Tức lấy một Thiện làm đứng đầu, ắt đủ mười Thiện kia, hỗ tương cùng luận là thành một trăm thiện. Lại dùng hai Thiện: Chỉ và Hành để suy, như điều thiện không sát sinh v.v... đủ mười hành Thiện dùng một hành thiện thì có đủ mười thiện đình chỉ điều ác. Cũng là nghĩa đó nên nói v.v... (đẳng)

Kinh nói "Cội nguồn của ba cõi". Nghĩa là cội nguồn của gốc cội nguồn vẫn còn mê Hoặc. Chữ bổn (gốc) hoặc viết thành chữ nguyên (cội nguồn) nghĩa là cội nguồn của tánh.

Cú (câu) có loại ba, năm, bảy, chín sai biệt. Như văn khác nói v.v... Có khi dùng ba mươi hai chữ làm một kệ thủ-lô. Phần này chưa kiểm chứng xuất xứ. Ý e rằng chỉ là nghĩa của sự tóm tất điểm chính. Cũng nói là "Đô lộ". Sớ nhận định về kệ tụng v.v...

Tam bảo gồm nhiều phẩm loại, nay chỉ tán thán hai loại. Nghĩa là Biệt tướng thì tướng theo nghĩa đó có thể biết, nói một thể là lý tánh có thể rõ. Cho rằng Đại, Tiểu thừa riêng biệt, tùy theo giáo mà khác nhau. Cho quy y là nghĩa an trụ giữ gìn thật tại. Tuy tóm lược tán thán hai loại, mà ý nghĩa thì đầy đủ.

Nói chung là bảo, tức là nghĩa đáng tôn quý. Nói Thế Tôn Đại sư là danh hiệu chung của Phật. Nói thể Kim cương là tên gọi chỉ pháp thân bất hoại; dùng tự chứng tức là tâm hành tịch diệt, mà có khả năng xoay chuyển bánh xe pháp lớn để làm lợi ích muôn loài.

Nói: "Âm thanh như nước lớn với tám biện tài" là chỉ pháp Phật thuyết ra. Tuy xuất âm thanh từ Phật mà khác loài cùng hiểu được, chính căn cơ hiện có nên nói vì chúng thuyết. Do chứng đắc đạo nên vạn ức tuy là nhiều mà pháp để thành đạo chỉ một.

Lại nói về Tăng bảo. Câu "Sáu cõi Trời và người khi ấy" tức là nói sáu cõi Trời Dục và người nơi bốn chúng. Ở cõi Trời tuy không có pháp xuất gia, nhưng có thể dùng tâm xuất gia, đó cũng là đạo xuất gia vậy. Cho nên, nói Tỳ kheo, Bồ-tát, ba Thừa sở dĩ vì sao thành tựu vậy.

Câu "Năm Nhẫn" tiếp xuống là riêng tán thán về Bồ-tát. Đã là mười bốn Đại sĩ thảy đều có thể thấu rõ như thật, thì người quả trước sau thảy đều được thâu nhiếp. Vì thế, ba Hiền mười Thánh, không tách lìa

năm loại Nhẫn. Đây đối với mười bốn Đại sĩ tuy có, hợp lại khác nhau mà công đức chỉ là một.

Nói: "Chỉ Đức Phật, một con người có khả năng thấu rõ tận cùng cội nguồn" tức rốt ráo hiển bày một cách thấu đáo chỉ có một mình Đức Phật, cũng được gọi là Tăng bảo cứu cánh nhất.

Văn tổng kết quy về một Thể. Đã nói Tam bảo tạng, mà lại nói vô lượng công đức được thâu nhiếp vào trong đó, là giải thích chung về nghĩa tạng (thâu chứa). Thế mới biết, Tam bảo tuy riêng biệt mà chung đều thâu tóm vô lượng công đức vào trong, cũng là Tam bảo, mỗi bảo đều có vô lượng công đức.

Từ câu "Một là vì thâu nhiếp các thập thiện Bồ-tát phát khởi tâm lớn" tiếp xuống là tụng về các quả vị của Phục Nhẫn v.v... công đức xa lìa các lỗi. Ở trong đây trước đưa ra giải thích của người xưa v.v... Nay bác bỏ, cho nên dùng Biệt, Viên gia giảm mà phán định. Nếu cho rằng Thập Tín của Biệt giáo, thì chắc chắn không thỏa đáng, nay phân định là người Thập tín của Viên giáo. Đó gọi là bằng với người cùng trừ bốn trụ (vô minh). Nếu hàng phục vô minh, thì thuộc Tam Tạng giáo, còn yếu. Lại dẫn Kinh Pháp Hoa chứng minh là sinh ở cõi Hữu Dư, mà nói "Dần từng bước" nghĩa là bước dần ở trong Viên giáo. Vì thế biết nói phát tâm lớn v.v... Không gì không phải thật sự là Viên giáo. "Thập tín khởi đầu được" nghĩa là mới được cách xa biển khổ. Lại tóm tắt phân định cùng so sánh với ba giáo trước (Tạng, Thông, Biệt) cùng lấn đoạt mà luận, có thể biết v.v...

Nói: Túc Tán Vương của phẩm Thiện trung, hạ, nghĩa là Thập thiện là chính để nêu bày ra vị. Sáu vị Luân vương như Thiết luân v.v... là sáu chủng tánh: Tập đạo v.v... Hai thiên hạ v.v... là cảnh hoa vị của Luân vương v.v... Văn ngắt quãng, lẫn lộn, đối nhau có thể hiểu v.v...

"Thất bảo" là chỉ nữ cùng thất bảo. Đây ở tại Luân vương, nên không thể giải thích thất bảo khác.

Phần liệt kê trong số, chữ Tín phải làm chữ Trụ. Văn nhầm.

Câu "Chữ Phật ba đời" tiếp xuống là nói công đức của Nhẫn những việc khó điều phục. Chữ Phục là hàn phục, lấy điều phục làm nghĩa. Vì người đó có thể hàng phục vọng tâm ấy. "Bắt đầu" (thủy) tức là chủ thể sinh ra quả vị Phật ba đời. Suy tư gốc mà nói, là chổ bắt đầu của Hành. Chổ chính giữa tức bởi vì là gốc của Hành nên có thể thành tựu tâm khó phát khởi ấy. Nên là phần giữa của Hành. Có Hành thì có thể đến. Vì người đó kiên cố, không dao động thì chẳng gì mà không nhờ vào đó đến được vô sinh, tức là chổ cuối cùng của Hành. Nay Sớ

cho Tín làm Trụ, người xem cứ cho rằng quả vị chính xác, không thể không có lý này chỉ vì văn nhấn mạnh tín tâm, như vậy, chưa hẳn không phải là Thập Tín. Nay vì vậy giữ lại cả hai.

Nói "Vô minh bàn bạc" nghĩa là chỉ sự rộng lớn mênh mông của Hoặc, khó thể hết, như sự rộng lớn của khối đá. Câu "Có khi không thể tự mình nhấc lên" là nói không phải trí lực của Bát-nhã, thì chẳng có gì thắng nổi. Câu "Nếu được" tiếp xuống là nói công đức của Tín. Văn bao hàm hai ý chẳng ngoại cho là Thập tín của Biệt giáo từng bước tiến dần vào đến Sơ địa. Nếu là Thập tín Viên giáo tức là đi vào Sơ trụ. Đây cũng như đại khái dựa theo nói. Nếu nói đầy đủ ba vị bất thoái là đối với quả vị như thường nói v.v...

Câu "Hỏi: Bản nghiệp" tiếp xuống, là phân biệt nhận định sáu tâm thoái chuyển trong mười Trụ. Trong phần này trước nêu dẫn Kinh, tiếp đối với kinh này làm vấn đáp. Trong đây lại có hai, trước nêu ra dụ bất định, có thể biết; tiếp dựa vào giáo phán định để đáp v.v.v. Tức là chung nơi bốn Giáo đều có nghĩa "Thoái chuyển", như văn. Đều không nói lý do sáu tâm kia thoái chuyển. Nghĩa là nếu căn cứ văn hiện tại thì còn có mười Hồi hướng thoái chuyển, tức sáu tâm của mười Trụ không thể làm vấn nạn vậy. Cho chổ phán định nay là thoái chuyển của A-tăng-kỳ đầu, thì chắc chắn cũng tự là một lối giải thích, ba thứ sau căn cứ vào vị sâu cạn, e rằng chỉ là đối với quả vị mà so sánh thì nói chung không ngoài nghĩa có thoái chuyển trong tương tợ vị. Nhưng mà, các sư Nhật bản vấn nạn chỉ căn cứ vào sáu Trụ. Đã đoạn trừ Kiến Hoặc lìa sinh trong bốn thú, sao được còn có thoái ư? Thời gian trôi qua, đến khi ngài Tứ Minh trả lời, Kinh sách phần nhiều thất tán, không tìm thấy. Nên Sớ nay căn cứ lối giải thích riêng, vốn đủ quyết đoán để nói, chớ không lại lạc vào chốn vô cùng.

Nói "Phát tâm, tất cánh cả hai không khác", nghĩa là Trụ ở sơ phát tâm cùng tức là vị cứu cánh. Tuy có khác nhau giữa phần hạn, tột cùng nhưng chứng đạo đồng. Vì vậy nói cả hai không khác. Tuy lý là đối tượng được chứng đắc chỉ một, nhưng mới đầu phát tâm chẳng dễ chút nào, nên nói sự phát tâm trước là khó.

Câu "Bồ-tát Thiện Giác" tiếp xuống: Là tụng về phần nói Sơ địa bên trên. Có thể dùng thân Tứ vương thiên tu trăm pháp môn, dùng tâm hai đế, bình đẳng mà hóa độ chúng sinh. Nên nói: Tục như huyễn có v.v... Cũng có thể bình đẳng chiếu Tục và Không, chiếu Chân cùng Huyễn, Chân, Tục không hai. Nên nói cùng chiếu bình đẳng.

Câu "Mới bước lên Nhất thừa" là gốc ở Sơ trụ của Viên giáo tức

khởi đầu của người chân thật. Nay nói bước vào địa, là ý nói bao gồm Biệt, Viên. Địa tức là Trụ vậy. Kinh pháp Hoa nói về Thừa như câu: “Cưỡi xe báu dạo chơi bốn phương” tức là bốn mươi vị. Lại Kinh Bát-nhã nói bắt đầu chữ A, vốn đủ công đức các địa, cho đến quá chữ Đồ. Chữ Vô có thể nói (chữ A) đó là đạo Vô tướng. Trụ lấy hội nhập lý làm nghĩa, nói đó là khởi đầu. Địa lấy chủ thể sinh làm nghĩa, nói đó là điểm cuối. Tuy đầu và cuối có khác trên danh nghĩa, mà thật sự hội nhập lý, công đức đếu chung, đều được tên gọi là Địa, nên nói v.v...

Câu “Vì thế, ở đệ nhất nghĩa mà không động” tức là dựa theo Kinh Tịnh Danh đối với thiện riêng pháp tướng mà nói. Nay ở đây tức Lý tột cùng, Sự biến khắp, đầu và cuối nhất như. Đó là một nghĩa về bất động. Như Sớ lại dùng Chân đối với Tương tợ so sánh nói, đó hoặc như cũng là một cách nói. Nay dùng Viên Đốn mà luận, đều có thể được.

Câu “Ly Đạt Khai Sĩ Đao lợi vương” tức không ngoài căn cứ ở Vua nói rõ Vị, hình hiện tại là nêu bày trí tuệ sáng suốt (minh trí) hóa độ vô duyên v.v.. Sớ giải thích rõ ràng. Cũng có thể nói Vô duyên tức chẳng phải có, Vô tướng là chẳng phải không; chẳng phải có chẳng phải không chính là đế thứ ba - Trung đạo, cũng như trước nói là Tâm đế. Bởi vì, đều là tánh của tâm, tức là nghĩa trung. Lại câu “Vô vô đẳng” Sớ giải thích có thể biết. Cũng có thể nghĩa là: Không có tức Không có tướng duyên trước; Không không tức không có tướng không, là tức vô sinh. Tuy đây phân biệt, mà đó thật ra không khác, nên không có hai chiếu. Đó là như Kinh Viên Giác nói: Chiếu (năng) và chiếu (sở) cùng lúc đều vắng lặng, quý ở chổ vong tình, lãnh hội lý thì chỉ một.

Nói “Minh tuệ Không chiếu” nghĩa là nói trí tuệ là chủ thể sáng suốt, soi chiếu rõ ràng, người và pháp không gì không đều là Không. Cũng tức Không mà soi chiếu nên nói “Không chiếu”.

Nói “Tâm nhẫn không có hai”, nghĩa là phàm nói về tâm Nhẫn ắt không có hai thứ chấp: chủ thể và đối tượng, cũng là đế thứ ba, đều bặt đứt sự đối đãi nên gọi là Trung.

Nói “Xuất có nhập Không”: Một là như Sớ giải thích thẳng mà chưa khéo nay cũng có thể cho rằng văn Sớ còn sơ lược; đầy đủ phải nói: Xuất không nhập có là Biến. Xuất có nhập không là hóa. Chỉ xuất nhập ở giữa có không, nên là biến hóa sinh.

Từ câu “Thiện giác, Ly minh” tiếp xuống là tụng phần nói về Tín nhẫn ở trên. Hạng người này có ba. Nghĩa là có thể dùng Không Nhẫn đoạn trừ phiền não sắc v.v... Kiến, Tư hoặc của ba cõi, nhưng còn có tâm sắc cùng với vô tri của ngoài cõi. lại xoay trở lại dùng Giả Quán

mà quán. Pháp tánh đệ nhất nghĩa Không, dùng hai phương tiện được hội nhập, đó là ở đế thư ba soi chiếu không còn sót. Thật trí duyên tịch tức là: dùng Thật trí tức Không trung đạo duyên với tịch, phương tiện tức Quyền trí soi chiếu giả, vì tịch nên thấu rõ đạt được vô sinh, vì soi chiếu nên Không và có đều thấu suốt. Cũng có thể như Sớ đã đối nhau giải thích v.v...

Nói "Không Không đế quán", là dùng Không Quán soi chiếu Chân đế, cũng như nắp và hộp vừa khít nhau, nên Không có hai tướng. Mà dùng giả cho nên có biến hóa trong sáu nẻo, dùng Không, Trung đạo đi vào thì lý ba Đế đầy đủ mà Không gián đoạn.

Nói "Vô nhị vô chiếu đẳng" (Không hai không soi chiếu...): Tức đối tượng được soi chiếu, đối tượng được thấu suốt không có hai tướng, không soi chiếu mà chiếu, chiếu tức đạt được lý Không.

Nói: Diễm thắng pháp hiện" là tụng phần nói ba địa ở trên, tức quy trở về định vô tướng. Nghĩa là định này có khả năng rửa sạch tâm mê Hoặc trong ba cõi. Tuy Không Tuệ vẳng lặng y nhiên không có đối tượng duyên quán nhưng tức tịch mà soi chiếu, quán trở lại quả báo với vô lượng sai biệt. Đó là như kinh Tịnh Danh nói: Vô ngã, vô tạo, vô thọ giả". Nghiệp của thiện ác cũng chẳng mất là ý nghĩa vậy.

Trong phần tụng về Vô sinh Nhẫn, nói người Viễn đạt (đạt đến chỗ xa) tức nói Địa thứ bảy hội nhập sâu vào lý Vô sinh. Đối ở sau so sánh với trước lại nói là Viễn đạt. Nói "chưa vượt qua thân báo" nghĩa là trong hai mươi mốt đời sau cùng, vị Bồ-tát địa thứ bảy còn có một đời, vì chưa hết nên còn ở phân đoạn sinh tử, hết một đời này tức đi vào biến dịch sinh tử. Vì vậy nói, Bồ-tát vào Pháp lưu địa (dòng pháp).

Hai mươi mốt đời là căn cứ nơi bảy địa mỗi địa có ba phẩm, thành hai mươi mốt đời, tức là dùng Trung đạo chánh quán bình đẳng đi vào dòng pháp, không còn ngăn ngại nữa. Nếu vì chứng đạo thì gốc ở Sơ địa, nay bắt đầu đi vào địa thứ tám, tức là ý chứng đạo của Biệt giáo nối tiếp Thông giáo.

Nói "Bắt đầu tiến vào vô duyên đẳng", nghĩa là người đó đã vào dòng Thánh pháp, mới đạt được địa thứ tám, và định Vô duyên nhẫn. Nếu dựa theo Biệt giáo mà luận, cũng là tâm sau Kim cương; tức trong người nói quả, không nhận lấy quả báo sinh tử trong ba cõi.

Nói: "Ái tập trong ba cõi v.v..." là bảy địa tuy đã đoạn hết Hoặc trong ba cõi, nhưng cũng do trí tuệ bản thân chưa đầy đủ, tham đắm trí tuệ Phật. Đó gọi là ái tập thuận theo đạo định. Mặc dù một mình đã suy xét thấu rõ rồi, nhưng chưa có thể xả bỏ, đến địa thứ tám đắc vô sinh

thì hết tham đắm.

Câu "Quán viên mãn nơi ba đời mà nói phản chiếu v.v..." nghĩa là địa thứ tám, Bồ-tát soi chiếu rõ sự việc của ba đời, như mặt trời chiếu ngược lại mọi việc đã qua, như niềm vui chân thật với việc hiện tại, như suối nguồn vô tận các việc vị lại. Suy nghĩ có thể hiểu.

Cũng như, Luận Khởi Tín nói, ý giống như đây v.v... Do quán như thế, chẳng thể không có lý vi diệu hiện hữu, chính là được dựa vào Sự, thấu rõ Lý, văn nói rõ ràng như thế.

Câu "Tập theo văn đây" là nghĩa "Há không đạt đến sự tư duy ư"

Câu "Quán đỉnh" tiếp xuống là tụng phần nói về Tịch Diệt nhẫn ở tên. Nói: "Ở trên mười hai Pháp sư" là Tín Nhẫn ở trước tức ba mươi tâm, là ba, và trước mười Địa có chín cộng thành mười hai. Đỉnh là ở trên cao nhất, nên nói "Ở trên mười hai pháp sư". Tịch Diệt nhẫn cũng có ba phẩm. Phẩm hạ trung tức Quán đỉnh của mười địa, so với Diệu giác, chỉ vừa vặn một khoảng cách. Vì thế nói: Một khi chuyển tức đi vào phẩm thượng Diệu giác.

Nói "Thường trạm nhiên" nghĩa là quả vị tột cùng nên pháp thân hiển bày rốt ráo. Đây chính là Kinh Hoa Nghiêm nói: Pháp thân vi diệu thanh tịnh, trạm nhiên ứng hiện khắp tất cả. Đối với nay có sự khác biệt của phần hạn và tột cùng.

Câu "Ba phẩm sớ còn lại": Sớ giải thích tường tận rồi. Cũng có thể là lặp lại, tóm kết các vị trước để hiển bày sự viên mãn tột cùng. Nghĩa là cái nay phải đoạn trừ, tức là tập khí còn lại của chánh sử phiền não nói trước, chính là duyên phần ngọn của vô minh, nếu không là trí tuệ tột cùng, thì chẳng có thể đoạn. Nhưng đều đã ra khỏi phần gốc của vô minh. Vì vậy nói tướng tập khí có khác với mới huân tập.

Lại nói: Nên cảm nhận chỉ là thấu rõ tận cùng hai đế, suối nguồn Trung đạo, thì mới được cứu cứu cánh tận cùng.

Câu "Trí viên mãn vô tướng" tiếp xuống là sáu câu. Mỗi một câu đều có chữ "Do" (nhờ bởi) để hiển bày đức. Chữ "Ba" còn lại là tùy thuận theo đức nhận tên gọi. Đều như Sớ giải thích có thể biết.

Nói "Diệu giác Bồ-tát" là giống như Phật, vẫn còn danh xưng trong mười địa. Đó gọi là Người tận cùng biển Quả, Quả thấu đến nguồn Người, là nghĩa đó vậy.

Lại nói: "Năm Nhẫn cùng nêu ra", nghĩa là văn trường hàng sơ lược nói năm nhẫn cùng với bốn mươi hai vị kết hợp nêu ra mà thôi. Nay tụng thì văn năm nhẫn lại rộng, còn quả vị chỉ biểu đạt bên trong

nó.

Nói: "Thập địa Diệu Giác ẩn, hiển chẳng đồng" nghĩa là Diệu giác nay cũng gọi là Bồ-tát, nên ẩn, hiển chẳng đồng. Nếu nói là Thập địa, tức Người hiển bày, Quả ẩn mất, nói Diệu giác thì Quả hiển bày, Người ẩn mất. Vì vậy nói: Đại Thánh tùy căn cơ, chuyển văn làm rõ nghĩa, đầu tiên là không có chấp nhất định.

Câu "Ba Hiền mười Thánh": Tiếp xuống là tán thán pháp thân của Phật. Dùng cõi là đối tượng nương ở, để hiển bày thân là chủ thể nương theo, cũng là nêu lên Người so sánh Quả. Tức là tu đến tột cùng của pháp thân, thì an trú nơi cõi Tịch quang phẩm thượng, đây là cõi thuộc về Lý. Nếu nói theo Sự, cũng gọi là cõi của báo thân vô thượng, thì thân Phật hiện hữu cứu cánh. Nếu nói từ sự thuận theo Lý thì được danh xưng hai cõi, cho đến nếu căn cứ vào Biệt, Viên giáo có chứng đạo, có giáo đạo, mà luận về cõi, thì xét theo giáo đạo tức mười địa của Biệt giáo sinh ở Báo độ (cõi Thật báo), xét theo chứng đạo tức sơ Trụ của Viên giáo sinh ở thế giới Hoa Tạng. Vì thế nói v.v... (đẳng)

Câu "Được không chướng ngại" tiếp xuống: Nghi là thiếu một chữ "Thân". Từ đây trở xuống văn hơi lẫn lộn, nên phải là văn nói quả vị Diệu giác tột cùng chỉ cõi Tịch Quang, tiếp theo là cõi báo của tất cả chúng sinh tạm ở, chung làm một đoạn; trái lại đem văn ba lần vấn đáp ở trước dời vào phần này, thì văn ít thuận.

Nói: "Cõi báo của tất cả chúng sinh tạm ở": Xưa nói v.v... nghi văn thiếu chữ "Cố" Nay sớ không dùng. Chính là nói trong đó Phật dùng sự chứng đắc tột cùng bước lên Kim Cương, nguồn gốc là vô vi, nhưng cuối cùng vì chúng sinh, nên việc hóa độ có dài, ngắn. Trong phần nhận định, đáp cho rằng là người viên mãn. Nghĩa là cho Thánh Hiền đều được sinh. Hiện tại viên mãn mà không nói cõi Tịch Quang, là vì quả kém. Nếu dựa vào ba phẩm để luận thì quả vị Đẳng giác trở lui, cũng được trung, hạ, phẩm sinh, mà vẫn còn tên gọi Hiền Thánh, đó chính là dựa vào Biệt giáo gọi thành Viên giáo. Tuy nhiên ba cõi dưới cũng có Tịnh độ, như Sớ giải Quán Kinh nói v.v...

"Mà đây chỉ nhấn mạnh Viên mãn tột cùng" nghĩa là Kinh kia căn cứ vào tu tâm quán diệu, nên chung được nói là Tịnh độ, không giống Kinh nay là đối người quả nói tột cùng là Tịnh Quang.

Trong phần tán thán hóa tha căn cứ vào đối hình và tiếng, Pháp, thí dụ kết hợp để giải thích, có thể biết. "Ngoại đạo hoàn toàn vô nghĩa", tức học thuyết của họ đều là giả dối, tà kiến, nên không có nghĩa Như thật. Đó gọi là nghĩa hữu danh vô thực của Thế đế. Ngoài ra

học thuyết thiên lệch, Tiểu thừa cũng hiểu như trên. Câu “Tâm trí tức quán” tiếp xuống, e văn có lầm sót. Phải nói; Tâm trí tức quán, tịch diệt vô duyên. Quán tịch duyên Không gọi là vô duyên, chiếu, mới thuận với hai câu dưới. Sáu động như giải thích ở trên v.v... Chữ sinh củA-hàm sinh vốn chỉ ở mê. Mà được quả vi diệu: Vì họ thấy điềm lành, được nghe pháp, nên có lợi ích như thế.

■

PHẬT THUYẾT NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH SỚ THẦN BẢO KÝ

QUYỂN 4

Giải thích phẩm Giáo Hóa (Tiểu thừa)

Từ câu "Khi ấy đại chúng" tiếp xuống là chúng đã nghe pháp một cách sâu rộng. Họ được lợi ích về phương diện pháp, còn được xứng hợp bản thân. Cho nên, Kinh nói và.v... nghĩa là so sánh với sáu nẻo, tám bộ đúng là khác biệt, so với lợi ích thì khác với chánh vị vô sinh, nên đắc đạo có lâu mau, sinh tử trải qua nhiều ít, nhập vào quả vị khác nhau. Sớ lược bỏ chúng sinh ở nẻo ác đắc Nhẫn, có thể biết, Vô sinh pháp Nhẫn chính là tương đương quả vị chứng chân của các giáo, đại khái là không khác với chánh vị như phẩm Phổ Hiền Quán nói Vô sinh nhập chánh vị là vậy. Căn cứ vào Kinh nay nói. Thì Dường như chẳng đồng.

1. Dùng hai không để nói.

2. Dựa vào chân tương tự để nói.

Chánh vị thông cả chân và tựa, tương tợ; Vô sinh chỉ thuộc về Chân. Chưa biết căn cứ vào đâu, nhưng cho rằng câu "Tánh của người chứng "Thánh" là đúng thì cũng là nghĩa tương đương với quả vị chứng. Sớ tuy chưa hề phán định, mà chứng nhập vị rồi, tiếp chuyên ở vị chứng đắc, há ắt phải là luận nhất định? Nói theo hai Không cũng thuận theo văn xử dụng cùng với như trên mà nói v.v...

Nói một đời, hai đời hoặc dựa trên việc phá một phẩm hai phẩm vô minh như Đại Kinh nói. Hoặc căn cứ việc tồn giảm sinh tử, như văn Sớ nay so sánh giải thích v.v...

Câu "Này người thiện nam" tiếp xuống là Như Lai thuật lại xác nhận, kết hợp về giáo lý, bao trùm bản, tích sâu xa của Phật. Bởi thế, trước tuyên bảo thật phát khởi Tích; căn cứ theo Sớ giải thích "Thật" là kết hợp ở trên đạo quả đã chứng đắc, nói quả vị của bản (xưa) đã an trụ cùng cới Phật là gần nhau, nghiêm biết Tích nay cách Phật chẳng xa.

Mưa pháp của mười địa, có thể cất lên tiếng rống Sư tử, đâu thể giả dối trao cho! Đó là Bát-nhã phát khởi niềm tin, chẳng thể nói sai.

Trong phần thuật tán thán, tóm lược không ngoài ba nghĩa; liệt kê giải thích như văn sau. "Chỉ có Phật cùng với Phật" chữ "Giữ" (cùng với) có thể dùng chữ dĩ (lấy). Như Kinh Luật cũng có làm chữ giữ thành nghĩa dùng. Nhưng dùng đúng như Kinh Pháp Hoa nói, rốt cuộc không gì bằng chữ giữ.

Nói "Không là Bồ-tát" e chữ Vi (là) là chữ duy (chỉ). Câu khởi đầu để hỏi cũng theo như phần đầu nói vậy. Dựa theo nghĩa ở trong phần giải thích rộng, hỏi tất cả chư Phật là "Trung sinh v.v..." thì chữ trung nên giải thích hai nghĩa:

1. Là nghĩa ở bên trong. Tức tất cả chư Phật tuy có sinh, diệt, hóa cả ba mà đều không lìa ở trong đó.

2. Là nghĩa Trung của Trung đạo: Nghĩa là tuy còn sinh diệt mà không gì không phải trung đạo. Cũng như Phật thường ưa thích Trung đạo mà nói vậy.

Lại căn cứ phần nêu rõ nghĩa Không phân làm ba.

1. Căn cứ tướng hóa là Không tức Không sinh, không diệt, không hóa. Nghĩa là nói theo hai tính chất rũ bỏ và xác lập, thì pháp thân vốn vô tướng, vì muôn vật nên có hình, cho nên sinh ở vương cung, diệt ở Song lâm, tức là dùng sinh diệt hóa độ chúng sinh tức là xác lập. Lại nói Không có sinh, diệt, hóa, là theo tính chất rũ bỏ. Tức rũ bỏ mà xác lập, tức xác lập mà rũ bỏ, trung đạo hiện hữu vậy.

Câu "Không có tự tha" tiếp xuống, là sớ thuận theo phần khó, giải thích lại. Nghĩa là phàm nói hóa ắt có tự tha, có tự tha thì có một và hai, nên là che lấp. Sớ nói không có tự, không có tha, không có một, không có hai. Không phải hóa, không phải không hóa, thì hóa và không hóa đều dứt tuyệt, sao có ở tướng ư? Tức là vô tướng mà thôi. Nhưng nói không phải không có vô tướng tức trái ngược trên xác lập lại. Đã không có vô tướng, mà vô tướng cũng không có, làm gì có ở đến đi, cũng nên nói không phải không có đến đi, đó gọi là Không phải tướng đến mà đến, không tướng thấy mà thấy, không phải không có đến đi mà quên mất vết tích đó thôi. Nên nói như hư không. Từ đây trở xuống gồm có ba câu "Như hư không" đều kết luận trở về không, là Tất cánh Không mà thôi. Cho nên nay căn cứ vào ba tiết giải thích, lý đó rõ ràng vậy.

Hai là căn cứ Người, Pháp của chúng sinh nói rõ Không. Như văn v.v... Nghĩa là tất cả chúng sinh không có sinh diệt, chung nói về người, pháp là Không. Sinh diệt hóa cả ba đều chẳng thể có được, nên đều

Không. Nói không phải không người quả là so sánh theo tính chất rũ bỏ, xác lập như trên có thể biết. Như Sớ dẫn văn Đại Phẩm v.v... đầy đủ giải thích rõ ràng, nay không giải thích riêng.

Câu: "Phiền não" tiếp xuống: Riêng nói về hai Không, ngã, Người này là thuộc về Kiến sử, thuộc phiền não, thâu tóm. Nếu luận về Ngã sở, tức là đối tượng được nhờ gửi của giả danh gốc tương đương pháp thật. Này dùng chữ giả ( ) tức căn cứ vào chủ Thể chấp là người để nói nên là hai chấp về người, pháp.

Câu "Tất cả pháp tập" tiếp xuống là dùng pháp Thật hiển bày Không. Thật vốn chẳng phải giả, trở thành nghĩa không nên dùng danh v.v... ba thứ giả để nói. Cảnh giới pháp không là chính nói cái Không của Người, Pháp đã hiển lộ, "Không" này không có tướng nên chẳng thể chuyển, "Không" này không điên đảo nên không thuận theo huyễn hóa đó là như Kinh Viên Giác nói: Biết huyễn tức lìa, lìa huyễn tức giác. Không tùy thuận theo các huyễn, là cũng như nghĩa không thuận vậy.

"Không có Tam bảo": Phàm nói có danh tướng, vốn là có đối trị, nếu không có đối tượng để đối thì danh cũng chẳng xác lập. Nay hiển bày nghĩa Không, thể nên nói vậy. Lại nói "Không có Thánh người, sáu nẻo" nghĩa là cảnh giới vốn không, tất nhiên chẳng có khác nhau của thế, xuất thế, tên Thánh, hiệu Phàm lại từ đâu mà lập. Đó gọi là tuyệt dứt giả danh của Phàm Thánh.

Câu "Ba là Bát-nhã vô tri" tiếp xuống, gắn liền vào thể phù hợp Bát-nhã nói về Không. Nghĩa là Thánh phàm Người Pháp đều không thì chỉ có Bát-nhã, mà Bát-nhã cũng không nên nói: Bát-nhã vô tri. Nói về Bát-nhã, thì lấy trí làm tên, lấy Không làm Thể, lấy vô tri, Vô kiếm làm Tướng. Đó gọi là tri dừng lại ở chổ bất tri của tri. Đó nói là tri đến tột cùng vậy. Đại sư Tăng Triệu lấy nghĩa này làm Bát-nhã vô tri để luận. Cho nên Luận của ngài nói v.v...

Câu "Mà Kinh nói chẳng hành" là con đường của tâm hành dứt tuyệt. Nói "Không duyên không người" là không giống như các pháp được tạo thành do người duyên, nói thẳng tức là Không mà thôi. Cho nên không tiếp nhận tất cả pháp, không tiếp nhận cũng không tiếp nhận mới được là nay không tiếp nhận. Nói "Không được tất cả tướng soi chiếu" nghĩa là chủ thể đã mất, đối tượng chiếu cũng vẳng lặng, nói thẳng như tướng hành đạo. Hành cùng như hành mà là hành sâu xa nơi Bát-nhã, đây là lý do, tại sao nó là tướng hành đạo, cũng như tướng Không nơi Kinh nói mà thôi. Vì vậy nói "Pháp tướng như thị". Tóm kết

phần trên nói pháp tướng như nơi hư không, không gì không phải Bát-nhã. Vì vậy nói Như như, không thể dùng tâm có thủ đắc, nên không thể thiết lập, vì tất cả pháp thảy đều Như. Không thể dùng tâm không để thủ đắc, nên không thể trừ bỏ. Vì tất cả pháp thảy đều Chân. Thế thì, công đức Bát-nhã, không phải chúng sinh tâm hành có thể đạt đến, không thể dùng các hành giả trung thật, ngũ ấm của chúng sinh cùng với trí cảnh giới phàm phu để hiểu, đều là chổ chẳng thể hiểu được. Chỉ thuận theo nơi Không, khế hợp với vô tướng, rõ ràng là có thể vận hành Bát-nhã. Vì thế biết, Bát-nhã là chẳng thể nghĩ bàn, ngôn ngữ tâm hành bặt dứt, là nghĩa đó vậy. Duy nhất là Bát-nhã chẳng thể nghĩ bàn, nên Bồ-tát giữ gìn, thực hành, chính là kho tàng của tất cả hành, như trước đã nói là ba mươi Nhẫn v.v... Tất cả Như Lai đều an trụ trong Bát-nhã mà hóa độ, tức là kho tàng của tất cả Phật, là cảnh Tịch quang phẩm thượng, nơi được trí tuệ cùng soi chiếu. Đều là chỗ không thể nói bằng lời mà biết vậy.

Câu: "Này người thiện nam" tiếp cuống là khen ngợi công đức. Bát-nhã đã không thể nghĩ bàn, thì công đức của Bát-nhã cũng không thể đo lường. Tức là lời tán thán pháp ấy thù thắng của Quốc vương; chỉ kết hợp với câu vua nói là: như một giọt nước của biển, thì văn sáng rõ hiểu ngay. Mà Kinh nói như nghĩa của lời vua đó thì giống như trái ngược lại. Nếu chấp nhận theo đây giải thích, đến phần vấn đáp hiển bày lời vua nói là thù thắng thì vì đó có gốc, nên nói vậy. Vì thế nói: Vua không có bổn địa làm sao mà biết? Tức giải thích ngược lại nói vậy. Nhưng vì ý gốc của văn, nên thuận theo sự giải thích đầu. Nếu từ sự thuận hợp để nói thì mỗi cách giải thích nên vì thuận tiện trên phần hạn Hiền Thánh, thích nghi mà linh động.

Về phần nghĩa công đức, nghĩa là trong vô lượng nghĩa nói đó là phần ít. Sớ nhấn mạnh công đức của nguyệt Quang là vô lượng, tuy lược mà đủ nghĩa, không phải không có lý này. Hoặc e rằng chỉ Bát-nhã mà nói, nhưng nghĩa đó cũng thuận. Nên xem kỹ lại.

Câu "Cũng là quá khứ vị lai, hiện tại" tiếp xuống là phần nhiều tương ưng thuật lại hứa khả cho Nguyệt Quang. Thuật lại hứa khả cũng như ấn khả.

Câu "Mười bốn pháp môn" tiếp xuống, là khuyến khích tu hành, có thể biết. Không nhờ pháp môn này mà được Tát-bà-nhã" là nêu lên sự cần thiết để tóm kết khuyên.

Câu "Vì cớ sao" tiếp xuống lại nêu ra lại giải thích, nêu bày không có đạo khác. Kinh Lăng Nghiêm như nói: Bạc-già-phạm ở mười phương

có một con đường đến cửa Niết-bàn. Lại như nói: Phương tiện có nhiều cửa, trở về nguồn nơi tánh chỉ là một. Lại dùng nghĩa không vướng ngại giải thích chữ môn (cửa). Chủ thể không giải thích là đường, cũng là một cách thông thường giải thích vậy. Như chủ thể không nói là môn thì há chẳng phải môn này cũng có thể thông suốt ư. Nhờ môn này được Tát-bà-nhã thì môn cũng không vướng ngại, đâu chỉ là đường.

Nói "Đi theo con đường chính" nghĩa là không phải mười bốn nhẫn môn, trước sau Viên, thật thì do đâu được đi trên con đường thẳng, lớn. Nói "Siêu vượt qua trăm ngàn kiếp khó thấy thân được quả báo vi diệu" là không làm lỗi lầm.

Câu "Phật bảo Đại vương" tiếp xuống là dùng chương lớn tức trả lời câu hỏi thứ hai. Vì văn gồm ba câu hỏi, đây là trả lời câu hỏi thứ ba. Chính là nói Bồ-tát dùng tướng gì thấy chúng sinh, khiến chúng sinh có thể được hóa độ? Tuy chính hỏi về đối tượng được hóa độ, mà thật ra bao gồm cả chủ thể hóa độ.

Câu "Nếu lấy" tiếp xuống là trả lời gồm hai ý. Nghĩa là Bồ-tát tự nhìn thấy bản thân như tướng huyễn hóa, thấy chúng sinh đối tượng được hóa độ cũng như huyễn hóa tức có thể dùng tướng ấy để hóa độ. Nếu không thế thì hoặc chấp mình, chấp người, thọ giả, chúng sinh, trái với tự tánh của Bát-nhã. Không phải là nay sở dĩ hóa độ, ấy gọi là như biết chúng sinh là vô sở hữu, thệ nguyện độ chúng sinh vô sở hữu ấy. Lời nói này tận cùng hết lý. Cách nói sau là những người chưa hiểu diễn đạt ra nói thế. Chính là trong phần đáp rộng.

Nói "Thức của chúng sinh" nghĩa là một niệm đầu tiên, tánh của nó chẳng phải gỗ đá, gặp thiện thì thiện, gặp ác thì ác. Niệm này do đó là gốc của thừa thiện ác tức ba cõi, sáu nẽo đều do tâm phát sinh. Gốc là một niệm đầu tiên, cuối cùng là ở tâm Kim cương. Kim cương là tâm sau của vị Đẳng giác, trong đó có thủy, vô thủy, có mê, có ngộ, có thiện, có ác người quả khác nhau, hữu lậu vô lậu khác nhau đều từ tâm biến sinh, là thức không thể nêu bày cũng có thể thành tựu chúng sinh sắc tâm không thể nêu bày, đều từ một sắc tâm mà ra. Vì tâm thức như huyễn nên sắc cũng như huyễn, chủ thể hóa, đối tượng được hóa đều bao hàm như vậy. Nói: "Đây cho nên dung thân huyễn hóa thấy đối tượng huyễn hóa" tức chân thật hành hóa ở chúng sinh. Vì vậy, Sớ giải thích v.v...

Câu "Nghĩa là bản Thức", tức là chánh người Phật tánh, chỉ rõ ra Thể của Thức. Đó gọi là phàm người có tâm đều sẽ làm Phật, là nghĩa đó vậy.

Nói: "Không phải có, không phải không" là không phải sự đo lường của hai bên có được. Như nói là: Vừa nói đó là có, nhưng không là diện mạo, hình sắc, chất lượng v.v... là nghĩa đó vậy.

Nói "Không biết không quên" là chính nói thể của Thức không phải ký, vô ký, như tánh ướt của nước v.v... Nghĩa là các pháp đều tùy theo tánh mà riêng khác, không phải nói là tánh duy nhất. Chỉ tùy thuận theo thiện ác mà có sai biệt, thì tánh tập cũng do đó mà khác.

Văn Sớ nêu dẫn Đại Kinh chứng minh, là chẳng phải hoàn toàn chứng minh là đồng, cũng để hiển bày sự khác biệt. Trên dùng tánh của nước lửa v.v... để nói, tức chọn lấy tánh của tánh tập mà thôi. Đây dùng một vị như nhau, lưu chuyển thành khác để nói thì ở chổ khác hiển bày về lý của nó là đồng.

Sớ nhận định phân biệt về bản tế của chúng sinh là có không tức là dựa vào văn gốc kia dùng không vấn nạn có. Nếu nói bản tế là không thể đạt được tức là không có; cũng nên dùng có vấn nạn không, chỉ vì văn lược. Trong phần đáp tóm lại có hai.

1. Căn cứ lý nói không có ức là không chấp nhận có ở trước sau. Nghi là thêm vào một chữ "Vô" (không).

2. Căn cứ vào Sự nói về có, thì một niệm sinh Thức, nghĩa ấy chắc chắn, là có rồi, nhưng không phải đó gọi là biên vực của chân tế (chân thật). Nếu nói về giáo lý Đại Thừa để biện minh, thì biên vực chính là không biện vực, không biên vực chính là biên vực. Biên vực và không biên vực cả hai đều được; cũng chưa hề có thuyết nhất định; như thông thường luận đó v.v...

Câu "Thức của chúng sinh" tiếp xuống là rộng giải đáp về chúng sinh là đối tượng được hóa độ thì tướng như huyễn. Nói về tướng huyễn thì lấy giả dối không thật làm nghĩa. Sớ căn cứ vào sáu thứ giả mà nhận định giải thích. Đầu tiên trong phần pháp giả nói một Thức sinh năm ấm sắc tâm; lại ở một sắc sinh ra vô lượng sắc, tức có nghĩa của mười hai nhập trong đây. Lại dùng bốn đại được tạo ra mà sinh năm ấm, thức dựa nhờ ở căn, đó là năm căn, tức hết thảy là mười tám giới. Nhưng đều từ một niệm Thức sinh ra nhiều. Từ nó không có, huyễn là có, tức là tướng huyễn ảo giả dối. Đã nó căn, thức, bốn đại, thì bốn loại pháp, không, thức v.v... cũng thảy được bao gồm, chỉ vì văn lược thôi. Cho nên, tổng kết như Sớ có thể lãnh hội.

"Không nói về pháp nhập sắc". Nghĩa là đối với sắc, tâm pháp nhập là phần nhỏ, lại văn Sớ cũng lược.

Nói về sự khác nhau về Kiến giải của Phàm Thánh, tức cũng là

pháp không có tự tướng, nhưng hoặc thấy là giả, hoặc thấy chân thật. Cho nên nói Phàm phu sáu thức thô v.v... Nghĩa là phàm phu nhận thức thô thấy giả mà ngộ nhận ở thật. Thánh người nhận thức trong sạch, thấy thật mà chẳng mê hoặc nơi giả. Cho nên Thánh phàm thấy có khác nhau. Thậm chí ở vị Thánh còn có lớn, nhỏ, sâu, cạn, nên thấy có thướng, vô thường, hoặc diệt sắc hiển thường, hoặc ở thật thấy lý v.v... Đó gọi là các pháp tự nó đâu từng cho là có đồng khác, chẳng qua hết thảy do tâm phân biệt thôi.

Chúng sinh là tên gọi của Thế đế: Sớ chân chính từ đây trở xuống nói về thọ giả, không phải không có nghĩa thọ mà là văn không hiển bày, chỉ kết hợp phần phân tích tiếp theo đồng làm một nghĩa giả danh. Đối với năm ấm pháp thật ở trên, thành hai cảnh người và pháp. Tiếp đến phần sau, ba giả đều được gọi là huyễn. Văn nhận định mà không nhiều, tuy cùng phân tích có khác nhưng cũng có văn đồng mà phân tích khác nhau, tức như trong văn của Diệu Sớ v.v...

Nói "Hoặc có hoặc không" nghĩa là đối ở trên pháp Thế đế tức giả danh là có là không, chỉ vì sinh ra tưởng nhớ của chúng sinh nên gọi là Thế đế, không phải Thật đế lại là Thế pháp mà không phải đế. Cho nên nói Thế đế, là giả dối huyễn hóa nên có mà chẳng phải có thật; chẳng phải có mà có, đó là huyễn hóa ra có, cũng gọi là Huyễn đế. Lại Huyễn đế là đối với Thật đế mà được tên gọi; Thế đế là đối với chẳng phải đế để nói. Mỗi thứ đều có lý riêng mà tùy theo đó nghĩa có sâu cạn.

Lại nói: Cho đến chúng sinh huyễn hóa trong sáu nẽo, nghĩa là có chủ thể và đối tượng. Một là cho sáu nẻo huyễn hóa làm chủ thể thấy, thấy huyễn hóa là đối tượng được thấy. Hai là cho hai chữ huyễn làm chủ thể thấy, thấy bốn tánh huyễn hóa là đối tượng được thấy. Chỉ là câu nghĩa ảnh hưởng bổ sung; không có cách nói khác.

Câu "Sớ nói Kiến là" tiếp xuống là giải thích kỹ lại nghĩa kiến đã nêu bên trên. Không phải chỉ nghĩa chủ thể thấy mà thôi, cũng còn là chủ thể soi chiếu nhận biết chủ thể hóa độ, đối tượng được hóa độ đồng nhất đều như huyễn. Nói Chân huyễn tức Bồ-tát của Biệt giáo là người tức chủ thể hóa độ. Còn lại Thông, Viên có thể biết. Văn lược bớt đó thôi.

Nói "Hóa thật huyễn" tức nghĩa phàm phu trong sáu nẽo đã nêu trên. Hóa và đối tượng được hóa thảy đều thấy nên nói vậy. Bởi thế lại tiếp nối phần nói Huyễn đế ở trước nghĩa là pháp huyễn từ kiếp Không đến nay, cho đến lúc Phật chưa ra đời, vốn không có danh tự, cho dù có

cũng không có nghĩa thật. Nên nói Không có nghĩa, gọi là pháp huyễn đó là nghĩa, của Thế đế hữu danh vô thật. Vì vậy biết, huyễn hóa gốc là danh tự, đã không có nghĩa thật há có Thể, Tướng. Cho nên, đối với tất cả danh tự trong sáu nẻo là không có, nhưng nếu hoàn toàn không có danh tự thì chúng sinh không có chổ đi vào đạo Thật; chứ Phật không có chổ thiết lập quyền phương tiện, chúng sinh nhờ đâu ra khỏi sanh tử? Vì thế nên Phật, Phật ra đời đều vì chúng sinh mà thiết lập giả danh, làm cho các chúng sinh người nơi danh biết được pháp, nhờ pháp ngộ không. Đó là như Kinh Kim Quang Minh nói: Kiếp sơ mênh mông vạn vật không có văn tự, Thánh người hướng lên tức là pháp chân, cúi xuống thiết lập danh hiệu Tục, là nghĩa đó vậy.

Câu "Như pháp Không" tiếp xuống là kết tóm nghĩa các pháp của ba cõi v.v... từ trước đến nay; vô lượng danh tự thảy đều như pháp không, tức như huyễn như hóa không gì không phải Bát-nhã. Lấy đó ví như các pháp khác, khởi lên ba giả sau nối tiếp, đối đãi, không có pháp thật định, đó tức như huyễn cho nên, nói chẳng phải một, chẳng phải khác. Vì thế, ắt phải căn cứ vào sự nối tiếp, đối đãi để suy luận, nghĩa là đối với Người, Pháp, cả hai, không và có, chưa có thể hội nhập, nên cần phải dựa trên sự nối tiếp, đối đãi để hổ trợ phát khởi, nghĩa là ắt phải khiến hội nhập Không, rồi sau tất nhiên đầy đủ cả hai. Như Chỉ Quán nói v.v...

Nói sự nối tiếp nhau, là lấy sự tiếp nối trước sau không dứt đoạn làm nghĩa, khiến cho nhất định là một là khác, không gọi là nối tiếp, không phải một, không phải khác như vậy mới gọi là nối tiếp. Như thể của cành, chồi chẳng phải một, chẳng phải khác mà thứ tự sinh trưởng đó là giả có sự nối tiếp. Lấy đó mà suy ra, thì không có pháp thật nhất định, ấy tức là Không.

Lại sự giả có đối đãi, là hết thảy danh tướng đối đãi nhau, như năm sắc có, không có đối đãi đều được còn gọi là đối đãi không định rõ. Nên Sớ giải thích có hai ý, đối đãi nhau, đối đãi so sánh với nhau, phối hợp nghĩa có thể biết. Còn nói Đối đãi xa cách nhau, cũng như nói hai thứ không thể xác lập gần nhau. Như Luận nói v.v...

Lại nói "Duyên Thành giả" nghĩa là cũng gọi là người sinh, không ngoài người duyên của mười hai chi, ngũ ấm tạo thành chúng sinh nên nói là đồng thời người quả Sớ giải thích v.v... Nhưng văn có hơi lược, dường như không dễ hiểu.

Nói duyên với thấy là đồng thời. Chữ Kiến (thấy) nên phát âm nghĩa là Hiện nghĩa là quán, cảnh hiện hữu xảy ra trong cùng một thời

điểm gọi là đồng thời (câu thời) nếu quán chỉ là người, tức khác thời. Lại như rường cột làm thành nhà là đồng thời, mà sự thành có từng bước gọi là khác thời. Như mười hai thời (giờ Âm lịch) có trước sau là khác thời, cùng thành là một ngày tức đồng thời. Cũng như đèn và ánh sáng v.v... nghĩa đó có thể biết.

Nhưng tìm lấy trong các người quả như nêu trên v.v... có pháp thật, rõ ràng đều chẳng thể đạt được, đó là Huyễn đế. Chúng sinh sống trong huyễn, mà huyễn là không phải đế, tức là sống trong vọng, huyễn. Huyễn mà có khả năng hiểu đúng thật (đế) về huyễn ấy, gọi là Huyễn đế, Huyễn đế tức là Không vậy. Nếu như Bồ-tát thấy như trên nói, chúng sinh là huyễn hóa, cũng là một cách nói thông suốt vậy.

Câu "Thập trụ Bồ-tát" tiếp xuống là chổ thấy của Bồ-tát-chủ thể hóa độ hiện nay. Cho nên nói như huyễn để mà thấy Bồ-tát hóa độ chúng sinh là như đây.

Phần Tổng Kết Trở Về Nói Ý Phần Hỏi Trên

Giải thích Phẩm Nhị Đế:

Tiếp theo giáo hóa mà nói hai đế nghĩa là: Sớ căn cứ hai nghĩa luận tiếp. Đầu tiên là trong đối ngoài, tức văn nói hộ trì bên trong có ba phần riêng; tức là người quả, tự tha và y chánh, chung được làm thứ tư. Hai là dùng hai đế của phẩm này đối với hai hộ trì nói trên, tức có khác biệt của chủ thể nương tựa và đối tượng nương tựa. Đối tượng là Huyễn đế được thấy, chủ thể là Thức chẳng thể nghĩ suy, tức là hai đế Chân Tục, nên tiếp theo luận bàn về hai đế.

Nói chung, hai đế là tông chỉ đại cương của Phật giáo, tức là nói trên phương diện nền tảng. Đức Như Lai thường dựa vào hai đế mà nói pháp, một đời thuyết giảng giáo pháp của Phật đều thâu gồm trong hai đế. Lại dùng bảy loại hai đế (?) thâu tóm hết, thì một sự nghiệp giáo hóa qua năm thời đều trọn vẹn cả. Nói đến cùng thì có pháp nào mà không là phải Chân Tục ư?

Nếu hạ thấp cho rằng có, không, thì ai không biết. Chính vì thế nên phải nghiên cứu thẩm tra, xét nghĩa thật sự của có, không đó, mà dẫn đến trải qua các giáo phân định sâu cạn, tùy văn, diễn đạt nghĩa, có nối tiếp, có chính đáng, tình trí mở ra. Kết hợp lại, đó cho nên là vấn đề khó. Phàm nói là đế tức chỉ là lý. còn không có một, làm sao có hai, huống gì đủ loại sai biệt?

Lại nói, phàm phu thấy cạn gọi là Tục, Thánh người thấy sâu xa gọi là Châu, bởi thế nói, tức chỉ có Chân Tục mà thôi. Do đó, nối tiếp

thông với phẩm trước, tiếp đến, kết luận v.v... Hai lớp hỏi đáp đều nói rõ về lý Không hai, thì lớp đầu nói hai đế, không hai, là kinh hỏi v.v... cũng nên nói: Trong Thế đế có Đệ-nhất-nghĩa-đế hay không chỉ là tóm lược. Nếu đều nêu ra thì nói: Nếu nói là không có v.v... thì xưa nay gồm có hai thuyết. Một là xưa giải thích. Hai là nay, tức Sớ giải thích. Căn cứ vào lý thì mỗi thuyết đều có nghĩa phù hợp, tuy nhiên cả hai cùng giữ lại cũng được. Nhưng thuyết đầu là đối trí phàm với trí của Thánh, tức một tí của Phàm, một của Thánh nên mất nghĩa Đế. Nay Sớ trình bày thì Đế, Trí đều được. Nên nói một có một không đều là đế, nói đều là Không tức bằng với Trí. Nên gọi là cả hai đều được. Ý nơi phần hỏi khó nhận biết, rõ thấy rõ nơi phần Kệ dưới, mới hiểu được sự vi diệu của không thuyết không nghe, mới là chổ bàn luận không phải một không phải hai, tức chẳng phải một, chẳng phải khác, là Bát-nhã chánh tuệ có mặt ở Kinh này. Vì thế, học giả xét kỹ, không nên phỏng đoán, luận bàn.

Phần đáp của Kệ tụng, vì Văn trường hàng đã dẫn lời đáp về người xưa kia của Nguyệt Quang, nên đây thích nghi dùng kệ dẫn lời của bảy Phật để nêu bày. Như phần giải thích, phân biệt bên dưới, tiết, mục chặt chẽ, không có lẫn lộn. Nghĩa là luận không dựa trên suy lường trong phẩm, mà chỉ thẳng chân, tục là một lý vi diệu vốn không phân biệt. Dùng một lý vô để nói là vô tánh, vô tướng, vô tự, vô tha, vô hữu, vô vô, vô nhị, bất nhị. Chữ vô bằng với nghĩa bất tác thì thảy đều là nghĩa Vô (không). Dùng lý bản hữu (vốn có) mà nói thì đệ nhất nghĩa bản hữu, người duyên bản hữu, chư pháp bản hữu, có không bản hữu, hai đế bản hữu, ba giả bản hữu, không có chợt nhiên, mà chẳng phải bản hữu. Dùng lý Không để nói thì đệ nhất nghĩa Không Đế thật cũng Không, Tịch diệt cũng Không, hai, không hai cũng Không, huyễn hóa hoa đốm hư không, như bóng như ba cánh tay cũng đều Không. Cho đến, cho là Đệ-nhất-nghĩa-đế thì đều là Đệ-nhất-nghĩa-đế, cho Thế đế thì đều Thế đế, cho một thì đều một, cho hai thì đều hai, cho có đều có cho không đều không, cho đúng đều đúng, cho sai đều sai, cho tất cả dị danh biệt thuyết thì đều là dị danh, biệt thuyết, cho là nói vụng, lời hay thì đều là nói vụng, lời hay. Nếu cho cả những câu kệ nêu trên là lầm lạc, e rằng không dễ dùng lý luận bàn rõ nghĩa để hiểu, nên chỉ để làm rõ cái tự tánh Bát-nhã là vô tận diệu lý vậy.

Câu "Có không vốn tự là hai": Chính giải đáp vấn nạn v.v... Trong một hàng kệ đầu, Sớ hình như lầm lẫn vài chữ v.v.. nay lại dùng Kệ kết hợp giải thích nói. "Có không vốn tự là hai" là nói đủ theo lý thiên nhiên ví như bò có hai sừng, không thể thiếu một. Thấu rõ tâm thì không

hai, đối với hai thấy rõ lý không hai, chữ không phải thật có hai. Hai để là thường bất tức (chẳng là nhau), bất tức cũng bất ly (chẳng lìa nhau); mà trí tuệ có thể thấu suốt thì tìm có hai chẳng thể được. Lại dùng Lý ngăn tình (mê) không phải nói hai đế là một, trở lại dùng Trí chiếu Lý biết là hai cũng không là hai thì không phải hai làm sao có thể được. Ở hiểu thường tự là một tức Lý chẳng vướng ngại Trí. Ở đế thường tự là hai thì Trí chẳng vướng ngại Lý. Lý trí cùng hiển bày cho nhau, không một lại không hai là thông đạt đạo không hai, là thật sự hội nhập lý Bất nhị. Phải biết không có nghe, nói tức là sự nghe nói này.

Trung phần nói Thế đế có, không, nêu ba cánh tay: Nghĩa là cánh tay, ngón tay là hai, nếu nói ba cánh tay tức không có. Cũng giống như Kinh Tịnh Danh nói đại thứ năm, tình thứ bảy v.v...

Từ câu "Đại vương Bồ-tát" tiếp xuống là giải thích xác nhận phần nói Bồ-tát ở trên: "Đối ở trong một nghĩa thường chiếu hai đế để giáo hóa chúng sinh". Văn gồm có hai, trước lược sau rộng. Vì văn phần đầu không xác định một, hai, nên phân biệt về nghĩa một, hai không có.

Phần đầu lược là chỉ nói đệ nhất nghĩa là Không. Thường soi chiếu hai đế nghĩa là không lìa Trí Chân mà hóa độ ở Tục; tức biết Phật và chúng sinh thường tự là một. Thế thì Sớ nói Chiếu Tục hóa độ phàm phu, chiếu Chân hóa độ Nhị thừa nghĩa là sao? Đây là văn căn cứ vào đối tượng chiếu để phân định Chân, Tục; chứ không phải Chân của chủ thể chiếu tương đương với đối tượng hóa độ. Nếu dùng Chân của chủ thể chiếu so với Tục của đối tượng được hóa độ thì Chân Tục đều là Chân; nếu dùng Tục của đối tượng được hóa độ so với Chân của chủ thể hóa độ thì Chân Tục đều là Tục. Văn có lý riêng, không cứ chuẩn làm một.

Câu "Vô cớ sao?" tiếp xuống là câu nối thông phần trên, nhấn mạnh chứng cớ.

Tiếp đến phần giải thích riêng: Gồm ba đối (cặp). Đầu tiên đối Năng, Sở (chủ thể đối tượng) để nói rõ lý Bất nhị. Nên nói Phật và chúng sinh là một mà không là hai. Chính vì không là hai, nên được an đặt chúng sinh Không vào Bồ-đề Không, tức đối tượng được hóa độ quy tụ về chủ thể hóa độ. Vì an đặt Bồ-đề "Không" vào chúng sinh Không, tức chủ thể hóa độ quy tụ về đối tượng được hóa độ. Sắp đặt ở đây cũng như sự an đặt các con và sự an đặt của kho tàng bí mật. Như nước đổ vào nước, đều hòa nhập, như hư không kết hợp với hư không chẳng thể là hai. Lại nói vì tất cả pháp là Không nên Không Không. Câu này thuộc về hai nơi. Nghĩa là nếu tiếp nối văn trên, tức là tóm kết phần nói chủ

thể, đối tượng đồng là một là Không, được dùng nghĩa "cùng vào". Nếu sinh khởi cho văn đối sau tức nói tất cả pháp Không đó là cảnh Không. "Không Không" là do cảnh Không nên trí Không, cũng do trí Không nên cảnh Không. Vì thế nói Bát-nhã là vô tướng v.v... Nói vô tướng là Thể nơi tự nó là Vô tướng, cũng không có cái vô tướng. Cho nên, hoặc Chân, hoặc Tục như tướng hư không thì lại nói: Không cả nơi vô minh là không có tướng tha, và Tát-bà-nhã không có tự tướng. Nếu không có tự tướng thì chủ thể thấy là gì, đối tượng nhận là ai, cái gọi là Người là Quả đều không thể được mà là có vậy. Cho đến nói là Ngũ nhãn thành tựu thấy mà không có gì là thấy, quả vị Phật cũng Không, ấy gọi là Bồ-tát với Ngũ nhãn thành tựu đầy đủ đó vậy. Văn lại dùng Hành so sánh với Thấy, nói v.v...

Hành cũng như hành ở công hạnh của Bát-nhã rát sâu kia, Hành, chẳng Hành đồng đẳng, dĩ nhiên đều chẳng thọ, chẳng thọ cũng chẳng là thọ, thế thì chẳng thọ tức tự tánh của Bát-nhã.

Đối Nhiễm Tịnh nói v.v... Nghĩa là Bồ-đề, phiền não tuy mê ngộ nhiễm tịnh có khác nhau nhưng trong Đệ-nhất-nghĩa-đế gốc chỉ là một Thể, nên Không có hai Như. Vì vậy, khi chưa thành Phật toàn tịnh là nhiễm, sau khi đã thành Phật đổi ngược lại mê thành ngộ. Đó thật ra không có pháp sai biệt.

Từ lâu "Bạch Phật" tiếp xuống là lặp lại nối tiếp văn trước nói nghĩa của ba đối không ngoài tướng Không của các pháp, tức không có Văn tự thì làm sao Phật và Bồ-tát được gắn liền với văn tự mà vận hành tướng Không của các pháp, dùng Bát-nhã để hóa độ chúng sinh. Kinh nói: "Hành các pháp trong" nghi sót một chữ "Không" Sớ nói "Nếu các Không như" nghi thiếu một chữ "Pháp".

Tiếp đến trong phần đáp nói về Pháp luân. Nghĩa là bao gồm mười hai bộ Kinh mà đồng nhất đều nói "Như" tức là chẳng tức văn tự, chẳng lìa văn tự. Chính vì chẳng lìa đó, các pháp đều Như, được vận hành tướng Không của các pháp.

Sớ dùng tên Kinh giải thích trong mười hai Bộ: Tức là theo lý nên trước nêu ra tiếng Phạm, giải thích dùng tiếng Trung Hoa để nói. Nay thì ngược lại, tức cho tiện lại.

Câu "Là Danh Cú" tiếp xuống là so sánh về Thể của giáo có giả có thật, Giả là ba thứ Danh, Vị, Cú-Thanh sắc nơi nó là một thật. Ba, một hòa hợp để thành Thể của Giáo. Thanh (tiếng) tuy chẳng phải báo mà dựa nhờ ở báo nên cùng gọi là quả. Chính xác luận bàn về văn tự, tuy chúng chẳng phải thiện ác, nhưng pháp mà văn tự nêu ra không

ngoài thiện ác, nên tánh cũng thuộc về Ký ? (Hữu ký). Xét cho cùng, thì cũng chẳng tức chẳng lìa; chẳng tức là không có tánh cố định, là cũng như Không; Không nên đều Như. Vậy, không đắm trước văn tự, mà vận hành được tướng Không, nghĩa đó bao trùm như đây.

Vì thế nói: Nếu chấp giữ văn tự, là người không thể vận hành lý Không, trái lại còn bài xích kia là sai hiển bày đây đúng. Nhưng Sớ lại nói "Thực hành Không, không phải chánh quán" e rằng trái ngược nghĩa ở đây, (chưa xem kỹ v.v...).

Từ câu: "Này Đại Vương! Như văn tự" tiếp xuống: Lại đưa ra lý do chỉ lại người hành tu tướng. Nói Như như, ý trước sau có khác, chính là Như ở Văn tự của đối tượng được nhận biết, dùng đó tu trí tuệ là mẹ của chư Phật, mà có thể sinh ra quả phù hợp. Cho nên nói mẹ trí tuệ. Có khác biệt giữa tánh của lý và tánh của hành, cũng là tánh căn bản của tất cả chúng sinh tức tánh của lý tánh. Tức tánh thành trí là Thể của Tát-bà-nhã. Nên dùng ba đời để nói, thì sẽ được là mẹ trí tuệ, chưa được làm tánh của lý. Đã được là Tát-bà-nhã, thì đó thực chỉ là một.

Câu "Bát-nhã của ba Thừa" tiếp xuống là nói tánh của Hành tánh. Vì căn cứ vào hành của ba thừa khác với tánh duy nhất, nên nói là tánh của hành; tức là tự tánh bất sanh, bất diệt thường trụ vậy.

Lại nói tất cả chúng sinh dùng đây làm tánh giác là lấy chung chứng minh riêng chỉ vì trước nói tánh của lý nên nói căn bản, đây từ Hành mà nói nên gọi là tánh giác, đại thể không khác.

Câu "Bồ-tát không thọ" tiếp xuống là tổng kết xác nhận Hành đều là Bát-nhã vẫn dùng ba nghĩa nơi Hộ trì nói trước thuộc phần Tông chỉ làm như đây, nhưng ở trong văn có chút lầm lẫn, nay sửa lại cho đúng. Nghĩa là trong tâm Bồ-tát có thể không thọ nhận chấp trước, thì bên ngoài Không có văn tự có thể được, đó chính là không có thọ thì không có văn tự. Nay sửa lại thì vô văn tự không phải là không có văn tự, tánh văn tự là lìa, là lìa văn tự. Sách Chỉ Quán nói: Thấu đạt văn chẳng phải văn, chẳng phải văn, chẳng phải chẳng là văn, thì còn văn tự gì là có. Nên nói lìa văn tự là chẳng phải văn tự. Trong văn thêm một chữ "Phi" (chẳng phải).

Nói "Tu vô tu" là nói theo Hành bên trên thì Tu mà vô tu. Tu vô tu là văn thuộc câu tiếp theo, lầm là phần nói tu văn tự, khiến làm cho khó hiểu. Nhưng khiến văn thông hợp lý hiển bày, ít có đồng dị cũng lại đâu có sai, thử xem kỹ lại.

Câu "Lại nữa, bạch Phật" tiếp xuống là lần nữa vì căn hành của chúng sinh hỏi pháp môn là một, hai, hay vô lượng. Sớ gồm hai giải

thích. Theo cách giải thích sau thì đúng hơn. Căn là căn tánh có lợi, độn khác nhau. Hành là những gì tu tập, có sâu, cạn khác biệt. Căn, hành đều là đối tượng được bao gồm, pháp môn là chủ thể bao gồm. Kinh dùng đối tượng theo chủ thể để hỏi, tức hỏi pháp môn cũng có một, hai, vô lượng ư? Đáp: Tất cả pháp quán môn v.v... Vân hỏi nói, như vậy, đúng nên trả lời: Tất cả pháp vốn chẳng phải một, hai; quán môn mới có vô lượng. Nhấn mạnh lại dùng quán theo đế, vốn chẳng phải một, hai; dùng đế theo quán mới có vô lượng tức pháp thì theo cảnh, quán thì theo trí, cảnh quán cùng hiển bày cho nên khác. Lại nói tất cả pháp cũng chẳng phải tướng có v.v... Lại hiển bày tất cả pháp chẳng phải một chẳng phải hai, nên nói chẳng phải tướng có v.v... Đầy đủ nên làm bốn câu:

1. Chẳng phải tướng có
2. Chẳng phải tướng không.
3. Chẳng phải tướng chẳng phải có.
4. Chẳng phải tướng chẳng phải không.

Văn lược hai câu giữa, cùng có thể làm riêng, hợp mà luận, thì câu trên theo riêng lược câu tướng không, câu dưới theo hợp lược câu tướng có v.v... Xét cho cùng, không phải tất cả tướng đó gọi là Thật tướng. Tức là Bồ-tát không thấy tướng chúng sinh, không thấy có một pháp, hai pháp có thể được. Bồ-tát nếu thấy có thể được tức không thấy một, hai của Đệ-nhất-nghĩa-đế hiện tại, nên nói một, hai là Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Lại nói: Nếu thấy có, không tức là Thế đế. Sớ định nghĩa là gốc của các thấy (kiến), nghĩa này cục bộ; nay nói là gốc của các pháp. Cho rằng đế quán không ra ngoài ba đế thâu nhiếp tất cả pháp, đó gọi là Không đế tức không, Sắt đế tức Giả; Tâm đế tức Trung. Không gì không phải tánh của tâm. Ba thứ này là cùng với nay nói Chân, Tục, Trung đạo thì đồng mà tên gọi khác, triển khai, kết hợp khác mà thôi. Cũng cùng một nhà phán giáo trong về ba quán (Thiên Thai gai), đó chỉ là một. Nhưng Sớ nói: Tất cả pháp là Sự Lý đều bao gồm, cách nói đó v.v... thì ở Lý không phải không có nghĩa đó, nhưng về Chân Tục mỗi thứ có ba phân biệt mà thôi, chưa thấy được cái vi diệu của ba đế hiện nay. Nói theo nay, đó gọi là thấy trọn vẹn sự lý đầy đủ trong một niệm. Phàm nói chỉ một niệm đầy đủ hết cả, tức là không một, không khác, không có trước sau, pháp vốn tự như vậy chưa hề tăng, giảm, thì tánh vi diệu, Thiện chân hiển nhiên tồn tại mà trước sau khắp tóm, ý chỉ càng rõ. Một nhà quán môn sao lấy thêm vào đây? Cho nên, sau phần ba đế, nói về ba giải tức lại là Tông chỉ. Hai đế dùng để hiển bày đều không,

thì không lìa sắc tâm, không gì không phải Bát-nhã, thì một căn một hành sao, chẳng được do đây? Tức sự mà chân chẳng còn xa vậy. Cho nên nói: Pháp môn chẳng phải một chẳng phải hai.

Văn còn lại là tán thán giáo pháp khuyến khích hành trì như Sớ giải thích có thể biết.

Giải thích Phẩm Hộ Quốc.

Kinh dùng chữ "Hộ pháp" đặt tên, giáo dùng sự lập pháp làm gốc, là nguyên do thiết lập phẩm này vậy. Mà Hộ có trong ngoài. Trong là hộ pháp thì có hộ trì người quả, hóa độ chúng sinh, tức dựa vào Chân đế. Ngoài là hộ người (người) tức có bảo hộ lãnh thổ, người dân, các hoạn nạn, tức dựa vào Tục đế. Nên tiếp theo phẩm Hai Đế là có phẩm này.

Sớ giải thích gồm hai phần: Trước nương theo văn phân trong, ngoài có thể biết. Tiếp giải thích tên phẩm lại có hai. Nếu nói cho tiện, nên giải thích Hộ trước tiếp giải thích Quốc. Nay theo nghĩa thuận tiện giải thích Quốc trước. Vì không có quốc gia, hộ trì cái gì, mà có thiết lập hộ trì? Nên đầu tiên nói về quốc độ, tiếp trình bày lý do phải hộ trì.

Văn phần đầu, nghĩa là thế gian thì có ba cõi phần đoạn, là nơi nương ở của phàm phu, Nhị thừa. Phàm phu bao gồm Trời, người mà không nói bốn thú kia nghĩa là không phải phần chính được bảo hộ. Nếu dùng ý Phật, thì có chỗ nào mà không thông. Về xuất thế gian thì có ba cõi biến dịch, là chổ nương ở của Thánh vị bốn quả. Nay văn dùng Thập tín đến Thập địa để nói, là căn cứ vào vị đã đoạn Hoặc, ra ngoài cõi. (Ba cõi). Nhị thừa chưa đoạn hết Hoặc, quả còn bị trói buộc trở lại, vẫn còn trong ba cõi nên nói. Ngoài ra, Bồ-tát chưa đoạn hết Hoặc cũng giống như Nhị thừa nên lược không nói đến. Xem rõ trong Luận v.v...

Tiếp đến nói nguyên do phải hộ trì cũng có trên ngoài. Nghĩa là trộm cướp tức giặc ngoài, phiền não kiết sử v.v... tức giặc trong. Vì có giặc trong, ngoài nên phải có hộ trì cả hai, mà có chủ thể, đối tượng được hộ trì. Chủ thể hộ trì như trăm bộ quỷ thần v.v... hộ trì bên ngoài; như Bát-nhã trí tuệ v.v... là hộ trì phần bên trong. Nhấn mạnh phần gốc mà nói tức nương theo thần lực hộ trì, mà công Thánh được tỏ rõ, há là người lực có thể làm được vậy? Nhưng cũng người nơi con người mà có như thế, nên nói: "Hoặc như trong naòi v.v...", như phần sau giải thích.

Tiếp căn cứ vào giáo quán giải thích: Cõi nước là đối tượng được hóa độ không ngoài bốn loại: Tức là bốn cõi. chủ thể hộ trì là pháp môn Quán, tức quán sinh diệt v.v... tùy thuộc vào Giáo, mà quán có riêng khác. Về nghĩa ấy có thể hiểu. Nhờ vào lực quán nên làm cho ba Hoặc

không dấy khởi, thì tức là bốn cõi được an ổn.

Câu “Lại trăm bộ” tiếp xuống là nói về đối tượng được hộ trì có khác nhau. Nghĩa là trăm bộ chỉ có thể hộ trì cho đất nước v.v... mà không thể hộ trì nổi chánh báo (con người) nên nói nước, cõi là Y báo. Bát-nhã vốn hộ trì ở chánh báo mà cũng hộ trì nước nên nói nước cõi là chánh báo. Thường tuy nghĩa như vậy, mà hẳn phải gồm chung Hộ trì mạng sống... cũng như thế, đi vào nội dung văn tùy thuận giải thích.

Nói “Tôi nay” (Ngô Kim), là chỉ chính vào người đang nói, là đốt tượng thỉnh cầu. Tuy nhiên, pháp ắt phải từ chổ sâu nên trước nói việc hộ trì quả. Nhấn mạnh chẳng phải gốc, không lấy gì để sửa gọn. Khi nước sắp loạn nghĩa là phàm việc trị loạn của quốc gia có hưng thịnh, suy vi nên chắc chắn tự nhiên là có kịp thời và có chậm rãi. Kịp thời thì có thể nhận thức chuyển biến là thông, có chậm rãi thì có thể dùng sự nhận biết về răn đe, sợ hãi. Loạn mà biết sợ hãi đó là khó làm sao có vậy. Vì vậy nói: “Còn mà không quên mất, an mà không quên ngay”. Sớ có cho nghĩa thật hại là thiếu, nghĩa đơn giản chỉ là thật sự bị hại, đó là nghĩa thiêu, không hẳn là nghĩa thiêu đốt trong ba tai nạn (tam tai). Mà đây nói kiếp thiện là nhấn mạnh nghĩa mà chọn nói. Như Diệu Sớ nói lửa ba độc đó vậy. Nếu quả như cho rằng là cướp lửa, chắc chắn không được mà có thể trốn, thì còn được quả gì mà hộ trì ư? Sẽ đề phòng lúc chưa hình thành là được vậy. Nếu phàm khi lửa lớn thiêu đốt mà ta và cõi này an ổn, thì tuy có cướp lửa cũng không được mà đốt. Nên suy nghĩ.

Nói: “Nên thỉnh trăm tượng Phật” là nói sự thiết lập, sắp xếp đúng nghi thức của việc hộ pháp. Nghĩa là:

1. Thỉnh tượng.
2. Tập họp chúng (Tăng).
3. Mời Pháp sư thuyết giảng.
4. Cúng dường Tam bảo.
5. Phụng sự Pháp chủ.
6. Ngày hai thời thỉnh thuyết Bát-nhã.
7. Thỉnh trăm bộ quỷ thần vui thích vân tập nghe pháp, người đó hộ trì đất nước.

Trên đây là nghi thức bắt buộc, nhưng quý ở sự tôn nghiêm, không nghe người khác nói.

Tiếp nói các nạn của đối tượng hộ trì gồm hai tức là quỷ thần và người. Ba nạn như lửa v.v... trong đó trời đất sinh việc quái gỡ cũng thuộc nạn ở người. Nghĩa là Trời đất tam quang (Trời, trăng, sao) không

có việc quái dị, mất mùa, là do con người nên thuộc về nạn của người. Như nước, lửa, gió ba tai họa vốn là do nghiệp cảm, tùy loại tương ứng, sao cho rằng giảng Kinh pháp này mà có thể thoát ư? Là cũng có đạo lý đó, nhưng Sớ không luận đến. Lại căn cứ vào nghi thức thỉnh thế lực khác, căn cứ vào danh giáo mà nói tức nói đến Thiên thời chẳng bằng như địa lợi, địa lợi chẳng bằng như người hòa. Sở dĩ nước có tai họa do Trời không gặp thời, đất không thuận lợi, người tình không hòa thuận mà thôi. Nên khiến cho giảng Kinh này, thì đạo pháp được thông suốt nên thuận với lý trời, tu theo pháp này nên phù hợp việc của con người v.v... Cả ba đều được cả, thì tai nạn trong nước làm gì còn có!

Lại nói: "Người dân trong thành không vì sự giới hạn của bờ cõi v.v..." tức là biết việc hộ trì đất nước không ở việc này mà có. Đây là sự hộ trì khiến cho thần dân thiên hạ không ai không thuận phục mà quy về. Nếu như có sự thuận lợi cho binh lính, núi non địa hình hiểm trở, bờ cõi mở rộng thì lại nói đó là do người chứng đắc đạo nhiều hổ trợ, người mất đạo thì ít giúp sức v.v... Song, sự dạy dỗ người dân trong thành là hỗ trợ cho cái đức phục tòng, để họ bắt chước như đây, huống chi Bát-nhã là công đức lớn, sao có mặt mà chẳng giúp gì ư? Vậy còn nghi ngờ sao? Do đó mà luận, lý này dễ hiểu. Chẳng qua con người không dốc hẳn niềm tin mà thực hành theo đó thôi. Lại đôi khi không hiểu, con người có khi cho việc giảng là cứu cánh vậy.

Kinh nói rõ về diệu dụng của pháp không là một, mà rất nhiều. Như hộ quốc, hộ phước hộ nạn v.v... Vì thế hộ quốc ắt phải hộ nạn, hộ người dân; hộ phước cho nên cầu nguyện. Tuy nói đối tượng được hộ trì rất nhiều, nhưng thực ra không ngoài hai thứ. Tuy nhiên việc cầu nguyện cũng có cầu có trí tuệ, giải thoát, há không thể gọi là phước, chỉ vì đối với Bát-nhã nay nên trí tuệ thế gian cũng thuộc về phước vậy.

Nói "Hạng cửu phẩm trong người" tức là đã nói cầu giàu sang chức vị, phải là hạng quan cửu phẩm vậy.

Lại nói: "Trải bày trăm tòa cao" mà Sớ có giản lược giàu nghèo để giải thích. Vì thế nói: Nếu xét theo văn đây nên lấy việc giảng pháp làm chính. Tuy không chung với ý câu hỏi, nhưng cũng nên nói cho trọn vẹn. Nghĩa là nói: Giàu nghèo tùy theo sức của mình. Như vậy việc chính là giảng pháp cũng không trở ngại.

Từ câu "Xưa có vua" tiếp xuống là dẫn chứng có hai. Đầu tiên dẫn chứng các Trời chứng minh Hộ quốc. Văn nói về Đỉnh sinh một duyên có hai đoạn.

1. Tướng lành lúc sinh ra.

2. Đọa ác có nguyên do.

Tức là từ câu “Dạ Xoa từ đất hiện ra” tiếp xuống Dưới đó lại có Đế Thích nương theo Kinh, thỉnh được gia hộ. “Như pháp của bảy Đức Phật đã xử dụng.... Cho đến câu: “Đỉnh sinh tức thoái” nghĩa là nói bị thoái đọa. Nhưng vì mới sinh có tướng lành, nên Đỉnh sinh tin không phải là người tầm thường mà sau thọ báo như đây, nên biết phước báo có lúc hêt vậy. Nếu không phải tự trong Bát-nhã mà đến, thì chẳng thể dựa vào cái gì. Rõ ràng vậy.

Câu “Lại, Đại vương” tiếp xuống là dẫn chứng vua Người vương hộ trì thân. Lại gồm hai phần. Một là trình bày những duyên khó khăn như văn. Chữ “Thiên La” là gọi vua cha của Ban Túc. Đầu tiên nói rõ xuất thân. Câu “Thường cúng dường một vị Tiên người” tức nói người tu hành nhẫn nhục. Câu “Vua tức lập nguyện” tiếp xuống nói người nguyện mà được thoát làm La sát vương. Câu “Sau các La sát nói” tiếp xuống là thiết lập hội. Câu “Lúc ấy, Tu đà vương” tiếp xuống là tóm kết hội thông xưa nay như văn. Từ câu “Vua Phổ Minh đó” tiếp xuống là chính nói thiết lập hội, hộ trì nạn. Văn có trường hàng, kệ tụng, như văn. Căn cứ vào Sớ nhận định phần kệ tụng, không ngoài bốn nghĩa Vô thường, khổ, không, vô ngã. Gốc là sự thuyết giảng của giáo pháp Tiểu thừa mà cho là Bát-nhã, tức là vì người nghe đắc Không bình đẳng Tam muội chứ không phải Bát-nhã, vã lại huống gì một nhà phán định về lợi ích lại nói: “Chỉ xem các Kinh biết chưa được đạo”. Tức nhận thức được pháp Phật thuyết là có ý chung, riêng. Đã thông suốt chung riêng, nghiệm biết chẳng phải chấp vào một lối. Dựa theo nội dung Kinh trước nói: Ngày hai thời giảng Bát-nhã, và văn nay nói tám ngàn ức kiếp được gặp nên biết không giới hạn vào văn hay kệ để nhận định. Lại sách Phụ Hành nói: Diễn môn ấy hỗ trợ đạo. Tức gồm việc khuyến Pháp Phổ Minh cũng không chuyên là giáo Tiểu thừa. Vì lợi ích nghiệm thấy mà nói, nghĩa đó rõ ràng.

Xem các câu trong kệ này, thì ngôn từ, lý lẽ đều đạt đến mức khác thường. Nay bên ngoài phần Sớ giải, thuận theo đó mà giải thích:

Kệ thứ nhất nói: Thành, trụ, hoại, không mỗi đều hai mươi tiểu kiếp” đây là cuối kiếp sơ, đầu kiếp sau nên nói là chung ngật (cuối cùng hết). Càn là kiện. Khôn là thuận. Càn phối là Trời. Khôn phối là Đất. Vì thế gọi là Càn Khôn, thật ra là chỉ Trời đất. Cho là kiếp thiện nên mênh mông không có gì cả. Chử tổng (suốt) cũng như chữ Không. “Tu di, cự hải” là nói biển núi trong thành đều lớn. Phàm thế giới sở dĩ có thành hoại là do nghiệp báo của chúng sinh nên vậy. Khi xảy ra tam tai,

phá hoại con người chắc chắn đã hết. Nay lại phước đức của Trời Rồng hết nên ở trong thế giới ấy điêu tàn. Hai uy nghi còn mất, là nêu lên so sánh có thể biết.

Kệ thứ hai nói: Sinh lão bệnh tử là bốn tướng trạng của con người. Vì chúng lưu chuyển không ngừng, cũng như bánh xe quay vòng, không có biên hạn bờ mé. Chí nguyện của người vốn ở thường lạc mà bốn tướng chỉ là khổ. Nên nói: Trái lại với ước mong thì sầu thương làm hại. Họa chẳng gì lớn bằng năm dục, nên dục sâu thì họa nặng khổ báo xuất sinh từ trong đây, không phảu bên ngoài đưa đến. Chỉ vì ba cõi luân hồi trong đó, nên rốt ráo đều là khổ, câu “Nước làm sao có thể nương nhờ” là có hai ý.

Kệ thứ ba: “Có vốn tự Không” là muôn điều có gốc xuất ra từ không thì cái thật của nó không có. Huống gì cái Không xuất ra từ cái không không ư. Chỉ là người trong, duyên ngoài hòa hợp mà sinh trong sáu nẻo này, nên thành như thế. Có thịnh ắt có suy, thật ắt có hư, là xu thế đối đãi hiển nhiên, sao có đủ mà không có hết ư? Nên chúng sinh các loài côn trùng trong ba cõi rõ ràng đồng một cảnh mộng, chưa từng có lúc nào an. Đó cũng như tiếng vang từ hang động nương hư không mà ra, đầu tiên là không có thật; cõi nước cũng như thế.

Kệ thứ tư nói: “Người dùng thức thần làm chủ”. Nghĩa là Thần ngã mà không có hình tướng, dựa nhờ vào bốn đại hòa hợp để làm chốn nương, Thức ở giữa chúng. Nói về bốn đại thì tánh của chúng là không điều hòa, tàn hại lẫn nhau, thêm Thức vào tánh lại khuấy động, làm sao được yên. Chỉ vì vô minh phiền não được bảo dưỡng nên không thấy khổ mà cho rằng vui. Hơn nữa, rong chơi ra vào trong bốn đại, không cho là mệt mà cho là việc phải đi, hình dựa vào trong hoặc ở đây, ka, đó là vô thượng làm chủ. Thức dựa nơi hình mà hoặc sinh hoặc tử? Chỉ là một nhà vô thường. Cho đến ở hình không cho là hình; Thần không cho là thần, hình, thần còn xa lìa, huống còn có được núi sông cõi nước, y báo, chánh báo sắc tâm ư? Đó tức là cái ngoài của sự vật bên ngoài là bốn thứ đã nêu ra vậy. Câu “Bấy giờ, Pháp sư” tiếp xuống là nói chúng nghe pháp lúc ấy được lợi ích. Chúng lúc ấy có bốn, mỗi chúng được lợi ích chẳng giống nhau. Nói chung không ngoài sáu thứ lợi ích, đối với quả vị như Sớ giải thích có thể biết; không giải thích riêng nữa.

Giải thích Phẩm Tán Hoa

Sở dĩ tung rãi hoa là để báo ân, sở dĩ làm trang nghiêm thanh tịnh là vì cúng dường. Trên nói việc hộ trì cõi nước là giáo pháp rộng lớn nên ăn sâu nặng vì thế, tiếp theo là trình bày sự tung rãi hoa để cúng

dường. Tức là tri ân mà báo đáp.

Theo phong tục người Thiên Trúc dâng hoa là tiêu biểu cho sự tôn kính, chư Phật Bồ-tát, không hề muốn, chỉ vì sự trang nghiêm thanh tịnh là chính, nên việc tung rãi hoa để biểu đạt sự tôn kính Đức Phật thôi. Mà hoa là có người có quả, việc cúng dường thì chủ thể dâng chúng, đối tượng được nhận. Nay tung rãi hoa cúng, tiêu biểu do người gắn liền với quả. Sớ giải thích ba phẩm thuyết kệ có nhiều ít chẳng qua là triển khai ra, kết hợp lại cùng với Phật thuyết ở quá khứ và nay có khác. Nhưng các văn đa phần dựa vào nghĩa Tất đàn, dẫn đắt những tâm ý ưa thích của muôn loài. Nếu Luận chính xác, thật ra lời Thánh người nói, phàm phu chẳng thể hiểu được, nên Không thể chấp vào một định kiến để luân.

Lại nói việc tung rãi hoa có ba hành v.v... Hai trước thuộc người, một sau thuộc quả. Hoa vốn không có ba, tùy theo sự hiểu nông cạn biểu đạt ra. Mà hoa được tung rãi ra đó hoặc biến hóa làm tòa, đài, thành, lọng, là cũng nói theo thứ tự tăng dần. Ba thứ hoa vốn tiêu biểu sự tu hành trải qua từng bước trong riêng biệt, mà nói Bồ-tát Viên giáo được nói trong Biệt giáo, thì bàn luận cũng không phương hại gì, nhưng Biệt giáo nói là Viên giáo thì khó được. Cho rằng Bồ-tát Viên giáo nói trong Biệt giáo không gì không được, thì lại xem kỹ thử.

Trong phần đức Như Lai thuật lại xác nhận nói “Nơi Thần thông sinh” nghĩa là Bát-nhã chỉ một mà chổ sinh chẳng đồng. Tức Bát-nhã là mẹ của chư Phật, là nơi Thật tướng sinh ra, thì Bát-nhã cũng là mẹ của Bồ-tát, là nơi quán chiếu Bát-nhã sinh ra, nên Bát-nhã văn tự tức là nơi Thần thông sinh ra, là giải thoát.

Trong phần đức Phật thị hiện thần lực, văn có đủ hai ý. Trước dùng tên gọi biểu thị đó là Thần biến. Tức ấy như gọi là Thần của âm dương chẳng lường được. Hai là dùng con người biểu thị, đó là thần lực của Đức Phật. Trong đây trước nêu bày chỉ rõ hạng mục v.v... Đó là năm. Sở dĩ năm thứ hỗ tương hòa nhập vào nhau, vì mỗi mỗi đều là pháp giới. Nghĩa là tánh của ba đế là dung thông, do đó không vướng ngại, không vướng ngại nên hòa nhập vào nhau. Đây cho nên gọi là Không thể nghĩ bàn. Nói “Chỉ đều là một niệm” là tức tâm là pháp, tức pháp là tâm, tâm pháp dung hòa cả hai, pháp chính do tâm biến, đây là lý duy nhất mà Phật Bồ-tát đã chứng đắc. Nên nói chân tánh giải thoát không thể nghĩ bàn, xứng tánh mà hiện không bị phân tán bên ngoài.

Văn nay cho rằng Thần túc lực, nên tin chắc rằng không phải là loại tác ý thần thông. Vì thế nói sự y chỉ của tất cả thân, của thân trong

mỗi một vi trần nếu phải Không Giả Trung trong tam thiên thế giới thì sao có thể thành diệu dụng tự tại này, tức là lý đó vậy. Bởi thế nói thì Không Trung là lý của sự hòa nhập vào nhau (tương nhập), diệu Giả là tướng của sự hòa hợp vào nhau. Không nhờ không, Trung thị không lấy gì để dung hòa làm một, không nhờ diệu Giả thì không cho rằng thấy được một nhập vào tất cả, tất cả nhập vào một như thế! Tuy nhiên cần phải khéo léo lãnh hội tốt, nếu không thì mê tình tức trái quấy.

Tiếp theo hỏi là đáp giải thích nghi: Nếu hiểu được ý trước thì nghi ngờ này không khó, dù không giải thích cũng được.

Đã giữ ý kiến người xưa, không được không hiển bày. Dùng ý nay nên chia làm hai:

1. Nêu lên ý xưa, gồm có bốn cách nói v.v... nay trước tiên nhận định theo hai tính chất chấp nhận cùng với, và phủ nhận lấy đi. Chấp nhận thì mỗi thuyết đều có mặt thiên trọng của nó. Phủ nhận thì từng không nêu ra nguyên do như thế. Nay cho rằng một Không, tất cả Không đồng đẳng thì pháp pháp đều là Không Giả Trung, vì tức Không Giả Trung, thì thể của nó vốn hư hư nên diệu diệu tức dụng thông hòa nhập, mà lớn, nhỏ, một, nhiều chẳng vướng ngại nhau, cũng chẳng có gì không đều do lý tánh. Tuy nhiên, đây đặc biệt là hiểu biết thôi, nếu còn mê tình chưa phá thì do cái gì để một niệm tương ưng toàn phát khởi hiện bày ư! Nêu nói "Không" phá trừ kiến, Tư v.v... Đây là kiến giải của một nhà phán định giáo môn nói về người muốn tu tánh trí đoạn chứng nhập phải như đây. Khác với các Tông khác chỉ ngôn thuyết mà thôi. Chớ cho rằng bịa đặt!

2. Chúng lúc ấy thấy các tướng được lợi ích. Có thể biết.

Giải thích Phẩm Thọ trì.

Chư Phật vì pháp vô thường nên hiện vô lượng thần lực, Bồ-tát dùng Bát-nhã nên là sự y chỉ chổ của mọi người. Nguyệt Quang đã thọ nhận, lại thỉnh được xem thần lực, Bồ-tát khai mở sự giác ngộ làm chổ y chỉ cho đời sau, nên có Phẩm Thọ trì này.

Thị trì nghĩa là: Như văn nói v.v... Hai là trong phần tùy thuận giải thích, trong đó nói rõ ba Phật. Sớ làm, ba lớp vấn, đáp. Lớp một hỏi: Vì sao biết ba đức Phật được nhìn thấy là ba thân ư? Đáp dùng ba Kinh để nhận biết v.v... Lớp hai hỏi: Hai Đức Phật là gốc chẳng đồng ư? Văn không nói chữ "gốc" mà chỉ sự viên mãn tôn quý là chủ của Hóa thân. Chủ tức là gốc. Vì thế hỏi Xá Na là gốc và.v... Lại như Sớ giải, Giới kinh nói về hai lớp Bản Tích. Nay chổ đây nói rõ đức Thích Ca là Bản. Lời nói này tuy đồng với Sớ mà khác ở Kinh. Nên trong phần đáp nói Bản

Tích theo như Giới Kinh nêu là Bản trong Tích, không phải là Bản của nghĩa "Từ lâu". Khác với Kinh này, căn cứ Thể, Dụng mà nói thì Pháp thân là Bản, Ứng, Hóa là Tích. Vì thế nói: Bản Tích tuy khác nhưng đều là một "Chẳng thể nghĩ bàn". Lại lớp tiếp theo dùng ý trong phẩm Bảo Tháp để hỏi. Do trong phẩm này nêu ra Phật Thích Ca là Bản, phân thân là Tích (Dấu vết). Nên nói v.v... (đẳng). Nghĩa là đồng nhau tức thường thì chỉ Bản không khác, là khác thì bao gồm và một có khác v.v... Tuy chỉ ra có sự bất đồng, mà đều nói Bát-nhã Không Tuệ thì chỉ một.

Trong phần thỉnh nói "Khai pháp đạo" thì văn tiếp theo cũng nói "Khai Không Tuệ đạo" nên không ngoài Không Tuệ mà nói để khai mở giác ngộ cho chúng sinh, tức nghĩa đó không khác.

Trong phần đáp nói "Mười ba môn quán", là lặp lại chỉ rõ công đức pháp môn của quả vị Nhẫn, để làm pháp môn mở giác ngộ cho chúng sinh. Sớ giải thích chữ "Khai Không" nói là: Văn chỉ sáng rõ, có thể nói là Khai thông.

Kết hợp với trước câu "Đại Mâu Ni" thì văn hơi sai.

Câu "Là Đại Pháp vương v.v...." là nói người đã khai sáng sự giác ngộ cho chúng ta tức là Pháp sư, là chủ của ta, nên nói Pháp vương. Hóa độ dẫn dắt chúng ta nên nói tri thức là chổ Kiến lập của ta nương theo gìn giữ. Vì thế nên cúng dường Pháp sư như Phật. Trong đây không nói Tịch Nhẫn, ví nghĩa này đối với địa vị Phật mới có, nên không thể nói cho tự mình. Cũng là nêu Người có thể biết Quả không nói Đẳng giác, mà kết hợp ở mười Địa, nên chỉ là mười ba vị Nhẫn. Vị Tập chủng tánh thứ nhất, rõ ràng được giải thích như văn. Câu "Tập nhẫn lui về trước" tiếp xuống là Sớ nêu lên kán so sánh hơn, chung giải thích để trừ bỏ các vân nạn. Nay sợ chưa hết nghi nạn, nên giải thích thẳng ra đây mà có gia giảm. Nghĩa là vì vị dơ tâm nên là cạn. Ví như, tay nhẹ gió thổi không định.

Câu "Tuy trải qua mười ngàn kiếp", có thể hiểu, nên đối chiếu văn tiếp theo đã giải thích có thể biết. Tức là các Bồ-tát tuy trải qua số kiếp tu hành như vậy, mà không cho rằng lâu; vẫn chưa đủ A-tăng-kỳ kiếp thứ nhất tuy đương vào vị Nhẫn mà không phải đã vào cũng luôn học pháp nhẫn mà không phải đã tu lâu đạo phục nên về tên gọi không là người quyết định. Lại nói về người quyết định tức định rõ về người và pháp, để hiển bày sự bất định. Văn lý tự vấn tất. Nếu như trước, sửa lại một hai chữ, thì có thể biết.

Trong phần thứ hai nói về Tánh chủng tánh, nêu ra bốn Niệm xứ v.v... vốn là pháp Quán của Tiểu thừa. Nay hội chung căn cứ Biệt, Viên

mà tu. Sự tu hành tuy có cục bộ, mà lý quán luôn chung suốt v.v...

Sớ giải thích về tướng vô định nói giáo pháp của Như Lai không có tướng của trụ xứ nào cố định. Đây là lời nói thật chí lý. Cớ sao người nay lại làm thuyết cố định, há phù hợp lý ư?

Lại nói: "Không có tướng tự tha", tức bao gồm tánh, tướng. Nghĩa là tánh của thể là Không, không có tự tha v.v... Về Tướng cũng là Không, không có tướng. Lại nói "Tu hộ trì quán Không", thì người không thấu đạt ý sẽ rơi vào thiên lệch, tà vạy, nên cần phải hộ trì.

Trong phạn Đạo chủng tánh thứ ba nêu ra quán tất cả các pháp sanh diệt là quán tống. Năm thọ ấm v.v... là quán biệt.

Câu "Mà thường hội nhập đệ nhất nghĩa tâm" là quán thành tựu ngộ nhập ". Tuy tâm tâm tịch diệt mà vẫn còn thọ sinh", câu này Kinh tự giải thích v.v... Sớ thì giải thích do kiến, ái, vốn luân nhiễm nân vẫn còn thọ sinh hiện tại". Đây thì khác với giải thích thông thường. Nay cho đó là vô minh tức chủ thể huân nhiễm, kiến ái là đối tượng được huân nhiễm, hoặc cho Kiến ái là chủ thể huân nhiễm còn Thức thuộc sự là đối tượng được huân nhiễm. Mỗi cách tùy theo Văn mà có sự chỉ ra khác nhau.

Trong phần thứ tư nói về Pháp sư hai thứ tướng trí, như Sớ nhận định giải thích v.v...

Câu "Về đệ Nhất nghĩa" tiếp xuống là kết luận xác nhận về ba Vô vi, giải thích nghĩa đó như có Luận riêng. Đây là danh tướng của giáo pháp Tiểu thừa, nhưng Kinh này nói đến, tức chịu lấy loại nghĩa giống, nên không phụ thuộc giới hạn của giáo văn nói còn lại như đây.

Nói "Không có tướng tự tha, Không có tướng không không", nghĩa là Thật trí xa lìa tướng, thì trí Phương tiện hiện tiền. Đó gọi là Thật tướng phương tiện tức là phương tiện của Thật tướng. Vì vậy nói: Ở Đệ-nhất-nghĩa-đế không có hiện ra, không có chịu khuất. Sáu loại phương tiện bao gồm hết các phương tiện, vẫn cùng với Thật trí tướng có sự ra, vào. Nghĩa là bất tức, bất ly, không trói, không mở, vi diệu mà không cho là thêm vào. Như Kinh mỗi thứ đều là giải thích v.v...

Câu "Trí giác ngộ đầu tiên" tiếp xuống là giải thích lần nữa về sự đồng dị của hai trí. Đó ví như nước và sóng không là một, không là khác. Lấy đây mà ví dụ cho trí phương tiện và Thật. Ngoài ra đối với tất cả công hạn của khắp các bậc Học, cùng với Thật trí này cũng không là một, không là khác, cho nên không có nghiệp tập sinh tử nơi ba cõi, nên tự tại vô ngại, thậm chí sự biến hóa sinh nơi cõi Phật thanh tịnh cũng lại như thế. Nhưng nói: Nêu ra ví dụ hiển bày chỉ sai trái, nghĩa là

sợ lầm lẫn. Nên lại nói là hiển bày về tánh. Tức tánh đó không là một, không là khác.

Nói “Bốn kho báu lớn”. Sớ làm ba giải thích. Kinh Tịnh Danh cũng có nói đến bốn kho báu lớn, mà không có chấp thủ giữ lấy, bỏ đi. Nghĩa này đều chung.

Văn trong phần thứ năm pháp sư, không có giải thích khác, chi nói ra diệt trừ sâu trong ba cõi. lược nêu ra các Tông chấp ý kiến bất đồng, bao gồm dẫn Kinh Pháp Hoa là giáo lý đúng thực mà thôi.

Thứ sáu phiên dịch nói là “Cập biên” (biên hạn đến) tức nói sáu độ v.v.. đều có biên vực, giới hạn, cũng như “Đến bờ giác kia” nên nói vậy.

Thứ bảy nói là “Như Diễm” Sớ giải thích v.v... Hoặc dịch là Trí chướng tức là Trí và chướng ngại đạo ngược lại thì khác. Mà soi chiếu có chủ thể và đối tượng có đối tượng gọi là chướng, không có đối tượng là Trí. Nay chiếu mà không có đối tượng để đắc, không là Trí sao! Nay phiên dịch chữ Trí là mẹ là gốc (Mẫu, Bản) không là cách dịch đúng, chẳng qua tiện theo nghĩa nói.

Nói “Tu đà hoàn”': Sớ cho rằng mượn Tiểu thừa đặt tên cho Đại Thừa. Sở dĩ mượn quả Tiểu thừa kiến, lưu mà nói là để gọi cho quả vị của Đại Thừa đoạn kiến như mười ba pháp quán đều là công hạnh Đại Thừa. Nếu không căn cứ dựa nhờ vào quả vị, sao lại dùng đặt tên ư. Lại nói cũng là ý riêng hòa nhập vào dung. Tức dùng vị đoạn kiến của Biệt giáo nối tiếp hàng Kiến địa của Thông giáo, tức là sự tiếp nối của vị tiếp theo.

Năm tướng là: Không ngoài các Luận hội điển (không phải Luận ngoại đạo) nói năm loại tướng. Mà nói: “Ta là bậc Nhất-thiết-trí, không phải đoạn cội rễ nghi ngờ nơi ba cõi, về tướng ta đã chấm dứt” tức là Kiến chấp của ngoại đạo. Lại nói biết khắp mọi nơi đều có đạo xuất ly, có chổ nào không là cửa giải thoát. Biết khắp nơi có chổ nào không là đạo xuất ly, thì làm sao thích hợp mà không phải chướng ngại ý chỉ gốc của đạo ư? Sự thông suốt, bế tắc là do con người trước tiên, không ở nơi pháp.

Tất cả phiền não là người được tích tập v.v... Căn cứ luận theo Nghiệp cũng thuộc về người. Nay đối với quả khổ, theo riêng mà nói. Cho nên chỉ rõ phiền não là người tập, tập là tập nghiệp. v.v...

Trong phần giác, nói quán tâm tâm tịch diệt mà Không có tướng tướng, là căn cứ theo Sớ kết hợp với dụng của tịch diệt là tướng tức. Nghĩa là tướng gốc do tâm, tâm do tướng khởi, tâm đã tịch diệt, tướng

do đâu sinh. Huống là tâm tâm tướng tướng là vậy. Vì theo dụng tương tức nên không có tướng tướng. Vì thế dụng tâm theo ở mọi phương, không chổ nào mà không hiện hữu, thân nhiên ở nơi vô trụ, mà không chổ nào không vẳng lặng. Vì thế nói: Hiện tại có mà tu Không, ở nơi Không mà thường giáo hóa. Do đó, cùng chiếu nơi Có, Không mà dụng của tịch diệt vô ngại.

Câu: "Diệt tâm tâm tướng đẳng": Sớ thêm một chữ "Số". Nếu làm giải thích câu "Diệt tâm diệt tướng" thì nghĩa không gì không được.

Câu "Pháp nhãn thấy tất cả": Sớ giải thích chung riêng về ba loại mắt. (Tam nhã). Kinh viết "Tam muội" là lầm. Cũng có thể nói "Pháp nhãn thấy tất cả pháp, nơi Bồ-tát là giả". Câu "Ba mắt thấy sắc không là hai mắt: Nhục nhãn, Thiên nhãn thấy sắc, và một Tuệ nhãn thấy Không. Cho nên nói: "Sắc, Không thấy". Đây là văn đặc biệt đảo ngược câu thôi.

Mà không nói Phật nhãn, nghĩa là Người hộ trì ở Quả. Kinh vốn không nói thấy giả, cũng là được nghĩa suy ra. Nếu cảnh là một, thấy có ba thì tự nhiên là một ý nói v.v... Sớ lại người nơi Nhãn nói về Đế làm giải thích về năm đế, ba đế v.v... Tức căn cứ vào nghĩa của giáo vậy; đầy đủ như trong Pháp Hoa Huyền nghĩa. Lại dùng hỏi đáp nói rõ về Phật nhãn có hay không, thì văn Sớ này cho là kết hợp nói chỉ ở Người. Nay từ sự thông hợp, trình bày hai ý là phần hạn và tột cùng, thì chẳng trở ngại giữ lại cả hai thuyết.

Từ câu "Lại nữa, quán Phật và Bồ-tát" tiếp xuống: Nói về Tịch diệt nhẫn. Nếu nói về Tịch nhẫn, thì tương đương quả vị tột cùng. Mà nói quán Phật, tức Tịch nhẫn có ba thứ. Nói theo riêng mỗi thứ, thì tương đương Thập địa, nếu triển khai rộng tức vị Đẳng giác, Diệu giác: Nói quán Phật đây cũng như phẩm hạ so với Viên giáo cũng còn vô minh còn sót lại. Theo lý thì cần phải quán Phật để tăng trưởng đạo, hội nhập quả vị.

Câu "Từ Tập nhẫn cho đến Đỉnh Tam muội" tiếp xuống: Căn cứ Sớ nhận định giải thích, gồm có năm thứ sai biệt nông sâu.

1. Phục, đoạn.
2. Tín, Kiến.
3. Đốn, Tiệm.
4. Thường, bất thường.
5. Đẳng, vô đẳng.

Nay thuận theo giải thích, không thể không có chút khác nhau. Trong Kinh hai chữ "Dĩ năng" (vì có thể) e lầm. Nên làm chữ "Dĩ"

thành chữ "Vị" (chưa).

- Nói về Phục đoạn: Là từ Nhẫn đến Đỉnh đầu gọi là Phục, tức hàng phục trước rồi sau mới đoạn trừ. Đó gọi là hai thứ đứng đầu ở trong các Phục.

- Tín, Kiến: Nghĩa là tuy tin có thể đoạn hoặc, và sinh trí tuệ nhưng không phải chứng đắc trí tuệ, nên không gọi là "Kiến" mới được trí tuệ ấy. Vì thế, dùng tri (biết) cái sở tri, so sánh với cái nó bất tri. Cho nên nói v.v...

- Đốn, Tiệm: Nghĩa là chỉ có Phật liễu ngộ ngay, thì không gọi là Tín. Nói tin là do tiến chậm.

- Thường và bất thường: Nghĩa là hàng phục từ từ thứ trí tuệ có lúc khởi lên, diệt mất, hiện tượng đó gọi là bất thường. Nếu tâm sanh diệt đã diệt, hệ lụy không còn, nên không có sinh không có diệt, hiện tượng này là Thường.

- Đẳng, vô đẳng: Vì là thường nên Chủ thể, đối tượng đồng đẳng; chưa thường tức là không đồng đẳng- vô đẳng. Chữ đẳng trong từ "Vô đẳng" là nghĩa không có bậc bằng nhau.

Từ câu "Thí như" tiếp xuống là dẫn thí dụ. Lên cao nhìn xuống vạn vật, vật ở dưới thấp, nên không gì không chiếu tỏ. Về nghĩa nói cũng như vậy, nghĩa là tuy Phật lên ngôi vị Bà-già-độ, tột cùng ở tánh đức cũng phải nhà tu tập mới thành tựu. Cho nên nói: Thọ nhận sự tu tập. Sở dĩ trong phần khuyến khích thọ trì, không nhắn nhủ trao về bốn chúng mà chỉ ở các Quốc vương, vì thế lực vua lớn. Lại nói: Phàm cúng dường sâu rộng với trăm sự lớn lao, tự mình không phải thế lực của vua, thì ai có thể làm xong? Đây đặc biệt nói đến hai nghĩa. Nếu lại nói đầy đủ phải có nhiều nghĩa nói về sự lớn lao ấy.

Lại như trong Kinh Niết-bàn, Phật trao giữ giáo pháp cho các Quốc vương, đại thần cũng là nghĩa đó, mà trong phẩm An lạc Hạnh (Kinh Pháp Hoa) lại khuyên răn chớ nên thân cận hạng người ấy. Tuy nhiên đều có nghĩa để nói. Tức đây vì việc hộ trì pháp. Kinh kia vì sự trở ngại hạnh tu, cho nên vậy.

Bảy việc có thể gây khó khăn: Dựa phần văn Kinh phía dưới, thì đã sót đi một chữ "Úy" (sợ). Do sợ khó cho nên phải giữ giữa vậy".

Trong phần nói "khuyến khích thọ trì, tán thán danh hiệu": Sớ phối hợp với ba loại Bát-nhã để giải thích; như văn v.v...

Câu "Tất cả tâm thức của chúng sinh" tiếp xuống: Đây nên thứ tự phân biệt năm thứ làm gốc. Nghĩa là người lấy thức làm gốc. Thức lấy tâm làm gốc, Tâm lấy thần làm gốc, Thần lấy Bát-nhã làm gốc, Bát-

nhã lấy Pháp thân làm gốc.

Lại nói: "Cha mẹ của tất cả Quốc vương". Đây cũng thứ tự phân biệt năm loại chủ thể sinh. Nghĩa là Lý- chủ thể sinh giải (hiểu). Giải là chủ thể sinh Trí. Trí là chủ thể lập đức. Đức là chủ thể thành Thánh. Vì vậy là cha mẹ của vua.

Câu "Cũng gọi là Thần phù" tiếp xuống là gồm sáu tên gọi. Tức văn tự Bát-nhã, còn ba đức tức giải thoát. Chỉ có văn tự tức là giải thoát nên chổ gọi là thần đức diệu dụng có mặt ở Kinh này. Vì vậy, từ công năng mà nói cũng gọi là thần phù, tức như bùa, ấn của thần cao cả. Được ấn này nên có khả năng xua đuổi các ác, đón nhận mọi thiện, không thích ứng nào mà không lợi ích. Còn gọi là Tịch quỷ châu là hạt ngọc xua đuổi quỷ tà ác khiến không thể làm tai họa, nhiễu loạn. Hoặc gọi là Như ý châu, là hạt châu đạt được mọi ý nguyên vốn do tinh khí của Kim sí điểu vương tạo thành, có thể làm mưa xuống tràn đầy của báu không bao giờ hết. Còn gọi là Hộ quốc châu cũng như hạt ngọc của Kinh Thốn, trước sau đều chiếu tỏ mười hai thặng; có hạt ngọc này, các nước không thể xâm lăng, tổn hại. (Xem trong phần sau ở sách Xuân Thu nói). Cũng gọi là Thiên địa kính. Tức tâm gương soi của trời đất là nói trí tuệ có thể soi chiếu muôn vật, như dùng trời đất làm tấm gương soi vạn vật chổ nào mà không chiếu tỏ. Cũng như nói tâm của Thánh người tĩnh lặng ở trời đất, là tấm gương của sự soi chiếu vạn vật.

Long thần bảo vương. Câu này làm hai giải thích.

1. Là chỉ Phật hiểu thần của việc hộ pháp có đức hộ trì.

2. Phải là vua của thần, báu của Rồng cho rằng được lực của thần, báu của Rồng thì có khả năng hộ trì Phật thừa và cõi nước.

Nay chọn lấy hai chữ cùng với việc Luân vương xuất hiện ở đời, báu thần tự nhiên có đủ, để kết hợp nói, dùng làm đề mục để thuật ký, thì nghĩa về là đối tượng được giải thích, không phải tự khoe khoang vậy.

Trong phần chỉ rõ pháp cúng dường nói nên làm cờ chín màu v.v.... đó là chọn số chín, năm (cửu ngũ) tức theo sách ngoại điển chọn âm dương phối hợp mà thành số, không phải là ý trong đây. Nay chính là nói vật để trang nghiêm, mà biểu thị cho chín nẻo, chín khổ mà nói, cũng là ý tức vọng hiển chân. Số khác như Sớ mỗi mỗi tiêu biểu để giải thích, có thể biết.

Ngàn ngọn đèn tiêu biểu mười thiện thập thiền, cũng như phần thuật ký trước v.v... Nói "rương ngọc, khăn ngọc": Chữ khăn cũng như nghĩa các tráp nhỏ, đều là vật để an trí pháp bảo Bát-nhã. Hoặc vua khi

đi: Chính là nói vua khi đi đứng đều nên tôn kính pháp Bát-nhã. Như Kinh nói v.v... Nay thì gọi là đội lên đầu, nghi lể này có thể xem trong "Tăng Sử lược", Mà người đời sau không biết cách đó, đáng tiếc cho người không hiểu lại giải thích như là nguyên do của sự chuyên cần. Như Kinh nói v.v... Than ôi! Khiến cho không tin lời nói ấy thì thôi, giả sử tin được, đáng hâm mộ mà không làm, càng đáng sợ. Lại nòi: "Ta sẽ sai năm Bồ-tát đại lực", nghĩa là Kim Cương Hống v.v... và năm ngàn thần vương đại lực, đến hộ trì cho nước kia. Nếu tin đúng như Kinh thuyết, thì thần lực kia ngầm gia hộ, hiển bày cái tướng trạng che chở, mà hoạn nạn tự nhiên sẽ tiêu tan. Há là bịa đặt ư?

Câu "Quán bốn đại, bốn sắc" tiếp xuống là nói rõ tướng tu đạo. Như Sớ nói v.v... Nói "Sở duyên giác quảng" là nói chổ đối tượng duyên, đối tượng được giác ngộ thì rộng lớn. "Hoa của đối tượng được tung rãi tuy không thể không có hơn kém mà có nhiều tên khác" nghĩa là căn cứ vào đối tượng được biểu lộ mà nói vậy.

"Không định gọi là tâm học" là cái vi diệu của tâm học có thể chứng đắc. Nhưng nói biệt truyền thì lại thái quá.

Giải thích phẩm chúc lũy.

Phần Chánh Tông, hai thứ hộ trì, việc lớn nói xong. Phật ra đời giáo hóa, đạo pháp cũng như đủ khắp, sẽ dùng đạo pháp mà lưu truyền rộng rãi đến đời sau. Nhưng Tam bảo cùng suy giảm, chánh pháp khó hành trì, nếu không giao phó trách nhiệm hộ pháp cho đệ tử bốn bộ đại thần Quốc vương thì pháp Bát-nhã vô thượng do đâu hoằng dương, làm lợi ích cho muôn loại. Vì thế theo phẩm trên, là chúc lũy vậy.

Nói Chúc lũy, sớ gồm ba giải thích, như văn nói v.v... Tiếp đến chọn lựa không phó chúc cho hàng đệ tử Phật, chỉ phó chúc cho Quốc vương là sao? Phần đáp cũng có ba nghĩa. Tức là muốn trừ bỏ nạn tai cho đất nước, nên phải vua đích thân làm, sắp đặt việc lớn nên phải vua mới hoàn thành, công do tin ở pháp nên vua thực hành. Vẫn cần có sự trợ giúp của quan thần kết hợp, nên bao gồm phó chúc cho cả đại thần. Văn lược không nói đến quan.

Văn đầu tiên nói việc phó chúc đến thời, nghĩa là tám mươi năm mới gọi là đến thời. Dựa theo Sớ giải thích v.v.. Chưa rõ ý nói, nhưng cũng khả nghi, đây không luận đến. Tạm chọn lấy thứ thí tự tất. Phân tích những lời như vậy là ý nghĩa gì? Nghĩa là khởi đầu của tám trăm năm chánh pháp đầu tiên, trên qua thời gian như vậy, thì Như Lai tuyên bố diệt độ, nên không có Phật. Sau tám ngàn năm, đến khoảng cuối của chánh pháp, thì tà pháp tăng mạnh, tà lấn át chánh nên không có pháp.

Sau tám mươi năm đến khoảng cuối của thời mạt pháp, hình dáng như Tỳ kheo cũng không có, nên không có Tăng. Lúc ấy Phật, Pháp, Tăng bảo diệt hết không còn, vì thế đức Như Lai ân cần, ra sức nói lời phó chúc cho các Quốc vương, khuyên răn bốn bộ chúng hoằng dương, hộ trì Tam bảo đừng để đoạn tuyệt, cũng là khiến cho chúng sinh mở mang đạo Không Tuệ, tức là hạnh của Thánh Hiền. Nói hành trì mười hạnh thiện v.v... là Người, Thiên Thừa tức đều là giáo lý của ba tạng. Vốn là Kinh Niết-bàn nói phù trợ luật nghi, bàn luận lý Thường khiến cho pháp thân tuệ mạng của Như Lai được trụ ở đời. Tức là ý đó.

Câu "Đời năm trược sau này" tiếp xuống, là đức Như Lai đối với vua Nguyệt Quang, rộng nêu bảy điều răn cấm.

1. Diệt pháp.
2. Hủy hoại hạnh của bốn chúng.
3. Cấm không cho nương theo pháp.
4. Tự mình chê bai.
5. Sai khiến người hủy hoại.
6. Tự tạo lỗi.
7. Tin sai lầm.

Như văn Sớ nói v.v... Lược nói mối liên hệ thứ tự. Nghĩa là do diệt pháp nên hủy hoại hạnh của bốn chúng. Đã không có pháp được nương theo thì tức là phi pháp pháp. Phi pháp do ở tự mình chê bai chánh. Ví như không thể gượng dậy, lại theo đó sai người theo mệnh lệnh của mình. Mờ mịt như vậy thì hai chúng trong, ngoài do đó khó tránh khỏi cùng nhau làm lỗi, thậm chí các đệ tử bên trong (chúng xuất gia) vì cầu danh lợi nên ở nước vua quan, lộng ngôn tuyên pháp, áp đặt thị phi không chút phân biệt, người nghe lầm, rồi lầm làm theo chẳng ít. Mượn người làm cho đời vẫn đục, mạt pháp trở nên như thế, mà cảnh tượng điêu tàn tệ hại ấy thật do con người làm ra, cuối cùng sẽ đổ lỗi về ai?

Than ôi! Nghe bảy điều răn ấy, mà chẳng chạnh lòng thay!

Còn lại như Sớ giải thích v.v...

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 116

SỚ KINH NHÂN VƯƠNG BÁT NHÃ

SỐ 1707

(QUYỂN 1 →6)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1707

SỚ KINH NHÂN VƯƠNG BÁT NHÃ

Tác giả: Đời Tùy Pháp Sư Cát Tạng

QUYỂN 1

KINH NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ BA LA MẬT

PHẨM TỰ

Tập kinh bất đồng, tùy dòng mỗi khác, không thể nêu đủ. Thiên Thai trí giả thiên thai, khi chú giải các kinh đều chia làm năm phần. Nay bộ kinh này cũng chia làm năm phần riêng biệt:

1. Giải thích tên kinh.
2. Nêu thể của kinh.
3. Nêu tông của kinh.
4. Biện về dụng của kinh.
5. Luận về tướng của kinh.

Nêu về tên của kinh để tỏ cái thể ở sau tên. Nói về cương tông của kinh để biện về công dụng của kinh và luận về giáo tướng của kinh. Như vậy thì đại ý của cả một cuốn kinh sẽ được giải thích tóm lược rõ ràng đầy đủ như kinh Pháp Hoa. Nay lược nêu rõ phần thứ nhất:

I. GIẢI THÍCH TÊN KINH

Các kinh có tên khác nhau; có kinh chỉ lấy pháp để đặt tên, có kinh thì chỉ lấy thí dụ để đặt tên, hoặc có kinh chỉ lấy người để đặt tên, hoặc có kinh lấy cả pháp và thí dụ để đặt tên, hoặc nói về cả người và pháp. Chỉ lấy pháp mà đặt tên như kinh đại Niết-bàn theo quả pháp mà đặt tên. Kinh Đại phẩm Bát-nhã, lần lần có đủ mười địa, theo nhân mà

đặt tên. Kinh chỉ lấy thí dụ để đặt tên như kinh bảy thí dụ về xe, kinh cây khô là dẫn thẳng thí dụ về xe... mà được mang tên. Những kinh chỉ lấy người mà đặt tên là; như kinh Thất nữ, Lão nữ. Những kinh thuyết chung cả pháp và dụ như kinh Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Kim cang Bát-nhã. Những kinh nói cả hai người và pháp như kinh Duy Ma, Thắng Man, Tứ Thiên vương vấn Bát-nhã, Nhân vương Bát-nhã.

"Phật thuyết": Tự giác giác tha gọi là "Phật". Lời của bậc Thánh nói ra gọi là "Thuyết".

"Nhân vương": Nhân là thi ơn ban đức gọi là nhân; thống hóa tự tại gọi là vương.

"Hộ quốc" là: Nhân vương là năng hộ. Đất nước là sở hộ. Do nhân vương như pháp trị đạo mà muôn dân vui thích quốc độ an ổn. Nếu nhân vương mong cầu Bát-nhã thì Bát-nhã là năng hộ; nhờ trì Bát-nhã, nhân vương được an ổn cho nên là sở hộ. Nếu xét theo người nắm giữ pháp, thì nhân vương là năng hộ, Bát-nhã là sở hộ. Ở đây, nhân vương, và Bát-nhã đều là năng hộ, quốc thổ đất nước là sở hộ.

"Bát-nhã": Đại trí luận, quyển bốn mươi ba giải thích; Có hai giải thích:

1. Bát-nhã: đời Tần (Trung Hoa) gọi là trí tuệ. Khai thiện Tạng sư (Trí Tạng) cũng dùng tử phiên dịch này. Và cho rằng. Bát-nhã là tiếng của đất nước Phật, ở đây (Trung Hoa) gọi là trí tuệ.

2. Chữ trí tuệ không xứng với chữ Bát-nhã. Vì thật tướng của Bát-nhã thì sâu thẳmcực nặng, còn trí tuệ thì mỏng nhẹ, vì vậy mà không thể tương xứng. Trang nghiêm Mân sư dựa vào lời văn trên mà cho Bát-nhã bao gồm cả năm nghĩa. Trí tuệ chỉ là một trong năm nghĩa đó nên chẳng thể phiên dịch. Hai sư mỗi vị đều chấp quan điểm riêng mà biên luận, đều không thể đạt được ý nghĩa của Bát-nhã.

Hỏi: Luận đã có hai cách giải thích, ở đây làm sao giải thích cho thông?

Đáp: Theo luận mà giải thích thì có hai loại:

1. Môn phương tiện.

2. Môn thật tướng.

Nói phiên dịch được là dựa theo môn phương tiện mà phiên dịch là trí tuệ. Nói không phiên dịch được vì Bát-nhã phi ngu phi trí, cho nên bảo không thể phiên dịch được. Nhưng Kinh luận giải thích về trí tuệ có khác nhau. Kinh Tịnh Danh nói: Giải thích riêng từng chữ: biết tất cả tâm niệm của chúng sanh như ứng hợp mà thuyết pháp là khởi ở trí nghiệp. Không thủ không xả, nhập môn nhất tướng là khởi ở tuệ

nghiệp. Trước đây, giải Thích câu văn trên; trí là giải, hiểu thuộc phạm trù hữu (hữu giải), tuệ là hiểu về "Có", tuệ là hiểu về "Không". Nay ở đây thì không giải thích như vậy. Vì tâm niệm của chúng sanh đâu hẳn là "Có", nhập môn thật tướng đâu hẳn là "Không". Mà cho là khéo đạt được ý đó.

Luận Thành Thật thì giải thích chung hai chữ trí tuệ. Nói; "chơn tuệ gọi là trí". Ý đó nói tuệ tức chính là trí. Lại cho, "Nghĩa của tuệ là những điều thuyết giải ở trong kinh. Trí là nghĩa của tuệ, cho nên gọi là trí tuệ hợp lại để giải thích.

Hỏi: Ngữ ngôn trong Kinh luận vì sao lúc thì biểu lộ rõ ra, lúc thì ẩn mật, lúc thì phân khai, lúc thì kết hợp, mà không là một cách phân minh chỉ bày cho người?

Đáp: Chẳng phải Thánh nhân không thể chỉ bày một cách rõ ràng, cho mọi người nhưng sở dĩ nói như thế là có thâm ý. Vì chúng sanh xưa nay chấp trước khó lay động, do nhân duyên đó mà bị trói buộc vướng mắc với ma, sinh tử không bao giờ dứt, luân chuyển mãi trong đau khổ, không ngộ chánh đạo. Nay nếu dùng một cách nào đó nhất định để nói thì càng tăng thêm chấp trước, cho nên phải dùng ngữ ngôn tỏ rõ hoặc ẩn mật..., làm lay động từ cành đến gốc sinh tử sau đó, khiến cho quay lại tỏ ngộ chánh pháp. Cho nên việc nói một cách bất định, làm cho ích lợi càng sâu dày. Nếu người học nhất định chấp chặt một câu văn trong kinh luận, lấy đó thành ý nghĩa của một môn phái thì thành ra lầm lẫn quá lắm.

Hỏi: Được thâu gồm trong năm bộ, tám bộ là thế nào?

Đáp: Năm bộ như kinh này thuyết. Tám bộ là; Đại phẩm, Tiểu phẩm, Quang tán, Phóng quang, Văn thù vấn, Kim cang Bát-nhã Đạo Hành Thiên vương vấn Bát-nhã. Kinh Nhân Vương vấn Bát-nhã là thuộc về kinh Thiên vương vấn Bát-nhã. Vì Nhân Vương cũng là Thiên vương. Cho nên biết là thuộc về Thiên vương vấn Bát-nhã.

Tiếp theo là giải thích chữ "Ba-la-mật": Ba-la-mật là đáo bỉ ngạn Ba la là bỉ ngạn (bờ kia), mật là đáo (đến). Xả bỏ tướng mà hội với thật gọi là đáo bỉ ngạn (đến bờ kia). Lại nữa, nhân có thể đạt được quả, gọi là đáo bỉ ngạn, nói tương ưng là đáo bỉ ngạn mà còn giữ lại âm gốc Hồ nên gọi là Ba-la-mật.

"Kinh" gọi là Tu-đa-la, Trung Hoa dịch là pháp bổn. Lý không thể tự phát, nhờ giáo để hiển rõ lý, thì giáo là gốc của lý. Giáo không thể tự khởi, nhờ lý mà giáo sinh, thì lý là gốc của giáo. Giáo, lý cùng nhờ vào nhau đều nói là gốc. Nay chính lấy văn là gốc của lý.

Tiểu thừa luận về Kinh có năm nghĩa:

1. Xuất sinh: vì xuất sinh ra các nghĩa.
2. Suối phun: vì nghĩa vị không bao giờ hết.
3. Hiển rõ: vì hiển rõ các nghĩa.
4. Chuẩn mực: vì trừ bỏ tà; đạt được chính.
5. Liên kết: vì kết nối xuyên suốt các nghĩa nên là gốc cho huấn từ của thế tục. Kinh là sợi chỉ (diên) nghĩa của văn kinh đan dệt thành tâm của hành giả, cho nên gọi là kinh.

Nói "Phẩm thứ nhất: Phẩm tự". Do dựa vào đâu mà phát khởi; gọi đó là tự. Nghĩa loại theo nhau, gọi đó là phẩm. Trong tám phần, phần này là đầu tiên, gọi là thứ nhất.

Phân biệt sơ lược về ngôi vị nhân vương Bát-nhã thì tên gọi khác nhau. Theo kinh Anh Lạc nói; có mười bốn vương:

1. Túc tán vương: là thập thiện hạ phẩm.
2. Tập chủng Bồ-tát là Đồng luân vương.
3. Tính chủng Bồ-tát là Ngân luân vương.
4. Đạo chủng Bồ-tát là Kim luân vương cũng gọi là chuyển luân vương.
5. Sơ địa Bồ-tát là Tứ Thiên vương.
6. Nhị địa Bồ-tát là Đao lợi Thiên vương.
7. Tam địa Bồ-tát là Diệm ma Thiên vương.
8. Tứ địa Bồ-tát Đâu suất Thiên vương.
9. Ngũ địa Bồ-tát là Hóa lạc Thiên vương.
10. Lục địa Bồ-tát là Tha hóa tự tại Thiên vương.
11. Thất địa Bồ-tát là Sơ thiền vương.
12. Bát địa Bồ-tát là Nhị thiền vương.
13. Cửu địa Bồ-tát là Tam thiền vương.
14. Thập địa Bồ-tát là Tứ thiền vương.

Nay ở đây nói Nhân vương tức chính là Túc tán vương thuộc hạ phẩm thập thiện, là phẩm thấp nhất trong mười bốn vương.

II. NÊU THỂ CỦA KINH

Lấy năm nhẫn, mười địa làm thể. Cho nên văn phần sau nói: "Năm nhẫn là pháp của Bồ-tát, đã nêu đủ về năm nhẫn". Văn kết phần sau nói: "Gọi là chư Phật Bồ-tát tu Bát-nhã Ba-la-mật". Vì vậy mà biết nhân tu Bát-nhã mà chứng đắc năm nhẫn, tất cả Phật Bồ-tát không có ai là không do nhờ năm nhẫn đó mà thành thánh. Do đấy nên biết năm nhẫn mười địa là thể. Nghĩa của năm nhẫn, đoạn văn sau sẽ giải thích rõ.

III. NÊU TÔNG CỦA KINH

Muốn giảng, đọc kinh, thì cần phải nhận thức rõ ý đại chỉ chính của kinh. Kinh này lấy chánh quán vô sinh làm tông, lìa hai kiến "Có" và "Không" tạm nói là trung đạo. Do vậy đoạn văn sau nói: "Bát-nhã vô tri, vô kiến, bất hành, bất thọ, bất sinh, bất diệt, vì Bát-nhã là bất tư nghị".

Bất sinh bất diệt là tên gọi khác của trung đạo. Bất khả tư nghị là cách gọi khác của tịch diệt, cũng gọi là Phật tính, tức là mẹ của chư Phật mười phương. "Một đại sự"; tức là sự đó.

Hỏi: Tông và thể khác nhau như thế nào?

Đáp: Các pháp xưa nay vốn tịch diệt thì có tông gì, thể gì. Nay muốn làm duyên mà hiển thị, ở trong không danh tướng, mượn danh tướng mà nói từng phần riêng biệt. Nếu theo thông môn thì tông cũng là thể, thể cũng là tông. Nay ở đây dựa theo biệt môn: Vành bánh xe dụ cho tông, khoảng không bên trong, dụ cho thể. Tông như dây lưới, thể như ô lưới. Ý bảo; xách lưới, kéo giường lưới, nhờ ở thể của dây lưới mà các ô lưới tự trương giản, nghĩa của tông và thể khác nhau như vậy.

IV. BIỆN LUẬN VỀ DỤNG CỦA KINH

Kinh này lấy hai hộ nội và ngoại làm dụng. Nội hộ là như đoạn văn sau nói: "Vì chư Bồ-tát mà thuyết về nhân duyên hộ Phật quả, nhân duyên hộ hạnh thập địa". Ngoại hộ là như đoạn văn sau nói: "Ta nay vì ông mà thuyết về nhân duyên để hộ quốc độ". Khiến cho đất nước được an, bảy nạn không khởi, tai nạn không sinh, vạn dân an lạc, gọi là ngoại hộ.

V. GIÁO TƯỚNG CỦA KINH

Muốn hoằng tuyên chánh pháp thì cần phải biết sự thiên trọng, và viên mãn của giáo, mới có thể tỏ ngộ được giáo mà mình bẩm thụ.

Nói về giáo tướng các kinh thì khác nhau như đã giải thích đầy đủ trong Pháp Hoa Huyền Nghĩa; ở đây chỉ nói tóm lược. Như các sư ở Giang Đông thì chia ra làm ba loại giáo:

1. Đốn giáo: Nghĩa là, Phật mới bắt đầu xuất thế, đốn thuyết về lý thân diệu.

2. Tiệm giáo: Nghĩa là, từ cạn đến sâu.

3. Vô phương bất định giáo: Nghĩa là, cạn và sâu không nhất định. Riêng ở trong tiệm giáo thì có hai thuyết. Thuyết thứ nhất nói: Tiệm có bốn thời, kinh này là thời thứ hai, thuyết về Đại thừa. Thuyết thứ hai nói: Tiệm có năm thời, kinh này là thời thứ hai, thuyết về Tam thừa thông giáo. Cả hai sư đều cho Bát-nhã được thuyết vào thời thứ hai, cho

nên kinh Đại phẩm nói; "Thấy pháp luận thứ hai chuyển". Nay ở đây thì không cho là vậy. Nếu lấy Đại phẩm đối nơi sơ giáo, gọi là thời thứ hai thì phẩm Thí dụ trong kinh Pháp Hoa nói; "Xưa ở Ba-la-nại, nay lại chuyển tối diệu", nếu, đối sơ giáo để nêu rõ thì Pháp Hoa cũng đáng lẽ là thời giáo thứ hai! Kinh Niết-bàn cũng nói: "Xưa ở Ba-la-nại, nay ở thành Câu thi na, thuyết đại Niết-bàn", cũng đối với sơ giáo lẽ ra Niết-bàn cũng vào thời thứ hai! Người hậu học nên tự mình nghiên cứu tìm tòi, không thể vọng theo thuyết cũ.

Lại nữa, luận sư Thập địa chia giáo lý Phật thành bốn tông, năm tông, ở đây không nói thêm cho rườm rà. Nay theo Ngài Bề đề Lưu Chi chỉ chia giáo ra thành bán và mãn. Như Tiểu thừa giáo gọi là bán tự, là Thanh văn thừa. Đại thừa gọi là mãn tự, là Bồ-tát tạng. Nay tìm trong các kinh luận thì lời nói ấy thỏa đáng. Sở dĩ nói tiểu thừa bán giáo. Vì nếu nói rõ lý đến cùng thì chỉ nói nhân và pháp cả hai đều không, còn về nhân quả thì chỉ thuyết hữu tác, Tứ đế. Như vậy thì giáo không trọn hết được tông chỉ ngôn ngữ chẳng đạt đến nghĩa tột cùng. Nói xứng với tiểu căn, tiểu hạnh, công đức còn có chỗ khiếm khuyết, gọi đó là bán. Vì vậy nói là tiểu thừa, Thanh văn tạng. Giáo Đại thừa mãn tự nếu nói rõ lý đến tận cùng của nó là bình đẳng vô đắc, chánh quán bất nhị làm tông. Ngôn ngữ nói nhân quả thì thuyết vô tác tứ đế. Đây chình là giáo tương xứng tông chỉ Đại thừa, ngôn ngữ tột cùng đến ý thú viên mãn, thuyết xứng với, tiến thành đại hạnh, đầy đủ không thiếu, gọi đó là mãn. Cho nên nói Đại thừa là Bồ-tát tạng. Trong hai tạng thì kinh này được gồm thâu trong Bồ-tát tạng mãn tự Đại thừa. Do đó kinh nói: "Chỉ hành Đại thừa. Ba Hiền mười Thánh thực hành trong nhẫn, chỉ riêng một mình Phật là ở tịnh độ". Cho nên nói Đại thừa mãn giáo là Bồ-tát tạng.

Tiếp sau đây đi vào văn kinh. Tuy nhiên chư Phật thuyết giảng kinh thì không có chương đoạn, bắt đầu từ lúc pháp sư Đạo An mới chia kinh làm ba đoạn:

1. Tự thuyết.
2. Chánh thuyết.
3. Lưu thông thuyết.

- Tự thuyết: là từ nghĩa của tự mà thuyết nguyên do của kinh. Chánh thuyết: nghĩa là không thiện lệch, là tông chỉ của cả giáo. Lưu thông: lưu là tuyên bố, thông là không bưng che, muốn cho pháp âm ban bố lâu dài không bị ngưng trệ. Sở dĩ có ba thuyết là để tỏ con người đặc biệt khi dạy dỗ đều có nguyên nhân. Trước tiên là nói về tự thuyết là để

lần lần khai mở rồi mới tỏ rõ, chánh kinh thì nên biện biệt, nên tiếp đó lại nói về chánh thuyết. Thánh nhân đại bi thì vô hạn, chúng sanh được hóa thì vô cùng, chẳng chỉ ích lợi cho lúc đó mà còn muốn truyền lại lâu dài xa xôi cho hậu thế, nên có phần thứ ba, phần lưu thông. Nhưng ba phần đó chẳng phải là ba ba mà là một là ba. Tự tức là chánh, cho đến phần lưu thông cũng là phần tự. Ví như Tam bảo; tuy ba mà một, tuy một mà ba.

Kinh này có tám phẩm, chia làm ba đoạn; đoạn thứ nhất là phẩm tự, tức là phần tựa. Đoạn thứ hai; từ phẩm Quán Không đến phẩm thứ sáu là phần chánh thuyết. Đoạn thứ ba; lấy phẩm Chúc Lụy làm phần lưu thông. Nếu theo văn mà xét thì cuối phẩm thọ trì, từ câu "Phật bảo Nguyệt Quang..." tức chính là phần phó chúc, nhưng phẩm trước đã nói về phó chúc, không khởi bảy nạn. Phẩm sau nói về phó chúc nói về chỗ phần hạn của kinh. Do đó nói phẩm Phó chúc là phần lưu thông.

Trong phẩm Tự lại chia làm hai phần:

1. Chứng tín tự.
2. Phát khởi tự.

Các sư vì hai tự này mà có nhiều quan điểm khác nhau. Nay lấy bốn đôi để gom trọn các nghĩa:

1. Chứng tín đối phát khởi.
2. Đối thông tự để tỏ biệt tự.
3. Đối Như Lai để tỏ A-nan tự.
4. Đối tự trước kinh để tỏ tự sau kinh.

Chính tôn giả A-nan nghe âm chỉ của Phật gọi là chánh tín tự. Phát khởi chánh kinh, nên bảo là phát khởi tự. Các kinh cùng có, gọi là thông tự, phát khởi của mỗi kinh thì khác nhau, gọi là biệt tự. Miệng Phật tự thuyết, gọi là Như Lai tự. A-nan chứng tín, gọi là A-nan tự. Lời Phật thuyết, gọi là tự trước kinh. A-nan chứng tín kết tập sau, gọi là tự sau kinh. Các sư tuy giải thích nhiều cách nhưng rối rắm phần nào không thỏa đáng nên nay ở đây không luận bàn.

Nay theo một đôi tự trước kinh và tự sau kinh để giải thích. Hai tự thành hai đoạn riêng; từ đầu kinh cho đến câu "Đại chúng đều ngồi." gọi là tự sau kinh. Khi Phật còn tại thế thì chưa có tự này. Lúc Phật sắp nhập Niết-bàn mới bảo tôn giả A-nan; "Sau khi Ta diệt độ, lúc kết tập pháp tạng, phải kể những việc như vậy.", cho nên bảo là tự sau khi Phật diệt: Tự thứ hai là từ câu "Bấy giờ, mười hiệu..." là tựa về thời gian thuyết kinh. Đang khi thuyết kinh, dùng sự việc để phát mở, nên nói là tự thời thuyết kinh.

Nay trước hết nói về tự sau khi Phật nhập diệt: Theo Đại Trí luận thì cứ theo văn mà giải thích, không có chia đoạn. Sau đó các sư giải thích thì chia đoạn khác nhau, hoặc chia thành năm phần, hoặc chia thành sáu phần. Ở đây theo "Kim cang Tiên luận" chia làm sáu cú riêng biệt:

1. "Như vậy": Là để biểu thị cho tín tướng.

2. "Tôi nghe": Là chính A-nan nghe rồi kể lại, không phải tự đặt.

3. "Một thời": Là nói rõ thời tiết nghe kinh.

4. Tỏ rõ Phật là hóa chủ.

5. Trú xứ: nghe và nói đều có nơi chốn.

6. Nói giống với những điều đã nghe đã chứng, không giả dối lầm lẫn, tuy nhiên cả sáu sự đó không hoàn toàn thuộc về A-nan.

"Tôi nghe như vậy": tôi nghe như vậy là hoàn toàn thuộc về A-nan. Từ câu "Một thời..." kiêm luôn cả hai nghĩa, nếu A-nan kết tập pháp tạng theo di chỉ thì thuộc về tự sau kinh, nếu đứng về mặt khi thuyết kinh, không thể không có đồ chúng, nơi chốn, thời gian thì nó thuộc tự trước kinh. Đó là trong vô danh tướng, một thời nào đó mượn danh tướng để phân biệt, không thể lấy đó mà chấp nhất định, thành ra tranh luận.

Giải thích chữ "Như vậy" có hai phần:

1. Giải thích về nhân duyên đặt chữ "Như vậy".

2. Giải thích về danh nghĩa của "Như vậy".

- Xuất xứ về nhân duyên đặt chữ "Như vậy" khác nhau, nay theo Giải thích của Ngài Long Thọ. Vì sao đầu tất cả kinh đều nói hai chữ "Như vậy"? Trong quyển hai của Đại Trí luận nói: Phật sắp diệt độ, tâm của A-nan chìm trong biển u buồn, anh của A-nan là A nê lô đậu nói; "Em là người truyền pháp tạng, không nên như phàm phu, nếu nghi gì thì cần phải hỏi cho kịp thời." A-nan vẫn còn bị cảm xúc không biết hỏi gì, A-nê-lô đậu bày hỏi bốn điều; sau khi Phật diệt độ, chúng ta làm sao hành đạo? Ai sẽ làm thầy chúng ta? Làm thế nào ở chung với Xa-nặc ác khẩu? Đầu kinh Phật nói chữ gì? A-nan theo đó hỏi Phật, Phật trả lời câu hỏi thứ nhất; nương theo tự pháp tu tứ niệm xứ. Đáp câu hỏi thứ hai là; kinh giải thoát giới là đại sư. Đáp câu hỏi thứ ba là; Xa-nặc thì phải trị bằng pháp phạm. Đáp câu hỏi thứ tư; tập pháp tạng ba-tăng-kỳ kiếp của Ta thì đầu kinh phải nói chữ "Như vậy", chư Phật ba đời đều thuyết "Như vậy".

- Giải thích danh nghĩa của "Như vậy": là từ ngữ của sự tín thuận,

biển lớn Phật pháp lấy tín là công năng đi vào trí tuệ là khả năng siêu độ. Nói "Như vậy" là để làm tín. Vì vậy, người có tín thì nói việc ấy như vậy, là tướng của tin. Người không tin thì nói; việc ấy không như vậy, là tướng của không tin, cho nên đầu kinh xưng là "Như vậy". Vì thế mà sư Tăng Triệu nói: "Như vậy" là từ ngữ của sự tín thuận, tín thì thuận theo lý của lời nói, thuận thì đạo mà thầy đã dạy mới thành. Kinh thì không có nhiều hay ít, nhưng kẻ chẳng tin thì không truyền. "Như vậy" chính là tín vậy. Lại nữa, "Như vậy" là ý nghĩa không bị sai khác, năng muốn tỏ pháp này là vô y, vô đắc, vô hý luận, thanh tịnh rốt ráo, chơn thật đáng tin, nên bảo là "Như vậy".

"Tôi nghe": Phật bảo A-nan, khi xuất pháp tạng, phải nói là tôi nghe được ở bên Phật, e người không tin A-nan cho là người phế đạo. Tính của ngã và vô ngã, không có hai khác, vì thế tục cho nên nói là "Ngã" (tôi). "Văn" (nghe): cũng như vậy, nhĩ căn, thanh trần, và nhĩ thức, ba xứ vô gián hòa hợp nên gnhe; cũng là chẳng nghe. Nay nói nghe là nghe của tánh "Chẳng nghe"

Hỏi: A-nan sinh ra vào đêm Phật đắc đạo, hai mươi lăm tuổi mới bắt đầu đến phụng sự Phật. Từ lúc Phật thành đạo, đã thuyết rất nhiều A-nan đều không có mặt, nhưng đều xưng là "Tôi nghe", thì ý nghĩa là sao?

Đáp: Trong quyển thứ sáu của kinh Báo Ân đã nói đầy đủ các nguyện mà A-nan xin. Những kinh chưa nghe, xin Phật thuyết lại, cho nên đều là chính mình được nghe. Phần thứ hai trong Thích Luận, A-nan tự thuyết kệ rằng; khi Phật bắt đầu thuyết pháp, bấy giờ tôi không gặp, như vậy lần lượt nghe, Phật ở Ba-la-nại Phật vì năm Tỳ khưu, bắt đầu khai mở môn cam lộ, thuyết bốn pháp chơn đế, đó là Phật thuyết lại, gọi là lần lượt nghe.

Kinh Bồ-tát Xử Thai nói; Phật ở tại Song lâm, đã nhập vào kim quan, còn khởi tay vàng hỏi A-nan; từ trước đến nay, ta vì chư Bồ-tát thuyết các kinh Đại thừa phương đẳng, ông đều đã biết cả chứ? Đáp: duy chỉ Phật mới biết. Lại hỏi: Ta xưa lên cõi trời Đao Lợi, vì mẹ mà thuyết pháp, ông biết chứ? Đáp: Không biết. Lại hỏi; Ta ở Long cung vì các rồng mà thuyết pháp, ông biết không? Đáp: không biết. Cứ như vậy hỏi xong, Phật bảo A-nan: ông nay hãy lắng nghe, ta sẽ vì ông mà thuyết giảng, khẩu mật của Như Lai đều một lúc truyền lại, A-nan chứng đắc được Phật giác Tam muội. Theo kinh Xá-lợi-phất vấn nói: A-nan tu ngộ thiền không quên tổng trì huân tập nhiều đời trước đắc Phật giác Tam-muội. Theo "Kim cang Tiên Luận" nói có ba loại A-nan:

1. Đại thừa A-nan. Tức là A-nan hải, trì Đại thừa pháp tạng.

2. Trung thừa A-nan. Tức là A-nan Đà-bà-la, trì trung thừa pháp tạng.

3. Tiểu thừa A-nan. Tức là A-nan hiền, trì tiểu thừa pháp tạng. Nay ở kinh này, lý huyền diệu, tướng tịch lặng, nhân viên, quả mãn, rộng lớn như pháp giới, cứu cánh rốt ráo như hư không cho nên xứng là A-nan hải, xưng là "Tôi nghe".

Hỏi: Đại Trí luận nói: Các pháp đều "Không", sao lại xưng là "Ngã" (tôi)?

Đáp: Tuy biết là các pháp đều không, nhưng tùy thuận thế tục, vì ngôn ngữ lưu hành ở đời, tạm gọi là "Tôi", cho nên không có lỗi vậy.

"Một thời, Phật trú ở thành Vương Xá": Một thời; là lúc thuyết kinh, như thuyết kinh Niết-bàn vào ngày rằm tháng hai. thời thuyết kinh này là ngày mùng tám tháng giêng năm thứ ba mươi. Thời có ba loại:

1. Thời Tam-ma-da: tức thời dài.

2. Thời-ca-la: là thời ngắn.

3. Thời khư-lâu: là thời không dài không ngắn.

Chữ "Thời" nói ở đây là thời Tam ma da, nhưng các sư càng phân tích chi li lại thành ra không đúng. Như giữ đúng phong thái của Ngài Long Thọ thì cần phải phá; phá một thời, mà thuyết Tam-ma-da.

"Phật": là tiếng nước Phật, gọi là Phật-Đà. Trung Hoa dịch là Giác giả tức là người giác ngộ. Đã tự mình giác ngộ, lại có thể giác ngộ cho người khác, nên gọi là Phật. Trí Độ Luận nói: Phật đà là tiếng nước ngoài; phương đây (Trung Hoa) gọi là giác giả. Biết rõ chúng sanh số và phi chúng sanh số ở ba đời.

"Trú thành Vương Xá" có ba phần:

1. Trú.

2. Vương Xá.

3. Núi Kỳ-xà-quật.

"Trú" là Thiên Trú, Phạm trú, Thánh trú. Lục dục thiên gọi là Thiên Trú. Sơ thiền trở lên gọi là phạm trú. Người tam thừa gọi là Thánh Trú. Trong ba trú đó, Phật thường trú ở Thánh Trú. Lại còn có tám trú:

1. Thiên Trú: trú tứ thiền.

2. Phạm trú: trú bốn tâm vô lượng.

3. Oai nghi trú: trú bốn oai nghi.

4. Thánh Trú: trú ba không.

5. Thọ giả trú: trú năm phần pháp thân.

6. Y chỉ trú: trú ở Kỳ-xà-quật ở thành Vương xá.

7. Giáo hóa trú: là trú ở mười sáu đại quốc.

8. Phật trú: trú Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Trú tạm thời, gọi là tại. Ở lâu gọi là trú, ngừng lại cũng gọi là trú.

“Thành Vương Xá”: ngoại quốc gọi là Ma-ha-duyệt-kỳ-già-la. Ma ha; là đại. Duyệt kỳ: Trung Hoa gọi là Vương Xá. Già la: Trung Hoa gọi là thành. Nước Ma-già-đà có mười hai thành. Ma hađà: nghĩa là nơi giữ Cam-lộ, có mười hai thành:

1. Thành lớn khu-kỳ-ni.
2. Thành lớn Phú-lâu-na-bạt-đàn.
3. Thành lớn A-giám-xa-đa-la.
4. Thành lớn Phất-ca-la-bà.
5. Thành lớn Vương Xá.
6. Thành Xá bà đề.
7. Thành lớn Bà-la-nại.
8. Thành lớn Ca-tỳ-la bà.
9. Thành Chiêm-bà.
10. Thành Bà-xí-đa.
11. Thành Câu-diêm-di.
12. Thành Cưu-lâu.

Trong mười hai thành này Phật ít trú ở sáu thành sau; còn sáu thành đầu, Phật không trú bốn thành trước đa phần trú ở hai thành sau. Trong hai thành này, Phật trú nhi Cù ở thành Vương Xá vì để báo ơn pháp thân, và thỉnh thoảng trú ở thành Xá-bà-đề vì báo ơn sinh thân.

Vì sao tên là thành Vương-xá? Đó là vì do bốn Thiên vương cùng tạo ra. Có nhiều vị vua ở, Phật là pháp luân vương. Từ nhiều vị vương mà được gọi là Vương-xá thành. Vua nước Ma-già-đà sinh một con trai có một đầu, hai mặt, bốn tay, người thời đó cho là tướng chẳng lành. Vua bèn xé thân đứa con vứt bỏ ngoài đồng hoang. Có một nữ quỷ La sát tên là Lê La đem về hợp lại thân xác đứa bé đó, dùng sữa nuôi dưỡng, khi đã trưởng thành, có thế lực rất lớn, thâu tóm các nước, bắt tám vạn bốn ngàn vị vua giam ở trong Ngũ Sơn, lập thành để cai trị, vì là nhà của nhiều vua ở nên gọi là Vương-xá thành, các nhân duyên rất nhiều, không thể kể ra hết.

“Trong núi Kỳ-xà-quật”

Vương Xá thành có sáu tinh xá:

1. Tinh xá Trúc Viên, tại vùng đất bằng, do trưởng giả Ca-lan-đà

tạo, cách Tây Bắc của thành ba dặm.

2 . Tinh xá núi Thiểu Lực Độc Thượng.

3. Tinh xá hang núi Thất Diệp.

4. Tinh xá hang núi Tứ Thiên vương.

5. Tinh xá hang Xà (hang rắn).

6 . Tinh xá hang núi Kỳ-xà-quật. Trung Hoa dịch là núi đầu chim Thứu. Kỳ Xà là chim Thứu, Quật là đầu. Đỉnh núi đó giống chim Thứu, người thành Vương xá thấy nó giống với chim Thứu, nên gọi là núi đầu Thứu. Lại nữa, phía Nam thành Vương xá có nhiều rừng Thi đà, chim thú đến đây tìm thức ăn, đa số là chim Thứu, nên gọi là núi đầu Thứu.

"Ngũ sơn" (năm núi): hướng Đông là núi đầu voi, hướng Nam là núi đầu ngựa, hướng Tây là núi đầu dê, hướng Bắc là núi đầu sư tử, ở giữa là núi đầu Thứu.

"Cùng chúng đại Tỳ khưu tám trăm vạn ức, Học và Vô học đều là A-la-hán";

"Cùng chúng đại Tỳ khưu": là Cú thứ sáu, phân biệt theo Kim cang Tiên luận, liệt kê chúng cùng nghe. Phần liệt kê chúng ở đầu tất cả các kinh, không ngoài bốn loại:

1. Chúng ảnh hưởng.

2. Chúng kết duyên.

3. Chúng phát khởi.

4. Chúng đương cơ.

Chúng ảnh hưởng: là như chư Phật phân thân đến nghe pháp. Chúng kết duyên; là kiếp này chưa ngộ, làm nhân duyên để kiếp sau được ngộ, gọi là chúng kết duyên. Chúng phát khởi: là pháp thân Bồ-tát còn cùng nhau biểu hiện phát khởi. Chúng đương cơ; chính là chúng sẽ được đắc đạo vào thời điểm thuyết kinh. Kinh này đã vậy thì các kinh khác đều tương tự.

Trong phần chúng cùng nghe, có hai phần:

1. Liệt kê riêng.

2. Kết chung.

Trong phần liệt kê riêng, chúng tuy có mười hai loại, nhưng có thể chia làm ba loại chính: mười loại chúng trước là chúng ở cõi này. Chúng thứ mười một là chúng ở phương khác. Chúng thứ mười hai là hóa chúng. Về mười chúng trước, nếu xếp theo lớn đến nhỏ thì trước tiên phải nói Bồ-tát, sau mới nói Thanh văn. Nếu xếp theo nhỏ rồi đến lớn thì trước phải nói Ưu-bà-di... Nay ở đây vì sao trước nói Thanh văn, sau là Bồ-tát? Trong Phật pháp có hai loại đạo:

1. Đạo hiển hiện.

2. Đạo bí mật.

Ở đây dùng đạo hiển hiện nên liệt kê Thanh văn trước. Lại nữa, Bồ-tát hiện lậu chưa hết, hình tướng không có phương thức nhất định, nếu liệt kê ở trước thì e người đời nghi ngờ, nên liệt kê Thanh văn trước. Trong phần chúng Thanh văn, đầu tiên có năm đoạn:

1. Nêu tên của chúng đại Tỳ khưu.

2. Liệt kê số.

3. Nêu ra ngôi vị.

4. Tán thán đức.

5. Tóm kết. “Cùng”: là cùng chung. “Đại”; gọi là thắng, còn gọi là nhiều.

“Tỳ khưu”: có năm nghĩa như Trí Độ Luận nói:

1. Khất sĩ.

2. Phá phiền não.

3. Danh hiệu Tỳ khưu.

4. Thọ giới là Tỳ khưu.

5. Ma sợ.

“Khất sĩ” là nuôi mạng một cách thanh tịnh. Như (kinh) Xá-lợi-phất nhân duyên đã thuyết. “Phá ác”: Tỳ là ác, khưu là năng, có thể. Có thể phá ác, nên gọi là Tỳ khưu. “Danh hiệu Tỳ khưu”; như các nơi Hồ, Hán, Di, mỗi xứ đều có danh hiệu, nên gọi là Tỳ khưu. Thọ giới gọi là Tỳ khưu. Tỳ gọi là năng, có thể, khưu gọi là bố, sợ, có thể làm sợ hãi các quân ma nên gọi là Tỳ khưu. Tỳ khưu chẳng phải chỉ có một, nên gọi là “chúng”.

“Tám trăm vạn ức”: là đoạn hai, liệt kê số. “Học và Vô học đều A-la-hán; là đoạn ba, hiển bày về quả vị. “A-la-hán” có ba nghĩa:

1. A-la-hán là Ứng cúng.

2. A-la-hán là Bất sinh.

3. A lâu khư gọi là Sát tặc.

Thông thường thì mỗi một thứ đều có ba nghĩa. Người ba quả sau vì sao đều gọi là A-la-hán? Cũng có ba nghĩa. Lại nêu phần thắng để tán thán.

“Công đức hữu vi, công đức vô vi”: là đoạn thứ tư, tán thán đức hữu vi là nêu trí đức, vô vi là nói về đoạn đức. Nếu xét theo cảnh thì đạo đế là hữu vi, diệt đế là vô vi. Công thí cho gọi là công, đã quay về gọi là đức, nên gọi là công đức.

“Mười trí Vô học, tám trí Hữu học, sáu trí Hữu học, ba căn, mười

sáu tâm hành”: “Mười trí Vô học” là bốn đế, pháp, tỷ, đẳng trí, tha tâm Tận và Vô sinh trí. Mười trí đó, quả thứ tư mới có đủ. “Tám trí Hữu học” là người A-hàm, trừ tận trí và vô sinh trí, có đủ tám trí kia. “Sáu trí Hữu học” là hai loại người Tu-đà-hoàn và Tư-đà-hàm, trừ Tận trí, vô sinh trí ở nơi Vô học ; trừ Tha tâm trí, vì chưa đắc căn bản thiền, và trừ đẳng trí, vì trước đã có chẳng phải mới đắc. Cũng có thể nói Tu đà hoàn có đủ sáu trí, vì đẳng trí chẳng phải là trí đoạn kết của người Tu đà, nên trừ nó. “Ba căn” là:

1. Căn chưa trí; đang ở kiến đạo chưa trọng quyết đoán.
2. Căn trí đã ở vị tu đạo trọng quyết đoán.
3. Căn vô trí đang nơi đạo Vô học, không cần thêm thắng trí nữa.

Sư Tam Tạng nói:

1. Căn tự tính; vốn là phàm phu.
2. Căn dẫn thủ là từ thập tín đến thập địa.
3. Căn đắc quả là Phật địa.

Nếu theo luận kinh Đại Phẩm thì:

1. Vị tri dục tri căn là đang kiến đạo hòa hợp với chín căn vô lậu, làm thể của Vị tri dục tri căn.
2. Tri căn ở trong tu đạo, tăng tiến nơi chín căn làm thể của căn biết.
3. Tri dĩ căn ở đạo Vô học, tăng tiến chín căn làm thể cho Tri dĩ căn.

“Mười sáu tâm hành”; nếu biết cho đủ thì phải là “Mười sáu tâm, mười sáu hành”, vì người viết kinh lược. Mười sáu tâm thâu gồm chung hai pháp. “Mười sáu tâm” theo tiểu thừa thì gồm: Khổ pháp nhẫn, khổ pháp trí, khổ loại nhẫn, khổ loại trí, tập pháp nhẫn, tập pháp trí, tập loại nhẫn, tập loại trí, diệt pháp nhẫn, diệt pháp trí, diệt loại nhẫn, diệt loại trí, đạo pháp nhẫn, đạo pháp trí, đạo loại nhẫn, đạo loại trí, thành là mười sáu tâm.

“Mười sáu hạnh” là trong bốn đế mỗi đế có bốn hạnh: khổ, không, vô thường, vô ngã, nhân, tập, duyên, sinh, diệt, tận, diệu, ly, đạo, chánh, tích, thừa, cũng còn gọi là mười sáu đế.

Lại nữa, giải thích mười sáu tâm cũng có thể tám nhẫn, tám trí đoạn trừ hoặc do kiến đạo. Nếu dựa theo pháp sư Tam Tạng nêu ra mười sáu tâm thì ba mươi tâm hợp làm tứ địa thứ nhất có mườii tâm cộng với tâm Kim cang, Phật địa hợp thành mười sáu. Và dựa theo ba pháp giả hư thật quán, thọ giả hư thật quán, danh giả hư thật quán. Nói pháp giả quán, là quán pháp ngũ ấm gọi là pháp giả (tạm bợ). Ngũ ấm

hình thành duyên sinh nên quán chúng sinh là quán thọ giả. Dựa hai sự giả tạo này lập tên nên gọi là quán danh giả tạo. Pháp giả là thật, hai giả là hư nên nói Pháp giả hư thật quán. Danh giả hư thật quán thì danh giả là hư, pháp giả thọ giả là thật. Cho nên nói hư thật quán. Pháp sư Tam Tạng dựa trên ba tính để giải thích ba quán: Không có tự thể, phải dựa vào pháp khác mới tồn tại, nên gọi là giả tạo. Quán pháp giả hư thật là hiểu rõ về hình tướng. Pháp giả là tính chơn thật, thọ giả là tính y tha, danh giả là tính phân biệt. Pháp là pháp chơn thật, giả lập để đối lại với tục. Thọ là vọng tưởng, tâm của y tha (nương theo cái khác), thọ nạp cảnh ở trước mắt là danh giả, tức chính là tất cả danh tướng tương ưng với Đại phẩm. Mỗi một giả đều gọi là hư, thật quán. Hư quán là chấp trước thành cảnh hư vọng. Thật quán, nghĩa là quán sát, quán đạt. Nếu nương theo chánh quán để tỏ rõ giả thì không phải như vậy; pháp do nhân duyên sinh tức không, tức giả, tức trung. Nói là giả danh, là danh của sự tịch diệt vô đắc.

"Tam" không quán môn, Tứ Đế, Thập nhị nhân duyên, vô lượng công đức đều thành tựu". Tam "Không" là không, vô tướng, vô tác. "Không" không có hai mươi lăm hữu, gọi là không giải thoát môn. Không có mười tướng, gọi là vô tướng giải thoát môn. Đối với hai mươi lăm hữu, không khởi các mong cầu, gọi là Vô tác giải thoát môn. Còn gọi là ba Tam-muội, còn gọi là ba môn giải thoát. Hai pháp đó khác nhau như thế nào? Ba Tam muội thì chung cả lậu và vô lậu, còn ba môn giải thoát chỉ một mực vô lậu. Sư Tam Tạng nói; ba giả "Không", gọi là ba không, ba "Không" tức là lý của ba vô tính. Lại giải thích; mười tám không, gọi là không môn, phá tướng nam nữ, gọi là vô tướng môn, cầu trong không nguyện, gọi là vô tác môn.

"Tứ đế": là hai loại tứ đế, hữu tác và vô tác. Người thuộc Tiểu thừa vì trí chiếu chưa cùng, trí có hạn lượng, cảnh không cực diệu, nên gọi là hữu tác. Người thuộc Đại thừa, dùng chơn trí của vô tâm mà chiếu hư tông của vô tướng, cảnh cùng trí cực, gọi là vô tác. Ngày nay luận là hữu tác tứ đế, bị bức bách do sinh tử phân đoạn, gọi là khổ, không hư giả gọi là đế. Nghiệp và phiền não gọi là tập, không hư giả, gọi là đế. Lặng bặt gọi là diệt, không hư giả, gọi là đế. Tám đạo phần gọi là đạo, không hư giả gọi là đế.

Hỏi: Sao gọi là đế?

Đáp: Có người nói; lấy cảnh làm đế. Nếu vậy thì tất cả súc sanh; bò, ngựa cũng có đế. Nay hiểu không phải vậy. Trí chiếu như thật, gọi đó là đế. Cho nên Kinh Tư Ích nói: Biết khổ không có sinh, tập không có

hòa hợp, ở trong pháp diệt rốt ráo, vô sinh vô diệt. Đối với tất cả pháp mà bình đẳng, do pháp "Không hai" mà đắc đạo, gọi là Thánh đế.

"Mười hai nhân duyên": là hai nhân quá khứ, năm quả hiện tại, ba nhân hiện tại, hai quả vị lai, nên bảo là mười hai.

"Vô lượng công đức đều thành tựu" là đoạn thứ năm, tóm kết.

"Lại có tám trăm vạn ức Đại tiên Duyên giác, phi đoạn phi thường, tứ đế, thập nhị duyên đều thành tựu."

Từ câu "Lại có tám trăm..." là chúng thứ hai, liệt kê chúng Duyên giác, có bốn phần:

1. Nêu con số.

2. Nêu danh.

3. Thán đức.

4. Tóm kết.

Câu có tám trăm vạn là nêu số. Phần nêu danh lại có ba phần nhỏ:

1. "Đại Tiên Duyên giác": trong nhân xưa, làm Quốc vương, cùng cung nữ vào vườn dạo chơi, nằm ngủ, khi chưa ngủ thì cây cỏ hoa lá xanh tươi, lúc tỉnh dậy thì hoa lá đã bị cung nữ hủy hoại, vương liền suy nghĩ; "Ta không lâu cũng sẽ như vậy", lấy bên ngoài mà so với bên trong, liền chứng ngộ thành Đại Bích chi Phật, nên gọi là Đại Tiên Duyên giác.

2. Sau khi Phật qua đời. Nhàn cư nơi tịnh thất, ngồi kiết già, tự mình ngộ, suy tư, hốt nhiên thành đạo, gọi là Độc giác Bích chi Phật.

3. Tu đà hoàn bảy lần sinh ở hữu, nhờ thiện căn giải thoát phần trước, sinh ở cõi người bảy lần, lại sinh ở cõi trời bảy lần, không bị sinh lần thứ tám, liền thành Tiểu Bích chi Phật. Trong ba loại Bích Chi Phật, loại đầu là lớn nhất, từ nhân duyên mà đắc đạo, nên là Đại tiên Duyên giác. Câu "Phi đoạn phi thường" là phần ba, tán thán đức. Quán mười hai nhân duyên, hai nhân duyên quá khứ thành năm quả hiện tại là phi đoạn. Ba nhân duyên hiện tại, nhập vào vị lai là phi thường. Lại nữa, từ duyên sinh, nên là phi đoạn. Sinh rồi diệt, nên phi thường. Lại nữa, nhân duyên tương tục có là phi đoạn. Tức pháp vô tự tính là phi thường. "Đều thành tựu" là phần bốn, tóm kết.

Hỏi: Duyên giác xuất hiện khi đời không có Phật, không có thầy mà tự mình ngộ, nay vì sao lại liệt kê thành là chúng cùng nghe?

Đáp: Các người Đại tiên ở trong núi Tuyết, ngộ nhân duyên mà đắc đạo, nay nghe Như Lai phóng quang động địa, tìm ánh sáng mà đến, cho nên tôn giả A-nan liền liệt kê thành là chúng cùng nghe.

Chúng thứ ba là chúng Bồ-tát, có năm phần:

1. Liệt kê số.
2. Nêu danh.
3. Nêu vị địa.
4. Thán đức.
5. Tóm kết.

"Lại có chín trăm vạn ức Bồ-tát Ma-ha-tát đều là A-la-hán công đức thật trí, công đức phương tiện trí."

"Chín trăm vạn ức" là phần liệt kê số. Chín ngàn vạn là chín trăm ức.

"Bồ-tát Ma-ha-tát" là phần nêu danh. Ma-ha-tát dịch là đại đạo tâm chúng sanh, ấy là dịch theo nghĩa đúng theo phải nói : Ma-ha Bồ-đề-tát-đỏa. Cũng còn gọi là khai sĩ, vì dùng đạo để khai ngộ vật. Cũng còn gọi là Đạo nhân, vì nhờ đạo mà thành.

"Đều là A-la-hán"; là phần nêu vị địa. La hán có ba nghĩa, Bồ-tát cũng có ba nghĩa, cho nên Bồ-tát là La hán. Kinh Đại Tập nói: Đại pháp Bồ-tát danh gọi là A-la-hán. Kinh Đại phẩm nói: Thanh văn hoặc trí hoặc đoạn đều là Bồ-tát vô sinh pháp nhẫn. Cho nên nói đều là A-la-hán.

"Công đức thật trí..." là phần tán thán đức. Thật trí là thật tướng Bát-nhã. Phương tiện trí là phương tiện Bát-nhã. Thật đó là phương tiện thật. Phương tiện đó là thật phương tiện. Cũng còn nói soi hư chiếu thật, gọi là thật trí. Công dụng thanh tịnh không chấp trước gọi là phương tiện trí. "Công đức": Thi công gọi là công, hoàn trả về mình gọi là đức. Cũng còn gọi là quên công bỏ đức, nên nói là công đức.

"Chỉ thực hành Đại thừa: bốn nhãn, năm thông, ba đạt, mười lực, bốn tâm vô lượng, bốn biện, bốn nhiếp, định Kim cang diệt, tất cả công đức đều thành tựu":

"Chỉ hành Đại thừa": không xen tạp nhị thừa, gọi là chỉ hành Đại thừa. Lại nữa, Bồ-tát có hai loại:

1. Tam thừa hóa.
2. Thuần Đại thừa.

Vì khen ngợi Bồ-tát thuần Đại thừa, nên bảo là chỉ hành Đại thừa. "Bốn nhãn": là nhục nhãn, thiên nhãn, tuệ nhãn, pháp nhãn. Vì Bồ-tát đang tu tại nhân nên chưa đắc Phật nhãn. "Năm thông": là thân thông, thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mệnh thông. Vì Bồ-tát các lậu chưa hết nên trừ lậu tận thông. "Ba đạt": là túc mệnh đạt, thiên nhãn đạt, lậu tận đạt. Ba thứ đó có thể biết được chuyện mình

và người là hư hay thật, gọi là đạt. Đạo lý ba đạt là Phật đắc còn Bồ-tát đắc tùy phần, cũng còn gọi là ngưỡng tập quả đức.

"Mười lực": là mười lực của Bồ-tát, lực phát tâm kiên cố, lực đại từ, lực đại bi, lực tinh tiến, lực thiền định, lực trí tuệ, lực không chán ghét sinh tử, lực vô sinh pháp nhẫn, lực giải thoát, lực vô ngại.

"Bốn tâm vô lượng": là Từ, bi, hỷ, xả. Từ có thể cho lạc, bi có thể cứu khổ. Hỷ là cùng chúng sanh lạc tăng thượng, xả là xả ở phiền não, lại xả hai tâm trên.

- "Bốn biện":

1. Pháp biện: biết danh và thể của vạn pháp, vì các pháp mà đặt tên.

2. Từ biện: hiểu tất cả âm thanh lời nói của tất cả chúng sanh trong sáu nẻo, tất cả những loài khác, phương khác.

3. Nhạo thuyết biện: tự có ưa thích biện luận vô cùng tận, vì mọi mười mà thuyết. Lại thấy rõ căn cơ thích nghe của chúng sanh mà thuyết cũng gọi là nhạo thuyết biện.

4. Nghĩa biện; kinh nói: vô lượng kiếp tích tập luận Tỳ bà la đắc Pháp biện tập đệ nhất Nghĩa nên đắc nghĩa biện.

- "Bốn nhiếp":

1. Bố thí: Để dẫn dắt những chúng sanh không tin, khiến cho hội nhập lòng tin.

2. Ái ngữ: để dẫn dắt những người đã hội nhập tin, khiến cho họ tu hành.

3. Lợi hành: khiến cho những người tu hành được lợi ích giải thoát.

4. Đồng sự: Bồ-tát cùng chung sự nghiệp của họ, để dẫn họ hội nhập Thánh vị.

"Định Kim cang diệt": thầy tam tạng nói; thập địa thông giáo đều gọi là Kim cang, lại đắc thập địa thượng nhẫn. "Kim cang": cũng còn gọi là Tam muội Thủ Lăng Nghiêm. Do Kim cang có thể làm hư hoại vạn vật, không bị vạn vật làm hư hoại. Bồ-tát dùng trí tuệ này đoạn dứt phiền não, không bị phiền não làm hư hoại. Thích Luận nói ba loại Kim cang : như Kim cang luân, có thể diệt phiền não là lực Kim cang đập nát thân, xá lợi là Kim cang Tam muội, là định Kim cang diệt.

"Tất cả công đức đều thành tựu" là phần tóm kết.

"Lại có ngàn vạn ức hiền giả năm giới đều hành A-la-hán, thập địa hồi hướng. Năm phần pháp thân, đầy đủ vô lượng công đức đều thành tựu.":

Đây là chúng thứ tư; chúng hiền giả năm giới. Có bốn phần:

1. Liệt kê con số.
2. Nêu danh.
3. Thán đức.
4. Tóm kết. “Ngàn vạn ức”: là nêu số.

“Hiền giả năm giới”: Nêu danh; như Đề-bà-ba-lợi hỏi: Phật sao không vì con mà thuyết bốn giới hoặc sáu giới? Phật đáp: Năm giới là số lớn của trời đất. Tại trời tức là năm sao, tại đất là năm nhạc (núi) tại người là năm tạng, tại âm dương là năm hành, tại đế là năm đế, tại đời là năm đức. Tại sắc là năm sắc, tại pháp là năm giới. Lấy không sát sanh để phối với phương Đông, phương Đông là mộc, mộc chủ về Nhân, Nhân lấy việc nuôi dưỡng sự sống làm nghĩa, vì vậy mà lấy không sát sanh phối với phương Đông. Phương Bắc là thủy, thủy chủ về Trí, kẻ trí thì lấy sự không trộm cắp làm nghĩa, vì vậy mà lấy không trộm cắp phối với phương Bắc. Phương Tây là kim, kim chủ về Nghĩa, người hành nghĩa, chẳng lẽ lại có thể tà dâm sao? Nên lấy không tà dâm phối với phương Tây. Phương Nam là hỏa, hỏa chủ về Lễ, lễ là để phòng ngừa sự lỗi lầm mất mát, người uống rượu đa phần bị mắc lỗi lầm mất mát, nên lấy không uống rượu phối với phương nam. Trung ương là thổ, thổ chủ về Tín, người vọng ngữ, xoay trở hai đầu, là thất tín. Nên lấy không vọng ngữ phối với trung ương. “Hiền giả” (người hiền); điều tâm tu đạo gọi là hiền. Giả gọi là người thực hành (hành nhân), gọi là đó là giả (người). “Đều hành A-la-hán, ...” là phần thán đức; A-la-hán ở đây là tên gọi chung, không luận theo nghĩa hữu sinh, vô sinh. Lại nữa, tu hướng La hán, gọi là hành A-la-hán. “Thập địa”; là Hoan hỷ, Ly cấu, Minh diệm, Thiêu nhiên, Nan thắng, Hiện tiền, Viễn hành, Bất động, Thiện tuệ, Pháp vân. “Hồi hướng”: là thập đạo chủng, bắt đầu từ cứu hộ tất cả chúng sanh, lìa tướng chúng sanh cho đến pháp giới thứ mười, vô lượng hồi hướng. Hồi hướng có hai loại; một là hồi hướng xuống dưới, công đức tu được đều cho tất cả chúng sanh. Hai là những công đức đã làm đều hồi hướng cho Tát-bà-nhã (Nhất-thiết-trí) là hồi hướng lên trên. “Năm phần pháp thân”; là giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến. Phàm phu bị mê hoặc chồng chất chấp năm ấm là thân, Thánh nhân thì thanh cao, lấy năm phần pháp thân làm thể.

“Vô lượng công đức...” là phần tóm kết.

“Lại có mười ngàn thanh tín nữ năm giới, đều hành A-la-hán, thập địa đều thành tựu. Bắt đầu sinh công đức, trú sinh công đức, cuối cùng sinh công đức, ba mươi sinh công đức đều thành tựu.”

Đây là chúng thứ năm. Lại nói về chúng thanh tín nữ. Có bốn phần: 1. Nêu số. 2. Nêu danh. 3. Thán đức. 4. Tóm kết.

Nêu số; mười ngàn. Nêu danh; thanh tín nữ. Ngoại quốc gọi là Ưu-bà-di, đây gọi là thanh tín nữ. Di là nữ. "Đều hành A-la-hán, Thập địa..." là phần tán thán đức như trên đã nói. Bắt đầu sinh là tâm nhập địa. Trú sinh là tâm trải nghiệm an trú trong địa. Cuối cùng sinh là tâm viên mãn ở địa. "Ba mươi sinh" là mười địa, mỗi một địa đều có ba sinh; là nhập, trú, mãn. Mười địa hợp lại thành ba mươi sinh câu "Đều thành tựu" phần tóm kết.

"Lại có mười ức thất hiền cư sĩ, đức hạnh gồm đủ hai mươi hai phẩm, mười Nhất thiết nhập, tám trừ nhập, tám giải thoát, ba tuệ, mười sáu đế, bốn đế, bốn, ba, hai, một phẩm quán đắc chín mươi nhẫn. Tất cả công đức đều thành tựu".

Đây là chúng thứ sáu. Nói về chúng thất hiền cư sĩ, cũng có bốn phần:

1. Liệt kê số. 2. Nêu danh. 3. Thán đức. 4. Tóm kết.

Liệt kê số: có mười ức. Mười ngàn là một vạn, mười vạn là một ức, một trăn vạn là mười ức. Nêu danh : Thất hiền cư sĩ. Thất hiền có hai nghĩa : Một là theo tiểu thừa :

1. Ngũ đình tâm quán.
2. Biệt tướng niệm xứ.
3. Tổng tướng niệm xứ.
4. Noãn pháp.
5. Đảnh pháp.
6. Nhẫn pháp.
7. Thế đệ nhất pháp.

Những người này đều điều phục tâm thuận đạo, cho nên gọi là hiền. Hai là theo Đại thừa:

1. Người sơ phát tâm.
2. Người tu hành hữu tướng.
3. Người tu hành nhân vô tướng.
4. Người tu hành phương tiện.
5. Người tập chủng tính.
6. Người tính chủng tính.
7. Người Đạo chủng tính.

Bảy loại người đó tại Địa tiền, (trước khi bước vào ngôi Địa) điều tâm thuận đạo, gọi là thất hiền. Nói "Cư sĩ", ở ngoại quốc Ấn Độ, người có tiền của trên vạn ức, gọi là cư sĩ.

"Đức hạnh đầy đủ..." là phần tán thán đức, trong phần này ba đoạn: 1. Tổng. 2. Biệt. 3. Kết.

Trong phần biệt có sáu môn tán thán: Một là tán thán đạo phẩm là người đó trước kiến đạo chỉ hoàn bị bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực, hợp thành hai mươi hai đạo phẩm. Hai là tán thán mười Nhất thiết nhập, nhập đó là xứ; xanh, vàng, đỏ, trắng, địa, thủy, hỏa, phong, không xứ, thức xứ, thành là mười. Ba là tán thán tám Thắng xứ; cũng gọi là tám Trừ nhập: 1. Nội có sắc tướng, ngoại quán sắc ít, như đẹp như xấu. 2. Nội có sắc tướng, ngoại quán sắc nhiều, như đẹp như xấu. 3. Nội vô sắc tướng, ngoại quán sắc ít, như đẹp như xấu. 4. Nội vô sắc tướng, ngoại quán sắc nhiều, như đẹp như xấu. 5. Xanh. 6. Vàng. 7. Đỏ. 8. Trắng. Bốn là tán thán tám giải thoát: 1. Nội hữu sắc tướng, ngoại quán sắc. 2. Nội vô sắc tướng, ngoại quán sắc. 3. Quán tịnh sắc. 4. Không xứ. 5. Thức xứ. 6. Vô sở xứ. 7. Phi tướng xứ. 8. Diệt tận giải thoát. Năm là tán thán ba tuệ; Càn-tuệ-địa gọi là Văn Tuệ. Bốn thiện căn gọi là Tư Tuệ, khổ nhẫn trở lên gọi là Tu Tuệ. Sáu là tán thán về bốn đế, mười sáu đế, như đã nói ở trên. "Bốn, ba, hai, một phẩm" là đoạn thứ ba trong phần tán thán đức, tóm kết giải thích có ba nghĩa; nghĩa thứ nhất; nói bốn, ba, hai, một quán đắc chín mươi nhẫn; bốn tức là bốn hiện nhẫn, từ dưới lên trên Noãn là thứ bốn, Đảnh là thứ ba, nhẫn là thứ hai, Thế đệ nhất pháp là thứ nhất. Bốn tức là bốn hiện nhẫn, ba tức là trừ Noãn pháp trước. Hai tức trừ Đảnh pháp trước. Một tức là trừ Nhẫn pháp trước. Bốn, ba, hai, một hợp với mười phẩm quán cõi dục đến địa thứ chín phi tưởng thành ra là chín mươi nhẫn. Nghĩa thứ hai là; bốn tức là bốn đế, ba tức là ba đế, hai tức là hai đế, một tức là một thật đế, nói "Đắc chín mươi nhẫn" là ba Hiền Địa tiền, tập chủng tính, tính chủng tính, đạo chủng tính. Ở trong ba mươi tâm đó, làm thượng, trung, hạ, ba phẩm quán ba mươi tâm, hợp lại có chín mươi phẩm quán gọi là chín mươi nhẫn. Nghĩa thứ ba là sư Tam Tạng giải thích; bốn tức là bốn quả, ba tức ba quả hai tức hai quả, một tức một quả. Nói chín mươi nhẫn là hai mươi hai phẩm từ đăng Địa trở lên đến Phật, hợp thành mười một vị, mười một vị có hai phẩm định, tuệ, hợp thành hai mươi hai phẩm. Tu hành pháp này, từ hai mươi hai phẩm đến bốn, ba, hai, một hợp thành tám mươi mốt phẩm. Từ pháp đó mà xuất bốn thiền, bốn không và diệt định, hợp thành chín mươi nhẫn.

"Tất cả công đức..." là phần tóm kết chúng này.

"Lại có vạn vạn ức cửu phạm, ba tịnh, ba quang, ba phạm, năm hỷ lạc thiên, thiên định, công đức định, vị, thường lạc thần thông, mười

tám sinh xứ công đức đều thành tựu.”

Đây là chúng thứ bảy, liệt kê Phạm chúng. Có bốn phần: 1. Nêu số tổng; 2. Nêu danh số riêng; 3. Tán thán đức; 4. Tóm kết.

1. Nêu số tổng là lấy vạn để đến vạn, nên nói là vạn vạn ức.

“Ba tịnh...” là phần nêu danh số riêng. “Ba tịnh” là ba cõi trời thiền thứ ba, là Tiểu tịnh, Vô lượng tịnh, biến tịnh. “Ba quang” là ba cõi trời thiền thứ hai, là Thiểu quang, Vô lượng quang, Quang âm. “Ba Phạm” là ba cõi trời sơ thiền; phạm chúng, phạm phụ, đại phạm. “Năm hỷ lạc thiên”; thiền thứ tư có chín cõi trời: 1. Trời Quả thật; 2. Trời Tiểu quả; 3. Trời Quảng quả; 4. Trời Vô tướng. Bốn cõi trời đó không luận mà chỉ liệt kê năm cõi trời sau. Năm hỷ lạc, là năm trời Tịnh cư. Chúng sinh nơi đây chỉ vui thích luận nghĩa, gọi là hỷ lạc. 1. Vô phiền; 2. Vô nhiệt; 3. Thiện hiện; 4. Thiện khả kiến; 5. Sắc cứu cánh.

“Thiên định công đức ...” là phần tán thán đức. “Thiên định” là báo định, tức chính là báo thiền, báo năm ấm. “Công đức định” là tịnh định, tức chính là tịnh thiền thiện, năm ấm hữu lậu. “Vị” tức chính là vị định, ái chấp nơi thiền định. “Thường lạc thần thông” là tu đắc thần thông, báo đắc hai loại thần thông.

“Mười tám sinh xứ công đức đều thành tựu” là tóm kết mười tám cõi trời của bốn thiền trên.

“Lại có ức ức chư thiên tử nơi lục dục thiên, thập thiện quả báo, thần thông công đức đều thành tựu.”

Đây là chúng thứ tám, liệt kê chúng ở sáu cõi trời Cõi dục. Có bốn phần: 1. Liệt kê số; 2. Nêu danh; 3. Tán thán đức; 4. Tóm kết.

Liệt kế số:“Ức ức” : Ức ức là số trùng. “Lục dục thiên”. Là phần nêu danh: 1. Tứ Thiên vương : Đông phương Đề-đầu-lại-tra, Trung Hoa gọi là Trì quốc chủ. Nam phương Tỳ-lưu-lặc-xoa, Trung Hoa gọi là Tăng trưởng chủ. Tây phương Tỳ-lưu-bác-xoa, Trung Hoa gọi là Tạp ngữ chủ. Bắc phương Tỳ-sa-môn, Trung Hoa gọi là Đa văn chủ. 2. Đao lợi thiên Trung Hoa gọi là Hí lạc, còn gọi là Tam thập tam thiên. 3. Diệm ma thiên; Trung Hoa gọi là là Thiện phần, cũng gọi là Thiện thời. 4. Đâu-suất-đà thiên; Trung Hoa gọi là Tri túc. 5. Hóa lạc thiên mình hóa các vật dụng vui thích mà hưởng lạc. 6. Tha hóa tự tại thiên; người khác hóa các thứ vật dụng vui thích của năm dục mà tự tại thọ nhận nên gọi là Tha hóa tự tại.

“Thập thiện,...” là phần tán thán đức. Không khởi người ác tức là mười thiện, đắc báo ở sáu cõi trời, cho nên gọi là thập thiện báo. “Công đức đều thành tựu” là phần tóm kết.

"Lại có mười sáu đại Quốc vương, mỗi vị có một vạn, hai vạn cho đến mười vạn quyến thuộc. Năm giới, mười thiện, tam quy công đức thanh tín hạnh đều đầy đủ.

Đây là chúng thứ chín, các vua ở cõi người. Cũng có bốn phần; 1. Liệt kê số; 2. Quyến thuộc; 3. Tán thán đức; 4; Tóm kết. "Mười sáu Quốc vương" là liệt kê số. "Mỗi một vị vua..." là nêu rõ về quyến thuộc. "Năm giới, mười thiện..." là tán thán đức. Tam quy công đức là khi Phật chưa xuất hiện thế gian thì quy kính tam bảo tà: Chư thiên, tà sư cho là Phật bảo. Tứ vi đà thì cho là Pháp bảo, chư ngoại đạo thì cho là Tăng bảo. Khi Như Lai xuất thế mới quy kính chánh tam bảo. "Thanh tín hạnh"; là thành tựu bốn tín, nên nói là thanh tín. Lại nữa, đắc trọn vẹn chánh tín Đại thừa, gọi là thanh tín.

"Đầy đủ" tùy thuận từng phần của bốn tín Phật, Pháp, Tăng, Giới đều đầy đủ. Câu này là phần tóm kết.

"Lại có tất cả chúng sinh thuộc năm nẻo đường". (Năm đạo)

Đây là chúng thứ mười. Liệt kê chúng năm nẻo, nhờ từ lực của thánh mà đến được pháp hội. Đúng thì phải kê ra sáu nẻo, vì A-tu-la gồm thâu trong quỹ đạo.

"Lại có chúng tha phương không thể lường được".

Đây là chúng thứ mười một. Thánh chúng phương khác. Văn có thể hiểu.

"Lại có biến tịnh độ mười phương, trăm ức tòa cao, hóa trăm ức hoa báu Tu di. Trước mỗi một tòa, trên hoa có vô lượng hóa Phật, có vô lượng Bồ-tát. Tỳ khưu, đại chúng Bát bộ, mỗi vị đều ngồi trên hoa sen báu, đều có vô lượng quốc độ ."

Đây là chúng thứ mười hai. Liệt kê chúng biến hóa. Đó là Bồ-tát bất tư nghị, nên có thể biến tịnh độ mười phương và Phật chúng đến đất này. Văn có ba phần; 1. Lực bất tư nghị có thể biến quốc độ, 2. "Có vô lượng..."; lực bất tư nghị có thể hiện Phật và Bồ-tát, 3. "Mỗi một Phật..." là nói về lực bất tư nghị có thể thuyết Bát-nhã. Biến quốc độ, văn nói mười phương"; là sáu phương và bốn hướng. "Tịnh độ"; như Tây phương tịnh độ. "Trăm ức"; là trăm ức nhật nguyệt, trăm ức Tu di. "Có vô lượng hóa Phật, ..." là nói lực bất tư nghị có thể hiện Phật và Bồ-tát. "Bát bộ"; 1. Sát lợi chúng; 2. Sa môn chúng; 3. Bà-la-môn; 4. Tứ Thiên vương chúng; 5. Tam thập tam thiên chúng; 6. Lục dục thiên chúng; 7. Ma chúng; 8. Phạm chúng. Lại nói "Long quỷ Bát bộ"; 1. Càn-thát-bà; 2. Tỳ-xá-xà. Hai bộ đó thuộc Đề đầu đại tra Thiên vương; 3. Cưu-bàn-đề; 4. Tiết-lệ-đa. Hai bộ này thuộc Tỳ lưu lặc xoa Thiên vương; 5.

Long; 6. Phú-đơn-na. Hai bộ này thuộc Tỳ-lưu-bác-xoa Thiên vương. 7. Dạ-xoa; 8. La-sát. Hai bộ này thuộc Tỳ-sa-môn Thiên vương.

"Mỗi một quốc độ Phật là đại chúng như nay không khác, trong mỗi một quốc độ, mỗi một Phật và đại chúng, mỗi vị đều thuyết Bát-nhã Ba-la-mật, tha phương đại chúng và hóa chúng cùng chúng trong ba cõi này, tổng cộng mười hai đại chúng đều đến tập hội, ngồi tòa hoa sen chín kiếp. Hội đó vuông rộng chín trăm năm mươi dặm, đại chúng cùng nhau vui vẻ yên ngồi"

"Mỗi một Phật và đại chúng, mỗi vị đều thuyết Bát-nhã"; là phần ba. Lực bất tư nghị có thể thuyết pháp.

Ở trên đã liệt kê xong mười hai chúng từ câu "Tha phương đại chúng..." là phần thứ hai tổng kết trong phần "Chúng cùng nghe". Nói tha phương đại chúng là tổng kết loại chúng thứ hai. Nói là hóa chúng là tổng kết loại chúng thứ ba. Nói "Chúng trong ba cõi" là tổng kết loại chúng thứ nhất. Nói "Mười hai đại chúng" là tổng kết chung ba loại chúng. "Hoa sen chín kiếp"; là hoa sen chín tầng. "Rộng chín trăm năm mươi dặm" như pháp hội Song-lâm rộng mười hai do tuần, có thể chứa chúng lớn lao. Hội này cũng vậy, tuy hẹp nhưng có thể dung chứa rất nhiều. "Đại chúng an nhiên mà ngồi" đều cùng ngồi để nghe pháp.

Hỏi: Vì sao chư thiên có người không nghe pháp, mà chúng sanh nơi ba đường ác lại đến nghe thọ đạo?

Đáp: Thiên Thai Trí giả nói: Đối với việc này như kinh Niết-bàn, nói đối với người giới hoãn (chậm) thì không gọi là hoãn, với người thừa hoãn mới gọi là hoãn. Căn cứ đây làm thành bốn câu phân biệt: tự có; thừa cấp mà giới hoãn, giới cấp mà thừa hoãn, đều cấp và đều hoãn. Vì chư Thiên kia quá khứ trì giới tu định mà sinh thiên. Nhưng quá khứ không tu tuệ, cho nên không được nghe kinh. Những kẻ trong tam đồ (ba đường ác) vẫn đến thọ đạo, là vì tuy họ phá giới bị đọa nơi tam đồ, nhưng nhờ kiếp quá khứ họ tu tuệ, cho nên được cảm nhận pháp âm và ánh sáng. Đều cấp đều hoãn thì có thể hiểu.

"Bấy giờ, mười hiệu, ba minh, đại diệt đế, Kim cang trí Thích ca Mâu ni Phật, sơ niên, tháng giêng ngày tám mới tọa thập địa nhập đại tịch thất Tam muội".

"Bấy giờ, mười hiệu ..." từ đây về sau là phần giải thích thời gian thuyết giảng kinh. Trong đó có bảy đoạn; 1. Như Lai nhập Tam muội phần; 2. Phóng quang; 3. Hiện hoa; 4. Địa động; 5. Nghi hỏi; 6. Làm nhạc để tán thán Phật đồng thời gọi chúng mười phương đến tập. 7. Khởi định.

Trong đoạn thứ nhất - Nhập định, nhập Tam muội phần: "Bấy giờ"; là thời của lúc đó. "Mười hiệu"; là nêu đức khiến cho vật quy y. "Ba minh" là biểu thị cho sự viên mãn chiếu soi ba đời, biết rõ căn cơ của vật. "Đại diệt"; là tán thán Đoạn đức của Phật, biểu thị tự mình không bị trói buộc và có thể cởi trói buộc cho người khác. "Kim cang"; là tán thán Trí đức của Phật. Lại "Bấy giờ" là nói thời gian sắp thuyết pháp. Mười hiệu là tiêu biểu danh đức vang xa, vạn vật tin tưởng trở về. Ba minh là tiêu biểu Phật thấy vô căn tính của chúng sinh Đại diệt tức là Niết-bàn Kim cang là không phải còn trong nhân tu hành mà là quả độc cứu cánh. Kim cang Đạo chủng trí. "Thích ca"; là Năng nhân, chư Phật đều lấy một đức để làm rõ hiệu, như Di lặc, danh là Từ Thị, Phật nào mà chẳng có từ, đó là lấy từ để làm tên, danh là Từ Thị. Thích ca là Năng nhân cũng như vậy. "Sơ niên , tháng giêng; ngày mùng tám"; đó là nói về thời gian sau khi thành đạo ba mươi sáu năm vào tháng giêng ngày mùng tám, thuyết kinh này. Nếu nói năm thứ ba mươi sáu, thì trở thành Phật thành đạo bảy năm mới thuyết pháp. Ngoài ra, Bát-nhã y cứ theo các văn ghi lại; hai mươi chín tuổi thành đạo cho đến nay, sau ba mươi sáu năm, tức làm Phật sáu mươi sáu tuổi mới thuyết kinh này. "Mới tọa thập địa"; vì nhân đã viên tròn mới chứng Phật quả, nên nói là mới tọa thập địa, đó là nói ngược về nhân xưa, chứ chẳng phải là mới bắt đầu tọa. Lại nói; đó là thập địa của Phật; 1. Rất sâu xa khó biết quảng minh trí đức địa; 2. Thanh tịnh thân chẳng thể nghĩ bàn địa; 3. Hải tạng địa; 4. Thần thông trí đức địa; 5. Minh đức địa; 6. Vô cấu diệm quang khai tướng địa; 7. Quảng thắng pháp giới tạng minh giới địa; 8. Vô ngại trí tuệ địa; 9. Vô biên ức trang nghiêm hồi hướng năng chiếu minh địa; 10. Tỳ-lô-giá-na trí tạng địa. Đó là dẫn từ kinh Đồng Tính. "Nhập đại tịch thất"; Như Lai thuyết pháp thì trước tiên cần phải nhập định, quán cơ xét lý, cho nên nhập định, muốn tỏ rõ Như Lai tịch nhưng thường dụng, dụng nhưng thường tịch, chẳng lẽ lại có nhập và xuất khác nhau, địa thứ tám trở lên đã không có nhập, xuất định, chẳng lẽ Như Lai lại còn nhập khởi định sao? Chính là để cho người đời thấy quy tắc, Như Lai thuyết Bát-nhã còn phải nhập định tư duy, huống nữa là các người khác lại không tư duy mà thuyết sao?

"Tư duyên phóng ánh sáng lớn chiếu trong ba cõi. Lại ở trên đảnh xuất ra ngàn hoa sen báu, hoa lên đến Phi tưởng phi phi tưởng thiên, ánh sáng cũng lại như vậy, cho đến tha phương hằng hà sa chư Phật quốc độ ở phương khác."

Văn nói "Tư duyên"; là khởi giáo lớn nhất thì phải duyên nhờ đại

trí sáng suốt soi xét nên nói là "Tư duyên". Lại hiểu tư duyên tức là muốn thuyết Bát-nhã, suy tư nghĩa vô tướng. Duyên là duyên theo như lý pháp tính.

"Phóng ánh sáng lớn" là đoạn hai, trong phần thời tiết thuyết kinh. "Ánh sáng lớn"; là hiện sự việc hiếm có, khiến những người chưa tin thì sinh tin, những người đã tin thì khiến được tăng ích lợi, cũng muốn khiến cho chúng sanh phá bóng tối vô minh, được ánh sáng trí tuệ. Ánh sáng có hai loại; Ánh sáng thần thông và ánh sáng trí tuệ. Vì sao phóng ánh sáng thần thông? Vì có các vị có duyên rải rác ở mười phương, nếu không phóng quang để chiêu tập thì họ không biết nhân duyên thuyết Bát-nhã, cho nên phóng quang. Phân biệt pháp tướng, xứng với căn cơ của vật, nên phóng ánh sáng trí tuệ. "Chiếu trong ba cõi"; là nơi ánh sáng đến.

"Lại nữa, ở trên trên đảnh..." là đoạn thứ ba: Thần lực hiện hoa. Hoặc thấy ánh sáng mà phát khởi căn cơ, hoặc thấy hoa mà được lợi ích, cho nên hiện hoa. "Lên đến phi tưởng"; là chỗ đến của hoa. Kinh này nói Vô cõi sắc có sắc, "Quang cũng lại như vậy"; cũng đồng với hoa. "Cho đến tha phương"; chẳng phải chỉ chiếu ở phương này, mà chiếu khắp mười phương. "Hằng hà sa Phật quốc"; là hóa đạo tương thông với nhau.

"Lúc ấy", Vô cõi sắc mưa vô lượng biến thành đại hương hoa, hương như xa luân, hoa như Tu di sơn vương, như mây mà hạ xuống."

"Lúc ấy, Vô cõi sắc"; có người giải thích; Vô cõi sắc tuy không có sắc thô, nhưng có sắc tế. Nay ở đây không giải thích như vậy Sắc không có tướng của sắc mà không có sắc gì không phải là sắc, nên nói là Vô cõi sắc. Chư thiên ở các cõi trời Sắc và Dục đã nghe Bát-nhã, hoan hỷ mưa hoa cúng dường. Trong đó có ba phần; 1. Vô cõi sắc thiên mưa hoa; 2. Cõi sắc thiên mưa hoa; 3. Sáu cõi trời cõi dục mưa hoa. Trong phần Vô cõi sắc mưa hoa có ba câu; 1. Mưa vô lượng đại hương hoa; 2. Hương như xa luân; 3. Hoa như Tu di sơn vương như mây hạ xuống."

"Mười tám Phạm Thiên vương mưa trăm hoa sắc Kỳ lạ đổi khác. Sáu cõi trời Cõi dục mưa hoa vô lượng sắc, trước tòa Phật tự nhiên sinh chín trăm vạn ức kiếp hoa, lên đến cõi trời Phi tưởng phi phi tưởng."

"Mười tám ..." là phần hai: Cõi sắc thiên mưa trăm biến hoa sắc kỳ lạ... Cõi dục thiên mưa hoa, là phần ba.

Trước tiên phóng quang để cho chúng sanh phá ám được minh, tiếp là hiện hoa muốn khiến cho chúng sanh tu nhân đắc quả.

"Lúc ấy, đất thế giới có đủ sáu loại chấn động" là đoạn bốn -

Thần lực động địa. Vì sao lại động địa? Vì muốn động cái tâm hữu sở đắc của chúng sanh, khiến ngộ Bát-nhã vô sở đắc. Sáu động là; Đông vọt Tây chìm, Tây vọt Đông chìm, Nam vọt Bắc chìm, Bắc vọt Nam chìm, bên vọt giữa chìm, giữa vọt bên chìm. Lại hiểu như Đại kinh nói; động, dũng (vọt lên), chấn (rung), khởi, kích (đánh), hống (gầm) thành sáu thứ động.

■

NHÂN VƯƠNG BÁT NHÃ KINH SỚ

QUYỂN 2

"Bấy giờ, các đại chúng đều cùng tự nhiên sinh nghi, cùng hỏi nhau bốn sở úy, mười tám pháp bất cộng."

Đây là đoạn thứ năm nghi hỏi, trong phần thời tiết thuyết kinh văn. Có bốn phần:

1. Đại chúng cùng nghi.
2. Phát ngôn luận biện.
3. "Trước đã vì chúng ta..." Trình bày sự việc nghi.
4. "Lúc đó, mười sáu đại Quốc vương..." Sự của Như Lai thì bất khả tri.

Trong văn phần một. "Tự nhiên"; là đều như thế. "Bốn vô úy" muốn nêu ra nghi tình đó trước tiên phải nêu Phật đức, cho nên hỏi nhau về bốn vô úy: 1. Nhất-thiết-trí; 2. Lậu tận; 3. Tận khổ đạo; 4. Thuyết chướng đạo. Gọi chung là vô úy. Luận Thập trụ Tỳ Bà-sa nói: Không sợ ngoại nạn, gọi là vô úy.

Mười tám pháp bất cộng là: 1. Thân không lỗi lầm; 2. Khẩu không lỗi lầm; 3. Niệm không lỗi lầm; 4. không dị tưởng; 5. không bất định tâm; 6. Không có gì là không biết, tâm đã xả; 7. Ý muốn lớn không giảm; 8. Tinh tiến không giảm; 9. Niệm không giảm; 10. Tuệ không giảm; 11. Giải thoát không giảm; 12. Giải thoát tri kiến không giảm; 13. Thân nghiệp hành theo trí tuệ; 14. Khẩu nghiệp hành theo trí tuệ; 15. Ý nghiệp hành theo trí tuệ; 16. Trí tuệ biết đời quá khứ vô ngại; 17. Trí tuệ biết đời vị lai vô ngại; 18. Trí tuệ biết đời hiện tại vô ngại.

"Năm nhãn, pháp thân đại giác Thế Tôn, trước đây hai mươi chín năm đã vì đại chúng chúng ta mà thuyết Ma ha Bát-nhã Ba-la-mật, Kim cang Bát-nhã Ba-la-mật, Thiên vương vấn Bát-nhã Ba-la-mật, Quang tán Bát-nhã Ba-la-mật. Ngày nay Như Lai phóng hào quang lớn là để làm việc gì?"

"Năm nhãn"; một nhãn Như Lai đã rốt ráo hết các đạo, cần gì cả năm nhãn? Vì muốn cảnh tức là trí nên có năm nhãn: Nhục nhãn là

chiếu Kim cang đã trả về, tất cả các pháp đều tận. Thiên nhãn là chiếu Như Lai quả Đệ-nhất-nghĩa-đế, gọi là chướng ngoại. Tuệ nhãn là chiếu tất cả các pháp thường, vô thường đều không. Pháp nhãn là chiếu lý sự nhân quả của tất cả pháp. Phật nhãn tức cứu cánh các đạo.

"Pháp thân"; là chơn pháp làm thể, diệu giải làm thân, cho nên ảo là pháp thân. "Đại giác"; cùng cực trong giác, gọi là đại giác.

"Thế Tôn"; ngoại quốc gọi là Lộ-già-na-già. Trung Hoa gọi là Thế Tôn. Lộ-già là Thế, Na-già là Tôn.

"Trước đây, vì chúng ta..." là phần thứ ba trình bày sự nghi sự. Hai mươi chín năm trước đã thuyết Bát-nhã. Nay năm ba mươi tháng giêng ngày mùng tám, lại phóng hào quang, so với trước đây khác nhau ra sao? Ở núi Kỳ-xà-quật, thành Vương Xá, thuyết đại phẩm, đến nước Xá-vệ thì thuyết Kim cang Bát-nhã, Thiên vương vấn Bát-nhã. Sau đó, trở về núi Kỳ-xà-quật, thành Vương Xá thuyết Quang tán Bát-nhã, Đạo hành Bát-nhã, xuất ra đầy đủ quang tán Bát-nhã. Hôm nay, Như Lai phóng hào quang lớn vậy để làm gì? Là lời tỏ về nghi tình không quyết. Theo luận Kim cang Tiên thì có tám bộ Bát-nhã, kinh này chỉ nói năm bộ.

"Lúc ấy, trong mười sáu đại Quốc vương, quốc chủ nước Xá vệ, vua Ba-tư-nặc, tên là Nguyệt Quang, đức hạnh thập địa, lục độ, ba mươi bảy phẩm, bốn bất hoại tịnh hạnh Ma-ha-diễn hóa.

"Lúc ấy, trong mười sáu đại Quốc vương..." là phần bốn Sự của Như Lai không thể biết. Văn có hai phần; phần đầu nói tên của vua Ba tư nặc, "Đức hạnh,..." là phần hai tán thán đức.

Phần đầu, tên gọi có hai nhân duyên: Nếu theo sự đặt tên của cha mẹ thì gọi tên là Thắng Quân, sinh cùng một ngày với Như Lai, lớn lên là người đại hùng lược, có thể phá tan cường địch, hễ đánh đâu thắng đó, cha mẹ đặt tên là Thắng Quân. Tên gọi Nguyệt Quang là người đời đặt tên. Phật như ánh sáng mặt trời, (Nhật Quang). Vua Ba Tư Nặc giúp Phật, giống như ánh sáng mặt trăng cho nên tên là Nguyệt Quang.

"Đức hạnh Thập địa..." là phần tán thán đức. "Lục độ": 1. Đàn xả tiền của làm công năng; 2. Thi la: phòng ngừa sự sai trái, làm nghĩa; 3. Nhân, dập tắt sự sân giận, làm công; 4. Tinh tiến lấy ân cần cố gắng làm dụng; 5. Thiền: thâu giữ tâm làm đức; 6. Bát-nhã quán thông đạt được "Vô", được giải thích đầy đủ trong Luận Trí độ. "Ba mươi bảy phẩm" là ba nhân bốn bằng mười hai, hai nhân năm bằng mười cộng thêm bảy và tám. Danh tuy là ba mươi bảy nhưng lấy mười pháp làm căn bản, nghĩa là tín, giới, niệm, định, tuệ, tinh tiến, tư duy, trừ, hỷ, xả.

Trong mười pháp đó khai sáu hợp bốn thành ra là ba mươi bảy. Khai sáu là chia tín làm hai, thành là tín căn và tín lực. Giới chia làm ba; chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh. Niệm chia làm bốn; niệm căn, niệm lực, niệm giác chi, chánh niệm. Tinh tiến có tám; bốn chánh cần, tinh tiến căn, tinh tiến lực, tinh tiến giác chi, chánh tinh tiến. Khai định làm tám; bốn như ý túc, định căn, định lực, định giác chi, chánh định. Khai tuệ làm tám là; bốn niệm xứ, tuệ căn, tuệ lực, trạch pháp giác chi, chánh kiến. "Bốn bất hoại tịnh" là tin Phật, tin Pháp, tin Tăng, tin giới bất hoại. "Hành Ma-ha-diễn hóa" là Nguyệt Quang hoằng dương Đại thừa.

"Lần lượt hỏi tám trăm người cư sĩ Bảo Cái, Pháp Tịnh Danh,... Lại hỏi năm ngàn người như; Tu-bồ-đề, Xá-lợi-phất,... Lại hỏi mười ngàn người; Di lặc, Sư tử hống... không ai đáp được."

"Lần lượt hỏi" là xin quyết về mối nghi, từ cư sĩ Bảo Cái cho đến Sư tử hống đều không thể đáp được. Như Lai phóng hào quang không biết muốn thuyết pháp gì. Những người thuộc ngôi vị dưới không thể biết được. Như Lai xuất định sẽ tự thuyết, cho nên không đáp.

"Lúc ấy, vua Ba-tư-nặc liền dùng thần lực làm tám vạn loại âm nhạc, mười tám Phạm, chư thiên sáu trời Cõi dục làm tám vạn loại âm nhạc, thanh động ba ngàn cho đến mười phương hằng hà sa cõi Phật, người có duyên thì hiện. Trong các Phật quốc phương khác kia. Bồ-tát Pháp Qua ở phương Nam cùng năm trăm vạn ức đại chúng đều đến nhập hội lớn này. Bồ-tát Hư Không Tính, ở phương Bắc, cùng trăm ngàn vạn ức đại chúng đều đến nhập đại hội này. Bồ-tát Bảo trụ ở phương Đông cùng chín trăm vạn ức đại chúng đều đến nhập hội lớn này. Bồ-tát Thiện Trú ở phương Tây cùng mười hằng hà sa đại chúng đều đến nhập đại hội này. Sáu phương cũng lại như vậy, làm nhạc cũng vậy, cũng lại cùng làm vô lượng âm nhạc để giác ngộ Như Lai."

Đây là đoạn thứ sáu trong phần trình bày, thời gian thuyết kinh. Nguyệt Quang và chư thiên tạo âm nhạc để tán thán Phật, chiêu tập chúng mười phương đến nghe kinh. Trong đó có ba phần: 1. Nguyệt Quang làm tám vạn loại âm nhạc; 2. "Mười tám phạm..." là chư thiên làm nhạc tán thán Phật; 3. "Trong các Phật quốc phương khác kia..."; Bồ-tát mười phương vân tập làm vô lượng âm nhạc để giác ngộ Như Lai. "Bồ-tát Pháp Qua" phương Nam mỗi vị đều dùng một đức để tỏ hiệu mình. Khi đã nhập thiền thứ hai thì đã không bị âm thanh làm động tâm. Nay ở đây nói "Giác ngộ Như Lai", đó chỉ là tỏ về có căn cơ để cảm Phật mà thôi.

"Phật liền biết lúc ấy là lúc căn cơ của chúng sinh đạ được, liền xuất định, mới ngồi trên tòa sư tử hoa sen như Kim cang sơn vương đại chúng hoan hỷ, mỗi vị đều hiện vô lượng thần thông địa đại chúng nơi hư không và nơi đất đều an trú."

"Phật liền biết lúc ấy..." là đoạn thứ bảy trong phần trình bày, thời gian thuyết kinh: Nói Như Lai khởi Tam muội. "Biết lúc" là biết lúc có thể thuyết pháp Đại thừa. "Căn cơ chúng sinh..."; là biết căn cơ của vật đã chín muồi. "Liền xuất định"; là để tỏ rõ Như Lai khéo thông suốt sâu xa duyên khởi, khéo biết rõ căn cơ của vật, muốn hiện đại dụng, cho nên xuất định. Ba nghiệp của Như Lai làm ích cho vật; trên nói phóng quang, mưa hoa là thân nghiệp làm ích cho vật. Từ phẩm không trở đi là phát âm bày giáo, là khẩu nghiệp ích vật. Thân và khẩu chẳng thể độc hành, ắt phải kiêm cả ý nghiệp, ý nghiệp ngầm gia thêm động địa, là ý nghiệp ích vật. Vì sắp hiện khẩu nghiệp, cho nên xuất định.

"Mới ngồi tòa sư tử hoa sen". Hoa sen là biểu hiện vẻ mềm mại, muốn hiện cái tướng đặc biệt kỳ lạ. "Tòa sư tử"; như Thích Luận nói; chẳng phải là sư tử thậtcũng chẳng phải là sư tử gỗ, đá. Vì Như Lai là sư tử trong cõi người nên nơi Như lai ngồi, hoặc ghế hoặc giường đều gọi là sư tử.

"Như Kim cang sơn vương": Ví như núi Tu di, ở yên trong biển lớn, không bị lay động do bốn gió, là để biểu thị cho trí tuệ của Như Lai ở yên trong pháp tính hư không, không bị bốn loại tà sư lay động, nên nói là Kim cang sơn vương.

"Đại chúng hoan hỷ, mỗi vị đều hiện vô lượng thần thông"; vì trước đó thấy Như Lai nhập định hiện thần thông lớn, tình nghi không được quyết cho nên không hoan hỷ, nay thấy Như lai xuất định ngồi tòa sư tử sắp thuyết pháp để quyết cái nghi của chúng ta làm cho chúng ta, hiểu rõ được lợi lạc sâu dày, cho nên gọi là hỷ. "Từ đất cho đến hư không, đại chúng đều an trú" người có thần thông thì ở trên không, người không có thần thông thì ở dưới đất.

PHẨM QUÁN KHÔNG

Trên là phần Tự, từ đây trở xuống là phần Chánh thuyết. Trình bày nghĩa đã đủ, tiếp thích hợp hiển chánh tông, vì vậy nói là chánh thuyết.

Trong văn phần chánh tông. Tuy có sáu phẩm, nhưng chỉ có bốn nghĩa: 1. Gồm ba phẩm đầu. Bát-nhã làm chủ thể hộ, còn gọi là nội hộ; 2. Phẩm Hộ quốc. Đất nước quốc gia làm đối tượng hộ, còn gọi là ngoại hộ; 3. Phẩm Tán hoa. Chỉ bày vật cúng, nghi lễ để người cúng dường; 4. Phẩm Thọ trì tướng mạo đức hạnh người hoằng kinh, khuyên vị lai hãy theo kinh mà học.

Ba phẩm đầu chia làm ba phần riêng, phẩm Quán Không là nói về hộ quả. Phẩm Giáo Hóa là hộ nhân của Thập địa, dạy vật khởi hạnh, phẩm Nhị Đế là biện về Nhị đế không hai. Trong hộ quả chẳng phải là không có nhân, để thành hộ quả. Trong hộ nhân chẳng phải là không có quả, để tỏ rõ nhân đó. Trong vô phân biệt thì nhân và quả xưa nay vốn thanh tịnh, vì nhân duyên mà nói như vậy đừng nên lấy tâm hữu sở đắc mà chấp chặt. Gọi là "Quán không" tức chư Phật Bồ-tát dùng diệu tuệ vô tướng để chiếu diệu cảnh vô tướng, trong và ngoài đều bặt, duyên và quán đều lặng, nên bảo là quán "Không". Vì vậy mà đoạn văn sau nói:"Thấy cảnh, thấy trí, chẳng phải là cái thấy của bậc thánh". Lại nói; "Quán là chánh quán vô đắc". "Không" là tên gọi khác của thật tướng, pháp tánh, bản tế của các pháp chẳng phải là cái "không" thuộc Nhị thừa.

Phẩm này chia làm ba đoạn; 1. Bảo đại chúng; 2. Từ "bấy giờ, đại vương..."; ba câu hỏi đáp. Nguyệt Quang hỏi nghĩa của hộ quả; 3. Từ "Khi Phật thuyết pháp...". Thời hội đắc ích.

Trong đoạn thứ nhất, bảo đại chúng. Có bốn phần: 1. biết ý của mười sáu Quốc vương; 2. từ "Ta nay,..." là hứa sẽ thuyết nói; 3. từ "hãy lắng nghe..." là bảo lắng nghe; 4. Từ "lúc ấy, vua Ba tư nặc..." là tán hoa cúng dường.

"Bấy giờ, Phật nói cho chúng biết về ý của mười sáu đại Quốc vương muốn hỏi về nhân duyên hộ đất nước. Ta nay trước vì chư Bồ-tát, thuyết về nhân duyên hộ Phật quả, nhân duyên để hộ trì hành Thập địa."

"Bấy giờ, Phật bảo đại chúng" là sắp nói về nguyên do Thánh mệnh. "Ý của mười sáu đại Quốc vương muốn hỏi về nhân duyên để hộ đất nước" làm vua thì muốn cho trong đất nước mình, bảy nạn không

khởi, yêu, tai tiêu diệt. Đất nước thanh bình, vạn dân an lạc, đó là bản ý của các vua.

"Đây thì sinh" trở xuống là văn kinh nói về ngoại hộ, tức phẩm Hộ quốc. "Ta nay trước vì... là phần thứ hai: hứa sẽ thuyết nói. Muốn hộ vệ trong ngoài thì trước tiên phải lập hạnh bên trong, hạnh bên trong đã thành thì hộ bên ngoài mới hoàn bị. Vì vậy trước tiên là nói về nội hộ. "Hộ Phật quả" thì sinh ra phẩm này, văn kinh hộ quả. "Hộ Hành thập địa" thì sinh ra phẩm này, văn kinh hộ quả. Hộ trì hành thập địa" thì sinh ra phẩm Giáo hóa ở sau.

"Hãy lắng nghe! Hãy lắng nghe! Khéo suy niệm, như pháp tu hành." Lúc ấy, vua Ba tư nặc nói: "Thiện đại sự nhân duyên, cho nên liền rải trăm ức loại hoa sắc, biến thành trăm ức trướng báu, che các đại chúng."

"Hãy lắng nghe!" là phần ba, bảo nghe hứa nói. Sắp thuyết nên trước bảo để ước thời. "Chúng lắng nghe" tức là văn tuệ. "Khéo suy niệm nó" tức là tư tuệ. "Như pháp tu hành" tức là tu tuệ.

"Thời, vua Ba tư nặc,..." là phần bốn - rải hoa cúng dường. "Vua nói: Thiện" là thành những điều Như Lai đã nói. Thuận lý, ích vật, gọi đó là thiện. "Đại sự nhân duyên" là thuyết về Bát-nhã thì ngôn cùng, lý lặng, tức là kinh Pháp Hoa nói; một đại sự nhân duyên. "Rải hoa" là để tỏ sự thành kính với pháp rải hoa để cúng dường. "Biến thành trướng báu" là để tỏ về việc thực hành nhân ở trong ruộng Phật, nhân tuy nhỏ nhưng cảm quả lại lớn, dụ như hoa nhỏ mà lại thành trướng lớn. "Che các đại chúng" là biểu cho từ bi che khắp.

Bấy giờ, đại vương lại đứng lên tác lễ bạch Phật; kính bạch Thế Tôn! Tất cả Bồ-tát làm thế nào để hộ nhân duyên Phật quả, làm thế nào để hộ nhân duyên hành thập địa.

Đây là trong phần thứ hai. Nguyệt Quang hỏi về nghĩa hộ quả. Trong đó có ba câu hỏi đáp thành ba phần; 1. Hỏi đáp để tỏ sinh, pháp hai "Không" bổn lai tịch diệt và Phật quả là không hai; 2. Hỏi chúng sanh không thể có được thì làm sao để hóa độ? Đáp: Nhân duyên còn tịch lặng, huống là chúng sanh; 3. Hỏi về trí "Không". Trí nếu là có thì có thể nói về sự chiếu dụng. Trí đã là hư tịch, rỗng lặng thì sao lại nói về chiếu. Đáp: pháp còn thể "Không", huống nữa là trí. Trong phần hỏi đáp thứ nhất, trước hỏi sau đáp, ở trong phần hỏi có hai câu; 1. Nguyệt Quang xin; 2. Từ "Tất cả Bồ-tát..." là đề xuất xin hỏi. Trong phần xin: "Đại vương lại đứng lên tác lễ": Nguyệt Quang là chủ của sự gọi mở huyền sắp muốn hỏi thì trước hết phải biểu thị sự thành kính; 2. Trong

việc hỏi câu trước là xin hộ Phật quả, câu sau là xin hộ hành Thập địa.

Phật nói: “Bồ-tát hóa bốn sinh: Chẳng quán sắc như, thọ tưởng hành thức như; chúng sanh, ngã, nhân, thường, lạc, ngã, tịnh, như; tri kiến, thọ giả như; Bồ-tát như; sáu độ bốn nhiếp như; tất cả hành như; hai đế như.”

“Phật nói:...” là phần thứ hai: Phật đáp, trong đó có hai; 1. Nêu chung hóa bốn sinh; 2. từ “Chẳng quán sắc như...” theo riêng từng phần. Giải thích sinh và pháp cả hai đều không, chẳng thể được, đồng nghĩa với như, với Phật quả không hai không khác.

Hỏi: Nguyệt Quang đã hỏi nhân duyên, hộ phật quả Phật phải trả lời về việc Phật quả, vì sao lại nói về việc hóa độ bốn sinh?

Đáp: Các sư nói; không thể nêu ra đủ. Ở đây thì cho rằng muốn tỏ nhân và quả không hai thì phải tỏ chúng sanh rốt ráo “Không” với Phật không khác. Cho nên, kinh Tịnh Danh nói; chúng sanh như, Di lặc như, một như không hai. Như kinh Niết-bàn nói; ngã tức là nghĩa Như Lai tạng. Kinh này nói về bốn sinh tất cả pháp đều là như, với Phật không khác. Nếu biết bốn sinh với Phật là một không hai tức chính là hộ Phật quả. Người đời làm sao hiểu nổi lời hỏi đáp như vậy. Trừ phi người đó đã trồng thiện căn lâu ngày, gặp được chư Phật, tỏ ngộ tất cả pháp “Không”, thì mới có thể tương ưng với đoạn văn đó. “Bốn sinh” là; từ thai mẹ sinh ra, gọi là thai sinh. Mẹ của Tỳ-xá-khư sinh ra ba mươi hai trứng, gọi là noãn sinh. Như dâm nữ Am-la-ba-lợi, gọi là thấp sinh. Thời kiếp sơ, con người đều là hóa sinh.

- “Chẳng quán sắc như...” là phần hai trong phần Phật đáp. Theo riêng từng phần để tỏ rõ sinh và pháp cả hai đều “Không”, có hai phần: 1. Nói rộng về “Không”; 2. “Do đó, tất cả...” Tóm kết. Trong phần một, nói về “Không”, có bốn câu: 1. Tỏ pháp “Không”; 2. “Chúng sanh...” là tỏ về sinh “Không”; 3. “Lục độ” là tỏ về hành “không”; 4. “Nhị đế...” là tỏ về cảnh và giáo của nhị đế cũng tịch lặng. Văn phần thứ nhất nói “Chẳng quán sắc như” thì có nhiều cách giải thích, không thể đưa ra hết. Nay ở đây theo giải thích theo Luận Đại Trí: Thể tính của pháp từ duyên sinh, tự nó là không, không cần phải nhờ trí suy mới không. Đó là muốn tỏ, duyên và quán đều tịch lặng. Cho nên, kinh Đại Phẩm nói; sắc còn chẳng thể có được, huống nữa là phi sắc. Như như theo ý của kinh thì phải nói đủ bốn câu (bốn trường hợp). Nay vì lược bớt cho nên chỉ nói là “Chẳng quán sắc như”. Thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy. Sư Tam Tạng nói: Nếu vứt bỏ sắc, quay về như thì đúng phải nói là “Quán sắc như” nhưng văn lại nói: “Chẳng quán sắc như”, vì nếu vứt bỏ sắc

còn giữ lại như thì tâm quán chưa tịnh. Nay vì viên quán chẳng quán sắc, chẳng quán như, chẳng thấy "Không, có" chẳng thấy trí cảnh. Các câu sau đều giải thích như vậy.

"Chúng sinh..." là phần hai nói rõ về sinh không, có bảy câu; sinh trong năm ấm, nên gọi là "Chúng sinh không". "Ngã"; cho năm ấm là ngã. "Nhân" là tạm gọi người hành tác. "Thường - lạc - ngã - tịnh"; là nói thể của chúng sanh là "Không". Chúng sanh điên đảo, ở trong khổ, vô thường, vô ngã, vô tịnh mà cho là thường lạc ngã tịnh. Cho nên bảo là "Sinh tử không". Nay cho rằng chúng sanh ngã nhân là pháp điên đảo, bốn đức Thường - lạc - ngã - tịnh là pháp thanh tịnh. Nếu thể tri được cả hai thứ đó rốt ráo "Không", là "Như". Trong đó muốn nói rõ sinh tử và Niết-bàn là không hai. "Như" là tên gọi khác của Phật tính, pháp tính, chánh đạo bất nhị. "Tri, kiến, thọ giả": ý thức là tri, nhãn thức là kiến, sắc tâm không đoạn dứt, gọi là thọ giả. "Bồ-tát"; tâm đại đạo, gọi là Bồ-tát. Chúng sanh nói trên là đối tượng hóa. Bồ-tát là chủ thể hóa, chủ thể (năng) và đối tượng (sở) đều tịnh, nên bảo là như.

Phần ba nói về hành không, có ba câu: 1. Lục độ; 2. Tứ nhiếp; 3. Tổng tất cả các hành pháp, nói rõ tất cả hành pháp của Bồ-tát đều như, cho nên có. Phần bốn là nói về Nhị đế như. Lấy "không, có làm thế đế, lấy hữu không, làm Đệ-nhất-nghĩa-đế, nên kinh Niết-bàn nói "Đệ-nhất-nghĩa-đế như, tức thế đế như". Phật nói" "Như vậy! Như vậy!" đến phẩm Nhị đế sau sẽ giải thích riêng.

"Do đó, tất cả pháp tính chơn thật không, không đến, không đi, vô sinh vô diệt, đồng chơn tế bình đẳng pháp tính không hai không khác, như hư không. Vì vậy, ấm giới nhập vô ngã, không có tất cả các tướng. Đó là Bồ-tát hành hóa thập địa Bát-nhã Ba-la-mật".

"Do đó..." là phần hai. Tổng kết, đáp câu hỏi hộ quả hộ nhân trên. Văn có hai phần; 1. Kết về sinh và pháp cả hai đều không ở trên, đồng đẳng với pháp tính, không hai không khác, tỏ về bốn sinh như và Phật như không khác nhau, tức là tỏ về nghĩa của hộ quả. "Đó là Bồ-tát hành hóa Thập địa..." là phần kết, đáp hộ nhân duyên hành thập địa để nói rõ về Bồ-tát quán giải tức là hộ nhân. Trong phần thứ nhất; sinh và pháp cả hai đều "Không" ở trên. Văn nói "Tất cả pháp tính" là tên gọi khác của thật tính. "Chơn thật không"; là chẳng phải cái hiểu về "Không" của Nhị thừa. Không từ đâu đến, gọi là "Không đến", không đi về đâu, gọi là "Không đi". Tuy pháp tính không có đến đi, nhưng rõ ràng đến đi. "Bất sinh bất diệt"; pháp vốn bất sinh thì làm sao có diệt? "Đồng chơn tế"; là đồng với thật tế các pháp. "Đẳng pháp tính": Thích

Luận nói; pháp gọi là Niết-bàn, tính gọi là bổn phần chủng. "Đẳng"; là trong tất cả các pháp đều có tính an lạc, tính an lạc tức là tên gọi khác của Niết-bàn. "Không hai không khác"; có người nói; không có người nào ở ngoài pháp gọi là vô nhị (không hai), không có pháp nào ở ngoài người, gọi là không khác (vô biệt). Nay ở đây thì cho cho là vậy, để tỏ về bốn sinh và bốn đức thường lạc ngã tịnh là không hai không khác. "Như hư không"; là dụ chung cho không có người và pháp. "Vì vậy, ấm giới nhập vô ngã,..." là kết người vô ngã ở trên. "Vô sở hữu tướng" (không có tất cả các tướng) là kết về pháp vô ngã. "Đó là Bồ-tát, ..." là nói Bồ-tát quán giải, tức là kết, đáp câu hỏi về hộ nhân trên, vì tỏ ngộ vô sở đắc mà chứng thập địa Bát-nhã. Cho nên Kinh Kim cang Bát-nhã nói: Đều do pháp vô vi mà có sai biệt. Thấy mình và người đều vô vi tức là lấy vô vi làm thể của Bồ-tát.

Bạch Phật: "Nếu chư pháp đã vậy thì Bồ-tát hộ hóa chúng sanh vì hóa chúng sanh sao?"

Đây là phần hỏi đáp thứ hai, Nguyệt Quang hỏi lại ý nghĩa trước, chúng sanh còn chẳng thể có được thì làm sao để hóa? Văn có hai phần; trước hỏi, sau đáp. Trong phần hỏi có ba phần; 1. Lãnh hội nghĩa trên. "Nếu chư pháp đã vậy." Nhắc lại ý trước; 2. Nêu nghi sự. "Bồ-tát hộ hóa chúng sanh"; vua tuy nghe trước đã nói bốn sinh đồng chơn tế, đẳng pháp tính, do còn chấp chúng sanh khác với Phật, nếu hiểu như trên thì rõ ràng là hộ hóa chúng sanh, có liên quan gì với Phật quả; 3. Chánh nạn. (thắc mắc chính). Nếu như trên đã nói, chúng sanh rốt ráo rỗng lặng. "Bồ-tát vì hóa chúng sanh"; vua nghe Phật thuyết; tướng của chúng sanh tịch lặng, liền cho là giải hiểu về "Không". Vì cho không có chủ thể hóa và đối tượng được hóa mà sinh nghi.

"Đại vương! Pháp tính, sắc thọ tưởng hành thức, thường lạc ngã tịnh, chẳng trú sắc, chẳng trú phi sắc, chẳng trú phi phi sắc, cho đến thọ, tưởng, hành, thức cũng chẳng trú, phi phi trú."

Đây là phần hai - Đáp. Văn có năm phần: 1. Theo ngộ nhập để đáp. Nếu tâm của chư Phật, Bồ-tát vốn không có chủ thể hóa và đối tượng được hóa; 2. Theo thế đế mà xuất ra dụng, cho nên có chúng sanh để hóa; 3. Kết trở lại. Quy về ngộ nhập; 4. Nói về hai kiến thuộc tà và chánh đều gọi là kiến; 5. Kết. Nếu tùy theo danh tự của tục thì thật không có gì thấy gọi là chánh kiến.

Trong phần một - Ngộ nhập để đáp. Văn nói: pháp tính tức sắc thọ tưởng hành thức. Hỏi: vì sao lấy pháp tính để đáp? Đáp: chúng sanh từ vô thủy đến nay, đắm trước thâm sâu vào hữu tình, nên Phật nêu tính

“Không” để đáp. “Pháp tính”; là tên gọi khác của Đệ nhất nghĩa không. Ở đoạn văn này có hai phần: 1. Căn cứ pháp nói chẳng trú; 2. từ câu “Vì cớ sao...” giải thích nghĩa “Chẳng trú” là chánh kiến. Ở phần thứ nhất, năm ấm, bốn đức đều lìa danh ngôn đồng tuyệt tứ cú để hiển bày hành “Chẳng trú”. Nói “Chẳng trú sắc” là biết sắc không mà chẳng trú, không chỉ chẳng trú sắc, mà phi sắc cũng chẳng trú. Vừa sắc vừa không cũng chẳng trú, không chỉ chẳng trú vừa sắc vừa không, mà cũng chẳng trú phi sắc phi không. Mọi nẻo ngôn ngữ dứt, nơi hành tâm diệt. Cho nên bảo là “Chẳng trú phi phi sắc” đã nói sắc và phi sắc đều không thể trú được, huống nữa là phi phi sắc lại sẽ có trú sao?

“Vì sao? Chẳng phải sắc như, chẳng phải phi sắc như, vì thế đế, vì ba giả nên gọi là kiến, chúng sanh, tất cả sinh tính thật, cho đến chư Phật, ba thừa, bảy Hiền, tám Thánh cũng gọi là kiến, sáu mươi hai kiến, cũng gọi là kiến. Đại vương! Nếu lấy danh gọi là kiến thì tất cả pháp, cho đến chư Phật, ba thừa, bốn sinh đều phi phi kiến tất cả pháp.”

“Vì sao?...” là giải thích nghĩa “Chẳng trú” trên. “Phi sắc như”; là chẳng phải phân tích chia chẻ sắc rồi sau đó mới không. Thể của sắc vốn không, nên nói là phi sắc như. “Phi phi sắc như”; là chẳng phải lìa ra ngoài sắc còn có cái không riêng biệt. Sắc tức không.

Phần hai tùy thế tục cho nên có chúng sanh để hóa. Văn có hai phần; 1. Nêu gốc của hoặc; 2. Chủ thể hóa. Vì hoặc, cho nên thấy thế đế làm đối tượng hóa. Văn nói “Vì thế đế ba giả”: Vì Như Lai nương vào ba giả của thế đế, nên gọi là thấy tất cả chúng sanh, tức là có chủ thể hóa.

Phần ba Trở lại kết thành phần trên, ngộ nhập ở trên tức vào nghĩa chúng sanh bất khả đắc. Văn nói “Tất cả chúng sanh tính thật”; tất cả chúng sanh là bốn sinh đã nói ở trên. “Tính thật”; tất cả chúng sanh ngay ở thể là tịch lặng, đều là tính thật. Phần bốn - Hai kiến chánh và tà đều là kiến trước. Văn nói “Cho đến chư Phật” câu này tức là nói chung cả phàm lẫn Thánh, nên nói là “Cho đến”.

Sau đây sẽ phân biệt thêm về tà và chánh: Tiểu thừa cho sáu mươi hai kiến là tà. Cho rằng các ấm là có tức là thường kiến, chấp các ấm là không , tức là đoạn kiến. Vì đoạn và thường đó mà sinh ra sáu mươi hai kiến. Nhưng hiểu về sáu mươi hai kiến thì có nhiều cách hiểu khác nhau, nay theo Thích Luận nói về sáu mươi hai kiến. Qua từng năm ấm mà nói; thần và thế gian thường, là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ, kiến ấy là y theo sắc. Thần và thế gian phi thường phi vô thường là sự thật ngoài ra là vọng ngữ kiến ấy y theo sắc. Thần và thế gian vô thường,

là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ, kiến ấy y theo sắc. Thần và thế gian vừa thường vừa vô thường, là sự thật, ngoài ra là vọng ngữ, kiến ấy y theo sắc. Sắc có bốn câu. Thọ, tưởng, hành, thức, mỗi thứ cũng đều có bốn câu, hợp lại là có hai mươi câu. Thế giới vô biên, vô biên cũng trải qua năm ấm thì có hai mươi câu. Sau khi chết, như đi, không như đi, qua từng năm ấm cũng lại có hai mươi câu, hợp lại thành sáu mươi câu Thân là thần và thân khác thần, lại có hai câu, hợp thành sáu mươi hai kiến.

Phần năm - kết. Nếu có thể tùy theo danh tự của thế tục mà thấy, thật ra không có gì để thấy gọi là chánh kiến. Văn nói: "Đại vương! Nếu lấy danh mà gọi là thấy tất cả pháp là chỉ có danh chứ không có thật, cho đến chư Phật ba thừa, bốn sinh cũng chỉ có danh tự, có thể thấy được như vậy, thì chẳng phải phải là cái thấy của vọng tưởng, gọi là cái thấy chơn thật".

Bạch Phật: "Bát-nhã Ba-la-mật là hữu pháp, phi phi pháp thì Ma-ha-diễn làm sao chiếu?"

"Đại vương! Ma-ha-diễn thấy (kiến) phi phi pháp, pháp nếu phi phi pháp, ấy gọi là phi phi pháp không".

Đây là phần ba. Nói về trí chiếu. Văn chia làm hai phần; hỏi và đáp. Hỏi; Bát-nhã là hữu pháp hay là vô pháp. Nếu là hữu pháp thì có thể chiếu dụng, mà Bát-nhã đã chẳng hữu thì làm sao chiếu dụng. "Phi phi pháp" đúng thì phải nói là phi hữu phi vô, nhưng kinh này lược bớt nên chỉ nói tắt là phi phi pháp. 1. Phi-phi-hữu; 2. Phi-phi-vô Ma-ha-diễn đã chẳng hữu vô thì làm sao chiếu? Đó là nêu thể để hỏi về dụng. Ma-ha-diễn tức là Bát-nhã, cho nên đoạn văn sau nói: "Có thể vận tải gọi là Ma-ha-diễn". Tức diệt là Kim cang, luận về sự chiếu dụng của nó gọi là Bát-nhã. Lấy sự vận tải của nó tức là nghĩa của thừa. Cho nên, Đại Trí luận hợp cả hai danh cùng làm thành một danh. "Đại vương!..." là phần hai. Đáp. Văn có sáu phần; 1. Dựa theo ngộ nhập để tỏ pháp "Không". 2. Từ "Pháp tập cho nên hữu,..." là căn cứ nêu dụng theo tục mà đáp. 3. Từ "Thiện nam! Thấy chúng sinh pháp..." là nêu phi để hiển bày thị. 4 Từ "Đại vương! Kinh này danh vị cú..." là so sánh để hiển bày thắng; 5. Từ "Đại vương! Kiến cảnh kiến trí..." là kết phần nêu phi để hiển thị trên; 6. Từ "Thiện nam! Nếu có người tu tập..." là khuyến tín thọ trì, đáp câu hỏi về nghĩa hộ Phật quả trên.

Trong phần thứ nhất, ngộ nhập thì có hai phần; 1. Lược đáp; 2. Từ "Pháp tính..." đáp riêng qua từng phần. Trong phần một - Lược đáp, văn nói: "Ma-ha-diễn thấy phi phi pháp, pháp nếu phi phi pháp, ấy gọi là phi phi pháp không.", phi phi pháp là phi hữu phi vô. Pháp nếu là hữu,

thì có thể như hữu mà biết. Pháp nếu là vô thì có thể như vô mà chiếu. Vì pháp phi hữu phi vô, cho nên Thánh chiếu tất cả như hư không vậy. Nay ở đây nói "Thấy" là cái thấy của không thấy chẳng phải là cái thấy của tính cố định. "Pháp nếu phi phi pháp" là nêu thể của pháp là rỗng lặng, lìa bỏ hữu vô, gọi là trung đạo. Nếu biết lìa tánh hữu vô tức là trung. Trung là chổ nào? "Ấy gọi là phi phi pháp không" là chính nói rõ chủ thể quán và đối tượng quán "Không". Cho nên Pháp sư Sinh nói; Tông của phi vô hữu, đối tượng của tông đó là vô tướng, Thánh trí chiếu phi vô hữu, mà cái được chiếu đó là vô tâm. Cho nên lấy trí của vô tâm để chiếu tông của vô tướng. Cảnh và trí đều tịch lặng.

"Pháp tính không, sắc thọ tưởng hành thức không, mười hai nhập không, mười tám giới không, sáu đạo pháp không, bốn đế không, mười hai duyên không."

"Pháp tính..." là phần hai, trải qua từng phần để tỏ "Không" hiển bày Bát-nhã hộ Phật quả. Văn có hai phần:

1. Dựa theo pháp để tỏ không, hiển bày thành nghĩa thật trí.

2. Từ "Nội không..." nêu thêm mười hai không, để kết nghĩa của không đã nói trên.

Trong phần một, dựa theo pháp để tỏ "Không", có hai phần:

1. lấy sắc để giải thích không.

2. Từ "Sát-na..." là lấy tâm để biện về không.

"Pháp tính"; là tất cả pháp bổn tính thanh tịnh, tức là thể của Bát-nhã Đại thừa. "Sắc thọ tưởng hành thức không" là nói về quả báo năm ấm không. "Mười hai nhập"; là thọ dụng không. "Mười tám giới" là tính biệt không. Đại Trí độ luận nói; vì để đối trị bệnh khác nhau mà thuyết ba loại ấy. Vì những chúng sanh nghi về tâm số mà thuyết năm ấm. Vì những chúng sanh nghi sắc mà thuyết mười hai nhập. Vì những chúng sanh nghi tâm, sắc mà thuyết mười tám giới. "Sáu đại"; gọi là khắp đến không. Cho nên kinh A-hàm nói: Sáu vua, mỗi vị đều cho mình là đại. Địa nói: Ta có thể chở tất cả vạn vật, cho nên xưng là đại. Thủy nói; ta có thể làm thấm ướt tất cả. Hỏa nói; ta có thể đốt soi tất cả. Phong nói; Ta có thể làm động tất cả. Không nói; Ta có thể bao chứa tất cả. Thức nói: Nếu không có ta, sắc liền hư hoại. Tuy mỗi vị đều xưng mình là đại, nhưng Thức là chính. Cho nên bảo: Bốn đại vây không, Thức cư ở giữa. "Bốn đế"; là cảnh không. "Mười hai nhân" là nghĩa không. "Sinh, trụ, diệt" là pháp ba đời không. Mười hai nhân duyên nghĩa không là trở lại phân tích cảnh của khổ và tập, cho nên hai nhân quá khứ, ba nhân hiện tại, năm nhân đó là tập. Năm quả hiện tại, hai quả vị lai, bảy quả đó

là khổ đế. Nên bảo là nghĩa của mười hai nhân duyên rất sâu xa thăm thẳm. Lại nữa, "Mười hai nhân duyên" là để tỏ mười hai nhân duyên vốn tịch diệt, nhị thừa chẳng biết được.

"Pháp ấy tức sinh, tức trú, tức diệt, tức hữu, tức không, Sát-na, Sát-na cũng như vậy, pháp sinh, pháp trú, pháp diệt.

"Pháp ấy tức sinh" là nhắc lại các sắc ở trên, các pháp tập khởi, cho nên sinh. "Tức trú" là hữu vi tạm thời ngừng lại, gọi là trú. "Tức diệt" không khởi là tức diệt. "Tức hữu, tức không" tập khởi cho nên tức hữu, tự thể không, nên tức không. Cho nên, kinh Tịnh Danh nói: vừa sinh vừa lão vừa diệt. "Sát-na cũng như vậy..." là lấy tâm để biện về không. "Pháp sinh, pháp trụ, pháp diệt"; là giải thích tâm pháp cũng có đủ ba tướng.

"Vì sao? Chín mươi Sát-na là một niệm, mỗi Sát-na trong một niệm trải qua chín trăm lần sinh diệt, cho đến sắc, tất cả pháp cũng như vậy."

"Vì sao?" là để giải thích sắc, tâm "Không" ở trên. Muốn tỏ về không thì trước hết phải lập pháp của nó. Pháp tuy vô lượng nhưng không ra ngoài sắc và tâm. Sắc pháp là từ tế vi mà thành thô vi. Từ bốn vi mà thành bốn đại, từ bốn đại mà thành các căn. Đó là sắc pháp. Chín mươi Sát-na thành ra là một niệm, mỗi một Sát-na trong một niệm trải qua chín trăm lần sinh, diệt. Một niệm có chín mươi Sát-na, hợp lại thành tám mươi mốt ngàn lần sinh diệt. Lấy sinh diệt để chiết tách Sát-na, lấy Sát-na để tách chiết một niệm, tâm pháp như vậy là không thể có được. Đây là chứng tỏ tâm không. Lấy bốn đại để phân tích các căn, các căn cũng chẳng thể có được. Lấy bốn trần để tách bốn đại, thì bốn đại chẳng thể có được, lấy thô vi để tách bốn vi thì bốn vi chẳng thể có được, lấy tế vi để tách thô vi, thì thô vi chẳng thể có được, phân nhỏ sắc cho đến cực vi, cùng tâm đến tận sinh diệt, sắc tận, tâm cùng, rỗng rang không có gì trú chấp. Cái trú của vô trú, không biết gọi tên là gì, gượng gọi là không, tức là hộ Phật quả. "Tất cả pháp cũng như vậy" là kết về sắc tâm không ở trên.

"Vì Bát-nhã Ba-la-mật không, cho nên không thấy duyên, không thấy đế, cho đến tất cả pháp không."

"Vì Bát-nhã Ba-la-mật không, cho nên không thấy duyên, không thấy đế." trên đã nêu pháp để tỏ trí không, nay nêu trí để tỏ pháp không "Không thấy duyên" là tâm không. "Không thấy đế" là cảnh không. Lại giải: Không thấy duyên là mười hai duyên. Không thấy đế là bốn đế. "Cho đến tất cả pháp không" là Tóm kết phần giải thích về không.

Phần lấy pháp để tỏ không đã xong.

“Nội không, ngoại không, nội ngoại không, hữu vi không, vô vi không, vô thủy không, tính không, đệ nhất nghĩa không, Bát-nhã Ba-la-mật không. Nhân không, Phật quả không, không không, cho nên không.”

“Nội không” là sáu nhập bên trong không có thần ngã. “Ngoại không” là sáu trần bên ngoài không có ngã sở. “Nội ngoại không” là trong, ngoài hợp quán đều không có ngã, ngã sở. “Hữu vi không” là nhân duyên của sắc và tâm hòa hợp mà sinh các ấm giới nhập đều không hề có. “Vô vi không” là hư không số diệt phi số diệt. Đúng thì phải có hữu vi và vô vi hợp quán, vì văn lược bớt. “Vô thủy không” sắp tỏ vô thủy thì trước tiên phải nói có thủy (khởi đầu), kinh Niết-bàn nói từ minh sơ sinh ra đại. Nếu theo Thích Luận thì từ thế tính sinh giác, đó gọi là thủy (khởi đầu), để phá cái có sự khởi đầu đó, nên gọi là “Vô thủy không”. “Tính không” các pháp vốn không có, chúng sanh kế chấp khác nhau. Hoặc cho rằng tính vị lai có, cho đến tính đế, tính Như Lai, chắc chắn là có, vì vậy mà nói “Không” để phá. Nhãn không, không có ngã, ngã sở. Vì sao? Tính nó tự vậy, cho đến ý... cũng như vậy. “Đệ nhất nghĩa không”; thật tướng của các pháp, không bị phá, không bị hư hoại. Đối lại với thế đế mà được tên gọi như vậy. Thật tướng của các pháp cũng chẳng thể có được. Vì sao? Vì không có ái chấp. “Bát-nhã Ba-la-mật không”; kinh Niết-bàn nói: Đại không là Bát-nhã không. Thích Luận nói mười phương đều không, gọi là đại không. “Nhân không”; tức Kim cang đã hoàn, đều đã rỗng lặng, gọi là nhân không. “Phật quả không”; mười lực cho đến mười tám pháp bất cộng đều không, gọi là Phật quả không. “Không không cho nên không”; Thích Luận nói; trước lấy pháp không để phá các pháp nội ngoại. Sau lấy không đó để phá các không, gọi là không không.

Hỏi: Không và không không khác nhau như thế nào?

Đáp: Không để phá năm ấm, không không là để phá không. Như uống thuốc là để trừ bệnh, bệnh đã lành rồi thì phải bỏ thuốc, nếu không bỏ thuốc thì lại là bệnh. Lấy không để diệt các bệnh phiền não, e không lại thành bệnh, do đó dùng không để xả không, nên gọi là không không.

“Chỉ vì pháp tập, cho nên có, thọ tập cho nên có, danh tập mà có, nhân tập mà có, quả tập mà có, thập hạnh mà có, Phật quả mà có, cho đến sáu đạo tất cả có.”

Đây là phần hai - dựa theo tục nêu ra dụng để đáp. Phần trên đã

nói về không, cùng nhập với thật. Nay nói về cái có của nó tức do ba giả tạo thành gọi là có. Nghĩa của giả thì đã nói như trên. "Pháp tập cho nên có" vì tế sắc thành thô sắc gọi là pháp tập mà có. Nói "Thọ tập"; tức là thọ giả, bốn đại; địa,... nắm cả thành bốn trần gọi là thọ tập. "Danh tập"; tức là danh giả. Danh tự, câu... gồm lại thành thanh trần, nên gọi là danh tập mà có. "Nhân tập cho nên có"; các nghiệp phiền não từ duyên tập khởi. "Quả tập cho nên có"; các báo năm ấm từ kết nghiệp sinh ra. "Thập hạnh cho nên có"; từ Thập tín đến Thập địa, theo duyên mà tập khởi. "Phật quả cho nên có"; Bồ-đề Niết-bàn từ nhân hành mà đắc, cho nên bảo là Phật quả nên có. "Cho đến sáu đạo tất cả có" trong phần liệt kê chúng ở trước, chỉ nói năm đạo, vì A-tu-la nhập chung quỷ đạo, nay liệt kê đủ các hữu, nên bảo "Cho đến sáu đạo, tất cả có".

"Thiện nam! Nếu Bồ-tát thấy pháp, chúng sanh, ngã, nhân, tri kiến, thì người ấy hành thế gian, không khác với thế gian, ở các pháp nhưng không động, không đến, không diệt, vô tướng, vô vô tướng, tất cả pháp cũng như."

Đây là chúng thứ ba trong phần đáp. Nêu thất để hiển đắc. Văn có hai phần; 1. Nêu thất (mất); 2. Từ "Ở các pháp..." là hiển đắc. Phần một. Thất. Người nếu chấp ngã tưởng chưa quên, tâm còn trước pháp, người đồng với thế tình, cho nên không khác với thế gian. "Ở các pháp mà không động..." là phần hai. hiển đắc. Nếu phân tích sắc mà đắc không, ấy là hoại pháp, gọi là động. Nếu thể giải được sắc tức chính là không, là bất động. "Không đến"; luận Trí Độ nói: Tất cả Thánh nhân không đến được pháp bình đẳng. Thiện cáo bạch Phật rằng: các thánh khác thì không thể đến, còn Phật thì vì sao không đến? Phật nói; cho đến Phật cũng không thể đến, vì sao? Phật tức bình đẳng, bình đẳng tức chính là Phật. Phật và bình đẳng không hai, nên gọi là không đến. "Bất diệt"; pháp vốn không thế nay tức không có diệt. "Vô tướng, vô vô tướng"; tất cả các pháp đều là một tướng, gọi là vô tướng. "Tất cả pháp cũng như" là tỏ tất cả pháp đồng một, vô sở đắc.

"Chư Phật, Pháp, Tăng cũng như. Tức là một niệm tâm nơi sơ địa đầy đủ tám vạn bốn ngàn Bát-nhã Ba-la-mật."

"Chư Phật, Pháp, Tăng cũng như": giải thích như trên. "Tức là một niệm tâm sơ địa đầy đủ tám vạn bốn ngàn Bát-nhã Ba-la-mật" là trong pháp hữu vi nhưng có sai biệt một niệm vô sở đắc thì có đầy đủ tất cả. Nói "Tám vạn bốn ngàn" là suốt cả pháp môn. "Một niệm"; Bồ-tát sơ địa lấy chơn như làm tâm. Chẳng lẽ có một niệm. Nay vì mượn một niệm của địa thấp còn vậy huống chi là sự tích đức của các địa trên, nên

bảo là một niệm. “Tám vạn bốn ngàn Ba-la-mật”; theo kinh Hiền kiếp nói về ba trăm năm mươi độ. Bắt đầu từ tu hành độ, quang diệu độ, cuối cùng đến phân xá lợi độ thành ba trăm năm mươi độ. Trong một độ lại có mười thiện thì hợp thành hai vạn một ngàn độ, lấy bốn thiện căn phân nó tức là tám vạn bốn ngàn các Ba-la-mật, cũng là đối lại với tám vạn bốn ngàn môn trần lao.

“Tức chuyển tải gọi là Ma-ha-diễn, tức diệt là Kim cang”, cũng gọi là định, cũng gọi là tất cả hạnh, như nói trong Quang Tán Bát-nhã Ba-la-mật. Đại vương! Danh vị cú, của Kinh này là trăm Phật, ngàn Phật, trăm ngàn vạn Phật thuyết danh vị cú.”

“Tức chuyển tải gọi là Ma-ha-diễn”; nếu dựa theo sự chiếu dụng của nó thì gọi là Bát-nhã. Xét về sự vận tải của nó thì gọi là diễn, có thể chuyển chở con người đến Phật, nên bảo chuyển tải gọi là Ma-ha-diễn”. “Tức diệt là Kim cang” phá được phiền não gọi là “Tức diệt là Kim cang”. Vì ly tán loạn, cho nên gọi là định. Có thể lợi mình lợi người, bao gồm tất cả đức, cho nên bảo là “Tất cả hạnh”. “Như Quang Tán”; là dẫn chứng. “Đại vương! Danh của kinh này... vị cú” là phần bốn. So sánh hiển bày phần hợp. “Kinh này”; là kinh Bát-nhã này. “Danh vị cú”. Thích Luận nói một chữ gọi là tự, hai chữ gọi là danh, như một chữ “Bồ”, một chữ “Đề”, hai chữ đó không hợp lại thì không thành là danh. Nếu hợp lại mà nói thì gọi là danh. Bốn chữ thì thành cú (câu), hoặc ba chữ, bốn chữ, tám chữ đều gọi là cú. Nguyên nhân ở sau cú thì gọi là vị. “Trăm Phật ngàn Phật thuyết danh vị cú”; chư Phật cùng một đạo, chư Phật tuy khác nhau, nhưng thuyết thì không hai, thuyết không hai tức chính là một.

“Đem vô lượng bảy báu chất đầy trong hằng hà sa tam thiên đại thiên quốc độ thí cho chúng sanh trong tam thiên đại thiên quốc độ đều đạt được bảy báu, bốn quả, không bằng ở trong kinh này khởi một niệm tín, huống gì là hiểu một cú. Cú phi cú, phi phi cú, cho nên Bát-nhã là phi cú, cú phi Bát-nhã, Bát-nhã cũng phi Bồ-tát.

Đây là phần nêu sự so sánh. Tài thí thì đắc bảy báu, pháp thí thì đắc bốn quả. “Không bằng trong kinh này khởi một niệm tín”; Tin Bát-nhã vô sở đắc hơn cả tài thí và pháp thí hữu sở đắc trước. “Huống nữa là hiểu một cú”; tâm tín còn như vậy, huống chi là hiểu nghĩa một câu. “Cú phi cú” vì cú không có tướng của cú, cũng không có tướng của phi cú cho nên bảo “Phi phi cú”. Lại nữa, cú phi cú là lìa tính của văn tự. Phi phi cú là chẳng phải hai cú trước. “Bát-nhã phi cú, cú phi Bát-nhã”; Bát-nhã là trí, cú là văn, văn và trí đều vô sở hữu, nên bảo là Bát-nhã

phi cú, cú phi Bát-nhã."Bát-nhã cũng phi Bồ-tát" người và pháp khác nhau. Đó là cái riêng khác trong cái không riêng khác.

"Vì sao? Vì mười địa ba mươi sinh "Không", nên khởi đầu sinh, trú sinh, chung sinh, bất khả đắc. Vì ba sinh trong mỗi địa đều không, nên cũng phi Nhất-thiết-trí, phi Ma-ha-diễn, vì không."

Đây là phần giải thích nhân và pháp đều không. "Vì mười địa ba mươi sinh "Không" chia Bát-nhã thành mười phần, tức mười địa, một địa có ba sinh, hợp lại thành ba mươi sinh. Mười địa đã không, cho nên Bát-nhã tức không. "Cũng phi Tát-bà-nhã, phi Ma-ha-diễn không"; "Phi Tát-bà-nhã" là khi nhân thì chẳng phải là quả. "Phi Ma-ha-diễn là khi chiếu thì chẳng phải là chuyển tải. "Cũng" là Bát-nhã một mực phi, phi Bồ-tát, cũng là nghĩa phi quả trí, phi Thừa. vì không: như giải thích ở trên.

"Đại vương! Nếu Bồ-tát thấy cảnh, thấy trí, thấy thuyết, thấy thọ, thì chẳng phải là cái thấy của bậc Thánh. Đảo tưởng thấy pháp, là người phàm phu; thấy ba cõi là tên gọi của quả báo chúng sanh."

Đây là phần năm. Kết nêu phi để hiển thị trong phần đáp ở trên. "Thấy cảnh" là trần chấp, "Thấy trí" là thức chấp, "Thấy thuyết, thấy thọ"; là nhân chấp. Những thứ đó vì không thấy nhân và pháp cả hai đều không, nên gọi là "Chẳng phải cái thấy của bậc Thánh". Trái lý ngược Thánh gọi là "Phàm phu". "Ba cõi" là khí thế gian. "Báo của ba cõi" là chúng sanh; thọ dụng trú xứ, gọi là "quả báo".

"Sáu thức khởi vô lượng dục vô cùng, gọi là Cõi dục tạng không. Những nghiệp quả khởi do hoặc nơi sắc, gọi là Cõi sắc tạng không. Những nghiệp quả khởi do hoặc nơi tâm, gọi là Vô cõi sắc tạng không.

"Sáu thức khởi vô lượng dục" từ năm dục mà sinh khởi phiền não, nương theo dục mà sinh cho nên gọi là tạng. "Không"; tức thể tự nó vốn không. "Nghiệp quả khởi do hoặc sắc..."; là tỏ rõ về Cõi sắc tạng không. Nếu luận về phiền não tức là sắc ái trú địa, từ sắc mà sinh. Trong Cõi sắc có đủ năm ấm, sắc là mạnh nhất, nên nói sắc. Nếu xét theo nghiệp là bất động hạnh. Nếu xét theo quả báo thì còn thuộc phân đoạn. "Nghiệp quả khởi do hoặc nơi tâm, gọi là Vô cõi sắc tạng không"; Vô cõi sắc chỉ có bốn chúng, thiếu vô sắc chúng, cho nên bảo là tâm. Nếu luận về phiền não thì hữu ái trú địa. Nếu luận về nghiệp là bất động hạnh. Nếu luận về quả báo thì còn thuộc phân đoạn. Nếu luận về y báo thì hai cõi Dục, Sắc có trú xứ cung điện, Vô sắc chỉ là tâm tịch mặc, không có cung điện.

"Tam giới không, vô minh tạng căn bản của tam giới cũng không.

Tam địa, chín sinh diệt. Quả báo vô minh tập trong ba cõi không.”

“Tam giới không” là Tóm kết ba cõi trên đều không. “Vô minh tạng căn bản của tam giới cũng không” vô minh tạng căn bản là nhân không, vô minh giống như mãnh đất lớn sinh ra phiền não, nên gọi là căn bản, gốc rễ. Nếu luận về nghiệp thì sinh ra nghiệp lậu. Nếu luận về quả báo thì sinh ra biến dị tam giới. “Tam địa, chín sinh diệt là quả không. Có hai cách giải thích:

1. Địa thứ tám, địa thứ chín, địa thứ mười đều có ba tâm, hợp lại thành chín sinh diệt

2. Biến dị trong tam giới mỗi thứ đều có ba loại ý sinh thân, gọi là tam địa chín sinh diệt.

Từ sơ địa cho đến địa thứ năm gọi là Tam muội lạc hành ý sinh thân. Địa thứ sáu, địa thứ bảy gọi là Giác pháp tự tính ý sinh thân. Địa thứ tám trở lên gọi là Chủng loại câu sinh vô tác hành ý sinh thân. Sư Tam Tạng nói:

1. Kiến địa tại địa thứ nhất (sơ địa).

2. Tu địa tại địa thứ hai trở lên.

3. Cứu cánh địa tại địa thứ mười. Ở trong tam địa trên mỗi địa đều có: sinh, trú, mãn. Thành chín sinh diệt.

“Kim cang Bồ-tát đắc lý tận Tam muội, nên quả “Hoặc” sinh diệt không, quả hữu không, nhân không cho nên. Tát-bà-nhã cũng không. Diệt quả không.

“Kim cang Bồ-tát đắc lý tận Tam muội.”: Bồ-tát địa thứ mười chiếu cùng nhân tận, nên bảo là lý tận. Quả “Hoặc” sinh diệt không”; tập vi tế, nên bảo là hoặc. “Hoặc” là tất cả phiền não. “Quả”; là tất cả quả ở tam giới và giới ngoại. “Sinh diệt không”; là vô ngại đạo không. Nên kinh Anh Lạc nói; Đẳng giác Bồ-tát và Diệu giác Phật, sinh diệt khác nhau, đó là nói pháp thân cũng mang tính sinh diệt. “Quả hữu không”; là khổ đế vô tướng, gọi là quả hữu không. Tập đế vô sinh gọi là nhân không. Phần trên đã nói về pháp nhiễm không. “Nhất-thiết-trí không” là nói pháp tịnh không. Nhất-thiết-trí không, là trí đức không. Diệt quả không, là đoạn đức không. Đức hạnh tuy nhiều nhưng không ra ngoài hai thứ đó. Lại nữa, cũng không, là để tỏ Bồ-tát không. Diệt quả không, là để tỏ Niết-bàn không.

“Vì những hoặc trên đã không, cho nên Phật đắc ba quả vô vi. Trí duyên diệt, phi trí duyên diệt. Hư không Tát-bà-nhã quả không.

“Hoặc trên đã không” Như Lai đã ra ngoài các hoặc cho nên bảo là hoặc trước đã không. Lại có người giải thích: chưa lúc nào đoạn

phiền não, vì xưa nay vốn tịch diệt. Nên bảo là hoặc trước đã không. “Phật đắc ba quả vô vi”; là nói chung về ba đức. “Trí duyên diệt” là số duyên diệt vô vi. “Phi trí duyên diệt” là phi số duyên diệt vô vi. “Hư không” là pháp tính hư không vô vi. “Tát-bà-nhã quả không” Phật quả thể không.

“Thiện nam! Nếu có tu tập nghe, thuyết, không nghe không thuyết, như hư không, pháp đồng với pháp tính. Nghe giống với nói, tất cả pháp đều như.”

“Thiện nam! Nếu có người tu tập nghe, thuyết...” là phần sáu, trong phần đáp. Khuyến tin thọ trì. Nghĩa của hộ Phật quả. Văn có hai phần:

1. Khuyến tin, tỏ về nghe và nói đồng như hư không.

2. Từ “Đại vương!...” là Tóm kết, đáp câu hỏi trên.

Văn phần đầu nói: “Nghe và nói đồng như hư không”; kinh Đại Phẩm nói: Nghe người ảo nghe, nói như người ảo nói. “Không nói, không nghe” là đáp câu hỏi trên. Kinh Tịnh Danh nói: Người thuyết pháp thì không thuyết, không hiển thị, người nghe pháp thì không nghe, không đắc. Trong câu “Như hư không, pháp đồng pháp tính, nghe đồng thuyết đồng tất cả pháp đều như”; như hư không; là so với nghe và nói như hư không trên. Tịnh Danh nói: Pháp đồng pháp tính, vì nhập các pháp. Luận về lý không, thì tuyệt ở nghe và nói nên bảo “Tất cả pháp đều như”.

“Đại vương! Bồ-tát tu hộ Phật quả là như vậy, người hộ Bát-nhã Ba-la-mật là hộ Tát-bà-nhã, mười lực, mười tám bất cộng pháp, năm nhãn, năm phần pháp thân, bốn tâm vô lượng, tất cả công đức quả là như vậy.

“Đại vương! Bồ-tát tu hộ Phật quả là như vậy” là phần Tóm kết đáp nghĩa của hộ quả trên. “Người hộ Bát-nhã Ba-la-mật là hộ Tát-bà-nhã; là nêu nhân đó mà thành quả đó. Là muốn tỏ nhân không có nhân nào khác, do quả cho nên nhân. Quả không có quả nào khác, do nhân mà nên quả. Do đó hộ nhân tức là hộ quả. “Mười tám pháp bất cộng... năm phần pháp thân” là nêu quả đức do nhân mà được.

“Khi Phật thuyết pháp, vô lượng người và chúng đắc pháp nhãn tịnh, tính địa, tín địa. Có trăm ngàn người đều đắc đại không đại hạnh Bồ-tát.

“Khi Phật thuyết pháp, vô lượng người...” là đoạn lớn thứ ba trong phẩm, nói về những người ngộ đạo. “Pháp nhãn tịnh”; là kiến đạo thuộc Tiểu thừa. Mới bắt đầu chứng tứ đế rõ ràng, cho nên bảo là pháp nhãn

tịnh. Nay thuyết Đại thừa, sao lại đắc tiểu thừa? Thuyết thì một nhưng người ngộ khác nhau, quả đắc được cũng khác nhau. Như kinh Tịnh Danh nói; Phật chỉ một âm mà diễn thuyết pháp, chúng sanh tùy loài hiểu khác nhau. Lại giải thích; Như Lai ban bố mây từ bi, mưa nước mưa thật tướng. Cây to rễ lớn thì được thấm nhiều, cây nhỏ rễ nhỏ thì được thấm nhuần ít. Ngộ thì ở căn gốc của vật, không phải ở tại pháp. Lại rằng; mới bắt đầu chứng sơ địa gọi là kiến đạo, còn gọi là Pháp nhãn tịnh. "Tính địa", tức là Thập giải trở lên. "Tín địa" tức Thập tín trở xuống. "Đều đắc đại không"; từ sơ địa trở lên, hai không tăng trưởng, tâm tịch lặng, gọi là Đại không. "Đại hạnh" là sơ địa trở lên, tám vạn bốn ngàn các hạnh độ.

■

SỚ KINH NHÂN VƯƠNG BÁT NHÃ

QUYỂN 3

PHẨM BỒ TÁT GIÁO HÓA

Phẩm trên là nương vào “Không” mà hộ Phật quả, tức thật trí của trí phương tiện. Phẩm này nương vào năm nhẫn, mười địa mà hóa độ chúng sanh, tức là phương tiện của thật trí. Cho nên nói là phẩm giáo hóa. Phẩm trên là chẳng phải không có nhân mà thành quả. Phẩm này thì chẳng phải không có quả mà thành nhân. Lại nữa, khởi giáo tích như huyễn để hóa chúng sanh như huyễn, nên nói là phẩm giáo hóa.

Phẩm này chia làm hai đoạn; trước hỏi, sau đáp. Trong phần hỏi có phần: 1. Hỏi về tướng của hạnh tự lợi trong Thập địa; 2. Hỏi về tướng của hạnh lợi tha; 3. Hỏi về tướng mạo đức hạnh chúng sanh được hóa.

Bạch Phật: “Thế Tôn! Hộ hành thập địa Bồ-tát thì thực hành hạnh gì? Lấy hạnh gì để hóa chúng sanh? Do chúng sanh tướng gì để hóa?”

Trong đoạn thứ nhất; “Hộ thập địa” là nhắc lại mười địa vị tu. Hỏi rằng: “Thực hành hạnh gì?” là hỏi dùng hành pháp gì để nương vào đó tu hành thành tựu thập địa, đắc tự lợi. Câu hỏi thứ hai; “Lấy hạnh gì để hóa chúng sanh?”; là hỏi Bồ-tát hành hóa thì dùng những pháp gì để hóa chúng sanh? Câu hỏi thứ ba; “Dùng chúng sanh tướng gì để hóa?” Là hỏi về tướng mạo của chúng sanh được hóa độ.

Phật nói: “Đại vương! Năm nhẫn là pháp Bồ-tát. Phục nhẫn thượng trung hạ, tín nhẫn thượng trung hạ, thuận nhẫn thượng trung hạ, vô sinh nhẫn thượng trung hạ, tịch diệt nhẫn thượng hạ, gọi là Bát-nhã Ba-la-mật của chư Phật, Bồ-tát.”

Từ “Phật nói...” là đoạn thứ hai, đáp ba câu hỏi trên. Đoạn này chia làm ba đoạn chính; 1. Từ “Năm nhẫn là pháp của Bồ-tát...”; là thuyết về mười bốn nhẫn cụ túc, để đáp câu hỏi thứ nhất, tự hạnh; 2. Từ “Phật nói: Bổn nghiệp thanh tịnh của Bồ-tát là gì?... Chư quỷ thần hiện thân tu hành Bát-nhã”; là để đáp câu hỏi thứ hai trên, hỏi về hạnh ngoại hóa; 3. Từ “Phật bảo: Đại vương! Ông trước nói... hết phẩm” là

đáp câu hỏi thứ ba.

Trong đoạn thứ nhất, đoạn tự hạnh, có hai phần: 1. Lược thuyết về năm nhẫn để tỏ thể của tự hạnh; 2. Từ “Thiện nam!...”; phân biệt chi tiết mười bốn nhẫn để hiển bày tướng của tự hạnh.

Trong phần một, phần lược thuyết, có hai ý; 1. Sinh khởi; 2. Lập ý năm nhẫn. Trong phần một - Sinh khởi; 1. “Phục nhẫn thượng trung hạ”; Tức là đắc hạnh phương tiện của bậc thánh; 2. “Tín nhẫn thượng trung hạ”; tức chính là nhập vào cửa thứ nhất của bậc Thánh; 3. “Thuận nhẫn thượng trung hạ”; tức chính là duyên gần kề với thuận quả vô sinh; 4. Vô sinh nhẫn thượng trung hạ; tức chính là công năng của hướng quả; 5. Tịch diệt nhẫn thượng hạ; tức chính là thuyết chung nhân và quả.

Ở phần lập ý của năm nhẫn, có ba đoạn: 1. “Năm nhẫn là pháp Bồ-tát” là để biểu thị năm nhẫn là thuộc về loài người; 2. “Phục nhẫn thượng trung hạ...”; là để xuất ngôi vị năm nhẫn; 3. “Gọi là...”; kết.

Văn đoạn một - Đã rõ. Trong đoạn hai - Xuất ngôi; “Phục nhẫn thượng trung hạ” thì; Tập nhẫn là hạ, Tính nhẫn là trung, Đạo chủng nhẫn là thượng, ở tại ngôi vị Tam Hiền. “Tín nhẫn thượng trung hạ” thì; Sơ địa là hạ, địa thứ nhì là trung, địa thứ ba là thượng. “Thuận nhẫn địa trung hạ” thì; địa thứ tư là hạ, địa thứ năm là trung. Địa thứ sáu là thượng. “Vô sinh nhẫn thượng trung hạ” thì; địa thứ bảy là hạ, địa thứ tám là trung, địa thứ chín là thượng. “Tịch diệt nhẫn thượng hạ” thì; địa thứ mười là hạ, Phật địa là thượng.

“Thiện nam! Sơ phát tướng tín hằng hà sa chúng sanh tu hành phục nhẫn, ở trong Tam bảo sinh ra mười tâm tập chủng tính; tín tâm, tinh tiến tâm, niệm tâm, tuệ tâm, định tâm, thí tâm, giới tâm, hộ tâm, nguyện tâm, hồi hướng tâm, đó là Bồ-tát có thể ít phần hóa chúng sanh.”

Từ “Thiện nam!...” là phần hai, phân biệt chi tiết mười bốn nhẫn, khai mở năm nhẫn thành mười bốn nhẫn. Đầu tiên nói về tập chủng tính, gọi là tập nhẫn. Có ba đoạn: 1. Nêu người tu nhẫn; 2. Kê riêng mười loại tâm; 3. Từ “Đó là Bồ-tát...”; công năng hóa chúng sinh. Văn nói: “Sơ phát tướng tín hằng hà sa chúng sanh tu hành phục nhẫn”; giải rằng: vô lượng hằng hà sa thế giới trời, người, nhị thừa tu hành nhiều loại công đức tu tập làm một phần tâm chánh và tín của Bồ-tát. Văn nói: “Ở trong Tam Bảo, sinh tập chủng tính”; Tam Bảo đạo lý, tức là quả báo, vì lập chí to lớn. Không khiếp nhược ở Tam Bảo, siêng năng cố gắng tức là tín tập bổn tính thập tín của Nhất-thiết-chủng-trí.

“Đã vượt qua nhị thừa, tất cả thiện địa, tất cả chư Phật Bồ-tát đều nuôi lớn mười tâm để làm Thánh thai. Lần lượt khởi ở Căn tuệ, tính

chủng tính có mười loại tâm gồm; bốn ý chỉ (niệm xứ) thân thọ tâm pháp; bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã. Ba ý chỉ, ba thiện căn; từ, thí, tuệ. Ba ý chỉ là ba đời; quá khứ nhân nhẫn, hiện tại nhân quả nhẫn, và vị lai quả nhẫn.

"Vượt qua nhị thừa địa": Đó là vì chỗ giải, hiểu của Đại thừa vượt quá nhị thừa. Thành chủng tử pháp thân Đại thừa, gọi là "Thánh thai". Tiếp đến là phần hai, nói về tính chủng tính của trung nhẫn. Văn có ba phần: 1. Nêu chung mười tâm thuộc tính chủng; 2. Liệt kê riêng mười tâm; 3. Từ "Bồ-tát đó,..."; nói về công năng của trung nhẫn.

Nói "Lần lượt khởi ở căn tuệ"; trong pháp tiểu thừa, trước ngoài tập chủng, có riêng một Căn tuệ địa, vì chưa đắc lý giải làm nhuận tâm. Còn Căn tuệ địa dùng ở đây là sơ địa chơn giải, gọi là chủng tính. Trong mười tâm liệt kê ở phần thứ hai: Bốn ý chỉ; là bốn niệm xứ. Ba ý chỉ tức là ba thiện căn; thiện căn bất tham tức là "Thí". Thiện căn bất sân tức là "Từ". Thiện căn bất si tức là "Tuệ". Ba ý chỉ là quá khứ vô minh hành gọi là nhân nhẫn. Ba nhân năm quả hiện tại gọi là nhân quả nhẫn. Sinh tử vị lai, gọi là quả nhẫn.

"Bồ-tát đó có thể hóa độ tất cả chúng sanh, đã có thể vượt qua các tưởng về ngã, nhân, tri kiến, chúng sanh, và tưởng đảo của ngoại đạo không thể phá hoại được. Lại có mười đạo chủng tính địa là quán sắc, thức, tưởng, thọ, hành, đắc; giới nhẫn, tri kiến nhẫn, định nhẫn, tuệ nhẫn, giải thoát nhẫn. Quán nhân quả trong ba cõi; không nhẫn, vô nguyện nhẫn, vô tưởng nhẫn. Quán nhị đế hư thật, tất cả pháp vô thường, gọi là vô thường nhẫn, tất cả pháp không đắc vô sinh nhẫn."

"Bồ-tát đó cũng có thể hóa độ tất cả chúng sanh..." Đây là chúng thứ ba, nói về công năng của trung nhẫn. Quán năm ấm vô ngã, cho nên đã vượt qua. Các tưởng ngã, nhân... Quán nhân quả ba đời phi thường phi đoạn nên những ngoại đạo không thể phá hoại được. Kinh này thì tính chủng tính ở tại mười giải, mười hạnh. Còn theo kinh Hoa Nghiêm thì mười trụ là tập chủng, mười hạnh là tính chủng. Theo Hoa Nghiêm mười giải là thập trú; thứ nhất là phát tâm trụ... thứ mười là quán đảnh trụ. Thập hạnh là; thứ nhất là hoan hỷ hạnh ... thứ mười là chơn thật hạnh. Phần thứ ba: là đạo chủng tính, nói về thượng nhẫn, có ba phần: 1. Nói chung về ngũ ấm quán; 2. Nói riêng về mười kiên tâm; 3. Từ "Bồ-tát đó..." là kết về công năng hóa độ chúng sanh trên. Mười kiên là; năm phần pháp thân, ba không nhẫn, tất cả vô thường nhẫn do quán nhị đế hư thật, và vô sinh nhẫn do tất cả pháp không.

"Mười kiên tâm của Bồ-tát đó làm Chuyển luân vương, cũng có

thể hóa độ bốn thiên hạ, sinh ra thiện căn của tất cả chúng sanh. Lại nữa, tín nhẫn Bồ-tát là người đạt minh trung hạnh, đoạn dứt sự trói buộc sắc phiền não trong ba cõi, có thể hóa trăm Phật, ngàn Phật, vạn Phật trong Phật quốc, hiện thần thông trăm thân ngàn thân, vạn thân, vô lượng công đức, thường lấy mười lăm tâm làm đầu. Bốn nhiếp pháp, bốn vô lượng tâm, bốn hoằng nguyện, ba môn giải thoát. Bồ-tát đó từ thiện giác địa đến Nhất-thiết-trí, dùng mười lăm tâm đó làm hạt giống căn bản cho tất cả hạnh. Lại nữa, thuận nhẫn Bồ-tát gọi là kiến thắng hiện pháp.

"Bồ-tát đó..." là kết về đức hóa chúng sanh do công năng của thượng nhẫn. "Mười kiên tâm" là kết về đức tự lợi. "Làm Chuyển luân vương..." là kết về đức hóa tha. Kinh này thì nói là đạo chủng tính, kinh Hoa Nghiêm thì nói là mười hồi hướng; hồi hướng thứ nhất là cứu hộ tất cả chúng sanh, lìa tướng chúng sanh,... cho đến hồi hướng thứ mười tên gọi là pháp giới vô lượng. Kinh này làm Kim luân vương, cho nên hóa bốn thiên hạ. Theo đoạn văn sau thượng phẩm thập thiện Thiết luân vương thì hóa một Diêm-phù-đề, tập chủng Đồng luân vương thì hóa hai thiên hạ, ngoài hai phương Đông và Bắc ra. Tính chủng tính Ngân luân vương thì hóa ba thiên hạ, trừ phương Bắc. Về điểm này văn kinh lược bớt.

Văn phần tín nhẫn có bốn phần: 1. Nêu về danh và đức của tín nhẫn; "Tín nhẫn Bồ-tát"; là nêu danh. "Khéo đạt minh trung hạnh"; là nêu đức; 2. Từ "Đoạn dứt ba cõi..."; là đoạn chướng; 3. Từ "Có thể hóa trăm Phật..."; là quốc độ sở hóa; sơ địa thì hiện trăm thân, nhị địa thì hiện ngàn thân, tam địa thì hiện vạn thân. 4. Từ "Thường lấy mười lăm tâm làm đầu..."; là khởi thắng tu.

Trong phần một: "Thiện đạt minh trung hạnh"; là nêu chung ba vị của tín nhẫn. "Thiện" là thiện giác nhẫn, ở tại sơ địa."Đạt" là quán đạt nhẫn, tại nhị địa. "Minh"; là minh tuệ nhẫn, tại tam địa. Tam muội chiếu minh, gọi là "Minh tuệ". "Đoạn sắc phiền não trói buộc trong ba cõi": Sơ, nhị, tam địa quán sắc đế vô tướng, không chấp trước sắc pháp, cho nên lìa sắc buộc.

Phần thứ ba: Là nói về thần thông hóa ích. Theo kinh khác thì ở trong phần báo quả, sơ địa hóa trăm Phật thế giới. Hiện thân cũng vậy. Theo nguyện trí quả thì đều là không thể đếm được.

Phần thứ tư: Khởi thắng tu hành; sơ địa hành Bố thí nhiếp (gồm thâu) khiến cho sinh tín. Ái ngữ nhiếp khiến sinh giải. Lợi hành nhiếp khiến cho khởi nhân. Đồng sự nhiếp khiến đắc quả. Còn gọi là đồng sự,

vì cùng chung khổ vui. "Bốn tâm vô lượng" là tâm lợi tha. Tâm đó phải đủ ba duyên: 1. Chúng sanh duyên duyên; giả danh chúng sanh và lạc; 2. Pháp duyên duyên, pháp số của năm ấm; 3. Danh vô duyên duyên, năm ấm của chúng sanh vô sở đắc. Từ: Là tâm cho lạc; 2. Bi Là tâm cứu khổ; 3. Hỷ Là tâm mừng vật; 4. Xả Là tâm bình đẳng. Duyên cảnh vô hạn, nên gọi là lượng. Bốn hoằng thệ nguyện là lợi tha nguyện, người chưa độ được khổ, khiến cho độ được khổ. Người chưa giải tập, khiến cho giải tập. Người chưa an đạo, khiến đắc an đạo. Chưa đắc Niết-bàn, khiến đắc Niết-bàn. "Ba môn giải thoát" là ba Tam muội vô lậu. Lìa trói buộc gọi là giải thoát, thông người đến quả, gọi đó là môn. Luận Bà-sa nói: 1. Vô nguyện: Có thể chán ghét sinh tử; 2. Vô tướng: Có thể vui với Niết-bàn; 3. Không định: quán sinh tử Niết-bàn. Cả hai đều vô tướng như phẩm Bồ-tát phần trong kinh Địa Trì đã nói. Theo văn bài kệ sau thì sơ địa làm Tứ Thiên vương. Nhị địa làm Đao lợi thiên. Tam địa làm Dạ ma Thiên vương. Sơ địa gọi là Hoan hỷ, nhị địa gọi là Ly cấu. Địa gọi là Minh địa. Cả tam địa đó cùng ở tại ngôi vị tín nhẫn.

Phần thứ ba là giải thích về thuận nhẫn. Văn có bốn phần:

1. Nêu chung về danh thuận nhẫn Bồ-tát.
2. Từ "Kiến thắng..." là nêu ba vị thuận.
3. Từ "Có thể đoạn..." tỏ về lìa chướng.
4. Từ "Hiện một thân..." là tỏ hiện thổ khởi dụng để hóa sinh.

Văn phần một thì đã biết. Trong văn phần hai: "Kiến" là địa thứ tư Diệm địa. Đoạn văn sau gọi là địa Diệm tuệ. "Thắng"; là địa thứ ngũ địA-nan thắng. Đoạn văn sau nói là thắng tuệ nhẫn. "Hiện pháp" là địa thứ lục địa Hiện tiền, đoạn văn sau gọi là hiện pháp nhẫn. Tiếp sau là phần ba lìa chướng có sai biệt.

"Vì đoạn dứt các tâm phiền não trói buộc trong ba cõi, cho nên hiện một thân ở trong mười phương Phật quốc, vô lượng thần thông hóa chúng sanh không thể diễn thuyết. Lại nữa, vô sinh nhẫn Bồ-tát gọi là viễn bất động, quán tuệ vì cũng đoạn dứt các sắc tâm tập phiền não, hiện công đức thần thông không thể nói."

Văn nói; "Đoạn dứt tâm phiền não trói buộc trong ba cõi; đó là ba ngôi vị chủ thể quán tam giới tâm đế lý vô sinh vô sở đắc, không chấp giữ tướng tâm, biết tâm vô sinh, nên có thể đoạn tâm mê phiền não. Luận chung thì cũng đoạn dứt tâm mê hoặc. Nay ở đây theo số nhiều mà chỉ nói là đoạn dứt mê tâm mà thôi, đó là thuyết trong vô danh tướng. Không thể lấy chắc chắn một đoạn văn mà chấp, những người giảng kinh cần phải biết ý đó. Trong phần bốn. Hiện cõi văn nói:

"Hiện một thân ở mười phương quốc để hóa chúng sanh"; theo kinh khác thì gồm thâu luôn cả báo quả, Diệm địa Bồ-tát có thể hiện ra một ức thân, có thể hóa chúng sanh ở một ức Phật quốc. Địa-nan thắng gồm thâu báo quả có thể hiện ra một ngàn ức thân, hóa chúng sanh ở một ngàn ức thế giới. Địa hiện tiền gồm thâu báo quả, có thể hiện ra trăm ngàn ức hóa thân. Hóa chúng sanh cũng vậy. Đó là theo cấp bậc mà nói, còn nếu trong nguyện trí quả thì không thể kể xiết. Theo kinh này thì Tứ địa làm đâu suất Thiên vương. Ngũ địa làm Tha hóa lạc Thiên vương. Lục địa làm Hóa lạc Thiên vương. Nếu theo thứ tự của sáu cõi trời thì ngũ địa làm Hóa lạc Thiên vương, lục địa làm Tha hóa Thiên vương. Đoạn văn này nói nhầm vậy.

Phần thứ tư: Nói về vô sinh nhẫn; văn có bốn phần: 1. Nêu danh nhẫn; 2. Xuất vị; 3. Trị chướng; 4. Hiện cõi Văn phần một, đã rõ. Trong văn phần hai: Xuất vị: Nói "Viễn"; là địa viễn hành. "Bất động"; là địa bất động. "Quán tuệ"; là quán tuệ địa từ câu "Thất địa..." là đoạn văn nói về viễn đạt nhẫn. Từ câu "Bát địa..." là đoạn văn nói về đẳng quán nhẫn. Từ câu "Cửu địa..." là đoạn văn nói về tuệ quang nhẫn. Phần thứ ba, nói về trị chướng, cũng đoạn dứt các phiền não tâm, sắc trong ba cõi; vì ba ngôi vị này đã chứng sâu tâm sắc tâm sắc vô sinh, có thể đoạn dứt các tập sắc tâm. Theo địa luận thì đã đoạn dứt tế tướng tập chướng. Ngũ địa thì đoạn dứt vô tướng hành chướng. Cửu địa thì đoạn dứt chướng không thể làm lợi ích cho chúng sanh. Phần thứ tư, nói về hiện cõi: Kinh nói: "Hiện thần thông": theo Địa luận trong phần Thất địa gồm thâu báo quả; hiện trăm ngàn Na do tha thân để hóa chúng sanh cũng như vậy. Bát địa thì nhiếp báo quả, hiện ra số thân như số vi trần của trăm vạn tam thiên đại thiên thế giới để hóa độ chúng sanh, cũng giống trên, cửu địa thì hiện ra số thân sanh, cũng như trên. Theo đoạn văn sau của kinh thì thất địa làm sơ thiền vương. Bát địa làm Nhị thiền vương, cửu địa làm tam thiền vương. Những điều ấy đều là tự tại vô sinh của chư Bồ-tát, không thể cố chấp nhất định.

"Lại nữa, tịch diệt nhẫn, là dụng chung của Phật và Bồ-tát, nhẫn này nhập vào Kim cang Tam muội hạ nhẫn trung hạnh, gọi là Bồ-tát.

Phần thứ năm: Nói về tịch diệt nhẫn: "Tịch" là định, "Diệt" là tuệ. Tịch mà thường chiếu, chiếu mà thường tịch. Nên gọi là tịch diệt nhẫn. Văn có năm phần: 1. Nói về vị địa phân đều; 2. Từ "Nhập Kim cang Tam muội..." là nói về hạnh sai biệt. 3. Từ "Cùng quán..." là nói về nhân khác quả; 4. Từ "Tận tướng, vô tướng ..." là nói về quả khác nhân; 5. Từ "Thiện nam! Tất cả chúng sanh..." là tán thán về quả thù thắng.

Văn phần một nói: "Phật và Bồ-tát cùng dùng nhẫn này"; là Pháp vân địa Bồ-tát. Phật dựa vào Nhất-thiết-trí, Nhất-thiết-chủng-trí, Trí thể viên mãn, gọi là đạo giải thoát. Bốn nhẫn trước chưa đoạn dứt hết sinh tử không thể gọi là tịch diệt. Phần hai, hạnh sai biệt: "Nhập Kim cang Tam muội, hạ nhẫn trung hạnh, gọi là Bồ-tát"; định này kiên cố, mãi mãi không bị thối chuyển, gọi là Kim cang Tam muội, được gồm thâu trong vô ngại đạo phân vị, gọi là hạ nhẫn. Theo Địa kinh thì chứng đắc Tam muội nhiều như số vi trần trong cõi Phật mười lần không thể nói hết.

"Thượng nhẫn trung trung hạnh, gọi là Nhất-thiết-trí, cùng quán Đệ-nhất-nghĩa-đế, đoạn dứt tâm tập vô minh tam giới. Tận hết tướng là Kim cang, tận hết tướng và vô tướng là Nhất-thiết-trí. Siêu độ ngoài ngoài Thế đế và Đệ-nhất-nghĩa-đế, thành địa thứ mười một, Tát-vân-nhã phi hữu phi vô trong lắng thanh tịnh, thường trú không biến đổi, đồng với chơn tế pháp tính. Đại bi vô duyên mà giáo hóa tất cả chúng sanh."

"Thượng nhẫn trung hạnh, gọi là Nhất-thiết-trí"; được nhiếp trong quả vị của đạo giải thoát, gọi là thượng nhẫn vị. "Tát-bà-nhã"; tiếng Hoa gọi là Nhất-thiết-trí, nhẫn này nhân và quả khác nhau, chỉ chia thành hai phẩm thượng và hạ. Bốn nhẫn cùng là nhân vị cho nên chia ra làm ba phẩm. Đó là trong vô sai biệt mà có tên gọi sai biệt, không nên lấy đó mà chấp chặt, năm nhẫn ở đây là thông chung cả nhân và quả, giải thoát vô ngại, đều gọi là nhẫn. Khác với Tiểu thừa trong phần thứ ba, nói về nhân khác quả; "Cùng quán đệ nhất nghĩa"; là cùng quán thật đế giống với Phật, gọi là cùng quán. "Đoạn dứt tâm tập vô minh trong ba cõi": theo Địa luận, đoạn dứt trí chướng vi tế, gọi là tâm tập vô minh. Quán không đế, trong đạo rốt ráo vô ngại, đoạn dứt hết tâm tập vô minh, cũng là đoạn sắc tập. Vì văn lược bớt không nói mà thôi. Nói "Tận hết tướng là Kim cang"có thể phá rốt ráo nhân quả của sinh tử gọi là tận.

Phần thứ bốn: Nói về quả khác nhân; văn nói là "Tận hết tướng và vô tướng là Nhất-thiết-trí"; chẳng phải chỉ tận hết tướng, mà còn tận hết cả vô tướng. Nghĩa là duyên và quán đều dứt, cảnh và trí đều lặng, mới bắt đầu hiển hiện viên mãn, nên gọi là tận hết tướng và vô tướng. "Tát-bà-nhã"; là Nhất-thiết-trí, chứng nhất thật đế trung đạo, cho nên bảo là xuất ra ngoài hai đế. Địa thứ mười là quả học, địa thứ mười một là Phật, quả Vô Học. Tuyệt cả tướng, chẳng phải là hữu, có đầy đủ các đức, chẳng phải là vô, vì lìa nhiễm, thanh tịnh lìa khổ, cho nên thường

lạc. Hội ở vô đức, tuyệt các vọng tưởng, gọi là pháp thân. Cho nên bảo là đồng với chơn tế, đẳng pháp tính. “Đại bi vô duyên giáo hóa tất cả chúng sanh”; là ứng thân.

“Cưỡi chiếc xe Nhất-thiết-trí đến hóa độ khắp Tam giới. Tất cả hai mươi hai căn quả báo chúng sanh không ra ngoài tam giới. Ứng thân, Hóa thân, Pháp thân của chư Phật cũng không ra ngoài tam giới. Ngoài tam giới thì không có chúng sanh. Phật làm sao hóa độ. Vì vậy mà Ta nói ngoài tam giới còn có riêng một chúng sanh giới tạng là trong kinh Đại hữu của ngoại đạo nói chứ chẳng phải là lời nói của bảy đức Phật. Đại vương! Ta thường nói tất cả chúng sanh đoạn dứt hết quả báo phiền não trong tam giới, gọi là Phật.”

“Cưỡi chiếc xe Nhất-thiết-trí đến hóa Tam giới”; là Hóa thân. Lại nữa, trước là hóa tha tâm, sau là hóa tha thân. Phần thứ năm: Tán thán về sự thù thắng của đức. Văn có sáu phần: 1. Nói về đối tượng hóa là tam giới; 2. Từ “Ứng thân của chư Phật...” nói về chủ thể hóa là ứng thân; 3. Từ “Từ ngoài tam giới...” nói về tam giới thâu gồm hết chúng sinh; 4. Từ “Ta nói ngoài tam giới còn có riêng một chúng sanh tạng...” là tỏ phi tà để hiển chánh; 5. Từ “Đại vương!...” là tán thán quả khác nhân; 6. Từ “Chúng sanh bổn nghiệp...” là nêu nhân để hiển quả.

Phần một: Nói về đối tượng hóa độ là tam giới. Văn nói: “Phiền não không ra ngoài tam giới”; là tập đế. Tam giới có hai loại: 1. Phân đoạn; 2. Biến dị. Văn nói: “Quả báo hai mươi hai căn không ra ngoài tam giới”; đó là tỏ về khổ đế. “Hai mươi hai căn”; là sáu căn nhãn, nhĩ, khổ, lạc, ưu, hỷ, xả, là năm hợp lại thành mười một. Nam, nữ, mệnh, là ba, hợp thành mười bốn. Tín, tiến, niệm, định, tuệ, là năm, thành mười chín. Ba căn vô lậu; là Vị tri căn, Dĩ tri căn và Vô tri căn, thành hai mươi hai căn. Hai mươi mốt căn không xuất ra ngoài phân đoạn tam giới. Còn căn vô tri ở tại Vô học thì xuất ngoài phân đoạn tam giới. “Không xuất ra” là không xuất ra khỏi bốn trú tập khí.

Phần hai: Nói về chủ thể hóa. Văn nói: “Ứng, Hóa, Pháp thân của chư Phật cũng không xuất ra ngoài tam giới” là vì chúng sanh, được hóa độ cho nên không xuất ra ngoài tam giới. Thật mà nói thì tam giới bổn lai vốn thanh tịnh, có cái gì xuất hay không xuất.

Phần ba: Nói về tam giới gồm thâu hết chúng sinh. Văn nói: “Ngoài tam giới, không có chúng sinh” là ngoài hai loại tam giới; phân đoạn và biến dị thì không có sinh tử chúng sanh để hóa độ.

Phần bốn: Phi tà để hiển chánh. Văn nói: “Ngoài tam giới còn có riêng một chúng sanh giới là trong kinh Đại Hữu của ngoại đạo nói,

chẳng phải là những lời thuyết nói của bảy Phật.”; nếu theo cách nói cũ, đến để hóa, tức giống với kinh Đại Hữu của ngoại đạo đã thuyết. “Ngoài hai loại sinh tử, còn có một sinh tử chúng sanh tạng”; tức là những lời thuyết xưa do vô minh, đó là tà thuyết của ngoại đạo, chẳng phải chánh thuyết của Phật.

Phần năm: Trong phần quả khác nhân: “Ta thường nói tất cả chúng sanh đoạn dứt hết quả báo phiền não trong ba cõi, gọi là Phật” là đoạn dứt hết hai loại phân đoạn và biến dị.

“Tự tính thanh tịnh gọi là giác tính Nhất-thiết-trí. Là bổn nghiệp của chúng sanh, là chư Phật Bồ-tát vốn đã tu hành đầy đủ mười bốn nhẫn trong năm nhẫn.”;

“Tự tính thanh tịnh” là phiền não đã hết tận, thể không có vết. Đó là đoạn đức. “Giác-tát-vân-nhã”; tiếng Hoa gọi là Nhất-thiết-trí, là trí đức.

Phần sáu: Nêu nhân để hiển quả; văn nói; bổn nghiệp của chúng sanh là hạnh tu của chư Phật, Bồ-tát. Mười ba nhẫn là Bồ-tát tu gọi là nhân hạnh. Nhẫn thứ mười bốn là Phật đức gọi là hiển quả. Đến đây là hết phần đáp về tự lợi.

Thưa Thế tôn! “Bổn nghiệp thanh tịnh của Bồ-tát hóa độ chúng sanh là gì?” Phật nói: “Từ địa thứ nhất cho đến địa cuối cùng, với tất cả tri kiến tự hành xứ và Phật hành xứ. Bổn nghiệp là nếu Bồ-tát trú trong trăm Phật quốc, làm Tứ Thiên vương Diêm phù, tu trăm pháp môn nhị đế, tâm bình đẳng hóa độ tất cả chúng sanh. Nếu Bồ-tát trú trong ngàn Phật quốc làm Đao Lợi Thiên vương, tu ngàn pháp môn thập thiện đạo, hóa độ tất cả chúng sanh. Nếu Bồ-tát trú trong mười vạn Phật quốc, làm Diệm Thiên vương, tu mười vạn pháp môn tứ thiền định, hóa độ tất cả chúng sanh.”

Từ “Thưa Thế tôn...” là đáp câu hỏi thứ hai. Tướng của hạnh lợi tha. Văn có hai phần: 1. Nêu lên lại câu hỏi trước. Nguyệt Quang hỏi trước đây đã lâu, nay hỏi lại. “Bổn nghiệp thanh tịnh của Bồ-tát là gì?”. Thập địa là bổn nghiệp thanh tịnh của Bồ-tát. Bồ-tát dùng từ bi trí tuệ ở hai xứ sanh tử và Niết-bàn nhưng không nhiễm, gọi là bổn nghiệp thanh tịnh. Từ “Phật nói...” là phần đáp hỏi chính để hiển tướng của hạnh lợi tha. Văn có ba phần: 1. Lược đáp câu hỏi trước; 2. Từ “Nếu Bồ-tát trú...” là rộng đáp; 3. Từ “Rải vô lượng...”; may nhờ pháp lợi, cúng dường tán thán.

Văn phần một nói: “Từ địa thứ nhất đến địa cuối cùng.” là từ Sơ địa đến Phật địa. Nói “Tự nơi hành xứ” là nhân địa. “Phật hành xứ”;

là quả địa. Chiếu với vô duyên thì nhân và quả đều tắt dứt, nên nói là "Nhất-thiết-trí kiến".

Từ "Nếu Bồ-tát trú trăm Phật..." là phần hai. Rộng đáp mười địa thành mười phần khác nhau. Ở phần sơ địa văn có năm câu: 1. Từ "Trú trăm Phật..." là đối tượng hóa: Quốc độ; 2. Từ "Làm vua Diêm phù đề" là gồm thâu ngôi vị: Là làm bốn loại luân vương và tứ Thiên vương trong cõi người. Theo Địa kinh thì Sơ địa làm Thiết luân vương. Kinh Anh Lạc nói; "Tu hành thập tín thiện có ba phẩm: Thượng phẩm thiện Thiết Luân Vương giáo hóa một thiên hạ. Trung phẩm thiện Túc Tán Vương, Hạ phẩm thiện Nhân Trung Vương (Vua trong loài người). Thập Trú Đồng Luân Vương. Thập Hạnh là Ngôn Luân Vương. Thập Hồi Hướng Kim Luân Vương. Sơ địa trở lên thì lưu-ly báu anh-lạc. Sơ địa thì trăm báu anh lạc, bảy báu, tướng luân, vạn con tứ Thiên vương làm quyến tộc. Thập Trú làm Đồng Luân Vương." Nếu vậy ngôi vị Thập Trú đã quá sơ địa, chẳng thể dựa vào một kinh mà chấp. Vì vậy mà kinh đó nói: "Các địa đó là vô danh, vô tướng. Chỉ vì ứng hóa mà nói là có."

Phần ba: Từ "Trăm pháp môn..." là pháp môn mà mình hiểu được. Đó là một niệm mà, hiểu trăm pháp môn.

Phần bốn: Từ "Nhị đế..."; là tự hạnh chứng lý chơn và tục vô tướng, gọi là tâm bình đẳng.

Phần năm: "Hóa độ tất cả chúng sanh." là tướng của hạnh lợi tha.

Từ nhị địa đến thập địa, mỗi địa đều có bốn câu. Bốn câu của nhị địa là: 1. "Nếu Bồ-tát trú ngàn Phật..." là cõi sở hóa; 2. "Làm Đao Lợi Thiên vương." Là sinh tướng tăng thượng. Địa kinh nói; nhị địa làm Kim Luân vương. Kinh Anh Lạc và kinh này cùng nói là làm Đao Lợi Thiên vương; 3. "Tu ngàn pháp môn..." là pháp môn hiểu được; 4. "Mười đạo thiện hóa độ tất cả chúng sanh." Là tướng hạnh lợi tha.

Bốn câu của tam địa là: 1. "Nếu Bồ-tát trú mười vạn..." là cõi sở hóa; 2. "Làm Diệm Ma Thiên vương" là sinh tướng tăng thượng địa kinh nói là làm Đao Lợi Thiên vương. Kinh Anh Lạc và kinh này cùng nói là làm Diệm Ma Thiên vương; 3. "Tu mười vạn pháp môn" là pháp môn được hiểu; 4. "Thiền định hóa độ tất cả chúng sanh" là hạnh tướng lợi người. Lấy thiền định làm lợi ích cho vật.

"Nếu Bồ-tát trú trong trăm ức Phật quốc, làm Đao Lợi Thiên vương, tu trăm ức pháp môn, hành đạo phẩm hóa độ tất cả chúng sanh.

Bốn câu của Tứ địa là: 1. "Nếu Bồ-tát trú trăm ức..." là cõi của đối tượng giáo hóa; 2. "Làm Đâu Suất Thiên vương" là sinh tướng tăng

thượng cho nên địa kinh nói; làm Diệm Ma Thiên vương. Kinh Anh Lạc nói giống với kinh này; làm Đâu Suất Thiên vương; 3. "Tu trăm ức pháp môn". Là pháp môn hiểu được; 4. "Đạo phẩm giáo hóa tất cả chúng sanh" tướng hạnh lợi người, lấy đạo phẩm để giáo hóa chúng sanh.

"Nếu Bồ-tát trú trong ngàn ức Phật quốc, thì làm Hóa Lạc Thiên vương, tu ngàn ức pháp môn, nhị đế, tứ đế, bát đế mà giáo hóa tất cả chúng sanh."

Bốn câu của ngũ địa là: 1. "Nếu Bồ-tát trú trong ngàn ức..." là cõi sở hóa; 2. "Làm Hóa Lạc Thiên vương" là sinh tướng tăng thượng. Địa kinh nói làm Đâu Suất Thiên vương. Kinh Anh Lạc và kinh này đều nói là làm Hóa Lạc Thiên vương; 3. "Tu ngàn pháp môn" là những pháp môn được hiểu; 4. Từ "Nhị đế..." là tướng hạnh lợi tha. Hai đế chơn và tục, lại còn có bốn đế hữu tác và bốn đế vô tác thành ra là tám đế. Cũng có thể tu tám pháp thành là bát đế; vô thường, khổ, không, vô ngã là bốn. Thường, lạc, ngã, tịnh là bốn, thành ra là tám. Lại nữa, tám đế là; tướng đế, sai biệt đế, thuyết đế, thành đế, sự đế, sinh đế, tận vô sinh trí đế, khiến nhập đạo trí đế, Bồ-tát và thành tựu Như Lai trí đế. Vì giác pháp hữu vi tương tục cho nên khéo biết sinh đế. Vì giác phiền não diệt, cho nên khéo biết tận vô sinh đế. Tám tên gọi đó tương tự với tám tên gọi trong mười sáu đế của kinh Anh Lạc.

"Nếu Bồ-tát trú trong mười vạn ức Phật quốc, làm Tha hóa Thiên vương, tu mười vạn ức pháp môn, dùng trí mười hai nhân duyên để giáo hóa tất cả chúng sanh."

Lục địa có bốn câu như trên.

"Nếu Bồ-tát trú trong trăm vạn ức Phật quốc, thì làm sơ thiền vương, tu trăm vạn ức pháp môn, phương tiện trí, nguyện trí, giáo hoá tất cả chúng sanh."

Thất địa có bốn câu chia như trên.

"Nếu Bồ-tát trú trong trăm vạn số vi trần Phật quốc, thì làm nhị thiền Phạm vương, tu trăm vạn số vi trần pháp môn, song chiếu phương tiện thần thông trí, giáo hóa tất cả chúng sanh."

Bát địa có bốn câu như trên.

"Nếu Bồ-tát trú trong trăm vạn ức A-tăng-kỳ số vi trần Phật quốc, làm tam thiền đại Phạm vương, tu trăm vạn ức A-tăng-kỳ số vi trần pháp môn, bốn vô ngại trí giáo hóa tất cả chúng sanh."

Cửu địa có bốn câu như trên.

"Nếu Bồ-tát trú trong số Phật quốc không thể nói, làm đệ tứ thiền đại Tịnh Thiên vương, chủ của ba cõi, tu pháp môn không thể nói, không

thể nói. Đắc lý tận Tam muội, đồng với hành xứ của Phật, tận hết cội nguồn ba cõi, giáo hóa tất cả chúng sanh như cảnh giới Phật, do đó bổn nghiệp hạnh tịnh của tất cả Bồ-tát, như chư Như Lai mười phương cũng tu nghiệp đó, đăng quả Nhất-thiết-trí làm vua ba cõi, giáo hoá tất cả chúng sanh."

Mười địa có bốn câu như trên. Dùng Tam muội để giáo hoá chúng sanh, dùng định Kim cang để chiếu cùng Phật tính, gọi là "Lý tận". Thấy như Phật nhãn gọi là "Đồng Phật địa". Lại nữa, đồng với tịch diệt nhẫn gọi là "Đồng Phật hạnh xứ". Khéo đoạn dứt hữu đảnh chủng gọi là "Tận nguồn nơi ba cõi."

Phật địa có ba: 1. Từ "Chư Như Lai mười phương..." là tự đắc được quả Nhất-thiết-trí; 2. "Vua tam giới..." sinh tướng tăng thượng; 3."Giáo hóa tất cả..." là tướng hạnh hóa ích. Hết phần thứ hai, đáp câu hỏi về lợi tha.

"Bấy giờ, trăm vạn ức hằng hà sa đại chúng đều từ chỗ ngồi đứng lên, rải vô lượng hoa chẳng thể nghĩ bàn, đốt vô lượng hương chẳng thể nghĩ bàn, cúng dường Phật Thích ca Mâu ni và vô lượng đại Bồ-tát, chắp tay nghe vua Ba tư nặc thuyết Bát-nhã Ba-la-mật, nay ở trước Phật, dùng kệ tán:"

Từ "Bấy giờ, trăm vạn ức ..." là đoạn văn lớn thứ ba. Đại chúng may nhờ pháp lợi, cúng dường. Văn có năm phần: 1. Bày thiết cúng dường; 2. Từ "Nay ở trước Phật..." là Nguyệt Quang tán thán Phật thuyết hành tướng của mười một địa, làm lợi cho chúng sanh; 3. Từ "Thời, chư đại chúng nghe Nguyệt Quang..." là đại chúng nghe được lời tán của Nguyệt Quang, được lợi ích vô lượng; 4. Từ "Phật bảo: chư đắc đạo ..." là Phật tán thán Nguyệt Quang đã khởi hạnh lâu dài, những điều đã nói không hư dối: cũng còn gọi là Bổn hạnh của Nguyệt Quang. 5. Từ "Mười bốn pháp môn đó ..." là phần kết, nhắc lại pháp môn trên để khuyến khích tu học, cũng gọi là tam thế Phàm, Thánh đồng tu.

Phần 1: Cúng dường: Trước là cúng hoa, sau là cúng hương, tán mười bốn Bà nhã, ở hạnh môn thì đó là hoa tâm Bồ-đề, hương giới Đại thừa. Phần 2: Tán. Gồm năm mươi chín bài kệ để tán tụng việc trên, năm mươi chín bài kệ chia làm ba phần chính: 1. Có sáu hàng tụng chung về nghĩa trên; 2. Từ "Thập thiện..." mười lăm hàng tụng riêng về công đức mười bốn nhẫn; 3. Từ "Tam hiền..." tám hàng, kết. Khen các công đức năm nhẫn trên. Trong phần sáu hàng tụng chung, có bốn phần; phần một: Là tán thán ba nghiệp của Đức Phật: Thứ nhất là tán thán về thân nghiệp, thứ hai là tán thán về ý nghiệp, câu thứ ba là tán

thán về khẩu nghiệp.

1. “Thế Tôn! Đạo sư Kim cang thể
2. Tâm hành tịch diệt chuyển pháp luân.
3. Tám biện hồng âm vì chúng thuyết,
4. Thời chúng đắc đạo bách vạn ức.
5. Thời sáu thiên nhân xuất gia đạo
6. Thành Tỳ khưu chúng Bồ-tát hạnh.
7. Năm nhẫn công đức diệu pháp môn
8. Mười bốn chánh sĩ thường rõ đế
9. Ba Hiền mười Thánh hành trong nhẫn
10. Chỉ một mình Phật tận được nguồn.
11. Phật chúng pháp hải tam bảo tạng
12. Vô lượng công đức gồm trong ấy.

“Tám biện” là theo kinh Phạm ma dụ: 1. Hay nhất; 2. Dễ hiểu; 3. Điều hòa; 4. Dịu dàng; 5. Không sai lầm; 6. Không vọng; 7. Tôn tuệ; 8. Sâu xa. “Hồng” là âm thanh lớn.

Phần hai: Từ “Thời chúng...” một hàng rưỡi; nói về chúng được lợi ích vô lượng. Cõi Trời thì không có pháp xuất gia, nay nói xuất gia là nói theo Phật xuất ra khỏi căn nhà sinh tử. Loài người thì cạo râu tóc xuất gia thành chúng Tỳ khưu. Loài trời thì xả bỏ tục, nhập đạo thành Bồ-tát tăng.

Phần ba: Từ “Năm nhẫn...” hai hàng, tán thán chung công đức của năm nhẫn, là pháp môn thâm diệu của hạnh năm nhẫn. Bốn thánh nhân chứng đến cùng cực, không hư giả, gọi là “Rõ đế”. Tập tính đạo chủng, điều tâm học quán; gọi là “Tam Hiền”. “Mười Thánh” là mười địa. Từ Đẳng giác trở xuống, hội với chơn, gọi là Thánh, mười ba người đó đều cùng đang ở vị nhân, vì tạo tu chưa dứt, gọi là hạnh trong nhẫn. Phật ở quả vị, chứng thật tướng cùng cực, gọi là tận nguồn.

Phần bốn: Từ “Phật chúng...” một hàng, tán thán một thể tam bảo; Phật là Phật bảo, chúng là tăng bảo, pháp là pháp bảo. Một thể tam bảo bao hàm uẩn súc, gọi đó là tạng, không có đức nào là không có đủ, cho nên bảo là “Gồm ở trong ấy”.

Lại nữa, chia sáu hàng trước thành hai phần: Năm hàng đầu tán thán Tam bảo, một hàng sau là kết thán. Năm hàng đầu chia làm ba phần; ba câu đầu là tán thán Phật, ba câu tiếp là tán thán Tăng, hai câu tiếp là tán thán pháp.

Từ “Thập Thiện Bồ-tát...” Đây là chúng thứ hai. Có bốn mươi lăm hàng tụng riêng mười bốn nhẫn trên. Trong đó chia làm sáu đoạn: 1.

Hai hàng đầu tụng về tiền phương tiện của phục nhẫn trên; 2. Từ "Tập chủng..." có bảy hàng, tụng về công đức của phục nhẫn thượng trung hạ. 3. Từ "Thiện giác...", có mười hàng, tụng về công đức của tín nhẫn thượng trung hạ; 4. Từ "Diệm tuệ...", tám hàng, tụng về công đức của thuận nhẫn thượng trung hạ; 5. Từ "Viễn đạt...", mười hàng tụng về công đức của vô sinh nhẫn thượng trung hạ; 6. Từ "Quán đảnh...", tám hàng, tụng về công đức của tịch diệt nhẫn thượng hạ.

1. "Bồ-tát Thập Thiện phát đại tâm
2. Trường biệt ba cõi biển khổ luân.
3. Trung hạ phẩm thiện túc tán vương
4. Thượng phẩm Thập Thiện Thiết Luân vương.
5. Tập chủng Đồng luân hai thiện hạ
6. Ngân Luân Tam thiên tính chủng tính.
7. Đạo chủng kiên đức Chuyển Luân vương,
8. Thất bảo kim quang bốn thiên hạ.

"Bồ-tát Thập thiện" tức chính là tụng thứ nhất, ngoài phàm phu. Phát một niệm tâm Bồ-đề mà phá tan hữu luân từ vô thuỷ, cho nên bảo là "Trường biệt ba cõi biển khổ luân". Thập tín tuy chưa xuất ra khỏi tam giới nhưng đã phát đại tâm cầu xuất ra khỏi tam giới, đã có thể lìa ba đường ác, văn gọi chung là "Trường biệt". Kinh Anh Lạc; gọi là Bồ-tát Tín căn, còn gọi là Bồ-tát giả danh, còn gọi là Bồ-tát danh tự. Nếu một kiếp, hai kiếp, ba kiếp tu Thập tín thì thượng phẩm thiện thiết luân vương, trung phẩm túc tán vương, hạ phẩm thì làm Nhân vương (vua cõi người), trong đó có đầy đủ tất cả phiền não. Trong kinh này thì hạ phẩm Thiện Túc tán vương, đó là ngôi vua trội hơn. Từ "Tập chủng..." là phần tụng thứ hai, bảy hàng, ba mươi tâm phục nhẫn địa tiền; chia làm hai phần; hai hàng trước là tán thán riêng ba phẩm, chia làm ba loại Luân vương.

1. "Phục nhẫn Thánh thai ba mươi người,
2. Mười tín, mười tâm, mười kiên tâm
3. Chư Phật ba đời hành trong đó
4. Đều do phục nhẫn đó mà sinh.
5. Nguồn gốc tất cả hạnh Bồ-tát.
6. Vì vậy phát tâm, tín tâm khó.
7. Nếu đắc tín tâm tất bất thối,
8. Tiến vào đạo vô sinh sơ địa.
9. Giáo hóa chúng sanh hàng trong giác,
10. Ấy là Bồ-tát mới phát tâm.

11. Thiện giác Bồ-tát tứ Thiên vương
12. Song chiếu nhị đế bình đẳng đạo.
13. Quyền hóa chúng sanh đi trăm nước,
14. Mới đăng đạo Nhất thừa vô tướng.
15. Nhập lý Bát-nhã gọi là trụ.
16. Trụ sinh đức hạnh, gọi là địa
17. Một tâm sơ trú đủ đức hạnh
18. Ở đệ nhất nghĩa mà bất động."

Từ "Phục nhẫn..." Đây là chúng thứ hai: Tán thán chung ba phẩm gồm năm hàng. Ba mươi tâm chia làm hai phần: 1. Một hàng liệt kê ba mươi tâm phục nhẫn; 2. Từ "Chư Phật ba đời...", bốn hàng, thán công năng của phục nhẫn. "Thánh thai" là với mười thánh thành ra là mười thai. "Mười tín, mười tâm, mười kiên tâm" là tụng ba mươi tâm trên. Phần thứ hai trong phần thán công năng của phục nhẫn, có bốn hàng, chia làm ba phần; ba câu đầu nói về phục nhẫn có thể sinh ra chư Phật, hiền thánh. Ba câu tiếp nói về công năng phát tâm. Tiếp theo một hàng là Tóm kết. Ba câu đầu chia làm hai phần; câu đầu "Chư Phật ba đời" đó là nêu người sở sinh. Hai câu sau là nói ra gốc của chủ thể sinh. Ba câu tiếp thì có ba phần; câu đầu là tỏ pháp tâm khó. Câu tiếp là tỏ trú thứ bảy thì bất thối. Câu tiếp nữa là đạo chứng được do phương tiện bất thối.

Phần thứ ba: Hai câu từ "Giáo hóa chúng sanh..." là kết chung về nhân quả hóa hạnh.

Từ "Thiện giác..." mười hàng là phần tụng thứ ba về tín nhẫn, chia làm hai phần; tám hàng đầu là tụng về ba nhẫn của tam địa trên. Hai hàng sau là kết thán. Tám hàng đầu chia làm ba phần: 1. Bốn hàng đều tụng về sơ địa tín nhẫn hạ phẩm trên; 2. Hai hàng tiếp theo tụng về nhị địa tín nhẫn trung phẩm trên; 3. Hai hàng phần một lại chia làm hai phần: 1. Một hàng rưỡi là tán thán công đức của Bồ-tát có thể thống hóa; 2. Có hai hàng rưỡi, nói về công năng nhập địa. Hai câu trước tán thán về trí tuệ thì có ba phần riêng biệt; câu đầu nói về nhiếp báo quả sinh tăng thượng, tiếp là nói về quán hạnh trong địa, chứng hội với vô sinh, đạt chơn hóa tục, thành cùng chiếu bi, trí cùng hành, nên bảo là bình đẳng. Tiếp nữa là nói về sự rộng hẹp của quốc độ trong địa.

Trong phần thứ hai, nói về công năng, có năm câu thành năm phần riêng biệt; câu đầu là việt phàm đắc Thánh, nhập đạo Nhất thừa vô tướng. Câu tiếp nói về nhập địa, tâm được nhập thắng lợi, gọi là trú. Câu tiếp nữa là nói về sinh thành trí Phật, gọi là địa, câu tiếp nữa là nói

về tâm tướng vô sinh, ngộ lý bất động, nên bảo: “Ở đệ nhất nghĩa mà bất động.”. Đoạn thứ hai có hai hàng, tụng về nhị địa trên, tức thành ra bốn câu, câu đầu giải thích tên của địa.

1. “Ly đạt khai sĩ Đao lợi vương.
2. Hiện hình sáu nẻo ngàn quốc độ.
3. Vô duyên vô tướng đế thứ ba
4. Vô vô, vô sinh vô nhị chiếu.
5. Minh tuệ không chiếu Diệm Thiên vương,
6. Ứng hình vạn quốc độ quần sinh.
7. Nhẫn tâm vô nhị tam đế trung
8. Xuất hữu nhập vô biến hoá sinh.
9. Thiện giác ly minh tam đạo nhân,
10. Năng diệt sắc phiền não ba cõi.”

“Khai sĩ”; là Bồ-tát đại sĩ. “Đao Lợi”; là địa trung vương. Câu thứ hai là nói về hoá độ rộng hẹp. Câu ba “Vô duyên” là không có duyên bên trong tâm. “Vô tướng”; là không có tướng của nhị đế, lìa tướng duyên đó, gọi là đế thứ ba. Lại nói: vô duyên tri tâm, vô duyên vô tướng là sắc vô tướng, cả hai đều thể không, gọi là đế thứ ba. “Vô vô”; tức là không có hai đế chơn và tục. “Vô sinh”; tức chính là vô sinh của sơ địa. “Vô nhị chiếu”; không có hai kiến chơn và tục, nên bảo là vô nhị chiếu.

Phần thứ ba: Từ “Minh tuệ ...”, hai hàng, tụng về tam địa tín nhẫn thượng phẩm, có bốn phần; câu thứ nhất là giải thích tên của địa, là vương trong địa. Câu thứ hai, nói về cõi của đối tượng giáo hóa. Câu thứ ba nói về tín nhẫn thượng phẩm nhập tam đế, chiếu cảnh cùng tận, sắc tâm không đế, gọi là tam đế trung. Câu thứ tư, “Xuất hữu nhập vô” là nói về Bồ-tát tam địa duyên với hữu mà hóa sinh nhưng không chấp, tức là “Xuất hữu”. Ngay ở hữu mà biết là không, gọi là “Nhập vô”. Thần thông đổi khác, nên bảo là “Biến hóa sinh”.

Từ “Thiện giác ly minh...” là hai bài kệ, tụng chung về tín nhẫn trên, câu thứ nhất là tụng ba vị trước. “Giác” là sơ địa. “Ly”; là nhị địa. “Minh” là tam địa, nên bảo là “Tam đạo nhân”. Câu thứ hai là tán thán về đoạn đức. “Hay diệt ba cõi sắc phiền não”; là nói về địa đoạn tướng, xứ đó là biến hóa sắc phiền não.

“Lại quán ba cõi thân khẩu sắc
Pháp tính đệ nhất chiếu không sót.
Diệm tuệ diệu quang đại tinh tiến,
Đâu suất Thiên vương đi ức cõi.

Thật trí duyên tịch đạo phương tiện,
Đạt vô sinh chiếu không hữu rõ
Thắng tuệ ba đế tự đạt minh.
Hoá lạc Thiên vương trăm ức nước.
Không không đế quán vô nhị tướng.
Biến hóa sáu nẻo nhập vô gián.
Pháp hiện khai sĩ tự tại vương,
Vô nhị, vô chiếu đạt lý "không".

"Thân khẩu sắc" là biến hoá sắc. Quán sắc đồng với pháp tính, nên "Chiếu không sót"

Từ "Diệm tuệ..." là đoạn thứ tư: Gồm tám hàng, tụng về thuận nhẫn thuộc tứ địa trở lên. Trong tám hàng đó, có hai đoạn; sáu hàng đầu tụng về thuận nhẫn trên, hai hàng sau là Tóm kết. Sáu hàng đầu có ba phần; hai hàng đầu tụng hạ phẩm, hai hàng tiếp là tụng về trung phẩm, hai hàng tiếp nữa là tụng về thượng phẩm. Hai hàng đầu thành bốn câu; trong câu thứ nhất; "Tinh tiến" là tăng thượng tinh tiến của tứ địa. Câu thứ hai là nói về cõi hóa độ của vương trong địa. Câu thứ ba; "Thật trí": tứ địa hóa khiến chứng tha, nên gọi là "Thật trí". Thanh tịnh không chấp trước, tức chính là "Đạo phương tiện". Thật trí đó là phương tiện thật địa xứng thật, nên bảo là "Duyên thật". Thật trí thì quán không, phương tiện trí thì chiếu hữu, nên bảo là "Đạt vô sinh, chiếu không hữu rõ".

Từ "Thắng tuệ...", hai hàng bốn câu, tức thành ra bốn phần; câu đầu là tên của địa, tự đạt tam minh. Câu thứ hai là nói về giáo hóa cõi của vương trong địa. Câu thứ ba: "Không không"; là vì không sót không, nên bảo là không không. "Vô nhị tướng"; là không có tướng hai đế. Câu thứ tư là nói về hoá sinh nơi sáu đường.

Từ "Pháp hiện..." tụng về lục địa, bốn câu, tức thành ra bốn phần. "Pháp hiện"; là địa hiện tiền. "Khai sĩ"; tức chính là người trong địa, gọi là đại sĩ, cũng còn gọi là khai sĩ. "Tự tại vương"; tức là gồm thâu báo quả. "Vô nhị, vô chiếu" tức lý không.

"Ba đế hiện tiền đại trí quang,
Chiếu ngàn ức cõi giáo tất cả.
Diệm thắng pháp hiện định vô tướng,
Tẩy được ba cõi tâm mê hoặc.
Không tuệ tịch nhiên quán vô duyên,
Hoàn quán tâm không vô lượng báo".

"Ba đế"; tức là đế thứ ba. "Hiện tiền"; tức là đại trí hiện tiền. "Chiếu ngàn ức"; tức là cõi của đối tượng giáo. Từ "Diệm thắng..." hai

hàng, bốn câu là tụng chung, câu kết trên; câu đầu bốn chữ tụng về tam địa trên; “Diệm” là tứ địa, “Thắng” là ngũ địa, “Hiện” là lục địa. Ba chữ sau là công năng củA-nan Thắng địa. Câu tiếp theo là đoạn chướng, nên bảo là “có thể rửa sạch tâm mê hoặc”. Câu tiếp nữa là nói về thật trí làm tất duyên, duyên và quán đều dứt bặt, nên bảo là “tịch nhiên quán vô duyên”. Câu tiếp nữa “Hoàn quán tâm không”; chẳng phải là không quán sắc, vì theo đa phần mà bảo là “Quán tâm không” “Vô lượng báo” là phương tiện trí, vô lượng công đức báo.

“Viễn đạt vô sinh sơ thiền vương,
Thường vạn ức cõi hóa chúng sanh,
Chưa độ báo thân còn một sinh,
Tiến vào Đẳng Quán pháp Lưu Địa.
Mới nhập Kim cang nhẫn vô duyên,
Báo hình ba cõi mãi không thọ.
Quán nghĩa thứ ba vô nhị chiếu,
Hai mươi mốt sinh hạnh không tịch.
Ái tập ba cõi thuận đạo định,
Viễn đạt chánh sĩ riêng rõ đế.

Từ “Viễn đạt...” là đoạn thứ năm, có mười hàng, kệ tụng về vô sinh nhẫn địa thứ bảy trở lên, chia làm ba đoạn; năm hàng đầu tụng về vô sinh nhẫn hạ phẩm thuộc địa thứ bảy trên. Ba hàng tiếp tụng về vô sinh nhẫn trung phẩm thuộc địa thứ tám. Hai hàng tiếp nữa, tụng về vô sinh nhẫn thượng phẩm thuộc địa thứ chín. Trong năm hàng đầu tức là mười câu; trong câu đầu; “Viễn đạt” là thất địa, gọi là địa viễn đạt. Kinh Đại phẩm gọi là thâm nhập vô sinh, tức là hạnh trong địa, “Sơ thiền vương” tức là vương trong địa, mượn tướng để hiểu rõ nghĩa. Trong câu thứ hai; “Vạn ức” là nói về cõi thuộc đối tượng giáo hóa có sai biệt nên bảo là “Vạn ức cõi”. “còn một sinh”; Địa tiền thì có phân đoạn sinh, sơ địa trở lên thì chỉ có biến dị sinh. Nay nói là “Thất địa còn một sinh” là mượn tướng để giải nghĩa, nên bảo là “Báo thân còn một sinh tại”. Lại có giải thích; thất địa công dụng sinh tức là biến dị sinh, nên nói là còn “Một sinh”, bát địa trở lên không có công dụng sinh, chỉ có vô công dụng biến dị sinh. Song quán, nên nói là “Đẳng”. Vô công dụng khởi đầu, nên nói là “Pháp lưu”. “Mới nhập”; là bối công dụng tướng sinh cho nên nói là “Thủy nhập”. Dứt trừ tướng kiên cố, nên bảo là “Vô duyên Kim cang nhẫn”. Ly tập của tam giới, nên bảo là “Không thọ”, lại nói; không thọ phân đoạnbáo vị lai, nên bảo là “Báo hình ba cõi mãi không thọ”. Bát địa trở lên còn thọ thân nhị thiền, đó là biến dị.

Đắc trung đạo đệ nhất nghĩa, nên bảo là "Vô nhị chiếu". Từ sơ địa đến thất địa, mỗi địa có ba sinh, nên bảo là "Hai mươi mốt sinh". Đạt pháp vô sơ hữu, nên bảo là "Không tịch hạnh". "Ái tập ba cõi" là vô minh tập trong ba cõi. "Riêng rõ đế"; là Bồ-tát thất địa tõ rõ công dụng vô tướng, nên bảo là "Riêng rõ đế".

"Đẳng quán Bồ-tát nhị thiền vương,
Pháp thân biến sinh vô lượng quang
Nhập trăm hằng cõi hoá tất cả
Viên chiếu sự hằng kiếp ba đời.
Phản chiếu lạc hư vô tận nguồn
Ở đệ tam đế thường vắng lặng.

Từ "Đẳng quán..." ba hàng, sáu câu, tụng về bát địa trên. Thành là sáu phần: câu đầu "Nhị thiền vương" là người làm lợi tha. Bồ-tát bát địa quên công dứt tướng, cùng quán nhị đế, tu khắp vạn hạnh, nhập vào giòng nước đại pháp, quán ngang cả không và hữu, nên bảo là đẳng quán. Câu thứ hai, nói về bát địa trở lên, đắc đại pháp thân, gọi là thân lợi tha. Câu thứ ba "Nhập trăm hằng cõi"; đó là hạnh lợi tha. Câu thứ tư; "Viên chiếu hằng kiếp" là trí lợi tha. Câu thứ năm; bát địa trở lên, đắc trí phản chiếu, khổ và lạc đều hư giả, nhưng người thế gian đa phần cho khổ là thật, lạc là giả. Nay ở đây, Bồ-tát bát địa, quán hư và thật đều bình đẳng, tận ở nguồn vô tận. Lại có giải thích; phản chiếu tính của lạc thọ là khổ, gọi là hư giả. Từ vô thủy đều khổ, gọi là nguồn vô tận. Câu thứ sáu; trung đạo Đệ-nhất-nghĩa-đế không dời đổi, nên bảo là "Thường vắng lặng".

"Tuệ quang khai sĩ tam thiền vương.
Hiện được cùng lúc ở ngàn hằng.
Thường tại vô vi hạnh không tịch,
Hằng sa Phật tạng một niệm rõ.

Từ "Tuệ quang khai sĩ...", bài kệ bốn câu, hai hàng, tụng về địa thứ chín trên. Trong câu đầu; "Tam thiền vương" là nói về người lợi tha. Câu thứ hai; "Cùng túc"; là thân lợi tha. Câu thứ ba; tán thán hạnh vô công dụng. Câu thứ tư; tán thán vô công dụng về trí giáo, cho nên bảo là "Một niệm rõ".

"Bồ-tát Quán đảnh Tứ thiền vương,
Ở ức hằng cõi hóa quần sinh.
Mới nhập Kim cang rõ tất cả,
Hai mươi chín sinh đã độ mãi.
Tịch diệt nhẫn trung hạ nhẫn quán,

Nhất chuyển diệu giác thường an nhiên
Đẳng tuệ quán đảnh tam phẩm sĩ,
Trừ dư tập trước vô minh duyên.
Tập tướng vô minh nên phiền não,
Nhị đế lý cùng tất cả tận.

Từ "Quán Đảnh Bồ-tát..." là đoạn thứ sáu, có tám hàng, tụng về tịch diệt nhẫn trên, có hai đoạn; đoạn đầu năm hàng, tụng về thập địa tịch diệt nhẫn hạ phẩm. Đoạn sau ba hàng tụng về tịch diệt nhẫn thượng phẩm.

Mười câu trong năm hàng đầu; "Quán đảnh" là ở trên mười ba pháp sư, tức là đảnh đầu của chư sư, nên gọi là quán đảnh. Nói "Ngũ địa vương" là cõi dục và tứ thiền vương, cũng có thể là năm tịnh cư vương, đó là tỏ về lợi tha. Trong câu thứ hai "Ở ức hằng cõi" là tỏ về hạnh ích người. Câu thứ ba; Kim cang tâm bắt đầu đạt được kiên cố, nên bảo là "Thuỷ nhập Kim cang rõ tất cả". Câu thứ tư; "Hai mươi chín"; mười địa thì phải là ba mươi sinh, vì sao chỉ nói hai mươi chín sinh, vì lưu lại một sinh, đến Phật địa mới tận hết. Câu thứ năm nói "Hạ nhẫn quán" là kết về Bồ-tát mười địa, để nói rõ nhân sai biệt. Câu thứ sáu; "Một chuyển Diệu giác" là tỏ về đắc quả sai biệt. Câu thứ bảy; "Đẳng tuệ quán đảnh tam phẩm sĩ" là tụng chung để kết địa thứ tám, chín, mười trên. Cùng đắc một tịnh độ, nên gọi là tam phẩm sĩ. "Đẳng" tức là bát địa, "Tuệ" tức là cửu địa, "Quán đảnh" là mười địa. Câu thứ tám, ba câu sau là tỏ về lìa chướng sai biệt: "Trừ tiền dư tập vô minh duyên"; bát địa trở lên chỉ đoạn dứt các tập phiền não của vô minh sắc, tâm, nên bảo là "Trừ tiền dư tập vô minh duyên". "Vô minh tập tướng nên phiền não" là các phiền não cũ, tứ trụ địa là khách phiền não. Chủ thể và đối tượng đều dứt bặt, cảnh và trí đều tịch lặng, nên bảo là "Lý cùng tất cả tận".

"Viên trí vô tướng vương tam giới,
Ba mươi sinh tận, đẳng đại giác.
Đại tịch vô vi Kim cang tạng,
Tất cả báo tận, bi vô cực.
Đệ-nhất-nghĩa-đế thường an ổn.
Cùng nguồn tận tính, diệu trí còn".

Từ "Viên trí vô tướng..." là phần hai. Ba hàng, tụng về Phật địa thượng nhẫn, tức thành sáu phần; "Viên trí"; là cảnh hết, trí không, gọi là viên trí, tức là Nhất-thiết-chủng-trí. "Vương tam giới" là pháp vương vô thượng, cũng là mười ba vương, ngoài Phật ra là pháp luân vương. "Ba mươi sinh tận" mười địa, mỗi địa có ba sinh đã hết. Nhân đã thành,

quả đã chín, nên bảo là "Đẳng đại giác". "Đại tịch vô vi"; tức là nhẫn trên đã nói. "Kim cang" là Kim cang không có hoặc. Nói "tất cả báo tận"; là phân đoạn và biến dị đều hết, nói "Bi vô cực" là nói về ân đức đó, tức là đại bi vô duyên. "Đệ-nhất-nghĩa-đế thường an ổn"; là thật tính Niết-bàn, tinh nhất trong lý, gọi là "Đệ nhất". Có nguyên do sân xa, gọi là "Nghĩa". Biết tất cả pháp, tướng không hai nên bảo là "thường an ổn". "Cùng nguồn tận tính"; nhân hết gọi là "Cùng nguồn". Kiến đã kết thúc, gọi là "Tận tính" chủng trí thường tại, nên bảo là "Diệu trí còn".

Bốn mươi lăm hàng trên, đã hết phần tụng riêng về năm nhẫn.

"Ba Hiền thánh Trú quả báo,
Chỉ một mình Phật cư tịnh độ.
Tất cả chúng sanh tạm trú báo,
Lên nguồn Kim cang cư tịnh độ.
Ba nghiệp Như Lai, đức vô cực,
Nay con Nguyệt Quang lễ Tam Bảo.
Pháp vương vô thượng, cây trong người,
Che trùm đại chúng vô thượng quang.
Miệng thường thuyết pháp chẳng vô nghĩa,
Tâm trí tịch diệt chiếu vô duyên.
Sư tử cõi người vì chúng thuyết,
Đại chúng hoan hỷ rải hoa vàng
Trăm ức vạn cõi, sáu đại động,
Sinh bao gồm sinh thọ diệu báo.
Thiên Tôn! Đã nói mười bốn vương,
Nên con nay lược tán thán Phật."

Từ "Ba Hiền mười Thánh..." là đoạn lớn thứ ba. Tám hàng Tóm kết năm nhẫn, trong đó có ba phần: 1. Hai hàng đầu nói về tịnh độ sai biệt; 2. Một hàng, tán thán công đức nơi ba nghiệp của Như Lai; 3. Năm hàng sau tán thán về ba nghiệp ích vật.

Câu đầu nói: "Ba Hiền mười Thánh trú quả báo" là trú phân đoạn và cõi của biến dị báo. Lại nữa, ba Hiền trú phân đoạn cùng cư ở cõi một báo, mười Thánh thì trú thật báo, cõi báo vô chướng ngại. Câu thứ hai nói: "Duy chỉ Phật" là không có một người nào trú nơi cõi thường tịch quang. Câu thứ ba nói; "Tạm trú báo" là hai sĩ trước đều là sinh diệt vô thường. Câu thứ tư nói; "Nguồn Kim cang" là duy chỉ một mình Phật cư ở thuần tịnh Tịnh Độ.

Phần thứ hai một hàng: Câu đầu tán thán về khẩu nghiệp. Câu sau

tán thán thân nghiệp, văn đã rõ.

Phần thứ ba: Năm hàng sau tán thán về ba nghiệp lợi ích. Trong đó, hàng đầu nói "Pháp vương vô thượng cây nơi cõi người". Là nói về hào quang của thân làm ích cho vật. Như Lai vô thượng pháp vương, đạo ương, che chở tất cả, dụ như cây ở thế gian, che chở cho đại chúng. Hàng thứ hai câu đầu thán về miệng nói, Như Lai thuyết thường và vô thường, tất cả pháp đều có nguyên do thâm sâu, nên bảo là "Chẳng vô nghĩa". Câu sau tán thán về ý nghiệp tịch, đại tịch Tam muội của Như Lai, không duyên mà chiếu, nhân và duyên cùng nhau tịch lặng, nên bảo là "Vô duyên chiếu".

Hàng thứ ba: Nói về Sư tử hống, thuyết giảng để trừ nghi, làm cho chúng sanh hoan hỷ. Hàng thứ tư thân thông cả sáu động, làm cho chúng sanh đắc quả. Hàng thứ năm kết thán về Thiên tôn khéo giảng thuyết: Phật xuất thế là biểu hiện cho Thiên Tôn, nên bảo là "Thiên Tôn khéo giảng thuyết". "Mười bốn vương" là Tập chủng Đồng Luân, Tính chủng Ngân Luân. Đạo chủng Kim Luân vương, thập địa là mười, thì thành mười ba, Phật là tam giới vương, hợp mười ba vương trước thành là mười bốn vương. "Do đó, con nay lược tán thán" Nguyệt Quang tự khiêm tốn, Tuệ quang mỏng nhỏ, không thể rộng tán thán trí của Như Lai, nên bảo "Lược tán thán Phật".

"Bấy giờ chư đại chúng nghe Nguyệt Quang vương tán thán mười bốn vương với vô lượng công đức tạng, đắc đại pháp lợi, liền ở nơi chỗ ngồi có mười hằng hà sa Thiên vương, mười hằng hà sa Phạm vương. Mười hằng hà sa Quỷ thần vương, cho đến ba cõi, đắc vô sinh pháp nhẫn. Bát bộ A-tu-luân-vương, hiện chuyển thân quỷ, trên trời thọ nhận đạo, có người thì ba sinh nhập chánh vị, hoặc có người thì bốn sinh, năm sinh, cho đến mười sinh thì đắc nhập chánh vị, chứng Thánh nhân tính, đắc tất cả vô lượng quả báo."

Từ "Bây giờ chư đại chúng..." là phần ba. Nói về đại chúng nghe pháp được lợi ích. Cả hàng dài có ba đoạn: 1. Nói về chư Thiên, nhân đắc lợi ích; 2. Từ "Cho đến..." ba cõi đắc lợi ích; 3. Từ "Ba sinh..."; đắc đạo lâu mau khác nhau, được ích nhanh chậm. Phần một: Nói về Thiên vương đắc vô sinh nhẫn. Đối với riêng thì thất địa trở lên, gọi là vô sinh nhẫn, còn đối với chung thì sơ địa trở lên gọi là vô sinh nhẫn. "Ba cõi đắc ích"; vô sinh thông cả trên dưới. "Ba cõi"; là ba cõi người, Trời, Thần. Chẳng phải là tam đồ, vì tam đồ không kham nổi, không thọ nhận đạo. "Bát bộ" là ở dưới bốn Thiên vương có bốn Tu-la-vương: 1. La-hầu-A-tu-la-vương; 2. Tỳ-ma-chất-đa-la-a-tu-la-vương; 3. Ban-lợi-

A-tu-la-vương; 4. Tỳ-lâu-đồ-a-tu-la-vương. Ở dưới núi Tu di còn có bốn đại A-tu-la:

1. Khủng-miệu.
2. Phú-lâu-ma.
3. Bà-la-ha.
4. Đâu mâu lâu, nên bảo là “Bát-bộ-A-tu-la”.

Dẫn từ cuốn Tam Tạng ký. Từ “Ba sinh...” là phần ba, nói về nhập đạo lâu mau, có bốn câu; ba sinh, bốn sinh, năm sinh, mười sinh, trải qua khác nhau, lâu hay mau khác nhau. Sau khi đã được nghe pháp còn phải trải qua ba, bốn đời mới đắc nhập, gọi là “Chánh vị” thì có hai nghĩa: 1. Nhân không chánh vị. Mười giải trở lên thì đắc nhân không; 2. Pháp không chánh vị. Sơ địa trở lên thì đắc vô sinh chánh vị.

■

NHÂN VƯƠNG BÁT NHÃ KINH SỚ

QUYỂN 4

Phật bảo với chư thiên chúng đắc đạo quả thật: “Thiện nam! Nguyệt Quang vương này đã là khai sĩ tứ trụ nơi pháp của Long Quang vương Phật trong mười ngàn kiếp thời quá khứ, Ta là Bồ-tát Bát trụ. Nay ở trước Ta là đại sư tử gầm vang như vậy! Như vậy!”

Từ “Phật bảo...” là phần bốn, Phật kể lại Nguyệt Quang lâu đã cúng nhiều Phật. Văn có năm đoạn:

1. Phát bổn tích của Nguyệt Quang.
2. Từ “Như vậy! Như vậy!...” là lược thuật.
3. Từ “Thiện nam!...” thuật rộng về hữu tâm đắc và vô tâm đắc.
4. Từ “Ấy nhờ công đức của Bát-nhã...” chẳng thể nghĩ bàn.

Tán thán Bát-nhã quên lời lìa chấp trước, như gió thổi trong bầu trời; 5. Từ “Thiện nam! Công đức tạng này...” phần công đức, so sánh sự hơn kém giữa những điều Nguyệt Quang đã thuyết và mười ba pháp sư đã thuyết.

Trong phần một, phần phát tích. Có hai phần: 1. Bảo chúng Hiền Thánh đắc đạo ở trên trời; 2. Từ “Thiện nam!...” là bổn tích của Nguyệt Quang. “Tứ trụ”; là nghĩa rõ của Thập địa, tức là đệ tứ Diệm-địa. “Bát trụ” tức đệ bát Bất-động-địa. “Sư tử gầm vang” là khen lời giáo đó liễu nghĩa, là lời nói quyết định.

Từ “Như vậy!...” là phần hai: Lược thuật. Trong đó có hai câu: 1. Thuật những điều Nguyệt Quang đã thuyết; 2. Dẫn Phật để chứng thành. “Như vậy! Như vậy!” là ý nói được, đúng.

“Như ông đã hiểu, nói được chơn nghĩa, không thể nghĩ bàn, không thể lường xét, chỉ Phật với Phật, mới biết việt ấy. Thiện nam! Những điều đã thuyết đó; mười bốn Bát-nhã Ba-la-mật, ba nhẫn, mỗi địa thượng trung hạ thành ba mươi nhẫn, tất cả hạnh tạng, tất cả Phật tạng, đều không thể nghĩa bàn.

“Như ông đã hiểu” là xưng về nghĩa đó. “Không thể nghĩ bàn” là tên gọi khác của chánh quán vô đắc. “Không thể lường xét; là chẳng

phải cảnh giới thuộc nhị thừa ngôi vị dưới. "Duy chỉ Phật với Phật ..." là phần hai. Dẫn Phật để chứng chứng thành những điều Nguyệt Quang đã thuyết.

Từ "Thiện nam!..." là phần ba, rộng thuật. Văn có bốn phần:1. Lược thuật mười bốn nhẫn; 2. Từ "Vì sao?..." Là rộng thuật công năng của mười bốn nhẫn; 3. Từ "Tất cả chúng sanh..." là nêu không để thích thành; 4. Kết: vô tâm đắc.

Trong phần một, lược thuật mười bốn nhẫn: "Mười bốn Bát-nhã" là nhắc lại mười bốn nhẫn đã nói trên, gọi là mười bốn Bát-nhã, tên gọi tuy khác nhưng thể thì cùng một. Phần sau là nói riêng mười bốn nhẫn. "Ba nhẫn" là ba nhẫn trong phục nhẫn, tín, chỉ, kiên nhẫn. "Mỗi địa, thượng, trung, hạ thành ba mươi nhẫn"; có hai nghĩa: 1. Mỗi thập địa đều có thượng, trung, hạ thành là ba mươi nhẫn; 2. Ở trong phục nhẫn thì tập chủng là hạ, tính chủng là trung, đạo chủng là thượng, ba vị, mỗi vị đều có mười, nên thành là ba mươi nhẫn. "Tất cả hạnh tạng"; tức chính là nhân tạng. "Tất cả Phật tạng" đó là quả tạng. Tức chính là viên giác nhẫn của chư Phật, kể cả mười ba thứ trước thành là mười bốn Bát-nhã. Nhân, quả đều chứng vô sở đắc, gọi là Bất "Chẳng thể nghĩ bàn".

"Vì sao? Vì tất cả chư Phật ở trong ấy sinh ra, ở trong ấy diệt, ở trong ấy mà giáo hóa, nhưng vô sinh, vô diệt, vô hóa, vô tự, vô tha. Đệ nhất vô nhị, phi hóa, phi bất hóa, phi tướng, phi vô tướng, vô lai, vô khứ, như hư không."

Từ "Vì sao?..." là phần hai, rộng thuật công năng của mười bốn nhẫn. Văn có hai phần: 1. Xuất mà dụng; 2. Ngộ mà nhập.

- Xuất mà dụng: Chư pháp vốn tự bất sinh, nay cũng bất diệt, vì nhân duyên nên trong vô phân biệt vì chúng sinh mà thuyết có sinh, diệt. Văn nói "Tất cả chư Phật từ trong ấy sinh ra"; là nương theo nhẫn mà hóa hiện thành Phật, gọi là sinh. "Trong ấy diệt"; là diệt hoặc mà hóa ẩn, gọi là diệt. "Trong ấy hóa" là nương theo nhẫn mà giáo hóa chúng sanh.

- Ngộ mà nhập: Nói về vô sinh, vô diệt,... văn nói; "Vô sinh, vô diệt, vô hóa": Vì duyên mà xuất dụng, thuyết các việc sinh, diệt, hóa,... nếu biết sinh tức vô sinh, diệt tức vô diệt thì không cần mượn lời mà nói. Vì e chúng sanh theo với danh tên mà chấp trước tướng, nên lại nói lại; gọi là sinh đó là vô sinh, vô diệt, vô hóa,... lấy vô sinh để phá cái sinh. Sinh trước kia, lấy vô diệt để phá cái diệt trước kia, lấy vô hóa để phá cái hóa sinh trước kia. "vô tự vô tha"; tự tâm bất sinh gọi là bất tự. Tự thấy tiền cảnh, gọi là vô tha. Lại rằng; không thấy mình gọi là diệt

ngã. Không thấy người; gọi là diệt ngã sở. “Đệ nhất vô nhị”; cảnh và trí đều tịch lặng, cho nên bảo là đệ nhất vô nhị. “phi hóa, phi bất hóa”; là vô đắc chánh quán, cư tâm có lúc, có khi nói hóa là bất hóa, có khi nói bất hóa là hóa, nên bảo là “phi hóa phi bất hóa”. Không thể lấy tâm định chấp của người thường mà hiểu lời văn. “Phi vô tướng”; vì e chúng sanh nghe nói ngộ nhập, thì cho đều là vô sở hữu, cho nên bảo là phi vô tướng. Như kinh Đại phẩm nói: “vô sở đắc nghĩa là đắc như vậy, đắc vô sở đắc”. “Vô lai, vô khứ”; không từ đâu đến, không đi về đâu, cho đến vô y, vô đắc, nên bảo là “như hư không”.

“Tất cả chúng sanh không có sinh, diệt. Không có buộc, mở. Chẳng nhân chẳng quả, chẳng không nhân quả. Phiền não, ngã, nhân, tri kiến, thọ giả, ngã sở, vì tất cả khổ thọ hành không, tất cả pháp tập huyễn hóa, năm ấm không hợp không tan, pháp đồng với pháp tính, tịch nhiên không. Pháp cảnh giới không, rỗng lặng vô tướng, không chuyển, không điên đảo, không thuận với huyễn hóa.”

Từ “tất cả chúng sanh...” là phần ba. Nêu không thể thích thành, trong đó có năm đoạn nhỏ: 1. Chúng sanh không; 2. Từ “tất cả khổ thọ...”; nói về pháp không; 3. Từ “pháp cảnh giới...”; cảnh không; 4. Từ “không có tam bảo...”; Phàm, Thánh không; 5. “Bát-nhã vô tri...” là tri không.

Phần một: Nói về sinh không: văn nói; “chúng sanh không có sinh, diệt”; chúng sanh vốn vô sở đắc vì lìa khổ, nên bảo là vô sinh vô diệt. Vì lìa tập, nên bảo là “không bị trói buộc, không được giải mở”. Vô tập, nên chẳng phải nhân. Vô khổ, nên chẳng phải là quả. Vì nhân duyên mà tuỳ theo tục, phi bất nhân quả. Chúng sanh giả danh, phi vô thật tính nhân, phi vô Niết-bàn quả. (Chẳng phải là không có nhân Phật tính, chẳng phải là không có quả Niết-bàn). Chúng sanh sanh tử, gọi là “phiền não”. Trong năm ấm sinh ra, gọi là Ngã. Hành giả giả danh, gọi là nhân. Ý thức, gọi là tri biết, nhãn thức gọi là thấy. Mệnh căn không dứt, gọi là thọ giả.

Phần hai: Nói về pháp không. Văn nói: “Vì tất cả khổ, thọ, hành không”; quán tất cả khổ ở trong năm ấm đều không. Năm ấm hòa hợp, gọi là pháp tập. Vì không có thật, gọi là huyễn hóa. Năm ấm vốn thanh tịnh, cho nên bảo “không hợp, không tan”. Vì thể biết năm ấm tức là chơn như, nên bảo là “pháp đồng pháp tính, tịch nhiên không”.

Phần ba: Nói về cảnh không. Văn nói “pháp cảnh giới không” tâm chủ thể quán đã tịnh, cảnh nơi đối tượng quán cũng không, nên bảo là cảnh giới không. Trong môn thật tướng thì vô tướng bất tướng, nên

bảo là “không chuyển”, vì lìa hoặc nên gọi là “không điên đảo”. Vì lìa giải, hiểu, nên gọi là “không thuận”. Biết các pháp đều không, nên gọi là huyễn hóa.

“Không tam bảo, không Thánh nhân, không sáu đường, vì như hư không. Cho nên Bát-nhã vô tri, vô kiến, bất hành, bất duyên, bất nhân, bất thọ, bất đắc tất cả chiếu, tướng. Hành đạo tướng, hành đạo tướng ấy như hư không, pháp tướng như vậy, thì lấy gì để hữu tâm đắc, vô tâm đắc.”

Phần bốn: Nói về Phàm Thánh không. “Không tam bảo, không Thánh nhân” là Thánh không. Không sáu đường”; là phàm không.

Phần năm: Nói về trí không, văn nói: “Bát-nhã vô tri” Bát-nhã là trí tuệ. Nay nói “vô tri” là tuyệt ở tướng của tri biết, nên nói là “vô tri”. Vô tri, vô kiến, quên ở kiến tri. Duyên và quán đều tịch lặng, nên nói là “bất hành, bất duyên. Không thọ nhận danh Bát-nhã, nên nói là “bất nhân, bất thọ”. Bên trong chứng chơn như, nên bảo là “bất đắc tất cả các tướng của chiếu”. Các pháp vô sở hữu, nên bảo là “hành đạo tướng ấy như hư không”. Lại cũng nói: vì vô phân biệt, cho nên đồng với hư không. Phần thứ tư. Kết. Pháp tướng như vậy. Tận hết đều không thì lấy gì để hữu tâm đắc hay vô tâm đắc. Lại nêu; vì ly tướng hữu, nên không thể hữu tâm đắc. Vì lìa tướng vô, nên không thể vô tâm đắc.

“Ấy vì công đức Bát-nhã không thể hành trong chúng sanh mà hành, không thể hành trong pháp năm ấm mà hành, không thể hành trong cảnh mà hành. Không thể hành trong giải mà hành. Vì vậy, Bát-nhã là chẳng thể nghĩ bàn, chư Phật Bồ-tát hành trong đó, cho nên cũng là chẳng thể nghĩ bàn. Chư Như Lai giáo hóa ở trong pháp huyễn hóa vô trụ, cũng là chẳng thể nghĩ bàn”.

Từ “ấy vì công đức Bát-nhã...” là đoạn lớn thứ tư, nói về Bát-nhã quên lời lìa chấp trước, trong đó có hai phần: 1. Nương theo không mà khởi hạnh; 2. Thán thuyết.

Ở trong phần khởi hạnh, có bốn câu: 1. “không thể hành trong chúng sanh mà hành”; vì sinh không, vô sở hữu; 2. Không thể hành được trong năm ấm mà hành; vì pháp không, vô sở hữu; 3. “Không thể hành được trong cảnh mà hành”; vì cảnh không, vô sở hữu; 4. “không thể hành trong giải mà hành”; vì tri không, vô sở hữu.

Phần thứ hai: Tán thán thuyết, có ba phần: 1. “Vì vậy, Bát-nhã là chẳng thể nghĩ bàn” là tán thán mười bốn Bát-nhã; 2. “xuất sinh ba đời chư Phật chẳng thể nghĩ bàn”; 3. Biết tục là hư huyễn nhưng hóa ích.

“Thiện nam! Công đức tạng này, giả sử vô lượng hằng hà sa khai

sĩ quán đảnh thứ mười ba thuyết công đức ấy trong trăm ngàn ức phần, như vương đã nêu, như giọt nước biển. Ta nay lược thuật, phân nghĩa công đức, có đại lợi ích cho tất cả chúng sanh, cũng vì từ quá khứ đến nay, vô lượng chư Như Lai đã nói ra được. Ba Hiền mười Thánh, tán thán vô lượng phân nghĩa công đức của Nguyệt Quang vương đó.

Từ "Thiện nam!..." là đoạn lớn thứ năm, thuyết về rộng hẹp. Trong đó có hai phần: 1. Chánh hẹp rộng; 2. Từ "Ta nay..." là tán thán lợi ích của sư thuyết giảng.

Ở phần một: Tán thán những điều Nguyệt Quang đã nói, công đức như nước biển lớn, Bồ-tát Thập Địa thuyết, như nước biển lớn. Vì là đặc biệt, cho nên kinh nói: Khai sĩ Quán Đảnh thuyết công đức ấy trong trăm ngàn ức phần, những điều vương nói như giọt nước biển, không bằng Bồ-tát Thập Địa thuyết như biển lớn.

Ở phần hai: Lợi ích, có ba phần: 1. Từ "Ta nay..." là dựa theo những điều Phật Thích ca nói để làm rõ những điều Nguyệt Quang đã nói thật có thể lợi ích cho chúng sanh; 2. "Từ quá khứ đến nay: ..." là dựa theo chư Phật ba đời để ấn được; 3. Từ "ba Hiền..." là dựa theo bốn mươi Hiền, Thánh để tán thán phần nghĩa công đức của Nguyệt Quang đã hết phần so sánh.

"Thiện nam! Mười bốn pháp môn đó, tất cả chúng sanh ba đời, tất cả ba thừa, tất cả chư Phật đều tu tập, chư Phật vị lai cũng lại như vậy. Như tất cả chư Phật Bồ-tát không từ môn đó mà đắc Nhất-thiết-trí thì không có việc đó. Vì sao? Vì tất cả chư Phật, Bồ-tát không có con đường nào khác, do đó, tất cả chư Thiện nam! Như có người nghe pháp môn các nhẫn; tín nhẫn, chỉ nhẫn, kiên nhẫn, thiện giác nhẫn, ly đạt nhẫn, minh tuệ nhẫn, Diệm tuệ nhẫn, thắng tuệ nhẫn, pháp hiện nhẫn, viễn đạt nhẫn, đẳng giác nhẫn, tuệ quang nhẫn, quán đảnh nhẫn, viên giác nhẫn."

Từ "Thiện nam! Mười bốn pháp môn đó..." là đoạn lớn thứ năm. Nhắc lại những điều đã nói, khuyến tu học. Trong đó có ba phần: 1. Ba đời cùng tu, hiển bày hạnh đặc biệt; 2. Từ "nếu có người nghe..." là thán ích khuyến tu; 3. Từ "thời, trong các chúng, có mười ức..." là nghe thuyết mà thu được ích lợi.

Trong văn phần một có ba phần: 1. Nói về ba đời đồng tu, đồng thuyết; 2. "Nếu chư Phật Bồ-tát không do từ..." nguyên do đồng tu đồng thuyết; 3. Từ "vì sao?..." giải thích ý đồng tu trên, vì không có con đường nào khác.

Từ "nếu có người nghe..." là phần hai. Khuyến tu: Trong đó có hai

phần: 1. Liệt kê lại tên mười bốn nhẫn; 2. Từ “Người đó vượt qua...” tán thán công năng của kinh.

Phần thứ nhất: Liệt kê tên mười bốn nhẫn: 1. Tín nhẫn; là tập chủng tính; 2. Chỉ nhẫn; là tính chủng tính; 3. Kiên nhẫn; là đạo chủng tính; 4. Thiện giác nhẫn; là Sơ địa; 5. Ly đạt nhẫn; là hai địa; 6. Minh tuệ nhẫn; là tam địa; 7. Diệm tuệ nhẫn; là tứ địa; 8. Thắng tuệ nhẫn là ngũ địa; 9. Pháp hiện nhẫn; là lục địa; 10. Viễn đạt nhẫn; là thất địa; 11. Đẳng giác nhẫn là bát địa; 12. Tuệ quang nhẫn; là cửu địa; 13. Quán đảnh nhẫn; là mười địa; 14. Viên giác nhẫn; là Phật địa Như Lai vạn đức.

“Người đó vượt qua trăm kiếp ngàn kiếp vô lượng hằng hà sa sinh sinh khổ nạn, nhập pháp môn này, hiện thân đắc báo.

Thời, trong các chúng, có mười ức đồng tên gọi là Bồ-tát hư không tạng hải, hoan hỷ pháp lạc, mỗi mỗi rải hoa ở trong hư không, biến thành vô lượng đài hoa, mỗi vị đều ngồi trên đài hư không. Thuyết mười bốn chánh hạnh, thọ trì đọc tụng, hiểu nghĩa lý của chúng. Vô lượng chư quỷ thần hiện thân tu hành Bát-nhã Ba-la-mật.”

Từ “người đó vượt qua...” là phần tán thán công năng của kinh. Phần thứ hai: thán ích khuyến tu đã giải thích xong.

Phần thứ ba: Từ “thời, chư đại chúng...” văn pháp được lợi ích, rải hoa cúng dường. Văn có ba phần: 1. Bồ-tát hoan hỷ cúng dường. Mười bốn nhẫn gọi là mười bốn chánh hạnh; 2. Mười tám phạm thiên hoan hỷ cúng dường; 3. Từ “vô lượng chư quỷ thần...” là nói về chư quỷ thần cúng dường. Lược bớt không nói về các chúng khác cúng dường. Nói “mười tám phạm” là sơ thiền có ba; 1. Phạm chúng; 2. Phạm phu; 3. Đại phạm. Nhị thiền có ba: 1. Thiểu quang; 2. Vô lượng quang; 3. Quang âm. Tam thiền có ba: 1. Thiểu tịnh; 2. Biến tịnh; 3. Vô lượng tịnh. Đệ tứ thiền có chín; 1. Phúc sinh; 2. phúc ái; 3; quảng quả. Ba cõi trời này, phàm và Thánh cùng ở. 4. Vô tưởng thiên. Chỉ có ngoại đạo phàm phu trú ở. 5. Vô phiền; 6. Vô nhiệt; 7. Thiện hiện; 8.thiện khả kiến; 9. Sắc cứu cánh. Năm cõi trời này chỉ các Thánh nhân A-na-hàm,... trú ở. Duy chỉ đệ tứ thiền hữu sắc địa, nên bảo là mười tám phạm mà không nói Vô cõi sắc. Nói “quỷ thần hiện thân tu hành” là vì họ ở quá khứ tu kính, nên khiến cho được tu hành Bát-nhã vì họ hủy giới, cho nên đọa vào trong cõi quỷ.phần đáp về câu hỏi thứ hai tướng hạnh lợi tha đã xong.

Phật bảo: “Đại vương! Ông trước hỏi; lấy tướng gì để giáo hóa chúng sanh? Nếu dùng thân huyễn hóa để thấy kẻ huyễn hóa, thì Bồ-tát đó chơn hành hóa chúng sanh một cách chân thật. Thức của chúng

sanh một niệm thức đầu tiên khác với gỗ đá, sinh được thiện sinh được ác, ác thì thành gốc thức của vô lượng ác, thiện thì thành gốc thức của vô lượng thiện.

Phần thứ ba: Từ "Phật bảo: Đại vương! Ông trước hỏi..." đáp câu hỏi trước về chúng sanh sở hóa. Văn có ba phần: 1. Muốn đáp nên nhắc lại câu hỏi, nên bảo "lấy tướng gì để hóa?"; 2. Từ "Nếu dùng thân huyễn hóa..." là chánh đáp; 3. Từ "Thời, chúng..." là nói về đắc lợi ích.

Trong phần chánh đáp có hai phần:

1. Lấy ngộ nhập để đáp, còn gọi là lược đáp. Còn gọi là vì vô sở đắc để đáp. Văn nói: "Nếu dùng thân huyễn hóa để thấy người huyễn hóa, thì Bồ-tát đó chơn hành hóa chúng sanh" là biết tướng của thân vốn tự bất sinh. Vì để hóa chúng sanh, cho nên gọi là thân huyễn hóa. Chúng sanh vốn không có mà nay lại nói hóa, là vì không có mà có, nên bảo là "thấy huyễn hóa". Biết chủ thể hóa và đối tượng hóa vốn thanh tịnh, nên bảo là "chơn hành hóa chúng sanh".

2. Từ "một niệm đầu tiên của thức chúng sanh..." là phần rộng đáp. Cũng còn gọi là theo xuất dụng mà đáp, cũng còn gọi là theo tục để huyễn có mà đáp. Văn có năm phần: 1. Định chắc tâm thiện ác đó khác với gỗ đá; 2. Từ "sắc gọi là sắc cái..." xuất tên năm ấm; 3. Từ "cái là..." giải thích tên gọi, rộng giải; 4. Từ "tứ đại vương..." sắc thô tế phàm thánh khác nhau; 5. Từ "chúng sanh..." nói về tất cả pháp. Kết là thuộc thế đế.

Phần một nói: "Một niệm thức đầu tiên của thức chúng sanh khác với gỗ đá, sinh được thiện, sinh được ác, sinh ác thì thành ra gốc thức của vô lượng ác, thiện thì thành gốc thức của vô lượng thiện. Cho đến Kim cang Bồ-tát"; nhiều cách hiểu khác nhau, ở đây không thể nêu ra đầy đủ. Nay chỉ y theo kinh để giải thích; kinh Niết-bàn nói: Như cây thuốc núi tuyết, cùng một vị như vậy, nhưng tùy theo chỗ mọc của nó mà có nhiều loại vị, chơn vị của thuốc đó, dừng lại ở núi, giống như trăng tròn hợp thí dụ nói; một vị là dụ cho Phật tính. Vì phiền não, nên xuất ra nhiều loại vị là địa ngục, súc sanh... Nay ở đây, một vị tức là chơn tính vô sở đắc bất nhị. Lại cho "một vị như vậy, tùy theo xứ giòng của nó mà có nhiều loại vị khác nhau" là nương theo chơn tính vô sở đắc mà khởi vọng tưởng hữu sở đắc, thì thành vô minh phiền não khởi nghiệp, thành nơi báo sáu nẻo. Lại nữa, kinh đại phẩm nói; chư pháp vô sở hữu, như vậy có, như vậy có. Như vô sở hữu, việc đó không biết, gọi là vô minh. Thật tướng và vô minh trụ địa vốn không có trước sau. Chỉ vì chúng sanh trong vô sở hữu bột khởi nhớ tưởng phân biệt mà trôi mãi

trong sáu nẻo. Luyến mê được giải mở, biết phiền não vốn là Niết-bàn thì có gì trước sau, nên kinh này nói rằng: "Một niệm thức chi đầu tiên, bổn thức giải tính, nên khác với gỗ đá". Văn nói: "Sinh đắc thiện, sinh đắc ác"; là duyên với cảnh giới thiện thì khởi ở thức thiện. Thức thiện đó tức từ nơi chánh nhân của tự tính chơn thật thiện sinh ra. Lại nữa, duyên với việc thiện mà khởi thì thức đó là thiện tức sinh ra từ sinh nhân của vô minh huân tập. Nếu duyên với cảnh giới ác mà khởi ở thức ác thì thức đó gọi là ác. "Ác thì thành gốc thức của vô lượng ác, thiện thì thành gốc thức của vô lượng thiện". Một niệm thiện ác đầu tiên đó là do công huân tập của thức mà sinh ra tập của của vô lượng thiện ác.

"Một niệm đầu tiên, một niệm Kim cang cuối cùng, trong đó sinh ra không thể nói, không thể nói thưc, thành sắc tâm chúng sanh, đó là căn gốc của chúng sanh, sắc gọi là sắc cái, tâm gọi là thức cái, tưởng cái, thọ cái, hành cái, cái; là che đậy làm, dụng thân, gọi là tích tụ."

"Một niệm đầu tiên, một niệm Kim cang cuối cùng, trong đó sinh ra không thể nói thức"; ý đó là ở bên trong sinh tử, đã duyên với vô minh, niệm niệm sinh khởi tâm sinh diệt, nên bảo là "bất khả thuyết thức" đó là tỏ về nhân thành chúng sinh. Thành chúng sinh sắc tâm là biện về quả. Văn nói: "căn gốc của chúng sanh"; là kết một niệm thức đầu tiên đó thành gốc của chúng sanh. Lại giải thích; "một niệm đầu tiên" đó là lấy vô thủy làm thủy: (khởi đầu). "Một niệm Kim cang cuối cùng"; như tiểu thừa thì phân đoạn cuối cùng, Đại thừa thì biến dị cuối cùng.

Từ "sắc gọi là sắc cái..." là phần hai. Lược xuất tên của năm ấm. Từ "cái là ..." là phần ba, thích danh rộng giải. "cái là che đậy làm dụng, thân, gọi là tích tụ"; thân giả danh là do năm ấm mà thành, nên bảo là tích tụ.

"Đại vương! Một sắc pháp này sinh ra vô lượng sắc; nhãn đắc được là sắc, nhĩ đắc được là thành, tỉ đắc được là hương, thiệt đắc được là vị, thân đắc được là xúc. Kiên trì gọi là địa, thủy gọi là thấm ướt, hỏa gọi là nhiệt nóng, lay động gọi là phong, sinh năm thức xứ gọi là căn, một sắc một tâm như vậy mà có sắc tâm chẳng thể nghĩ bàn."

"Một sắc pháp đó sinh ra vô lượng sắc"; theo Thành Thật luận thì mười bốn loại sắc thành ra là sắc ấm, che đậy chúng sanh không thể xuất ly ra khỏi sinh tử được. Đầu tiên nói về sắc năm trần, tiếp là sắc bốn đại, tiếp nữa là sắc năm căn. Văn tướng quá rõ. Từ "một sắc như vậy..." là Tóm kết sắc tâm có sắc tâm chẳng thể nghĩ bàn.

"Đại vương! Phàm phu sáu thức thô, cho nên đắc giả danh; xanh,

vàng, vuông, tròn,... vô lượng sắc pháp giả. Thánh nhân thì sáu thức tịnh, cho nên đắc thật pháp; sắc, hương, vị, xúc, tất cả thật sắc pháp. Chúng sanh là tên gọi của thế đế, như có như không, chỉ vì sinh ra chúng sanh nhớ nghĩ mà gọi là thế đế."

Từ "Đại vương! Phàm phu sáu thức..." Đây là chúng thứ tư. phàm thánh sắc thô tế phân biệt. Sáu thức của phàm phu là pháp tổng tướng tụ, nên bảo là đắc giả danh xanh vàng trên. Thánh nhân thì phân biệt bốn vi... nên nói là đắc thật. Lại nói; thánh nhân duyên với sáu thức pháp giới, đắc pháp chơn thật.

Từ "chúng sanh là tên gọi của thế đế..." là phần. Nói về tất cả pháp chúng sanh thuộc thế đế. Văn có ba phần:

1. Tổng nêu tất cả thuộc thế đế.

2. Từ "tương tục giả..." ba giả thuộc thế đế.

3. Từ "Đại vương!..." chư Phật, Hiền, Thánh xứng cảnh mà biết đều là như huyễn có, kết thuộc thế đế.

Trong phần tổng trước có hai phần: 1. Nói về tất cả pháp đều như không hoa đều thuộc thế đế; 2. Từ "trước khi không có Phật xuất thế..." là lập nhân duyên danh tự.

Trong phần một, có hai phần: 1. "Chúng sanh như có như không, đều như huyễn hóa" gọi là nhân; 2. "Thế đế giả trá huyễn hóa, cho nên có. Cho đến sáu nẻo huyễn hóa, chúng sinh thấy huyễn hóa. Huyễn hóa thấy huyễn hóa. Các sắc tâm Bà-la-môn, Sát lợi, Tỳ xá, Hủ đà, Thần ngã, gọi là huyễn đế. Pháp huyễn đế vô, trước khi Phật xuất thế, không có tên gọi, không có nghĩa danh huyễn pháp huyễn hóa. Không có tên gọi, không có thể tướng, không có tên gọi ba cõi, không có tên gọi quả báo thiện ác sáu nẻo."

1. "Giả trá huyễn hóa cho nên có, cho đến sáu nẻo cũng như huyễn hóa"; gọi là vô quả. Vì chúng sanh hư vọng nhớ tưởng thành ra giả trá, nên có trên gọi người trời sáu nẻo. Nếu đạt vọng đó xưa nay vốn không có, cho nên bảo là huyễn hóa thấy huyễn hóa.

2. Từ "Bà-la-môn..."; là nói sang và hèn đều như huyễn hóa, đều nhập thế đế. Lại nói, phần đầu là nói về phàm phu lấy giả sắc làm thật. Phần sau. Từ "huyễn hóa thấy huyễn hóa..." là nói Thánh nhân biết giả sắc là hư giả. Câu văn này đúng thì phải nói là "huyễn sư thấy huyễn" nhưng lại nói là chúng sinh, đó là chúng sinh Phật.

Trong phần hai: Lập nhân duyên danh tự. Có hai phần: 1. Không có Phật xuất thế thì không có tất cả các tên gọi về nhân duyên.

"Đại vương! Do đó, chư Phật xuất hiện ở đời vì chúng sanh nên

thuyết đặt tên ba cõi, sáu đường, tên đó có vô lượng tên gọi; như không pháp, tứ đại pháp, tâm pháp, sắc pháp, tương tục giả pháp, phi nhất phi dị, nhất cũng bất tục, nhị cũng bất tương tục, phi nhất phi dị nên gọi là tục đế." 2. Từ "Đại vương!..."; Phật xuất thế vì chúng sanh mà lập các danh tự tên gọi tất cả thế giới sáu đường vô lượng các loại sắc tâm. Từ đó có thể biết được phần thứ hai này là nói về ba giả thuộc thế đế.

"Tương tục giả"; khác với sư thành thật; nếu thấy chư pháp là một, đó là thường kiến, nếu thấy chư pháp niệm niệm khác nhau, đó là đoạn kiến. Lìa hai kiến đó, biết pháp trước sinh ra pháp sau, những pháp sau cứ thứ đệ mà sinh ra pháp, đó là nghĩa của nhân duyên tương tục. Nên văn bảo: "Một cũng không tục, khác cũng không tục", vì tuyệt ở trước sau, nên không tương tục.

"Giả pháp tương đãi, tất cả danh tương đãi, cũng gọi là bất định tương đãi, như các pháp về năm sắc, tất cả các pháp hữu vô. Tất cả pháp đều duyên thành giả thành, chúng sanh câu thời nhân quả, dị thời nhân quả, ba đời thiện ác, tất cả huyễn hóa, đó là huyễn đế chúng sanh."

Tương đãi giả có hai biệt đãi và thông đãi. Như dài ngắn, già trẻ, đẹp xấu, gọi là biệt đãi. Như dài đối đãi với không dài, tất cả vạn vật đều bất định. Vì không dài là đối đãi theo một vật bên ngoài, nên bảo là bất định, còn gọi là thông đãi. "Duyên thành giả" tức là nhân thành giả, bốn trần thành bốn đại, bốn đại thành năm căn, năm căn thành chúng sanh, cho nên duyên thành. Văn nói "năm sắc" nói năm căn là năm sắc, còn nói tạp sắc xanh vàng đỏ trắng là năm sắc. "Câu thời nhân quả" là quá khứ hai nhân vọng đến năm quả hiện tại, gọi là dị thời. Lại nói: câu thời nhân, là duyên nhân. Dị thời nhân là sinh nhân. Nếu theo pháp bên ngoài thì cột kèo thành nhà cửa, gọi là câu thời. Mười hai giờ thành một ngày, gọi là dị thời nhân quả.

"Đại vương! Nếu Bồ-tát thấy chúng sanh huyễn hóa như trên, đều giả trá như hoa trong không, thập trú Bồ-tát, chư Phật năm nhãn, như huyễn đế mà thấy. Bồ-tát hóa chúng sanh như vậy. Lúc đó, vô lượng thiên tử nơi các cõi và các đại chúng đắc phục nhẫn, đắc vô sinh nhẫn, cho đến một địa, mười địa đức hạnh chẳng thể nghĩ bàn.

Phần thứ ba: Từ "Đại vương! ..." tỏ về chư Phật Bồ-tát năm nhãn cũng gọi là thế đế. Văn nói: "Nếu Bồ-tát thấy chúng sanh huyễn hóa như trên, như hoa trong không"; chúng sanh bổn lai vốn vô sở hữu. Vì hư vọng mà có, ví như hoa trong không. Chư Phật năm nhãn như huyễn đế mà thấy, như cảnh mà biết, như lý mà tri chiếu, duyên và quán đều bặt, nên bảo "là như vậy".

Từ "thời, vô lượng thiên tử..." là đoạn lớn thứ ba trong phần đáp câu hỏi. Nghe pháp được lợi ích. "Chư thiên tử..."; là tỏ về người đắc đạo. Từ "phục nhẫn..." là tỏ về đắc lợi ích sai biệt khác nhau. Địa tiền ba hiền, gọi là phục nhẫn. "Không nhẫn" là tứ địa trở lên, thuận vô tướng không. Từ thất địa trở lên, gọi là vô sinh nhẫn. Tam địa đầu tín nhẫn, lược bỏ không nói. Sơ địa danh là nhất địa, đến pháp vân, gọi là mười địa. Rộng lớn như hư không, gọi là đức hạnh chẳng thể nghĩ bàn.

■

PHẨM NHỊ ĐẾ

Nguyên do dẫn đến phẩm này là phẩm quán không, và giáo hóa ở trên đã nói thật trí và phương tiện trí đều không, bất nhị, cũng có thể hiểu rõ về hộ nhân và hộ quả rốt ráo không có sai khác. Khởi như huyễn hóa để hóa chúng sanh, hóa không cô khởi một mình, tất phải có cảnh giới giáo giáo sở quán. Cảnh giới giáo là gì? Đó gị là nhị đế. Hai đế là chơn và tục chẳng chung một gọi là nhị, tức không hư giả, gọi là đế, cho nên bảo là “phẩm nhị đế”. Nghĩa của nhị đế là đại tông của Phật pháp. Nếu muốn hiểu cho rõ cảnh của nó và giáo, có nhiều cách hiểu khác nhau, không thể trình bày đầy đủ. Nay ở đây nói nhị đế là; lấy nhân duyên không hữu làm thế đế, nhân duyên hữu không làm chơn đế. Nếu xét cho cùng thì chư pháp bổn lai vốn không hai, vì nhân duyên nên thuyết nói là hai mà thoi6. trong phẩm này có ba lần hỏi đáp. Luận biện về hai đế không hai, thành ra ba phần: 1. Hỏi đáp chánh biện về hai đế không hai; 2. Hỏi đáp để bày tỏ thuyết pháp không hai; 3. Hỏi đáp để chánh biện về pháp môn không hai. Ở trong phần hỏi đáp thứ nhất trên có hai phần; trước hỏi sau đáp. Trong phần hỏi lại có ba phần: 1. Hỏi; 2. Thắc mắc; 3. Kết về hỏi. Chính biện về hai đế hữu vô, văn nói; trong Đệ-nhất-nghĩa-đế có thế đế không? Đó chính là hỏi.

Bấy giờ, vua Ba tư nặc bạch Phật: “Trong đệ nhất đế nghĩa đế có thế đế không? Nếu nói không, thì trí không phải hai, nếu nói có, thì trí không phải một. Nghĩa của một và hai, sự đó như thế nào?”

Nếu nói không, thì trí không phải hai; phương tiện trí và thật trí. Nếu nói có, thì trí thánh nhân không phải một, nếu luận về lý của nó thì không một không hai. Nếu định chắc là một thì phàm phu thấy tục cũng chỉ thấy chơn. Nếu định chắc có thì trí không phải một, đó là thắc mắc chính. “Nghĩa của một và hai, sự đó như thế nào?” Đó là chánh kết về câu hỏi. Vì đã thắc mắc một và hai, cho nên Nguyệt Quang mới hỏi, vì vậy mà nói: “Sự việc một và hai như thế nào?”

Phật bảo; “Đại vương! Ông ở bảy Phật thời quá khứ, đã hỏi về nghĩa một nghĩa hai. Ông nay không nghe, Ta nay không nói, không nghe không nói tức là nghĩa một nghĩa hai. Hãy lắng nghe! Hãy lắng nghe! Khéo suy tư về nó, như pháp mà tu hành. Kệ của bảy Phật như vậy.”

Từ “Phật bảo...” là phần hai. Phật đáp. Trong phần đáp có ba phần: 1. Hàng dài, tán thán câu hỏi; 2. Dẫn bảy Phật để làm chứng; 3. Từ “Đại vương!...” là hàng dài, trả lời chính về thắc mắc.

Hàng dài thứ nhất, tán thán câu hỏi có ba phần: 1. Tán thán việc hỏi; 2. Lược bày tông nghĩa; 3. Dạy bảo.

1. Tán thán việc hỏi nói ra bổn hạnh nguyện của vương. Trước đây ở thời quá khứ đã luận về nghĩa một và nghĩa hai rồi. Nay vì sao lại còn hỏi việc đó. Từ "Ông nay..." là phần hai - Lược bày tông nghĩa: "Ông nay không nghe, ta nay không nói" như huyễn không nói gì cả, cần gì ông nghe, nên bảo là "không nghe". Người nghe như người huyễn không có nghe gì, cần gì ta nói. Như vậy không nói không nghe hnưng nghe và nói vẫn hiện lên rõ ràng. Nghĩa của một và hai cũng vậy. Nên kinh Tịnh Danh nói: "Người thuyết pháp thì không thuyết, người nghe pháp thì không nghe. Nếu tâm còn tồn nghe, nói tức là nhị kiến thì chẳng tương ưng với kinh này. Từ "Hãy lắng nghe! Hãy lắng nghe!..." là phần ba. Răn bảo khuyến tu, nương theo ba tuệ mà tu hành, mới có thể hiểu rõ nghĩa một và hai. "Lắng nghe! Lắng nghe!" tức chính là văn tuệ. "Khéo suy niệm nó" tức là tư tuệ. "Như pháp tu hành" tức là tu tuệ.

Phần thứ hai, dẫn kệ của bảy Phật, có tám hàng rưởi, chia làm bốn phần: 1. Ba kệ theo nhân duyên không hữu để tỏ hai đế không hai; 2. Có ba hàng, dựa theo tình giải thấy một và hai để tỏ hai đế không hai; 3. Có hai hàng, lấy thí dụ để tỏ hai đế không hai; 4. Nửa hàng, kết khuyến thuộc về người. Ba kệ phần một thì thành ba phần; kệ thứ nhất là nêu nhân duyên không hữu, nhị đế chương môn. Kệ thứ hai là giải thích. Kệ thứ ba là kết nữa trên của kệ thứ nhất, dựa theo hữu không để tỏ chơn đế, nữa kệ sau là dựa theo không hữu để tỏ rõ về thế đế.

1. "Vô tướng đệ nhất nghĩa,
2. Vô tự vô tha tác.
3. Nhân duyên vốn tự có,
4. Vô tự vô tha tác.
5. Pháp tính vốn vô tịnh.
6. Đệ nhất nghã không như.
7. Các hữu vốn hữu háp
8. Ba giả tập giả có.
9. Vô vô đế thật vô
10. Tịch diệt đệ nhất không.
11. Các pháp nhân duyên có
12. Nghĩa hữu vô như vậy."

"Vô tướng đệ nhất nghĩa" đó là nói về chơn đế. Như Lai thuyết pháp trước và sau khác nhau, trước thuyết thế đế, sau là tỏ chơn đế. Đó

là đi từ cạn vào sâu. Tự hữu thì trước thuyết chơn đế, sau nói tục đế, đó là để tỏ tông quay về với gốc hữu. “Vô tướng” là lý của thật tướng, tuyệt ở hữu và vô, gọi là vô tướng. “Vô tự vô tha tác” là xưa nay vốn vô tướng, chẳng phải nay mới là vô. Đã nói là vốn vô tướng, sao bỗng lại có tạo tác? Nên bảo: “Vô tự vô tha tác”. Theo như chín mươi sáu loại ngoại đạo ở tây vực lấy bốn tác để thu tóm tất cả nghĩa. Nên kinh Niết-bàn nói: “Chẳng phải tự mình làm, chẳng phải do người khác làm ra, cũng chẳng phải cùng làm, cũng chẳng phải không có nhân mà làm.” Vì vậy mà hơn cả các ngoại đạo. “Nhân duyên vốn tự có” là tỏ về nhân duyên không hữu, làm thế đế. Nhân duyên vốn tự, chẳng phải là nay mới có, đã nói là “vốn có”. Cho nên bảo “vô tự vô tha tác”. Nên luận đại trí nói: mười hai nhân duyên do ai làm ra? Phật nói: Chẳng phải Phật làm ra, chẳng phải Bồ-tát làm, cho đến chẳng phải do tất cả thánh nhân làm ra, nên bảo là “vô tự vô tha tác”. Từ “pháp tính...” một kệ, có hai phần; nửaa phần kệ trước giải thích nửa trên, nửa phần dưới giải thích phần dưới của kệ trên. “Pháp tính vốn vô tính”; tức là vô tướng đệ nhất nghĩa trên. Thật tướng của các pháp gọi là pháp tính. Pháp tính lấy vô tính làm pháp tính. Đó là đối tính mà nói là vô tính. Nếu không có tính thì cũng không có vô tính. “Đệ nhất nghĩa không như”; tức chính là đệ nhất nghĩa không. Vì vô y (không dựa), vô đắc nên gọi danh là không như. “Các hữu vốn hữu pháp”; là giải thích “nhân duyên vốn tự có” trên. “Ba giả tập giả có”; đó là tỏ không có thể; nhờ mượn cái khác mà có. Kệ thứ ba; “vô vô đế thật vô”; là trở lại kết về vô tướng đệ nhất nghĩa trên. “Tịch diệt đệ nhất không”; là kết của vô tự, vô tha tác. “Chư pháp nhân duyên có” là kết của câu “nhân duyên vốn tự có” trên. “Nghĩa hữu vô như vậy” là tổng kết mười một câu trên. Hữu là để kết nửa dưới ba kệ trên, tỏ về hữu. Vô là kết nửa trước của ba kệ trên, tỏ về vô. Cho nên bảo là “hữu vô nghĩa như vậy”. Lại nói: “vô vô đế thật vô” là hai vô vứt bỏ hai thật. Nên bảo là vô vô đế thật vô”. “Tịch diệt đệ nhất không” là tự thể của hữu vốn là vô, cho nên bảo là tịch diệt đệ nhất không. Tất cả pháp hữu vi đều nương theo sáu nhân duyên mà sinh ra, cho nên bảo là các pháp nhân duyên có. Lại có giải thích vô vô đế thật vô là một cái vô là để bỏ đi cái vô trên, nên bảo là “vô vô đế thật vô là trí chiếu như thật trí, nên bảo là “đế thật vô”. “Tịch diệt đệ nhất không” là tinh diệu nhất trong pháp tịch diệt, tuyệt bốn câu, lìa trăm phi. Khác với cái không mang tính chất đoạn dứt của nhị thừa, nên bảo là “đệ nhất không”. “Chư pháp nhân duyên có, hữu vô nghĩa như vậy” là tổng kết phần trên. Lại có giải thích; vô vô là; một vô là không có thế

đế. Một vô là không có chơn đế.

1. "Hữu vô vốn tự hai
2. Thí như hai sừng bò.
3. Chiếu giải kiến vô nhị
4. Hai đế thường bất tức.
5. Giải tâm thấy không hai
6. Cầu hai bất khả đắc
7. Chẳng gọi hai đế một
8. Chẳng hai, đắc được gì?
9. Với giải thường tự một
10. Với đế thường tự hai
11. Thông đạt vô nhị đó
12. Chơn nhập đệ nhất nghĩa."

Từ "Hữu vô vốn tự hai..." Đây là chúng thứ hai, có ba kệ. Ở chung một và khác nhau, lấy tình giải để biện về hai đế không hai: Kệ thứ nhất là lược nói một và hai. Kệ thứ hai là giải thích, kệ thứ ba là kết tán thán. Kệ thứ nhất chia làm hai phần; nửa trên là dựa theo hai tình để tỏ hai đế, nửa dưới là dựa theo quán giải để tỏ bất nhị. Câu đầu phần nửa trên là pháp thuyết, câu tiếp là dụ thuyết. "Hữu vô vốn tự hai"; hữu tức phi vô, vô tức phi hữu, nên bảo là "vốn tự hai". Lấy cái gì để biết hữu và vô? Câu dưới dụ: Tựa như hai sừng bò, hai sừng tách biệt nhau, tựa như nghĩa không tương tức nhau của hữu vô. Cùng ở trên một cái đầu, tựa như hữu và vô cùng chung một thể, từ "chiếu giải, kiến không hai..." là phần nửa dưới, dựa theo quán giải. Bên trong tâm của chư Phật Bồ-tát đạt chiếu các pháp, rốt ráo thanh tịnh, đã từng là hai hay không hai gì đâu? Vì để đối lại với hai, cho nên bảo là "chiếu giải, kiến không hai". Có người nói: "kiến không hai tức chính là chung một." Đó là kiến về chung một và hai khác, chẳng phải là chiếu giải. "Hai đế thường bất tức"; chẳng phải là chiếu giải. "Hai đế thường bất tức" trở lại lấy theo hai tình, nên bảo là "bất tức".

Kệ thứ hai là dựa theo tâm đã đạt giải để giải thích kệ trước về duyên kiến chung một hay hai khác. "Giải tâm thấy không hai" là giải Thích câu trước của kệ trên. Kệ trên thì ở duyên mà thấy hữu, vô. Nay là liễu ngộ được hai cái hữu và vô đó, đối với giải thì không hai. "Cầu hai bất khả đắc" là giải thích dụ thuyết của câu thứ hai. Vì mê nên nói là hai, dụ là hai sừng, biến đổi mê thành giải thì hai cái đó té ra vốn không hai. Cầu hai rốt ráo không có gì, cho bảo là "bất khả đắc". "Chẳng gọi hai đế một" là giải Thích câu đầu "chiếu giải thấy không hai của nửa

phần sau kệ trên. Vốn để đối lại với hai mà nói là không hai, cái hai đó đã không có, lại còn một được sao? Nên bảo là "chẳng gọi hai đế một". Lấy đó mà suy, đã không hai thì chẳng thể trở lại cho là cùng một. "Chẳng hai, đắc được gì?"; một đã bất khả đắc huống nữa là hai sao? Hàng thứ ba là kết thán nửa trên, kết phần trước. "Với giải thường tự một" là kết về "giải tâm thấy không hai" trên. Cái một này là để đối lại với cái hai mà nói, đừng có cho là một. "Với đế thường tự hai" là kết câu "hữu vô vốn tự hai". Lại giải thích "với giải thường tự một" là hai đế cùng một thể. "Với đế thường tự hai" là kết về nghĩa khác nhau của chúng. "Thông đạt vô nhị đó" là nửa kệ dưới. Thán ích tỏ về trong và ngoài cùng bặt. Hữu và vô đều tịch lặng, vô y vô đắc bình đẳng thanh tịnh, nên bảo là "thông đạt vô nhị đó, chơn nhập đệ nhất nghĩa".

1. "Thế đế huyễn hóa khởi
2. Ví như hoa hư không.
3. Như bóng, ba tay không
4. Nhân duyên mà dối có.
5. Huyễn hóa thấy huyễn hóa
6. Chúng sanh là huyễn đế.
7. Huyễn sư thấy huyễn pháp
8. Đế thật thì đều không.
9. Gọi là chư Phật quán
10. Bồ-tát quán cũng vậy."

Từ "Thế đế huyễn hóa khởi" Đây là chúng thứ ba, có hai kệ. Lấy dụ để tỏ hai đế là hai: 1. Một hàng rưỡi đều là tỏ về nhân và pháp thuộc thế đế cùng ở huyễn hóa; 2. "Huyễn sư..." nửa hàng là lấy theo dụ để tỏ chơn đế. "Thế đế huyễn hóa khởi, thí như hoa hư không" là tỏ thế đế hư dối không thật, dụ như hoa trong không chỉ là giả mà mắt thịt vọng thấy là có. Như mây nổi điện chớp, như gió thổi lửa, thí như hoa không, không có gì cả. "Như bóng ba tay không, nhân duyên mà dối có"; đó là không nhân duyên, chỉ có cái danh hư giả, không có cái thật. "Huyễn hóa gặp huyễn hóa" Thể của chúng sanh là cái huyễn đó, lại còn nhiễm phải huyễn trần, gọi là huyễn gặp huyễn. "Chúng sanh là huyễn đế"; là thế đế, trên đã tỏ về pháp huyễn, nay là tỏ về nhẫn huyễn. "Huyễn sư thấy huyễn pháp" nửa dưới của kệ, tỏ về chơn đế. Chư Phật Bồ-tát là dụ cho huyễn sư, tam giới hư vọng là dụ cho huyễn pháp. "Đế thật thì đều không" vì mê nên thấy có. Luyến mê được thật chiếu thì biết đều là không có. Đối lại với hữu mà thuyết là vô. Hữu và vô đều dập tắt, duyên và quán đều lặng bặt.

Từ “gọi là chư Phật quán” Đây là chúng thứ tư, nửa kệ nêu quán để kết thuộc nhân, câu đầu ở quả người. Biết ở nhị đế nên gọi là chư Phật quán. Câu thứ hai nhân người. Biết ở hai đế nên gọi là “Bồ-tát quán cũng vậy”.

“Đại vương! Bồ-tát Ma-ha-tát ở trong đệ nhất nghĩa, thường chiếu hai đế giáo hóa chúng sanh, Phật và chúng sanh một mà không hai. Vì sao? Vì chúng sanh không, nên đạt được ở Bồ-đề không. Vì Bồ-đề không nên đạt được ở chúng sanh không. Vì tất cả pháp không, nên không không, vì sao? Bát-nhã vô tướng, nhị đế hư không, Bát-nhã không, ở vô minh cho đến Nhất-thiết-trí, vì không tự tướng, không tha tướng.

Từ “Đại vương!...” là chính thích những điều thắc mắc vấn nạn để tỏ nhị đế không hai. Trong đó có ba phần: 1. Nêu quả để đối lại với nhân, tỏ nhị đế không hai; 2. Từ “năm nhãn...” nghiêng về quả để giải thích không hai; 3. Từ “Bồ-tát chưa thành Phật...” là song kết nhân và quả để giải thích không hai. Trong phần một nêu quả để đối lại với nhân có hai phần: 1. Lấy Bồ-tát là chủ thể hóa, thấy không hai để chiếu hai đế mà phàm phu nhị thừa đã thấy; 2. Từ “Phật và Bồ-tát...” là rộng tỏ chúng sanh là đối tượng giáo hóa và pháp đều là không, bất nhị.

Ở văn phần một năng hóa: “Bồ-tát ở trong đệ nhất nghĩa thường chiếu hai đế giáo hóa chúng sanh” ở bên trong một thật đế thuộc trung đạo, thường chiếu hai đế không và hữu để giáo hóa chúng sanh. Cái gọi là “thường chiếu hai đế” tức là đại bi Bát-nhã giáo hóa chúng sanh, nhờ Bát-nhã nên ở tại sinh tử nhưng không chấp trước tức là khác với phàm phu, nhờ đại bi nên không trụ Niết-bàn, khác với Nhị thừa. Không xả bỏ sinh tử, khác với Nhị thừa. Không xả bỏ Niết-bàn, khác với phàm phu, nên bảo là “thường chiếu hai đế hóa chúng sanh”. Xưa nói: “Đệ nhất nghĩa không thuyết về tục”, lời đó không chính xác. Từ “Phật và Bồ-tát...” tức đối tượng giáo hóa là chúng sanh và pháp đều không hai. Trong đó có hai phần: 1. Tỏ về sinh không; 2. biện về pháp không. Trong phần sinh không; “Phật và chúng sanh một mà không hai”; Phật và chúng sanh bổn lai vốn tịch diệt, đều cùng vô sở đắc, nên bảo một mà không hai; hư vọng phân biệt mà thấ chúng sanh mà nhân địa, Phật là quả địa. Đạt lên trên quán thì thể biết Phật và chúng sanh bổn lai vốn tịch diệt, nên bảo một mà không hai. Không hai đó là nhân duyên giả danh. Để đối phá hai kiến mà nói một. Hai một đều tiêu tan, thuốc một và bệnh đều vứt bỏ, cũng là vứt vô vứt hữu. Vì sao? Dưới giải thích; vì chúng sanh không nên đặt được Bồ-đề không, chúng sanh và Bồ-tát

đều cùng vô sở đắc.” Chúng sanh như, Bồ-tát như, không khác, nên nói “đặc”, chẳng phải là hai vật cùng đặt với nhau. Tiếp nữa là tỏ về pháp không, văn nói “vì tất cả pháp không, nên không không.” Tất cả pháp không; là nêu chung các pháp không, pháp môn thì vô lượng, không thể nói ra hết ở đây được, nay ở đây chỉ nói chung vì tất cả đã gồm thâu vô tận, cho nên bảo tất cả pháp không. Vì chúng sanh từ vô thủy đến nay bị trệ ở hữu, tình thâm sâu, cho nên mượn trí không để vứt bỏ hữu; lại bị ngưng trệ ở không, nay dùng không để trị không; nên gọi danh là không không. Vì vậy mà trong mười tám không của trí luận, phá nội không và ngoại không, hết nội ngoại không. Tiếp là tỏ về không không, dùng không để trị ba loại không trước, nên bảo là không không. Lại giải một không là không ở trí, một không là không ở pháp nhị đế. Vì sao? Đoạn dưới giải thích hai không. Văn nói: “Bát-nhã vô tướng” là giải thích trí không. Vì Trí không có sinh ra tướng, gọi đó là không. Văn nói; “hai đế hư không” là giải thích hai đế pháp không. Vì tất cả rốt ráo thanh tịnh nên bảo là hư không. Văn nói: “Bát-nhã không ở vô minh”; là vì pháp thuộc nhân duyên, bổn tính tự không, không cần dùng trí suy sau đó mới không. Chỉ vì chúng sanh hư vọng không biết mới lại mượn trí chiếu mà đắc không. Nên kinh Niết-bàn nói: “Chư pháp tuy không, nhưng phải nhờ Bồ-tát tu không mới thấy không”. “Cho đến Nhất-thiết-trí, không tự tướng không tha tướng”; bên trong tận ở quán gọi là không tự, bên ngoài trong sạch các duyên gọi là không tha.

“Khi năm nhãn thành tựu thì thấy cái vô sở kiến, hành cũng bất thọ, bất hành cũng bất thọ, phi hành phi bất hành cũng bất thọ, cho đến tất cả pháp cũng bất thọ. Khi Bồ-tát chưa thành Phật, lấy Bồ-đề làm phiền não. Khi Bồ-tát thành Phật, lấy phiền não làm Bồ-đề. Vì sao? Ở đệ nhất nghĩa mà không hai. Vì chư Phật Như Lai, cho đến tất cả chư pháp đều là như.”

Từ “năm nhãn...” là phần hai, nghiêng về quả địa để tỏ năng kiến và sở kiến không hai. Văn nói “thấy vô sở kiến” cái thấy này là cái thấy của vô kiến. Nói “vô sở kiến” là các pháp bổn lai vốn thanh tịnh thì thấy ở đâu? Mà nói thấy là vì tuỳ theo thế tục, không lỗi. Pháp Hoa nói: Phật nhãn thấy chúng sanh nơi sáu nẻo. Kinh Đại phẩm nói năm nhãn không thấy chúng sanh. Pháp Hoa nói tức là cái thấy của không thấy, còn Đại phẩm là cái không thấy của cái thấy. Kinh này nêu cái phi vô của đối tượng được kiến để tỏ cái phi hữu của chủ thể kiến. “Hành cũng bất thọ”, kinh Đại phẩm nói về không thọ Tam muội thì có đủ cả năm câu, trong kinh này chính thì chỉ có bốn câu. Nếu lấy câu “cho đến

tất cả cũng bất thọ” thì chính là câu thứ năm. “Hành cũng bất thọ” đại trí luận nói; hành cũng bất thọ là để trị cái hữu kiến đó. “Bất hành cũng bất thọ” là trừ vô kiến đó. Nói vô là để trị hữu, chứ chẳng phải nói là có cái vô đó. Nói hữu là để trừ vô, chẳng nói có cái hữu đó. Nói vô nhưng chưa từng không có, nói hữu nhưng chưa từng có, vì nhân duyên đối trị mà nói thế. Vì muốn khiến cho những người bị mắc vào hai kiến, đến với chánh quán, diệt hữu vô, đều sinh diệt, mất đạo tục, yên hai tế, nên bảo “hành, bất hành, đều không thọ”. “Hành” là hữu nhân còn không đắc, huống là vô nhân. “Tất cả pháp cũng bất thọ”; theo luận đại trí tức là bất thọ cũng bất thọ.

Từ “khi Bồ-tát chưa thành Phật...” là phần ba. Song kết nhân và quả không hai. Văn nói: “Khi Bồ-tát chưa thành Phật, thì lấy Bồ-đề làm phiền não” ví như kết khăn thành con thỏ, mở nó ra thì thấy khăn, vọng mà thấy thỏ. Cũng như người bị bệnh, ăn ngọt cho là đắng, đến lúc bệnh lành rồi thì cái đắng trước đây là ngọt. Không có thêm một pháp nào khác biệt, do vọng nên thấy không sinh tử thành ra là sinh tử, phiền não cũng vậy. Vì mê nên Bồ-đề tức là phiền não. Ngộ thì phiền não tức là Bồ-đề. Mê thì bốn phương đổi ngôi ngộ thì bao la không sót. Vì sao? Đoạn sau giải thích phiền não tức Bồ-đề. “Ở đệ nhất nghĩa mà không hai”; phiền não và Bồ-đề đồng cùng là vô sở hữu, nên nói là không hai. Chư Phật cho đến tất cả pháp đều tuyệt tâm hành, nên gọi là như.

Phần hỏi đáp thứ nhất đã xong.

Bạch Phật: “làm sao chư Như Lai mười phương, tất cả Bồ-tát không lìa văn tự mà hành chư pháp tướng?”

“Đại vương! Pháp luân là pháp Bổn Như, Trùng tụng Như, Thọ ký Như, Bất tụng kệ Như, không hỏi mà tự thuyết Như, Giới kinh Như, Thí dụ Như, Pháp giới Như, Bổn sư Như, Phương quảng Như, Vị tằng hữu Như, Luận nghị Như, là danh vị cú, âm thanh, quả, văn tự, ký cú, tất cả Như, nếu chấp giữ văn tự thì chẳng hành không”.

Phần thứ hai, từ “bạch Phật nói...” là phần hỏi đáp thứ hai, tỏ rõ về thuyết pháp bất nhị. Có hai phần; trước hỏi sau đáp. Trong phần hỏi có hai ý; ý đầu là vì sao ở trên đã nói Bồ-tát ở trong Đệ-nhất-nghĩa-đế thường chiếu hai đế giáo hóa chúng sanh. Trong Đệ-nhất-nghĩa-đế, có gì để giáo hóa mà nói là Phật Bồ-tát thường thuyết mười hai bộ kinh để giáo hóa chúng sanh. Không lìa văn tự mà đắc giải thoát, văn tự tức tịch. Nếu vì để hành chư pháp tướng thì làm sao ở trong đệ nhất nghĩa mà giáo hóa chúng sanh? Ý thứ hai là lấy phần trên để hỏi, trong phẩm

không ở trên nói về hộ Phật quả, hộ thập địa. Trong đệ nhất nghĩa, không có chủ thể hộ và đối tượng hộ, thì làm sao hộ Phật quả. Thập địa giáo hóa chúng sanh?

Trong phần đáp, có bốn phần: 1. Mười hai bộ kinh đã thuyết như; 2. Từ "Đại vương! Như như..." là nói về ba loại Phật tính; 3. Từ "Nếu Bồ-tát..."; nói về phương pháp để tu; 4. Kết. Từ "Đại vương! Nếu Bồ-tát hộ Phật..."

Ở phần một, có hai phần: 1. Lấy mười hai bộ kinh để tỏ về nhị đế giáo như; 2. Từ "là vị cú..." khuyên nương theo văn tự để chọn lấy như, đừng chấp giữ văn tự. Mười hai bộ kinh là pháp luân tức pháp Bổn Như. Tây Trúc gọi là Tu-đa-la, ở đây gọi là pháp bổn, nghĩa là bổn gốc để thuyên giảng lý, cũng có thể cùng mười hai bộ kinh làm gốc. Nói "pháp Bổn Như" là tỏ chư pháp bổn lai vốn là như. "Như" là tên gọi khác của không một không hai, chẳng phải chỉ Chơn đế là Như mà Thế đế cũng Như. Nay văn nói Thế là vì tùy theo phương tiện của thế tục mà gọi là thế đế. Tức là thể của thế đế đó bổn lai vốn bất khả đắc, gọi là như. Mười một bộ còn lại cũng vậy. Khác với thuyết cũ nói; "pháp bổn là Thế đế", Như là Chơn đế". Đó là hai kiến chơn và tục mà thôi, đâu thể lấy theo Nhị đế để nói về Như? "Trùng Tụng Như" đó là tiếng Hoa, tiếng Phạm vốn gọi là Kỳ dạ. Dùng kệ để tụng lại các nghĩa trong phần văn xuôi trước. "Thọ ký Như" là tiếng Hoa, tên ngoại quốc là Hòa già la na. Dùng ký để nói đời vị lai đắc quả Phật. Luận Thành Thật nói là giải nghĩa kinh dùng vấn đáp đó để giải thích, nói về nhân đắc quả. "Bất tụng kệ Như" là tiếng nước này, tiếng Phạm là Già đà. Dùng kệ thuyết, không tụng hàng dài. "Vô vấn mà tự thuyết Như" đó là tiếng Hoa, Ấn độ gọi là Ưu-đà-na. Vì không đợi hỏi mà thuyết. "Giới Kinh Như"; đó là tiếng Hoa, tiếng Phạm vốn tên là Ni-đà-na. Đó là Nhân duyên kinh, vì nhân ở sự việc mà chế giới. "Thí Dụ Như" ngoại quốc gọi là A-na-bà-na, mượn sự mà thuyết pháp. "Pháp giới Như"; tiếng Ấn độ gọi là Y-đế-viết-đa-già, tiếng Hoa đúng phải dùng chữ "Bổn sự". Phật thuyết về lãnh vực pháp giới cũng nói là thuyết sự mười tám giới thời quá khứ. "Bổn Sự Như" tiếng ngoại quốc là Đồ đà già, tiếng Hoa là Bổn Sinh kinh; thuyết về các chuyện tự thân bổn sinh. Còn bổn sự kinh trên là thuyết về mười tám giới của mình và người khác. "Phương quảng Như"; tên ngoại quốc là Tỳ-Phật-lược, thuyết về pháp không, lý rộng lớn. "Vị tằng hữu Như" tên ngoại quốc là A phù đà đạt ma, thuyết về việc thần thông biến hóa. "Luận-nghị Như" tên ngoại quốc là Ưu bà đề xá, dùng hỏi đáp để biện về lý.

Từ "là danh vị cú..." là đoạn lớn thứ hai, nói về nương theo văn tự mà chọn lấy Như, không chấp giữ danh tự. Trong đó có năm phần: 1. Danh vị cú: là ứng thuyết; 2. Âm thanh là chánh thuyết, âm thanh là: Ngực, cổ, họng, căn lưỡi, răng, môi miệng, mũi, đảnh đầu. Do những thứ đó động mới có âm thanh nói ra; 3. Quả báo: là chủ thể thuyết; 4. Tất cả như tức chính là những điều được thuyết ra đều nương vào đó mà thuyết, thật ra thì không có pháp để thuyết. Nên Kim cang Bát-nhã nói không pháp để thuyết, ấy gọi là thuyết pháp; 5. "Nếu chấp giữ văn tự"; là nêu cái mất để hiển bày cái đắc. Vì chấp văn tự cho là giải hiểu, không đạt văn tự tính lìa cho nên gọi là "bất hành không".

"Đại vương! Như như văn tự tu Phật trí mẫu. Tấtt cả chúng sanh tính căn bản trí mẫu, tức là thể của Nhất-thiết-trí. Chư Phật chưa thành Phật, lấy đương Phật làm trí mẫu, chưa đắc là tính, đã đắc là Nhất-thiết-trí, ba thừa Bát-nhã, bất sinh bất diệt, tự tính thường trú, tất cả chúng sanh lấy đó làm giác tính".

Từ "Đại vương! Như như văn tự..." phần thứ hai trong phần đáp câu hỏi, tỏ về ba loại Phật tính: 1. Hiện thường Phật tính; 2. Đương thường Phật tính; 3. Liễu nhân Phật tính. Phật tính thì chẳng đương, hiện, nhưng theo duyên thì đương và hiện khác nhau, nên nói là có ba loại. Nếu vô y, vô đắc, tùy duyên mà thuyết nói thì không lỗi. Nếu chấp đương và hiện là định thật thì thành tranh luận.

Văn phần một hiện thường nói: "Như như văn tự tu chư Phật trí mẫu, tất cả chúng sanh tính căn bổn trú mẫu tức chính là thể của Nhất-thiết-trí" vì trước nghe mười hai bộ kinh là như cho nên biết văn tự tức chính là như, như tức chính là Bát-nhã, Bát-nhã là Phật mẫu. Cho nên bảo là trí mẫu. Nói là; "tất cả chúng sanh tính căn bổn trí mẫu"; là biết tính của chúng sanh bất khả đắc tức như. Nên bảo "tức là thể của Tát-bà-nhã": Đạt hiểu chúng sanh và Nhất-thiết-trí không một không hai thì gì đương, gì hiện? Vì phá đương cho nên nói hiện mà thôi.

Từ "chư Phật chưa thành..." là phần hai tỏ rõ về đương quả Phật tính. Lấy gì để biết? Vì văn nói: "Chư Phật chưa thành Phật, đương Phật cho là trí mẫu, chưa đắc là tính". Vì vậy biết, đương hữu chẳng phải là hiện hữu. Hiện hữu là hữu ẩn tính, đương vô là vô đương tính. Vì vậy mà biết là; vì hiểu rõ nên gọi là đương. Vì ẩn kín nên gọi là hiện. Luận về thật tính của chúng thì thể tuyệt các phi đương phi hiện. Vì nhân duyên nên thuyết đương, thuyết hiện mà thôi.

Từ "đã đắc..." là phần ba. Nói về liễu nhân Phật tính, về ba thừa Bát-nhã rõ xuất bất sinh bất diệt, nhờ đắc Bát-nhã chánh quán, thể biết

sinh là bất sinh, diệt là bất diệt, nên bảo "tự tính thường trú". Tất cả chúng sanh, hư vọng nhân duyên, luân hồi sáu cõi. Thể biết hư vọng không theo, tức chính là bất sinh bất diệt. "Nhờ tự tính thường trú, đó thành là giác tính."

"Nếu Bồ-tát không thọ không văn tự, lìa văn tự phi phi văn. Tự tu, vô tu là tu văn tự thì đắc Bát-nhã chơn tính, Bát-nhã Ba-la-mật. Đại vương! Như Bồ-tát hộ Phật, hộ giáo hóa chúng sanh hành thập địa là như vậy."

Từ "Nếu Bồ-tát..." Đây là chúng thứ ba trong phần đáp câu hỏi. Nói về phương pháp tu, có hai phần: 1. Phương pháp tu, văn nói "không thọ không vốn tự lìa văn tự phi phi văn tự tu. Vô tu là tu văn tự"; nhờ biết tính văn tự là lìa, tâm vô sở y, văn và lý đều dứt bặt. Tu và không tu đều tịch lặng, cho nên bảo "phi phi văn tự tu văn tự"; 2. Từ "là tu văn tự..."; là thể biết phương pháp tu trên. Thể biết Bát-nhã tu mà đắc danh tính Bát-nhã. Lấy vô đắc làm đắc, thật thì vô sở đắc.

Từ "Đại vương! Như Bồ-tát hộ Phật quả..." Đây là chúng thứ tư. Trong phần đáp câu hỏi hộ hóa độ chúng sanh, hộ hạnh thập địa chủ thể hộ, đối tượng hộ trên và phương pháp tu. Hộ Phật là hộ quả, hộ hạnh thập địa là hộ nhân, hộ hóa độ chúng sanh là hạnh lợi tha.

Bạch Phật: "Vô lượng phẩm, chúng sanh căn cũng vô lượng, hạnh cũng vô lượng, thì pháp môn là một hay là hai, hay là vô lượng?

"Đại vương! Tất cả pháp quán môn chẳng một chẳng hai cho đến tất cả pháp cũng chẳng hữu tướng, chẳng chẳng vô tướng (phi hữu tướng, phi phi vô tướng). Nếu Bồ-tát thấy chúng sanh, thấy (chung) một hay thấy hai (khác) thì tức là không thấy một không thấy hai.

Một không hai là Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Từ "Bạch Phật rằng; vô lượng phẩm..." là phần hỏi đáp thứ ba, tỏ về pháp môn bất nhị. Trong đó có hai phần; trước hỏi, sau đáp. Trong phần hỏi; Nguyệt Quang nêu sở hóa chúng sanh "vô lượng phẩm" là tỏ về nhân biệt, "vô lượng căn" là tỏ về căn biệt, "hạnh cũng vô lượng"; là tỏ về hạnh biệt. Ba thứ đó đã khác nhau, chẳng biết chủ thể hóa pháp môn là một hay là hai. Hay là vô lượng?

Từ "Đại vương! Tất cả pháp quán môn..." là phần Phật đáp, trong đó có ba phần: 1. Chánh đáp pháp môn bất nhị; 2. Từ "Đại vương! Bảy Phật thuyết ...". Thán giáo khuyến tu tỏ về công đức của kinh; 3. Từ "Đại vương! Kinh này..." định tên kinh khuyên thọ trì.

Trong phần một: Chánh đáp pháp môn bất nhị, có bốn phần: 1. Chánh đáp câu hỏi trước để tỏ pháp môn bất nhị; 2. Từ "Nếu Bồ-tát...":

là nêu cái sai để hiển bày cái đúng; giải Thích câu hỏi trên; 3. Từ “Đại vương! Hoặc hữu hoặc vô...” là tỏ về chư đế giáo môn gồm thâu tất cả pháp đều quy về với không; 4. Từ “Chúng sanh phẩm phẩm...” là phần kết, trả lời câu hỏi trên.

Trong phần một: Đáp câu hỏi; văn nói; “Đại vương! Tất cả pháp quán môn...” là đáp ba câu hỏi trên, “chẳng chung một”; là đáp câu hỏi thứ nhất. “Chẳng hai khác” là đáp câu hỏi thứ ba. Đúng thì phải nói là “phi vô lượng” nhưng ở đây lại nói là “cho đến vô lượng”; là vì muốn hiển bày cái vô lượng của phi vô lượng. Nghĩa của chung một và hai khác đã phi thì vô lượng cũng vậy. Xem văn sẽ rõ ý.

Từ “Tất cả pháp cũng phi” là nhắc lại tuyệt bốn câu (bốn luận chứng) để giải thích tất cả pháp quán môn ở trên. Người viết kinh lược bớt, chỉ nêu hai câu phá hữu và vô, các câu khác suy ra thì biết. “Cũng phi hữu tướng” là phá tướng hữu. “Phi phi vô tướng”; tức chính là cú thứ tư. Để phá “phi vô tướng” cho nên nói là “phi phi vô tướng”, có người nói; “phi phi” là sai lầm, phải nói là “phi vô tướng”. Nói như vậy là không hiểu kinh.

Phần hai: Nêu cái sai để hiển bày cái đúng. Trước tiên là nêu cái sai. Văn nói; “nếu Bồ-tát thấy chúng sanh” tức là chấp trước dính ngã và nhân. “Thấy một thấy hai” tức là đồng với Vệ Thế Sư, Tăng Khư, kiến chấp về chung một và hai khác. Tiếp nữa là tỏ về cái đúng. Văn nói; “một và hai là Đệ-nhất-nghĩa-đế” vì biết chính nhân duyên một hai, rốt ráo thanh tịnh, vô y, vô đắc. Biết tướng của một, hai đó là tịch diệt, nên bảo là “Đệ-nhất-nghĩa-đế”.

“Đại vương! Nếu có người hoặc hữu hoặc vô thì tức là Thế đế. Vì ba đế gồm thâu tất cả pháp, Không đế, Sắc đế, Tâm đế. Vì vậy mà ta nói; tất cả pháp không ra khỏi ba đế. Ngã, nhân tri kiến, năm thọ ấm không, cho đến tất cả pháp không, nên phi nhất phi nhị pháp môn.”

Phần thứ ba: Từ “Đại vương!...” tỏ về các đế không. Trong có ba phần: 1. Tỏ về thế đế; 2. Tỏ về ba đế gồm thâu pháp; 3. Tỏ về các đế cuối cùng quy về với không.

1. Thế đế: văn nói; “hoặc hữu hoặc vô”; ý nói là phàm phu định chấp hữu, vô nên gọi là thế đế; 2. Ba đế nhiếp pháp; văn nói; “tất cả pháp không đế”, sư Tam Tạng nói; bổn tính của các pháp là không đế. Phàm phu sắc thô hiển, chiếm cứ sắc làm đầu mối, gọi là sắc đế. Người ba thừa tu đạo tâm vô lậu, gọi là tâm đế. Nếu xét về nghĩa thì sinh tử, Niết-bàn, mỗi thứ đều có ba đế. Sinh tử có ba đế là; bốn đại sắc thuộc cõi trời. Người là sắc đế, tám thức tâm là tâm đế, ở trên sinh tử không

có Niết-bàn là không đế. Niết-bàn ba đế là: chơn thật sắc cõi trời, người là sắc đế, hai tâm chơn thật gọi là tâm đế, không có bốn điên đảo sinh tử là không đế. Giáo tuy là nói ba nhưng lý thì chẳng ba. Từ "Ngã, nhân, tri kiến..." là phần ba. Tỏ thế đế trở về với không. Từ "chúng sanh phẩm phẩm..." là phần tư - Tổng nêu để đáp câu hỏi trên. "Chúng sanh phẩm phẩm" là để đáp vô lượng phẩm chúng sanh trên. "Căn" là để đáp "căn cũng vô lượng" trên. "Hạnh" là đề đáp "Hạnh cũng vô lượng" trên. "Phi nhất phi nhị pháp môn" là đáp "chủ thể giáo hóa pháp môn là một là hai là vô lượng" trên.

"Đại vương! Bảy Phật thuyết Ma ha Bát-nhã Ba-la-mật, Ta nay thuyết Ma ha Bát-nhã Ba-la-mật không hai không khác, đại chúng các ông thọ trì đọc tụng, giải thuyết kinh này, công đức có vô lượng không thể nói, không thể nói chư Phật, mỗi một Phật giáo hóa vô lượng không thể nói chúng sanh, mỗi một chúng sanh đều đắc thành Phật, Phật đó lại giáo hóa vô lượng không thể nói chúng sanh đều đắc thành Phật."

Từ "Đại vương! Bảy Phật..." là đoạn thứ hai trong phần đáp, tán thán giáo khuyến tu, tỏ công đức của kinh. Văn có sáu phần: 1. Đạo của chư Phật đồng nhau.; 2. Từ "Đại chúng các ông...". Khuyến trì; 3. Từ "có vô lượng..." liệt kê ba lớp Phật; 4. "Ba Phật trên..." nhắc lại ba Phật trên để tỏ thuyết Bát-nhã phân giáo nhiều ít; 5. Từ "huống nữa lại..." so sánh; 6. Từ "Thời, chư..." nghe pháp được lợi ích.

Phần một: Chư Phật đạo đồng, văn nói: "bảy Phật đã thuyết, Ta nay thuyết Bát-nhã không hai, không khác"; theo giải thích chung thì Phật Thích ca là vị Phật thứ bảy. Tỏ mình đã thuyết giống với sáu Phật, hiển bày pháp chơn chính. Cùng là vô sở đắc, nên là không hai không khác.

Phần hai: Khuyến trì; văn nói; "Đại chúng các ông thọ trì."; đại trí luận giải thích về thọ trì là; nghe mà phụng hành là thọ, lâu mãi không mất là trí.

Phần ba: Nêu ba lớp Phật giáo hóa chúng sanh. Từ vô lượng chư Phật không thể nói là lớp thứ nhất. Mỗi một Phật giáo hóa vô lượng chúng sanh không thể nói, mỗi một chúng sanh đều được thành Phật là lớp Phật thứ hai. Từ những Phật đó lại giáo hóa vô lượng chúng sanh không thể nói là lớp Phật thứ ba.

"Ba đức Phật trên, thuyết Bát-nhã Ba-la-mật kinh tám trăm vạn ức kệ, ở trong một kệ lại chia làm ngàn phần, ở trong một phần thuyết một phần câu nghĩa không thể cùng tận, huống lại ở trong kinh này khởi một niệm tín, thì các chúng sanh đó siêu vượt cả những công đức thập

địa trăm kiếp ngàn kiếp. Huống chi là công đức của thọ trì, đọc tụng, giải thuyết. Tức ngang với chư Phật mười phương, không khác. Nên biết người đó tức chính là Như Lai, đắc Phật không lâu.

Lúc ấy các đại chúng nghe thuyết kinh này, mười ức người đắc nhẫn không, trăm vạn ức người đắc nhẫn đại không, tính thập địa."

Phần bốn: Nhắc lại ba loại nhiều Phật trên. "Mỗi một Phật đều thuyết tám trăm vạn ức kệ": Những điều thuyết đã rộng, nay chia giáo nhiều ít. Có ba câu: 1. Chia kinh làm tám câu trăm vạn ức kệ; 2. Ở trong một kệ chia làm ngàn phần; 3. Ở trong một phần thuyết một phần câu nghĩa không thể cùng tận.

Phần năm: Từ huống nữa..." so sánh với tín. Văn nói: "Một niệm tín vượt cả thập địa"; là một niệm tín Bát-nhã vô sở đắc, hơn cả toàn bộ công đức tu hành thập địa trong trăm ngàn kiếp. Văn nói: "ngang với chư Phật không khác, nên biết người đó tức chính là Như Lai, đắc Phật không lâu."; Phật thì chẳng sẽ (phi đương) chẳng ghiện (phi hiện). Vì để phá sẽ (đương) nên bảo là "tức chính là Như Lai". Vì để phá hiện, nên bảo là "đắc Phật không lâu". Chẳng thể chấp sẽ và hiện, thành ra tranh luận.

Phần sáu: Từ "Lúc ấy các đại chúng...". Nghe pháp được lợi ích. Văn nói; "mười ức người đắc nhẫn ba không"; là không, vô tướng, vô tác. Nói "đại không nhẫn"; ở bên trong thập địa, bổn trí chứng như, gọi là đại không nhẫn. Cũng còn gọi là vô sở đắc không, nên bảo là đại không nhẫn. Nói "tính thập địa" là chủng tính Thánh tại Sơ địa trở lên.

"Đại vương! Kinh này tên là kinh Nhân vương hỏi Bát-nhã Ba-la-mật. Các ông thọ trì kinh Bát-nhã Ba-la-mật. Kinh này lại có vô lượng công đức, gọi là công đức hộ quốc độ. Cũng còn gọi là tất cả Quốc vương pháp dược phục hạnh vô bất đại dụng hộ xá trạch công đức, cũng hộ thân của tất cả chúng sanh. Tức Bát-nhã Ba-la-mật này là hộ quốc độ, như thành hào, tướng vách, đạo kiếm, mâu thuẫn ông nên thọ trì, Bát-nhã Ba-la-mật cũng lại như vậy."

Từ "Đại vương!..." là đoạn thứ ba trong phần đáp hỏi. Định tên kinh, khuyến trì. Văn có ba phần: 1. Liệt kê chung về tên kinh khuyên người thọ trì; 2. Từ "Lại có vô lượng..."; hiển bày công năng của kinh; 3. Từ "ông nên..."; kết. Khuyến thọ trì.

Trong phần một liệt kê tên: "Kinh này tên là nhân vương hỏi Bát-nhã"; kinh này có hai tên: 1. Nếu dựa theo người hỏi mà thành tên thì tên là kinh nhân vương hỏi; 2. theo công năng mà đặt tên thì tên là kinh hộ quốc, theo đạo lý thì hộ chung tất cả các chuyện buồn phiền, suy bại.

Vì chỉ lấy hộ quốc làm tông, nên nghiêng về tên hộ quốc.

Phần hai hiển công năng của kinh để người vui thọ trì: "Lại có vô lượng công đức" là tỏ chung về công đức rộng nhiều. Phần sau tỏ riêng về công năng có bốn thứ: 1. Hộ quốc, vừa hộ thân vua; 2. Hộ nhà, cũng là hộ thân người; 3. Từ "tức Bát-nhã..."; kết. Bát-nhã là hộ quốc; 4. Từ "như thành hào..." dụ. Hộ quốc. "Thành hào" là giới. Thành cao là dụ cho Đại thừa, hào ở ngoài dưới thành mà lại nhỏ là dụ cho tiểu thừa, đều có ý nghĩa là phòng ngừa sự sai trái và cấm chỉ đều ác. "Tường vách"; như định, dụng của nó là để an thân. Tường rộng, dụ cho Đại thừa. Vách nhỏ, dụ cho tiếu thừa. "Đao kiếm"; như trí tuệ, "mâu, thuẫn"; như giới định:

Phần ba: Từ "ông nên..." kết. Khuyến thọ trì.

■

NHÂN VƯƠNG BÁT NHÃ KINH SỚ

QUYỂN 5

PHẨM HỘ QUỐC

Trong sáu phẩm thuộc phần chánh thuyết, ba phẩm trước đã nói về chủ thể hộ Bát-nhã và lực dụng của kinh, sinh ra hai lợi cho Bồ-tát; chủ thể năng hộ Phật nhân quả và biết bốn sinh tướng tịch lặng, bặt dứt ngôn từ, nhân quả vốn không hai; đắc lợi ích xuất thế. Phần trên đã nói xong. Nay phẩm này là nói về đối tượng hộ là quốc độ và lợi ích thế gian. Trong phẩm Không, mười sáu Quốc vương ý muốn hỏi phương pháp để hộ quốc độ đất nước. Trước tiên là pháp đáp vì chư Bồ-tát mà thuyết nhân duyên hộ Phật quả hành thập địa. Ba phẩm trên, nói về các quán môn để làm rõ nhân của chủ thể hộ Bát-nhã mà sinh ra giải, hiểu, đức bên trong đã viên tròn, hóa bên ngoài đã hiểu rõ. Uy lực của kinh khiến cho đất nước không có tai hoạ, dân và chúa được an lành, nên gọi là hộ. Đối tượng hộ vì sao gọi tên là quốc. “Quốc” là lãnh thổ mà vương giáo hóa gọi là quốc. Phẩm này chỉ đặt biệt nói về ý nghĩa đó nên gọi là phẩm Hộ quốc.

Hỏi: Vì sao hoằng kinh này có thể bảo hộ được quốc độ?

Đáp: có nhiều ý nghĩa, nay chỉ lược nói ba nghĩa mà có thể hộ quốc độ. 1. Bát-nhã là Phật mẫu, có thể sinh ra chư Phật. Nay hoằng tuyên Bát-nhã thì xứng với tâm Phật, vì nhờ thần lực của Phật bảo hộ, có thể làm cho bảy nạn không sinh, vạn dân an lạc; 2. Kinh Đại thừa là sở học của Bồ-tát, do giảng kinh này, Bồ-tát mười phương vân tập đến đất nước này để nghe, thọ nhận Đại thừa. Nhờ thần thông lớn của Bồ-tát có thể khiến cho bảy nạn không khởi; 3. Kinh Đại thừa này được các hộ pháp Thiên long quỷ thần mười phương yêu kính. Do giảng kinh này mà các Thiên long thần đều đến nghe pháp, ủng hộ đất nước có thể bảo hộ được quốc gia.

Phẩm này chia làm năm phần: 1. Nói về hành pháp hộ quốc; 2. Từ “Đại vương! Xưa kia...” dẫn chuyện xưa để hiển thời nay, ích lợi chẳng

hư dối; 3. Từ “Đại vương! Mười sáu đại quốc...”. Khuyến vật tu hành; 4. Từ “Bấy giờ, Thích ca...” nêu đắc ích; 5. Từ “Ta nay...” kết.

Trong đoạn thứ nhất lại có bốn phần: 1. Nói về hành pháp hộ quốc; 2. Từ “Đại vương! Khi đất nước loạn...” bảy nạn đang phá hoại đất nước, đất nước làm đối tượng hộ; 3. Từ “không chỉ hộ quốc...” hộ các thần dân, còn gọi là hộ phước; 4. Từ “không chỉ hộ phước, còn hộ chúng nạn...” hộ các người khác về tám nạn. Trong phần một: Hộ quốc hành pháp lại chia làm ba phần: 1. Bảo nghe hứa nói; 2. “Khi đất nước sắp...”; lúc cần phải hộ; 3. “Phải thỉnh trăm Phật...” chính tỏ về hộ quốc hành pháp.

Bấy giờ, Phật bảo: “Đại vương! Các ông khéo nghe! Ta nay chánh thuyết phương pháp sử dụng để bảo hộ quốc độ. Ông nên thọ trì Bát-nhã Ba-la-mật, khi quốc độ sắp loạn, kiếp thiêu phá hoại, giặc đến phá quốc độ thì phải thỉnh trăm tượng Phật, trăm tượng Bồ-tát, trăm tượng La hán, trăm Tỳ khưu chúng, bốn đại chúng, bảy chúng, cùng nghe kinh này. Thỉnh trăm pháp sư giảng Bát-nhã Ba-la-mật, một trăm tòa cao Sư tử hống, trước thắp trăm đèn, đốt trăm hoà hương. Trăm loại sắc, dùng để cúng dường tam bảo, ba y mười vật cúng dường pháp sư, cơm cháo ăn trưa cũng lại đúng thời.”

Phần một văn nói: “Bảo: Đại vương!” là dạy nghe. “Ta nay” là hứa chánh thuyết. “Ông phải thọ trì...” là khuyên vua tu hành.

Phần hai: Lúc cần phải hộ. Văn nói: “Khi nước sắp loạn” là bảy nạn sắp khởi, hư nước hại dân, cho nên Quốc vương tu đức trừ họa, khiến vạn dân an lạc. Nói “giặc”; có hai loại: 1. Bên ngoài trộm cướp, cầm thú; 2. Bên trong, các giặc phiền não tạo ra. Đã có hai giặc thì hộ cũng phải có hai: 1. Ngoài thì trăm bộ quỷ thần; 2. trong thì công đức trí tuệ, trong hay ngoài cũng đều là thần lực của chư Phật Bồ-tát.

Phần ba: Nói về hành pháp, lại chia làm bốn phần: 1. Từ “thỉnh trăm Phật...” liệt kê bảy loại phước điền, nói phước điền rộng lớn; 2. Từ “trăm tòa cao...” liệt kê sáu loại cúng dường, nói về việc cúng dường; 3. Từ “Đại vương! Một ngày hai thời...” giáo thứ ba, nghi thức thuyết pháp; 4. Từ “Trăm bộ quỷ thần...” nói về chư thiện thần vương, nghe kinh hoan hỷ, ủng hộ quốc độ.

Phần một: Tỏ bảy loại phước điền: 1. Trăm Phật; 2. Trăm Bồ-tát; 3. Trăm La-hán, những vị đó sau khi đã nhập Niết-bàn nên chỉ thỉnh tượng. Vì thời mạt thế bảy nạn quá gấp. Nếu như khi Phật còn tại thế cũng thỉnh thân Phật Bồ-tát La hán; 4. Trăm Tỳ khưu chúng; 5. Bốn đại chúng; Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di; 6. Bảy chúng; bốn

đại chúng trên, thêm Thức xoa ma na, Sa di, Sa di ni, là bảy; 7. Thỉnh trăm pháp sư.

Phần hai: Nói sáu loại đồ dùng cúng dường: 1. Trăm tòa sư tử. Phật và pháp sư ngồi trên tòa đó thuyết diệu pháp, gọi là tòa sư tử; 2. Thắp trăm đèn; 3. Trăm hòa hương; 4. Trăm loại sắc hoa; 5. Ba y mười vật, mười vật là: ba y, bát, đồ ngồi, dao cạo, áo, quần, dao, bọc lọc nước, bao đựng bát, ống đựng kim; 6. Ăn trưa cơm cháo. Dùng sáu thứ đó để cúng dường Tam Bảo. "Trăm tòa cao"; vì có trăm pháp sư. Đèn, hương, hoa, mỗi thứ một trăm vì để cúng dường trăm Phật.

Phần thứ ba là nghi thức thuyết pháp.

"Khi đó, Đại vương! Một ngày hai thời, giảng đọc kinh này, trong quốc độ ông có trăm bộ quỷ thần bảo hộ quốc độ ông."

Văn nói; "giảng một ngày hai thời" là trước ngọ và sau ngọ.

Phần bốn: Thiện thần hộ quốc độ văn nói: "Trăm bộ quỷ thần"; sư Tam Tạng nói; xuất ra từ kinh Kim Ngân Tiên Nhân Nghĩa. Kinh đó ở ngoại quốc không đến Trung Hoa. Vị tiên nhân này thống lãnh chư quỷ thần, quỷ thần căn bản có mười bộ, mỗi một bộ đều có mười bộ, nên gọi là trăm bộ. Mười bộ căn bản là: 1. Đại thần: có thể hóa làm chư thần; 2. Đồng tử thần: Con trai của Ma-hê-thủ-la, phạm vào Tiên nhân, pháp của Tiên nhân thì không giết trẻ con, vì vậy tiên nhân ký nói đến năm mười sáu tuổi sẽ thành đại tiên, và phải chết. Lời ký đó không thể tránh được. Lực của Ma-hê trú ở đứa con đó mãi đến mười bốn tuổi. Nó dùng trẻ con làm bộ đảng để hại trẻ con ở thế gian, nếu qua mười lăm tuổi thì trẻ con đó không còn bị hại nữa; 3. Mẫu thần: là nhũ mẫu của đồng tử thần; 4. Phạm thần: là Ma-hê-thủ-la, mặt có ba mắt, có Nhất-thiết-trí. Nếu mất vật. Chú ở mặt trẻ con, sinh thêm một mắt, đến lúc lấy lại được vật thì mắt đó mất; 5. Thần đầu voi; thích làm chướng ngại tất cả các việc thiện áccủa người khác, mong cho họ không thành tựu; 6. Thiên Long Thần: nhiều tham sân; 7. La La Thần: thích phạm đến người, trời. Có hai đứa con trai thiện, ác; 8. Sa thần: ăn thịt bạc phước, thân hình như đất cát; 9. Dạ xoa Thần: có đại thần thông; 10. La sát Thần, phiên dịch là Cực nạn. Văn nói "trăm bộ" là quỷ thần vương. "Mỗi một bộ lại có trăm bộ quỷ thần", là bà con giòng họ của các thần vương trên. Những quỷ thần đó đều muốn được làm người để thực hành Bát-nhã, nếu không hoằng tuyên thì sẽ làm tổn hại. Do ở trong nước giảng kinh này, các quỷ thần vì nghe pháp mà đều đến hộ nước, khiến không có bảy nạn. Do không có bảy nạn mà được giảng được nghe. Nên bảo là "vui nghe kinh này".

Nói về hành pháp đã xong.

"Đại vương! Khi quốc độ loạn, trước hết là quỷ thần loạn, quỷ thần loạn, nên vạn dân loạn. Giặc đến cướp nước, trăm họ tang tóc, vua tôi, Thái tử, vương tử, vương tôn, trăm quan cùng sinh thị phi, trời đất quái lạ. Hai mươi tám ngôi sao, tinh đạo, nhật nguyệt trái thời mất độ, giặc nổi khắp nơi. Đại vương! Nếu gặp nạn lửa, nạn nước, nạn gió, tất cả các nạn, cũng nên giảng đọc kinh này, dùng cách như trên đã nói."

Phần thứ hai: Nói về bảy nạn chính làm hư hoại đất nước. Bảy nạn là: 1. Nạn quỷ thần; 2. Nạn giặc; 3. Nạn quân thần, Thái tử, trăm quan; 4. Nạn hai mươi tám sao; 5. Nạn lửa; 6. Nạn nước; 7. Nạn gió. Đó là do nước không có Tam bảo, lại không giảng đọc Đại thừa. Các quỷ thần không có nghe chánh pháp, cho nên tâm ác càng nhiều, não loạnvạn dân, vạn dân đã bị loạn, suy yếu chết chóc, nên giặc ngoài mới đến xâm lăng đất nước. Lại nữa, trăm bộ quỷ thần thích nghe chánh pháp, vì trong nước đó không giảng kinh, nên các quỷ thần sân giận mà khởi bảy nạn, não loạn nước nhà. "Nhị thập bát tú" (hai mươi tám sao) là; giác, cang, để, phòng, tâm, vỹ, kỳ, là sao phương Đông. Đẩu, ngưu, nữ, hư, nguy, thất, bích, là sao phương Bắc. Khuê, lâu, vị, ngang, tất, tử, tham, là sao phương Tây. Tỉnh, quỷ, liễu, tinh, trương, dực, chẩn, là sao phương Nam. Một phương có bảy sao, bốn lần bảy là hai mươi tám sao. "mất độ"; là số độ ở trên bị sai loạn, nên gọi là mất độ. "Nhật nguyệt mất độ"; trời có ba trăm sáu mươi lăm độ một phần tư. Mặt trời một ngày đi một độ, một năm đi một vòng trời. Mặt trăng một ngày đi mười ba độ bảy phần mười chín. Một tháng đi một vòng trời. Lại nữa, Nhật nguyệt đi trong thiên đạo có vô lượng đường đi, đại khái thì có ba đường. Nghĩa là; ngày Đông chí thì mặt trời hành ở Nam đạo Hạ chí hành ở Bắc đạo, Xuân phân và Thu phân hành ở Trung đạo. Dùng cách hộ nạn giống trên, nên nói "như đã nói trên".

"Đại vương! Không những hộ quốc mà còn hộ phước; cầu phú quý, quan vị, bảy báu như ý, đi lại, cầu con cái, tuệ giải, danh tiếng, cầu quả báo nơi Lục Thiên, quả lạc chín phẩm trong cõi người, cũng giảng đọc kinh này, dùng cách như trên đã nói."

Từ "Đại vương! Không chỉ hộ quốc..." Đây là chúng thứ ba dùng cách để hộ thần dân. Có chín loại phước: 1. Giàu; 2. Sang, chức quan; 3. Bảy báu như ý; 4. Đi lại bình an; 5. Con cái; 6. Tuệ giải; 7. Danh tiếng; 8. Quả sáu cõi trời; 9. Quả chín phẩm trong cõi người. "Chín phẩm" là chín phẩm nơi người thượng trung hạ, mỗi thứ có ba phẩm. Hợp lại là chín phẩm. "Thượng phẩm thượng trung hạ" là thượng phẩm Đạo chủng

tính Kim Luân vương. Hạ phẩm Tập chủng tính Đồng Luân Vương. “Trung phẩm thượng trung hạ” là thượng phẩm Thiết Luân vương, trung phẩm Túc Tán vương, hạ phẩm Tiểu Quốc vương. “Hạ phẩm thượng trung hạ” là; thượng phẩm giòng họ quý tộc Sát Lợi. Trung phẩm giòng họ Bà-la-môn, hạ phẩm cư sĩ đại gia.

“Đại vương! Không những hộ phước, còn hộ nhiều nạn: Như tật bệnh khổ nạn, xiềng, cùm, gông, xiềng, buộc trói thân, phá bốn trọng cấm, làm năm nhân nghịch, làm tội tám nạn, hành việc nơi sáu nẻo, tất cả vô lượng khổ nạn, cũng giảng đọc kinh này, dùng pháp như trên đã nói.”

Từ “Đại vương! Không những hộ phước, còn hộ nhiều nạn...” Đây là chúng thứ tư, nói về hộ nạn. Nạn có tám: 1. Tật bệnh khổ nạn; 2. Nạn xiềng; 3. Nạn cùm; 4. Nạn gông; 5. Nạn xiềng xích; 6. Buộc trói; 7. Bốn trọng, năm thiên; 8. Năm nghịch là giết cha, giết mẹ, giết chơn nhơn La hán, làm chảy máu thân Phật, phá hòa hợp Tăng. Đó là tám nạn. Lại nữa tám nạn là: 1-3 nạn nơi ba cõi ác là ba; 4. Nạn sinh ra trước khi Phật tại thế và sau khi Phật nhập diệt; 5. Nạn sinh ra ở vùng biên địa; 6. Nạn điếc đui câm ngọng; 7. Nạn thế trí biện thông (trí thông minh của thế gian); 8. Nạn sinh nơi Trường Thọ Thiên. Đã xong phần hộ quốc hành pháp.

“Đại vương! Xưa kia, có vị vương, Thích Đề Hoàn Nhân, bị Đỉnh Sanh vương lên trên trời muốn diệt nước của ông. Lúc đó, Đế Thích Thiên vương liền dùng pháp của bảy Phật, bày trăm tòa cao mời trăm pháp sư giảng thuyết Bát-nhã Ba-la-mật. Đỉnh Sanh vương liền thối lui như trong Kinh Diệt tội đã nói.”

Từ “Đại vương! Xưa kia...” là đoạn lớn thứ hai là dẫn xưa ví với nay. Trong đó có hai phần: 1. Dẫn chuyện Đế Thích vương làm chứng Bát-nhã có thể hộ quốc độ, như kinh Niết-bàn đã dẫn ra chuyện đó; 2. Từ “Nước Thiên La...” là dẫn chuyện của Phổ Minh làm chứng cho Bát-nhã có thể hộ thân mệnh. Như trong kinh Thập Vương nói năm ngàn Quốc vương tập họp, dẫn những chuyện đó để làm chứng.

Ở phần một: Dẫn chuyện Thiên vương, có bốn phần: 1. Đỉnh sinh Vương đoạt Thiên quốc; 2. Đế Thích hành pháp hộ quốc; 3. “Đỉnh Sinh liền thối lui...” nói về Đỉnh Sinh lui tan; 4. “Như Kinh Diệt tội...” dẫn kinh để làm chứng. Kinh đó đúng là kinh Niết-bàn.

“Đại vương! Xưa có Quốc vương Thiên La, có một Thái tử sắp lên ngôi vua, tên là Ban Túc. Thái tử vì học với thầy ngoại đạo tên là Đa Là, phải lấy đầu của ngàn vị vua để cúng mộ thần, rồi mới đăng ngôi,

được chín trăm chín mươi chín vua, thiếu một vua, bèn đi về hướng Bắc vạn dặm, bắt được một vua, tên là Phổ Minh vương, Phổ Minh vương nói với Túc Minh vương; xin cho một ngày để cúng dường Sa môn đảnh lễ Tam Bảo. Vua Ban Túc đồng ý cho về một ngày. Phổ Minh vương bèn theo pháp của bảy Phật thời quá khứ, thỉnh trăm vị pháp sư, bày trăm tòa cao, một ngày hai thời giảng thuyết Bát-nhã Ba-la-mật, hết tám ngàn ức kệ, vị pháp sư thứ nhất vì Phổ Minh vương mà nói kệ.

Từ "Đại vương! Xưa có Thiên La Quốc vương..." Đây là chúng thứ hai, dẫn chuyện Phổ Minh vương làm chứng. Văn có ba phần: 1. Nạn sự; 2. Từ "Phổ Minh vương bạch Ban Túc..." theo kinh tu phước, hành pháp hộ quốc; 3. Từ "bấy giờ, pháp sư..." nghe pháp được ngộ, giải:

Phần thứ một: Nạn sự; Ban Túc muốn diệt các nước lấy đầu ngàn vua để tế mộ thần, văn đã rõ.

Phần thứ hai: Hành pháp: Văn có ba phần: 1. Phổ Môn xin được thả một ngày. Ban Túc cho phép; 2. Từ "Thời, Phổ Minh..." thỉnh pháp sư thuyết pháp; 3. Từ "Một vị pháp sư bậc nhất..." với một người kia thuyết kệ bốn phi thường. Hai phần trước, văn dễ hiểu. Ở phần thuyết kệ có tám kệ, chia làm bốn phần: 1. Hai kệ thuyết về vô thường; 2. Hai kệ thuyết về khổ; 3. Hai kệ thuyết về không; 4. Hai kệ thuyết về vô ngã.

1. "Rồi kiếp thiêu hết,
2. Đất trời rỗng không.
3. Tu Di biển lớn
4. Đều thành tro bay.
5. Trời rộng phước hết
6. Tiêu tan trong ấy
7. Âm dương còn mất
8. Huống nước thường còn !"

Kinh Bổn khởi nói: trời đất thọ hai trăm vạn kiếp, tuổi thọ tận hết là kiếp hỏa thiêu tận, bảy ngày ngưng trú, qua bảy ngày thiên hạ rỗng không. Kiếp hỏa lên đến cõi trời thứ sáu cõi dục. Kiếp hỏa vừa hết, Đại Long vương phương khác làm mưa nước diệt tắt hết lửa, nước lên tận cả trời Phạm thiên thứ mười thuộc cõi Sắc, lại có một kiếp gió lốc xoáy từ phương khác đến thổi nước mưa ở cõi trời này, sóng lớn lên tới cõi vô sắc, lại còn có kiếp thủy tận thổi sóng nước làm thành núi sông. Trời đất mới bắt đầu thành hình, chưa có mặt trời, mặt trăng, sao, chư thiên bay đến, mặt trời, mặt trăng, đất đai mới bắt đầu có; trong hai bài kệ thứ nhất, hai câu đầu là nói về trời đất, hai câu tiếp là núi biển, hai câu tiếp

nữa là Thiên, Long một câu, tiếp là âm dương. “Hai nghi”; là một âm, một dương. Hai loại đó có thể làm sinh ra, và tạo thành sự vật, gọi là hai nghi. Nói “còn mất”; ý nói âm dương đó tuy sinh trưởng nhưng niệm niệm tiêu tan, nên là vô thường; câu sau cùng là kết về vô thường, vô thường có nhiều loại, nay ở đây lược đưa ra năm loại: 1. Diệt vô thường; xả hiện báo; 2. Hoại vô thường phá tan hòa hợp; 3. Chuyển biến vô thường; các sắc biến đổi thành ra khác, bốn tập tướngvô thường, sinh diệt không thật; 5. Tự tính vô thường pháp hữu vi là bình đẳng chẳng trụ.

Hai bài kệ tiếp nói về khổ, tức là tám khổ.

1. “Sinh lão bệnh tử
2. Luân chuyển không cùng
3. Việc, mong trái ngược,
4. Ưu bi làm hại
5. Dục sâu họa nặng
6. Nhọt bướu không ngoài
7. Ba cõi đều khổ
8. Nước có nhờ gì.”

“Sinh v.v ...” tức là: sinh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ. “Luân chuyển không cùng”; luân hồi, tức chính là hành khổ. “Việc, mong trái ngược”; tức chính là cầu bất đắc khổ, cũng gọi là ái biệt ly khổ. “Ưu bi”; tức chính là hoại khổ. “Dục sâu họa nặng”; luận nói; như nước biển lớn không bờ không đáy, có thể nhận lấy nỗi khổ nặng nề, nên nói là “họa nặng”. “Nhọt bướu không ngoài”; tham dục do bên trong sinh ra. Nhọt bướu tức thân tự có, nên bảo là “không ngoài”. “Ba cõi đều khổ; khổ thì thật, vui thì giả. “Nước có nhờ gì”; là y báo đều khổ. Khổ vị có bốn: 1. Cõi dục bất tịnh, nên khổ; 2. Cõi sắc thối đọa, nên khổ; 3. Vô cõi sắc bất an, nên khổ; 4. Nhị thừa không hoàn toàn tịch tĩnh, nên khổ.

Hai kệ tiếp, là nói về không.

1. “Có tự vốn không hữu tự vô,
2. Nhân duyên mà thành
3. Thịnh thì phải suy,
4. Thật thì phải hư
5. Chúng sanh ngu tối
6. Đều như huyễn cư
7. Thanh, hưởng đều không
8. Quốc độ cũng vậy.”

Văn nói: “Có tự vốn không” là tự tính vốn không. “Nhân duyên

mà thành" là nói nhân duyên không, pháp của nhân duyên như hoa đốm trên không, chỉ có danh giả không có thật. Chánh quán nói: "pháp do nhân duyên sinh, tức chính là không". "Thịnh thì phải suy" đó là thủy chung không. Chúng sanh hư vọng, vọng cho là có. Đế thật mà quán thì thủy chung đều bất khả đắc. "Thật thì phải hư"; chúng sanh cho ngã là thật. Cây đao thật tướng cắt thân vô thường thì thân bị hư hoại, tức là "thật thì phải hư". "Chúng sanh ngu tối, đều như huyễn cư" là nói về sinh không. "Thanh, hưởng đều không" là nói về tướng không. Tiếng vọng hưởng chỉ có tướng mạo, không có thật, nên bảo là tướng không. Người nghe tiếng vọng hưởng là nhĩ căn hoại, nghe điên đảo. Ví như hoa đốm trên không; vòng lửa xoay...

Hai kệ tiếp là nói về vô ngã, tâm chẳng phải là hình tướng, nên nói là vô hình.

1. "Thức thần vô hình,
2. Giả cỡi bốn rắn.
3. Vô nhãn bảo dưỡng,
4. Cho là xe vui
5. Hình chủ vô thường,
6. Thần nhà vô thường
7. Hình, Thần còn lìa
8. Há có nước sao?"

"Giả cỡi bốn rắn" là dựa theo sắc mà nói về vô ngã, bốn rắn là dụ cho bốn đại. "Vô nhãn bảo dưỡng; cho xe là vui"; hai câu này là dựa theo tình để nói về vô ngã, vì phàm phu không có tuệ nhãn, bảo dưỡng thân xác này, cho đó là xe vui, tựa như con voi không có mắt, chỉ cầu mong mùi vị thức ăn. Vui thú với chiết xe năm ấm, không đạt vô ngã, bảo dưỡng bốn đại, cho là có ngã. Không biết thân xác này do giả hợp mà có, giống như nhiều gỗ hợp mà thành chiếc xe, xong chấp cho những nỗi khổ nhẹ là vui thú, gọi đó là xe vui. "Hình" là bốn đại. "Thần" là thức thần. "Hình, thần còn lìa" là chính nói về vô ngã. "Há có nước sao?" là nêu sự giống nhau để làm rõ quốc gia cũng không.

"Bấy giờ, pháp sư thuyết xong kệ này, thời quyến thuộc Phổ Minh vương đắc pháp nhãn không, vương, tự chứng đắc các định hư không, nghe pháp ngộ giải, trở về lại nước Thiên La, nơi chỗ ở của Ban Túc vương."

Phần thứ ba, nghe pháp ngộ giải, có hai phần: 1. Tự hành; 2. Hóa tha.

Phần tự hành có hai phần: 1. Quyến tộc đắc giải; 2. Phổ Minh tự

chứng các định hư không. Phần hóa tha, có năm phần nhỏ.

“Trong chúng, bèn bảo chín trăm chín mươi chín vị vua; đúng lời hẹn trở lại, mọi người đều phải tụng đọc kệ trong kinh Nhân Vương vấn Bát-nhã Ba-la-mật của bảy Phật thời quá khứ. Lúc ấy, Ban Túc vương hỏi các vua: các ông đều tụng pháp gì. Lúc ấy, Phổ Minh vương bèn dùng kệ trên để trả lời vua. Vua nghe pháp đó, đắc Tam muội không. Chín trăm chín mươi chín vị vua cũng nghe pháp, đều chứng định ba môn không. Lúc này, Ban Túc vương rất hoan hỷ, bảo với các vua: Ta vì ngoại đạo tà sư mà bị lầm lẫn, chẳng phải là lỗi lầm của quí vị, các ông có thể trở về nước mình, mỗi vị đều thỉnh pháp sư giảng thuyết về danh vị cú Bát-nhã Ba-la-mật. Ban Túc vương lại đem nước giao cho em trai, xuất gia vì đạo, chứng pháp nhẫn vô sinh, như trong Thập vương địa nói năm ngàn Quốc vương thường tụng kinh này, đời hiện nay sinh báo.”

Từ: “Bèn bảo chín trăm chín mươi chín...” là phần một, giáo hóa các vua khác, từ “Lúc ấy, Ban Túc hỏi các vua...” là phần hai, Ban Túc và các vua cùng nghe pháp được lợi ích. Từ “bảo với các vua...” là phần ba: Thả các vua về nước hoằng kinh này. Từ “đem nước giao cho em trai...” là phần bốn: Ban Túc xuất gia, tu hành tinh tấn đắc nhẫn vô sinh. Từ “năm ngàn...” là phần năm: Năm ngàn vua đắc lợi ích, xong phần thứ hai: Dẫn chứng.

“Đại vương! Mười sáu đại Quốc vương tu pháp hộ quốc, pháp nên như vậy, ông phải thọ trì. Trên trời, trong cõi người chúng sanh nơi sáu đường đều nên thọ trì danh vị cú của bảy Phật. Trong đời vị lai, nếu có vô lượng tiểu Quốc vương muốn bảo hộ đất nước cũng lại như vậy, nên mời pháp sư thuyết danh vị cú Bát-nhã Ba-la-mật.”

Từ “mười sáu đại quốc...” là đoạn lớn thứ ba trong phẩm Khuyến trì có ba phần: 1. Khuyến khích mười sáu Quốc vương thọ trì; 2. Từ “Trên trời, trong cõi người...” là khuyến khích chúng sanh trong sáu đường thọ trì; 3. Từ “vô lượng tiểu Quốc vương...” là khuyến khích các tiểu Quốc vương thọ trì. Đã xong phần thứ ba, thọ trì.

“Bấy giờ, Phật Thích ca Mâu ni thuyết Bát-nhã Ba-la-mật này lúc ấy, trong chúng có năm trăm ức người được vào sơ địa. Lại có tám mươi vạn người con trời trong sáu trời thuộc cõi Dục đắc địa tính không. Lại có mười tám trời phạm đắc pháp nhẫn vô sinh, đắc vô sinh pháp lạc nhẫn. Lại có những người trước đã học Bồ-tát, chứng nhất địa, nhị địa, tam địa cho đến thập địa. Lại có tám bộ A-tu-luân-vương, đắc mười môn Tam muội, đắc hai môn Tam muội, được chuyển thân quỷ, chánh thọ trên trời. Người trong hội này đều đắc tín tự tính, cho đến tín vô

lượng không. Ta nay lược nói công đức của các trời, không thể nói hết được."

Từ "bấy giờ, Phật Thích ca..." là đoạn lớn thứ tư trong phẩm: nói về đắc lợi ích. Có sáu loại đắc lợi ích khác nhau: 1. Năm trăm ức người đắc sơ địa; 2. Tám mươi vạn người nơi sáu cõi trời thuộc Cõi dục đắc địa tính không, ở tứ địa trở lên; 3. Mười tám phạm thiên đắc nhẫn vô sinh và nhẫn pháp lạc, tại thất địa trở lên; 4. Lại có những người trước đã học Bồ-tát: Sơ địa cho đến thập địa; 5. "Tám bộ thần vương đắc mười Tam muội; là mười Nhất thiết nhập. "Đắc hai Tam muội là tám thắng xứ và tám bối xả, hoặc là không và vô tướng, lại còn được chuyển thân quỷ thần, đắc thân chư thiên; 6. Người trong chúng hiện tại ở hội này, đắc tín tự tính; là bốn tín bất hoại. Còn đắc tín không; là nhập sơ địa. Thập tín gọi là tự tính tín, chủng tính trở lên gọi là tín không.

Từ "Ta nay..." là đoạn lớn thứ năm. Tóm kết. "Lược nói là như vậy, nếu nói cho đủ thì không bao giờ cùng tận.

PHẨM TÁN HOA

Sáu phẩm thuộc phần chánh thuyết được chia làm bốn phần. Ba phẩm đầu đã nói về chủ thể hộ là Bát-nhã. Phẩm Hộ quốc thuộc phần thứ hai đã nói về đối tượng được hộ là quốc độ. Phẩm này đây là chúng thứ ba chỉ bày về vật cúng dường, khiến người cúng dường.

Mười sáu Quốc vương đã nghe thuyết Bát-nhã, đắc lợi ích rất nhiều, nội tâm vui mừng, rải hoa cúng dường, do đó mà đặt tên nên nói là "phẩm Tán Hoa".

Hỏi: cúng dường thì có nhiều thứ, vì sao chỉ nói rải hoa?

Đáp: cúng dường tuy nhiều, nhưng không ngoài ba loại: 1. Kính cúng dường; là hương, hoa...; 2. Lợi cúng dường là áo quần...; 3. Tu hành cúng dường là sáu độ, bốn nhiếp... phẩm này đa phần nói về cung kính cúng dường và tu hành cúng dường.

Văn phẩm này chia làm sáu đoạn: 1. Mười sáu Quốc vương nghe pháp hoan hỷ, rải hoa cúng dường; 2. Từ "Lúc ấy, các Quốc vương...". Phát nguyện; 3. Từ "Phật bảo đại vương..." là Như Lai thuật thành; 4. Từ "thời, Phật..." là hiện thần lực; 5. Từ "Phật hiện thần túc..." thời chúng đắc ích; 6. Từ "lắng nghe! Lắng nghe!...". Kết.

"Bấy giờ, mười sáu đại Quốc vương nghe Phật thuyết mười vạn ức kệ Bát-nhã Ba-la-mật, hoan hỷ vô lượng, bèn rải trăm vạn ức hạnh hoa ở trong hư không, biến thành một tòa, chư Phật mười phương cùng ngồi nơi một tòa, thuyết giảng Bát-nhã Ba-la-mật, vô lượng đại chúng cùng ngồi một tòa cầm hoa Kim-la rải trên Phật Thích-ca Mâu-Ni, thành hoa Vạn-luân che trên đại chúng."

Trong phần thứ nhất, rải hoa. Có bốn phần: 1. "Rải trăm vạn ức hoa hạnh"; ba mươi hoa Tâm thuộc địa tiền; 2. Lại còn rải tám vạn bốn ngàn hòa Bát-nhã Ba-la-mật; hoa Thập địa, Sơ địa trở xuống; 3. Lại rải hoa Diệu giác; là hoa Phật địa; 4. Các trời, người rải hoa Trời.

Trong phần hoa hạnh ba mươi tâm. Có bốn phần: 1. Mười sáu Quốc vương đã nghe thuyết Bát-nhã, hoan hỷ bèn rải trăm vạn ức hoa hạnh; 2. Hoa ở không trung biến thành một tòa. Chư Phật mười phương cùng ngồi trên một tòa thuyết Bát-nhã; 3. Vô lượng đại chúng cùng ngồi một tòa, cầm hoa Kim-la rải trên Phật Thích-ca; 4. Hoa Kim la biến thành hoa Vạn luân che trên đại chúng.

Hỏi: vì sao trong một thời gian mà các hoa biến chuyển tự tại như vậy?

Đáp: Nhờ Bát-nhã, nên ở bên trong một tâm vô sở đắc mà làm

thành nhiều loại tên gọi không thể lấy tâm tướng mà cầu. Nếu dựa theo sự khuyến tu để hiểu thì rất nhiều, không thể nói ra hết. Đoạn sau nói về các hoa cũng vậy.

Lại rải tám vạn bốn ngàn hoa Bát-nhã Ba-la-mật ở trong hư không, biến thành đài Bạch vân. Trong đài, Phật Quang Minh vương cùng vô lượng đại chúng thuyết Bát-nhã Ba-la-mật. Trong đài, đại chúng cầm hoa Lôi hống rải trên Phật Thích ca và các đại chúng.

Phần thứ hai: Hoa hạnh Địa thượng. Văn có ba phần: 1. Rải hoa biến thành đài Bạch vân; 2. Trong đài, Phật Quang Minh vương thuyết Bát-nhã; 3. Trong đài, đại chúng cầm hoa Lôi-hống rải trên Phật Thích ca và đại chúng.

"Lại rải hoa Diệu giác ở trong hư không, biến ra thành Kim cang. Trong thành, Phật Sư Tử Hống vương cùng Phật chúng đại Bồ-tát mười phương luận về Đệ-nhất-nghĩa-đế. Lúc đó, Bồ-tát ở trong thành cầm hoa Quang-minh rải trên Phật Thích ca Mâu ni thành một đài hoa, trong đài, chư Phật mười phương thuyết pháp Bất Nhị.

Phần thứ ba: Rải hoa Diệu giác Phật địa. Văn có năm phần: 1. Rải hoa Diệu giác; 2. Hoa ở trong không, biến ra thành Kim cang; 3. Trong thành Phật , Sư Tử Hống Vương cùng với Phật, đại chúng Bồ-tát luận về Đệ-nhất-nghĩa-đế; 4. Lúc đó, trong thành Bồ-tát cầm hoa quang minh rãi trên Phật Thích ca, thành một đài hoa; 5. Trong đài, Phật mười phương thuyết pháp Bất Nhị.

"Và các trời người cũng rải hoa Trời lên Phật Thích ca Mâu ni, trong hư không, thành lọng mây tía che trùm khắp tam thiên đại thiên thế giới, trong lọng che, trời người rải hằng hà sa hoa, như mây ơi xuống."

Phần thứ tư, chư đại chúng Trời, người rải hoa. Có ba phần: 1. Rải hoa trời lên Phật Thích ca; 2. Hoa ở trong không thành lọng mây tía che tam thiên đại thiên thế giới; 3. Trong lọng, Trời, người rải hằng hà sa hoa. Những điều đó, nếu xét về sự, là kính cúng dường. Nhưng nếu theo hạnh là tu hành cúng dường.

Hỏi: Trước sau bốn lần rải hoa, biến thành lọng hoa, vì sao trong, bốn lần ấy, có lần Phật thuyết pháp, có lần thì không có Phật thuyết pháp?

Đáp: Đó là phương tiện của chư Phật, tùy duyên và khác nhau, không thể nhất định.

Xong phần thứ nhất. Rải hoa cúng dường.

"Lúc đó, các Quốc vương rải hoa cúng dường rồi, nguyện Phật quá khứ, Phật hiện tại, Phật vị lai thường thuyết Bát-nhã Ba-la-mật,

nguyện cho tất cả những người thọ trì; Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, Tín nam, Tín nữ, những điều cầu mong được như ý, thường hành Bát-nhã Ba-la-mật”.

Từ “Lúc đó, các Quốc vương...” là đoạn lớn thứ hai, phát nguyện, trong phẩm, văn có hai phần: 1. Chư Thiên, Quốc vương, nguyện chư Phật ba đời thường thuyết Bát-nhã; 2. Từ “nguyện tất cả người thọ trì ...” là nguyện những điều cầu mong của sáu chúng đều được như ý, thường hành Bát-nhã vô sở đắc.

“Phật bảo: “Đại vương! Như vậy! Như vậy! Như đại vương đã nói; Bát-nhã Ba-la-mật nên thuyết giảng nên thọ, đó là mẹ của chư Phật, mẹ của chư Bồ-tát, là nơi sinh ra thần thông.”

Từ “Phật bảo...” là đoạn lớn trong phẩm, phần thứ ba. Như Lai thuật thành. Văn có hai phần: 1. Đồng ý, nên nói: như vậy như vậy! 2. Từ “như đại vương đã nói...” khuyên nên thuyết nên thọ trì. Khen Bát-nhã là gốc rễ của chư Thánh. Có ba câu: Mẹ của chư Phật, mẹ của tất cả chư Bồ-tát, mẹ của tất cả thần thông.

“Lúc ấy, Phật vì Quốc vương hiện năm thần biến chẳng thể nghĩ bàn: Một hoa nhập vào vô lượng hoa, vô lượng hoa nhập vào một hoa, một cõi Phật nhập vào vô lượng cõi Phật, vô lượng cõi Phật nhập vào một cõi Phật. Vô lượng cõi Phật nhập vào cõi một lỗ chân lông; cõi một lỗ chân lông nhập vào cõi vô lượng lỗ chân lông. Vô lượng núi Tu di, vô lượng biển lớn nhập vào trong hạt cải. Một thân Phật nhập vào vô lượng thân chúng sanh, vô lượng thân chúng sanh nhập vào một thân Phật, nhập vào thân sáu nẻo, nhập vào thân địa thủy hỏa phong. Thân Phật chẳng thể nghĩ bàn. Thân chúng sanh chẳng thể nghĩ bàn. Thế giới chẳng thể nghĩ bàn.

Từ “Lúc ấy, Phật hiện thần thông...” Đây là chúng thứ tư. Thần lực. Hiện năm bất tư nghị, thành năm phần; 1. Hoa biến chẳng thể nghĩ bàn: “Một hoa nhập vaò vô lượng” là ít mà nhập vào nhiều được. “Vô lượng nhập vào một”; nhiều nhập vào ít, nên đều là thần lực chẳng thể nghĩ bàn; 2. Cõi Phật chẳng thể nghĩ bàn: vô lượng cõi Phật nhập vào một cõi Phật. Biến được nhiều độ nhập vào một cõi; 3. Lỗ chân lông chẳng thể nghĩ bàn: ít có thể dung chứa nhiều; 4. Núi Tu di lớn chẳng thể nghĩ bàn vì nhiều mà có thể nhập vào một hạt cải; 5. Chúng sanh bất tư nghị: vì vô lượng chúng sanh nhập vào một thân Phật. Năm loại thần thông gọi là chẳng thể nghĩ bàn là tên gọi khác của chánh quán vô đắc.

“Khi Phật hiện thần túc, các trời, người ở mười phương đều đắc

Tam muội Phật hoa. Mười hằng hà sa Bát bộ thần vương thành đạo Bồ-tát. Mười ngàn nữ nhân hiện thân đắc thần thông Tam muội. Thiện nam tử! Bát-nhã Ba-la-mật đó, có lợi ích ba đời, quá khứ đã thuyết, hiện tại đang thuyết, vị lai sẽ thuyết.”

Từ “Phật hiện thần túc...” là đoạn lớn trong phẩm. Phần thứ năm. Nói về được lợi ích. Có hai phần: 1. Nói riêng về bốn loại người đắc lợi ích; 2. Từ “thiện nam!...” là nêu chung về ba đời được lợi ích. Trong phần nói riêng về bốn chúng, chia làm bốn phần: 1. Thiện nhân mười phương đắc Tam muội Phật hoa. Đó là sở đắc ở địa thứ mười, Tam muội Hoa Nghiêm; 2. Mười hằng hà sa Bồ-tát đắc thành thân Phật; 3. Ba hằng hà sa Bát bộ thần vương thành đạo Bồ-tát, là sơ địa trở lên; 4. Mười ngàn nữ nhân hiện thân đắc thần thông; là năm thần thông. Từ “thiện nam! Là nêu chung về Bát-nhã, nói rõ về lợi ích ba đời.

“Lắng nghe! Lắng nghe! Khéo suy niệm về nó, như pháp tu hành.”

Từ “lắng nghe! Lắng nghe!...” là đoạn lớn trong phẩm. Phần thứ sáu, khuyên nương theo ba tuệ. Kết về khuyên tu hành.

PHẨM THỌ TRÌ

Phẩm này nói về mười ba pháp sư. Triển khai phụng hành là thọ. Lâu mãi không quên là trì. Vì vậy mà đặt tên, nên nói là phẩm Thọ Trì.

Sáu phẩm chánh thuyết chia làm bốn phần thì đây Đây là chúng thứ tư. Nói về tướng mạo đức hạnh của người hoằng dương kinh. Khuyên lấy đó làm y cứ để học kinh. Văn có hai phần: 1. Nguyệt Quang nghi hỏi; 2. Từ "Đại Mâu ni...". Đáp. Trong phần hỏi, có hai phần: 1. Nguyệt Quang từ phẩm trên mà sinh nghi; 2. Từ "bạch Phật..." phần hỏi chính, hỏi về người trì pháp đời Mạt pháp. Trong phần nghi hỏi trước, đầu tiên thấy điềm lạ sinh niệm nghi, sau là phát lời xin hỏi.

Bấy giờ, Nguyệt Quang tâm nghĩ, miệng nói. Thấy Phật Thích ca Mâu ni hiện vô lượng thần lực, cũng thấy trên ngàn đài hoa báu, đầy các đức Phật, là tất cả Phật hóa thân chủ. Lại thấy Phật trên thế giới ngàn cánh hoa, mỗi vị Phật trong đó đều thuyết Bát-nhã Ba-la-mật."

"Nguyệt Quang": họ Nguyệt, tên là Ba-tư-nặc. Sau khi đã thọ pháp, đặt thêm một tên chữ là Quang, nên gọi là Nguyệt Quang. Tiếp là phát lời; thấy thần lực của Phật Thích ca, lại thấy đài hoa báu đầy Phật Thích ca hóa thân Phật chủ, lại thấy Phật trên ngàn cánh, mỗi vị đếu thuyết Bát-nhã. Ba nơi đó Phật là một hay là khác?

Bạch Phật: "vô lượng Bát-nhã Ba-la-mật không thể thuyết, không thể giải, hiểu, không thể dùng thức mà biết, như thế thì làm thế nào các thiện nam đối với kinh này có thể giải biết rõ ràng, như pháp vì tất cả chúng sanh khai mở đạo pháp không."

Từ "Bạch Phật ..." là phần hỏi chính. Trong ấy có hai phần: 1. Hỏi chính về Bát-nhã thâm diệu vô lượng đã được thuyết; 2. Từ "Làm thế nào..." là kết về ý hỏi. Trong phần hỏi chính có ba câu tán thán về Bát-nhã thâm diệu: 1. Vượt quá ngôn thuyết: vì không thể nói ra được, dứt bặt mọi ngôn ngữ; 2. Vượt quá cảnh giới tướng của tâm; Cho nên nói là: "Không thể giải, hiểu, sâu xa mà vô tận; 3. Vượt quá giác quán: Nên nói "không thể dùng thức để biết", chẳng phải cảnh giới thuộc suy tư, chẳng đạt đến bằng duyên xét đoán.

Phần hai: Pháp tướng như vậy tuyệt duyên dứt quán, thì làm thế nào để giải, hiểu, làm cho chúng sanh đắc nhập đạo "không". "Khai pháp đạo" "không" là thấy đạt "có" vốn "không", tức là không mà có thể thông, gọi là đạo, nên bảo là "khai pháp đạo không".

"Đại Mâu ni nói: "có tu hành mười ba môn quán. Thiện nam! Đại

pháp vương từ tập nhẫn đến Kim cang đảnh, đều là pháp sư nương giữ kiến lập, đại chúng các ông nên như Phật cúng dường mà cúng dường đấy. Nên đem trăm vạn ức thiên hoa, thiên hương để dâng cúng."

Từ "đại Mâu ni..." là phần hai. Phật đáp. Có ba phần: 1. Chánh đáp câu hỏi; 2. Từ "Phật bảo Nguyệt Quang, sau khi Ta diệt độ..." là khuyến trì; 3. Từ "Lúc ấy, chư đại chúng và A-tu-luân-vương ..." nói rõ về thời chúng đắc lợi ích.

Trong phần một: Chánh đáp có ba phần: 1. Lược đáp; 2. Từ "thiện nam! Pháp sư đó...". Rộng đáp; 3. Từ "thiện nam! Như vậy! Như vậy!..." Tóm kết công năng của mười ba pháp sư.

Trong phần lược đáp. Có hai phần: 1. Phật đáp khuyên tu môn quán, lược bỏ phần khen công đức. Văn nói; "mười ba môn quán"; là ba Hiền và mười Thánh thành là mười ba. Bốn nhẫn trước mỗi nhẫn đều có ba phẩm, thành là mười hai, thêm tịch diệt hạ nhẫn là mười ba; 2. Từ "Tập nhẫn...": biện về ngôi vị. "Tập nhẫn" tức chính là tập chủng tính. Đến "Kim cang đảnh" tức địa thứ mười. Nêu đầu và nêu sau, ở giữa mười một nhẫn lược bớt. "Nương giữ kiến lập"; là nói rõ mười ba loại hợp lại có thể làm chỗ dựa; 3. Từ "các ông..." khuyên đại chúng như pháp cúng dường. Văn nói: "Nên như Phật cúng dường"; là dạy cung kính cúng dường vì vậy phẩm nhị đế nói: "Một niệm tín Bát-nhã, nên biết người đó tức là Như Lai." Huống nữa là mười ba pháp sư, không cúng dường như Phật được sao?

Này "Thiện nam! Những pháp sư đó, là Bồ-tát tập chủng tính. Như tại gia là Bà-sai, Ưu Bà-sai như xuất gia Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, tu hành thập thiện, tự quán thân mình, cùng địa, thủy, hỏa, phong, không, thức. Từng phần bất tịnh. Lại quán mười bốn căn; là năm tình, năm thọ, nam, nữ, ý, mệnh, có vô lượng tội lỗi, vì vậy liền phát tâm Bồ-đề vô thượng, thường tu tất cả niệm niệm của Tam giới đều bất tịnh, nên đắc bất tịnh nhẫn quán môn. Trú ở tại nhà Phật, tu sáu hòa kính, gọi là ba nghiệp đồng giới, đồng kiến, đồng học, hành tám vạn bốn ngàn đạo Ba-la-mật."

Từ "Thiện nam! Những pháp sư đó..." là phần hai. Rộng đáp mười ba nhẫn, tức thành mười ba đoạn. Trong phần một, Tập nhẫn, có ba phần: 1. Nội phàm phục nhẫn; là sơ tập nhẫn thập trụ; 2. Từ "thiện nam! Tập nhẫn...". Nêu mất để hiển đắc. Còn giải thêm trước ba mươi tâm là ngoại phàm phu thập thiện Bồ-tát; 3. Từ "người định đó ..." là hiển đắc, trở lại kết tập nhẫn vị. Ở phần một, Tập nhẫn, có tám câu văn: 1. Nêu danh vị của nhẫn. Văn nói: "Là Bồ-tát tập chủng tính"; 2. Nói riêng bốn

bộ chúng: tại gia hai chúng; Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Có bản nói: Bà-sai, Ưu Bà-sai. Vì ngữ âm ngoại quốc khác nhau mà có sự khác biệt thôi. Ở xứ này gọi là thiện túc nam, thiện túc nữ. Còn gọi là thiện nam tử, thiện nữ nhân. Hai chúng xuất gia la: 1. Tỳ-khưu; tiếng Hoa gọi là phá phiền não; 2. Tỳ-khưu-ni tiếng Hoa là nữ; 3. Tu tập đức hạnh: văn nói: "Tu hành mười tín"; mười tín là mười loại tâm phục nhẫn hạ phẩm trong phẩm Giáo Hóa trên đá nói. Mười tín là; thứ nhất tâm tinh tiến... cho đến thứ mười, tâm hồi hướng; 4. Tác quán sáu đại tức; bốn đại, và không, thức; 5. Tác quán mười bốn căn: Năm tình căn, năm thọ căn, nam, nữ, ý, mệnh. Mười bốn căn đó là gốc rễ của sinh tử, nên Thành Thật luận gọi là căn vãng lai. Là lỗi lầm trong sinh tử, nên Bồ-tát trước tiên cần phải quán chúng. Ba căn vô lậu nhập vào Thánh vị, chẳng lỗi nên không cần quán. Năm căn như tín v.v... là thiện căn chẳng đoạn, cũng không quán. Vì vậy trong hai mươi hai căn, trừ tám căn kể trên là không có quán, chỉ quán mười bốn căn. Hỷ, lạc, xả, ý, bốn căn đó tuy chung cho cả lậu và vô lậu nhưng là gốc rễ của sự nhiễm ô, vì vậy không ngoại trừ; 6. "Phát tâm Bồ-đề" luận Trí Độ nói: "Năm thứ Bồ-đề" đây là tâm Bồ-đề vô thượng thứ năm. Bốn loại Bồ-đề theo kinh Niết-bàn, đây là phát thượng thượng quán Bồ-đề thứ tư. Ba loại Bồ-đề của kinh Đại Phẩm thì đây là Phật Bồ-đề tâm thứ ba; 7. "Thường tu tam giới nhẫn"; quán niệm niệm trong tam giới đều bất tịnh là gốc của các lậu, không một niệm nào là xứ tịnh, tức đắc nhẫn bất tịnh, đã tác các quán trên gọi là đệ tử Phật. Nên bảo là "trú tại nhà Phật"; 8. Tu sáu hoà kính; cùng vật đồng tu gọi đó là hòa, cùng nhau thọ nhận đức, gọi đó là kính. "Ba nghiệp đồng tu" làm thành ba phần; đồng giới, đồng kiến đồng học. Tám vạn bốn ngàn độ, gọi là sáu. Các kinh khác cho đồng lợi lợi là sáu.

Này "Thiện nam! Trước tập nhẫn, hành thập thiện Bồ-tát có thối có tiến, thí như lông nhẹ theo gió tây đông, chư Bồ-tát đó cũng lại như vậy, tuy mười ngàn kiếp hành mười chánh đạo, phát tâm tâm Bồ-đề, là sẽ nhập tập nhẫn vị, cũng thường học ba pháp phục nhẫn mà không thể đặt tên."

Từ "thiện nam!..." Đây là chúng thứ hai trong đoạn lớn tập nhẫn. Giải thêm ba mươi tâm trước. Ngoại phàm thập thiện. Nêu mất để hiển được. Văn có sáu câu: 1. Pháp thuyết; nói về Bồ-tát ngoại phàm thực hành thập thiện, còn có tiến, thối; 2. Từ "ví như..." nêu dụ lông nhẹ, thấy lý chưa rõ. Đa phần thối lui Đại thừa mà trú ở tiểu thừa. Giống như sợi lông nhẹ kia bị lay chuyển theo gió, không thể chánh trụ; 3. Từ "các Bồ-tát đó..." hợp dụ; 4. Từ "tuy mười ngàn kiếp..."; mười ngàn kiếp dùng

tâm “có sở đắc” thực hành mười chánh đạo thì cũng không tiến được vào ngôi vị; 5. Từ “phát tâm Bồ-đề...” phát tâm vô sở đắc, “đắc nhập vào ngôi vị tập nhẫn; 6. Từ “cũng thường học...” kết, là người bất định, không thể đặt tên.

Đó là người bất định. Người định thì đã nhập vị sinh “không“ tính Thánh nhân, nên sẽ không khởi năm nghịch, sáu trọng, hai mươi tám khinh, kinh sách Phật pháp nói lời tội phản nghịch thì chẳng phải Phật thuyết là không có việc đó, phải một A-tăng-kỳ kiếp tu hạnh phục đạo nhẫn, mới bắt đầu nhập được vào ngôi vị Tăng-già-đà (Tập chủng tánh).

Từ “người định thì...” là đoạn lớn thứ ba trong tập nhẫn vị, hiển bày sở đắc, trở lại kết về tập chủng nhẫn. Văn có ba phần:

1. Đắc vị sinh “không”; người đó đắc nhân “không” vô ngã giải, còn gọi là giả danh “không”.

2. Từ “sẽ không khởi...” lìa lỗi lầm, không phạm năm nghịch; (như đã giải thích ở trên) sáu trọng là bốn trọng, thân không mua bán rượu là năm, không nói tội lỗi của bốn chúng là sáu. “Hai mươi tám khinh” là xuất ra từ kinh Thiện Sinh Ưu-bà-tắc: 1. Không cúng dường cha mẹ, Sư trưởng; 2. Say đắm trong ăn uống rượu chè; 3. Không thấy được thân bệnh khổ; 4. Có người xin ăn không cho nhiều ít để họ ra đi không; 5. Như ở chỗ các Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, Trưởng lão, Tôn túc, các Ưu-bà-tắc, không lễ bái hỏi han; 6. Như thấy người tứ quả phạm giới mà sinh tâm kiêu mạn; 7. Hàng tháng không trì giữ sáu trai, thọ tám chi giới; 8. Trong khoảng bốn mươi dặm, có nơi giảng pháp mà không đến nghe; 9. Thọ nhận đồ nằm, giường, ghế ngồi của Tăng Chiêu-đề; 10. Nghi nước có trùng mà cứ uống; 11. Nơi hiểm trở nguy hại, không có bạn cùng đi mà đi một mình; 12. Một mình không có bạn cùng đi mà ở lại chùa ni; 13. Vì tiền bạc tài mệnh mà đánh mắng nô tỳ, đồng bọc, người ngoài; 14. Đồ ăn thừa, thí cho bốn bộ chúng; 15. Như nuôi mèo, hồ ly; 16. Nuôi dưỡng voi, ngựa, bò, lừa, tất cả cầm thú mà không tịnh thí; 17. Hoặc không chứa y Tăng già lê, bát, thau, tích trượng; 18. Hoặc vì thân mà làm ruộng; 19. Không vì nuôi bản thân mà buôn bán ở chợ, cân đong bán đồ vật, vừa nói giá rồi không làm đúng theo lời đã nói, lại bỏ giá rẻ mà bán giá đắt; 20. Như tại chẳng đúng chỗ, chẳng đúng lúc mà hành dâm; 21. Kinh doanh buôn bán không đóng thuế cho quan, trốn thuế mà đi; 22. Như phạm luật nước; 23. Được rau quả mới không dâng cúng Tam Bảo, mình lại dùng trước; 24. Tăng nếu không dám nói pháp tán thán, liền tự tác; 25. Không được nuôi tằm; 28. Khi đi đường gặp người

bệnh, không đứng lại xem thử tìm phương tiện dặc dò mà bỏ đi.

“Kinh thư Phật pháp tạo tội phản nghịch nói chẳng phải Phật thuyết” đối với Phật pháp, do chân thật Phật thuyết, lại nói là chẳng phải Phật thuyết. Thật chẳng phải Phật thuyết mà nói là Phật thuyết, không có chuyện đó. “Dùng một A-tăng-kỳ “; là từ cõi sơ tâm thiện đến tập chủng vị mãn tâm, hợp lại suốt đúng một A-tăng-kỳ. “Mới bắt đầu đắc nhập Tăng già đà vị” là đoạn ba. Kết về tập chủng nhẫn. Ngoại quốc gọi là Tăng già đà. Xứ này gọi là tập chủng tính. Phiên dịch theo nghĩa gọi là Ly trước địa, vì không chấp trước nhân và ngã.

Hỏi: Tập chủng tính còn có tên khác, lại còn cách gọi khác?

Đáp: Kinh Anh Lạc nói: Có sáu tên; tại tính gọi là tập chủng tính. Tại tín gọi là kiên tìn, tại nhẫn gọi là tín nhẫn. Tại tuệ gọi là văn tuệ. Tại định gọi là tập tướng định, tại quán gọi là trú quán.

Hỏi: Mười trụ là gì?

Đáp: 1. Phát tâm trụ; 2. Trị địa trụ; 3. Tu hành trụ; 4. Sinh quý trụ; 5. Phương tiện cụ túc trụ; 6. Chánh tâm trụ; 7. Bất thối trụ; 8. Đồng chơn trụ; 9. Pháp vương tử trụ; 10. Quán đảnh trụ. Vương trong vị gọi là Đồng bảo Anh lạc.

“Lại nữa, tính chủng tính hành mười tuệ quán, diệt mười điên đảo và ngã, nhân, tri kiến, phần giả ngụy, chỉ có danh, chỉ có thọ, chỉ có pháp bất khả đắc, không có định tướng, không có tự tha tướng, nên tu hộ “không“ quán cũng thường hành trăm vạn Ba-la-mật, niệm niệm tâm không lìa bỏ dùng hai A-tăng-kỳ kiếp hành chánh đạo pháp, trụ vị Ba-la-đà.”

Từ “lại nữa, tính chủng...” là phần hai - Nói về trung nhẫn, văn có tám câu: 1. Nêu danh; 2. Xuất hạnh đức; 3. Diệt hoặc; 4. Tri tục; 5. Tu quán; 6. Biện hạnh nhiều ít; 7. Thời gian tu hành; 8. Kết danh.

Phần một Nêu danh, văn nói: 1. Tính chủng tính; 2. Xuất hạnh đức; văn nói; hành mười tuệ quán. Mười tuệ quán tức là mười chỉ tâm trong phẩm Giáo hóa trên. Bốn ý chỉ là bốn , tức bốn niệm xứ, ba thiện căn là bảy, tức là từ, thí, tuệ, ba ý chỉ là mười. Ba ý chỉ là tam thế nhẫn; quá khứ nhân nhẫn, hiện tại nhân quả nhẫn, vị lai quả nhẫn.

3. Diệt hoặc văn nói; “diệt mười điên đảo”: mười điên đảo là thường lạc ngã tịnh, bốn đối, bốn y chỉ. Ba phiền não đối ba y chỉ. Quá khứ nhân nhẫn đối lại với nhân đảo. Vị lai quả nhẫn đối lại với quả đảo. Hiện tại nhân quả nhẫn đối lại nhân quả đảo, hoặc có thể như trong phẩm phát tâm của luận địa trì nói; mười loại phiền não là đảo. Ngã, ngã sở làm chướng cả mười địa, người tính chủng diệt một ít phần.

4. Biết thế đế giả có chẳng thật; văn nói: phần phần giả ngụy bất khả đắc.

5. Không quán; văn nói: Không có tướng tự tha. Tu hộ “không“ quán; quán ngã, nhân không có tướng tự, tha, nên “không“, tức là môn “không“ quán. Chưa đắc đầy đủ gọi là tu. Đã đắc gọi là hộ.

6. Biện hạnh nhiều ít; văn nói: “Thường hành trăm vạn Ba-la-mật, niệm niệm không bỏ tâm”; vì tu không gián đoạn, nên tâm không lìa bỏ tâm.

7. Thời gian tu hành; văn nói: “Dùng hai A-tăng-kỳ”.

8. Kết danh, vị Ba la đà: Tiếng Hoa gọi là tính chủng tính. Sư Tam Tạng nói; dịch theo nghĩa là Thủ Hộ Độ. Các hạnh tập được, có thể giữ vững một cách chắc chắn không mất. Từ cõi sơ tâm thiện đến tính chủng vị, trải qua hai A-tăng-kỳ kiếp ; ở kinh Anh Lạc thì có sáu tên gọi: tại tính gọi là tính chủng tính. Tại kiên gọi là pháp kiên, tại nhẫn gọi là pháp nhẫn, tại tuệ gọi là tư duy tuệ, tại định gọi là tính định, tại quán gọi là hạnh quán.

Hỏi: Thập hạnh là gì?

Đáp: 1. Hoan hỷ hạnh; 2. Nhiêu ích hạnh; 3. Vô sân hận hạnh; 4. Vô tận hạnh; 5. Ly si loạn hạnh; 6. Thiện hiện hạnh; 7. Vô trước hạnh; 8. Tôn trọng hạnh; 9. Thiện pháp hạnh; 10. Chân thật hạnh. Vương trong vị là Ngân Luân vương.

“Lại nữa, đạo chủng tính trú trong kiên nhẫn, quán tất cả pháp vô sinh, vô trú, vô diệt, gọi là năm thọ tam giới nhị đế không có tướng tự tha, vì tính như thật là bất khả đắc, thường nhập Đệ-nhất-nghĩa-đế thứ mười, tâm tâm tịch diệt.”

Từ “lại nữa, đạo chủng tính...” là phần ba, nói về thượng nhẫn, có sáu câu: 1. Nêu danh; 2. Hạnh đức; 3. Quán giải; 4. Vì vật thọ sinh; 5. Thời gian tu hành; 6. Kết vị.

1. Nêu danh: Đạo chủng tính.

2. Hạnh đức: Văn nói: Trú trong kiên nhẫn. Tức mười kiên tâm trong phẩm Giáo hóa trước. Mười kiên là: 1. Giới nhẫn; 2. Tri kiến nhẫn; 3. Định nhẫn; 4. Tuệ nhẫn; 5. Giải thoát nhẫn; 6. Tam giới nhân quả “không“ nhẫn; 7. Vô nguyện nhẫn; 8. Vô tướng nhẫn; 9. Vô thường nhẫn; 10. Nhất thiết pháp “không“ vô sinh nhẫn.

3. Quán giải: Văn nói; “quán tất cả pháp không có ba tướng.” Gọi là nhờ biết năm thọ, tam giới, hai đế không có tướng tự, tha. “Tính như thật” là tính không hai, vô sở đắc. Văn nói: “Thường nhập Đệ-nhất-nghĩa-đế thứ mười; nhắc lại năm thọ trên là năm, tam giới là tám, thế

đế là chín. Chơn đế thành ra là mười. Từ quán trước đến sau cùng, nên bảo là “thường nhập Đệ-nhất-nghĩa-đế thứ mười”. “Tâm tâm tịch diệt” là các cảnh quán trước đây là vô sinh, nay nói rõ về tâm là chủ thể duyên cũng tịch diệt.

“Mà thọ sinh nơi ba cõi. Vì sao? Vì quả báo của nghiệp tập chưa hoại hết, nên thuận đạo mà sinh. Lại dùng ba A-tăng-kỳ kiếp tu tám vạn ức Ba-la-mật, sẽ đắc địa bình đẳng Thánh nhân, trú chánh vị A-tỳ-bạt-trí.”

Phần bốn: Vì vật thọ sinh; Văn nói: “Mà thọ sinh nơi ba cõi.” “Vì sao?” : Dưới là giải thích ý thọ sinh. Vì nghiệp tập chưa hết, nên Bồ-tát tam Hiền, Địa tiền vì vật mà thọ sinh ở ba đường. Vì nguyện từ vô thủy, vì đại bi, vì duyên phát nguyện mà nhập vào ba đường dữ để giáo hóa chúng sinh.

Phần năm: Nói về thời gian tu hành; văn nói; “ba A-tăng-kỳ kiếp.” Tu tám vạn ức các độ mới nhập vào sơ địa, nên bảo “sẽ đắc địa bình đẳng Thánh nhân”.

Phần sáu: Kết vị. A-tỳ-bạt-trí, chánh phiên dịch là bất thối. Đạo chủng tính, có sáu danh gọi; tại kiên gọi là tu kiên, tại nhẫn gọi là tu nhẫn, tại tuệ gọi là tu tuệ, tại định gọi là tuệ định, tại quán gọi là hướng quán. Mười hồi hướng là: 1. Lìa tướng chúng sanh hồi hướng; 2. Bất hoại hồi hướng; 3. Đẳng Nhất thiết Phật hồi hướng; 4. Chí Nhất thiết xứ hồi hướng; 5. Công đức vô tận tạng hồi hướng; 6. Thiện căn bình đẳng hồi hướng; 7. Đẳng quán chúng sanh hồi hướng; 8. Như tướng hồi hướng; 9. Không trói buộc giải thoát hồi hướng; 10. Pháp giới vô lượng hồi hướng. Kinh Anh Lạc gọi tên là Kim Luân vương.

“Lại nữa, Bồ-tát Ma-ha-tát thiện giác trú nhẫn bình đẳng, tu hành bốn nhiếp, niệm niệm tâm không lìa bỏ. Nhập vô tướng xả, diệt phiền não tham trong ba cõi, ở Đệ-nhất-nghĩa-đế mà bất nhị, vì pháp tính vô vi, duyên lý mà diệt tất cả tướng, nên là trí duyên diệt vô tướng, vô vi.”

Từ “lại nữa, thiện giác...” là tiếp theo, nói về tín nhẫn ở sơ địa, lại có mười đoạn: 1. Nêu danh; 2. Tán thán về công đức ở địa; 3. Không và có cả hai đều giải; 4. Diệt hoặc; 5. Đắc hai vô vi; 6. Hiểu phương tiện của pháp; 7. Hai trí thành tựu; 8. Tiến hạnh; 9. Kết vị; 10. Dùng bốn đại tạng để ích vật.

1. Nêu danh: Văn nói: Bồ-tát thiên giác.

2. Tán thán về đức hạnh của địa: văn nói: Trú nhẫn bình đẳng, sơ địa chứng tín, không và có cùng quán, nên nói là nhẫn bình đẳng.

3. Không và hữu cả hai đều giải: Văn nói: “Tu hành bốn nhiếp”; tức là giải có. “Nhập vô tướng...”; tức là giải “không“.

4. Diệt hoặc; văn nói: “Diệt phiền não tham trong ba cõi”.

5. Đắc hai vô vi; văn nói: “Ở đệ nhất nghĩa mà bất nhị”. Diệt tất cả tướng; đó là số diệt vô vi.

“Khi trú sơ nhẫn, vô lượng sinh tử vị lai không do trí duyên mà diệt, nên chẳng phải trí duyên mà diệt, vô tướng vô vi, vô tự tha tướng. Vì vô tướng, vô vi, nên vô lượng phương tiện đều hiện tiền. Người quán phương tiện thật tướng thì ở Đệ-nhất-nghĩa-đế, không chìm không xuất, bất chuyển, bất điên đảo. Người học khắp phương tiện thì chẳng phải chứng chẳng phải không chứng mà học tất cả.”

Trú sơ nhẫn thì sinh tử vị lai không khởi; tức là phi số duyên diệt vô vi. “Không tướng tự tha”; do tự nên có tha. Tự đã không có, nên tha cũng không có. Một vô là vứt bỏ tự, một vô là vứt bỏ tha. Hai vô đều vứt bỏ, nên gọi là vô vô tướng.

Phần sáu: Giải thích phương tiện của pháp. Văn có sáu câu: 1. Phương tiện thật tướng; 2. Phương tiện học khắp; 3. Phương tiện hồi hướng.; 4. Phương tiện tự tại với ma; 5. Phương tiện Nhất thừa; 6. Phương tiện biến hoá.

2. Phương tiện học khắp; văn nói: “Phi chứng phi bất chứng”; Bồ-tát không và hữu đều cùng quán, thực hành một cách ngang nhau, không hai khác, nên nói là phi chứng phi bất chứng. “mà học tất cả”; tức nói về đại và tiểu đều học khắp gọi là “học tất cả”.

“Hồi hướng phương tiện là phi trú quả, phi chẳng trú quả nhưng hướng Nhất-thiết-trí. Nếu đối với ma tự tại phương tiện là ở phi đạo mà hành Phật đạo, không bị bốn ma làm động. Nhất thừa phương tiện là ở tướng không hai mà thông đạt tất cả hạnh của chúng sanh. Biến hóa phương tiện là nhờ nguyện lực, tự tại sinh tất cả quốc độ Phật thanh tịnh. Như vậy, Thiện nam! Sơ giác trí đó ở tướng có và không nhưng không hai, khác là chiếu thật trí.”

3. Phương tiện hồi hướng: Văn nói: “Phi trú quả, phi chẳng trú quả nhưng hướng Nhất-thiết-trí”. Có ba loại hồi hướng: 1. Hồi nhân hướng quả; toàn bộ thiện căn đều hướng quả Nhất-thiết-trí; 2. Hồi quả hướng nhân: cùng chung với tất cả chúng sanh; 3. Hồi hướng vô sở đắc; cho nên lìa tướng. “Phi trú quả”; là không trú quả nhị thừa, trời và người. “Phi chẳng trú”; là trú bốn loại quả thuộc sơ địa trở lên; quả điều nhu, quả phát thú, quả nguyện trí, quả nhiếp báo. Lại nữa, “phi trú” là không trú bốn quả. Phi chẳng trú là trú nơi quả Nhất-thiết-trí.

4. phương tiện tự tại đối với ma văn nói: “Ở phi đạo mà hành Phật đạo, bốn ma không làm lay động được”: Cùng với ma nhưng hành Phật đạo, ma không thể làm hư hoại được. Là để làm rõ hai nghĩa: 1. Muốn dẫn tà nhập vào chánh; 2. Tà và chánh không hai khác, giải, hiểu rõ ma sự không là gì cả, tức chính là Phật sự. Bốn ma là; phiền não ma, ấm ma, tử ma, thiên ma. Muốn nói Bồ-tát sơ địa có thể hàng phục bốn ma, nên nói là “không bị lay động” Bồ-tát sơ địa đoạn dứt mê hoặc thuộc sơ địa, nên lìa phiền não ma. Đắc pháp thân, nên lìa ấm ma. Đắc pháp lực đạo, nên lìa tử ma. Đắc Tam muội bất động nên lìa thiên ma. Nếu theo kinh Đại-Tập thì bốn đế, ba không, bốn niệm xứ,... trị bốn ma. Những điều như vậy là để tỏ bày phi đạo thông đạt Phật đạo.

5. Phương tiện Nhất thừa; văn nói: “Tướng không hai, thông đạt tất cả hạnh của chúng sanh”; chỉ hành một pháp môn bất nhị của Đại thừa để giáo hóa chúng sanh.

6. Phương tiện biến hóa: văn nói: “Nguyện lực tự tại sinh tất cả quốc độ Phật thanh tịnh” là khởi thân thông ích vật. “Nguyện lực” là khởi thông tâm. Nói “tự tại”; là nói về thông suốt thể trí tuệ đó. Nói “sinh tất cả quốc độ Phật thanh tịnh” là nói về thông dụng của nó. Đúng lý thì cũng sinh uế độ, vì lược bỏ nên không nói.

7. Hai trí thành tựu, có ba ý: 1. Pháp thuyết; 2. Từ “thí như nước...” là phần thuyết thí dụ; 3. Từ “cho đến...” là hợp thí. Trong phần pháp thuyết; trước là nói về thật trí, sau là nói về phương tiện. Văn nói: “Sơ giác trí ở tướng hữu và vô nhưng không hai khác” là thật trí.

“Khéo dùng không chứng, không chìm, không xuất, không đến, là phương tiện quán. Thí như nước và sóng không một không khác, cho đến tất cả hạnh Ba-la-mật, Thiền định, Đà-la-ni, không một không hai. Mà hai hạnh thành tựu, dùng bốn A-tăng-kỳ kiếp thực hành hạnh. Nhập môn công đức tạng đó thì không sinh nghiệp tập nơi tam giới mà hết, không tạo mới. Nhờ nguyện lực nên biến hóa sinh tất cả tịnh độ. Vì thường tu quán xả mà đăng ngôi vị Cưu-ma-la-già. Nhờ dùng bốn đại bảo tạng mà thường trao cho người.”

Từ “khéo dùng...” là nói về phương tiện trí. Thí dụ nói: “Như nước với sóng, không một không khác.” là nói về nghĩa của động khác với nghĩa của ướt, giống như nghĩa của hạnh khác với nghĩa của lý. Nói “không khác” là nói về thể của sóng tức thể của nước, giống như thể của hành tức là thể của lý. Trong phần hợp dụ, văn nói: “Cho đến tất cả hành không một” là tỏ tướng của hành khác với lý. Lại nói về thể của các hành đồng nhau, nhưng nghĩa thì khác nhau. Nói “không hai” là

nói thể của lý và hành đồng nhau. Lại còn nói thể của các hạnh là đồng nhau, chúng tựa như sóng và nước. Hợp với trên thành là "không một không khác". Nay ở đây nói nói về hai trí không giống, người khác nói là khác nhau; ngoài thật trí còn có phương tiện riêng biệt. Gọi là "thật trí" tức là phương tiện thật. Nói "phương tiện" là thật phương tiện, há lại có thể nói là một, có thể nói là khác được sao? Trong thí dụ nói đã tự rõ.

8. Tiến hạnh: Có bốn câu: 1. Đã thực hành lâu ngày mới nhập vào môn này. Văn nói: "Bốn A-tăng-kỳ đắc nhập"; vượt quá ba nhẫn trước, nên bảo là bốn A-tăng-kỳ; 2. Không có sinh ra nghiệp báo trong ba cõi. Văn nói: "đã xong hết nên không tạo ra cái mới"; không còn thọ nhận quả báo trong ba cõi, nên bảo là không tạo ra điều mới; 3. Nhờ nguyện lực mà thọ sinh; nhờ ba mươi tâm địa tiền, vô lậu làm nhân, vô minh làm duyên mà chiêu cảm sơ địa biến dị sinh ngoài ba cõi; 4. Thường tu quán xả; vì đã đoạn dứt các phiền não.

9. Kết vị: Cưu-ma-la-già: Tiếng xứ này gọi là vị đồng tử. Vì sinh ra tại nhà Phật. Còn gọi là địa ly dục, còn gọi là địa thắng ác ma. Sơ địa lìa năm nỗi sợ, vượt quá ma thuộc nhị thừa.

10. Thường dùng bốn đại tạng làm ích cho vật; bốn đại tạng là: Tu-đa-la, Tỳ-ni, A-tỳ-đàm, Tạp tạng. Cũng có thể theo kinh Thắng Man: 1. Nhân thiên thiện căn tạng; 2. Thanh văn tạng; 3. Duyên giác tạng; 4. Đại thừa tạng. Cũng có thể y theo kinh Địa Trì: Bốn nhiếp tạo lợi ích vật là bốn tạng.

"Lại nữa, Bồ-tát Đức Tuệ dùng bốn tâm vô lượng diệt các phiền não sân thuộc ba hữu, trú trong trung nhẫn mà hành tất cả công đức, dùng năm A-tăng-kỳ kiếp mà hành quán đại từ, tâm tâm thường hiện rõ tại tiền, nhập vị Ám-đà-bà-la vô tướng, giáo hóa tất cả chúng sanh."

Từ "Đức Tuệ ..." là địa thứ hai. Văn có năm phần: 1. Nêu danh; 2. Trí đoạn; 3. Trú trong nhẫn tự hành; 4. Thời gian; 5. Kết.

1. Nêu danh: Văn nói: Bồ-tát Đức Tuệ.

2. Trí đoạn: Văn nói: Dùng bốn tâm vô lượng; là nói về trí. Diệt phiền não thuộc ba hữu là nói về đoạn.

3. Trú trong trung nhẫn hành tất cả công đức; là tán thán về tướng của hạnh tự lợi.

4. Thời gian tu hành: Văn nói: Dùng năm A-tăng-kỳ kiếp, dựa vào bốn A-tăng-kỳ kiếp trước là năm.

5. Kết: Nhập Ám-đà-ba-la: Trung Hoa dịch là vượt qua bóng tối, không còn tối tăm nữa, còn gọi là Địa Vô úy. Sư Tam Tạng dịch là Mãn

túc.

“Lại nữa, đạo nhân Minh Tuệ thường dùng vô tướng nhẫn trung hành, quán tam minh, biết pháp ba đời không có vị lai, không có quá khứ, không có nơi dừng, tâm tâm tịch diệt, tận hết phiền não si trong ba cõi, đắc tam minh tất cả công đức quán, nên thường dùng sáu A-tăng-kỳ kiếp mà tập vô lượng minh Ba-la-mật. Nhập vị Già-la-đà, hành vô tướng thọ trì tất cả pháp.”

Từ “Minh Tuệ, ...” là địa thứ ba. Văn có năm phần: 1. Nêu danh; 2. Nhận danh; 3. Trí đoạn; 4. Thời gian tiến hạnh; 5. Kết vị.

1. Nêu danh: Văn nói: Đạo nhân Minh Tuệ.

2. Nêu tên nhẫn: Văn nói: Vô tướng hành nhẫn trung; là tín nhẫn thượng phẩm. Nói “Tam minh”; là chiếu ba đời vô sinh, nên bảo là; “vô lai, vô khứ, vô trú xứ” (không có vị lai, không có quá khứ, không có hiện tại) ba đời bất khả đắc (không thể nắm bắt) là quán tận ở duyên. “Tâm tâm tịch diệt”; là duyên tận ở quán.

3. Trí đoạn; văn nói: “Tận hết phiền não si trong ba cõi”.

4. Thời gian tiến hạnh: Sáu A-tăng-kỳ kiếp, đủ trước năm thành sáu.

5. Kết vị: Văn nói: Nhập vị Già-la-đà: Tiếng Hoa gọi là Độ biên địa.

■

NHÂN VƯƠNG BÁT NHÃ KINH SỚ

QUYỂN 6

"Lại nữa, Nhĩ Diệm Thánh Giác Đạt Bồ-tát, tu hành nhẫn thuận pháp, nghịch năm kiến lưu, tập vô lượng công đức. Trú vị Tu đà hoàn."

Từ "Nhĩ diệm..." là địa thứ tư. Văn có bốn phần: 1. Nêu danh; 2. Lập tên nhẫn; 3. Lìa chướng; 4. Tiến hạnh.

1. Nêu danh: Văn nói Nhĩ Diệm Thánh Giác Đạt Bồ-tát. "Nhĩ Diệm" tiếng Hoa gọi là Trí mẫu. Đã tiến lên đoạn dứt tư duy, nên gọi là Giác đạt. Cảnh có thể sinh trí, lấy cảnh làm trí mẫu (mẹ của trí).

2. Lập tên nhẫn: "Tu hành nhẫn thuận pháp." Là thuận nhẫn hạ phẩm.

3. Lìa chướng: Văn có ba câu: 1. "Nghịch với năm kiến lưu" do Bồ-tát địa thứ tư có thể diệt năm kiến phiền não tập khí. Địa kinh nói: Ngã kiến làm đầu, thảy đều xa lìa. Nhiếp luận nói; địa thứ tư đoạn thân kiến, vô minh câu sinh. Sư Tam Tạng nói; Đại thừa có năm kiến riêng; 1. Sinh diệt kiến giống như biên kiến của tiểu thừa; 2. Tứ niệm xứ kiến: làm tổn hao chánh niệm, chánh niệm đối trị giống như tà kiến của tiểu thừa; 3. Thiện ác kiến; làm tổn chánh cần, chánh cần có thể hành tất cả pháp thiện của Bồ-tát vô phân biệt. Nếu phân biệt pháp thiện Bồ-tát thì không thể siêng năng. Giống với giới thủ kiến của tiểu thừa; 4. Chúng sanh kiến; là đối trị của Bồ-tát. Bồ-tát không thấy chúng sanh khác với Bồ-tát; 5. Chánh pháp kiến: Chánh trí là đối trị không thấy có pháp. Bồ-tát hành chín loại đạo thì có thể nghịch năm giòng kiến đó, bắt đầu nhập Bồ-tát Tu đà hoàn vị. Chín loại đạo là: 1. Hành sinh tử như bệnh uống thuốc đắng; 2. Gần với chúng sanh; như thầy thuốc giỏi không kể người bệnh não loạn; 3. Ngưng tụ thân lực: như đồng bộc tôi tớ không kể đói rét, sức chịu nổi; 4. Nhập vào dục trần như kẻ buôn bán sợ mất tiền. Vì làm lợi cho chúng sanh, tuy sống sung túc vui thú nhưng không thọ nhận nhiều quả báo tốt; 5. Tịnh ba nghiệp: như người giặt áo quần chưa sạch thì không nghỉ; 6. Không não người khác; 7. Tập thiện căn; như người đánh lửa, lấy được lửa rồi mới ngưng; 8. Tu định: Thí như có

người hầu hạ; 9. Nương theo trí tuệ; như huyễn sư ở trong huyễn chúng không sinh chơn thật.

2 . Trú vị Tu đà hoàn: Có hai nghĩa nghĩa thứ nhất là ở trong vị Tu đạo, nhị địa, tam địa tu đạo hữu lậu, chán ghét, điều phục phiền não. Tứ địa thì tu đạo hữu lậu, đã vĩnh viễn đoạn dứt phiền não, sơ đắc tu vô lậu, gọi là Tu đà hoàn. Nghĩa thứ hai là đã đạt tam địa rồi, vẫn tạo nghiệp hữu lậu. Sơ địa hành thí, nhị địa trì giới, tam địa tu Bát thiền định hữu lậu. Tứ địa trở lên thì tu đạo vô lậu, đoạn dứt ba cõi, nghịch giòng sinh tử. Gọi là Tu đà hoàn. Cũng có thể người đó đoạn dứt nhân của nhân tướng ngã chướng vì giống như sơ quả của tiểu thừa, nên tương đó mà lập danh.

“Thường dùng thiên nhãn, thiên nhĩ, túc mệnh, tha tâm, thân thông đạt, ở trong niệm niệm diệt nơi tất cả kiến tam giới. Cũng dùng bảy A-tăng-kỳ kiếp hành năm thần thông, hằng hà sa Ba-la-mật tâm, thường không lìa bỏ.

Năm thông; thiên nhãn ... là Bồ-tát địa thứ ba ở trong vị hữu lậu tu đạo đắc năm thông. Địa thứ tư ở trong vị vô lậu đắc năm thông, đắc một phần lậu tận, lược bớt nên không nói.

3. Kết về lìa chướng: Diệt tất cả kiến trong ba cõi.

4. Thời gian tiến hạnh: Văn nói: Dùng bảy A-tăng-kỳ. Đúng thì phải có kết về danh vị, văn lược bớt không nói ra.

“Lại nữa, Bồ-tát Thắng Đạt ở nhẫn thuận đạo dùng bốn vô uý quán Na-do-tha-đế, nội đạo luận, ngoại đạo luận, dược phương, công xảo, chú thuật. Ta là người Nhất-thiết-trí, diệt các phiền não - Nghi trong ba cõi. Ngã tướng đã tận. Tri địa, địa có sở xuất, nên gọi là xuất đạo.”

Từ “Thắng đạt...” là nói về ngũ địa. Văn có năm đoạn: 1. Nêu danh; 2. Nêu nhẫn; 3. Nói về bốn vô úy; 4. Chứng quả; 5. Thời gian tu hành.

1. Nêu danh: Văn nói: Bồ-tát Thắng Đạt. Tức là ĐịA-nan Thắng.

2. Nêu nhẫn: Văn nói: Ở nhẫn thuận đạo; Bồ-tát địa thứ năm tu thuận nhẫn trung phẩm, tùy thuận quán như đạo, gọi là nhẫn thuận đạo.

3. Bốn vô úy có hai phần: Trước là nêu chung, sau là giải thích riêng. Nêu chung là bốn Vô úy. Từ “quán na-do-tha...” là giải thích riêng: Nhất-thiết-trí vô úy. Nói “Na-do-tha-đế”; Trung Hoa gọi là ức ngàn vạn đế. “Nội đạo luận” là mười hai bộ kinh Phật. “Ngoại đạo luận” là bốn Vi-đà. “Dược phương” là sách thuốc cỏ gốc được vua quan tướng sĩ chế

tạo. "Công xảo" là khéo biết được các sự về thành trì, thị tứ. "Chú thuật" là khéo hiểu về phương thuật. "Ta là người Nhất-thiết-trí" là kết về vô úy Nhất-thiết-trí. Vô úy thứ hai là từ "diệt ba cõi..." là nói vô úy lậu tận. "Các phiền não nghi trong ba cõi" là: 1. Thân kiến; 2. Giới thủ; 3. Nghi. Nhân và ngã hết từ lâu, hai phiền não cũng đã trừ, nay bắt đầu trừ nghi. Nghi là công dụng của tâm phiền não, lấy ba cõi làm gốc. Từ ba cõi mà xuất ra, nên bảo là "tam giới nghi đẳng". "Ngã tướng đã tận"; là không còn ngã mạn. Vô úy thứ ba là "biết địa, địa có chỗ xuất" là vô úy tận khổ đạo.

"Có chỗ không xuất, cho nên gọi là chướng đạo. Nghịch tam giới, tu tập vô lượng công đức, liền nhập vị Tư-đà-hàm, lại tận hành trong tám A-tăng-kỳ kiếp hành các Đà-la-ni nên thường hành vô úy tâm quán không bỏ".

Vô úy thứ tư là: "Có chỗ bất xuất" là nói vô úy về chướng đạo. Bồ-tát riêng có bốn vô úy, tên gọi xuất từ luận Đại Trí: 1. Văn trì; 2. Thuyết pháp; 3. Đáp thắc mắc; 4. Đoạn nghi. Nhưng văn đó giải thích bốn vô úy này là căn cứ theo bốn vô úy của Phật, tức là Phật Bồ-tát.

4. Chứng quả: Tu tập vô lượng công đức liền nhập quả Tư-đà-hàm. Tiếng Phạm là Tức kị già di, tiếng Hoa gọi là Nhất Lai. Tức kị là nhất, Già di là lai. Đoạn Dục Sắc giới, sáu phẩm tu đạo. Hoặc nói: tứ địa thì đoạn tư duy cõi dục, ngũ địa thì đoạn tư duy cõi sắc. Lục địa thì đoạn tư duy vô cõi sắc. Trú trong chỗ mỏng, gọi là bạc phiền não. Lại giải; người nhập vị Tư-đà-hàm thì đoạn thân tịnh, chướng ngã mạn tận, còn có tập chướng vi phiền não, tựa như Tư-đà-hàm của tiểu thừa. Cũng có thể người đó hướng tới lục địa sau, là nghĩa chỉ còn một lần vãng lai. Sư Tam Tạng nói; Bồ-tát địa thứ năm còn địa thứ sáu thì thấy tam giới, gọi là nhất vãng lai.

5. Tiến hạnh: Tám A-tăng-kỳ, là theo số bảy trước nên bảo là tám. "Đà-la-ni"; tiếng Hoa gọi là Năng trì.

"Lại nữa, thường hiện chơn thật trú, trong thuận nhẫn, tác quán trung đạo, tận tập nhân tập nghiệp của tất cả phiền não nơi ba cõi, quán phi hữu phi vô. Một tướng, vô tướng nhưng vô nhị, chứng vị A-na-hàm. Lại còn với chín A-tăng-kỳ kiếp tập chiếu minh trung đạo, lực vui thích sinh tất cả quốc độ Phật".

Từ "thường hiện..." là địa thứ sáu, địa Hiện tiền. Có sáu đoạn: 1. Xuất địa danh; 2. Trú nhẫn tu quán; 3. Đoạn hoặc; 4. Chứng quả; 5. Tiến hạnh; 6. Kết trung đạo.

1. Xuất danh: Thường hiện chơn thật.

2. Trú nhẫn tu quán: Nêu: Trú trong thuận nhẫn, tác quán trung đạo là nói Bồ-tát địa thứ sáu tác quán vô sở đắc.

3. Diệt hoặc: Nêu tận tập nhân tập nghiệp nơi ba cõi nghiệp tuy không thể đoạn dứt, nhưng đoạn phiền não thì nhân của nghiệp tự diệt. Nói "phi hữu phi vô" là trung đạo hiện tiền. "Một tướng vô tướng": Đối với hai mà nói một, đối hữu mà nói vô. Nên bảo là "một tướng vô tướng". Hai bỏ một cũng mất, hữu hết thì vô cũng dứt, đó là nói theo đối trị, xin đừng cho đấy là kiến giải về pháp.

4. Chứng quả A-na-hàm: Tây phương gọi là A-na-già-di, tiếng Hoa gọi là Bất hoàn. A-na là bất, già-di là hoàn. Nghĩa là không trở lại Cõi dục nữa. Lược nói thì đoạn năm kiết hạ phần, rộng nói thì đoạn chín mươi hai tức, tám mươi tám sử, kiến đế và bốn sử tư duy. Sư Tam Tạng nói: Bồ-tát địa thứ sáu có bốn Bất hoàn: 1. Bất hoàn nhị thừa tâm (không trở lại tâm nhị thừa); 2. Bất hoàn ma sự. Ma sự tức là sáu trần; 3. Bất hoàn ái pháp; 4. Bất hoàn vị thiền.

5. Thời gian tiến hạnh: Chín A-tăng-kỳ.

6. Kết quán trung đạo: Nêu: Tập chiếu minh trung đạo nhờ nguyện lực nên được sinh tất cả cõi Phật.

"Lại nữa, Bồ-tát Huyền Đạt. Trong mười A-tăng-kỳ kiếp tu nhẫn vô sinh pháp lạc, diệt tập nhân nghiệp quả nơi ba cõi trú trong hậu thân. Vô lượng công đức hạnh đều thành tựu."

Từ "Huyền Đạt..." là nói về địa thứ bảy. Văn có bảy đoạn: 1. Nêu tên địa. 2. Tiến hạnh; 3. Biện nhẫn; 4. Lìa chướng; 5. Tập đức; 6. Kết vị; 7. Hành hóa trong địa.

1. Nêu danh tức nói: Bồ-tát Huyền Đạt. Tức là địa Viễn hành.

2. Thời tiến hạnh nói: Mười A-tăng-kỳ: Số lượng nhiều ít trong địa

3. Biện nhẫn: Nêu: "Vô sinh pháp lạc"; là địa thứ bảy đắc vô sinh, mới bắt đầu chứng pháp thích hợp thần, nên bảo là pháp lạc nhẫn. Ví như sơ địa đắc phần khởi đầu của mười địa, nên gọi là hoan hỷ. Tức là nhẫn vô sinh quán hạ phẩm.

4. Lìa chướng: Nói: Diệt tập nhân nghiệp quả nơi tam giới: Đó chỉ là phân đoạn, chẳng phải là tận hết mãi mãi. Lục địa trên thì diệt nhân, địa thứ bảy thì diệt quả. Cũng có thể là lục địa thì đoạn chánh sử. Địa thứ bảy thì đoạn tập.

5. Tập đức nói: "Trú hậu thân" là cuối cùng ràng buộc nghiệp phân đoạn nơi ba cõi, gọi là trú hậu thân. Theo Trí Độ luận: Nhân duyên đời trước, Bồ-tát địa thứ bảy có nhục thân. Thất địa, Thanh văn địa, nhục

thân Thanh văn thành đạo, mượn tướng để hiểu nghĩa, nên bảo là thất địa có nhục thân. Luận Trí-Độ nói: Sơ địa gọi là pháp thân, huống nữa là nhục thân thất địa. Nhục thân đó là Biến dị pháp thân nhục. (Nhục thân của pháp thân Biến dị). Đấy cũng là một cách nói, không thể lấy đó làm định chấp. Cho nên, kinh Pháp Hoa nói: Khi mới phát tâm, liền thành chánh giác. Chẳng lẽ địa thứ bảy vẫn còn là nhục thân. "Vô lượng công đức đều thành tựu" là trú trong hậu thân. Nói chung về công đức không một, nên bảo là vô lượng.

"Vô sinh trí, Tận trí, năm phần pháp thân đều đầy đủ, trú địa thứ mười vị A-la-hán Phạm thiên, thường hành môn ba không, quán trăm ngàn vạn Tam muội hoằng hóa pháp tạng đầy đủ."

"Vô sinh trí, Tận trí"; là nói riêng về các công đức của hậu thân. Vả lại, tác một loại, chỉ mong nhân phân đoạn tận, được gọi là Tận trí. Khổ quả không sinh, gọi là Vô sinh trí. "Năm phần pháp thân"; là vô lậu giới, định, tuệ, giải thoát tri kiến.

6. Kết vị nêu: Trú nơi vị thập địa A-la-hán Phạm thiên. Sư Tam Tạng nói: La hán có ba xứ: 1. Tam giới rốt ráo, gọi là La-hán. Thấy phiền não tam giới tận; 2. Kết tận, gọi là La-hán. Thất địa thấy tam giới hoặc, phi hữu phi vô; 3. Sinh tử rốt ráo Phật địa, gọi là La-hán. Thấy tất cả hoặc, phi hữu phi vô. Lại nói: phân đoạn sinh tử tận, gọi là La-hán. "Phạm thiên vị" là sơ thiền Phạm Thiên vương. "Thập địa" là ba Hiền trước thêm bảy, gọi là đệ thập địa. "Nội hóa hành đệ thất địa"; là hành quán ba không. Không, vô tướng, vô nguyện là tuệ vô lậu. "Trăm ngàn vạn Tam muội" là định vô lậu. "Hoằng hóa" là lợi ích chúng sanh.

"Lại nữa, đẳng giác nhẫn là trú trong nhẫn vô sinh quán tâm tâm tịch diệt, nhưng vô tướng tướng, vô thân thân, vô tri tri. Mà dụng tâm, vận hành ở phương của các phương, an nhiên trú ở trú của vô trú."

Từ "đẳng giác..." là nói về địa thứ tám, có năm đoạn: 1. Nêu tên địa; 2. Biện nhẫn; 3. Quán vô tướng; 4. Kết đại thần vị; 5. Thời tiến hạnh.

1. Nêu tên địa: Là Đẳng giác Bồ-tát, tức Bất động địa.

2. Giải thích nhẫn: Trú nhẫn vô sinh; là nhẫn vô sinh trung phẩm.

3. Quán giải: Nêu: Quán tâm tâm tịch diệt; là tâm vô sở đắc. "Vô tướng tướng"; là không có tướng công dụng của bảy địa nhưng có tướng vô công dụng địa thứ tám. "Vô thân thân" là không có thân công dụng bảy địa, mà có pháp thân vô công dụng của địa thứ tám. "Vô tri tri" là khác với công dụng tri của thất địa mà có vô công dụng tri của địa thứ tám trở lên. Nói địa thứ tám song chiếu vạn cảnh bất tri mà tri. "Dụng

tâm thừa ở phương của các phương”: Thừa là có thể vận tải quần sinh. Phương; là tình có hướng đến gọi là phương. Cho nên thiên Hệ Từ nói: “Cùng loại tụ, vô phương ứng hóa, tùy vật tại xứ” nên bảo: “Phương của các phương”. Tuy giáo hóa khắp mọi phương nhưng không trú nơi sinh tử. Đó làvô lậu tùy thích. Nên bảo là an nhiên trú ở vô trú.

“Tại có thường tu “không”, nơi “không” thường vạn hóa, vì song chiếu tất cả pháp, biết Thi xứ phi thi xứ, cho đến Nhất-thiết-trí quán mười lực mà có thể đăng vị Ma-ha-la-già, giáo hóa tất cả chúng sanh ở các quốc độ, ngàn A-tăng-kỳ kiếp hành pháp mười lực, tâm tâm tương ứng thường nhập Tam muội kiến Phật”.

“Tại có thường tu không” là tại có mà không nhiễm có. Có không có chướng ngại “không”, vì biết có chẳng phải có, nên có thể không và có vô ngại. “Ở nơi “không” thường vạn hoá” tịch mà thường dụng, vì không và có là không hai, nên bảo là song chiếu tất cả pháp. “Biết thị xứ, phi thị xứ” là có và không cùng chiếu. Không gọi là thị xứ Có gọi là phi xứ. Cũng có thể là phần đầu ấy là lực thị xứ phi xứ.

4. Chứng vị: Ma-ha-la-già: Hoa dịch là đại thần. (quan lớn) đã không và có cùng quán, cùng Phật hành hóa, nên bảo là đại thần. Như kinh nói: Xá lợi phất là đại tướng nơi pháp Phật.

5. Tiến hạnh: Nói Ngàn A-tăng-kỳ kiếp hành pháp mười lực. Mười lực; đã giải thích ở trên. “Tâm tâm tương ứng thường nhập Tam muội kiến Phật” vì đắc giải vô sở đắc, cho nên bảo là tương ưng. “Thường nhập Tam muội kiến Phật” là chứng Tam muội niệm Phật.

“Lại nữa, Tuệ Quang thần biến, trú thượng thượng vô sinh nhẫn. Diệt tâm tâm tướng, pháp nhãn thấy tất cả pháp, ba nhãn thấy sắc không; nhờ đại nguyện lực, thường sinh nơi tất cả tịnh độ, vạn A-tăng-kỳ kiếp, tập Tam muội vô lượng Phật quang, có thể hiện trăm vạn ức hằng hà sa thần lực của chư Phật, trú vị Bà-già-phạm, cũng thường nhập Tam muội Phật hoa.”

Từ “Tuệ Quang...” là nói về địa thứ chín. Có bảy đoạn: 1. Nêu tên địa; 2. Nêu nhẫn; 3. Diệt ác; 4. Nói bốn nhãn chiếu dụng; 5. Nguyện lực thọ sinh; 6. Thời tiến hạnh; 7. Kết vị.

1. Nêu danh: Tuệ Quang tức địa Thiện tuệ. Tuệ là Bát-nhã. Quang là pháp thân. Thần biến là giải thoát.

2. Nêu nhẫn: Trú thượng thượng nhẫn vô sinh. Là nhẫn vô sinh trung hạ phẩm. Vì hình dung về bát địa trên là trung phẩm thượng với hạ phẩm. Nên đặt tên địa thứ chín này là thượng thượng nhẫn vô sinh.

3. Diệt hoặc: Diệt tâm tâm tướng: tức chính là biên hạn vô tri của

tâm.

4. Bốn nhãn chiếu dụng khác nhau: "Pháp nhãn chiếu tất cả pháp" pháp nhãn chiếu "có", tức là đạo chủng trí, có thể duyên với có để độ chúng sanh, nói là pháp nhãn thấy tất cả pháp. Đó là một cách nói không thể lấy đó làm định chấp. "Tam nhãn thấy sắc không"; tam nhãn là; nhục, thiên, tuệ. Dụng của ba nhãn đó khác nhau; Nhục nhãn và thiên nhãn thấy sắc thô tế, tuệ nhãn thì thấy không, ba nhãn hợp lại dùng, nên bảo là ba nhãn thấy sắc, không. Ba nhãn ở trong tam Hiền, Địa tiền. Pháp nhãn thì nơi địa thứ nhất. Phật nhãn thì ở sau khi đắc đạo. Luận chung thì mỗi một địa đều có năm nhãn, nay ở đây là ở trong nhân mà lập bốn nhãn.

5. Nguyện lực: Nói nguyện lực thường sinh tịnh độ: Nhờ nguyện vô sở đắc mà giáo hóa tạo lợi ích chúng sanh.

6. Thời tiến hạnh: có hai phần: "Vạn A-tăng-kỳ..." là tiến trình thiền định. "Có thể hiện..." là khởi thần thông ích vật.

7. Kết vị: "Trú vị Bà già phạm" tiếng Hoa dịch là Thế Tôn. Còn gọi là địa phá tịnh. Bà-già-là phá. Phạm là tịnh địa. "Tam muội Phật Hoa"; là định Thủ Lăng nghiêm.

"Lại nữa, Bồ-tát quán Phật, trú nhẫn tịch diệt. Từ bắt đầu phát tâm đến nay, đã qua trăm vạn A-tăng-kỳ kiếp, tu trăm vạn A-tăng-kỳ kiếp công đức, cho nên đăng nhất thiết pháp giải thoát, trú đài Kim cang."

Từ "quán Phật..." là nói về địa thứ mười, văn có ba đoạn: 1. Nói về công năng ở trong địa; 2. Từ "thiện nam! Từ tập nhẫn đến quán đảnh..." là so sánh để hiển bày nghĩa thù thắng. Nói về hạnh sai biệt, nói về nhân khác quả, còn nói về kiến tính và bất kiến tính khác nhau; 3. Từ "Thường tu tất cả..." kết khuyên nhập vị.

Trong phần một: Nói về công năng trong địa. Có bốn phần: 1. "Quán Phật": Là địa Pháp vân; 2. "Trú nhẫn tịch diệt": là nêu tên của nhẫn. Địa thứ mười này cùng chung một nhẫn với Phật, hợp thành pháp sư thứ mười ba. Nói "trú nhẫn tịch diệt"; nếu theo riêng thì chỉ lấy nhẫn thứ mười, hạ phẩm nhẫn tịch diệt. Nếu theo chung thì nói chung Phật và Bồ-tát đều gọi là nhẫn tịch diệt; 3. Nói về thời gian tu hành trong địa: văn nói: "Trải qua trăm vạn..." là nói thời gian tu hành dài lâu. Nếu theo như cách nói trước đây thì phải nói là mười ba A-tăng-kỳ. "Trăm vạn A-tăng-kỳ kiếp công đức" là nói khởi hạnh trong địa rất nhiều; 4. Nói về vị sai biệt cực cao: Văn nói "đạt tất cả pháp, trú đài Kim cang"; địa thứ mười là đài Kim cang. Cũng có thể là nêu quả để hiển nhân, gọi

Phật thành là đài Kim cang. Vì nhân của địa thứ mười đã viên mãn, nên Phật trú quả đài Kim cang.

Này "Thiện nam! Từ tập nhẫn đến đảnh Tam muội đều gọi là phục tất cả phiền não, nhưng không có tướng tín. Diệt tất cả phiền não, sinh trí giải thoát, chiếu Đệ-nhất-nghĩa-đế, không gọi là kiến. Cái gọi là kiến ấy là Nhất-thiết-trí. Vì vậy mà Ta từ xưa cho đến nay thường nói duy chỉ Phật mới biết, kiến, giác. Từ Tam muội quán đảnh trở xuống đến tập nhẫn đều không biết, không kiến, không giác, duy chỉ Phật mới hiểu, giải, không gọi là tín, lần lần mà phục. Tuệ tuy khởi diệt, nhưng do có thể không sinh, không diệt. Tâm đó nếu diệt thì tăng thêm vô, bất diệt, không sinh, không diệt nhập lý tận tam mươi Kim cang, đồng chơn tế, đẳng pháp tính, nhưng chưa có thể đẳng vô đẳng giác."

Từ "thiện nam! Từ tập nhẫn..." là đoạn thứ hai, so sánh hiển bày nghĩa thù thắng, nói về hạnh sai biệt. Văn có sáu câu: 1. Nói nhân khác quả; 2. Nói quả khác nhân; 3. Giải thích nhân khác quả; 4. Giải thích quả khác nhân; 5. Kết về nhân khác quả; 6. Kết về quả khác nhân.

1. Nói nhân khác quả: "Tập nhẫn đến quán đảnh đều gọi là phục (chế ngự); từ nhẫn đến Kim cang, chưa trừ một niệm, từ nguyên phẩm đến nay, một Sát-na hoặc, theo chung mà nói thì gọi là phục. Lại cho dùng nhân đối lại quả, nội tâm mang hoặc, chẳng phải là mãi mãi không còn, nên bảo là phục. Văn nói: "Mà không có tướng tín, diệt tất cả"; sơ địa đến tam địa, trong tín nhẫn vị cũng chiếu đệ nhất nghĩa. "Không gọi là kiến" là thấy tính chưa rõ. Lại giải: "Không gọi là kiến" là thập địa nhân vị. Không thấy tính của quả, gọi là không thấy. Kinh Niết-bàn nói: Bồ-tát thập địa thấy không hết, đến tận cùng Phật địa thì thấy từ đầu đến cuối.

2. Nói về quả khác nhân: "Cái gọi là kiến (thấy) là Nhất-thiết-trí. Vì vậy mà Ta nói duy chỉ Phật mới biết, thấy, giác"; là nói quả Phật thấy tính rõ ràng phân minh.

3. Giải thích nhân khác quả: Văn nói: "Từ quán đảnh Tam muội đến tập nhẫn không thể biết, thấy, giác" là mười địa Tam muội Kim cang. "Tập nhẫn" là ba mươi tâm. "Không thể biết, thấy giác." Là nhân vị cho nên không thấy Phật tính.

4. Giải thích quả khác nhân văn nói: "Chỉ Phật đốn giải, không danh là tín."; "đốn giải" là vạn hạnh đã đầy, Phật chiếu lý tận cùng, nên gọi là đốn.

5. Kết về nhân khác quả: nói: "Lần lần phục tuệ tuy khởi diệt" là nói về nhân đạo vô thường. "Nhờ có thể không sinh không diệt" là nói

có thể diệt phiền não sinh diệt kia. Lại giải: Nếu biết nhân chẳng nhân, khởi chẳng khởi nên bảo là nhờ có thể không sinh không diệt.

6. Kết về quả khác nhân: Trong đó, trước là pháp thuyết, tiếp là thuyết dụ, sau là hợp. Trước nói: "Tâm đó" là tâm của vô minh trú địa. "Nếu diệt" là vô minh trú địa diệt. Là nói về nhân đạo lìa sinh diệt. Nói: "Thì thêm vô bất diệt" là tỏ thêm ngoài, dứt trừ chướng. Nói: "Vô sinh vô diệt" là cứu cánh thanh tịnh. Chiếu lý cùng nguồn, nên bảo là lý tận Tam muội. Nói "đồng chơn tế" là đồng hội vô sở đắc. "Đẳng pháp tính" là biết chư pháp không hai. "Nhưng chưa thể đẳng, vô đẳng đẳng" là chưa đồng với Phật.

1. "Thí như có người lên đài cao lớn, nhìn xuống thấy rõ tất cả, trú lý Tam muội tận cùng cũng lại như vậy. Thường tu tất cả hạnh, đầy công đức tạng, nhập vị Bà-già-độ, vừa lại thường trú Tam muội Phật tuệ."

2. Từ "Thí như..." là lấy thí dụ mà thuyết. Nói: "Thí như có người lên đài cao lớn." tức địa Như Lai. Sư Tam tạng nói: Thí dụ có năm: 1. Tối cao: Vì là đỉnh của tất ca; 2. Chơn thật bất hoại; như quả Phật thường trú khó lên; 3. Hoàn nguyên; vì là vượt phàm và Thánh; 4. Tự tính tịch tĩnh; như Phật, vô sinh diệt; 5. An lạc y xứ: Như tịch quán chiếu, không có gì là không rõ. Nói: "Trú lý Tam muội tận cùng cũng lại như vậy." Là hợp thí.

3. Từ "thường tu tất cả hạnh..." là kết khuyến vị. "Nhập vị Bà già độ; tiếng Hoa gọi là Địa-thí-đức. Vì có thể tạo ra mây mưa thuyết pháp, nên còn gọi là địa phá độ. Định và tuệ đầy đủ, cho nên bảo là Tam muội Phật tuệ.

Này "Thiện nam! Các Bồ-tát như vậy, đều có thể giáo hóa chúng sanh trong tất cả quốc độ của chư Như Lai nơi mười phương. Chánh thuyết chánh nghĩa, thọ trì đọc tụng, giải, đạt thật tướng, như Ta ngày nay không có khác.

Từ "thiện nam tử!..." là phần chánh đáp. Trong đó có ba chương: 1. Lược đáp; 2. Rộng đáp. Hai đoạn này đã xong, nay là đoạn thứ ba. Tóm kết. Có ba phần:

1. Nói về pháp sư thứ mười ba có thể hoằng hóa Đại thừa, nên bảo: "Bồ-tát như vậy đều có thể hóa đạo chúng sanh tất cả mười phương."

2 . Từ "chánh thuyết chánh nghĩa..." là pháp sư thứ mười ba có thể thuyết chánh nghĩa. "Chánh nghĩa" tức là thật tướng của các pháp.

3. Từ "như Ta..." là những điều được thuyết không khác. Ý nói người mười ba có thể giáo hóa ngang với Phật, nên bảo là "đẳng không

khác".

Phật bảo vua Ba tư nặc: "Sau khi ta diệt độ, khi pháp sắp diệt tận, các Quốc vương đều phải thọ trì Bát-nhã Ba-la-mật ấy, làm Phật sự lớn. Tất cả quốc độ an lập, vạn dân vui vẻ đều do Bát-nhã Ba-la-mật này."

Từ "Phật bảo vua Ba tư nặc..." là đoạn lớn thứ hai trong phần đáp hỏi. Khuyên giữ. Văn có bảy đoạn: 1. Lược nêu thời gian để tỏ ý trao gởi cho vua, không trao gởi cho người khác; 2. Từ "Đại vương! Ta nay..." chỉ ra nơi hoằng dương kinh; 3. Từ "trong nước đó..." xuất về bảy nạn; 4. Từ "Đại vương! Bát-nhã này..." là tán thán về đức của Bát-nhã có thể diệt bảy nạn; 5. Từ "Đại vương! Ta nay năm nhãn ..." nêu về công đức lợi ích ba đời; 6. Từ "Đại vương! Nếu đời vị lai ..." là nương theo giáo mà hành. Khuyên tạo kinh tượng cúng dường; 7. Từ "Đại vương! Ta nay..." là chánh kết, khuyến trì kinh.

"Do đó, dặn dò (phó chúc) các Quốc vương, không dặn dò Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, thanh tín nam, thanh tín nữ. Vì sao? Vì không có oai lực của vua, cho nên không gởi gắm. Ông phải thọ trì, đọc tụng, hiểu nghĩa lý của nó."

1. Phó chúc có hai phần: 1. Dặn dò Quốc vương thọ trì Bát-nhã; 2. Không dặn dò Tỳ khưu... vì không có oai lực của vua nên không trao gởi, chỉ khiến thọ trì đọc tụng giải thích nghĩa lý. Trao vua có hai nghĩa: 1. Có thể giáo hóa những chúng sanh khó hóa độ; 2. Lợi ích đại nhân như gió lướt cỏ. Tỳ khưu không có những lực đó nên không thể trao.

"Đại vương! Ta nay đã hóa trăm ức Tu di, trăm ức nhật nguyệt, mỗi một Tu di có bốn thiên hạ, ở Nan Diêm phù đề có mười sáu nước lớn, năm trăm nước vừa, mười ngàn nước nhỏ."

2. Nói về nơi chốn hoằng dương Bát-nhã: nói: "Đại vương! Ta nay đã hóa trăm ức núi Tu di" là nói chung nơi Diêm-phù-đề. "Phía Nam Diêm-phù-đề"; là nói riêng các quốc độ; trước là mười sáu nước lớn, tiếp là năm trăm nước vừa, tiếp nữa là mười ngàn nước nhỏ.

"Trong quốc độ đó có bảy nạn đáng sợ, tất cả Quốc vương vì nạn đó mà giảng đọc Bát-nhã Ba-la-mật, bảy nạn liền diệt, bảy phước liền sinh, vạn họ an lạc. Đế vương hoan hỷ lấy gì làm nạn?"

3. "Trong quốc độ đó..." là tỏ về bảy nạn. Văn có hai phần: 1. Nêu chung; pháp lực có thể diệt bảy nạn, có thể sinh bảy phước; 2. Từ "lấy gì làm nạn..." là kê riêng bảy nạn, tỏ về lực của kinh có thể diệt được. Nói bảy nạn: 1. Nhật nguyệt mất độ; 2. Tinh tú đổi khác; 3. Hỏa tai. 4. Thủy tai; 5. Phong tai; 6. Hạn tai; 7. Giặc.

"Nhật nguyệt mất độ, thời tiết trái nghịch , hoặc mặt trời đỏ mọc,

mặt trời đen mọc, mọc hai, ba, bốn, năm mặt trời. Hoặc nhật thực không có ánh sáng, hoặc nhật luân hiện một lớp, hai, ba, bốn, năm lớp luân, đương khi biến đổi quái lạ, đọc thuyết kinh này. Đó là nạn thứ nhất."

1. Nạn Nhật nguyệt: Trong đó có mười bốn phần: 1. Mất độ không theo đạo thường, gọi là mất đo; 2. Thời tiết biến nghịch; 3. Mặt trời đỏ mọc; 4. Mặt trời đen mọc; 5. Hai mặt trời mọc; 6. Ba mặt trời mọc; 7. Bốn mặt trời mọc; 8. Năm mặt trời mọc; 9. Nhật thực;10. Mặt trời một lớp luân; 11. Mặt trời hai lớp luân; 12. Ba lớp luân; 13. Bốn lớp luân; 14. Năm lớp luân. Mười bốn thứ đó đều là tai nạn là tướng đói khát, chiến tranh, tật dịch.

"Nhị thập bát tú mất độ, kim tinh, tuệ tinh, luân tinh, quỷ tinh, hỏa tinh, thủy tinh, phong tinh, đao tinh, nam đẩu, bắc đẩu, bắc đẩu, ngũ trấn đại tinh, các sao như vậy, mỗi sao đều biến hiện, cũng đọc thuyết kinh này. Đó là nạn thứ hai."

2. Nạn tinh tú: "Nhị thập bát tú" bốn phương, mỗi phương đều có bảy sao, bốn lần bảy là hai mươi tám sao. "Mất độ" là sao đi không đúng theo đường thường, nên bảo là mất độ. "Kim tinh" là Thái Bạch tịnh. Sư Tam tạng nói: Ngoại quốc gọi là sao thiên sư. Sao này đi đúng như lý thì đất nước được giàu có phong thịnh, mất độ thì nghèo đói. "Tuệ tinh" (sao chổi): Ngoại quốc gọi là sao Diêm la vương. Chỗ nào có sao này hiện ra thì chỗ đó có tai nạn. "Luân tinh" có ánh sáng như vòng luân, nếu nhật nguyệt, ngũ tinh, phá chính giữa luân tinh thì đất nước phân tán. Nhật nguyệt, ngũ tinh, đi bên phải luân tinh thì đất nước an lạc, đi bên trái cũng không tốt. "Quỷ tinh" giữa ngày tháng chín, thiết ở Đông Bắc. Nếu đi nhanh là quá thời tiết, nếu kề trên thì quỷ thần đến phá đất nước làm bệnh người.

"Hỏa tinh": Là sao Danh Hoặc: sao đó chủ về giặc, nếu nó cao thì giặc nổi, nếu thấp thì giặc núp. Như tại xứ tý thì thấp, tại cung ngọ là cao.

"Thủy tinh" tức chính là sao thấp, cũng là sao Thái Bạch. Nếu ở tại dần là thấp, ở tại thân là sao. Một xứ là ba mươi ngày, đi mười hai tháng thì được một vòng. Đi từ bốn xứ; gà, chó, heo, chuột thì không có. Nước, nếu đi từ bốn xứ; thỏ, rắn, dê, khỉ thì nhiều nước. Đi từ bốn xứ, trâu, cọp, rồng, ngựa thì bình thủy, bình thủy thì nước không nhiều không ít.

"Phong tinh"; tức là sao ngang. Tạo xứ cọp (ung dần) thì cao, một xứ đi ba mươi ngày, đi tại xứ khỉ (ung thân) thì thấp. Nếu cao thì nhiều gió không mưa, nếu thấp thì nhiều mưa ít gió. Tháng bảy cao, tháng

giêng thấp. Tháng tám đến tháng giêng thì lần lần thấp. Tháng hai đến tháng bảy thì từ từ cao, tùy theo mặt trời đi, có ba loại: tháng hai tháng ba tháng tám tháng chín đi cùng với mặt trời. Tháng mười tháng mười một tháng mười hai tháng giêng, bốn tháng đó thì đi trước mặt trời. Tháng tư tháng năm tháng sáu tháng bảy, bốn tháng đó thì đi phía sau mặt trời. Đó là đi đúng như pháp. Đi khác với đó thì mất độ, không tốt. "Đao tinh" là sao Mãn, đi một xứ (cung) trải qua hai năm rưỡi, như tại xứ thỏ (cung mão) là cao nhất, như tại xứ gà (cung dậu) là thấp nhất. Nếu cao thì nhiều chiến tranh đao binh, chúng sanh đói rét tật bệnh, nếu thấp thì ít chiến tranh. "Nam đẩu, Bắc đẩu": là chẳng phải tú, là diệu. "Ngũ trấn đại tinh" là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. "Tất cả quốc chủ tinh, tam công tinh, bách quan tinh" nếu sao thiện đến nhập vào xứ của bốn sao đó thì đại an ổ, phong lạc. Sao ác đến nhập thì đại khổ não. Tùy theo các sao đều cùng đi không theo quỹ đạo thường, cho nên nói là "mỗi mỗi biến hiện". Nếu đại vương, đại thần trị dân trái đạo, dù có tự tại đi nữa thì khổ báo cũng sẽ sinh ra, nhật nguyệt khuyết, đầy, tinh đạo mất độ biểu lộ sự chẳng lành, nên các sao có thể biểu lộ các nạn. Nếu có thể giảng đọc Đại thừa, quy y Tam bảo, theo phước bỏ nạn, nhật, tinh lại đúng đường. Nên nói là "cũng thuyết kinh này."

"Đại hỏa thiêu quốc, vạn tính thiêu tận, hoặc quỷ hỏa, long hỏa, thiên hỏa, sơn thần hỏa, nhân hỏa, thọ mộc hỏa, tặc hỏa, biến quái như vậy, cũng đọc thuyết kinh này. Đó là nạn thứ ba."

3. Từ "đại hỏa thiêu quốc..." là hỏa nạn. Có hai phần: 1. Nói về bảy loại lửa; 2. "Cũng đọc kinh này..." là nói về lực của kinh có thể diệt lửa.

Bảy loại hỏa là: "Quỷ hỏa", quỷ sân giận chúng sanh làm ra lửa, ban đêm khởi, cũng khiến người nhiệt bệnh. "Long hỏa"; là long nổi sân mưa hỏa độc khiến người bị sưng thũng. Tức hỏa báo đắc thần thông. "Thiên hỏa" là lửa sấm sét. "Thần hỏa"; là biến hiện. Thần có hai: 1. Tiên nhân sân, hỏa từ sân sinh ra; 2. Tiên nhân tụng chú, sai quỷ thần đốt nhà trăm họ. "Nhân hỏa"; lấy người mà đặt tên. "Thọ mộc hỏa"; đã hiểu rõ. "Tặc hỏa"; giặc châm lửa, gọi là tặc hỏa. "Cũng đọc kinh này" là lực của kinh có thể diệt hỏa.

"Đại thủy trôi chìm trăm họ, thời tiết trái nghịch, Đông mưa hạ tuyết, Đông thời lôi điện sấm sét, tháng sáu mưa băng, sương đá. Mưa nước đỏ, nước đen, nước xanh, mưa thổ Sơn thạch sơn, mưa sa lịch thạch, sông ngòi chảy ngược. Núi nổi đá chảy, biến thời như vậy, cũng đọc thuyết kinh này, đó là nạn thứ tư."

4. Từ “đại thủy...” thủy nạn. Cần nước nhưng nơi không dùng lại có nhiều. Sương đá... đều thuộc thủy nạn. Mưa nước đỏ thì nhiều đao binh chiến tranh, mưa nước đen là tật bệnh, mưa nước xanh là nhiều đói khát. Mưa đất đá là tiên nhân La sát sân. Sông ngòi chảy ngược, nước biển dâng tràn là có giặc.

“Gió lớn thổi giết vạn họ, cây cối núi sông quốc độ một thời bị diệt, gió lớn trái trời, gió đen, gió đỏ, gió xanh, gió trời, gió đất, gió hỏa, gió thủy, biến thời như vậy, cũng thuyết kinh này. Đó là nạn thứ năm.”

5. Phong nạn: Cũng có hai phần: 1. Liệt kê bảy gió; 2. Lực của kinh có thể chuyển diệt:

“Gió đen”: Bờ biển gió thổi cát đen. “Gió đỏ”: tức cát đỏ. “Gió xanh” tức cát xanh. “Gió trời, gió đất” trời là dương, đất là âm. “Gió hỏa” là gió nóng.

“Thiên địa quốc độ, kháng dương diễm hỏa, đốt cháy trăm cây cỏ, ngũ cốc không mọc, đất đai nóng cháy, vạn họ diệt tận, biến thời như vậy, cũng đọc kinh này, đó là nạn thứ sáu.”

6. Hạn nạn: Văn đã rõ.

“Bốn phương giặc đến xăm lăng đất nước, giặc khởi trong ngoài, giặc lửa, giặc nước, giặc gió, giặc quỷ, trăm họ hoảng loạn, khởi kiếp chiến tranh, quái thời như vậy, cũng đọc kinh này. Đó là nạn thứ bảy.”

7. Nạn giặc.

“Đại vương! Bát-nhã Ba-la-mật này là thần bổn của tâm thức nơi tất cả chúng sanh, chư Phật Bồ-tát, là cha mẹ của tất cả Quốc vương, còn gọi là thần phù, còn gọi là hạt châu trị quỷ, còn gọi là hạt châu như ý, còn gọi là hạt châu hộ quốc, còn gọi là gương thiên địa, còn gọi là long bảo thần vương.”

Từ “Đại vương! Bát-nhã...” là phần bốn. Tán thán về đức của Bát-nhã có thể diệt bảy nạn. Văn có hai phần: 1. Tán thán về Bát-nhã chẳng thể nghĩ bàn; 2. Từ “Phật bảo đại vương...” tỏ về Bát-nhã đã diệt bảy nạn, khuyên người cúng dường.

Trong phần một tán thán về Bát-nhã; có tám câu: Bát-nhã có thể làm ra chư Phật, Bồ-tát, Thần bổn của tất cả tâm thức Bát-nhã là vô sở đắc. Vì chư Phật nhân ở Bát-nhã mà ngộ vô sở đắc nên Bát-nhã là Phật mẫu, nên bảo là Thần bổn. Thần bổn vô sở đắc của tâm thức tất cả cúng sanh. Vì vọng tưởng nhân duyên mà có nẻo sai biệt, nếu có thể biết vọng rốt ráo vô sở hữu. Quay trở về Bát-nhã, nên bảo là thần bổn tâm thức nơi tất cả chúng sanh. Tâm, ý, thức, thần, thể là một nhưng tên

gọi thì khác nhau. Lại có giải thích; thần bổn tâm thức giống như Như Lai Tạng, là căn gốc của sinh tử. Nói: "Cha mẹ của tất cả Quốc vương" vì Bát-nhã có thể hộ quốc độ, nên ví như là cha mẹ. "Còn gọi là Thần phù" có thể thông đạt cảnh giống như thật, có thể hàng phục thiên ma ngoại đạo. Đều có thể giữ gìn thiện căn của thế và xuất thế, nên ví như thần phù. "Hạt châu trị quỷ" có thể trừ nạn quỷ thần. "Hạt châu như ý"; vì Bát-nhã đắc được vừa ý. "Hạt châu hộ quốc" vì lực của Bát-nhã khiến cho quốc độ được an ổn. "Gương thiên địa"; Bát-nhã chiếu thế giới vô sở hữu. "Long bảo thần vương"; Bát-nhã có thể xuất các vị thiện thần, nên bảo là "long bảo thần châu."

Phật bảo: "Đại vương! Nên làm phướn chín sắc, dài chín hoa chín sắc, cao hai trượng, đèn ngàn cành, cao năm trượng, chín rương ngọc, chín khăn ngọc, còn làm bàn bảy báu, đặt kinh quyển ở trên."

Từ "Phật bảo: Đại vương!..." là phần hai, khuyên người cúng dường. Trong đó có hai phần: 1. Sự biệt cúng dường; 2. Từ "ngày ngày...". Tổng dùng hương hoa cúng dường. Trong phần biệt cúng dường; trước là liệt kê sáu loại sự cúng dường. Sau là xuất Bát-nhã mà cúng dường. Sáu sự là: 1. Phướn; 2. Hoa; 3. Đèn; 4. Rương ngọc; 5. Khăn ngọc; 6. Bàn bảy báu.

"Nếu khi vương đi, thường ở phía trước, đủ một trăm bước, kinh này thường phóng ngàn hào quang sáng, khiến trong vòng ngàn dặm, bảy nạn không khởi, tội lỗi không sinh. Nếu khi vương đứng, làm trướng bảy báu, tòa cao bảy báu ở trong trướng đặt kinh quyển trên tòa, ngày ngày cúng dường, rải hoa đốt hương, như thờ kính cha mẹ, phụng sự Đế Thích.

Phần dụng pháp cúng dường. Trong đó có năm câu: 1. Xuất Bát-nhã đặt ở trên bàn; 2. Khi vương đi, Bát-nhã đi trước; 3. Vương đi trăm-bước, Bát-nhã phóng quang ngàn dặm; 4. Khiến cho trong vòng ngàn dặm không có bảy nạn là đắc lợi ích; 5. Nếu khi đứng thì làm tòa bảy báu đặt Bát-nhã ở trên.

Phần hai: Từ "ngày ngày..." tỏ chung về pháp cúng dường. Phần dụ đã rõ.

"Đại vương! Ta nay năm nhãn thấy rõ ba đời tất cả Quốc vương đều do đời quá khứ hầu hạ năm trăm Phật, được làm đế vương chủ. Do đó, tất cả Thánh nhân, La hán đến sinh trong quốc độ kia, làm đại lợi ích. Nếu khi phước vương hết thì tất cả Thánh nhân đều bỏ đi, nếu tất cả Thánh nhân bỏ đi thì bảy nạn sẽ khởi."

Từ "Đại vương! Ta nay..." Đây là chúng thứ năm. Nói về ba đời lợi

ích, khiến người tín trì. Văn có ba phần: 1. Năm nhãn chiếu tất cả Quốc vương hầu năm trăm Phật; là nói rõ từ xưa đã cúng dường nhiều Thánh, hiện ở ngôi vua. "Do đó Thánh nhân đến ..." ; là Thánh nhân đến sinh ra ở nước này, làm lợi ích lớn. "Nếu khi..."; phước hết thì nạn sinh.

"Đại vương! Nếu đời vị lai, có các Quốc vương thọ trì tam bảo, Ta sẽ sai năm Bồ-tát đại lực đến hộ trì nước đó: 1. Bồ-tát Kim-cang-hống, tay cầm thiên bảo tướng luân, đến hộ trì nước kia; 2. Bồ-tát Long-vương-hống, tay cầm kim luân đăng, đến hộ trì nước kia; 3. Bồ-tát Vô-úy-thập-lực-hống, tay cầm chày Kim cang, đến hộ trì nước kia. 5. Bồ-tát vô-lượng-lực-hống, tay cầm ngũ thiên kiếm luân (bánh xe năm ngàn kiếm) đến hộ trì nước kia. Năm đại sĩ đó, năm ngàn đại quỷ thần vương, ở trong nước ông, làm lợi ích lớn. Nên lập hình tượng mà cúng dường họ."

Từ "Đại vương! Nếu đời vị lai..." là phần sáu. Tỏ về y theo giáo mà thực hành, sẽ khiến năm đại Bồ-tát làm hộ vệ, khuyên tạo tượng cúng dường. Văn có bốn phần: 1. Tỏ về đời vị lai năm đại Bồ-tát thường hộ trì nước đó; 2. Liệt kê riêng. Tên của năm đại Bồ-tát; 3. Năm ngàn đại thần vương ở nước ông làm lợi ích lớn; 4. Bảo lập hình tượng cúng dường.

"Đại vương! Ta nay đem Tam bảo trao gởi cho các ông, tất cả các vương nơi các nước: Tỳ-xá-ly, Kiều-tát-la, Xá-vệ, Ma-kiệt-đề, Ba-la-nại, Ca-di-la-vệ, Cưu-thi-na, Thiểm-di, Cưu-lưu, Kế-tân, Di-đề, Già-la càn, Càn-đà-vệ, Sa-đà, Tăng-gia-đà, Kiện-noa-quật-đồ, Ba-đề. Như vậy tất cả các Quốc vương đều nên thọ trì Bát-nhã Ba-la-mật."

Từ "Đại vương! Ta nay..." là phần bảy. Khuyến thọ trì kinh này. Văn có ba phần: 1. Tỏ về trao gởi các Quốc vương; 2. Liệt kê tên mười sáu nước; 3. Từ "như vậy,..." khuyến trì kinh này. Nói mười bảy nước, đâu phải mười sáu? Đáp: kinh Đại Vân nói có mười sáu đại quốc.

"Lúc ấy, chư đại chúng A-tu-luân-vương nghe Phật thuyết bảy nạn đáng sợ trong đời vị lai, lông thân dựng đứng, hô tiếng kêu lớn nói: Nguyện không sinh vào nước đó. Bấy giờ mười sáu đại Quốc vương bèn đem quốc sự trao cho em trai, xuất gia tu đạo, quán sáu đại sáu sắc thắng xuất tướng, bốn đại bốn sắc, "không" dùng thức, không nhập hạnh tướng."

Từ "Lúc ấy chư đại chúng A-tu-luân-vương..." là đoạn lớn thứ ba trong phần đáp câu hỏi. Tỏ về thời chúng nghe pháp được ích. Văn có sáu phần: 1. Nêu chung về đại chúng nghe thuyết, khởi nguyện; 2. Mười sáu Quốc vương ngộ đạo; 3. Mười ngàn Bồ-tát niệm đời sau đắc ích; 6.

Mười ức Bồ-tát hiện thành chánh giác.

1. Thời chúng nghe thuyết bảy nạn đáng sợ, lông thân dựng đứng. Nguyện không sinh nước kia.

2. Mười sáu Quốc vương đắc ích: Trong đó có hai phần: 1. Mười sáu Quốc vương trao nước cho em trai, phát nguyện xuất gia; 2. Nói về tu đạo. Trong đó lại có hai: 1. Hai khóa, giả tướng quán tu đạo; 2. Từ "ba mươi nhẫn..." là nói thật hành nhập đạo. Ở phần một: "Quán bốn đại bốn sắc tướng thắng xuất; là tám thắng xứ. Bên trong quán bốn đại tức là bốn thắng xứ. Nội quán bốn đại, ngoại quán sắc ít bất hoại. Nội ngoại sắc quán là một thắng xứ. Nội quán bốn đại, ngoại quán sắc nhiều là hai thắng xứ. Nội không bốn đại, ngoại quán sắc ít là ba thắng xứ. Nội không bốn đại, ngoại quán sắc nhiều, là bốn thắng xứ. Đó là hoại nội sắc, bất hoại ngoại sắc quán. Bốn thắng xứ sau là xanh, vàng, đỏ, trắng, hợp thành tám thắng xứ. Tám thắng xứ quán thành, nên nói là "Tướng thắng xuất". Tiếp nữa là nói về mười quán Nhất thiết nhập: Bốn đại, bốn sắc tức thành là tám. "Không dùng"; là vô xứ hữu xứ. "Thức" là thức xứ. "Không" là không xứ. Cả ba hợp lại thành mười Nhất thiết xứ. Mười quán Nhất thiết nhập thành, nên bảo là "nhập hành tướng."

"Ba mươi nhẫn tướng sơ địa, Đệ-nhất-nghĩa-đế tướng cửu địa. Do đó, đại vương! Xả thân phàm phu, nhập thân lục trú, xả bảy báo thân, nhập tám pháp thân, chứng tất cả hạnh Bát-nhã Ba-la-mật."

Từ "ba mươi nhẫn..." là phần hai. Thật hành nhập đạo. Hai loại giả tướng là quán ở địa tiền, ba mươi nhẫn là ở tại địa thượng. Mười địa, mỗi địa ba tâm, hợp lại có ba mươi nhẫn. Nói "tướng sơ địa"; tức chính là địa thứ nhất. Nói "Đệ-nhất-nghĩa-đế" đó là sơ địa đắc Đệ-nhất-nghĩa-đế thành làm tướng phương tiện cho cửu địa. Nói "cửu địa" tức là cửu địa từ ly cấu trở lên.

"Xả thân phàm phu nhập thân lục trú" là xả thân phàm phu bên ngoài nhập thân lục trú, chủng tính trở lên. "Xả bảy báo thân, nhập tám pháp thân" là xả bảy phương tiện địa tiền, đắc pháp thân thứ tám của sơ địa. Cũng có thể là xả thân có công dụng của thất địa trước, nhập pháp thân không công dụng thuộc địa thứ tám trở lên.

"Mười tám Phạm thiên A-tu-luân-vương đắc quán ba thừa, đồng cảnh vô sinh, lại rải hoa cúng dường; không hoa, pháp tính hoa, Thánh nhân hoa, Thuận hoa, Vô sinh hoa, Pháp lạc hoa, Kim cang hoa, Duyên quán trung đạo hoa, ba mươi bảy phẩm đạo hoa, rải trên Phật và chín trăm ức chúng đại Bồ-tát. Còn tất cả các chúng khác chứng đạo tích quả thì rải tâm không hoa, tâm thọ hoa, lục Ba-la-mật hoa, Diệu-giác hoa,

rải trên thân Phật và tất cả đại chúng."

Từ "mười tám Phạm thiên A-tu-luân-vương..." là phần ba. Tỏ về Chư thiên đắc lợi ích. Văn có hai phần: 1. Ba thừa quán thành, đắc vô sinh lợi ích; 2. Rải hoa cúng dường. Trong phần rải hoa này có hai phần: 1. Rải hoa năm nhẫn 2. Rải hoa nhị thừa. Hoa năm nhẫn là: Hoa không, hoa pháp tính, hoa phục nhẫn địa tiền. "Thánh nhân hoa" là Hoa tín nhẫn thuộc sơ địa, hai địa, tam địa. "Thuận nhẫn hoa" là hoa thuận nhẫn thuộc tứ địa, ngũ địa, lục địa. "Vô sinh hoa"; là hoa vô sinh nhẫn thuộc thất địa, bát địa, cửu địa. "Kim cang hoa"; là hoa mười địa. "Phật hoa" tức là hoa nhận tịch diệt. Tiếp là nói về hoa nhị thừa; "Duyên quán trung đạo hoa"; tức là hoa duyên giác trung thừa. "Ba mươi bảy phẩm hoa"; là hoa Thanh văn. "Mà rải trên Phật"; là cúng dường.

Từ "và chín trăm ức đại Bồ-tát chúng..." là đoạn thứ tư. Đắc lợi ích. Văn có hai phần: 1. Chín trăm ức Bồ-tát đại chúng ngộ giải đắc lợi ích. 2. Tỏ rõ về rải hoa cúng dường đắc lợi ích.

Văn nói: "Chứng quả đạo tích" là đắc sơ địa giải, nên bảo là "chứng". Ngay ở chứng có thể thông, gọi là "đạo". Ngay ở đạo có thể tiến, gọi là "tích". Ngộ, giải đầy đủ, gọi là "quả". Tiếp nữa là cúng dường bên trong tức là có bốn loại hoa nhân quả cúng dường: "Tâm không hoa" tức chính là hoa lý không vô sinh. "Tâm thọ hoả" tức là hoa cây ý. "Hoa sáu Ba-la-mật"; là hoa hạnh. "Diệu giác hoa" là hoa Phật địa. "Rải trên Phật" là cúng dường.

"Mười ngàn Bồ-tát niệm chúng sanh đời sau, tức chứng Tam muội Diệu giác, Tam muội Viên minh, Tam muội Kim cang, Tam muội Thế đế, Tam muội Chơn đế, Tam muội Đệ-nhất-nghĩa-đế, Tam muội Tam đế, đó là tất cả Tam muội Vương Tam muội."

Từ "mười ngàn Bồ-tát..." Đây là chúng thứ năm, nói về mười ngàn Bồ-tát niệm chúng sanh đời sau, ngộ giải, đắc chứng Tam muội.

"Tam-muội Diệu giác" còn gọi là Tam muội lý tận. "Tam muội viên minh" là chiếu lý tận, nên bảo là Tam muội Viên minh. "Tam muội Kim cang": là kiên cố không thể hư hoại. "Tam muội Thế đế" là lấy theo tướng định mà phàm phu thấy được. "Tam muội Chơn đế" là dựa theo chân thật nghiêng lệch mà Nhị thừa thấy. Nên bảo là đệ nhất, còn gọi là Tam muội thật tướng. Tam muội đó là tất cả vua Tam muội, bao gồm tất cả pháp, như vua thống lãnh, nên bảo là vua tất cả.

"Còn đắc vô lượng các Tam muội khác: Tam muội bảy tài, Tam muội hai mươi lăm hữu, Tam muội Nhất thiết hạnh, còn có mười ức Bồ-tát đạt đến đảnh Kim cang, hiện thành chánh giác."

"Tam muội bảy tài" là 1. Tín; 2. Giới; 3. Tàm (hổ); 4. Quý (thẹn); 5. Đa văn; 6. Trí tuệ; 7. Xả ly (lìa bỏ). "Tam muội hai mươi lăm hữu" là hủy hoại hai mươi lăm hữu. Đắc Tam muội vô cấu, có thể phá địa ngục hữu. Đắc Tam muội bất thối, có thể phá súc sinh hữu. Đắc Tam muội tâm lạc có thể phá ngạ quỷ hữu. Đắc Tam muội hoan hỷ có thể phá A-tu-la hữu. Đắc Tam muội nhật quang có thể phá Phất-bà-đề hữu. Đắc Tam muội nguyệt quang đoạn dứt Cù-gia-ni-hữu. Đắc Tam muội nhiệt diệm đoạn dứt uất đơn việt hữu. Đắc Tam muội như huyễn đoạn dứt Diêm phù đề hữu. Đắc Tam muội nhất thiết pháp bất động đoạn dứt Tứ thiên vương xứ hữu. Đắc Tam muội nan phục đoạn tam thập tam thiên xứ hữu. Đắc Tam muội duyệt ý đoạn Diệm-ma Thiên hữu. Đắc Tam muội thanh sắc đoạn dứt Hóa-lạc-thiên hữu. Đắc Tam muội xích sắc đoạn dứt Tha-hóa-tự-tại-thiên hữu. Đắc Tam muội bạch sắc đoạn Sơ thiền hữu. Đắc Tam muội chủng chủng đoạn Đại Phạm Thiên hữu. Đắc Tam muội song đoạn nhị thiền hữu. Đắc Tam muội lôi âm đoạn tam thiền hữu. Đắc Tam muội trú vũ đoạn Tứ thiền hữu. Đắc Tam muội như hư không đoạn Vô tưởng Thiên hữu. Đắc Tam muội chiếu cảnh đoạn Tịnh cư A-na-hàm hữu. Đắc Tam muội vô ngại đoạn Không xứ hữu. Đắc Tam muội thường đoạn Thức xứ hữu. Đắc Tam muội lạc đoạn bất dụng xứ hữu. Đắc tam mười ngã, đoạn Phi tưởng xứ hữu. Đó gọi là Bồ-tát đắc Tam muội hai mươi lăm hữu hủy hoại hai mươi lăm hữu; bốn hữu thuộc bốn cõi ác, sáu lục dục thiên thuộc phạm thiên. Bốn thiền, bốn không vô tưởng, năm tịnh cư.

"Còn mười ức Bồ-tát ..." là phần sáu: Mười ức Bồ-tát thành Phật.

PHẨM CHÚC LỤY

Kinh có ba đoạn. Đây là đoạn thứ ba, phần lưu thông.

Gọi chúc lụy, là Như Lai ân cần trao gởi cho Quốc vương, giao cho chúng Bồ-tát, nên nói là phẩm Chúc lụy.

Phẩm này chia làm bốn đoạn: 1. Răn bảo Nguyệt Quang, tổng khuyến lưu thông để nói sự gởi trao; 2. Từ "Đời ngũ trược sau này..." bảy môn dạy bảo riêng chư Quốc vương và bốn bộ đệ tử; 3. Từ "bấy giờ, mười sáu đại Quốc vương nghe bảy điều răn của Phật..." nói về chư Quốc vương không chế ngự bốn bộ chúng đệ tử; 4. Từ "bấy giờ, vô lượng đại chúng... là nói về thời chúng hoan hỷ thọ trì.

Trong phần một Tổng khuyến lưu thông. Lại chia làm ba phần: 1. Răn bảo Nguyệt Quang về thời gian pháp diệt; 2. Từ "Tam bảo kinh này..." tỏ về người được trao; 3. Từ "vì chúng sanh nơi tam giới..." nói về lợi ích lưu thông.

Phật bảo vua Ba tư nặc: "Ta khuyên bảo các ông, sau khi Ta diệt độ, trong tám mươi năm, tám trăm năm, tám ngàn năm lúc không có Phật, không có Pháp, không có Tăng, không có tín nam tín nữ, kinh này Tam bảo trao gởi cho các Quốc vương, bốn bộ đệ tử thọ trì đọc tụng, giải thuyết nghĩa lý của nó, vì chúng sanh nơi tam giới mà khai đạo không tuệ, tu hạnh bảy hiền, thực hành hạnh thập thiện, giáo hóa tất cả chúng sanh."

Nói: "Tám mươi năm" là sau khi Phật diệt độ. Sau khi Phật diệt độ, trong một trăm năm, năm sư trì pháp, mỗi sư hai mươi năm. Ca diếp, A-nan, Mạt-điền-địa, ba người đó chính mắt thấy Phật giáo hóa, trải qua sáu mươi năm. Sư thứ tư là Thương-na-hòa-tu. Sư thứ năm là Ưu-ba-cúc-đa, hai sư này mỗi vị trì pháp hai mươi năm. Thời Thương-na-hòa-tu là đúng tám mươi năm, vì không chính mắt thấy Phật giáo hóa, cho nên oai nghi pháp diệt. Nói "tám trăm năm" là chánh chứng pháp diệt, trong năm trăm năm, hai mươi lăm sư đều là Thánh nhân tương truyền cho nhau, nên chứng pháp không diệt. Trong khoảng sáu trăm năm và bảy trăm năm, hai vị; Mã Minh và Long Thọ truyền pháp, vì người hoằng pháp dũng mãnh, nên pháp không diệt. Trong khoảng tám trăm năm, các người khác hoằng pháp, vì người yếu kém mà khiến pháp bị diệt. Nói "tám ngàn năm" là Tượng, Mạt pháp diệt. Do thời Mạt pháp, chúng sanh thích thực hành pháp tà, chán ghét xem thường pháp chánh, chánh pháp không hành, nên hai thời Tượng pháp và Mạt pháp, pháp bị diệt. Theo kinh Niết-bàn; đời Tượng và Mạt có mười hai vạn đại Bồ-tát

khéo thọ trì pháp, của Ta nên pháp của Ta không diệt. Trên là nói theo phàm phu, nên bảo là diệt. Nói: “Không có Phật, Pháp, Tăng”; là chính nói pháp diệt, cho nên cần phải trao gởi. “Không có tín nam, tín nữ” là nói không có Tam bảo trên để quy y, nên không có nơi để sinh ra niềm tin. Vì không có niềm tin hủy báng Tam bảo nên làm cho không hiện.

Phần hai là nói về người được trao, trong đó có hai phần: 1. Trao cho Quốc vương có oai lực hộ pháp, có công lớn nên trao trước tiên; 2. Trao cho đệ tử bốn bộ, đó là trao chung cho tất cả chúng sanh, vì bốn bộ thì gồm thâu hết tất cả chúng sanh.

Trong phần thứ ba: Lợi ích lưu thông: Văn nói: “Chúng sanh nơi tam giới khai đạo không tuệ”; chứng giải vô sở đắc, nên bảo là khai đạo không tuệ.

Nói: “Tu hạnh bảy hiền” tức là bảy phương tiện: 1. Ngũ đình tâm quán; 2. Biệt tưởng niệm xứ; 3. Tổng tướng niệm xứ; 4. Noãn pháp; 5. Đảnh pháp; 6. Nhẫn pháp; 7. Thế đệ nhất pháp. Nói “hành mười thiện hóa độ tất cả chúng sanh”: 1. Không sát; 2. Không trộm; 3. Không tà dâm; 4. Không vọng ngữ; 5. Không ác khẩu; 6. Không lưỡng thiệt; 7. Không ỷ ngữ; 8. Không tham; 9. Không sân; 10. Không tà kiến. Dùng mười hạnh đó giáo hóa chúng sanh, nên bảo là “Hạnh mười thiện hóa độ tất cả chúng sanh”.

Hết phần tổng khuyến lưu thông.

“Đời năm ô trược sau này, Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, đệ tử bốn bộ, Thiên, Long bát bộ, tất cả Thần vương, Quốc vương, đại thần. Thái tử, vương tử, tự ỷ cao sang, diệt phá pháp Ta, ngăn pháp, ngăn cản đệ tử Ta, Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, không cho xuất gia hành đạo, cũng lại không cho tạo tác tượng hình Phật, hình tháp Phật, lập thống quan để chế ngự chúng, làm sổ sách để ghi Tăng. Tỳ khưu đứng dưới đất bạch y ngồi tòa cao binh nô làm, Tỳ khưu. Tỳ khưu nhận pháp thỉnh riêng và Tỳ khưu tri thức chung làm một: tâm thân thiện với Tỳ khưu để, làm trai hội cầu phước, như pháp của ngoại đạo, chẳng phải pháp Ta, nên biết không lâu chánh pháp sẽ diệt.”

Từ “đời năm ô trược...” là phần hai, răn riêng về bảy môn, tức thành bảy phần: 1. Không được ngăn cản người xuất gia; 2. Không được dùng quan lại thế tục để trị tăng; 3. Không được trói buộc Tỳ khưu; 4. Không được trái pháp thuyết kinh, giống như sâu bọ trong thân sư tử; 5. Không được sai khiến Tỳ khưu, tựa như phép lính hầu; 6. Nói trái pháp đắc tội thì chế phạt, đừng vì tự tạo tội lỗi phá hoại quốc độ; 7. Không được nương nhờ pháp Phật mà cầu danh lợi của thế gian. Nếu làm bảy

sự đó thì phản lại với giáo, mất lý, nghĩa của hạnh không lập được. Vì nghĩa đó mà pháp Phật mau chóng bị diệt.

Trong phần một: Không được ngăn cản người xuất gia: chia làm hai: 1. Nói chung về năm trược; 2. Từ "Tỳ khưu..." là nói riêng về bảy sự. Gọi là "năm trược":

1. Chúng sanh trược; 2. Mệnh trược; 3. Kiến trược; 4. Phiền não trược; 5. Kiếp trược.

Từ "Tỳ khưu..." nói riêng bảy sư: 1. Không cho xuất gia; 2. Không cho tạo tượng...; 3. Lập ra quan để thống lãnh; 4. Làm sổ sách ghi chép Tăng; 5. Không được Tỳ khưu đứng dưới đất bạch y ngồi tòa cao; 6. Không được biến Tỳ khưu thành lính hầu; 7. Không được nhận mời riêng mà hành pháp. Bảy tà pháp hưng thì bảy chánh pháp diệt.

"Đại vương! Hoại loạn đạo Ta chính do các ông tự làm, tự ỷ oai lực, chế ngự bốn bộ đệ tử của Ta thì trăm họ tật bệnh, không ai là không bị khổ nạn, đó là nhân duyên phá nước. Nói về tội lỗi của năm ô trược thì đến cùng kiếp cũng không hết."

Phần hai: Không được để tục quan xử trị Tăng, từ "Đại vương! Hoại loạn đạo Ta...": nói "tự ỷ oai lực, chế ngự bốn bộ đệ tử" là ngoài năm thiên bảy tụ, còn làm thêm tục pháp, để trị Tỳ khưu, thiện thần hộ pháp nổi sân, khiến cho tật bệnh phá hoại quốc độ, năm ô trược tăng trưởng.

"Đại vương! Khi đời mạt pháp, có các Tỳ khưu, đệ tử bốn bộ, Quốc vương, đại thần, làm hạnh trái pháp, ngang nhiên cùng Phật pháp chúng Tăng làm đại phi pháp, làm các tội lỗi, trái pháp trái luật, trói buộc Tỳ khưu, như pháp ngục tù, đúng thời như thế, không lâu pháp diệt."

Phần ba: Không được trói buộc Tỳ khưu như pháp ngục tù. Đúng trong pháp giới luật, chỉ có xua đuổi chúng xuất gia, nay lại thi hành tục pháp thì biết pháp không bao lâu sẽ bị diệt.

"Đại vương! Sau khi Ta diệt độ, trong đời vị lai, đệ tử bốn chúng, các tiểu Quốc vương, Thái tử, vương tử, là những người nhận giữ việc hộ trì Tam bảo, lại chuyển thành diệt phá Tam bảo, như sâu bọ trong thân sư tử, tự ăn sư tử, chẳng phải do ngoại đạo. Đa phần người hoại pháp Phật ta, bị tội lỗi lớn. Chánh giáo suy bại, dân không có chánh hạnh. Dần dần trở thành xấu ác, tuổi thọ ngày càng giảm, đến còn trăm tuổi, người hoại Phật giáo, không còn con hiếu, bà con thân thích bất hòa, thiên thần không phù hộ, tật bệnh quỷ ác ngày càng xâm hại, tai quái đầu đuôi liên họa, tung hoành chết vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh.

Nếu xuất ra làm người thì bị làm lính nô dịch quả báo, như tiếng vang, như hình bóng, như người viết sách ban đêm, đèn tắt chữ còn, quả báo ba cõi, cũng lại như vậy.”

Từ “Đại vương! Sau khi Ta diệt độ...” là phần bốn. Răn bảo bốn bộ chúng, Quốc vương... Đều là những người nhận giữ hộ trì pháp Phật, trở lại tự mình phá diệt, khiến cho quốc độ. Các tai họa đua nhau khởi lên, đều do phá pháp, khiến ra như vậy.

Trong văn có hai phần: 1. Tỏ về thuyết kinh trái pháp. Có ba phần: a. Thuyết pháp; b. Từ “như sâu bọ...” là dục. Từ “đa phần người...” là hợp thí. 2. Trong sự tổn thất; chánh pháp suy bại, bị nhiều loại khổ.

“Đại vương! Trong đời vị lai, tất cả Quốc vương, Thái tử, Vương tử, bốn bộ đệ tử, ngang nhiên cùng đệ tử Phật, ghi viết chế giới, như pháp bạch y, như pháp lính hầu. Nếu đệ tử ta, Tỳ khưu, Tỳ khưu ni lập sổ sách, bị quan sai khiến, thì chẳng phải là đệ tử Ta, là pháp binh nô dịch, lập thống quan để gồm thâu tăng điển, chủ tăng tịch, chúng tăng lớn nhỏ, cùng nhau thâu tóm, như pháp ngục tù, pháp của lính hầu, đương thời ấy, Phật pháp không còn lâu nữa.”

Từ “Đại vương! Đời vị lai...” là phần năm. Răn bảo Quốc vương, Thái tử, bốn chúng đệ tử. Lập tịch chế là theo pháp của binh lính nô địch, lập thống quan trị người như phép tục. Nên biết Phật pháp diệt cũng chẳng lâu.

“Đại vương! Trong đời vị lai, các tiểu Quốc vương, bốn bộ đệ tử. Tự làm tội đó là nhân duyên phá nước, thân tự chịu lấy, trái Phật pháp tăng.”

Từ “Đại vương! Trong đời vị lai, lưu thông kinh này...” Đây là chúng thứ sáu. Răn bảo tiểu quốc bốn chúng, là tỏ tráo pháp bị tội, chế ngăn đừng làm. Tự làm tội lỗi, phá hoại quốc độ, tự mình chịu lấy, không dính dáng gì đến tam bảo.

“Đại vương! Trong đời vị lai, lưu thông kinh này, là pháp khí bảy Phật, chư Phật mười phương, thường hành đạo, các Tỳ khưu ác, đa phần là vì cầu danh lợi, ở trước mặt Quốc vương, Thái tử, vương tử, tự thuyết nhân duyên phá pháp Phật, nhân duyên phá quốc độ, vương ấy không phân biệt rõ ràng, tin nghe lời đó, ngang nhiên làm pháp chế, không theo giới của Phật, thành nhân duyên phá Phật, phá nước. Đương khi như thế, chánh pháp không lâu sẽ diệt.”

Từ “Đại vương! Trong đời vị lai, lưu thông kinh này...” Đây là chúng thứ bảy. Răn bảo các Tỳ khưu không nương theo lời dạy của bảy Phật. Mà lại nương nhờ pháp Phật để cầu danh lợi ở đời, đến bên Quốc

vương, tự thuyết nhân duyên phá Phật pháp. Văn có ba phần: 1. Tỏ về các Tỳ khưu tà thuyết đối với pháp Phật; 2. Từ "vương ấy không phân biệt rõ ràng..." là tỏ Quốc vương không biết Tam bảo; 3. Từ "đương khi như như thế..." chánh pháp diệt.

"Bấy giờ, mười sáu đại Quốc vương nghe Phật thuyết về bảy điều răn, chuyện đời vị lai, rơi lệ buồn khóc, tiếng động cả ba ngàn nhật nguyệt, ngũ tinh, nhị thập bát tú, mất ánh sáng không hiện. Thời các Quốc vương, mỗi vị đều chí tâm thọ trì lời Phật, không chế ngự bốn bộ đệ tử, xuất gia hành đạo, đúng như Phật dạy. Lúc này, đại chúng mười tám Phạm Thiên vương, các thiên tử của sáu cõi trời dục, đều cất lời than: Đương khi như thế, thế gian trống rỗng, đời không có Phật."

Từ "bấy giờ, mười sáu Quốc vương..." là đoạn lớn trong phẩm, phần thứ ba. Chư Quốc vương nghe bảy điều răn của Phật, không chế ngự bốn chúng. Văn chia làm hai phần: 1. Mười sáu Quốc vương buồn than kinh sợ, thương xót cho mình trước đ6ay đã làm những tội lỗi, theo lời dạy không chế ngự bốn chúng; 2. Mười tám phạm thiên, ... đau xót than; sẽ đúng thời ấy thì thế gian trống rỗng, không có Phật ở đời. Than chánh pháp bị diệt tận, nên nói "không có Phật ở thế".

"Bấy giờ, trong vô lượng đại chúng, trăm ức Bồ-tát; Di lặc, Sư tử nguyệt,... trăm ức Xá-lợi-phất, Tu-Bồ-đề,... năm trăm ức mười tám Phạm, chư thiên Lục dục, ba cõi sáu đạo A-tu-luân-vương,... Nghe Phật thuyết về nhân duyên hộ Phật quả, nhân duyên hộ quốc độ, hoan hỷ vô lượng, vì Phật tác lễ, thọ trì Bát-nhã Ba-la-mật."

Từ "bấy giờ, trong vô lượng đại chúng..." là đoạn lớn trong phẩm, Đây là chúng thứ tư. Thời chúng nghe pháp, hoan hỷ phụng hành. Văn có ba phần: 1. Liệt kê trăm ức Bồ-tát chúng; 2. Liệt kê trăm ức Xá lợi phất,... 3. Năm trăm ức cõi trời Sắc, Dục, các chúng nơi sáu đường A-tu-luân-vương, đều phụng hành.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 116

NHÂN VƯƠNG KINH SỚ

SỐ 1708
(QUYỂN THƯỢNG - TRUNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1708

NHÂN VƯƠNG KINH SỚ

Tác giả: Đời Đường. Pháp sư Viên Trắc

QUYỂN THƯỢNG 1

PHẬT THUYẾT NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ BA LA MẬT KINH

PHẨM THỨ NHẤT: TỰ

Muốn giải thích kinh nên chia làm bốn phần:
- Thuyết ý của kinh, giải thích tên kinh.
- Biện minh tông chỉ sở thuyên và thể của giáo năng thuyên.
- Hiển bày chỗ nương của giáo, chỗ vì các hữu tình.
- Thời đại phiên dịch, chánh thích theo văn.

1. Thuyết ý của kinh. Giải thích tên kinh:

Thật tướng thâm diệu, chẳng có bốn trí thì không thể chứng nguồn. Quán sát chỗ sâu xa vi tế, nhờ ba tạng mới có thể khai mở dấu vết. Do đó pháp vương đại Thánh, thuyết ba Bát-nhã để nêu tông, các bậc khai sĩ, thuyết bốn Tất-đàn mà quãng diễn nơi uyên áo. Tông chỉ Vô tướng, thật ở đây sao? Thế nhưng lắm chốn nhiều nơi, nhập lý chẳng một, vì nêu ở hai hộ, nên thuyết kinh này. Ba phần như Tự..., là lược thuyết phép tắc của các kinh, hoặc nghĩa của tám phẩm là hiển rộng tông chỉ của kinh này.

Đề nêu: “Phật thuyết Nhân vương hộ quốc Bát-nhã Ba-la-mật kinh” là tên chung của bộ kinh. “Tự phẩm đệ nhất” là tên gọi phẩm riêng bên trong. Tên thì chỉ một, nhưng nghĩa có bốn lý đều quy chơn,

ý là hộ quốc: 1. "Phật thuyết"; là Pháp vương đối tượng được thỉnh, tự giác và giác tha đều đầy đủ, khai thị diệu pháp, nên nói là Phật thuyết; 2. "Nhân vương": Là Quốc vương chủ thể thỉnh. "Nhân" là nhẫn. Thiện và ác đều nhẫn chịu. "Vương" là vãng, là chỗ quy tụ qua lại của quần chúng; 3. "Hộ quốc": Là điều cầu xin thuyết giảng; 4. "Bát-nhã Ba-la-mật kinh"; biện về pháp có khả năng bảo hộ. Bát-nhã là trí, Ba-la-mật là đáo bỉ ngạn. Nghĩa là do nhờ trí lực mà đến bờ Niết-bàn. "Kinh"; là Tố-đát-lãm; tiếng Hoa gọi là khế kinh. Khế nghĩa là khế hợp, khế đúng đạo lý, hợp với căn cơ của hữu tình. Kinh cũng có hai nghĩa: 1. Quán xuyên; 2. Nhiếp trì. Xuyên suốt pháp tướng, thâu giữ hữu tình, cho nên gọi là kinh. Căn cứ theo chủ thể thỉnh và đối tượng thỉnh, chủ thể hộ và đối tượng hộ, để nói lên nhân của kinh. "Tự" là nguyên do, nguyên do dẫn khởi chánh thuyết. "Phẩm" là phẩm loại, hay là nghĩa loại. Các nghĩa loại cùng theo nhau mà tôi nghe (ngã văn), gồm nhiều nghĩa khác nhau, gọi đó là phẩm. Trong tám phẩm, phẩm này là phẩm đầu tiên, gọi là đệ nhất. Nên nói là "Phật thuyết Nhân vương hộ quốc Bát-nhã Ba-la-mật kinh Tự phẩm đệ nhất".

2. Biện minh tông chỉ của sở thuyên và thể của giáo năng thuyên.

Gồm có hai phần: Trước là biện minh thể của giáo, sau là hiển bày tông chỉ. Về thể của giáo, thì các tông giải thích khác nhau, tông phái Tát-bà-đa (thuyết Nhất thiết hữu bộ) Tỳ đàm Câu-xá, và cựu Tỳ -bà-sa, đều có hai thuyết: 1. Thuyết âm thanh; 2. Danh cú văn. Tuy có hai thuyết, nhưng không có nhận định khác nhau, bản Câu-xá tận dịch phần thứ nhất đều có đưa ra cả hai giải thích, nhưng không có sự sai biệt. Luận Chánh lý phần thứ ba trình bày thuyết của hai sư, cũng giống như Câu-xá, nhưng có thêm phần hỏi đáp. Vì vậy, mà quyển thứ ba của Chánh lý có tụng:

Mâu ni thuyết pháp uẩn
Số có tám mươi ngàn
Thể ngữ hoặc danh kia
Sắc, hành uẩn gồm thâu.

Luận: Có thuyết nói: Ngữ của Phật giáo (giáo pháp của Phật) là tự tính, Phật thuyết pháp uẩn đều gồm thâu trong sắc uẩn; ngữ dùng âm thanh làm tự tính. Có thuyết nói: Danh của Phật giáo là tự tính. Phật thuyết pháp uẩn đều gồm thâu trong hành uẩn, danh lấy bất tương ưng hành làm tính.

Hỏi: Ngữ giáo khác với danh, giáo bao gồm cả ngữ đó, danh và giáo, thể khác nhau, giáo sao lại là danh được? Luận kia giải thích: Phải

có danh, mới thuyết thành giáo, do đó thể của giáo tức là danh. Nguyên do là sao? Ý nghĩa được nêu giảng như thật, nên gọi là Phật giáo. Danh có thể giảng giải ý nghĩa, nên giáo là danh, do vậy Phật giáo định danh làm thể, nêu danh làm đầu, để gồm thâu cú văn. Phần thứ ba của luận Hiển Tông cũng đồng với luận Chánh lý.

Giải thích: Các sư phương Tây, truyền giải thích đó, Câu-xá và Chánh lý, mỗi luận đều có một mục đích. Nguyên do là sao? Khiến vạn vật sinh vui mừng, thì âm thanh là tốt nhất. Nếu để giảng giải pháp thì danh là mạnh nhất. Cho nên biết sự đối trị đều phải có chuẩn định. Do vậy, cả hai thuyết đều là chánh nghĩa. Luận Đại Bà-sa quyển thứ một trăm hai mươi sáu, đều trình bày cả hai thuyết, chánh nghĩa thì lấy âm thanh làm thể, nên luận kia nói như thế.

Hỏi: Như vậy, Phật giáo lấy gì làm thể? Là ngữ nghiệp hay là danh v.v...?

Đáp: Nên nói như vậy: Ngữ nghiệp làm thể.

Hỏi: Nếu vậy, những điều được thuyết sau này làm thế nào thông được? Như nói danh của Phật giáo là pháp gì?

Đáp: Là danh thân, cú thân, văn thân. Theo thứ lớp mà sắp xếp, thứ lớp mà an bày biện, thứ lớp mà kiến lập trả lời. Văn sau là nói về dụng của Phật giáo, không muốn khai thị tự thể của Phật giáo, nghĩa là theo thứ tự mà sắp xếp an bày, kiến lập danh, cú, văn là dụng của Phật giáo.

Có người nói: Danh v.v... của Phật giáo là thể.

Hỏi: Nếu vậy, những điều được nói trong văn đó làm thế nào để thông? Như nói Phật giáo là gì?

Đáp: Là lời nói, xướng từ, bình luận, ngữ âm, ngữ lộ, ngữ nghiệp, ngữ biểu của Phật. Đó là Phật giáo. Câu trả lời đó là dựa theo nhân được trai triển, nên nói như vậy. Như trong thế gian, con và cháu lần lượt nối tiếp sinh ra. Nghĩa là lời khởi danh, danh hiển bày nghĩa.

Các nhà phê bình giải thích: Nói như vậy là lấy ngữ nghiệp làm thể. Vì ý Phật thuyết, người khác nghe. Nói cho đủ thì phải nói như thế.

Hỏi: Chưa chắc chánh lý đúng như nghĩa của các bình gia (nhà phê bình).

Đáp: Ý của sư Chánh lý, chủ yếu lấy lý làm chánh, cho nên sinh ra lý, danh v.v... là chánh. Lại giải: Các Hiền sĩ đều nêu ra hỏi đáp của cả hai nhà, chẳng phải tự mình phán định, vì vậy không trái với chánh nghĩa của các nhà phê bình. Nếu theo Kinh bộ thì lấy âm thanh làm thể.

Ở trong tông đó thì có thuyết của ba sư: Một sư nói: trong mười hai xứ, thanh xứ là tính. Vì lìa âm thanh thì không có riêng danh, cú, tự. Một sư cho Pháp xứ tương tục nhờ vào âm thanh cho là tự tính, nhưng chỉ là tính sở duyên của Ý thức. Một sư nói: Cả hai thanh giả và thật dùng chung, vì theo cả hai nghĩa trên. Nếu theo đại thừa thì các giáo bất đồng. Có nơi chỉ là thanh; như kinh Duy-ma nói: Phật dùng một âm diễn nói pháp, chúng sanh tùy loại đều hiểu được". Lại kinh Đại Giới nói: Trong một lời thuyết pháp của Như Lai diễn thuyết ra vô lượng biển khế kinh. Những giáo như vậy, thật sư dẫn chứng chẳng phải một. Có nơi chỉ dùng danh... làm thể; như luận Thành Duy Thức nói: "Nếu danh cú văn không khác với thanh, thì cảnh của Pháp Từ vô ngại, lẽ ra không khác". Có nơi hợp nói thanh và danh đều là tự tính. Như kinh Vô Cấu Xứng nói: "Hoặc lấy âm thanh, ngữ ngôn, văn tự mà làm Phật sự". Có nơi hợp năng thuyên và sở thuyên làm thể, như luận Du-Già quyển tám mươi mốt nói; "thể của khế kinh tóm lược có hai loại; 1. Văn; 2. Nghĩa. Văn là sở y (đối tượng được dựa vào). Nghĩa là năng Y (chủ thể dựa vào). Hai loại này, gọi chung là cảnh của tất cả sở tri Luận Hiển Dương nói cũng đồng như đây. Sở dĩ các giáo khác nhau như vậy. Sư Tam Tạng thích: Thật ra danh, cú văn thân, thanh và văn nghĩa đều hợp nói làm thể. Nhưng các Thánh giáo mỗi giáo đều dựa trên một nghĩa, nên tuy khác mà không trái ngược nhau. Lý do là sao? Vì giả theo thật, dùng thanh làm thể, vì lìa âm thanh không có danh, cú văn nào riêng khác. Vì thể theo dụng, danh... làm thể năng thuyên tự tánh các pháp sai biệt, cả hai đều là chỗ nương cho nhau. Giả và thật nhờ nhau hợp nói là thể, thiếu một thứ thì thuyết không thành mà sinh ra sự hiểu cuối cùng ắt phải do văn nghĩa. Thế cho nên các thuyết vậy chư pháp không trái ngược nhau.

Theo văn kinh này chỉ có hai môn: 1. Môn pháp số lấy bốn pháp như danh cú... làm thể, nên đoạn văn sau nói: "Danh vị cú nơi kinh này, cho đến ngàn Phật vạn Phật, thuyết danh vị cú." Lại phần sau kinh nói: "Danh, vị, cú quả của âm thanh, tất cả văn tự, ký, cú thảy đều là như." 2. Môn quy chân: Là lấy chân như làm thể, nên phần sau kinh nói: "Pháp bổn Như, Trùng tụng Như, cho đến Luận nghị Như." Nếu muốn phân biệt rộng thì như một kinh Giải Thâm Mật quyển một đã ghi.

Về tông của sở thuyên cũng có các thuyết khác nhau tóm lược có ba cách giải thích: 1. Ba loại Bát-nhã của kinh này, được dùng làm tông chỉ, nghĩa là: Lý "không" của sở quán, tức là thật tướng. Trí của chủ thể chứng đắc tức là quán chiếu. Thánh giáo của năng thuyên, là văn tự. Do đó, trong phẩm Quán Không, nói ba Bát-nhã; 2. Tông chỉ của kinh

này nói rõ về nhị đế. Lý do là sao? Trong phẩm Quán Không, nói về hạnh tự lợi. Trong phẩm Giáo Hóa, nói về hạnh lợi tha. Môn quán của Bồ-tát, không ngoài hai hạnh đó, hai hạnh như vậy không ra ngoài hai đế. Nhờ Chơn đế nên không có chủ thể hộ và đối tượng hộ, nhờ Thế đế nên có chủ thể hộ và đối tượng hộ, hạnh tự lợi và lợi tha được thành. Nói Nhị đế tức một là Chơn đế, là lý "không" một là Thế đế, tức là môn Có. Trong phẩm Nhị đế sẽ phân biệt chi tiết; 3. Kinh này đức Thế Tôn tự phán định. Trong ba pháp luận, lấy Vô tướng làm tông. Cho nên kinh Giải Thâm Mật nói như vậy: "Ban đầu vì những người phát tâm hướng đến Thanh-văn thừa mà thuyết Tứ đế luân (như bốn kinh A-hàm). Tiếp theo là vì những người phát khởi Bồ-tát thừa mà thuyết Vô tướng luân (các Bát-nhã), sau cùng là vì những người phát khởi Nhất thiết thừa mà thuyết giáo liễu nghĩa." (đầy đủ như Kinh kia nói).

Hỏi: Vô tướng luân này, trong ba tính thì bỏ tính nào? Ở trong ba vô tính đó thì nương vào vô tính nào?

Giải thích: Các sư phương Tây, chia làm hai giải thích: 1. Ngài Thanh Biện thì bỏ cả ba tính, để lập thành "không", tức thuyết về lý "không", là Vô tướng, nói đầy đủ như trong luận Chưởng Trân; 2. Ngài Hộ Pháp thì chỉ bỏ sở chấp, là Vô tướng, như trong kinh Thâm Mật. Trong ba vô tính, Ngài Thanh Biện và Ngài Hộ Pháp đều nương vào ba thứ vô tự tính, cũng thành là Vô tướng. Do vậy, Ngài Chơn đế, Ngài Từ Ân, Ngài Tam Tạng, mỗi vị đều nương vào một tông. Chơn đế và Tam Tạng, như thứ lớp của chúng đều bỏ ba tính, lập ba vô tính: 1. Bỏ phân biệt tính để lập phân biệt Vô tướng tính; 2. Bỏ y tha để lập y tha vô sinh tính; 3. Bỏ chơn thật tính, để lập chơn thật vô tính tính. Do ở một Chơn như mà bỏ ba tính, lập ba vô tính, (nói đầy đủ trong luận Tam Vô Tính). Do đó, trên điểm chung thì Ngài Chân đế giống với Ngài Thanh Biện, nhưng điểm sai khác là; Bồ-tát Thanh Biện lập mà không kết hợp, còn ý của sư Chơn đế là giữ lại cả ba vô tính, phi an lập đế. Còn hai vị Từ Ân và Tam Tạng thì chỉ bỏ sở chấp, không bỏ hai tính, tình có lý không, lý có tình không, cả hai nghĩa riêng khác. Lại nữa, ba vô tính, như nói theo thứ tự của chúng thì ba tính thành là ba vô tính, nên Duy Thức Tam Thập tụng nói: "Tức nương vào ba tính này mà lập nên ba vô tính kia." (Nói đầy đủ như trong luận Thành Duy Thức và kinh Giải Thâm Mật). Do đó, hai vị Bồ-tát: Thanh Biện và Hộ Pháp, mỗi vị đều dựa vào tông của mình mà giải thích kinh này.

Hỏi: Sao biết được kinh này nói đủ ba loại vô tính?

Giải thích: Như kinh Giải Thâm Mật nói: Hoặc như kinh nói tất cả

các pháp đều không có tự tính, vô sinh, vô diệt, bổn lai tịch tĩnh tự tính Niết-bàn. Nương vào mật ý gì đức Thế Tôn tự thuyết, tất cả các thuyết đều không có tự tính? Đó là đều nương vào mật ý ba loại vô tự tính. Nói tất cả các pháp đều không có tự tính, vô sinh, vô diệt,... là chỉ nương theo tướng tính vô tự tính mà thuyết, hoặc có thể nương theo tướng và vô tự tính thắng nghĩa mà thuyết.

Hỏi: Nếu vậy vì sao, Vô tướng thứ hai, gọi là bất liễu?

Giải thích: Thật ra nói đủ ba thứ tính vô tự tính, về lý không có sâu cạn, do tướng ẩn mất nên nói tất cả pháp không có tự tính, nhưng không kết hợp phân biệt, riêng với ba vô tính, các kinh như Giải Thâm Mật,... đã nói rất rõ về ba loại tính vô tự tính. Vì vậy trong môn của pháp luân thứ ba, thêm bốn chữ tính vô tự tính. Ý là riêng có cái lý của ba vô tính. Do vậy, gọi là liễu, bất liễu nghĩa, chứ chẳng phải lý sâu cạn mà gọi là liễu, bất liễu. Nếu phân biệt rộng thì như Quảng Bách luận quyển mười nói có ba sư giải thích: 1. Học phái Du già, lập Y tha hữu; 2. Bồ-tát Thanh Biện thuyết Y tha không; 3. Bồ-tát Hộ Pháp phá cả hai chấp kia.

1.Vì vậy trong luận kia nói: Học phái Du già, dùng lý nêu tông; thể của pháp phân biệt sở chấp là "không" thể của pháp do nhân duyên sinh khởi là "Có". Do vậy mà cảm quả, luân hồi trong ba hữu. Hoặc tu gia hạnh chứng tam Bồ-đề,... cho đến nói rộng. Vì chứng nghĩa đó nên dẫn Kinh tụng:

- Biến kế sở chấp không,
- Y tha khởi tính có.
- Vọng phân biệt mất hoại,
- Tùy tăng giảm nhị biên.

2. Thanh Biện giải thích kinh này: Danh: Là biến kế sở chấp. Nghĩa: Là Y tha khởi tính. Danh đối với nghĩa của nó thì phi hữu cho nên vô. Nghĩa; là tùy theo thế gian mà phi vô cho nên hữu không thể dẫn đây chứng minh Y tha có.

Tiếp đến học pháp Du-già phá giải thích trên. Văn có ba tiết: 1. Tổng phá là phi lý; 2. Nêu riêng bốn điều sai lầm; 3. Kết luận trái với kinh. Trong phần tổng phá nói giải thích trên không đúng, vì nghĩa trái ngược nhau. Trong phần nêu bốn điều sai lầm: 1. Nếu danh đối chẳng phải có với nghĩa phi hữu cho nên không thì nghĩa cũng đối với danh là không làm sao có; 2. Lại nữa, danh ngôn được lập do nghĩa đó, đã do nhân duyên sinh thì nghĩa phải có; 3. Nếu tánh của năng thuyên do vọng chấp không có thì tánh của sở thuyên do vọng chấp lẽ nào có; 4.

Danh là tùy theo thế tục mà có công năng thuyên bày biểu hiện. Ông không chấp nhận làm tánh y tha khởi thì nghĩa cũng tùy theo tục mà giả thuyết là có công năng, sao không chấp nhận là biến kế sở chấp. Trong phần kết nói: Vì thế tục giả lập năng thuyên, sở thuyên nếu không thì đều không, có thì đều có. Như nay kinh thuyết là một hữu, một vô. Cho nên những điều ông nói không phù hợp với nghĩa của kinh.

Ngài Thanh Biện vì muốn chứng minh nghĩa của mình lại dẫn kinh nói: Do lập danh đây, đây để thuyên bày pháp kia. Pháp kia tánh đều chẳng phải có, do pháp tánh đều như vậy.

Pháp Du-già phá lời Kinh này nói: Ý kinh không nói danh đối với nghĩa là không có, chỉ nói tánh của pháp sở thuyên là chẳng phải có, làm rõ tánh các pháp đều chẳng thể thuyên bày, danh ngôn sở thuyên đều là công tướng tự tánh của các pháp đều bất dứt danh ngôn, tự tướng chẳng phải không, công tướng chẳng phải có. Trong đây, nói tám lược vì tánh sở thuyên không có, không phải có tánh của năng thuyên là thật có. Cho nên Tượng chỉ nói "kia chẳng phải có". Nếu không vậy thì lẽ ra nói tánh này chẳng phải có.

Ngài Thanh Biện vì để chứng minh y tha tính là không có, lại dẫn tụng tóm lược ở trong kinh:

- Không có ít pháp sinh,
- Cũng không ít pháp diệt.
- Tịnh kiến, quán các pháp,
- Phi hữu cũng phi vô.

Học Phái Du-già lại đả phá: Ý của tụng đây là nói về biến kế sở chấp, tự tính sai biệt. Thể của năng thuyên sở thuyên đều rỗng không, không sinh, không diệt, lìa chấp mà tịnh kiến, quán các thế gian đều sinh ra do nhân duyên, chẳng bao giờ chẳng phải không. Cho nên, đó chẳng chứng tỏ y tha là không có.

Bồ-tát Thanh Biện lại dẫn kinh để chứng thành y tha tính là rỗng không: Cho nên kinh nói: Các pháp từ duyên khởi, duyên, pháp, hai đều không, chánh tri được như vậy, là thông đạt duyên khởi. Nếu pháp từ duyên sinh, các pháp đều vô tính. Nếu pháp đều vô tính, pháp đó phi duyên sinh.

Phái Du-già lãnh hội kinh kia nói; như vậy cả hai kinh đều thuyết pháp duyên sinh, tuy không có tự tính, nhưng không trái ngược nhau. Theo duyên sinh pháp có hai loại: Một là biến kế sở chấp, hai là y tha khởi tính, trong đây ý nói rõ biến kế sở chấp, tự tính chẳng phải có, không nói về y tha. Nếu nói y tha thì đều không có tự tính, bèn bác bỏ

hai pháp nhiễm và tịnh đều không có, gọi là "ác thủ không", tự tha đều tổn hại.

Bồ-tát Thanh Biện lại nói: Vọng phân biệt đó, ai có thể chặn đứng được? Đến khi đắc chánh kiến, tự nhiên sẽ trừ bỏ.

3. Bồ-tát Hộ Pháp, cùng phá cả hai chấp không và có, kiến lập trung đạo, y tha khởi tính, chẳng phải không chẳng phải có. Cho nên lại nói: Các loại như vậy, tùy sở kiến khác nhau, chia cách Thánh ngôn, hợp thành nhiều phần, cùng nhau tranh luận, mỗi chấp một bên, đều không thể trừ ác kiến trần cấu, thì làm sao khế hợp với diệu chỉ thanh tịnh đại thừa mà chư Phật Thế Tôn đã thuyết. Chưa hội được chơn lý, theo mình mà chấp tình, mình đúng người sai, thật đáng sợ thay! Phải xả bỏ chấp trước, hai bên không và có, lãnh ngộ trung đạo bất nhị của đại thừa,... (Nói rộng như luận kia).

Hỏi: Tông của Ngài Hộ Pháp như Thành Duy thức luận, không vứt bỏ y tha, như thế nào trong đây nói Y tha chẳng phải không, chẳng phải có?

Giải thích: Ngài Hộ pháp chính là nói như Luận Thành Duy Thức, không trái với y tha, nhưng nay muốn thành tựa ý luận Thánh Thiên nên lập trong đạo, mà không trái ngược nhau. Chánh tông của Ngài Hộ Pháp là lập trung đạo nghĩa mà Thành Duy thức, thuật về Du-già tông, cũng không trái nghịch.

3. Hiển bày đối tượng được nương tựa của giáo, đối tượng vì hữu tình.

Cũng có hai phần: 1. Hiển bày đối tượng nương tựa của giáo; 2. Đối tượng vì hữu tình. Nói đối tượng nương tựa là chỉ mười hai bộ kinh, ba tạng, hai tạng. Ba tạng là: 1. Tố-đát-lãm, tiếng Hoa gọi là Khế kinh, nghĩa như đã nói ở trên; 2. Tỳ-nại-da; tiếng Hoa gọi là Điều phục, điều phục bảy loại sai trái của thân và ngữ, hoặc điều phục ba nghiệp khiến không tạo nghiệp ác. Cũng gọi là điều phục; 3. A-tỳ-đạt-ma; tiếng Hoa gọi là Đối pháp. Thánh đạo vô lậu đối lại với với quả của cảnh, gọi là đối pháp. Hoặc gọi là Ma-đát-thi-ca: Tiếng Hoa gọi là Bổn Mẫu, do phân biệt pháp tướng, có thể sinh trí, gọi là Bổn Mẫu.

Hai tạng là: Như Nhiếp Đại thừa, ba tạng như vậy có hạ thừa và thượng thừa sai biệt nên thành hai tạng: 1. Thanh văn tạng; 2. Bồ-tát tạng. Nói "mười hai bộ" là: Như kinh Giải Thâm Mật nói: Khế kinh, ứng tụng, ký biệt, phiên tụng, tự thuyết, nhân duyên, thí dụ, bổn sinh, bổn sự, phương quảng, hy pháp, luận nghị. Đến phẩm Nhị đế sẽ nói rõ về chi tiết. Bộ kinh này là tạng khế kinh trong ba tạng. Trong hai tạng là

thuộc về Bồ-tát tạng. Trong mười hai bộ thì thuộc bộ đầu tiên. Nói “đối tượng vì” có hai nghĩa: 1. Vì ba thừa, như trong ba pháp luân của kinh Giải Thâm Mật: Vì những người phát khởi Thanh văn thừa mà thuyết Tứ đế luân. Vì những người muốn phát khởi Bồ-tát thừa mà thuyết giáo Vô tướng. Vĩ những người phát khởi Nhất thiết thừa mà thuyết luân thứ ba, nên biết kinh này là vì Bồ-tát mà thuyết. Nếu theo năm tính tức vì tính Bồ-tát và những người bất định mà thuyết kinh này. Nghĩa của năm tính, sẽ nói rõ ở chương khác.

4. Thời đại phiên dịch, chánh giải thích theo văn.

Tức có hai phần: 1. Thời đại phiên dịch; 2. Chánh giải thích theo văn. Về thời đại phiên dịch: Bộ kinh này dựa theo văn của kinh nói thì có hai bản: 1. Quảng bản. (Bản lớn). Cho nên phẩm Tán Hoa ở sau nói: “Bấy giờ, mười sáu đại Quốc vương nghe Phật đã thuyết giảng kinh mười vạn ức kệ Bát-nhã Ba-la-mật, mà rải hoa cúng dường.” Vì vậy biết kinh này cũng có quảng bản; 2. Lược bản (bản tóm lược): Bản tiếng Phạm tuy chỉ có một cuốn, tùy theo dịch giả mà khác nhau, thành có ba bản dịch: 1. Thời nhà Tấn, năm thứ nhất niên hiệu Tần Thủy, Ngài Đàm ma la mật, Tam Tạng pháp sư của nước Nguyệt Chi, tiếng Tấn gọi Ngài là Pháp Hộ, dịch ra một cuốn, tên là Nhân vương Bát-nhã; 2. Thời Tần, năm thứ ba, niên hiệu Hoằng Thủy, Tam Tạng pháp sư Cưu-ma-la-thập, tiếng Tần gọi là Đồng Thọ, ở Biệt Quán, vườn Tiêu Dao, Tây Minh Các, thành Tây An, dịch ra một cuốn, tên là Nhân vương hộ quốc Bát-nhã Ba-la-mật; 3. Thời Lương, năm thứ ba, niên hiệu Thừa Thánh, Tam Tạng pháp sư Ba la mạt đà (Lương gọi là Chân đế) người nước Ưu Thiền Sai, Tây Thiên Trúc. Ở chùa Bảo Điền, Phủ Dự Chương, dịch ra một cuốn, tên là Nhân vương Bát-nhã kinh.

Phần sớ giải có sáu quyển. Tuy có ba bản, nhưng bản thời Tấn là dịch đầu tiên, e rằng không được chu tất. Bản của Ngài Chân đế thì ẩn kín, không lưu hành, cho nên nay ở đây theo một bản thời Tần. (theo Phí Trường-Phòng ở Bộ Tam bảo lục thì ba bản dịch đều là một quyển. Nhưng Phí Học Thất nhập vào mục lục tạng thì nói là hai quyển)

Kinh: Tôi nghe như vậy:

Giải thích: Từ đây trở về sau là phần hai: Chánh thức giải thích theo văn. Trong một kinh này, gồm có tám phẩm. Có hai cách chia phần: 1. Theo Bổn ký thì chia làm bốn phần chính: 1. Phần phát khởi: Tức phẩm Tự thứ nhất; 2. Phần chánh thuyết là năm phẩm tiếp theo; 3. Phần Vua được hộ quốc tức phẩm Thọ trì; 4. Phần lưu thông tức phẩm chúc lụy. Nay chia kinh này, theo Phật Địa Luận, chia làm ba phần

chính: Một phẩm đầu tiên, gọi là phần nhân duyên giáo khởi. Năm phẩm tiếp theo, gọi là phần Thánh giáo thuyết giảng. Hai phẩm sau cùng, gọi là phần theo giáo phụng hành.

Hiển bày các điều đã nghe; tức là những nhân, những duyên mà giáo khởi, nên gọi là phần nhân duyên giáo khởi. Chánh thức hiển bày những pháp môn mà Thánh giáo đã thuyết; vì phẩm loại khác nhau, nên gọi là phần Thánh giáo thuyết. Hiển bày khi ấy, chúng đã nghe Thánh giáo của Đức Phật, hoan hỷ phụng hành, nên gọi là phần theo giáo phụng hành. Tức tương đương với cựu thuyết "tự, chánh, lưu thông". Tự là do tự; nguyên do dẫn khởi chánh thuyết. Chánh tức là chánh tông; biện về tông và nghĩa được nêu giảng. Thông; tức là lưu thông; bao gồm lợi ích lớn của đời mạt pháp.

Trong văn phần Tự, có hai phần riêng biệt: phần đầu là Tự chứng tín, Từ "bấy giờ, mười hiệu..." là tự phát khởi. Nhưng hai tự này, có ba sự khác nhau: 1. Danh khác: Một danh là chứng tín: Còn gọi là thông tự. Danh thứ hai là phát khởi; còn gọi là biệt tự. Nói "tôi nghe", là khiến vật sinh tín, gọi là chứng tín, các kinh đều giống nhau, gọi là thông tự. Dùng "phóng quang..." để phát khởi chánh tông, gọi là phát khởi, mỗi kinh mỗi khác, gọi là biệt tự; 2. Thời khác; danh thứ nhất là tự trước kinh, khi chưa thuyết kinh thì trước tiên đã phát khởi. Danh thứ hai là tự sau kinh; sau khi thuyết kinh rồi mới bắt đầu nói các duyên cớ; 3. Nhân khác: Danh thứ nhất là Như Lai tự, ở trong các kinh, do Phật phát khởi. Danh thứ hai là A-nan tự; do A-nan thỉnh xin mới bắt đầu thuyết.

Trong phần chứng tín, gồm có bốn phần: 1. Thuyết sự duyên khởi; 2. Thuyết về ý của sự; 3. Biện về sự nhiều ít; 4. Giải thích riêng theo sự.

- Nói "Duyên khởi" là như luận Trí Độ quyển thứ hai nói: Khi Phật Niết-bàn, ở nước Câu-thi-na-kiệt, giữa hai cây Tát-la, nằm đầu hướng Bắc, sắp nhập Niết-bàn. Bấy giờ Tôn giả A-nan, lòng thân ái chưa dứt, tâm chưa lìa dục, chìm trong biển buồn, không thể tự xuất, lúc ấy trưởng lão A-nậu-lâu-đậu, nói với Tôn giả A-nan: "Ông là người giữ gìn pháp tạng Phật, không nên như người phàm chìm trong biển u buồn, các pháp hữu vi đều là vô thường, ông sao lại sầu buồn, mất đi những sự đã nghe. Ông nên hỏi Phật; sau khi Phật Niết-bàn, làm thế nào để tu hành? Ai sẽ làm thầy? Ác khẩu Xa-nặc, làm sao cùng ở? (Quyển thứ tư Trường A-hàm thì nói là "Xiển-nô Tỳ khưu, làm sao cùng trú?), đầu các kinh Phật, viết những lời gì?". Tôn giả A-nan liền hỏi Phật những việc đó, Phật bảo Tôn giả A-nan: "Hành Tứ niệm xứ, giới kinh làm

thầy, Xa nặc Tỳ khưu, trị như pháp Phạm (Chánh thanh tịnh). (quyển thứ tư Trường A-hàm, quyển 36 Tăng nhất A-hàm đều nói: “Trị bằng pháp Phạm, tức là không cùng nói chuyện... chi tiết như trong kinh kia nói.). Đầu các kinh Phật, đều xưng là “tôi nghe như vậy”. Theo kinh Tập pháp và phần sau kinh Niết-bàn, đều giống với Trí Luận, e nhiều không nói ra đây. Kinh Đại Bi thì nói Tôn giả Ưu-ba-ly chỉ bày Tôn giả A-nan thưa hỏi, cho nên kinh luận nói khác. Mặc dù cả hai người cùng bày cho A-nan hỏi nhưng nghĩa cũng không trái ngược.

- Thuyết về ý của sự gồm hai loại: 1. Đoạn nghi; 2. Sinh tín.

Đoạn nghi: Sư Chân đế giải thích: Theo luật vi tế mà nói thì Tỳ khưu A-nan, khi đang thăng tòa cao, xuất pháp tạng thân tức như Phật, đầy đủ tướng đẹp. Hoặc bước xuống tòa trở lại bản hình, chúng thấy điềm đó, bèn có ba nghi: 1. Nghi đại sư Thích ca Như Lai vì từ bi, từ Niết-bàn khởi tuyên lại pháp sâu xa; 2. Nghi chư Phật phương khác đến; 3. Nghi Tôn giả A-nan chuyển thân thành Phật. Nay vì muốn trừ bỏ ba loại nghi đó, nên nói “Tôi nghe như vậy” là để nói rõ chính Tôn giả A-nan nghe từ Phật, chẳng liên quang gì đến Phật từ bi từ Niết-bàn khởi, cũng chẳng phải các Phật khác từ phương khác đến, cũng chẳng phải Tôn giả A-nan chuyển thân thành Phật, tự thuyết kinh.

Sinh tín; theo luận Trí Độ nói: Vì người khi thuyết giảng muốn khiến tâm chúng sanh sinh tín.

- Về sự nhiều ít, có ba thuyết: Thuyết thứ nhất là sư Chân đế trong phần chú thích về bảy sự. Chia làm bảy sự: 1. “Như vậy”; là nêu pháp được nghe, văn và lý của cả bộ kinh, chắc chắn đáng tin; 2. Nói “tôi”; là xuất ra người chủ thể văn (người nghe) tức là Tôn giã A-nan. 3. Nói “nghe”; chính mình phụng chỉ âm thanh; 4. “Một thời”; là hiển bày pháp được nghe, khéo hợp với thời cơ; 5. “Phật Thế Tôn”; xuất ra sư chủ thể thuyết; 6. “Trú xứ”; hiển bày việc thuyết nói có nơi chốn; 7. “Đại Tỳ khưu”; là nói về chẳng phải nghe riêng một mình. Nhưng bảy sự đó, nói chung thì chỉ có bốn ý: 1. “Như vậy” là nói về nơi đối tượng nghe pháp (pháp được nghe); 2. “Tôi nghe”; là biện về người là chủ thể nghe (người nghe); 3. Hai sự tiếp theo là chứng pháp được nghe; 4. Hai sự sau cùng là chứng cho người nghe. Thuyết thứ hai, theo luận Đại Trí Độ, Ngài Long Mãnh chia thành sáu sự: 1. Tín; 2. Văn (nghe); 3; Thời; 4. Chủ; 5. Xứ; 6. Chúng. Bồ-tát Thế Thân trong Đăng Luận, cũng chia sáu sự, nên tụng ở đó nói: Ba sự trước nói về đệ tử, ba sự sau chứng sư thuyết. Tất cả pháp môn Tu-Đa-la đều như vậy.

Thuyết thứ ba, theo Ngài Thân Quang trong luận Phật địa, gồm

năm sự: 1. Hiển chung sự đã nghe; 2. Thời gian giáo khởi; 3. Hiển riêng giáo chu; 4. Hiển bày nơi giáo khởi; 5. Căn cơ mà giáo mang đến.

Về giải thích riêng theo sự; tuy có bảy sự, sáu sự, năm sự khác nhau, nhưng ở đây lấy theo năm sự để giải thích kinh này. Trong đó có sự đồng và dị, đến văn sẽ đối chiếu giải thích.

"Tôi nghe như vậy": là sự thứ nhất, hiển chung sự đã nghe có ba nghĩa giải thích: 1. Giải thích chung về tôi nghe như vậy; 2. Giải thích riêng về tôi nghe như vậy; 3. Nói về ý hợp thuyết. Giải thích chung truyền lời Phật dạy Mạn Thù Thất Lợi và A-nan đều nói lời đó. Nhưng lời như vậy, cú nghĩa thâm diệu, tôi xưa từng nghe. Nói giải thích riêng: trước giải thích chữ "như vậy", sau giải thích chữ "tôi nghe". Các sư ở Trung Hoa, tuy có nhiều cách giải thích. Nhưng ở đây xin nói về Tam Tạng Tây phương và luận thuyết của họ. Tam Tạng Tây phương, gồm có ba thuyết:

1. Ngài Tam Tạng Chân đế nói: Nói "Như vậy" là nghĩa quyết định hai thứ văn và lý. Văn là năng thuyên, lý là sở thuyên. A-nan đã truyền, văn và lý quyết định. Như lời Phật thuyết, nên nói là "như vậy".

2. Ngài Tam Tạng Trường Nhĩ giải thích có có ba nghĩa: 1. Theo Phật giải thích; chư Phật ba đời, đã thuyết giảng không khác, cho nên "như". Vì thuyết giống nhau, nên xưng là "thì"; 2. Theo Pháp giải thích: thật tướng của các pháp, cho nên là "như", như như mà thuyết, nên xưng là "thị"; 3. Theo Tăng mà biện: Những điều Tôn giả A na truyền, không khác Phật thuyết, nên gọi là "như", luôn lìa sai trái, xưng đó là "thị"; 3. Ngài Bồ-đề lưu-chi, gồm có bốn nghĩa: 1. Phát tâm như vậy: Nghĩa là tự nghĩ, ta sẽ phát tâm Bồ-đề như vậy tu các hạnh thiện; 2. Dạy người khác như vậy: Dạy người trước; nói ông phải phát tâm Bồ-đề như vậy, tu các hạnh thiện; 3. Thí dụ như vậy: Oai đức người ấy rực rỡ, như ánh mặt trời, trí tuệ sâu rộng, giống như biển lớn; diện mạo đoan nghiêm, giống như trăng tròn; 4. Quyết định như vậy: Tôi thấy, nghe như vậy, nay nói lại như vậy. Chỉ lấy nghĩa thứ tư, quyết định như vậy. Người truyền pháp nói: Những giáo lý tôi nghe từ Phật, nay tôi nói lại. Không nhiều không ít, không sai không lầm, quyết định chắc chắn như vậy. Truyền lại không sai sót, cho nên nói là "như vậy".

Theo các luận thuyết, cũng có ba giải thích:

1. Theo công đức thí, luận Bát-nhã nói: "Tôi nghe như vậy" là hiển thị kinh này là của đức Thế Tôn hiện giác mà diễn, chẳng phải tự mình làm ra.

2. Theo Ngài Long Mãnh, luận Trí Độ nói: "Như vậy" tức là tín, trong biển lớn Phật pháp, tín là khả năng hội nhập, trí tuệ là khả năng vượt qua. Người tin thuận thì nói việc đó như vậy. Người không tin thì nói việc đó không như vậy, (nói rõ trong luận kia).

3. Theo Ngài Thân Quang trong luận Phật Địa: Có bốn nghĩa: "Như thị" nói chung có bốn nghĩa chuyển: 1. Theo thí dụ: Nghĩa là sẽ nói văn, cú như vậy, như tôi xưa đã nghe. (Đây tức lấy nay dụ xưa); 2. Theo giáo dạy: Nghĩa là bảo với thời chúng. Như vậy sẽ nghe những điều tôi đã nghe xưa kia; 3. Theo vấn đáp: Nghĩa là, có người hỏi. Ông sẽ nói lại những điều xưa đã nghe sao? Cho nên đáp: Như vậy tôi nghe; 4. Theo sự chấp nhận: Là khi kết tập, các chúng Bồ-tát, đều cùng thỉnh: Như ông đã nghe, nói đúng như vậy. Bồ-tát truyền pháp bèn chấp nhận lời kia. Sẽ nói đúng như vậy, những điều tôi nghe như vậy. Lại nữa, ngôn tín như vậy đáng thẩm định, nghĩa là pháp như vậy, tôi xưa từng nghe, việc đó như vậy, sẽ nói ra hết ở đây, chắc chắn không khác.

Lại nữa, trong luận Phật Địa có ba sư giải thích: Một sư nói chỉ lấy nghĩa thứ tư. Một sư nói: Trong bốn nghĩa chỉ theo hai nghĩa sau. Một sư nói: Nương theo cả bốn nghĩa mà thuyết. (nói rõ chi tiết trong luận kia).

Giải thích riêng về "tôi nghe"; trước là giải thích về tướng của tôi (ngã tướng), sau là giải thích chữ "nghe".

Gọi là "ngã" (tôi). Văn Thù và A-nan, truyền pháp trên thân năm uẩn, giả lập làm ngã (tôi). Nhĩ căn phát thức có thể nghe những gì nói ra, gọi là nghe. Cho nên Luận Phật địa nói: Ngã (tôi) là cái giả lập gọi năm uẩn thế tục. Nghe là nhĩ căn phát thức nghe nhận, bỏ riêng lấy chung, nên bảo là "tôi nghe".

Hỏi: Trong pháp Phật thì vô nhân, vô ngã, sao các kinh đều nói là "tôi nghe"?

Giải thích: Nghĩa này có các thuyết giải thích khác nhau. Theo tông của Ngài Long Mãnh như trong phần thứ nhất của luận Trí Độ. Nơi phần nói về bốn Tất-đàn: Thế giới Tất-đàn nên thuyết là có ngã. Với đệ nhất nghĩa Tất-đàn nên thuyết là vô ngã.

Hỏi: Trong môn thật tướng của Trung luận nói là phi ngã phi vô ngã, sao trong luận Trí Độ lại nói là vô ngã.

Đáp: Không trái nhau, với thế giới Tất-đàn thì thuyết là ngã, trong Đệ nhất nghĩa thì thuyết là vô ngã. Mỗi một cách thuyết đều là vì người, hoặc ngã và vô ngã, bỏ cả hai chấp, cũng có thể thuyết là phi ngã phi vô ngã. Vì vậy mà Trung luận nói: Chư Phật hoặc thuyết là

ngã, hoặc thuyết vô ngã, trong thật tướng của các pháp thì phi ngã phi vô ngã. Nếu nghiêng về đối trị ngã thì thuyết là vô ngã làm thật tướng. Nếu bỏ cả hai chấp thì lấy phi ngã - phi vô ngã làm thật tướng. Mỗi thứ đều có một nghĩa, cho nên chẳng trái nhau.

Theo Luận Du già, quyển thứ sáu thuộc tông Di lặc nói do bốn nguyên nhân, mà dựa vào trong các uẩn, giả nói là ngã: 1. Vì ngôn thuyết dễ dàng của thế gian; 2. Vì muốn tùy thuận các thế gian; 3. Vì để đoạn trừ chắc chắn các sợ hãi về vô ngã; 4. Vì tuyên thuyết sự được mất của mình và người, khiến tâm quyết định tín giải. Giải thích chi tiết bốn nguyên nhân như đã nói trong quyển thứ mười ba của Luận Tạp tập.

"Nghe" có hai nghĩa: 1. Theo pháp tướng; 2. Theo Duy thức.

Theo pháp tướng có các thuyết khác nhau: Tông Tát-bà-đa nói: tai nghe chẳng phải thức. Luận sư pháp giáo nói thức nghe chẳng phải tai. Luận Thành Thật cũng giống vậy. Luận Thí Dụ nói hòa hợp mới có thể nghe như quyển mười ba của luận Đại-bà-sa đã nói. Nay ở đây dựa theo Long Thọ Bồ-tát của đại thừa, có hai giải thích: 1. Tai nghe chẳng phải thức; 2. Hòa hợp mới nghe. Như luận Trí Độ tuy có hai giải thích nhưng lấy sự hòa hợp làm giải thích chính.

Theo tông Di-lặc, tự có ba thuyết: 1. Tai nghe chẳng phải thức. Tạp Tập luận nói: Nhĩ giới có tướng gì? Là có thể nghe được âm thanh. Luận Du già nói: Tính ở âm thanh đó đền chủ thể nghe; 2. Thức nghe chẳng phải tai. Luận Phật Địa nói: Nghe là nhĩ căn phát nhĩ thức, nghe nhận. Lại Luận Du già giải thích: Nghe là lắng nghe tức là nhĩ căn phát ra nhĩ thức để nghe ngôn giáo. Lại giải thích cả hai luận là tai nghe biết, chẳng phải thức. Vì nhĩ căn là thể của nghe. Cho nên luận Tạp Tập nói:

Hỏi: Là mắt thấy sắc hay là thức? Đáp: Chẳng phải mắt thấy sắc, cũng chẳng phải thức thấy sắc, vì tất cả pháp không có tác dụng. Do có hòa hợp, giả lập là thấy tai nghe... cũng vậy. Nguyên do các luận khác nhau như thế, là vì để hiển bày việc nghe âm thanh là là chỗ nương dựa tối thắng. Luận Du già nói tai là nghe vì để hiển bày nghĩa phân biệt. Còn luận Phật Địa nói thức là nghe vì để hiển bày các pháp vô tác dụng. Luận Trí Độ và luận Tạp Tập nói hòa hợp làm nghe, mỗi luận đều Y cứ một nghĩa, không trái ngược nhau. Theo lý duy thức, để giải thích về cái nghe tự có hai giải thích: Có nghĩa bổn nguyện từ bi của Như Lai, duyên lực tăng thượng, cùng sinh ra văn nghĩa trên thức của người nghe, tướng của văn nghĩa đó tuy là nương vào thiện căn của chính mình mà khởi, nhưng nhờ ở duyên mạnh là Phật nói. Do lực của nhĩ căn mà tự tâm biến

hiện, nên gọi là "tôi nghe". Có nghĩa nữa là duyên lực tăng thượng nơi bổn nguyện thiện căn của người nghe. Văn và nghĩa cùng sinh ra trên thức của Như Lai, tướng của văn nghĩa đó là do thiện căn lợi tha của Phật mà khởi, gọi là Phật thuyết. Tâm thức của người nghe tuy không thủ đắc, nhưng giống với tướng kia nên gọi là "tôi nghe".

Giải thích: Những nghĩa của hai sư trong luận Phật Địa nói. Nghĩa thứ nhất là của Na-già-tê-na. Na già tiếng Hoa gọi là Long, Tê na là quân, tức là luận sư Long Quân. Không chấp nhận Phật quả là có sắc thanh. Nghĩa của sư thứ hai, chấp nhận trong Phật quả có đủ cả sắc thanh, các Tông thuộc Ngài Hộ Pháp... đều theo nghĩa giải thích sau.

Hỏi: Tôn giả A-nan sinh ra nhằm ngày Như Lai thành đạo, qua hai mươi năm sau mới làm thị giả cho Như Lai, thì những kinh được thuyết trước đó đều chẳng nghe được. Sao ở các kinh A-nan đều nói là "tôi nghe"?

Đáp: Theo kinh Báo Ân, có ba nghĩa giải thích: Một là A-nan nghe kể lại từ chư thiên khác và bên các Tỳ khưu. Hai là Phật nhập vào tâm thế tục, khiến Tôn giả A-nan biết những kinh đã thuyết trước. Ba là những kinh đã thuyết giảng trước, Phật thuyết lại, nhờ lực thiện xảo của Phật. Ở trong một câu pháp, diễn vô lượng pháp, có thể dùng vô lượng pháp làm thành nghĩa một câu. Phật nên bày điều đó, Tôn giả A-nan đã biết được hết, nhờ lực trì giữ mạnh mẽ nhạy bén.

Hỏi: Tôn giả A-nan có ba: 1. A-nan-đà: Trì giữ pháp Thanh văn; 2. A-nan hiền: Trì giữ pháp Duyên giác; 3. A-nan hải: Trì giữ Ma-ha-diễn. A-nan thứ ba trì kinh đại thừa, nên không trái nhau. Như Kim cang Tiên luận và Ngài Chơn đế dẫn kinh Xà Vương Sám Hối đã nói.

Thứ ba là ý hợp nói: Luận Phật Địa nói: Nên biết nói là "tôi nghe như vậy" là ý muốn tránh sự sai lầmnơi phần khác tăng giảm. Nghĩa là, pháp như vậy, tôi nghe từ Phật. Chẳng phải nghe người khác nói lại. Để hiển thị người nghe có năng lực ghi nhận nổi những điều đã được nghe, đều lìa những sai lầm thêm bớt khác lạ. Chẳng như phàm phu không có khả năng ghi nhận những điều đã nghe, hoặc không thể lìa việc thêm bớt nói khác. Khi kết tập pháp, người truyền lại lời Phật dạy, theo đúng điều Như Lai đã dạy, đầu tiên nói lời này, để chúng sanh cung kính tin nhận nói; pháp như vậy, tôi nghe từ Phật. Văn nghĩa quyết định chắc chắn không có thêm bớt. Vì vậy người nghe phải lắng nghe, như lý mà suy tư, nên cố gắng tu học.

Kinh: Một thời.

Giải thích: Phần thứ hai. Thời gian khởi giáo. Các sư phương Tây,

lược có ba giải thích: 1. Ngài Bồ-đề-lưu-chi nói: Thời có nhiều loại: Ngày đêm, thọ trăm tuổi và tất cả thời. Nay chữ "một thời" là lúc mà Như Lai thuyết kinh này; 2. Ngài Trường Nhĩ nói: Thời có ba loại: 1. Ca-la thời: Tiếng Hoa gọi là Thời biệt tướng, là giới luật Như Lai, đại giới thời, xuất gia thời, chỉ Quốc vương nghe, các người khác không nghe chung; 2. Tam-ma-da thời: Tiếng Hoa gọi là phá tà kiến thời: Nghĩa là năm bộ A-hàm, chín phần Đạt-ma, bất kể thiện hay ác (trắng hay đen), tất cả đều được nghe. (Năm bộ A-hàm là: Trường, Tăng Nhất, Trung, Tạp, Hữu bộ. Chín phần Đạt-ma là; phân biệt thuyết giới, thế gian, nhân duyên, giới, đồng tùy đắc, danh cú văn, tập định, tập nghiệp, chư uẩn. Một phần có sáu ngàn kệ, sáu lần chín là năm mươi bốn, hợp lại có năm vạn bốn ngàn kệ, như nói trong phần thứ nhất của Chơn Luận Bộ Tập Ký.) 3. Lưu hành khắp ở đời: Như nói; một thời, Phật ở bờ sông Hằng. Một thời, ở rừng Thân Thứ. Nay nói "một thời", là chỉ theo hai loại sau, hoặc chỉ là loại thứ ba. Ngài Tam Tạng Chân đế nói có mười thời, e nhiều không ghi lại đây. Nay theo các luận cũng có ba thuyết: 1. Công đức thí: Luận Bát-nhã nói: Nói một thời là lúc thuyết kinh này, những lúc khác thì thuyết vô số kinh; 2. Theo Ngài Long Mãnh trong luận Trí Độ nói: Thời có hai loại: Một là: Ca la thời, chung cả giả và thật, dùng chung cả trong và ngoài. Hai là: Tam-ma-da thời, chỉ có giả, không thật. Kinh nói" một thời" là theo Tam-ma-da mà nói, để phá thật thời, nên nói giả thời; 3. Theo Ngài Thân Quang trong luận Phật Địa: Thời có ba loại: 1. Nghe và nói cứu cánh, gọi chung là một thời, nên luận kia nói: Nói "một thời" là lúc thuyết và nghe, đó là căn cứ Sát-na tương tục không dứt. Nói và nghe cho đến cuối cùng, gọi chung là một thời. (Đó tức là một hội thuyết pháp, nói và nghe đến cuối cùng của hội, gọi chung là một thời). Nếu không vậy, thì danh tự văn cú của thời thuyết và thời nghe khác nhau, thì sao gọi là "một" được. (Đây là lối giải thích phản chứng. Nếu không nói và nghe một mạch đến hết, như trước thì nói tự, tiếp thì nói danh, sau thì nói cú, cho đến tụng, phẩm, bộ, thời thuyết nói và nghe, khác nhau, sao gọi là "một" được.) 2. Trong khoảnh khắc một Sát-na, vừa có thể trì, vừa có thể thuyết, lãnh, thọ nhận, nên gọi là một thời. Vì vậy luận kia nói: Hoặc người chủ thể thuyết, đắc Đà-la-ni. Ở trong một chữ, trong khoảnh khắc một Sát-na, có thể trì, có thể thuyết tất cả pháp môn. Hoặc người chủ thể nghe, đắc nhĩ căn tịnh, trong một khoảng Sát-na, khi nghe một chữ, với tất cả pháp khác, đều không chướng ngại, đều lãnh thọ được, nên gọi là một thời. (Đầu tiên. Ở trên Đà-la-ni đắc công đức nhĩ căn, một khoảng Sát-

na có thể trì, thuyết, lãnh, thọ được, nên gọi là một thời) 3. Cùng nhau hội ngộ, gọi là một thời. Vì vậy luận kia nói: Hoặc cùng hội ngộ, cùng lúc không khác, gọi là một thời. Nghĩa là nghe và nói cùng hội tụ, cùng trong một lúc (cảm Thánh đến căn cơ, lại gặp gỡ nhau, gọi là một thời. Hoặc có thể là bốn: Khai, nói, nghe khác thành là hai thời)

Hỏi: Một và thời, thể của chúng là gì?

Đáp: Một là con số, thời là thời gian. Tông Tát-bà-đa và tông Kinh Bộ, không có pháp nào riêng khác tức dùng năm uẩn làm tánh. Trong xứ, giới, môn thì lấy hữu vi làm tánh. Nay theo đại thừa, tự có hai giải thích: 1. Tông của Ngài Long Mãnh số và thời đều không có thể, chẳng bao gồm trong ba khóa: Uẩn, xứ, giới. Nên luận Trí Độ nói: Các phá: số và thời... cái thật không hề có, vì không gồm thâu trong ấm nhập, trì. (Trì tức là giới, duy trì tự tánh). Lại nữa, luận kia nói: Các danh tự, ly và hợp, chung một và riêng khác, dài và ngắn của thời gian và không gian là tâm chấp trước của người phàm, cho là thật có, (nói rõ chi tiết như trong luận kia); 2. Di Lặc tông: Số và Thời là giả lập phân chia ngôi vị trên pháp hữu vi. Trong hai mươi bốn pháp bất tương ưng là số và thời. Trong môn ngũ uẩn thì gồm thâu trong hành uẩn. Nơi môn giới xứ, pháp xứ, pháp giới là cảnh của ý thức. Luận Phật Địa nói: Thời tức là giả lập phân vị trên pháp hữu vi (giải thích theo pháp tướng), hoặc là hình ảnh phân vị trên tâm (giải thích theo duy thức), nương theo sắc tâm, đều là giả lập, thuộc về hành uẩn bất tương ưng.

Hỏi: Sao không hiển bày riêng như sau, mà chỉ nói một thời?

Đáp: Thời gian đêm ngày, các nơi bất định, không thể nói riêng, lại nữa, nghĩa bất định, hoặc một Sát-na, hoặc lại tương tục, không thể nói nhất định, vì tướng chung, chỉ nói một thời.

Kinh: Phật.

Giải thích: Phần thứ ba. Hiển bày riêng về giáo chủ. Luận Trí Độ nói; người thuyết Phật pháp, có năm loại: 1. Phật tự thuyết; 2. Đệ tử thuyết; 3. Thần tiên thuyết; 4. Chư Thiên thuyết; 5. Hóa nhân thuyết. Vì để lược bớt bốn loại kia nên nêu là Phật. Tự giác giác tha, giác hạnh cùng mãn, gọi là Phật. Nói rõ chi tiết như các chỗ khác. Thế nhưng đầu các kinh thì nêu danh khác nhau. Có bốn loại: Có kinh thì nói "Phật". Như kinh Niết-bàn... có kinh thì chỉ dùng từ "Bà-già-bà". Như kinh Đại Phẩm... có kinh thì nêu cả hai hiệu, như kinh Vô Thượng Y... Hoặc có kinh văn, cả hai hiệu đều không có. Như kinh Đa Tâm... Nguyên do như vậy là vì các bản khác nhau. Kinh Đa Tâm... là trong một bộ, ghi chép riêng để lưu hành, nên không nêu danh. Ở phương Tây có ba thuyết:

1. Theo luận Chơn Thật: Tất cả đầu kinh, chỉ nói là Phật, cho nên luận kia nói. Hỏi: Đại sư mười hiệu, vì sao trong kinh không kể chín hiệu khác mà chỉ xưng là Phật? Đáp: Vì có mười nghĩa: 1. Giác thắng vô địch; 2. Không nhờ người khác mà ngộ; 3. Lìa hai vô tri. (Giải thoát chướng vô tri và Nhất-thiết-trí chướng vô tri.) 4. Đã vượt qua thùy miên; 5. Ví như hoa sen; 6. Tự tính vô nhiễm; 7. Đầy đủ ba nghĩa. (Ba nghĩa là: 1. Giả danh Phật, tức sáu thần thông; 2. Tịch tĩnh Phật. Vì hoặc không sinh; 3. Chơn thật Phật: Tức chơn như) 8. Đủ ở ba đức. (Pháp thân, Bát-nhã, Giải thoát) 9. Đủ tính Tam bảo; 10. Tự biết khiến cho người khác biết. "Phật" đủ cả mười nghĩa, các danh hiệu khác thì không được như vậy, cho nên đầu các kinh đều xưng là "Phật".

2. Theo luận Phật Địa: Tất cả đầu kinh đặt Bạc-già-phạm. Nghĩa là đủ sáu đức, phá bốn ma, nên luận kia nói: Tiếng Bạc-già-phạm dựa theo sáu nghĩa chuyển: 1. Nghĩa tự tại. Vì vĩnh viễn không bị trói buộc các phiền não; 2. Nghĩa xí thịnh: Vì được nung luyện do ngọn lửa trí hừng hực; 3. Nghĩa đoan nghiêm: Vì được trang sức với ba mươi hai diệu tướng đại sĩ; 4. Nghĩa danh xưng: Tất cả công đức thù thắng đều viên mãn, vì không có gì là không biết; 5. Nghĩa cát tường: Vì tất cả thế gian đều thân cận cúng dường, đều xưng tán; 6. Nghĩa tôn quý: Vì đủ tất cả đức, thường khởi phương tiện, tạo lợi ích an lạc cho tất cả hữu tình, không hề bỏ phế. Như có tụng nói:

Tự tại, xí thịnh và đoan nghiêm.
Danh xưng, cát tường và tôn quý.
Sáu loại nghĩa sai biệt như vậy.
Nên biết gọi chung là Bạc già.

Bốn ma oán là: Phiền não ma, uẩn ma, tử ma, tự tại thiên ma.

Hỏi: Phật đủ mười loại danh hiệu công đức, vì sao Như Lai dạy người truyền pháp, tất cả đầu kinh chỉ viết danh Bạc-già-phạm như vậy.

Đáp: Một tên gọi đó, người đời đều tôn trọng, nên các ngoại đạo đều xưng bổn sư là Bạc-già-phạm. Lại nữa, một danh đó thâu tóm cả các đức, các tên gọi khác thì không vậy, do đó đầu kinh đều viết tên gọi này. Luận Kim cang Tiên cũng đồng với luận Phật Địa. Nói chi tiết về Bà-già-bà, như đầu kinh Niết-bàn và luận Trí Độ.

3. Theo Ngài Chơn đế: Tất cả đầu kinh đều khiến nêu cả hai Phật, Bà-già-bà. Cho nên thất Sư ký nói: Phật, Bà-già-bà có bốn trường hợp: 1. Phật chẳng phải Bà-già-bà: Tức là Thanh văn nhị thừa. Quán thế đế, chứng Niết-bàn vô dư, ở trong tự vị, đắc danh là Phật, không tu công

đức hạnh, cho nên chẳng phải là Bà-già-bà; 2. Là Bà-già-bà chẳng phải Phật: Tức là Bồ-tát, vì tu công đức, nên gọi là Bà già ba. Đã tại nhân vị, trí tuệ chưa viên mãn, không được danh Phật; 3. Chẳng phải Phật, chẳng phải Bà-già-bà: Tức là phàm phu, không tu công đức, cho nên chẳng phải là Bà-già-bà, không tu trí tuệ, cho nên không gọi là Phật; 4. Là Phật cũng là Bà-già-bà: Tức là Phật Thế Tôn, vì trí tuệ đã viên mãn, gọi là Phật. Vì công đức đầy đủ, là Bà-già-bà. Nếu chỉ là Phật thì e lẫn lộn với Nhị thừa. Nếu chỉ riêng Bà-già-bà thì lẫn lộn với Bồ-tát và chuyển luân vương, nếu noí hợp lại tức là Như lai. Cho nên đầu các kinh đều nêu hai hiệu. Tuy có ba giải thích, nhưng ở đây đồng với Chơn Thật luận, chỉ gọi là Phật.

Kinh: Ở thành Vương-xá, trong núi Kỳ-Xà-Quật.

Giải thích: Phần thứ tư. Nơi thuyết kinh. Tên nước là Ma-kiệt-đề, hoặc gọi là Ma-kiệt-đà, còn gọi là Hắc-kệ-đà, còn gọi là Ma-già-đà, đều là âm Phạm chuyển lệch lạc, Chính nói là Ma-kiệt-đà, tiếng Hoa gọi là Thiện Thắng quốc. Hoặc gọi là Vô não hại quốc. Ma-già là tên sao, tiếng Hoa gọi là Bất-ác. Đà là xứ. Gọi là Xứ-quốc-bất-ác, còn gọi là Xứ-quốc-tinh-tú. Theo pháp Hoa luận, thành Vương-xá hơn các thành khác. Núi Kỳ-xà-quật hơn các núi khác. Do Phật ở thắng xứ, là hiển bày pháp môn này cũng thù thắng. Nay trước là giải thích về thành, sau là giải thích về núi.

Ngài Chơn đế nói: Luật Ty-bà-sa có ba giải thích: 1. Vương tử Bà -tẩu khi bắt đầu cùng dân chúng làm nhà, liền bị quỷ thần phá hoại hết, chỉ để lại nhà Vương-xá cứ như vậy đến lần thứ bảy. Thái tử dạy: Làm nhà đều đề tên là Vương-xá (nhà của vua), nhờ vậy mà không bị hủy. Nhân đấy mà đặt tên là thành Vương-xá; 2. Luân vương xuất thế, đều cùng nhau trú ở đó, cho nên gọi là Vương-xá; 3. Tứ thiên vương cùng Tu la đục nhũ hải, đắc cam lộ, ở trong núi đó dựng nhà, bảy ngày thì lấy, sau đó mới chia ra, nhân đấy mà đặt tên là thành Vương-xá.

Theo luận Trí Độ, cũng có ba giải thích: 1. Vua nước Ma-già-đà, sinh một con trai, một đầu hai mặt bốn tay, sau lớn thành người, có thế lực lớn, trị cả thiên hạ Diêm-phù-đề, bắt một vạn tám ngàn vua các nước, nhốt trong năm núi này, nhân đấy đặt tên là thành Vương-xá; 2. Vua Ma-già trước đã trú ở trong thành, bị hỏa hoạn, bị thiêu thì làm lại, cứ như vậy đến lần thứ bảy. Người cả nước mệt mỏi sức lực. Vua liền tìm trú xứ khác, thấy năm núi này bao quanh như thành, liền làm cung điện, trú ở trong ấy. Cho nên gọi là thành Vương-xá; 3. Thời xa xưa, nước đó có vua, tên là Quảng Xa, ra ngoài săn bắn, gặp thấy năm núi,

bao quanh hùng vĩ, nhiều loại trang nghiêm đẹp đẽ, liền bỏ thành cũ, trú ở trong đó. Vì vua là người đầu tiên ở đó, nên gọi là thành Vương-xá.

Luận Thiện Kiến nói: Thành đó lớn nhất, dài rộng ba trăm do tuần, có tám ức vạn hộ, tám vạn thôn xóm. (Phân biệt chi tiết rõ ràng, như trong Tây vực truyện).

Về núi Kỳ-xà-quật: Âm bị lược bỏ bớt, nói đúng là núi Cật-túc-đà-la-củ-tra, tiếng nhà Đường gọi là Thứu Phong, còn gọi là Thứu Đài. Núi đó chim Thứu thường đến ở. Hình nó lại giống đài cao, nên lấy tên chim, xưa gọi là Thứu đầu, hoặc gọi là Thứu-lãnh, hoặc gọi là Linh Thứu, đều cùng một nghĩa. The luận Trí Độ giải thích có hai nghĩa: Một là: Đỉnh núi giống chim Thứu, nên gọi là Thứu đầu. Một là: Chim thứu ở đỉnh núi, nên gọi là Thứu đầu. Nghĩa là, phía nam thành Vương-xá, trong rừng Thi-đà, nhiều xác người chết, chim Thứu thường đến ăn xác, lại ở đỉnh núi, người thời đó bèn gọi là Thứu Đầu sơn.

Lại nữa, Biệt ký ghi: Linh là Tiên linh, chim đó có linh tính, biết người sống chết, khi người nào sắp chết, bay đến đậu ở trên nhà người ấy, đợi đến khi đưa xác vào rừng thì bay xuống ăn, vì nó có thể biết trước như vậy, nên gọi là Linh thứu. Lại nữa, Chân Đế Thất Sự ký nói: Luật Tỳ-bà-sa viết: Khi đức Thích ca còn hành đạo Bồ-tát, vì hóa độ muôn vật nên thọ thân chim Thứu, cha mẹ của chim già, hai mắt đã mù, vì để báo ơn, tìm mồi cúng dường. Thành Vương-xá có một trưởng giả, vào núi thấy vậy, mới hỏi cúng dường có công đức gì ? Chim thứu như pháp mà thuyết, trưởng giả vui mừng nói: Ngươi là thiện thần trong núi, từ này về sau, đến khi ta chết, ta sẽ cúng dường ngươi. Tất cả các chim nhờ vậy đều được cúng dường. Thứu nói với các chim: Các ngươi nên báo ơn thí chủ, các chim không hiểu ý đó, hàng ngày trộm tài vật của người khác bỏ trước nhà trưởng giả, các người mất của kiện cáo lên vua. Vua hỏi trưởng giả. Trưởng giả y theo chuyện phụng đáp, vua nghe kinh ngạc, bèn vào núi. Chim Thứu ấy thuyết pháp, vua rất hoan hỷ, sau đấy cho đồ cúng dường. Núi đó nhân vì là nơi ở của linh thứu, nên có tên là linh thứu sơn.

Kinh: Cùng chúng đại Tỳ khưu tám trăm vạn ức.

Giải thích: Từ đây là phần thứ năm: Nói về căn cơ được nhận giáo pháp đó có hai phần: Phần đầu là kể riêng, tán thán đức. Phần sau từ "phương khác..." tổng kết tập hội. Phần kể riêng, có mười hai chúng: 1 Thanh văn; 2. Duyên giác; 3. Bồ-tát; 4. Ưu-bà-tắc; 5. Ưu-bà-di; 6. Cư sĩ; 7. Sắc thiên; 8. Dục thiên; 9. Nhân vương; 10. Tạp loại; 11. Tha phương;

12. Biến hóa. Tuy có mười hai, nhưng gồm chung làm ba: Mười loại đầu là phương này. Một loại tiếp theo là phương khác. Một loại sau cùng là biến hóa.

Ở chúng Thanh văn, văn chia làm bốn phần: 1. Nêu loại, biện về số; 2. Lược nói hạnh vị; 3. Tán thán riêng về đức; 4. Tổng kết về đức. Đây là phần một: Nêu loại, biện về số.

"Cùng chúng đại Tỳ khưu chúng" là nêu phân biệt với loại khác. Loại có mười hai. Đây là loại thứ nhất, nói về chúng Thanh văn, lược bớt các thừa khác nên gọi là Thanh văn. Luận Thành thật nói: Nghe pháp đắc ngộ cho nên gọi là Thanh văn. Luận Phật Địa nói: Nghe ngôn âm của Phật mà nhập thánh đạo, nên gọi là Thanh văn. Lại nữa, luận Du già quyển tám mươi hai nói: Từ người khác nghe được ngôn âm chánh pháp, lại còn có thể khiến nghe được âm thanh chánh pháp của người khác, nên gọi là Thanh văn. Nay nói chúng Tỳ khưu là biệt danh trong bảy loại, giản lược sáu loại như Tỳ khưu ni, v.v... nên nói là Tỳ khưu.

Nêu danh Tỳ khưu để hiển chúng Thanh văn. Văn có bốn chi tiết: 1. Cùng; 2. Đại; 3. Tỳ khưu; 4. Giải thích chúng. Thân Phật gộp chung với chúng kia, gọi đó là cùng. Lại nữa, cùng là chung. Vì các chúng Tỳ khưu có bảy nghĩa chung nên gọi là cùng. Luận Trí Độ nói: Một xứ, một thời, một tâm, một giới, một kiến, một đạo, một giải thoát, là bảy nghĩa chung. Chữ "cùng" ở kinh này, tức là cùng chung kia.

Chữ "đại": Theo luận Trí Độ: Có ba nghĩa: 1. Lớn; 2. Nhiều; 3. Thù thắng (Hơn). Vì đứng trên trong chúng. Vì đoạn dứt các chướng. Vì các vua kính trọng, gọi là lớn. Vì số rất nhiều, gọi là nhiều. Có thể phá trừ chín mươi sáu loại dị luận của ngoại đạo, nên gọi là thắng. Theo luận Phật Địa, đại có bốn giải thích: 1. Vì lợi căn nên đại; 2. Vì Vô học mà đại; 3. Vì hồi hướng lớn, mà đại; 4. Số nhiều nên đại.

"Tỳ khưu": tiếng Hoa gọi là Khất sĩ. Luận Kim cang tiên nói: Tỳ khưu là tiếng Phạm. Tiếng Hoa dịch theo nghĩa là Phá ác hoặc gọi là Bố ma. Lại nữa, Bổn ký nói: Tại nhân thì gọi là Bố ma, Khất sĩ, Phá ác, đến quả thì chuyển Bố ma thành Sát tặc. Đổi Khất sĩ thành Ứng cúng, đổi Phá ác thành Bất sinh. Lại nữa, luận Du già quyển hai mươi chín nói : Bí sô (Tỳ khưu) có năm: 1. Khất cái Bí sô (thường đi khất thực); 2. Tự xưng Bí sô (phạm trọng mất giới mà tự xưng Ta là Tỳ khưu); 3. Danh tưởng Bí sô (tuy cạo tóc nhuộm áo nhưng chưa có giới, chỉ có danh tưởng); 4. Phá trừ phiền não Bí sô. (Đắc quả Thánh nhân); 5. Tỳ khưu bạch bốn yết ma. (Người phàm phu trì giới). Nay Tỳ khưu ở đây, là loại

thứ tư và thứ năm.

"Chúng": Tiếng Phạm gọi là Tăng-già. Tiếng Hoa gọi là Chúng hòa hợp. Nghĩa là lý và sự cả hai đều hòa, cho nên gọi là Chúng. Luận Phật Địa nói: Cùng là Tăng xuất gia, nên gọi là chúng. Luận Trí Độ nói: Nhiều Tỳ khưu, hòa hợp một nơi, gọi là chúng.

"Tám trăm vạn ức": Biện về con số.

Hỏi: Vì sao không nói chúng Tỳ khưu ni?

Đáp: Có hai nghĩa: 1. Vì lược bớt; 2. Vì lấy phần hơn.

Kinh: Học, Vô học, đều A-la-hán.

Giải thích: Phần hai. Lược biện về hạnh vị.

"Học, Vô học" như luận Câu-xá quyển hai mươi bốn nói: Nghĩa là trong tám người, bốn hướng ba quả đều gọi là Hữu học, vì đắc lậu tận thường lạc học. Người thứ tám, A-la-hán, gọi là Vô học vì đã hoàn tất những điều phải tu học nên không còn học. Thể của học và Vô học đều là giới, định và tuệ vô lậu. Thế nào Niết-bàn chẳng phải Hữu học, Vô học ? Do với thân dị sinh (phàm phu) cũng thành tựu. Theo tông Kinh Bộ, giống với đại thừa. Theo các luận của đại thừa thì nói khác nhau. Nếu theo Tập luận thì thông cả ở dị sinh, gọi là Hữu học, nên ở cuốn thứ hai luận ấy nói: Người cầu giải thoát, toàn bộ pháp thiện là nghĩa Hữu học. Một phần của các uẩn mười giới bốn xứ, là nghĩa Hữu học. Đối với các học xứ, người đã đắc cứu cánh, toàn bộ pháp thiện là nghĩa Vô học. Nghĩa là toàn bộ các pháp thiện, bất thiện, vô ký thuộc các dị sinh và các pháp vô ký nhiễm ô của người Hữu học, các pháp vô ký của người Vô học, đều cùng là pháp vô vi, đó là nghĩa của phi học và phi Vô học. Đủ tám giới, tám xứ và sót lại một phần uẩn xứ giới, là phi học phi Vô học. (Nói chi tiết như trong luận tạp tập.) Nếu theo luận Du-già, chỉ lấy tất cả pháp thiện của Thánh nhân, gọi là Học, Vô học. Nên quyển sáu mươi sáu nói: Nghĩa là, pháp hữu vi xuất thế của hàng Dự lưu... hoặc pháp thiện thế gian, đó gọi là học. Pháp Vô học là gì? Pháp hữu vi xuất thế của A-la-hán, hoặc pháp thiện thế gian, đó gọi là Vô học. Nghĩa là ngoài các pháp thuộc học và Vô học đã nói trên, còn lại Dự lưu cho đến A-la-hán, nếu rơi vào sự tương tục dự sinh, toàn bộ các pháp tăng thượng kia đều gọi là phi học, phi Vô học. Thế nhưng hai đoạn văn kia như chưa nói hết lý. Vì học và Vô học, toàn bộ diệt định gồm thâu trong phi học phi Vô học đó. (Luận Du già quyển sáu mươi hai nói: Những đẳng chí này ấy đều gọi là phi học phi Vô học, do phi sở hạnh tựa như Niết-bàn.

"A-la-hán": Là tên gọi chung cho hạnh vị. Tiếng Phạm là A-la-

hán, được phiên dịch bao hàm nhiều nghĩa: Tát-bà-đa tông, giải thích có bốn nghĩa: 1.Ứng cúng: Ứng thọ nhận cúng dường thù thắng của thế gian; 2. Sát tặc: Diệt giặc phiền não khiến không còn sót; 3. Bất sinh: Không còn sinh trở lại trong pháp sinh tử; 4. Viễn ác: Lìa xa các ác, các pháp bất thiện, (nói chi tiết như trong quyển 94 của luận Bà-sa). Theo tông Kinh Bộ: Đoạn dứt hết hoặc nên gọi là A-ha-hán, cũng như luận Thành Thật đã nói. Nay y theo đại thừa giải thích, có ba nghĩa. Như Luận Thành Duy Thức quyển ba nói: Trong đây nói về A-la-hán là gồm thâu chung cả quả vị Vô học thuộc ba thừa, đều đã vĩnh viễn diệt giặc phiền não, ứng thọ nhận sự cúng dường vi diệu của thế gian, và vĩnh viễn không còn thọ nhận phân đoạn sinh (tử). Luận Trí Độ nói: Cũng giống với mười lăm nghĩa đã giải thích trong luận Pháp Hoa. E nhiều quá không thuật đây.

Hỏi: Quả thứ tư đủ cả ba nghĩa, có thể gọi là A-la-hán. Các quả khác không đủ ba nghĩa, sao lại nói đều là A-la-hán?

Theo Bổn ký nói: Thanh văn hướng tịch (hướng đến Niết-bàn) thì không thọ giáo, gọi là Vô học. Còn Thanh văn hồi hướng (hồi đầu) hướng đến Bồ-đề, gọi là Hữu học. Lại giải thích: A-la-hán; có đủ bốn nghĩa: 1. Lìa phàm; 2. Sát tặc; 3. Ứng cúng; 4. Phá nhân duyên. Luận chung về bốn quả đều có bốn nghĩa, vì vậy bảo đều là A-la-hán.

Có người nói: Vì chuyển căn..., nên gọi là Hữu học. Không mong cầu quả nữa, gọi là Vô học. Nay giải thích về A-la-hán, tự có hai loại: 1. Hành A-la-hán, tức là Học nhân. Trú A-la-hán: Là quả thứ tư. Luận Thành Thật nói: Hai loại A-la-hán là trú và hành. Lại văn kinh sau nói "ngũ giới Hiền giả tức là hạng hành A-la-hán. Hoặc có thể phân ra nghĩa ứng cúng,... nên gọi là A-la-hán, vì vậy trong kinh này gọi chung là A-la-hán.

Kinh: Công đức hữu vi, công đức vô vi.

Giải thích: Từ đây là phần ba. Tán thán riêng về công đức, (trong phần chúng Thanh văn tức chia làm tám phần: 1. Đức hữu vi; 2. Đức mười trí sai biệt; 3. Đức ba căn sai biệt; 4. Đức mười sáu quán môn; 5. Đức tam giả quán môn; 6. Đức tam không quán môn; 7. Đức tứ đế quán môn; 8. Đức duyên sinh quán môn.

Đây là đức thứ nhất đức hữu vi vô vi. Tông Tát-bà-ba, tức dưới đây nói về đức của mười trí, đều là hữu vi, vì bị dời đổi trong bốn tướng. Tự tính xuất thể, tức dùng tuệ đại địa làm tự tính. Cùng hữu xuất thể tùy theo tương ứng với chúng mà bốn uẩn năm uẩn lấy làm tự tính. Công đức vô vi tức là diệt đế vô vi, hoặc là phi trạch diệt, còn gọi là đoạn đức.

Nghĩa là đoạn dứt vô tri trong tất cả sự. Luận Câu-xá nói: Các nhất thiết chủng, các minh diệt,... là tán công đức của Phật. Nay theo đại thừa, về mặt phân biệt thô tướng của công đức hữu vi phần lớn giống với tông Tát-bà-đa, với lý thì không trái. Công đức vô vi, tức chơn như trạch diệt vô vi và phi trạch diệt. Nguyên do là sao? Niết-bàn bổn lai thanh tịnh, tức trong sáu vô vi là thuộc về phi trạch diệt. Lại nữa, đại thừa tông, trạch diệt vô vi, tức là được hiển bày trên chơn như khi lìa chướng, mà không có một thể riêng biệt nào khác. Vô vi như vậy, chẳng bị tướng dời đổi, nên gọi là vô vi. Thức tâm biến đổi, theo sinh diệt thật tựa như vô vi, nên cũng là vô vi.

Kinh: Vô học, Hữu học sáu trí.

Giải thích: Phần hai. Đức của mười trí sai biệt. Nhưng trong mười trí này, các giáo bất đồng. Tông Tát-bà-đa, lấy mười chủng trí gồm thâu tất cả trí, nên luận Câu-xá quyển hai mươi sáu nói: Trí có mười loại, gồm thâu tất cả trí: 1. Thế tục trí; 2. Pháp trí; 3. Loại trí; 4. Khổ trí; 5. Tập trí; 6. Diệt trí; 7. Đạo trí; 8. Tha tâm trí; 9. Tận trí; 10. Vô sinh trí. Mười loại trí như vậy, tóm gọn thì có hai loại: Hữu lậu và vô lậu. Vì tính sai biệt. Hai loại trí như thế, về tướng thì chia ra làm ba phần: Nghĩa là thế tục trí, pháp trí và loại trí. Hữu lậu trí trước, gọi chung là thế tục, vì đa phần là cảnh thế tục. Vô lậu trí sau, chia ra là pháp và loại riêng biệt. Trong ba thế tục trí, lấy khắp tất cả hữu vi vô vi làm cảnh của đối tượng duyên. Pháp trí và loại trí, như thứ tự của chúng, lấy bốn đế thuộc cõi dục và cõi trên làm cảnh. Pháp trí, loại trí, do vì cảnh sai biệt, chia làm bốn trí: Khổ, tập, diệt, đạo. Vì có thể duyên nơi tha tâm làm cảnh giới, gọi là tha tâm trí. Nếu chánh thật tự biết Ta đã tri khổ, Ta đã đoạn tập, Ta đã chứng diệt, Ta đã tu đạo. Do tất cả những điều đó mà trí kiến minh giác, giải quán tuệ quang, đó gọi là tận trí. Ta đã biết khổ, không ứng với còn biết nữa, nói rộng ra cho đến Ta đã tu đạo, không ứng với còn tu nữa. Do toàn bộ những thứ đó, rộng thuyết cho đến đó gọi là vô sinh trí. Vô lậu trí là gì? Có thể biết như vậy. Các luận sư nước Ca thấp di la nói: xuất ra từ hai trí. Trong hậu đắc trí, biết như vậy, cho nên không sai. Do hai trí hậu đắc riêng biệt nên tỏ rõ sự sai biệt của hai trí trong quán trước. Có người nói: Trí vô lậu cũng biết như vậy. Theo phẩm Thập Trí của luận Thành Thật, tông Kinh Bộ, nói: Biết pháp hiện thế, ấy gọi là pháp trí. Biết pháp quá khứ, vị lai, gọi là tỷ trí. Các trí khác cũng vậy. Nay theo đại thừa, kinh này dựa theo vị sai biệt mà nói ba loại: 1. Tại học vị thì đầy đủ mười trí; 2. Tại tu vị: Chỉ có tám trí, trừ tận trí và vô sinh trí. Nếu tại kiến đạo thì chỉ có sáu trí. Là trí bốn đế và

pháp, loại trí. Đó là dựa theo hiện khởi, nếu thành tựu chung thì cũng đắc thế tục, ba loại trí biên, là thế tục trí. Có nơi thì nói là mười, như luận Hiển Dương ý giống với Câu-Xá. Hoặc nói mười một, thêm luận Trí Độ, như như thật trí. Nghĩa là có thể như thật biết các pháp. Hoặc nói mười ba, như Tập Luận. Nhưng nay ở đây nói về nghĩa của mười trí nên dựa theo luận Hiển Dương nói về tướng mười trí: Trí là mười loại trí: 1. Pháp trí nghĩa là trí vô lậu đối với cảnh giới các nghĩa sở tri cùng hiện thấy; 2. Chủng loại trí: trí vô lậu đối với các nghĩa sở tri không cùng liễu, không hiện tiền; 3. Tha tâm trí: Nghĩa là quả tu do tu sinh ra, có thể biết tâm của người khác và trí tâm pháp. Và chư Như Lai biết các chúng sanh, tùy ý giải đó, tùy miên đó mà giáo thọ, giáo giới chuyển khởi diệu trí; 4. Thế tục trí: Nghĩa là, tuệ thế gian nương vào đó. Như Lai vì các chúng sanh, tùy theo ý giải của họ, tùy theo tùy miên đó mà diễn thuyết diệu pháp; 5. Khổ trí: Nghĩa là ở trong các hạnh hữu lậu, vô thường, khổ, không, lìa ngã tư duy, hoặc trí hoặc kiến. Giác ngộ minh liễu, tính tuệ quán sát; 6. Tập trí: Nghĩa là; ở trong nhân của các hạnh hữu lậu, nhân tập sinh duyên tư duy hoặc trí hoặc kiến. Ngoài ra như đã nói trên; 7. Diệt trí: Nghĩa là, ở trong diệt, các hạnh hữu lậu, diệt tĩnh diệu ly, tư duy hoặc trí hoặc kiến. Ngoài ra như đã nói trên; 8. Đạo trí: Nghĩa là ở trong đạo vô lậu có thể đoạn dứt các hạnh hữu lậu, đạo như hành xuất, tư duy hoặc trí hoặc kiến. Ngoài ra như đã nói trên; 9. Tận trí: Nghĩa là khổ đã biết, tập đã đoạn, diệt đã tu, hoặc dyên tận cảnh, hoặc lại là tận, hoặc trí hoặc kiến, ngoài ra như đã nói trên; 10. Vô sinh trí: Nghĩa là khổ đã biết, không còn gì đáng biết. Tập đã đoạn, không còn gì đáng đoạn, diệt đã chứng, không còn gì đáng chứng, đạo đã tu, không còn gì đáng tu, hoặc duyên cảnh vô sinh, hoặc là vô sinh, hoặc trí hoặc kiến. Ngoài ra như đã nói trên.

Kinh: Ba căn.

Giải thích: Phần thứ ba. Đức của ba căn sai biệt.

Nói "ba căn"; theo Bổn ký nói: 1. Tự tính căn: Là phàm phu; 2. Dẫn thủ căn: Là mười tín đến mười địa; 3. Đắc quả căn: Là Như Lai. Nay ở đây hiểu không phải vậy: 1. Vị tri đương tri căn; 2. Dĩ tri căn tri; 3. Cụ tri căn. Nhưng ba căn này đối với ba ngôi vị; kiến đạo, tu đạo và Vô học đạo là riêng biệt. Các tông bất đồng; tông Tát-bà-đa thì ba căn vô lậu; kiến đạo, tu đạo và Vô học đạo. Ba ngôi vị sai biệt, nghĩa là, mười lăm tâm, gọi là kiến vị, còn gọi là vị tri đương tri căn. Tâm thứ mười sáu cho đến Tam muội Kim cang, gọi là tu đạo, cũng gọi là dĩ tri căn. Sau khi đắc được tận trí, gọi là Vô học, và cụ tri căn. Sư ngoại quốc

nói: Mười sáu tâm đều là kiến đạo, cũng gọi là vị tri đương tri căn, còn lại, như nói ở trên. Nếu phân biệt chi tiết thì như luận Chánh lý quyển chín đã nói. Nay theo thuyết của luận Đại trí Độ: Hoặc mười lăm tâm gọi là kiến đạo, hoặc mười sáu tâm gọi là kiến đạo. Nếu theo luận Thành Duy Thức thì kiến đạo có nhiều loại: 1. Vô tướng kiến đạo; 2. Ba tâm kiến đạo; 3. Hai loại mười sáu tâm; 4. Chín tâm kiến đạo. Vị có ba loại: 1. Vị căn bản: Nghĩa là tại kiến đạo, ngoại trừ Sát-na sau cùng, không có chỗ nào là chưa biết, đáng được biết; 2. Vị gia hạnh: Nghĩa là Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế đệ nhất pháp, có thể dẫn phát căn bản vị; 3. Vị tư lương: Nghĩa là từ đắc đế hiện quán phát khởi quyết định căn dục thắng thiện, cho đến chưa đắc toàn bộ thiện căn thuộc thuận phần quyết trạch, gọi là vị tư lương. Vì có thể dùng để sinh vị căn bản.

Kinh: Mười sáu tâm hành.

Giải thích: Phần bốn. Đức của mười sáu môn quán.

Theo Bổn ký nói: Mười sáu tâm là ba mươi tâm địa tiền, hợp thành bốn tâm. Đăng địa là mười, Kim cang và Phật, hợp thành mười sáu tâm. Nay hiểu không vậy. Nghĩa là, duyên với bốn đế mà khởi mười sáu hành tướng, hành tướng thì dùng tuệ làm tự tính. Nói: "Tâm hành" là cái hành của tâm, chẳng phải tâm tức hành. Mười sáu hành đó như trong luận Câu-xá quyển hươi sáu đã nói. Luận viết:

Có sư khác nói :

Mười sáu hành tướng, tuy gọi mười sáu tên n thật chỉ có bảy. Nghĩa là duyên khổ đế gọi là thật, đều có bốn. Duyên ba đế còn lại gọi là bốn, thật sự có một. Nói như thế thì thật cũng có mười sáu.

Nghĩa là: Khổ Thánh đế có bốn hành tướng: 1. Phi thường; 2. Khổ; 3. Không; 4. Phi ngã. Vì đợi duyên nên Phi thường. Vì tính bức bách cho nên Khổ. Trái với ngã sở kiến, cho nên là không. Trái với ngã kiến, cho nên là Phi ngã.

Tập Thánh đế có bốn tướng: 1. Nhân; 2. Tập; 3. Sinh; 4. Duyên. Như lý chủng (gieo giống), cho nên là nhân. Cùng hiện chủng, cho nên là Tập. Lý tương tục nên Sinh. Lý thành tựu nên Duyên. Thí như: Đất sét, bánh quay, dây thừng, nước... các duyên hòa hợp làm thành bình sứ...

Diệt Thánh đế có bốn tướng: 1. Diệt; 2. Tĩnh; 3. Diệu; 4. Ly. Vì các uẩn hết nên là Diệt. Vì ba hỏa đã tắt, nên Tĩnh. Vì không có các hoạn nạn, nên Diệu. Vì thoát các tai họa, nên là Ly.

Đạo Thánh đế có bốn tướng: 1. Đạo; 2. Như; 3. Hạnh; 4. Xuất. Vì nghĩa thông hành, nên là Đạo (con đường). Khế với chánh lý, nên là

Như. Chánh hướng đến nên là Hành. Vì có thể vĩnh viễn siêu vượt nên là Xuất. Nếu phân biệt chi tiết thì như trong luận Đại Bà-sa quyển bảy mươi chín.

Kinh: “Pháp giả đến danh giả quán hư thật”.

Giải thích: Phần năm: Đức của môn quán ba giả. Theo Bổn ký: Ba loại ba giả là nhân thành tựu của biệt giáo. Tông Thành thật luận: Nhân sinh duyên thành ba giả tương tục Thông giáo gọi là thọ... Đại Phẩm nói : Pháp giả thọ giả, Danh giả. Nay giải thích không như vậy. Theo Đại Bát-nhã ba giả là: 1. Pháp giả: Nghĩa là, năng thành năm uẩn, vì từ duyên sinh; 2. Thọ giả: Nghĩa là cái giả tương tục giả được thành do uẩn, thọ nhận năm uẩn; 3. Danh giả: Nghĩa là cả hai danh kia, không có thật thể. Ba thứ đều giả dối, quán lý thật tướng, gọi là quán hư giả.

Kinh: Môn quán ba không.

Giải thích: Phần sáu: Đức của môn quán ba “không”.

Ba không là: 1. Môn Không; 2. Môn Vô tướng; 3. Môn Vô nguyện.

Theo tông Tát-bà-đa, không vô ngã hành gọi là môn không; diệt bốn hành dưới gọi là Vô tướng, mười hành còn lại gọi là Vô nguyện ba loại này cũng gọi là ba Tam muội. Nay dựa theo Đại thừa Phật Địa luận nói : Biến kế sở chấp, sinh pháp vô ngã, gọi là không. Duyên với Tam-ma-địa, gọi là môn giải thoát không.

Tướng: Nghĩa là mười tướng; tức sắc, thanh, hương, vị, xúc, nam, nữ, sinh, lão, tử. (còn gọi là sinh, trụ, diệt) với Niết-bàn, không có các tướng này, nên gọi là Vô tướng. Duyên với Tam-ma-địa, gọi là môn giải thoát Vô tướng.

Nguyên: Là nguyện cầu, quán khổ trong tam giới, không có gì để nguyện cầu, nên gọi là vô nguyện. Duyên với Tam-ma-địa đó, gọi là môn giải thoát vô nguyện Luận Trí Độ cquyển sáu nói: Biết thật tướng của tất cả pháp, vốn gọi là Tất cánh Không, chính là Tam muội Không. Đã biết Không đó rồi, không quán các pháp không hay là bất không, hữu hay vô, đó gọi là Tam muội Vô tác. Tướng hữu vô của tất cả pháp đều không thọ, không vướng. Đó gọi là Tam muội Vô tướng. Lại nữa, mười tám không, đó gọi là Tam muội không. Tâm không cầu trong nhiều loại hữu, đó gọi là Tam muội vô tác. Tất cả các tướng tan hoại, không nhớ nghĩ, đó gọi là Tam muội Vô tướng. (Nói đầy đủ như trong luận kia).

Kinh: Bốn đế, mười hai duyên.

Giải thích: Phần bảy - Đức của môn quán Tứ đế. Phần tám - Đức

của môn quán duyên sinh.

Về bốn đế, chia làm hai phần: 1. Giải thích danh; 2. Nêu ra thể. Giải thích danh có hai: Thông, và biệt.

Nói “bốn đế”: Tức là danh thông (chung). Bốn là nêu con số. Đế là nghĩa thật, nghĩa như, nghĩa không điên đảo, nghĩa không hư dối. Đó là theo luận Đại Bà-sa. Nếu theo đại thừa thì có ý nghĩa là không lìa bỏ các tướng như đã nói. Do quán những thứ đó mà đạt đến cứu cánh. Nghĩa thanh tịnh là nghĩa của đế. Như luận Du già đã nói.

Về biệt danh (tên riêng) thì: 1. Khổ; 2. Tập; 3. Diệt; 4. Đạo. Bức bách gọi là khổ. Sinh trưởng gọi là tập. Tịch tịnh, gọi là diệt. Xuất ly, gọi là đạo. Nói chi tiết như trong Tỳ-bà-sa, Câu-xá. Chánh lý phần hai: Xuất thể: Theo tông Tát-bà-đa thì năm thủ uẩn là khổ đế. Nhân hữu lậu là tập đế. Trạch diệt kia là diệt đế. Pháp học và pháp Vô học là đạo đế. Theo tông Kinh Bộ thì các danh sắc là khổ đế. Nghiệp phiền não là tập đế. Nghiệp phiền não tận là diệt đế. Chỉ quán là đạo đế. Theo tông đại thừa thì cũng giống với tông Kinh Bộ, nên không thuật ra đây.

“Mười hai duyên” là: Vô minh, hành... cho đến... lão, tử. Ngu trong ba đời, với cảnh không hiểu, cho nên gọi là vô minh, ba nghiệp các phước dời trôi tạo tác, gọi đó là hành. Tám thức nhãn v.v... hiểu biết phân biệt cảnh giới, gọi là thức. Các sắc các tướng, tức biểu chất ngại, gọi là danh sắc. Sáu căn: Nhãn,... sinh trưởng các tâm, gọi là sáu xứ. Ba xúc như khổ v.v... xúc đối tiền cảnh, nên gọi là xúc. Ba thọ, như khổ... thuận, chống trái, gọi đó là thọ. Các tham của tự thể, tham nhiễm tự cảnh, nên gọi là ái. Bốn thủ như dục..., chấp giữ các cảnh, gọi đó là thủ. Các loại hành, thức... có thể nhận lấy sự sinh, gọi đó là hữu. Năm pháp như thức..., vốn không nay có, gọi đó là sinh. Tức năm pháp kia, suy, biến, diệt, hoại, nên gọi là lão tử.

Kinh: Vô lượng công đức đều thành tựu.

Giải thích: Phần bốn: Tổng kết về đức.

Kinh: Lại có tám trăm vạn ức đại Thiên Duyên giác.

Giải thích: Phần hai: Biện về chúng Duyên giác.

Trong đây có ba phần: 1. Nêu số biện loại; 2. Tán thán công đức; 3. Tổng kết về công đức. Đây là phần một

“Tám vạn ức”; là nêu con số chung.

“Đại tiên Duyên giác” là hiển bày sai biệt.

Theo Bổn ký nói: Tự nhiên tỏ ngộ, gọi là đại tiên. Nay giải thích: Tiên là thường vui với sự tịch tĩnh, như người ở núi, là đại tiên. Vì vậy luận Du già giải thích: Thường thích tịch tĩnh, không muốn tạp cư.

Không thầy mà tự mình tỏ ngộ, gọi là Độc giác. Nhưng tiên nhân kia có ba loại: 1. Phật; 2. Độc giác; 3. Năm thông. Như đã nói trong cuốn luận Đại bà-sa quyển một trăm tám mươi ba. Nay đối năm thông mà gọi là Đại tiên.

Hỏi: Trong chúng hội Phật, có Duyên giác không? Nếu nói là có thì sao có thể giải thích trong phẩm thứ nhất của kinh Đại Nghiêm nói: Nhất sinh bổ xứ Bồ-tát sắp hạ sinh. Có thiên tử xuống Diêm phù đề bảo Phật Bích Chi: Nhân giả! Nên xả bỏ đất đó. Vì sao? Mười hai năm sau, sẽ có Bồ-tát, giáng thần nhập thai. Lúc ấy, năm trăm Phật Bích Chi, nghe vị thiên tử nói xong, từ tòa mà khởi, nhảy lên không trung, cao bảy cây Đa la, hóa lửa thiêu thân, nhập Niết-bàn. Nếu nói là không thì kinh này nói tám trăm vạn ức Đại tiên Duyên giác, sao có thể thông được?

Đáp: Các thuyết khác nhau, một thuyết nói: Bí mật tức có, hiển hiện tức không có. Cho nên luận Trí Độ nói: Phật pháp có hai loại: Bí mật và hiển hiện. Mới bắt đầu chuyển pháp luân, có những người của ba thừa, mỗi thừa đều đắc quả. Đó là chúng bí mật. Nay trong kinh này, dựa theo bí mật mà thuyết, cho nên bảo là có. Còn kinh Đại Nghiêm đã nói, là dựa theo chúng hiển hiện, nên không trái nhau. Một thuyết nói: Độc giác có hai loại: 1. Bổn tính độc xuất; 2. Trước là Thanh văn, sau thành Độc giác. Như năm trăm tiên nhân cùng một thời mà xuất. Như cuốn trong cựu Bà-sa quyển bốn mươi hai đã nói.

Giải thích: Cả hai kinh mỗi kinh đều căn cứ vào một người, cũng không trái nhau. Có thuyết nói: Độc giác tự có hai loại: 1. Dụ như sừng kỳ lân, độc nhất không hai, nên biết là như Đức Phật; 2. Bộ hành, nhiều người cùng xuất, ở đó có hai loại: Một là Duyên Giác tính, như năm trăm tiên nhân. Hai là, Thanh văn chủng tính, cũng là năm trăm tiên nhân, cho nên Tân Bà-sa quyển hai mươi nói: Năm trăm tiên nhân đa phần là chủng tính. Giải thích: Đã có nhiều thuyết, tám trăm vạn ức tiên nhân ở kinh này, hoặc là Thanh văn chủng tính, hoặc là Duyên giác chủng tính. Mà nói là xuất sanh khi đời không có Phật là nói theo đa phần. Lại nữa, luận Tạp Tập cuốn mười ba nói: Bổ đặc già la thuộc Độc giác thừa; nghĩa là trú pháp Độc giác, tính hoặc định hoặc bất định, trong đó căn tự cầu giải thoát, cho đến hoặc chưa khởi thuận phần quyết trạch, hoặc trước đã khởi, hoặc trước chưa đắc quả, hoặc trước đã đắc quả, xuất hiện khi đời không có Phật, duy chỉ nội tư duy Thánh quán hiện tiền, hoặc như sừng lân, hoặc lại Độc Thắng bộ hành. Nếu trước chưa khởi, cũng chưa đắc quả, mới thành sừng lân, ngoài ra thì gọi là bộ hành. (Nói rõ như trong luận kia).

Kinh: Phi đoạn, phi thường, bốn đế, mười hai nhân duyên đều thành tựu.

Giải thích: Phần hai: Tán thán riêng công đức. "Phi đoạn phi thường"; trong bốn đế thì tập đế là nhân, khổ đế là quả, mười hai nhân duyên sinh lần lượt cùng sinh. Nhân quả như vậy đều lìa đoạn thường. Lại có giải thích: Nhân và quả tương tục nhau không dứt, như trong luận thành Duy Thức. Nhân diệt, nên chẳng phải thường. Quả sinh, nên chẳng phải đoạn. Phi đoạn phi thường tức nhân quả trung đạo. Còn tứ đế duyên sinh thì nghĩa như đã nói trên.

Kinh: Vô lượng công đức đều thành tựu.

Giải thích: Phần ba Tổng kết về đức.

Kinh: Lại còn có... Ma-ha-tát.

Giải thích: Phần ba: Hiển bày chúng Bồ-tát. Văn có bốn phần: 1. Nêu số biện loại; 2. Lược biện về vị địa; 3. Tán thán riêng về công đức; 4. Tổng kết về công đức. Đây là phần một. Thế nhưng chư Bồ-tát có hai loại: Một là: Thông danh: Có mười sáu loại: 1. Gọi là Bồ-tát; 2. Gọi là Ma-ha-tát... 16. Gọi là Pháp sư. Hai là: Biệt danh: Là Mạn Thù Thất Lợi và Di Lặc,... Nay nói "Bồ-tát Ma-ha-tát" là hai danh đầu trong mười sáu danh gọi. Hai danh gọi đó, theo âm Phạm thì phải nói là Bồ-đề Tát-đỏa Ma-ha-tát-đỏa, vì lược bớt, chỉ nói là Bồ-tát Ma-ha-tát. Bồ-đề là giác, Tát-đỏa; là hữu tình hoặc có nghĩa là tinh tiến. Cho nên luận Nhiếp Đại thừa, Vô tánh giải thích, nói: Bồ-tát; là Bồ-đề Tát-đỏa làm cảnh của đối tượng duyên, nên gọi là Bồ-tát, theo cảnh mà đặt tên như quán bất tịnh,... hoặc vì tâm kia cầu Bồ-đề, có chí có năng lực nên gọi là Bồ-tát. Luận Phật Địa nói: Gọi là Bồ-tát, nghĩa là các Tát-đỏa cầu Bồ-đề. Đây là chung cho cả ba thừa, vì giản lược bớt lấy cái lớn nên lại cần nói thêm chữ Ma-ha-tát. Đầy đủ đại nguyện tự lợi lợi tha, cầu Bồ-đề để tạo lợi ích cho hữu tình. Lại nữa, Tát-đỏa, nghĩa là dũng mãnh. Tinh tiến dũng mãnh cầu đại Bồ-đề, nên gọi là Bồ-tát. Đó là chung cho cả các ngôi vị, ở đây là lấy theo các vị đại Bồ-tát trên địa, vì vậy mà nói là Ma-ha-tát.

Kinh: Đều hành A-la-hán.

Giải thích: Phần hai: Lược biện về hành vị.

Giải thích về nghĩa của A-la-hán như trên đã nói. Nhưng chư Bồ-tát gọi là A-la-hán thì có ba nghĩa: 1. A-la-hán hồi tâm hướng đại, vẫn gọi là A-la-hán; 2. Chư Bồ-tát mười địa đều thọ nhận ứng cúng; 3. Phật quả gọi là A-la-hán. Bồ-tát đại địa hành A-la-hán, cũng gọi là A-la-hán. Ý nghĩa này như nói trong luận Thành Duy Thức.

Kinh: Thật trí công đức... Kim cang diệt định.

Giải thích: Phần ba: Tán thán riêng về công đức. Chia làm mười: 1. Công đức của hai trí phương tiện, và chơn thật; 2. Công đức chỉ hành đại thừa; 3. Công đức bốn nhãn; 4. Công đức năm thông; 5. Công đức ba đạt; 6. Công đức mười lực; 7. Công đức bốn vô lượng; 8. Công đức bốn biện; 9. Công đức bốn nhiếp; 10. Công đức Kim cang diệt định. Hoặc có thể chia thành mười một công đức, vì hai trí: Phương tiện trí và thật trí riêng biệt. Hoặc chia thành mười hai công đức, vì Kim cang và diệt định, hai loại riêng biệt. Tuy có ba thuyết, nhưng tạm dựa theo thuyết đầu.

Đây là phần một: Môn công đức của hai trí. Về hai trí này thì các thuyết bất đồng. Một thuyết nói: Chánh thể trí gọi là thật trí, vì duyên với thật cảnh, hận sở đắc trí là phương tiện, do phương tiện thiện xảo Quốc độ chúng sanh. Một thuyết nói: Chánh thể hậu đắc gọi là thật trí. Vì có thể duyên với hai cảnh thật chơn và tục. Lấy gia hạnh trí gọi là phương tiện, vì có thể dẫn sinh chánh thể trí. Nói: "Hành chỉ riêng đại thừa" là tán thán đức thứ hai. Bổn ký nói: Xuất khỏi nhị thừa. Đại thừa có hai: 1. Từ thập tín đến Thập giải là bất định, còn thối chuyển thành nhị thừa; 2. Từ Thập hạnh đến Thập địa là định, nên nói là hành riêng đại thừa. Nay giải không vậy: Bốn đế duyên khởi, đại tiểu cùng hành, sáu Ba-la-mật chỉ có Bồ-tát hành, nên bảo là hành riêng đại thừa. Hoặc có thể Bát-nhã có hai: 1. Đại và tiểu cùng hành; 2. Chỉ có Bồ-tát hành, nên bảo là hành riêng đại thừa.

Nói: "Bốn nhãn": Là tán thán đức thứ ba. Trong năm nhãn, nhục, thiên, pháp, tuệ, chỉ trừ Phật nhãn, vì chưa thành Phật. Hình hài da dẻ gọi là nhục, chiếu soi gọi là nhãn, nhục tức là nhãn nên gọi là nhục nhãn. Thiên nhãn có ba loại: 1. Báo đắc: Nghĩa là như các Tứ Thiên vương, và Sắc giới nhãn, nhãn của cõi trời. Nên gọi là thiên nhãn; 2. Phật, Bồ-tát báo đắc nhãn căn, vì nhãn của người tịnh, cũng gọi là thiên nhãn; 3. Nhãn căn sinh ra do bốn loại tĩnh lự, cũng gọi là thiên nhãn, đó là tu đắc.

Quán các pháp môn gọi là pháp nhãn. Thông đạ tướng không, gọi là tuệ nhãn. Bốn nhãn đó ở tại Phật thân, chuyển gọi là Phật nhãn. Trong năm nhãn: Nhục nhãn lấy sắc làm thể. Thiên nhãn thì thông cả sắc và tâm, thấy sắc hiện tại, tức là nhãn căn. Vì biết vị lai thì chỉ có tâm. Hai nhãn pháp và tuệ, dùng tuệ làm thể. Phật nhãn thì dùng bốn nhãn làm thể, hoặc có thể là tuệ, quán Như Lai tạng. Đó là dụng của tuệ nhãn. Nghĩa chi tiết của năm nhãn đó như ở chương khác.

Nói “năm thông”: Là tán thán đức thứ tư, trong sáu thông chỉ trừ lậu tận, vì Bồ-tát chưa đoạn dứt hết phiền não. Ở trong đối tượng duyên không bị ngừng trệ, gọi đó là thông. Luận đại bà-sa nói: Ở tự đối tượng duyên, không bị đảo mà thông đạt, diệu dụng vô ngại, nên gọi là thông.

1. Thần cảnh trí chứng thông. Nghĩa là đẳng trì, do vậy có thể làm các việc thần biến. Các việc thần biến, gọi là cảnh.

2. Thiên nhãn trí chứng thông: Thù thắng gọi là thiên, nhãn này thù thắng, nên gọi là thiên, Sắc giới đại tạo, thuộc căn tịnh sắc, thấy xa không ngại, gọi là thiên nhãn.

3. Thiên nhĩ trí chứng thông: Thiên, đồng nghĩa với trên. Sắc giới đại tạo, thuộc về nhĩ tịnh sắc, nghe xa không ngại, gọi là thiên nhĩ.

4. Tha tâm trí chứng thông: Biết tâm người khác, gọi là tha tâm trí. Các sư Du già, ý vui gia hạnh, muốn biết tâm của người khác, nhưng chẳng biết tâm sở của người khác, vì vậy mà chỉ gọi là “tha tâm trí” ba chữ. Phải dùng tâm làm tiên quyết, cũng nhận biết cả tâm sở.

5. Túc trụ tùy niệm trí chứng thông: Các năm uẩn hữu lậu đời quá khứ, gọi là túc trụ. Tùy uy lực của niệm mà biết những thân năm uẩn trước kia, nên gọi là tùy niệm. Nghĩa là trong những tụ đó, tuy có nhiều pháp, nhưng niệm lực tăng thượng cho nên nói là tùy niệm.

6. Lậu tận trí chứng thông: Lậu nghĩa là phiền não, tận; tức là diệt tận, nên gọi là lậu tận. Hoặc có thể lậu tận trong thân khởi, gọi là lậu tận. Hoặc có thể duyên lậu tận, gọi là lậu tận thông về thể thì theo tông Tát-bà-đa: Sáu thông đều dùng trí tuệ làm thể. Luận Bà-sa cũng nói vậy. Nay theo đại thừa, sáu thông đều lấy định tuệ và pháp tương ưng, làm thể.

Nói “ba đạt” là tán thán đức thứ năm. Tức là ba minh, đạt và hiểu vô ngại, nên bảo là minh. Luận Bà-sa quyển một trăm lẻ hai nói: Thông đạt hiểu rõ, gọi là minh.

1. Túc trụ tùy niệm trí chứng minh: Vì thông đạt hiểu rõ pháp đời trước; 2. Tử sinh trí chứng minh: Vì thông đạt hiểu rõ pháp đời sau; 3. Lậu tận trí chứng minh: Thông đạt hiểu rõ tính Niết-bàn, đếu gọi là minh. Nếu nêu ra thể thì tông Tát-bà-đa lấy tuệ làm thể, ở trong sáu thông, túc trú, thiên nhãn lậu tận làm tính. Như tiếp đối trị ba loại ngu trong đời trước sau và giữa.

Luận Câu-xá nói: Ba minh không tăng không giảm, chơn và giả phân biệt rõ ràng, lậu tận minh, thông cả giả và chơn, còn hai minh khác là giả, vì chỉ hữu lậu. Trí hữu lậu và trí vô lậu đều gọi là lậu tận. Vì

đều sinh ra từ trong thân lậu tận. Chơn gọi là vô lậu. Giả; gọi là hữu lậu. Vì hình tướng hơn kém, nên nói là chơn, giả; 4. Phân biệt Học và Vô học, chỉ có ở tại Vô học vì Hữu học còn ám tối. Theo luận Bà-sa lập ba ý có hơi khác luận Câu-xá. Như Bà-sa quyển một trăm lẻ hai nói. Nay ở đây theo đại thừa luận Phật Địa giống với Câu-xá. Luận Phật Địa nói: Vô học lợi căn đắc được ba thông, trừ nhiễm và bất nhiễm ngu trong ba đời, gọi là tam minh. Có người nói: Minh, lấy tâm tuệ làm tính, tuệ có thể trừ ám nên gọi là minh. Có người nói: Thiện căn vô ngại làm tính. Vì lật ngược vô minh.

Hỏi: Thông và minh khác nhau như thế nào?

Đáp: Trí Độ luận quyển hai nói : Chơn thật biết sự việc bổn mạng mệnh kiếp trước gọi là thông. Biết nhân duyên hành nghiệp của quá khứ gọi là minh. Biết một cách chơn thật chết ở đây sinh ở kia, đó là thiên nhãn thông. Biết nhân duyên của các hành, chứng hiểu không sai lầm, đó là minh. Biết đúng thật đã tận hết kiết sử, không biết còn sinh nữa hay không sinh nữa, đó là lậu tận thông. Nếu biết lậu tận không còn sinh lại nữa, đó gọi là minh. Ba minh này là chỗ chứng đắc của Đại A-la-hán, đại Phật Bích Chi, cho nên biết sự sai biệt giữa thông và minh, hơn và kém.

Nói “mười lực”: Là tán thán đức thứ sáu. Có hai giải thích: Có thuyết nói: Chỉ có Phật mới có mười lực, ngoài ra chẳng ai có, nghĩa là; xứ, phi xứ, cho đến lậu tận. Có thuyết nói: Bồ-tát cũng có mười lực. Như luận Trí Độ quyển hai mươi tám nói: Phật có mười lực, bốn vô sở úy. Bồ-tát có hay không?

Đáp: Có. Là những gì? 1. Lực phát khởi Nhất-thiết-trí, tâm bền vững sâu xa; 2. Lực đại từ; 3. Lực đại bi; 4. Lực đầy đủ tinh tiến; 5. Lực thiền định viên mãn; 6. Lực trí tuệ đầy đủ; 7. Lực không chán sinh tử; 8. Lực vô sinh nhẫn; 9. Lực giải thoát đầy đủ; 10. Lực đầy đủ trí vô ngại.

Nói “Bốn vô lượng” đó là tên gọi chung. Theo tông Tát-bà-đa. Như luận đại Bà-sa quyển tám mươi mốt nói: Hỏi: Vì sao gọi là vô lượng? Vô lượng là nghĩa gì?

Đáp: Bốn loại như vậy là xứ hiển bày rộng diệu dụng của chư hiền thánh, nên gọi là vô lượng. Lại nữa, bốn loại như vậy, có thể duyên với vô lượng hữu tình làm cảnh, sinh ra vô lượng phước, dẫn đến vô lượng quả, cho nên gọi là vô lượng. Theo tông đại thừa thì lấy ba nghĩa để giải thích danh từ vô lượng. 1. Rộng; 2. Lớn; 3. Vô lượng. Rộng: Là tác ý do kiến hiện hành. Lớn là tác ý ở văn. Vô lượng; là chốn hành tác ý ở giác tri. Ba nghĩa như vậy, duyên khắp một phương, cho đến mười phương

vô biên khí thế gian và hữu tình thế gian, nên gọi là vô lượng. Về biệt danh là: 1. Từ; 2. Bi; 3. Hỷ; 4. Xả. Như luận Câu-xá quyển hai mươi chín nói: Từ là cho niềm vui. Bi là nhổ dứt nỗi khổ. Hỷ là vui vẻ, an lạc. Xả là bình đẳng. Theo tông Kinh Bộ, như luận Thành Thật, phẩm Tứ vô lượng. Từ là tâm thiện trái ngược với sân. Bi là tâm thiện trái ngược với não, hỷ là tâm thiện trái ngược với ganh tị. Cả ba tâm đó đều là sự sai biệt của tâm từ, có thể khiến cho cả ba tâm ấy bình đẳng gọi là xả. Nay theo đại thừa, như luận Hiển Dương đã nói: Từ vô lượng: Đối với chúng sanh không khổ, không lạc, muốn thí các thứ an lạc. Bi: Với chúng sanh có khổ, muốn nhổ dứt các thứ khổ. Hỷ: Với chúng sanh có lạc, thì tùy hỷ với lạc kia. Xả: Xả bỏ các tâm, không nhiễm ý lạc.

Nêu ra thể: Theo tông Tát-bà-đa, từ bi vô lượng tự có hai thuyết: Một thuyết nói đều lấy thiện căn vô sân làm thể tính, nhưng sai biệt nhau là; từ thì để trị với sân đoạn dứt mạng sống, bi là đối trị với sân đánh đập. Một thuyết nói: Từ lấy thiện căn vô sân làm thể tính.bi lấy thiện căn bất hại là tính, vì để đối trị với hại. Hỷ thì vô lượng tính. Xả thì thiện căn vô tham làm tính. Theo tông Kinh Bộ, như luận Thành Thật nói: Cả bốn đều là tuệ. Bốn vô lượng đó đều là tuệ tính. Nay ở đây theo đại thừa Tập Luận Tạp Tập: Bốn loại đều lấy hoặc định hoặc tuệ và các tâm, tâm pháp tương ưng với cả hai làm tự tính. Luận Hiển Dương quyển bốn: Từ lấy thiện căn vô sân làm thể. Bi lấy thiện căn bất hại làm thể. Hỷ lấy thiện căn không đố kỵ làm thể. Xả lấy thiện căn không tham, không sân làm thể. Vì đều là pháp thương xót chúng sanh. Trong bốn tâm đó, từ duy chỉ là không sân. Hai vô lượng tiếp theo là một phần vô sân. Xả là vô tham vô sân một phần. Lại còn tương ưng với đẳng trì nơi các tâm tâm pháp. Đều cùng là quyến thuộc của chúng, đều là thể của bốn vô lượng.

Nói "bốn biện" là tán thán đức thứ tám. Còn gọi là bốn vô ngại giải: Là pháp, nghĩa, từ, biện. Với pháp đã nêu giảng, với nghĩa đã nêu giảng, với từ ngữ của các vùng, với lý của chánh đạo, trong mỗi một pháp, đều thông đạt không ngừng trệ. Như thứ tự, gọi là pháp, nghĩa, từ, biện, bốn loại vô ngại. Nói chi tiết như trong luận Bà-sa, luận Câu-xá. Nếu theo đại thừa, luận Du già quyển bốn mươi lăm; ở trong chư pháp, tất cả dị môn, tất cả dị tướng, tất cả phẩm biệt, trong mỗi một pháp, tận tất cả tính. Như tất cả tính, nương theo tu mà thành, không bị trở ngại, không thối chuyển trí. Luận Nhiếp Đại thừa, Vô tánh giải thích: Do pháp vô ngại, tự tại liễu tri tất cả pháp cú. Do nghĩa vô ngại, tự tại thông đạt tất cả nghĩa lý. Do từ vô ngại, tự tại phân biệt tất cả ngôn từ.

Do biện vô ngại, khắp ở mười phương, tùy theo chỗ ứng hợp, tự tại biện thuyết. Nói chi tiết như trong luận Tạp Tập quyển mười bốn. Nêu ra thể tính; theo tông Tát-bà-đa thì bốn biện đều dùng tuệ làm tự tính. Nay theo đại thừa, dụng chung định tuệ và các pháp tâm, tâm sở tương ưng với cả hai làm tự tính, như luận Tạp Tập đã nói.

"Bốn nhiếp" là giải thích đức thứ chín, chia làm hai phần: 1. Giải thích danh; 2. Biện minh nghiệp. Phần giải thích danh có hai: Trước tổng, sau biệt. Nói bốn nhiếp là tên chung, lấy bốn loại pháp để thâu giữ lấy chúng sanh. Nên gọi là bốn nhiếp. Tên gọi riêng thì có bốn: 1. Bố thí; 2. Ái ngữ; 3. Lợi hành; 4. Đồng lợi. Theo luận Thành Thật. Phẩm tứ pháp, nói: Bố thí là dùng các đồ vật ăn, mặc,... để thâu nhiếp chúng sanh. Ái ngữ: Là theo ý mà nói, vì để lấy lòng họ. Lợi hành: Cầu lợi vì họ, giúp họ thành sự. Đồng lợi: Như cùng một thuyền, vui buồn giống nhau. Kinh Đại Phẩm nói: Hai loại tài, pháp, thâu lấy chúng sinh, gọi là bố thí. Dùng sáu Ba-la-mật, vì chúng sanh mà thuyết giảng gọi là ái ngữ. Giáo hóa chúng sanh, khiến hành sáu độ, gọi là lợi hành. Dùng lực thần thông, nhiều loại biến hóa, nhập vào trong năm đạo, đồng sự với chúng sanh, gọi là đồng sự. Nói đủ như kinh kia.

Nếu phân biệt chi tiết, như đại Bát-nhã và luận đại Trí Độ quyển bảy mươi mốt. Phần hai: Giải thích về nghiệp. Như luận Trang Nghiêm quyển thứ tám nói: Hỏi: bốn nhiếp nghiệp là gì? Kệ:

Khiến khí và khiến tin,
Khiến hành và khiến hiểu,
Như vậy làm bốn việc,
Thứ tự bốn nghiệp nhiếp.

Giải thích: Bố thí là có thể khiến với pháp mà thành khí. Do tùy thuận với tiền tài thì chịu thọ nhận pháp. Ái ngữ là: Có thể khiến khởi tín với pháp. Do dạy ý nghĩa của pháp mà mối nghi của họ được đoạn dứt. Lợi hành là có thể khiến cho khởi hành với pháp, do như pháp theo hành. Đồng lợi là có thể khiến họ đắc giải thoát, do hạnh tịnh lâu ngày mà được lợi ích. Chi tiết như trong luận kia (hoặc có bản nói thuyết bốn hoằng nguyện, các chúng sanh biết khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo. Vì nhiều bản không có nói như vậy, cho nên không nương theo).

Nói "Kim cang diệt định" là giải thích đức thứ mười, là một niệm sau cùng của địa thứ mười. Có thể diệt hai chướng, nên bảo là diệt định. Nói là Kim cang diệt dịnh, có hai nghĩa:

1. Định là chủ thể đoạn trừ: Không có vật gì mà không phá tan được, giống như Kim cang.

2. Đối tượng diệt là phiền não kiên cố khó đoạn dứt. Giống như Kim cang, định này có thể diệt, nên bảo là Kim cang diệt định. Do đó bản kinh đời Đường đặt tên là Năng đoạn Kim cang. Lại nữa, kinh Thập Luận, tụng thứ hai viết:

Phá tương tục là gì,
Như Kim cang phiền não.

Trường hàng viết: Phá diệt tất cả phiền não tương tục của các loại chúng sanh, cứng như Kim cang. Có người nói: Diệt định tức là định diệt tận. Tám địa trở lên và chư Như Lai đều đắc diệt định. Bảy địa trở xuống, hoặc đắc, hoặc chưa đắc, chế phục hoặc phi tưởng, vì chưa quyết định.

Kinh: Tất cả công đức đều thành tựu.

Giải thích: Phần thứ tư. Tổng kết công đức. Đã rõ.

Kinh: Còn có ngàn vạn ức hiền giả năm giới.

Giải thích: Từ đây là phần bốn. Nói về chúng Ưu-bà-tắc. Văn có bốn phần: 1. Nêu số biện loại; 2. Biện về hạnh vị; 3. Tán thán riêng về đức; 4. Tổng kết về đức. Đây là phần một.

Nói hiền giả năm giới là cử pháp nêu người. Do trì năm giới nên bảo là hiền giả năm giới. Luận Bà-sa nói: Ô-ba-sách-ca có năm học xứ; lìa sát sanh, lìa không cho mà lấy, lìa dục tà hạnh, lìa lời hư dối va lìa uống các rượu. Kinh cũ phần nhiều ghi là Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Nếu theo kinh Chư pháp tối thượng vương thì gọi là gọi Ưu-bà-tắc-ca, Ưu-bà-tư-ca. Tam Tạng Từ Ân dịch các kinh, đều gọi là Ô-ba-sách-ca, Ô-ba-tư-ca. Tiếng Hoa gọi là Cận sự nam, Cận sự nữ. Luận Chánh lý quyển ba mươi bảy nói: Theo nghĩa gì mà nói là Ô-bà-tắc-ca? họ trước tiên phải quy Phật pháp tăng bảo. Thân cận phụng sự các bậc sư được tôn trọng, bền được Thi la. Nên gọi là cận sự, hoặc có thể tập gần với những việc làm như lý, hoại các nghiệp ác, nên gọi là cận sự. Hoặc được thân cận phụng sự Phật làm thầy, nên gọi là cận sự, phần đồng chư Phật, vì đắc Thi la tịnh ý lạc thiện. Lại nữa, luận đại Bà-sa quyển một trăm hai mươi ba nói:

Hỏi: Vì sao gọi là Ô-ba-sách-ca?

Đáp: Vì thân cận tu sự chư pháp thiện, có người nói: Thân cận thừa sự các thiện sĩ. Có người nói: Thân cận tu sự hạnh tinh tiến. Có người nói: Cận thừa sự chư pháp Phật. Năm giới này, ba giới đầu là hộ thân nghiệp, một giới tiếp theo là hộ ngữ nghiệp. Một giới sau cùng là hộ chung cả hai nghiệp thân và ngữ. Lý thật thì không bao gồm thân nghiệp, như Câu-xá đã nói, nay biện về cái dụng của hộ, vì vậy mà hộ

chung cả hai nghiệp. Đối với lý hì không sai trái. Nghiệp thân và ngữ đó, mỗi một thứ đều dùng biểu và vô biểu làm tự tính. Theo tông Tát-bà-đa, biểu thì được thu trong hai xứ sắc và thanh. Vô biểu đều gồm thâu do pháp xứ. Không thấy thì không có đối sắc vì thuộc cảnh giới của ý thức. Kinh bộ thì biểu nghiệp lấy tư làm thể, vô biểu tức là phi sắc phi tâm bất tương ưng hành, như luận Thành Thật. Nay theo đại thừa: Biểu tức thâu tóm hai xứ sắc và thanh, còn vô biểu là giả lập ở trên nghiệp năng phát, chủng tử tư. Vô biểu được gồm thâu do sắc xứ và pháp xứ. Tông Tát-bà-đa thì phải đủ năm giới. Còn kinh bộ, đại thừa thì một phần, hai phần, cho đến đủ cả năm. Tông Tát-bà-đa duy chỉ bao gồm cõi người. Đại thừa, kinh bộ thì thông cả với quỷ,...

■

NHÂN VƯƠNG KINH SỚ

QUYỂN THƯỢNG 2

Kinh: Đều hành A-la-hán mười địa.

Giải thích: Phần 2 - Biện về hạnh vị.

Hành A-la-hán: đã nói chi tiết như trên.

Mười địa: Các thuyết bất đồng. Một thuyết nói: Thập giải ở đây, gọi là thập trụ, tức nói thập trụ là thập địa. Một thuyết nói: Câu văn này là theo cộng thập địa mà thuyết. Như luận Trí Độ. Địa có hai loại: 1. Bất cộng: Như các địa Cực hỷ... 2. Cộng thập địa: Là địa Càn tuệ,... nói chung cho địa của ba thừa thành là mười địa, nên gọi là cộng. Kinh Đại Phẩm nói: Nếu Bồ-tát đủ cả mười địa: Càn tuệ,... thì mau chứng Bồ-đề. Mười địa là: Càn tuệ địa, Tính địa, Bát nhân địa, Kiến địa, Bạc địa, Ly dục địa, Dĩ tác địa, Bích chi Phật địa, Bồ-tát địa, Phật địa. Luận Trí Độ quyển bảy mươi tám nói: Càn tuệ địa có hai loại: 1. Thanh văn; 2. Bồ-tát. Người Thanh văn chỉ vì Niết-bàn, siêng năng tinh tiến trì giới, tâm thanh tịnh, gắn sức học đạo, hoặc tập quán Phật Tam muội, quán bất tịnh, hoặc hành các quán từ bi, vô thường, phân biệt tập các pháp thiện. Tuy có trí tuệ nhưng không đạt được nước thiền định thì không thể đắc đạo, nên gọi Càn-tuệ-địa (căn là khô). Bồ-tát thì sơ phát tâm, cho đến chưa đắc thuận nhẫn.

Tính địa: Người Thanh văn thì từ Noãn pháp cho đến Thế gian đệ nhất pháp. Bồ-tát thì từ đắc thuận nhẫn, ái chấp thật tướng của các pháp, cũng không sinh tà kiến, đạt được nước thiền định.

Bát nhân địa: Từ khổ pháp nhẫn, cho đến đạo tỷ nhẫn. Với Bồ-tát thì pháp vô sinh nhẫn, nhập vào ngôi vị Bồ-tát.

Kiến địa: Đắc Thánh quả đầu tiên, còn gọi là quả Tu-đà-hoàn. Với Bồ-tát thì là địa A-tỳ-bạt-trí.

Bạc địa: Hoặc là Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm. Vì đoạn dứt một phần nơi chín loại phiền não thuộc Dục giới. Với Bồ-tát thì vượt qua địa A-tỳ-bạt-trí, cho đến chưa đoạn dứt các phiền não để thành Phật, các tập khí còn lại cũng mỏng.

Ly dục địa: Lìa các phiền não tham dục thuộc Dục giới. Đó gọi là A-na-hàm. Với Bồ-tát thì lìa các nhân duyên dục. Cho nên đắc năm thần thông.

Dĩ tác địa: Người Thanh văn thì đắc Tận trí, Vô sinh trí, A-la-hán vô trước. Với Bồ-tát thì thành tựu Phật địa.

Bích chi Phật địa: Kiếp trước trồng nhân của Bích chi Phật đạo, kiếp này đắc một ít nhân duyên, mới xuất gia, cũng quán pháp nhân duyên sâu xa mà thành đạo, gọi là Bích chi Phật.

Bồ-tát địa Từ Càn tuệ địa cho đến Ly dục địa. Như đã nói trên. Lại nữa, Bồ-tát địa: Từ Hoan hỷ địa cho đến Pháp vân địa, đều gọi là Bồ-tát địa. Có người nói: Từ mới phát tâm, cho đến Tam muội Kim cang, gọi là Bồ-tát địa.

Phật địa: Nhất-thiết-chủng-trí, chư Bồ-tát Phật pháp, đầy đủ hạnh ở tự địa, đầy đủ trung quán ở địa khác, cả hai sự đều đầy đủ, cho nên gọi là Cụ túc.

Theo văn của kinh này thì có ba điều nghi vấn:

1. Ở Dĩ Biện địa, cũng đắc thành Phật, sao kinh này nói thập địa, mau chứng Bồ-đề?

2. Bồ-tát không thực hành hạnh Bích chi Phật, sao kinh lại nói đầy đủ Bích chi Phật địa.

3. Đã đắc Phật địa, không còn đắc thêm, sao kinh lại nói đầy đủ Phật địa, cho đến đắc Bồ-đề?

Giải đáp: Thật ra Dĩ Biện địa, sắp đắc thành Phật, ý kinh muốn nói rõ về thập địa, nên thuyết chung, mà không giải thích riêng. Về nghi vấn thứ hai, Bồ-tát Long Thọ, tự làm hai giải thích: Một là: Bồ-tát hành đầy đủ ở trong tự địa, quán đầy đủ ở trong địa khác, cả hai sự đều đầy đủ, nên gọi là đầy đủ. Nghĩa là với địa nhị thừa, quán biết pháp của địa nhị thừa nhưng không thực hành địa nhị thừa. Đầy đủ hạnh ở Bồ-tát địa, thực hành Bồ-tát địa, nên bảo là thập địa. Một giải thích nữa là: Bồ-tát có thể phân biệt biết chúng sanh, có thể dùng những nhân duyên của Bích chi Phật để độ. Do đó, Bồ-tát dùng trí tuệ, thực hành những sự việc của Phật Bích Chi. Như trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, Văn Thù Sư Lợi, bảy mươi hai ức lần trở lại làm Bích chi Phật, Bồ-tát cũng như vậy. Về nghi vấn thứ ba; đầy đủ chín địa, tu tập pháp Phật, mười lực, bốn vô sở úy, tuy chưa đầy đủ, nhưng vì tu tập Phật địa, nên gọi là đầy đủ, do vậy mà bảo là thập địa đắc đạo vô thượng.

Nay giải thích về môn cộng và bất cộng trong thập địa: Về cộng thập địa, hoặc có thể nói chung cả cộng và bất cộng hai loại thập địa,

không trái với lý vì đều là địa mà A-la-hán thực hành.

Kinh chứng khế nói, có bốn loại thập địa:

1. Thanh văn thập địa: Là trụ nơi địa tam quy hành, địa tùy tín hạnh, địa tùy pháp hành, địa thiện phàm phu, địa học giới, địa đệ bát nhân, địa Tu-đà-hoàn, địa Tư-đà-hàm, địa A-na-hàm, địa A-la-hán.

2. Độc giác thập địa: Là chúng thiện tư lương địa, tự giác thâm duyên khởi địa, tứ thánh đế địa, thắng thân lợi trí địa, bát Thánh chi đạo địa, trí pháp giới hư không giới chúng sanh giới địa, chứng diệt địa, lục thông tính địa, nhập vi diệu dịa, tập khí chuyển địa.

3. Bồ-tát thập địa: Là hoan hỷ địa, vô cấu địa, minh địa, diệm địa, cực nan thắng địa, hiện tiền địa, viễn hành địa, bất động địa, thiện tuệ địa, pháp vân địa.

4. Như Lai thập địa: Sẽ nói chi tiết ở đoạn sau.

Nay ý của kinh này là chung cả ba loại thập địa trên. Nguyên do là sao? Hai chữ "hiền giả" ở đây, theo bản tính mà nói, tức là Thanh văn, hồi tâm hướng đại thừa, đó là Bồ-tát. Tu tập cho đến mục đích cuối cùng, tất sẽ viên mãn, hoặc như nói trên, độ Duyên giác, cả bốn đều không sai.

Kinh: Hồi hướng năm phần pháp thân đầy đủ.

Giải thích: Phần ba: Tán thán riêng công đức. Xả hạnh tiểu thừa, hồi hướng đại thừa năm phần pháp thân. Còn gọi là năm thứ: 1. Giới; 2. Định; 3. Tuệ; 4. Giải thoát; 5. Giải thoát tri kiến. Cho nên luận đại Bà-sa quyển ba mươi ba nói: Vô học thân, ngữ, luật nghi và chánh mệnh, gọi là giới uẩn. Vô học không, Vô tướng, vô nguyện, ba Tam-ma-địa, gọi là định uẩn. Vô học chánh kiến trí, gọi là tuệ uẩn. Vô học Tận, Vô sinh, chánh kiến tương ưng với Thánh giải, gọi là giải thoát uẩn. Giải thoát thuộc hữu vi, vì tự tại với cảnh mà đặt tên, chẳng phải là trạch diệt vô vi giải thoát. Vô học Tận trí, Vô sinh trí, gọi là giải thoát tri kiến uẩn.

Hỏi: Vì sao cả hai trí đó gọi là giải thoát tri kiến uẩn?

Đáp: Vì trong thân giải thoát, độc chỉ có cái đó. Nó có thể thẩm định quyết đoán về sự giải thoát.

Hỏi: Vô học tuệ uẩn và giải thoáttri kiến uẩn, khác nhau như thế nào?

Đáp: Vô học khổ tập trí, là tuệ uẩn. Vô học diệt đạo trí là giải thoát tri kiến uẩn. Lại nữa, Vô học khổ tập đạo trí, gọi là tuệ uẩn. Vô học diệt trí, là giải thoát tri kiến uẩn.

Trên là giải thích theo luận kia. Nay theo đại thừa, luận Phật địa

quyển bốn có ba giải thích về tự tại. Luận đó nói: Tịnh giới vô lậu, gọi là giới uẩn. Định tuệ vô lậu, gọi là định tuệ uẩn. Thắng giải Vô học, gọi là giải thoát uẩn. Chánh kiến Vô học, gọi là giải thoát tri kiến uẩn. Ba pháp trước là nhân, hai pháp sau là quả. Ba pháp trước là pháp thuộc ngôi vị Hữu học, hai pháp sau là pháp thuộc ngôi vị Vô học. Có thuyết nói: Tất cả đều là pháp thuộc ngôi vị Vô học. Duyên với giải thoát tuệ, gọi là giải thoát tri kiến, các tuệ còn lại thì gọi là tuệ. (Năm loại đều là pháp Vô học vị, duyên với diệt đế trí, gọi là giải thoát tri kiến, các trí duyên với ba đế khác thì gọi là tuệ uẩn.) Có thuyết nói: Tất cả đều chung cả học và Vô học, Hữu học vị thì đắc một phần, còn Vô học thì viên mãn. Chư Phật Bồ-tát đều có đủ năm loại. Tông Tát-bà-đa thì cho: Hai pháp: sắc và tâm sở làm thể. Nếu nói riêng thì định, tuệ, giải thoát, sắc vô biểu, bốn pháp đó làm thể. Trong học và Vô học chỉ ở tại Vô học. Nay theo đại thừa, giống với tông Tát-bà-đa nhưng có điều khác là: Trong vị Hữu học cũng có đủ cả năm loại.

Kinh: Vô lượng công đức đều thành tựu.

Thích: Phần bốn: Tổng kết công đức. Đã rõ.

Kinh: Còn có mười ngàn tịnh tín nữ năm giới.

Thích: Phần năm: Nói về chúng Ưu-bà-di. Văn có bốn phần: 1. Nêu số biện loại; 2. Lược biện hạnh vị; 3. Tán thán riêng công đức; 4. Tổng kết công đức. Đây là phần một.

Tịnh tín nữ là Ưu-bà-di, đúng âm Phạm là Ô-ba-tư-ca, tiếng Hoa gọi là Cận sự nữ. Giải thích chi tiết như trên.

Kinh: Đều hành A-la-hán mười địa.

Thích: Phần hai: Lược biện hạnh vị.

Kinh: Đều thành tựu cho đến: Cuối cùng sinh công đức.

Thích: Đây là phần ba: Tán thán riêng công đức.

Theo Bổn ký nói: Trong ngôi vị mười trụ, mỗi một trụ đều có: Đầu tiên là phần nhập, tiếp đến là phần trụ, sau cùng là phần xuất, cho nên nói là "đầu là trụ, cuối cùng là sinh công đức".

Kinh: Ba mươi sinh công đức đều thành tựu.

Thích: Phần bốn Tổng kết. Mười địa, mỗi địa đều có đầu tiên là trụ, cuối cùng thì sinh ra ba loại công đức, cho nên bảo là ba mươi sinh công đức. Có thuyết nói: Trong hai chúng trên mười địa tức là vị mười giải.

Kinh: Còn có mười ức cư sĩ bảy hiền.

Thích: Phần sáu Chúng cư sĩ bảy hiền. Có bốn phần: 1. Nêu số biện loại; 2. Tổng nêu đủ đức; 3.Tán thán riêng công đức; 4. Tổng kết

công đức. Đây là phần một.

Bổn ký nói: Có bảy hiền tài, không được pháp nhãn, thường thích tại gia, cho nên bảo là cư sĩ bảy hiền. (Kinh bổn nghiệp nói: Tín, thí, giới, văn, tuệ, tàm (hổ), quý (thẹn) gọi là bảy hiền tài.)

Nay giải thích: Bảy hiền ở tại bảy phương tiện, hiền nhưng chẳng phải Thánh, vì không có Thánh đạo. Cho nên gọi là cư sĩ bảy hiền. Bảy phương tiện là: 1. Ngũ đình tâm quán; 2. Biệt tướng niệm xứ; 3. Tổng tướng niệm xứ. 4. Noãn; 5. Đảnh; 6. Nhẫn; 7. Thế đệ nhất pháp. Ý nghĩa của chúng sẽ nói ở chương khác.

Kinh: Đức hạnh đầy đủ.

Thích: Phần hai: Tổng nêu đầy đủ. Phần sau sẽ nói.

Kinh: Hai mươi hai phẩm... đắc chín mươi nhẫn.

Thích: Phần ba: Tán thán riêng công đức. Gồm có chín môn: 1. Môn đạo phẩm; 2. Mười biến xứ; 3. Tám thắng xứ; 4. Tám giải thoát; 5. Ba tuệ; 6. Mười sáu đe; 7. Quán bốn đế; 8. Bốn quán hạnh; 9. Mười nhẫn.

"Hai mươi hai phẩm": Bổn ký nói: Thánh đăng địa trở lên đến Phật quả, có mười một địa, mỗi địa đều có định và tuệ, hợp thành hai mươi hai phẩm, chỉ đắc bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực: Hai mươi hai phẩm. Nhưng chưa thể đắc bảy loại giác phần, tám chi Thánh đạo, nên bảo là hai mươi hai phẩm.

Hỏi: Đã chưa đắc Thánh, sao nói là có đắc tám giải thoát?

Đáp: Đắc bảy trong tám, nên nói chung là đắc tám giải thoát. Theo thật thì chưa đắc giải thoát diệt tận.

Hỏi: Nếu vậy thì trong đức của Bồ-tát, phải đắc năm nhãn?

Đáp: Kia thì theo nghĩa thật, đây thì theo số nhiều, mỗi thứ đều mang một ý nghĩa riêng, nên không trái nhau.

Ý nghĩa của đạo phẩm, sẽ nói rõ ở chương khác.

"Mười nhất thiết nhập": Là đức biến xứ thứ hai, là: Xanh, vàng, đỏ, trắng, địa, thủy, hỏa, phong, không vô biên xứ, thức vô biên xứ. Theo tông Tát-bà-đa, cũng như luận đại Bà-sa; thì tám biến xứ, lấy vô tham làm tính, vì để đối trị với tham. Kiêm luôn với tương ưng tùy chuyển. Hữu Dục giới thì bốn uẩn làm tính. Nếu Sắc giới thì năm uẩn làm tính. Hai biến xứ sau, đều lấy bốn uẩn làm tính. Theo tông kinh bộ thì định và tuệ làm thể, như luận Thành Thật. Nay theo đại thừa: Như luận Tạp Tập, định tuệ làm tính.

Giải: Tương ưng tùy chuyển, giống với luận đại Bà-sa, lý cũng không trái.

Hỏi: Vì sao gọi là biến xứ?

Luận Tỳ-bà-sa nói: Do hai duyên: 1. Do vô gián; nghĩa là thuần xanh,... Thắng giải tác ý, vì không gián đoạn xen tạp nhau; 2. Do quảng đại; Đại đức nói: Đối tượng duyên rộng lớn, không có khe hởnên gọi là biến xứ. Luận nói: Lượng của nó rộng lớn, hiện khắp vô biên, gọi là biến xứ.

"Tám trừ nhập"; là đức thứ ba tức tám thắng xứ. Tám là:

1. Nội có sắc tưởng, quán ngoại sắc ít.

2. Nội có sắc tưởng, quán ngoại sắc nhiều.

3. Nội không sắc tưởng, quán ngoại sắc ít.

4. Nội không sắc tưởng, quán ngoại sắc nhiều.

5,6,7,8: Nội vô sắc tưởng, quán ngoại các sắc: Xanh, vàng, đỏ, trắng. Lại thành bốn loại. (Cộng lại là tám).

Về nêu thể thì các tông giống với phần biến xứ nói trên.

Hỏi: Vì sao gọi là thắng xứ.

Đáp: Như luận Bà-sa; vì cảnh của đối tượng duyên là thù thắng, nên gọi là thắng xứ. Lại nữa, vì thắng các phiền não, nên gọi là thắng xứ. Tuy là hành quán, chẳng phải tất cả đều có cảnh nơi đối tượng duyên, là thù thắng nhưng không khởi phiền não với cảnh nơi đối tượng duyên, cũng gọi là thắng. Như khế kinh nói: Thắng ở xứ đó, nên gọi là thắng xứ. Luận Tạp Tập cũng nói vậy, vì thắng nơi đối tượng duyên, gọi là thắng xứ, đều là Sắc giới. Bốn thắng xứ trước, hai thắng xứ đều là tĩnh lự vị chí, trung gian. Bốn thắng xứ sau ở tại định thứ tư, cho đến những thứ đối tượng duyên, đều duyên nơi tất cả sắc xứ thuộc Dục giới.

Hỏi: Nếu vậy, kinh thuyết phải thông hiểu ra sao? Kinh nói: Tôn giả Vô Diệt, tại Thất la phiệt, ở một tinh xá, bấy giờ có bốn thiên nữ Ý vui mừng, đến chỗ Tôn giả, đứng ở trước tòa, bạch: Chúng tôi ở bốn sắc xứ, chuyển biến tự tại, tùy sắc mình thích, đều hóa tác được, cho đến: Tôn giả Vô Diệt, nhập sơ tĩnh lự, rồi đến đệ tứ, cũng không thể khởi tưởng bất tịnh.

Đáp: Tôn giả Vô Diệt, tuy không thể thắng. Nhưng Tôn giả Xá lợi tử... đều có thể thắng.

Hỏi: Duyên Phật thân, có khởi quán bất tịnh không?... Nói rõ như luận đại Bà-sa quyển tám mươi lăm.

Nói "tám giải thoát": Là đức của giải thoát thứ tư.

1. Nội có sắc quán các sắc; 2. Nội không sắc quán ngoại sắc; 3. Tịnh giải thoát trú đầy đủ; 4. Nhập không vô biên xứ; 5. Nhập vô biên thức xứ; 6. Nhập vô sở hữu xứ; 7. Nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ; 8.

Nhập tưởng thọ diệt giải thoát.

Nhưng tám loại đó, các thuyết bất đồng: Theo tông Tát-bà-đa, luận Bà-sa nói: Ba loại đầu vô tham, vì đối trị với tham, kiêm tùy chuyển theo với những thứ tương ưng. Nếu Dục giới thì bốn uẩn làm tính. Nếu Sắc giới tức đủ năm uẩn. Bốn giải thoát vô sắc xứ, bốn uẩn làm tính, giải thoát thứ tám là gồm thâu do hành uẩn bất tương ưng. Theo tông Kinh Bộ thì có hai thuyết; một thuyết là đều dùng trí tuệ làm thể. Một thuyết là; bảy loại giải thoát trước là tuệ, loại giải thoát thứ 8 dùng hai loại Niết-bàn hữu dư và vô dư làm tự tính. Nay ở đây thì theo đại thừa; ba loại trước thì bốn uẩn, năm uẩn làm tự tính, bốn loại tiếp theo là bốn uẩn làm tự tính, loại giải thoát thứ tám là hành bất tương ưng phi sắc phi tâm làm tự tính.

Hỏi: Vì sao gọi là giải thoát?

Đáp: Như luận Bà-sa, từ bỏ là nghĩa của giải thoát. Hai giải thoát đầu là từ bỏ tâm sắc tham. Giải thoát thứ ba là từ bỏ tâm bất tịnh quán, bốn giải thoát vô sắc là bỏ tâm hạ địa, giải thoát tưởng thọ diệt, là từ bỏ tất cả tâm có sở duyên.

Hỏi: Giải thoát, thắng xứ, biến xứ, có sai biệt gì?

Đáp: Có thể có sự từ bỏ, gọi là giải thoát. Có thể có cảnh thắng phục, gọi là thắng xứ, có thể mở rộng đối tượng duyên, gọi là biến xứ. Chi tiết như nói trong luận Bà-sa quyển tám mươi bốn, tám mươi lăm.

Nói "ba tuệ" là phần năm: Đức của ba tuệ. Chia làm ba phần: 1. Giải thích danh; 2. Nêu ra thể; 3. Dựa theo giới. Trong phần giải thích danh trước chung, sau riêng. Nói "ba tuệ" là tên chung. Ba là nêu con số. Tuệ; tức là giản trạch. Tên riêng thì có ba: 1. Tuệ do Văn tuệ thành; 2. Tuệ do tư tạo thành; 3. Tuệ do tu tuệ thành. Thắng tuệ sinh ra do nương vào nghe giáo, gọi là văn tuệ thành. Nương vào suy tư chánh lý sinh ra thắng tuệ, gọi là tư tạo thành. Nương vào tu đẳng trì sinh ra thắng tuệ gọi là tu tuệ thành, như trong luận Câu-xá. Lại còn giải thích: Văn là nghe nhận, tức là nhĩ thức, từ văn nghe mà sinh ra tuệ hiểu đượcnghiã của câu văn, gọi là văn tuệ thành. Tư; nghĩa là tư duy, tức là xét tính, từ tư sinh ra tuệ hiểu pháp tướng, gọi là tư tuệ thành. Tu: nghĩa là tập, tức là thắng định, từ tu sinh ra tuệ, hiểu lý sự, gọi là tu tạo thành. Như Du già đã giải thích.

Nêu thể theo tông Tát-bà-đa thì tự tính chỉ là tuệ, nên luận đại Bà-sa quyển bốn mươi hai nói: Hai tuệ; Văn và Tư, chỉ là trí của thế tục, còn tu tuệ thành thì thông cả mười trí tính, như cùng quyến thuộc, thông cả tâm sở. Kinh bộ cũng nói tương tự. Như theo đại thừa, Du già

thích luận: Tuệ và các tâm, tâm sở tương ưng làm tự tính, cũng giống tông Tát-bà-đa.

Về dựa theo giới: Tư tuệ duy chỉ Dục giới, Văn tuệ thông cả Dục và Sắc giới. Tu tuệ thì thông cả sắc và Vô Sắc giới. Như luận Bà-sa đã nói. Theo tông kinh bộ thì Dục giới và Sắc giới có đủ cả ba tuệ. Vô sắc chỉ có tu tuệ, như luận Thành Thật. Nay theo đại thừa, các luận Du già, giống với Tát-bà-đa. Theo luận Trí Độ thì Dục giới cũng có định điện quang, giống với kinh bộ, nghĩa cũng không trái.

Hỏi: Ba tuệ đó, Như Lai, Độc giác và Thanh văn, mỗi thứ có mấy loại?

Đáp: Phật đủ cả ba loại. Nhưng Tu Tuệ là hơn cả, vì tự nhiên giác, và đủ cả các lực, vô úy, nhờ tu công đức. Độc giác cũng có đủ cả ba tuệ, nhưng Tư Tuệ là hơn cả, vì tự tư duy mà giác, nhưng không có các lực vô úy, do tu công đức. Thanh văn cũng có đủ ba tuệ, nhưng Văn tuệ là hơn cả, nhờ từ nghe âm thanh của người khác mà nhập Thánh đạo.

Nói “mười sáu đế”: Là phần sáu - Đức của môn quán mười sáu đế. Như đã giải thích trên.

Nói “bốn đế”: Là phần bảy - Đức của môn quán tứ đế. Cũng như trên đã nói.

Nói “bốn, ba, hai, một phẩm quán”: Là phần tám - Đức của quán bốn hạnh môn. Nghĩa là trung nhẫn vị, quán sát trong lý, thượng hạ tám đế. Tự có hai môn: 1. Bảy vòng giảm duyên môn; 2. Ba vòng giảm hạnh môn. Bảy vòng giảm duyên môn là khi mới bắt đầu thì đủ cả duyên thượng hạ tám đế, tức thuộc hạ nhẫn. Tiếp đó là quán hạnh, đầu tiên là quán sát bốn đế; khổ, tập... thuộc Dục giới, cho đến quán ba đế; khổ, tập, diệt thuộc hai giới trên, nhưng không quán đạo, như vậy là vòng thứ nhất giảm một đối tượng duyên, cứ như vậy từ ba đế Dục giới, cho đến giới trên giảm đế, trừ đạo thuộc Dục giới đó là vòng thứ hai, giảm hai đối tượng duyên. Cứ như vậy cho đến trừ khổ đế giới trên, thành là giảm duyên lần thứ bảy. Bảy vòng như vậy, giảm các đế nơi đối tượng duyên. Với khổ đế, có bốn hạnh: Khổ, không, vô thường, vô ngã. Mới bắt đầu thì quán đủ, tiếp đó trong bốn hạnh, lần lượt trừ hạnh, duy chỉ lưu lại một hạnh, cứ như vậy gọi là ba vòng giảm hạnh. Ở trong một hạnh; nhẫn tăng thượng, thế đệ nhất pháp, khổ nhẫn, khổ trí, đều cùng một Sát-na, cùng nương một địa, cùng nương một hạnh, mỗi cùng một Sát-na. Nay theo nhẫn vị, ba vòng giảm hạnh. Nương một hạnh quán. Nên bảo là “bốn, ba, hai, một phẩm quán”. Vì vậy mà luận Thuận Chánh lý quyển sáu mươi nói: Làm thế nào phân biệt hạ, trung,

thượng của nhẫn. Hạ phẩm nhẫn đủ cả tám loại tâm. Nghĩa là, sư Du già dùng bốn hành tướng để quán Dục giới khổ, gọi là một loại tâm, cứ theo thứ tự như thế mà quán sắc, vô sắc khổ tập diệt đạo đế, cũng quán như vậy, thành tám loại tâm, gọi là hạ phẩm nhẫn. Trong phẩm thì giảm bớt hành tướng nơi đối tượng duyên. Nghĩa là sư Du già, dùng bốn hành tướng, quán khổ Dục giới, cho đến đầy đủ, dùng bốn hành tướng quán đạo Dục giới. Ở đạo Dục giới, giảm một hành tướng, từ đó gọi là trung phẩm nhẫn sơ. Cứ theo thứ tự như vậy, lần lần giảm bớt hành tướng nơi đối tượng duyên, cho đến cực ít, chỉ dùng hai tâm, quán khổ Dục giới, như khổ pháp nhẫn, khổ pháp trí vị, đủ những thứ đó, gọi là trung phẩm nhẫn mãn. Thượng nhẫn thì chỉ quán khổ đế Dục giới, tu một hành tướng, chỉ một Sát-na, đó là thiện căn khởi không tương tục. Thượng nhẫn vô gián, sinh ra Thế đệ nhất pháp. Như thượng phẩm nhẫn, duyên với khổ đế Dục giới, tu một hành tướng, duy chỉ một Sát-na.

Nói "đắc chín mươi nhẫn": Là đức thứ chín. Ở trên là giải thích về quán môn tiểu thừa, nay là hướng đại thừa, bèn thành chín mươi. Nghĩa là mới bắt đầu nhập mười tín, đều có chín phẩm, nên bảo là "chín mươi nhẫn". Lại giải thích: Học ba mươi tâm thuộc mười giải trở lên, mỗi tâm đều có ba vị; thủy, trụ, chung. Trong ba vị đó, mỗi một vị đều có ba phẩm, nên bảo là chín mươi. Một thuyết nói: Bốn, ba, hai, một, gồm chung làm hai phần, phần đầu bốn, ba, hai, cộng lại là chín, gia thêm một số, tức thành mười số, nên bảo là chín mươi, (Tịnh công nói). Một thuyết nói: Bốn, ba, hai, một, cộng lại là mười, đều có chín phẩm, nên bảo là chín mươi. Một thuyết nói: Đế quán hai mươi; nghĩa là mười sáu đế và bốn đế, phẩm quán có mười; nghĩa là bốn, ba, hai, một, cộng lại thành ba mươi, đều có ba phẩm, cho nên bảo là chín mươi.

Kinh: Tất cả công đức đều thành tựu.

Thích: Phần bốn: Tổng kết công đức, đã rõ.

Kinh: Còn có vạn vạn ức mười tám Phạm đến Hỷ lạc thiên.

Thích: Phần bảy: Nêu thiên chúng Sắc giới. Văn có ba phần: 1. Nêu số biện đức; 2.Tán thán riêng đức; 3. Tổng kết đức. Đây là phần một.

Nhưng văn của kinh này có ba bản khác nhau. Một bản thì như trên. Một bản thì bỏ bốn chữ "mười tám Phạm thiên". Một bản thì bỏ "mười tám Phạm thiên", còn gia thêm một chữ "Phạm". Nghĩa là "ba Phạm, năm Hỷ lạc thiên". Tuy có ba bản, nhưng theo bản đầu. Do đó, Bổn ký trước tiên là nêu tổng số, nên nói là "lại còn có vạn vạn ức mười tám phạm thiên. Ba tĩnh lự, mỗi tĩnh lự có ba thiên, tĩnh lự thứ tư có

chín thiên, hợp thành mười tám. Luận Du già quyển bốn nói: Sắc giới có mười tám xứ; là Phạm chúng, Phạm phụ, Đại phạm, Tiểu quang, Vô lượng quang, Cực quang tịnh, Tiểu tịnh, Vô lượng tịnh, biến tịnh, vô vân, phúc sinh, quảng quả, Vô tưởng thiên, tức Quảng quả gồm thâu, không có xứ riêng. Lại có cung chư Thánh năm Tịnh cư, là Vô phồn, Vô nhiệt, Thiện hiện, Thiện kiến và Sắc cứu cánh. Lại có vượt qua đi cung năm Tịnh cư, là đại Tự tại trú xứ, Bồ-tát thập địa được sinh ở trong đó. Các chư thiên kia, như luận Thuận Chánh lý quyển hai mươi mốt chú thích nói; quảng thiện sinh ra, nên gọi là phạm. Phạm đó tức là đại, nên gọi là Đại phạm, do đắc được định trung gian. Sinh ra đầu tiên, chết đi cuối cùng, các oai đức thù thắng, nên gọi là đại...

Nói "chín phạm": Là chín loại cõi Trời thuộc tĩnh lự thứ tư. Đây tức là kể theo thứ tự từ trên xuống dưới.

"Ba tịnh": Là ba loại cõi trời tĩnh lự thứ ba.

"Ba quang": Là ba loại cõi trời tĩnh lự thứ hai.

"Ba Phạm, năm hỷ lạc thiên" ba phạm là ba cõi trời sơ định, năm Hỷ lạc là năm chi đầy đủ, nên gọi là năm. Nói hỷ lạc là nói tóm lược. Tĩnh lự thứ hai, có hỷ không có lạc, tĩnh lự thứ ba có lạc không có hỷ. Trong cõi trời sơ định, có đủ cả năm chi, có cả hỷ và lạc, nên bảo là năm hỷ lạc thiên. Hỷ lạc này có hai nghĩa: 1. Tương ưng với nhãn, nhĩ, thân thức gọi đó là lạc. Tương ưng với ý thức, gọi đó là hỷ; 2. Ý thức tương ưng với hỷ thọ, có hai dụng: 1. Khiến cho thân vui, gọi đó là lạc; 2. Khiến cho tâm vui, gọi đó là hỷ. Như trong luận Hiển Dương đã nói.

Kinh: Thiên định, công đức định vị, thường lạc thần thông.

Giải thích: Phần hai: Tán thán riêng công đức.

"Thiên định": Là công đức do báo đắc.

"Công đức định": Là công đức do tu sinh ra.

"Vị": Là tham định vị, theo nhau mà nói, chẳng phải là chính công đức, một thuyết nói; thuộc phần trên, nghĩa là "công đức định vị", là thọ nhận công đức định vị.

"Thường lạc thần thông": Là bốn loại tĩnh lự, đều có năm thông, hoặc có thể có sáu thông.

Kinh: Mười tám sinh xứ công đức đều thành tựu.

Giải thích: Phần ba. Tổng kết công đức, đã rõ.

Kinh: Lại có ức ức chư thiên tử Lục dục.

Giải thích: Phần tám - Nêu thiên chúng Lục dục. Văn có hai phần: 1. Nêu số biện minh loại; 2. Tán thán riêng công đức. Đây là phần một.

Lục-dục-thiên: như luận thuận Chánh lý quyển ba mươi mốt nói:

1. Tứ đại vương chúng thiên. nghĩa là ở đó có bốn đại vương và chúng dưới quyền, hoặc thiên chúng đó phụng sự bốn đại vương. Bốn đại vương đó lãnh đạo.

2. Tam-thập-tam-thiên: Cõi trời đó, là chỗ trú ở của ba mươi ba bộ chư Thiên.

3. Da-ma-thiên: Cõi trời đó, luôn luôn đa phần đều xưng là vui thú thay! Luận Du già gọi đó là thời phần thiên, tức giống với đây.

4. Đổ-sử-thiên: Cõi trời đó, phần nhiều với sự thọ nhận được của mình mà sinh tâm vui đủ.

5. Lạc-hóa-thiên: Là cõi trời đó lạc, thường hóa cảnh dục, ở trong ấy thọ lạc.

6. Tha-hóa-tự-tại-thiên: Cõi trời đó, tự tại thọ lạc cảnh dục được hóa ra người khác.

Luận Trí Độ nói: Tự hóa năm trần mà tự vui chơi thỏa thích, nên gọi là Hóa tự tại thiên. Đoạt những thứ hóa ra của kẻ khác mà vui chơi thỏa thích, gọi là Tha-hóa-tự-tại-thiên (bốn cõi trời trước, chỉ kể tên không giaỉ thích).

Kinh: Quả báo mười thiện... đều thành tựu.

Giải thích: Phần hai: Tán thán riêng công đức. Là thắng xứ, do mười thiện mà thành, chung thì có hai loại; báo đắc và tu đắc. Thần thông ở đây là báo đắc, vì chư thiên Dục giới không tu định, hoặc có thể chung cả hai, nghĩa cũng không sai.

Kinh: Lại có mười sáu đến mười vạn quyến thuộc.

Giải thích: Phần chín: Nói về mười sáu vương chúng. Trong đó có hai phần: 1. Nêu số biện minh loại; 2. Tán thán riêng công đức. Đây tức là nêu số biện loại.

Kinh: Năm giới, mười thiện... tín hạnh đầy đủ.

Giải thích: Phần hai: Tán thán riêng công đức. Đức có ba loại: 1. Đức của năm giới; 2. Đức mười thiện; 3. Đức ba đế. Phần sau "Tín hạnh đầy đủ" là tổng kết có đủ đức.

Kinh: Lại có tất cả chúng sanh nơi năm đường.

Giải thích: Phần mười. Biện minh về chúng năm đường, còn gọi là chúng tạp loại.

Hỏi: Địa ngục có đến không? Nếu đến thì theo Du già nói làm sao đúng? Luận kia nói: Địa ngục một mực thuần là khổ, bàng sinh, quỷ giới, một phần cũng vậy. Nếu không đến, sao kinh này nói có chúng nơi năm đường.

Đáp: Có hai giải thích: Một nói: Không đến, vì là nơi thuần là khổ như thuyết của luận Du già, nhưng kinh này nói chúng năm đường là nói theo đa phần. Một nói: Cũng đến. Vì kinh này thuyết có chúng năm đường, vì trong kinh Đà-la-ni, có chúng địa ngục. Du già nói: Khổ suốt một mực, là nói theo đa phần. Căn cứ theo thuyết tự lực, kinh Đại Phẩm nói: Phật quang chiếu chỉnh, khổ được dứt tất.

Kinh: Lại có chúng tha phương không thể lường.

Giải thích: Phần mười một. Chúng tha phương.

Hỏi: Trong chúng phương khác, chỉ có những Bồ-tát đắc thần túc hay là kể luôn cả các chúng khác chưa đắc thần thông?

Đáp: Đúng theo kinh Đại Phẩm và luận Trí Độ thì chung cả bảy bộ chúng, cùng đồng nam đồng nữ chưa đắc thần thông.

Hỏi: Nếu vậy, làm sao đến được?

Đáp: Đúng theo luận Trí Độ, những vị có thần túc, tự lực đến được, những vị lực thần túc mỏng kém, và những vị không có thần thông thì nhờ Phật lực của nước đó, cũng vừa nhờ lực của các đại Bồ-tát mà theo, cũng vừa nhờ lực hào quang của Phật Thích ca. Một lực còn đến được, huống chi là cả ba lực. Như khi Chuyển luân Thánh vương bay lên trời, bốn binh cung quán, cho để súc vật, thú vật, tất cả đều bay, vì nhờ công lực lớn của Chuyển luân Thánh vương có thể làm cho tất cả bay theo. Đây cũng vậy, tuy không có tự lực, nhờ tha lực mà đến được, nên không có sai, nói chi tiết như trong luận Trí Độ quyển mười ba.

Kinh: Lại có hiện bày khắp mười phương... Tu di Bảo Hoa.

Giải thích: Đây là phần mười hai: Chúng biến hóa. Văn có hai phần: . Đơn hóa; 2.Từ “Trên hoa đều có...” là trùng hóa. Phần đơn hóa có hai phần: 1. Chỗ nương tựa; 2. Chúng là chủ thể nương tựa. Đây là phần chỗ nương tựa. Có ba loại: 1. Quốc độ; 2. Hóa hư; 3. Hóa hoa. Tiếng Phạm gọi là Tu di Bảo Hoa, tiếng Hoa gọi là Diệu Cao hoa.

Kinh: Mỗi mỗi trước tòa trên hoa... ngồi Bảo Liên Hoa.

Giải thích: Phần hai: Nêu chúng là chủ thể nương tựa. Có bốn loại: 1. Vô lượng Phật; 2. Vô lượng Bồ-tát; 3. Vô lượng Tỳ khưu; 4. Vô lượng tám bộ chúng. Tám bộ chúng, lược có ba loại: 1. Các trời, rồng tám bộ, như các kinh thuyết; 2. Tương truyền nói: Bốn thiên vương, mỗi vị lãnh đạo hai bộ. Lại nữa, tám bộ là như kinh Trường A-hàm quyển ba nói: Thế có tám bộ chúng: 1. Chúng Sát-lợi; 2. Chúng Bà-la-môn; 3. Chúng cư sĩ; 4. Chúng Sa môn; 5. Chúng Tứ thiên vương; 6. Chúng Đao lợi thiên; 7. Chúng ma; 8. Chúng Phạm. Luận Du già giải thích; tám chúng hội đến, gọi là tám chúng. Giống với A-hàm và luận Trí Độ.

Hỏi: Người và trời, mỗi loại có bốn chúng, có nguyên nhân gì?

Đáp: Như luận Du già quyển mười lăm nói: Có bảy nhân duyên kiến lập tám chúng; do bốn nhân duyên màở trong cõi người, kiến lập bốn chúng. Ba nhân duyên mà ở trong cõi người, kiến lập bốn chúng. Vì tối tăng thượng, vì thế gian cùng chấp nhận là phước điền, vì thọ dùng tư tàitiền của không do từ người khác, vì từ bỏ tất cả tiền tài của cải ở thế gian. Do bốn duyên đó, ở trong cõi người, kiến lập bốn chúng. Do biên vực y tha, biên vực Dục giới, biên vực các hạnh, do ba duyên đó, ở trong cõi trời, kiến lập bốn chúng. Nếu theo luận Trí Độ quyển mười, giải thích về nguyên nhân, e nhiều nên không nói ra đây.

Kinh: Trên hoa đều có... Như nay không khác.

Giải thích: Từ đây là phần hai - Trùng hóa. Văn có hai tiết: 1 Nói về chúng tập; 2. Nói về chúng thuyết kinh. Đây là phần một.

Kinh: Mỗi một quốc độ đến Ba-la-mật.

Giải thích: Nói về chúng thuyết kinh.

Kinh: Đại chúng phương khác... đều đến tập hội.

Giải thích: Phần văn nêu giáo pháp gồm đủ cơ duyên. Văn có hai phần: 1. Tán thán đức; 2. Từ "phương khác..." tổng kết tập hội. Ở trên kể về chúng đã xong, đây là phần tổng kết tập hội. Văn có ba phần: 1. Mười hai đại chúng tập hội; 2. Tọa xứ sai biệt; 3. Tọa nghi. Đây là phần một.

Kinh: Ngồi hoa sen chín kiếp,... an nhiên mà ngồi.

Giải thích: Phần nói tọa xứ sai biệt. Phần tọa nghi. Như kinh đã rõ.

Kinh: Bấy giờ mười phương... Phật Thích ca Mâu ni.

Giải thích: Từ đây là phần hai nêu rõ Tự khởi phát. Văn có năm phần: 1. Như Lai hiện điềm lành; 2. Đại chúng sinh nghi; 3. Giác ngộ Như Lai; 4. Phật thăng tòa hoa; 5. Đại chúng hoan hỷ. Trong phần hiện điềm, văn có năm phần: 1. Tán thán đức Như Lai; 2. Thời gian hiện điềm lành; 3. Chánh trụ mười địa; 4. Nhập đại tịch thất; 5. Suy tư duyên hiện điềm lành. Đây tức phần 1.

Nói "bấy giờ": Là lúc Như Lai Thích ca tọa mười địa.

Nói "mười hiệu,...": Là người đã thành đức. Đức có bốn loại: 1. Đức mười hiệu; 2. Đức ba minh; 3. Đoạn đức; 4. Trí đức. Nhưng đó là hiệu chung, các giáo bất đồng. Nếu theo kinh Bổn Nghiệp Anh Lạc quyển hai thì Thế Tôn không nhập vào số của mười hiệu, kinh kia nói: Chư Phật đạo đồng, quả và pháp không khác.

Gọi là mười hiệu: 1. Như Lai; 2. Ứng cúng; 3. Chánh biến tri; 4.

Minh hạnh túc; 5. Thiện thệ; 6. Thế gian giải; 7. Vô thượng sĩ; 8. Điều ngự trượng phu; 9. Thiên nhân sư; 10. Phật đà. Nếu theo kinh Niết-bàn, phẩm Phạm Hạnh, thì ngoài hiệu thứ mười, có riêng một hiệu là Bà-già-bà. Tức giống vói thuyết của Anh Lạc. Nếu theo luận Du già quyển ba mươi tám, luận Thành Thật, phẩm Thập hiệu thì Thế Tôn tức là danh hiệu thứ mười. Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu hợp thành một hiệu là hiệu thứ bảy. Thiên nhân sư là hiệu thứ tám, Phật là hiệu thứ chín. Thế Tôn là hiệu thứ mười. Còn sáu hiệu trước là giống trên. Cho nên nay theo tạm dựa thuyết của Du già. Luận đó nói: Lại chư Như Lai, lược có mười công đức danh hiệu, tùy niệm công đức. Những gì là mười? Là Bạc-già-phạm. Hiệu là Như Lai, Ứng chánh đẳng giác, Minh hạnh viên mãn, Thiện thệ, Thế gian giải. Vô thượng trượng phu, Điều ngự sư, Thiên nhân sư, Phật, Bạc-già-phạm.

Lời không hư vọng, cho nên gọi là Như Lai. Đã đắc tất cả những nghĩa đáng phải đắc; đáng nương theo, là thế gian vô thượng phước điền, đáng được tất cả cung kính cúng dường, vì vậy mà gọi là Ứng. Với thắng nghĩa đó mà giác các pháp gọi là Chánh đẳng giác.

Minh là ba minh. Hành như kinh thuyết, hai phẩm chỉ và quán cực thiện viên mãn, vì vậy gọi là Minh hành viên mãn.

Thăng lên tối cực, mãi không lùi lại, nên gọi là Thiện thệ.

Khéo biết thế giới và hữu tình giới, tất cả phẩm loại, tướng của nhiễm tịnh, gọi là Thế gian giải.

Trượng phu duy nhất, khéo biết phương tiện điều tâm tối thắng, do đó, gọi là Vô-thượng-trượng-phu, Điều-ngự-sư.

Vì là thật nhãn, vì là thật trí, vì là thật nghĩa, vì là thật pháp, cho nghĩa hiển rõ, vì khai đạo mà cho Nhất-thiết-nghĩa. Vì chỗ dựa mà cho bất liễu nghĩa. Vì chủ thể liễu biệt mà cho chỗ sinh nghi. Vì chủ thể đoạn trừ mà cho xứ thâm diệu. Vì chủ thể hiển, khiến cho minh tịnh mà cho Nhất-thiết-pháp. Vì căn bản, vì khai đạo, vì chỗ dựa mà có thể chánh dạy bảo, truyền thụ cho trời, người, khiến họ xuất lìa tất cả chúng khổ, vì vậy nói Phật là Thiên nhân sư.

Với khả năng dẫn thâu pháp tụ nghĩa lợi, với khả năng dẫn thâu phi pháp tụ nghĩa lợi, pháp tụ phi phi nghĩa lợi, với khả năng dẫn pháp tụ; phi nghĩa lợi, phi bất nghĩa lợi, hiện bày khắp Nhất-thiết-chủng, hiện tiền đẳng giác, nên gọi là Phật.

Có thể phá trừ các ma quân chúng đại lực, có đủ nhiều công đức, gọi là Bạc-già-phạm.

Nếu phân biệt chi tiết, như trong luận Du già quyển tám mươi ba,

kinh Niết-bàn quyển mười tám phẩm Phạm Hạnh, luận Thành Thật phẩm thập hiệu. Luận đại Trí Độ quyển thứ hai.

Nói "ba minh": Là túc mệnh, sinh tử, lậu tận, nghĩa như đã nói trên.

Nói "đại diệt trí Kim cang": Là hai môn đức trí đức và đoạn đức. Đoạn: là Niết-bàn, chơn như làm tính. Trí: tức là Bồ-đề. Bốn trí làm tính.

Nói "Phật Thích ca Mâu ni": Là người, đức đã thành. Thích ca là họ, Mâu ni là tên. Về giòng họ Như Lai thì các thuyết bất đồng. Giòng là như giòng Sát-đế-lợi, giòng Bà-la-môn. Họ là như họ Kiều-đáp-ma, Ca-diếp-ba,... Như luận Thuận Chánh lý quyển bảy mươi lăm: Nay gọi là Thích ca, tiếng Hoa là Năng nhân. Như kinh Trường A-hàm nói: Xưa, con trai thứ tư của Phạm ma Cổ vương, có lỗi, bị đưa vào núi tuyết trong rừng cây, tự mình sinh sống, người con thứ tư đến đó. Có thể tự giữ được cuộc sống. Vua khen con trai thứ tư, đúng chính là Thích tử, có thể tự mình sống còn. Nhân vậy mà họ là Thích. Từ đó Tổ thứ tư của Phật đến nay là họ Thích. Lại giải: Thích là tên của loài cây, người con trai sống dưới cây Thích, từ cây mà đặt tên, nên gọi là Thích. Vì vậy vốn họ là Cù-đàm, nay đổi là Thích ca. Nói "Cù Đàm" là sai, chính âm là Kiều-đáp-ma, tiếng Hoa phiên dịch là Cam Giá Chủng. Hoặc gọi là Nhật Thiên Chủng, hoặc gọi là Ngưu Phẩn Chủng. Đó là kiếp sơ, có vua Chiên-đà-la, giết các giòng họ Thích, đến lúc sắp bị giết hết, thì có một tiên nhân ở trong núi sâu, tu đắc thiên nhãn, thấy giòng họ Thích, bị tru diệt sắp hết, ý muốn lưu giữ lại giòng họ Thích, bèn cất giấu một đứa con trai giòng họ ấy để nối ngôi vua. Bấy giờ vị vua Chiên-đà-la kia, sai người xem thiên văn, xem sao biết được, có một người giòng họ Thích chưa bị diệt hết, vào núi tìm kiếm, gặp lúc Tiên nhân không có ở nhà, bắt đứa bé đem đi, phơi dưới ánh nắng mặt trời, khi đứa bé mệnh chung, tiên nhân thấy không thể cứu vãn, bên ở trong không vì nó mà thuyết pháp, hóa làm mỹ nữ, khiến sinh thế tâm, rồi có phần thân, vứt ở trên đất, Tiên nhân lấy đặt ở trong đống phân bò, để ở trong vườn mía, đầy đủ mấy tháng, từ trong đống phân bò, có đôi đồng tử hóa sinh, nhờ vậy mà nối dõi giòng giống Thích, giòng họ Thích hiện nay, đều từ đó sinh ra. Nếu người hảo tâm khen thì nói là giòng giống mặt trời ban ngày (Nhật Thiên Chủng), hoặc nói là giòng giống mía (Cam giá chủng). Nếu người tâm xấu hủy báng thì nói là giòng giống đất bùn, hoặc nói là giòng giống phân bò (Ngưu phẩn chủng).

Nói "Mâu ni" tức là tên, tiếng Hoa gọi là Tịch Mặc. Cho nên luận

Bà-sa quyển một trăm mười bảy nói: Tam tịch mặc, nghĩa là thân, ngữ, ý. Và nói: Vô học trong thân. Ý phiền não rốt ráo diệt, tịch mặc viên mãn, cho nên gọi là tịch mặc, chi tiết như luận Câu-xá đã nói.

Kinh: Sơ niên nguyệt bát nhật.

Thích: Phần hai: Thời gian hiện điềm. Sau khi Như Lai thành đạo, năm thứ ba mươi, tháng giêng, ngày mùng tám, tức là thời thuyết kinh. Có người nói: Ý Tam Tạng Chơn đế, Như Lai tại thế bốn mươi lăm năm, thuyết tam thừa pháp luân, vừa chuyển chuyển pháp luân, thuyết về tiểu thừa, nhưng chuyển thì có hiển và mật. Mật thì bắt đầu từ đêm đắc đạo, đến đêm Niết-bàn, chuyển đủ cả ba pháp luân. Hiển thì từ sơ thành đạo năm thứ bảy, chỉ chuyển chuyển pháp luân, bảy năm tiếp theo và trong ba mươi mốt năm sau cùng, gồm chuyển chiếu pháp luân, từ sau năm thứ ba mươi tám, trong bảy năm, chuyển chủng pháp luân, từ sơ chiếu đến chuyển trị, hợp lại có ba mươi mốt năm, hai mươi chín năm trước, đã thuyết các Bát-nhã khác, nay đến năm thứ ba mươi tháng giêng ngày mùng tám, mới thuyết Nhân vương Bát-nhã. Cho nên bảo là “Sơ niên nguyệt bát nhật”. Nên nay Bổn ký nói: Nêu rõ là sơ niên nguyệt bát nhật là mùng tám tháng giêng. Như Lai thành đạo năm thứ bảy, thuyết Bát-nhã. Dựa theo văn của kinh này thì đã là năm thứ hai mươi chín, đến thời đó, đúng là sau khi thành đạo, ba mươi sáu năm đó là ý của Bổn ký, nghĩa như ghi trên.

Kinh: Phương tọa mười địa.

Giải thích: Phần ba: Nêu chánh trụ thập địa. “Phương”; là chánh, chính. Nghĩa là chư Như Lai muốn hiện đoan tướng, phải chánh trụ mười địa. Nhưng mười địa đó, tự có hai giải thích: Một là nói các Bồ-tát mười địa như Cực hỷ,... Một giải thích nói là; kinh đại thừa đồng tính đã thuyết, là Như Lai mười địa trong bốn loại mười địa, như đã dẫn ở trên. Kinh Chứng Khế và kinh Đồng Tính là cùng một bản, nhưng hai người dịch khác nhau. Ba loại thập địa trước thì văn ý giống nhau, cho nên không ghi lại đây, còn loại Như Lai thập địa thì kinh Đồng Tính nói: Tên gọi thứ nhất là: Thậm thâm nan tri Quảng Minh Trí đức địa (minh chứng khế gọi là tỳ phú La Quang Minh Trí tác địa). Trừ tất cả tập khí vi tế, với tất cả pháp đều đắc tự tại.

Tên gọi thứ hai là: Thanh tịnh thân phân oai nghiêm bất tư nghị minh đức địa. Chuyển chánh pháp luân, hiển nghĩa thâm diệu.

Tên gọi thứ ba là: Thiện minh nhân tràng bảo tướng địa. (Kinh chứng khế gọi là Bảo Xí Hải Tạng địa). Thuyết Thanh văn giới, hiển ba thừa.

Tên gọi thứ bốn là: Tinh diệu kim quang công đức thần thông trí đức địa: Thuyết tám vạn bốn ngàn pháp môn, hàng phục bốn ma.

Tên gọi thứ năm là: Đại luân oai tạng minh đức địa: Bẻ gãy các dị luận và pháp tà của chúng, điều phục tất cả những người hành cõi ác. (Kinh chứng khế dịch là: Quang Minh Muội Trường).

Tên gọi thứ sáu là: Hư không nội thanh tịnh vô cấu diệm quang khai tướng địa. (Kinh Chứng Khế dịch là: Không trung thắng tịnh cầm đuốc khai bày tướng địa.) Thị hiện sáu thần thông, hiện bày sáu đại thần thông, là hiện vô biên thanh tịnh cõi Phật công đức trang nghiêm, hiển hiện vô biên Bồ-tát đại chúng vây quanh. Hiển hiện vô biên quảng đại cõi Phật. Hiển hiện vô biên cõi Phật tự thể. Hiển hiện vô biên cõi Phật tự thể. Hiển hiện vô biên trong các cõi Phật. Từ cõi trời Đâu Suất xuống đầu thai, cho đến pháp diệt, thị hiện vô biên nhiều loại thần thông.

Tên gọi thứ bảy là: Quảng thắng pháp giới tạng minh giới địa. (Kinh chứng khế nói: Quang Minh khởi tác). Vì chư Bồ-tát, khai hiển như thật về bảy Bồ-đề pháp. Tự tính vô hữu, không chấp trước.

Tên gọi thứ tám là: Tối thắng phổ giác trí hải tạng, năng tịnh vô cấu, biến vô ngại trí thông địa. (Kinh Chứng Khế nói là: Tối thắng diệu hải Phật trí tạng quang minh biến chiếu thanh tịnh chư chướng trí biến địa), truyền thụ cho tất cả Bồ-tát đạo quả Bồ-đề vô thượng, bốn loại ký. (Kinh Thủ Lăng Nghiêm nói: 1. Vị phát tâm ký; 2. Biến phát tâm ký; 3. Mật thọ ký; 4. Đã đắc vô sinh nhẫn ký. Kinh Bảo Vân cũng nói giống vậy.)

Tên gọi thứ chín là: Vô biên ức trang nghiêm hồi hướng năng chiếu minh địa. (Kinh chứng khế thì: Vô biên trang nghiêm câu na nguyện Tỳ-lô-giá-na quang tác địa.) vì chư Bồ-tát mà hiện phương tiện thiện.

Tên gọi thứ mười là: Tỳ-lô-giá-na-trí hải tạng địa. (Kinh chứng khế nói là: Trí hải ttín Lô giá na.) vì chư Bồ-tát mà thuyết tất cả pháp vô sở hữu bổn lai tịch diệt, đại bát Niết-bàn.

Tuy có hai thuyết, nhưng ý của Bổn ký là Bồ-tát mười địa, ký kia nói: Nay nói mười địa, là chung cả pháp môn của mười địa, nếu chỉ nhập địa thứ mười thì chín địa kia sẽ không hiểu, do hóa thân nên có xuất nhập, ứng thân thì thường tại định, pháp thân thì phi định, phi bất định.

Kinh: Nhập Tam muội đại tịch thất.

Giải thích: Phần bốn - Nhập đại tịch thất.

Nói "Tam muội": Là sai, lược bớt, theo đụng Phạm âm là Tam-

ma-địa. Tiếng Hoa gọi là Đẳng trì. Lìa ở trầm, trạo gọi là đẳng, trì giữ tâm khiến trụ một cảnh tính. Gọi là trì, đó thông cả định và tán, tức trong biệt cảnh định luôn làm thể, mà có Tam muội đại tịch thất, tự có hai giải thích: Một giải thích là; Chơn như "không" tính là chỗ nương của chỉ và quán, gọi là đại tịch thất, từ cảnh mà đắc danh, nên gọi là Tam muội đại tịch thất., là giải thích theo Y chủ. Một giải thích là: Định cực tịch tĩnh, là chỗ nương của trí tuệ, gọi là Tam muội đại tịch thất. Tức giải thích theo Trì nghiệp. Hai loại trên là thắng duyên để hiện bày sự việc. Nhưng giải thích định này, có ba sai biệt: Danh thứ nhất là: Tam-ma-địa, như đã nói trên. Danh thứ hai là: Tam-ma-bát-để: Tiếng Hoa gọi là đẳng chí, nghĩa của đẳng như trên. Chí; nghĩa là chí cực nghĩa là chỗ tịch tĩnh chí cực kia. Danh thứ ba là: Tam-ma-sất-đa địa: Tiếng Hoa gọi là đẳng dẫn. Đẳng; nghĩa như đã nói trên. Dẫn có ba nghĩa: 1. Bình đẳng năng dẫn; 2. Hoặc là dẫn bình đẳng; 3. Hoặc là do bình bình đẳng mà dẫn phát. Ba định này mỗi định đều có rộng hẹp, danh Tam-ma-địa là tự trong tâm số, đẳng trì một pháp, gồm thâu chung tất cả hữu tâm, vô tâm trong các ngôi vị định, toàn bộ định thể, gọi là địa đẳng dẫn, tên chung cho tất cả hữu tâm vô tâm định vị công đức.

Kinh: Tư duy duyên phóng đại quang minh chiếu chúng sanh nơi tam giới. (hoặc có bản nói là: Chiếu trong tam giới.)

Giải thích: Phần năm - Tư duy duyên hiện tướng. Văn có năm phần: 1. Tư duyên phóng đại quang minh; 2. Trên đảnh xuất hoa; 3. Chư thiên mưa hoa; 4. Hoa Phật tự sinh; 5. Đại địa sáu động. Đây là phần một. Nghĩa là: Nay Thế Tôn, tư duy duyên phóng quang. Chiếu trong ba cõi. Tư duy duyên thuộc đoạn trên.

Hỏi: Hai cõi có sắc, đúng là chỗ chiếu, trong Vô Sắc giới đều không có sắc, sao nói là chiếu ba cõi?

Đáp: Các tông bất đồng; Tông Tát-bà-đa và Kinh Bộ nói chỉ có bốn uẩn, nên không có pháp chủ thể chiếu và đối tượng chiếu còn bộ Ma-ha-tăng-kỳ thì có đủ cả mười tám giới, nên có chiếu và chủ thể chiếu. Nay theo đại thừa, kinh Trung Ấn nói: Như Lai đến Vô Sắc giới, chúng sanh vô sắc lễ bái Thế Tôn. Lại nữa, kinh Bổn Nghiệp nói: Như Lai thuyết pháp trong hội, chư thiên vô sắc đến trong hội. Cho nên biết; Vô sắc giới có đủ cả chủ thể chiếu và đối tượng chiếu. Lại nữa, phần sau kinh này nói: Trên hoa báu ở cõi trời phi tưởng phi phi tưởng, thời, Vô Sắc giới mưa vô lượng hoa hương, như mây hạ xuống. Nếu theo luận Du già thì trong Vô Sắc giới, duy chỉ có định pháp xứ sinh ra sắc. Giải thích: Theo luận Du già, theo những thuyết như vậy, như ở trên đã dẫn

các kinh, đều dựa theo pháp xứ mà nói, còn hiểu được.

Kinh: Lại ở trên đảnh... quốc độ chư Phật.

Giải thích: Phần hai: Trên đảnh xuất hoa. Văn có ba phần: 1. Xuất hiện trên đảnh; 2. Hoa đến phi tưởng; 3. Đến các quốc độ Phật.

Hỏi: Trên kia thì phóng quang, sau là xuất hoa, là có ý gì? Theo Bổn ký nói: Phóng quang là nói về đoạn dứt cái ngu của chúng sinh, xuất hoa ý là tu nhân đắc quả, như hoa hiển quả.

Kinh: Lúc ấy, Vô Sắc giới... như mây hạ xuống.

Giải thích: Chư thiên mưa hoa. Văn có ba phần: 1.. Vô sắc mưa hoa; 2. Hoa Sắc giới; 3. Hoa Dục giới. Đây là phần một.

Kinh: Mười tám phạm thiên... Hoa sắc lạ.

Giải thích: Hoa Dục giới.

Kinh: Phật... Phi phi tưởng thiên.

Giải thích: Phần bốn: Tự nhiên sinh hoa. Nhờ oai lực của Phật (kiếp; là tằng kiếp).

Kinh: Lúc ấy... sáu loại chấn động.

Giải thích: Phần nói về sáu loại chấn động. Lược có bốn nghĩa: 1. Tướng động; 2. Nhân động; 3. Cảnh động; 4. Ý động.

Nói "tướng động" là: Theo cựu Hoa Nghiêm quyển hai. Biến động, cùng biến động, khởi, giác, chấn, hống (gầm), dũng, vọt lên đều có đủ cả ba tướng. Tướng truyện giải thích: Lay động không yên là động. Từ dưới thăng lên cao là khởi. Khiến sinh giác ngộ là giác. Đi ngấm ngầm có tiếng là chấn. Phát tiếng ầm ầm là hống (gầm). Lung linh lồi lõm là dũng (vọt lên).

Nói "nhân động" là: Trường A-hàm nói: Động có tám nhân duyên: 1. Động khi đại thủy động; 2. Khi tôn thần thử sức; 3. Khi Như Lai nhập thai; 4. Khi Như Lai xuất thai; 5. Khi thành đạo; 6. Khi chuyển pháp luân; 7. Khi tất giáo; 8. Khi nhập Niết-bàn.

Tăng Nhất A-hàm thuyết có tám nhân: 1. Diêm phù đề phong luân, từ trên xuống dưới. Có địa, hỏa, thủy, phong, từ dưới lên trên. Theo thứ tự mà động; 2. Bồ-tát nhập thai; 3. Xuất thai; 4. Xuất gia học đạo thành chánh giác; 5. Nhập Niết-bàn; 6. Tỳ khưu thần thông, tâm đắc tự tại; 7. Chư thiên mệnh chung. Sinh trở lại thắng xứ; 8. Chúng sanh mệnh chung, phước tận tướng xấu. Mà không có chuyển pháp luân.

Nói "cảnh động" là: Theo kinh Pháp Hoa, có hai nghĩa: 1. Động nhỏ: Sáu loại chấn động ở thế giới này; 2. Động lớn: Văn Thù nói kệ: Tất cả chư Phật độ, tức thời đại chấn động. Theo luận đại Trí Độ quyển

mười nói: Nhân duyên địa động có lớn có nhỏ. 1. Diêm-phù-đề có động, tứ thiên hạ có động, tiểu thiên quốc độ, tam thiên đại thiên quốc độ, ít động vì ít nhân duyên. Nếu người phước đức, hoặc sinh hoặc tử, một quốc độ địa động, đó là động nhỏ. Động lớn là vì nhân duyên lớn, như khi Phật mới sinh, khi thành Phật, khi sắp diệt dộ, tam thiên đại thiên thế giới đều chấn động, lúc đó là đại động.

Nói "ý động" là tự có hai thuyết: Một thuyết là: Theo luận Thập Địa: Động địa trị bốn loại phiền não: 1. Chúng sanh tín sinh thiên. Tín hiện thiên báo, chấn động thiên cung. Liền sinh chán bỏ, khởi cầu tâm pháp; 2. Chúng sanh tạo ác, không biết vô thường, buông tâm thả thức, khiến nhân động địa, bỏ ác theo thiện; 3. Chúng sanh ngã mạn, hoặc nhân chú lực, hàm động địa nhỏ; 4. Khởi tâm cao ngạo, khiến nương đại động, biết mình còn kém.

Thuyết thứ hai là: Theo Luận - Kinh Thắng Tư Duy Phạm Thiên: Ý động có bảy: 1. Khiến các ma ác kinh sợ; 2. Khiến khi thuyết pháp, đại chúng không khởi tâm loạn; 3. Khiến người phóng dật sinh ra giác tri; 4. Khiến chúng sanh niệm nhớ tướng pháp; 5. Khiến chúng sanh quán về chỗ thuyết; 6. Khiến người thành tựu đắc giải thoát; 7. Khiến tùy thuận hỏi về chánh nghĩa.

Kinh: Bấy giờ, chư đại chúng... sinh nghi.

Giải thích: Phần hai - Chúng nghi. Văn có ba phần: . Chúng nghi; 2. Tướng nghi; 3. Hỏi chúng không quyết. Đây là phần một. Nghĩa là khi phóng quang, chúng cùng sinh nghi.

Kinh: Nói với nhau... đây là sự gì?

Giải thích: Phần hai Tướng chúng nghi. Văn có ba tiết: 1. Tán thán Phật đức; 2. Lãnh về sự việc trước; 3. Nói về nghi. Trong phần tán thán Phật đức, đầu tiên là nói về đức của người thành. Còn biện về bốn loại:

1. Bốn vô sở úy: Là Nhất thiết tri vô úy, lậu tận vô úy, tận khổ đạo vô úy, thuyết chướng đạo vô úy. Bốn vô úy này trong phẩm Thọ trì sau, đến đó sẽ nói.

2. Mười tám pháp bất cộng: Tự có hai loại: Một là: Mười tám pháp bất cộng trong tạng Thanh văn: Là mười lực, bốn vô úy, ba niệm xứ và đại bi, như luận Câu-xá. Nay đại thừa, mười tám pháp bất cộng là: 1. Thân không lỗi; 2. Khẩu không lỗi; 3. Ý không lỗi; 4. Không dị tướng; 5. Không bất định; 6. Đều biết đã bỏ; 7. Dục không giảm; 8. Tinh tiến không giảm; 9. Niệm không giảm; 10. Tuệ không giảm; 11. Giải thoát không giảm; 12. Giải thoát tri kiến không giảm; 13. Tất cả thân nghiệp

hành theo trí tuệ; 14. Khẩu nghiệp hành theo trí tuệ; 15. Ý nghiệp hành theo trí tuệ; 16. Trí tuệ biết quá khứ vô ngại; 17. Biết vị lai vô ngại; 18. Biết hiện tại vô ngại. Không cùng chung với nhị thừa, gọi là pháp bất cộng.

3. Đức năm nhãn: Bốn nhãn như trên, thêm Phật nhãn. Phật nhãn dùng bốn nhãn làm thể, ở cùng một thân Phật, gọi chung là Phật nhãn.

"Pháp thân": Có ba loại: 1. Gọi chung pháp thân: Gồm thâu chung Phật đức; 2. Năm phần pháp thân: Như đã nói ở phần trên; 3. Chơn như pháp thân: Dùng "như" làm thể.

Nói "Đại giác Thế Tôn": Người thành tựu do đức. Cái giả của năm uẩn. Nói "trước đã vì chúng ta: Nghĩa là, trước đây đã vì đại chúng chúng ta, sau khi mới thành đạo, đã hai mươi chín năm thuyết bốn Bát-nhã: 1. Ma ha Bát-nhã; 2. Kim cang; 3. Thiên vương vấn; 4. Quang tán. Giải thích: Bổn ký nói: Nay theo kinh này thì phải là năm bộ. Cựu tướng truyện nói: Có hai loại tám bộ: Một loại là: Lưu hành ở Trung Hoa; tám bộ gồm: 1. Đại phẩm Bát-nhã; 2. Tiểu phẩm Bát-nhã; 3. Văn Thù Bát-nhã; 4. Kim cang Bát-nhã; 5. Quang tán Bát-nha; 6. Đạo hành Bát-nhã; 7. Thắng thiên vương Bát-nha; 8. Nhân vương Bát-nhã. Loại thứ hai là: Theo Bồ-đề-lưu-chi, Kim cang Tiên luận đã nói về tám bộ: 1. Bộ mười vạn kệ; 2. Bộ hai vạn năm ngàn kệ. Hai bộ này Trung Hoa chưa có. 3. Bộ một vạn tám ngàn kệ tức kinh Đại Phẩm; 4. Bộ tám ngàn kệ, tức Tiểu phẩm Bát-nhã; 5. Bộ bốn ngàn kệ. Trung Hoa chưa có; 6; Bộ hai ngàn năm trăm kệ, tức Thiên vương vấn Bát-nhã; 7. Bộ sáu trăm kệ. Tức Văn Thù vấn; 8. Bộ ba trăm kệ. Tức Kim cang Bát-nhã. Nếu theo Ngài Chơn đế trong cuốn Kim cang Bát-nhã ký, nói về tám bộ Bát-nhã, cũng giống với Ngài Lưu-chi, nhưng khác là bộ thứ sáu không nói là ở Trung Hoa chưa có.

Nay hỏi: Ngài Tam Tạng Nhật Chiếu và Ngài Vu Điền Tam Tạng đều nói: Xứ kia chưa nghe đến tên của tám bộ. Nay theo đại Bát-nhã thì có bốn xứ mười sáu hội, nhưng không bao gồm Nhân vương Bát-nhã. Lại nữa, Ngài Tam Tạng Từ Ân nói: Tây phương không giới hạn ở tám bộ.

Hỏi: Theo đại Bát-nhã, trong mười sáu hội, Ma ha Bát-nhã là hội thứ nhất, Kim cang Bát-nhã là hội thứ chín. Thiên vương vấn là hội thứ sáu. Quang tán cũng là hội thứ hai, sao kinh này lại không theo thứ tự mười sáu hội kia?

Đáp: Kinh này đúng lý thì phải nương theo thứ tự kia, cũng phải nói chung với các bộ khác, nhưng vì người phiên dịch theo với những

điều họ đã được nghe tạm chỉ nói về bốn bộ.

Nói "bốn xứ" là: 1. Tại núi Linh Thứu thuộc Vương-xá thành; 2. Vườn Cấp-cô-độc, rừng thành Thệ-đa-thất-la-phiệt; 3. Tại cung điện Ma ni bảo tạng ở cung trời Tha hóa tự tại; 4. Tại vườn Trúc Lâm bên hồ Bạch Lộ ở thành Vương-xá, thuyết tuệ độ.

Nói "Mười sáu hội" là: Như biệt ký đã nói. Nhưng nay chia mười sáu hội, có ba tiết: Năm hội đầu, từ rộng đến lược, đều thuyết về sáu độ, văn tuy có rộng và lược nhưng nghĩa không có rộng hẹp. Vì vậy mà Bồ-tát Long Mãnh theo phần thứ hai tạo ra luận Trí Độ. Tiếp theo là có năm hội, rất khó phân biệt rõ. Sáu hội sau cùng, như thứ tự của chúng thuyết rộng sáu độ. Nhưng mười sáu hội đó không bao gồm bộ kinh này, vì Như Lai thuyết giáo, tùy theo cơ mà khác.

Kinh: Ngày nay Như Lai... Đây là sự gì?

Giải thích: Phần ba - Tỏ bày nghi tình.

Nghĩa là: Trước đây phóng quang thuyết Bát-nhã. Nay phóng quang là làm việc gì?

Kinh: Lúc ấy, mười sáu... Tên là Nguyệt Quang.

Giải thích: Phần ba: Hỏi chúng chẳng quyết. Văn có hai phần: 1. Vương hỏi chúng, để nói rõ chúng không thể quyết nghi. Trong phần này có ba phần: 1. Biện về trú xứ; 2. Nêu tên riêng; 3. Tán thán đức.

Nói "Quốc chủ Xá-vệ" là: Nêu nước để hiển bày người. Theo luận Trí Độ; tên nước là Kiều-tát-la. Chủ tên là vua Ba-tư-nặc, nay gọi là nước Xá-vệ, hoặc gọi là thành Xá-bà-đề, hoặc gọi là thành Xá-la-bà-tất-đế-dạ, đều sai cả, chính gọi là thành Thất la bà tất để, tiếng Hoa dịch là thành Văn Giả. Kinh Pháp Kính nói: Nước Văn Vật. Kinh Thập Nhị Du nói là: Nước Vô Vật Bất Hữu. Luật Thiện-Kiến nói: Xá-vệ là tên người, người xưa ở thành đó. Xưa kia, có vị vua thấy đất ấy tốt đẹp mà lập tành nước, lấy tên người đó đặt tên nước là Xá-vệ. Còn có một tên nữa là nước Đa Hữu, các châu báu quý lạ nơi các nước, đều quy tụ về nước đó. Lại nữa, các điển ngữ phương Tây, gọi là Thất la phiệt, tiếng Hoa gọi là "trẻ nhỏ không thể hại". Do kiếp sơ có hai tiên nhân anh em, tu đạo ở đó, em tên là Thất la, tiếng Hoa gọi là ấu thiếu (trẻ nhỏ). Anh tên là A la phiệt. Tu đạo ở đó, nhân đấy đặt tên đất, dùng đất đặt tên nước, lấy tên nước để gọi tên thành. Gọi là nước Thất-la-phiệt, và thành Thất la phiệt. Trước đây dịch sai lược, nên gọi là thành Xá-vệ. Tên nước là Kiều-tát-la, tên thành là Xá-vệ. Trước đây người phiên dịch lấy tên của thành, gọi thành tên nước.

Nói "Vua Ba tư nặc": Tên là Nguyệt Quang. Là nêu tên riêng. Âm

tiếng Phạm là Ba tư nặc, tiếng Hoa là Thắng Quân, tên tục là Nguyệt Quang. Bổn ký nói: Quốc vương họ Nguyệt, sau khi nghe pháp, lại đặt tên là Quang.

Kinh: Đức hạnh mười địa... Ma-ha-diễn hóa.

Giải thích: Phần ba. Tán thán đức. Nghĩa là ngôi vị đăng lên mười địa như Cực Hỷ,... hành sáu độ như thí,... và ba mươi bảy pháp như niệm trú,... như đã nói trên.

"Bốn tịnh bất hoại": Theo tông Tát-bà-đa; tín Tam bảo và tín giới bất hoại, thành bốn. Theo luận Thành Thật: tín Tam bảo và tín giới, bốn tín làm thể. Nay tông đại thừa, giống luận Thành Thật, nghĩa cũng không trái.

"Hành Ma-ha-diễn hóa": Âm tiếng Phạm là Ma-ha-diễn, tiếng Hoa là Đại thừa, hành tự lợi, lợi tha, hai hạnh bình đẳng nên gọi là Ma-ha-diễn hóa.

Kinh: Theo thứ tự mà hỏi... Không thể đáp được.

Giải thích: Phần nói rõ chúng chẳng quyết nghi. Văn có hai phần: 1. Hỏi cư sĩ; 2. Hỏi nhị thừa; 3. Hỏi Bồ-tát.

Bảo: Là Bảo Tích. Cái: Là Nguyệt Cái. Pháp: Là Pháp Tài. Tịnh Danh: Tức là Duy-ma-cật. Các vị đó đều tại gia, nên gọi là cư sĩ. Có người nói: Bảo Cái là trưởng giả Bảo Cái. Pháp là trưởng giả Hộ Pháp. Tịnh danh là Duy ma cật. Có người nói: Bảo là trưởng giả Bảo Tích, lấy lọng hiến dâng Phật, nên gọi là Bảo Cái. Pháp, Tịnh danh là Duy ma cật. Pháp; là quỹ tắc, tức những pháp đã giải, hiểu. Tịnh; là vô cấu, danh; là tên gọi, danh xưng. Nghĩa là cư sĩ rộng hiểu các pháp, không có phiền não cấu uế, danh tiếng mười phương.

"Tu-Bồ-đề": Tiếng Hoa gọi là Không Sinh. Hoặc Thiện Cát, Thiện Hiện,...

"Xá-lợi-phất": Tiếng Phạm là Xá-lợi-cục-đa-la, hoặc là Xá-lợi-phất đa la. Xá-lợi là tên mẹ, con ngươi mắt xanh gọi là Xá lợi. Lại nữa, mắt mẹ tựa như mắt Bồ câu. Trong kinh hoặc gọi là Thu Lộ, tử tức một cách phiên dịch khác.

Đây nói rõ Như Lai phóng quang, diệu ý khó biết, nên luận Trí Độ quyển mười một nói: Lực trí tuệ Phật, phương tiện thần thông. Những đại A-la-hán như Xá-lợi-phất, đại Bồ-tát như Di-lặc còn không biết huống là phàm phu.

Kinh: Bấy giờ... có duyên ấy hiện.

Giải thích: Phần Giác ngộ Như Lai. Văn có ba phần: 1. Phương này bày nhạc để giác ngộ Như Lai; 2. Phương khác bày nhạc; 3. Cùng

bày nhạc để giác ngộ Như Lai. Đây là phần một. Văn có hai phần: 1. Ba loại nhạc được trình bày, nghĩa là; đầu tiên là vua Nguyệt Quang, tiếp đó là mười tám Phạm thiên, sau nữa là chư thiên nơi lục dục; 2. Âm thanh động cả tam thiên; hiển bày uy lực của âm thanh. Như kinh đã rõ.

Kinh: Những thân phương khác kia nhập đại hội này.

Giải thích: Phần hai: phương khác bày nhạc. Văn có hai phần: 1. Đến tập hội; 2. Bày nhạc. Trong phần đến tập hội, văn có hai phần: 1 Giải thích riêng bốn phương; 2. Giải thích tương tự sáu phương. Đây là bốn phương, như kinh đã rõ.

Kinh: Sáu phương cũng lại như vậy.

Giải thích: Phần giải thích tương tự sáu phương.

Kinh: Tạo nhạc cũng vậy.

Giải thích: Phần Giải thích tạo nhạc tương tự.

Kinh: Cũng lại cùng tạo... giác ngộ Như Lai.

Giải thích: Phần ba - cùng bày âm nhạc để giác ngộ Như Lai.

Kinh: Phật liền biết thời... như Kim cang sơn vương.

Giải thích: Phần Phật thăng tòa hoa. Nghĩa là biết căn đã thuần thục, ngồi tòa sư tử.

Kinh: Đại chúng hoan hỷ... Đại chúng mà trụ.

Giải thích: Phần Đại chúng hoan hỷ, hiện thần thông mà trú. Để hiển bày chúng nhiều và lực thần thông, nương nơi hư không và đất, mong đợi Phật thuyết.

Hỏi: Chúng sinh hạng nào, nương hư không nương đất mà trú?

Đáp: Phương khác nương vào không trung, phương này nương vào đất. Hoặc có thể là chúng thật thì nương ở đất, chúng hóa thì nương vào hư không. Hoặc Thánh thì nương hư không, phàm thì nương đất. Hoặc có thể là tha lực tiếp đón phàm cũng tại hư không, tùy nhạc tùy thông, nên chia thành hai nơi.

PHẨM THỨ HAI: QUÁN KHÔNG

Chú thích phẩm này, có hai nghĩa:

1. Giải thích tên phẩm.

2. Chánh giải thích văn.

Nói "quán không": Xưa nay các thuyết bất đồng, vô phân biệt trí, trong chứng chúng sinh, pháp cả hai đều không. Trừ được hai chướng, nên gọi là phẩm Quán Không. Ngài Từ Ân Tam Tạng luận rộng về "không", lược chia bốn loại: 1. Nói vô là không: Vì vậy, luận Du già, địa Bồ-tát nói; hữu vi vô vi, gọi là hữu. Không có ngã, ngã sở, gọi là vô; 2. Biệt không vô ngã: Nghĩa là, trên năm ấm hữu lậu, không có ngã, ngã sở. Tức nói năm uẩn là không, cho nên luận Thành Thật nói: Biệt không phi ngã, vì thuộc khổ đế; 3. Thông "không" làm ngã: Như Thế Tôn thuyết; tất cả pháp đều "không". "Không" không có thể ngã, thông cả tất cả pháp. Sinh và pháp cả hai đều không, chơn như hiển bày. Nói đó là "không", đó là tính của không.

Gọi tên là "Không", nếu theo âm Phạm, "không" có hai nghĩa: 1. Thuấn nhã, tiếng Hoa dịch là "không", nghĩa thứ nhất trong bốn nghĩa hiển bày nghĩa vô; (Không có) 2. Thuấn nhã đa: Tiếng Hoa gọi không tính. Tức là chỗ hiển chơn tính thứ tư. Nay luận Thuần nhã đa tuy nói là Thuấn nhã nhưng không phải như trước đây đã nói. Không tức là lý. Quán; là quán sát, tức quán trí. Không là tính "không". Là cảnh của đối tượng quán. Vô phân biệt, trí quán chơn như, không cảnh và trí hợp lại mà nói, gọi là quán "không".

Kinh: Bấy giờ, Phật bảo... Quốc vương nhân duyên.

Giải thích: Phần hai - Chánh giải thích theo văn. Từ phẩm này và năm phẩm sau là phần chánh thuyết. Tổng chia làm ba phần: Ba phẩm đầu là nội hộ, tiếp đến phẩm Hộ Quốc, là ngoại hộ. Phẩm Tán Hoa, mang ơn cúng dường. Hoặc phẩm Thọ Trì cũng là chánh tông; mang ơn mà rải hoa và thọ trì. Tuy có hai thuyết, nhưng nay tạm theo thuyết trước mà giải thích. Trong phần nội hộ, lại chia làm hai phần: 1. Lược triển khai hai hộ; 2. Từ "bấy giờ, đại vương..." hỏi đáp. Trong phần lược triển khai hai hộ lại có bốn phần: 1. Biết ý vua hỏi; 2. Lược triển khai hai hộ; 3. Khuyên phát ba tuệ; 4. Hoan hỷ cúng dường. Đây là phần một: Biết ý của vương.

Kinh: Ta nay trước tiên vì... thập địa hạnh nhân duyên.

Giải thích: Phần hai: Lược triển khai hai hộ. 1. Nhân duyên hộ Phật quả; 2. Nhân duyên hộ Phật địa hạnh. Trong đó, Phật quả làm đối

tượng hộ, lấy thập địa Bát-nhã làm chủ thể hộ nhân duyên, do sinh ra Phật quả. Lại nữa, thập địa Bồ-tát làm sở hộ. Lấy địa tiền Bát-nhã làm hộ nhân duyên, vì có thể sinh ra hạnh Bồ-tát thập địa. Hoặc có thể hộ hạnh, cũng thông cả mười địa. Do bắt đầu từ sơ địa sinh ra địa thứ hai nên. Vì các địa lần lượt, địa trước sinh ra địa sau.

Hỏi: Vua hỏi cách hộ quốc, Phật lại thuyết hai hộ, thế không trái nhau sao?

Đáp: Lực hộ trì quốc độ, phải nương theo hai hộ. Vì vậy mà Như Lai, trước tiên thuyết về hai hộ.

Kinh: Lắng nghe! Lắng nghe!... Như pháp tu hành.

Giải thích: Phần ba Khuyên phát ba tuệ.

Nói “lắng nghe!”: Là phát sinh Văn Tuệ, vì nhờ nghe mà sinh. “Khéo tư niệm nó”: Là phát sinh tư tuệ, nhờ suy tư mà sinh. “Như pháp tu hành”: Là hiển bày Tu Tuệ, nhờ tu thiền định mà sinh ra tuệ.

Kinh: Bấy giờ Ba tư nặc... che các đại chúng.

Giải thích: Phần tư Hoan hỷ cúng dường.

Nói “đại sự nhân duyên” là: như luận Trí Độ quyển chín nói: Phật thuyết Bát-nhã, vô số chúng sanh sẽ nối tiếp giòng giống Phật, ấy là đại sự nhân duyên. Lại nữa, quyển bảy mươi ba nói: Tu-Bồ-đề bạch Phật: Thế Tôn! Bát-nhã vì đại sự mà khởi. Ngài Long Thọ chú thích là: Có thể phá trừ các đại phiền não của chúng sanh, có thể cho đại pháp vô lượng của chư Phật, gọi là đại sự.

Nói “liền rải trăm ức hoa nhiều sắc” là thành hạnh hộ, dẫn đến sinh ra thắng quả.

“Biến thành trăm ức trướng báu che các đại chúng” là: Quả của đối tượng hộ trì đã viên mãn, trở lại nuôi nấng quần sinh.

Kinh: Bấy giờ, đại vương... nhân duyên hành mười địa.

Giải thích: Phần hai - Hỏi đáp. Trong đó có hai phần: Trước hỏi, sau đáp. Đây tức là Nguyệt Quang theo trước khởi hỏi. Hỏi có hai ý: 1. Hỏi nhân duyên hộ Phật quả; 2. Hỏi về nhân duyên hộ thập địa.

Kinh: Phật nói: Bồ-tát hóa bốn sinh.

Giải thích: Từ đây là phần hai - Như Lai chánh thuyết. Văn có ba phần: 1. Phẩm Quán Không, nói về hạnh tự lợi, đáp câu hỏi trước; 2. Phẩm Giáo Hóa, nói về hạnh lợi tha. Đáp câu hỏi thứ hai. 3. Phẩm Nhị Đế. Nói về lý mà hai hộ nương vào. Ở phần đáp câu hỏi đầu, văn có hai phần: 1. Chánh giải thích về quán “không”; 2. Từ “Đại vương! Bồ-tát...” giải thích xong, tổng kết. Phần một lại có hai: 1. Nêu tông, chánh giải thích; 2. Từ “bạch Phật...” hỏi đáp giải thích lại. Đây là phần nêu tông,

chánh giải thích.

Nhưng giải thích đoạn văn này, tự có hai thuyết: Theo Bổn ký thì văn chia làm ba phần: 1. Cảnh của đối tượng giáo hóa; 2. Trí của chủ thể giáo hóa; 3. Từ "ấy là..." kết thành thể của hóa.

Nói: "Bồ-tát hóa bốn sinh" là: Cảnh của đối tượng giáo hóa. Bốn sinh có ba nghĩa: Một là Hình sắc bốn sinh: Là thai, noãn thấp, hóa. Hai là Tiểu thừa tâm thần bốn sinh: 1. Nhất xiển đề; 2. Ngã kiến; 3. Thanh văn sợ hãi sinh tử; 4. Duyên giác hạnh tự lợi. Ba là: Đại thừa tâm thần bốn sinh: Có hai loại người vui thú với ba hữu: 1. Nhất xiển đề vui thích đại thừa; 2. Chấp trước ngã kiến, đại thừa ngoại đạo. Có hai loại người không vui thích ba hữu: Một loại người tức là nhị thừa, không vui nơi sinh tử, không thích Niết-bàn. Một loại người tức là Bồ-tát. Ba, bốn sinh đó tức là cảnh của đối tượng giáo hóa. Nên bảo là Bồ-tát hóa bốn sinh.

Nói: "Chẳng quán sắc như... nhị đế": Từ đây là phần hai - Nêu trí của chủ thể Quốc độ. Thấy các pháp như như, đồng một Vô tướng. Văn có ba phần: 1. Theo pháp; 2. Giải thích; 3. Kết thành.

1. Theo pháp: Nêu năm điều: 1. Năm ấm; 2. Chúng sinh; 3. Quả Phật; 4. Bồ-tát; 5. Chơn và vọng. Năm ấm là chỗ nương tựa của sinh tử người giả tạo trong sinh tử chúng sinh ngã nhân là chủ thể nương dựa. Bốn đức Phật quả là chỗ nương tựa của hàng xuất thế. Giải thích: Bốn đức quả Phật là chỗ nương tựa của Bồ-tát chủ thể giáo hóa. Vì vậy kinh nói: Bồ-tát hóa sinh, bất luận là với Phật tri kiến, thọ giả, Bồ-tát là chủ thể nương tựa. Bồ-tát có ba: 1. Vị; 2. Nhân; 3. Pháp. Ngôi vị có ba loại: 1. Chưa biết muốn biết; là mười tín, gọi là tri; 2. Mười giải, mười hạnh gọi là kiến; 3. Hộ tri tức là thọ giả. Từ mười hồi hướng đến Kim cang, gọi là thọ giả. Có thể hộ vệ thọ mệnh của trí tuệ, khiến không bị đứt đoạn, mất mát. Nhân; văn nói là Bồ-tát. Pháp: Văn gọi là sáu độ. Người muốn pháp. Chơn và vọng; là nhị đế. Như sinh tử là tục, xuất thế là chơn. Có hai giải thích: 1. Tổng; 2. Biệt. Tổng là: Văn nói "vì vậy, tất cả pháp tính chơn thật "không": Chia làm năm nghĩa: 1. Là lập danh chơn thật "không", (tên gọi thứ 12 của đại Bát-nhã), chơn như thật tế,... 2. Là tướng bất định: Hữu và vô... 3. Là nghĩa chủ thể nhận biết, có thể nhận biết không có thể riêng biệt nào khác. Giải thích: Bổn giác phản chiếu bổn thể nơi thức thứ chín. Tức đệ nhất nghĩa Tất-đàn trong luận Trí Độ; 4. Là lược phân tích; đạo tiền bất tịnh, đạo hậu tịnh. Hữu cấu và vô cấu; 5. Là rộng phân tích: Nghĩa là mười sáu "không", mười tám "không"...

Riêng biệt thì có năm: 1. Văn nói: "Bất lai bất khứ" (không đến

không đi) là sinh tử “không”; 2. Là văn nói: “Vô sinh vô diệt”: là Niết-bàn “không”. Sinh tử là đến, Niết-bàn là diệt. Vô khứ tức vô lai, nên là sinh tử “không”. Vô sinh thì vô diệt, cho nên Niết-bàn “không”; 3. Là văn nói: “Đồng chơn tế” là Đạo tiền như; 4. Là văn nói: “Đẳng pháp tính”: Là Đạo hậu như. Thật tế không cùng, pháp tính không đoạn, không cùng thì không có trước, không đoạn thì không có sau; 5. Là kết, có ba: Một là: Nêu không có ngã nhân và ngã pháp, nhân và pháp đều vô ngã; văn nói: “Vô nhị, vô biệt”. Vô nhị là nhân vô nhã, vô biệt là pháp vô ngã. Ngã đối lại với ngã sở, cho nên thành là hai (nhị), vạn pháp bất đồng, cho nên thành biệt. Hai là: Tổng kết. Văn nói: “Như hư không” là tổng kết hai vô nhã. Ba là: biệt kết. Văn nói: “Không có ngã, ngã sở” là biệt kết về pháp không.

Phần thứ ba là kết thành. Quán giải như trên, tức là Bát-nhã mười địa, nên kinh Kim cang nói: “Pháp vô vi mà có sai biệt”, tức là dùng vô vi, làm thể của Bồ-tát. Nay giải thích không vậy. Bồ-tát hóa sinh, văn có bốn phần: 1. Tổng nêu về chủ thể giáo hóa và và đối tượng giáo hóa; 2. Từ “không quán sắc...” là giải thích riêng về chủ thể giáo hóa đối tượng giáo hóa “không”; 3. Từ “do đó tất cả...” kết thành về nghĩa “không”; 4. Từ “ấy là Bồ-tát...” kết thành thể của hộ. Đây là phần một.

Nói: “Bốn sinh” là: Như luận Du già quyển hai nói: Noãn (trứng) sinh là gì? Nghĩa là chư hữu tình, phá bể vỏ mà sinh ra. Như vịt, nhạn... Thai sinh là gì? Là chư hữu tình, bị thai bao bọc, cắt thai mà sinh, như voi, ngựa... Thấp sinh là gì? Là chư hữu tình, tùy nhân một loại khí ẩm thấp mà sinh, như loài mọt v.v... Hóa sinh là gì? Là chư hữu tình do tăng thượng nghiệp, có đầy đủ sáu xứ mà sinh, hoặc lại không có dủ, như thiên, Na-lạc-ca có hoàn toàn, và người quỷ, bàng sinh có một phần.

Kinh: Chẳng quán sắc như, thọ tưởng hành thức như.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Giải thích riêng về chủ thể, đối tượng giáo hóa “không”. Văn có hai phần: 1. Đối tượng hóa sinh và pháp cả hai đều “không”; 2. Từ “Bồ-tát như...” chủ thể hóa sinh và pháp cả hai đều “không”. Trong phần một, có hai phần: 1. Pháp của đối tượng hóa là “không”; 2. Sinh của đối tượng hóa là “không”. Đây là phần một.

Nói: “Chẳng quán sắc như”: Chữ “Chẳng quán” là thông luôn với các câu sau. Riêng về “chẳng quán sắc như” thì các thuyết bất đồng: Theo Bổn ký; nếu hóa thì chẳng quán như, quán như thì bất hóa. Nay nói hóa sinh, nên bảo là chẳng quán như. Những lời văn chẳng quán tiếp theo đều chuẩn như vậy. Một thuyết nói: Chẳng quán sắc như, vì

chấp như thì không có đối tượng quán. (đó là giải thích theo Y chủ). Một thuyết nói: Chẳng quán sắc và như đều là chỗ chấp, không có đối tượng quán. (Đó là giải thích theo Tương vi), còn lại đều vậy. Một thuyết nói: Thấy cái như của sắc, như tức là "không", "không" thì không có gì cả, nên nói là "chẳng quán sắc như". (Theo các tông: Như Thanh Biện...). Một thuyết nói: Lý thật thì khi Bồ-tát giáo hóa hữu tình. Thấy năm ấm kia và chơn như, mà không phân biệt là sắc, là như. Nên nói là "chẳng quán". Vì vậy, luận Du già, địa Bồ-tát nói: Bồ-tát quán hạnh, tùy chỗ sự, tùy chỗ như, chẳng tạo sự đó, như đó. Do vậy, Bồ-tát, dụng mà thường tịch, tịch mà thường dụng, bốn uẩn; thọ... cũng luận như sắc vậy.

Kinh: Chúng sinh, ngã, nhân... Thọ giả như.

Giải thích: Phần hai: Sinh của đối tượng hóa là "không". Nghĩa là, trong năm uẩn, cho là ngã, cho là chúng sanh, ngã và nhân.... Vì tình có lý không, nên nói là "không". Hoặc ở trong uẩn, cho là ngã là thường, lạc, ngã, tịnh. Hoặc ở trong uẩn, như những thứ ứng với chúng tưởng cho thức uẩn là cái trí; một phần sắc uẩn, mắt làm thành cái thấy. Một phần hành uẩn, mệnh v.v... làm ra cái thọ giả, cũng là tình thì có mà lý thì không, vì chấp ở cái tình. Nói là sinh không. Các tông đồng dị, như trong tông đã nói.

Kinh: Bồ-tát như... Nhị đế như.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Chủ thể giáo hóa; sinh và pháp cả hai đều "không". Nói "Bồ-tát như" là; sinh của chủ thể hóa "không". Vì cái chấp về Bồ-tát, theo lý thì chẳng phải có.

"Sáu độ, bốn nhiếp, tất cả hạnh như" là: pháp của chủ thể giáo hóa là "không". Các pháp sáu độ thành Bồ-tát, theo lý thì chẳng phải có.

"Nhị đế như" là: Nêu chẳng những chủ thể quán, mà đối tượng quán cũng "không", nên nói là nhị đế như.

Kinh: "Do đó, tất cả... không có tướng gì cả.

Giải thích: Phần ba: Kết thành nghĩa "không". Văn có hai: 1. Kết tất cả pháp "không"; 2. Từ "do đó, ấm nhập..." kết thành hai khóa nghĩa "không". Nghĩa tướng, không trên đây như Bổn ký, cho nên không thuật nữa.

Kinh: Đó là Bồ-tát... Bát-nhã Ba-la-mật.

Giải thích: Phần bốn: Kết thành thể của hộ.

Kinh: Bạch Phật nói... là hóa chúng sanh chăng?

Giải thích: Phần hai: Hỏi đáp, giải thích lại. Trước hỏi, sau đáp. Đây là hỏi.

Hỏi có ba ý: 1. Lãnh hội được ý đã thuyết trên nghĩa là: "Nếu các pháp đều "không"; 2. Nêu hóa sự: Là hộ hóa chúng sanh; 3. Chánh thức trình bày thắc mắc: Nghĩa là, nếu đều không, thì làm sao có Bồ-tát để giáo hoá chúng sanh? Như theo Bổn ký, thì ý giải đáp hỏi là: Nếu quán "không" thì không thể hóa. Nếu hóa thì chẳng quán "không". Hai nghĩa trái nhau hóa sao thành được?

Kinh: Đại vương! Pháp tính sắc v.v... thường lạc ngã tịnh.

Giải thích: Từ đây là phần hai. Như Lai chánh thức đáp. Văn chia làm hai phần: 1. Nương theo chơn để quán "không", thì không hóa; 2. Nương theo tục thì có thể giáo hóa chúng sanh. Trong phần: Một có bốn phần: 1. Nêu cảnh; 2. Biện minh quán; 3. Hỏi; 4. Giải thích "không". Đây là phần nêu cảnh.

Nếu theo Bổn ký thì cảnh có hai loại: 1. Là năm uẩn, là cảnh trước địa; 2. Là thường lạc ngã tịnh: Là cảnh trong địa.

Nay giải thích không vậy: Năm uẩn là cảnh của đối tượng nương tựa. Thường, lạc là cảnh của chủ thể nương tựa. Hai loại cảnh như vậy, thông chung cả trước địa và trong địa.

Kinh: Chẳng trụ sắc... Chẳng trụ phi phi sắc.

Giải thích: Phần hai: Biện minh quán. Văn có hai phần: 1. Quán sắc ấm; 2. Giải thích riêng về bốn ấm. Đây là phần một: Nhưng giải thích văn này, các thuyết bất đồng.

Một thuyết nói: Theo Bổn ký; "chẳng trụ sắc", là câu thứ nhất, ngăn chặn sắc; sắc là sắc uẩn. Tức là vật chất ngăn ngại. "Phi sắc" là câu thứ hai. Ngăn chặn bốn uẩn; tức tâm liễu biệt. "Phi phi sắc" là câu thứ ba, lại ngăn chặn thêm về sắc tâm. Nếu nói cho đủ thì phải nói là: "Bất trú phi sắc phi phi sắc", vì lược bỏ bớt chỉ nói là phi phi sắc. Đây giải thích ý này nói: Trí của chủ thể duyên, quán chơn như kia; lìa sắc, lìa phi sắc, lìa cả hai sắc và phi sắc.

Một thuyết nói: Nói "chẳng trụ" là vì bên trong chứng trí không chấp trước, gọi là chẳng trụ. Như luận Nhiếp Đại thừa, sắc có ba loại: 1. Sắc phân biệt; tức là biến kế sở chấp; 2. Sắc chủng loại: Là y tha khởi; 3. Sắc pháp tính; là viên thành thật. Do ba vô tính mà bỏ ba sắc tính. Nên nói là chẳng trụ sắc. Cho đến chẳng trụ phi phi sắc.

Một thuyết nói: Pháp tính chơn như, lìa bốn câu, tuyệt trăm phi. Nói "chẳng trụ sắc..." là; nếu nói đầy đủ phải nói là: Chẳng trụ sắc; chẳng trụ phi sắc; chẳng trụ vừa sắc vừa phi sắc; chẳng trụ phi sắc phi phi sắc. Vì lược bớt nên bỏ câu thứ ba và hai chữ phi sắc trong câu thứ tư.

Kinh: Cho đến phi phi trụ.

Giải thích: Phần hai: Giải thích tương tự bốn uẩn. Nhưng nói: "Chẳng trụ phi phi trú" là nói lược bớt. Nêu sau để gồm thâu trước.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Phần ba: Nêu hỏi ngược lại. Đây có hai giải thích:

Một giải thích nói: Chẳng lẽ chơn như đều chẳng cùng là một thể, sao lại còn giải thích riêng các uẩn là như?

Một giải thích nói: Đã có Chơn đế, tại sao chẳng trụ?

Kinh: Phi sắc, phi phi sắc như.

Giải thích: Phần bốn: Giải thích chung. Cũng có hai giải thích:

1. Giải thích Ý hỏi trên. Nói: phi sắc như tức là phi phi sắc như. Lẽ ra nói ba câu, vì lược bớt nên nói hai câu.

2. Giải thích Ý hỏi sau: Nói: Như nghĩa là "không", tức là chân tính, rỗng không vô sở trụ, nên nói là "chẳng trụ".

Kinh: Vì thế đế... cho nên tất cả sinh tính thật.

Giải thích: Đây là phần theo tục có thể giáo hóa chúng sanh. Trong đó có hai phần: 1. Do hai duyên nên thấy chúng sanh là đối tượng giáo hóa; 2. Từ "cho đến..." nói có thể giáo hóa chúng sanh. Phần một có ba phần: Nói: "Thế đế cho nên ba giả.": Là xuất hai nhân, nói "vì thế đế"; thế đế có ba loại: 1. Là sắc đế: Bốn đại làm tính; 2. Là tâm đế: Thức giới làm tính; 3. Là không đế: Nói: "Ba giả": là pháp giả, thọ giả, danh giả. Tiếp đó là nói: "Gọi là thấy chúng sanh"; là nêu tông. Nương theo hai nhân mà có người là đối tượng giáo hóa. Sau là nói: "Tất cả sinh tính thật" lại xuất nhân. Bổn ký nói: Là trong phi thắng nghĩa, thật tính có thể đắc. Mà trong tục đế, tất cả bốn sinh cũng có nghĩa của thật tính. Đó là nương theo thọ giả. Hoặc có bản nói: "Do tất cả pháp tính thật". Dựa chung cả ba giả.

Kinh: Cho đến... cũng gọi là kiến.

Giải thích: Từ đây là phần hai Có khả năng giáo hóa. Trong đó có hai phần: 1. Dựa theo thọ giả để nói về hữu nơi chủ thể hóa; 2. Từ "Đại vương!..." lấy danh giả để nói khả năng giáo hóa. Trong phần một. Có hai phần: 1. Lấy theo chánh kiến, chứng minh là có khả năng giáo hóa; 2. Ngoại đạo tà kiến để chứng minh nghĩa kiến đó.

"Thất hiền": Là bảy phương tiện, hoặc là; tín hạnh, pháp hạnh, tín giải thoát, kiến chí, thân chứng, tuệ giải thoát, câu giải thoát.

"Tám Thánh": bốn hướng, bốn quả, gọi là tám Thánh.

"Sáu mươi hai kiến"; nghĩa như ở chương khác.

Kinh: Đại vương! Đến phi phi kiến tất cả pháp.

Giải thích: Đây là theo danh giả chứng minh có khả năng giáo hóa. Như kinh đã rõ.

Kinh: Bạch Phật nói: Đến làm sao chiếu?

Giải thích: Từ đây là phần hai: Hỏi đáp để phân biệt quán chiếu Bát-nhã: Trước hỏi, sau đáp.

"Hữu pháp": Là cảnh thế tục.

"Phi phi pháp": Là cảnh của Chơn đế. Chấp các pháp có: là hủy báng về tăng thêm. Các pháp chẳng có (phi hữu) là là hủy báng về tổn giảm. Chặn đứng cả hai hủy báng, vì vậy mà lặp lại nói: "Phi phi pháp".

Ý nghi vấn: Vì như tục đế có pháp mà chiếu, vì như Chơn đếphi phi pháp chiếu. Hoặc có thể là; chư pháp đồng chơn tế, đẳng pháp tính, ly bốn câu, tuyệt trăm phi, tức là cảnh không, làm sao Bát-nhã lại có chiếu dụng phi?

Kinh: Đại vương!... Kiến phi phi pháp.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Như Lai chánh đáp. Trong đó có hai phần: 1. Nêu tông lược đáp; 2. Từ "Nếu pháp...": Theo tông rộng thích. Đây là phần lược đáp. Nghĩa là: Ma-ha-diễn thấy phi phi pháp vì chứng "không".

Kinh: Pháp nếu phi phi pháp. Đó gọi là phi phi pháp "không".

Giải thích: Từ đây là phần nêu tông rộng thích. Trong đó có hai: 1. Giải thích rộng về phi phi pháp; 2. Từ "vì Bát-nhã Ba-la-mật không..." là giải thích về trí của chủ thể quán, chiếu "không" và "Có". Trong phần 1. Có hai phần: 1. Phi phi pháp thuộc cảnh đương không; 2. Nêu môn biện minh "không". Đây là phần một.

Nghĩa là: Pháp nơi đối tượng duyên nếu phi phi pháp thì ở trong các "không", gọi là phi phi pháp không.

Kinh: Pháp tính "không"... mười hai duyên "không".

Giải thích: Từ đây là phần hai: Nêu môn biện minh "không". Trong đó có hai: 1. Trải qua môn biện minh "không"; 2. Từ "pháp đó..." lấy các tướng sinh... để thích thành nghĩa của "không". Đây là phần một.

Nghĩa là: phi phi pháp không, qua các pháp sai biệt, liền thành bảy không.

"Bảy không" là: Thật tính của chư pháp, bổn tính tự không, chẳng do trí lực, gọi là pháp tính không, chung luôn cả sáu môn. Hai là: Năm uẩn, ba là mười hai xứ, bốn là mười tám giới, ba khóa môn này nghĩa như nói trên. Năm là: sáu đại. Là bốn đại và không, thức. Sáu là bốn

đế. Bảy la: Mười hai duyên sinh. Bảy môn trên đều là phi phi pháp, nên gọi là không.

Kinh: Pháp đó tức sinh... tức không.

Giải thích: Đây là phần hai: Do tướng sinh, v.v... để giải thích thành nghĩa "không". Văn có hai phần: 1. Lấy thức uẩn để giải thích nghĩa "không"; 2. Từ "cho đến..." giải thích tương tự bốn uẩn và tất cả pháp. Trong phần một. Có bốn: 1. Nêu tông; 2. Giải thích tương tự; 3. Trưng hỏi; 4. Giải thích "không". Đây là phần nêu tông.

Nghĩa là: Vì trong năm uẩn có năm tướng, gọi là "không". Nói "tức sinh..."; tự có hai nghĩa: 1. Dựa theo thể mà nói: Tức là tông Đại thừa thì khi thức sinh ra, theo từ nơi nhân mà khởi, giả nói làsinh, được gồm thâu do hành uẩn bất tương ưng, vì đó là giả. Khác với tông Tát-bà-đa: Thật mà phi giả, vì không tương ưng. Khác với tông Kinh Bộ thì nói các sắc v.v... gọi là sinh v.v... 2. Dựa theo thời danh mà nói thì các thuyết bất đồng; tông Tát-bà-đa thì; sinh ở vị lai, hai tướng trụ và diệt đều ở hiện tại. Ở trong hiện tại; tự có hai thuyết: Một thuyết nói là hai tướng có trước có sau. Một thuyết nói là hai tướng không có trước sau. Luận đại Tỳ Bà-sa nêu có đủ cả hai thuyết. Sư của luận Thuận Chánh lý thì nói là không có trước sau. Nay theo đại thừa; hai tướng sinh và trụ, đều có hiện tại. Tự có hai thuyết: 1. Sư Thắng Quân nói: Hai tướng trước sau, trước sinh sau trụ. 2. Ngài Hộ Pháp nói: Không có trước sau, cho nên luận Thành Duy Thức phá Thượng tọa bộ, làm sao một niệm lại có hai thời, vì vậy dựa theo thời, cũng gọi là tức. Vì các pháp như vậy không thành thật, nên tức có tức không.

Kinh: Sát-na, Sát-na... pháp diệt.

Giải thích: Phần hai giải thích tương tự.

Nghĩa là: Như Sát-na đầu tiên, các Sát-na khác cũng vậy. Pháp sinh, pháp trụ, pháp diệt. Âm Phạm là Sát-na. Tiếng Hoa gọi là thời gian cực ngắn. Nói đầy đủ thì phải nói là "tức không". Theo đó, có thể biết, lược bớt không nói.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Phần ba: Ngoại nhân hỏi văn. Sinh và diệt trái nhau, như đã nói trên, không cùng một lúc. Vì sao lại nói là tức sinh tức diệt? Hoặc lại nữa, hữu và vô ngược nhau, sao lại nói là tức hữu tức không?

Kinh: Chín mươi Sát-na... chín trăm sinh diệt.

Giải thích: Phần bốn: Đức Thế Tôn giải thích chung.

Lấy chín mươi Sát-na nhỏ, thành một niệm lớn, một Sát-na nhỏ trong một niệm lớn, lại có chín trăm sinh diệt. Vì vậy trước đó nói, lúc

sinh ra thì đã có diệt. Hoặc lại nữa, nhiều Sát-na thành một niệm. Do đó, lúc niệm là giả có, chẳng thật. Vì chẳng thật, cho nên tức "có" tức không, cũng không trái nhau. Lại nữa, lúc niệm lớn, chia làm ba phần. Một phần có ba mươi, ba phần thì thành chín mươi, trong một đại niệm có chín mươi Sát-na, trong một Sát-na trải qua chín trăm lần sinh diệt, nếu xét chung cả sinh diệt thì có chín trăm sinh diệt, xét riêng thì có một ngàn tám trăm lần. (Một thuyết nói: Chín mươi Sát-na trải qua tám mươi mốt ngàn sinh diệt mới thành một niệm, xem luận Trang Nghiêm và luận đại Bà-sa.)

Kinh: Cho đến sắc, tất cả pháp cũng như vậy.

Giải thích: Đây là phần hai: Giải thích bốn uẩn và tất cả pháp.

Nghĩa là; như thức uẩn trước, tức trụ tức diệt, tức "có", tức "không". Cho đến thọ tưởng hành, sắc, ngoài năm uẩn, từ sau hữu của mười hai nhân duyên, các môn đều như vậy.

Kinh: Do Bát-nhã Ba-la-mật không... nhất thiết pháp không.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Biện về trí của chủ thể quán chiếu không và có. Văn có hai phần: 1. Chiếu không và hữu; 2. Từ "Này thiện nam!..." biện về được, mất, thất. Phần một có hai phần: 1. Nói về chiếu không; 2. Từ "do pháp tập..." nói về chứng có. Vì vậy mà Bổn ký chia làm hai tiết: Trước là Vô tướng, sau là hữu tướng. Nói Vô tướng là; chẳng những không có đối tượng được chiếu, cũng không có chủ thể chiếu. Chiếu mà không có đối tượng được chiếu, đó là thuyết liễu nghĩa, nên kinh Đại Chỉ gọi là chơn thật Bát-nhã.

Nói hữu tướng là: Thâu dẫn cả phàm và Thánh, vô lượng giáo môn, có mười địa để tu, có Phật quả để đắc, vô chiếu mà nói chiếu, đó là nghĩa bất liễu. Nên kinh đại nhân gọi đó là Bát-nhã tương tự.

Trong phần chứng "không", văn chia làm hai phần: 1. Nói về Bát-nhã chứng cảnh không tướng; 2. Từ "nhân không ..." biện về sự sai biệt của Nhất thiết pháp không. đây là phần một.

"Bát-nhã Ba-la-mật" là trí của chủ thể quán. Do có các sinh, còn gọi là không, vì trí không. Có thể chứng được ba không: 1. Không thấy duyên; là không thấy mười hai duyên; 2. Không thấy đế; là không thấy bốn đế; 3. Cho đến tất cả là không thấy pháp sáu đại, cho đến năm ấm hữu pháp không. Đó tức là giải thích theo từ sau hướng đến trước. Nói là "không thấy chứ chẳng phải là không chứng mà gọi là không thấy.

Kinh: Nội không... không không cho nên không.

Giải thích: Phần hai: Biện về sự sai biệt của Nhất thiết pháp không. Có mười hai loại: Nội không,... Nhưng tướng không đó, như luận Trí Độ

nói: Nội là nội pháp, tức nội lục xứ. Trong ấy, nhãn do nhãn không. vì sao? Vì phi thường phi hại, vì bổn tính nó là vậy. Nhĩ... cũng như thế.

Ngoại: Là ngoại pháp, tức là ngoại lục xứ.

Nội ngoại: Là nội ngoại pháp, tức mười hai xứ.

Hữu vi không: Là ba cõi như Dục giới.

Vô vi không: Là vô sinh vô trụ, vô dị vô diệt.

Vô thủy không: Là không có đầu tiên, ở giữa, cuối cùng để đắc và không có biên vực đến, đi để dắc.

Tính không: Là bổn tính không. Nghĩa là bổn tính của tất cả pháp, hoặc pháp tính hữu vi, hoặc pháp tính vô vi đều chẳng do ba thừa tạo tác.

Đệ nhất nghĩa không: Là thắng nghĩa không, nghĩa là thắng nghĩa Niết-bàn là do thắng nghĩa không đó.

Bát-nhã Ba-la-mật đa; như tên gọi đã biết.

Nhân không: Là sáu độ không.

Phật quả không: Là Bồ-đề, Niết-bàn không.

"Không không" cho nên không: Luận Trí Độ nói: Tất cả pháp không, không đó là do "không không".

Lại nữa, luận kia viết: Hỏi: Sau các không, đều nói là phi thường phi diệt, nghĩa đó là gì?

Đáp: Nếu người không biết cái không đó, thì sẽ bị rơi vào nhị biên, hoặc là thường, hoặc là diệt. Nguyên do là sao? Nếu các pháp thật có thì không có nghĩa của diệt, bị rơi vào trong thường. Như người nói; một nhà nhập một nhà, mắt tuy không thấy, nhưng không gọi là không có. Chư pháp cũng vậy. Từ đời xưa nay nhập đời hiện tại, từ đời hiện tại nhập đời quá khứ. Cứ như vậy thì không diệt, hành giả vì có mà bị hoạn dùng không để phá có thì tâm trở lại quý không, chấp trước ở cái không thì rơi vào đoạn diệt. Vì lý do đó, thực hành cái không ấy để phá hữu cũng không chấp trước trước không, lìa hai biên ấy, dùng hành trung đạo, thực hành mười tám không, lấy tâm đại bi để độ chúng sanh. Do đấy, sau mười tám không đều bảo là phi thường, phi phi diệt, ấy gọi là Ma-ha-diễn, nếu khác với đó, tức là hý luận dối người. Ở trong pháp Phật, rỗng không, vô sở đắc, như người trong đống châu báu mà lại lấy hạt thủy tinh, mắt thấy tuy đẹp nhưng không có giá trị gì cả. Nói chi tiết như ở luận kia.

Kinh: Chỉ vì pháp tập... danh tập cho nên hữu.

Giải thích: Phần hai: Biện minh quán chiếu. Có tám hữu khác nhau.

Nếu theo Bổn ký; văn có ba tiết:

Tiết 1: Lấy theo ba giả:

Nói: "Pháp tập cho nên hữu": Là tính chơn thật.

"Thọ tập cho nên hữu": Là tính y tha.

"Danh tập cho nên hữu": Là tính phân biệt.

Tiết 2: Biện minh nhân quả:

"Nhân tập cho nên hữu": Hai loại cảnh giới; cảnh giới phân biệt và cảnh giới chơn thật, vì có thể sinh ra tâm, gọi đó là nhân.

"Quả tập cho nên hữu": Là tính y tha, do từ cảnh mà sinh ra.

Tiết 3: Nói về ngôi bậc:

Nói: "Mười hạnh cho nên hữu": đây tức là trong đạo bắt đầu từ mười tín đến mười địa. Là y tha khởi.

Nói "Phật cho nên hữu": đây tức là đạo hậu, là tín chơn thật.

Nói: "Cho đến sáu đường tất cả hữu": đây tức là đạo tiền, hai loại tính; tính phân biệt và tính y tha.

Nay giải tám hữu, chi làm ba phần: 1. Môn tam giả; 2. Môn tứ đế; 3. Giới, cõi, sinh môn. Nói tam giả là như trong bài tự phẩm trên đã dẫn kinh đại phẩm để chú thích.

Kinh: Nhân tập cho nên hữu... Phật quả cho nên hữu.

Giải thích: Phần hai: Tức là môn tứ đế.

"Nhân tập cho nên hữu": tức tập đế này là nhân của sinh tử.

"Quả tập cho nên hữu": tức khổ đế là quả của sinh tử.

"Mười hạnh cho nên hữu": tức là đạo đế là nhân của Niết-bàn.

Nghĩa là từ mười tín cho đến mười địa: Năm loại mười hạnh, đều gọi là đạo đế. Khác với tông Tát-bà-đa: khổ nhẫn trở lên mới gọi là đạo đế, vì gia hạnh, tư lương, là gồm trong đạo đế.

"Phật quả cho nên hữu": Bồ-đề Niết-bàn, Bồ-đề là một phần của đạo đế, Niết-bàn chính là thuộc về diệt đế.

Kinh: Cho đến tất cả sáu đường.

Giải thích: Phần ba: Hữu sai biệt, các sự thuộc giới, cõi, sinh.

Cho đến nói bao gồm các hữu trong tam giới, tứ sinh. Vì vậy mà kết nói là tất cả hữu.

Kinh: Này thiện nam!... không khác với thế gian.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Biện về quán được mất.

Nếu theo Bổn ký thì chia làm hai phần: 1. Biện đắc, thất; 2. Thuyết xứ. Trong đắc thất, từ phàm đến Phật. Phàm thì có bảy kiến: Kiến đầu tiên là thất, sáu kiến sau là đắc.

1. Hư vọng kiến: Là phàm phu, nhị thừa ở trước khi thập trụ thì

chấp có Niết-bàn, tức là pháp ngã kiến. Chấp có chúng sinh... là nhân ngã kiến. Do đó không khác với thế gian.

2. Chơn thật kiến: Nghĩa là: Mười tín, tin chơn. Mười giải, hiểu chơn. Mười hạnh cùng thành tựu, không động. Vì vậy không động mà không đến, vì không đến thì không diệt, vì bất diệt nên Vô tướng, vì Vô tướng mà cũng vô Vô tướng. Do đó, tất cả pháp như.

3. Tối thắng kiến: Là mười hồi hướng, tức thể Vô tướng, Tam bảo một thể. Kinh Niết-bàn nói: Tam bảo cùng một thể. Lại nữa, Bồ-tát đó dẫn dắt nhị thừa nhập vào ngôi vị hồi hướng.

4. Nhập vị kiến: Từ sơ địa đến địa thứ bảy, đều thấy Đệ-nhất-nghĩa-đế, là chánh vị của Bồ-tát, một niệm có đủ cả tám vạn bốn ngàn pháp môn.

5. Thành tựu tha kiến: Địa thứ tám chứng thấy đệ nhất nghĩa. Cái thấy bắt đầu tròn đủ, nhưng chưa đủ để Quốc độ người khác, muốn thành tựu tha kiến; gọi là có thể chuyên chở, gọi là Ma-ha-diễn. Sau dùng như lý làm chủ thể vận tải. Vận là di động. Tải là thành trì. Hành do như lý, thành trì vận động, cho nên từ sinh tử xuất đến Nhất-thiết-trí, đều dùng vô đáo, vô xuất. Nói đủ như trong luận kia.

6. Thứ đệ kiến: Là đạo vô gián. Vì đạo giải thoát mà làm duyên thứ đệ, nên bảo là tức diệt, thành ra là Kim cang, liền có cái dụng của sự cứng bén, nên gọi là Kim cang, cũng còn gọi là định. Nhờ đạo vô gián phát khởi đạo giải thoát, như định phát tuệ.

7. Giải thoát kiến: Phật dùng Nhất-thiết-trí thấy tất cả pháp. Ở trong một hạnh, hành tất cả hạnh, cho nên gọi là Nhất thiết hạnh.

Dưới là nói về thuyết xứ, tổng kết bảy kiến, như đã thuyết trong Quang tán Bát-nhã. Nay hiểu không như vậy: Về phần biện quán đắc thất, văn có hai phần: 1. Nói về vọng kiến, gọi đó là thất; 2. Nói về chánh quán, tức gọi là đắc. Giải thích về nghĩa của vọng kiến thì nghĩa giống với Bổn ký.

Kinh: Nơi các pháp mà bất động... cũng như.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Nói về chánh quán. Văn có hai phần: 1. Nói về phương tiện chánh quán; 2. Nhập vị chánh quán. Đây là phần một. Nghĩa là, mười tín trở lên cho đến mười hồi hướng, đều hành quán này. Không lý được quán, ở trong các pháp, bình đẳng nhất vị, không có tướng của động chuyển. Vì không có động chuyển nên không đến, đến nghĩa là sinh. Vì không động nên không có sinh, vì không sinh nên không có tướng diệt. Vô sinh vô diệt, cũng không có tướng. Vì tướng đã không có thì đối với gì để nói là Vô tướng, nên nói là vô

Vô tướng. Do những nghĩa đó, nên tất cả pháp đều như. Nếu theo giải thích trên về những bất động thì thuộc tâm của chủ thể quán thì ý nghĩa không thuận với câu văn này: "Chư pháp đều như".

Kinh: Đó tức Bát-nhã Ba-la-mật của sơ địa.

Giải thích: Phần hai: Nhập vị chánh quán. Văn chia làm hai phần: 1. Chánh quán; 2. Thuyết xứ. Trong phần một. Có ba phần: 1. Theo vị tán đức; 2. Nêu danh tán đức; 3. Theo dụng tán đức.

Đây là phần một. Giải thích về ngôi vị thì như trên, ý đồng với Bổn ký.

Nói "tám vạn bốn ngàn" là: Theo luận Câu-xá; vì thuyết của ba sư, nên có tụng viết:

Có nói các pháp uẩn
Lượng như luận thuyết kia
Hoặc nói các tùy uẩn
Như thật hành đối trị.

Luận viết:

Có các sư nói
Mỗi một lượng đẳng
Tám vạn pháp uẩn
Pháp Uẩn Túc luận.

Nghĩa là: Mỗi một phần có sáu ngàn tụng, như luận Pháp Uẩn Túc thuyết trong đối pháp, hoặc nói các câu pháp uẩn, tùy uẩn,... mỗi một sai biệt, số có tám vạn, nghĩa là các uẩn, xứ, giới,... mỗi một giáo môn, gọi là một pháp uẩn. Như thật mà nói, có tám vạn hạnh riêng biệt khác nhau để giáo hóa các tham, sân,... của hữu tình. Vì để đối trị tám vạn hạnh, Thế Tôn tuyên thuyết tám vạn pháp uẩn. Nếu theo luận chánh lý thì có ba sư thuyết; hai sư trước thì giống với Câu-xá, sư thứ ba thì phá chánh nghĩa thứ ba của Câu-xá, nên luận nói; đó tức là thuyết theo thuận thành tùy uẩn, chứ không có các uẩn. Không vì để đối trị các hành bệnh của hữu tình. Theo luận đại Tỳ Bà-sa thì có sáu sư thuyết, chi tiết như trong sách thâm mật ký. Nếu theo kinh hiền kiếp; bắt đầu từ quang diệu độ cho đến cuối cùng phân chia ban bố xá lợi độ. Tổng cộng có ba trăm năm mươi môn công đức, mỗi một môn công đức đều tu sáu độ, tức thành là hai ngàn một trăm, đem hai ngàn một trăm đó đối mười pháp bốn đại sáu suy, mỗi một trong mười đó đều thuyết hai ngàn một trăm, tức thành là hai vạn một ngàn, lại đem hai vạn một ngàn đối bốn chúng sinh: 1. Đa tham; 2. Đa sân; 3. Đa si; 4. Một phần các tam độc. Bốn thứ đó, mỗi thứ có hai vạn một ngàn, bốn thứ hai vạn một ngàn tức

có tám vạn bốn ngàn.

Kinh: Tức tải gọi là Ma-ha-diễn (hoặc có bản viết: tức có thể vận chuyển gọi là Ma-ha-diễn)

Giải thích: phần hai: Lấy danh để tán thán đức. Âm Phạm là Ma-ha-diễn. Tiếng Hoa gọi là hạnh đại thừa, đó tức là thông cả nghĩa mười địa trước cũng không sai.

Kinh: Tức diệt là Kim cang, cũng còn gọi là định.

Giải thích: Phần ba: Dựa theo dụng để tán thán đức. Văn có hai phần: 1. Tán về đẳng giác; 2. Tán về diệu giác. Đây là phần một. Nghĩa là một niệm cuối cùng của địa thứ mười, có thể phá trừ hai chướng như Kim cang phá trừ hai chướng như Kim cang phá trừ vật.

Kinh: Còn gọi là hết thảy hạnh, như thuyết trong Quang Tán Bát-nhã Ba-la-mật.

Giải thích: Phần hai: Tán thán riêng về diệu giác. Ở trong tất cả hạnh có đủ tất cả hạnh, nên gọi là tất cả hạnh. Tức là đạo giải thoát. Đạo giải thoát này như đã nói trong kinh Quang Tán Bát-nhã Ba-la-mật. Là nói về thuyết xứ. Đó tức là quyển thứ tám. (Xem đại Bát-nhã)

Kinh: Đại vương!... thuyết danh vị cú.

Giải thích: Phần ba: Tán thán về văn tự Bát-nhã. Văn có hai phần: 1. Tán thán giáo thù thắng; 2. Từ "Đại vương! Nếu Bồ-tát..." nương giáo phát quán. Trong phần một. Nếu theo Bổn ký thì có bốn vô thượng: 1. Người thuyết vô thượng; 2. Tín vô thượng; 3. Điều được thuyết giảng vô thượng; 4. Trí tuệ vô thượng. Những điều được nói ra đây là từ bậc đại giác, cho nên phải tin nhận, lại nữa, những điều đã nói phù hợp với chánh lý, nên đắc được thắng giải.

Nay hiểu không vậy; tức chia làm ba phần: Ba vô thượng trước thì giống trên, còn vô thượng thứ tư thuộc phần vô thượng thứ ba. Đoạn văn này thuộc vô thượng thứ nhất: Người thuyết vô thượng tất cả chư Phật đều thuyết giống nhau, đó là tướng danh vị cú sai biệt. Theo tông đại thừa, trên âm thanh giả lập danh vị cú thân. Đó là do bất tương ưng hành uẩn gồm thâu. Danh là nói lên tự tính. Câu cú là để nói lên sự sai biệt. Cả hai nương vào nhau tạo thành câu văn.

Kinh: Ở trong hằng hà sa... huống gì là hiểu một câu.

Giải thích: Phần hai: Tín thọ vô thượng. Đây tức là so sánh để ca ngợi sự đặc biệt.

Nói: "Ở trong hằng hà sa tam thiên đại thiên quốc" là: Chỗ cất chứa của báu, cả một núi Diệu cao, đếm đầy cả ngàn, gọi là tiểu thiên, tức tiểu thiên đó, đếm đầy đủ cả ngàn, gọi là trung thiên, một ngàn

trung thiên, gọi là đại thiên. Luận Trí Độ nói: qua hai thì trở lại ba, nên bảo là tam thiên (ba ngàn), ba ngàn là con số trùng, nên gọi là đại thiên (đại ngàn), nếu phân biệt chi tiết như trong thâm mật ký đã nói. Nghĩa là các thí bảy báu trước, khiến đắc các hạnh, tín của thất hiền. Bốn quả: Dự lưu,... vì chẳng thuyết không, cho nên phước ít. Kinh này thuyết không, khiến chư chúng sinh đắc đại Bồ-đề nên biết là thắng.

Kinh: Vì cú phi cú, phi phi cú.

Giải thích: Phần ba: Những điều thuyết ra là vô thượng. Văn có ba phần: 1. Văn không; 2. Văn và nghĩa đều không; 3. Nhân và pháp đều không. Đây là phần văn không. Có hai phần: 1. Cú phi cú: Cú ấy tính không, thể của tất cả danh cú, bổn lai vốn không có tự tính; 2. Phi phi cú; là phi hữu phi vô. Tu đắc thì bỏ hữu, vô. Không phi cú là tính đắc, phi phi cú là tu đắc, bỏ tính.

Kinh: Bát-nhã phi cú, cú phi Bát-nhã.

Giải thích: Phần hai: Văn và nghĩa đều không. Bát-nhã phi cú, là nghĩa không. Cú phi Bát-nhã, là văn không. Trong văn, cầu Bát-nhã bất khả đắc. Trong Bát-nhã, lìa văn thì không có nghĩa, lìa nghĩa thì không có văn, mới thành bình đẳng. Ý nghĩa của sự không có đó là để tỏ rõ về bình đẳng, lược nói là sự hỗ tương không có.

Kinh: Bát-nhã cũng không Bồ-tát.

Giải thích: Phần ba: Nhân và pháp đều không. Đây tức là pháp không, đúng thì phải nói là nhân không. Xem thì biết, do lược bớt không nói. Trong phần pháp không, văn có hai phần: 1. Dựa theo ngôi vị thuộc nhân để biện về pháp không; 2. Theo quả vị để giải thích pháp không. Trong phần một: Có ba phần: 1. Nêu; 2. Trưng hỏi; 3. Giải thích. Đây tức là phần một - Nêu.

Nghĩa là Bát-nhã là pháp, Bồ-tát là nhân (người) trong nhân (người) cầu pháp bất khả đắc, tức là pháp không.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Phần hai, Trưng hỏi.

Kinh: Mười địa... ba mươi sinh không.

Giải thích: Phần ba: Giải thích về pháp không. Nghĩa là: ở mười địa đều có mới sinh, trụ sinh, chung sinh đều bất khả đắc. Mỗi địa đều có ba sinh, thành ba mươi sinh.

Kinh: Cũng phi Nhất-thiết-trí... vì không.

Giải thích: Phần hai: Dựa theo quả để giải thích về không.

"Tát-bà-nhã": là tiếng Phạm. Dịch là Nhất-thiết-trí. Nghĩa là: thể của Bát-nhã chẳng những chỉ phi Bồ-tát mà còn phi Nhất-thiết-trí,

chẳng phải chỉ là thể “không” mà hạnh dụng của đại thừa cũng không.

Kinh: Đại vương!... Người phàm phu.

Giải thích: Phần hai: Nương giáo phát khởi quán. Văn có hai phần: 1. Nói về quán đảo tưởng; 2. Từ “Thấy ba cõi...” nói về chánh quán. Đây tức phần một.

Nghĩa là: Nếu Bồ-tát thấy cảnh, thấy thật tướng, thấy cái trí, thấy quán chiếu, thấy thuyết nói, thấy văn tự Bát-nhã, thấy cái thọ nhận, ở trong các cảnh do có chấp trước thì chẳng phải là cái thấy của bậc thánh, đó tức là cái thấy tưởng đảo nơi người phàm phu.

Kinh: Thấy ba cõi... cái danh của quả báo.

Giải thích: Phần hai: Nói về chánh kiến. Văn có hai phần: 1. Nhân và quả nhiễm tịnh, nói về tướng không; 2. Từ “Này thiện nam!...” dựa theo không có nghe và nói để biện minh tướng không. Trong phần đầu có hai phần: 1. Sinh tử không; 2. Từ “Kim cang Bồ-tát...” giải thích về nguyên do không. Trong một phần lại có hai phần: 1. Hai sinh tử phân đoạn và biến dị không; 2. Từ “Kim cang Bồ-tát...” giải thích về nguyên do không. Trong phần một lại có hai phần: 1. Sinh tử phần đoạn; 2 Sinh tử biến dị. Phần một lại có ba phần: 1. Danh gọi của quả, nhưng không có thật thể.

Kinh: Sáu thức... Vô Sắc giới tạng không.

Giải thích: Phần hai nói về nghiệp không.

Nghĩa là: Trong Dục giới, khởi đủ cả sáu thức, khởi vô lượng dục. phát nghiệp thọ sinh. Ý văn trong đó, tức thuyết nghiệp, gọi đó là tạng, vì nó gồm chứa quả, hoặc lấy nghiệp kia làm nghiệp quả vì phát khởi do các phiền não.

Kinh: Ba cõi không... tạng vô minh cũng không.

Giải thích: Phần ba phiền não không. Có hai giải thích:

1. Theo Bổn ký thì văn có ba tiết:

a. “Tam giới “không”: là phiền não da trong ba cõi, nghĩa là sự mê, các tham,...

b. “Tam giới căn bản “không”: là phiền não thịt trong ba cõi nghĩa là mê lý, các kiến các không. Đối với da làm gốc.

c. “Tam giới gốc tạng vô minh cũng “không”: là phiền não tim trong ba cõi. Nghĩa là sở tri chứng, toàn bộ các không, theo thắng thuyết chỉ nói là vô minh, vì nó làm căn bản cho cả da và thịt. Sáu chữ “tam giới căn bản cũng không” là nói chung cho cả hai loại phiền não da và thịt.

2. Một giải thích khác là:

"Tam giới không": là kết hai đoạn văn nói về nghiệp quả ở trên.

"Tam giới căn bản vô minh tạng cũng không", nghĩa là phiền não kiến, tu đoạn trong ba cõi, theo căn bản mà nói, nên chỉ nêu là vô minh.

Kinh: Ba địa, chín sinh diệt... quả báo không.

Giải thích: Phần hai sinh tử biến dị không.

Giải thích về đoạn văn này, tự có hai giải thích: Nếu theo Bổn ký thì thì bốn loại sinh tử biến dị lấy vô minh tập làm duyên, đắc quả này.

Văn nói: "Ba địa" là: 1. Kiến địa; từ hồi hướng thứ mười đến địa thứ ba. Trừ bạn là xuất quán chấp chặt do kiến hữu, nên gọi là bạn. Pháp trợ đạo cũng gọi là bạn; 2. Tu địa: từ địa thứ tư đến địa thứ bảy, trừ yếu kém xuất quán kiến hữu chấp không là yếu kém; 3. Cứu cánh địa; địa thứ tám đến địa thứ mười, trừ vi tế. Chỉ chấp do kiến hữu, không hiện tiền, gọi là vi tế.

"Chín sinh" là: hợp cả mười địa thành ba địa, một địa có ba sinh; thủy, trụ chung. Ba địa đó thành chín sinh. Đó là kết chung cả mười địa trên dưới.

"Quả báo của diệt tiền tam giới vô minh tập đều không": là nói về đối tượng diệt của địa thứ mười, diệt không đối tượng diệt. Vô minh hoặc gọi là tam giới tập, nên bảo là vô minh tam giới tập. Quả báo của tập, tức là biến dị sinh của thập địa trí thắng sắc diệu, nên bảo là biến dị sinh.

Nay ở đây dựa theo Ngài Tam Tạng Từ Ân, giải thích ý văn này. Tự có hai thuyết:

1. "Ba địa, chín sinh diệt": là thâu gồm địa sai biệt nghĩa là trong ba địa; tám, chín, mười đều có ba sinh diệt; thủy; trụ, chung. Gọi là chín sinh diệt. Nguyên do là sao? Trong bảy địa trước, tự có hai nghĩa: 1. Thọ phần đoạn sinh: Luận Trí Độ nói: Bồ-tát bảy địa thọ thân sâu bọ, thân xác thịt; 2. Một loại Bồ-tát, từ sơ địa trở lên thọ biến dị sinh. Do đó, luận Trí Độ nói: Chưa xả nhục thân, nhập ở sơ địa, vì tám địa trở lên, tất cả phiền não đều không hiện tiền, duy chỉ thọ biến dị. Cho nên bảo là ba địa, chín sinh diệt.

2. "Trong ba cõi, vô minh tập quả còn sót lại "không": là đối duyên mà nói về quả. Nghĩa là, như kinh Thắng Man nói: Vô minh trụ địa làm duyên, đắc ba loại ý sinh thân, nên bảo là vô minh tập quả báo còn sót lại "không". Phân biệt chi tiết đầy đủ, sẽ nói ở chương khác.

Nên biết, ba địa chín sinh diệt mà Bổn ký đã nói, không gồm cả

mười địa, chỉ là chín sinh diệt nơi ba địa. Lại nữa, sinh kia nói; từ mười hồi hướng đến ba địa, trừ bạn phiền não, thì trái với kinh giải thâm mật. Kinh kia nói: Tùy miên có ba loại: 1. Tùy miên hại bạn; nghĩa là, ở năm địa trước, đều không sinh phiền não hiện hành, đều sinh phiền não trợ bạn hiện hành. Bấy giờ các thứ ấy mãi mãi không có hậu hữu. Do đó gọi là tùy miên hại bạn; 2. Tùy miên yếu kém, nghĩa là ở trong địa thứ sáu và địa thứ bảy. Hiện hành vi tế, như tu mà điều phục thì không hiện hành; 3. Tùy miên vi tế: Nghĩa là, ở địa thứ tám trở lên, từ đó trở đi, tất cả phiền não không còn hiện hành duy chỉ có chỗ dựa của sở tri chướng làm nơi y chỉ.

Kinh: Kim cang Bồ-tát... nhân không cho nên không.

Giải thích: Phần hai giải thích nguyên do không. Đây là nói về Kim cang Bồ-tát đắc Tam muội lý tận. Hai loại sinh tử hoặc nghiệp đều không. Cái gọi là hoặc, nghĩa là làm phát khởi quả nghiệp phiền não, tức là phát nguyện do hoặc, hoặc nghiệp như vậy đều có sinh diệt. Tổng thuyết là không.

"Hữu quả không": hoặc nghiệp sinh ba biến dị quả không.

"Nhân không cho nên không": là giải thích lại về nguyên do quả không. Do nhân của hoặc nghiệp đã không, nên quả cũng không.

Kinh: Nhất-thiết-trí đến hoặc trước đã không.

Giải thích: Phần hai nói về Phật quả không. Văn có hai phần: 1. Trí đoạn không; 2. Ba vô vi không. Đây là phần một.

"Nhất-thiết-trí cũng không": tức là trí đức không.

Nói "diệt quả không": là đoạn đức không. Đoạn đức có hai: 1. Niết-bàn phương tiện tịnh; 2. Niết-bàn tính tịnh. Đây là phương tiện. Nói "hoặc trước đã không cho nên là Niết-bàn tịnh tính"; nghĩa là vốn từ xưa nay tự tính thanh tịnh. Nên kinh Duy Ma nói: Bất đoạn phiền não, thọ Niết-bàn là sự việc đó.

Kinh: Phật đắc ba quả vô vi... Niết-bàn không.

Giải thích: Phần hai ba vô vi không. Văn có ba phần: 1. Nêu; 2. giải thích; 3. Thuộc về.

Nói "đắc ba vô vi": là nêu chung.

Nói "trí duyên diệt": hoặc gọi là trạch diệt.

Nói "trí duyên diệt": còn gọi là phi trạch diệt. Vì không do trí lực diệt, gọi là phi trí duyên diệt. Như Niết-bàn tính tịnh đã nói trên.

Nói "hư không": tức hư không vô vi. Nghĩa là ở trên chơn như, hiện do vô sắc, nghĩa nói là hư không.

"Quả Nhất-thiết-trí không": là thuộc về thứ ba. Nghĩa là quả

Nhất-thiết-trí trên thể của vô vi, nghĩa nói về ba loại.

Kinh: Này thiện nam!... đều như.

Giải thích: Phần hai dựa theo sự không có nghe và nói để nói về tướng "không". Văn có ba tiết: 1. Pháp; 2. Dụ; 3. Hợp.

Nói "không có người nghe người nói": như phần sau kinh nói; như thân huyễn hóa thấy huyễn hóa: Là Bồ-tát chơn hóa. Phần dụ và hợp đã rõ.

Kinh: Đại vương! Bồ-tát... là như vậy.

Giải thích: Ở trong phần đáp đầu tiên. Chánh giải thích về quán "không". Văn có hai phần: 1. Giải thích; 2. Kết. Trên đã giải thích xong, đây là phần kết. Văn có hai phần: 1. Kết về thể của chủ thể hộ; 2. Từ "Bát-nhã..." là kết về dụng của chủ thể như kinh đã rõ.

Kinh: Phật thuyết pháp... Bồ-tát đại hạnh.

Giải thích: Phần hai thời chúng đắc ích. Nếu theo Bổn ký thì có hai loại ích: 1. Tiểu thừa ích: Nghĩa là đều đắc pháp nhãn tịnh, là đã kiến đế; 2. Đại thừa ích: Có bốn:

a. Tính địa: Trước mười tín, địa thuộc hữu tính.

b. Đắc tín địa: Tức mười tín.

c. Mười giải trở lên: Gọi là đại không, vì mới bắt đầu đắc giải không.

d. Mười hồi hướng trở lên: Gọi là đại hạnh, do hành Đệ-nhất-nghĩa-đế. Nay nói "pháp nhãn tịnh": là giống với Bổn ký.

"Tính địa": là tam hiền địa tiền, nhờ ba chủng tính; tập, tính, đạo.

"Tín địa": Là sơ địa trở lên, do đã đắc tín bất hoại vô lậu.

"Đại không": Bồ-tát tám địa do quán, trí hai không, thường bất thối chuyển.

"Đại hạnh": Chín địa trở lên, do lợi tha. Các thuyết đồng dị, không thể nói hết.

■

NHÂN VƯƠNG KINH SỚ

QUYỂN TRUNG 1

PHẨM GIÁO HÓA

Chú thích phẩm này, lược có hai nghĩa, trước giải tên phẩm, sau chính giải thích văn.

Bồ-tát hóa sinh, dùng thiện dạy chúng, gọi là giáo. Khiến họ cải ác, gọi là hóa. Nghĩa phẩm như trên. Hoặc dạy chúng lìa ác, hóa khiến trụ thiện, gọi là giáo hóa.

Theo Bổn ký nói: Tông chỉ của phẩm này là phân chia ngôi bậc của Bồ-tát đắc "không". đúng thì phải đặt tên là phẩm Năm nhẫn. Nhưng gọi là phẩm Giáo Hóa là có hai nghĩa: 1. Bồ-tát năm nhẫn thâu phục giáo hóa chúng sanh; 2. Như Lai dùng giáo pháp năm nhẫn để giáo hóa các ma. Nên gọi là phẩm giáo hóa.

Kinh: Bạch Phật... chúng sanh có thể giáo hóa.

Giải thích: Phần hai theo văn chính thức giải thích. Phần giải thích rộng hai hộ ở trên văn có ba phần: 1. Phẩm Quán Không: Nói về hộ Phật quả; là hạnh tự lợi; 2. Phẩm Giáo hóa: Giải thích về Bồ-tát thập địa, hạnh lợi tha; 3. Phẩm Nhị đế: Biện minh lý nương vào của hai hộ. Trên đã giải thích xong hạnh thập địa, ở trong phẩm này, chia làm hai phần chính: 1. Vua phát khởi ba câu hỏi; 2. Phật chánh thức đáp. Đây là phần một. Văn có hai tiết: 1. "Bạch Phật; hộ Bồ-tát thập địa hạnh": là nhắc lại phần hộ hạnh thập địa trong phẩm trước, Bồ-tát tức là người của chủ thể hộ; 2. "Làm thế nào để thực hành?" Là lời phát hỏi. Hỏi có ba ý: 1. Hạnh để thực hành: Là hỏi về Bồ-tát hành pháp tự lợi; 2. Làm thế nào để hành hóa chúng sanh? Hỏi về hạnh lợi tha. Nghĩa là nương theo hạnh địa gì để có thể giáo hóa chúng sanh; 3. Lấy tướng gì nơi chúng sanh để hóa. Hỏi chúng sinh được Quốc độ thật hay không thật tướng?

Lại giải đáp câu hỏi thứ nhất, hạnh tự lợi nương vào hạnh tướng gì? Cho nên lấy hạnh năm nhẫn để đáp. Câu hỏi tiếp là lợi tha nương

vào hạnh của ngôi vị nào? Cho nên lấy hạnh thập địa để đáp. Câu hỏi sau là tướng chúng sanh gì để giáo hóa? Cho nên lấy thân huyễn hóa thấy chúng sanh huyễn hóa mà giáo. Đến văn sẽ giải thích.

Hỏi: Chẳng phải là phẩm này thuyết về hạnh lợi tha, sao câu hỏi đầu tiên lại hỏi về hạnh tự lợi?

Đáp: Hộ hạnh Bồ-tát, lợi chung cả tự và tha, do chỗ thuyết mà chỉ gọi là giáo hóa.

Kinh: Phật bảo: "Đại vương! Năm nhẫn là pháp của Bồ-tát".

Giải thích: Phần hai Như Lai chánh đáp. Trong đó có hai phần: 1. Đáp hai câu hỏi trước; 2. Từ "Phật bảo: Đại vương! Ông trước đã nói...": Đáp câu hỏi thứ ba. Trong phần một có ba phần:

1. Chánh đáp hai câu hỏi.

2. Từ "bấy giờ, trăm vạn..." vua dùng kệ để tán.

3. Từ "Phật bảo: Các vị đắc đạo..." Như Lai thuật nói.

Trong phần đáp hai câu hỏi. Có hai phần: 1. Chánh đáp câu hỏi trước, kiêm đáp về lợi tha; 2. Từ "bạch Phật..." chánh đáp câu hỏi sau, gồm đáp về tự lợi. Trong phần một lại có ba phần: 1. Nêu tông lược đáp; 2. Từ "Này thiện nam!..." thứ lớp giải thích; 3. Từ "bổn nghiệp của chúng sanh..." giải thích xong, tổng kết. Trong phần lược đáp, văn lại có ba phần: 1. Nêu con số lược đáp; 2. Theo số nêu tên; 3. kết chỉ bày tự tính. Đây là phần một.

Theo đoạn văn kết sau, là gốc nơi chỗ tu hành của chư Phật Bồ-tát, nay tùy hỏi đáp, chỉ nói là Bồ-tát.

Kinh: Phục nhẫn thượng trung hạ... Nhẫn tịch diệt thượng hạ.

Giải thích: Phần hai theo số nêu tên. Nghĩa là: Tam hiền địa tiền, chưa đắc vô lậu, không thể nội chứng, chỉ có thể phục trừ, nhưng không vĩnh viễn đoạn dứt, gọi đó là phục. Nhẫn là nhẫn giải, thể là tuệ, dùng phục nêu nhẫn, gọi là phục nhẫn. Sơ địa, Nhị địa, Tam địa, đắc tín vô lậu, nên gọi là tín nhẫn. Tứ địa, Ngũ địa, Lục địa, hướng đến vô sinh nhẫn, gọi đó là thuận. Thất địa, Bát địa, cửu địa, an trú nơi tâm tuệ, trong lý vô sinh, gọi là vô sinh nhẫn. Bồ-tát quán đảnh và Như Lai địa, quán đệ nhất nghĩa, chơn như tịch diệt, gọi là nhẫn tịch diệt. Nhưng năm nhẫn đó, các giáo bất đồng:

Nếu theo kinh Bổn nghiệp Anh Lạc thì lược chia thành sáu tính: 1. Tập chủng tính; 2. Tính chủng tính; 3. Đạo chủng tính; 4. Thánh chủng tính; 5. Đẳng giác tính; 6. Diệu giác tính. Giải: Ý kinh kia là: Như thứ tự của mười trụ, mười hạnh, mười hồi hướng, mười địa, tâm Kim cang và địa Như Lai, nếu chia chi tiết thì có bốn mươi hai Hiền, Thánh, đó gọi

là mười giải, mười hạnh, mười hồi hướng, mười địa, Đẳng giác, Diệu giác.

Theo kinh Thiện Giới, luận Du già quyển bốn mươi bảy, phần địa Bồ-tát: Chia ra mười ba trụ: Một là chủng tính, hai là giải hạnh, mười địa nữa là mười hai, thêm Phật địa là mười ba, gọi là mười ba trụ.

Những văn như trên không thể nói hết ra đây.

Về ba vị phục nhẫn có ba giải thích:

Một giải thích là: Bổn ký nói; mười tín là tập chủng tính. mười giải là tính chủng tính. mười hạnh là đạo chủng tính. Mười hồi hướng trở lên, tức thuộc kiến đạo. Kinh thuyết về các tín là tính của chúng. Lại nữa, phần sau kinh nói: Mười tín, mười chỉ, mười kiên tâm, cho nên biết mười tín là tập chủng tính.

Một giải thích nói: Mười tín của kinh này là tập. Mười giải mười hạnh là tính, mười hồi hướng là đạo chủng tính. Vì sao biết được mười tín là tập? Đáp: Như Lương Nhiếp luận: Luận viết: Ở trong mấy thời tu hành. Mười địa chánh hạnh đắc viên mãn. Luận viết: Có năm người, với ba A-tăng-kỳ kiếp tu hành viên mãn, hoặc bảy A-tăng-kỳ, hoặc ba mươi ba A-tăng-kỳ. Nói năm người là: Một người là nguyên lạc hành; đầy đủ tăng kỳ thứ nhất. Tiếp nữa có ba người; là thanh tịnh ý lạc hành, hữu tướng hành và Vô tướng hành . Ở sáu địa trước và địa thứ bảy, đầy đủ A-tăng-kỳ thứ hai. Từ đó về sau là người thứ năm, vô công dụng hành, đầy đủ tăng-kỳ thứ ba. Luận kia nói: Người nguyện lạc hành, tự có bốn loại; là mười tín, mười giải, mười hạnh, mười hồi hướng. Như trước Tu-đà-hoàn có bốn phương tiện. Nói chi tiết như trong luận kia. Giải thích: Mười tín sơ tâm. Nhập tăng kỳ số, đúng lý thì thuộc về ngôi vị tập chủng tính. Do vì nghĩa ấy, mười giải, mười hạnh là thuộc tính chủng tính, mười hồi hướng tâm, thuộc về đạo chúng tính. Như lý thì biết.

Một giải thích nói: Ba phẩm phục nhẫn của kinh này như ba loại phục nhẫn trong kinh Anh Lạc.

Tuy có ba thuyết, nhưng thuyết sau là chánh. Nguyên do là sao? Nếu như thuyết thứ nhất thì sao kinh lại nói là phục nhẫn Thánh thai ba mươi người. Phải là bốn mươi người chứ? Lại trái với kinh Bổn Nghiệp nói Hiền, Thánh có bốn mươi hai loại, đúng thì phải thuyết năm mươi hai loại. Nếu như thuyết thứ hai cũng bị hai điều sai như trên. Lại nữa, thuyết kia dẫn về bốn loại người trong vị nguyện lạc là sư Chân Đế tự viết, chẳng phải là chánh văn của luận, do vì bản luận của Ngài Thế Thân đời Đại Đường và bản Đại Nghiệp, đều không có đoạn văn đó,

cho nên trong ba giải thích trên, thuyết sau là chánh, thuận với các thánh giáo, không trái với đạo lý.

Kinh: Gọi là chư Phật Bồ-tát tu Bát-nhã Ba-la-mật.

Giải thích: Phần ba - Tổng kết. Năm nhẫn là pháp có thể hành trì, dùng tuệ làm tính. Như kinh đã rõ.

Kinh: Này thiện nam!... Tu hành phục nhẫn.

Giải thích: Từ đây là phần hai - Giải thích rộng năm nhẫn. Tức chia làm năm phần. Ở trong phục nhẫn, tam Hiền bất đồng, lại chia làm ba. Đây là phần thứ nhất, giải thích về tập chủng tính. Trong đó có năm phần: 1. Nói về phương tiện; 2. Bồ-tát nhập vị; 3. Hiển hóa lực; 4. Siêu quá; 5. Thắng nhân. Đây là phần một - Nói về phương tiện.

Nói: "Sơ phát tướng tín": Là người chưa nhập mười trụ, mười tín. Nghĩa là mới phát tâm, nhưng chưa thấy lý, gọi là tưởng tín. Ngài Tam Tạng Trường Nhĩ nói: Trước tập chủng tính, có ba tưởng phát tâm: Là giả tưởng phát, khinh tưởng phát, tín tưởng phát. Giả tưởng phát là nhờ mượn ba loại lực: 1. Thiện hữu lực: là hai lực, là thiện tri thức; 2. Hành lực là thọ luật nghi; 3. Pháp lực thông và biệt. Thông là Như Lai tạng. Biệt: là năm căn như tín,... Duyên với ba lực đó, đối với Phật Bồ-đề, giả khởi tưởng Bồ-đề, cầu để tự an và an tha. Như Thanh văn giả quán, chẳng phải xanh mà tưởng xanh, có thể trị hoặc. Trong đó cũng vậy, gọi là giả tưởng phát. Từ đó về sau tưởng tưởng không ngừng, nghĩa còn khó biết. Ví như sợi lòng nhẹ không bám víu chổ nào, gọi là khing tưởng phát. Từ đây về sau đường tâm chuyển sáng, hạt ngọc tín hiển hiện, gọi là tín tưởng phát, liền nhập vị mười tín, cho nên gọi là sơ phát tưởng tín.

"Hằng hà sa chúng sanh", người hiển phát tâm đa phần thường nhập ngôi vị nhỏ, vì vậy kinh nói: Thí như cá nhỏ, hoa của cây Am-la, kết trái rất nhỏ.

"Tu hành phục nhẫn": Tức tu mười tín, vì phương tiện phục nhẫn, nên kinh Anh Lạc nói: Nhất hiền danh môn. Nghĩa là: sơ phát tâm, chưa lên trụ tiền. Có mười hằng sa Bồ-tát danh tự, thường tu mười tâm, nghĩa là tín, tiến, niệm, định và tâm chí nguyện. Lại nói: "Mười tín trở về trước, thực hành trong tưởng tâm, là thối phần thiện căn. Nếu một kiếp đến mười kiếp, tu hành mười tín, đắc nhập mười trú.

Kinh: Ở trong Tam bảo... Tâm hồi hướng.

Giải thích: Phần chánh biện minh nhập vị.

Ở ruộng Tam bảo, sinh mười loại tâm. Trong mười tâm đó: năm tâm đầu là tự lợi, năm tâm sau là lợi tha. Năm tâm trước là năm căn: tín,

tinh tiến... năm tâm sau là: 1. Thí; 2. Giới; 3. Hộ Tam bảo; 4. Cầu thắng quả, gọi là nguyện tâm; 5. Hồi cầu Bồ-đề, gọi là tâm hồi hướng.

Hỏi: kinh Anh Lạc và kinh Hoa Nghiêm thuyết về mười trụ khác với kinh này, là có ý gì sao?

Mười trú kia là: 1. Phát tâm trụ; 2. Trì địa trụ; 3. Tu hành trụ; 4. Sinh quý trụ; 5. Phương tiện cụ túc trụ; 6. Chánh tâm trụ; 7. Bất thối trụ; 8. Đồng chơn trụ; 9. Pháp vương tử tru; 10. Quán đảnh trụ. Giải thích: Xưa nay tương truyền có hai loại thập trụ: 1. Biệt tướng thập trụ như các phát tâm trụ... trong kinh Anh Lạc; 2. Thông tướng thập trụ: Là tín tâm... lấy làm thể của thập trụ, vì các ngôi vị đều hành mười tín tâm. Do đó trong kinh Bổn nghiệp, Bồ-tát sơ địa, nói trăm pháp minh môn, tức là mười tín; mỗi tín có mười tâm, tức là trăm pháp. Nay trong kinh này, dựa theo thông tướng mà thuyết, cho nên không trái nhau.

Kinh: Đó là Bồ-tát... hóa chúng sanh.

Giải thích: Phần hiển bày hóa lực. Nghĩa là: Bồ-tát mười trụ làm Đồng Luân vương. Vua hai thiên hạ, hai phương Nam và Tây, nên nói là hóa sinh một phần nhỏ.

Kinh: Đã vượt qua tất cả địa thiện thuộc nhị thừa.

Giải thích: Phần bốn - Siêu vượt qua địa nhị thừa.

Kinh: Tất cả chư Phật... làm Thánh thai.

Giải thích: Phần Thành thắng nhân. Nghĩa là chư Bồ-tát nuôi lớn các hạnh, mười tâm khiến thành Thánh thai.

Kinh: Lại nữa, Này thiện nam!... Có mười tâm. (Hoặc có bản viết: “Thứ lớp khởi ở tuệ địa. Tính chủng tính có mười tâm.)

Giải thích: Từ đây là phần - Nói về tính chủng tính, văn có bốn phần: 1. Nhập vị; 2. Vị thể; 3. Nhiếp hóa; 4. Lìa qua. Đây là nói về nhập vị. Ở ngôi vị thứ hai trong ba nhẫn, cho nên bảo là “lại nữa”. Thứ hai trong ba vị, gọi là trung phục nhẫn. Kế tiếp với văn tuệ trước mà sinh ra, tức là tư số, không nương vào nước Định nên gọi là Càn tuệ (tuệ khô), tức là tư tuệ. Hiện nay viết là can tuệ, chữ đó sai. Kinh Anh Lạc thuyết về sáu tính, còn gọi là sáu tuệ. Sáu tính là; như trên đã dẫn tập chủng tính, tính chủng tính, đạo chủng tính, Thánh chủng tính, đẳng giác tính, diệu giác tính. Sáu tuệ là: Văn tuệ, tư tuệ, tu tuệ, chiếu tịch gọi là tính tuệ, tịch, chiếu tuệ. Cho nên biết can tuệ tức là tư tuệ. Tập đã thành tính, gọi là tính chủng tính.

“Có mười tâm”: Là tổng nêu số của chúng.

Hỏi: Kinh Thiện giới... nói tính trước, tập sau, vì sao kinh này lại tập trước, tính sau.

Đáp: Luận Du già v.v... thuyết: Lập thứ thức tám, phân biệt sự khác nhau giữa các chủng tử, hiện hành. Cho nên kinh luận kia nói trước tính, sau tập. Nay ở kinh Nhân vương bổn nghiệp, không nói thức thứ tám, chỉ là hiện phi chủng, mới bắt đầu khởi gọi là tập, tập để thành tính, nên những thuyết kia không trái nhau.

Kinh: Là bốn ý chỉ... vô ngã.

Giải thích: Phần hai - Hiển vị thể tính. Văn có ba phần: 1. Bốn ý chỉ, tức bốn niệm xứ; 2. Nói về ba ý chỉ, tức ba thiện căn; 3. Ba ý chỉ, tức là nhân quả nhẫn của ba đời.

Nói "bốn ý chỉ" là: Dùng tuệ làm thể. Nhưng nói ý chỉ thì ý là tâm vương, do tuệ lực, khiến tâm chỉ trú trong bốn loại cảnh, cho nên bảo là ý chỉ.

"Thân thọ tâm pháp": là biện minh cảnh sở quán.

Nói "bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã": nói về bốn quán trừ bốn điên đảo: Quán thân bất tịnh, có thể trừ đảo tịnh. Quán thọ là khổ, trừ đảo lạc. Quán tâm vô thường, trừ đảo thường. Quán pháp vô ngã, có thể trừ đảo ngã.

Kinh: Ba ý chỉ, ba thiện căn, từ, tín, thí, tuệ.

Giải thích: Phần nói ba thiện căn đoạn dứt tham, sân, si. Đây là nói về ba thiện căn khiến tâm chỉ trú ở ba loại cảnh, cho nên gọi là ba ý chỉ. Từ là vô, thí là vô tham, tuệ là vô si. Như thứ tự của chúng, trừ tham sân si. Tông Tát-bà-đa nêu nghĩa như trên.

Nay theo đại thừa, tự có hai giải thích: Một giải thích giống với tông Tát-bà-đa; thiện căn vô si, dùng tuệ làm thể. Một giải thích là: lìa ngoài tuệ còn có riêng vô si. Như luận Thành Duy Thức... Nay đoạn văn này của kinh, giống với tông Tát-bà-đa, dùng tuệ làm thể.

Kinh: Ba ý chỉ... vị lai quả nhẫn.

Giải thích: Phần nói duyên nhân quả nhẫn của ba đời. Nghĩa là duyên với quá khứ, chỉ có nhân chẳng quả. Nếu duyên hiện tại thì vừa nhân vừa quả, do đối chiếu trước sau. Duyên đời vị lai, chỉ quả chẳng nhân, vì ở thời sau, đây cũng là tuệ, nhẫn chịu cảnh trước mắt, gọi là nhẫn.

Kinh: Bồ-tát ấy cũng có thể hóa tất cả chúng sanh.

Giải thích: Phần ba nói về nhiếp độ giáo hóa. Đã rõ.

Kinh: Đã có thể vượt quá... không bị hoại.

Giải thích: Phần bốn nói lìa qua. Nghĩa là vượt quá ngã, nhân... xa lìa ngã kiến. Nhưng ngã kiến kia có rất nhiều tên gọi: Là ngã, nhân, tri giả, kiến giả, chúng sanh. Như luận Du già thì có tám loại tên gọi. Theo

đại Bát-nhã thì có mười ba tên gọi.

Nói "ngoại đạo đảo tưởng": Là sáu mươi hai kiến.

Kinh: Lại nữa, người thiện nam! Tu hành phục nhẫn tiến vào, đạo bình đẳng, gọi là địa đạo chủng tính. (Hoặc có bản nói: lại có mười đạo, mười chủng tính địa.)

Giải thích: Phần nói địa đạo chủng tính. Văn có bốn phần: 1. Nêu vị tổng danh; 2. Nêu ra vị thể tính; 3. Nhiếp hóa sai biệt; 4. Thắng dụng. Đây là phần một. Nghĩa là nhập sơ địa, ly chủ thể và đối tượng giữ lấy Thánh đạo bình đẳng, vì đây làm tính nhân cho Thánh đạo, nên gọi là đạo chủng tính.

Kinh: Là quán sắc... giải thoát nhẫn.

Giải thích: Phần hai - Nêu riêng về thể tính. Văn có ba phần: 1. Năm nhẫn; 2. Ba nhẫn; 3. Biện minh hai nhẫn. Hợp thành mười nhẫn.

Ý giải thích chung: Hữu tình lưu chuyển, năm uẩn làm thể, trôi nổi trong ba cõi, tìm căn gốc của nó thì không lìa hai đế. Cho nên thành mười nhẫn. Nhẫn là nhẫn giải, thể tức là tuệ. Năm nhẫn trước là từ quả mà đặt tên, do quán năm uẩn mà đắc năm phần pháp thân. Năm nhẫn sau, từ cảnh mà đặt tên tìm có thể biết. Đó tức là phần một nói về quán năm uẩn nhẫn. Đắc năm nhẫn trước. Biểu là quán sắc uẩn liền đắc giới nhẫn, do biểu và vô biểu giới đều là sắc uẩn. Đúng với văn kinh này, biểu và vô biểu đều là sắc uẩn.

Quán thức uẩn, đắc tri kiến nhẫn, dùng thức liễu biệt và tuệ tri kiến, nghĩa thuận nhau.

Quán tưởng uẩn, đắc định nhẫn, do dùng giả tưởng kia có thể nhập định. Như bốn vô sắc là do tưởng mà đắc.

Quán thọ uẩn, đắc tuệ nhẫn, vì y theo thọ mà lập bốn thiền, do nương vào thiền, có thể phát khởi trí tuệ. Do đó quán thọ mà đắc tuệ nhẫn.

"Giải thoát nhẫn": Là thân giải thoát. Giải thoát có hai loại: 1. Giải thoát hữu vi, tức là thắng giải; 2. Giải thoát vô vi. Đó là nói về do đoạn dứt phiền não thuộc về hành uẩn mà tiêng đạt được thắng giải thuộc về hành uẩn, gọi là giải thoát nhẫn. Do tự tại với cảnh, nên gọi là giải thoát. Vì thế luận Bà-sa và luận Phật địa đều nói thắng giải là giải thoát thân, cho nên bảo là do quán hành uẩn mà đắc giải thoát nhẫn.

Kinh: Quán nhân quả ba giới... Vô tướng nhẫn.

Giải thích: Phần hai - Giải thích ba nhẫn.

Nghĩa là: Quán tam giới khổ, đắc nhẫn "không", do ở trên quả khổ lập nghĩa "không". Đối với nhân của tam giới, đắc nhẫn vô nguyện,

do lấy nghiệp phiền não làm nhân cho đế. Quán chung cả nhân và quả, đắc nhẫn Vô tướng. Do nhân và quả đều "không", chứng Vô tướng.

Lại giải thích: Quán nhân quả của Dục giới, đắc vô nguyện, vì rất đáng chán. Quán nhân quả Sắc giới, đắc "không". Vì lìa thô pháp. Nương theo dục, sắc đắc Vô tướng, do mười tướng các pháp đa phần đã hết. Những giải thích như vậy, không thể kê ra đầy đủ.

Kinh: Quán nhị đế hư thật... đắc vô sinh nhẫn.

Giải thích: Nói về Nhị đế nhẫn. Nghĩa là quán Tục đế, đắc vô thường nhẫn. Quán chân đế, đắc vô sinh nhẫn. Đó là dựa theo hữu vi và vô vi để giải thích về nhị đế.

Kinh: Bồ-tát ấy... bốn thiên hạ.

Giải thích: Nói về nhiếp hóa sai biệt.

Nghĩa là: Đạo chủng tính, làm Kim Luân vương giáo hóa bốn thiên hạ. Lại giải thích: "Mười kiên tâm của Bồ-tát ấy": là kết về mười nhẫn trên.

Kinh: Sinh tất cả thiện căn chúng sanh.

Giải thích: Biện minh dụng thù thắng. Nghĩa đã rõ.

Kinh: Lại nữa, Bồ-tát tín nhẫn gọi là người thiện - đạt minh hạnh.

Giải thích: Nói về tín nhẫn. Văn có bốn phần: 1. Nêu danh phối hợp vị; 2. Trừ chướng; 3. Nhiếp hóa sai biệt; 4. Phát hạnh chủng tử. Đây là phần một. Nêu danh phối hợp vị.

Nói "tín nhẫn": là nêu danh. Vì tín vô lậu, tin Tam bảo, nên gọi là tín nhẫn.

Nói "là người thiện đạt minh hạnh" là phối hợp với vị, như phần sau kinh nói. Thiện; là thiện giác. Bồ-tát sơ địa, hiện chứng hai không, cho nên danh là thiện giác. Đạt: tức là lìa đạt, là nhị địa, lìa bỏ cấu uế phạm giới, đạt cảnh chơn và tục, cho nên gọi là lìa đạt. Minh tức là minh tuệ, nghĩa là đệ tam địa, dùng ba tuệ quang, minh giải các pháp gọi là minh tuệ. Ba địa kể trên, năm uẩn dựa vào người, gọi là người thực hành.

Kinh: Đoạn phiền não sắc trói buộc nơi ba cõi.

Giải thích: Phần hai - Nói về trừ chướng.

Nhưng, phần trừ chướng này, các giáo nói bất đồng. Theo thật Chánh lý, như luận Thành Duy Thức quyển mười nói: Tất cả chướng, thuộc về hai chướng thì trong phiền não chướng là loại do kiến đạo đoạn. Nơi địa cực hỷ, kiến đạo bắt đầu đoạn. Chướng kia hiện khởi, địa tiền đã điều phục, loại do tu đạo đoạn. Định Kim cang dụ, lúc đang

hiện tiền thì tất cả đều đoạn ngay. Chướng kia hiện khởi, địa tiền lần lần chế phục, sơ địa trở lên có thể hết ngay, khiến cho mãi không còn hiện hành. Như A-la-hán, do lực cố ý, nơi bảy địa trước, tuy tạm hiện khởi, nhưng không bị mất. Địa thứ tám trở lên thì rốt ráo không hiện hành nữa. Trong sở tri chướng, loại do kiến đạo đoạn, nơi địa cực hỷ, kiến đạo bắt đầu đoạn. Chướng kia hiện khởi, dịa tiền đã chế ngự. Loại do tu đạo đoạn, ở trong địa thứ mười lần lượt đoạn dứt. Khi định Kim cang dụ hiện tiền, mới vĩnh viễn đoạn hết hẳn. Chướng kia hiện khởi, địa tiền chế ngự dần, cho đến mười địa mới vĩnh viễn đoạn dứt. Địa thứ tám trở lên, sáu thức cùng kết hợp, không hiện hành nữa. Tâm quán vô lậu cùng quả tương tục, có thể trái với chứng kia...

Kinh: Có thể hóa... vô lượng công đức.

Giải thích: Phần ba - Nhiếp hóa sai biệt. Nghĩa là: sơ địa thì trăm Phật quốc, địa thứ hai (Nhị địa) ngàn Phật quốc, địa thứ ba (Ta địa) vạn Phật quốc, hóa thân hiện bày ba địa khác nhau, theo văn thì rõ, lại hiện thần thông, vô lượng công đức sai biệt: Nghĩa là, sơ địa thì thần thông động cả trăm Phật quốc, địa thứ hai thì động cả ngàn Phật quốc, địa thứ ba thì vạn quốc độ Phật.

Kinh: Thường dùng mười lăm tâm làm đầu.

Giải thích: Phần bốn - Phát hành chủng tử. Văn có ba phần: 1. Tổng nêu. Dùng mười lăm tâm đầu; 2. Liệt kê mười lăm tâm; 3. Tổng kết. Đây là phần tổng nêu. Mười lăm tâm làm hột giống gốc để phát khởi hành.

Kinh: Bốn nhiếp pháp... Ba môn giải thoát.

Giải thích: Liệt kê mười lăm tâm. Nghĩa là: bốn môn công đức như bốn nhiếp... thành mười lăm tâm công đức.

Nói "hoằng nguyện"; như kinh Anh Lạc thuyết: Nguyện tất cả chúng sanh, độ khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo, gọi là bốn hoằng thệ nguyện. Thuyết đầy đủ như trong kinh kia.

Kinh: Bồ-tát ấy từ địa thiện (hoặc có bản viết: Từ thiện giác địa)... Căn bản chủng tử.

Giải thích: Phần ba. Tổng kết. Đã rõ.

Kinh: Lại nữa, Bồ-tát thuận nhẫn... hiện pháp.

Giải thích: Phần Thuận nhẫn. Văn có ba phần: 1. Nêu danh phối vị; 2. Trừ chướng; 3. Nhiếp hóa sai biệt. Đây tức là phần một. Thuận quán vô sinh, nhẫn gọi là thuận nhẫn.

Nói "kiến thắng hiện pháp": là phối vị. Kiến: nghĩa là Diệm Tuệ, tức là địa thứ tư, đắc Kiến đạo phẩm, nên gọi là Kiến. Thắng: tức là Nan

thắng, là địa thứ năm. Chữ Nan có hai nghĩa: 1. Khuyến hóa chúng sinh khó Quốc độ, tâm không có sợ khó; 2. Đối tượng được Quốc độ không thuận theo, tâm không cấu uế vì khó khăn. Đẩy lùi được hai điều khó đó, đắc thắng đối với sự khó khăn, gọi là Nan thắng địa.

Nói "Pháp hiện": Tức chính là địa thứ sáu, Hiện tiền địa, quán mười hai nhân duyên, thường hiện ngay trước, nên gọi là Hiện tiền địa.

Kinh: Năng đoạn... phiền não trói buộc.

Giải thích: Phần hai - Nói về sự trừ chướng. Nghĩa là: Trong ngôi vị này, đoạn dứt sự trói buộc duyên với tâm phiền não, gọi là tâm phiền não buộc, hoặc so với tiền vị phiền não sắc thô hiển. Của vị trước thì quả vị này, tâm phiền não vi tế, nên dụ với tâm. Gọi là "đẳng (v.v...) là các tâm sở.

Kinh: Nên hiện một thân... hóa chúng sanh.

Giải thích: Phần ba - Nhiếp hóa sai biệt. Nghĩa là: hiện một thân thật ở trong Phật quốc mười phương. Hiện vô lượng Thần thông Quốc độ chúng sinh. Hoặc có thể ở mười phương quốc độ mỗi phương hiện một hóa thân để Quốc độ chúng sanh, cho nên nói là một thân.

Hỏi: Vì sao Tín nhẫn hiện trăm thân... trong Thuận nhẫn này chỉ nói là một thân?

Đáp: Tín nhẫn nói về hóa thân, cho nên nói là nhiều thân. Đây nói thân thật, cho nên nói là một thân.

Hỏi: Thân của Bồ-tát, cùng một lúc đến mười phương không?

Đáp: Có hai thuyết: Một thuyết nói: đến được, vì chẳng thể nghĩ bàn, một thuyết nói: Không đến, vì thân thật không thể ở tại nhiều xứ. Tuy có hai giải thích, nhưng chỉ theo giải thích sau.

Kinh: Lại nữa, vô sinh nhẫn... quán tuệ.

Giải thích: Nói về vô sinh nhẫn. Văn có ba phần: 1. Nêu danh phối vị; 2. Trừ chướng; 3. Nhiếp hóa sai biệt.

Nói "vô sinh nhẫn": Các thuyết bất đồng, có thuyết cho biến kế sở chấp, gọi là vô sinh, vì không có tự thể, hoặc nói Biến kế sở chấp và Viên thành thật, đều gọi là vô sinh. Như kinh Giải Thâm Mật và luận Du già. Hoặc nói là ba tính đều gọi là vô sinh: là bổn tính vô sinh, tự nhiên vô sinh, hoặc khổ vô sinh. Như nói trong luận Thành Duy Thức.

"Viễn bất động quán tuệ"; là phối vị. Địa thứ bảy gọi là viễn hành, là đến biên vực cuối cùng của tâm công dụng. Địa thứ tám gọi là bất động, do tướng dụng phiền não không thể lay động. Địa thứ chín gọi là quán tuệ, do bốn vô ngại giải, Quốc độ hữu tình.

Kinh: Cũng đoạn dứt tập phiền não của sắc tâm trong ba cõi.

Giải thích: Phần hai - Nói về trừ chướng. Nghĩa là ở vị trước, đã đoạn dứt phiền não sắc tâm. Nay trong vị này đoạn các vi tế, gọi là tập phiền não của các sắc tâm.

Kinh: Hiện bất khả thuyết... thần thông.

Giải thích: Phần ba - Nhiếp hóa sai biệt, như kinh đã rõ.

Kinh: Lại nữa, nhẫn tịch diệt.

Giải thích: Biện minh tịch diệt nhẫn. Văn có bốn phần: 1. Nêu danh phối vị; 2. Biện minh trừ chướng; 3. Dựa theo đế biện giải sự khác nhau; 4. Từ "vô duyên...": Sai biệt về đối tượng giáo hóa. Trong phần một, có ba: Một là phần nêu danh. Hai là tán thán dụng. Ba là phối hợp vị.

Nếu theo Bổn ký thì tịch là định, diệt là tuệ. Do diệt các lậu, nên gọi là tịch diệt nhẫn. Một thuyết nói: Lìa các pháp tướng, cứu cánh chơn như, gọi là tịch diệt, duyên với cảnh, trí kia, gọi là tịch diệt nhẫn.

Kinh: Phật và Bồ-tát... Nhập Tam muội Kim cang.

Giải thích: Phần tán thán về dụng.

"Kim cang" có hai nghĩa: 1. Chủ thể đoạn trừ gọi là Kim cang, vì có thể đoạn trừ tất cả các phiền não. Nay ở kinh này, theo nghĩa đó mà nói; 2. Đối tượng được đoạn trừ là hoặc, gọi là Kim cang tánh chứng chắc khó đoạn. Cho nên kinh Bát-nhã mới phiên dịch, tên là năng đoạn Kim cang. Hoặc khả Kim cang, cũng thuộc về chủ thể đoạn. Do nghĩa đó cho nên Phật và Bồ-tát, đồng dùng nhẫn ấy.

Kinh: Hạ nhẫn hành trung hành... Nhất-thiết-trí.

Giải thích: Phần ba - Phối vị Tát-bà-nhã: Tiếng Hoa gọi là Nhất-thiết-trí.

Kinh: Cùng quán Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Giải thích: Phần Biện minh trừ chướng. Văn có ba phần: 1. Nói về quán cảnh; 2. Biện minh trừ chướng; 3. Hiển bày hai tướng sai biệt của hai đạo. Đây là phần một - Nghĩa là Phật và Bồ-tát cùng quán chân như, Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Hỏi: Đồng quán ở ngôi vị này, có sự hơn kém không? Nếu có sự hơn kém, sao trong kinh Bổn Nghiệp lại nói là Đẳng giác? Nếu không có hơn kém, sao trong luận Du già, phần chú thích lần thứ tám lại nói có sai biệt hơn kém?

Đáp: Các thuyết bất đồng: một thuyết nói duyên với chơn thì không có hơn kém, nếu duyên với tục thì có hơn kém khác nhau, cho nên kinh và luận, không trái. Một thuyết nói căn cứ theo sự thật thì hơn kém khác

nhau, nên kinh Niết-bàn nói: Bồ-tát thập địa thì văn kiến Phật tính, ở địa Như Lai thì nhãn kiến Phật tính, nói đủ như kinh kia. Lại nữa, luận Du già quyển mười bốn, mười lăm, viết: Thấy Nguyệt Quang dùng dụ cho hai ngôi vị, nên biết hai ngôi vị chắc có hơn kém. Nhưng nói ngang bằng là cùng ngang bằng nơi việc đoạn dứt một chướng, nên nói là đẳng (ngang bằng). Ngài Tam Tạng Từ Ân, ý cũng theo giải thích sau.

Kinh: Đoạn tập tâm tam giới.

Giải thích: Phần hai - Chánh biện minh trừ chướng. Ở ngôi vị trước, đã đoạn dứt của hai loại tập thô của sắc, tâm. Nay trong ngôi vị này, cũng đoạn dứt hai loại tập vi tế sắc và tâm. Vì để tỏ rõ đối tượng bị đoạn dứt rất vi tế, nên chỉ gọi là tâm tập.

Kinh: Tướng vô minh tận... là Nhất-thiết-trí..

Giải thích: Phần ba chánh biện minh tướng sai biệt của hai đạo. Nhưng giải thích đoạn văn này thì các thuyết bất đồng.

Một thuyết nói: Tướng vô minh tận làm tướng Kim cang tận là hiển bày tướng của đạo vô gián. Căn cứ theo thật thì tất cả các phiền não đều tận hết, là nói theo căn bản. Vì vậy chỉ nói là tướng vô minh tận. Tức dùng tướng đó làm tướng Kim cang tận. Trong đạo giải thoát, đã vượt qua tướng vô minh tận, nên nói Vô tướng làm Nhất-thiết-trí.

Nếu theo Bổn ký tướng vô minh tận là Kim cang, thì hiển bày tướng của đạo vô gián. Nghĩa là ở ngôi vị này, có dẫn đến tướng tận, nói theo căn bản, nên bảo là tướng vô minh tận là tướng Kim cang tận.

"Vô tướng làm Nhất-thiết-trí". Để hiển rõ đạo giải thoát mà nói là tận tướng, lúc đạo vô gián, tướng hoặc tuy đã hết, nhưng còn dị tướng của cảnh và trí, nên không nói là Vô tướng. Nơi ngôi vị này, hết tướng của vô minh, cũng không có dị tướng của cảnh và trí, nên tận hết tướng, Vô tướng là Nhất-thiết-trí. Tuy có hai giải thích, nhưng lại theo giải thích sau.

Kinh: Vượt qua thế đế... Đẳng pháp tính.

Giải thích: Phần ba - Dựa theo đế biện minh sự khác nhau.

Ba Hiền phần nhiều trụ thế đế, mười địa phần nhiều trụ Chơn đế. Vì độ ba Hiền, nên vượt thế đế. Vì độ mười địa, cho nên vượt Đệ-nhất-nghĩa-đế. Do siêu thế đế cho nên phi hữu. Do siêu vượt cả Đệ-nhất-nghĩa-đế, cho nên phi vô. Vì vậy mà thành ra là địa thứ mười một.

"Tát vân nhã giác"; tự có hai thuyết;

Một thuyết là: Tát-bà-nhã gọi là Nhất-thiết-trí. Tát vân nhã, gọi là Nhất-thiết-chủng-trí. Nếu theo Bổn ký thì đều phiên dịch là Nhất-thiết-trí.

Nói "an nhiên thanh tịnh, thường trụ bất biến, đồng chơn tế, đẳng pháp tính" là giải thích thêm về Nhất-thiết-trí. Tướng của thường trụ. Các thuyết bất đồng: Một nói: Tức theo văn này, Như Lai thường trụ vô sinh, vô diệt. Một thuyết nói: Vì tương tục thường, cho nên nói là thường trụ. Đầy đủ như trong chương nói về ba thân.

Kinh: Vô duyên đại bi đến hóa tam giới.

Giải thích: Phần bốn - Nhiếp hóa sai biệt. Văn có hai phần: 1. Nêu tông lược giải thích; 2. Theo tông rộng giải thích. Đây là phần một.

Nghĩa là: Tất cả hữu tình, chủ thể giáo hóa và đối tượng tượng giáo hóa đều không lìa tam giới. Đại bi là công cụ của chủ thể giáo hóa. Chúng sanh là cảnh của đối tượng được giáo hóa. Nhất-thiết-trí là thể của chủ thể giáo hóa.

Đại bi có ba: 1. Chúng sanh duyên; 2. Pháp duyên; 3. Vô duyên. Loại đại bi chúng sanh duyên chung cả ngoại đạo, pháp duyên chung cả nhị thừa, đại bi vô duyên, duy chỉ Phật và Bồ-tát. Nếu phân biệt chi tiết thì như luận Trí Độ quyển hai mươi ba và luận Phật địa quyển năm.

Nay Phật Thế Tôn, dùng lực đại bi để Quốc độ tất cả chúng sanh, vận hành Nhất-thiết-trí đến giáo hóa tam giới.

Kinh: Này thiện nam!... cũng không xuất ra ba cõi.

Từ đây là phần hai - Theo tông rộng giải thích. Văn có ba phần: 1. Nói về chánh lý; 2. Từ "ngoài ba cõi..." phá thuyết của dị sư; 3. Từ "Đại vương! Ta nói..." dẫn xưa làm chứng cho nay. Đây là phần một.

Nếu theo Bổn ký: thì ở đây có bốn nghĩa: 1. Nhân phiền não, do hoặc phát nghiệp, sinh ra báo của tam giới; 2. Sinh tử quả... nghĩa quả bị chiêu cảm, thể thuộc ba cõi. Trong hai mươi hai căn; ba căn vô lậu tuy chẳng phải là tam giới, nhưng nương vào thân của ba cõi nên bảo là không xuất; 3. Trí tuệ thể. Là tất cả trí tuệ của ba thân Phật, gọi là trí tuệ thể. Quốc độ tam giới xứ, nên bảo là không xuất; 4. Trí tuệ dụng: Trái lại hiển bày bên trong cõi có chúng sinh được Quốc độ. Ý nói tác dụng của Phật trí Quốc độ tam giới, ý tỏ Phật trí hóa tam giới dụng. Tuy trong danh tướng có bốn nghĩa đó, nhưng đều là hư vọng. Nếu xuất ra khỏi sự trói buộc của tam giới, tức là thấy đệ nhất nghĩa. Như lý thì không còn thấy có chủ thể hóa và đối tượng được hóa.

Nay giải thích đoạn văn này, có ba nghĩa: 1. Phiền não và quả, thể thuộc ba cõi, ở tại tam giới xứ, nên bảo là không xuất; 2. Biện minh hai mươi hai căn là ba căn vô lậu ở tam giới, năm căn như nhãn v.v... và năm thọ căn, nam, nữ, ý, mệnh. Thể thuộc tam giới. Còn năm căn như tín... có thuộc, hữu lậu; 3. Ba thân của Phật, tuy chẳng thuộc ba cõi, nhưng cũng

ở ba cõi, nên bảo là “bất xuất”. Hoặc có thể ba căn vô lậu cũng từ trong chín căn của tam giới mà khởi, nên thuyết là “tại giới”.

Kinh: Ngoài tam giới... chẳng phải là bảy Phật thuyết.

Giải thích: Phần hai - Phá các thuyết của dị sư. Văn có hai tiết: 1. Nhắc lại các kế chấp của ngoại đạo; 2. Chỉ ra giống với ngoại đạo.

Nghĩa là: Ngoại đạo nghi há chẳng phải bậc Thánh nhị thừa xuất ra ngoài tam giới? Nếu nói ngoài tam giới không có chúng sanh thì của nhị thừa của Phật, Quốc độ gì? Do vậy mà cho, có chúng sanh ngoài tam giới để hóa. Vì thế đức Thế Tôn phá trừ: Ngoài tam giới có một giới chúng sanh, đó là điều được nói trong kinh Đại Hữu của ngoại đạo Phệ thế sử ca, chẳng phải là lời nói của bảy Phật.

Nói: “Đại Hữu” là: Kinh kia thuyết sáu câu nghĩa: 1. Thật; 2. Đức; 3. Nghiệp; 4. Đại hữu; 5. Đồng dị; 6. Hòa hợp cú nghĩa. Nói “Đại hữu” là kinh Đại Hữu.

Hỏi: Há chẳng phải ngoài tam giới có sinh tử biến dị hay sao? Sao kinh này lại nói ngoài tam giới không có chúng sanh?

Đáp: Ngài Tam tạng Chơn Đế tự có hai giải thích:

1. Thường hiển là: Theo thật thì ngoài giới có biến dị sinh. Nhưng trong kinh này chưa nêu rõ về nghĩa đó, cũng không có sai lầm. Theo trong Phật giáo, như bốn A-cấp-ma trong Thanh văn tạng. Chỉ nói Phật thân là pháp vô thường, chưa nói về nghĩa thân thường trụ của Phật tính. Nói Phật là vô thường, cũng không sai lầm. Đây cũng như vậy, vì cũng theo Phật dạy.

2. Theo lý giải thích: Tùy tâm phân biệt, cho là có ba cõi và ngoài ba cõi có chúng sanh biến dịch. Đều không đúng với lý. Do để đoạn dứt vọng chấp đó, sinh tử ở ngoài cõi, căn cứ thật thì vẫn là không xuất ra tam giới. Cho nên kinh Đại Phẩm nói: Xuất từ trong ba cõi, đến Nhất-thiết-trí, do bất động. Theo các kinh ấy, ngoài tam giới không có riêng một hữu tình nào khác. Giải thích đoạn văn kinh này cũng theo ý đó. Ngài Tam tạng Từ Ân giải thích như thế này: Sinh tử biến dị, không có nghiệp quả nào riêng khác, tức là dựa theo toàn bộ nghiệp quả trong ba cõi, do biên tế quyết định chuyển thành thắng, chuyển thành diệu, nên gọi là biến dị. Trong môn tam giới, theo quả của bổn nghiệp, tức là bao gồm trong cõi kia, cho nên kinh này nói: Ngoài tam giới, không có hữu tình nào khác, mà các Thánh giáo, không trái nhau.

Kinh: Đại vương! Ta thường nói... giác tính Nhất-thiết-trí.

Giải thích: Phần ba - Dẫn chuyện xưa để làm chứng cho nay.

Nếu theo Bổn ký: “Đoạn tam giới, là trừ thức thứ sáu, gọi là nghiệp

tịnh. "Đoạn phiền não" là A- đà-na, tức thức thứ bảy, gọi là phiền não tịnh. "Quả báo tận": Là Trừ A-lại-da, gọi là quả tịnh. Ba tịnh như vậy, gọi đó là Phật. Tự tính thanh tịnh, gọi là tính Nhất-thiết-trí.

Ý đó là: Tất cả chúng sanh, người có ba loại tịnh, tức gọi là Phật. Do vậy mà biết, dù đắc Phật quả, cũng không ra ngoài tam giới.

Kinh: Bổn nghiệp của chúng sanh là chỗ gốc tu hành của chư Phật Bồ-tát.

Giải thích: Phần ba - Giải thích xong, tổng kết. Văn có hai phần: 1. Tổng kết năm nhẫn; 2. Biện minh ngôi vị dài ngắn. Đây là phần tổng kết, như kinh đã rõ.

Kinh: Trong năm nhẫn, mười bốn nhẫn đầy đủ.

Giải thích: Phần hai - Đối mười bốn nhẫn, biện minh ngôi vị dài ngắn. Nghĩa là; năm nhẫn đối với mười bốn nhẫn, lần lượt gồm thâu nhau, suy xét thì sẽ rõ.

Kinh: Bạch Phật... Hóa chúng sinh.

Giải thích: Từ đây là phần hai - Chánh đáp về lợi tha. Kiêm giải thích tự lợi. Trong đó có hai phần: Trước hỏi sau đáp. Đây tức là phần hỏi.

Kinh: Phật nói: "Từ một địa... Tất cả tri kiến".

Giải thích: Đây là phần hai - Như Lai chánh thức đáp lại. Có hai phần: Trước lược, sau rộng. Đây tức là phần đáp lược. Văn có ba tiết:

1. Địa mà nghiệp nương vào. Nghĩa là từ địa Cực-hỷ cho đến địa Pháp vân.

Hỏi: Văn này vì sao chỉ nói mười địa?

Đáp: Ba Hiền ở địa tiền, hiền nhưng chẳng phải Thánh. Một địa Diệu giác, đã siêu vượt Bồ-tát, cho nên trong vị nhân tùy, theo chỗ hơn mà đáp.

2. Giản biệt hai hạnh: 1. Tự sở hành xứ; nghĩa là cảnh hành của chính mười địa; 2. Phật sở hành cảnh xứ: Nghĩa là: cảnh giới hành của địa Diệu giác. Mười địa trước, chỉ hành tự sở hành xứ. Một niệm Kim cang sau cùng, hành thông cả hai xứ. Cho nên phần sau kinh nói: "Đắc Tam muội lý tận, đồng Phật hành xứ, như cảnh giới của Phật." Nói rộng chi tiết thì như kinh Anh Lạc nói: "Phật tử, Bồ-tát bấy giờ, trụ môn đại tịch. Cho đến vượt quá chỗ hiểu của mười địa, cùng ngồi với Phật." Sau đó, kinh nói là: "Do tất cả tri kiến" giải thích kết thành nghĩa thanh tịnh. Nghĩa là: hạnh của mười địa, bổn nghiệp thanh tịnh, đều do lực tri kiến sinh ra.

Kinh: Bổn nghiệp.

Giải thích: Phần hai - Rộng đáp về bổn nghiệp. Văn có ba phần: 1. Nhắc lại; 2. Giải Thích; 3. Từ “do đó...”: Kết. Đây là phần một.

Kinh: Nếu Bồ-tát... Hóa tất cả chúng sanh.

Giải thích: Từ đây là phần hai - Rộng giải thích về mười địa. Tức chia làm mười phần. Đây là phần một - Giải thích địa thiện giác. Văn chia làm năm phần: 1. Nêu quốc độ rộng hẹp; 2. Phối hợp thuộc vương vị.; 3. Hiển bày pháp môn tu tập; 4. Thích hành riêng của địa; 5. Biện minh nghiệp chung của địa.

“Trú trăm Phật quốc”: là nêu quốc độ rộng hẹp. Bổn ký nói: Quốc độ có ba: 1. Thuyết pháp độ: Trăm ức nhật nguyệt, Quốc độ tiểu thừa; 2. Thần thông độ: Ức ức nhật nguyệt, Quốc độ trung thừa; 3. Trí tuệ độ: Vô lượng thế giới, Quốc độ Bồ-tát.

Nay nói “trăm Phật quốc độ”: là thuyết pháp độ.

Nói “làm bốn Thiên vương Diêm phù đề”: là phối hợp thuộc vương vị.

Hỏi: Ý của kinh này, chỉ lấy Thiên vương, chẳng phải là Diêm phù đề. Sao đây lại nói là làm bốn thiên vương - Diêm phù đề?

Đáp: Có hai giải thích: Một thuyết nói: trong bốn Thiên vương, chỉ làm Tăng Trưởng thiên vương thống lãnh Diêm phù đề. Do cõi Nam thù thắng, không làm các vương khác. Một thuyết nói: Làm cả bốn loại thiên vương, do phương tiện thù thắng, nên chỉ nói là Diêm phù đề vương. Nhưng về mười vương này các giáo bất đồng. Theo kinh Thập Địa Bồ-tát sơ địa làm Diêm phù đề vương. Bồ-tát nhị địa, làm Chuyển luân Thánh vương. Trong lục dục thiên, trừ Tứ thiên vương. Trong bốn tĩnh lự, trừ đệ tam thiền. Tám xứ còn lại, như thứ tự của chúng, làm tám ngôi vương. Nay theo kinh này, trong sáu cõi trời thuộc Dục giới và bốn tĩnh lự, theo thứ tự thọ nhận mười ngôi vua. Trừ Diêm phù vương và Chuyển luân vương.

Nói “trăm pháp môn”: là phần ba - Hiển bày pháp môn tu tập. Tức hành tự lợi, như đã nói trên. Ở trong mười tín, mỗi một tín hành đủ cả mười tín, nên nói là “trăm pháp môn”.

Nói “nhị đế tâm bình đẳng”: là phần bốn - Giải thích hành riêng của địa. Nghĩa là ở sơ địa, mới chứng chân như, như thật biết rõ chân và tục một vị. Phi tức, phi ly. Phi tức thì nghĩa giáo hóa được thành. Phi ly, nên chứng pháp đều “không”.

Nói “Quốc độ tất cả chúng sanh”: là phần năm - Hiển bày hành chung của địa. Mỗi một địa đều dùng Quốc độ chúng sinh làm nghiệp. Chín địa sau, đa phần chia làm năm đoạn như vậy, cứ theo đấy mà giải

thích.

Kinh: Nếu Bồ-tát... giáo hóa tất cả chúng sanh.

Giải thích: Phần giải thích địa Ly đạt. Văn lại có năm: 1. "Trong ngàn quốc độ Phật" là nơi trụ rộng hẹp; 2. "Làm Đao-lợi Thiên vương" phối thuộc vương vị. Đao-lợi thiên là tiếng Phạm, tiếng Hoa là Tam thập tam thiên; 3. "Tu ngàn pháp môn": hiển bày pháp môn tu tập. Nghĩa là mười tín tâm, mỗi một tâm tăng tu một trăm tâm, nên gọi là ngàn pháp môn. Sau cứ lần lần tăng tu, theo đấy thì biết; 4. "Thập thiện đạo"; là giải thích hành riêng của địa. Tu mười nghiệp thiện, hành giớ địa; 5. Quốc độ tất cả chúng sanh": hiển địa thông hành.

Kinh: Nếu Bồ-tát... Quốc độ tất cả chúng sanh.

Giải thích: địa Phát Quang. Văn lại có năm: Nói "Diệm thiên"; tiếng Hoa gọi là thời phân. Những câu văn khác như trên.

Kinh: Nếu Bồ-tát... tất cả chúng sanh.

Giải thích: Diệm tuệ địa. Văn lại có năm phần.

"Đâu suất thiên": tiếng Hoa gọi là Hỷ Túc. "Đạo phẩm": tức là ba mươi bảy đạo phẩm.

Kinh: Nếu Bồ-tát... Hóa tất cả chúng sanh.

Giải thích: Nan thắng địa. Văn có năm câu:

Nói: "Nhị đế: tức là Thế tục đế và Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Nói: "Tứ đế": tức là khổ, tập, diệt, đạo đế.

Nói: "Bát đế": các thuyết bất đồng: Có thuyết nói hai loại tứ đế hữu tác và vô tác, hợp lại là tám đế. Nếu theo Bổn ký thì khổ, khổ, hoại khổ, hành khổ, phân đoạn, biến dị, thiện, bất thiện, chánh hạnh gọi là bát đế. Luận Hiển Dương quyển tám nói hành khổ đế, hoại khổ, khổ khổ, lưu chuyển, lưu tức, (luận Du già gọi là hoàn diệt), tạp nhiễm, thanh tịnh, chánh phương tiện đế (luận Du già gọi là gia hạnh). Gọi là bát đế.

Giải thích: Như ba khổ tiếp theo lưu chuyển sinh tử, lưu dứt, Niết-bàn, ba loại tạp nhiễm, đoạn sở đắc, thanh tịnh vô vi, tức chủ thể đoạn, phương tiện Thánh đạo, gọi là bát đế. Nếu theo luận Du già quyển 46 thì cũng giống với luận Hiển Dương. Nhưng hai luận kia, là môn tăng số, tăng một đến mười. Nay theo kinh Thập Địa, trong phần mười bốn đế, lấy tám đế sau để chú thích đoạn văn ấy. Sáu đế trước là nhị đế, tứ đế trong kinh này.

Nói "bát đế": theo kinh Thập Địa nêu: Biết rõ tự tướng pháp đồng tướng, là khéo biết tướng đế. Biết pháp sai biệt, là khéo biết đế sai biệt. Biết phân biệt ấm giới nhập, là khéo biết thuyết thành đế. Biết rõ thân

tâm khổ não, là khéo biết sự đế. Biết các đạo sinh tương tục, là khéo biết sinh đế. Rốt ráo diệt tất cả phiền não, là khéo biết tận vô sinh trí đế. Khởi hành bất nhị, là khéo biết khiến nhập đạo trí đế. Chánh giác tất cả pháp tướng, là khéo biết tất cả Bồ-tát thứ đệ thành tựu đế, và khéo biết tập Như Lai trí đế. Nhờ lực tín giải mà biết, chẳng phải là đắc tất cả trí cứu cánh.

Hỏi: Kinh nói chín đế, sao lại nói là tám?

Đáp: Ý kinh muốn hiển bày Diệu giác là thù thắng, nên khai thành hai đế. Còn ý của luận thì muốn nói đồng chung là đại thừa, nên hợp thành một số. Bảy đế trước là thông cả đại, tiểu thừa, cho nên kinh này theo bát đế mà nói.

Kinh: Nếu Bồ-tát... hóa tất cả chúng sanh.

Giải thích: Hiện tiền địa cũng có năm câu theo như trên.

Kinh: Nếu Bồ-tát... Hóa tất cả chúng sanh.

Giải thích: Viễn hành địa, cũng có năm câu.

Nói: “Phương tiện trí, nguyện trí”: không xả bỏ chúng sanh, khởi pháp vô ngã, gọi là phương tiện trí. Do lực phương tiện, tạo bảy môn gồm thâu chúng sanh sự, nguyện lực giữ lấy chúng sinh, thường làm đứng đầu trong các nguyện, gọi là nguyện trí. Tức nguyện trí này, gồm thâu trong môn thứ nhất của phương tiện trí, chẳng phải là phương tiện và nguyện trong mười độ.

Nói: “Bảy môn”: là 1. Nguyện lực giữ lấy chúng sinh: Để giáo hóa các chúng sinh còn lại; 2. Thuyết đối trị: Vì để diệt phiền não nhiễm và tùy phiền não, khiến cho tịch diệt; 3. Vì để diệt các chướng; 4. Hội tập ở chúng đại pháp; 5. Thấy nghe thân cận, cúng dường tu hành, sinh phước đức; 6. Vì chuyển pháp luân; 7. Khéo giải thích những điều được hỏi. Đầy đủ chi tiết như trong luận Thập Địa quyển chín đã nói.

Kinh: Nếu Bồ-tát... Hóa tất cả chúng sanh.

Giải thích: Đẳng quán địa. Cũng có năm câu.

Nói: “Song chiếu trí phương tiện, thần thông”: Là song chiếu cả chân và tục không trái ngược với nhau. Vì phương tiện: ở trong nhập quán, có thể phát khởi thần thông, nên gọi là thần thông trí.

Kinh: Nếu Bồ-tát... Hóa tất cả chúng sanh.

Giải thích Thiện tuệ. Cũng có năm câu, như văn đã rõ.

Kinh: Nếu Bồ-tát... Như cảnh giới Phật.

Giải thích: Pháp vân địa. Cũng có năm câu.

Vô minh là nguồn gốc của tam giới, địa này có thể dứt tận hết vô minh gọi là dứt nguồn. Nếu theo Bổn ký thì thức A-lại-da là bổn nguyên

(nguồn gốc).

Kinh: Do đó... Hạnh tịnh.

Giải thích: Phần ba tổng kết. Văn có hai phần: 1. Tổng kết nghiệp của Bồ-tát; 2. Tổng kết nghiệp của Như Lai. Đây là phần một.

Kinh: Nếu mười phương... vô lượng chúng sanh.

Giải thích: Phần hai kết về hành nghiệp của Như Lai.

Kinh: Bấy giờ... Ba-la-mật.

Giải thích: Đây là phần hai - Nguyệt Quang dùng kệ tán thán. Trong đó có ba phần: 1. Đại chúng cúng dường; 2. Nguyệt Quang chánh tán thán; 3. Từ "thời, chư..." biện minh chúng được lợi ích. Đây tức phần 1. Văn có hai tiết: 1. Hương hoa cúng dường; 2. Chấp tay lắng nghe.

Theo luận Thập Địa: Cúng dường có ba loại: 1. Lợi dưỡng cúng dường: Là áo quần, đồ nằm... 2. Cung kính cúng dường: Là hương hoa phướn lọng... 3. Hành cúng dường: Là tu hành tín, giới, hạnh... Đây là cung kính cúng dường.

Kinh: Nay ở trước Phật, dùng kệ tán thán:

Giải thích: Nguyệt Quang chánh thức tán thán. Có hai phần: 1. Phát khởi tụng văn; 2. Dùng kệ chánh tán. Đây là phần một.

Được gọi là kệ, tự có hai thuyết: Một thuyết nói kệ là kiệt, gồm hết tận nghĩa, gọi là kệ. Một thuyết nói theo chánh âm Phạm, gọi là Già tha; tiếng Hoa gọi là tụng, mà nói là kệ thì hơi sai. Còn nói kệ thì phải có đủ bốn câu âm Phạm là Bát đà: tiếng Hoa dịch là Tích. Thí như bốn chân voi thành thân, kệ cũng như vậy.

Kinh: Thế Tôn! Đạo sư thể Kim cang. Tâm hành tịch diệt, chuyển pháp luân.

Giải thích: Từ đây là phần dùng kệ chánh thức tán thán. Trong đó gồm có hai mươi chín kệ rưỡi. Chia làm ba phần chính: 1. Một kệ rưỡi: Lược tán thán Phật đức; 2. Từ "năm nhẫn..." hai mươi lăm kệ. Rộng tán thán đức của năm nhẫn; 3. Từ "Như Lai..." có ba kệ, tán thán nghiệp Quốc độ của Phật. Ở phần tán thán Phật đức. Văn có ba phần: 1. Nữa kệ tán: Thán tự thể Phật, tức tán thán Phật bảo; 2. Có nữa kệ: Thán Phật thuyết pháp, tức là tán thán pháp bảo. 3. Có nữa kệ: Thán Phật gồm thâu chúng, tức là tán thán tăng bảo. Đây là phần một. Nhưng tụng văn này, các thuyết bất đồng;

Nếu theo Bổn ký, hai câu đầu của tụng là nói về ba nghiệp của Phật: 1. "Thế Tôn": là oai đức; 2. "Đạo sư": Là trí tuệ đầy đủ; 3. "Thể Kim cang": là pháp thân đầy đủ; 4. "Tâm hành tịch diệt": là giải thoát đầy đủ; 5. "Chuyển pháp luân": là hóa tha đầy đủ.

Giải thích: Trong năm câu, thể Kim cang là tán thán đức của pháp thân, ba câu còn lại, là tán thán thân thọ dụng. “Chuyển pháp luân”: là tán thán hóa thân. Tướng riêng về ba thân, nêu đầy đủ ở chương khác.

Một thuyết nói: Hai câu đầu là tán thán ba mật của Phật. Câu đầu là tán thán thân mật của Phật, đủ tất cả đức, chúng đều tôn trọng, gọi là Thế Tôn. Tướng tốt viên mãn, dẫn dắt chúng sinh, gọi là đạo sư. Thân ấy không hoại, giống như Kim cang, nên gọi là thể Kim cang. Ở trong câu sau, tán thán hai loại mật, bốn chữ đầu, tán thán ý mật. Nội chứng chân như, lìa tướng chủ thể, đối tượng gọi là tâm hành tịch diệt. Ba chữ sau, tán thán ngữ mật xa gần cùng nghe, không bị ngăn bít, gọi là chuyển pháp luân. Nếu phận biệt rõ ràng, như kinh Tam Mật.

Kinh: Bát biện hồng âm vì chúng thuyết.

Thời chúng đắc đạo trăm vạn ức.

Giải thích: Tán thán Phật thuyết pháp. Văn có hai tiết:

1. Tán diệu biện.

2. Tán thán được ích.

Ngôn từ xảo diệu là biện. Xa gần đều biết khắp là hồng.

Nói “bát âm”: như kinh Phạm ma dụ nói: Âm thanh Phật thuyết có tám loại: 1. Tiếng rất hay; 2. Tiếng dễ hiểu; 3. Thanh dịu dàng mềm mại; 4. Thanh điều hòa; 5. Thanh tuệ; 6. Thanh không dối; 7. Thanh thâm diệu; 8. Không phải âm thanh nữ. Lại nữa: Kinh Anh Lạc nói nội, ngoại, nhân, quả và bốn thanh vô ngại, là tám. Lại nữa, kinh Hiền Ngu, kinh Thập Trụ Đoạn Kiết... cũng thuyết tám loại, khác với trên, e nhiều không kể ra đây.

Nói “thời chúng đắc đạo trăm vạn ức”: là phần hai tán thán chúng được lợi ích, như kinh đã rõ.

Kinh: Lức ấy, Lục Thiên, nhân đều nhập đạo xuất gia đạo, thành chúng Tỳ khưu hành Bồ-tát.

Giải thích: Phần ba - Tán thán Phật thâu giữ chúng. Nghĩa là: khi thuyết pháp, chư Thiên lục dục và chúng dân, thành đạo xuất gia và hạnh Bồ-tát.

Hỏi: Sao Lục thiên lại có chúng xuất gia?

Đáp: Theo Bổn ký có hai loại chúng xuất gia: 1. Tâm xuất gia; 2. Hình xuất gia. Nay chư Thiên Lục dục, nương ở pháp Phật đều xuất sinh tử gia, nên không trái nhau.

Kinh: Công đức của năm nhẫn... có thể tận nguồn.

Thích: Phần lược tán thán Phật đứcở trên đã xong. Từ đây là hai mươi lăm kệ. Rộng tán thán về năm nhẫn. Trong đó có hai: 1. Có một

tán tán thán chung về năm nhẫn; 2. Từ "Phật chúng...": Hai mươi bốn kệ, tán thán riêng về năm nhẫn. Đây là phần một. Văn có ba tiết: Một câu đầu là tán thán pháp đã hiểu rõ tiếp đến một câu là nói về người hiểu rõ. Hai câu sau là hiển bày sự hơn kém. Đây là nói về: Ngoài Phật ra, vì chướng chưa trừ nên không thể cùng tận, vì thế không gọi là trí, chỉ là nhẫn. Chỉ một mình Phật, tận nguồn nhẫn, vì chướng đã hết.

Kinh: Phật chúng pháp hải Tam bảo tạng.

Vô lượng công đức thâu ở trong.

Giải thích: Từ đây là phần hai. Có hai mươi bốn kệ, tán thán riêng về năm nhẫn. Văn có bốn phần: 1. Có năm kệ. Tán thán phục nhẫn; 2. Năm kệ từ "thiện giác..." tán thán tín nhẫn; 3 . Từ "Diệm Tuệ..." có bốn kệ tán thán về thuận nhẫn; 4 . Từ "Viễn đạt..." có mười kệ. Hợp giải thích hai vô sinh nhẫn và tịch diệt.

Trong phần phục nhẫn. Văn có ba phần: 1. Có một kệ rưỡi, tụng về phương tiện; 2. Có một kệ, hiển bày chánh vị; 3. Hai kệ rưỡi, hiển bày uy lực.

Trong phần một lại có ba: Hai câu đầu. Cảnh của tán nương vào. Tiếp theo hai là phát tín tâm. Hai câu sau là phối thuộc vương vị. Đây tức là phần một.

Kinh: Bồ-tát mười thiện... Biển khổ luân.

Giải thích: Phần hai: Nói về phát tâm. Theo Bổn ký Bồ-tát mười tín, do phát đại tâm, cầu xuất tam giới, tuy chưa liền được vĩnh vĩnh ra khỏi tam giới, nhưng có thể nhờ đó xa lìa khổ của ba đường ác vì vậy nói chung là "trường biệt tam giới".

Kinh: Trung hạ phẩm... Thiết Luân vương"

Giải thích: Phần phối thuộc vương vị nói người trung hạ phẩm hành mười nghiệp đạo thiện đắc vương vị Túc tán vương. Người thượng phẩm đắc thiết luân luân vương, các vua nhỏ rất nhiều cũng như Túc Tán. Từ dụ lập hiệu gọi là Túc Tán. Dựa theo kinh Bổn Nghiệp, thì Thập thiện có ba loại Thượng phẩm là Thiết Luân, trung phẩm là Túc Tán và Hạ phẩm là Nhân vương.

Kinh: Tập chủng... Hạ phẩm nhân vương

Giải thích: Phần hai: Một kệ tụng về chánh vị. Nghĩa là, Bồ-tát thập trụ tập chủng tính, làm Đồng Luân vương, vua hai thiên hạ. Bồ-tát thập hạnh Tính chủng tính, làm Ngân Luân vương, vua ba thiên hạ. Bồ-tát thập hồi hướng, Đạo chủng tính, làm Kim Luân vương, vua bốn thiên hạ.

Nói "thất bảo": là luân bảo, chủ binh thần bảo, chủ tạng thần bảo,

tượng bảo, mã bảo, nữ bảo, như ý châu bảo.

Hỏi: Bảy báu như vậy, bốn loại Luân vương đều có đủ cả hay không?

Đáp: Đều có đủ cả, nhưng hơn kém khác nhau. Vì theo luận đại Bà-sa quyển ba mươi nói: Các Chuyển Luân vương, lực cũng bất định, vua bốn châu là có lực Na-la-diên (Na-la-diên, tiếng Hoa gọi là loài người, giống người. Người và thiên nữ hòa hợp sinh ra, căn bản là loài người, nên gọi là nhân chủng.) vua ba châu là có lực Đại căn già. Vua hai châu là có lực Bát la tấc kiện đề (là đại lực. Quỷ thần là thuộc về quỷ thú.) vua một châu là có lực Ma ha lộ kiện na, (tiếng Hoa gọi là lộ hình, là thần trong người). Bốn luân bảo đó cũng có sai biệt, vua bốn châu thì có kim luân Bảo, lượng của nó ngang bằng bốn câu lô xá. Vua ba châu thì có Ngân Luân Bảo, lượng của nó ngang bằng với ba câu lô xá. Vua hai châu thì có Đồng Luân Bảo, lượng của nó ngang bằng với hai câu lô xá. Vua một châu thì có Thiết Luân Bảo, lượng của nó ngang bằng với một câu lô xá. Như bốn Luân Bảo có sai biệt như vậy, tức biết các bảo khác cũng có sự hơn kém. Nghĩa là vua bốn châu thì các báu khác tối thắng, còn một châu thì các báu khác kém nhất.

Kinh: Phục nhẫn Thánh thai... Tâm thập hiền.

Giải thích: Phần ba: Hiển bày uy lực. Văn có hai phần: Một kệ đầu là đối Phật biện minh lực. Một kệ rưỡi sau là theo Bồ-tát mà biện minh lực. Phần trước có hai phần: Hai câu đầu nêu ba phục nhẫn, hai câu sau là chánh tán thán uy lực. Đây là hai câu đầu.

Nếu theo Bổn ký thì đầu tổng nêu về ba mươi nhẫn. Câu sau là phối hợp riêng ba vị.

Nói "mười tín là": tức vị mười hạnh. Mười chỉ; tức là vị mười giải.

Tâm mười kiên: tức là vị mười hạnh.

Nay giải thích không vậy: Mười tín là mười giải cũng gọi là mười trụ. Mười hạnh gọi là mười chỉ. Mười hồi hướng gọi là mười tâm kiên như đã nói.

Kinh: Ba đời chư Phật... phục nhẫn sinh.

Giải thích: Chánh tán thán về uy lực, như văn thể rõ.

Kinh: Tất cả Bồ-tát... Tín tâm khó.

Giải thích: Đối với chư Bồ-tát mà biện. Có hai phần: 1. Sơ Phát tâm; 2. Giải thích hai lợi. Đây là phần một.

Nói "phát tâm" theo luận Hiển Dương quyển hai: Có hai phát tâm: Một là thế tục phát tâm: Như có một người tùy thuận theo trí, trước

đó cung kính mà trụ khởi ý tăng thuận phát thệ nguyện rằng: Trưởng lão nhớ nghĩ... Hoặc nói: Thánh giả nhớ nghĩ... Hoặc nói: Ô-ba-hoa-gia, tôi tên như thế... từ ngày nay bắt đầu phát tâm vô thượng Bồ-đề, vì muốn làm lợi ích hữu tình. Từ nay về sau phàm có sở tu gì về sáu Ba-la-mật. Nguyện đều vì chứng đắc quả vô thượng Bồ-đề. Cho nên nay cùng với các đại Bồ-tát hòa hợp xuất gia, nguyện tôn giả chứng trí cho Tôi là Bồ-tát. Nói như vậy, lần hai, lần ba cũng vậy. Hai là chứng pháp tánh phát tâm như có người đã trải qua A-tăng-kỳ-kiếp thứ nhất, đã chứng địa Cực hỷ đầu tiên của Bồ-tát, đã vào vị quyết định vô sanh của Bồ-tát, đã biết như thật phương tiện vô thượng Bồ-đề, đã ngộ tự thân ở gần hoặc xa quả vị vô thượng Bồ-đề, hiểu rõ tự tha bình đẳng, đắc ý Đại thừa đã đạt bà-la-môn Bồ-tát đạo, tịch diệt không trụ lưu chuyển. Do đạt được ý rộng lớn như thế nên nguyện đại Bồ-đề không thoái chuyển, đó gọi là chứng phát tâm.

Luận trang nghiêm quyển bảy: Phát tâm có bốn loại: Tín hành phát tâm là tín địa. Tịnh y phát tâm là bảy địa trước. Bái đắc phát tâm là ba địa sau. Vô chướng phát tâm là Như lai địa. Nếu dựa theo Du già quyển bảy mươi hai nói mười loại phát tâm, e nhiều nên không thuận nữa. Nay kinh văn này tức tương đượng thế tục phát tâm trong hai loại và tín hành phát tâm trong bốn loại. Nếu y theo Bổn nguyệp thì ở vị mười tín gọi là Thập tín tâm. Tín tâm có mười, tu trăm pháp môn nên nói hành bổn. Hoặc trong mười trụ là sơ phát tâm trụ.

Giải thích: Phần hai: Giải thích hạnh tự lợi. Văn có ba phần: 1. Hai câu đầu: Nói về hạnh tự lợi; 2. Có một câu. Hiển bày hạnh lợi tha; 3. Một câu sau kết cả hai lợi. Đây là phần một.

Nói "tín tâm" Theo luận Trang Nghiêm, đây đúng là thượng phẩm. Cho nên quyển bảy của luận ấy nói: Hành hết A-tăng-kỳ, tín lớn khiến tăng trưởng. Chúng thiện theo tín tập, cũng đủ đầy như biển. Giải thích: Nếu chư Bồ-tát hành hạnh, hết một A-tăng-kỳ kiếp. Bấy giờ trưởng dưỡng ở tín, mới đến thượng phẩm. Nếu đúng theo văn kia thì phải là mười hồi hướng. Nay văn kinh này, nêu rõ lại trụ thứ bảy là trụ bất thối trong mười trụ.

Hỏi: Bồ-tát chủng tính ấy như theo kinh này, ắt bất thối chăng? Hoặc có thối chăng? Nếu nói là thối thì những điều kinh này nói làm sao giải thích? Nếu nói bất thối thì các kinh như bổn nghiệp nói làm sao giải thích?

Đáp: Nghĩa này có hai giải thích khác nhau:

1. Tông của Bồ-tát Long Mãnh, chủng tính Bồ-tát, quyết định là

bất thối. Cho nên trong luận Kim Cương Tiên quyển một, nói như sau: người tập chủng tính ấy cũng có hai loại: 1. Tính quyết định; 2. Tính bất định. Bất định là chưa thể quyết định nhập ở tính địa, cho đến sơ địa, vẫn có tiến thối. Nên nói là bất định. Nếu gặp thiện tri thức thì bất thối. Nếu không gặp thì bị thối rơi vài ngoại đạo, phàm phu, và địa nhị thừa. Hoặc tính chủng tính, còn bị thối đọa nơi địa ngục. Luận Khởi Tín của Bồ-tát Mã Minh, cũng nói như vậy. Lại nữa, kinh lạc Trang Nghiêm nói: Bồ-tát tính địa, quyết định bất thối. Vì vậy trong luận Bảo Nang có người hỏi Bồ-tát Long Thọ: Nơi kinh Địa Trì, Bồ-tát đạo tính địa bị thối đọa địa ngục A-tỳ. Nghĩa đó là sao? Bồ-tát Long Thọ đáp: Nơi kinh Địa Trì, tuy nói Bồ-tát tính địa đọa vào địa ngục, nhưng ta không dám nói như vậy. Vì sao? Như trong kinh bất tăng bất giảm, nói về Bồ-tát tính địa, rốt ráo không bị đọa nơi địa ngục. Lại nữa, như nơi kinh Trang Nghiêm nói: Bồ-tát tính địa, nếu một thời giiết chúng sinh cõi Diêm phù đề, tuy có tội đó, nhưng không bị đọa địa ngục. Nếu giết bốn thiên hạ, cho đến nơi chúng sanh đại thiên thế giới, cũng không bị đọa địa ngục. Vì sao? Người đó nhiều kiếp tu hành, cúng dường nhiều chư Phật, công đức trí tuệ, thiện căn thuần thục, tuy tạo tội nặng, nhưng nhờ diệu lực của phước đức, tội liền tiêu diệt, không bị đọa địa ngục. Như sắt nóng đỏ, lấy một giọt nước nhỏ ở trên sắt, liền tư tiêu diệt. Do đó nghiệm biết, Bồ-tát tính địa, không bị đọa địa ngục.

Hỏi: Nếu vậy thì hai kinh trái nhau, làm sao hiểu thông?

Giải: Trong kinh Địa Trì nói nhập là để dọa hàng địa tiền khiến cho sinh sợ, mau chóng chứng đắc sơ địa, chẳng phải nói thật nhập địa ngục A tỳ. Như bảy điều khuyên trong kinh Thập Địa, khuyên Bồ-tát tám địa, đừng vui trụ nơi tịch diệt, nhưng Bồ-tát tám địa đã ở ngôi vị thì tự xuất ra công dụng, vĩnh viễn dứt tuyệt các thức vụ, niệm niệm vô sinh, vận hành tự tiến, chẳng lẽ có vui trụ nơi tịch diệt nhờ khuyên mới tiến được sao? Muốn mau nhập vào chín địa, mười địa, cho đến Phật địa, do đó thêm lời khuyên, chẳng phải nói thật vui trụ nơi tịch diệt. Đây cũng như vậy. Không thật bị đọa địa ngục, nói đọa là muốn khiến mau chứng sơ địa, chẳng nghĩa là thật đọa. Cho nên biết, tính chủng trở lên, một mực là bất thối.

2. Tông của Bồ-tát Từ Thị: Bồ-tát chủng tính cũng có thối chuyển nhập cõi ác, đoạ vào ngoại, phàm, như đã dẫn trên. Kinh bổn Nghiệp quyển một nói: Hành giả trong tâm tín, tưởng, là phần thiện căn. Này các thiện nam! Nếu một kiếp, hai kiếp, cho đến mười kiếp, tu hành mười tín, đắc nhập mười trụ, người ấy bấy giờ, từ sơ trụ cho đến trong

sáu trụ, nếu tu Bát-nhã Ba-la-mật thứ sáu, thượng quán hiện tại tiền, sau này gặp chư Phật, Bồ-tát, tri thức hộ trì, nên xuất đến trụ thứ bảy, thường trụ bất thối, từ trụ thứ bảy trở về trước, gọi là thối phần Phật tử. Nếu người bất thối, nhập Bát-nhã độ, tu hành với không, vô ngã, là chính thì rốt ráo vô sinh, ắt nhập vị quyết định. Phật tử, nếu không gặp bậc thiện tri thức, hoặc một kiếp, hai kiếp cho đến mười kiếp, thối tâm Bồ-tát, như trong chúng hội đầu tiên của ta, có tám vạn người thối, như thiên tử Tịnh Mục, Pháp Tài vương, Xá-lợi-phất... Muốn nhập vào trụ thứ bảy, mà ở đó gặp nhân duyên xấu, thối nhập vào hàng phàm phu bất thiện, thì không còn gọi là người tập chủng tính, thối nhập ngoại đạo. Nếu một kiếp, nếu mười kiếp, cho đến ngàn kiếp, tạo đại tà kiến và ngũ nghịch, không có việc xấu nào không làm, đó là tướng thối chuyển. Theo những lời văn đó là cũng có thối chuyển mà kinh Lạc Trang Nghiêm v.v... thuyết là bất thối. Như kinh bổn nghiệp, nói tu độ thứ sáu (Bát-nhã), gặp thiện tri thức v.v... cho nên biết Bồ-tát chủng tính, có thối và không thối,

Hỏi: Vị thập tín, có bất thối hay không?

Đáp: Có hai giải thích, một là: cũng có bất thối. Cho nên kinh bổn nghiệp quyển một nói: Tâm thứ sáu trong thập tín gọi là tâm bất thối. Nhưng với thập trụ thì có sai biệt là - Trụ thứ bảy của thập trụ là vị bất thối, còn tín thứ sáu của thập tín là tín bất thối. Một giải thích nói: Không có nghĩa bất thối. Do đó kinh này, thứ sáu gọi là thí. Kinh bổn nghiệp thì thứ hai gọi là giới tâm. Do vậy, trụ thứ sáu trở về trước trong thập trụ, một mực là thối, sau trụ thứ bảy mới gọi là bất thối, mà nói tín thứ sáu của thập tín là bất thối, đó là sai lầm của người dịch.

Kinh: Giáo hóa chúng sanh hành trong giác.

Giải thích: Phần hai: Hiển bày hạnh lợi tha. Như văn đã rõ.

Kinh: Đó gọi là Bồ-tát sơ phát tâm.

Giải thích: Phần ba: Tổng kết về hai lợi. Ở trên đã nói về tín bất thối là phục nhẫn vị. Lại giải: Một kệ rưỡi từ câu tất cả Bồ-tát...” là nói về phương tiện của tín nhẫn. Luận Trang Nghiêm nói thượng phẩm tín cuối cùng củA-tăng-kỳ kiếp thì không trái với lý.

Kinh: Bồ-tát thiện giác bốn thiên vương.

Giải thích: Từ đây là phần hai. Có năm kệ, giải thích riêng tín nhẫn. Văn có bốn phần: 1. Có hai kệ, giải thích về địa Thiện Giác; 2. Có một kệ, nói về địa Ly đạt; 3. Có một kệ, nói về địa Minh Tuệ; 4. Có một kệ nêu đoạn chương sai biệt. Đây là phần một. Văn có bảy tiết: 1. Nêu danh phối vị; 2. Hiển hành riêng của địa; 3. Quốc giáo Quốc

độ rộng hẹp; 4. Biện đăng nhất thừa; 5. Giải thích tên khác của địa; 6. Hiển bày đức đầy đủ; 7. Nhập lý bất động. Đây là tiết một: Nêu danh phối vị.

Nghĩa là: Mới bắt đầu giác ngộ, biết sinh và pháp cả hai đầu không. Kiến đạo Vô tướng và ba tâm, nên gọi là thiện giác, phối vị như trên.

Kinh: Song chiếu hai đế đạo bình đẳng.

Giải thích: Phần hai: Hiển bày hành riêng của địa. Theo Ngài Chơn đế giải thích về song quán, có hai nghĩa: 1. Nhập quán kiến chơn; 2. Xuất quán kiến tục. Xuất và nhập hợp thuyết, nên gọi là song quán. Theo Ngài Tam Tạng Từ Ân thì một lúc gồm cả hai duyên, nên gọi là song quán. Lược có bốn loại: 1. Phương tiện song quán: Nghĩa là bốn vị thiện căn trong mười hồi hướng, với một Sát-na, duyên các danh, nghĩa...” giả có, thật không”. Giả có là tục, thật không là chơn. Trong đó mới bắt đầu tập, thì có trước sau, nếu vị thuần thục, tức đắc song quán. 2. Chứng vị song quán: Tức như kinh này; 3. Công dụng song quán: Nghĩa là Nan Thắng; 4. Nhậm vận song quán: Là địa thứ tám trở lên, nay ở trong kinh này là chứng vị song quán.

Kinh: Quyền hóa chúng sanh đi đến trăm nước.

Giải thích: Phần ba: Quốc độ rộng hẹp.

Kinh: Mới đăng nhất thừa đạo Vô tướng.

Giải thích: Phần bốn: Biện đăng nhất thừa. Nhưng giải thích về đoạn văn này, các thuyết bất đồng; một thuyết nói: theo lý mà thuyết là nhất thừa. Một thuyết nói: theo hành mà thuyết là nhất thừa. Sẽ nói đầy đủ ở chương khác.

Kinh: Nhập lý Bát-nhã gọi là trụ.
Trụ sinh đức hạnh gọi là địa.

Giải thích: Phần năm: Thích địa biệt danh. Là địa cực hỷ, còn gọi là trụ, do trí trụ ở lý, tức Bát-nhã. Còn gọi là địa, do sinh các đức.

Kinh: Một tâm nơi sơ trụ đủ đức hạnh.

Giải thích: Phần sáu: Hiển đức đầy đủ. Nghĩa là: một niệm nơi sơ địa, đầy đủ tám vạn bốn ngàn Ba-la-mật.

Kinh: Nơi đệ nhất nghĩa mà bất động.

Giải thích: Phần bảy: Nhập lý bất động. Nghĩa là: Lúc nhập lý chẳng bị động do phân biệt, gọi là bất động. Hoặc vì bất thối, nên gọi là bất động.

Kinh: Khai sĩ Ly đạt Đao-lợi vương. (Đến).
... Vô vô vô sinh, vô nhị chiếu.

Giải thích: Phần hai : Tụng văn này, giải thích về địa Ly-đạt. Văn có ba tiết: 1. Nêu danh phối vị; 2. Quốc độ rộng hẹp: Như kinh đã rõ; 3. Hiển địa biệt hạnh.

Nói: "Khai sĩ Ly đạt Đao Lợi vương": là nêu danh phối vị. Ly phạm giới cấu uế, đạt chiếu nhất vị chơn như. Nên gọi là Ly đạt, tức làm thiên vương ba mươi ba trời.

Nói: "vô duyên..." là phần ba: Hiển độ biệt hành. Giải thích văn kinh này các thuyết bất đồng;

1. Bổn ký nói: Câu trên là nói về cảnh tịnh. Câu dưới là nói về trí tịnh. Nói "vô duyên" là nương vào giả duyên khác, rỗng lặng Vô tướng, phân biệt giả tướng không. "Đế thứ ba": là chơn thật tính không, giải nói; trừ bỏ ba tính, còn lại ba vô tính. Nói "vô vô": là tính không phân biệt, vì thể là vô, nói "vô sinh": là y tha tính không. Nói "vô nhị chiếu": là Viên thành thật tính không. Nhưng chiếu này thông cả hai điều trên.

2. Tam Tạng Từ Ân nói: Trên là cảnh tịnh, dưới là trí tịnh, như giải thích trên. Nói "vô duyên": Là sinh không có tự tính. Tính thể tức là y tha, do không có tự tại thiên v.v... làm duyên sinh. Nói "Vô tướng"; là tướng không có tự tính. Tính tức là tướng bị chấp. Vì không có tự thể làm tính của nó. Nói "đế thứ ba": là thắng nghĩa không có tính tự tính. Chơn như làm thể, nhưng không có chỗ chấp, vì tướng của chơn không, giải thích về trí năng tịnh, theo trên thì sẽ rõ.

Kinh: Minh tuệ "không" chiếu ... Biến hóa sinh.

Giải thích: Phần ba: Có một kệ. Giải thích Minh tuệ địa. Văn có ba tiết: 1. Nêu danh hiển vị; 2. Quốc độ giáo hóa rộng hẹp. Như kinh đã rõ; 3. Hiển bày tên khác của địa.

Nói "tâm nhẫn": là trí của chủ thể quán. Nói "vô nhị": là lìa hai tướng hữu và vô. Tức dụng vô nhị, làm đế thứ ba. Nói "xuất nhị": là xuất hữu nơi tam giới. Nói: "Nhập vô": là ly hữu phân đoạn, nhập biến hóa sinh. "Biến hóa sinh": tức là sinh tử biến dịch. Làm sao biết được? Trong đệ tam địa, xuất hữu nhập vô. Biến hóa sinh tức là sinh tử biến dịch. Giải: Như luận Hiển Dương; sinh tử biến dịch cón gọi là biến hóa. Lại nữa, địa thứ ba tức là địa tu định trong tu thí, giới. Do lực của biên tế định, thọ biến dị sinh, nên biết địa thứ ba, thọ biến dị sinh.

Kinh: Thiện giác... không sót chiếu.

Giải thích: Phần bốn: Có một kệ. Nói về đoạn "hoặc" sai biệt.

Nghĩa là: Bồ-tát nơi ba ngôi vị Thiện Giác, Ly Đạt, Minh Tuệ. Có thể đoạn dứt sự trói buộc của phiền não sắc trong ba cõi. Nguyên do là sao? Vì chấp sắc nơi ba cõi là thật có. Sau đó có nữa kệ giải thích

về nguyên do đoạn dứt; do nhờ Bồ-tát trở lại quán pháp tính trên thân, khẩu, sắc thuộc ba cõi, đệ nhất chơn như, không có chiếu sót, mới có thể đoạn dứt. (Hoặc có bản viết la: không có duy chiếu, là sai.)

Kinh: Diệm Tuệ Diệu Quang... liễu "không hữu".

Giải thích: Từ đây là phần hai: Có bốn kệ giải thích về thuận nhẫn. Trong đó có hai phần: 1. Có ba kệ, chánh nói hành vị; 2. Có một kệ. Nói về đoạn "hoặc" sai biệt. Trong phần một: Có ba phần: 1. Có một kệ, nói về địa Diệm Tuệ; 2. Có một kệ, nói về địa thắng tuệ; 3. Có một kệ, nói về địa Pháp Hiện. Đây là nói về địa Diệm Tuệ. Tức là địa thứ tư trong mười địa. Đây văn có ba chi tiết: 1. Nêu danh phối hợp vị; 2. Cõi Quốc độ rộng hẹp; 3. Hiển bày hành riêng của địa. Diêm tuệ. Diệu quang là chi tiết nêu danh. Đạo phẩm tuệ quang đoạn sở tri chướng như đốt cháy củi. Đây là pháp dụ cùng nêu gọi là Diệm tuệ Diệu quang. Hành tinh tiến độ gọi là đại tinh tiến; phối hợp với quốc độ của vua, như kịp có thể rõ. Nói về hành riêng tức thật trí duyên đạo phương tiện tịch tĩnh, tóm lược chia hai bi: 1. Thật căn bản trí chỉ duyên chân như tịch tĩnh; 2. Hậu sở đắc phương tiện trí, duyên chung chân, Tục. Nên ở đây chỉ nói về đạo phương tiện, không bàn về đối tượng duyên. Câu sau lập lại về hai trí. "Đạt vô sinh" là: giải thích thật trí trên. "Chiếu liễu không, hữu": là hậu đắc trí, chiếu chung cả chơn và tục.

Kinh: Thắng tuệ... Nhập vô gián.

Giải thích: Phần hai: Một kệ, nói về địa Thắng Tuệ. Văn có ba phần: 1. Nêu danh phối vị; 2. Quốc độ rộng hẹp; 3. Hiển bày hành riêng của địa. Nói "thắng tuệ"; tức Nan thắng địa. Hai trí chơn và tục, tuy khó hợp nhưng hợp lại được, nên danh là nan thắng. Nay ý của kinh này, biết rõ về chơn và tục, và đệ nhất nghĩa, vì có thể biết rõ được, gọi là thắng tuệ. Về phần phối vị sai biệt, như kinh đã biết.

Nói "không không đế quán... Nhập vô gián": là phần ba: Hiển bày hành riêng của địa. Bổn ký chú thích: Với môn Chơn đế, hai nghĩa không và hữu: 1. Nhân không; 2. Pháp không. Nên bảo là không không đế quán. Hoặc có thể là hữu và vô đều không, gọi là không không. Lìa tướng của hữu và vô, gọi là "không có hai tướng". Trong môn tục đế, biến hóa nơi sáu nẻo, không có phần vi tế nào mà không nhập được, nên bảo là "nhập vô gián".

Kinh: Khai sĩ pháp hiện tự tại vương.

Giải thích: Phần ba: Có một kệ, giải thích về địa thứ sáu, văn có ba phần: 1. Nêu danh phối vị; 2. Hiển bày hành riêng của địa; 3. Quốc độ sai biệt.

Nói "pháp hiện": là địa thứ sáu. Do duyên quán sinh không, pháp hiện tại tiền, gọi là pháp hiện, tức trong sáu cõi trời dục thiên là vương của trời tha hóa tự tại.

Nói "vô nhị vô chiếu đại trí quang": là hiển hành riêng của địa chơn tức là tục, tục tức là chơn, nên bảo là vô nhị. Hoặc có thể là lìa tướng của hữu và vô, nên bảo là vô nhị. Không có chủ thể chứng và đối tượng được chứng, nên bảo là vô chiếu. Sinh và pháp cả hai đều không, nên bảo là đạt lý không. Chứng đủ cả hai đế tục và chơn, và đệ nhất nghĩa, nên bảo là "ba đế hiện tiền đại trí quang" về phần Quốc độ rộng hẹp, như văn đã rõ.

Kinh: Diệm thắng... tâm mê hoặc.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Có một kệ, nói về đoạn hoặc sai biệt. Văn có hai phần: 1. Nữa kệ trên, nói về đoạn hoặc; 2. Nữa kệ dưới, nguyên do đoạn hoặc. Đây là phần một.

Diệm; là diệm tuệ. Thắng; là thắng tuệ. Pháp hiện; tức là pháp hiện. Ba người như vậy, khởi định vô lậu, đều lìa hai tướng hữu, vô và không có tướng của chủ thể thủ và đối tượng được thủ. Gọi là định Vô tướng. Ba trí trên có thể tẩy rửa "hoặc" thô của mê nơi tam giới. Theo lý thì đoạn dứt cả hoặc của tâm mê sắc nơi tam giới. Vì muốn hiển bày sự hơn kém nên chỉ nói tâm mê.

Kinh: Định tuệ tịch nhiên ... vô lượng báo.

Giải thích: Phần hai: Giải thích nguyên do.

Duyên "không" làm cảnh, nên bảo là "không tuệ". Hành tướng tịch tĩnh, không có tướng của chủ thể duyên và đối tượng duyên, nên gọi là "vô duyên quán". Trước nói về định Vô tướng là hiển bày định đối tượng nương tựa. Câu này tức nói về trí quán là chủ thể dựa. Hoặc tâm mê trên là duyên với tâm làm cảnh. Cho nên trí chủ thể quán, trở lại quán tâm không. "Vô lượng báo": là hiện cảnh đối tượng quán, vô lượng tâm báo nơi tam giới.

Kinh: Viễn đạt vô sinh sơ thiền vương.

Giải thích: Từ đây là phần bốn: Có mười kệ. Giải thích về hai nhẫn sau. Trong đó có ba phần: 1. Hai kệ rưỡi, giải thích riêng về vô sinh nhẫn hạ phẩm; 2. Năm kệ, từ "đẳng quán..." hợp giải thích hai nhẫn; 3. Hai kệ rưỡi từ "viện trí..." thích tịch diệt nhẫn thượng phẩm.

Trong phần một có hai phần: 1. Hành tướng; 2. Đoạn hoặc sai biệt.

Trong phần hành tướng. Văn có ba phần: 1. Nêu danh phối vị; 2. Quốc độ rộng hẹp; 3. Hiển bày biệt tướng của địa. Đây là phần một.

Nói "viễn đạt vô sinh sơ thiền vương": là nêu danh phối vị. Địa thứ bảy này đến vị công dụng, là biên vực sau cùng, thuần là tác chơn như quán vô sinh. Nên bảo là địa viễn đạt. Như kinh Giải Thâm Mật nói, nghĩa là trong địa này, không khuyết, không gián, chứng nhập Vô tướng. Khác với địa thứ sáu, chỉ hiện tiền tạm thời. Lại còn cận kề với địa thanh tịnh thứ tám, có đủ hai nghĩa đó, gọi là địa viễn hành.

Kinh: thường vạn ức độ giáo hóa chúng sanh.

Giải thích: Phần hai: Quốc độ rộng hẹp. Theo như trên, nói trăm vạn ức là nêu số lớn, nên bảo là vạn ức.

Kinh: chưa độ báo thân... hạnh "không tịch".

Giải thích: Phần hai: Hiển bày biệt tướng của địa. Văn có năm tiết: 1. Thời gian trụ báo: Nghĩa là trong địa này, thọ phân đoạn sinh, duy chỉ tại một thân. Nên luận Trí Độ nói: Bồ-tát địa thứ bảy, chưa xả thân sâu bọ, thân xác thịt. Hoặc có thể trong hai mươi mốt sinh, là một sinh cuối cùng, nên bảo là nhất sinh; 2. Tiến nhập thắng vị: Nghĩa là nhập vào địa. Song quán cả hai đế, nên bảo là "đẳng quán". Thánh đạo hằng hành, nên bảo là "pháp lưu"; 3. Thủy nhập hành tướng: Đây có hai giải thích: Một giải thích là bắt đầu nhập địa thứ tám. Tùy ý mà khởi, cho nên nói là "vô duyên". Công dụng bất động, giống như Kim cang. Một giải thích là; địa thứ bảy, bắt đầu sơ chứng vô sinh. Lìa tướng phân biệt, gọi là "vô duyên". Trí của nó cứng bén, gọi là "Kim cang nhẫn"; 4. Không thọ phân đoạn: Cũng có hai giải thích; một giải thích là: Tám địa trở lên, mãi mãi không thọ. Một giải thích là: Bảy địa thì đã mãi không thọ; 5. Theo cảnh biện quán: Câu đầu là quán chơn, câu sau là duyên tục. Cũng có hai giải thích: Một giải thích là; địa thứ tám quán đế thứ ba, lìa tướng hữu, vô. Gọi là vô nhị chiếu. Trí quán có hai mươi mốt sinh phân đoạn, tác hành "không tịch". Một giải thích là địa thứ bảy tác quán hai đế, tương tự như giải thích trên.

Kinh: Tam giới ái tập... chỉ một hiểu rõ.

Giải thích: Phần hai: Đoạn "hoặc" sai biệt. Nhưng giải thích đoạn văn này, các thuyết bất đồng:

1. Theo Bổn ký nói: Một câu "tam giới ái tập": nghĩa là tam giới ái đều thuận với như lý, không thấy riêng nữa, nên bảo là thuận đạo định. Một câu "viễn đạt..." khác trước chưa chứng thấy như như, nên bảo là "độc liễu" (hiểu riêng một mình). Chỉ một loại các sư dựa theo kinh Thập Địa, cùng giải thích là: hữu ái Phật tập, không trái với đạo định, nên gọi là thuận đạo định. Ái tập như vậy, chỉ một mình chánh sĩ viễn đạt mới có thể hiểu rõ. Nhưng đoạn văn này không nói về đoạn "hoặc".

Nay hiểu không như vậy. Đoạn văn này là nói về đoạn hoặc sai biệt. Nguyên do biết được là như trong các ngôi vị, lý đúng thì phải hợp thích cả đoạn hoặc sai biệt, cho nên biết đoạn văn này chánh nói về đoạn hoặc. Nay dựa theo hai kinh để giải thích ý của đoạn văn này:

1. Theo kinh Thập Địa nói: Địa Viễn hành này, không gọi là có phiền não, vì tất cả phiền não không hành. Tham cầu trí tuệ Như Lai chưa đầy đủ, nên không gọi là không phiền não. Kinh này cũng vậy. Ái Phật trí tuệ Phật, vì tập chưa đoạn. Nên thuận đạo định, chánh sĩ viễn đạt, một mình hiểu rõ đúng thật mà thôi. Đế: là đế thật, sáu địa trước, chỉ đoạn phiền não, chưa đoạn tập khí. Cho nên nay địa thứ bảy, gọi là độc đế liễu (riêng hiểu rõ đúng).

2. Theo kinh Giải Thâm Mật hơi khác với trên. Nghĩa là từ sơ địa cho đến thập địa, do ý lực cũ mà khởi phiền não, không có tướng nhiễm ô, vì không sinh khổ ở trong tự thân. Không có lỗi lầm, ở hữu tình giới, có thể đoạn dứt nhân của khổ, có vô lượng công đức, vì ba nghĩa đó, kinh này nói là định thuận đạo. Còn nói là "tam giới ái tập" là: Kinh kia thì gọi là thô nặng, đây thì gọi là ái tập. Nghĩa của nó là một.

Kinh: Đẳng quán Bồ-tát nhị thiền vương.

Giải thích: Phần hai: Năm kệ. Hợp thích hai nhẫn. Văn có hai phần: 1. Có bốn kệ. Giải thích riêng ba phẩm; 2. Có một kệ. Đoạn "hoặc" sai biệt. Trong phần một có ba phần:

1. Một kệ rưỡi. Giải Thích đẳng quán địa.
2. Một kệ giải thích địa tuệ quang.
3. Một kệ rưỡi giải thích vị Quán đảnh.

Trong phần đẳng quán. Văn có bốn phần:

1. Nêu danh phối vị.
2. Hiển bày thắng dụng của nó.
3. Quốc độ rộng hẹp.
4. Hiển bày hành riêng của địa.

Đây là phần một. Nêu danh phối vị.

Kinh: Biến sinh pháp thân vô lượng quang.

Giải thích: Phần: Hiển bày thắng dụng. Nghĩa là ở địa này, thọ biến dịch sinh. Gọi là pháp thân. Thân được sinh ra do chứng pháp tính như, gọi là pháp thân, hoặc là chỗ y chỉ của các công đức, gọi là pháp thân. Phóng vô lượng quang chiếu các quốc độ.

Kinh: Nhập trăm hằng độ hóa chúng sinh.

Giải thích: Phần ba: Quốc độ rộng hẹp.

Kinh: Viên chiếu tam thế hằng kiếp sự.

Giải thích: Phần bốn: Có ba câu. Hiển bày hành riêng của địa. Có ba nghĩa: Câu đầu là chiếu tục, câu tiếp giải thích lại. Câu sau là chiếu chân. Đây tức là đầu. Theo Bổn ký nói; trước đạo là quá khứ, trong đạo là hiện tại, sau đạo là vị lai.

Kinh: Phản chiếu lạc hư không tận nguồn.

Giải thích: Câu thứ hai. Giải thích lại về viên chiếu ba đời.

Theo Bổn ký: "Phản chiếu": là phản chiếu chuyện quá khứ nơi địa tiền. "Lạc hư": là duyên với lạc hiện tại, hư nên không thật lạc. "Không tận nguồn": là chiếu biết đạo vị lai về sau, nhưng không thể tận hết nguồn của nó.

Kinh: Nơi đế thứ ba thường tịch nhiên.

Giải thích: Câu thứ ba. Nói về chiếu chơn. Nghĩa là: địa thứ tám, quán trí tịch nhiên, chiếu biết chơn như, là đế thứ ba.

Kinh: Tuệ Quang khai sĩ.... Một niệm rõ ràng.

Giải thích: Phần hai: Một kệ. Giải thích địa Tuệ Quang. Văn có ba phần: 1. Nêu danh phối vị; 2. Quốc độ rộng hẹp. Như văn đã rõ; 3. Hiển bày hành riêng của địa. Nghĩa là: trong địa này, đắc được bốn biện, tuy tại chơn như vô vi không hành, nhưng ba tạng Thánh giáo của hằng sa Phật, chỉ trong một niệm có thể hiểu được hết.

Kinh: Bồ-tát Quán đảnh tứ thiền vương.

Giải thích: Phần ba: Một kệ rưỡi, giải thích vị Quán đảnh. Văn có ba phần: 1. Nêu danh phối vị; 2. Quốc độ rộng hẹp; 3. Hiển bày hành riêng của địa. Đây là phần một.

Nói: "Quán đảnh": kinh Hoa Nghiêm quyển hai mươi bảy nói: Thí như Thái tử Luân vương, thành tựu vương tướng, lấy nước của bốn biển lớn, rưới lên đảnh đầu của Thái tử, liền gọi là Đại vương quán đảnh. Bồ-tát cũng như vậy, khi thọ đức, chư Phật lấy nước tri, rưới lên đảnh đầu Bồ-tát đó gọi là Pháp vương quán đảnh. Đó gọi là Bồ-tát nhập quả vị đại trí tuệ.

Kinh: Ở ức hằng quốc độ hóa quần sinh.

Giải thích: Phần hai: Quốc độ rộng hẹp, như văn đã rõ.

Kinh: Mới nhập Kim cang ... thường trong lặng.

Giải thích: Phần ba: Hiển bày hành riêng của địa. Văn có bốn tiết: 1. Nói về thắng dụng nghĩa là một niệm Kim cang, đoạn chướng đã hết. Hoặc có thể chiếu cảnh đã rõ hết; 2. Biện về độ sinh: Nghĩa là trong ba mươi sinh, còn một sinh chưa tận; 3. Hiển bày phẩm số: Ngôi vị tại hạ nhẫn; 4. Biện về nhập vị: nghĩa là đạo giải thoát, liền hành Diệu giác.

Kinh: Đẳng tuệ... tất cả tận.

Giải thích: Phần hai: Một kệ. Đoạn hoặc sai biệt. Ở ba phẩm Đẳng quán, tuệ quang, Quán đảnh trên, trừ tâm duyên trước và vô minh tập hết. Nghĩa là khi đạo vô gián hiện ở ngay trước thì vô minh tập tướng, phiền não... tất cả đều dứt hết.

Kinh: Viên trí Vô tướng... Bi Vô cực.

Giải thích: Phần ba: Có hai kệ rưỡi, nói về vị Diệu giác. Văn có hai phần: 1. Chính tán thán đức; 2. Từ "Đệ nhất nghĩa..." tán thán lại đức đó.

Trong phần một có bốn phần: 1. Nêu danh phối vị. Nghĩa là trí viên mãn. Vì duyên với Vô tướng, gọi là Vô tướng. Hoặc có thể do trí dụng lìa chủ thể duyên, đối tượng duyên, nên gọi là Vô tướng; 2. Tận sinh biệt vị: Nghĩa là đã hết ba mươi sinh, đối với tất cả cảnh, đều bình đẳng giác ngộ, gọi là đẳng Đại giác. Hai câu trên là tán thán trí đức; 3. Chứng đại vô vi: Nghĩa là hai loại viên tịch; hữu dư và vô dư. Không thể hủy hoại, như Kim cang tạng. Một câu này là tán thán Đoạn đức; 4. Đủ đại từ bi: Nghĩa là hết sinh tử, đủ Bi Vô cực. Đây là hiển bày Ân đức. Cùng tận đời vị lai, nên bảo là vô cực.

Kinh: Đệ-nhất-nghĩa-đế... Diệu trí còn.

Giải thích: Phần hai: Có một kệ rưỡi, tán thán lại đức đó. Văn có ba tiết: 1. Hai câu đầu ở cảnh mà tán thán về trí; 2. Có hai câu. Ở vị mà tán thán trí; 3. Có hai câu: Dựa theo thời tán thán đức. Đây là phần một. Nghĩa là: nội chứng Chơn đế, chẳng bị động do phân biệt, nên nói là thường an ổn. Cùng nguồn tục sinh tử. Tận chơn tính Niết-bàn, thành trí Diệu giác, nên nói là diệu trí còn.

Kinh: Ba Hiền mười Thánh... ở tịnh độ.

Giải thích: Phần tán thán đức. Nghĩa là bắt đâu từ ba Hiền đến vị Quán đảnh, hữu lậu chưa hết, nói là trú quả báo, duy chỉ có một mình Phật, báo sinh tử đã hết, không có pháp hữu lậu, nên ở tịnh độ.

Kinh: Tất cả chúng sanh... ở tịnh độ.

Giải thích: Phần dựa theo thời tán thán đức. Nghĩa là; tất cả chúng sanh tuy không có sự khởi thủy, nhưng có thời tận, gọi là báo tạm trú. Duy chỉ có một người như Phật, có thủy nhưng không có chung, gọi là ở tịnh độ.

Kinh: Ba nghiệp Như Lai... lễ Tam bảo.

Giải thích: Từ đây là phần ba: Tán thán về ba nghiệp của Phật. Văn có năm phần: 1. Hai câu đầu, tán thán chung ba nghiệp; 2. Có một kệ. Tán riêng ba nghiệp; 3. Có nữa kệ. Tán thuyết vô úy; 4. Có nữa kệ. Tán năng động địa; 5. Có nữa kệ. Tán thán Phật khéo thuyết giảng.

Trong phần tán thán chung, một câu đầu, tổng tán ba nghiệp. Câu sau hiển bày mình quy lễ.

Nói: "Ba nghiệp đức vô cực" là như trên đã nói; thân nghiệp kiên cố, ý nghiệp tịch tĩnh, khẩu nghiệp năng thuyết, đều vô cùng tận. Nên bảo là vô cực. Do vậy, nay con kính lễ Tam bảo.

Kinh: Pháp vương vô thượng... vô duyên chiếu.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Có một kệ. Tán thán riêng ba nghiệp. Trong đó có ba phần: 1. Có hai câu. Tán thán riêng thân nghiệp. Thí như cây to che mát nhiều người. Thân lực của Như lai che chở cũng thế; 2. Có một câu. Tán thán riêng khẩu nghiệp. Xứng lý mà thuyết pháp, đều đúng nghĩa lợi; 3. Có một câu. Tán thán riêng ý nghiệp. Tâm đó tịch tĩnh, đại bi vô duyên, soi khắp hữu tình.

Kinh: Sư tử cõi người... rải hoa vàng.

Giải thích: Phần ba: tán thuyết vô úy. Văn có hai tiết: câu đầu là tán thuyết vô úy. Câu sau là hoan hỷ cúng dường.

Kinh: Trăm ức vạn cõi... thọ diệu báo.

Giải thích: Phần bốn: Có nữa kệ. Tán thán về khả năng động địa. Văn có hai tiết: 1. Tán thán Phật động địa; 2. Chúng thọ diệu báo.

Kinh: Thiên tôn khéo thuyết... lược thán Phật.

Giải thích: Phần năm: Có nữa kệ. Tán thán Phật khéo thuyết. Văn có hai tiết: Câu đầu tán thán Phật khéo thuyết các vương. Câu sau nêu rõ ý đã tán thuyết.

Kinh: Bấy giờ các đại chúng... lược tán thán Phật.

Giải thích: Từ đây là phần ba: Biện minh chúng được ích. Nếu theo Bổn ký thì có bảy loại ích, tức chia làm bảy phần, đây là phần ích thứ nhất: Được lợi ích khai tuệ.

Kinh: Đắc đại pháp lợi.

Giải thích: Phần hai: Được lợi ích tư tuệ. Nhờ tư tuệ đã có, thắng hơn văn tuệ, gọi là đại pháp lợi.

Kinh: Liền ở trong chỗ ngồi... vô sinh nhẫn.

Giải thích: Phần ba: Đắc tu tuệ.

Nói "tam thú": Là ba cõi ác.

Hỏi: "Sao cõi ác lại được ích lợi tu tuệ?

Theo tông Tát-bà-đa thì không chấp nhận cõi ác có thể đắc được tu tuệ. Nay tông Đại thừa thì cho là cũng đắc tu tuệ.

Vì như kinh Đại Vân nói: các loài súc sinh, đắc định, luật nghi.

Kinh: Bát độ... trên cõi trời thọ đạo.

Giải thích: Phần bốn: Hiện tại an lạc trú.

Nói “tám bộ A-tu-la”: là dưới chỗ ở của bốn Thiên vương, có bốn A-tu-la vương: 1. A-tu-la La hầu; 2. Tỳ-ma-chất-đa-la; 3. Ba-lợi; 4. Tỳ-lâu-đồ. Dưới núi Tu-di-lại có bốn đại A-tu-la: 1. Đà-nậu; 2. Phú-lâu-ma; 3. Ba-la-ha; 4. Đâu-mâu-lâu.

Kinh: Ba sinh... Đắc nhập chánh vị.

Giải thích: Phần năm: Nêu chánh vị.

Kinh: Chứng tính Thánh nhân.

Giải thích: Phần sáu: Tịnh nhãn vị. Bốn chữ “chứng tính Thánh nhân” là sở đắc của nhị thừa.

Kinh: Đắc tất cả vô lượng báo.

Giải thích: Phần bảy: Nêu lạc trụ vị lai. Đã nghe được Thánh giáo, đắc vô lượng quả sinh báo và hậu báo.

Lại nói: Trong phần đắc ích. Văn có hai phần: 1. Nói về lợi ích chung nghĩa là chúng nghe pháp; 2. Tức là phần sau, hiển bày lợi ích riêng. Nghĩa là: chư thiên, quỷ thần, cho đến người, súc vật, địa ngục, đắc vô sinh pháp nhẫn sơ địa, các văn khác cũng giống thuyết trên. Tuy có hai thuyết, nhưng theo thuyết trước, vì địa ngục mà đắc được vô sinh sơ địa thì không ứng với lý.

Kinh: Phật bảo: “Chư hành đắc đạo... Đại sư tử gầm”.

Giải thích: Từ đây là phần ba: Như Lai thuật thành. Văn có hai phần: 1. Tán thán vương là chủ thể thuyết; 2. Từ “Này thiện nam! ...” là tán pháp được thuyết.

Trong phần một có hai phần:

1. Tán vương là chủ thể thuyết; 2. Thế Tôn thuật tán. Trong phần một: Văn lại có hai tiết: 1. Nêu về chúng được bảo.

2. Đối chúng chánh tán thán. Đây là phần 1 nêu chúng.

Nghĩa là: trong thính chúng thì thiên chúng là tối thắng. Hoặc đắc Thánh quả, là thật chẳng hóa, nên bảo là đắc đạo quả.

“Thật thiên chúng nói: Thiện nam tử...” là phần hai: Chánh tán thán đối với chúng. Thời nay hơn xưa, thành sư tử hống. Nghĩa là: ở thời quá khứ, bên Phật Long Quang là khai sĩ địa thứ tư Diệm Tuệ, Ta là khai sĩ địa Đẳng quán thứ tám. Ta nay thành Phật. Ông đến địa thứ chín, tạo tiếng sư tử gầm.

Kinh: Như vậy! Như vậy!... biết việc ấy.

Giải thích: Phần hai: Như Lai thuật thành. Văn có hai tiết: 1. Tán thán giáo xứng lý; 2. Hiển bày lý được nêu giảng. Đây là phần một. Giáo mà vương đã thuyết, xứng với lý đã được nêu giảng, giáo tương ứng với lý, vì vậy mà nói lặp lại như vậy! Như vậy!

Nói “bất tư nghị”: là chẳng phải cảnh giới của ba Hiền, gọi là bất tư nghị. Ngài Long Thọ chú thích: Nẻo ngôn ngữ dứt, xứ tâm hành diệt. Ngài Thế Thân nói: Tuyệt nẻo tâm ngôn. Nghĩa giống nhau. Chẳng phải là cảnh thuộc mười địa, gọi là “không thể lượng xét”. Đây tức là so sánh công đức nan thắng, do đó chỉ có Phật với Phật mới biết việc ấy.

Kinh: Này thiện nam!... Bất khả tư nghị.

Giải thích: Phần hai: Tán thán pháp đã thuyết. Văn có ba phần: 1. Chánh tán thán pháp đã thuyết; 2. Từ “Này thiện nam! Mười bốn pháp môn đó...” tán thán dụng khuyến tu; 3. Từ “thời trong chư chúng...” là đại chúng cúng dường. Ở trong phần chánh tán, văn có ba phần: 1. Giải thích về bất khả tư nghị; 2. Từ “Này thiện nam!...” giải thích về “bất khả độ lượng”; 3. Từ “Ta nay...” là giải thích chỉ có Phật mới biết.

Trong phần bất khả tư nghị. Văn có ba phần: 1. Nêu tông lược thuyết; 2. Ngoại đạo nêu câu hỏi; 3. Thế Tôn rộng giải thích.

Trong phần một: Lại có bốn phần: 1. Tổng nêu con số: Là mười bốn Bát-nhã; 2. Kể riêng về hiện thuộc: Nghĩa là ba nhẫn địa tiền, mỗi địa có ba phẩm, thành là ba mươi nhẫn; 3. Phân biệt hai tạng: Nghĩa là; “tạng tất cả hành”; là mười ba nhẫn trước. “Tạng tất cả Phật”: là nhẫn thượng tịch diệt. Do hai loại đó, gồm thâu các công đức. Gọi đó là tạng. 4. Kết về bất tư nghị. Hai tạng như vậy, gọi là bất khả tư nghị.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Phần hai: Ngoại nhân thắc mắc. Dựa theo nghĩa gì mà hành tạng, Phật tạng đều bất khả tư nghị?

Kinh: Tất cả chư Phật... trong đó hóa.

Giải thích: Từ đây là phần ba: Theo tông rộng thích. Văn có hai phần: 1. Chỉ với Phật tạng, nói về bất tư nghị; 2. Từ “tất cả chúng sanh...” hợp giải thích về hai tạng. Đây là phần một: Nói về bất tư nghị.

Nhưng đoạn văn này, tự có hai thuyết:

Một thuyết nói: “Sinh trong ấy, diệt trong ấy, hóa trong ấy”: là pháp thân không có hình tượng, vì vật mà có hình dáng. Lấy vương cung mà hiện sinh, song lâm mà gởi diệt, theo cảm ứng mà hóa, “vô sinh, vô diệt, vô hóa”: là dụng đó tịch lặng, nên “thể” không có sinh, diệt, hóa. “Vô tự tha” kia, mình cả hai đều bặt. “Đệ nhất vô nhị”: là cảnh và trí đều tuyệt dứt. “Phi hóa phi bất hóa” nói theo đại tịch thì phi hóa, căn cứ vào đại dụng thì phi bất hóa. “Phi vô Vô tướng”; hữu và vô đối đãi nhau; nếu có hữu thì có vô, nếu có vô thì phải có hữu. Nay tỏ hữu và vô đều không có, cho nên bảo là phi vô Vô tướng. “Vô lai khứ”: là nói về tướng đến và đi tuyệt dứt. Cho nên Trung luận nói:

Đã đến cũng không đến,
Chưa đến cũng không đến.
Lìa đã đến chưa đến,
Tướng đến không thể đắc
Đã đi cũng không đi,
Chưa đi cũng không đi
Lìa đã đi chưa đi,
Tướng đi không thể đắc.

Nay giải thích đoạn văn này, trong đó có hai phần: 1. Với hóa thân, tức tướng Vô tướng (ngay ở tướng mà không có tướng) để nói về bất tư nghị; 2. Theo sự thắc mắc mà giải thích lại. Trong phần một: Lại có hai phần: 1. Lập ba tướng; 2. Bỏ ba tướng. Đây là phần một.

"Sinh trong ấy" là nói về trí đức. "Diệt trong ấy": là biện minh đoạn đức. "Hóa trong ấy": là hiển bày Ân đức. Đó là dựa theo hóa thân mà giải thích như vậy. Hoặc có thể dựa chung cả thân thọ dụng, pháp thân mà giải thích các sinh, diệt, hóa trên, suy ngẫm như lý.

Kinh: Như vô sinh, vô diệt, vô hóa.

Giải thích: Phần hai: Vứt bỏ ba tướng sinh, diệt, hóa. Dựa theo tướng thì không có tự tính, nên thuyết là không có ba tướng sinh, diệt, hóa.

Kinh: Vô tự tha... vô khứ lai.

Giải thích: Phần hai: Theo thắc mắc mà giải thích lại.

Tuy nói là không có hóa, nhưng tướng đó khó biết, nên giải thích lại. Trong đó có hai phần: Trước là pháp, sau là dụ, pháp có năm nghĩa: Lần lượt mà giải thích cho nhau. 1. Vô tự tha; giải thích vô hóa trên; đã không có hóa thì làm sao có mình và người; 2. Đệ nhất vô nhị: là giải thích về vô tự tha. Trong đệ nhất nghĩa, không có mình và người; 3. Phi hóa phi bất hóa, giải thích về vô nhị trên. Nghĩa là: hóa; tức chủ thể hóa, bất hóa; tức đối tượng hóa. Chủ thể và đối tượng đều phi, nên là đệ nhất nghĩa, không có cái hai; 4. Phi vô; bỏ vô, trước đã bỏ hữu, bèn bác cho là vô, đồng với chấp thủ không, vì vậy mà bảo là phi vô; 5. Vô tướng vô lai khứ; bỏ cả hai hữu và vô, cái gọi là tướng của hữu và vô. Đến: là tướng hữu. Đi: là tướng vô. Nay Bát-nhã này, bỏ cả hai hữu và vô, nên bảo là Vô tướng, vô khứ lai.

Kinh: Vì như hư không.

Giải thích: Phần hai: Nêu pháp cùng dụ.

Kinh: Tất cả chúng sanh... hành không.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Hợp giải thích hai tạng, để nói về

bất tư nghị. Văn có hai phần: Trước là giải thích, sau là kết. Trong phần giải thích có hai phần: 1. Nhân và pháp tương đối nhau, biện về bất tư nghị; 2. Cảnh và trí tương đối nhau, biện minh bất tư nghị. Trong phần một lại có hai: Trước là nói về nhân không, sau nói về pháp không. Đây là phần trước. Văn có hai tiết: 1. Lấy ba nghĩa để biện về tướng ngã không; 2. Từ "phiền não..." căn cứ theo nhiều tên gọi của ngã, để biện minh nhân là không. Đây tức ba nghĩa biện minh tướng không. Nói ba nghĩa là: 1. Không sinh không diệt; 2. Không buộc không mở; 3. Phi nhân phi quả, phi bất nhân quả.

Nói "không sinh không diệt": các thuyết bất đồng: Một thuyết nói; không sinh không diệt là câu nêu chung. Nghĩa là, tất cả chúng sanh đều có sinh và tử, gọi là sinh và diệt. Dứt bỏ cả hai tử và sinh, cho nên bảo là không sinh không diệt. Một thuyết nói: Không sinh là dứt bỏ thường kiến. Vì chấp ấy cho ngã sống mãi bất diệt. Không diệt là để dứt bỏ đoạn kiến. Vì chấp ấy cho ngã đã diệt thì không còn kế tục nữa.

Nói "không buộc không mở" từ đây là giải thích riêng: Đã không có chúng sanh thì ai bị trói buộc, ai được cởi trói. Cho nên luận Đại trí độ quyển năm mươi mốt, phẩm Thoát buộc nói: Năm chúng không trói không thoát. Như rốt ráo rỗng không, không có kẻ tạo ra thì ai trói ai mở. Pháp người phàm phu, là hư dối, chẳng thể có được, cho nên chẳng mở thoát, cho đến nói là Bồ-tát trụ trong đạo ấy, các phiền não không thể lôi kéo rơi vào trong phàm phu, nên bảo là không bị trói, không nhờ các pháp vô lậu để phá trừ phiền não, nên bảo là không giải mở. Nói đủ như luận kia. Ngài Chân đế giải thích: Người rỗng không chơn như, chẳng bị phiền não trói buộc, cũng chẳng do trí tuệ giải hiểu, do rỗng không có đắc gì cả.

Nói "phi nhân phi quả": là vứt bỏ cả hai. Phái ngoại đạo Vệ Thế sư cho ngã là kẻ tạo tác, gọi đó là nhân. Ngoại đạo Tăng-khư, cho ngã là kẻ thọ nhận, gọi đó là quả. Cho nên bảo là chẳng nhân chẳng quả.

Nói "phiền não..." là dựa theo nhiều tên về ngã mà biện minh nhân không. Trong đó có hai phần: 1. "Phiền não": là xuất ra pháp chủ thể chấp. Đó là phiền não do ngã kiến. Ta, người, tri kiến... làm não loạn hành giả, cho nên gọi là phiền não; 2. "Ngã, nhân, tri kiến..." biện về ngã của đối tượng chấp, có nhiều tên gọi. Trong đó có hai phần: Phần một - Biện năm tên gọi về ngã: 1. Ngã; 2. Nhân; 3. Tri giả; 4. Kiến giả; 5. Thọ giả. Phần hai: Các ngã sở: Biện minh ngã sở là không. Nghĩa là, năm loại ngã trên, mỗi ngã đều có ngã sở. Nêu chung cả năm loại, nên bảo là "ngã sở không". Những pháp còn lại, thể gồm thâu

chung cả ba thọ; khổ thọ gọi là khổ khổ, lạc thọ gọi là hoại khổ, xả thọ gọi là hành khổ, do đó ba thọ, gọi chung là khổ thọ, tức ba thọ này đều là hành hữu vi, cùng là những pháp còn lại của ngã sở, nên nói hành của tất cả khổ thọ là khổ.

Kinh: Tất cả pháp tập... Tịch nhiên không.

Giải thích: Phần hai: Nói về pháp không. Có năm câu:

1. "Tất cả pháp tập": nêu danh biện minh giả. Nghĩa là, vì tất cả pháp tập, nên gọi là giả.

2. "Năm ấm huyễn hóa": nêu dụ xuất thể. Do năm ấm như huyễn, chẳng phải là người (nhân). Gọi là pháp giả.

3. "Không hợp không tán": hiển bày biệt tướng của pháp. Các thuyết bất đồng. Một thuyết nói: Năm ấm thành thân xác, gọi đó là hợp. Sau đó khi lìa tan, gọi là tán. Vì dứt bỏ cả hai tướng nên bảo là "không hợp không tán". Do vô phân biệt trí, không trú ở sinh và tử, cho nên gọi là không hợp. Thường khởi đại bi mà không nhập Niết-bàn, nên bảo là không tán.

5. "Pháp đồng pháp tính": môn thâu vọng quy chơn, tất cả các pháp đều dùng "như" làm tính.

Kinh: Cảnh giới của pháp là không... vì như hư không.

Giải thích: Phần hai Cảnh và trí tương đối, biện minh về bất tư nghị. Trong đó có hai: 1. Biện minh cảnh không; 2. Trí không. Phần một có hai phần: Trước là pháp, sau là dụ. Trong phần pháp có hai:

1. "Cảnh giới của pháp là không": nêu chung về tướng không. Nghĩa là, tất cả cảnh, không có cảnh nào là chẳng không.

2. "Không Vô tướng, bất chuyển...": giải thích tướng "không" riêng. Văn có ba tiết:

Tiết 1: Nói về pháp không.

Tiết 2: "Không Tam bảo" thông cả người và pháp cả hai đều không.

Tiết 3: "Không Thánh nhân sáu đạo": là nói về người không.

Đầu nói "không" là cảnh Tam muội rỗng không. Nói "Vô tướng" là không có tướng, cảnh Tam muội. Vì không có mười tướng. Nói: "Bất chuyển" là cảnh Vô nguyện Tam muội. Vì khổ tập nhiễm, không thể chuyển thành tịnh vô lậu. Ba cảnh như trên đều phi điên đảo, phi như, huyễn hóa, vì đó là hư vọng. Tiếp đó nói là "không Tam bảo" là cùng hiển người và pháp, cả hai đều không. Sau nói là "không thánh nhân"; là nói về chủ thể giáo hóa không. Nói "sáu đạo": là biện minh đối tượng giáo hóa không. Nói "vì như hư không": là phần hai: Nêu dụ. Dụ

pháp không tướng.

Kinh: Bát-nhã vô tri... chiếu tướng nên hành đạo.

Giải thích: Phần hai: Trí không. Trong đó có ba phần: 1. Pháp; 2. Dụ; 3. Hợp. Trong phần pháp có hai phần:

1. Dứt bỏ sáu tướng về tri... So lường gọi là trí. Suy cầu gọi là kiến, trải qua cảnh gọi là hành. Trù tính gọi là duyên, chiêu vời quả gọi là nhân, lãnh nhận gọi là thọ. Sáu tướng như vậy, tất cả đều là không.

2. Nguyên do vứt bỏ: Nên bảo là "tất cả tướng chiếu chẳng đắc", vì thực hành tướng của đạo.

Kinh: Do tướng hành đạo ấy như hư không.

Giải thích: Phần hai: Nêu pháp cùng dụ.

Kinh: Pháp tướng như vậy... vô tâm đắc.

Giải thích: Phần ba: Tổng hợp. "Pháp tướng như vậy": Là hợp sáu loại tướng không trên, nói sao thể có tâm đắc. "Vô tâm đắc" là: Hữu tâm là phân biệt. Vô tâm là không có tâm phân biệt, sao lại hữu tâm đắc, vô tâm đắc. Hoặc có thể "sao có thể hữu tâm đắc" là: ngăn chặn hữu tâm đắc, cảnh chúng đều không, làm sao có tâm đắc cảnh không, không có tâm phân biệt, có thể đắc không.

Kinh: Đó là nhờ Bát-nhã... mà hành.

Giải thích: Phần hai: kết bốn nghĩa trên. Văn có bốn tiết: 1. Hành trong nhân (người) bất khả đắc, vì sinh không; 2. Hành trong pháp bất khả đắc, vì pháp không; 3. Hành trong cảnh bất khả đắc, vì đối tượng duyên không; 4. Hành trong giải bất khả đắc, vì chủ thể duyên không.

Kinh: Do đó, Bát-nhã... bất khả tư nghị.

Giải thích: Phần ba: Cùng kết hai tạng bất khả tư nghị. Văn có hai phần: 1. Dựa theo trí mà tổng kết; 2. Dựa theo nhân (người) mà biệt kết. Đây là phần một.

Kinh: Mà tất cả Bồ-tát (hoặc có bản viết: Chư Phật, Bồ-tát)... cũng bất khả tư nghị.

Giải thích: Phần hai: Dựa theo nhân (người) để nói về bất khả tư nghị. Văn có hai phần: 1. Nói về Bồ-tát không cảnh mà hành. Cũng bất tư nghị; 2. Nói về chư Phật hành hóa chúng sanh trong cảnh như huyễn cũng bất tư nghị. Hoặc trước là kết đoạn văn sau, Phật, Bồ-tát tạng. Sau là kết đoạn văn trước, Phật, tạng bất tư nghị.

Kinh: Này người Thiện nam!... như một giọt nước biển.

Giải thích: Từ đây là phần hai: So sánh khen hơn. Giải thích về ý không thể đo lường nói trên. Nghĩa là: những công đức Bát-nhã mà vương đã thuyết, như nước biển lớn, còn Bồ-tát Quán Đảnh thuyết về

công đức chỉ như một giọt nước biển. Cho nên biết công đức Bát-nhã là bất khả tư nghị. Không thể nghĩ bàn.

Hỏi: Bồ-tát Quán Đảnh, ngôi vị hơn vương, sao thuyết đức lại không bằng vua Nguyệt Quang?

Giải: Về ngôi vị mà xét thì vương không bằng Bồ-tát, nay nhờ Phật gia hộ nên vương hơn Bồ-tát.

Kinh: Ta nay lược kể... tất cả chúng sanh.

Giải thích: Từ đây là phần ba: Giải thích về ý chỉ có Phật mới biết ở trên. Văn có ba tiết: 1. Nói về: Nay Phật thuyết pháp Bát-nhã chỉ một phần nghĩa công đức; 2. Từ "cũng vì..." là tỏ: chư Phật thuyết giống nhau; 3. Từ "ba hiền..." là nói về mười ba khai sĩ cùng thuyết về công đức. Nói "phần nghĩa" là nêu: Công đức vương nói không bao giờ nói cho hết, gọi là "phần nghĩa". Hoặc có thể là ba hiền, mười thánh. Nghĩa là, chấp nhận Nguyệt Quang vương, tán thán về vô lượng công đức của ba hiền, mười thánh.

Kinh: Này người Thiện nam!... cũng lại như vậy.

Giải thích: Phần hai: Tán thán dụng khuyến tu. Trong đó có ba phần: 1. Chánh tán thán khuyến tu; 2. "Vì sao?" Là phản vấn của đại vương; 3. Từ "tất cả Phật..." rộng giải thích.

Trong phần một: Có hai phần: 1. Chánh tán thán khuyến tu; 2. Từ "nếu tất cả..." là hiển bày không có con đường nào khác. Đây là phần một. Nghĩa là: Này thiện nam! Mười bốn pháp môn là chỗ tu tập của tất cả chúng sanh, chư Phật nơi ba thừa, cho đến chư Phật thời vị lai.

Kinh: Nếu tất cả chư Phật... không có chuyện đó.

Giải thích: Phần hai nói về: Không có con đường tu nào khác, như văn đã rõ.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Phần hai: Đại vương nêu hỏi lại.

Kinh: Tất cả Phật... không có con đường nào khác.

Giải thích: Phần ba: Rộng giải thích. Văn có ba phần: 1. Nêu lên con đường chánh; 2. Từ "do đó..." chỉ bày con đường chánh; 3. Từ "người đó vượt quá..." nêu quả tán thán thắng. Đây là phần một. Duy chỉ có môn này không có con đường nào khác nữa.

Kinh: Do đó, tất cả... Nhẫn viên giác.

Giải thích: Phần: Bày con đường chánh. Nghĩa là: vì không còn con đường nào khác, phải nương theo môn mười bốn nhẫn trên, nên phải tu học.

Kinh: Người đó vượt quá... Thiện thân đắc báo.

Giải thích: Phần ba: Nêu quả tán thán thù thắng. Có hai lợi ích:

1. Siêu vượt các khổ nạn.

2. Hiện thân đắc báo. Nghĩa là đắc Thánh quả...

Kinh: Lúc ấy, trong các chúng... mười bốn chánh hạnh.

Giải thích: Từ đây là phần ba: Đại chúng cúng dường. Văn chia ba phần: 1. Bồ-tát được đại chúng dùng hương hoa cúng dường thuyết mười bốn chánh hạnh; 2. Từ "mười tám Phạm thiên..." chư thiên cúng dường, thọ trì đọc tụng; 3. Từ "vô lượng quỷ thần..." là nêu quỷ thần tu hành Bát-nhã. Văn đã rõ.

Kinh: Phật bảo: "Đại vương!... Chúng sinh tướng để hoá.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Đáp câu hỏi thứ ba. Hóa sinh không điên đảo. Văn chia làm ba phần: 1. Nhắc lại câu hỏi trước; 2. Phật chánh đáp; 3. Từ "thời các cô lượng..." thời chúng đắc ích. Đây tức là phần một. Nghĩa là: Phật nhắc lại câu hỏi thứ ba: Trong môn giả, thật, dùng tướng chúng sanh gì để hóa?

Kinh: Nếu dùng... chân thành hóa chúng sanh.

Giải thích: Phần hai: Như Lai chánh đáp. Văn có hai phần: 1. Lược đáp; 2. Rộng đáp. Đây là phần một. Nghĩa là: "Dùng thân như huyễn"; là Bồ-tát chủ thể hóa. "Thấy người huyễn hóa": là đối tượng hóa như huyễn. Sự như huyễn này, tự có hai giải thích: Một giải thích là: Chủ thể hóa và đối tượng được hóa, đều là y tha, nhưng vì chẳng thật, gọi đó là như huyễn. Như kinh A-tỳ-đạt-ma, có tám dụ để hiển bày về y tha. Một giải thích là: Vì là vô cho nên như huyễn vì pháp do nhân duyên sinh đều là không, gọi đó là như huyễn. Trong phần văn đáp sau về các Bát-nhã, đều lấy theo giải thích này.

Kinh: Chúng sanh... khác gỗ đá.

Giải thích: Từ đây là phần hai có hai phần: 1. Đối tượng được hóa như huyễn; 2. Từ "Đại vương! Nếu Bồ-tát...". Chủ thể hóa như huyễn.

Ở phần đối tượng được hóa. Văn có hai phần: 1. Giải thích; 2. Từ "tất cả huyễn hoá..." tổng kết như huyễn. Trong phần chánh giải thích. Thích về bảy loại giả: tức chia làm bảy phần. Bảy giả là: 1. Pháp giả; 2. Thọ giả; 3. Danh giả; 4. Tương tục giả; 5. Tương đãi gia; 6. Duyên thành giả; 7. Nhân sinh giả. Đây là phần một. Nói về pháp giả. Văn có hai phần: Trước là chánh nói về pháp giả. Sau là từ "Đại vương! Phàm phu..." phàm và Thánh giữ lấy cảnh, hơn và kém sai biệt. Trong phần trước có hai phần: 1. Bổn thức có thể sinh ra sắc tâm; 2. Từ "căn bổn của chúng sanh..." sắc tâm thành ấm, giới... Trong phần một có ba phần:

1. Nói về thức thọ sinh.

2. Từ "sinh đắc thiện..." nói về chủng tử thức thiện ác.

3. Từ "một niệm đầu..." dựa theo thời, nói về thành sắc tâm chúng sanh. Đây là phần một.

Nói "thức chúng sanh": là tổng nêu các thức, tự có hai giải thích: Một giải thích là của Ngài Tam Tạng Chân đế; lập ra bốn thức. Một thức A-ma-la. Chơn như bổn giác làm tính, tại triền gọi là Như Lai tạng. Xuất triền gọi là pháp thân. A-ma-la thức, tiếng Hoa gọi là Vô cấu thức. Như nói trong chương chín thức. Tám thức còn lại thì giống với các sư khác.

Một giải thích của Ngài Tam Tạng Từ Ân: Chỉ lập tám thức không có thứ thứ chín. Nhưng nói A-ma-la là phần tịnh thứ tám trong thức thứ tám. Nhưng các giáo lập thức không nhất định; có nơi chỉ thuyết thức thứ sáu, không nói thức thứ bảy và thức thứ tám. Như chư Bát-nhã. Hoặc thuyết tám thức như kinh Kim Quang Minh... mà ở các kinh Bát-nhã, thuyết về thức thứ sáu. Tự có ba phẩm. Là thượng, trung, hạ. Thượng phẩm thì vi tế, gọi là A-lại-da. Trung phẩm gọi là Mạt na. Hạ phẩm gọi là thức thứ sáu. Ba phẩm như vậy, từ ý căn sinh, nên gọi là ý thức.

Nói "một niệm đầu của thức, khác với gỗ đá": là tùy theo sinh ở xứ nào, Sát-na thọ sinh, một niệm đầu nơi thức, gọi là chánh thọ sinh thức, chỉ là dị thục, tự tính phân biệt, khác với gỗ đá, không có phân biệt mạnh.

Kinh: Nếu thiện sinh đắc gốc thức.

Giải thích: Phần hai: Nói về chủng tử thiện ác nơi thức. Nếu phân biệt đầy đủ thì có cả ba huân tập: 1. Huân tập danh ngôn; 2. Huân tập hữu chi; 3. Huân tập ngã kiến. Huân tập danh ngôn thì chung cả ba tính, lấy đó làm nhân duyên, sinh ra quả pháp. Huân tập hữu chi là chỉ sinh ra tính thiện ác, sau khi đã hướng đến thiện ác, huân tập ngã kiến chỉ là sự nhiễm ô. Hai loại sau chỉ làm duyên tăng thượng cho quả được sinh ra. Về thức thứ tám, tự có ba tướng: 1. Nhân tướng: Là thức chủng tử; 2. Quả tướng. Thức thọ sinh; 3. Tự tướng: Hợp cả hai loại làm tự tướng. Căn cứ theo sự thật thì chủng tử có đủ cả ba tính. Vì dựa theo thù thắng mà nói nên không nói vô ký. Thiện ác như vậy, đều có hai loại: 1. Sinh đắc; 2. Phương tiện. Khi mới bắt đầu thọ sinh, chỉ là sinh đắc, nhưng chẳng là phương tiện. Hoặc có thể trong đó chỉ nói về sinh đắc, không nói đến phương tiện. Nếu theo Bổn ký thì: "thiện ác sinh đắc": là vì có Như Lai tạng, có cái tâm tránh khổ cầu lạc, tâm này từ bổn tính mà có, không do duyên ở bên ngoài, nên bảo là sinh đắc. Trái lý thành vọng, vì vọng mà khởi ác, ác cũng là sinh đắc, không do hóa.

Kinh: Một niệm đầu... sắc tâm chúng sanh.

Giải thích: Phần ba: Dựa theo thời biện minh thành sắc tâm của chúng sanh.

Nghĩa là do chủng tử, từ một niệm sơ khởi, cho đến niệm Kim cang, trong khoảng đó sinh ra không thể nói hết thức dị thục làm gốc, thành sắc tâm của chúng sanh.

Hỏi: Thành chúng sanh phải có đủ cả ba tụ, nghĩa là sắc, tâm và bất tương ưng. Sao lại không nói đến pháp bất tương ưng?

Giải: Dựa trên sắc và tâm mà giả lập các bất tương ưng. Là giả chẳng thật. Do theo thật mà nói, nên chỉ nói tâm.

Lại giải: Các giáo đại thừa bất đồng: Như luận Nhiếp Đại thừa dịch vào đời Lương viết: Các pháp hữu vi, không ra ngoài sắc và tâm. (Xem kinh Mật Nghiêm, luận Bách Pháp, dẫn kinh nói về bất tương ưng).

Hỏi: Chư chúng sanh có bổn tế hay không? Nếu nói là có, sao kinh nói bổn tế của chúng sanh không thể viết. Thì làm sao không? (Xin xem kinh bất tăng bất giảm...)

Giải: Theo nghĩa đó, dựa theo các tông, các thuyết khác nhau; có bốn trường hợp:

1. Hữu thủy vô chung: Nghĩa là: trong bộ Di-sa-tắc, lập có chúng sanh thời đầu, tùy duyên mà có. Như trong cuốn bộ chấp ký do sư Chơn đế dịch đã nói. Nhưng trong tông kia, tuy không có thành văn, nhưng nghĩa thuyết là không có tính bát Niết-bàn, và quả Phật bất diệt, đắc thành câu đầu tiên.

2. Vô thủy hữu chung: Nghĩa là như tông Tát-bà-đa và Kinh bộ và nhị thừa định tính trong đại thừa.

3. Hữu thủy hữu chung: Như trong tông bộ Di-sa-tắc, nhị thừa Thánh là nhập vị vô dư.

4. Vô thủy vô chung: Không có tính Niết-bàn, chủng tính bất định và Bồ-tát chủng tính, như luận Du già... còn thuyết của các sư khác, không thể kể ra đầy đủ được.

Nếu theo Bổn ký thì có hai nghĩa: 1. Dựa theo lý mà xét: Thì không thể nói là phiền não ở tại trước hay ở tại sau; 2. Dựa theo môn giáo hóa: Thì chỉ lấy lúc thọ sinh mà nói đó là bắt đầu.

Kinh: Căn bổn của chúng sinh... Thân gọi là tích tụ.

Giải thích: Phần hai: Sắc tâm thành ấm, giới... văn chia làm hai phần: 1. Nói về thành ấm; 2. Từ “Đại vương!...” thành mười hai xứ... Đây là phần một. Văn có hai phần: 1. Giải thích riêng năm ấm; 2. Giải

thích về danh và nghĩa của cái. Nghĩa là: sắc căn bản của chúng sanh, gọi là sắc cái, còn gọi là sắc ấm. Như sau này sẽ giải thích. Tâm gọi là thức cái. Đó tức là triển khai tâm thành bốn ấm: Thọ, tưởng... "gọi là cái": là thích danh nghĩa của ấm. Xưa dịch là ấm. Ấm nghĩa là che. Ngài Tam Tạng Từ Ân dịch ra là uẩn, uẩn nghĩa là tích tụ. Ở mỗi một uẩn, do nhiều pháp tập thành, nên gọi là uẩn. Nói "thân gọi là tích tụ"; là giải thích về danh và nghĩa của thân. Nghĩa là pháp năm uẩn đều gọi là thân, nghĩa là uẩn.

Kinh: Đại vương!... Sinh vô lượng sắc.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Sắc tâm thành mười hai xứ... Văn có ba phần: 1. Nói chung về một sắc sinh ra vô lượng sắc; 2. Từ "nhãn sở đắc ..." tỏ riêng về các sắc sinh ra; 3. Từ "một sắc như vậy..." tổng kết về chủ thể sinh sắc tâm. Đây là phần một. Nghĩa là: một sắc pháp có thể sinh ra năm sắc trần. Nếu đủ thì phải nói là một tâm pháp này sinh ra một tâm pháp, hoặc vô lượng tâm. Nay vì tổng lược nên chỉ nói là sinh thức.

Kinh: Nhãn sở đắc là sắc... Thân đắc là xúc.

Giải thích: Phần hai: Sinh ra nhiều sắc. Văn chia làm hai phần: 1. Sinh năm cảnh; 2. Sinh năm căn. Trong cảnh có hai phần: 1. Năm cảnh của đối tượng tạo; 2. Bốn đại là chủ thể tạo. Đây là giải thích về năm cảnh. Nếu đủ thì phải nói là pháp xứ thuộc về sắc. Hoặc có thể là kinh này không nói về pháp xứ thuộc về sắc, cho nên không nói.

Kinh: Kiên trì gọi là địa... nhẹ động gọi là phong.

Giải thích: Phần hai Bốn đạo là chủ thể tạo. Như văn đã rõ.

Kinh: Sinh năm thức xứ gọi là căn.

Giải thích: Phần hai: Sinh năm căn. Nghĩa là: bốn đại tạo ra năm căn; nhãn, nhĩ... Sinh ra năm thức, nên gọi là năm căn.

Kinh: Như vậy một sắc một tâm... Sắc tâm.

Giải thích: Phần ba: Tổng kết. Một sắc sinh mười loại sắc, là năm căn năm cảnh. Lược bớt không nói về sắc pháp xứ. Một tâm với mười hai xứ, sinh ra ý căn. Với mười tám giới, sinh ra sáu thức và ý giới. Trong văn kinh không nói là vì lược bớt.

Kinh: Đại vương! Phàm phu... vô lượng giả sắc pháp.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Phàm Thánh giữ lấy cảnh, hơn kém sai biệt. Văn có hai phần: 1. Phàm cảnh. Đắc giả chẳng thật; 2. Thánh cảnh: Đắc thật chẳng giả. Đây là phần một.

Kinh: Sáu thức của thánh nhân... Tất cả thật pháp.

Giải thích: Phần hai: Thánh cảnh đắc thật chẳng giả. Nhưng ý

nghĩa của văn này khó hiểu, các thuyết bất đồng: Nếu theo Bổn ký thì sáu thức của phàm phu, lấy tướng chung mà giữ pháp, cho nên đắc giả. Thánh nhân phân minh rõ ràng mà giữ bốn vi, nên bảo là đắc thật. Lại giải phàm phu tục, sáu thức hư vọng mà đắc pháp thế đế giả danh. Nay giải: Năm cảnh; sắc... đều có hai tướng: Một là tự tướng; tức là thật có. Hai là cộng tướng, tức là giả có. Năm thức dị sinh, đồng thời với ý thức, đều đắc tự tướng, vì là hiện lượng. Ý thức niệm sau, chỉ đắc cộng tướng, vì là tỷ lượng. Thánh nhân giữ lấy cảnh, cũng lại như vậy. Nay ý kinh này là dựa theo môn thô tế thì chỗ đắc của phàm phu, vì thô là hiện lượng cho nên chỉ đắc giả cảnh. Hiện lượng của Thánh nhân, vì cực tế, nhưng nói là đắc thật, đó chỉ là giả nói.

Kinh: Chúng sanh là tên gọi (danh) của thế đế.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Thọ giả. Chia làm bốn môn: 1. Môn nhị đế phân biệt; 2. Môn hữu vô; 3. Môn sáu đường; 4. Môn tứ tính môn. Đây là phần một: Môn nhị đế.

Như trên đã nói chủ thể thành năm uẩn, gọi là pháp giả. Người là đối tượng thành, gọi là thọ giả. Thọ giả như vậy, trong môn nhị đế, là pháp giả, tên gọi của thế đế.

Kinh: Hoặc hữu hoặc vô... vì huyễn hóa cho nên hữu.

Giải thích: Phần hai: Môn hữu, vô phân biệt. Nghĩa là: ở trong tục đế vì cái hữu giả gọi đó là hữu, vì tính chẳng thật, còn gọi là vô. Thọ giả như vậy là thế đế giả. Huyễn dối cho nên có, nhưng chẳng thật có.

Kinh: Cho đến chúng sanh huyễn hóa trong sáu đạo thấy huyễn hóa.

Giải thích: Phần ba: Môn sáu đạo. Nghĩa là: thọ giả bốn sinh ba cõi, cho đến sáu đạo, thọ giả thành, đều là chúng sinh huyễn hóa, thấy huyễn hóa là chúng sinh chẳng thật.

Kinh: Huyễn hóa thấy huyễn hóa... gọi là huyễn đế.

Giải thích: Phần bốn: Môn tứ tính phân biệt. Văn này có hai giải thích: Một là: "Huyễn hóa thấy huyễn hóa" là: nêu chung chủ thể hóa và đối tượng được hóa đều là huyễn hóa. "Bà-la-môn... gọi là huyễn đế" là: Song hiển cả chủ thể hóa và đối tượng được hóa, đều đủ cả bốn họ. Thần ngã hữu tình, đủ cả sắc, tâm đều gọi là huyễn đế. Một là: Nói "huyễn hóa" là nêu người chủ thể hóa. "Thấy huyễn hóa... gọi là huyễn đế"; đều là đối tượng được hóa.

Kinh: Pháp huyễn đế... không có nghĩa danh.

Giải thích: Phần ba: Danh giả. Văn có hai phần: 1. Thời trước Phật, không có tên gọi; 2. Từ "Đại vương!..." Như Lai đặt tên. Trong

phần một có ba phần:

1. Thế đế không có tên gọi và nghĩa của tên gọi.

2. Huyễn pháp không có danh tên, không có thể.

3. Ba cõi, sáu đạo đều không có tên gọi. Đây là phần một.

"Pháp huyễn đế": tức là thế đế.

Nói "trước kia không có Phật xuất thế..."; khi Phật chưa xuất, không có ai nói về tên gọi, cũng không có ai nói về nghĩa của các tên gọi đó.

Kinh: Huyễn pháp huyễn hóa... không có thể tướng.

Giải thích: Phần hai: Huyễn pháp vô danh vô thể. Nghĩa là: pháp huyễn có cái dụng của huyễn hóa, thể, dụng, như vậy đều không có tên gọi, cũng không có thể tướng, như không hóa.

Kinh: Không có tên gọi tam giới, không có tên gọi quả báo thiện ác nơi sáu đường.

Giải thích: Phần ba: Ba cõi sáu đường đều không có tên gọi. Như văn đã rõ.

Kinh: Đại vương! Do đó... Tên gọi ba cõi, sáu đường.

Giải thích: Phần ba: Như Lai đặt tên. Văn có ba phần: 1. Thế Tôn đặt tên; 2. Kết. Tên chẳng cùng một; 3. Chỉ sự giải thích lại. Đây là phần một.

Nghĩa là: Phật chưa xuất thì không có các tên gọi, do đó, Thế Tôn vì các chúng sanh mà thuyết các danh tự, tên gọi.

Kinh: Đó gọi là vô lượng tên gọi.

Thích: Phần hai Kết. Tên chẳng phải là một. Như văn đã rõ.

Kinh: Như không pháp... Sắc pháp.

Giải thích: Phần ba: Chỉ sự giải thích thêm.

Nghĩa là: vô lượng tên gọi, như nói về thành thân chúng sanh, có bảy tên gọi: 1. Không pháp; là không giới sắc; 2. Bốn đại thì chia làm bốn; 3. Tâm pháp: là sáu thức tâmvà toàn bộ tâm sở; 4. Sắc pháp: là năm căn, năm cảnh. Pháp xứ thuộc về sắc. Tên gọi như vậy, nhiều loại khác nhau.

Kinh: Giả pháp tương tục phi nhất phi dị. (Chẳng một chẳng khác)

Giải thích: Từ đây là phần bốn: Giả pháp tương tục. Văn có ba phần: 1. Nêu tông; 2. Phản thích; 3. Thuận kết. Đây là phần một.

Như Bổn ký nói: "Một": là thường kiến: Trước kia và sau này là một, do nghĩa không có diệt (vô diệt). "Khác": là đoạn kiến; trước kia và sau này mỗi một đều khác nhau. Do nghĩa không có tương tục (vô

tục). Cho nên nói là: Tướng của nó chẳng một chẳng khác.

Kinh: Một cũng bất tục (kế tục), khác cũng bất tục.

Giải thích: Phần hai: Phản thích. Cái sai lầm của cùng một và khác nhau. "Một cũng bất tục": là vì không có nghĩa kế tục. "Khác cũng bất tục" rõ ràng là khác thể, do không có nghĩa tương tục.

Kinh: Chẳng một chẳng khác, nên gọi là đế kế tục.

Giải thích: Phần ba. Thuận kết, đã rõ.

Kinh: Tương đãi giả. Gọi là tất cả danh tương đãi, còn gọi là tương đãi bất định.

Giải thích: Phần năm Tương đãi giả. Văn có hai phần: 1. Nêu hai loại: một là đối đãi tránh nhau: Hoặc gọi là tương đãi quyết định, như tất cả pháp, lần lượt đối đãi với nhau. Hai là; đối đãi đoạt nhau. Còn gọi là tương đãi bất định. Như một đồ vật dài một thước, hoặc dài hoặc ngắn, vì nhìn thấy khác nhau. Nói là dài thì đoạt ngắn. Nói là ngắn thì đoạt dài. Cho nên Bổn ký nói: Tất cả đều đối đãi với nhau, tức là đối đãi tránh nhau, bởi một pháp đối đãi với tất cả pháp. "Tương đãi bất định"; tức là đối đãi đoạt nhau. Như trượng, thước, v.v... có người nói: "Chánh tương đãi" là: như nói hữu và vô... hoặc sắc đối nhãn, thanh đối nhĩ, ... "Tương đãi bất định" là: tương đãi dựa nhau. Như năm cảnh lần lượt đối đãi nhau.

Kinh: Pháp như năm sắc v.v... như tất cả các pháp hữu, vô.

Giải thích: Phần hai Chỉ sự biện về chánh tương đãi.

Kinh: Tất cả pháp đều duyên thành, chúng sanh giả thành.

Giải thích: Phần sáu. Duyên thành giả.

Nghĩa là: năm ấm làm duyên, thành giả chúng sanh, nên gọi là duyên thành giả.

Hỏi: Nếu vậy, có khác gì thọ giả đâu?

Giải rằng: Duyên thành nhiếp cả thọ giả, thọ giả không thể nhiếp duyên thành.

Kinh: Nhân quả câu thành... Ba đời thiện ác.

Giải thích: Phần bảy Nhân sinh giả.

Nghĩa là; nhân quả cùng một lúc. Như nói; hiện hành huân chủng tử, chủng tử sinh hiện hành... tức là nhân quả câu thời. Chủng tử tự loại tương sinh cho nhau... tức là môn tiền hậu nhân quả.

Kinh: Tất cả huyễn hóa, là chúng sanh huyễn đế.

Giải thích: Ở trong đối tượng được hóa. Văn có hai phần: Trước là thích, sau là kết. Trên đã thích về đối tượng được hóa như huyễn rồi. Đây là phần sau kết thành đối tượng được hóa như huyễn.

Kinh: Đại vương!... là như vậy. Đều là huyễn hóa

Giải thích: Đây là phần hai: Kết thành chủ thể hóa đều là huyễn hóa.

Kinh: Bấy giờ, có vô lượng... bất khả thuyết đức hạnh.

Giải thích: Phần ba: Thời chúng đắc ích. Văn có ba: 1. Đắc phục nhẫn: Tức là ba hiền; 2. Đắc không, vô sinh nhẫn: Đắc hai loại nhẫn; không và vô sinh nhẫn. Mỗi nhẫn đều thông cả ở mười địa; 3. Từ "cho đến..." là môn đắc địa. Nghĩa là nhờ lực nghe giáo mà đắc được toàn bộ đức hạnh từ sơ địa cho đến mười địa.

■

SỚ KINH NHÂN VƯƠNG

QUYỂN TRUNG 2

PHẨM NHỊ ĐẾ

Giải thích phẩm này, lược có hai nghĩa:

1. Giải thích tên phẩm.

2. Giải thích chánh văn.

Giải thích tên phẩm; đế có hai loại:

1. Thế đế: là pháp hữu vi, từ duyên mà sinh, giả mà chẳng thật, gọi là thế đế.

2. Chơn đế: Thật tướng chơn như, bổn sinh thanh tịnh, thật mà chẳng giả, gọi là Chơn đế.

Hoặc gọi là đế thế tục và thắng nghĩa. Thế; nghĩa là lấp kín. Tục; là nghĩa hiển thô. Nghĩa là; các sắc tâm là hiện pháp thô hiển che lấp thắng nghĩa. Thế tức là tục, nên gọi là thế tục. Đó là giải thích theo trì nghiệp. Thắng nghĩa là thắng trí. Nghĩa; tức là nghĩa của cảnh. Nghĩa là lý chơn như, đó là nghĩa cảnh của thắng trí, đó là giải thích theo chủ. Đều gọi là đế như luận Du già nói: Đế có hai nghĩa: 1. Như tướng đã thuyết: Nghĩa là không lìa bỏ; 2. Do nhờ quán nơi đó mà đến được nơi cứu cánh, nên gọi là đế. Gọi chung là phẩm nhị đế, đó là giải thích theo số; ở trong phẩm này biện minh nghĩa của hai đế, nên gọi tên là phẩm nhị đế.

Kinh: Bấy giờ... có thế đế hay không?

Giải thích: Phần hai: Chánh giải thích theo văn. Trong phần nội hộ, văn chia làm ba phần: 1. Phẩm Quán không; nói về hạnh tự lợi; 2. Phẩm Giáo hóa; nói về hạnh lợi tha; 3. Phẩm Nhị đế; nói về chỗ nương dựa của hai hộ. Ở trên đã giải thích xong hai hạnh trước. Đây là phần ba - Chỗ nương tựa của hai hộ.

Nếu theo Bổn ký thì phẩm này chia làm ba phần: 1. Hỏi đáp phân biệt hai đế, bất nhị; 2. Từ "bạch Phật..." hỏi đáp phân biệt, thuyết pháp bất nhị; 3. Từ "bạch Phật nói..." hỏi đáp pháp môn bất nhị.

Nay giải thích thì chia làm năm phần: Ba phần đầu giống trên. 4. Từ “Đại vương! Bảy Phật...” tán công đức của kinh; 5. Từ “Đại vương! Kinh này...” tán thán danh, khuyến trì. Ở trong phần một: Trước hỏi, sau đáp. Nơi phần hỏi có ba phần: 1. Hai nêu hỏi; 2. Hai thắc mắc; 3. Tổng kết. Đây tức là phần một, là hai nêu hỏi của vương. Nghĩa là: trong Đệ-nhất-nghĩa-đế, là có Thế đế? Hay là không có Thế đế? (Chữ bất nghĩa là không có), vì thắc mắc, cho nên nêu hỏi hai điều.

Kinh: Nếu nói là không có thì... Trí không nên là một.

Giải thích: Phần hai: Cùng vấn nạn về có và không. Trước là không, sau là có. Nhưng hai vấn nạn này, các thuyết bất đồng.

Theo Bổn ký nói: Nếu nói là không có thì trí của phàm phu không nên là hai, nghĩa là chơn và tục. Nếu nói là có thì trí của thánh nhân không nên là một, nghĩa là trí Đệ-nhất-nghĩa-đế. Căn cứ theo lý mà xét thì không một, không hai. Nếu định chắc là một thì phàm phu thấy tục, cũng vừa thấy chơn, tức đúng phải thành Thánh. Nếu theo kinh bổ nghiệp, phẩm Phật mẫu; có hai câu hỏi: Một câu hỏi là hỏi về một và hai, một câu là hỏi về có và không. Có bốn lớp kinh ấy nói; pháp tính của hai đế là một hay là hai? Là có hay là không? Sau đó Phật đáp; Phật tử! Hai đế là: Thế đế có (hữu) cho nên chẳng không. Vô đế thì không, cho nên chẳng có. Cả hai thường vậy, cho nên là bất nhất. (không một). Thánh chiếu không, cho nên bất nhị (không hai). Dù có Phật hay không có Phật thì pháp giới cũng không thay đổi, vì pháp thường thanh tịnh, cho nên không hai. Chư Phật trở lại làm phàm phu, cho nên chẳng không. Không có “vô”, cho nên chẳng có. Thật không cho nên bất nhất. Bổn tế bất sinh, cho nên bất nhị, chẳng hoại tướng các pháp giả danh, cho nên chẳng không. Chư pháp tức phi chư pháp, cho nên bất nhất. Nói đủ như ở kinh kia.

Kinh: Nghĩa của một và hai, sự chúng là gì?

Giải thích: Phần ba Tổng kết. Đã rõ.

Kinh: Phật bảo: “Đại vương!... Nghĩa một, nghĩa hai.

Giải thích: Phần hai: Thế Tôn chánh đáp. Văn có hai phần: 1. Thế Tôn lược đáp; 2. Từ “bảy Phật...” rộng giải thích câu hỏi trước. Trong phần lược đáp có ba phần: 1. Tán thán câu hỏi có nguêyn nhân; 2. Lược bày đầu mối của nghĩa; 3. Khuyên phát ba tuệ. Đây là phần một.

Nghĩa là: vương đã từng hỏi bảy Phật thời quá khứ, nên nay mới hỏi nghĩa về một, hai.

Nói “bảy Phật quá khứ” là: 1. Trước thời Phật Tỳ-bà-thi còn có một Phật, theo thứ tự; 2. Phật Ty-bà-thi; 3. Thức-Phật; 4. Thi-khí; 5. Tỳ

-xá; 6. Câu-na-hàm; 7. Ca-diếp. Lại có giải thích: Tỳ-bà-thi Phật là thứ nhất. Thích ca văn Phật là vị Phật thứ bảy. Theo thật thì Phật Thích ca tức chính là Phật hiện tại.

Kinh: Ông nay không có nghĩa một nghĩa hai.

Giải thích: Phần hai: Lược bày đầu mối của nghĩa.

Nghĩa là: ông nay không có nghe, ta nay không có thuyết. Bổn ký nói: Có nghe có thuyết, tức là không một. Không có nghe, không có thuyết, tức là không hai. Chính là hai đế. Một: là chơn. Hai: là tục. Không hai: tức chính là Đệ-nhất-nghĩa-đế. Phi chơn phi tục, nên gọi là Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Một thuyết nói; không một: tức chính là nghĩa sai biệt của nhị đế. Không hai: tức chính là nghĩa không có sai biệt của nhị đế, chẳng phải là ngoài hai đế còn lập thêm một đế thứ ba.

Tuy có hai thuyết, nhưng lấy thuyết sau làm chánh. Nếu không vậy thì phải gọi là phẩm Tam đế.

Có người chất vấn: Có nói, có nghe tức thành ra là hai, thì trái với thuyết trên, hai đế là hai, do nghe và nói đều là nghĩa tục đế. Nay giải thích không vậy; muốn chặn đứng sự chấp chặc chơn và tục là cùng một hay là hai khác, nên nay mới phân biệt rõ; theo với phàm tình mà lấy hai đế định chắc khác nhau. Theo với Thánh trí mà nói là chẳng có sai biệt, chẳng nói là nghe và nói, phối riêng với hai đế.

Kinh: Vương nay lắng nghe... Như pháp tu hành.

Giải thích: Phần ba: Khuyến phát ba tuệ, theo trên đã rõ.

Kinh: Kệ bảy Phật như vậy.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Rộng giải thích về câu hỏi trước. Văn có hai phần: 1. Dẫn kệ của bảy Phật để giải thích một và khác; 2. Trong trường hàng (văn xuôi) là lời Phật nay thuyết, đã thông câu hỏi trước. Trong phần một có hai phần: 1. Nêu văn xuôi phát khởi; 2. Chánh dẫn văn tụng. Đây là phần một.

Kinh: Đệ nhất nghĩa Vô tướng... vô tự, vô tha tác.

Giải thích: Chánh dẫn văn kệ. Có tám kệ rưỡi, chia làm ba phần chính: 1. Có ba kệ nói về hai đế; 2. Có ba kệ: Nghĩa của một và hai. Giải thích câu hỏi của vua; 3. Hai kệ rưỡi, biện về thế đế hư giả. Kết thành nghĩa trên.

Trong phần một có ba phần: Theo Bổn ký: 1. Có một kệ, nói về thể của hai đế đều là vốn có; 2. Một kệ. Dùng nghĩa của ba giả để biện về hữu và vô của nhị đế; 3. Văn một kệ: Dứt bỏ tướng của hữu và vô để biện về nhị đế.

Trong bài kệ đầu: Nửa trên là nói về chơn thì vốn có. Nghĩa là Vô tướng chơn như, bổn lai tự có.

“Vô tự”: Là hiển bày nhân không.

“Vô tha”: là hiển bày pháp không.

Lại giải thích: “Vô tự”: là vô ngã. “Vô tha”: là không có ngã sở. Lại có một thuyết là: “vô tự”: là không từ tự sinh. “Vô tha”: là không từ tha sinh.

Nếu nói một cách đầy đủ thì phải nói thêm là: “Bất cộng bất vô sinh” vì lược bớt, cho nên chỉ nói hai câu đầu.

Tuy là có ba giải thích, nhưng lấy ý của giải thích đầu.

Nửa kệ dưới là nói về tục hữu. Nghĩa là pháp nhân duyên, dù có Phật hay không có Phật, bổn lai vốn vẫn có nó. “Vô tự”: là lý không nhân trên pháp hữu vi. “Vô tha”: là lý pháp không trên pháp hữu vi, lại có hai giải thích, theo trên thì rõ.

Kinh: Pháp tính vốn Vô tướng... tam gia tập mà giả có.

Giải thích: Phần hai: Có một hàng kệ, dùng nghĩa của ba giả, để lập hai đế hữu vô. Do ba giả, trong chỗ không có danh, tướng mà nói thành danh, tướng. Ở đây có ba phần: 1. Hai câu đầu, nói về nghĩa của chơn vô; 2. Có một câu, nói về nghĩa của hữu; 3. Có một câu, cùng kết hai đế, đều là giả có.

Nói “pháp tính vốn Vô tướng”: là thật tính của các pháp, bổn lai vốn Vô tướng, đó là nghĩa của chơn vô.

“Đệ nhất nghĩa không như”: là tên gọi khác để giải thích thêm một lần nữa. Còn gọi là đệ nhất nghĩa không. Còn gọi là chơn như.

“Các hữu vốn pháp hữu”: đó là nói về nghĩa hữu của tục đế. Nghĩa là: các pháp uẩn... Hữu vi, là do nhân duyên mà có.

“Tam giả tập giả hữu”: là song kết hai đế đều là giả lập.

Nói “tam giả” là: Bổn ký nói: Do hai loại giả, danh tướng, y tha mà lập tục đế hữu. Do một loại giả, Vô tướng vô sinh mà lập nghĩa chơn vô.

Có thuyết nói: Nửa trên của tụng là nói về chơn. Nửa dưới là nói về tục. Nói “tam giả” là pháp, thọ, danh giả. Nghĩa như đã nói trên.

Kinh: Vô vô đế thật vô... Nghĩa hữu và vô như vậy.

Giải thích: Phần ba: Có một kệ, nói về mất thì bất nhị, còn thì bất nhất. Văn có ba phần: 1. Hai câu đầu, tỏ nghĩa chơn vô; 2. Có một câu, hiển nghĩa tục hữu; 3. Có một câu, cùng kết hữu và vô.

Nói “vô vô đế”: là dứt bỏ danh tướng của hữu, tức là nghĩa vô. Đắc cái hữu mà không có danh tướng, cũng là nghĩa của vô. Cùng lập

lại cả hai vô, cho nên gọi là vô vô đế. Tức cả hai vô đó, đúng thật là vô, nên bảo là thật vô.

"Tịch diệt đệ nhất không": là dứt bỏ hai vô ở trước, nghĩa là hai vô ở trên: Vô đối lại với hữu tức an lập đế chẳng phải là lý cứu cánh. Câu thứ hai là nói về chẳng phải đế an lập. Đoạn hoặc mà chứng diệt, nên bảo là tịch diệt. Thể tức một vì chơn như, cho nên nói là đệ nhất nghĩa không.

"Chư pháp nhân duyên hữu": giải thích về nghĩa của tục hữu. Thứ tư là song kết. Đã rõ.

Nhưng ba bài kệ này, các thuyết bất đồng: Có thuyết nói; ba hàng trên; hàng đầu là nhân không, hàng thứ hai là pháp không, hàng thứ ba là nhắc lại cả hai đều vô, cho nên bảo là vô vô. Có thuyết nói: Kệ đầu là xuất thể của nhị đế, kệ thứ hai là giải thích về nghĩa của nhị đế, kệ thứ ba là song kết về nghĩa hữu và vô của hai đế. Một thuyết nói: Hiển bày hai đế thì có ba môn: Kệ một là môn nhân duyên nhị đế Vô tướng. Kệ hai là môn nhị đế thật giả. Kệ ba là môn nhị đế hữu vô.

Kinh: Hữu vô vốn là hai... Hai đế thường bất tức.

Giải thích: Từ đây là phần hai. Có ba kệ. Nói về nghĩa một, hai. Phần chính thông câu hỏi của vua. Văn có ba phần: 1. Một kệ: Lý và trí đối nhau, hiển bày phi nhất phi nhị; 2. Có một kệ. Trí và lý đối nhau, dứt bỏ chấp cùng một và hai khác; 3. Có một kệ: Trí và lý tương đối nhau. Tán thán nghĩa nhập chơn. Đây là phần một. Trong đó nửa kệ trên là nêu dụ để hiển bày pháp. Nghĩa là: cảnh chơn và tục, vốn tự hằng có, như hai sừng của con bò. Nửa kệ sau nói về phi nhất phi nhị; do bậc Thánh đạt các pháp không lìa chơn. Theo tướng mà lập lý, hữu và vô cùng như nhau.

Kinh: Tâm hiểu thấy bất nhị... phi nhị sao có thể đắc?

Giải thích: Phần hai: Trí và lý tương đối nhau. Dứt bỏ chấp hai, một. Nghĩa là: trí vô phân biệt, vì duy chỉ chứng chơn, nên không thể chấp là hai. Đạo lý được lập, do có hữu và vô riêng biệt, nên không thể chấp là một.

Kinh: Đối với hiểu thường tự một... chơn thật nhập đệ nhất nghĩa.

Giải thích: Phần ba: Trí và lý tương đối nhau: Tán thán nhập chơn nghĩa.

"Vô nhị đó": là lặp lại "nghĩa hiểu thường một" ở trên. Nghĩa là vô phân biệt trí, chứng một Như Lai, ngoài ra không có tục đế nào khác, nên bảo là thông đạt vô nhị đó, chơn nhập đệ nhất nghĩa.

Kinh: Thế đế huyễn hóa khởi... nhân duyên mà dối có.

Giải thích: Đây là phần ba. Có hai kệ rưỡi. Biện minh thế đế hư dối, kết thành nghĩa trên. Trong đó có ba phần: 1. Một kệ. Tổng hiển bày thế đế hư giả; 2. Có một kệ, chủ thể hóa và đối tượng hóa đều hư giả; 3. Nửa kệ. Kết quán, quy về người (nhân). Trong kệ đầu: câu thứ nhất là hiển bày pháp thế đế là hư giả, như huyễn khởi. Ba câu sau là nêu dụ để hiển pháp. Dụ có ba loại: 1. Hoa đốm trong hư không; 2. Bóng cây; 3. Cánh tay thứ ba. (Có bản viết là: Cái đầu thứ ba là sai)

Nhưng giải thích thí dụ này, các thuyết khác nhau: Có thuyết nói; hoa đốm hư không hoa thì có tướng nhưng không thể, dụ cho tính phân biệt. Bóng cây thì nương nhờ ở vật mà khởi, là dụ cho tính y tha. Cánh tay thứ ba; tướng và tính đều không có, dụ cho tính chơn thật, là an lập. Rồi thế đế đó, do nhân duyên, vọng chấp là có.

Một thuyết nói; cả ba dụ là dụ cho tất cả pháp không. Cho nên, các kinh Đại Phẩm v.v... hiển bày mười dụ để thuyết về các pháp không có pháp nào là chẳng không.

Một thuyết nói: Cả ba dụ là hiển bày chỗ chấp không. Cho nên kinh Giải Thâm Mật nói: Do tính của đối tượng chấp mà lập ba vô tính.

Hội Bát-nhã nói: Tất cả các pháp không có tự tính. Dựa theo tính tướng vô tự tính mà nói, cho nên biết không dứt bỏ y tha, cũng là không. Nói đầy đủ như ở chương khác.

Kinh: Huyễn hóa thấy huyễn hóa... Đế thật thì đều vô.

Giải thích: Phần hai: Hiển bày chủ thể năng hóa và đối tượng được hóa đều hư giả. Nghĩa là: "huyễn hóa thấy huyễn hóa"; đều chẳng thật có. Cho nên kinh Duy-Ma-cật nói: Người thuyết pháp: là không thuyết không chỉ bày. Người nghe pháp: là không nghe, không đắc. Các thuyết bất đồng, theo trên thì rõ.

Kinh: Gọi là chư Phật quán. Bồ-tát quán cũng vậy.

Giải thích: Phần ba: Kết quán, quy về người. Như trên đã nói; nghĩa một và hai là đối tượng quán của Phật, Bồ-tát.

Kinh: "Đại vương!... Hóa chúng sanh".

Giải thích: Từ đây là phần hai: Nay Phật thuyết về nghĩa của một, hai. Văn có hai phần: 1. Nói về nghĩa hai; 2. Từ "Phật và..." giải thích về nghĩa một. Đây là phần nghĩa hai.

Nghĩa là: Phật bảo đại vương, Bồ-tát Ma-ha-tát, ở trong Đệ-nhất-nghĩa-đế, vì Quốc độ chúng sanh mà thường chiếu hai đế. Do Bát-nhã, thường chiếu Chơn đế, không vướng mắc sinh tử, khác với phàm phu, do đại bi, thường chiếu tục đế. Không vướng mắc Niết-bàn, khác với nhị

thừa. Đó tức là nghĩa hai.

Kinh: Phật và chúng sanh... Một mà không hai.

Giải thích: Từ đây phần hai: Giải thích về nghĩa một. Văn có ba phần: 1. Chủ thể hóa, đối tượng hóa để nói về nghĩa một; 2. Từ "tất cả pháp..." cảnh và trí tương đối nhau để nói về nghĩa một; 3. Từ "Bồ-tát..." nhiễm và tịnh tương đối nhau để nói về nghĩa một. Trong phần một: Chủ thể hóa lại chia làm ba phần: 1. Nêu; 2. Trưng hỏi; 3. Giải thích. Đây là phần nêu tông. Nghĩa là: trong phần lược đáp. Không nghe, không nói, là nghĩa một.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Phần hai Trưng hỏi. Chủ thể và đối tượng đã khác biệt, sao lại nói là một?

Kinh: Vì chúng sanh không, nên đạt được chúng sanh không.

Giải thích: Phần ba: Thích thành nghĩa một. Tùy theo chủ thể hóa và đối tượng hóa. Tướng của tục tuy khác nhau nhưng lý không, cùng là một. Do đối tượng hóa ấy mà chủ thể hóa cũng không, chủ thể và đối tượng đều không, là nghĩa một của nó.

Kinh: Vì tất cả pháp không, cho nên không không.

Giải thích: Phần hai: Cảnh và trí tương đối nhau, để nói về nghĩa một. Văn có ba phần: 1. Nêu; 2. Trưng; 3. Thích. Đây tức là nêu tông. Chỉ nương theo một môn mà biện minh tất cả pháp, không ngoài cảnh trí đều không, nên bảo là không không.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Trưng hỏi. Cảnh và trí đã khác nhau, thì rỗng không, nên chẳng phải là một.

Kinh: Bát-nhã Vô tướng, nhị đế hư không.

Giải thích: Phần ba: Thành nghĩa một. Văn có hai phần: 1. Chánh giải thích nghĩa một; 2. Từ "Bát-nhã..." theo thắc mắc mà giải thích lại. Đây tức là phần một. Nghĩa là: Bát-nhã đối cảnh, vì không có tướng chủ thể thủ và đối tượng được thủ, cho nên không. Hai đế đối với đệ nhất nghĩa thì không có sự sai biệt, cho nên không. Do đó Bát-nhã, nhị đế, một mà không hai.

Kinh: Bát-nhã không... không có tha tướng.

Giải thích: Phần hai: Theo với thắc mắc mà giải thích lại. Nguyên do là sao? Tất cả pháp không tướng, đã rõ. Còn Bát-nhã không tướng thì không có sai biệt gì? Vì vậy mà chỉ nghiêng về nói Bát-nhã không tướng. Văn có hai phần: 1. Dựa theo các ngôi vị để hiển bày tướng không của thể; 2. Dựa theo Phật quả để hiển bày tướng không của dụng.

Đây tức là phần một.

Nghĩa là: Bát-nhã không, từ ở ngôi vị sinh tử mười hai duyên sinh, cho đến ngôi vị Niết-bàn Nhất-thiết-trí. Vì không có tướng nhân (người), nên không có tự tướng. Vì không có pháp tướng, cho nên không có tha tướng, tức lấy nhân và pháp cả hai đều không mà làm thể tướng.

Kinh: Khi năm nhãn thành tựu thì thấy mà không có gì để thấy (vô sở kiến).

Giải thích: Phần hai: Là dựa theo quả Phật để hiển bày tướng không của dụng. Văn có hai phần: 1. Không có kiến dụng; 2. Không có thọ dụng. Đây là phần một.

"Khi năm nhãn thành tựu": là tổng nêu năm nhãn, ý lấy ba nhãn sau. Vì nhục nhãn và thiên nhãn chẳng phải là Bát-nhã. Khi ba nhãn thấy, thì không có tướng của chủ thể thấy (kiến), tức chính là nghĩa không.

Kinh: Hành cũng chẳng thọ... tất cả pháp cũng chẳng thọ.

Giải thích: Phần hai: Nói về không có thọ dụng.

Nói "chẳng thọ": nghĩa là không chấp trước. Chẳng thọ có bốn: 1. Hành: Nghĩa là chấp hành. 2. Bất hành: nghĩa là không chấp trước hành; 3. Phi hành phi bất hành: tức là hành vô ký; 4. Chẳng thọ tất cả pháp: Đây là nói về ba nhãn ở trong bốn cảnh đều không chấp trước, không có chấp trước dụng, cho nên thuyết là không. Vì đó đều không, cũng là nghĩa của một.

Kinh: Khi Bồ-tát chưa thành Phật... Lấy phiền não làm Bồ-đề.

Giải thích: Phần ba: Nhiễm và tịnh tương đối nhau để giải thích nghĩa một. Văn có ba phần: 1. Nêu; 2. Trưng; 3. Giải thích. Đây là phần một. Nhiễm: là phiền não, là căn gốc của sinh tử. Tịnh; nghĩa là Bồ-đề, là gốc của Niết-bàn. Hai loại như vậy, dùng không làm tính. Vì khi chưa ngộ, mê tính Bồ-đề mà thành phiền não. Đến khi đã ngộ, giác tính phiền não tức là Bồ-đề.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Phần hai: Trưng hỏi. Nghĩa là: nhiễm và tịnh trái ngược nhau. Sao lại thành một?

Kinh: Ở đệ nhất nghĩa... do tất cả pháp như.

Giải thích: Phần ba: Giải thích thành nghĩa một. Có hai nhân: 1. Ngăn chặn; 2. Biểu hiện. Nghĩa là: trong đệ nhất nghĩa, vì không có tướng nhiễm, tịnh nên nói là vô nhị. Vì tất cả các pháp đều là "như", đó là nghĩa một, không. Theo Bổn ký thì có chín loại nghĩa để giải thích bất nhị (không hai) e nhiều nên không kể ra đây.

Kinh: Bạch Phật rằng... mà hành các pháp tướng.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Hỏi đáp phân biệt thuyết và pháp bất nhị. Trong đó có hai phần: Trước hỏi, sau đáp. Đây là phần hỏi. Ý hỏi: Nếu tất cả pháp là "như", trong "như" không có văn tự, thì sao chư Phật lại nương ở văn tự mà hành các pháp tướng?

Kinh: Đại vương!... Luận nghị "như".

Giải thích: Phần hai: Như Lai chánh đáp. Văn có hai phần: 1. Thuyết không: Tức là lợi tha; 2. Tu không, là tự lợi không. Phần một có ba phần:

1. Tỏ riêng mười hai bộ không.
2. Từ "là danh vị..." tổng biện minh giáo không.
3. Từ "nếu người thủ..." là hiển bày bất hành không.

Nói "pháp luân": pháp luân có hai: 1. Giáo; 2. Hạnh. Trong đó, thuyết giáo làm pháp luân.

Nói: "Pháp bổn như": là liệt kê mười hai bộ kinh. Nhưng mười hai tên gọi, các giáo bất đồng; có kinh thì chỉ dùng tên tiếng Phạm chứ chẳng phiên dịch, như kinh Thâm Mật Giải Thoát, quyển ba, gọi là; Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Hòa-già-la-na, Già-đà, Ưu-đà-na, Ni-đà-na, A-bà-đà-na, Y-đế-ưu-đa-già, Đồ-đa-già, Tỳ-Phật-lược, A-phù-đà-đàn-ma, Ưu-ba-đề-xá. Có kinh văn chỉ dịch chẳng có tiếng Phạm. Như kinh Giải Thâm Mật, quyển ba: Gọi là Khế kinh, Ứng tụng, Ký biệt, Phúng tụng, Tự thuyết, Nhân duyên, Thí dụ, Bổn sự, Bổn sinh, phương quảng, hy pháp. Luận nghị. Có kinh văn thì vừa Phạm vừa dịch dùng lẫn lộn. Như kinh Pháp Hoa quyển một: Gọi là; Tu-đa-la, Già đà, Bổn sự, bổn sinh, Vị tằng hữu, Nhân duyên, Thí dụ, Kỳ-dạ, Ưu-bà-đề-xá... Các bản khác nhau như vậy là do các thời đại phiên dịch, theo ý thích riêng. Kinh Thâm Mật Giải Thoát và kinh Giải Thâm Mật là cùng một bản gốc mà dịch khác. Các nghĩa như vậy, có đủ ở chương khác. Nay nói "pháp bổn như..." là:

1. Âm tiếng Phạm là Tu-đa-la tiếng Hoa gọi là Pháp bổn. Có hai nghĩa:

- Lấy giáo làm gốc của lý.
- Lấy chung làm gốc riêng.

2. Kỳ-dạ: Tiếng Hoa gọi là Trùng tụng là tụng lại phần văn xuôi ở trước.

3. Hòa-già-la-na: Tiếng Hoa gọi là Thọ ký. Thọ nhận Phật ký riêng.

4. Già-đà: tiếng Hoa gọi là Kệ chẳng tụng, còn gọi là phúng tụng,

không tụng phần trường hàng (văn xuôi).

5. Ưu-đà-na: Tiếng Hoa gọi là Vô vấn tự thuyết (không ai hỏi mà đức Phật tự thuyết).

6. Ni-đà-na; tiếng Hoa gọi là Nhân duyên. Còn gọi là điều phục. Do phần ấy nói chi tiết về duyên khởi chế giới, nên còn gọi là giới kinh.

7. A-bà-đà-na: Tiếng Hoa gọi là Thí dụ.

8. Y-đế-ưu-đa-già: Tiếng Hoa gọi là Pháp giới. Còn gọi là Bổn sinh. Giới; nghĩa là sinh.

9. Vì-đa-già: Tiếng Hoa gọi là Bổn sự.

10. Tỳ-Phật-lược: tiếng Hoa gọi là Phương quảng.

11. A-phù-đà-đàn-ma: tiếng Hoa gọi là Vị-tằng-hữu (chưa từng có).

12. Ưu-bà-đề-xá: Tiếng Hoa gọi là Luận nghị.

Mười hai bộ kinh như vậy, đều nói là như. Như là nghĩa không.

Kinh: Là danh vị cú... Tất cả như.

Giải thích: Phần hai: Tổng biện về giáo không.

Nếu theo Bổn ký thì có bốn nghĩa: 1. "Danh vị cú": là ứng thuyết; 2. "Âm thanh": là chánh thuyết; 3. Quả báo: là chủ thể thuyết; 4. Tất cả như: tức là y thuyết, nương theo lý chơn như đó mà thuyết pháp.

Nay giải thích không như vậy mà đây tức là phần tổng biện về giáo thể không, nhưng nêu giáo thể thì các thuyết bất đồng; có nơi nói danh, vị cú làm thể, có nơi nói là âm thanh làm thể, có nơi nói là cả hai làm thể. Có đủ như nói ở chương khác. Nay theo kinh này: danh cú văn thân và âm thanh làm thể, cho nên phẩm Quán Không trước đã nói: "Phật thuyết cú Thanh văn". Ở đây là "danh vị cú quả âm thanh": là các danh là giả, thể của thanh là thật, nương theo trên thanh thật mà giả lập các danh, nên nói là quả thanh. Các văn chữ câu ghi như vậy đều là như.

Kinh: Nếu người chấp thủ văn tự thì chẳng hành "không".

Giải thích: Phần ba: Chẳng hành không. Nghĩa là: nếu chỉ dựa theo văn tự thì chẳng ngộ "như", nghĩa là như các v.v... chẳng hành "không".

Kinh: Đại vương! Như như văn tự, tu trí mẫu của chư Phật.

Giải thích: Phần hai: Tu không. Nếu theo Bổn ký: Phần hai: Tu học không, có năm: . Chủ thể tu; 2. Đối tượng tu; 3. Bổn tính; 4. Như lý tu; 5. Kết thành.

1. Trí của chủ thể tu: là tu Phật mẫu như như. Vì có thể sinh ra

Phật, cho nên gọi trí là mẹ (trí mẫu).

2. Đối tượng tu chính là Phật mẫu: tức là Tát-bà-nhã, tức là Nhất-thiết-trí, có ba nghĩa: 1. Tính chúng sanh: thí như hạt châu như ý, cần gì được nấy; 2. Căn chúng sanh; thí như nước trong, bóng hòa với sự trong xanh, như tâm từ bi; 3. Trí chúng sanh: Thí như hư không, đối với như như, tính không chuyển không khác, nghĩa là không thay đổi. Cầu thì sẽ đắc, là không thay đổi. Căn: là nghĩa của chủ thể sinh, có thể sinh ra từ bi. Làm lợi ích cho tất cả chúng sanh.

3. Lấy bổn tính làm mẹ: Khi chưa đắc Phật, thì lấy hiện Phật làm trí mẫu. Như khi đắc Phật, tức Tát-bà-nhã, là Nhất-thiết-trí. Khi chư Phật chưa thành Phật, gọi là tự tính, tức là ẩn làm Như Lai tạng. Sau khi tu đắc Phật, giải thoát đạo tính hiển rõ thành là pháp thân, tức Tát-bà-nhã. Giác hiển bổn tính gọi là tu để hóa độ; vì hóa độ, hóa có thể hiển bổn Phật, nên gọi là mẹ trí (trí mẫu) "chưa đắc là tính": là vì khi chưa đắc thì chỉ có bổn tính cho nên gọi là tính Phật tính. Nếu trong đạo dẫn xuất ra Phật tính, quả tức Niết-bàn. Tức là: đến quả Phật tính. Vị lai đắc thông cả hai tính, đã đắc chỉ là tính Niết-bàn. Tam thừa có ba loại tam thừa: 1. Nhất thừa tam thừa: Thọ vương Phật là đại thừa trong tiểu, Duyên giác là trung. Thanh văn là tiểu trong tiểu, do cùng quán tứ đế. 2 Đại thừa tam thừa: Một là Thanh văn Duyên giác, chuyển hướng quán như, đắc nhân vô ngã không là hai Bồ-tát địa tiền đồng quán như đắc nhập kiến vô ngã không, cho nên đại. Nếu cùng đối chiếu nhau thì; hồi Thanh văn Duyên giác chuyển hướng đại làm nội, đại thừa nội. Thanh văn Duyên giác, tịch tĩnh trong tiểu là ngoại, là ngoài đại thừa. 3. Sau sơ địa là ba. Sơ địa gọi là kiến. Hai địa đến địa thứ bảy là tu. Địa thứ tám đến Phật địa là địa cứu cánh. Nếu lấy đại, mà so với tiểu thừa thì đồng quán tứ đế, đều gọi là tiểu. Nếu tiểu mà đối chiếu với đại thì cùng duyên với như như, đều gọi là đại. Căn cứ vào tu tập thì tuy có ba thừa, nhưng xét về bổn tính, đều là bất sinh diệt. "Tất cả chúng sanh, đều lấy đó làm tính giác" là kết chung cả nghĩa của bổn tính.

4. Như lý tu: Văn nói: "Nếu Bồ-tát vô thọ...": có năm Ba-la-mật: 1. Vô thọ vô phân biệt nên Ba-la-mật. Vô thọ có hai Phàm phu không thể thông đạt, cũng gọi là vô thọ, vì không thọ nhận, vướng mắc. Còn Bồ-tát thì thông đạt mà không thọ nhận vướng mắc, do chủ thể chẳng thọ; 2. Ba-la-mật vô văn tự, vô ngôn ngữ: Giả nói văn tự, lý xét thì không có; 3. Ba-la-mật ly văn tự, vô nhị; 4. Ba-la-mật phi phi văn tự, vô quả: Bồ-tát tu giải, có thể lìa văn tự, đắc giải thoát. Giải đó là quả, là hiểu rõ phi văn tự. Hiểu đó cũng rỗng không, nên bảo là phi phi văn

tự; 5. Ba-la-mật vì tu văn tự mà sáng tỏ nhất vị: Chứng chơn tính là tối thắng. Nên dịch Ba-la-mật là tối thắng cứu cánh.

5. Kết Hộ Phật quả: Hộ thập địa, hộ nhân. Lợi tha hộ hóa chúng sanh.

Nay giải thích không như vậy: Phần hỏi đáp phân biệt thuyết và pháp bất nhị. Văn có hai phần: 1. Hỏi đáp phân biệt thuyết và pháp bất nhị; 2. Từ "Đại vương!..." theo phần thuyết pháp trên, tu các trí mẫu. Ở trên đã giải thích xong về không.

Từ đây là phần hai. Tu các trí mẫu. Văn có ba phần: 1. Rộng biện minh tu tập; 2. Từ "tam thừa..." dựa theo thắc mắc mà giải thích lại. 3. Từ "đại vương!..." kết, tu thành.

Trong phần tu tập. Văn có hai phần: 1. Nói về trí mẫu ở ngôi vị nhân; 2. "Tức thành là thể của Tát-bà-nhã (Nhất-thiết-trí)"; quả của trí mẫu. Ở trong phần nhân vị. Văn có hai phần: Nói về tu tính trí mẫu. 2. Từ "tất cả ..." nói về lý tính trí mẫu. Hai tính như vậy, có thể sinh ra Phật trí, nên bảo là trí mẫu. Đây là phần 1. Nói về tu tính trí mẫu. Nghĩa là; từ địa tiền đến ngôi vị Kim cang, nương theo giáo không mà tu tập, sinh ra quả Nhất-thiết-trí, thọ dụng thân, tức là sinh nhân. Nếu so với pháp thân, tức là liễu nhân. Hoặc cũng có thể theo chỉ thị của như, cũng có thể hiển bày mười hai văn tự phi nhất. Vì vậy lặp lại là văn tự như như. "Tu các Phật trí mẫu"; là trong các ngôi vị, các hạnh đã tu có thể sinh ra các trí Phật, cho nên bảo là trí mẫu của chư Phật .

Kinh: Tính căn của tất cả chúng sanh vốn có trí mẫu.

Giải thích: Từ đây là phần 2 – Nói về lý của tính trí mẫu. Nghĩa là; ở vị trí các nhân là chơn như Phật tính, có thể hiển bày pháp thân trí quả bổn giác nên nói là "tính căn vốn có trí mẫu". Tức là chánh nhân, nếu đối chiếu với thọ dụng, tức là y nhân.

Kinh: Tức là thể của Tát-bà-nhã.

Giải thích: Hiển bày quả trí mẫu. Nghĩa là; Tát-bà-nhã (Nhất-thiết-trí) là căn bản của trí chư Phật, còn gọi là trí mẫu.

Kinh: Chư Phật chưa thành Phật... Đã đắc thành là Tát ba nhã.

Giải thích: Đây là phần hai Theo thời thuộc về. Nghĩa là; chư Phật chưa thành Phật, lấy đương Phật làm trí mẫu. Dùng pháp thân, báo thân làm trí mẫu.

"Chưa đắc, là tính": là tại trong địa vị nhân tu, thực hành tính lý tính, lấy đó làm Phật tính.

"Đã đắc, là Tát-bà-nhã": là trong địa vị đạt được quả. Pháp thân bổn giác, báo thân diệu giác, là Nhất-thiết-trí.

Kinh: Ba thừa ... lấy đó làm tính giác.

Giải thích: Từ đây là phần hai Dựa theo thắc mắc mà giải thích lại.

Nghĩa là văn trước nói: Tu trí mẫu chư Phật, hoặc nói; tính căn bổn trí mẫu, tướng của chúng khó hiểu quá, vì vậy mà nay giải thích lại một lần nữa. Văn có hai phần: 1. Giải thích về lý tính; 2.Từ "Bồ-tát..." giải thích lại về hành tính. Đây là phần một.

Nghĩa là; trước đã nói "tính căn bổn trí mẫu" là trong thân tam thừa, lý tính Bát-nhã, bất sinh bất diệt, tự tính thường trú. Do đó, tất cả chúng sanh lấy đó làm Phật tính. Tức là dùng đoạn văn này: Tất cả chúng sanh đều có chơn như, Phật tính. Hoặc có thể Bồ-tát tam thừa, đều gọi là giác, dùng thật tướng Bát-nhã đó làm giác tính tam thừa.

Kinh: Nếu Bồ-tát... Ba-la-mật.

Giải thích: Phần hai: Giải thích lại hành tính. Nghĩa là: trước đã nói; như như văn tự, tu các trí mẫu, nhưng chưa thể hiển bày tu tướng sai biệt. Cho nên nay giải thích lại. Văn có hai tiết: 1. Giải thích như như văn tự"; 2. Từ "Tu vô tu..." giải thích về tu các trí mẫu. Nghĩa là: nếu Bồ-tát vô thọ, cho đến phi phi văn tự. Gọi là như như văn tự. Nhưng bốn câu này, các thuyết bất đồng.

Một thuyết nói: "Vô thọ" là câu tổng. Bồ-tát không chấp văn tự, nên nói là chẳng thọ. "Vô văn tự" là sau có ba câu, giải thích riêng về chẳng thọ: "Chẳng thọ vô văn tự"; là do không chấp trước vô văn tự. "Ly văn tự" là nghĩa phi văn tự. nếu văn tự ứng với phi văn tự, nên nói lời này "chẳng thọ ly văn tự". Nếu phi phi văn tự thì ứng với phi phi văn tự, vì vậy mà nói lời này "chẳng thọ phi phi văn tự".

Một thuyết nói: "Chẳng thọ vô văn tự" là không thọ nhận những văn tự đã được chấp. "Chẳng thọ ly văn tự" là không thọ nhận y tha. "Chẳng thọ phi phi văn tự" là không thọ tính viên thành thật nơi văn tự.

"Tu vô tu văn tự...": là giải thích về tu các trí mẫu Phật trên. Nghĩa là; Bồ-tát tu hành, không tác niệm này: Ta là chủ thể tu, văn tự là đối tượng. Mới đắc chơn tính Bát-nhã Ba-la-mật.

Kinh: Đại vương!... Là như vậy.

Giải thích: Phần ba: Kết - Những điều tu hành. Nghĩa là: nếu Bồ-tát tu tập như trên. Có thể thành ba ích; là hộ Phật, hộ hóa, hộ hạnh mười địa.

Kinh: Bạch Phật rằng... Là vô lượng sao?

Giải thích: Phần ba: Hỏi đáp phân biệt pháp môn bất nhị.

Nếu theo Bổn ký thì văn có ba phần: 1. Chánh nói pháp môn bất nhị; 2. Tán thán đức của kinh; 3. Đặt tên kinh. Trong phần một: Trước là hỏi, sau là đáp. Đây là vương hỏi. Hỏi về ba điều:

1. Hỏi căn: Căn có hai:

a. Phật tính làm căn.

b. Trung đạo làm căn.

2. Hỏi hạnh: Tức là tám vạn bốn ngàn các môn ấm nhập.

3. Hỏi pháp môn: Có hai:

a. Pháp môn phương tiện: Vô lượng tùy chúng sanh phẩm tu học.

b. Pháp môn chánh: Thường tu bất nhất, bất nhị. Điều hỏi thứ nhất là hỏi lý. Thứ hai là hỏi hành. Thứ ba là hỏi giáo.

Nay giải thích không như vậy: Đây là đoạn thứ ba trong năm đoạn bên trong phẩm này. Hỏi đáp phân biệt về số lượng pháp môn. Văn có hai phần: Trước hỏi, sau đáp. Đây là phần hỏi.

Nghĩa là: vua hỏi; định có tà, chánh v.v..., vô lượng phẩm căn, chúng sanh thì có lợi, độn, tức có vô lượng. Hoặc các tham, nạn. Hoặc mê các ấm, có vô lượng tâm hành. Kinh đã thuyết các pháp quán môn, là một hay là hai, hay là vô lượng?

Kinh: Đại vương!... là có vô lượng.

Giải thích: Phần hai: Như Lai chánh đáp. Văn có ba phần: 1. Tùy hỏi lược đáp; 2. Từ "nếu Bồ-tát..." rộng giải thích; 3. Từ "chúng sinh phẩm phẩm..." kết. Văn có hai phần: 1. Nói về môn quán; 2. Nói về pháp của đối tượng quán. Đây tức là phần một: Nghĩa la: môn quán đã thuyết, chẳng chỉ là một, hai, mà có vô lượng.

Kinh: Tất cả pháp, cũng phi hữu tướng, phi phi Vô tướng.

Giải thích: Phần hai: Nói về pháp sở quán, chẳng chỉ có một hay hai. Cho nên nói là "cũng". Nhưng giải thích đoạn văn này, các thuyết bất đồng.

Có thuyết nói: "Cũng phi hữu tướng": là chỉ riêng phá hữu tướng. "Phi phi Vô tướng": là lại phá hữu tướng một lần nữa.

Theo Bổn ký nói: Tướng bất khả đắc, cho nên nói là phi hữu tướng. "Phi phi": là phi Vô tướng. "Tướng kia": Là tướng với pháp là một mà cho tướng khác nhau. Tướng Bát-nhã và pháp là một. Khi pháp chưa thành tựu thì ai cho tướng là một. Nếu đã thành tựu thì không có tướng đối tượng.

Có thuyết nói: Phải làm bốn trường hợp. Nghĩa là: phi hữu tướng. Phi Vô tướng. Ph phi hữu tướng. Phi phi Vô tướng. Vì lược bớt mà chỉ nói trường hợp đầu và trường hợp sau.

Nay giải: Theo trên thì có ba câu: 1. Phi hữu tướng. Nếu vậy, phải là Vô tướng? Nên bảo là phi Vô tướng. Nếu chẳng vậy thì phải là phi Vô tướng? Nên bảo là phi phi Vô tướng. Ở đây chỉ nêu hai trước và sau, vì theo đó thì hiển hai câu ở giữa, cho nên chỉ là hai.

Kinh: Nếu Bồ-tát... Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Rộng giải thích. Văn có ba phần: 1. Nương theo hai đế, hiển các pháp tướng; 2. Nương theo ba đế, hiển các pháp tướng; 3. Lấy ba giả để biện minh các pháp là không. Đây là phần một.

Nghĩa là: nếu Bồ-tát quán chúng sanh một hay hai, là tục đế. Không thấy một hay hai là Chơn đế. Nay ở đây là nói về tục tức là chơn. Nói "một, hai": đó là Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Kinh: Đại vương! Hoặc hữu hoặc vô, tức là thế đế.

Giải thích: Theo thật thì hữu, vô tức là tục đế. Phi hữu phi vô tức là Chơn đế. Nay là chánh hiển quán tục, cho nên nói hữu vô tức là thế đế. Hoặc có thể hữu: là sắc đế, tâm đế. Vô là không đế.

Kinh: Lấy ba đế gồm thâu tất cả pháp.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Dựa theo ba đế để nói về tất cả pháp. Văn có ba phần: 1. Tỏ ba đế gồm thâu tất cả pháp; 2. Kê tên ba đế; 3. Dẫn thuyết chứng thành. Đây là phần một.

Kinh: Không đế, sắc đế, tâm đế.

Giải thích: Phần hai: Kê tên ba đế.

Ba đế là: 1. Không đế: Là Đệ-nhất-nghĩa-đế; 2. Sắc đế: Là năm căn... 3. Tâm đế: Là sáu thức; nhãn, nhĩ... Trong nhị đế môn: đế đầu là chơn. Hai đế sau là tục. Phân biệt như trong Bổn ký.

Kinh: Cho nên Ta nói tất cả pháp không ra ngoài ba đế.

Giải thích: Phần ba: Dẫn thuyết chứng thành.

Kinh: Ngã nhân... tất cả pháp không.

Giải thích: Phần ba: Theo ba giả để nói về tướng không. Ngã, nhân, tri kiến, danh giả nên không. Năm thọ ấm, vì thọ giả, nên không. Tất cả pháp, pháp giả nên không.

Kinh: Chúng sinh phẩm phẩm... phi nhị pháp môn.

Giải thích: Phần ba: Kết đáp. Bổn ký nói: "Lý xét thì chẳng một chẳng hai, tục lại vô lượng": là không đúng. Vốn hỏi có ba: Là một, hay là hai, hay là vô lượng? Đều theo nghĩa tục.

Kinh: Đại vương! ... không hai không khác.

Giải thích: Từ đây là phần bốn: Tán thán về đức của kinh. Văn có ba phần: 1. Nói về bảy Phật cùng thuyết giống nhau. Khuyến chúng thọ

trì; 2. Từ “kinh này...” tỏ nhiều Phật đồng thuyết. Tán thán kinh khuyến trì; 3. Từ “huống nữa lại...” theo nay Phật thuyết, khuyên chúng thọ trì. Đây tức là phần một. Văn có hai tiết: 1. Đồng thuyết; 2. Từ “các ông...” khuyên chúng thọ trì.

Kinh: Công đức của kinh này... không thể cùng tận.

Giải thích: Phần hai: Nhiều Phật đồng thuyết. Khuyên chúng thọ trì. Văn đã rõ ràng, nên không nói thêm.

Kinh: Huống nữa... Đắc Phật không lâu.

Giải thích: Phần ba: Theo nay Phật thuyết. Khuyên chúng thọ trì. Văn có hai phần: 1. Khuyên chúng thọ trì; 2. Thời chúng đắc ích. Đây là phần một.

Kinh: Lúc ấy, đại chúng... Tính thập địa.

Giải thích: Phần hai: Chúng bấy giờ đượclợi ích. Nếu theo Bổn ký: Ba không: là ba giả không, quán thuộc địa tiền. Đại không: là đăng địa. Hoặc có thể ba không là không, Vô tướng, vô nguyện.

Kinh: Đại vương!... Bát-nhã Ba-la-mật.

Giải thích: Phần năm: Tán danh khuyên thọ trì. Văn có ba phần: 1. Nêu danh khuyên thọ trì; 2. Trùng tán thán danh khác; 3. Nêu dụ khuyên thọ trì. Đây là phần một.

Kinh: Kinh này lại còn có... Tất cả thân chúng sanh.

Giải thích: Phần hai: Tán thán các tên gọi khác. Tên gọi có bốn loại: 1. Hộ quốc; 2. Pháp dược; 3. Hộ xá; 4. Hộ thân.

Kinh: Tức Bát-nhã này... cũng lại như vậy.

Giải thích: Phần ba: Nêu dụ khuyên thọ trì. Văn có ba phần: 1. Pháp thuyết; 2. Nêu du; 3. Từ “các ông...” nêu pháp đồng dụ.

■

NHÂN VƯƠNG KINH SỚ

QUYỂN HẠ 1

PHẨM HỘ QUỐC

Giải thích phẩm này, lược có hai nghĩa:

1. Giải thích tên phẩm.

2. Chánh thích văn.

Về phần giải thích tên phẩm, nếu theo Bổn ký thì quốc độ có hai loại: 1. Thế gian: Nhị thừa phàm phu; 2. Xuất thế: Mười tín đến mười địa. Giặc thì có hai loại: 1. Ngoài: cướp trộm, cầm thú,... 2. Trong: là phiền não. Hộ: có hai loại: 1. Ngoài: tức là trăm bộ quỷ thần; 2. Trong là trí tuệ. Hoặc trong hoặc ngoài đều là thần lực của chư Phật, Bồ-tát.

Nay giải thích: Bát-nhã có thể bảo hộ quốc độ của người, trời cho nên gọi là hộ quốc.

Kinh: Bấy giờ... Bát-nhã Ba-la-mật.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Giải thích theo văn.

Có thể hộ quả Phật và hành thập địa, đều là nội hộ. Hộ các xứ của trời, người là ngoại hộ. Ở trên đã giải thích xong hai loại nội hộ. Đây là phần hai: Nói về phẩm Hộ quốc.

Nếu theo Bổn ký thì chia làm bốn phần: 1. Hành pháp; 2. Chủ thể hộ; 3. Dẫn chứng; 4. Đắc ích.

Phần hành pháp có ba phần:

1. Bảo lắng nghe.

2. Khuyên thọ trì.

3. Thuyết hộ.

Đây đúng là hai phần trước. Như kinh đã rõ.

Nay giải thích không như vậy: Trong cả phẩm này, văn có ba phần: 1. Bảo nghe, khuyên thọ trì; 2. Từ "khi quốc độ..." rộng giải thích về phương pháp hộ; 3. Từ "bấy giờ, Phật Thích ca..." chúng đắc ích. Đây là phần một. Bảo hãy nghe, hứa sẽ nói. Khuyên thọ trì, như kinh đã rõ.

Kinh: Khi quốc... giặc đến phá nước nhà.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Rộng giải thích về phương pháp hộ đất nước. Trong đó có ba phần: 1. Rộng giải thích hộ pháp; 2. Từ "Đại vương! Ngày xưa..." Dẫn chuyện xưa để làm chứng cho nay; 3. Từ "Đại vương! Mười sáu..." kết, nêu bày khuyên thọ trì.

Trong phần một lại chia làm ba phần:

1. Hộ quốc.

2. Từ "Đại vương! Không chỉ..." hộ phước.

3. Từ "Đại vương! Không những chỉ..." hộ nhiều nạn.

Ở trong phần hộ quốc, văn lại có bốn phần:

- Hộ thời.
- Hộ pháp.
- Từ "nước ông..." nói về có thể hộ thể.
- Từ "Đại vương!..." hộ nạn. Đây là phần một - Hộ thời.

Căn cứ theo thật thì hộ quốc là chung cả mọi thời mọi lúc, vì để hiển bày lúc cầm kíp mà nói là kiếp thiêu... để đối trị lại mà thuyết phương pháp hộ quốc. Nói "kiếp thiêu": do làm tổn hại quốc gia, gọi là kiếp thiêu. Chẳng phải là đại hỏa tai trong tam tai.

Kinh: Phải thỉnh trăm tượng Phật... trăm tượng La hán.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Hộ pháp. Có ba phần: 1. Thỉnh phước điền; 2. Cúng dường; 3. Thuyết thời.

Trong phần phước điền, văn có ba phần:

1. Phước điền chư Thánh.

2. Giảng hội thính chúng.

3. Thỉnh sư giảng thuyết. Đây là phần một.

Nghĩa là thân thật tam tôn trên thì khó chiêu tập. Vì để chung cho các đời sau, phước điền đầy đủ, nên nói là đặt trăm tượng.

Kinh: Trăm chúng Tỳ khưu... Bảy chúng cùng nghe.

Giải thích: Phần ba: Thính chúng ở giảng hội. Có ba: 1. Trăm Tỳ khưu; 2. Trăm bốn đại chúng; 3. Trăm bảy chúng.

Nói: "Trăm Tỳ khưu": có thuyết nói: trước mỗi một tòa đều có trăm vị Tỳ khưu, như vậy thành là một vạn người, nếu số người không đủ thì giảng pháp bất thành. Nay nói: Trăm là trước mỗi một tòa là một vị Tỳ khưu kiểm hiệu đồ chúng, cho nên nói là trăm.

Nói "bốn đại chúng": là Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, Cận sự nam, Cận sự nữ. Có thuyết nói: Giảm lược bớt Sa di, Sa di ni, Thức-xoa-ma-ni. Nay nói là gồm thâu trong chúng Tỳ khưu, Tỳ khưu ni.

Nói "bảy chúng": là nói bốn chúng trên và ba chúng như Sa di,... Bảy chúng là chúng vãng lai.

Hỏi: Trước mỗi một tòa đều có sáu loại, đều có số trăm. Đó là có ý gì?

Đáp: Là vì để trang nghiêm hội thuyết pháp.

Hỏi: Bốn chúng thì gồm cả Tỳ khưu, sao còn cần phải nói riêng trăm tỳ khưu nữa?

Đáp: Để hiển trong mỗi một hội, cần định một người lên tòa, cho nên nói là trăm.

Hỏi: Bốn đại chúng và bảy chúng khác nhau như thế nào?

Đáp: Có người nói vì phần riêng biệt cho nên nêu ra, nhưng chưa chắc là có sự riêng biệt. Hoặc có thể là bốn đại chúng đều là chúng đại thừa. Nói là "bảy chúng" là chúng Thanh văn.

Kinh: Thỉnh trăm pháp sư... giảng Bát-nhã Ba-la-mật.

Giải thích: Thỉnh sư giảng thuyết.

Kinh: Trăm sư tử... cúng dường Tam bảo.

Giải thích: Phần ba: Tỏ về pháp cúng dường. Chia làm ba phần: 1. Ba sự cúng dường Tam bảo: Là đèn, hương và hoa. Nói "Trăm đèn": là trước mỗi một tòa đèn đều có một đèn , một hương, một hoa. Nếu không vậy thì liền thành vạn hoa, việc đó khó thành.

Kinh: Ba y, mười vật cúng dường pháp sư.

Giải thích: Phần hai: Riêng cúng pháp chủ.

Nói "mười vật" là: Đây có hai giải thích. 1. Tướng truyện nói: Y áo tức là ba, bát là bốn, tọa cụ là năm, dao cạo là sáu, dao là bảy, bọc lọc nước là tám, bọc đựng bát là chín, ống kim là mười. 2. Ngài Tam Tạng Tịnh nói: "Ba y mười vật" là: do sự sai lầm của người dịch kinh, tách ra làm hai phần, tách số ba và số mười ra thành hai phần. Đó là nghĩa của "mười ba tư cụ (đồ dùng)". Nói "mười ba tư cụ": Là 1. Tăng già lê; 2. Ôn-đản-la-tăng-già; 3. An-đản-bà-sa; 4. Ni-sát-thiền-na; 5. Ni-đại-san-na; 6. Phó-nê-đại-san-na (quần phụ); 7. Tăng-kiếp-bì-ca; 8. Phó-tăng-cước-bì-ca; 9. Bột-lý-sa-kì-ca (áo mưa); 10. Ca-da-bảo-chiết-na (khăn-lau-thân); 11. Mục-khước-bảo chiết-na (khăn lau mặt); 12 Kê-xá-bát-lạc để-yết-lạt-kha (khi cạo tóc, che chùi tóc); 13. Kiệm đậu bát-để-xa-thiền-na.

Tuy có hai giải thích: Nhưng ở đây vì chưa rõ bản tiếng Phạm kinh Nhân vương là số mười, trăm hay là chữ thập.

Kinh: Tiểu Phạm, cơm trưa, cũng lại đúng thời.

Giải thích: Phần ba: Đồ ăn, thức uống cúng dường pháp chủ. Hoặc có thể cúng chung cả đại chúng.

Kinh: Đại vương! Một ngày hai thời giảng kinh. (Có bản nói:

Giảng tán kinh này).

Giải thích: Phần ba: Chia thời gian giảng kinh. Giảng thì phải nhờ tịnh lực, cho nên theo hai buổi ăn, giảng cũng phải hai thời.

Kinh: Trong quốc độ của ông... hộ quốc độ ông.

Giải thích: Phần ba: Nói về chủ thể hộ.

Nếu theo Bổn ký: "Trăm bộ thần" là: Xuất từ nghĩa của Kim nhãn tiên nhân. Tiên nhân này thống lãnh quỷ thần, căn bản có mười xứ, triển khai thành một trăm. Mười là:

1. Đại thần: Có thể hóa ra các thần.

2. Đồng tử thần: Là con trai của Ma-hê-thủ-la. Ban đêm lẻn vào phòng của tiên, phép tắc của tiên là không giết trẻ con. Tiên nhân mới ghi nhận là năm mươi sáu tuổi, thành đại tiên thì chết. Lời nói đó đã chẳng không, điều đó không thể tránh được. Ma-hê-thủ-la bèn trụ giữ đứa con trai này mãi mãi mười bốn tuổi. Đứa bé dùng trẻ con làm bè nhóm mình, hại trẻ con ở thế gian. Nếu qua mười lăm tuổi thì đứa bé không còn bị hại nữa.

3. Mẫu thần: Tức là nhũ mẫu của đồng tử;

4. Phạm thần: Trên mặt có ba mắt, có Nhất-thiết-trí. Nếu mất đồ mà không lấy lại được thì chú tiểu nhi, chú trên mặt tiểu nhi sinh thêm một mắt. Đến lúc lấy được vật, trở lại mất mắt.

5. Thần đầu voi: Làm chướng ngại tất mọi mong nguyện, việc thiện ác không thành tựu.

6. Long thần: Nhiều tham sân.

7. Tu la thần: Có thể trói người, trời. Lại còn có hai đứa con kiện nhi.

8. Sa thần: Ăn thịt kẻ phước đức mỏng. Thân như đất cát.

9. Dạ xoa thần: Có đại thần thông.

10. La sát thần: Dịch là cực nạn.

Kinh: Đại vương! Quốc độ... có nhiều giặc nổi.

Giải thích: Phần bốn: Nói về các nạn được hộ. Văn có ba phần: 1. Nạn các quỷ; 2. Nạn ba tai; 3. Từ "tất cả các nạn..." đối nạn nói về hộ. Đây tức phần 1. Lược gồm tám nạn: 1. Quỷ loạn; 2. Vạn người loạn; 3. Giặc đến cướp nước; 4. Trăm họ chết chóc; 5. Vua tôi thị phi phải trái; 6. Trời đất hiện quái lạ; 7. Tinh tú thất độ; 8. Nhật nguyệt thất độ, có nhiều giặc nổi. Các nạn như vậy, không thể kể hết.

Nói: "Nhị thật bát tú": là như kinh Đại Tập phần Nguyệt Tạng, quyển mười, phẩm Tinh Tú Nhiếp Thọ nói: Một phương có bảy tú (sao) bốn phương hợp có hai mươi tám tú. Bảy tú ở Đông phương là: Giác,

cang, để, phòng, tâm, vỹ, kỳ. Nam phương bảy tú là: tỉnh, quỷ, liễu, tinh, trương, dực, chẩn. Tây phương bảy tú là; khuê, lâu, vị, ngang, tất, tử, tham. Bắc phương bảy tú la: đẩu, ngưu, nữ, hư, nguy, thất, bích. Lại nữa, phần Nguyệt Tạng, quyển mười, hơi khác với trên, e rườm không kể.

Kinh: Đại vương!... Tất cả các nạn.

Giải thích: Phần hai: Nạn về hỏa, thủy, phong...

Kinh: Cũng nên giảng kinh này. Dùng pháp đã nói như trên. (Hoặc có bản nói: Giảng đọc kinh này.)

Giải thích: Đây là phần hai: Nói về pháp hộ. Văn có ba phần: 1. Nêu; 2. Giải thích; 3. Theo pháp hộ như trên. Như văn đã rõ.

Hỏi: Nhà giàu sang còn sắp đặt giảng. Nhà nghèo hèn làm sao có thể làm thành được?

Theo các thắc mắc sau, đúng là có các trở ngại đó, nếu dựa theo thắc mắc ấy thì giảng đọc kinh này, lấy việc đó làm chính.

Kinh: Đại vương! Không những chỉ hộ phước, cũng còn hộ cho nhiều nạn.

Giải thích: Phần ba: Nói về hộ các nạn. Văn có ba phần: 1. Nêu; 2. Thích; 3. Chuẩn theo. Đây là phần nêu.

Kinh: Như tật bệnh khổ nạn... Tất cả vô lượng khổ nạn.

Giải thích: Phần hai: Giải thích các nạn. Nghĩa là: các tật bệnh... các gông cùm. Quả báo nạn. Hoặc bốn trọng nghiệp, năm nghịch nhân, tám nạn, sáu đạo nghiệp nạn, tất cả vô lượng quả khổ nạn.

Nói "bốn trọng" là bốn tội dâm, đạo, sát sinh, vọng ngữ.

Hỏi: Giảng đọc kinh này có thể hộ bốn trọng nghiệp không? Nếu có thể hộ thì đúng là chẳng mất giới. Nếu đã mất giới thì làm sao hộ được?

Giải: Các tông bất đồng: Nếu theo tiểu thừa, tự có hai thuyết. Như luận Câu-xá quyển mười lăm, nói về giải thích của ba sư:

1. Tông Tát-bà-đa, giới biệt giải thoát, do xả năm duyên. Nên tụng nói:

Xả biệt giải điều phục
Do vì xả mệnh chung
Và hai hình điều sinh.
Đêm tận hiện căn đoạn.
Khi phạm tội căn bổn
Không xả giới xuất gia.

Vì sao? Chẳng phạm một biên, tất cả luật nghi phải xả khắp.

Nhưng có hai tên gọi; là trì, giới phạm. Như người giàu có lúc nợ người khác, vẫn gọi là người giàu và người mắc nợ. Nếu với những điều đã phạm thì phát lộ sám hối trừ bỏ, gọi là đầy đủ Thi la, không gọi là phạm giới. Nếu trả nợ xong, chỉ gọi là người giàu.

2. Các sư Kinh Bộ nói: Sáu duyên xả và giới Tỳ khưu biệt giải thoát. Nghĩa là với năm điều trên, gia thêm phạm trọng.

3. Bộ pháp mật nói: Bảy duyên xả biệt giải thoát giới. Nghĩa là với sáu duyên trên thêm chánh pháp diệt.

Kinh Bộ chất vấn Tát-bà-đa: Nếu vậy thì với duyên gì mà Bạc-già-phạm (đức Phật nói): Người phạm bốn trọng, không gọi là Tỳ khưu, không gọi là Sa môn, chẳng phải là con của Thích ca. Phá thể của Tỳ khưu, hại tính của Sa môn. Hoại diệt, đọa lạc mà đặt ra những tên gọi khác?

Tông Tát-bà-đa đáp: Theo thắng nghĩa Tỳ khưu mật ý nói: Khi chánh pháp diệt, không đắc mới, chẳng xả giới cũ.

Nay theo đại thừa: các giáo bất đồng: Nếu theo luận Du già: phạm trọng thì mất giới, không nói đến hộ pháp. Quyển bốn mươi nói: Do hai duyên mà xả tịnh giới luật nghi của chư Bồ-tát: Một là: dứt bỏ đại nguyện vô thượng chánh đẳng Bồ-đề. Hai là: hiện hành thượng phẩm triền, phạm tha thắng xứ, pháp tạng. Các Bồ-tát, tuy lại chuyển thân khắp mười phương giới, ở mọi sinh xứ, nhưng không xả Bồ-tát tịnh giới luật nghi, do Bồ-tát đó không xả đại nguyện vô thượng Bồ-đề, cũng không hiện hành thượng phẩm triền, phạm tha thắng xứ pháp. Lại nữa, quyển năm mươi ba nói:

Hỏi: Có mấy nhân duyên, luật nghi Tỳ khưu, thọ rồi lại xả.

Đáp: Hoặc do xả những học xứ, hoặc do phạm tội căn bổn, hoặc do hình mất, hai hình sinh, hoặc do thiện căn bị đoạn dứt, hoặc do dứt bỏ chúng đồng phân thì luật nghi Tỳ khưu đã thọ rồi lại xả. Nếu chánh pháp hủy hoại, chánh pháp ẩn mất, tuy không có thọ mới luật nghi Tỳ khưu nhưng trước đã thọ đắc, phải biết là không xả.

Nếu theo kinh Phổ Hiền Quán nói: Nếu Thanh văn hủy phá tam quy ngũ giới, tám giới, Tỳ khưu giới, Tỳ khưu ni giới, Sa di giới. Sa di ni giới, Thức-xoa-ma-ni-giới, và các oai nghi, do ngu si bất thiện, tâm ác tà, mà thường phạm các giới và các oai nghi. Nếu muốn trừ diệt, khiến không có lỗi lầm, trở lại làm Tỳ khưu có đủ pháp Sa môn thì phải siêng năng tu tập, đọc kinh điển phương đẳng, suy tư đệ nhất nghĩa thâm diệu pháp không, khiến tuệ "không" tương ứng với tâm. Phải biết người đó, ở khoảnh khắc giữa mỗi niệm, tất cả tội cấu mãi mãi hết sạch không

còn dư sót. Đó gọi là có đủ giới pháp của chư Sa môn. Có đủ các oai nghi. Theo kinh phương đẳng và kinh này, cũng được sinh trở lại. Cho nên, kinh Đại phương đẳng Đà-la-ni, quyển một nói: Nếu hai mươi bốn giới Bồ-tát, mười giới Sa-di, giới Thức-xoa, Sa-di-ni, giới Tỳ khưu, giới Tỳ khưu ni, các giới như vậy, nếu phạm mỗi một các giới, phải nhất tâm sám hối, nếu không sinh trở lại, thì không bao giờ có việc đó, ngoại trừ không chí tâm, hoặc phạm năm tội nghịch, như thân bị ghẻ trắng, nếu không chữa lành bệnh, thì không có việc đó. Lại nữa, quyển bốn nói: Nếu có Tỳ khưu, hủy bốn trọng cấm, chí tâm nhớ niệm kinh Đà-la-ni này, tụng một ngàn bốn trăm biến, tụng một ngàn bốn trăm biến rồi sám hối, thỉnh một Tỳ khưu làm người tác chứng. Tự trình bày tội mình trước hình tượng cứ như vậy thứ tự, trải qua tám mươi bảy ngày, ân cần sám hối rồi, các giới căn đó nếu không sinh trở lại, thì không có việc đó. Người kia trong tám mươi bảy ngày đã ân cần sám hối rồi, nếu không kiên cố nơi đạo quả Bồ-đề vô thượng thì cũng không có việc đó.

Nếu theo kinh Niết-bàn thì vừa xả vừa không xả. Nếu mất thọ lực thì gọi là xả, không mất thọ thể thì gọi là không xả. Giống như hạt giống bị cháy có thể mà không có lực. Cho nên kinh Niết-bàn quyển ba mươi mốt nói: Này Thiện nam! Ta thường nói trong kinh như vậy: nếu có Tỳ khưu, phạm bốn trọng rồi, không là Tỳ khưu, là phá Tỳ khưu, là mất Tỳ khưu, không còn sinh ra giống mầm thiện, thí như hột giống bị nướng, không còn sinh ra quả trái, như đọt cây Đa-la bị chặt thì không sinh quả trái. Tỳ khưu phạm trọng; cũng lại như vậy. Các đệ tử ta nghe nói vậy rồi, không hiểu ý ta, xướng; Như Lai nói chư Tỳ khưu đã phạm trọng cấm, mất giới Tỳ khưu. Này thiện nam! Ta thường nói trong kinh, vì Thuần-đà mà thuyết bốn loại Tỳ khưu.

1. Cuối cùng đạt đạo.
2. Lạc đạo.
3. Thọ đạo.
4. Làm nhơ nhớp đạo.

Người phạm bốn trọng đức là làm nhơ nhớp đạo. Các đệ tử Ta, nghe nói vậy rồi, xướng, Như Lai nói, Tỳ khưu phạm bốn trọng rồi, không mất giới cấm.

Các tông như vậy, phải làm thành bốn trường hợp:

1. Hoàn toàn là không xả: Như Tát-bà-đa.
2. Hoàn toàn là xả giới: Như Kinh Bộ, và Du già...
3. Vừa xả vừa không xả: như kinh Niết-bàn...
4. Chẳng xả chẳng không xả: Như kinh Phương Đẳng và kinh Phổ

Hiền quán.

Nếu sám hối thì không xả, không sám hối thì xả. Thành trường hợp thứ ba và trường hợp thứ tư. Nguyên do là sao? Luận rộng về bốn trường hợp thì có hai loại: Một là biệt thể, như luận Bà-sa: Thứ ba thứ tư là pháp riêng biệt mà thành trường hợp. Hai là: Gián thể: Thứ ba và thứ tư là một pháp già, biểu. Nếu môn biểu thuyên (khẳng định) thì thành trường hợp thứ ba. Nếu là môn già thuyên (phủ định) thì thành trường hợp thứ tư. Do vậy: Niết-bàn và Phương đẳng, pháp thì đồng nhưng trường hợp thì riêng biệt. Nay theo kinh Phương Đẳng và kinh này: bốn trọng năm nghịch, các nghĩa được thành.

Nói "năm nghịch", còn gọi là nghiệp vô gián: giết cha, giết mẹ, phá hòa hợp tăng, giết A-la-hán. Và làm chảy máu thân Phật.

Hỏi: Nghiệp năm nghịch này, có được hộ không? Nếu hộ được thì chẳng phải định nghiệp. Nếu không hộ được, thì văn này trái nhau.

Giải: Chư Tông bất đồng; theo tông Tát-bà-đa thì quyết định chắc chắn thọ nghiệp, không có phương pháp hộ. Theo tông kinh bộ thì... Nay theo đại thừa, các giáo bất đồng; nếu chẳng gặp thắng duyên thì sinh địa ngục. Nếu dựa theo thắng duyên, tự có hai thuyết: 1. Dựa vào tạo tượng, kinh, tuy bị nhưng nhẹ, nên kinh kia nói: Do duyên tạo tượng, dù chịu quả nơi ba cõi ác, dù bị nhưng mau ra, mà không chịu khổ, như mũi tên bắn xuyên rừng, không trụ mà qua. Kinh Quán Vô Lượng nói; người có năm nghịch cũng sinh Tây phương. Kinh Vô Lượng Thọ nói: Không chấp thuận sinh sang kia. Theo kinh Niết-bàn, quyển hai mươi, phẩm Phạm hạnh: Vua A-xà-thế phát tâm Bồ-đề, nên không vào địa ngục. Cho nên kinh đó nói: Bấy giờ, Thế Tôn khen vua A-xà-thế. Lành thay! Lành thay! Nếu có người phát tâm Bồ-đề, phải biết người ấy đã trang nghiêm đại chúng Phật. Đại vương! Ông xưa đã ở nơi Phật Tỳ-bà-thi, sơ phát tâm Bồ-đề cầu đạo giác ngộ, từ đó đến nay, đến Ta xuất thế, ở trong khoảng ấy, chưa từng đọa vào địa ngục chịu khổ. Đại vương! Nên biết, tâm Bồ-đề, có quả báo vô lượng như vậy. Đại vương! Từ nay về sau, thường thường siêng tu tâm Bồ-đề. Lại nữa, đoạn văn trước nói: Do vua A-xà-thế phát đại tâm, toàn bộ tội nặng đều được mỏng nhẹ. Lại nói: vua A-xà-thế nói với Kỳ bà: Ta nay chưa chết mà đã được thân trời, xả ở đoản mệnh mà đắc trường mệnh. Nói đầy đủ như ở kinh ấy.

Nói "Tám nạn" là: theo kinh đại Bát-nhã quyển năm trăm sáu mươi tám nói: Thiên vương nên biết, Bồ-tát cuối cùng cũng không sinh ra ở những chốn không tự tại. Vì chư Bồ-tát ấy không có nghiệp ác để bị đoạ cõi địa ngục, không có phá giới để đọa bàng sinh, không có đố kị để

đọa cõi quỷ đói. Không sinh tà kiến, thường gặp bạn lành, không khuyết các căn, thành pháp khí Phật. Không sinh nơi biên địa, căn độn ngu si, không sinh cõi trời trường thọ không thể lợi người, không gặp Phật. Không sinh ra ở thế giới không có Phật, nơi Bồ-tát sinh, tất đủ cả Tam bảo. Kinh Thắng Thiên vương Bát-nhã (cựu bản) cũng nói như vậy. Lại nữa, kinh Tăng nhất A-hàm, phẩm Bát nạn nói: Tỳ khưu nên biết, có tám điều không nghe, tám điều gì: 1. Địa ngục; 2. Súc sinh; 3. Ngạ quỷ; 4. Trường thọ thiên; 5. Sinh ở vùng biên địa, phỉ báng Hiền, Thánh, tạo các nghiệp ác; 6. Tuy sinh ở nơi trung tâm của cả nước nhưng sáu tình (căn) lại không đủ, không phân biệt được tốt xấu lành dữ; 7. Tuy sinh ở trung tâm của cả nước, sáu tình đầy đủ, nhưng tâm thức lại bị tà kiến; 8. Tuy sinh ra ở trung tâm cả nước, có đủ sáu tình, nhưng Phật không xuất thế, cũng không thuyết pháp. Nói đầy đủ như trong kinh kia.

Hỏi: Trường thọ thiên là gì?

Đáp: Theo luận Trí Độ quyển ba mươi ba: Trường thọ thiên là cõi trời Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ thọ tám vạn đại kiếp. Hoặc có người nói: Tất cả định Vô sắc giới, gọi chung là Trường thọ thiên, vì vô hình không thể hóa độ, không kham nổi đắc đạo, vì thường là xứ phàm phu. Hoặc từ sơ thiền đến tứ thiền, trừ Tịnh cư thiên, đều gọi là Trường thọ thiên vì đắm trước vị vướng mắc tà kiến, không thể thọ nhận đạo. Cho đến... Hỏi về chấp trước vướng mắc? Do tâm thiện khó sinh. Lại nữa, đoạn văn sau của luận kia nói: Trong Vô Sắc giới, không có hình, nên không thuyết pháp được, không sinh ra tại trong ấy. Nơi Sắc giới tuy có sắc thân, có thể thuyết pháp, nhưng vướng mắc sâu vào thiền vị, không thể làm lợi ích lớn cho chúng sanh, vì vậy không sinh ở trong đó.

“Tất cả vô lượng khổ nạn”: là tổng kết về các nạn.

Kinh: Nếu giảng kinh này, dùng pháp như nói trên. (Có bản nói là: đọc kinh này)

Giải thích: Phần ba: Dựa theo giải thích trên.

Kinh: Đại vương! Xưa... muốn diệt nước đó.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Dẫn chuyện xưa để ví cho nay. Văn có hai phần: 1. Dẫn chuyện Đế Thích. Chứng chư quốc trên; 2. Từ “Đại vương! Xưa có...”. Dẫn chuyện vua Phổ Minh, làm chứng cho hộ thân trên. Trong phần một có ba phần: 1. Nói về nạn sự; 2. Nói về pháp hộ; 3. Thuyết xứ. Đây là phần một.

Theo kinh Hiền Ngu, phẩm Đảnh-Sanh vương: Bấy giờ, Thế Tôn thấy các Tỳ khưu tham trung sức đẹp, vướng mắc danh lợi, tích góp thêm nhiều tiền của không chán, mới kể chuyện thời quá khứ, có một

đại Quốc vương, tên là Cù-tát-ly-vi-tư (kinh Niết-bàn thì gọi là Thiện Trụ vương). Trên đảnh đầu vua mọc ra một bọc nhỏ, sạch sẽ tinh khiết, cũng không cảm thấy đau đớn, sau đó cái bọc lần lần chuyển lớn như một trái bầu, liền cắt ra xem, thấy một đồng tử, rất là đoan nghiêm, tóc xanh, thân màu vàng tử kim, bèn mời thầy xem tướng. Xem đoán là người có đức, sau này sẽ là một Thánh vương, thống lãnh bốn cõi, nhân đấy đặt tên là Đà-kiệt, tiếng Hoa gọi là Đảnh Sanh. Đến lúc trưởng thành, người rất đức độ anh minh. Khi vua cha băng hà, các phụ dung vương đều cùng bạch với Đảnh Sanh: Đại vương đã băng hà, mong Ngài nối ngôi vị. Đảnh Sanh đáp: Nếu phước ta ứng với làm vua thì Tứ Thiên vương và Đế Thích tôn kính đến nghinh trao mới đăng ngôi. Vừa lập lời thề xong, Tứ Thiên Vương liền xuống, mỗi vị đều cầm bình báu chứa đầy nước thơm rưới đảnh đầu, rồi trời Đế Thích lại cầm mũ báu đội lên đầu Đảnh Sanh. Ở Diêm Phù Đề, thỏa thích năm dục, trải qua tám vạn bốn ngàn tuổi, Dạ xoa hiện ra, thỉnh dạo chơi Đông-Phất-bà-đề, trải qua tám ức tuổi, lại thỉnh đến Tây Cù-da-ni, trải qua mười bốn ức năm tuổi. Đến Bắc Uất-đơn-việt, mười tám ức năm. Đến xứ Tứ Thiên Vương, trải qua mười bốn ức năm. Ý lại muốn lên cõi trời Đao Lợi, năm trăm tiên nhân giúp, xe ngự một voi, cùng lên trên trời, khi sắp đến, xa xa đã thấy thành cõi trời, tên gọi là Khoái Kiến thành, có một ngàn hai trăm cửa, chư thiên sơ hãi, đều đóng kín các cửa, khóa ba lớp khóa sắt. Binh chúng của Đảnh Sanh, tiến thẳng không trở ngại gì cả, vương vừa thổi tù và, giương cung bắn, một ngàn hai trăm cửa cùng một lúc mở ra. Đế Thích đi ra, cùng gặp mặt, nhân vậy mới cùng chia tòa cùng ngồi, vương ở trên trời, thọ năm dục lạc, hết ba mươi sáu đời vua Đế Thích. Đế Thích cuối cùng là Ca-diếp Bồ-tát. Khi ấy, A-tu-la vương, đem quân lên trời, đấu với Đế Thích, Đế Thích thua, rút quân vào thành, Đảnh Sanh lại ra, thổi ốc và, bắn cung, Tu la bèn bỏ đi. Đảnh Sanh tự nghĩ; lực ta như vậy, không có ai bằng, sao nay lại phải cùng chia ngôi với Đế Thích, chi bằng hại Đế Thích, một mình độc bá thì vui thích biết mấy. Tâm ác đã phát, vì vậy mà liền bị đoạ lạc. Vua Đảnh Sanh, thống lãnh bốn vực, trải qua bốn mươi ức năm nhưng chưa đủ chán, do bởi tham mà chết. Vì thế, này các Tỳ khưu! Lợi dưỡng thật là đại hoạn. Rộng nói như kinh kia.

Theo kinh Niết-bàn quyển mười hai nói: Bấy giờ, Đế Thích thọ trì đọc tụng kinh điển đại thừa. Vì người khác mà diễn thuyết. Nhờ lực nhân duyên mà có oai đức lớn. Bởi Đảnh Sanh sanh ra tâm ác với Đế Thích ấy, liền bị đọa, trở lại Diêm-phù-đề. Do tâm thương nhớ người

trời ly biệt, sinh ra đại khổ não, lại gặp bệnh nặng, liền mệnh chung. Đế Thích bấy giờ chính là Phật Ca-diếp, Chuyển luân vương chính làthân ta. Rộng nói như kia, có hơi khác với kinh Hiền Ngu, nhưng e nhiều nên không kể.

Kinh: Lúc ấy, Đế Thích thiên vương... Đảnh Sanh liền thối.

Giải thích: Phần hai: Nương theo kinh nói về hộ pháp. Như văn đã rõ.

Kinh: Như đã thuyết trong kinh Diệt Tội.

Giải thích: Phần ba: Nêu bày nơi thuyết. (Kinh này tức là kinh Niết-bàn. Hoặc có thể là chưa dịch).

Kinh: Đại vương! Xưa có... Thái tử Ban túc.

Giải thích: Phần hai: Dẫn chuyện vua Phổ Minh, làm chứng cho phần hộ thân ở trên. Văn có hai phần: 1. Nói về nạn sư; 2. Từ "Vị Phổ Minh đó..." biện minh khả năng hộ được nạn. Đây là phần một.

Trong đó có ba phần: 1. Nói về nhân duyên của Ban Túc; 2. Thọ nhận sự dạy bảo của tà sư; 3. Phần chính tạo ra nạn sự. Đây là phần một.

Nói "Ban Túc": Chú thích có ba nghĩa:

1. Như kinh Hiền Ngu nói: Tiếng Hồ gọi là Ca-ma-sa-ba-đà-vương. Tiếng Hán gọi là Bác Túc, còn gọi là Ban Túc. Vua Ba-la-đạt đem bốn loại binh vào núi săn bắn, gặp sư tử cái, tâm dâm quá mạnh, ép vua hành dục, vua sợ nghe theo, sư tử có thai, ngày tháng đầy đủ, sinh một bé trai, thân hình giống người, chỉ chân ban đốm giống sư tử, sư tử mẹ gậm đến trao vua, vua nhận làm con, đặt tên là Ban Túc.

2. Ban Túc phi hành ăn thịt người. Nhân duyên cũng như kinh Hiền Ngu. Nhưng có thêm chuyện; vua Ban Túc hàng ngày thường cúng cho một tiên nhân những món tịnh thực, không có thịt cá. Một ngày nọ, tiên nhân không đến. Có một thiên thần hóa làm hình tiên, giả nhập cung vua, đòi ăn cá thịt. Vị cũ ngày hôm sau, đúng giờ lại đến, vua dâng thịt cá, tiên nhân nổi giận trách, sao lại thử mình, bèn nói với vua; vua sẽ thường ăn thịt người trong mười hai năm. Tiên nhân nói xong, bay về núi. Sau đó, nhà bếp quên không lo chuẩn bị trước. Ra ngoài tìm mua thịt, lại không có thịt, nửa đường thấy xác chết một đứa bé, trắng mập ở bên đường, nghĩ là chỉ cần gấp, liền bỏ đầu chân, làm món ăn cho vua, ăn xong thấy ngon, liền hỏi nguyên do, nhà bếp thật đáp, vua nói từ nay thường dùng thịt này. Nhà bếp sợ vua, chuyên bắt trẻ nhỏ, giết làm món ăn, hàng ngày cho vua. Người trong nước mất con, đi tìm khắp nơi, bèn gặp nhà bếp bắt trói con họ. Dân tố cáo với vua. Vua nói:

Chính ta giết. Dân chúng nghe vậy, đều bảo; chính vua là kẻ đại thù của ta, đợi vua đi tắm ở hồ, phục binh bắt vua. Vua đã bị trói, bèn nói với dân; xin tha Ta lần này lần sau không còn giết nữa. Dân cả nước không chịu. Vua bèn khởi nguyện: Nguyện các thiện mà Ta tu từ xưa đến nay, xoay chuyển ngày hôm nay biến thành La sát, phi hành ăn thịt người. Nói xong liền bay lên trên không, xướng: Từ nay về sau sẽ thường ăn thịt vợ con yêu của các ngươi. Mọi người nghe đều chạy trốn. Có nhiều La sát theo làm vây cánh tùy tùng. Đồ chúng lần hồi rất nhiều, người bị hại cũng rất nhiều. Sau đó, các La sát bạch với Ban Túc; chúng ta vì vua, vua nay phải vì bọn ta bắt một ngàn vị vua, để đãi một bữa tiệc lớn. Ban Túc nói: Tốt, liền lần lượt bắt được chín trăm chín mươi chín vị vua, còn thiếu một vị, không thể làm việc. Các vua bị bắt bảo nhau: Đám ta ngày nay, chẳng còn cách gì thoát thân. Nếu bắt được vua Tu đà tố, vị vua này có đại phương tiện, có thể cứu được chúng ta. Nghĩ kế vậy rồi, bèn bạch với vua Ban Túc: Vua muốn làm tiệc, Tu đà tố vương là người có danh đức cao. Nếu bắt được ông ta đến, thì tiệc hội của vua mới được viên mãn. Thời vua La sát, liền bay đi bắt Tu đà tố vương. Gặp lúc Tu đà tố vương ra ngoài thành, đi đến vườn, định vào hồ để tắm, nửa đường gặp người hành khất theo vua để xin. Vua nói: Đợi ta tắm xong, rồi về sẽ thí cho đaọ sĩ. Vương mới vào hồ tắm, vua La sát từ trên không bay xuống bắt Tu đà tố vương về nhốt trong núi. Tu-đà-tố vương do buồn thương khóc. Vua Ban túc nói: Nghe ngươi danh đức bậc nhất, bậc trượng phu sao lại buồn khóc như trẻ con ở đời. Tu đà tố vương nói: Ta không thương thân, tham tiếc thọ mạng. Sáng ra gặp kẻ xin hứa cho, vào lúc nhà vua đến bắt , e trái với sự thành tín, vì vậy mà khóc. Mong vua trả ta bảy ngày, bố thí cho đạo sĩ. Ban Túc chấp thuận. Vua trở lại nước Bố thí xong. Sau đó, các Bà-la-môn thấy vua muốn trở lại chịu chết, e vì nhớ nước nhà, mới vì vua mà thuyết kệ, kệ giống với kinh này. Tám hàng tương tự, duy chỉ có một câu "thiên long nhân quỷ điêu tán ở trong" là khác kinh này. Tu đà nghe kệ, suy tư nghĩa lý mà hoan hỷ, bèn lập Thái tử thay làm vua, từ biệt đến chịu chết. Ban Túc biết đã đến ngày hẹn, trông ngóng đợi chờ, thấy Tu đà đến, hình có sắc vui, Ban Túc lấy làm lạ hỏi: Ông nay sắp chết, sao lại hoan hỷ? Tu đà đáp: Đại vương ân rộng, cho Ta bảy ngày, bố thí đạo sĩ, lại nghe pháp diệu, tâm tự khai mở. Nguyện ta đã thỏa, tuy đến chỗ chết, tâm vui không buồn. Ban Túc hỏi: Ông nghe pháp gì? Thử nói Ta nghe. Tu đà bèn vì Ban Túc mà tuyên thuyết tám kệ pháp diệu đã được nghe. Còn vì Ban Túc mà thuyết thêm về tội báo sát sanh. Ba Túc nghe xong, bèn thả Tu

đà và các vị vua trở về nước mình. Tu đà tố vương, bèn bảo binh chúng, trở lại ngôi vua trước. Tu đà tố vương chính là Phật Thích ca. Ban Túc vương chính là ương quật ma.

3. Các kinh nói về Ban Túc thì khác nhau, như trong Trí Luận nói: Ban Túc vương gọi là Lộc Túc vương, lốm đốm như chân nai nên gọi là Lộc Túc. Còn gọi là Lưỡng Sí vương. Chỉ nói là Lộc Túc muốn ăn thịt trăm vua. Như kinh Phổ Minh vương nói: Ban Túc vương gọi là Hà Quần vương, vào núi gặp thần Đại Thọ, hứa cống trăm vua. Phổ Minh vương vì Hà Quần vương mà tuyên thuyết bốn bài kệ, Hà Quần vương nghe kệ, thả Phổ Minh và chín trăm chín mươi chín vua. Kinh Nhân Vương này và kinh Hiền Ngu tuyên thuyết là một ngàn vua, các kinh khác vốn là một nhưng với đối với người kiến văn khác nhau mà dẫn đến sự sai biệt.

Kinh: Ban Túc chấp nhận cho một ngày.

Giải thích: Phần hai: Cho thả một ngày. Nếu theo kinh Hiền Ngu thì cho bảy ngày.

Kinh: Bấy giờ, Phổ Minh vương... kệ xong.

Giải thích: Từ đây là phần ba: Dựa theo thời để nói về chủ thể hộ. Văn có hai phần: 1. Theo chủ thể hộ mà bảy Phật đã thuyết; 2. Từ "Đệ nhất pháp sư..." Theo thuận biệt lý, để nói về nhân của chủ thể hộ. Đây là phần một.

Hỏi: Làm sao trong một ngày mà có thể thuyết tám ngàn ức kệ.

Đáp: Nhờ đức Như Lai ngầm gia hộ, cho nên có thể thuyết được. Số kệ nhiều ít, sẽ giải thích sau.

Kinh: Đệ nhất pháp sư vì vương mà thuyết kệ.

Giải thích: Phần hai: Theo thuận biệt lý để nói về chủ thể hộ. Văn có hai phần: 1. Chánh thuyết về pháp hộ; 2. Từ "bấy giờ..." nghe pháp được ích. Trong phần một có hai phần: 1. Phần văn xuôi phát khởi; 2. Nêu tụng chánh thích. Đây tức là ở trong trăm tòa. Đệ nhất pháp sư thuyết tám tụng. Theo kinh Hiền Ngu thì đạo sĩ thuyết. Do người dịch khác nhau.

Kinh: Kiếp thiêu chung xong... Nước có gì thường?

Giải thích: Phần hai: Chánh giải thích hộ pháp. Có tám hàng kệ, thuyết về bốn đạo lý, tức chia bốn phần:

1. Hai kệ thuyết về lý vô thường.
2. Hai kệ thuyết về lý của đạo khổ.
3. Hai kệ thuyết về lý của đạo không.
4. Hai kệ thuyết về lý của vô ngã.

Đây là phần một. Trong đó có ba phần: 1. Có một kệ, biện minh khí thế gian kiếp hoại vô thường; 2. Có nửa kệ, nói về một thời kỳ vô thường ở bên trong nội thân; 3. Có nửa kệ, nêu hơn so kém.

Nói "kiếp thiêu chung xong": là kiếp thiêu chung thì bắt đầu khởi kiếp thủy. Từ phong luân cho đến sơ thiền. Cho nên nói là chung xong.

"Càn khôn động nhiên": càn là thiên. Càn là kiện. Thiên hành không dứt, nên nói là càn, khôn là địa. Khôn là thuận. Địa thuận bốn mùa, sinh trưởng vạn vạn, gọi là khôn. Thiên địa bị thiêu cả, cho nên bảo là động nhiên.

"Tu di cự hải": núi và nước tương đối với nhau, đều thành tro tàn.

Phần hai có nửa kệ: Thiên long điêu biểu, đều do bởi nghiệp nếu theo kinh Hiền Ngu thì "Thiên long nhân quỷ, ở trong điêu táng".

Nói "hai nghi còn mất, nước có cậy gì.": Nêu hơn để so với kém. Như trên đã thuyết, khí và thế gian. Hai nghi thiên địa phải có ngày mất, huống chi là quốc lại không bị diệt sao?

Kinh: Sinh lão bệnh tử... Nước nhờ vào đâu.

Giải thích: Phần hai: Hai kệ. Giải Thích tướng của khổ. Văn có hai phần: 1. Một kệ rưỡi, chính nói các khổ; 2. Có nửa kệ, nêu hơn để so với kém.

Trong phần một có hai phần: 1. Có hai câu, nói về bốn khổ tương tục với nhau không dứt; 2. Có hai câu, hiển chung về ba khổ: Là oán ghét gặp nhau khổ, yêu thương xa nhau khổ, mong mà không được khổ, đều là trái với những điều mong nguyện, hoặc vì u buồn làm hại; 3. Có hai câu, nói về năm uẩn xí thịnh khổ, chư dục là tập đế. Họa trùng là khổ. Khổ tập như vậy, giống như ghẻ lở. Khổ tập như vậy, không lìa tự thân, không ngoài tam giới, cho nên nói là "không ngoài". Ba giới đều khổ, nước có gì vui. Nêu hơn để so với kém. Nghĩa là ba cõi hơn kém, đều là khổ, huống nữa là quốc độ, nhờ đâu mà chẳng khổ.

Kinh: Gốc hữu là vô... Quốc độ cũng như.

Giải thích: Phần ba: Hai kệ nói về "không". Văn có hai phần. Phần một: Có một kệ, nói về pháp "không". Câu đầu nói về tính sở chấp. Ba câu sau nói về y tha "không". Nghĩa là trên y tha, không có tính sở chấp.

"Chúng sanh xuẩn xuẩn, đều như huyễn cư": Phần hai: Nói về sinh không. Nói "thanh, hương đều không, quốc độ cũng như": Là lấy hơn để so với kém. Nghĩa là: thanh và âm hưởng đều ở chỗ nói, chẳng thật có tính, giống như thanh hưởng, chẳng thật cho nên là không. Quốc độ

cũng vậy. Nhân duyên các pháp mà thành pháp, cũng thuyết là không.

Kinh: Thức thần vô tình... Há lại có nước?

Giải thích: Phần bốn Hai kệ. Hiển bày lý vô ngã. Trong đó, hai câu đầu nói về tâm thức vọng chấp bốn đại, cho nó là ngã sở. Một câu tiếp theo là nói về sắc thân vô ngã. Tiếp một câu nữa là nói về sắc thân chẳng phải là chỗ trụ của ngã. Hai câu sau là nêu vô ngã trước, so cùng quốc vô ngã.

Lại giải thích: Một kệ rưỡi đầu là thân vô ngã. Hai câu sau nhắc lại vô ngã để nói quốc cũng không có. Bài kệ đầu trong phần trước, tỏ tâm là khổ để hiển bày vô ngã, trong đó nữa phần trên là nói về tâm thần vô hình. Đó là nói về tâm thần không có hình, giả ngã như bốn rắn, y chỉ bất an, nên là khổ, bốn đại là chỗ dựa, cùng tượng phản nhau. Từ thí dụ gọi là rắn. Phần dưới nói về kẻ si ôm cho là xe vui. Từ nữa kệ sau là nói về hình là vô thường. Thần không có nhà thường, để hiển bàyvô ngã. "Hình vô thường chủ": là nói về hình vô thường. "Thần vô thường gia": là nói về thần vô thường. Sau nhắc lại huống nữa là quốc hình, thần sẽlìa, là nhắc lại đoạn trước. Nữa hệ sau, há có nước sao? So sánh nước cũng không có.

Kinh: Bấy giờ, pháp sư... đắc pháp nhãn "không".

Giải thích: Từ đây là phần hai: Nghe pháp được ích. Trong đó có ba phần: 1. Nghe pháp được ích; 2. Từ "trong chúng ..." chuyển dạy chư vương; 3. Từ "thời Ban Túc..." chư vương ngộ đạo. Trong phần một có hai phần: 1. Quyến thuộc đắc ích; 2. Vương tự đắc ích. Đây là phần một. Nghĩa là: quyến thuộc của vương đắc pháp nhãn không, đó tức là trí nhân không.

Kinh: Vương tự chứng đắc... Chỗ Ban Túc vương.

Giải thích: Phần hai: Vương tự đắc ích. Nghĩa là: Vương tự chứng các định về hư không. Nghe pháp tỏ ngộ, hiểu, đó tức là quán. Do định lực đó mà đến chỗ của Ban Túc.

Kinh: Trong chúng liền bảo... các kệ cú trong kinh.

Giải thích: Phần hai: Chuyển dạy lại các vua. Văn có bảy phần:

1. Dạy lại các vua.

2. Vua Ban Túc hỏi.

3. Phổ Minh phụng đáp.

4. Các vương đắc ích.

5. Thả các vua, đúng ngày hẹn mà đến nên tụng câu kệ trong kinh của bảy Phật thời quá khứ.

Kinh: Bấy giờ Ban Túc... đều tụng pháp gì?

Giải thích: Phần hai: Vương hỏi về việc đọc tụng.

Kinh: Bấy giờ Phổ Minh... trả lời vương.

Giải thích: Phần ba: Phổ Minh phụng đáp. Đã rõ.

Kinh: Vương nghe pháp đó... ba môn định tam không.

Giải thích: Phần bốn: Chư vương đắc ích. Nghĩa là: Ban Túc vương đắc Tam muội "không". Các vua khác đều chứng ba định là Không, Vô nguyện, Vô tướng.

Kinh: Bấy giờ Ban Túc vương... Danh vị cú.

Giải thích: Phần năm: Lệnh thả các vua. Trong đó có ba phần: 1. Sinh đại hoan hỷ, chỉ bày lỗi lầm, tự quy; 2. Thả về bản quốc; 3. Khuyên chúng trì kinh.

Kinh: Bấy giờ Ban Túc... Chứng vô sinh nhẫn.

Giải thích: Phần sáu: Đem nước trao em, chứng vô sinh nhẫn.

Kinh: Như thập vương địa... Hiện thế sinh báo.

Giải thích: Phần bảy: Dẫn thuyết chứng thành. Nghĩa là: Thập vương địa nói; năm ngàn Quốc vương, nên tụng kinh này, ở trong hiện báo, đắc hiện pháp lạc, và trong sinh báo đắc sinh vào cõi trời, người, lìa các nạn.

Kinh: Mười sáu đại Quốc vương... ông nên thọ trì.

Giải thích: Từ đây là phần ba: Kết khuyên thọ trì. Văn có ba phần: 1. Khuyên vua Nguyệt Quang; 2. Khuyên nơi sáu dục; 3. Khuyên tiểu vương. Đây là phần một. Văn có hai tiết: 1. Tóm kết chỉ bày pháp để hộ quốc; 2. Khuyên Nguyệt Quang vương, ông nên thọ trì.

Kinh: Trên trời trong cõi người... Danh vị cú.

Giải thích: Phần hai: Khuyên chúng trong sáu đạo (cõi), đều nên thọ trì.

Kinh: Đời vị lai... La mật.

Giải thích: Phần ba: Khuyên các tiểu vương, như pháp thọ trì.

Kinh: Bấy giờ, Phật Thích ca... Đắc nhập sơ địa.

Giải thích: Từ đây là đoạn lớn thứ ba. Chúng bấy giờ được lợi ích.

Nếu theo Bổn ký, văn có hai phần: 1. Được lợi ích; 2. Từ "Ta nay..." tổng kết về được ích.

Trong phần một có sáu lợi ích: 1. "Bấy giờ trung vương đắc nhập sơ địa" là năm trăm ức người đắc nhập sơ địa. Sơ địa tức là mười tín; 2. "Lại có Lục dục thiên đắc địa tính không"; chư thiên lục dục, tám vạn ức người, đắc địa tính không, tức là thập giải; 3. "Lại có mười tám vương đắc pháp lạc nhẫn": mười tám Phạm vương đắc pháp vô sinh nhẫn, tức

là mười hạnh. Đắc vô sinh nhẫn pháp lạc, tức là mười hồi hướng; 4. Lại có đạt cho đến mười địa": Nghĩa là học vị Bồ-tát có người chứng từ sơ địa cho đến thập địa; 5. "Lại có tám bộ vương lên trời chánh thọ" là Tu la được lợi ích. Tu la được lợi ích có hai loại; một là đắc mười Tam muội, và hai Tam muội. Mười Tam muội là mười Nhất thiết xứ. Hai Tam muội là nhị đế Tam muội. Hoặc có thể là nhập Thánh đạo, ắt có đủ Tam muội. Mười Tam muội là Vô tưởng Tam muội, vì diệt chướng của mười địa, cho nên gọi là mười Tam muội. Hai Tam muội là Không Tam muội và Vô nguyện Tam muội. Hai là: chuyển quỷ thần lên trời chánh thọ; chánh thọ là đắc Thánh đạo vô lậu; 6. "Người ở hội này đến vô lượng không tín": đó là tỏ phàm phu đắc tín Phật tính. Gọi là tín tự tính. "Vô lượng tín không" là tin pháp "không".

Kinh: "Ta nay lược thuyết, ...": là tổng kế đã rõ.

PHẨM TÁN HOA

Giải thích phẩm này, lược có hai nghĩa:

1. Giải thích tên phẩm.

2. Chánh thích về văn.

Giải thích tên phẩm: Chư vương nghe pháp, nhớ ơn Phật rải hoa cúng dường, gọi là phẩm Tán Hoa.

Kinh: Bấy giờ... Hoan hỷ vô lượng.

Giải thích: Phần hai: Theo văn chánh giải thích. Bốn phẩm trên biện minh về nội ngoại hộ. Đây tức thuộc phần ba: Mang ơn cúng dường. Trong đó có ba phần: 1. Chư vương rải hoa, cúng dường Thế Tôn; 2. Phật hiện thần biến, khiến chúng được lợi ích; 3. Nhất-thiết-trí khuyên chúng thọ trì.

Trong phần một có ba phần:

1. Nghe kinh hoan hỷ.

2. Rải hoa cúng dường.

3. Phát nguyện thọ trì. Đây tức phần một.

Văn có ba tiết: 1. Người là chủ thể nghe văn; 2. Pháp của đối tượng được văn; 3. Tâm hoan hỷ.

Nghĩa là: Chư vương nghe mười vạn ức kệ, hoan hỷ vô lượng.

Hỏi: Bát-nhã được thuyết trong kinh này, gồm ba chỗ khác nhau: 1. Trong phẩm Nhị đế thuyết tám vạn ức kệ; 2. Cuối phẩm Hộ Quốc thì tám ngàn ức kệ; 3. Phẩm tán hoa này mười vạn ức kệ. Ba chỗ đã thuyết, có sai biệt gì?

Giải: Trong phẩm nhị đế, hợp thuyết ba thời, chư Phật đã thuyết, gồm có bốn vạn ức kệ. Trong phẩm Nhân Vương Hộ quốc là dẫn riêng bảy Phật thời quá khứ đã thuyết Nhân vương Bát-nhã. Còn trong phẩm này là Phật nay thuyết Nhân vương Bát-nhã. Do vậy mà ba chỗ thuyết khác nhau.

Hỏi: Phẩm Hộ Quốc nói là một ngày thuyết xong tám ngàn ức kệ, làm sao một ngày mà có thể thuyết tám ngàn ức kệ như vậy?

Giải: Nhờ thần lực của Như Lai ngầm gia bị. Như kinh Báo Ân; nói A-nan chỉ trong một lúc mà lãnh hội được tất cả các kinh Như Lai đã thuyết trong hai mươi năm. Đây cũng như vậy. Chư vương nghe Phật thuyết mười vạn ức kệ, sinh hoan hỷ, rải hoa cúng dường. Rải hoa cúng dường tức là phẩm Tán Hoa. Theo văn kinh ấy thì bộ kinh này, tự có phần rộng và lược, cả hai bản như trên đã rõ.

Kinh: Liền rải... che chư đại chúng.

Giải thích: Phần hai: Rải hoa cúng dường. Trong có ba phần: 1. Rải hoa hạnh; 2. Hoa Bát-nhã; 3. Hoa diệu giác. Ba loại hoa này đều từ sự biểu hiện để đặt tên hoa.

Đầu tiên là rải hoa hạnh để biểu thị cho ba hiền, là hạnh hữu lậu. Thành; biểu thị Niết-bàn, bởi tối đại thắng. Ở phần hoa hạnh, văn có bốn tiết: 1. Chư vương rải hoa; 2. Ở hư không, hoa biến làm tòa; 3. Từ "mười phương..." hóa Phật thuyết pháp; 4. Từ "bốn vô lượng ..." hóa chúng rải hoa. Hóa Phật thuyết pháp. Biểu cho pháp là chơn. Vì đồng thuyết. Hóa chúng rải hoa để biểu thị cho nhân là thắng. Vì kham chịu cúng dường. Phần dưới cũng theo cách giải thích này.

Kinh: Lại rải... và chư đại chúng.

Giải thích: Phần hai: Rải hoa Bát-nhã. Văn có bốn tiết: 1. Chư vương rải hoa; 2. Từ "ở hư không..." hoa biến thành đài; 3. Từ "Trong đài..." hóa Phật thuyết pháp; 4. Từ "Trong đài..." hóa Phật thuyết pháp, chúng rải hoa.

Kinh: Lại rải... Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Giải thích: Phần ba: Rải hoa diệu giác. Văn có bốn cho tiết: 1. Chư vương rải hoa; 2. Từ "ở hư không..." hoa biến làm thành; 3. Từ "trong thành..." hóa Phật thuyết pháp; 4. Từ "Thời thành..." hóa chúng rải hoa. Đây là phần đầu. Kim cang dụ cho trí. Thành dụ cho Niết-bàn. Trí đoạn là nói rõ về cả hai, gọi là thành Kim cang.

Kinh: Lúc ấy trong thành... mà xuống.

Giải thích: Phần bốn: Hóa chúng rải hoa. Do hoa diệu giác, lực công đức thắng, do đó ba lớp rải hoa ở đấy, hai lớp biến hiện; đầu tiên là Bồ-tát rải hoa biến thành đài, tiếp đó là trong đài các Phật rải lọng che thành, sau là trong lọng che, thiên nhân rải hằng hà sa hoa.

Kinh: Bấy giờ các Quốc vương... Ba-la-mật.

Giải thích: Phần hai: Chư vương phát nguyện. Trong đó có hai: 1. Chư vương phát nguyện; 2. Thế Tôn ấn chứng và thuật. Đây tức là phần phát nguyện. Nguyện có hai: 1. Nguyện chư Phật thường thuyết; 2. Nguyện bốn chúng thường hành.

Kinh: Phật bảo: Đại vương!... Thần thông sinh xứ.

Giải thích: Phần hai: Thế Tôn ấn chứng và thuật. Ấn chứng hai nguyện. Lặp lại hai lần như vậy!

"Chư Phật mẫu": là hiển bày Bát-nhã thật tướng.

"Bồ-tát mẫu": là Bát-nhã quán chiếu.

"Thần thông sinh xứ": là Bát-nhã văn tự.

Lại giải: Bát-nhã có thể sinh ra chư Phật Bồ-tát và thần thông, cho

nên nói là mẫu (mẹ). Như kinh Kim cang Bát-nhã nói: Tất cả Bồ-đề vô thượng của chư Phật đều từ kinh này xuất. Tất cả chư Phật Như Lai đều từ kinh này mà sinh ra.

Kinh: Lúc ấy Phật vì vương... Thần biến.

Giải thích: Phần hai: Phật hiện thần biến, khiến chúng được lợi ích. Trong có hai: 1. Phật hiện thần biến; 2. Thời chúng đắc ích. Trong phần một có hai phần: 1. Nêu chương nói số; 2. Thứ lớp kể riêng. Đây là phần một.

Thần: Nghĩa là đẳng trì. Biến tức là chuyển biến. Do lực đẳng trì mà tự tại chuyển biến. Cho nên gọi là thần biến.

Bất tư nghị: là tâm không thể suy tư, lời không thể bàn nói, gọi là bất tư nghị. Nên kinh Pháp Hoa nói: Miệng chẳng thể tuyên thuyết được, tâm chẳng thể lường tính được. Luận Trí Độ nói: Xứ tâm hành diệt. Đường ngôn ngữ dứt bặt. Đại Bát-nhã nói: Tuyệt đường tâm, ngôn. Gọi là bất tư nghị.

Kinh: Một hoa nhập... Thân hỏa phong.

Giải thích: Phần hai: Thứ lớp kể riêng. Trong đó có hai phần: 1. Kể riêng; 2. Tán lại. Đây là phần kể riêng. Nhưng năm biến này, các thuyết bất đồng: Một thuyết nói:

1. "Một hoa...": là lấy theo hoa và cõi. Một và nhiều tương nhập vào với nhau.

2. "Vô lượng Phật độ nhập vào lỗ lông": là rộng và hẹp tương nhập với nhau.

3. "Vô lượng Tu di...": là thô và tế tương nhập với nhau.

4. "Một Phật nhập vô lượng chúng sinh...": là nhân và quả tương nhập với nhau. Trong đó trước là lấy một cõi để tương nhập, sau là lấy sáu cõi tương nhập.

5. "Phật thân nhập thân bốn đại": là tình và phi tình tương nhập với nhau.

Một thuyết nói:

1. Dựa theo hoa: một và nhiều tương nhập với nhau.

2. Dựa theo Phật độ: Một và nhiều tương nhập với nhau.

3. Phật độ và lỗ chân lông; một và nhiều tương nhập với nhau.

4. Tu di... thô và tế tương nhập với nhau.

5. Lấy phàm và Thánh, nội và ngoại tương nhập.

Nếu theo Bổn ký thì năm biến thì có ba ý: Năm biến là: 1. Hoa; 2. Phật độ; 3. Tu di; 4. Phật thân; 5. Nhập địa, thủy, hỏa, phong. Ba ý là:

1. Hiện bày khắp "không": Một hoa nhập vô lượng hoa là trừ

chướng bất nguyện vui ưa đại thừa, cho nên có hun khắp không.

2. Chuyển biến: Một Phật độ nhập vô lượng Phật độ, là để trừ chướng chấp ngã sở. Cho nên có chuyển biến.

3. Hiển bày rõ: Một thân Phật nhập vô lượng chúng; là để trừ sợ hãi sinh tử. Cho nên hiểu rõ nhập nơi sáu đạo.

Hỏi: Tu di biển lớn nhập vào trong hạt cải, thô và tế trái nhau, làm sao nhập vào được?

Giải rằng: Các sư phương Tây, lược có ba giải thích:

Một thuyết nói: Tất cả chư pháp, dùng "như" làm tính. Lấy chỗ dựa là như, mà lìa các tướng phần. Các pháp chủ thể dựa không có lớn hay nhỏ một cách định chắc, do đạo lý này mà tế nhỏ bằng với Tu di.

Một thuyết nói: Theo lý Duy Thức thì tất cả các pháp đều không lìa thức thì tất cả các pháp đều không lìa thức, tùy theo sự biến chuyển của tâm, cũng không có tướng định mắc. Do nghĩa ấy, tế nhỏ ngang với Tu di.

Một thuyết nói: Tất cả chư pháp, theo đạo lý nhân duyên đều không có tướng định chắc. Do nhân duyên đó, sự tế nhỏ ngang với núi Tu di.

Hỏi: Sắc có thô, tế có thể đắc tương nhập. Thời gian có dài, ngắn cũng đắc tương thân?

Đáp: Cũng không sai, vì Phật tự tại. Một niệm làm nhiều kiếp. Nhiều kiếp làm một niệm, những giáo như vậy, thành và chứng khác nhau.

Hỏi: Chư Phật đắc tự tại, một niệm gồm thâu nhiều niệm chư Phật đắc tự tại, một kiếp thành nhiều kiếp. Nếu vậy, cả ba kiếp đúng phải không khác nhau, thì trái với Thánh giáo; Bồ-tát phải trải qua ba vô số kiếp siêng năng tu tập mới chứng Bồ-đề.

Đáp: Thắc mắc đó không đúng. Các cảnh giới phi phàm. Luận Hiển Dương và Du già đều nói thế. Ở bất tư nghị, mà kẻ gượng suy lường thì đắc báo thô dối.

Kinh: Phật thân... Thế giới bất khả tư nghị.

Giải thích: Phần hai: Trùng tán. Hợp năm biến trên thành ba bất tư nghị. Phật thân tức là Phật thân phần một trên. Chúng sinh tức là thân vô lượng chúng sanh ở sáu đường. Thế giới tức là bốn đại và bốn loại biến trước. Có một thuyết nói; thế giới là trừ bốn biến trước. Các nghĩa khác thì giống trên.

Kinh: Phật hiện... Thần thông Tam muội.

Giải thích: Phần hai: Chúng bấy giờ được lợi ích. Có bốn loại: 1.

Thiên nhân mười phương đắc Phật hoa định; 2. Mười hằng sa Bồ-tát hiện thân thành Phật; 3. Ba hằng sa Bát bộ thành đạo Bồ-đề; 4. Mười ngàn nữ nhân đắc định thần thông.

Hỏi: Trong một thế giới, có nhiều đức Phật đồng thời xuất không?

Đáp: Chuyển luân vương còn chẳng có hai vị đồng thời xuất, huống nữa là Phật mà cùng xuất sao?

Hỏi: Nếu vậy, sao kinh này lại nói mười hằng sa Bồ-tát hiện thân thành Phật?

Đáp: Chỉ nói hiện thân, không nói là tức thành, hiện thân thành Phật ở sáu cõi khác thì có sao đâu. Như kinh Pháp Hoa nói long nữ hiện thân thành Phật ở phương khác. Ở đây cũng như vậy.

Hỏi: Như mười ức Bồ-tát hiện thành chánh giác ở cuối phẩm thọ trì, giải thích ra sao?

Đáp: Danh từ "Phật" là chung cho cả mười địa. Kinh đại Bát-nhã, thì nói mười địa gọi là mười loại Phật. Lại như kinh Pháp Hoa, phẩm phân biệt công đức; bốn thiên hạ vị trần Bồ-tát. Một đời đắc đạo quả Bồ-đề vô thượng. Pháp Hoa luận: Tức là sơ địaBồ-đề vô thượng. Kinh này cũng dựa theo kia, nghĩa cũng không sai sót.

Kinh: Thiện nam Tử!... Như pháp tu hành.

Giải thích: Phần ba: Tán thán về ích lợi của Bát-nhã. Khuyên chúng ta hành. Văn có hai tiết: 1. Tán thán Bát-nhã có ích lợi cả ba đời; 2. Khuyên lắng nghe, suy tư nhớ niệm tu hành. Lắng nghe là văn tuệ. Tư niệm là tư tuệ, tu hành là tu tuệ.

■

NHÂN VƯƠNG KINH SỚ

QUYỂN HẠ 2

PHẨM THỌ TRÌ

Giải thích phẩm này, lược có hai nghĩa:

1. Giải thích tên phẩm.

2. Giải thích văn kinh.

Về phần giải thích tên phẩm. Theo luận Trí Độ: Do tín lực nghe mà phụng hành là thọ. Do niệm lực, lâu ngày không mất, gọi là trì. Phẩm này chính là nói về mười ba pháp sư thọ trì Bát-nhã. Lại bảo người khác thọ gọi là phẩm Thọ trì.

Kinh: Bấy giờ, Nguyệt Quang... Bát-nhã Ba-la-mật.

Giải thích: Phần hai: Chú thích theo văn. Trong năm phẩm trước, đã biện minh phần chánh tông. Cho nên hai phẩm sau này là nương theo giáo mà phụng trì. Trong đó có hai phần: 1. Thọ trì; 2. Trao gởi. Đây là phần một. Cả trong một phẩm, văn có ba phần: 1. Hỏi đáp chánh thuyết mười ba pháp sư; 2. Từ “Phật bảo Ba tư nặc...” trao vua thọ trì; 3. Từ “lúc ấy chư đại chúng...” Lúc ấy, chúng được lợi ích. Trong phần một có hai phần: 1. Nguyệt Quang vương hỏi; 2. Đại mâu ni Như Lai chánh thuyết. Trong phần thỉnh có hai phần: 1. Thấy điềm mà nghi; 2. Phát lời xin hỏi. Đây là phần một. Văn có ba tiết: 1. Thấy năm loại thần biến của Phật Thích ca; 2. Thấy Phật Bảo Mãn trên đài: “Là tất cả Phật hóa thân chủ” nếu theo kinh Phạm Võng thì đó là Phật Lô-xá-na, còn gọi là Lô-chiết-la. Tiếng Hoa gọi là chiếu. Vì sắc tịnh của báo Phật hiện rõ khắp pháp giới. Lại nữa, ánh sáng đèn Nhật Nguyệt tỏa khắp một xứ, cũng là Lô-xá-na. Hoặc có thể phiên dịch theo ý nghĩa, gọi là Bảo Mãn. Phật này hóa ngàn lá Thích ca Phật và hóa Phật trên trăm ức cánh hoa, cho nên bảo là hóa thân chủ; 3. “Lại hiện ngàn Phật trên thế giới cánh hoa”: tức là ngàn Phật trên ngàn cánh hoa: và trăm ức Phật trên mỗi một cánh. Trong đó chư Phật như trên, mỗi một Phật đều thuyết Bát-nhã Ba-la-mật. Đó là đúng với kinh Phạm Võng nói:

Ta nay Lô-xá-na
Vừa ngồi đài hoa sen
Châu vòng trên ngàn hoa
Lại hiện ngàn Thích ca
Một hoa trăm ức nước
Một nước một Thích ca
Đều ngồi cội Bồ-đề
Một lúc thành Phật đạo.

Hỏi: Phật Bảo Mãn trên, trong ba thân thì được gồm thâu trong thân nào?

Có thuyết nói: Là thân tự thọ dụng. Thuyết đó không đúng, vì cõi tự thọ dụng thì không có pháp chúng. Có thuyết nói: Thân tha thọ dụng. Đây cũng không đúng. Vì các chúng vi trần đều nghe Phật thuyết pháp. Nay giải; ở trong hóa thân, gốc ngọn sai biệt, chẳng phải là thân thọ dụng. (xem thêm kinh Vô thượng y, kinh Đại thừa Đồng tính, phần Tỳ-lô-giá-na và Thích ca, có gì sai biệt.)

Kinh: Bạch Phật... không thể dùng thức mà biết.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Phát lời xin hỏi: Trước là tán thán sau là thỉnh. Đây là phần tán thán.

Nếu theo Bổn ký: vì vượt qua cả ngôn thuyết, nên không thể thuyết nói được. Vì vượt qua cả tâm tưởng, nên không thể giải, hiểu. Vì vượt qua cả sự thấy biết, nên không thể dùng thức mà biết được. Đó là đúng với luận Trí Độ nói: Dứt đường ngôn ngữ, diệt xứ tâm hành. Theo kinh giải Thâm Mật thì tuyệt đường lời ý.

Kinh: Làm thế nào... Khai mở con đường pháp "không".

Giải thích: Phần hai: Thỉnh, Khai: là khái phát. Đạo là con đường thánh đạo. Ở cảnh nhân, pháp, khai phát tuệ "không", gọi là đạo pháp "không".

Ý hỏi là: Bát-nhã thâm diệu mà chư Phật đã thuyết. Là khó nói ra, khó biết được, thì làm thế nào để các thiện nam ở trong kinh này hiểu biết rõ ràng, phải nương theo quán môn gì để khai mở con đường pháp "không".

Kinh: Đại Mâu ni nói: Là đại pháp vương.

Giải thích: Phần hai: Như Lai chánh thuyết. Trong có ba phần: 1. Tổng nêu; 2. Từ "Này thiện nam! Pháp sư đó..." giải thích riêng; 3. Từ "Này thiện nam! Chư Bồ-tát như vậy..." Tổng kết. Trong phần một. Có ba phần: 1. Tổng nêu; 2. Kể riêng; 3. Khuyên cúng. Đây là phần một.

Kinh: Từ tập nhẫn... y trì kiến lập.

Giải thích: Phần hai: Kể riêng. Y: là chỗ dựa. Trì: là thâu giữ. Vì chỗ dựa của chúng mà có thể thâu giữ chúng, kiến lập chánh pháp.

Kinh: Đại chúng các ông... mà cúng dường.

Giải thích: Phần hai: Khuyên cúng. Đã rõ.

Kinh: Này thiện nam! Pháp sư đó.

Giải thích: Phần hai: Giải thích về mười ba pháp sư. Văn có hai phần: 1. Nêu tên chung; 2. Thứ lớp giải thích. Đây tức là phần một.

Kinh: Bồ-tát tập chủng tính.

Giải thích: Từ đây là phần hai: Thứ lớp giải thích riêng mười ba pháp sư. Chia làm mười ba phần: Đây là phần một. Tập chủng tính. Văn có năm phần: 1. Nêu ngôi vị, kể tên; 2. Biện minh loại sai biệt; 3. Hạnh nghiệp bất đồng; 4. Nêu kém để hiển hơn; 5. Thời gian nhập vị. Đây là phần một: Nêu vị kể tên.

Nghĩa là: trong mười ba pháp sư, pháp sư thứ nhất tên là Bồ-tát tập chủng tính.

Kinh: Nếu tại gia... Tỳ-khưu-ni.

Giải thích: Phần hai: Biện minh loại sai biệt. Biện minh về bốn chúng: 1. Bà-sai; 2. Ưu-Bà-sai; 3. Tỳ-khưu; 4. Tỳ-khưu-ni.

Bà-sai: còn gọi là Ưu-bà-tắc. Đều là lược sai, đúng thì: Ô-ba-sách- ca. Tiếng Hoa gọi là Cận sự nam. Ô-ba-tư-ca: tiếng Hoa gọi là Cận sự nữ. Sách là nam thanh. Tư là nữ thanh. Nghĩa là: họ thân thừa thiện sĩ lâu ngày, nên gọi là cận sự. Đã giải thích rộng như trên, Tỳ khưu và Tỳ-khưu-ni; cũng đã giải thích như trên.

Kinh: Tu hành thập thiện.

Giải thích: Phần ba: Hành nghiệp bất đồng. Văn có ba phần: 1. Tu thập thiện; 2. Tu nhẫn bất tịnh; 3. Trú ở Phật gia. Đây là phần tu thập thiện. Nghĩa là: mười nghiệp đạo thiện. Không sát sanh... hoặc có thể là mười tín. Mười loại tín tâm tuy có hai thuyết, nhưng theo Bổn ký, ý lấy mười tín.

Kinh: Tự quán thân mình... phần phần bất tịnh.

Giải thích: Phần hai: Tu nhẫn bất tịnh, tự có ba loại: 1. Quán sáu đại bất tịnh; 2. Quán các căn bất tịnh; 3. Quán tam giới bất tịnh. Đây là quán sáu đại.

Nghĩa là: Sáu giới thành thân của các hữu tình. Là bốn đại, và không giới, Sắc giới hữu lậu thức, đều là hữu lậu, vì có thể bị hư hoại. Gọi là bất tịnh. Quán riêng từng sáu giới, cho nên bảo là phần phần.

Kinh: Lại quán mười bốn căn... tâm Bồ-đề.

Giải thích: Phần hai: Các căn bất tịnh.

Nghĩa là: ở trong hai mươi hai căn, lại quán mười bốn căn, là bất tịnh. Là năm căn, có năm thức tình, hoặc có thể là gồm thâu hữu tình số, gọi là năm tình căn. Năm thọ căn là; khổ, lạc, ưu, hỷ, xả, và nam, nữ, ý, mệnh, đều là hữu lậu, có lỗi lầm vô lượng, nên thuyết là cả mười bốn thứ đều là bất tịnh. Năm căn; tín... và ba vô lậu đều chỉ là thiện tính. Không có thuyết về các lỗi lầm, nên người quán hạnh là quán mười bốn căn, thì phát tâm Bồ-đề vô thượng.

Kinh: Thường tu tam giới... Môn nhẫn quán.

Giải thích: Phần ba: Quán tam giới bất tịnh.

Nghĩa là: pháp trói buộc trong tam giới đều là hữu lậu, cho nên cũng là bất tịnh.

Hỏi: Bốn tĩnh lự và Vô Sắc giới, cũng có pháp tịnh, sao lại nói là bất tịnh?

Đáp: Bất tịnh có nhiều loại. Như luận Du già quyển hai mươi sáu nói: Có sáu loại bất tịnh.

1. Ô uế bất tịnh tự có hai loại:

- Nương theo bất tịnh ở bên trong; là lông, tóc...
- Nương theo bất tịnh ở bên ngoài; bầm xanh, ...

2. Khổ não bất tịnh: Nghĩa là thọ sinh ra do tiếp xúc khổ.

3. Hạ liệt bất tịnh: là Dục giới.

4. Quán đãi bất tịnh: Như so với sự thanh tịnh của vô sắc thì các pháp thuộc Sắc giới tựa như là bất tịnh. So với Bồ-ca-da, Niết-bàn tịch diệt, thì cho đến hữu đảnh, đều tựa như là bất tịnh.

5. Phiền não bất tịnh: Nghĩa là: tất cả mọi kết phược, thùy miên, tùy phiền não triền có trong tam giới.

6. Ví hoại bất tịnh: Nghĩa là: năm thủ uẩn, vô thường vô hằng. Không thể bảo tín, biến hoại pháp tính. Nói đủ như nơi Luận kia. Do vậy tĩnh lự, vô sắc đều gọi là bất tịnh.

Kinh: Trú ở Phật gia.

Giải thích: Phần ba: Trú ở Phật gia. Văn có hai phần: 1. Trú tại Phật gia; 2. Tu sáu hòa kính. Đây là phần một.

Nghĩa là: không, vô ngã là trụ xứ của Phật, gọi là Phật gia. Tập chủng tính đó, mới bắt đầu chứng lý "không", nên gọi là trú.

Kinh: Tu sáu hòa kính.... Ba-la-mật đạo.

Giải thích: Phần hai: Tu sáu hòa kính. Nghĩa là: Do trú ở Phật gia, cho nên tu sáu hòa kính; là ba nghiệp; đồng giới, đồng kiến, đồng học tám vạn bốn ngàn Ba-la-mật là sáu hòa kính.

Kinh: Thiện nam tử!.... có thối có tiến.

Giải thích: Phần bốn: Nêu cái kén để hiển cái hơn. Văn có hai phần: 1. Nêu kém. 2. Từ “Làng định... .” hiển bày hơn.

Trong phần một có hai phần: 1. Giải thích về ngôi vị kém trên; 2. Từ “tuy dùng...” thích về phục khó. Trong phần một có ba phần: Pháp, Dụ, Hợp. Đây là phần pháp thuyết.

Nghĩa là: Bồ-tát thập tín, trước khi đạt tập nhẫn, thì có thối có tiến, cho nên gọi là ngôi vị kém.

Kinh: Thí như lông nhẹ theo gió mà khi đông khi tây.

Giải thích: Phần hai: Nêu dụ. Đã rõ.

Kinh: Bồ-tát ấy cũng lại như vậy.

Giải thích: Phần ba: Hợp Dụ. Đã rõ.

Kinh: Tuy dùng mười ngàn kiếp... gọi là người bất định.

Giải thích: Phần hai: Điều phục khó. Văn có hai tiết: 1. Nhắc lại ba điều phục khó: 2. Từ “Nhưng không thể... ” là nêu tông.

Lược đáp về Bồ-tát thập thiện, có ba nghĩa: 1. Dùng mười ngàn kiếp thực hành mười chánh đạo; 2. Phát tâm Bồ-đề, sẽ nhập nhẫn vị tập; 3. Cũng thường học ba phục nhẫn, đã đủ ba nghĩa, đúng là phải bất thối, sao nay lại nói là có thối có tiến? Vì vậy mà nói lời đó. Tuy là có ba sự, nhưng không thể đặt tên. Là Tập chủng tính, đó danh là Người bất định.

Kinh: Người định đó.... tính Thánh nhân.

Giải thích: Phần hai: Hiển bày Thắng vị thù thắng. Văn có hai phần: 1. Chứng lý; 2. Lìa lỗi. Đây là phần một.

Nghĩa là: Ngôi vị là Thập trú, mới bắt đầu chứng lý sinh “không”. Do bởi chứng đắc tính Thánh nhân. Danh là Người định, cũng là Bất thối.

Hỏi: Bồ-tát chủng tính đó, như kinh này là chắc chắn không thối sao? Hoặc có thì sao?

Giải rằng: Giả sử vậy có sao đâu, phân biệt chi tiết đã nói ở trên.

Kinh: Ắt sẽ không khởi.... không có chuyện đó.

Thích viết: Phần hai: Lìa lỗi (lìa lỗi lầm). Có bốn trọng:

1. Không khởi năm nghịch: giết cha, mẹ, A-La-Hán, làm chảy máu thân Phật, phá hòa hợp Tăng.

2. Không khởi sáu trọng: Như kinh Ưu-bà-tắc giới, quyển bốn, phẩm Thọ giới nói: không sát sanh, không trộm cướp, không dâm đảng, không vọng ngữ, không nghiện rượu, không hủy báng lỗi lầm của bốn chúng xuất gia và tại gia. Nói chi tiết như kinh kia. (Các kinh khác hoặc nói là bốn trọng, tám trọng. Bốn trọng là: 1. Tham lam đố kị; 2. Keo

kiết; 3. Sân giận; 4. Báng bổ. Tam bảo Tạng nói tám trọng là: tức tám trọng của Bồ-tát. Bốn trọng trước gia thêm bốn trọng, thì gọi là tám trọng. Nói mười trọng là: Sáu trọng trên gia thêm bốn, (các tham,... cực nặng trong các lỗi lầm, gọi là trọng.)

3. Không khởi hai mươi bốn khinh: cũng như kinh Ưu-bà-tắc, phẩm Thọ giới nói: 1. Không cung cấp nuôi nấng cha mẹ, Sư trưởng; 2. Đam mê vui thú uống rượu; 3. Ghét bỏ không thăm nom người bệnh khổ; 4. Thấy có người ăn xin, không thể nhiều ít tùy nghi mà cho, để họ tay không trở về; 5. Như gặp Tỳ-khưu, Tỳ-khưu ni, trưởng lão, tiên túc, chư Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di... không đứng dậy nghinh đón, lễ bái hỏi han; 6. Nếu thấy Tỳ-khưu, Tỳ-khưu ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, hủy giới đã thọ, tâm sinh kiêu mạn, nói là ta hơn họ, họ không bằng ta; 7. Trong hàng tháng, không thể sáu ngày thọ trì tám giới, cúng dường Tam bảo; 8. Trong vòng bốn mươi dặm có nơi giảng pháp, không đến nghe; 9. Thọ đồ dùng giường nằm, chỗ ngồi của Tăng Chiêu đề; 10. Nghi nước có sâu trùng mà vẫn cứ uống; 11. Những nơi nguy hiểm, đi một mình không có bạn cùng đi; 12. Ở lại chùa ni một mình; 13. Vì tiền mà đánh mắng các nô tỳ, đồng bộc, người ngoài; 14. Lấy đồ ăn dư thí cho Tỳ-khưu, Tỳ-khưu ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di; 15. Nuôi mèo chồn; 16. Nuôi dưỡng voi, ngựa, bò, dê, lạc đà, tất cả súc thú. Không tịnh thí cho những người chưa thọ giới; 17. Không tích chứa Tăng già lê y, bát, thau, tích trượng; 18. Nếu vì thân mạng, cần phải làm ruộng, không cầu nước sạch, và xứ lục chủng; 19. Nếu làm buôn bán, cân đong bán hàng, vừa trả giá xong, không được cướp trước, bỏ rẻ bán mắc, đong cân lường hàng, không đúng cân lượng; 20. Như ở chỗ phi xứ, phi thời hành dục; 21. Làm ăn buôn bán, không nộp thuế quan, trốn thuế bỏ đi; 22. Nếu phạm quốc che; 23. Nếu thu được lúa gạo rau quả mới, không trước tiên phụng sự hiến sư, cúng dường Tam bảo, mà tự thọ dụng trước; 24. Tăng nếu không nghe thuyết pháp tán thán, liền tự ý tự tác; 25. Trên đường đi, đi trước chư Tỳ-khưu, Sa-di; 26. Múc đồ ăn trong Tăng, nếu thiên lệch về một sư, chọn lựa các thức ăn ngon, đưa cho quá phần; 27. Như nuôi tằm; 28. Đi đường gặp người bệnh, không dừng lại xem xét, để giúp phương tiện, gởi gắm chỗ ở, mà bỏ đi.

4. Không khởi hủy báng pháp: Nghĩa là người định vị, không báng pháp Phật, kinh sách, nói là chẳng phải Phật thuyết.

Kinh. Có thể dùng một A-tăng-kỳ.... vị Tăng-già-đà

Giải thích: Phần bốn - Thời gian nhập vị.

Tiếng Phạm là A-tăng-kỳ kiếp, tiếng Hoa gọi là vô số kiếp. Nghĩa

là số năm tháng ngày, không thể đếm được, gọi là A-tăng-kỳ. Hoặc kiếp tam tai, cũng không thể đếm được. Còn tông Đại Tiểu thừa gọi Tam A-tăng-kỳ là A-tăng-kỳ. Nay ở đây thì theo số ngày tháng năm chẳng phải là tam Tai... Vị Tăng-già-đà: Tướng truyền chú thích: là Tính chủng tính, hoặc gọi là Ly chấp trước. Nghĩa là chứng nhân (người) "không", nhưng không chấp trước các ngã, hữu tình....

Ý đó nói: Một tăng kỳ tu hành tập nhẫn, mới bắt đầu nhập tính chủng tính.

Kinh: Lại nữa, tính chủng tính.

Giải thích: Phần hai - Tính chủng tính. Văn có ba phần: 1. Nêu vị kê tên. 2. Biện minh quán sai biệt. 3. Thời gian nhập vị. Đây tức phần một.

Sơ học gọi là Tập. Do tập lâu thành tính, mười hạnh mới gọi là tính chủng tính.

Kinh: Thực hành mười tuệ quán.

Giải thích: Phần hai - Biện minh quán sai biệt. Trong đó có năm phần: 1. Hành quán hạnh; 2. Diệt chướng; 3. Biết tục; 4. Luyện quán; 5. Tu hạnh. Đây tức phần một.

Nói "Thực hành mười tuệ quán": là bốn niệm xứ, ba thiện căn và quán ba đời. Như trong phẩm Giáo Hóa trước đã nói.

Kinh: Diệt mười điên đảo.

Giải thích: Phần hai - Diệt chướng. Nói: "Diệt mười điên đảo": là quán bốn niệm xứ trừ bốn điên đảo, quán ba thiện căn trừ ba độc, Quán ba đời trừ chấp vào ba đời; định chắc là có nhân quá khứ, có quả vị lai, và nhân quả hiện tại mà chấp, đều không thuận lý, đều gọi là điên đảo.

Kinh: Và Ngã, Nhân, Tri kiến.... bất khả đắc.

Giải thích. Phần ba: Biết tục.

Nghĩa là Ngã, Nhân, Tri kiến là dựa theo thế tục mà nói. Từng phần giả ngụy mà chẳng thật có, chỉ có danh, tức chính là giả danh. Chỉ có thọ, tức là thọ giả. Chỉ có pháp, tức là pháp giả, do đạo lý đó, thật bất khả đắc, nên biết ngã, nhân... đều là thế tục hữu.

Kinh: Tướng vô định.... tu đạo "không" quán.

Giải thích: Phần bốn - Luyện quán. "Vô định tương" là nêu chung về ngã pháp. "Không có tướng định, do không có tướng tự tha": là giải thích riêng về ngã pháp không có tướng tự tha. Đây thì có hai giải thích: một thuyết nói: vô tự tướng là hiển bày tướng vô ngã. Tướng vô tha là tướng vô pháp. Một thuyết nói là vô tự tướng là không có tướng nhân

ngã, pháp ngã. Vô tha tướng: là không có tướng của hai loại ngã sở nơi nhân ngã và pháp ngã. "Tu Hộ Quán môn": như quán môn trên. Chưa đắc thì gọi là tu. Đã đắc thì gọi là hộ. Ý nghĩa đoạn văn trên khó hiểu, có các thuyết khác, e nhiều nên không kể.

Kinh: Cũng thường hành trăm vạn... niệm niệm không bỏ tâm.

Giải thích: Phần năm - Tu hành. Nghĩa là trong ngôi vị này, quán lần lần thắng, cho nên hành các Ba-la-mật thường không lìa tâm.

Kinh: Dùng hai A-tăng-kỳ.... vị Ba-la-đà

Giải thích: Phần ba - Thời gian nhập vị.

"Ba-la-đà" nếu theo Bổn ký thì dịch là Thủ Hộ, nghĩa là ngôi vị đạo chủng tính, hạnh đó kiên cố chắc chắn, không mất tự tính, gọi là vị thủ hộ, đây là nói về mười hạnh dùng hai A-tăng-kỳ, thực hành pháp chánh đạo, đắc trụ mười hồi hướng. Nếu theo Bổn Ký thì phối thuộc mười hạnh, gọi là đạo chủng tính, tức trái với kinh thuyết là Phục Nhẫn Thánh Thai ba mươi người.

Kinh: Lại nữa, Đạo chủng tính.

Giải thích: Phần ba - Đạo chủng tính. Văn có ba phần: 1. Nêu vị kê tên; 2. Biện quán sai biệt; 3. Thời gian nhập vị. Đây là phần một.

Chủng tính của Thánh đạo trên địa, cho nên gọi là Đạo chủng tính. Vì vậy kinh trên nói: Tu hành thượng phục nhẫn, tiến nhập đạo bình đẳng, gọi là đạo chủng tính.

Kinh: Trú trong kiên nhẫn.... vô sinh vô diệt.

Giải thích: Phần hai - Biện minh quán sai biệt. Trong đó có hai phần: 1. Biện minh quán sai biệt; 2. Thọ báo hơn kém. Trong phần. Có ba phần: 1. Tổng nêu quán tướng; 2. Kể riêng về mười quán; 3. Nêu thắng lược kém. Đây là phần một.

Trú mười kiên tâm, gọi là trú nhẫn. Nghĩa là ở trong ngôi vị này quán tất cả pháp đều là vô sinh, sinh đã bất thành, liền không có trụ, diệt. Là nghĩa của quán "không".

Kinh: Gọi là năm thọ... do bất khả đắc.

Giải thích: Phần hai - Kể riêng về mười quán.

Gọi là năm thọ, ba cõi nhị đế: năm thọ; năm uẩn hữu lậu, tham những sở thủ, gọi là năm thọ uẩn. Do quán những thứ ấy mà đắc năm phần pháp thân. Quán tam giới đắc ba không nhẫn. Quán nhị đế đắc hai nhẫn vô thường, vô sinh. Chi tiết như đã nói trên. Mười pháp như vậy, không có tướng tự, tha và tính như thật, do bất khả đắc, đều thuyết là không.

Kinh: Mà thường nhập... tâm tâm tịch diệt.

Giải thích: Phần ba - Nêu thắng lược kém.

Nghĩa là: ở trong ngôi vị này, tuy hành mười nhẫn, nhưng trong phần mãn, lược bớt chín nhẫn, thực hành nhẫn quán Chơn đế thứ mười. Tức thuyết là quán vô sinh nhẫn, gọi là Đệ-nhất-nghĩa-đế quán. “Tâm tâm tịch diệt”; tịch; nghĩa là tịch tĩnh. Diệt: là trừ diệt. Tức tâm hành kia niệm niệm tịch tĩnh, diệt trừ tán động, nên gọi là tâm tâm tịch diệt.

Kinh. Mà thọ sinh ba cõi.

Giải thích: Phần hai - Thọ báo hơn kém. Văn có ba phần: 1. Nêu. 2. Trưng dẫn; 3. Giải thích: Đây tức là nêu chung.

Tuy tâm tịch tĩnh nhưng thọ sinh ba cõi quả báo.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Phần hai - Trưng dẫn. Nghĩa là: ngoại đạo thắc mắc; đã đắc tịch diệt, sao lại có thể thọ báo phần đoạn?

Kinh: Nghiệp tập nghiệp báo.... thuận đạo sinh.

Giải thích: Phần ba - Chánh thích. Nghĩa là: do lực tập nghiệp huân tập mà thọ nhận sinh tử phần đoạn trong ba cõi. Có thể vì y chỉ ở Thánh đạo, gọi là Thuận đạo sinh. Hoặc có thể vì để giáo hóa hữu tình mà thọ thân nơi sáu đạo (cõi). Do thuận theo với thánh đạo, nên gọi là thuận đạo sinh. Tuy có hai giải thích, nhưng giải thích trước thì đúng hơn. Vì như trên đã nói, Bồ-tát chủng tính, không sinh ở cõi ác.

Kinh. Lại dùng ba A-tăng-kỳ kiếp.... chánh vị.

Giải thích: Phần ba - Thời gian nhập vị.

Nói “Bình đẳng Thánh Nhân địa danh”: nghĩa là nhập sơ địa Thánh đạo, Lìa tướng của chủ thể thủ và đối tượng thủ tướng. Hoặc có thể sơ địa song chứng cả hai đế. Nên bảo là bình đẳng. A-tỳ-bạt-trí: tiếng Hoa gọi là Bất Thối. Nghĩa là: sơ địa trở lên, chứng lý bất thối gọi là bất thối. Nghĩa là: ba A-tăng-kỳ tu các độ, sẽ nhập Thánh vị, sẽ trụ bất thối.

Kinh: Lại nữa, Bồ-tát Ma-ha-tát Thiện Giác.

Giải thích: Phần bốn - Thiện Giác. Văn có năm phần: 1. Nêu vị kê tên; 2. Biện minh tu sai biệt; 3. Từ “Dùng bốn...” Thời gian nhập Tạng; 4. Từ “Không có ba cõi...” nói về thọ sinh sai biệt; 5. từ “Thường tu...” Đăng vị khác nhau. Đây tức là phần một. Nêu vị kê tên theo trên đã rõ.

Kinh: Trụ nhẫn bình đẳng... tâm không xả.

Giải thích: Phần hai - Biện minh tu sai biệt. Văn có hai phần: 1. Hiển bày tướng riêng của hai trí; 2. Từ “Như vậy! Này thiện nam!...” Nói lại về sự đồng dị của hai trí. Trong phần một có hai phần:

1. Lập hai chương.

2. Từ "Nhập xả Vô tướng..." là giải thích riêng hai chương. Đây tức là phần một.

Nói "Nhẫn bình đẳng": là chương thứ nhất nói về thật tướng lìa hai tướng hữu và vô, gọi là nhẫn bình đẳng.

Nói "Tu hành bốn nhiếp, niệm niệm không bỏ tâm": là lập chương thứ hai trí phương tiện. Nghĩa là: dùng bốn nhiếp, hóa độ chúng sanh, gọi là trí phương tiện.

Kinh: Nhập xả Vô tướng... phiền não tham.

Giải thích: Từ đây là phần hai. Giải thích riêng về hai chương. Trong đó có hai phần: 1. Thật trí. Giải thích bình đẳng trên; 2. Từ "Vô lượng..." Hiển bày trí phương tiện. Giải thích bốn nhiếp trên. Trong phần một có ba phần:

1. Tổng nêu thật trí, diệt tham của tam giới.

2. Giải thích riêng về thật trí, chứng ba vô vi.

3. Hiển bày vô vi, lìa tướng hữu và vô.

Đây tức phần một. Lìa xả tam luân. Vì không có tính tham nên có thể diệt phiền não tham dục trong ba cõi.

Kinh: Ở đệ nhất nghĩa.... là pháp tính vô vi.

Giải thích: Phần hai - Giải thích riêng về thật trí. Chứng hai vô vi. Văn có ba phần: 1. Pháp tính vô vi; 2. Trạch diệt vô vi; 3. Phi trạch diệt vô vi. Đây là phần một.

Ở đây có hai tên gọi: 1. Pháp tính; 2. Hư không.

Kinh: Duyên với lý mà diệt... vô vi Vô tướng.

Giải thích: Phần hai - Trạch diệt vô vi. Nghĩa là duyên với chơn như, diệt tất cả các tướng phiền não. Chơn như được hiển là trạch diệt vô vi. Có ba tên gọi: 1. Trạch diệt. Thể tức là trí. Trạch: nghĩa là giản trạch. Chọn lựa diệt đạt được, gọi là trạch diệt; 2. Số duyên diệt. Số nghĩa là tuệ số. Tuệ số đắc được, gọi là số duyên diệt; 3. Trí duyên diệt. Trạch và trí, nghĩa của chúng là một.

Kinh: Khi trụ sơ nhẫn.... vô vi Vô tướng.

Giải thích: Phần ba: Phi trạch diệt vô vi. Nghĩa là: trụ trong tín nhẫn, đệ nhất hạ nhẫn, thì mãi mãi đoạn dứt tất cả phiền não phân biệt. Cho nên có thể ở trong vô lượng pháp vị lai, đắc phi trạch diệt. Vô vi Vô tướng. Đây có ba tên gọi: 1. Phi trạch diệt; 2. Phi số duyên diệt; 3. Phi trí duyên diệt, theo trên đã rõ. Nhưng hai diệt này, có sự sai biệt là; theo tông Tát-bà-đa, do trí đoạn chướng, gọi là trạch diệt. Diệt không do trí, gọi là phi trạch diệt. Theo tông Kinh bố trí hữu lậu đoạn dứt, gọi

là phi trạch diệt, trí vô lậu đoạn dứt gọi là trạch diệt. Nay theo đại thừa, giống với tông Kinh Bộ, đã nói đầy đủ như ở chương khác.

Hỏi: Chẳng phải hư không và cảnh trí phi trạch diệt phi vô lậu, thì làm sao trí vô lậu chứng được ba vô vi.

Giải: Các tông bất đồng; tông Tát-bà-đa không chấp nhận trí vô lậu duyên với hai vô vi. Theo tông Đại thừa thì ở trên chơn như do giả an lập, nên chấp nhận là duyên hợp.

Kinh: Vô vi Vô tướng... vô Vô tướng.

Giải thích: Phần ba - Hiển bày ba vô vi, lìa tướng Hữu và Vô. Ý hiển bày tính của ba loại đó đều không. Nhưng giải thích đoạn văn này thì các thuyết bất đồng: Một thuyết nói: Giải thích Vô tướng có ba câu: 1- Vô tự tha, là dứt bỏ tướng hữu. Vô vô là dứt bỏ tướng vô. Nói là do Vô tướng; là dứt bỏ cả hai tướng hữu và vô. Hoặc có thuyết nói: dứt bỏ cả bốn câu: Vô tướng tự tha; là dứt tướng hữu. Vô vô là dứt bỏ tướng vô. Nói Vô tướng: là dứt bỏ câu thứ ba: vừa hữu vừa Vô tướng và câu thứ tư: phi hữu phi Vô tướng. Nay giải thích: vô tự tha: là dứt bỏ ngã tướng tức hiển bày lý sinh không là vô. Vô Vô tướng là hiển bày lý pháp không là phi Vô tướng, nên bảo là vô vô. Phi hữu tướng nên bảo là Vô tướng.

Kinh: Vô lượng phương tiện đều Quán Hiện Tiền.

Giải thích: Phần hai - Hiển bày trí phương tiện. Văn có hai phần: 1. Tổng nêu sáu loại; 2. Giải thích riêng về sáu loại. Đây tức phần một. Cũng chẳng phải một, nên gọi là vô lượng. Chẳng phải nội chứng trí, nên gọi là phương tiện.

Kinh: Thật tướng phương tiện.... không điên đảo.

Giải thích: Từ đây là phần hai - Giải thích riêng về sáu loại phương tiện. Tức chia làm sáu phần. Đều có hai đoạn: trước là nhắc lại, sau là giải thích. Đây là phần thích thứ nhất về thật tướng phương tiện. Duyên với đệ nhất nghĩa, nên gọi là thật tướng, khởi công năng khéo léo, gọi là phương tiện.

Hỏi: Có sai biệt gì với trí căn bản ?

Giải rằng: Như luận Thành Duy Thức nói: trí căn bản thì chứng tự thể ở bên trong, không biến hình ảnh. Trí hậu đắc này thì duyên với cảnh chơn như, biến hình ảnh mà duyên, không thể tự nó chứng ở Đệ-nhất-nghĩa-đế. Nói không chìm , thì các thuyết bất đồng. Nếu theo Bổn ký thì phàm phu gọi là trầm chìm, vì chìm trong sinh tử. Nhị thừa thì gọi là xuất ra, vì xuất ra khỏi sinh tử. Ba mươi tâm đến địa thứ mười, đã hoàn trả gọi là bất chuyển. Phật địa thì gọi là bất điên đảo. Trong mười hồi hướng thì học pháp này. Thuyết đó không đúng, nguyên do

là sao? Vì kia giải thích về “Như vậy! Này thiện nam!...” Là mới thuộc về sơ địa, mà các đoạn văn kinh ở trên là thuộc mười hồi hướng, không đúng với ý kinh, nên nay không theo. Nay giải thích không như vậy: Sơ và nhị địa như trên, mười trụ hạnh có thể chuyển, mười hồi hướng còn có điên đảo. Sơ địa thì lìa bốn ngôi vị trước, cho nên nói là “Tứ bất”. Trầm: nghĩa là hôn trầm tức làm chướng định. Xuất: tức là trạo cử, tức là chướng tuệ. Chuyển: là nghi và các hoặc điên đảo sót lại, tức là các đảo về ngã kiến. Khi nhập sơ địa, thì lìa bốn lỗi trên, gọi là “Tứ bất”.

Kinh: Học khắp phương tiện.... học tất cả.

Giải thích: Phần hai - Học khắp phương tiện. Theo Bổn ký nói: trong tục có chơn chẳng phải chứng. Trong chơn có tục chẳng phải không chứng. Có thuyết nói: Trong năm thừa, không chọn người, trời và nhị thừa, cho nên chẳng phải chứng. Do có đại thừa, cho nên là chẳng phải không chứng. Như Luận Thành Thật nói: Rộng học các dị luận, biết khắp ý bậc Thánh. Lại nữa, kinh Thiện Giới nói: Học khắp năm minh luận, nhưng không phân biệt chứng hay không chứng, tuy chẳng phải chứng, hông chứng, nhưng có thể học tất cả pháp. Có bản nói: “Học tất cả” là sai.

Kinh: Hồi hướng phương tiện mà hướng đến Nhất-thiết-trí.

Giải thích: Phần ba - Hồi hướng phương tiện. Nghĩa là: cầu đại Bồ-đề, khác với nhị thừa, cầu trụ tiểu quả, gọi là phi trụ quả. Khác với phàm phu không có cầu trụ quả, gọi là phi chẳng trụ. Cầu hướng đến Bồ-đề, gọi là Hướng Tát-bà-nhã (Nhất-thiết-trí).

Kinh: Tự tại với ma... không bị lay động do bốn ma.

Giải thích: Phần bốn - Phương tiện tự tại đối với ma là phương tiện tiếp dẫn. “Phi đạo mà hành Phật đạo”: tức như kinh Duy-ma nói: hoặc hiện làm dâm nữ, tiếp dẫn những người hiếu sắc; trước là lấy dục để dẫn dắt, sau là làm cho nhập vào Phật đạo.

“Ma bất động”: tức trong kinh Duy ma; lại tại dục mà hành thiền khiến tâm ma loạn, không đắc những tiện lợi đó.

“Bốn ma” là: 1. Phiền não; 2. Ấm ma; 3. Tử ma; 4. Thiên ma. Bốn ma đó gia thêm vô thường, vô ngã, bất tịnh, khổ gọi là tám ma. Lại giải thích: tuy hành ma sự, xảo tiện tự tại, cho nên gọi là phương tiện tự tại đối với ma. Vì vậy mà kinh Duy-ma-cật nói: Bồ-tát giải thoát trú bất khả tư nghị, dùng lực phương tiện giáo hóa chúng sanh, hiện tác ma sự. Lại nữa, phẩm Phật đạo nói: Nếu Bồ-tát hành ở phi đạo. Ấy là thông đạt Phật đạo.

Hỏi: Sao Bồ-tát lại thực hành ở phi đạo ?

Đáp: Bồ-tát hành năm vô gián mà không có não loạn, cho đến thị hiện có thê thiếp nô tì, nhưng thường xa lìa bùn lầy năm dục. Đó là Bồ-tát thông đạt Phật đạo. Nói đủ như kinh kia.

Kinh: Nhất thừa phương tiện... tất cả hạnh.

Giải thích: Phần năm - Phương tiện nhất thừa.

Nghĩa là: lý và thể không hai, cho nên thuyết là nhất thừa. Ở pháp nhất thừa, khéo biết tướng sai biệt của chúng sanh, gọi là phương tiện. "Tướng bất nhị": là giải thích về nhất thừa trên. "Ở trong thông đạt tất cả Hành tướng": là giải thích về phương tiện đó. Lại nữa, kinh Quang Minh nói: pháp giới không có phân biệt. Vì độ chúng sanh mà phân biệt thuyết ba thừa. Lại nữa, kinh Pháp Hoa nói: chư Phật dùng lực phương tiện, ở một Phật thừa, phân biệt thuyết thành ba. Nói đủ về nhất thừa, nghĩa như chương khác.

Kinh: Phương tiện biến hóa... Tịnh Quốc Độ Phật.

Giải thích: Phần sáu - Phương tiện biến hóa. Nói: "Biến hóa": là tên gọi khác của biến dịch, cho nên luận Hiển Dương và Duy Thức, theo đó nói là Biến sinh tử, gọi là biến hóa sinh.

Ở đây là nói về Bồ-tát địa thượng. Do nguyện lực ở trong tịnh độ, thọ biến sinh, không thọ cái thân phần đoạn trong tam giới, nên gọi là phương tiện biến hóa.

Kinh: Như vậy! Này thiện nam!... Thật trí chiếu.

Giải thích: Phần hai - Hiển bày lại sự giống và khác nhau giữa hai trí. Trong đó có ba phần: 1. Kết tướng khác nhau trên; 2. Nêu dụ để hiển phi nhất phi dị; 3. "Dùng tất cả hạnh thành tựu"; là hiển hạnh thành tựu. Đây tức là phần một. Văn có hai phần: 1. Hiển bày tướng của thật trí; 2. Hiển bày trí của phương tiện. Đây tức là phần một.

Nghĩa là: ở sơ địa, trí căn bản sinh ra, bắt đầu giác biết sinh và pháp cả hai đều không, nên bảo là sơ giác trí. Tức là giác trí này, ở tướng hữu và vô, nhưng không hai khác, đó là vì thật trí chiếu. Như đoạn văn trước đã nói: do Vô tướng tự tha, vô Vô tướng.

Kinh: Xảo dụng không chứng... phương tiện quán.

Giải thích: Phần hai - Hiển bày trí phương tiện.

Nói "xảo dụng": là nêu chung cả bốn dụng, nghĩa là hậu đắc trí ở địa đó, bốn dụng xảo diệu, gọi là xảo dụng.

"Không chứng...": là nói riêng bốn dụng. Không chứng khác với ngoại đạo chứng bốn tĩnh lự, cho là Niết-bàn. Không trầm; là khác với phàm phu, chìm trong sinh tử. Không xuất; là khác với nhị thừa xuất ly sinh tử. Không đến; là khác với Bồ-tát địa tiền, không đến sơ địa. Hoặc

có thể nói “không đến” là sai lầm, phải nói là “không” đảo: nghĩa là Bồ-tát địa tiền còn khởi điên đảo, vì lược bỏ, nên nói là không đảo. “Đó là Quán phương tiện”: là kết bốn dụng trên, đều là trí hậu đắc.

Kinh: Thí như nước và sóng không một không khác.

Giải thích: Từ đây là phần hai - Nêu dụ. Hiển bày phi nhất, dị. Văn có hai phần: 1. Nói về hai trí không một không khác; 2. Hiển bày các hạnh.

“Cũng thể phi nhất, dị” nghĩa là: hai trí trên cùng một Sát-na, hai dụng khác nhau, cho nên là không một. Do cùng một tuệ cho nên là không khác. Thí như sóng và nước, thể và tướng khác nhau, nên không một. Sóng tức là nước, nên không khác.

Kinh: Cho đến tất cả hành... không một không hai.

Giải thích: Phần hai - Giải thích loại. Các hành cũng phi nhất phi dị. Nghĩa là: Như hai trí không một không khác, như vậy cho đến tất cả tám vạn bốn ngàn hành Ba-la-mật, các môn thiền định và môn Đà-la-ni, lần lượt so vọng với nhau, đều phi nhất, dị.

Kinh: Mà từng mỗi một hành thành tựu.

Giải thích: Phần ba - Hiển bày hành thành tựu. Nghĩa là: ở trong vị này, do hai trí thành, mà tất cả các hành khác, đều thành tựu.

Kinh: Dùng bốn A-tăng-kỳ... môn công đức tạng.

Giải thích: Phần ba - Thời gian nhập tạng, nghĩa là: ở địa này,quán vô lậu thành, thâu chứa tất cả các môn công đức. Do vậy mà biệt lập môn công đức tạng. Lý phải ứng với các ngôi vị, phải có môn này, vì chẳng phải là khởi đầu, nên không biệt lập, trong đây ý nói bốn A-tăng-kỳ thực hành các hạnh mà nhập môn ấy. Có giải thích nói: Đoạn văn này đúng thì phải nằm sau đoạn văn trên, phải đặt sau đoạn văn tất cả tịnh độ, mới nói đoạn văn này, nguyên do là sau? Vì bốn kiếp đã mãn mới nhập ngôi vị sau.

Kinh: Không có nghiệp của tam giới... do rốt ráo mà không tạo mới.

Giải thích: Phần bốn - Thọ sinh sai biệt. Văn có hai phần: 1. Bất sinh tam giới; 2. Sinh ở tịnh độ. Đây là phần một.

Nghĩa là: Nhập sơ địa, đoạn dứt phân biệt ngã kiến, không tạo nghiệp trong tam giới, cho nên xong hết các nghiệp cũ, mà không tạo mới.

Hỏi: Bồ-tát Địa thượng, không thọ thân phân đoạn. Các đoạn văn nói về thọ báo làm mười vua thì lấy gì để thọ dụng?

Đáp: Các sư ở Tây phương. Tự có hai giải thích: Một giải thích là

Bồ-tát Địa thượng đều thọ biến dị sinh, cho nên thọ mười vua đều là hóa thân, nếu không vậy thì mười xứ phải không thấy vua, do diệu thân biến dị chẳng phải là cảnh kia.

Một giải thích nói: có một Luận sư, tên là Điều Phục Quang. Theo kinh Giải Thâm Mật nói như thế này: tám địa trở lên, thân vương được hiện ra đều chỉ là biến hóa. Bảy địa trở về trước, vì khởi phiền não làm nghiệp trong tam giới, thọ thân phân đoạn, đó tức thật thân, thọ báo mười vua, nên không có sai.

Kinh: Nhờ nguyện lực... tất cả tịnh độ.

Giải thích: Phần hai - Nhờ nguyện lực, sinh ở tịnh độ. Có thuyết nói: Theo đa phần mà nói, nếu phiền não trợ lực thì hoặc sinh ở tam giới, như Điền Phục Quang đã nói.

Kinh: Thường tu quán xả... thường trao cho người.

Giải thích: Phần năm - Đăng vị sai biệt. Văn có hai phần: 1. Nói về đăng vị; 2. Nói về Thí báu. Đây là phần Đăng vị Cưu ma gia. Nếu theo Bổn ký thì dịch là Thắng ma ác. Sơ địa thì lìa năm bố úy vượt, qua ma nhị thừa.

Kinh: Dùng bốn đại bảo tạng thường trao cho người.

Giải thích: Phần hai: Bảo thí. Các thuyết bất đồng: Một thuyết nói: Tam Tạng và Tạp Tạng, Thí cho chúng sanh. Một thuyết nói: Theo kinh Thắng Man, có bốn loại Bảo Tạng: 1. Vô giá: là Bồ-tát thừa; 2. Thượng giá: Là Duyên giác thừa; 3. Trung giá: Là Thanh văn thừa; 4. Hạ giá: là Nhân thiên thừa. Nếu theo kinh Địa Trì thì bốn nhiếp làm ích cho vật, gọi là bốn Bảo tạng.

Kinh: Lại nữa, Bồ-tát Đức Tuệ.

Giải thích: Phần năm - Bồ-tát Đức Tuệ. Văn có ba phần: 1. Nêu vị kê tên; 2. Biện minh quán sai biệt; 3. Thời gian nhập vị. Đây tức phần một. Nghĩa là: có đủ luật, nghi, ba loại giới đức, cùng đều sinh ra với tuệ, gọi là Đức Tuệ.

Kinh: Dùng bốn vô lượng tâm.

Giải thích: Phần hai - Biện minh quán sai biệt. Văn có ba phần: 1. Hiển bày hành riêng của địa; 2. Trừ chướng; 3. Vị sai biệt. Đây là phần một. Vì muốn đối trị phiền não sân mà tu bốn vô lượng. Nghĩa như trên đã nói.

Kinh: Diệt các phiền não sân nơi ba Hữu.

Giải thích: Phần hai - trừ chướng. Do tu tuệ mà có thể diệt các phiền não sân trong tam giới. Nhưng về phiền não sân thì các tông bất đồng: Nếu theo Tát-bà-đa thì chỉ tại Dục giới. Nếu theo Tông Kinh Bộ

thì sân thông cả ba cõi. Theo tông Đại thừa, các thuyết của Du-già thì giống với Tát-bà-đa. Nay theo kinh này thì giống với thuyết của Tông Kinh Bộ. Hoặc có thể kinh này tùy chuyển lý môn. Hoặc có thể là đoạn văn này là nói chung mà có ý riêng, nghĩa là: trong ba hữu. Dục giới thì có sân, nên bảo là các sân trong ba hữu. Căn cứ theo thật thì không thông các cõi trên.

Kinh: Trụ trong Trung Nhẫn, hành các công đức.

Giải thích: Phần ba - Vị sai biệt. Nghĩa là Tín Nhẫn trụ, thông cả ba địa. Đây đúng là bậc thứ hai, nên gọi là Trung nhẫn. Nghĩa là: ở trong ngôi vị này, lấy vô lượng làm chính, tu chung thông cả các hạnh.

Kinh: Dùng năm A-tăng-kỳ... hóa tất cả chúng sanh.

Giải thích: Phần ba - Thời gian nhập vị. Xà-đà-ba-la, nếu theo Bổn ký thì dịch là Lực Mãn Túc. Nghĩa là: năm đại kiếp hành quán đại từ, do thường hiện tiền mà trí lực được đầy đủ, hóa độ các chúng sanh cũng nhập vị Xà-đà-ba-la. Còn gọi là Ly ám, còn gọi là Vô úy.

Kinh: Lại nữa, Minh Tuệ Đạo nhân.

Giải thích: Phần sáu - Bồ-tát Minh Tuệ. Văn có ba phần: 1. Nêu vị kê tên; 2. Biện quán sai biệt; 3. Thời gian nhập vị. Đây là phần một. Nghĩa là: ở trong ngôi vị này, hành quán ba Minh, nên gọi là Minh Tuệ.

Kinh: Thường dùng Vô tướng.... Quán ba Minh

Giải thích: Phần hai - Biện quán sai biệt. Văn có ba phần: 1- Hành riêng của địa; 2- Trừ chướng; 3- Mãn túc.

Trong phần một có hai phần:

1. Quán ba Minh.

2. Tướng hành. Đây là phần một.

"Quán ba Minh" là: 1. Túc mệnh trí minh; 2. Sinh tử trí minh; 3. Lậu tận trí minh. Giải thích như trong phẩm Tựa.

Kinh: Biết pháp ba đời... tâm tâm tịch diệt.

Phần hai - Tướng của hành.

"Biết pháp ba đời, vô lai, vô khứ, vô trụ xứ": là cảnh thực hành của ba Minh. Nghĩa là: vị lai chưa có, quá khứ thì đã diệt, hiện tại thì không dừng lại. Khác với Tông Tát-bà-đa, ba đời đều có thật thể.

"Tâm tâm tịch diệt": do đối tượng duyên là vô, cho nên cái tâm của chủ thể duyên niệm niệm tịch diệt.

Kinh: Hết phiền não si nơi tam giới.

Giải thích: Phần hai - Biện minh ngôi vị. Do trừ chướng biết ba đời, cho nên có thể trừ cái ngu mê ba đời nơi tam giới.

Kinh: Đắc tam minh quán tất cả công đức.

Giải thích: Phần ba - nói về đức đầy đủ. Nghĩa là: trừ cái ngu của ba đời, mà đắc tùy thuận tam minh quán các công đức.

Kinh: Thường dùng sáu A-tăng-kỳ.... tất cả pháp.

Giải thích: Phần ba - Thời gian nhập vị. Gia-la-đà: tiếng Hoa gọi là Độ Biên. Nghĩa là ở trong ngôi vị này, lìa các kiến hạ tiện biên lậu, nên bảo là Gia-la-đà. Tuy có giải thích đó; nhưng cũng chưa đủ. Nghĩa là: sáu đại Tăng Kỳ, tập vô lượng minh mới nhập vị Gia-la-đà dùng hạnh Vô tướng mà thọ trì các pháp.

Kinh: Lại nữa... Bồ-tát Thánh Giác.

Giải thích: Từ đây là Pháp sư thứ bảy. Văn có ba phần: 1. Nêu danh kê tên; 2. Hiển bày hành riêng của địa; 3. Thời gian nhập vị. Đây là phần một.

Nói “Nhĩ diệm”: tiếng Hoa gọi là Trí-mẫn. Nghĩa là ở trong ngôi vị này, sinh và pháp cả hai đều không, có thể sinh Thánh đạo, nên gọi là Trí-mẫn. Nói “Đạt Thánh giác”: tức là Thánh trí được sinh ra, do ba địa trước, hành về Thí, giới, tu tương đồng với phàm phu. Ở trong ngôi này, khởi quán Đạo phẩm, sơ chứng Thánh giác, đạt lý hai không, gọi là đạt Thánh giác.

Kinh: Tu hành thuận Pháp Nhẫn

Giải thích: Phần hai - Hành riêng của địa. Văn có ba phần: 1. Tu nhẫn pháp vị; 2. Khởi năm thần thông; 3. Diệt chướng.

Trong phần một. Văn có hai phần:

1. Thuộc thuận nhẫn. 2. Trú vị. Đây là phần một. Nghĩa là: Trong thuận nhẫn, có ba ngôi vị: là thượng, trung, hạ. Địa thứ tư này, ở trong ba nhẫn, ngôi vị tại sơ nhẫn, do thuận Thánh đạo, cho nên gọi là tu hành thuận pháp nhẫn.

Kinh: Nghịch năm dòng kiến... trụ Tu-đà-hoàn.

Giải thích: Phần hai - biện minh trú vị.

Nói “Tu-đà-hoàn”: có hai nghĩa: 1. Nghịch lưu; 2. Tu tập. Ở trong địa này, khởi quán Đạo phẩm. Nghịch năm dòng kiến tập vô lượng đức, cho nên gọi là trụ vị Tu-đà-hoàn. Theo luận Du già thì dịch là Dự Lưu. Dự là nhập. Lưu tức loại dòng. Bắt đầu nhập vào dòng Thánh, nên là Dự Lưu.

Hỏi: Đó không phải là người đã khởi riêng năm kiến phần, khi nhập sơ địa, đều đã mãi mãi đoạn dứt. Sao ở đây lại nói theo địa thứ tư, nghịch năm dòng kiến.

Giải: Thật sự mà nói thì năm kiến, ngôi vị sơ địa đã đoạn dứt, nay

đoạn tập khí, gọi là đoạn năm kiến. Nếu không vậy thì Nghi chỉ thuộc về phiền não phân biệt, duy chỉ bị kiến đoạn. Sao ở đây lại nói là địa thứ năm đoạn. Cho nên biết đó là dựa theo Tập khí mà nói.

Kinh: Thường dùng thiên nhãn... Thân thông đạt.

Giải thích: Đây là phần hai. Khởi năm thần thông. Ở trong vị này, chưa đến cứu cánh, nên ngoài Lậu tận thông trong sáu thần thông. Nhưng trong luận Trí Độ và đoạn văn sau nói là Bồ-tát lậu tận: là dựa theo ngôi vị chưa tận mà giả nói lậu tận, nên không trái nhau.

Kinh: Trong niệm niệm diệt tất cả kiến nơi tam giới.

Giải thích: Đây là phần ba. Diệt chướng sai biệt. Nghĩa là: ở trong ngôi vị này, phối hợp với Tu-đà-hoàn, nên nói là có thể diệt các kiến trong ba giới.

Kinh. Cũng dùng... không lìa tâm.

Giải thích: Phần ba - Thời gian hành vị. Dùng bảy đại kiếp, hành năm thần thông và Ba-la-mật, mà ở trong mãn phần, công đức như trên, thường không lìa sắc.

Kinh: Lại nữa, Bồ-tát Thắng Đạt.

Giải thích: Biện minh Pháp sư thứ tám. Văn có ba phần: 1. Nêu vị kê tên; 2. Hiển bày hành riêng của địa; 3. Thời gian tu hành. Đây là phần một. Nghĩa là có thể liễu đạt Nhị đế, Tam đế, gọi là Thắng đạt còn gọi là Thắng tuệ. Hoặc có thể địa này chơn và tục đều song hành. Việc khó như vậy mà địa này thắng được. Cho nên gọi là Thắng Đạt.

Kinh: Ở Thuận đạo nhẫn dùng bốn vô úy.

Giải thích: Phần hai - Hiển bày hành riêng của địa. Văn có ba phần: 1. Hành bốn vô úy; 2. Trừ chướng; 3. Nhập vị.

Trong phần địa số. Văn có hai phần:

1. Tổng nêu bốn số.

2. Thứ tự giải thích riêng. Đây là phần một.

Nghĩa là; Địa thứ năm nương theo Thuận đạo mà nhẫn, khởi bốn vô úy, với bốn nạn ở bên ngoài. Tâm không có sợ hãi, nên gọi là vô úy.

Kinh: Quán-na-do-tha-đế... Bậc Nhất-thiết-trí.

Giải thích: Phần hai - Thứ lớp Giải thích riêng. Về bốn vô úy thì chia làm bốn phần: Đây là phần một. Nhất-thiết-trí vô úy.

Nghĩa là: đối với hai cảnh, không có chỗ nào là không biết. 1. Quán-na-do-tha-Đế: nghĩa là Nhị, Tam đế và Bát đế,... con số rất nhiều, gọi là Na-do-tha; 2. Quán nội đạo luận: tức Nội minh luận trong năm Minh. Ngoại đạo Luận: là Nhân minh và Thanh minh. Dược phương tức

là y phương. Công xảo cứu thuật; đều là Công xảo minh luận. Cả bốn Minh luận này tuy chung cả nội ngoại. Nhưng nay theo Nhất tướng, chỉ nói là ngoại. “Ta là bậc Nhất-thiết-trí”; là tự xướng lên đức hiệu. Đối với bốn vô úy đều có hai nghĩa: 1: Chấp tích sinh nghi: Nghĩa là ngoại đạo nghi thắc mắc: Phật hỏi: A-nan từ đâu đến? Hoặc hỏi: âm thanh bên ngoài là âm thanh gì vậy?... Nếu đã là người Nhất-thiết-trí, sao lại còn hỏi làm gì; 2. Tự xướng lên đức hiệu: ta là Nhất-thiết-trí là do tùy thuận với thế gian mà Phật hỏi như vậy.

Kinh: Diệt tam giới... tướng ngã đã tận.

Giải thích: Phần hai - Lậu tận vô úy.

Nghĩa là: 1. Ngoại đạo thắc mắc: Thế Tôn hoặc có lúc dùng lời ngọt ngào với La-hầu, có lúc lại mắng Đề-bà, sao lại gọi là Lậu tận. 2. Tự xướng lên đức hiệu “Lậu ta đã tận (hết)”. Thuận với thế gian mà thị hiện thương, ghét (hoặc có bản nói: “Tướng ta đã tận” là sai).

Kinh: Biết mỗi địa đều có chỗ xuất, nên gọi là xuất đạo.

Giải thích: Phần ba. Vô úy xuất khổ đạo.

Cũng có hai sự: 1. Chấp tích sinh nghi: nghĩa là: ngoại đạo thắc mắc; các Thánh-đạo không thể hết khổ, thấy A-la-hán bị các khổ rắn, trăn... tựa như là không hết khổ; 2. Tự xướng đức hiệu; nghĩa là: A-La-Hán đoạn dứt nỗi khổ vị lai, nên nói là đoạn khổ, chứ không nói khổ hiện tại không có mà nói là đoạn.

Kinh: Có gì bất xuất, gọi là chướng đạo.

Giải thích: Phần bốn: Nêu Hoặc có thể làm Chướng đạo vô úy. Cũng có hai sự: 1. Chấp tích sinh nghi: nghĩa là, các bậc Tu-đà-hoàn, tuy là có các ái, nhưng nhờ có Thánh đạo. Dục không thể làm chướng đạo; 2. Tự xướng đức hiệu: tuy không thể chướng các quả Dự lưu, nhưng có thể làm chướng ngại các Đạo A-na-hàm.

Ở trên đã giải thích về bốn vô úy của Phật, nay ở trong văn này; nói về vô úy của Địa Bồ-tát thứ năm, tướng của vô úy, có thể suy ra thì rõ.

Kinh: Nghịch nghi nơi tam giới.

Giải thích: Phần hai - Trừ chướng. Đây là theo tập khí, mà thuyết thì trừ nghi, theo Phật thì đã đoạn, chỉ phân biệt mà thôi.

Kinh: Tu tập vô lượng... nhập vị Tư-đà-hàm.

Giải thích: Phần ba - Nhập vị. Nghĩa là: trong địa này, đã diệt các hoặc nghi nơi tam giới, tu tập vô lượng thắng phần công đức, do vậy liền nhập vị Tư-đà-hàm. Tư-đà-hàm: tiếng Hoa gọi là Nhất vãng lai, nghĩa là đoạn hết sáu phẩm Hoặc nơi Dục giới, vì còn ba phẩm, ở trong cõi

người, trời, một lần vảng lai, gọi là Nhất vảng lai.

Kinh: Lại tập hành... tâm không bỏ.

Giải thích: Phần ba - Thời gian tu hành. Nghĩa là: ở địa này, tám kiếp tu hành chư Đà-la-ni và bốn vô úy, thường không bỏ tâm.

Kinh: Lại nữa, Thường hiện chơn thật.

Giải thích: Pháp sư thứ chín. Văn có ba phần: 1. Nêu vị kê tên; 2. Biện quán sai biệt; 3. Thời gian tu hành. Đây là phần một.

Kinh: Trú trong Thuận Nhẫn.

Giải thích: Phần hai - Biện quán sai biệt. Văn có năm: 1. Phối nhẫn khác nhau; 2. Tạo quán riêng của địa; 3. Biện thủ trừ chướng; 4. Biện minh Hành tướng quán; 5. Lập quả sai biệt. Đây là phần một. Nghĩa là: Trong Thuận Nhẫn, thuộc về Thượng phẩm nên bảo là trú Trong Thuận Nhẫn.

Kinh: Tác quán Trung đạo.

Giải thích: Phần hai - tạo quán riêng của địa. Nghĩa là: nhập quán Vô tướng, lìa ở hữu, vô và thường, đoạn... Hoặc nương quán mười hai duyên sinh. Do lìa Đoạn, Thường, nên gọi là quán Trung đạo.

Kinh: Tiết tập nhân tập quả, tất cả phiền não nơi ba cõi.

Giải thích: Phần ba - Trừ chướng. Nói "Tập nhân": là nêu chung về ba phiền não, và nghiệp, gọi là Tập đế. Nói "Tập Nghiệp": là giải thích riêng các nghiệp tội. "Tất cả phiền não": là Giải thích riêng các phiền não căn bản, tùy Hoặc... Hoặc có thể "Tập Nhân" là phát nghiệp phiền não. "Tất cả phiền não": là Nhuận Nghiệp phiền não.

Kinh: Quán phi hữu phi vô... mà vô nhị.

Giải thích: Phần bốn - Biện minh hành tướng quán. Nói "Tất cả": là chơn như nhất vị tướng. Tức là nhất tướng, gọi là Vô tướng. Kinh Vô Lượng Nghĩa nói: Nhất tướng tức là Vô tướng. "Mà vô nhị": là kết một tướng và Vô tướng trên, đều không có các tướng hữu và vô.

Kinh: Chứng vị A-na-hàm.

Giải thích: Phần năm - Lập quả. Nghĩa là nơi địa này, tuy đã đoạn tất cả phiền não trong tam giới, nhưng vi tế thì còn hiện ở ngay trước. Đó là lấy theo kinh Giải Thâm Mật nói: chư Bồ-tát chứng đến địa thứ bảy, còn khởi các phiền não tham ở tam giới. Do đó, trong này lập A-na-hàm. A-na-hàm; dịch là Bất Hoàn căn cứ theo thật thì Bồ-tát địa thứ sáu, cũng còn sinh nơi Dục giới, như luận Trí Độ. Nay phối với nhất tướng mà nói là Bất Hoàn.

Kinh: Lại tác chín A-tăng-kỳ kiếp... tất cả Phật độ.

Giải thích: Phần ba - Thời gian tu hành. Lạc: nghĩa là nguyện lạc.

Nghĩa là: ở địa này, chín A-tăng-kỳ tập quán Trung đạo, tùy theo lực nguyện lạc mà sinh nơi các cõi Phật.

Kinh: Lại nữa, Bồ-tát Huyền Đạt.

Giải thích: Biện minh về Pháp sư thứ mười. Văn có ba phần: 1. Nêu vị kê tên; 2. Thời gian nhập vị; 3. Từ "Thường hành ba không... " là Biện minh quán sai biệt. Đây tức là phần nêu tên.

Huyền: nghĩa là huyền đạt. Đạt: tức là thông đạt xa đến công dụng hậu biên, gọi là Huyền bắt đầu nhập Vô sinh nhẫn, gọi là Đạt.

Kinh: Trong mười A-tăng-kỳ kiếp tu Vô sinh nhẫn pháp lạc.

Giải thích: Phần hai - Thời gian nhập vị... Văn có năm phần: 1. Nhập vị sai biệt; 2. Biện minh Diệt; 3. Trú thân phần hạn; 4. Đủ các đức; 5. Lập quả. Đây tức phần một. Phần hạn nhận vị.

Trong năm nhẫn, nhẫn thứ tư, vô sinh nhẫn có ba phẩm. Đây là Hạ phẩm. Bồ-tát địa này mười tăng kỳ, tu học vô sinh nhẫn.

Kinh: Diệt tập nhân nghiệp quả trong tam giới.

Giải thích: Phần hai - đối tượng được diệt trong ngôi vị này, diệt Tập nghiệp quả tế trong tam giới.

Kinh: Trụ trong hậu thân.

Giải thích: 3. Trú thân sai biệt. Trú trong sinh tử phần đoạn, là thân sau cùng, đến Địa thứ tám thì thành Biến dịch báo.

Kinh: Vô lượng công đức... đều đầy đủ.

Giải thích: Phần bốn - có đủ các đức. Nghĩa là: sáu thần thông, tận vô sinh trí, cho đến năm phần pháp thân đều đầy đủ. Các đức như vậy, đều đã nói như trên.

Kinh: Trụ Địa thứ mười... vị Phạm Thiên.

Giải thích: Phần năm - lập quả. Nghĩa là: trong mười ba Pháp sư, trụ ngôi vị Pháp sư thứ mười. Trong bốn quả thì quả thứ tư "vị Phạm Thiên": Phạm là tịnh. Do đã trú Hạnh vị Thanh Tịnh.

Kinh: Thường tu ba không... Hoằng hóa pháp tạng.

Giải thích: Phần ba - Biện minh quán sai biệt. Nghĩa là: trong địa này, các Tam muội "không", đã đắc viên mãn, đầy đủ trăm vạn Tam muội. Lại dùng các Tạng Tu-đa-la, nơi ba tạng Thánh giáo của Như Lai mà hoằng hóa chúng sanh.

Kinh: Lại nữa, bậc Đẳng-giác.

Giải thích: Biện minh về Pháp sư thứ mười một. Văn có ba phần: 1. Nêu vị kê tên; 2. Biện minh Quán sai biệt; 3. Từ "Ngàn A-tăng-kỳ..." Thời gian tu hành. Đây là phần một.

Giả: nghĩa là kẻ. Nghĩa là: địa thứ tám, với mọi lúc, chơn và tục

cùng quán, gọi là bậc Đẳng giác.

Kinh: Trụ trong vô sinh nhẫn.

Giải thích: Từ đây là phần hai - Biện minh quán sai biệt. Văn có ba phần: 1. Trở về Quán hữu và vô; 2. Biện minh quán mười lực; 3. Đăng vị sai biệt.

Trong phần một có hai phần:

1. Phối thuộc nhẫn vị.

2. Chánh nói về hữu vô quán. Đây là phần một. Nghĩa là: ở trong ba phần vô sinh nhẫn thì trú trong phẩm nhẫn.

Kinh: Quán tâm tâm tịch diệt... vô tri tri.

Giải thích: Phần hai - Biện về hữu vô quán. Văn có ba phần: 1. Riêng giải thích hữu, vô; 2. Kết hợp giải thích hữu vô; 3. Song kết hữu vô. Trong phần một có hai phần: 1. Tịch mà thường dụng; 2. Dụng mà thường tịch. Đây là phần một.

Trong Địa này, "Quán tâm tâm tịch diệt": là niệm niệm đều không mà tâm tâm tịch diệt. Đó là hiểu về nghĩa thường tịch tĩnh. Nói "Vô tướng tướng, vô thân thân, vô tri tri": là hiểu về nghĩa thường dụng. Nghĩa là thường tịch, nên lìa tất cả tướng. Nhưng nương theo tục mà thị hiện Vô tướng. Tựa như sắc thân thường không tịch, nhưng nương theo tục mà sắc thân thường dụng, vì thường tịch, nên vô tri, nhưng nương theo nên hằng năng chiếu.

Kinh: Mà dụng Tâm... trú ở vô trú.

Giải thích: Phần hai - Dụng mà thường tịch. Hai câu đầu là hiển bày hữu dụng. Từ "an nhiên" là chỉ rõ nghĩa thường tịch.

Kinh: Tại hữu... thường vạn hóa.

Giải thích: Phần hai - kết hợp giải thích hữu và vô.

Nói "Tại hữu thường tu không": là giải thích về dụng mà thường tịch trên. "Hư không thường vạn hóa": là giải thích về tịch mà thường dụng trên.

Kinh: Song chiếu tất cả pháp.

Giải thích: Phần ba - Song kết. Nghĩa là: Tục không lìa chơn nên tịch mà thường dụng. Chơn không lìa Tục nên dụng mà thường tịch.

Kinh: Biết xứ ấy phi xứ, cho đến Nhất-thiết-trí, do Quán Thập lực.

Giải thích: Phần hai - Nói về quán mười Lực. Nghĩa là: ở trong ngôi vị này, học quán mười Lực. Nêu hai Lực đầu và cuối, hiển chung tám Lực ở giữa, có quán mười Lực, mười nghĩa khác nhau, nghĩa như ở chương khác.

Kinh: Có thể phát vị Ma-ha-la-già, giáo hóa tất cả quốc độ.

Giải thích: Phần ba - Đăng vị sai biệt.

"Ma-ha-la-già": Nếu theo Bổn ký thì dịch là Đại Thánh. Tức là đại tướng của Pháp Phật. Hoặc dịch là Vị trí Vô công dụng, hoặc dịch là Đại Lực, hoặc dịch là Long Tượng.

Kinh: Ngàn a-tăng-kỳ-kiếp... Tam muội thấy Phật.

Giải thích: Phần ba - Thời gian tu hành. Đây là kết về vị trí trụ tự, trải qua bấy nhiêu kiếp, từ đây về sau, do công càng khó thành cho nên thời gian càng lúc càng nhiều.

Kinh: Lại nữa, Bậc Tuệ quang Thần biến.

Giải thích: Biện minh về Pháp sư thứ mười hai. Văn có ba phần: 1. Nêu vị kê tên; 2. Biện quán sai biệt; 3. Từ "Vạn A-tăng-kỳ..." là nói về thời gian nhập vị. Đây là phần một.

Nghĩa là: Địa thứ chín, bốn trí vô ngại, Quốc độ các hữu tình, hoặc khởi sáu thần thông, gọi là bậc Tuệ quang và Thần biến.

Kinh: Trú Vô sinh nhẫn Thượng thượng

Giải thích: Phần hai - Biện minh quán sai biệt. Văn có bốn tiết: 1. Phối với ba phẩm Nhẫn; 2. nói về diệt tâm tâm tướng; 3. Bốn nhãn thấy Pháp quán; 4. Sinh tịnh độ. Đây tức phần một. Phối với ba ngôi vị nhẫn.

Nghĩa là: vô sinh nhẫn có ba phẩm, đây tức là thượng phẩm mà nói "thượng thượng phẩm"; chữ thượng ở trước là thắng nghĩa, chữ thượng ở sau là phẩm số. Nghĩa là Địa thứ chín này, đắc bốn Biện... Nên bảo là Thắng.

Kinh: Diệt tâm tâm tướng.

Giải thích: Phần hai - nói về diệt tâm tướng. Ở trong ngôi vị này, trừ diệt tâm tâm có chấp tướng mà nói là Thắng. Về "Diệt tâm tâm tướng", có thuyết nói là diệt hai tướng của kiến phần và tướng phần, nên nói là Diệt tâm tâm tướng. Nay giải thích: Diệt tự tính Tâm, gọi là diệt Tâm. Nếu diệt sự sai biệt trên tâm thì gọi là Diệt tâm Tướng.

Kinh: Pháp nhãn thấy tất cả pháp, ba nhãn thấy sắc, không.

Giải thích: Phần ba - Môn Bốn nhãn quán.

Nghĩa là: pháp nhãn thấy tất cả pháp là bệnh thuốc có nhiều loại tướng khác nhau. "Ba nhãn thấy sắc, không" nghĩa là: nhục nhãn thì thấy sắc thô. Thiên nhãn thì thấy thô, tế, Tuệ nhãn thì thấy sắc không. Căn cứ theo thật thì tuệ nhãn quán chư pháp không. Nay để đối vối hai nhãn nhục, thiên mà chỉ nói là thấy sắc không. Nếu theo Bổn ký thì pháp nhãn thấy tất cả chơn như, ngoài ra thì như đã nói trên.

Kinh: Dùng đại Nguyện Lực, thường sinh nơi tất cả tịnh độ.

Giải thích: Phần bốn - Thường sinh tịnh độ.

Kinh: Vạn A-tăng-kỳ... Tam muội Phật Hoa.

Giải thích: Phần ba - Thời gian nhập vị. Vị Bạc-già-phạm. Tiếng Hoa gọi là Thế Tôn; vì đủ các đức. Còn gọi là địa thứ chín, gọi là Thế Tôn. Tam muội Phật Hoa, cũng lại như vậy, vì tựa như Phật định, gọi là Phật Hoa.

Kinh: Lại nữa, Bồ-tát quán Phật.

Giải thích: Biện minh về Pháp sư thứ mười ba. Văn có bốn phần: 1. Nêu vị kê tên; 2. Thời gian đăng Trú; 3. Từ "thiện nam!... " các ngôi vị đối nhau để biện về tướng sai biệt; 4. Từ "Thường tu..." nói về Nhập vị trụ định. Đây là phần một. Nêu vị kê tên.

Nghĩa là: trong ngôi vị này, hai loại quán Phật: 1. Nhãn kiến: chỉ là thân Tha thọ dụng; 2. Định tâm kiến: Quán thông cả ba thân.

Kinh: Trú Nhẫn tịch diệt... Trụ đài Kim cang.

Giải thích: Phần hai - Thời gian đăng vị. Văn có bốn tiết: 1. Phối với năm Nhẫn; 2. Trải qua thời gian sai biệt; 3. Biện minh về tu đức; 4. Hiển bày đăng trụ vị.

Nói "Trú Nhẫn tịch diệt": là phối với năm nhẫn vị. Nghĩa là nhẫn tịch diệt tự có hai loại: Hạ phẩm và Thượng phẩm. Nay địa thứ mười là trong nhẫn tịch diệt thứ năm. Ngôi vị nhẫn hạ phẩm.

Nói "từ khởi thủy đến trải qua trăm vạn A-tăng-kỳ kiếp": là tính chung từ tập chủng tính đến nhẫn quán đảnh.

Nói "tu trăm vạn A-tăng-kỳ kiếp công đức": là biện minh vô lượng đức đã tu. Nói "Đăng tất cả pháp giải thoát": là ở ngôi vị đang đến, tức là Diệu giác. "Trú đài Kim cang": là Tam muội Kim cang chánh nói về Đẳng Giác Như Lai. Hoặc có thể giải thoát, tự có hai loại; Đẳng Giác và Diệu giác. Nay Kim cang này tuy chẳng phải gồm thâu trong quả giải thoát Diệu giác, mà thành Đẳng giác giải thoát, nên gọi là đăng tất cả pháp giải thoát.

Kinh: Thiện nam tử!... tất cả phiền não.

Giải thích: Từ đây là phần ba - các ngôi vị cùng đối nhau để biện về tướng sai biệt. Văn có năm phần: 1. Phục, Đoạn sai biệt; 2. Tín, Kiến sai biệt; 3. Đốn, Tiệm sai biệt; 4. Khác nhau giữa Thường và Vô thường; 5. Khác nhau giữa Đẳng và Vô đẳng. Đây là phần một. Sự khác nhau giữa Phục và Đoạn. Văn có hai phần: trước là phục, sau là đoạn. Đây là phần phục.

Nghĩa là: từ tập nhẫn đến đảnh Tam muội, đều gọi là phục điều

phục tất cả phiền não; do nghĩa của phục là rộng, nên gọi chung là phục. Theo Bổn ký nói: Đều gọi là phục, là từ mười tín đến cuối Kim cang. Đoạn dứt thức A-lại-da tại một Sát-na, nên nói là phục tất cả phiền não.

Kinh: Mà tin Vô tướng... chiếu Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Giải thích: Đây là phần hai. Đoạn: Sơ địa trở lên, tín vị vô lậu, mới đoạn dục. Nói "Vô tướng": tức là vô lậu. Không có tướng của hữu lậu nên gọi là Vô tướng, nghĩa là tín Vô tướng, là đạo vô gián, đoạn diệt tất cả phiền não, sinh ra đạo giải thoát, chiếu kiến Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Kinh: Không gọi là kiến, gọi là kiến, là Tát-bà-nhã (Nhất-thiết-trí).

Giải thích: Phần hai - Tín, Kiến sai biệt. Văn có hai phần: 1. Chánh thích về Tín, Kiến; 2. Dẫn thuyết chứng thành. Đây là phần một.

Trước khi thành Phật, chỉ nói là Tín, không gọi là Kiến, gọi là Kiến, là Nhất-thiết-trí.

Kinh: Do đó... bất kiến, bất giác. (Có bản nói: duy Phật sở tri là sai).

Giải thích: Phần hai - Dẫn thuyết chứng thành.

Tri, kiến, giác, khác tên nhưng đồng một thể, tuy chung cả nhân và quả, mà đều được tên đó. Nay nói theo phần hơn, cho nên chỉ nói tại quả.

Kinh: Chỉ Phật mới giải, hiểu tức thì, không gọi là tín, lần lần phục.

Giải thích: Phần ba - Tiệm, Đốn sai biệt. "chỉ Phật mới giải tức thì, không gọi là tín, dần dần phục": Nguyên do là sao? Do đốn đoạn dứt ngay tất cả, hai chướng. Chỉ gọi là kiến, không gọi là Tín, cũng không gọi là từ từ chế phục.

Kinh: Tuệ tuy khởi diệt... vô sinh vô diệt.

Giải thích: Phần bốn - Khác nhau giữa thường và vô thường. Hoặc có thể vô ngại khác với giải thoát. Theo đoạn văn này, có hai giải thích:

1. Ngài Tam Tạng Chơn đế lập nghĩa như vậy: Phật quả công đức, Bồ-đề Niết-bàn đều không có sinh và diệt, cho nên chung cả phục nạn, dùng nghĩa của tam tông. Nghĩa là: ngoại đạo thắc mắc; khi đạo vô gián, Tuệ có sinh, diệt thì làm sao lại có thể sinh ra trí vô sinh diệt? Vì vậy mà nói câu này; khi đạt định Kim cang, tuệ tuy có sinh diệt, nhưng có thể chứng biết lý vô sinh diệt, do thắng tuệ ấy mà chứng lý sâu xa. Tâm này nếu diệt thì có thể chứng đắc Niết-bàn lụy tận, còn có thể

chứng đắc vô sinh vô diệt, thường trú Bồ-đề, vì vậy đoạn trước kinh nói: "Nhất-thiết-trí giác phi hữu phi vô, an nhiên thanh tịnh, thường trụ bất biến, đồng chơn tế, đẳng pháp tính".

2. Ngài Tam Tạng Từ Ân thuyết như vậy: Thời Kim cang, tuệ tuy có sinh diệt, nhưng có thể chứng giải lý vô sinh diệt, nên có thể chứng đắc Niết-bàn quả tận, cũng có thể chứng đắc pháp đại Bồ-đề thường trụ. Đoạn trước kinh thuyết: "Thường trú Bất Biến" là nói theo phần thắng, chỉ thuyết về thật tướng nhưng chẳng quán chiếu.

Kinh: Nhập lý tận Tam muội Kim cang... đẳng vô đẳng đẳng.

Giải thích: Phần năm - Sự khác nhau giữa đẳng và vô đẳng. Hoặc có thể là sự khác nhau giữa vô gián và giải thoát. Văn có ba phần: pháp, dụ và hợp. Đây là nói về pháp.

Nghĩa là: nhập lý tận Tam muội Kim cang. Thanh tịnh vô nhiễm, ngang đồng với Chơn như tế, Đạo hậu, ở đạo tiền là pháp tính chơn như. Nói "nhưng chưa thể đẳng (ngang) vô đẳng đẳng" nghĩa là: dưới Phật Thế Tôn, ví không bằng, gọi là vô đẳng. Ngang với chư Phật, thì gọi là đẳng. Kim cang trở về trước thì không có thể đẳng nên gọi là Vô đẳng đẳng.

Kinh: Thí như có người... thấy rõ cả.

Giải thích: Phần hai - Nêu dụ. Đã rõ.

Kinh: Trú lý tận Tam muội, cũng lại như vậy.

Giải thích: Phần ba - Hợp dụ. Đã rõ.

Kinh: Thường tu tất cả Tam muội Phật Tuệ.

Giải thích: Phần bốn - Nhập vị trụ định.

Nghĩa là: trong ngôi vị này, tất cả sáu độ và bốn nhiếp, thực hành đã viên mãn, đủ công đức tạng, nhập Bà-già-độ, trụ Tam muội Phật Tuệ. Âm Phạm là Bà-già-độ, tiếng Hoa gọi là Thế Tôn, tức là một hiệu trong mười hiệu. Trú trong ngôi vị này, Quán Tam muội ba thân, mới đắc viên mãn.

Kinh: Thiện nam!... Ngang bằng không khác.

Giải thích: Đây là dựa theo phần chánh thuyết mười ba Pháp sư. Văn có ba phần: 1. Nêu; 2. Từ "Thiện nam!..." Giải thích; 3. Từ "Thiện nam!..." Tóm kết tán thán. Ở trên đã giải thích xong hai phần trước. Đây là phần ba - kết. Tán thán thắng đức không khác với Phật.

Kinh: Phật bảo vua Ba-Tư-Nặc... Bát-nhã Ba-la-mật.

Giải thích: Từ đây là phần hai - Trao vương thọ trì. Văn có bốn phần: 1- Tán dụng khuyến trì. 2- từ "Đại vương! Bát-nhã ấy..." tán danh khuyến trì. 3- từ "Đại vương! Ta nay..." giải thích nguyên do khuyên.

4- từ “Đại vương! Nay...” xưng tên trao gởi.

Trong phần một có hai phần : 1. Lược tán khuyến trì; 2. Từ “Đại vương!...” rộng tán khuyến trì.

Trong phần lược tán có năm phần : 1. Ứng thời khuyên thọ trì; 2. Nguyên do khuyên thọ trì; 3. Kết thuộc các vương; 4. Ngoại nhân thắc mắc; 5. Như Lai giải thích. Đây là phần một.

Nghĩa là: khi chánh pháp ta diệt, thọ trì cả bộ nhân vương Bát-nhã.

Kinh: Đại tác Phật sự...... Bát-nhã Ba-la-mật.

Giải thích: Phần hai - Nguyên do khuyên thọ trì. Có ba loại : 1. Đại tác Phật sự. Nghĩa là: diệt ác sinh thiện; 2. Quốc độ an lập; 3. Trăm họ vui vẻ an lạc. Hoặc có thể là phần một là nội hộ, hai phần sau là ngoại hộ. Lợi ích như vậy, đều do nhờ Bát-nhã.

Kinh: Do đó, gởi trao.... Thanh tín nữ.

Giải thích: Phần ba - Kết, thuộc các vua.

Kinh: Vì sao ?

Giải thích: Phần bốn - Ngoại nhân thắc mắc.

Kinh: Không có lực của bậc vua.... hiểu như lý.

Giải thích: Phần năm - Như Lai giải thích.

Kinh: Đại vương! Ta nay... đế vương hoan hỷ.

Giải thích: Từ đây là phần hai. Rộng tán thán khuyên thọ trì. Văn có hai phần: 1. Tổng nêu. Trừ nạn phước sinh; 2. Hỏi đáp phân biệt: giải thích riêng về bảy nạn. Đây là phần một.

Nói “bảy phước”: như Bổn ký nói; ngược lại với bảy nạn trước, là bảy phước. Bảy phước là: 1. Muôn họ yêu trọng Quốc vương; 2. Bốn biển chầu phục; 3. Oán địch lùi tan; 4 Quốc vượng tự thọ thân mình; 5. Bốn phương ca ngợi; 6. Trăm họ giàu vui; 7. Vị lai nhập vào thiện đạo.

Kinh: Nạn là gì?

Giải thích: Phần hai - Hỏi đáp phân biệt giải thích về bảy nạn. Văn có hai phần: Trước hỏi, sau đáp. Đây là phần hỏi.

Kinh: Nhật nguyệt thất độ.... là nan thứ nhất.

Giải thích: Phần hai - Đáp. Ở phần đáp về bảy nạn, chia làm tám phần: Đây là phần một - Nạn Nhật nguyệt thất độ. Nghĩa là: thời tiết chuyển khác, hay khiến đói kém. Số lượng chuyển khác, khởi nhiều chiến tranh. Sắc tướng chuyển khác, nhiều tật bệnh.

Kinh: Nhị thập bát tú... là nạn thứ hai.

Giải thích: Phần hai - Nạn tinh tú biến đổi quái lạ.

Kinh: Đại hỏa thiêu quốc... là nạn thứ ba.

Giải thích: Phần ba - Nạn đại hỏa thiêu đốt.

Kinh: Đại thủy trôi chìm... là nạn thứ tư.

Giải thích: Bốn - Nạn đại thủy chìm trôi.

Kinh: Đại phong thổi hại... là nạn thứ năm.

Giải thích: Năm - Nạn Đại phong thổi hại.

Kinh: Thiên địa quốc độ... . là nạn thứ sáu.

Giải thích: Sáu – Nạn hạn hán nóng bức.

Kinh: Bốn phương giặc đến... . là nạn thứ bảy.

Giải thích: Phần bảy - Nạn giặc ác xâm bức.

Kinh: Đại vương! Bát-nhã... Long Bảo Thần vương.

Giải thích: Phần hai - Tán danh khuyên thọ trì. Văn có hai phần: 1. Tán danh thù thắng; 2. Khuyên thọ trì, vương cúng dường. Đây là phần một.

Nhưng tám tên gọi này, các thuyết bất đồng: Một thuyết nói: Danh đầu tiên trong tám danh là hiển bày Thật Tướng Bát-nhã, vì đó là thể tâm thần của chư phàm thánh. Danh gọi thứ hai là nói về quán chiếu Bát-nhã, vì sinh ra tâm tuệ giải của chư Quốc vương. Sáu danh gọi sau là biện về văn tự Bát-nhã, do có sáu thắng nhân để hộ quốc độ. Một thuyết nói: đó có thể làm chỗ nương dựa cho phàm, thánh, nên gọi là thần bổn. Có thể sinh ra ngôi vua, nên dụ là phụ mẫu, có thể hộ thân mệnh, nên dụ là thần phù. Có thể trị tà ma, nên gọi là Tị quỷ châu (hạt châu tránh quỷ) có thể thỏa mãn các nguyện nên gọi là Như ý châu, làm cho nước nhà yên ổn, gọi là châu hộ quốc, tỏ hiển nhân quả, gọi là gương thiên địa. Tối thắng trong pháp, oai lực khó lường, gọi là Long Bảo Thần vương. Bổn ký nói: Thức thứ sáu, gọi là Tâm. Thứ bảy gọi là Thức, thứ tám gọi là Thần. Kinh này có thể làm chỗ nương cho tám thức phàm thánh, nên gọi là gốc. Có thể sinh ra Quốc vương Thế gian và xuất thế, nên dụ là phụ mẫu. Ngoại đạo Ma vương không thể hàng phục, nên dụ là thần phù. Có thể trừ năm loại bố úy: bất hoạt,... danh là châu trừ quỷ. Có thể gồm lợi cho chúng sanh, danh là châu Như ý. Có thể hàng bảy nạn, danh là châu hộ quốc. Có thể hiển bày mọi đối tượng nhận biết, danh là gương Thiên Địa. Đạo Tiền, Đạo Hậu, thanh tịnh không khác, danh là Long Bảo Thần Vương. Nói rộng như sách ấy.

Kinh: Phật bảo... Đặt kinh ở trên.

Giải thích: Phần hai - Khuyên vua cúng dường. Văn có hai phần: 1. Chỉ bày pháp cúng dường; 2. Chỉ bày riêng đi, đứng cúng dường. Đây là phần một.

Pháp có sáu sự: 1. Phướn chín màu, dài chín trượng; 2. Hoa chín

màu, cao hai trượng; 3. Đèn ngàn cành, cao năm trượng; 4. Rương chín ngọc; 5. Khăn chín ngọc; 6. Bàn bảy báu.

Nói "chín màu". Theo Bổn ký nói: trắng, đen, vàng, đỏ, xanh, đó là sắc năm trần, cùng với sắc bốn đại là chín. Sắc bốn đại là: Địa thì sắc tro, Thủy thì theo sắc Phả-lê thủy tinh. Hỏa thì sắc quang hỏa châu. Phong thì sắc khói.

Kinh: Nếu vương khi đi.... tội lỗi không sinh.

Giải thích: Phần hai - Đi, đứng cúng dường. Văn có hai phần: 1. Pháp cúng dường khi đi; 2. Pháp cúng dường khi đứng. Đây là phần một. Khi đi.

Kinh: Nếu khi vương đứng... như phụng sự Đế Thích.

Giải thích: Phần hai - cúng dường khi đứng. Như kinh đã rõ.

Kinh: Đại vương! Ta nay năm nhãn.... bảy nạn tất khởi.

Giải thích: Phần ba - Thích về nguyên do khuyên. Văn có hai phần: 1. Nói về phước ba đời của chư vương có hưng có suy; 2- Nói về vị lai hộ trì, làm lợi ích lớn. Đây là phần một.

Kinh: Nếu đời vị lai... đến hộ nước đó.

Giải thích: Vị lai hộ trì. Văn có ba phần: 1. Nêu chương nêu số; 2. Thứ đệ giải thích; 3. Kết. Khuyến cúng dường. Đây là phần một.

Kinh: Một, Kim cang hống... đến hộ nước đó.

Giải thích: Từ đây là phần hai - Thứ lớp giải thích. Văn đã rõ.

Kinh: Năm đại lực sĩ đó,... mà cúng dường.

Giải thích: Phần ba - kết. Khuyên cúng. "Năm đại lực sĩ đó": là kết về năm Bồ-tát. "Năm ngàn thần vương,..." giải thích về lợi ích.

Từ "phải lập hình tượng..." khuyên cúng dường. Khuyên pháp cúng dường như nói trong kinh ngũ Thần Vương Nhân Duyên, trong phần nhân duyên Bồ-tát Điện Lôi Hống, dạy người pháp đọc kinh, viết chép kinh. Dụng pháp là: phải làm một căn phòng tám góc tám bức vách, hiên ngoài tùy sức mà trang hoàng, nay chỉ nói phần chính. Trong tám góc, mở một góc cửa để người ra vào. Ở bên trong phòng, đặt một giường tám mặt chừa lại một khoảng trống nhỏ để người làm việc hành xử, trong ngoài tám vách, trét đất thơm, trên mỗi bức vách, đều lường thân ngồi, ngay đúng khoảng hai mắt mở hai lỗ để thấy được kinh, ngay đúng hai tay, lại mở thêm hai lỗ vừa với bàn tay thò ra để nắm kinh. Khi muốn đọc kinh, đặt kinh ở ngoài vách, trên bàn giá, trong vách ngoài vách đều đốt hương thơm, dùng nước nóng hương thơm đậu miến để tắm rửa thân tay và súc miệng. Cần phải khéo giỏi xem gió, nếu là gió đông thì đặt kinh quyển ngoài vách Đông. Ở bên trong vách đọc

kinh về hướng Đông, khiến gió thổi hơi miệng theo gió bay về hướng Tây, không ập vào kinh quyển. Vì miệng luôn có hơi khí, nên phải làm phòng này, về chép kinh pháp dùng cũng như trên.

Kinh: Đại vương! Ta nay, Tam bảo... tất cả các vua.

Giải thích: Phần bốn - Gọi tên trao gởi. Văn có ba phần: 1. tỏ chung trao gởi; 2. Kể tên các nước lớn; 3. Từ "Như vậy, tất cả...." kết. Khuyên phải thọ trì. Đây là phần một.

Kinh: Nước Kiêu-Tát-La... nước Ba đề. (Hoặc có bản kinh; chỉ kê ra mười lăm nước, thiếu nước Sa Đà Vệ)

Giải thích: Phần hai - Kể tên các nước chính. Về danh hiệu mười sáu nước lớn, thì kinh Đại Tập phần Nguyệt Tạng chia làm mười sáu. Luận Đại Tỳ-bà-sa quyển một trăm hai mươi bốn, thì âm Phạm khác nhau.

Kinh: Như vậy, tất cả... Ba-la-mật.

Giải thích: Phần ba - kết. Khuyên trì.

Kinh: Lúc ấy các đại chúng... Nguyện không sinh ra ở nước kia.

Giải thích: Phần ba - Thời chúng đắc ích. Trong đó có năm phần: 1. Nói về Tu-La được ích; 2. Hiển bày về vua người được ích; 3. Biện minh về các Phạm thiên được ích; 4. Các chúng khác được ích; 5. Bồ-tát được ích. Đây là phần một.

"Lúc ấy chư đại chúng": là câu nêu chung từ "A-tu-luân..." là hiển bày lợi ích. Nghĩa là: Tu-la kia nghe thuyết về bảy nạn, thân sợ thất thanh, phát nguyện không sinh ra ở các quốc độ xấu ác kia, tức là sự ích lợi ghét ác thích thiện.

Kinh: Lúc ấy mười sáu Quốc vương.... xuất gia tu đạo.

Giải thích: Từ đây là phần hai. Vua người được ích. Trong đó có hai phần: 1. Chư Vương xả tục nhập đạo; 2. Tu đạo khởi quán sai biệt khác nhau. Đây là phần một.

"Đem nước trao em": tức là xả tục. "Xuất gia tu đạo": tức là nhập đạo. Giải thích rõ về tại gia thì mắc lỗi, xuất gia thì lợi lạc. Như kinh Văn Thù Vấn quyển hai.

Kinh: Quán bốn đại... Thắng xuất tướng.

Giải thích: Từ đây là phần hai. Tu đạo khởi quán khác nhau. Văn có hai phần: 1. nói về các Quán; 2. Từ "Đó là..." kết thành chứng đắc. Trong phần một có bốn phần: 1. nói về tám thắng xứ; 2. nói về mười biến xứ; 3. Hiển bày về tướng sơ địa; 4. Tướng của chín địa. Đây là phần một.

Quán Địa, Thủy, Hỏa, Phong tạo ra bốn Đại. Xanh, vàng, đỏ,

trắng, tạo ra bốn sắc, gọi là tám thắng xứ. Cảnh của đối tượng duyên thắng phiền não, cho nên gọi là thắng xứ. Xuất lìa tham dục cho nên gọi là thắng xuất. “Tướng”: nghĩa là thể tướng, hoặc là tướng trạng, hoặc là hành tướng. Đó là tướng hành giải của tám thắng xứ. Theo kinh Đại Bát-nhã thì hơi khác. Kinh ấy nói: 1. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc ít; 2. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc nhiều; 3. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc có bốn; 4. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc nhiều. Nội vô sắc tưởng quán ngoại các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, lại thành là bốn loại. Gọi là tám thắng xứ. Theo kinh Anh Lạc thì tám gọi lại khác nhau, bốn đại thì giống với kinh này, bốn sắc thì giống với kinh Bát-nhã. Còn bốn hữu sắc thì không nói là xanh, vàng,... là bốn sắc. Hoặc có thể kinh này giống với kinh Anh Lạc, nghĩa cũng không trái.

Kinh: Bốn đại bốn sắc... nhập hành tướng.

Giải thích: Phần hai - nói về mười biến xứ: Địa, thủy, hỏa, phong, xanh, vàng, đỏ, trắng, không xứ, thức xứ, gọi là mười biến xứ. Còn gọi là mười Nhất thiết nhập, tức là xứ duyên với rộng lớn, không có khe hở, nên gọi là hành tướng biến xứ. Tức là mười tướng hành giả của Nhất thiết nhập. Nói “không dùng”: là ngữ thừa tiếp. Vì vậy mà không nói về tám giải thoát. Ba khóa pháp này là quán của những người thuộc ba căn thượng, trung, hạ. Trong đó chỉ có hai căn thượng và trung, vì không có hạ căn nên không xét đến.

Kinh: Ba mươi nhẫn là tướng sơ địa.

Giải thích: phần ba - nói về tướng của sơ địa.

Ba mươi tâm địa tiền, gọi là ba mươi nhẫn. Tức là tướng phương tiện của sơ địa. Sơ địa thì dùng Đệ-nhất-nghĩa-đế làm Thể.

Kinh: Đệ-nhất-nghĩa-đế, tướng của chín địa.

Giải thích: Phần bốn - nói về tướng của chín địa.

Sơ địa chứng Như. Cảnh và trí bình đẳng ngang nhau, gọi là Đệ Nhất nghĩa. Làm tướng nhân cho chín địa sau, gọi là Tướng chín địa. Vì vậy mà Nhiếp Luận nói: Nếu ở sơ địa, khi đạt pháp giới, mau chóng thông đạt, tất cả sau đều nói là Như Địa.

Tụng nói:

Như phá vỡ đốt đầu.
Các đốt khác mau phá.
Đắc chơn trí sơ địa
Các địa khác mau thành.

Kinh: Do đó, Đại vương!... Bát-nhã Ba-la-mật.

Giải thích: Đây là phần hai - kết thành chứng đắc. Văn có hai tiết:

1. Xả phàm nhập Thánh; 2. Xả phân đoạn nhập dị biến.

Nói "Do đó, Đại vương" kết về người được bảo. Nói "xả thân phàm phu": nghĩa là, xả thân phàm phu Địa tiền. Nói: "nhập thân lục trụ": là nhập sơ địa đến thân trụ địa nơi sáu địa. Đó tức là xả phàm nhập thánh ở trên. Nói: "xả thất báo thân": nghĩa là xả báo thân phân đoạn nơi bảy địa, cho nên luận Trí Độ nói: Bảy địa chưa xả thân sâu bọ thân xác thịt. Nói là: "Nhập Bát pháp Thân": nghĩa là nhập pháp thân biến không tám địa trở lên. Cho nên kệ trên nói:

Chưa độ Báo thân một sinh còn
Tiến vào đẳng quán pháp lưu địa.

Nói "Nhất Địa hành Bát-nhã Ba-la-mật": đó là vạn hạnh, pháp thân đều có đủ, hoặc có thể nói chung cả mười địa vạn hạnh đều có đủ.

Kinh: Mười tám Phạm Thiên vương đồng với cảnh vô sinh.

Giải thích: Từ đây là phần ba. Phạm Thiên đắc ích thủ ngang bằng với các a tu luân. Trong đó có hai phần: 1. Đắc ích; 2. Hiển bày cúng dường. Đây là phần một.

Nghĩa là: các Phạm Thiên, tùy theo căn tính của họ, chứng đắc quán môn chơn thật của ba Thừa.

Kinh: Lại rải hoa cúng dường.

Giải thích: từ đây là phần hai - Giải thích cúng dường. Văn có ba phần: 1. Tổng nêu về cúng dường; 2. Kê riêng về tên hoa; 3. Hiển bày cúng dường. Đây là phần một.

Cúng dường có hai loại: Pháp và Tài. Nay trong văn này là hiển bày pháp cúng dường.

Kinh: Hoa không.... Hoa ba mươi bảy phẩm.

Giải thích: Phần hai - Liệt kê riêng về tên Hoa: Hoa không: là Hiển bày nhân không, hoa pháp tính, là nói về pháp không. Hai loại hoa này là biểu thị cho phục nhẫn, vì địa tiền nhờ học quán nhị không. Hoa thánh nhân là biểu cho tín nhẫn, vì mới bắt đầu nhập vào thánh pháp tín vô lậu. Hoa thuận: là biểu cho thuận nhẫn, vì địa thứ tư, thứ năm, thứ sáu thuận vô sinh. Hoa vô sinh, là biểu cho hạ, trung, phẩm nơi vô sinh nhẫn, vì mới bắt đầu chứng giải vô sinh. Hoa Pháp lạc: là biểu cho thượng phẩm vô sinh nhẫn, do bốn biện tự tại thuyết pháp lạc. Hoa Kim cang: là biểu cho hạ phẩm tịch diệt nhẫn, vì Tam muội Kim cang phá các kết. Bảy hoa trên là biểu cho pháp đại thừa. Hoa duyên quán Trung Đạo: là biểu cho pháp Duyên giác, do chứng giải duyên sinh Quán Trung đạo Hoa ba mươi bảy phẩm: là biểu thị cho pháp Thanh văn, vì

đắc tự tại trong quán đạo phẩm.

Kinh: Mà rải trên Phật... chúng đại Bồ-tát.

Giải thích: Phần ba - Chánh hiển cúng dường do các vị Phạm Thiên trên đắc Tam thừa quán, dùng hoa Tam thừa, rải trên Phật.

Kinh: Tất cả chúng còn lại chứng quả đạo tích.

Giải thích: Phần bốn - Chúng khác được ích. Văn có ba đoạn: 1. nói về được ích; 2. Liệt kê tên hoa; 3. Chính cúng dường. Đây là phần một.

Đạo tích: là Hướng, Quả; tức là Quả đó. Lại giải; Đạo tích: là Hữu học, Quả tức là Vô học, thông cả ba Thừa. Trước là đắc quán Tam Thừa, đây là chứng quả Tam thừa, mà có sự khác nhau.

Kinh: Rải hoa tâm Không... Hoa Diệu giác

Giải thích: Phần hai - Liệt kê riêng tên Hoa. Hoa ba Không là bốn Không. Trong ba học thì gọi là Tâm học. Hoa Tâm Thọ: là Quán duyên sinh. Mười hai Duyên Sinh gọi là Hoa Thọ (thọ là cây). Hoa sáu Ba-la-mật; là hạnh Thập Địa. Ba hoa trên thoe thứ tự hiển bày pháp Tam Thừa. Hoa Diệu giác: là Phật quả hạnh, trong Nhân mà nói Quả, gọi là Hoa Diệu giác.

Kinh: Mười ngàn Bồ-tát nghĩ về chúng sanh đời sau.

Giải thích: Phần năm - Nói về Bồ-tát đạt lợi ích, trong đó có hai phần: 1. nói về mười ngàn Bồ-tát đắc Tam muội ích; 2. Hiển bày mười ức Bồ-tát hiện thành Phật ích. Trong phần một có hai phần: 1. Người năng chứng; 2. Định được chứng đắc. Đây là phần một.

Nghĩa là: đây đều là những Bồ-tát Địa Thượng đắc đồng Thể Đại Bi, thương xót nghĩ đến chúng sanh cõi ác đời vị lai.

Kinh: Liền chứng... Kim cang Tam muội.

Giải thích: Phần hai - Định được chứng đắc, trong có ba phần: 1.Duyên quả định; 2. Duyên nghĩa định; 3. Đắc định khác. Đây là phần một.

Nghĩa là: Đức diệu Phật quả gồm cả chơn và tục, nên bảo là Diệu giác. Chiếu lý viên tận, nên bảo là viên minh. Không hư hoại nên gọi là Kim cang. Nay những Bồ-tát đó chứng đắc cái Định duyên vào ba, từ nơi đối tượng duyên mà đặt tên.

Kinh: Tam muội Thế đế... Tam muội Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Giải thích: Phần hai - Duyên Nghĩa Định. Trong đó có hai: 1. nói về ba định; 2. Hiển bày ba thù thắng. Đây là phần một.

Biết Định Hữu Lậu, gọi là Tam muội Thế Đế. Biết Định vô lậu, gọi là Tam muội Chơn đế. Biết phi chơn như an lập gọi là Tam muội

Đệ-nhất-nghĩa-đế.

Kinh: Tam muội ba đế này... Tam muội vương

Giải thích: Phần hai - Hiển bày ba thù thắng. Ba Tam muội đó thâu tóm hết tất cả Tam muội, có đại Thắng dụng, nên gọi là Vương. Luận Trí Độ nói: Tam muội vua của Tam muội.

Kinh: Cũng đắc... Tam muội Nhất thiết hành

Giải thích: Phần ba - Đắc các định khác.

"Tam muội vô lượng": là định bốn vô lượng.

"Tam muội bảy Tài": là Định duyên bảy tài: 1. Tín; 2. Giới; 3. Tàm (hổ); 4. Quý (thẹn); 5. Thí; 6. Văn; 7. Tuệ. Như kinh Anh Lạc đã nói. Chú thích chi tiết như Luận Tập Dị Môn quyển mười sáu.

Tam muội hai mươi lăm hữu: là chứng giải Định hai mươi lăm hữu. Bốn người, bốn cõi ác, bốn không, bốn thiền, phạm vương, sáu cõi trời Dục, vô tưởng, và NA-hàm, đó gọi là hai mươi lăm hữu. Như kinh Niết-bàn quyển ba mươi bốn và luận Trí Độ đã nói. Lại giải: đối trị hai mươi lăm định Hữu, gọi là Tam muội hai mươi lăm Hữu, vì vậy mà kinh Niết-bàn nói: Tam muội Vô cấu có thể đối trị Địa ngục hữu, cho đến Tam muội đắc Ngã có thể đối trị phi tưởng phi phi tưởng Hữu.

"Tam muội tất cả hạnh": là gồm thâu chung các hạnh định.

Kinh: Lại có hiện thành Chánh giác.

Giải thích: Phần hai - Lợi ích của mười ức Bồ-tát hiện thành Phật.

Nghĩa là: những vị đó đều là Bồ-tát địa thứ mười, do từ diệu lực nghe kinh mà lên tòa Kim cang, tọa định Kim cang, hiện thành Phật.

PHẨM CHÚC LỤY

Chú thích phẩm này, lược có hai nghĩa:

1. Giải thích tên phẩm.

2. Chánh giải thích văn.

Về giải thích tên phẩm: chú; nghĩa là trao gởi, dặn dò. Lụy nghĩa là trùng lớp. Như Lai trao gởi kinh này, lưu hành nhiều đời nhiều lớp, nên gọi là phẩm Chúc Lụy.

Kinh: Phật bảo...Ta khuyên bảo các ông. (Có bản không có chữ "các" là sót)

Giải thích: Từ đây là phần hai. Chánh thích kinh văn. Phẩm trước đã nói về lưu thông khuyên học. Phẩm này nói về lưu thông dặn dò. Trong đó có hai phần: 1. Dặn dò khuyên răn; 2. Từ "Bấy giờ, vô lượng..." nương theo lời dạy mà phụng trì. Trong phần một có hai phần: 1. Nhiều lần dặn dò răn bảo; 2. Rộng thích về trao gởi răn khuyên. Đây là phần một. Răn: Nghĩa là răn khuyên, tức nêu bảy điều răn. Bảo: Nghĩa là dạy bảo, nói về sự dặn dò.

Kinh: Sau khi ta diệt độ.... không có tín nữ.

Giải thích: Phần hai - Rộng thích về trao gởi dặn dò răn khuyên. Có hai phần: 1. Trao gởi dặn dò; 2. Từ "Năm trược... " rộng tỏ răn bảo.

Trong phần một có hai phần: 1. Thời dặn dò; 2. Chánh nói về dặn dò. Đây là phần một.

Nói "Tám mươi năm...": chú thích đoạn văn này, các thuyết bất đồng: Một thuyết nói: Sau khi Phật diệt độ, trong khoảng một trăm năm, có năm người trụ trì: 1. Ca diếp hai mươi năm; 2. A-nan hai mươi năm; 3. Mạt điền địa hai mươi năm. Ba người trụ trì giữ pháp trải qua sáu mươi năm, gặp Phật tại thế để hành pháp, giữ pháp không bị diệt. 4. Thương-na-hòa-tu, trì giữ hai mươi năm; 5. Ưu-bà-cúc-đa, cũng hai mươi năm. Thương Na-hòa-tu vì không gặp Phật mà hóa, cho nên pháp oai nghi bị diệt.

Nói "Tám trăm năm" : là trong khoản năm trăm năm chánh pháp, có hai mươi lăm sư trú trì Pháp Phật, đều cùng là thánh nhân tương truyền cho nhau Phật Pháp không bị diệt. Năm thứ sáu trăm thì Bồ-tát Mã Minh. Năm thứ bảy trăm thì Bồ-tát Long Thọ, nhờ hai người trì giữ mà Pháp Phật bất diệt. Trong khoảng năm tám trăm, người trì pháp nhỏ ít, cho nên nói là pháp diệt.

Nói "Tám ngàn năm": là Tượng pháp, Mạt pháp, chúng sanh hành

pháp tà, nên hai thời tượng và mạt, pháp diệt. Kinh Niết-bàn nói: "Mạt thế có mười hai vạn đại Bồ-tát khéo trì pháp ta không diệt", theo cái thấy của phàm tục, mà bảo là diệt mà thôi.

Một thuyết nói: "Tám mươi năm" nói ở đây là tám mươi năm sau cùng trong thời chánh pháp năm trăm năm. "Tám trăm năm" là tám trăm năm sau cùng trong thời tượng pháp một ngàn năm, cho nên nói là tám trăm năm. "Tám ngàn năm" là lấy theo tám ngàn năm sau cùng trong thời mạt pháp mười ngàn năm. Tuy có thuyết đó, nhưng chưa thành văn, nên không thể theo. Nhưng về thời chánh pháp, Tượng pháp, Mạt pháp, ý nghĩa đó rất khó hiểu, vì vậy mà nay lấy năm phần để phân biệt: 1. Giải thích tên gọi; 2. Xuất thể tính; 3. Thời gian chia dài ngắn; 4. Tướng của Diệt pháp; 5. Hội thích với các văn trái ngược. Chi tiết như đã nói ở Biệt ký. Nói "khi không có Phật... không có tín nữ": là hiển bày phần trên. Chỉ nêu lên ý tám mươi năm, tám trăm năm, tám ngàn năm, vì trong những thời đó Tam bảo bị chìm, ít người hoằng pháp, vì vậy chỉ nêu tám mươi năm,... là khi không có Phật Pháp. Chữ "vô" (không có) nói ở đây là ít có gọi là vô, cũng vừa có nhưng làm cho không có, gọi là vô.

Kinh: Tam bảo kinh này... đọc tụng hiểu nghĩa.

Giải thích: Từ đây là phần hai. Chánh nói về gởi gắm dặn dò. Văn có hai phần: 1. Trao pháp khiến thọ trì; 2. trao chúng khiến giáo hóa. Đây là phần một.

Nghĩa là: thời ác này, giao cho vương bốn chúng, đều khiến thọ trì đọc tụng hiểu nghĩa.

Kinh: Vì chúng sanh nơi tam giới... Hóa tất cả chúng sanh.

Giải thích: Phần hai - trao chúng khiến hóa. Nghĩa là: khai mở ba hạnh hoá cho chúng sanh nơi Tam giới. Ba Hạnh là: 1- Hạnh "Không"; 2. Hạnh bảy Hiền; 3. Hạnh Thập Thiện.

Có thuyết nói: Phần giao dặn có hai: 1. Giao dặn khiến hiểu; 2. từ "Vì chúng sanh..." là giao chúng khiến hóa.

"Khai đạo Không Tuệ": là Tuệ vô lậu. "Hạnh bảy Hiền" là bảy phương tiện quán. "Thập thiện hạnh" là mười nghiệp thiện đạo, đó là nói từ cao xuống thấp, hoặc có thể hạnh bảy Hiền là các Hạnh, Tín,...

Hỏi: Vì sao phẩm trước chỉ giao cho các vương, trong phẩm này là giao chung cho cả bốn chúng?

Giải: Phẩm trước giao gởi là để hộ trì, cho nên chỉ giao cho chư vương, phẩm này giao dặn khiến hiểu để hóa chúng sanh, cho nên chung cả bốn bộ chúng.

Kinh: Đời năm ô trọc (ô trược) sau này... diệt phá pháp ta.

Giải thích: Từ đây là phần hai - Rộng biện về bảy điều răn. Văn có hai phần: 1. Rộng biện về bảy điều răn; 2. Từ "Bấy giờ, mười sáu Quốc vương..." nương theo giáo phụng trì. Đây là phần một. Rộng biện về bảy điều răn. Tức chia làm bảy phần: 1. Điều răn về các lỗi lầm diệt pháp; 2. Điều răn về làm hư hoại hạnh của bốn Bộ; 3. Điều răn về lấy theo Nhân cấm, không nương theo pháp; 4. Điều răn về tự mình hủy hoại; 5. Điều răn về sự sai khiến nô dịch; 6. Điều răn về lỗi lầm của tự mình; 7. Điều răn về tin lầm. Đây tức là phần một. Các lỗi lầm diệt pháp. Văn có ba phần: 1. Người Diệt Pháp; 2. Từ "Minh tác...." biện về lỗi lầm làm pháp diệt; 3. từ "phải biết..." kết về lỗi lầm thành. Đây là phần một. Văn có ba tiết:

1. Đời năm ô trọc: là thời gian diệt pháp, tức là thời năm trọc. Nghĩa của năm trọc này, lược dùng ba môn để phân biệt; 1- Giải thích Danh; 2. Xuất Thể; 3. Lập năm nguyên do. Về phần thứ nhất, giải thích tên gọi thì có hai loại: 1. Tên chung; 2. Tên riêng. Nói "năm trọc" tức là tên chung. Năm: là nêu con số. Trọc: là làm nhơ nhớp cái đẹp. Luận Câu-xá quyển mười hai nói: Thời kiếp giảm sắp Mạt, các Thọ thấp kém, như chất nhơ uế, gọi đó là trọc. Lại nữa, luận Thuận Chánh Lý quyển ba mươi hai nói: Nghĩa của trọc là gì? Vì cực kỳ thấp kém, phải tìm cách xả bỏ, như chất cặn bã. Năm trọc là tên gọi chung. Tên gọi riêng là: 1. Thọ mạng trọc; 2. Kiếp trọc; 3. Phiền não trọc; 4. kiến trọc; 5. hữu tình trọc. Luận Du già quyển ba mươi bốn nói: Như ở thời nay, tuổi thọ con người rút ngắn. Người cực trường thọ, không quá trăm năm. Thời xưa không vậy, đó gọi là Thọ trọc. (Như kinh văn Thù Vấn nói: mười tuổi mà sống, hai mươi tuổi, ba mươi tuổi, cho đến ngàn tuổi, vì có dài, ngắn, đó là Mệnh trọc). Như ở thời nay, lần lần nhập đến trong kiếp tam tai, hiện có nhiều loại đói khát dịch bệnh, chiến tranh. Thời xưa không có vậy, ấy là kiếp trọc. Như Thời nay, hữu tình đa phần tập sự tham lam trái pháp, tham bất bình đẳng. Cầm dao kiếm, gậy gộc đấu tụng tranh giành, hay hành dối trá dua nịnh vọng ngữ, thâu giữ pháp tà, có vô lượng loại ác, pháp bất thiện, thời xưa không vậy. Ấy gọi là phiền não trọc. (Kinh nói; nhiều tham, sân, si gọi là phiền não trọc). Như ở thời nay, hữu tình đa phần làm hại chánh pháp, làm diệt chánh pháp, tạo lập nhiều loại hình tựa như chánh pháp, suy cầu tà pháp, tà nghĩa, lấy đó làm đầu. Thời xưa không vậy. Ấy gọi là kiến trọc. (Kinh nói: Tà kiến, giới kiến thủ, kiến thủ, thường kiến, đoạn kiến, hữu kiến, vô kiến, ngã kiến, chúng sanh kiến, ấy gọi là kiến trọc). Như ở thời nay,

hữu tình đa phần không biết cha mẹ, sa môn, Bà-la-môn. Không biết gia trưởng, bậc đáng tôn kính, mà làm những điều nghĩa lợi, làm những điều phải làm. Nay đối vối tội đời sau, không biết sợ hãi, không tu tuệ thí, không làm nghiệp phước. Không thọ trai pháp, không thọ tịnh giới. Thời xưa không vậy, đó gọi là hữu tình trọc. Năm trọc nói trong luận địa trì, cũng giống với luận Du già. (Kinh nói: chúng sanh thiện ác, hạ trung thượng chúng sanh, chúng sanh thắng, liệt, đệ nhất, bất đệ nhất chúng sanh, đó gọi là chúng sanh trọc). 2. Về phần xuất thể; thọ mạng trọc, thì lấy mệnh căn làm tính. Kiếp trọc, chúng sanh trọc, thì lấy năm uẩn làm tính. Phiền não trọc thì trừ năm kiến, lấy tất cả phiền não làm tính. Kiến trọc thì dùng năm kiến làm tính; 3. Lập năm nguyên do: Luận Thuận Chánh Lý nói: Ba loại trọc; thọ, kiếp, hữu tình không lìa xa nhau. Kiến trọc thì dùng phiền não làm tính. Khi cực tăng thịnh thì theo thứ tự mà hiển rõ năm loại suy tổn. Năm loại suy tổn là gì? 1. Thọ mệnh suy tổn, vì thời gian sống cực ngắn ngủi; 2. Đồ dùng sinh sống bị suy tổn: Vì thiếu sự sáng sủa; 3. Phẩm thiện suy tổn: Vì vui thích với các hạnh ác; 4. Tịch tịnh suy tổn: Lần lượt trái ngược nhau, vì tranh cạnh nhau; 5. Tự thể suy tổn: Do chẳng phải là công đức khí của xuất thế gian. Vì muốn hiển bày thứ tự năm loại suy tổn khác nhau, mà chia thành năm trọc. Luận hiển tông cũng nói giống vậy. Lại nữa, luận Câu-xá quyển mười hai nói: Do hai trọc trước, như thứ tự của chúng; thọ mệnh và đồ dùng sinh sống cực kỳ suy tổn. Do hai trọc tiếp theo, phẩm thiện suy tổn, vì chìm đắm trong dục lạc, mà tổn hạnh tự tại, hoặc tổn tại gia, xuất gia thiện. Do một trọc sau cùng, làm suy tổn tự thân.

Tiếp đó là các Tỳ khưu... biện minh về người diệt pháp. Có bốn loại người diệt pháp: 1. Bốn bộ chúng nói "Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, đệ tử bốn bộ": là nêu riêng để hiển chung; 2. "Thiên Long Bát Bộ": tức tám bộ chúng. Đây cũng là nêu riêng để hiển chung; 3. Quỷ thần chúng; 4. Quý chúng các vương ... "tự ỷ cao sang, diệt phá pháp Ta": là diệt thắng duyên của pháp, do vì cao quý tạo thành các sai lầm.

Kinh: Minh tác chế pháp... Phật tháp hình.

Giải thích: Phần 2 - Biện về lỗi lầm diệt pháp. Văn có hai phần: 1. Chế bốn phúc; 2. Lập bốn tà.

Đây là phần chế bốn phúc:

1. Chế xuất gia.
2. Chế hành đạo.
3. Chế tạo tượng.
4. Chế tạo tháp. Như kinh đã rõ.

Kinh: Lập thống quan... đều chẳng phải là pháp của Ta.

Giải thích: Phần 2 - Lập bốn t giáo: 1. Sai lầm về lập thống quan chế chúng, an tịch ghi tăng, không nương theo pháp tăng; 2. “Tỳ khưu địa, lập bạch y ngồi cao”: Đó là làm mất đi tướn cao, thấp. Câu này có hai chú thích: Một là: ở trong tăng địa, bạch y ngồi cao. Hai là: cùng bắt Tỳ khưu ngồi dưới thấp, bạch y thì ngồi cao; 3. Binh nô làm Tỳ khưu; bên trái với tướng tôn quý của phước điền; 4. Thọ nhận biệt thỉnh mời riêng, làm mất đi tướng của phước điền, đó là pháp của ngoại đạo, chẳng phải là pháp Ta. Do đó, kinh Tỳ khưu ứng cúng pháp hạnh nói; nếu đệ tử Ta có người thọ nhận sự thỉnh mời riêng, thì người đó chắc chắn đã làm mất nhất quả, nhị quả, tam quả, tứ quả. Không gọi là Tỳ khưu. Đó là không được đi trên đất của Quốc vương. Không được uống nước của Quốc vương. Có năm trăm đại quỷ thường chặn ở trước mặt. Tỳ khưu ấy bảy kiếp không gặp Phật. Phật không trao truyền tay. Không được thọ nhận đồ vật của đàn việt. Năm ngàn đại quỷ thường theo phía sau, gọi là giặc lớn trong pháp Phật. Chư Tỳ khưu phải tác thứ lớp thỉnh tăng. Pháp của bảy Phật là như vậy, có tăng Phật hóa, tăng tứ quả, tăng Bồ-tát, tăng thất hiền, tăng phàm phu. Vì muốn khiến cho đàn việt thí chủ bốn phương đều được Tăng như vậy, cho nên đừng nhận lời những cuộc mời riêng nói đầy đủ như trong kinh kia.

Lại nữa, kinh Phạm Võng nói: Tất cả không được nhận lời mời riêng. Lợi dưỡng nhập vào mình, nhưng lợi dưỡng đó là thuộc Tăng mười phương, nhận lời mời riêng tức là lấy đồ vật của Tăng mười phương mà nhập vào mình. Lại nói: “thứ lớp thỉnh”: Tức là đắc thập phương hiền Thánh Tăng. Người đời biệt thỉnh năm trăm La hán, không bằng một Tăng thứ lớp phàm phu. Nếu người biệt thỉnh là pháp ngoại đạo. Bảy Phật không có pháp đó, nói đủ như kinh kia. Kinh cư sĩ thỉnh Tăng phước điền, đại ý cũng như vậy.

Kinh: Nên biết bấy giờ... không lâu.

Giải thích: Phần 3 - Kết về lỗi lầm. Đã rõ.

Kinh: Đại vương!... Đó là các ông làm.

Giải thích: Phần 3 - Bốn bộ hành diệt hoại. Văn có bốn phần: 1. Nêu tên gọi về lỗi lầm; 2. Biện về tướng của lỗi lầm; 3. Hiển bày lụy của chúng; 4. Kết. Lỗi nặng. Đây là phần một. Làm hư loạn chánh đạo mà bốn bộ đã thực hành.

Kinh: Tự ỷ oai lực... Đệ tử.

Giải thích: Phần 2 - Biện về tướng của lỗi lầm. Nghĩa là: chế ngự chánh lý mà bốn bộ đã thực hành.

Kinh: Trăm họ tật bệnh... Nhân duyên phá nước.

Giải thích: Phần 3 - Hiển bày quả. Do bốn bộ chế, hiện cảm báo ác.

Kinh: Nói về tội... không hết.

Giải thích: Phần 4 - Kết lỗi nặng. Như kinh đã rõ.

Kinh: Đại vương!... Các hành phi pháp.

Giải thích: Phần 3 - Răn về dựa theo tù cấm, không nương theo luật của pháp. Văn có bốn phần: 1. Nêu chung về lỗi lầm; 2. Biệt hiển tướng của lỗi; 3. phi pháp... là nói về tù cấm phi pháp; 4. "Nên biết..." là kết về lỗi nặng. Đây là phần một.

Kinh: Cùng với Phật pháp... Làm các tội lỗi.

Giải thích: Phần 2 - Biệt hiển tướng lỗi lầm. Như kinh đã rõ.

Kinh: Phi pháp, phi luật... Như pháp tù cấm.

Giải thích: Phần 3 - Phi pháp tù cấm.

Kinh: Đương thời bấy giờ, pháp diệt không lâu.

Giải thích: Phần 4 - Kết. Lỗi nặng.

Kinh: Đại vương!... Diệt phá Tam bảo.

Giải thích: Từ đây là phần 4 - Điều răn bảo về tự hủy. Văn có ba phần: 1. Tự hủy; 2. Khởi ác; 3. Chiêu cảm quả báo. Trong phần tự hủy: Trước là pháp, sau là dụ. Đây là phần pháp. Như kinh đã rõ.

Kinh: Như trùng trong thân sư tử... chẳng phải là ngoại đạo.

Giải thích: Phần 2 - Nêu dụ giải thích lại, giải thích dụ này. Như kinh Liên Hoa; Phật bảo tôn giả A-nan: thí như sư tử, mệnh chung thân chết, tất cả chúng sanh hoặc ở trong không hoặc ở trong đất, hoặc ở trong nước hoặc ở trên đất liền, đều không dám ăn thịt thân sư tử kia, duy chỉ thân sư tử tự sinh ra các sâu trùng lại tự ăn thịt của sư tử. A-nan! Pháp Phật của Ta, chẳng có loại người nào khác có thể phá hoại, mà chính là các Tỳ khưu xấu ác trong pháp Ta, phá tan pháp Phật mà Ta đã siêng năng cần khổ thực hành tích tập trong ba đại A-tăng-kỳ kiếp. Giải kinh đó chỉ dụ cho những Tỳ khưu xuất gia, không như kinh này dụ chung cả đạo và tục.

Kinh: Làm hư hoại Phật pháp Ta... chỉ còn trăm tuổi.

Giải thích: Phần 2 - Nói về khởi ác. Ác có ba loại: 1- Hoại pháp đắc tội; 2. Chánh giáo không hành; 3. Ác Tăng thọ giảm.

Kinh: Người hoại Phật giáo... họa liền ngang dọc.

Giải thích: Phần 3 - Chiêu cảm quả báo, trong có ba phần: 1. Pháp; 2. Dụ; 3. Hợp. Đây tức phần pháp thuyết.

Trong đó có ba phần: 1. Nói về hiện báo; 2. Hiển bày sinh báo; 3.

Biện về hậu báo.

Đây là nói về hiện báo. Có năm loại:

1. Hủy hoại Phật giáo.
2. Không có con hiếu thảo.
3. Bà con thân thích bất hòa. (Cha mẹ, anh em, vợ chồng).
4. Thiên thần không phù hộ.
5. Tai nạn lạ lùng không dứt.

Kinh: Chết nhập địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

Giải thích: Phần 2 - Hiển bày sinh báo.

Kinh: Nếu xuất ra được làm người thì bị quả báo làm binh nô.

Giải thích: Phần 3 - Biện về hậu báo. Về chi tiết của ba báu, xin xem ở chương khác.

Kinh: Như tiếng vang như ảnh... Lửa tắt chữ còn.

Giải thích: Phần 2 - Nêu dụ. Dụ có ba loại: Hai dụ đầu là dụ về hiện báo: Như có âm thanh và hình thì chắc chắn phải có tiếng vang và bóng. Có nơi hiện nghiệp, báo định cùng một lúc. Một dụ sau là dụ cho sinh báo. Như người viết chữ vào ban đêm, đèn tắt chữ vẫn còn. Hiện nghiệp tuy đã diệt, nhưng hai báo vẫn còn. Hoặc có thể hai dụ trước là dụ chung cho cả ba thời. Nếu có ba nghiệp thì chắc chắn phải có quả theo. Như nơi có âm thanh, hình, thì tất phải có tiếng vang và bóng.

Kinh: Quả báo nơi tam giới, cũng lại như vậy.

Giải thích: Phần 3 - Hợp pháp binh nô.

Kinh: Đại vương!... Như pháp binh nô.

Giải thích: Phần 5 - Điều răn bảo về sai dịch. Văn có bốn phần: 1. Hoành chế; 2. Sử dịch; 3. Ghi sổ; 4. Nêu bày lỗi lầm.

Phần ngang nhiên chế có ba: 1. Chế người; 2. Ngang nhiên chế điều răn; 3. Thuộc bạch y. Đó là pháp binh nô.

Kinh: Nếu đệ tử ta... Đó là pháp binh nô.

Giải thích: Phần 2 - Sai khiến, nô dịch. Văn có ba tiết: 1. Lập tịch; 2. Cưỡng ép sai khiến; 3. Hiển bày chẳng phải là đệ tử Phật. Đó là pháp binh nô.

Kinh: Lập thống quan để thâu tóm Tăng... pháp của binh nô.

Giải thích: Phần 3 - Ghi chép cai quản. Văn có bốn tiết: 1. Quan nhiếp. (Bị quan lại quản chế); 2. Điển nhiếp (sổ sách ghi chép); 3. Tăng nhiếp (bị tăng quản chế). 4. Đều thuộc về tù ngục, pháp binh nô.

Kinh: Đương thời như vậy, Phật pháp không lâu.

Giải thích: Phần 4 - Nêu bày lỗi lầm.

Kinh: Đại vương!... là con đường thực hànhthường của chư Phật.

Giải thích: Bảy điều răn về tin lầm. Văn có bốn phần: 1. Chỉ rõ thiện; 2. Chỉ rõ ác; 3. Tin lầm; 4. Thị lỗi. Đây là phần thị hiện. Kinh này là pháp khí của bảy Phật, là con đường thường thực hành của chư Phật mười phương, cho nên phải lưu thông.

Kinh: Các Tỳ khưu xấu ác... Nhân duyên phá nước, giải thích: Các Tỳ-kheo cầu lợi, ở trước mặt các vua, tự thuyết về các nhân duyên phá pháp phá nước. Tỳ khưu tự thuyết, gọi là phá pháp. Chỉ bày cho vua khiến vua làm, gọi là phá nước.

Kinh: Vua đó không rõ... không nương theo pháp Phật.

Giải thích: Phần 3 - Tin lầm. Các vị vua không biết là họ vì cầu danh cầu lợi, tin nhận lời dối gạt dua nịnh của họ, tạo pháp chế bậy không nương theo giới Phật.

Kinh: Đó là phá Phật pháp... chánh pháp không lâu.

Giải thích: Phần 4 - Chỉ rõ lỗi lầm. Tin theo lời dua nịnh của họ, không tin theo lời Phật, chắc chắn đó là nhân duyên phá nước, pháp diệt không lâu.

Kinh: Bấy giờ, mười sáu... mất ánh sáng không hiện.

Giải thích: Từ đây là phần 2 - Đại chúng phụng trì. Trong có hai phần: 1. Vua người thương cảm; 2. Vua trời thở than. Trong phần đầu có hai phần: 1. Nói về thương cảm; 2. Hiển bày thọ trì. Đây là phần một.

Mười sáu đại vương nghe Phật nói về bảy điều răn sự ác thời vị lai, buồn khóc ra tiếng. Chấn động ba ngàn, các ánh sáng không còn hiện.

Kinh: Lúc ấy các vương... đúng như Phật dạy.

Giải thích: Phần 2 - Thọ trì lời Phật dạy, theo như Phật răn, không dám trái nghịch.

Kinh: Bấy giờ, đại chúng... là không có Phật tại thế.

Giải thích: Phần 2 - Vua trời than thở. Nghĩa là: các vua trời, than thở thời ác, không có Phật tại thế, là hư không.

Kinh: Bấy giờ... Vua A-tu-luân.

Giải thích: Từ đây là phần 2 - Đại chúng phụng hành. Trong đó có hai phần: 1. Nói về người là chủ thể thọ trì; 2. Hiển bày pháp là đối tượng được thọ. Đây tức phần một. Văn có ba tiết: 1. Là Bồ-tát; 2. Là Thanh văn; 3. Là tạp phẩm.

Kinh: Nghe Phật đã thuyết... Ba-la-mật.

Giải thích: Phần 2 - Kết về pháp được lãnh thọ.

Nghe Phật đã thuyết về nhân duyên hai hộ, cung kính thọ trì, phụng hành pháp đó.

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 116

NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH SỚ

SỐ 1709
(QUYỂN 1 →7)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1709

NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA KINH SỚ

Tác giả: Đời Đường, Lương Bí soạn thuật

QUYỂN THƯỢNG

PHẦN 1

Cúi lạy vô thượng giác
Thể khắp tướng tròn sáng
Ứng hiện trần sa thân
Đại bi không gì sánh
Pháp cam lộ đã thuyết
Tu-đa-la thanh tịnh
Khéo độ các quần sanh
Sâu rộng không thể lường
Trụ đạo quả thù thắng
Lân dụ, Bộ hành tôn
Năm nhẫn, các Thánh phàm
Con nay đều kính lễ
Tam bảo lực bi trí
Gia hộ thấy chẳng sót
Nay muốn tán chơn văn
Nguyện lợi đến muôn loài

Giải thích tên kinh, gồm nghĩa chung và nghĩa riêng:

"Nhân vương Hộ quốc" nghĩa là nêu những việc làm của bậc chủ

thưa hỏi. “Bát-nhã Ba-la-mật-đa” là làm sáng tỏ ý nghĩa sâu xa huyền diệu của cảnh trí. “Phẩm Tự thứ nhất” tức là tên riêng của một phẩm trong tám phẩm của bộ kinh, cũng có thể giải thích như sau: Nhân, là đức đứng đầu trong ngũ thường. Vương, là thống lãnh cả Tam tài Thiên Địa Nhân. Hộ, là sử dụng diệu lực từ bi để cứu độ chúng sanh. Quốc, là vùng thành cư trú. Bát-nhã, là tịnh tuệ, có thể phá tan mạng lưới phiền não của ngọn sóng tâm thức. Ba-la, là bờ kia, tức là ngôi nhà thanh tịnh. Mật-đa, là lìa bỏ, là đạt đến. Kinh, là liên tục thâu giữ. Tự, là nguyên do đầu mối khởi phát. Phẩm, là chia riêng từng phần. Đệ, là thứ đệ, thứ tự. Nhất, là con số đầu tiên.

Nhân và Pháp đều cùng được làm sáng rõ, cho nên gọi là: ***Kinh Nhân Vương Hộ Quốc Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa***

PHẨM THỨ NHẤT: TỰ

Giải thích kinh này, lược chia làm bốn phần:

1. Nêu khởi ý của kinh.
2. Làm rõ tông thể của kinh.
3. Nêu đối tượng thâu nhiếp, đón nhận.
4. Giải thích kinh văn.

Phần 1: Nêu Khởi Ý Của Kinh: chia làm hai phần:

- Khởi ý của kinh.
- Niên đại phiên dịch.

Trong phần một lại có hai phần: Trước nêu chung, sau bàn riêng.

Chư Phật xuất hiện ở đời, giáo hoá theo nhân duyên cảm ứng, nay thuyết giảng kinh này, nói riêng về hai hộ, trong mười bốn vị Quốc vương thì phàm Thánh đều có đủ, đều ấp ủ nguồn căn giải thoát và nuôi lớn sự nghiệp Bồ-tát. Vì vậy kinh nói có mười sáu vị Quốc vương như Ba-tư-nặc v.v... thấy tướng hảo của Phật là hiếm có, đều tự nghĩ: đức Thế Tôn đại từ ban bố lợi lạc cho khắp cả quần sanh, đám tiểu vương chúng con làm sao hộ quốc? Như Lai đại bi bình đẳng làm lợi ích và cứu vớt chúng sanh. Phật nói: Này Thiện nam! Ta nay trước tiên vì các Bồ-tát thuyết giảng pháp mầu để hộ trì quả Phật, hộ trì thập Địa thập Hạnh, đó gọi là nội hộ. Lại nữa, phẩm Hộ quốc nói: Tất cả quốc độ nếu khi sắp loạn lạc, xuất hiện các tai nạn, giặc giã cướp bóc phá hoại... mà hóa giải hoặc chống ngăn được, thì gọi là ngoại hộ. Thuyết giảng kinh này là để trình bày hai hộ khiến mang lại lợi ích lâu dài.

Tiếp đến là tỏ riêng, lược có sáu môn: 1. Phật mẫu; 2. Thắng đức; 3. Tu hành; 4. Thứ lớp; 5. Đồng thuyết; 6. Phật quả.

Chư Phật sanh ra ắt phải do trí tuệ làm mẹ (mẹ trí). Trí tuệ ấy xuất sanh Phật làm cho đức thuần khiết và tỏ sáng. Tu hành là bẩm thụ. Tu hành dần dần và thứ tự từ thấp đến cao từ cạn đến sâu, điều ấy chẳng riêng một vị Phật đề xướng mà là tất cả chư Phật cùng tuyên dương. Từ nhân được quả mà thuyết quả Phật viên thành, gồm trong sáu môn ấy như là ý nghĩa sâu xa của kinh này. Như con người trong thế gian đều do người mẹ hiền sanh ra, từ lúc vào thai đến khi nuôi lớn, trồng đức lập hạnh, từ ấu thơ cho đến khi trưởng thành được thầy bạn dạy bảo, lập thân nêu danh. Ý nghĩa phát khởi của kinh đại loại như vậy.

1. Phật Mẫu:

Tất cả chư Phật từ Bát-nhã sanh ra, do đó Bát-nhã tức là mẹ của chư Phật. Phẩm Bất-tư-nghì nói: Bát-nhã Ba-la-mật-đa này là mẹ của

chư Phật, mẹ của chư Bồ-tát, là nơi sanh ra các công đức bất cộng, sanh ra thần thông. Lại nữa phẩm Phụng trì nói: Đại vương! Bát-nhã Ba-la-mật-đa có thể sanh ra tất cả pháp của chư Phật, sanh ra pháp giải thoát của tất cả chư Bồ-tát, sanh ra pháp vô thượng của tất cả các Quốc vương, sanh ra pháp xuất ly của tất cả hữu tình. Phật từ mẹ sanh, trở lại tỏ bày đức của mẹ. Diệu lực của Bát-nhã có thể hộ trì được đất nước, cho nên mới thuyết giảng kinh này.

2. Thắng đức:

Bát-nhã được nêu giảng có thể sanh ra chư Phật, giáo được giảng giải há so sánh được chăng? Phẩm Quán Như Lai nói: Nếu có người lấy bảy báu chất đầy cả hằng hà sa số tam thiên đại thiên thế giới dùng để Bố thí cho tất cả hữu tình trong đại thiên thế giới đều đắc quả A-la-hán, không bằng có người phát khởi tịnh tín đối với kinh này cho dù một niệm, huống hồ là có người thọ trì đọc tụng hiểu một bài kệ bốn câu. Lại nữa, Phẩm Nhị đế nói: Nếu có người phát khởi một niệm tịnh tín, đối với kinh này người ấy tức đã vượt khỏi trăm ngàn vạn kiếp sanh tử khổ nạn, huống hồ là công đức vốn được do viết chép, thọ trì đọc tụng, vì người khác mà giải thích thuyết minh, thì sẽ ngang bằng với tất cả chư Phật mười phương không khác. Nói rõ công đức thù thắng của kinh nhằm làm rõ pháp khó được nghe, xem nửa bài kệ còn đáng trân trọng hơn là bản thân mình. Các đức Phật cùng thuyết về nhân tố chân chánh để xuất ly phiền não nơi ba cõi, nếu không nương vào kinh điển thì chẳng có cách nào giải thoát cả. Vậy, có thể nói, vì mục đích làm cho tất cả chúng sanh giải thoát mà thuyết kinh này.

3. Tu hành:

Quả báo đau khổ của ba cõi thế gian khiến cho chúng sanh luân hồi nhiều kiếp không dứt, dù phát khởi tâm thật nhàm chán sanh tử vẫn không thể nào ra khỏi vòng sống chết. Những bọn ngoại đạo tu hành khổ hạnh như là đi vào núi sâu mà nhịn đói, hao tốn nhiều sức, uổng phí công lực mà vẫn chẳng mang lại kết quả nào. Như Lai thương xót thế gian bèn thị hiện nơi vương cung, nương theo năng lực đại trí đại bi, thuận theo tâm niệm chúng sanh mà tuyên thuyết, lược khai năm nhẫn thành mười bốn nhẫn. Phẩm Bồ-tát hạnh nói: Này thiện nam! Mười bốn nhẫn này là chỗ tu hành của tất cả Bồ-tát quá khứ, hiện tại, trong mười phương thế giới, là sự hiển thị của tất cả chư Phật. Chư Phật Bồ-tát Ma-ha-tát vị lai cũng lại như vậy. Nếu Phật, Bồ-tát không do môn tu này mà đắc Nhất-thiết-trí thì thật không có điều ấy. Vì sao? Vì chư Phật Bồ-tát không có con đường nào khác. Này thiện nam! Nếu có người nghe nhẫn

Trú, nhẫn Hạnh, nhẫn Hồi hướng, nhẫn Hoan hỷ, nhẫn Ly cấu, nhẫn Phát quang, nhẫn Diệm tuệ, nhẫn Nan thắng, nhẫn Hiện tiền, nhẫn Viễn hành, nhẫn chẳng động, nhẫnThiện tuệ, nhẫn Pháp vân, nhẫn Chánh giác này, có thể khởi một niệm tín thanh tịnh, thì người ấy đã vượt quá tất cả những khổ nạn trong trăm ngàn kiếp, vô lượng vô biên hằng hà sa số kiếp, không bao giờ bị sanh ra trong cõi xấu ác, không lâu sẽ chứng đắc Bồ-đề vô thượng, ở trong các nhẫn, nói đủ hạnh thù thắng, khiến thoát trói buộc khổ não nên thuyết giảng kinh này.

4. Thứ lớp:

Bồ-đề, Niết-bàn là những cảnh giới cần được cầu chứng, phải tu vạn hạnh, trải qua A-tăng-kỳ kiếp, từ cạn đến sâu, tuần tự ngộ nhập. Phẩm Phụng trì nói: Làm thế nào để các Thiện nam ở trong kinh này nhận hiểu rõ ràng, vì người mà diễn thuyết? Phật nói: Đại vương! Ông nay lắng nghe, từ tập nhẫn đến định Kim-cương, như pháp tu hành mười ba môn quán, đều là pháp sư nương giữ kiến lập, nên mười ba môn là nói rộng về tu đoạn. một đức không đủ, thì không do đâu được trở về nguồn. Đừng bảo một môn chỉ hạ thủ công phu một chút lực mà có thể chứng ngộ Bồ-đề vô thượng một cách viên mãn. Cho nên, vì trình bày đầy đủ sự tu tập đoạn trừ mà thuyết giảng kinh này.

5. Đồng thuyết:

Chư Phật vì muốn lợi lạc chúng sanh cho nên tùy theo căn tánh mà thuyết pháp, nhưng cùng tột về lý và tông thì không khác. Phẩm Nhị đế nói: “Đại vương! Tất cả chư Phật thuyết Bát-nhã Ba-la-mật-đa, ta nay thuyết Bát-nhã Ba-la-mật-đa, không hai không khác, đại chúng các ông thọ trì đọc tụng như thuyết tu hành, tức là thọ trì pháp của chư Phật”. Nhưng Phật hóa tích im lặng hay nói đều đạt đến Bát-nhã, đều thuyết tương tự như nhau.

6. Phật quả:

Bồ-tát nhiều kiếp, chúng hạnh trang nghiêm, nhân tròn đầy quả vẹn toàn, là ngôi vị cứu cánh, không phải tướng mà cũng không phải vô tướng, vĩnh viễn vượt khỏi sanh diệt. Phẩm Phụng trì nói: “Này thiện nam! Khi tam-muội Kim-cương hiện ở trước mặt, cũng chưa thể nhập vào quả vị Đẳng giác, vô đẳng đẳng” là nhân của Đẳng giác. Nếu ngôi vị giải thoát, nhất tướng vô tướng, vô sanh vô diệt, đồng chân tế, ngang pháp tánh, mãn công đức tạng, trụ nơi vị Như Lai”, là nói rõ về quả Phật. Há không phải là quả vị Bồ-đề, Niết-bàn, từ sanh, liễu nhân, vẫn cứ tương tục. Điều đó không phải như vậy. Như đoạn văn nói về mười ba pháp sư, do đoạn dứt phiền não chướng, mà đắc chơn giải thoát, do

đoạn dứt sở tri chướng mà đắc đại Bồ-đề. Kinh nói: Từ sơ tập nhẫn đến định Kim-cương đều gọi là điều phục tất cả phiền não. Phải phân biệt rõ do vậy mà bậc Đại giác, hiện hóa lợi sanh, sự hưng khởi của kinh này là ở đó.

Niên Đại Phiên Dịch

Từ đầu đời Tấn, đến nay là đời Đường, trước sau có bốn bản dịch:

1. Tấn triều, niên hiệu Thái thủy năm thứ ba, có Tam tạng pháp sư Đàm-ma-la-mật (Tấn gọi là Pháp Hộ), người nước Nguyệt Chi, dịch thành một quyển, tên là Nhân vương Bát-nhã.

2. Đời Hậu Tần, niên hiệu Hoằng Thủy năm thứ ba, Tam tạng pháp sư Cưu-ma-la-thập, Tần gọi là Đồng Thọ, ở Trường An, gác Tây minh, vườn Tiêu dao dịch làm hai quyển tên là Nhân Vương Hộ quốc Bát-nhã Ba-la-mật.

3. Triều Lương, niên hiệu Thừa Thánh năm thứ ba, có Tam tạng pháp sư Ba-la-mạt-đà (Lương gọi là Chân đế), người nước Ưu-thiền-ni phía Tây Thiên Trúc, ở Hồng Phủ, chùa Bảo Nhân, dịch thành một quyển, tên là Nhân Vương Bát-nhã, đồng thời sớ giải thành sáu quyển.

Bản dịch đầu tiên vào đời Tấn thì sử dụng ngôn ngữ Trung Hoa còn kém, bản dịch đời Lương thì vì lý do nào không rõ, bị thất lạc không lưu hành. Bản dịch đời Tần thì lưu hành trong nước, từ xưa đến nay nhiều vị cao đức đã chú giải bản kinh này. đến đời Đường, Hoàng đế Túc Tông cung thỉnh Tam tạng Quán Đảnh tên A-mục-khư người nước Chấp Sư tử thuộc Nam Thiên trúc, Đường gọi là Bất Không, dịch truyền các kinh cầu cho quốc thái dân an, nguyện ấy chưa mãn thì đã thị tịch. Tôi nay, hoàng đế Bảo Ứng lại sửa đổi bộ máy càn khôn, cải cách lễ nhạc, theo lời dạy của tiên đế niên hiệu Vĩnh Thái năm thứ nhất, tức năm Ất Tỵ tháng tư ngày mồng hai, truyền chiếu.

Chiếu viết: Diệu chỉ của Như Lai, ơn thấm sanh linh, kinh báu Nhân vương, nghĩa trọng Hộ quốc. Bản dịch đời trước thì lý chưa dung thông, mong được phiên dịch lại, dựa theo bản Phạm ngữ, những lời ghi nơi lá bối, mãi không bị sót, những điều do kim khẩu của đức Phật thuyết giảng sẽ càng thêm rõ ràng.

Bắt đầu dịch từ ngày mồng một đến ngày rằm, tại điện Thừa Minh đạo tràng Quán đảnh. Vua cầm đọc bản mới, so với bản dịch cũ, bảo: Kinh cũ kinh mới, lý rất thuận hợp. Bản kinh mới dịch thì văn nghĩa rõ ràng hơn, ấy là do lời vàng ngầm khế hợp với tâm Thánh. Mặt trời Phật giáo lại mọc ở Phượng chiểu. Dịch truyền trước sau là ở đó. Trên là phần một, khởi ý của kinh.

Phần 2: Tông Thể Của Kinh

Gồm có hai phần: 1. Tông của kinh. 2. Thể của kinh.

Phần Tông của kinh lại có hai phần:

- Nói về các giáo.
- Nói về kinh này.

a. Nói về các giáo: Tông chỉ của các kinh thì tùy theo kinh mà lập nên, mỗi kinh mỗi khác. Như kinh Duy-ma thì lấy tính chất Bất tư nghì làm Tông. Kinh Pháp Hoa thì lấy Nhất thừa làm Tông. Kinh Lăng-già thì lấy Như Lai tạng làm Tông. Kinh Niết-bàn thì lấy Phật tánh làm Tông. Tông của các kinh đó, được thành lập theo sự đối đãi, vì nếu xét đến lý tột cùng thì pháp giới vốn thanh tịnh, tuyệt dứt ngôn ngữ, thì Tông ở chỗ nào? Trong kinh Lăng-già, để đối trị với tâm lượng, bị kẹt trong sự lập tông, vì vậy mà kệ của kinh nói: "Tùy theo chỗ lập tông, tức có quán nhiều nghĩa tạp v.v... tâm lượng, ngôn thuyết thì không thể đạt đến". Cho nên, biết, lập tông đều là tâm lượng. Nếu tông bất sanh thì tông vẫn sanh. Do đó pháp giới thanh tịnh thì không tông nào là không phải là tông, theo đó mà nói thì chẳng có gì để nói. Nay nương theo ngôn giáo không mong cầu điên đảo, vì muốn hiểu rõ ý chỉ của các tông nên đưa ra đây để nói mà thôi Ngoại đạo tuy có nhiều tông nhưng chỉ là ngã pháp, không phải chỗ cần thiết ở đây (nói rộng ở các văn khác). Nay theo văn mà xét giáo thì có ba loại: Phật xuất thế đầu tiên chuyển pháp luân thuyết giảng kinh A-hàm... đa phần là nói tông về Hữu. Tiếp đó là thuyết các kinh Đại thừa Bát-nhã, giáo lý vô tướng, đa phần nói tông về Không. Sau cùng là thuyết về đại thừa Giải Thâm Mật v.v... nói tông về chẳng Không chẳng Hữu, phi Không chẳng phải hữu, do đức Phật Thế Tôn tự tại nơi pháp, thuận theo căn tánh mà thuyết giảng nên có những giáo thuyết khác nhau như vậy. Từ lúc song lâm, Phật tịch diệt bắt đầu là các tông phái Tiểu thừa như Yểm Diệu cho đến kệ lan đau nhau khởi lên tranh biện trong bốn trăm năm chia thành hai mươi bộ phái, đầu đuôi ngọn ngành đều như các sách đã nói. Ở trong thời đó, các bậc Thánh truyền pháp, đa phần hoằng dương Hữu giáo. Tiếp đó, các Bồ-tát Mã Minh, Long Mãnh... tạo ra Luận Đại Trí Độ v.v... đa phần là hoằng dương giáo Không vô tướng của đại thừa. Sau đây, chư Bồ-tát Từ thị, vô Trước, tạo Luận Du-già... đa phần là hoằng dương giáo chẳng Không chẳng Hữu của Đại thừa. Sau khi Phật diệt độ và thời Phật tại thế đều giống nhau, là trước thì Hữu, tiếp đến là Không, sau là chẳng phải hữu phi Không. Tuy nói về Hữu và Không nhưng chẳng trái với Thánh ý, cho nên pháp Đại thừa trong khoảng một ngàn năm trở lại,

kế thừa chánh pháp cho nhau, chưa từng thuyết khác nhau. Kịp đến sau một ngàn năm, hai tông Không và Hữu xuất hiện hai đại Bồ-tát Thanh Biện và Hộ Pháp, mỗi vị đều nương theo giáo liễu nghĩa của đại thừa để nói về Không và Hữu, kiến giải của mỗi vị đều khác nhau. Theo Tây Vực Ký, hai vị Bồ-tát đó cũng không đối địch để tranh luận hơn kém. Nói "Không và Hữu" là Tánh Biến kế sở chấp, Tánh Y tha khởi, Tánh Viên thành thật. Ở trong ba tánh ấy thì thể của tánh của Biến kế sở chấp là Không thể của Tánh Viên thành thật thì lìa danh ngôn, mà cả hai vị đều chấp nhận (trong phần Nhị đế sau sẽ nói đầy đủ). Chỉ dựa vào tánh Y tha khởi bàn về Không và Hữu, ý nghĩa này gồm được trình bày có hai phần: 1. Dựa theo Thánh giáo. 2. Dựa theo các bậc cổ đức.

Trong phần một: Dựa theo Thánh giáo thì có hai phần: trước là nói về Không và Hữu, sau là nói về Nhị đế.

Về Không và Hữu thì Du-già và Duy Thức đều có những văn bản cụ thể, đã san định trong Sớ Kim-cương của Đông viện chùa Như Đương. Nay theo Luận Quảng Bách quyển mười thì vấn đề ấy được chia làm ba phần: Sư Tông, Đặt vấn đề, Chánh nghĩa.

Phần một: Sư Tông lại có ba phần: 1. Học Đồ Du-già lập Y tha Hữu; 2. Bồ-tát Thanh Biện lập Y tha Không; 3. Bồ-tát Hộ Pháp cùng phá cả hai chấp, kiến lập Trung đạo, làm thành Luận Quảng Bách. Thánh Thiên tạo ra bản luận, Hộ Pháp chú giải mà thành phần ba - Chánh nghĩa.

b. Đặt vấn đề: Văn lại có hai phần:

- Lập tông.
- Trưng hỏi.

Về phần Lập tông: Luận Du-già sư địa làm sáng tỏ Hữu tông cho: Thể của pháp, phân biệt chấp là vô, (không) Thể của pháp do nhân duyên sanh là Hữu (có). Do đây phát khởi tuỳ miên phiền não, trói buộc thế gian, luân hồi nơi ba cõi. Hoặc tu gia hạnh, chứng vô ngã, không, đắc tam Bồ-đề, thoát sanh tử khổ. Để chứng minh cho nghĩa đó nên dẫn bài tụng của kinh:

Biến kế sở chấp không
Y tha khởi tánh có
Vọng phân biệt mất hoại
Rơi nhị biên tăng giảm.

Bồ-tát Thanh Biện giải thích: Danh là kế chấp. Nghĩa là Y tha. Danh đối với nghĩa của nó thì chẳng phải có, cho nên là không. nghĩa tùy theo thế gian, chẳng phải không cho nên là có. Không thể dẫn điều

đó để chứng minh có Y tha.

Về phần trưng hỏi: lược dẫn bốn văn: 1. Du-già thắc mắc với giải thích của Bồ-tát Thanh Biện, có ba phần: Đầu tiên là bác bỏ, cho giải thích ấy không đúng, vì nghĩa trái nhau. Tiếp đó là đặt ra bốn nạn vấn: 1. Nghĩa đảo danh không: Nếu danh đối với nghĩa là chẳng phải có cho nên không thì nghĩa đối với danh cũng là không, sao lại có được? 2. Danh đảo nghĩa có. Lại đối với nghĩa của nó mà danh ngôn được lập, đã là nhân duyên sanh thì nghĩa phải là có. 3. Danh nghĩa kế chấp, nếu votánh năng thuyên của cái đã vọng chấp là không thì tánh sở thuyên của cái vọng chấy ấy chẳng lẽ lại có? 4. Danh, nghĩa đều y tha: Danh thì tùy theo thế tục mà có công năng, thuyên biểu (khẳng định để biểu thị sự việc), nếu ông không chấp nhận là tánh Y tha khởi, thì nghĩa cũng tùy theo tục đế mà giả nói là có công năng, sao ông lại không nhận là Biến kế sở chấp? Sau cùng là tổng kết: Thế tục giả lập, năng thuyên (chủ thể nêu giảng) và sở thuyên (đối tượng được nêu giảng) thì đều cùng không, có thì đều cùng có, sao kinh lại nói một có một không, cho nên lời của ông nói không phù hợp với nghĩa của kinh. Phải tin Biến kế sở chấp, tánh là không, đó là vọng tình của các thế gian lập nên. Tánh Y tha khởi theo nhân duyên mà sanh, chẳng phải là vọng tình làm ra, phải tin là có.

Về vấn nạn thứ hai: Bồ-tát Thanh Biện, vì để chứng minh nghĩa của mình, dẫn kệ của kinh:

Do lập những danh đó,
Để giảng những pháp kia,
Tánh kia đều chẳng phải hữu
Do pháp tánh đều thế.

Những người Du-già chất vấn: ý kinh không nói danh đối với nghĩa là không, chỉ nói tánh của pháp sở thuyên là chẳng phải hữu, là nói tánh của các pháp đều không thể nêu bày (bất khả thuyên; cái tánh mà danh ngôn nêu bày (sở thuyên), đều là cộng tướng. Tự tướng của các pháp đều tuyệt dứt danh ngôn. Tự tướng thì phi không, cộng tướng thì chẳng phải hữu, nên Tụng chỉ nói là "kia chẳng phải hữu", nếu không vậy thì phải nói là "tánh này chẳng phải hữu".

Về vấn nạn thứ ba: Bồ-tát Thanh Biện chứng minh Y tha là vô, lại dẫn Tụng được thuyết ở trong kinh:

Không có một pháp sinh
Không có một pháp diệt
Tịnh kiến quán các pháp

Chẳng phải hữu cũng phi vô.

Những người Du-già hỏi: Đó cũng không thể chứng minh tánh của Y tha khởi là chẳng phải hữu. Nguyên do vì sao? Vì ý của Tụng đó là nói về Biến kế sở chấp, tự tánh sai biệt. Thể của năng thuyên và sở thuyên đều là không, không sanh, không diệt. Lìa chấp, tịnh kiến quán các thế gian sanh ra do nhân duyên là chẳng phải hữu phi vô, vì vậy đó chẳng chứng minh cho Y tha khởi là không.

Về vấn nạn thứ tư: Bồ-tát Thanh Biện dẫn kinh để chứng minh cho tánh Y tha là không. Kệ của khế kinh viết:

Các pháp theo duyên khởi
Duyên và pháp đều không
Chánh tri được như vậy
Là thông đạt duyên khởi
Nếu pháp theo duyên sinh
Pháp đó đều vô tính
Nếu pháp đều vô tính
Pháp đó chẳng duyên sinh

Môn đồ của phái Du-già lãnh hội với kinh này và nói: Như vậy, hai kinh thuyết về pháp duyên sinh tuy không có tự tính nhưng không trái nhau. Vì pháp theo duyên sinh, có hai loại: 1. Biến kế. 2 - Y tha. Ý của tụng đó là nói về tự tính của Biến kế sở chấp là chẳng phải hữu. Không nói về Y tha. Vì nếu nói về Y tha đều là không tự tính thì đã bác hai pháp nhiễm và tịnh đều không, như vậy gọi là Ác thủ không, tự và tha đều tổn.

Bồ-tát Thanh Biện thấy các sư Du-già đưa ra nhiều điều chất vấn phản bác, bèn trách: Đó là vọng phân biệt, ai mà có thể ngăn chặn được, đến lúc đạt được chánh kiến, tự sẽ trừ bỏ.

Chánh nghĩa:

Ngài Hộ Pháp nhận xét: Những giải thích như vậy là vì tùy theo kiến giải khác nhau, chia tách lời Thánh, khiến thành nhiều phần, nổi lên tranh luận, đều chấp một bên, chẳng những không thể trừ được những trần cấu của ác kiến, thì làm sao có thể đúng với diệu chỉ thanh tịnh của Đại thừa mà chư Phật Thế Tôn đã thuyết giảng? Chưa lãnh hội chân lý, chỉ theo tình chấp của riêng mình, tự cho mình đúng, người khác sai, thật đáng sợ thay! Phải bỏ chấp trước không, hữu hai bên để lãnh ngộ Trung đạo Bất nhị của Đại thừa.

Về Nhị đế - Luận nói:

Phật đã thuyết về pháp môn Nhị đế vô tướng thâm diệu, rất là khó

lường. Nay chỉ nên khích lệ tự mình dựa nơi kinh liễu nghĩa, lược biện thú quy về, dứt các tranh luận. Thế tục đế: là từ duyên sinh, các pháp sắc tâm, thế xuất thế gian, tự chứng lìa ngôn thuyết, lần lượt có thể nêu bày được, tự chứng là trước, sau mới khởi nói. Thế tục đế này, vừa có vừa không, thành do giả hợp, như các việc ảo, từ phân biệt khởi, như trong giấc mộng, có tướng để nói, là Thế tục đế. Thắng nghĩa đế: những điều Thánh nhận biết, mọi danh ngôn phân biệt đều chẳng thể hiểu được, do tự nội chứng, không do duyên khác, không có tướng trạng (vô tướng) tuyệt dứt ngôn từ, là Thắng nghĩa đế. Lược thuyết như vậy về pháp môn Nhị đế, người học chánh pháp, không còn tranh luận. Người có đại tâm, phát thệ nguyện rộng, muốn làm lợi lạc cho hữu tình đến vô biên thời gian vị lai thì phải chánh đoạn trừ trần cấu của vọng kiến, phải khéo ngộ nhập thú chơn không của bậc Thiện Thệ, để viên mãn những mong cầu, phải siêng tu học.

Hỏi: Theo như trên nói thì mất tông chỉ của ngài Hộ Pháp. Trong Luận Duy thức, Bồ-tát Hộ pháp, nói nương vào viên hữu. Vì sao ở đây giải thích Thắng nghĩa đế vô tướng tuyệt ngôn, mà nói là không?

Đáp: Ngài Hộ Pháp căn cứ vào kinh Thâm Mật, xét cùng tột tính, tướng, nói cả hai tánh đều có. Còn đây là căn cứ vào Bát-nhã, lìa lời tuyệt tướng, cho nên ở đây nói là không. Lý và giáo rõ ràng, nên không có sai lạc.

Phần hai: Dựa theo các bậc cổ đức đối nơi ba tính lập ba vô tính. Xin lược dẫn hai văn:

Tam tạng Chân đế theo Luận tam vô tính, dứt bỏ cả ba tính, lập ba vô tính: 1. Dứt phân biệt, lập phân biệt vô tướng tính; 2. Dứt Y tha, lập Y tha vô sinh tính; 3. Dứt chơn thật, lập chơn thật vô tính tính. Sự dứt bỏ đó là ở cùng một chân lý, dứt bỏ ba tính lập ba vô tính.

Tam tạng Từ Ân thì theo Luận Duy thức tức dựa theo ba tính lập ba vô tính: Như Tụng của Luận nói:

Tức dựa ba tính này
Lập ba vô tính kia:

1. Dựa vào kế chấp, lập tướng vô tính; 2. Dựa vào Y tha, lập vô tự nhiên tính; 3. Dựa vào viên thành, lập pháp tính vô ngã.

Kế sở chấp thì tình có mà lý không. Y tha, viên thành thì lý có mà tình không. Quảng Diễn giải rộng như trong luận kia.

Hỏi: Cả hai loại ba tính được lập đó khác nhau như thế nào?

Đáp: Loại trước là dứt bỏ cả ba mà lập ba vô tính. Loại sau là nương theo cả ba mà lập ba vô tính. Loại trước là không, loại sau là có.

Nếu xét chí lý, thật ra chúng không trái nhau. Như ở sắc uẩn, lập ba vô tính là: theo trên sắc uẩn, cho là ngã pháp, là kế sở chấp. Sắc uẩn hữu vi, tức là y tha. Sắc tính chơn như, tức là viên thành thật. Nếu nói rằng ba tính đều có hay đều là không, thì cũng chẳng lỗi. Chỉ lãnh hội ý đừng vướng ở lời. Nói đều có là: Biến kế là vọng có, y tha là duyên có, viên thành là chơn thật có. Nói đều không là: Biến kế thì thể không. Y tha thì tự tính không. Viên thành thì thắng nghĩa không. Với nghĩa như vậy; Thánh Hiền đều đủ, đừng cho đoạn văn trên của hai vị Bồ-tát và đoạn văn dưới của hai vị Tam Tạng là trái ngược nhau. Nói không, có là vì ở trong những thời đó người vui thích nghe không và có có thể phát khởi tu chứng. Do các hàng phàm ngu, huân tập từ vô thủy, khởi chấp có, không. Những bệnh nặng kia, Phật vì nhằm đoạn trừ mà thuyết giảng như vậy. Các vị Bồ-tát, theo lời Phật dạy, đối với những chấp kiến sai lầm của thời đó, nương theo chơn giáo, hoằng dương rộng rãi. Xin hãy xét kỹ, đừng lại mắc bệnh. Như trên đã nói, ba tính vô tính, nhị đế có, không, đều là Tông của kinh này, đến văn sẽ nói đầy đủ về các giáo.

Nói về kinh này, tựa đề tên là Bát-nhã, tức lấy đó làm tông. Xem phẩm Như Lai, chia làm ba loại: Thật tướng Bát-nhã, Quán chiếu Bát-nhã, Văn tự Bát-nhã. Tam tạng Từ Ân còn thêm hai loại: Cảnh giới Bát-nhã, Quyến thuộc Bát-nhã. Với ba loại trên, thành ra năm pháp: Tính Bát-nhã, tướng Bát-nhã, nhân Bát-nhã, cảnh Bát-nhã, bạn Bát-nhã. Có người nói, Tông của kinh này, Quán chiếu làm tông. Kinh nêu năm nhẫn, tức là tuệ. Sinh không, pháp không, trí căn bản, trí, hậu đắc trí, xa gần gia hạnh, đều là tông của kinh. Trong mười bốn nhẫn, thâu nhiếp hết tất cả.

Có người: Của kinh này lấy thật tướng làm tông, vì trong kinh nói: tính do các pháp, là chơn thật, không lai không khứ, không sinh không diệt. Có người nói là: cả hai nghĩa đó, hợp thành tông của kinh. Tính và tướng, tuy tên gọi khác nhau, nhưng thể và dụng, thì không sai khác. Nhân hoặc đủ khuyết, quả thì đều có. Lại nữa, cả hai là điều cầu chính, hoặc nhân hay quả, đều có tu chứng. Lại nữa, cả hai là thân chơn thật, hợp lập làm tông, vì nghĩa thuận hợp.

Hỏi: Cảnh, bạn, văn tự, sao không làm Tông?

Đáp: Vì hai Bát-nhã kia là gốc. Ba Bát-nhã này là ngọn. Lại nữa, cảnh và bạn, với chủ thể nêu giảng kia, có thể là đủ, chẳng cần lập thêm.

Hỏi: Kinh nói Nhị đế, sao không làm tông?

Đáp: Cổ đức đã nói, làm tông cũng được. Đó là trí chứng, sự lý

đều đủ, hơn nữa những điều đó đã thâu nhiếp trong ấy, không có gì khác. Phần nói về Tông của kinh đã xong.

Phần hai - Nói về Thể của kinh. Gồm có hai phần: trước thể sau tính. Nói về thể của Giáo, có chung có riêng. Nêu chung là: Luận Du-già quyển tám mươi mốt nói: 1. Thể của kinh có hai: văn và nghĩa. Văn là đối tượng dựa, nghĩa là chủ thể dựa. Do có thể nêu giảng, làm rõ văn nghĩa. Nêu riêng là: hai phần trên, lại chia làm năm; ba văn hai nghĩa. Văn có ba là: 1. Ẩn giả bàn thật, lấy thanh làm thể. Luận Câu xá viết: Có thuyết nói, Phật giáo dùng ngữ làm tự tính, nói pháp uẩn, đều do sắc uẩn thâu nhiếp, vì ngữ dùng âm thanh làm tự tính. Ý Phật giảng nói, người khác được nghe. Đối pháp luận thì dẫn chứng về âm thanh chứ không dẫn chứng các danh từ. Luận Duy thức nói: Nếu danh, cú, văn, lìa thanh mà thật có thì các sắc chẳng phải thật đều có thể nêu giảng, cho nên nói là Phật giáo lấy âm thanh làm thể. 2. Ẩn thật bàn giả: các danh làm thể. Luận Câu xá nói: Có thuyết nói Phật giáo lấy danh làm tự tính, nói pháp uẩn đều do hành uẩn thâu nhiếp. Gọi là hành bất tương ưng làm tính, phải do có danh, mới nói thành giáo. Vì vậy thể của Phật giáo tức là danh. nghĩa là danh, cú, văn thứ tự theo nhau, thứ tự mà sắp xếp, thứ tự liên hợp, cho nên nói Phật giáo lấy các danh làm thể. 3. Giả thật hợp luận: tính dụng làm thể. Luận Thập Địa nói: Người nói và người nghe đều dùng hai sự mà được cứu cánh. một là tiếng (thanh), hai là chữ. Chữ là chổ dựa vì thâu nhiếp cả danh, cú. hai sự trên thành bốn pháp: Thanh, danh, cú, văn, vì mỗi thứ đều có tác dụng riêng. Danh thì nêu giảng về tự tính, cú thì giảng giải về sai biệt. Văn tức là chữ, làm chỗ dựa cho hai thứ trên. Cả ba thứ đó, tuy lìa thanh không có "thể" riêng khác, nhưng giả và thật thì khác nhau, cũng không phải chính là thanh. Do cảnh vô ngại giải của pháp và từ, có khác nhau. Pháp duyên với danh, từ duyên với thanh, nên nói Phật giáo lấy tính dụng làm thể. nghĩa có hai:

1. Thâu tóm cảnh theo tâm, duy thức làm thể. Kinh Hoa Nghiêm nói: Ba cõi duy tâm. Phần sau kinh này nói: Từ Sát-na đầu tiên, có bất khả thuyết thức, sinh hai pháp sắc và tâm của các hữu tình.

Luận Khởi Tín nói: Nếu lìa tâm niệm thì không có tướng của tất cả cảnh giới. Luận nói: tâm, tâm sở, sắc, bất tương ưng hành, các tính vô vi, đều không lìa thức. Thức có sai biệt, thuyết là giáo chân thật, người nghe là pháp, tương tợ nương pháp giới tịnh, bình đẳng lưu chảy. Nếu theo căn bản, chủ thể thuyết là tâm, nếu lấy ở ngọn, chủ thể nghe là thức. Sao biết được vậy? Duy thức Nhị thập Tụng Bồ-tát Thế Thân

tụng nói:

Lực lần lượt tăng thượng
Hai thức thành quyết định.

Nghĩa là: Vì các thức tướng tục sai biệt còn sót lại, mà các thức tương tục sai biệt khác sinh ra, lần lượt cùng nhau làm thành duyên tăng thượng, cho nên nói là Phật giáo lấy duy thức làm thể.

2. Thâu nhiếp tương quy về tính: Chơn như làm thể. Cho nên kinh nói: Tất cả pháp cũng như, cho đến Di Lặc cũng như.

Phần sau kinh này nói: Tất cả tuyên thuyết, âm thanh, ngữ ngôn, văn tự, chương cú, ở các khế kinh thảy đều như, đều là thật tướng. Cho nên nói Phật giáo lấy chơn như làm thể.

Năm loại nêu trên, chung riêng cạn sâu, theo lý mà nói, tùy nêu một môn tức cùng thâu nhiếp lấy nhau không trái nhau.

Sau, nêu rõ về Tánh thâu tóm tướng quy về tính, tức là viên thành. Bốn môn trước chung cả y tha, viên thành. Nếu từ nơi những điều được nghe, làm biến đổi tâm hữu lậu, hoặc từ những văn nghĩa năng thuyết hữu lậu chỉ thuộc y tha, mà tâm vô lậu biến, hoặc thuyết vô lậu thuộc về chánh trí, chung cả viên thành thật, vì hữu vi vô lậu, thông cả hai tính.

Hỏi: Mười lăm hữu lậu trong mười tám giới, sao âm thanh cũng gồm trong vô lậu. Tự tánh của danh, cú, văn, đều là vô ký, sao có thể nói là chung cả vô lậu thiện?

Đáp: Theo tông Hữu bộ, nói mười lăm giới, chỉ là hữu lậu, các danh v.v... là vô ký. Nay ở đây là tông Đại thừa; Như Lai thuyết pháp thì thanh, danh, cú, văn đều là chân thiện vô lậu. Bồ-tát Thập địa, tùy thức mà phân định tánh. Nếu tâm vô lậu, người thuyết, người nghe, từ thức năng biến, là thiện vô lậu. Nếu tâm hữu lậu, người thuyết, người nghe, từ thức năng biến, là vô ký hữu lậu. Còn nhị thừa thuyết, nghe, chỉ là hữu lậu. Vì Tiểu thừa không có trí vô lậu thuyết, nghe. Chất ảnh các tâm hữu lậu, vô lậu tập hiện, như thường phân biệt.

Phần 3: Nêu đối tượng thâu nhiếp đón nhận: Phân hai: đối tượng được thâu nhiếp và đối tượng được gồm đủ.

Phần đối tượng được thâu nhiếp có năm phần: 1. Tạng; 2. Phần; 3. Thừa; 4. Thời; 5. Hội.

- Về tạng được thâu nhiếp: theo luận Du-già, nói có hai tạng: 1. Bồ-tát tạng; 2. Thanh-văn tạng. một ít giáo lý Độc giác nhập trong Thanh văn, gọi chung là Thanh văn tạng. Hoặc nói là ba tạng: 1. Tỳ-nại -da; 2. Tố-đát-lãm; 3. A-tỳ-đạt-ma. Theo thứ tự là nêu giảng về giới, định, tuệ học. Hoặc nói là sáu tạng do Bồ-tát tạng và Thanh văn tạng,

mỗi tạng được chia làm ba tạng. Kinh này là thuộc về Bồ-tát tạng, thuộc tạng Tố đát lãm trong Tam tạng.

- Về Phần được thâu nhiếp: Tức là Mười hai bộ kinh.

- Về Thừa được thâu nhiếp: Hoặc nói là nhất thừa, như kinh Pháp Hoa thuyết: Chỉ có pháp một thừa, không có hai, cũng không có ba. Hoặc nói là hai thừa như Nhiếp luận: 1. Đại thừa, tức là Thượng thừa; 2. Tiểu thừa, tức là Hạ thừa. Hoặc nói là ba thừa: 1. Bồ-tát thừa; 2. Độc giác thừa; 3. Thanh văn thừa. Trong các kinh đều thuyết giống nhau và thuyết về năm thừa, như phân biệt thông thường. Nay kinh này tức thuộc nhất thừa. Kinh Thắng man nói: Nhất thừa tức là Đại thừa. Trong hai thừa và ba thừa thì thuộc Bồ-tát thừa.

- Về Thời được thâu nhiếp: Lập thời giáo theo xưa, từ một đến năm. Pháp sư Từ Ân và Pháp uyển đều không chấp nhận, nay chỉ dẫn phần nghĩa chính. Ngài Tam tạng Từ Ân dựa theo kinh Giải Thâm mật quyển hai, lập ba thời giáo: kinh đó đã vì Bồ-tát Thắng nghĩa Sinh mà thuyết về ba tính và ba vô tính. Bồ-tát Thắng nghĩa Sinh đã lãnh hội một cách sâu xa, đức Thế Tôn khen ngợi là khéo hiểu được những điều vừa thuyết giảng. Bồ-tát Thắng nghĩa Sinh bạch Phật: Thế Tôn! Đầu tiên là ở thời thứ nhất, trong rừng Thí Lộc, trụ xứ của tiên nhân Ba-la-ni-tư, chỉ vì những người phát khởi hướng về Thanh văn thừa, mà dùng Tứ đế chuyển pháp luân lần đầu, tuy là rất mới lạ, rất hiếm có, tất cả thế gian, các hàng trời, người, trước đây không ai có thể như pháp mà chuyển. Nhưng ở thời đó pháp luân được chuyển, dù là hơn hẳn, dù là bao quát nhưng vẫn là chưa hiểu nghĩa, là chỗ đứng cho các sự tranh luận. Thế Tôn! Trong thời thứ hai, chỉ vì những người phát khởi tu Đại thừa, nương theo tất cả pháp đều không có tự tính, không sinh không diệt, bản lai tịch tĩch, tự tính Niết-bàn, dùng tướng ẩn mật, chuyển chánh pháp luân, tuy là càng kỳ lạ, càng hiếm có hơn, nhưng ở thời đó, pháp luân được chuyển, tuy cũng là hơn hết, cũng là bao quát nhưng vẫn chưa hiểu nghĩa, làm chỗ đứng cho các sự tranh luận. Thế Tôn! Nay ở thời thứ ba, khắp vì những người phát khởi hướng đến tất cả thừa, nương theo tất cả pháp đều vô tự tính, không sinh không diệt, bản lai tịch tĩch, tự tính Niết-bàn tánh không có tự tính, vì hiển rõ tướng, chuyển chánh pháp luân, rất kỳ lạ, rất hiếm có bậc nhất. Pháp luân đức Thế Tôn đang chuyển hiện nay là vô thượng, là toàn vẹn, là chơn liễu nghĩa, chẳng còn có chỗ đứng cho các tranh luận. Các kinh như: kinh A-hàm, Bát-nhã, Thâm Mật, phối kết với ba thời. Lại nữa, kinh Kim Quang Minh nói về ba pháp luân là: Chuyển, Chiếu, Trì. Chuyển pháp tứ đế, dùng

không để chiếu hữu là chẳng phải hữu phi không có thể nhân giữ. Nếu theo Đốn giáo thì thời chỉ duy nhất để đối với tánh bất định. Đại là do tiểu mà khởi, lần lượt đầy đủ, mà có ba thời. Kinh Giải Thâm Mật căn cứ theo đây để phân định. Nay ở kinh này, theo thứ tự lần lượt mà nói thì thuộc vào thời thứ hai. Nhưng theo tính của Đốn giáo thì đều không lập thời. Giả sử có lập thời thì kinh này thuộc về thời thứ ba. Vì sao biết thế? Kinh này đã nói rộng về mười bốn môn nhẫn của Đại thừa, từ cạn đến sâu, đổi phàm thành Thánh, nói rõ về không và hữu, trình bày đầy đủ các hành vị, há chỉ thuyết về không mà thành thời thứ hai sao?

Hỏi: Kinh Giải Thâm Mật, căn cứ thuyết về "không" giáo mà quy định các kinh Bát-nhã thuộc về thời thứ hai. Lại nữa, ở trong kinh Đại Bát-nhã, có mấy đoạn văn kinh, chư thiên tán thán Phật nói là thời thứ hai. Sao nay lại nói trái với kinh?

Đáp: Như trong kinh kia nói "phi không hữu" là thời thứ ba, cũng như Kinh Hoa Nghiêm, theo lý thật mà nói: Thập Địa Hoa Nghiêm, Kim Quang Minh v.v... đều nêu rõ đầy đủ: Đại thừa là phi không chẳng phải hữu, trị đoạn hành vị nơi ba Hiền địa thứ mười, nên là thời thứ ba. Kinh này cũng vậy, sao lại thời thứ hai. Lại nữa, kinh kia căn cứ vào thứ lớp lần lượt để nói là thời thứ hai. Ở đây căn cứ vào đốn ngộ mà nói là thời thứ ba, tiến thối rõ ràng, sao lại trái với giáo pháp.

- Về Hội được thâu nhiếp:

Kinh Đại Bát-nhã đều nương chung nơi bốn xứ, mười sáu hội mà thuyết. Nói bốn xứ là: 1. Núi Thứu phong ở thành Vương xá; 2. Vườn Cấp cô độc thành Thất-la-phiệt; 3. Điện Ma Ni bảo tạng ở cung trời Tha hóa; 4. Bên ao Bạch lộ nơi vườn Trúc lâm, thành Vương xá.

Về mười sáu hội, năm phần đầu không có ghi tên, chỉ dùng số thứ tự ghi về các mục, tiếp đến ba hội là lấy tên người thỉnh giáo: 6. Tối thắng thiên vương phần; 7. Mạn-thù-thất-lợi phần; 8. Na-già-thất-lợi phần. hai hội sau lấy những điều được nêu giảng làm tên: 9. Năng đoạn Kim cang phần - 10. Bát-nhã lý thú phần. Sáu phần còn lại, theo thứ tự của sáu độ để đề tên phần.

Kinh này trong bốn xứ là xứ thứ nhất. Nếu trong mười sáu hội thì kinh này không có hội. Nó như một ngọn núi chót vót đứng sừng sững giữa trời trong cả dãy núi dài nối nhau không dứt. Người vén mở nó thì như ngồi ngắm cả ba kỳ. Người dùng nó thì như xem cả địa thứ mười. Người mê ngắm xem nó thì hết mê hoặc. Người ngộ nhờ nó mà thăng cao. Hạnh môn Bồ-tát rõ như bàn tay, quả Phật lâu gần như nắm gương soi tâm. Tịnh tín thì phước vượt hà sa, trì đọc thì cuốn tan tai ương. Khiến

cho người dân được yên ổn và đất nước được giữ gìn, thì không gì lớn hơn ở đây, nhiều kiếp khen ngợi, nguyện gì được nấy.

Về phần đối tượng được đón nhận: Trước nói về căn tính, sau nói về giáo đón nhận. Về căn tính thì lập năm tính: Có rất nhiều thuyết, nêu chung thì gồm ba thuyết:

Có thuyết nói: Tất cả chúng sanh có năm loại tính: 1. Thanh văn tính; 2. Duyên giác tính; 3. Như Lai tính; 4. Bất định tính; 5. Vô chủng tính.

Vì sao biết được tính định, bất định và loại sau cùng vô chủng tính? Theo Kinh Đại Bát-nhã quyển năm trăm chín mươi ba. Thiện Dũng Mãnh nói: Những người tính quyết định ở ba thừa và những người tính không quyết định ở ba thừa, khi nghe pháp này đã mau chóng phát tâm vô thượng chánh đẳng giác". Tức là nói rõ về định hay bất định ở ba thừa. Kinh Phu Nhân nói: "Lìa thiện tri thức, những chúng sanh không nghe những pháp sai trái, nhờ thiện căn của trời người mà tự thành tựu". Kinh Thiện Giới nói: Người không có chủng tính, do vì không có chủng tính, dù có phát tâm siêng năng, tinh tấn thực hành, cuối cùng cũng không thể chứng đắc vô thượng Bồ-đề". Do vậy mà xét thì chủng tính gồm có năm loại.

Có thuyết nói: Tất cả chúng sanh đều có Phật tính, không có người định tính hay người vô tính. Vì sao nhận biết? Kinh Niết-bàn quyển hai mươi bảy nói: Tất cả chúng sanh thảy đều có Phật tính. Lại nói: Tất cả chúng sanh đều có tâm, hễ có tâm thì đều sẽ chứng đắc Bồ-đề vô thượng. Căn cứ theo những lời văn ấy mà xét thì chúng sanh không ai là không có tính.

Có thuyết nói: Có tính hay không có tính, duy chỉ Phật mới biết được. Nhưng Phật Thế Tôn, tự tại ở pháp, mở rộng các giáo, tùy căn cơ mà thuyết giảng "có" hay thuyết giảng "không", đều vì để lợi lạc, đừng khư khư cho lấy hoặc bỏ làm đúng.

Hỏi: Có và không thì trái nhau, sao lại lợi lạc?

Đáp: Hữu tình xưa nay chủng tính sai biệt. Nếu nghe nói là vô tính thì e bị rơi vào dòng kia, Phật vì họ mà thuyết không, khiến mau xuất ly. Nếu nghe là hữu tính, thì mau khởi tiến cầu, Phật vì họ mà thuyết có, khiến không bị rơi lùi. Cho nên những điều Phật giảng nói đều là pháp luân. Nói "có" hay "không" đều vì làm lợi lạc. Luận Khởi Tín: do bản giác mê mà bất giác sinh, chiếu gốc về nguồn, ai cũng đều thành Phật.

Về phần Giáo đón nhận: văn kinh không chọn lọc, để hiển bày tâm bi sâu xa của Phật cho nên tứ sinh ba cõi đều được hoá độ. Phần ba

đã nói xong.

Phần bốn: Theo văn chánh giải.

Chia làm hai: 1. Giải thích tên kinh. 2. Giải thích bản văn.

a. Giải thích tên kinh:

Bản dịch đời Tấn và đời Lương đều là: Nhân vương Bát-nhã. Không có hai chữ Hộ quốc. Bản đời Tần tuy có hai chữ Hộ quốc lại không có chữ Đa. Bản dịch mới vào đời Đường này, văn nghĩa đều đủ.

Trong phần giải thích tên kinh này, trước là giải thích tên chung, sau là giải thích phẩm hiệu. Trong phần giải thích chung, trước giải thích tánh rộng sau giải thích kết hợp.

So về tiếng Phạm và tiếng Đường: tiếng Phạm là Ma-nô, tiếng Hoa gọi là Nhân. Tiếng phạm Sản nại la, Trung Hoa dịch là Vương. Tiếng phạm Bạt-la hoa trung Hoa dịch là Hộ tiếng Phạm. La-sắt-trá-la, trung Hoa dịch là Quốc tiếng phạm. Bát la chỉ nhượng: Hoa dịch là Trí tuệ, Cực trí. Ba-la-di-đa, Hoa dịch là Đáo Bỉ Ngạn, tiếng Phạm Tố-đát-lãm; Trung Hoa dịch là Kinh. Nay tên kinh này là Nhân Vương Hộ Quốc Bát-Nhã Ba-la-mật Đa kinh gồm mười một chữ, bốn chữ trên và một chữ sau cùng đều là tiếng Hoa, sáu chữ ở giữa là Phạm ngữ.

Chữ “Nhân” theo giải thích cổ như Đại truyện nói: Vua Thuấn không đăng mà cao, không đi mà xa, cung kính đối với thiên hạ mà thiên hạ xưng là nhân. Sách Lễ ký viết: Trên dưới cùng thân, đó gọi là nhân. Lại nói: ôn hoà, hiền hậu là gốc của nhân, kính cẩn thận trọng là đất của nhân. Khoan dung là việc làm của nhân...

Vương: là chúa, vua.

Hộ: là gia hộ, bảo vệ, che chở.

Quốc: là nước, khu vực, thành.

Bát-nhã: là tiếng Phạm, tiếng Hoa gọi là Trí tuệ.

Ba-la là tiếng Phạm, tiếng Hoa là Bỉ Ngạn.

Mật đa là tiếng Phạm, có hai nghĩa: Đáo và Ly.

Kinh là tiếng Hoa, âm phạm là Tu-đa-la.

- Giải thích tên phẩm: Phẩm Tự-Đệ-nhất

Tự là nguyên do. nghĩa là nguyên do dẫn đến thuyết giảng Bát-nhã. Phẩm là loại, văn và nghĩa tụ tập, chia ra từng đoạn. Đệ là thứ bậc. Nhất là con số đầu tiên.

Cả bộ kinh này gồm có tám phẩm, phẩm này ở đầu nên gọi là đệ nhất.

b. Giải thích bản văn: gồm hai phần: 1. Chia chung các mục; 2. Giải thích văn kinh

Ngài Chân đế giải thích kinh này thì chia làm bốn phần: 1. Phần Phát khởi, tức là phẩm Tự đầu tiên; 2. Phần Chánh thuyết là năm phẩm tiếp theo; 3. Phần Vua được hộ quốc tức là phẩm thứ bảy; 4. Phần Lưu thông tức là phẩm Chúc lụy.

Xưa có pháp sư Đạo An đời Tấn, chia các kinh làm ba phần: phần Tự, phần Chánh tông, và phần Lưu thông. Cho nên đến nay, thời Đại đường, ngài Tam Tạng Từ Ân dịch luận Phật Địa, Bồ-tát Thân Quang chú thích kinh Phật Địa, đều chia kinh làm ba phần. Tuy Đông độ và Tây thiên, cách nhau xa xôi, nhưng tâm Thánh ngầm khế hội, diệu chỉ thầm phù hợp. Nay chia kinh này cũng theo như trên, làm ba phần:

1. Phần Giáo khởi nhân duyên khởi giáo tức là phẩm Tự.
2. Phần lời Thánh giáo thuyết là sáu phẩm tiếp theo.
3. Phần y giáo phụng hành là phẩm Chúc luỵ.

Giải thích phần Tự thứ nhất, văn phân làm hai: Trước là nêu rõ Tự chung tức "Như vậy v.v...." Sau là nêu rõ về Tự riêng, là "Bấy giờ, đức Thế Tôn.

Nhưng hai từ này chung làm năm đôi (cặp) nghĩa: 1. Đôi chung, riêng: Các kinh là chung, có bộ là duyên riêng; 2. Đối chứng, phát: Vị đầu tiên truyền pháp dẫn chứng khiến tin. Người sau nói pháp là duyên riêng phát khởi; 3. Đối trước sau: Văn kinh bắt đầu "Như vậy" sau đó là giáo thuyết tức là trước. Văn kinh "Bấy giờ..." là sau duyên với phần đầu trước; 4. Đối thầy, trò: Như lai thuyết là thầy. A-nan thỉnh là trò; 5. Đối hiện, vị: A-nan sau đó thỉnh là lai. Đức Phật thuyết pháp là duyên khởi đương thời hiện tại.

Ba đối sau đều không theo thứ tự, chỉ chọn ngữ thuận theo nghĩa tức dựa vào kinh. Hai đối trong danh nghĩa đã đủ. Vì muốn hiểu rõ lý lẽ nên lập thành năm đối.

Giải thích Tự chung, có ba môn phân biệt: 1. Nguyên nhân kinh phát khởi chữ "Như thị"; 2. Lý do kiến lập; 3. Sự khai hợp khác nhau.

Nguyên nhân phát khởi chữ "Như thị" ở đầu các Kinh: Theo kinh Đại Bi, thì ngài Ưu-ba-di dạy A-nan và hỏi. Theo kinh Đại Diễn thì Ngài A-nậu-lâu, đâu dạy A-nan và hỏi. Theo trí Độ luận, quyển thứ hai nói: Khi Phật Niết-bàn ơ rừng cây Sa la, đầu quay về hướng Bắc mà nằm, bấy giờ, A-nan trong lòng rất buồn phiền, rầu rĩ, A-nậu-lâu-đậu mới bào A- nan: Ông nay buồn rầu, quên mất những việc nhận làm. Kinh đại Diền nói: A-nan thỉnh Phật bốn việc: 1. Sau khi Phật diệt độ chúng Tỳ kheo dựa vào ai làm Thầy? 2. Trụ vào pháp nào? 3. Điều phục các Tỳ kheo có tính ác như thế nào? 4. Đầu mọi kinh nên để chữ (câu) gì?

Đức Phật bảo A-nan: Sau khi Ta diệt độ, lấy Ba-la-đề-mộc-xoa làm Thầy của các ông. Trụ vào pháp Tứ niệm xứ. Dùng pháp Phạm im lặng xử trị các Tỳ kheo có tính ác, chỉ im lặng đuổi đi, không nên đánh, mắng. Đầu tất cả kinh nên để câu "Như thị ngã văn..."

Vì sao A-nan chỉ hỏi bốn việc? Đại khái ý muốn hỏi làm sao cho Tam bảo trường tồn chẳng đứt đoạn. Lấy giới Luật làm Thầy thì Phật bảo không đứt đoạn. Đầu kinh để chữ "Như thị" và trụ vào Tứ Niệm Xứ thì pháp bảo không đứt đoạn. Tỳ kheo hòa hợp thì tăng bảo không đứt đoạn. Tam bảo không đứt đoạn, thì tồn tại lâu dài ở đời, lợi lạc vô biên. Cho nên Phật sắp Niết-bàn A-na chỉ hỏi bốn việc.

Lúc Ngài A-nan kết tập kinh tạng cẩn trọng tuân theo lời Phật dạy, để đầu các kinh là chữ Như thị.

Lý do kiến lập: Có bốn ý kiến lập chữ "Như thị": 1. Loại trừ nghi ngờ; 2. Sanh tâm tin; 3. Phân biệt tà thuyết; 4. Hiển bày chánh thuyết.

Về loại trừ nghi ngờ, theo Sớ ký của ngài Chân Đế nói: Như chi tiết trong Luật ghi: Tỳ kheo A-na khi đang trên tòa cao tuyên nói pháp tạng (kinh), đại chúng có ba điều nghi: 1. Nghi A-nan là Phật. Do tâm đại bi nên xuất Niết-bàn mà thuyết pháp chăng? 2. Nghi Phật từ phương khác thị hiện đến thuyết chăng? 3. Nghi A-nan đã chuyển thân thành Phật thuyết pháp chăng?

Vì ba nghi ngờ ấy, nên nói "Như thị" để loại trừ không còn nghi nữa.

Sanh tâm tin: Trí Độ Luận ghi: Nói thời gian, phương sở, con người (người nghe) khiến sinh tâm tin. Lại nói "Tôi nghe như vậy" để sinh tâm tin. Tin thọ phụng hành để sinh trí tuệ. Đức tin là khả năng hội nhật trí tuệ, khả năng vượt qua. Văn không có ước lệ rườm rà, không tin thì không thể truyền. Do khởi tâm tin những lời nói thuận lý lẽ, do thuận lý lẽ tức đạo Thầy trò thành tựu, đều thuận tòng theo lời pháp. Thế nào gọi là tin? Tin đứng đầu trong mười một tâm sở thiện. Tánh của nó là làm lắng sạch những tâm sở khác. Như hạt châu Thanh thủy có thể làm trong sạch nước đục. Nó đối trị tâm bất tín vẫn đục, lấy vui thiện làm nghiệp, là gốc của các hạnh lành.

Nhân duyên gì ở đầu kinh sinh tâm tin là trước hết? Vì tín căn đứng đầu trong năm căn nên liệt kê trước, có tín căn mới có thể sinh vạn điều thiện, vì tín lực đứng đầu trong năm lực, có tín lực, thì mà không thể phá động. Cho nên Kinh Hoa Nghiêm nói: Tín là nguồn mạch của Đạo là mẹ của công đức. Lại tiến đến dục (mong muốn) pháp thiện của ba Thừa. Do có tin nên khởi mong cầu tốt đẹp. Tin là chỗ dựa đầu tiên

sinh ra dục, lại phục nhẫn trong kinh này, đầu tiên nêu ra tâm Thập tín, là căn bản Thánh thai. Luận Hiển Dương nói về Thất Thánh tài thì Thánh tài đầu tiên là Tín, tiến đến Giới, Văn, Xả, Tuệ, Tàm và Quý. Luận chánh lý nói có bốn loại làm cho tâm lắng sạch: Phật, Pháp, tăng và Giới. Do tin Tam bảo, nên có thể vượt khỏi đọa cõi ác, tin Giới là nhân có thể lìa bần tiện, cứng phủ kim cương, bốn thứ chẳng hoại. Luận Câu xá nói: Cứu vớt chúng sanh thoát khỏi bùn lầy sinh tử. Phần Tự khiến sinh tín như tin vào một cánh tay cứu chúng sanh, phần chánh tông sau là một cánh tay của giáo pháp Phật. Cả hai tay tiếp sức cho nhau cứu chúng sanh thoát khỏi bùn lầy sinh tử.

Trí Độ Luận nói: Có tâm tin, như người có tay đến núi báu tùy ý lấy giữ, không có tay thì không lấy được gì. người có tâm tin, đến núi Phật bảo, đắc đạo quả, người không tâm tin chỉ hiểu văn nghĩa, mà rỗng không chẳng chứng đắc gì. vì thế cho nên phần đầu kinh nói "Như thị" là để sinh tâm tin.

Phân biệt tà thuyết: Các bọn ngoại đạo đều đem giáo pháp của mình thây vào sắp xếp hai chữ A, Âu khởi đầu, nói Phạm vương huấn trị thế gian có bảy mươi hai chữ (mẫu tự) chúng sanh chuyển yếu, phạm vương giận dữ nuốt lấy các chữ, chỉ hai chữ này còn ở hai bên mép miệng. Chữ A tiêu biểu không, chữ Âu tiêu biểu có. Cho nên, đặt đầu cho giáo pháp của họ. Nay Đức Phật Thế tôn dạy để chữ "Như thị" ở đầu các kinh là để phân biệt với tà thuyết hóa.

Hiển bày chánh thuyết: Tam bảo là cát tường nhất. Đầu kinh của ta nói chữ Phật tức là Phật bảo. Câu "như vậy". Một thời, ở xứ... tức là pháp bảo. Hai chữ "Tôi nghe" và chúng Tỳ kheo tức là Tăng bảo. Nêu đầy đủ Tam bảo, là hiển bày chánh đạo.

Sự khai hợp khác nhau: Theo sớ ký của Ngài Chân đế thì chia (khai) làm bản sự:

Tôi nghe là hai sự. Năm sự còn lại như văn kinh.

Nay theo Trí Độ Luận, nói chung có sáu nghĩa: 1. "Như vậy" (như thị) là tín thành tựu; 2. Tôi nghe là nghe thành tựu; 3. "Một thời" là Thời thành tựu; 4. "Phật" là Chủ thành tựu; 5. "Vương xứ v.v..." là Xứ thành tựu; 6. Tỳ kheo v.v..." là Chúng thành tựu.

Bồ-tát Thế Thân, Bát-nhã Đăng luận cũng nói có sáu nghĩa. Như Tụng nói: Ba nghĩa trước chứng minh đệ tử, ba nghĩa sau dẫn chứng Thầy nói, tất cả Tu-đa-la, sự việc đều như thế. Giảm xuống còn năm cho đến một, đều có nghĩa. (Rộng như văn kia, e nhiều nên nay không thuật).

Nay giải thích Tự chung tuy có sáu nghĩa thành tựu nhưng tạm thời giải thích năm nghĩa đầu. Nghĩa đó như thế nào?

Kinh: tôi nghe như vậy. một thời, phật ở tại núi thứu phong thuộc thành vương xá.

Giải thích: "Như vậy": là pháp đã nghe không có sai sót. Lược nêu ba giải thích:

1. Giải thích riêng về "Như thị" (như vậy). Pháp sư An nói: Có không đều không hai, gọi đó là Như. Như chẳng phải là hữu, vô, gọi đó là Thị. Như mà không có gì là Như, Thị mà không có gì là Thị, nên gọi là Như thị. Chú giải kinh vô lượng nghĩa nói: Người chí nhân thuyết pháp là để hiển rõ Như, duy chỉ như mới là thị, nên nói là Như thị.

Lương Võ đế nói: Như là chỉ về pháp, Thị là định rõ về từ ngữ. Lời nói như thế là lời của Phật đã thuyết.

2. Kết hợp giải thích "Như thị". Ngài Chân đế giải thích hai chữ "Như thị" là nghĩa quyết định. Quyết định có hai: Văn và lý. Văn là năng thuyên (chủ thể nêu giảng), Lý là sở thuyên (đối tượng được nêu giảng). A-nan truyền văn và lý quyết nhất định chắn như lời Phật đã nói.

Ngài Pháp Trí giải thích: "Như thị" là từ ngữ của Tôn giả A-nan tự tỏ bày. Lời Đức Phật nói, ý chỉ sâu xa, chẳng thể lường xét, đầu đuôi chương cú, chính là như vậy.

Luận Phật Địa nói: "Như thị" nói chung, chuyển dựa theo bốn nghĩa: 1. Theo thí dụ: Như có người nói phú quý như vậy, Sa-môn như vậy; 2. Theo dạy bảo: Như có người nói, ông phải đọc tụng kinh luận như vậy; 3. Theo hỏi đáp: Như có người hỏi: ông kể lại những điều ông đã nghe trước đây chăng? Đáp: Tôi nghe như vậy. 4. Theo sự chấp nhận: Duy chỉ theo nghĩa này. nghĩa là: khi kết tập, chư chúng Bồ-tát đều cùng thỉnh nói: như ông đã nghe nên nói lại như vậy. Bồ-tát truyền pháp liền nhận lời: sẽ nói như vậy, như tôi đã nghe.

Lại nói Như thị" để khẳng định tâm tin. Nghĩa là đúng như pháp tôi từng nghe xưa kia, sự này đúng như thế, nay tôi nói quyết định không sai khác. Phần tóm lược dẫn sáu văn, như Luận kia diễn rộng. Nói "Tôi nghe" là biện minh khả năng nghe và người, không có lỗi phi căn. Lại phân làm ba:

1. Ngã (tôi) có ba loại: Một là loại Ngã của ngoại đạo vọng cố chấp. Hai là tạm thời sắp đặt như Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Đại bát Niết-bàn, loại trừ điên đảo của Nhị thừa mà gượng sắp đặt chữ Ngã... ba là thế gian lưu truyền rộng rãi chữ Ngã, chỉ danh xưng tự mình (tôi).

Thể của biến kế vốn không có, viên thành vốn vô tướng, Bồ-tát truyền pháp trong y tha thuần thế gian giả nói xưng là ngã.

Hỏi: căn bản các Phật thuyết pháp để trừ bỏ ngã, sao không nói về ngã mà nói ngã văn (Tôi nghe)

Đáp: Luận Du già quyển thứ sáu nói có bốn nghĩa: 1. Dễ cho việc nói năng. Nếu nói vô ngã thì để hiểu thông Uẩn, Xứ, giới, là biết nói đến cái gì? 2. Thuận theo thế gian; 3. Trừ bỏ sợ vô ngã. Nói vô thì vì ai mà tu đạo? 4. Vì tuyên thuyết sự nghiệp nhân quả nhiễm tịnh của tự, tha, khiến sinh tâm tin, hiểu quyết định. Do đó, nên xưng là ngã.

Trí Độ Luận quyển một nói: Vì Thế giới Tất đàn trong bốn loại Tất đàn nên nói có ngã, tức nghĩa tương đương thuận theo thế gian của Luận Du già.

2. Nói "Văn" (nghe) Theo luận Bà-sa quyển mười hai nói: Theo tông Tát-bà-đa, đây là tai nghe, không phải thức. Tôn giả pháp cứu nói thức nghe không phải tai nghe. Luận Thành Thật nói: Các sư Thí dụ cho tâm, tâm sở pháp hòa hợp có thể nghe. Nay theo tại Tập luận của tông đại thừa quyển hai nói: Chẳng phải tai có thể nghe, cũng chẳng phải thức. Vì tất cả pháp không có tác dụng. Do có hòa hợp nên giả lập là nghe. Nếu xét trội về căn thì nói tai nghe vì tai là căn sở y. nếu xét theo khả năng phân biệt thì nói thức nghe. Đầy đủ cả hai nghĩa thì nói Căn, Thức nghe.

Luận Du-già quyển năm mươi sáu nói: Tự tánh các pháp là mọi duyên sinh, diệt trong Sát-na, nên không có tác dụng. Trí Độ Luận quyển sáu nói: Chẳng phải tai và thức Ý v.v... có thể nghe; các duyên hòa hợp nên được nghe tiếng. Lại nhĩ căn chỉ nghe được tiếng không nghe được giáo. Nếu xét theo danh, cú thì chỉ ý thức nghe. Vì thế Du-già nói: Nghe nghĩa là Tỉ lượng. Nhưng bởi nhĩ thức trực tiếp nghe tiếng là cánh cửa cho ý bước vào mới được nghe. Bỏ những tai v.v... ra gọi chung là "Tôi nghe". Vì thế Luận Phật Địa nói: Ngã là ái giả mượn của các uẩn thế tục. Nghe là nhĩ căn phát ra thức nghe luận. Phế bỏ riêng, xét theo chung nên nói "Tôi nghe"

Hỏi: Có cần bỏ riêng để nói chung là "Tôi nghe" chăng?

Đáp: Không nói tôi nghe, chỉ nói tai nghe, thì tai ấy chung, là tai của ai nghe? Lại khi nghe thì căn, cảnh, không gian tác ý, phân biệt, chủng tử nhiễm tịnh và căn bản y, nhất nhất bày hiện đủ trở thành rộng nhiều, nếu dùng một nghĩa trong số ấy thì không trọn vẹn, nên phế bỏ riêng, lập chung nói Tôi nghe là vậy.

3. Hỏi đáp:

Hỏi: Vì Phật thuyết pháp nên nói Tôi nghe hay vì Phật không thuyết mà nói Tôi nghe?

Đáp: Luận Phật Địa vốn có hai giải thích: 1. Theo như các ngài Long Quân Võ Tánh nói: Chư Phật Như lai chỉ có ba pháp: Đại định, trí và bi, từ lâu đã xa lìa hý luận, từng không hề thuyết pháp. Do bản nguyện từ bi duyên lúc cùng văn nghĩa trên nhận thức của chúng sanh tương sinh, nên mặc dù trực tiếp dựa vào lực tự thiện căn phát khởi, nhưng xét theo duyên mạnh, gọi là Phật thuyết. Ví như lực tăng thượng của chư Thiên..., khiến cho trong mộng thấy, được luận bàn chú. Như Ngài Thân Quan nói: Thân Phật vốn có đủ Uẩn, Xứ, Giới, do lìa phân biệt nên gọi là không hý luận đâu phải không thuyết pháp mà gọi là không hý luận! Nghĩa là thích nghi với lực thiện căn của người nghe, và do duyên lực bản nguyện của Như lai nên văn nghĩa trên ý thức tương sinh, do lực thiện căn của Phật phát khởi hạnh lợi tha gọi đó là Phật thuyết. Tâm thức của người nghe mặc dù không trực tiếp nhận được lời Phật thuyết, nhưng vì tướng pháp thuyết ấy phân minh hiển hiện. Do đó gọi là "Tôi nghe".

Hỏi: A-nan sinh ra đúng ngày Đức Phật thành đạo, sau hai mươi năm làm thị giả của Phật, các giáo pháp trước đây, đâu được trực tiếp nghe?

Đáp: Có bốn ý nghĩa: 1. Do bổn nguyện lực. Vì kiếp quá khứ làm vị trưởng giả cúng dường một Sa di tụng kinh, nên nay được lực Tổng trì. Trong kệ của Ngài Long Thọ viết có đoạn. Diện mạo sáng trong như trăng rằm, mắt đẹp như đóa hoa sen xanh, bao nhiêu Phật pháp như biển cả, đều chảy vào tâm của A-nan; 2. Nhờ Phật gia trì. Trong kinh Báo Ân nói: Phật hóa nhập vào tâm thế tục, khiến cho A-nan biết. Lại nói: Phật thuyết tóm lược, nêu lên ý chính, mà A-nan có thể hiểu hết; 3. Nhờ lực Tam-muội: Kinh Kim Cương Hoa nói: A-nan chứng đắc Tam muội vương Phật tánh, giác tánh tự tại thảy đều nhớ hết; 4. Lực nghe pháp. Kinh Quán Phật Tam muội Hải, quyển thứ năm nói: A-nan nghe Phật thuyết Bồ-tát hạnh, liền nhớ lại các kinh tạng mà Phật đã thuyết trong chín mươi ức quá khứ. Kinh Pháp Hoa quyển bốn nói: Tự mình nghe, được thọ ký... tức thời pháp tạng của chư Phật trong vô lượng ngàn ức kiếp quá khứ, thông suốt vô ngại, giống như nay nghe, bèn nói kệ: Thế tôn rất hiếm có, khiến con nhớ quá khứ, vô lượng chư Phật pháp, như nay con được nghe.

Hỏi: Tôn giả A-nan đã là Thanh văn sao có thể trì pháp tạng Đại thừa?

Đáp: Tập pháp truyện ghi: Có ba loại A-nan: 1. A-nan, Trung Hoa dịch là Khai Hỷ, trì Thanh văn tạng; 2. A-nan Bạt đà, Trung Hoa dịch là Hỷ Hiền, trì Độc giác tạng; 3. A-nan Già la, trung Hoa dịch là Hỷ Hải, trì Bồ-tát tạng. Nhưng thật ra, A-nan tổng trì cả ba tự tại, tuy có ba tên gọi nhưng chỉ là một A-nan. Lại Luận Kim cương Tiên và kinh A-xà -vương sám hối do ngài Chân Đế dẫn chứng cũng nói như đây.

Hỏi: Các Bồ-tát rất nhiều đều có thể trì Phật pháp tạng, sao chi giao A-nan, không giao cho các Bồ-tát?

Đáp: A-nan đương thời theo hầu Như lai, trời, người đều biết, sự thuật tả chân thật hơn, nên được giáo trách nhiệm truyền đăng. Các Bồ-tát do hình tướng đổi khác, xứ sở lưu động vì lợi lạc chúng sanh, trang nghiêm quốc độ, mỗi mỗi tự duyên không thể đồng một tiêu biểu, chỉ có A-nan mới nói. Tôi nghe là phù hợp. Trí Độ Luận nói: A-nan đảnh lễ Tăng rồi, ngồi tòa Sư tử, nhất tâm chắp tay hướng đến phương Phật nhập Niết-bàn, nói như thế này: Khi Phật thuyết pháp đầu tiên, lúc ấy Tôi không thấy biết, như vậy lần lượt được nghe pháp Phật thuyết ở Ba-la-nại. Bấy giờ, có ngàn vị A-la-hán nghe nói thế, bay lên hư không cao đến bảy cây Đa-la đều nói: Vô thường lực lớn, như tận mắt chúng tôi thấy Phật thuyết pháp. Nên ngày nay, mới nói là "Tôi nghe như vậy". Luận Phật Địa nói: Nên biết Ý nói "Tôi nghe như vậy" để tránh lỗi lầm sơ xuất thêm bớt lời Phật dạy. Nghĩa là pháp như vậy, tôi đã nghe từ Phật, không nghe lần lượt từ người khác chỉ bày. Người nghe có khả năng nhận lãnh pháp được nghe chính xác không thêm bớt, không phải hạng ngu tối không có khả năng nghe, điều được nghe hoặc có thêm bớt thay đổi. Người truyền giáo của Phật khi kết tập pháp, Y theo giáo của Phật, đầu tiên nói lời này, vì để cho chúng sanh cung kính tin thọ, nói pháp tôi nghe từ Phật là như vậy, tức văn nghĩa quyết định không có thêm bớt. Nhờ đó, người nghe nghe đúng, tư duy như lý mà siêng năng tu học.

Nói "một thời", tức Thời thành tựu Như Lai thuyết pháp, khéo ứng hợp với căn cơ, hội ngộ không sai, gọi là một thời.

Theo Phật Địa Luận, có ba nghĩa: 1. Nghe và nói cùng một lúc. Đó là dựa theo Sát-na tương tục không dứt, nghe và nói cho đến cuối cùng, gọi chung là một thời; 2. Là sát-na lãnh ngộ cùng một lúc, một thời. Hoặc người thuyết đắc Đà-la-ni, ở nơi một chữ, trong khoảng một Sát-na, trì và thuyết tất cả pháp môn. Hoặc người nghe đắc nhĩ căn thanh tịnh, trong một Sát-na, khi nghe một chữ, với tất cả những điều khác đều không bị chướng ngại, đều có thể lãnh thọ, gọi là một thời.

Đó là những người thượng căn, ở một Sát-na nghe và nói mà lãnh ngộ; 3. Nói và nghe cùng trong một lúc, hoặc cùng gặp nhau một lúc, không có phân biệt, gọi là một thời.

Hỏi: Theo Đại thừa, quá khứ và vị lai, đã chẳng thật có ở trong ba đời, vậy cái gì gọi một thời?

Đáp: Có hai nghĩa:

1. Đạo lý thời: Người thuyết, người nghe tuy chỉ các hành của năm uẩn hiện tại từng Sát-na sinh diệt, chỉ có một niệm về pháp hiện tại, nhưng có sự tiếp trước dẫn sau, tức lấy sự tiếp trước đó, giả gọi là quá khứ, lấy những thứ dẫn sau đó, giả gọi là vị lai. Đối với hai loại ấy mà nói là hiện tại, thời quá khứ và vị lai kia đều dựa trên pháp hiện tại mà giả lập. Do vậy nói là người nghe sự việc nối tiếp đến cứu cánh, giả lập ba thời, gọi chung là một thời, chẳng phải là một thời của một sinh diệt.

2. Duy thức thời: Trên thức tâm, biến làm tướng trạng ba thời mà khởi. Nhưng người thuyết, người nghe, thật thì hiện tại, tùy theo phần hạn của tâm mà biến đổi thành dài hay ngắn, các sự đầu, cuối, gọi chung là một thời. Như mộng thấy, nhiều cảnh sinh ra, nhiều đời, tỉnh dậy chỉ là tâm, đều không có cảnh thật.

Hỏi: một niệm thuyết, nghe, sinh rồi liền diệt, làm sao trên thức tu tập để phát sinh hiểu biết?

Đáp: Tuy chỉ một niệm, do trước đã nghe, lần lượt huân tập, nên trên thức tâm sau, kết nối sinh, hiểu những điều nghe trước, tu tập hiển hiện. Như nói "các hành vô thường", khi đến chữ "thường" thì ba chữ trước, cùng một lúc tu tập, cho đến sau đó, một kệ một phẩm, kết nối nhau cũng vậy, cho nên tuy là sinh diệt, nhưng nghĩa thuyết giảng, thọ nhận đều thành. nghĩa của năm tâm như phân biệt thông thường.

Hỏi: Một và thời, lấy gì làm thể?

Đáp: Luận Thành Thật, Câu xá, Kinh bộ, nhiều tông, hai giả thật này, đều là tính của năm uẩn vì là pháp hữu vi trong môn xứ, giới. Nay theo Đại thừa, tự có ba giải thích: 1. Trí luận nói: Các pháp về số và thời, thật ra không có gì cả, vì chúng không thuộc về Ấm, Nhập, Trì. Ấm Nhập, Trì là Uẩn, Xứ, Giới; 2. Luận Phật Địa nói: Thời là trên pháp hữu vi, giả lập phần vị hoặc là phần vị trên tâm, vì hình ảnh nương vào sắc tâm mà giả lập; 3. Luận Bách pháp: một và thời, tức là nương vào sắc tâm giả lập phần vị. Đó là số và thời bất tương ứng. Trong môn năm uẩn thì thuộc hành uẩn thâu nhiếp. Trong môn Xứ, Giới, thì thuộc pháp xứ, pháp giới, vì là cảnh của ý thức, cũng tức là số thế thức của luận

Du-già.

Hỏi: Phàm và Thánh cùng nghe thì nói chung là một thời. Tịnh và uế cùng lúc, đúng thì phải nói là một xứ?

Đáp: Tịnh và uế vốn đã khác nhau, nên được nói xác định, còn thời gian thì có hàng vạn thời khác nhau, nên nói chung là một. một thì hợp với căn cơ phàm Thánh hơn kém, lợi, độn, ngắn, dài, có nhiều sai biệt, không thể nếu ra xác định, nên nói chung là một thời.

Nói " Phật" là hóa chủ tức Chủ thành tựu. Trí Luận quyển thứ hai, nói có năm loại người có thể thuyết giảng: 1. Phật; 2. Thánh đệ tử; 3. Chư Thiên; 4. Thần tiên; 5. Biến hóa. Lược bớt bốn loại, chỉ nêu Phật.

Tiếng Phạm gọi là Phật đà, Trung Hoa dịch là Giác Giả (người giác ngộ). Theo luận Khởi Tín, Giác là tâm thể lìa niệm, vĩnh viễn lìa tâm vọng niệm bất giác, có đại trí tuệ, sáng tỏ chiếu khắp, ngang hư không giới, không đâu là không hiện bày, gọi đó là giác. Giác, ấy đủ ba nghĩa: Một là: Tự giác. Giác biết tự tâm vốn không sinh diệt, khác với phàm phu. Hai là: Giác tha. Giác tất cả pháp đều là như thị, khác với Nhị thừa. Ba là: Giác mãn. Lý cứu cánh viên, gọi đó là mãn, khác với Bồ-tát. Luận Phật Địa nói: "Đủ Nhất-thiết-trí, Nhất-thiết-chủng-trí, tự mình khai giác, cũng mở giác cho tất cả hữu tình. Như tỉnh giấc mộng, như hoa sen nở, nên gọi là Phật". Nhất-thiết-trí là: trí tự khai mở, như trí tỉnh mộng, trí quán ở không, lý trí, chân trí, vô phân biệt, trí như vốn có. Nói theo tướng chung, là trí chứng chơn. Nhất-thiết-chủng-trí là; trí giác hữu tình, như trí hoa sen, trí quán ở hữu, trí sự, trí tục, trí hậu sở đắc trí, hết thảy sở hữu. Nói theo tướng chung là trí đạt tục.

Hỏi: Căn bản trí và Hậu đắc trí, thể của chúng là đồng hay khác?

Đáp: Dựa theo phần sau kinh này, do đế mà chia hai. Thể của trí chỉ là một, thấu đạt một hai chơn đệ nhất nghĩa. Cảnh thì hai, trí thì một, đến phần sau kinh sẽ rõ.

Nói "Ở tại núi Thứu Phong thuộc thành Vương xá": là Xứ thành tựu chỉ về nơi chốn. Chỗ ở du hóa, gọi đó là trụ. Luận Phật Địa nói: Nếu không nói về nơi chốn và người là chủ thể thuyết, thì chẳng biết pháp đó được thuyết giảng ở đâu? Ai thuyết? Tất cả sẽ sinh nghi ngờ, nên cần phải nói đủ.

Văn phân làm hai: Trước giải thích thành, sau giải thích núi. Tiếng Phạm là Na thố đà, Trung Hoa dịch là Thiện Thắng, hoặc Vô não hại. Lại tiếng Phạm là Ma-già-tinh, Trung Hoa dịch là bất giác. Chữ Đà nghĩa là xứ. Gọi là xứ Bất ác cúng dường gọi là Tinh xứ quốc. Xưa nói Ma-già-đà, Ma kiệt-đà. Mặc kệ đà đều không đúng, mà là quốc hiệu.

Hạt-la-xà-cật-tứ là tiếng phạm Trung Hoa dịch là Vương-xá, tức tên của thành. theo luận Tỳ-bà-sa có ba giải thích: 1. Vương tử Bà-tầu cùng nhân dân dựng xá (nhà) để ở bị quỷ thần phá hoại, chỉ còn lại nhà của vua là không bị phá. Bảy lần đều phá như vậy, Thái tử bèn bảo khi xây lại nên đề tên trước nhà là nhà của vua (vương xá), do đề tên ấy nên không bị phá hoại. Nhân đó mà có tên vương xá; 2. Chổ ở của chuyển luân vương nối tiếp nhau ra đời, gọi là Vương xá; 3. Tứ thiên vương cùng A-tu-la khoan biển sữa tìm cam lộ, ở trong núi này dựng nhà để ở. Bảy ngày giữa cam lộ rồi sau mới phân ra, do đó đặt tên là Vương xá thành.

Trí Độ luận quyển thứ ba cũng có ba giải thích: 1. Vua nước Ma-già-đà đầu tiên sinh một người con có một đầu, hai mặt, bốn tay. Sau lớn lên, dùng uy lực thâu gồm các nước bắt một vạn tám ngàn vua các nước nhốt trong năm núi. Vì uy thế lớn mạnh thống trị là Diêm-phù-đề, nhân đó đặt tên núi này là Vương xá thành; 2. Vua nước Ma-già-đà trước ở trong thành bị hỏa hoạn, rồi xây dựng lại. Cứ một lần xây lại một lần bị cháy, như thế đến bảy lần xây rồi lại cháy. Vua tìm thấy năm ngọn núi này bao chùm lại như thành lũy, tức liền xây cung điện giữa năm núi để ở. Vì thế nên có gọi Vương xá thành; 3. Thời xa xưa nước này có vị vua tên là Bà-tẩu, chán đời xuất gia, thân làm một tiên nhân. Người con tên là Quảng-Xa, kế thừa vương vị. Với suy nghĩ tìm một nơi riêng biệt để ẩn tu, nhân một ngày đi săn đến năm ngọn núi này thấy cảnh hùng vĩ, địa thế bao quanh lại rất uy nghiêm, tốt đẹp bèn bỏ thành ở trong đây. Do đó gọi là Vương xá thành. (Diễn rộng như Luận kia).

Tây vực ký ghi: Cư-xá-yết-la-bổ-la thành, đời Đường dịch là Thượng Nha thành, ở chính giữa của nước Ma-kiệt-đà là chỗ ở của các đời quân vương cổ đại. Nơi này xuất hiện nhiều loại cỏ cây cát tường thượng hạng, nhân đó lập tên là Thượng Nha. Núi cao bốn phía giáp vòng bao phủ như quách bên ngoài. Từ Đông qua Tây dài, từ Nam qua Bắc ngắn, chu vi một trăm năm mươi dặm. Tử thành trong cung chu vi hơn ba mươi dặm, cây Yết-ni-ca trồng khắp các đường đi, hoa thơm ngào ngạt, sắc rực rỡ hoàng kim, đêm xuân trăng tỏ, rừng đầy ắp sắc vàng. Vua Tần-tì-sa-la thường đến ở thành này. Nhận thấy các hộ sinh sống phần nhiều hay gặp hỏa tai, bốn phía nhà đề phòng hỏa tai không lúc nào ngơi, từ sản phá nghiệp, dân tình ta oán chốn ở chẳng an, Vua bèn nói: Ta không không có đức đối với đám kê dưới, trung thành, phải tu đức hạnh gì khả dĩ thoát khỏi tai này? Quần thần thưa: Đại vương dùng đức sửa trị, dạy bảo muôn dân đều sáng tỏ, do dân ngu không cẩn

thận mới bị hỏa tai. Nay vua nên chế phạt nghiêm minh kẻ gây tội để làm gương cho kẻ sau. Nếu có họa tai, nên truy tìm nguồn gốc, phạt tội kẻ thủ phạm bỏ trong rừng lạnh mất mạng mà chết, ắt những người khác sẽ tự cẩn thận. Vua khen là kế chước hay, lệnh thông cáo khắp nơi. Bỗng một hôm trong cung vua bị cháy, vua bèn nói các thần, ta sẽ tự vào rừng lạnh, và lệnh Thái tử nhiếp lấy chính sự, nhằm để sáng tỏ quốc hiến nghiêm minh nên dời cư. Lúc ấy Vua Phệ-xá-tu nghe vậy bèn xây một sắc thành, vì là nhà trước đó của Vua nên gọi là Vương-xá-thành. Lại nói: Đến thời Vua Vi-Sanh. Oán kế vị trở về sau mới xây lại thành này cao, dầy hơn. Cho đến thời Vua Vô Ưu dời đô thành Ba-tra-li lấy Vương-xá-thành cho Bà-la-môn. Những cách ngoài thành Vương xá đã sụp đổ, không còn tường chắn trong thành tuy đã hủy hoại nhưng nền đất còn cao, chi vi hơn hai mươi dặm có một cách cổng thành. ngày nay, trong thành cũ, chẳng còn dân ở chỉ dưới một ngàn nhà của Bà-la-môn.

Giải thích núi: Tiếng Phạm gọi là Cật-lật-đà-la-củ-tra, đời Đường Trung Hoa dịch là Thứu Phong, hay Thứu Đài.

Trí Độ Luận giải thích có hai nghĩa: Đầu ngọn núi giống hình chim Thứu, nên gọi là Thứu Đầu Thứu.

Lại nói trong rừng Thi Lâm phía Nam của thành vương xá chứa nhiều tử thi, nhiều chim Thứu đến đây ăn xong quay về ở trên đầu ngọn núi này, người thời ấy bèn đặt tên núi này là Thứu đầu sơn.

Lại có truyện ký khác nói: Loài chim Linh thứu có linh cảm biết trước người chết hay sống. Người sắp chết, chim bay đậu trước nhà, đợi đưa xác lên rừng, bèn bay xuống ăn. Bởi linh giác biết trước nên gọi là Linh Thứu.

Lại sớ ký của Ngài Chân đế, dẫn thuyết của Luận Tỳ-bà-sa nói: Bồ-tát Thích ca có một kiếp hóa thọ thân chim Thứu. (Như sớ ký kia nói, e nhiều là thuật ở đây).

Tây Vực ký ghi: Nói Thứu đài tiếp giáp phía Bắc; phía Nam ngọn núi có một nhành cây độc nhất mọc lên, chim Thứu làm tổ trên ấy. Lại như đài cao vút giữa khoảng không, xinh đẹp, ánh sáng tân sắc đậm, nhạt rực rỡ. Đức Như lai năm mươi năm hóa độ thế gian, phần nhiều ngự ở núi này rộng bày diệu pháp. Vua Tần tỳ-bà-sa vì nghe pháp nên huy động mọi người cùng theo. Từ núi Ma Chí phải qua nhiều hang động, gò cao, những phiến đá trở ngại, rộng khoảng mười bước dài năm sáu dặm. Đường giữa có hai tháp nhỏ: Một để xuống xe (hạ thừa) tức vua đến đây, xuống xe cùng đi bộ tiếp. Một là thoái phàm dành

cho người phàm, không khiến cho cùng đi với vua. Trên đầu ngọn núi, từ Đông sang Tây dài, từ Nam sang Bắc ngắn. Bờ núi Tây có Tinh xá làm bằng gạch đất cao rộng, xây dựng đặc thù, phía Đông có cửa. Đức Như lai xưa phần nhiều ở đây thuyết pháp. Ngày nay có tạc tượng Phật thuyết pháp, lớn bằng thân Như lai.

Hỏi: Cùng nêu núi, thành có ý gì?

Đáp: Theo như pháp Hoa luận nói: Vì thành núi này là tối thắng trong tất cả thành, núi khác, tiêu biểu Phật ngự ở đây thuyết pháp tối thắng.

Trí Độ Luận nói: Đất nơi Phật sinh thân vì báo ân đất, trụ ô thành vương xá nói pháp Bát-nhã.

Sớ Ký của Ngài Chân Đế ghi: Trụ xứ có hai: Cảnh giới xứ và y chỉ xứ. Vì hóa độ người tại gia xuất gia nên hiển bày Bi, Trí của Phật là đạo vô trụ, thế đạo đều hoàn thành, tự lợi, lợi tha cứu cánh đầy đủ những đức này nên đều nêu lên hai xứ.

Tiếp đến phần thứ sáu: Chúng thành tựu. Văn phân làm hai: 1. Liệt kê đại chúng; 2. Thoái lui về chỗ ngồi. Trong phần một lại phân làm hai: Một là chúng đương cơ, hai là chúng biến hóa.

Chúng đương cơ có mười loại:

1. Chúng đại đức Vô học; 2. Các Ni chúng dứt sạch kết; 3. Chúa ẩn hiển khó nghĩ bàn; 4. Các thánh chúng tại gia; 5. Chúng Thất Hiền tại gia; 6. Chúng Nhân Vương tại gia; 7. Chúng Chư Thiên Lục dục; 8. Chúng Chư Thiên Sắc giới; 9. Chúng các loài biến hiện; 10. Chúng Tu-la-bát-bộ.

Phần văn nói chúng đại đức Vô học lại phân làm ba:

- Nêu danh và số.
- Tán thán đức chúng, riêng.
- Tóm kết tán thán thành tựu.

Nêu danh và số:

Kinh: Cùng chúng đại Tỳ kheo một ngàn tám trăm người đều hội đủ.

Giải thích: Nói về chúng cùng nghe. Có năm ý: 1. Vì chúng tín: Trợ thành cho Tôn giả A-nan, cùng nghe đáng tin; 2. Vì hiển đức: Như nói về chư Thiên, Thích Phạm vây quanh là để hiển về Phật là bậc Pháp vương, chư Thánh vây quanh; 3. Vì thỉnh cầu: Vua Ba-tư-nặc, ở trong đại chúng, hiển phát việc thưa hỏi; 4. Vì hợp căn: khiến chúng lúc ấy, ở trong đại thừa, thứ lớp tu hành mười bốn môn nhẫn đạt đến vô thượng giác; 5. Vì nhằm thâu dẫn: nếu không phải là bạn thù thắng thì tịnh tín

bất sinh, dẫn thâu những kẻ hiện có khiến cùng tin học.

Nói "cùng" là gồm, đồng thời cùng chung nghĩa là cùng với Phật. Luận Trí độ quyển ba, chú thích có bảy nghĩa: là cùng một chỗ, một thời, một tâm, một giới, một kiến, một đạo, cùng một giải thoát với đức Thế Tôn, nên gọi là "cùng".

"Đại" có ba thuyết:

1. Ngài Chân đế chú thích chữ Đại có ba nghĩa:

- Số lớn như nói đại quân.
- Lượng lớn: như nói đại sơn.
- Thắng lớn: như nói là đại vương.

Tỳ-khưu cũng vậy. Chúng chẳng một người, đức thì khó lường, tu đạo Bồ-đề cao tột, vô thượng.

2. Luận Phật Địa giải thích bốn nghĩa:

- Chủng tánh Thanh văn lợi căn Ba-la-mật đa.
- Quả vô học.
- Chủng tánh bất định, hồi tâm hướng về đại.
- Vì số chúng nhiều.

3. Luận Trí độ giải thích năm nghĩa: Vì là tối thượng trong tất cả chúng. Vì đã đoạn đứt các chướng. Vì được các vị vua kính trọng. Vì con số rất nhiều. Vì có thể phá trừ chín mươi sáu loại luận ngoại đạo.

Ba đoạn văn trên, gồm có tám nghĩa: 1. Số lớn: một ngàn tám trăm người; 2. Danh lớn: danh tiếng truyền xa; 3. Quả vị lớn: vì A-la-hán; 4. Lìa bỏ lớn: vì đoạn trừ mọi chướng ngại; 5. Đức lớn: Là chủng tính của công đức trí tuệ Ba-la-mật đa; 6. Thức lớn: Thức của bậc đại nhân; 7. Hướng đến lớn: Hướng đến quả lớn; 8. Đối địch lớn: Có thể phá trừ tất cả luận của ngoại đạo. Đủ các nghĩa ấy, thì gọi là đại.

Nói "Tỳ-khưu": Tiếng Phạm là Bí-sô, phát âm sai thành Tỳ-khưu, do có đủ năm nghĩa, cho nên không dịch. 1. Bố ma: vì khi bắt đầu xuất gia, cung ma bị lay động; 2. Khất sĩ: Đã xuất gia rồi, thì khất thực mà sống; 3. Tịnh giới: Lần lần nhập tăng số, thọ trì tịnh giới; 4. Tịnh mệnh: Đã thọ giới rồi, ba nghiệp khởi lên luôn tương ưng với vô tham, không nương vào tham tà để nuôi sống mạng mình; 5. Phá ác: lần lượt điều phục đoạn trừ các phiền não.

Ngài Chân đế chú thích: ở trong nhân thì gọi là Bố ma, Khất sĩ, Phá ác, đến quả vị rồi thì chuyển nhân Bố ma thành Sát tặc, chuyển nhân Khất sĩ thành Ứng cúng, chuyển nhân Phá ác thành Bất sinh.

"Chúng": tiếng Phạm gọi là Tăng già. Tiếng Hoa họi là Hòa hợp. Lý và sự hòa hợp, nên gọi là chúng. Bốn người trở lên gọi là chúng

Tăng.

“Ngàn tám trăm người đều đủ” là nói về con số của chúng.

“Đều đủ” là cùng một thời, cùng một chỗ.

Kinh: Đều là A-la-hán, các lậu đã hết, không còn phiền não.

Giải thích: Đây là phần chung nêu vị tán thán đức.

Nghĩa là: một ngàn tám trăm đều là quả vị vô học. Chữ A-la-hán là tiếng Phạm, có nhiều nghĩa: Theo Luận Bà-sa quyển chín mươi bốn có bốn nghĩa: A: chính là vô, không có, dịch theo nghĩa là sát, giết. La hán là giặc. Giết giặc phiền não, gọi là A-la-hán. Lại nói: ứng thọ thế gian diệu cúng dường. Lại nói: Bất sinh: không còn sinh ra trong pháp sinh tử. Lại nói: viễn ác, là xa lìa các pháp ác bất thiện. Trí luận, Duy thức đều dịch là ứng. Ứng có ba nghĩa: ứng là vĩnh viễn phá diệt giặc phiền não, ứng thọ diệu cúng dường của thế gian, ứng không còn thọ sinh tử phần đoạn.

Nói “các lậu”: thể của lậu chẳng phải là một, nên gọi là “các”. Lậu có ba: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu.

Kinh: Tâm khéo giải thoát, tuệ khéo giải thoát, chín trí, mười trí, việc làm đã xong.

Giải thích: Nói về các bậc vô học, chủng loại sai biệt. nghĩa là A-la-hán có hai loại:

1. Lợi căn: Gọi là chẳng động, không bị phiền não thối động, cũng còn gọi là Bất thời giải thoát, không cần các tư duyên thắng thượng. Đó là vị vô học tính kiến chí, đoạn phiền não chướng, gọi là Tuệ giải thoát, đắc định diệt tận, gọi là Câu giải thoát. Vì đều đã đoạn dứt hai loại chướng của định, tuệ, gọi là tâm giải thoát. Vì nguyện trí vô tránh, các pháp công đức ắt thành tựu đầy đủ.

2. Độn căn: Gọi là hạng thối pháp, nghĩa là gặp một ít duyên thì thối mất những thứ chứng đắc được, còn gọi là Thời giải thoát, vì phải đợi thời mới giải thoát.

Thời có sáu loại:

1. Được y phục tốt; 2. Được ăn ngon; 3. Được đồ nằm tốt; 4. Được chỗ ở tốt; 5. Được người thuyết pháp giỏi; 6. Được người đồng học tốt. Nếu không có những thứ đó thì không chứng đắc giải thoát. Đó là chủng tính tín giải của vị vô học, đó cũng có đủ tuệ giải thoát.

Tuệ giải thoát ở trong lợi và độn: đối với phần vô tránh đều không đủ, cho nên nói “khéo” là nói chung cho cả hai. Như điều phục ngựa xấu, lìa các bất thiện, dứt bỏ gánh nặng, đều gọi là khéo.

“Chín trí, mười trí”: theo Luận Câu xá, tông Tát-bà-đa: 1. Thế tục

trí: đa phần duyên với cảnh của thế tục; 2. Pháp trí: là duyên với bốn Thánh đế nơi Dục giới; 3. Loại trí: Duyên với bốn Thánh đế thuộc hai cõi trên; 4. Khổ trí: là trí khổ đế; 5. Tập trí: trí Tập đế; 6. diệt trí: là trí diệt đế; 7. Đạo trí: là trí đạo đế; 8. Tha tâm trí: do duyên với tha tâm; 9. Tận trí: tận hết các hữu; 10. vô sinh trí: vì duyên với vô sinh. Trong mười trí đó, trí một và hai là hữu lậu, tám trí còn lại là vô lậu. Tha tâm trí thì chung cả hữu lậu và vô lậu.

Duyên biệt cảnh, nghĩa là Trí thế tục duyên với khắp tất cả hữu vi và vô vi làm cảnh của đối tượng duyên. Pháp trí thì duyên với Bốn đế làm cảnh. Loại trí thì duyên với bốn đế cõi trên làm cảnh. Tha tâm trí thì duyên với tâm người khác làm cảnh. Tận trí và vô sanh trí thì khi mới khởi, quán uẩn của cõi Hữu đảnh chỉ là khổ, tập làm cảnh giới, cho nên sau đó mới có thể duyên khắp cả bốn đế. hai trí nay khác nhau: Tận trí là khi bậc Thánh mới bắt đầu chứng quả vị vô học, nếu chánh tự nhận biết từ Tam muội khởi, mà nói lời này: "Ta đã biết khổ, ta đã đoạn tập, ta đã chứng diệt, ta đã tu đạo", đó là Tận trí. Còn vô sanh trí là bậc Thánh đã tự nhận biết rồi mà nói lời này: "Ta đã biết khổ, không cần phải nhận biết nữa. Ta đã đoạn tập, không cần phải đoạn trừ nữa. Ta đã chứng diệt, không cần phải chứng nữa. Ta đã tu đạo, không cần phải tu nữa". Đó là vô sanh trí.

Theo luận Thành thật, Tông Kinh Bộ nói: Biết pháp hiện tại, gọi là Pháp trí. Biết pháp quá khứ, gọi là Tỷ trí. Các trí khác thì như trên".

Bậc vô học độn căn có chín trí trước, khách trần khởi phiền não, thối hiện pháp lạc. Còn vô học lợi căn thì có đủ cả mười trí, sau khi đã đạt vô sanh trí, không khởi phiền não, cũng không thối thất lạc trụ hiện pháp lạc.

Luận Hiển Dương quyển hai cũng nói về mười trí.

"Việc làm đã xong". Nghĩa là các bậc vô học, đắc đối trị thù thắng, có thể đoạn dứt phiền não, sinh tử oán địch, quả dị thục của nghiệp; tức là Khổ đế. Nhân phiền não của nghiệp, tức là Tập đế. Đã biết khổ, đoạn dứt tập, vượt khỏi dòng sinh tử, sự chứng đắc đó gọi là "làm những việc phải làm". Chỗ chứng đắc giải thoát tức là diệt đế. Diệu trí của chủ thể chứng là đạo đế. Các phần Bồ-đề, các pháp công đức đều đã tu xong, đó tức là "xong những việc phải xong". Đã xả bỏ chướng nặng, đã đủ thắng đức, vì vậy nói là "việc làm đã xong".

Kinh: Quán ba giả thật, quán ba Không môn.

Giải thích: Nói về môn quán, hành đối trị.

"Quán ba giả thật": là Quán pháp giả thật. Quán thọ giả thật,

Quán danh giả thật như nói trong kinh Đại Bát-nhã và phần sau kinh này.

Pháp: nghĩa là pháp của năm uẩn sắc tâm. Nhậm trì tự tính, quỹ sinh vật giải, (Nhận giữ tự tánh, làm khuôn phép khiến sinh hiểu biết về vật) gọi đó là pháp. Theo các duyên sinh, như các nhà ảo thuật, y tha không thật, nên gọi là giả. Tướng không có tự tính, thể chỉ là chơn như, chơn như thì không thay đổi, nên bảo là thật.

Quán: tức là chánh tuệ, tâm của chủ thể soi chiếu.

Do vậy mà nói, một chữ pháp là nêu lên cảnh của đối tượng được quán, hai chữ giả, thật là chánh giải hành tướng. Giả tức là thế tục. Thật tức là thắng nghĩa. một chữ quán, là tâm của chủ thể soi chiếu. Cảnh có riêng chung, chơn và tục là ở trong riêng. Trí có gia hạnh cho đến căn bản. Chủ thể và đối tượng cả hai đều nêu lên gọi là Quán pháp giả thật.

"Quán Thọ giả thật": Thọ trong Biến hành, tự tính của thọ là các tâm, tâm sở, tương ưng với thọ. Các sự khổ lạc là cảnh lãnh nhận của thọ, phước và phi phước là nghiệp nhận lãnh của thọ. Dị thục (quả báo) của các cõi là quả lãnh nhận của thọ. Mê đắm nơi sinh tử vì lực của thọ quá mạnh, nên ở trong tâm sở lập riêng làm uẩn. Do lỗi đã nặng vì thế phải đối trị riêng. Giả, thật và quán thì nghĩa như trên đã nêu.

"Quán danh giả thật ": Danh là tên gọi, biểu tỏ các pháp. Đắc cộng tướng của pháp, chẳng phải tự tính, vì tự thể tính của các pháp, lìa danh ngôn. Hữu tình vọng chấp điên đảo, sinh ra chấp trước. Dựa nơi danh chấp nghĩa, dựa nơi nghĩa chấp danh, từ vô thủy đến nay do lực huân tập vọng. Vì để dứt trừ nên chánh quán sát. Còn hai chữ giả và thật thì đều giải thích như trên.

"Quán ba Không môn ": là quán không, quán vô tướng, và quán vô nguyện. Theo Luận Câu xá nói: ở trong bốn hành tướng của khổ Thánh đế, học lấy không, vô ngã mà thành Không môn. diệt bốn hành dưới là môn vô tướng. Bốn hành của Tập, bốn hành của Đạo, hai hành khổ và vô thường, mười hành đó là môn vô nguyện.

Hỏi: Sáu hành khổ, tập là hữu lậu thì không mong nguyện đã đành, còn đạo là vô lậu, sao Thánh lại không mong nguyện?

Đáp: Thánh đạo chưa mãn, thường khởi nguyện cầu. Quả vô học đã tròn thì không nguyện những thứ ấy, đến bờ thì xả bỏ bè, lý đó tất nhiên. nghĩa là đã vượt qua hiện tiền đối.

Theo Luận Phật Địa, quyển một nói: Biến kế sở chấp, ngã và pháp đều rỗng không, duyên với pháp Đẳng trì ấy, gọi là môn giải thoát

Không. Niết-bàn vô tướng, lìa mười tướng, duyên với pháp Đẳng trì ấy thì gọi là môn giải thoát vô tướng. Nói mười tướng là: Tướng sắc, thanh, hương, vị, xúc tướng nam, tướng nữ, tướng sinh, lão, tử là mười tướng. Quán ba cõi khổ, không có gì mong cầu, duyên với pháp Đẳng trì ấy gọi là môn giải thoát vô nguyện.

Theo Luận Trí Độ: biết thật tướng của pháp là Tất cánh Không, gọi là Tam muội Không. Biết thật tướng của tất cả pháp là vô tướng, bất thọ bất chấp, đó là Tam muội vô tướng. Đã biết pháp Không rồi, không quán các pháp là không hay chẳng không là hữu hay vô, đó là Tam muội vô tác. (Tam muội vô nguyện).

Ba đoạn luận văn trên, đoạn trước là tiểu thừa, hai đoạn sau là đại thừa.

Kinh: Công đức hữu vi, công đức vô vi, đều đã thành tựu.

Giải thích: Phần tán thán các công đức đều thành tựu

"Công đức hữu vi": Là các pháp công đức của các phần pháp Bồ-đề, nguyện trí vô tránh, các đạo vô lậu, định hữu lậu tịnh, Tam ma địa Từ, mười trí và định, trong thân bậc vô học. Các định tức là thông cả định đại địa. Các trí, tức là thông cả tuệ đại địa. Đó là công đức hữu vi.

"Công đức vô vi": là công đức trạch diệt vô vi trong thân bậc vô học vốn có. Theo tông hữu bộ, trong vị kiến đạo của vô học có tám nhẫn, trong vị Tu đạo địa thứ chín mỗi địa có chín phẩm làm thành tám mươi mốt. Cộng với tám phẩm của kiến đạo, hợp cả hai nói thành tám mươi chín phẩm là công đức hữu vi của các đạo vô gián giải thoát... Công đức trạch diệt vô vi do các đạo giải thoát tám mươi chín phẩm gọi là công đức vô vi của bậc vô học. hai đức của Hữu học chuẩn theo đây nên biết. Nhưng tông đại thừa dựa với Chân như tạm kiến lập trạch diệt và phi trạch diệt mà không có "thể" thực riêng, cũng không có phẩm sô nhiều ít. Chỉ do tuệ lìa chướng, hiển bày như lý viên mãn tức là công đức hữu vi vô vi. Do đức của bậc vô học đầy đủ nên nói là thành tựu.

Kinh: Lại có chúng Tỳ khưu ni, tám trăm người đều hội đủ, đều là bậc A-la-hán.

Giải thích: Nói về các Tỳ-kheo ni vô học, (A-la-hán) chữ Tỳ kheo như đã giải thích ở trước. Ni là tiếng gọi Nữ. Tiếng Phạm có tiếng gọi Nữ này xưng hô như vậy (Ni) tám trăm người đều hội đủ là nói số chúng. Đều là A-la-hán tức tán thán vô học từ đây, tiếng xuống là nêu chúng ẩn hiển khó lường. Văn phân làm ba: 1. Nêu số nói rõ loại; 2. tán thán đức chung và riêng; 3. Tóm kết việc tán thán thành tựu. Nay nói

phần một.

Kinh: Lại có vô lượng vô số Bồ-tát Ma-ha-tát.

Giải thích: Nêu chúng Bồ-tát

"Vô lượng vô số": theo kinh Hoa Nghiêm quyển bốn mươi lăm: đạt đến một trăm lẻ bốn gọi là vô số, đạt đến một trăm lẻ sáu gọi là vô lượng. Nay trong kinh này là nói về chúng rất nhiều, vì vậy nói là vô lượng vô số. Lại bản dịch cũ đã nói "chín trăm vạn ức", bản dịch này chỉ nói vô lượng vô số, tiêu biểu số nhiều, cần gì phải nêu con số.

"Bồ-tát Ma-ha-tát": tiếng Phạm là Bồ-đề Tát-đỏa, lược nói là Bồ-tát, Bồ-đề là tiếng phạm, tiếng Hoa dịch là Giác. Tát-đỏa dịch là Hữu tình. Hạnh của Bồ-tát, gồm có hai môn: 1. Tự lợi: lấy đại trí làm đầu. 2. Lợi tha: lấy đại bi làm đầu. Bồ-đề là giác, cầu quả do trí. Tát-đỏa là hữu tình, độ sinh do bi.

Kinh: Thật trí bình đẳng, vĩnh viễn đoạn trừ mọi chướng hoặc, phương tiện thiện xảo, khởi đại hạnh nguyện.

Giải thích: Tán thán chung về hai trí: hai câu trước là nói về trí tự lợi, hai câu sau là nói về trí lợi tha.

"Thật trí" là Căn bản trí. Thật: nghĩa là thể chơn như không thay đổi, trí chứng đắc thật, gọi là thật trí.

"Bình đẳng" là không có cao thấp.

"Vĩnh viễn đoạn trừ chướng hoặc": Hoặc nghĩa là phiền não, chướng nghĩa là hai chướng, do phân biệt mà khởi. Sơ địa đạt kiến đạo chủng, vĩnh viễn đoạn dứt hai chướng, câu sinh đến địa thứ mười mới trừ được một phần, tới định Kim cang mới đoạn dứt mãi mãi. Cho nên do từ hai chướng ban đầu mà nói vĩnh viễn đoạn trừ, nếu sau này đến quả, hai chướng mới hết.

"Phương tiện" là Hậu đắc trí, tuy thấu suốt tánh y tha, như huyễn như dợn nắng, nhưng vì tâm đại bi cứu vớt, không bỏ hữu tình, tạo nhiều loại lợi tha, gọi là phương tiện.

"Thiện xảo" là đối với cảnh của đối tượng được hóa độ, khéo ứng hợp căn cơ, đối với tâm của năng hóa (chủ thể), khéo léo không chấp trụ.

"Khởi đại hạnh nguyện" là phát khởi hạnh nguyện thù thắng quảng đại. nghĩa là các Bồ-tát trong địa thứ bảy đầu trí đạt Tục chứng Chân không thể cùng khởi, mọi hạnh nguyện hoặc nhất định hoặc phân tán là đều do công dụng tu hành của Hậu đắc trí sau này. Cho nên, địa thứ tám trở đi, cùng khởi duyên Chân tục, tự tại tu hành, mà không dựa vào công dụng. Theo nghĩa phân loại là sau mới được, nhưng đây nói

chung là khởi hạnh nguyện. Lại giải thích: Chính thức thể nhập Hậu đắc trí, đều gọi là Thật trí, có thể duyên hai cảnh thật chân tục. Trí gia hạnh gọi là phương tiện vì có thể dẫn sinh trí tuệ chánh giác. Về nghĩa tuy không sai trái, nhưng nay chọn giải thích trước.

Kinh: Dùng Tứ nhiếp pháp, làm lợi ích hữu tình.

Giải thích:

Từ đây là tán thán về đức của địa thứ mười, văn có mười phần: đây là phần nói về tướng của sơ địa.

Tán thán về hạnh vô tham. Bồ-tát cứu vật, đắc đồng thể Bi, khi làm lợi người, tức làm lợi mình, không thấy lìa mình, riêng có lợi tha.

"Tứ Nhiếp pháp" là để thâu nhiếp, giáo hoá hữu tình. Luận Thành Thật nói: 1. Bố thí: dùng các thứ thức ăn, Y phục... để thâu giữ chúng sanh; 2. Ái ngữ: Lời nói tùy theo ý, mà được lòng họ; 3. Lợi hành: vì họ cầu lợi, giúp họ thành việc; 4. Đồng sự: Như cùng một thuyền, lo, vui giống nhau. Lại nữa, Kinh Đại Phẩm nói: dùng hai thứ của cải và giáo pháp để thâu giữ chúng sanh, gọi là Bố thí. Dùng sáu Ba-la-mật vì chúng sanh mà thuyết giảng, gọi là Ái ngữ. Giáo hóa chúng sanh, khiến thực hành sáu độ, gọi là Lợi hành. Dùng lực thần thông, biến hóa nhiều loại, vào năm cõi, cùng các chúng sanh, cùng tạo sự nghiệp, gọi là Đồng sự. Nghiệp dụng của Tứ nhiếp pháp thế nào? Luận trang nghiêm quyển tám, có kệ tụng: Làm thành khí khiến cho tin, tạo thành hành, cũng giải thoát. Bố thí có thể làm pháp thành khí, do tùy thuận sự thọ nhận pháp của chúng sinh. Ái ngữ khiến cho tin do chúng sinh dứt trừ nghi ngờ nghĩa pháp. Lợi hành khiến cho thực hành pháp do nương pháp, chữ pháp mà hành. Đồng sự làm cho giải thoát do được hành lâu dài, đem đến lợi ích chúng sinh.

Theo lý thì ở sơ địa, vạn hạnh đều tu, đây là thuận theo Thí độ nêu tán thán thiên về. Tiếp đến là hai địa, nghĩa ấy thế nào?

Kinh: Bốn tâm vô lượng, che chở khắp cả.

Giải thích: Tán thán về hạnh vô sân. Bồ-tát lợi sinh, oán thù và thân hữu đều bình đẳng, che chở tất cả.

"Bốn vô lượng" là: từ, bi, hỷ, xả. Theo Luận Câu xá: Từ là cho vui, bi là cứu khổ, hỷ là vui mừng vỗ về, xả là bình đẳng. Lại nữa, luận Thành Thật nói: Từ là tâm thiện trái với sân. Bi là tâm thiện trái với não. Hỷ là tâm thiện trái với ganh ghét. Cả ba tâm đó đều là sự sai biệt của tâm từ. Khiến cho cả ba đều bình đẳng, gọi đó là xả. Theo luận Hiển Dương: Từ vô lượng là đối với chúng sinh không khổ, không lạc, muốn cho điều vui. Bi vô lượng là đối với chúng sinh khổ, muốn cứu

trừ điều khổ. Hỷ vô lượng là đối với chúng sinh vui, tùy hỷ theo vui của họ. Xả vô lượng là tâm xả hết vui khổ. Không nhiễm Ý vui thích. Thể của bốn vô lượng theo luận Bà-sa nói có hai thuyết về hai loại Từ Bi: 1. Đều lấy vô sân làm thể. Từ có thể đối trị sân đoạt vật mạng. Bi có thể đối trị sân hận đánh đập; 2. Từ lấy vô sân làm thể. Bi lấy thiện căn bất hại làm thể đối trị hại. Hỷ cũng có hai: 1. Thiện căn làm thể; 2. Hỷ lấy vui làm tự tính. Xả lấy thiện căn vô tham làm thể tương ưng trợ bạn đều là tánh năm uẩn. Luận thành thật nói bốn vô lượng này do đều là tánh tuệ. Luận tạp tập Đại thừa nói bốn vô lượng đều lấy hai pháp định tuệ và các tâm pháp tương ưng làm tự tính. Lại luận Hiển Dương nói: Từ lấy thiện căn vô sân làm thể. Bi lấy thiện căn bất hại làm thể. Hỷ lấy thiện căn không ganh ghét làm thể. Xả lấy vô tham vô sân làm thể, đều là pháp thương xót chúng sinh. Từ chỉ lấy vô sân, hai loại bi, hỷ lấy một phần vô sân. Xả lấy một phần tham, vô sân tương ưng, quyến thuộc đều làm thể.

Theo luận Hiển Dương: Từ vô lượng là đối với chúng sinh không khổ, không lạc, muốn cho điều vui. Bi vô lượng là đối với chúng sanh khổ, muốn cứu trừ điều khổ. Hỷ vô lượng là đối với chúng sanh vui, tùy hỷ theo vui của họ. Xả vô lượng là tâm xả hết vui, khổ. Không nhiễm ý vui thích. Thể của bốn vô lượng, theo luận Bà-sa nói có hai thuyết về hai loại Từ Bi: 1. Đều lấy vô sân làm thể. Từ, có thể đối trị sân đoạt vật mạng. Bi có thể đối trị sân hận đánh đập; 2. Từ lấy vô sân làm thể. Bi lấy thiện căn bất hại làm thể đối trị hại. Hỷ cũng có hai: 1. Thiện căn làm thể; 2. Hỷ lấy vui làm tự tính. Xả lấy thiện căn vô tham làm thể tương ưng trợ bạn đều là tánh năm uẩn. Luận thành thật nói bốn vô lượng này đều là hạnh tuệ. Luận Tạp Tập Đại thừa nói bốn vô lượng đều lấy hai pháp định, tuệ và các tâm pháp tương ưng làm tư tỉnh. Lại luận Hiển Dương nói: Từ lấy thiện căn vô sân làm thể; Bi lấy thiện căn bất hại làm thể. Hỷ lấy thiện căn không ganh ghét làm thể. Xả lấy vô tham, vô sân làm thể đều làm pháp thương xót chúng sanh. Từ chỉ lấy vô sân, hai loại Bi, hỷ lấy một phần vô sân. Xả lấy một phần vô tham, vô sân tương ưng, quyến thuộc đều làm thể. Đối với tiểu thừa, cả bốn thứ này đều là môn quán, còn Bồ-tát vì lợi tha, nên cả bốn đều là thật hạnh.

Tiếp đến là Ba địa, nghĩa đó là gì?

Kinh: Ba Minh soi đạt, đắc năm thần thông.

Giải thích: Tán thán đầy đủ đức hạnh, Bồ-tát nơi địa này, chánh đoạn vô minh, định thù thắng tương ưng, đủ cả minh và thông.

"Tam Minh soi đạt", xưa nói là: 1. Túc mệnh minh; 2. Thiên nhãn minh; 3. Lậu tận minh. Theo Luận Bà-sa quyển một trăm lẻ một nói: 1. Túc trụ tùy niệm trí chứng minh: do thông đạt hiểu rõ pháp nơi đời trước; 2. Sinh tử trí chứng minh: thông đạt hiểu rõ pháp nơi đời sau; 3. Lậu tận trí chứng minh: do thông đạt hiểu rõ tính Niết-bàn.

"Soi": Đó là mắt tuệ, chủ thể soi chiếu nơi tâm.

"Đạt" là thấu đạt, tức cảnh của đối tượng được quán.

Đối trị cái ngu tối của ba đời nên gọi là soi đạt. Theo luận Câu xá thể của hai Minh đâu là hữu lậu, tánh tục trí, thể của minh sau chung cả vô lậu nghĩa là tánh sáu trí hoặc mười trí.

"Đắc năm thần thông", theo Luận Bà-sa, đối với cảnh sở, duyên thấu đạt không điên đảo, diệu dụng không ngại, không bị ngừng trệ, gọi là thần thông. 1. Thần cảnh trí chứng thông: Thần là đẳng trì (định); cảnh là hành hóa. Trí chứng thần cảnh không ngưng trệ gọi là thông; 2. Thiên nhãn trí chứng thông: Thù thắng gọi là thiên. Đại nơi Sắc giới tạo nhãn căn tịnh sắc. Trí: là tuệ tương ưng với nhãn thức. Thấy xa không ngại, gọi là Thiên nhãn thông; 3. Thiên nhĩ trí chứng thông: đại nơi Sắc giới tạo nhĩ căn tịnh sắc. Trí là tuệ tương ưng với nhĩ thức, nghe xa vô ngại, gọi là Thiên nhĩ thông; 4. Tha tâm trí chứng thông: Biết tâm của người khác gọi là tha tâm trí. Nếu dựa theo căn bản trí thì biết tâm chẳng đối tượng sở tri nào chẳng phải là tâm. Tùy ý nhớ nghĩ đây là dựa theo gia hạnh mà gọi là Tha tâm thông; 5. Túc trụ tùy niệm trí chứng thông. Ở những việc xưa, tùy theo sự. Nghĩa là: nhớ đến những niệm trước, lần lượt quán nghịch, cho đến có thể nhớ sơ tâm trung hữu gọi là Gia hạnh mãn. Khi căn bản đã thành, có thể nhớ được ở chỗ nào đó, đã mang họ tên gì, loại thân gì, sự nghiệp gì, gọi là túc trú. Nghĩa là: những tâm tụ kia tuy có nhiều pháp, nhưng niệm lực thù thắng, trí tùy niệm lực có thể biết những điều đó, nên gọi là tùy niệm. Trí chứng túc trụ, không có ngưng trệ, gọi là thông.

Nói về năm thể, theo Luận Câu xá thì năm thông đó thuộc về đạo giải thoát, tuệ làm thể của chúng. Thần cảnh, Thiên nhãn, Thiên nhĩ, Túc trụ, cả bốn đều là tục trí, chỉ là hữu lậu, còn tha tâm trí thông thì năm trí làm thể. nghĩa là: Pháp, Loại, diệt, Đạo, Thế tục. Tha tâm thông chung cả lậu và vô lậu, vì lấy đó làm thể.

Về địa nương tựa thì ở vô Sắc giới, quán giảm chỉ tăng, cả năm thông phải nương vào chỉ và quán, chỉ bốn thiền căn bản và cận phần địa là không có. Theo Luận Hiển Dương, năm thông đều lấy hai pháp định, tuệ và pháp tương ưng làm thể, tức Hậu đắc trí chỉ là vô lậu.

Hỏi: Trước nói Tam minh tức nói lậu tận, trong năm thông sao không nói? Đáp: Theo mỗi địa riêng mà nói; địa sau luận về thần thông không có Luận tận.

Tiếp đến là Địa thứ tư, nghĩa nó thế nào?

Kinh: Tu tập vô biên, pháp Bồ-đề phần.

Giải thích: Tán thán về hạnh tu tập.

Nói “vô biên”: Là tu hành thường tập, rộng lớn vô biên

“Pháp Bồ-đề phần”: Bồ-đề là giác, là điều được mong cầu. Phần là nhân, còn gọi là chi phần. Ba mươi bảy pháp thuận hướng đến Bồ-đề, phần của Bồ-đề, gọi là Bồ-đề phần.

Nói về thể, như luận Câu xá quyển hai mươi lăm có kệ tụng: Đây thật sự chỉ mười. Nghĩa là Tuệ Cần, Định, Tín, Niệm, Hỷ, Xả, Khinh an và Giới, tầm làm thể? Tuệ bao gồm tám chữ như là Tứ niệm trụ (Tứ niệm xứ), Tuệ căn, Tuệ lực, trạch pháp giác chi, Chánh kiến đều lấy Tuệ làm thể. Cần cũng gồm thâu tám thứ: Tứ Chánh đoạn, Tinh tấn căn, Tinh tân lực, Tinh tấn giác chi và Chánh tinh tấn, đều lấy Cần làm thể. Định cũng gồm thâu tám thứ: Tứ thần túc, Định căn, tịnh lực, Định giác chi và Chánh định đều lấy định làm thể. Tín chỉ gồm thâu hai: Tín căn, Tín lực đều lấy Tín làm thể. Niệm chỉ gồm thâu bốn: Niệm căn, Niệm lực, Niệm giác chi và Chánh niệm đều lấy Niệm làm thể. Hỷ chỉ gồm thâu một: Hỷ giác chỉ lấy Hỷ làm thễ, xả chỉ gồm thâu một: Xả giác chi, hành xả làm thể, không phải Xả thọ. Khinh an gồm thâu một khinh an giác chi, lấy khinh an làm thể. Giới gồm thâu ba: Chánh ngữ, chánh nghiệp và Chánh mạng, lấy Giới làm thể. Tầm gồm thâu một: Chánh tư duy lấy Tầm làm thể. Vì thế cho nên thể của ba mươi bảy pháp Bồ-đề phần chỉ có mười.

Người tu tập những pháp này, quán hai lợi tu hành, như kinh Hoa nghiêm nói: Đều vì không bỏ chúng sanh, cho đến an trụ Nhất-thiết-trí trí.

■

NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH SỚ

QUYỂN THƯỢNG

PHẦN 2

Kinh: Công xảo kỹ nghệ vượt mọi thế gian

Giải thích: Tán thán hành phương tiện. Bồ-tát địa này tu các đế quán (quan sát rõ ràng) làm những công việc thiện xảo nhằm lợi ích hữu tình. Luận Câu xá nói: Tâm khởi làm công việc khéo léo chỉ là nói ý thức. Có hai nơi để thực hiện: Thân hành động công xảo lấy bốn trần. Ngữ thực hiện công xảo lấy năm trần làm thể. Nói "Kỹ nghệ" là nghề nghiệp. "Vượt mọi thế gian" là đều vì dẫn dắt nhiếp phục chúng sanh. Như kinh Hoa nghiêm nói: Bồ-tát địa này vì muốn lợi ích các chúng sanh, nên các nghề nghiệp thế gian đều học tập và thực hành. Đó là các nghề như thông hiểu giỏi về văn tự, toán số (tính toán), vẽ, in ấn, các thứ đàm luận về đất, nước, gió, lửa v.v... thông hiểu và thành thạo nhưng không bị thiện căn của thế gian làm xao động

Thâm nhập duyên sinh, Không vô tướng nguyện

Giải thích: Câu trên nói duyên sinh, câu dưới nói về quán.

"Thâm nhập" là trí chứng.

"Duyên sinh": Duyên là chúng duyên, sinh là sinh khởi, các pháp hữu vi đều theo duyên sinh.

"Không vô tướng vô nguyện": là theo duyên mà biện minh quán. Như Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Duyên sinh nói: Bồ-tát địa này, quán các duyên khởi. Biết con người là vô ngã, hiểu rõ là không có tự tính, rỗng không, không có người tạo tác, kẻ thọ nhận, đắc môn giải thoát Không. Quán các hữu chi, đều tự tính diệt, tất cánh giải thoát, không có một tí tướng sinh nào, đắc môn giải thoát vô tướng. Cứ như vậy mà nhập Không, vô tướng rồi, không có nguyện cầu, đại bi làm đầu, giáo hóa chúng sanh, đắc môn giải thoát vô nguyện, cho đến Bồ-tát trụ địa Hiện

tiền, đắc nhập trăm ngàn môn Tam muội không, vô tướng, vô nguyện, tức ba môn Tam muội đều hiện tiền.

Tiếp nói địa thứ bảy.

Kinh: Xuất nhập diệt định, thị hiện khó lường.

Giải thích: Tán thán về hạnh tự tại.

Nói "xuất nhập": là tâm xuất nhập của diệt định.

"Diệt định": là Bồ-tát này không còn lậu diệt, tâm tịch nhiên không khởi tựa như Niết-bàn. Như luận Du-già nói: người trụ diệt định, thân, ngữ, tâm hành đều diệt.

"Thị hiện khó lường": là nói về Bồ-tát ấy thị hiện tùy loài, ẩn hiện khó lường. Như Kinh Hoa Nghiêm viết: Bồ-tát địa này, do trí lực Tam muội, dùng đại phương tiện, tuy thị hiện sinh tử mà thường trú Niết-bàn. Tuy bà con thân thích vây quanh mà thường vui với hạnh xa lìa, tuy dùng nguyện lực thọ sinh ở Ba cõi, nhưng không bị nhiễm ô theo thế pháp.

Tiếp nói địa thứ tám.

Kinh: Bẻ gãy ma oán, song chiếu nhị đế.

Giải thích: Tiếng phạm gọi là Ma-la, tiếng Hoa gọi là hại giả (Kẻ phá hoại).

Làm hại phẩm thiện của người, gọi là Ma oán. Ma có bốn loại. Như Luận Phật Địa quyển một nói: Phiền não, Uẩn, Tử, Thiên ma. Phiền não ma là một trăm hai mươi tám phiền não và tùy phiền não. Uẩn ma là năm thủ uẩn, Tử ma là pháp bên trong của hữu lậu, các tướng vô thường. Thiên ma: là các thiên tử nơi cõi trời Tự Tại thứ sáu thuộc Dục giới. Bốn loại ma đó đều có thể làm tổn hại các pháp thiện. Loại Ma đầu là nhân sinh tử. Thiên ma là duyên sinh tử là quả sinh tử. Do Dị thục, sĩ dụng tự nó tương hại.

Nói "Bẻ gãy (tồi phục)" như Luận Trí độ quyển hai mươi lăm nói: Các Bồ-tát đó, đắc đạo Bồ-tát, phá trừ phiền não ma, tức là chơn kiến đạo, phân biệt hai chướng, phá diệt Ma oán. Đắc pháp thân nên có thể phá trừ uẩn ma. Đắc đạo pháp thân, nên phá trừ được Tử ma. Khi ở sơ địa, pháp thân và đạo cũng có thể phá một phần Uẩn ma Tử ma. Lúc tâm ban đầu thành Phật, mới có thể phá trừ vĩnh viễn. Cho nên Luận Phật Địa nói: Do bốn ma ấy mà sinh ra các thứ sợ hãi. Như Lai vĩnh viễn lìa bốn loại ma, nên Tam muội chẳng động có thể phá trừ Thiên ma. Nay địa thứ tám gọi là chẳng động, vừa nhập địa này thì phá diệt Thiên ma, nên nói địa này là chế phục, trừ diệt vĩnh viễn.

"Song chiếu nhị đế": là nơi cảnh và trí, chơn và tục đều cùng quán

chiếu. Phần sau sẽ nói rõ.

Tiếp nói địa thứ chín.

Kinh: Pháp nhãn thấy khắp, biết căn của chúng sanh, bốn vô ngại giải, diễn nói về vô úy.

Giải thích: "Pháp nhãn thấy khắp": Pháp là giữ lấy theo phép tắc, thông cả cảnh chơn và tục. Nhãn: là tuệ tịnh chiếu các hữu tình, tùy theo chủng tính, đều biết được.

"Bốn vô ngại giải": Luận Nhiếp Đại thừa, Bồ-tát vô Tánh giải thích nói: Do pháp vô ngại, tự tại biết rõ tất cả pháp cú. Do nghĩa vô ngại, tự tại thông đạt tất cả nghĩa lý. Do từ vô ngại, tự tại phân biệt tất cả ngôn từ. Do biện biệt vô ngại, hiện bày khắp mười phương, tuỳ chỗ ứng hợp sâu xa mà tự tại biện thuyết. Chung lấy định, tuệ và pháp tâm tâm sở tương ưng với chúng làm tự tính.

"Diễn thuyết vô uý": nghĩa là pháp nhãn của Bồ-tát đó có thể thấy căn thượng, trung, hạ. Bốn vô ngại giải theo đúng căn cơ mà diễn thuyết.

Nói "vô úy": Theo Luận Trí Độ quyển hai mươi bốn nói:

Hỏi: bốn vô sở úy, Bồ-tát có không?

Đáp: Có.

1. Văn trì vô úy: Các Đà-la-ni, nhớ nghĩ không quên, thuyết pháp trước hội chúng đều không hề sợ hãi; 2. Giải thoát vô úy: Tất cả pháp dược, đều có thể phân biệt, biết căn tánh của chúng sanh, tùy chỗ ứng hợp thuyết không hề sợ hãi; 3. Xử chúng vô úy: Có người khắp mười phương, đến vấn nạn nơi ta, ở trong đại chúng, thuyết pháp vô úy; 4. Đáp nạn không sợ hãi: Tất cả mọi người, đến vấn nạn ta, ta đều trả lời đầy đủ có thể đoạn dứt nghi hoặc của họ, ở nơi đại chúng, thuyết pháp không sợ hãi. Do đủ bốn thứ đó mà đạt được tự tại. Như Kinh Hoa Nghiêm quyển ba mươi tám nói: Bồ-tát địa này, đắc trí vô ngại, đắc pháp tạng vi diệu của Như Lai, tác đại pháp sư, do đắc bốn môn Đà-la-ni vô ngại, dùng trăm vạn A-tăng-kỳ âm thanh thiện xảo, mà diễn thuyết các pháp.

Tiếp nói địa thứ mười:

Kinh: Mười lực diệu trí, pháp âm vang động, gần ngôi vị vô đẳng đẳng, Tam muội Kim cang.

Giải thích: Tán thán hạnh mãn túc (đầy đủ).

"Mười lực diệu trí, pháp âm vang động": là mười lực nơi quả Phật, như xứ và phi xứ v.v.... Bồ-tát nơi địa này, đắc được một phần các pháp kia. Luận Trí độ quyển hai mươi bốn nói:

Hỏi: Phật có mười lực, Bồ-tát có không?

Đáp: Có. 1. Lực của tất cả trí tâm sâu bền vững chắc; 2. Lực đầy đủ đại từ, do không xả bỏ chúng sanh; 3. Lực đầy đủ đại bi, do không cần tất cả cung kính cúng dường; 4. Lực tinh tấn: siêng cầu tất cả pháp Phật, tâm không nhàm chán; 5. Lực thiền định: Tuệ hành nhất tâm, oai nghi không hoại; 6. Lực đầy đủ trí tuệ: Đoạn dứt tất cả phân biệt suy tưởng, hý luận; 7. Lực không chán ghét sinh tử vì thành tựu hết thảy chúng sanh; 8. Lực của pháp nhẫn vô sanh: Do quán thật tướng của tất cả pháp; 9. Lực Giải thoát: nhập nơi giải thoát không, vô tướng vô tác; 10. Lực đầy đủ trí vô ngại: pháp sâu xa tự tại, biết rõ những tâm hành dấy khởi của các chúng sanh. Mười lực ấy ở trong địa thứ mười, mỗi lực tùy theo mỗi địa mà tăng nên có ba đức khác nhau: Lực thiền định, Lực trí tuệ, Lực vô sinh, Lực giải thoát, bốn lực đó đều là tự lợi. Thâu tóm, tán loạn, đoạn trừ vọng là nhân của Đoạn đức. Chánh quán giải thoát nhân của trí đức. Lực Đại từ, Lực đại bi, Lực không chán sinh tử, Lực trí vô ngại, bốn lực đó là của lợi tha Ân đức: hai lực từ và bi làm tâm của chủ thể hoá độ, hai lực không chán sinh tử và trí vô ngại là cảnh của đối tượng được hoá độ. Còn lực tinh tiến thì chung cả hai lợi. Nên mười lực nầy định tuệ làm tính, những quyến thuộc tương ưng đều làm thể. Đủ mười trí lực, diệu ứng hợp căn cơ, diễn thuyết chánh pháp, giống như sấm rền vang. Như kinh Hoa Nghiêm quyển ba mươi chín nói: Bồ-tát nơi địa này, dùng lực tự nguyện, khởi mây đại bi, động sấm đại pháp, minh thông vô úy dùng làm ánh chớp, phước đức trí tuệ làm đám mây dày, hiện nhiều loại thân, biến khắp mười phương, diễn thuyết chánh pháp.

Là bậc đạt Tam muội Kim cang, gần với ngôi vị vô đẳng đẳng. Phật so với Bồ-tát, gọi là vô đẳng, ngang đạo chư Phật, gọi đó là đẳng. Địa thứ mười này, gọi là cận kề với quả. Tam muội Kim cang là định tối thắng sau cùng. Thắng dụng kiên cố là định Kim cang, nên một chữ "cận" chung cả dụng và định.

Mười đoạn trên đây là tán thán riêng về địa thứ mười. Lại nữa, địa sau, tất có đủ đức của địa trước nên trên đây là tán thán chung, cũng không trái nhau. Sau đây là phần ba, kết tán thành tựu, nghĩa đó thế nào?

Kinh: Công đức như vậy, thảy đều đã đầy đủ.

Giải thích: Bồ-tát có đủ các công đức kể trên.

Dưới đây là phần bốn - Các Thánh chúng tại gia, nghĩa ấy là thế nào?

Kinh: Lại có vô lượng chúng Ưu-bà-tắc, chúng Ưu-bà-di, đều kiến Thánh đế.

Giải thích: Kinh cũ thì căn cứ theo người, chia làm hai chúng. Đây đều là cận sự, nên kinh hợp chung làm một.

Nói "vô lượng" là con số rất nhiều.

"Chúng Ưu-bà-tắc, chúng Ưu-bà-di" là nói về từng loại. Đây thuận theo cổ dịch, có phần và lược. Ngài Tam Tạng Từ Ân dịch các kinh đều viết: Ô-ba-tư-ca, Ô-ba-sách-ca. Ô-ba tiếng Phạm nghĩa là Cận, ca nghĩa là sự. Sách nghĩa là nam, Tư nghĩa là nữ. Luận Thuận Chánh Lý quyển ba mươi bảy nói. Dựa vào nghĩa gì gọi là Ô-ba-sách-ca, Ô-ba-tư-ca? nghĩa là người nam, người nữ kia, trước tiên quy y Tam bảo, thân cận phụng sự bậc Thầy mà mình tôn kính và hộ trì Thi-la. Hoặc thường thực tập gần gũi. Như lý, hoại bỏ ác nghiệp. Hoặc thường gần gũi phụng sự Phật làm thầy, một phần đồng với Phật là được tịnh giới, Ý thiện lạc trụ. Tịnh giới là năm giới của tại gia: Ba giới bảo hộ thân nghiệp, một giới bảo hộ ngữ nghiệp, và một giới thông chung ba nghiệp. Bốn giới trước là tánh giới, một giới sau là Giá giới. Đều lấy biểu, vô biểu làm thể. Tông hữu bộ cho Biểu nghiệp là thân nghiệp, nơi sắc pháp xứ vô kiến, vô đối. Luận Thành Thật cho biểu nghiệp là thân ngữ còn vô biểu tức hạnh không tương ưng, phi sắc tâm. Đại thừa cho biểu nghiệp chính là Tư, còn vô biểu là giả lập dựa theo tư thù thắng không phải thật sự thuộc về pháp xứ. Do đủ giới đức có thể thân cận, thừa sự Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, vì vậy mà dịch nghĩa là cận sự nam, cận sự nữ.

"Đều kiến Thánh đế": là tán thán về Thánh đức, nói rõ tại gia đều chứng đế. Thể của kiến tức là tịnh Tuệ vô lậu. Thánh đế tức là bốn đế như khổ v.v... Từ thiện căn thế đệ nhất, không gián đoạn, tức duyên với, cảnh của khổ Thánh đế, nơi Dục giới sinh pháp vô lậu, gọi là khổ pháp trí nhẫn. Như vậy cho đến niệm thứ mười lăm là đạo loại trí nhẫn đều gọi là Kiến đế.

Vị này đoạn trừ thế nào? Luận Phật địa quyển một nói: Đã đoạn được một trăm mười hai loại phiền não của kiến đạo gọi là Sơ quả. Thật ra Vô học cũng đều là kiến đế. Nay dựa vào kiến ban đầu gọi chung là kiến đế. Hỏi: Kinh nói kiến đế chỉ là nói chung, lý thật tại gia đắc được quả gì?

Đáp: tại gia đắc được ba quả đầu, còn quả A-la-hán chỉ hàng xuất gia. Giả như chứng quả thứ hai, sinh nơi biên địa không có Phật pháp, thì khi chứng quả A-la-hán, râu tóc tự rụng, thành tướng Sa môn. (Như

luận Ba-sa nói) Kinh này trước đã nêu rõ chúng vô học, sau nói chúng cận sự chỉ nói kiến đế tức không có lý ngăn chận, không chứa ba quả đầu. Sao biết như vậy? Như phần tiếp theo của kinh này nói: Liền hỏi các Ưu-bà-tắc Bảo cái, Vô cấu xứng... những cư sĩ này còn là chúng Đại Bồ-tát ứng hiện, huống là ba quả đầu mà không chứng được ư.

Kinh: Lại có vô lượng tu hạnh bảy hiền

Giải thích: "Vô lượng" là rất nhiều

"Tu hạnh bảy hiền": tu, nghĩa là tiến tu. Hiền nghĩa là hiền thiện, hiền hòa. Có bảy ngôi vị Hiền nên gọi là bảy Hiền.

Kinh: Niệm xứ, chánh cần, thần túc, căn, lực, tám thắng xứ, mười biến xứ.

Giải thích: Như luận Chánh lý đã nêu là thuộc về bảy Hiền.

"Niệm xứ" là bốn niệm xứ, thân thọ tâm pháp, dùng tuệ làm tính thâu tóm cả phần chung riêng là nghiệp vị thứ nhất.

"Chánh cần" siêng năng đoạn hai ác, siêng tu hai thiện, lấy tinh tiến làm tính, là Noãn vị tăng.

"Thần túc" là Dục, cần, tâm, quán, lấy định làm tính, là Đảnh vị tăng.

"Căn" là năm căn, nhẫn ắt không thối chuyển là nhẫn vị tăng.

"Lực" là năm lực tức Thế đệ nhất pháp. Hoặc không thể khuất phục, là lực tăng thắng.

Những niệm trụ đó, có đủ tính năm uẩn, không có giác đạo chi, vì là vô lậu.

Tám Thắng xứ: Như nơi luận Chánh lý đã nêu rõ.

Mười Biến xứ: Là quán đủ khắp về bốn đại địa thuỷ hoả phong, bốn sắc xanh vàng đỏ trắng cùng hai vô biên xứ là Không, Thức.

Kinh: Mười sáu tâm hành, hướng đến hiện quán đế.

Giải thích: "Mười sáu tâm hành" theo luận Chánh lý, là từ Noãn pháp tu bốn Thánh đế, với mỗi một đế có bốn hành tướng, bốn đế có mười sáu hành tướng khổ đế có bốn hành tướng: vô thường, khổ, không, vô ngã, Tập đế có bốn: Nhân, tập, sanh, duyên. Diệt đế có bốn: Diệt Tĩnh, Diệu, Ly. Đạo đế có bốn: Đạo, Như, hành, Xuất. Kiến duyên với tướng gọi là tâm hành, đều lấy tuệ làm thể, đầy đủ năm uẩn.

"Hướng đến hiện quán đế". Hướng đến nghĩa là chủ thể hướng tới, tức là mười sáu hành. Hiện-quán-đế là đối tượng được hướng tới, cho nên sau Thế đệ nhất, gọi là Hiện-quán-đế. Như luận Câu-xá nói: Hiện-quán-đế có ba loại: 1. Kiến-hiện-quán: Duy chỉ tuệ vô lậu kiến đế phần, gọi là Kiến-hiện-quán; 2. Duyên-hiện-quán: Tuệ vô lậu đó

và tuệ tương ưng với tâm, tâm sở pháp, cùng một đối tượng duyên, gọi là Duyên-hiện-quán; 3. Sư-hiện-quán: nghĩa là chỗ tương ưng trước và đạo cùng ngang nhau, cùng một sự nghiệp, gọi là Sự-hiện-quán.

Kinh: Lại có mười sáu đại Quốc vương, như vua Ba-tư-nặc... cùng với ngàn vạn quyến thuộc đều hội đủ.

Giải thích: Tên mười sáu nước, sẽ liệt kê ở phần sau, các Quốc vương đó cùng đến dự hội. Dưới đây là phần thứ bảy, nêu chúng chư Thiên nơi sáu cõi trời thuộc Dục giới:

Kinh: Lại có các Thiên vương nơi sáu cõi trời thuộc Dục giới như Thích Đề Hoàn nhân.... cùng với quyến thuộc, vô lượng thiên tử đều hội đủ.

Giải thích: "Thiên vương nơi sáu cõi trời thuộc Dục giới" là nêu về loại. Dục: nghĩa là Dục giới, dâm và sự ăn uống dẫn đến tham. Ở trong Dục giới có sáu cõi trời như luận Thuận Chánh lý, quyển ba mươi mốt nói: 1. Trời Tứ đại vương chúng ở núi Diệu cao tại tầng cấp thứ tư. Nghĩa là những thiên chúng ấy phụng sự bốn đại vương, do bốn đại vương đó lãnh đạo; 2. Trời Tam thập tam (Đao lợi): trú ở đỉnh núi Diệu cao. nghĩa là cõi trời đó là chỗ ở của chư Thiên ba mươi ba bộ; 3. Trời Dạ-ma-thiên: nghĩa là cõi trời đó thường thường hay nói "vui sướng thay!"; 4. Trời Đổ-sử-đa (Đâu suất): nghĩa là cõi trời đó, với những thứ mình nhận được đều sinh tâm vui đủ. 5. Trời Lạc-biến-hóa: Cõi trời ấy, vui thích hóa cảnh dục, ở đó thọ lạc. 6. Trời Tha-hóa-tự-tại: Cõi trời này, tự tại thọ nhận sự vui thú trong cảnh diệu dục do kẻ khác hóa ra.

Các thiên vương đó đều đến dự hội.

"Thích Đề Hoàn Nhân..." là Thiên chủ của cõi trời Tam thập tam. Tiếng Phạm gọi là Thích-ca-đề-bà-nhân-đạt-la. Thích ca là họ, tiếng Hoa dịch là Năng. Đề bà là Thiên. Nhân Đạt La, dịch là đế. Ở đây chính dịch là Năng thiên đế. Nay kinh này nói là "Thích Đề Hoàn Nhân" là tiếng Phạm phát âm bị lệch. Như các kinh khác gọi là "Thiên đế Thích" là nói đảo lại mà thôi. Thời quá khứ xưa kia có tên là Kiều thi ca, tiếng Hoa gọi là U Nhi, còn có tên là A-ma-yết-đà, tiếng Hoa dịch là vô độc hại, tức là nước Ma-yết-đà. Thời quá khứ Đế Thích tu nhân ở nước đó nên dùng làm tên nước. Nước đó tên gọi cũ là nơi đặt Cam lồ. Như Trí luận nói: kiếp sơ, Đế Thích và A-tu-la dùng núi làm mũi đục, đục biển sữa đạt được Cam lồ, đặt ở vùng đất đó, nhân vậy dùng làm tên gọi. Đế Thích xưa kia có ba mươi hai người làm đồng bạn có pháp thiện. Thiên nhân viên sinh, Thiên nhân hoan hỷ, Thiên nhân thuyết chi phu nhân, cùng tu thắng nghiệp, cho nên sinh trong cõi trời có Thiện pháp

đường, cây Viên sanh, vườn Hoan hỷ và nữ A-tu-la là phu nhân thiết chi. Những nhân duyên này như nhiều nơi khác đã nói, nên nêu Đế Thích và năm Thiên chủ khác.

"Cùng với quyến thuộc": Là nói về các thiên chúng cùng theo với Thiên chủ đến, nên nói là vô lượng.

Dưới đây là phần tám - Các thiên chúng nơi Sắc giới:

Kinh: Bốn tĩnh lự nơi cõi Sắc, các Đại Phạm vương, cũng cùng với quyến thuộc, vô lượng Thiên tử, đều hội đủ.

Giải thích: "Bốn tĩnh lự nơi cõi Sắc": là nêu về loại. Sắc: là Sắc giới. Trong địa định của cõi Sắc. Tĩnh lự có bốn: Tĩnh là tịch tĩnh. Lự là duyên lự, suy tư chuyên một cảnh, gọi là Tĩnh lự. Luận Thuận chánh lý, quyển hai mươi mốt nói: Thiên xứ của Tĩnh lự thứ nhất có ba: 1. Trời Phạm chúng: do Đại phạm hiện có, hóa hiện và thống lãnh, gọi là Phạm chúng; 2. Trời Phạm phụ: Những thị vệ xếp hàng trước sau Đại phạm, gọi là Phạm phụ; 3. Trời Đại phạm: Được sinh ra do nhiều sự thiện, nên gọi là Phạm. Phạm này lớn, nên gọi là đại, do đã đắc định trung gian, mà được sinh ra đầu tiên và chết cuối cùng, oai đức đều thù thắng nên gọi là đại.

Thiên xứ của Tĩnh lự thứ hai có ba: 1. Trời Thiểu quang: Vì trong cõi trời đó, ánh sáng ít nhất; 2. Trời vô lượng quang: Ánh sáng chuyển tăng, rất khó lường; 3. Trời Cực quang tịnh: Tịnh quang chiếu khắp tự địa xứ.

Thiên xứ của Tĩnh lự thứ ba có ba: 1. Trời Thiểu tịnh: ý địa thọ lạc, gọi là tịnh, vì tịnh này kém nhất ở trong tự địa; 2. Trời Vô lượng tịnh: Tịnh này chuyển tăng, lượng rất khó lường. 3. Trời Biến tịnh: Tịnh này hiện bày đủ khắp, nên gọi là Biến tịnh. Ý hiển rõ, không có lạc nào vui hơn.

Thiên xứ của Tĩnh lự thứ tư có chín: 1. Trời Vô vân: ở dưới bầu trời, nơi trụ của cõi trời, như mây dày đặc, nên gọi là vân. Các cõi trời ở trên ấy không có vùng mây trụ ở tại chỗ không có mây, nên gọi là vô vân; 2. Trời Phúc sinh: phải là hàng dị sanh (phàm phu) có thắng phước mới có thể vãng sinh đến cõi đó; 3. Trời Quảng quả: ở trong chỗ quả của hàng dị sinh, đây là nơi tối thắng; 4. Trời Vô tưởng: khi tu gia hạnh, rất ghét nơi tưởng, lấy tưởng diệt làm chính, nên gọi là Trời vô tưởng. Từ đây trở lên năm cõi trời, gọi là Ngũ tịnh cư. Các Thánh lìa dục, dùng nước Thánh đạo, rửa sạch mọi cấu uế của phiền não, nên gọi là tịnh. Chỗ ở của thân tịnh, gọi là tịnh cư. Gồm: 1. Trời Vô phồn: Phồn là phồn tạp, còn gọi là phồn quảng (nhiều, rộng). Trong chỗ không có

phồn tạp, đây là tối sơ. Trong cõi trời phồn quảng, đây là kém nhất; 2. Trời Vô nhiệt: Đã khéo điều phục, dứt trừ, tạp tu tĩnh lự các phẩm, thượng, trung, ý thích nhu hoà, lìa các nhiệt não; 3. Trời Thiện hiện: Tạp tu tĩnh lự đã đắc thượng phẩm, quả đức dễ tỏ; 4. Trời Thiện kiến: Tạp tu định, trừ chướng, phẩm cực vi tế, kiến cực trong sáng; 5. Trời Sắc cứu cánh: không còn có xứ, ở trong hữu sắc, có thể vượt qua, gọi là sắc cứu cánh.

"Các Đại Phạm thiên vương": tiếng Phạm gọi là Phạm ma, tiếng Hoa gọi là Tịch tĩnh, cũng gọi là nghĩa thanh tịnh, thanh khiết, tức bốn tĩnh lự đều được gọi là phạm. Chủ của Đệ tứ thiền, gọi là Đại phạm, nên kinh Đại Bát-nhã quyển năm trăm bảy mươi nói: Chủ thế giới Kham nhẫn là Đại Phạm thiên vương, tức giống với kinh Pháp Hoa nói: Chủ thế giới Ta bà là Phạm thiên vương. Nhưng các đại thiên giới thuộc đệ tứ Thiền, ba tĩnh lự sau đều có Phạm vương. Là tôn quý trong tự địa, cũng được gọi là "đại". Vì Phạm vương vô lượng, nên nói là các, nhiều. Kinh chỉ nói chung các Đại Phạm vương thuộc bốn tĩnh lự nơi Sắc giới. Các Đại Phạm vương đều đến hết.

"Cũng cùng với quyến thuộc, vô lượng thiên tử đều hội đủ": là giống như Dục giới đã đến, nên lại nói là "cũng". Vua đã đến thì thần dân quyến thuộc đều theo đủ. Số đã nhiều nên nói là "vô lượng". Hóa thân biến độ, nghĩa như thường nói.

Dưới đây là phần chín - Các chúng biến hóa nơi các cõi nghĩa đó như thế nào?

Kinh: Các thú biến hóa có vô lượng hữu tình

Giải thích: "Các thú biến hóa": Là sáu cõi chẳng phải là một, nên gọi là các. Thú là nơi chốn hướng đến, vô-phú vô-ký. Biến là chuyển đổi, hóa là hóa hiện.

Hỏi: Chúng biến hóa này, định tên cõi nào?

Đáp: Trong kinh không có nói riêng, chỉ gọi chung là sáu thú. Nhưng thần thông biến hóa như Luận Câu xá quyển hai mươi bảy nói: Có năm loại: 1. Tu đắc; 2. Sinh đắc; 3. Chú đắc; 4. Dược đắc; 5. Nghiệp đắc. Cõi trời thì có đủ cả năm loại, cõi người chỉ có bốn thứ, vì không có loại sinh đắc. Cõi quỷ cũng có bốn, không có loại tu đắc. Bàng sinh và địa ngục thì có sinh đắc và nghiệp đắc. Những người có thể dấy khởi thần thông đều đến được.

Hỏi: Nếu vậy, hai thú cõi người và trời như trên đã nói đủ. Tu-la và quỷ, súc như tiếp theo sẽ biện biệt riêng. Biến hóa thì những chúng đó là gì? Trong cõi địa ngục, làm sao biến hóa? Nếu có biến hóa thì có

được nghe kinh không?

Đáp: Đây là quyền, đó là thật, cũng không trái nhau. Kinh Chánh Pháp Niệm nói: Địa ngục căn bản và xứ quyến thuộc, vì lực của nghiệp ác nên có vô số loại biến hóa. Luận Chánh lý, quyển ba mươi mốt nói: Địa ngục Cô độc, cũng có biến hóa, tuy thuần là cõi khổ, nhưng cũng được nghe kinh. Làm sao biết được? Vì như kinh Đại Bát-nhã quyển một nói: "Bấy giờ, đức Thế Tôn không rời khỏi chỗ ngồi mà nhập đẳng trì, sư tử du hí hiện lực thần thông, khiến tam thiên đại thiên thế giới này, có đủ sáu loại chấn động. Lúc đó, toàn bộ các cõi địa ngục, bàng sinh quỷ giới và các cõi khác đầy dẫy hầm hố nguy hiểm hiện có nơi thế giới này, tất cả hữu tình đều lìa khổ nạn, từ bỏ thân mạng ấy, được sinh trong cõi người và các cõi trời lục dục, đều nhớ được kiếp cũ, hoan hỷ tột cùng, cùng đến chỗ Phật, dùng tâm ân tịnh cung kính đảnh lễ nơi chân Phật". Dựa theo đó, thì sáu cõi thú đều đến dự hội. Nếu theo sự giải thích ấy, thì kinh nói "biến hóa" là chung cho hai điều: 1. Là do Như Lai trước khi thuyết giảng kinh, thần lực động địa, đại bi biến hóa thành thục hữu tình; 2. Là nghiệp ác của hữu tình nơi cõi khổ, nhờ oai thần của Phật mà nghiệp lực biến hóa, thoát khổ đắc lạc, đến dự hội nghe kinh.

Dưới đây là phần mười, nói về tám bộ chúng hộ pháp như A-tu-la v.v... nghĩa đó thế nào?

Kinh: A-tu-la v.v... cùng từng ấy quyến thuộc đều hội đủ.

Giải thích: "A-tu-la, v.v...": là một trong tám bộ chúng hộ pháp Thiên, Long, Dược-xoa, Kiện-đạt-phược, Yết-lộ-đồ, Khẩn-nại-lạc, Mạc-hô-lạc-già. Vì tám bộ chúng này thường theo Phật. Gọi "A-tu-la" là sai, cách gọi mới là: A-tố-lạc: A: là phi; Tố lạc là thiên. Vì hay dối trá không có hạnh của chư thiên, cho nên gọi là phi thiên. Các luận Phật Địa, Du-già thì cho A-tu-la thuộc về cõi trời. Luận Tạp tâm thì cho thuộc cõi quỷ. Kinh Chánh Pháp Niệm Xứ thì nói A-tu-la thuộc về cõi quỷ, súc sinh. Kinh Gia đà thì cho là thuộc về cả ba cõi: quỷ, súc sanh và trời. A-tu-la La-hầu là con của sư tử, nên thuộc về cõi súc sinh. Kinh Thập Địa nói có năm loại: 1. Loại cực yếu: ở trong nhân gian nơi các hang hốc lớn thuộc chốn rừng sâu, chẳng phải là cung trời. Bên dưới hai vạn một ngàn do tuần của đại hải phía bắc núi Diệu cao, có cung La hầu, tiếng Hoa gọi là Chấp nhật. Tiếp dưới nữa có cung Dũng kiện, rồi lại có cung Hoa man, mỗi một cung cách nhau hai vạn một ngàn do tuần. Thấp nhất thì có cung Tỳ-ma-chất-đa-la cách, gọi mới là Phệ-ma-chất-đát-lợi, Hoa dịch là Ỷ-la-tận. Cha vợ của trời đế thích gọi là Chi

phụ, ở dưới biển lớn, có lúc lại xướng to: “Ta là A-tu-la vương Tỳ-ma-chất-đa”.

“Thiên thần”: Là thân có hào quang, trú ở không cung.

“Long thần”: kinh Chánh pháp niệm xứ nói: có hai loại: 1. Pháp hạnh: rồng là Nan đà v.v...; 2. Phi pháp hạnh: là sắc đen, như thường phân biệt.

“Thần Dược xoa”: Tiếng Hoa gọi là Dũng kiện, còn gọi là Khinh tiệp. Bay trong không trung là thuộc Hư không bộ, đi trên đất là các La sát. Như kinh Khởi Thế nói có ba loại: 1. Ở trên đất; 2. Ở trong không; 3. Ở cõi trời thuộc Dục giới bảo vệ cửa thành. Nói “Dạ xoa” là sai.

“Kiện-đạt-phược”: tiếng Hoa gọi là Tầm hương, là Thần nhạc của chư thiên. Ở trên đất, trong các động núi, khi chư thiên cần nhạc, thân liền có tướng hiện, bèn lên cõi trời. Nói “Càn-thát-bà” là sai.

“Yết-lộ-đồ”: tiếng Hoa gọi là Diệu-sí. Diệu-sí là thần chim. Nói “Ca-lâu-la-kim-sí-điểu” là sai vì màu sắc của lông xen lẫn nhiều màu báu, chứ chẳng phải chỉ có màu vàng ròng.

Dưới đây là phần hai. Nói về chúng biến hóa, trong đó có ba phần: 1. Nói rõ về hiện pháp tòa; 2. Hiện hoa báu; 3. Hiện khắp các nước. Nơi phần một lại có hai phần:

- Tòa được hiện bày, nghĩa đó thế nào?

Kinh: Lại có biến hiện mười phương tịnh độ, hiện ra trăm ức tòa sư tử.

Giải thích: “Lại có biến hiện mười phương tịnh độ”. Biến: là chuyển đổi, chuyển nhơ uế ẩn giấu, thị hiện ra sạch trong. Thể của độ (cõi) vốn có mà được biến chuyển gọi là Hiện. nghĩa hóa hiện, không mà bỗng dưng thành có. Tòa hoa vốn không có, nên gọi là hóa hiện. Người năng biến (chủ thể) chỉ là Phật, Bồ-tát. Cõi sở biến (đối tượng) là bốn trần tịnh diệu, rộng rãi trang nghiêm khắp mười phương. Tức là Luận Du-già quyển ba mươi bảy nói bốn loại biến: Thị hiện, chuyển biến việc làm tự tại và năng thí an lạc.

“Tòa Sư tử”: Chỗ Phật ngồi thuyết giảng, gọi là tòa Sư tử.

Dưới đây là phần hai:

- Hiện chủ thể thuyết pháp, nghĩa đó thế nào?

Kinh: Phật ngồi trên đó, rộng tuyên giảng pháp yếu.

Giải thích: Đã hiện tòa pháp “Phật ngồi trên ấy, rộng tuyên giảng pháp yếu”, tức nội dung pháp thuyết, chính là Bát-nhã.

Kinh: Trước mỗi một tòa, đều hiện một hoa. Trăm ức hoa ấy, trang nghiêm bằng nhiều báu.

Giải thích: “Trước mỗi một tòa”: là tòa pháp được hiện do tịnh độ biến ra. Trên tòa có Phật, trước tòa hiện hoa. Số hoa đồng với số tòa pháp cũng là trăm ức.

“Chúng báu trang nghiêm”: Nhiều báu trang nghiêm, thể tức là bốn đại. Trước là hiện ra tòa, sau là hiện ra hoa.

Kinh: Ở trên mỗi mỗi hoa, lại có vô lượng hóa Phật, vô lượng Bồ-tát, bốn chúng tám bộ thảy đều vô lượng.

Giải thích: “Ở trên mỗi mỗi hoa”: trên mỗi mỗi cánh hoa đều có hóa Phật. Phật và các chúng đều vô lượng.

Kinh: Mỗi mỗi vị Phật trong đó đều tuyên thuyết Bát-nhã Ba-la-mật đa.

Giải thích: Hỏi: Những biến hiện đó là Phật Thích Ca hóa ra hay là các Phật khác hóa ra?

Đáp: Cả hai đều không sai. Điềm lành ứng hiện biểu thị về pháp thù thắng có thể cát tường. Lại biểu hiện cho thể của độ (cõi nước), tịnh và uế không hai. Lại biểu thì cho pháp được thuyết giảng, chơn và hóa không hai. Hoặc Đại Bồ-tát trang nghiêm đạo tràng, dẫn thâu khiến vui vẻ hướng nhập, cho nên hiện hóa.

Kinh: Lần lượt hiện bày khắp hằng hà sa các Phật quốc độ trong mười phương.

Giải thích: Tịnh độ và chư Phật hiện ra lần lượt chuyển khắp mười phương cõi Phật.

Kinh: Các đại chúng vân tập tới như vậy, đều đến lễ nơi chân Phật, lùi ra ngồi qua một bên.

Giải thích: Trước khi sắp thuyết giảng kinh thì phóng quang triệu tập, như trăng sáng mùa thu, làm mờ các ngôi sao, như mặt trời mùa hè, đoạt hết các màu sắc khác. Từ đây trở xuống là Tự phát khởi gồm hai: 1. Tướng lành trước khi nói kinh; 2. Hiện hoa triệu tập chúng.

Phần một gồm ba văn: 1. Hiện các tướng lành; 2. Đại chúng kinh nghi; 3. Trổi nhạc cúng dường. Trong phần hiện tướng lành lại có bốn tiết: 1. Như lai nhập định là:

Kinh: Bấy giờ, đức Thế Tôn, đầu năm tháng Giêng, ngày mồng tám, nhập Đại Tam-ma-địa vi diệu tịch tĩnh.

Giải thích: “Đầu năm tháng Giêng ngày mồng tám là thời điểm Phật diễn thuyết. Trung Hoa chia làm bốn thời (mùa), mỗi thời có ba tháng. Lịch đời Đường lập tháng Giêng (Chánh nguyệt) là tháng Dần. Các nước ở phương Tây (Ấn độ) có ba mùa, mỗi mùa có bốn tháng. Đầu mùa Đông bắt đầu tháng mười một, giống như xưa lập tháng Tý

làm chánh. Nửa tháng tối trăng là chỉ bắt đầu, nên ngày hai mươi ba tức ngày thứ tám. Lại Kim Quang Minh quyển thứ chín lập làm bốn thời. Như Tây Vực ký quyển hai nói: Từ mười sáu tháng giêng đến rằm tháng tư là ba tháng mùa Xuân. Do đó ngày hai mươi ba tháng Giêng tức là ngày mồng (thứ) tám của tháng đầu năm.

Nhập Đại tịch tĩnh: nhập là chứng nhập. Đại tịch tĩnh tức là thắng định. Nếu theo Luận Phật Địa Ngài Long Quân giải thích thì đại định là một trong ba pháp của Phật.

Hỏi: Phật không có tán tâm, không lúc nào không định, có ghi trong kinh này nói nhập? Đáp: Phật không có tán tâm, nhưng để làm phép tắc của vị thầy nên hiển bày tuệ phải dựa vào định, thị hiện trước nhập vì định tuệ song tu không khuynh động, nên nhập định phóng quang theo đến thuyết pháp, tam nghiệp thị hiện dẫn dắt tức tam mật. Pháp thường của Như lai là tôn kính Bát-nhã, nên sắp diễn thuyết phải thị hiện cung nghi ton kính.

Diệu tam-ma-địa: Chỉ một mình Phật chứng được, nên xưng là diệu Tam-am-địa, trung Hoa dịch là Đẳng trì. Thể lìa hôn trầm, trạo cử nên gọi là Đẳng. Chuyên chú một cảnh tức gọi là trì. Cũng gọi là Tam-ma-đề. Ở vị nhân thì Đẳng trì thông địa định tán, ở vị quả chỉ có địa định, chỉ là hữu tâm cùng chỉ vô lậu. Nếu nói Đẳng chí thì thông cả hữu, vô tâm. Nếu nói đẳng dẫn tức chỉ hữu tâm. Cả hai đều thông chỉ là định, lậu v.v... Nói Tam-ma-địa là giản lược hai loại sau.

Giải thích: "Các lỗ chân lông nơi thân": vì muốn thuyết giảng kinh, trước hết phải nhập định, nhằm làm kinh sợ các hàng phàm Thánh mà hiện điềm phóng quang, từ chân Phật cho đến đảnh đầu, lỗ chân lông khắp thân đều toả chiếu sáng.

"Chiếu khắp hằng sa Phật độ trong mười phương": có duyên thì hiện rõ, tức là đối tượng được soi chiếu.

Kinh: Lúc đó, vô lượng chư thiên nơi Dục giới, mưa vô số hoa diệu.

Giải thích: Sáu cõi trời thuộc Dục giới, vô lượng thiên chúng, đều mưa diệu hoa để cúng dường.

Kinh: Chư thiên nơi Sắc giới, cũng mưa Thiên hoa.

Giải thích: Thiên chúng nơi Sắc giới cũng mưa hoa diệu như chư Thiên Dục giới.

Kinh: Nhiều màu xen lẫn, rất đáng yêu thích.

Giải thích: Cả hai cõi đều mưa hoa, hoa có nhiều hình lạ kỳ, nhiều màu nhiều sắc xen kẽ, nên nói là xen lẫn, thích xem không chán nên

nói là yêu thích.

Kinh: Khi ấy, vô Sắc giới mưa các thứ hương hoa, hương như Tu di, hoa như xa luân, như mây hạ xuống, che khắp đại chúng.

Giải thích: “Khi ấy, vô Sắc giới mưa các thứ hương hoa”. Đó là nêu chung.

Nói về nghĩa Vô sắc giới, các tông phái có nhiều ý kiến bất đồng.

- Tông Nhất-thiết-hữu-bộ, Luận Câu-xá tụng nói: Vô sắc là không sắc, sắc khởi sau theo tâm

- Tông Kinh Bộ nói: Hai thứ sắc, tâm nương giữ lẫn nhau.

Cả hai Tông đều chỉ cho là bốn uẩn, không có khổ sở y riêng ở dục Sắc giới.

- Đại chúng Bộ nói: Đủ cả mười tám giới, nhưng có sắc thô mà sắc tế không phải không có sắc thô mà sắc tế không phải không có.

- Luận Chánh lý vừa xác nhận và phủ nhận đầy đủ.

- Kinh Trung Ấn nói: Như lai đến vô sắc giới, chúng sanh Vô sắc lễ lạy Thế tôn. Kinh bản nghiệp nói: Như lai thuyết pháp, chư Thiên Vô sắc đến vào trong hội: Kinh Hoa Nghiêm nói: Bồ-tát người thấy mùi hương của cung điện Vô sắc giới. Luận Du-già quyển năm mươi bốn nói: Chư thiên sắc giới, Vô sắc giới biến thân vạn ức, cùng dựng đứng cả chân công. Do có những văn này... biết cõi Vô sắc kia không phải không có sắc.

Nếu vậy, thế nào gọi là Vô sắc giới? Đáp: Căn cứ bốn loài sắc khác nhau: Hai loại sắc của quả nghiệp quả thống nhất định là không có. Hai loại sắc của quả định, cảnh định thì chấp nhận là có. Cho nên nói Vô sắc giới có sắc không sắc đều không mâu thuẫn.

Câu “Hương như hoa Tu-di...” là nói hình trạng “Như vậy...” là trạng thái rơi xuống.

Kinh: Khắp thế giới Phật hiện đủ sáu loại chấn động.

Bấy giờ, đại chúng tự hỏi: “Đức Thế Tôn Đại giác, trước đây đã vì chúng ta thuyết giảng vô số vô lượng Bát-nhã Ba-la-mật đa như Ma ha Bát-nhã Ba-la-mật đa, Kim cang Bát-nhã Ba-la-mật đa, Thiên vương vấn Bát-nhã Ba-la-mật đa, Đại phẩm v.v.... Hôm nay, Như Lai phóng đại hào quang, như thế là để làm gì?

“Khắp thế giới Phật? Là như kinh Hoa nghiêm nói: Thế giới kham nhẫn có Phật hiệu Tỳ-lô-giá-na Như lai, tức đại thiên thế giới. Không chỉ từng ấy ánh sáng tức là “Chiếu khắp” động cũng ắt có đủ cả. Vì thế, Kinh đại Bát-nhã nói: Từ đại thiên thế giới này sáu loại chấn động lần

lượt chuyển đến khắp hằng hà sa số thế giới chư Phật ở mười phương. Vì thần lực của Phật đạo thành sáu loại biến động. Vì kia làm chuẩn cho kinh này nên đây nói: Khắp thế giới Phật".

Sáu loại chấn động tóm lược có ba nghĩa:

Một là Nhân động: Kinh Tăng Nhất A-hàm nói có tám nhân: 1. Do phong luân chuyển từ trên xuống dưới nên động; 2. Bồ-tát nhập thai, xuất gia; 3. Xuất gia thành Chánh giác (Phật); 4. Phật chuyển pháp luân; 5. Đức Phật nhận Niết-bàn; 6. Tỳ-kheo chứng đắc thần thông tâm tự tại; 7. Chư Thiên mạng chung, sinh lại nơi tốt đẹp; 8. Chúng sanh phước hết chuyển đổi lẫn nhau.

Lại Động có lớn nhỏ: động nhỏ như kinh Pháp Hoa nói: Mà thế giới này, sáu loại chấn động. Động lớn như văn thù nói kệ: tất cả cõi Chư Phật, tức thời chấn động lớn. Luận Trí độ quyển mười nói: Là Bồ-tát thì động cõi Diêm-phù-đề, bốn thiên hạ, trung thiên, đại thiên thế giới. Là Phật Thế tôn thì động vô lượng.

Hai là Tướng động: Như kinh Hoa Nghiêm nói: Đó là các tướng Chấn, Động, Dũng, Vận, Hống và kích. Bắt đầu nhỏ là chấn (rung) dần dần lớn là Động; chuyển trên xuống dưới và ngược lại là Dũng; chuyển qua lại tới lui là vận; tiếng kêu lớn là Hống; như trống rền vang là kích.

Kinh Đại Bát-nhã nói: Động là dao động, Dũng là chìm nổi, Chấn là thanh rung rung, kích như đánh thành tiếng, Hống tức phát âm vang, Bạo tức tiếng thất kinh.

Sáu loại chấn động trên, mỗi thứ có ba hạng, hợp thành mười tám. Nghĩa là ví như động nhỏ, biến động các xứ, và khuynh động lớn khắp. Năm loại còn lại theo đây mà biết.

Lại kinh Đại Bát-nhã quyển đầu, kinh Hoa Nghiêm quyển ba mươi đều nói: Động vọt lên, Tây chìm xuống, tây vọt lên, Động chìm xuống, nam, bắc, chính giữa, bên cạnh cũng như vậy. Cho nên, sáu loại chấn động cũng có thể hiểu như đây.

Ba là Ý động: Như Luận Thập Địa quyển mười hai nói: Dựa theo bốn loại chúng sanh: 1. chúng sanh bất thiện, không nhận thức vô thường, buông tâm phóng đãng. Nhân đó đất động, nhằm cảnh tỉnh họ tu thiện; 2. Chúng sanh sinh thiên tin hiện báo cõi Trời, nên đất chuyển động ngã nghiêng khiến sinh tâm chán, bỏ mà cầu pháp; 3. Chúng sanh ngã mạn, thường khởi các loại ngã mạn cao như núi, nên đất động khiến cho biết lẽ vô thường đừng kiêu mạn nữa; 4. Chúng sanh hành chú thuật thiếu năng lực, đất động liền sinh cao ngạo, do đó đất chấn động mạnh

khiến cho biết mình còn yếu kém.

Lại như Kinh Luận Thắng Tư Duy Phạm Thiên nói có bảy nguyên do làm đất chấn động: 1. Muốn cho các Ma sinh tâm hoảng sợ; 2. Muốn cho chúng sanh đương thời, tâm không phân tán; 3. Muốn cho người phóng dật sinh tâm giác ngộ; 4. Muốn cho chúng sanh nhớ nghĩ pháp tướng; 5. Muốn cho chúng sanh quán sát xứ, thuyết; 6. Muốn cho đảo điên sinh tâm hiểu rõ. Vì thế cho nên chấn động.

"Ma Ha" là Đại, nghĩa là Đại Bát-nhã. Kim cang Bát-nhã, tức là hội thứ chín. Thiên vương vấn Bát-nhã là hội thứ sáu. Đại phẩm là hội thứ hai, có một vạn tám ngàn tụng Ba-la-mật-đa.

Nghĩa là: trước đây thuyết về Bát-nhã đều có điềm lành tướng, nay thì sinh nghi; lại có tướng như thế là nhằm hiện bày sự gì?

Kinh: Lúc này, Vua Ba-tư-nặc chủ nước Thất-la-phiệt, suy nghĩ như vầy: "Nay Phật hiện tướng hiếm có ấy, ắt sẽ mưa pháp xuống, khắp chốn đều lợi lạc".

Giải thích: "Thất la phiệt" là lược bớt, nêu đầy đủ phải là "Thất-la-phiệt-tất-để". Tiếng Hoa gọi là Phong đức.

1. Đủ tài sản châu báu.

2. Cảnh diệu dục.

3. Nhiều bậc đa văn.

4. Nhiều bậc giải thoát.

"Thất-la- phiệt" này là kinh đô của nước Kiều-tát-la ở Trung Ấn Độ. Theo sách Tây vực ký thì có hai Kiều-tát-la, lược bớt nước ở phía nam mà nêu cả hai.

"Vua Ba-tư-nặc": Như kinh Ương-quật-ma-la nói: Ba-tư-nặc, Tiếng Hoa gọi là Hòa duyệt. Vua thấy điềm lành, mới nghĩ: Nay Phật hiện tướng hy hữu đó, tất sẽ thuyết giảng đại pháp, mưa đại pháp vũ. Các vua chúng ta làm thế nào để hộ quốc? Như Lai đại bi luôn làm lợi lạc khắp. Hưng khởi của cả bộ kinh là do đây vậy. Từ đây là phần ba. Hỏi các chúng hội.

Kinh: Liền hỏi các Ưu-bà-tắc Bảo Cái, vô Cấu Xứng... các đại Thanh văn: Xá-lợi-phất, Tu bồ-đề... Các Bồ-tát Ma-ha-tát: Di lặc, Sư Tử Hống...: Như Lai đang hiện bày là tướng của điềm lành gì?

Giải thích: "Bảo Cái" là Trưởng giả Bảo Tích, cầm lọng tự che hoặc do phụng cúng cho Phật, nên gọi là Bảo cái.

"Vô Cấu Xứng" tức là Trưởng giả Tịnh Danh (Duy-ma Cật).

"Xá-lợi-phất": Nói đủ thì phải là "Xá-lợi-phất đa-la". "Xá lợi" là tên của một loài chim. "Phất" là con trai. Mắt của mẹ Tôn giả như mắt

của chim Thu lộ, hình tướng viên tịnh, âm thanh dễ nghe, nhân ở mẹ mà được gọi là Xá-lợi-phất. Tu-bồ-đề, Hoa dịch là không sanh. Hoặc gọi là Thiệc Cát, Thiện Hiện.

"Di lặc": Tiếng Hoa dịch là Từ, hay tu hạnh từ, lại cũng là họ.

"Sư tử hống": tiếng Phạm là Tăng-già-na-na, Tiếng Hoa gọi là Sư-tử-hống.

Hỏi khắp những vị như trên.

Kinh: Thời các đại chúng, không ai có thể đáp được.

Giải thích: "Không ai có thể đáp được" vì pháp quá sâu xa, không ai có thể biết được.

Kinh: Vua Ba-tư-nặc... nhờ thần lực Phật, trổi âm nhạc khắp.

Giải thích: Như Lai trụ nơi định, không hợp với sự ồn ào. Vua Ba-tư-nặc và các hội chúng nhờ thần lực Phật mà trổi âm nhạc.

Dưới đây là phần hai - Chư thiên trổi nhạc.

Kinh: Chư thiên nơi Dục giới, đều tấu vô lượng âm nhạc cõi trời.

Giải thích: Âm nhạc của chư thiên, không cần gõ tấu cũng tự kêu vang. Nay nói về cõi dục, sắc trổi thiên nhạc.

Kinh: Âm thanh vang khắp Tam thiên đại thiên thế giới.

Giải thích: "Tam thiên đại thiên": như thường đã rõ.

Đoạn văn lớn thứ hai: Hiện hoa chiêu tập đại chúng, văn chia làm ba phần:

1. Phóng vô lượng quang.
2. Hiện vô số hoa.
3. Chiêu tập chúng phương khác.

Dưới đây là phần một - Phóng vô lượng quang.

Kinh: Bấy giờ, đức Thế Tôn lại phóng ra vô lượng A-tăng-kỳ hào quang, ánh sáng đủ màu sắc.

Giải thích: Phóng quang ở đoạn văn trước không nói về con số. Nay ở đây nói: "Lại phóng ra vô lượng A-tăng-kỳ", là nói rõ nhiều màu sắc. Trước là lý, sau là sự, biểu thị cho hai trí.

Tiếp đến là phần hai - Hiện vô số hoa, văn chia làm hai: đây là phần một - Hiện vô số hoa.

Kinh: Trong mỗi mỗi hào quang, hiện ra hoa sen báu. Hoa có ngàn cánh đều màu vàng ròng.

Giải thích: "Trong mỗi mỗi hào quang": Hào quang phóng ra, số đã là vô lượng, nên hoa hiện ra trong hào quang cũng là vô lượng.

Dưới đây là phần hai - hóa Phật tuyên thuyết pháp yếu.

Kinh: Trên có hóa Phật, tuyên thuyết pháp yếu.

Giải thích: Văn đã rõ.

Kinh: Hào quang của Phật ấy trùm khắp hằng hà sa quốc độ chư Phật trong mười phương, có duyên thì thấy.

Giải thích: "Có duyên thì thấy": Là hiện lực đại bi, chiếu khắp mười phương. Người nghiệp chướng nặng, không có duyên, tuy gần cũng không thấy. Người không có chướng ngại, duyên chín muồi, dù xa cũng đến, nên nói: Hằng hà sa, có duyên thì hiện.

Tiếp đến là phần hai - Kể danh hiệu các Bồ-tát - văn có năm đối: 1. Đối chiếu khắp không nhiễm.

Kinh: Trong cõi Phật địa phương đó, phương Đông là Bồ-tát Ma-ha-tát Phổ Quang, phương Đông nam Bồ-tát Ma-ha-tát Liên Hoa Thủ.

Giải thích: Mười vị Đại Bồ-tát này, vạn hạnh đều tu, dựa theo tên gọi mà làm rõ về hạnh thù thắng.

"Bồ-tát Đại Phổ Quang": là như hào quang chiếu khắp, không kể cao hay thấp, Bồ-tát cứu giúp làm lợi cho hữu tình, không kể oán hay là thân.

"Bồ-tát Liên Hoa Thủ": là nhiều hạnh như hoa sen không nhiễm trần cấu.

Dưới đây là phần hai - đối Hoan hỷ phá chọn.

Kinh: Phương Nam là Bồ-tát Ma-ha-tát Ly Ưu. Phương Tây nam là Bồ-tát Ma-ha-tát Quang Minh.

Giải thích: "Bồ-tát Ly Ưu": là thuyết giảng không phân biệt, tự và tha đều vô ưu, hoặc tùy văn, kiến đều vô ưu.

"Bồ-tát Quang minh": là trí, bi khởi lên đều có thể phá trừ tối tăm.

Dưới đây là phần ba - đối Chẳng trụ tối thắng.

Kinh: Phương Tây là Bồ-tát Ma-ha-tát hành Tuệ, phương Tây bắc là Bồ-tát Ma-ha-tát Bảo Thắng.

Giải thích: "Bồ-tát hành Tuệ": là trong hai lợi hạnh khởi khả năng hành bi tuệ, không chấp trụ.

"Bồ-tát Bảo Thắng": là hai thứ báu tài và pháp ban cho không bao giờ cạn.

Dưới dây là phần bốn: đối Thắng Thọ - Ly Trần.

Kinh: Phương Bắc là Bồ-tát Ma-ha-tát Thắng Thọ, phương Đông bắc là Bồ-tát Ma-ha-tát Ly Trần.

Giải thích:"Bồ-tát Thắng Thọ": là có thể đem đến sự an lạc cho chúng sanh thọ hành, niệm xả bình đẳng.

"Bồ-tát Ly Trần": là trí thường chiếu như, hành lìa trần nhiễm.

Dưới đây là phần năm - đối Thường hỷ - thanh tịnh

Kinh: Phương trên là Bồ-tát Ma-ha-tát Hỷ Thọ. Phương dưới là Bồ-tát Ma-ha-tát Liên Hoa Thắng.

Giải thích: Hai Bồ-tát thường đắc hỷ thọ và thanh tịnh như hoa sen.

Kế tiếp là phần ba - Nói rõ quyến thuộc của họ

Kinh: Đều cùng với vô lượng trăm ngàn câu chi Bồ-tát Ma-ha-tát, đều đến nơi này.

Giải thích: Mười phương Bồ-tát, mỗi phương đều có vô lượng trăm ngàn câu chi Bồ-tát đều vân tập đến đây.

Tiếp theo là phần bốn - Đều hiến hương hoa.

Kinh: Mang nhiều loại hương, rải nhiều loại hoa, tác vô lượng âm nhạc để cúng dường Như Lai.

Giải thích: Như văn đã rõ, dưới đây là phần kết làm rõ việc lui ra ngồi qua một bên.

Kinh: Đảnh lễ nơi chân Phật, im lặng lui ra ngồi về vị trí mình, chắp tay cung kính, nhất tâm quán Phật.

Giải thích: Đảnh lễ chắp tay, là thân nghiệp cung kính. Nhất tâm quán Phật, là ý nghiệp cung kính, im lặng lùi ngồi, chỉ mong đợi mưa pháp.

PHẨM THỨ HAI QUÁN NHƯ LAI

Phần văn lớn thứ hai, từ phẩm thứ hai: Quán Như Lai trở đi có sáu phẩm, biện minh về Phần Chánh Tông của kinh. Ý nêu rõ hộ quốc là nội dung chính của kinh. Quốc có tịnh uế nên phân làm hai hộ: ba phẩm trước là nêu về nội hộ. Ba phẩm sau là nêu về ngoại hộ. Phẩm Quán Như Lai làm rõ về quả đức của chư Phật Bồ-tát.

Phẩm Bồ-tát hạnh nói nhân tu. Phẩm Nhị Đế là chỗ dựa của hai phẩm trước (Như lai, Bồ-tát hạnh) Ba phẩm sau là hộ trì quốc độ của Vua: Phẩm Hộ Quốc nêu rõ báo được. Phẩm Bất Tư Nghị nêu khả năng thù thắng của pháp. Phẩm Phụng trì sau cùng nêu rõ hai phẩm trước nó.

Lại Phẩm làm ba: Ba phẩm đầu là Nội hộ, một phẩm kế tiếp là Ngoại hộ, hai phẩm cuối là tổng kết; tổng nêu công đức của kinh, và nội dung phần trước.

Lại phân làm bốn: Hai phần đầu như trên (Nội, Ngoại), riêng phần tổng kết chia làm hai: 1. Hiển bày công đức của Kinh, chỉ rõ ý nghĩa không thể nghĩ bàn; 2. Tóm kết nêu đầy đủ hai phần Hộ trước.

Lại phân làm năm: 1. Hai phẩm đầu nói rõ sự hơn, kém của Nội, Ngoại hộ; 2. Phẩm kế nêu tổng kết dựa vào thông trước lẫn sau; 3. Phẩm kế là nói Ngoại hộ thỏa mãn mọi mong cầu vốn có; 4. Phẩm kế nêu nhân tung rải hoa, tiêu biểu nét đặc thù của kinh; 5. Phần kế tóm kết bốn phần trước. Nội, Ngoại nương, trì theo hạnh mười ba pháp sư, từ nhân đến quả, là báu vô thượng của mười sáu vua...

Lại phân làm sáu. Đầu tiên triển khai quả nhân riêng biệt, tức vì nói hợp làm một. Dựa vào hai để pháp định trong đó: Nội không phải không có Ngoại, Quả không phải không có Nhân. Mỗi thứ đầu căn cứ vào nghĩa trội để hiển bày, làm rõ Nội Ngoại bình đẳng. Thứ tự ba phần đầu là trước nêu rõ công đức của quả, khiến sinh vui thích mong cầu. Vui thích mong cầu ắt phải dựa vào nhân để tu thắng hạnh. Tu thắng hạnh bất luận nhận quả ắt phải có Pháp dựa vào. Lại trong vị quả, như, Trí bình đẳng, tu nhân tiến đến quả, hai lợi đều rõ; trụ Quả tu nhân đều dựa vào cảnh. Lại ngay ở Cảnh có một phần, có toàn vẹn là nơi cư trú vẹn toàn thù thắng. Phần đầu cư trú chỗ kim, vị kế tiếp phân biệt hơn kém thì cảnh sau đó mới rõ. Lại căn cứ ở Quả để luận bàn Nhân, tu Nhân tiến về Quả, tuy là hai nhưng cảnh chỉ là một. Vẫn Nhân Quả này, đều được tên “Hộ” thì quả chẳng đối Nhân, còn hộ cái gì? Cho nên, nói thứ tự ba phẩm Nội Hộ là như thế, nên biết.

Tiếp giải thích tên phẩm: Quán Như lai. Quán là năng quán, lấy Tuệ làm thể. Nghĩa là văn, tư tu đều không, gia hạnh, căn bản, hậu đắc... đều gọi là Quán. Lấy bốn uẩn tương ưng câu hữu, năm uẩn tùy ứng làm tánh. Như lai là sở quán, tức bản giác, chân thường tánh không sinh diệt, chẳng giác mê bổn, vọng thức luân hồi. Trái với bổn là vọng, trừ bỏ huyễn mộng, đều tịch lặng, như trở về bản lai, nên gọi là Như lai. Tuy đi mà không đi, đến mà không chổ nào đến, đối với bất giác đi nên gọi là Lai. Lại nữa, thân ứng hóa, tâm đại bi cảm hóa mà đến, tùy căn cơ mà ứng hiện, chở Như mà đến (thừa Như nhi lai) cũng gọi là Như lai. Nếu nói quán "không", thì chỉ bàn về Pháp tánh, đây gồm cả người và pháp nên nói Quán Như lai.

Lại lập tên gọi Phẩm, có ba loại: 1. Theo lược. Trước nói rộng Bát-nhã sau nói quán Như lai, dùng lược để làm rõ rộng, nên gọi là Phẩm Quán Như lai; 2. Theo rộng, phẩm Bồ-tát hạnh, từ đầu đến cuối đều nói về hạnh Bồ-tát, nên gọi là phẩm Bồ-tát; 3. Theo tương đương cơ: Bốn phẩm sau. Dựa vào tên gọi trình bày nghĩa, để nêu lên tên gọi phẩm tức hai phẩm đầu và sau. Dựa theo rộng lập danh, loại nghĩa tùy thuộc theo, nội dung cũng chỉ nêu như vậy.

Giải thích "phẩm" và thứ số, như trước đã giải thích, nên biết.

Tiếp đến phân chia bố cục: Ba phẩm Nội hộ nói chung theo văn kinh phân làm ba đoạn: 1. Tổng nêu; 2. Trả lời; 3. Tóm kết.

Riêng phẩm Quán Như lai, để hiểu cũng chia làm ba phần: 1. Nêu ra hai Hộ; 2. vấn đáp; 3. Sự lợi ích. Phần một theo văn được phân làm năm: Phần một là

Kinh: Bấy giờ, đức Thế tôn Xuất Tam muội (xuất định), ngồi ở tòa Sư tử.

Giải thích: Hiển bày chánh niệm chánh tri, chẳng an trụ đạo: Phật Thế tôn sắp muốn diễn thuyết nên xuất Tam muội, chấn động mọi thức tình. Nói Tam muội là tiếng Phạm, đồng với Tam ma địa, đều được dịch là Đẳng trì. Xưa dịch là Thiên na. Hoặc nói Tư duy tu và công đức lâm đều là phiên dịch nghĩa. Tâm nhất cảnh tánh tức là Đẳng trì, là định trong biệt cảcnh. Muốn diễn thuyết nên nói là xuất (khởi).

"Ngồi tòa Sư tử", Luận Trí Độ nói: Không phải con sư tử thật, hay sư tử bằng gỗ đá... Vì ví Phật như chúa Sư tử trong loài người, nên chổ ngồi, nghỉ của Phật đều được gọi là tòa sư tử.

Lúc ấy, đại chúng thảy đều chí thành, Phật từ định xuất ra, bước lên tòa mà ngồi. Lại hiểu ngồi tức nghĩa tại vị, không phải di chuyển chỗ khác, cũng nói lên nghĩa chánh trụ, oai nghi không hề khuynh động

nên nói là ngồi.

Như kinh Đại Bát-nhã nói: “Lúc ấy, Đức Thế tôn trên tòa sư tử tựa trải Ni-sư-đàn, ngồi kiết già phu, thân đoan nghiêm, chánh nguyện, niệm hiện tiền... như núi Diệu cao bốn báu quý, tỏa chiếu sáng các núi, đến tận chổ xa...” Theo đây mà hiểu nghĩa ngồi sẽ rõ đầy đủ.

Phần hai là:

Kinh: Bảo đại chúng: Ta biết mười sáu các Quốc vương đều nghĩ như vầy: Đức Thế Tôn đại từ, đều làm lợi lạc, các vua chúng mình, hộ quốc thế nào?

Giải thích: Bậc Chánh biến tri, khéo biết được tâm của người khác, biết các Quốc vương, thấy tướng mà khởi nguyện, ngưỡng mong mưa pháp, cho nên Phật nói: Ta biết các ông đều nghĩ như vầy: Đức Thế Tôn đại từ, đều làm lợi lạc khắp các vua chúng mình, làm thế nào để hộ quốc? Là hỏi về ngoại hộ.

Dưới đây là phần ba - đáp về nội hộ.

Kinh: Này thiện nam! Ta nay trước vì chư Bồ-tát Ma-ha-tát, thuyết giảng về việc hộ trì Phật quả, hộ trì hành thập địa.

Giải thích: Phật đại bi, bình đẳng cứu giúp, bảo hộ, nếu chỉ ngoại hộ thì lợi lạc không đều. Định hỏi ngoại hộ, lại đáp về nội hộ, vì lòng từ bi sâu xa, không hỏi mà thuyết. Lại nữa, nếu chỉ ngoại hộ, thì sự tướng tuy nghiêm nhưng bên trong không lắng trong. Lại nữa, ngoại nghiêm, nội tinh khiết thì tương ưng nhau. Lại ngoại nhân ở nội mới được không tai họa. Tam độc trong tâm không trừ thì tâm tại bên ngoài dấy khởi. Nhờ nội hộ, bên ngoài được hộ, cho nên nói trước lại nói nội ngoại là dựa trên hai tướng để nói, do ngộ, chưa ngộ, tu, không tu có sâu cạn, nên lý lẽ thứ tự phải có.

“Này thiện nam!” Là chỉ cho vua Ba-tư-nặc v.v...

“Ta nay...” là nói về người của đối tượng được hộ trì. “Hộ Phật quả”: tức là phẩm này. “Hộ hành thập địa” tức là phẩm sau.

Chủ thể hộ và đối tượng được hộ: Chủ thể hộ là pháp Bát-nhã. Đối tượng được hộ thì theo kinh chia làm hai: phàm và Thánh, uế độ và tịnh độ. Tiếp theo là phần thứ tư: lệnh bảo lắng nghe.

Kinh: Các ông đều phải lắng nghe! Lắng nghe và khéo suy nghĩ.

Giải thích: Lắng là xét. Thâu giữ tai lắng nghe âm thanh phát sinh là văn tuệ, khéo suy xét là tư tuệ, nhớ nghĩ là tu tuệ. Suy xét câu kệ, tư duy nghĩa lý, như thuyết tu hành khiến lắng nghe. Lại nữa, lắng là khiến tâm tịch tĩnh, đối trị với tâm tán loạn, trạo động. Khéo tư duy là khiến tâm điều nhu, đối trị tư duy bất chánh, tà vọng kia. Niệm là

khiến tâm nhớ rõ, đối trị tâm quên mất, điên đảo. Những điều được đối trị là chướng ngại để sinh ra thắng tuệ. nghĩa là, nếu có những tính đó thì không thể gắng nhận chịu được, như đồ đựng bị che đậy, bị rò rỉ, bị nhơ uế, dù được vị cam lồ, cũng mất, cũng chảy, không dùng được. Vì vậy đức Thế Tôn mới khuyên là hãy lắng nghe. Kệ trong Luận Trí Độ nói: Người nghe đoan nghiêm, mắt nhìn thẳng như khát được nước, nhất tâm thâu nhập từng lời từng nghĩa, vui mừng háo hức nghe pháp, tâm từ bi, hoan hỷ, người như thế, đáng được thuyết pháp. Tiếp là phần thứ năm: Đại chúng tán thán, kính ngưỡng. Văn phân làm ba. Dưới đây là phần một: Đại chúng tán thán: Lành thay!

Kinh: Khi ấy, đại chúng vua Ba-tư-nặc v.v... Nghe Phật nói như vậy, đều cùng tán thán; Lành thay! Lành thay!

Giải thích: Đầu tiên nghe được Phật nói vui mừng không xiết, nên đồng thời cùng nhất tâm chí thành kính ngưỡng ngợi khen. Bởi lòng ngợi khen, kính ngưỡng đến tột cùng nên nói hai lần "Lành thay! Lành thay". Lại nữa, nói lành thay đầu là ca ngợi đức tâm hóa độ. Lành thay sau là ca ngợi Phật khởi tâm Bi sâu sắc. Tam bảo không dứt đoạn thì không có bảy nạn. Thế nên nói hai lần "Lành thay"

Kinh: Liền rải vô lượng các hoa diệu báu, ở trong hư không biến thành lọng báu, che các đại chúng, thảy đều phủ khắp.

Giải thích: Đây là phần hai và ba. Ban đầu, mỗi người trung hoa, mọi tâm khát ngưỡng, sau biến thành lọng báu, tức một pháp mà đều thấm nhuần. Lại tự tuy nhiều nhưng chân lý chỉ một, hạnh tu đủ loại nhưng quả không khác. Lại nữa, lọng cùng với hoa chẳng phải nhiều cũng chẳng phải một, mà tánh và tướng chẳng phải khác cũng chẳng phải đồng. Đây nêu rõ tung hoa rải rác mà trụ thành lọngg không rơi. Nói "thảy đều phủ khắp là không dư không sót hiển bày pháp thuyết không giảm không tăng tùy theo căn cơ. Phần nêu tổng quát hai hộ xong, tiếp là phần vấn đáp.

Kinh: Bấy giờ, Vua Ba-tư-nặc, liền từ tòa ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật, chấp tay quỳ xuống, bạch Phật: Thế Tôn! Bồ-tát Ma-ha-tát làm thế nào để hộ trì quả Phật? Làm thế nào hộ trì hành thập địa?

Giải thích: "Liền từ tòa ngồi đứng dậy": là khác với các chúng.

"Đảnh lễ chân Phật": là lấy mình tôn quý đảnh lễ nơi chân Phật là khiêm hạ.

"Chấp tay quỳ xuống" là nghi lễ khi thỉnh hỏi.

"Bạch Phật" là nói điều mình hỏi.

"Bồ-tát" là nêu người của chủ thể hành.

"Làm thế nào..." là hỏi về hạnh của đối tượng hành.

Hỏi: Bồ-tát ở ngôi vị nhân, còn có thể nói là hộ, quả Phật thì đã viên tròn, sao còn cần phải hộ?

Đáp: Quả từ nhân mà hiển bày, quả đức đã viên mãn, nhưng tính không lìa nhân, cho nên nói là hộ quả.

Hỏi: Như vậy, hộ quả tức là nhân thì sau còn có gì; bởi nhân quả là một sao cần phần hai? Đáp: Nội trong phẩm này là dựa quả bàn nhận, trong phẩm sau... là theo nhân tiến về quả sự tướng nhân quả riêng biệt nên phân hai, lý không khác nên đều nói "hộ"

Kinh: Phật bảo vua Ba-tư-nặc: Hộ quả Phật là chư Bồ-tát Ma-ha-tát nên trụ như vậy.

Giải thích: "Nên như vậy mà trụ" là trụ nơi tâm bi trí.

Theo ngài vô Trước, luận giải thích kinh Kim cang; "làm sao trụ" là dục nguyện. Dục (muốn) là chánh cầu. Nguyện là vì điều mong cầu cố khởi tâm tư niệm. Mới bắt đầu phát tâm để nhập vào các pháp thiện thì dục (muốn) làm căn bản. Luận gọi đó là chánh cầu, hoặc mong cầu chân chánh, dùng dục (muốn) làm đầu mới dấy khởi nguyện. Nguyện theo bách pháp Luận, thì không có "thể tính" riêng khác. Theo luận của ngài vô Trước thì tư, niệm làm thể. Theo Luận Trang Nghiêm thì tư dục làm Thể. Theo luận Duy thức thì ba pháp: tín, dục, thắng giải làm thể. Tổng cả ba luận văn thì có năm pháp làm thể. nghĩa là: tư, niệm, dục, tín, thắng giải. Dùng dục nguyện kia để giải thích trụ này.

Kinh: Giáo hóa tất cả: Noãn sinh, thai sinh, thấp sinh, hóa sinh.

Giải thích: Chánh nói về tu hành, theo tâm trụ trên, tư nguyện rộng lớn về hạnh lợi tha.

"Giáo hóa" là tùy bệnh cho thuốc. Bồ-tát lợi vật là cơ hội để mình tu hành thương chúng sinh cần hóa độ. Tuy rộng nhiều trong ba cõi, nhưng hàm thức, chỉ là bốn loài. Luận Du-già nói: năm uẩn sơ khởi, gọi đó là sinh. Như chim sẻ v.v... từ trứng mà ra, gọi là noãn sinh. Như bò, ngựa v.v... từ thai tạng mà ra, gọi là thai sinh. Như con ngài (bướm) bay từ khí ẩm ướt sinh ra, gọi là thấp sinh. Như chư thiên, các căn bỗng đủ, không mà hóa có, gọi là hóa sinh.

Luận Câu-xá nói: tâm đảo hướng đến cảnh dục. Thấp hóa sinh thì bị nhiễm chỗ hương thơm. Noãn thai sinh ở vị trung hữu, do nghiệp lực đã tạo, khởi tâm điên đảo, đuổi theo cảnh dục. Tuy ở xứ xa có thể thấy được cha mẹ, ở vị kết sinh, là nam hay nữ, khởi tâm yêu giận, tùy một thứ hiện tiền, trái phải hướng hông tùy yêu thích mà kết hợp, liền sinh ra hữu thân, dần dần thêm lớn. Thấp sinh thì nhiễm hương, nghĩa là ở

xa ngửi biết hơi hương thơm ở xứ sinh, liền sinh ái nhiễm, nghiệp có hơn kém, hương có hôi, thơm.

Hóa sinh nhiễm xứ, ở xa quán thấy chỗ sẽ sinh ra theo nghiệp tội phước, mà xứ có khổ hay vui, cho nên nói: Ba cõi, nhân ở ái, thọ mà sinh. Hình dáng sinh ra, phẩm loại trung hữu như thường phân biệt.

Lại nữa, luận Du-già nói: Nội tâm tư nghiệp, làm thành nhân, vỏ trứng, thai tạng, ẩm ướt bên ngoài làm duyên. Noãn sinh thì có đủ bốn. Thai sinh thì ba. Thấp sinh thì hai. hóa sinh chỉ một, đó là tư nghiệp. Nhờ duyên nhiều ít, xét về hơn kém, ít duyên là trên. Người và bàng sinh, đều có đủ bốn. Quỷ thì chung cả thai sinh và hóa sinh. Cõi trời và địa ngục thì chỉ là hóa sinh. Trong Dục, Sắc giới thì thân đủ cả năm uẩn. Nếu vô Sắc giới thì bốn uẩn thành thân. Ở hữu Sắc giới thì thân có lớn có nhỏ, bỗng nhiên hoặc dần dần sinh diệt, nghĩa như thường nói. Bồ-tát tuy nguyện hóa độ Tứ sanh, nhưng lý thật ra tùy thuận cơ duyên được hóa độ là xứ nạn hay không nạn, mà đợi thời thành thục v.v... như Luận của ngài vô Trước nói.

Hỏi: Vì cớ gì trong kinh không nói Giới, Thú mà nói tứ sanh? vô giới chung cả phi tình có thú không có trung hữu. Lại như ngoại đạo Ni-kiền-tử, chấp cỏ cây sinh.... Do đó, kinh này nói Tứ sinh.

Kinh: Không quán sắc tướng, không quán sắc như, thọ, tưởng, hành, thức, ngã, nhân, tri, kiến, thường, lạc, tịnh đảo.

Giải thích: Nói rõ về chỗ đối trị.“Không quán sắc tướng, không quán sắc như”. Đó là nêu chung. Ở trong năm uẩn nêu sắc làm đầu. Sắc: nghĩa là chất ngại, biến ngại làm tính. Như là chơn như, vô ngại làm tính. Khởi tâm phân biệt thì thấy có sắc và như. Khiến tâm phân biệt đó trừ dứt. Nếu không phân biệt thì tương ưng với thắng nghĩa. một chút thiện nhỏ làm phát tích đến Phật. nghĩa không phân biệt này bao trùm cả lời văn sau.

“Thọ, tưởng, hành, thức”: Thọ là lãnh nhận khổ, lạc, xả thọ. Tưởng là khả năng giữ lấy các hình ảnh oán thân. Hành là tạo tác thiện nhiễm, vì các hành cũng trôi chảy, dời đổi. Thức là liễu biệt, tức là các thức như nhãn v.v... Tức là: đối với bốn uẩn đều lìa phân biệt. Tính và tướng bình đẳng, cảnh và trí đều như, để đối trị Y tha.

“Ngã nhân, tri kiến, thường, lạc, tịnh đảo”: là dựa vào uẩn mà vọng chấp. Trước là ngã, sau là pháp, đều có bốn đảo. Ngã là chủ tể. Chỉ có định Tuệ không phân biệt mới có thể đối trị được hai đảo ngã và pháp.

Kinh: Bốn nhiếp sáu độ, hai đế bốn đế, Lực, vô úy v.v... tất cả các

hành.

Giải thích: Trên là cảnh của đối tượng được đối trị, khởi tâm thành điên đảo. Đây là hành của chủ thể đối trị, động niệm thành bệnh.

Kinh: Cho đến Bồ-tát, Như Lai cũng lại như vậy, là không quán tướng, là không quán như.

Giải thích: Không chỉ ở hành, khiến tâm chẳng chấp trụ, mà dù quán Phật, Bồ-tát cũng khiến tâm chẳng chấp trụ. Nếu là tâm phân biệt, thấy tướng thấy như, đó tức là đối tượng được đối trị, khiến cho không phân biệt, cho dù Phật, Bồ-tát thù thắng không có gì bằng. Ở phần vị không phân biệt khởi tâm phân biệt, tức khiến cho đối trị trụ nơi vô tướng. Nếu vậy thì phải lìa tướng cầu sao? Đó cũng không phải. Ngay ở tướng mà quán vô tướng, tức vô tướng chẳng phải cho là ngoài tướng còn cầu thêm một cái vô tướng nào khác. Nếu còn cầu thêm một thứ nào khác, tức đó là bệnh. Nhưng Phật, Bồ-tát là tụ công đức thù thắng, nếu xưng niệm thì được diệt trừ vô số tội chướng. Đối với tâm thắng nghĩa mà bảo là đừng trụ, chẳng phải là sự tướng của Thế đế, bài bác là không có, nếu khởi tâm đó thành ra là đại tà kiến, chẳng hợp ý kinh, nói về quán vô tướng.

Hỏi: Trước nói là Bồ-tát Ma-ha-tát phải trụ như vậy. Ở đây lại nói là đến Bồ-tát cũng không quán tướng như, thành ra chủ thể trụ tức lại là đối tượng được quán hay sao?

Đáp: Giả sử như vậy thì cũng không sai. nghĩa là: khiến Bồ-tát vô tướng hiện tiền, vì sở tu hạnh thù thắng đều là vô tướng. Giả như người đối với hạnh thù thắng cũng không khởi tâm, chính là lìa tự và tha mà trú nơi vô tướng. Lại hiểu "nên trú như vậy" là nói trụ tâm. "Giáo hóa bốn sinh" là nói về tu hành. Từ "Không quán...." đến hết đoạn văn đó, là nói về hàng phục.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Vì nguyên do gì mà không quán tướng như?

Dưới đây là phần giải thích. Văn chia làm hai phần:

1. Giải thích các pháp là không

Kinh: Vì các pháp tính, tức là chơn thật, không đến không đi, vô sinh vô diệt, đồng chơn tế, đẳng pháp tính, không hai, vô biệt, giống như hư không.

Giải thích:

"Các pháp" tức là năm uẩn trên, pháp tính vắng lặng tức là chơn thật.

"Không đến không đi, vô sinh vô diệt" là giải thích về bốn đảo

của pháp. Theo uẩn mà vọng chấp cho là thường, lạc v.v... tâm bị các thứ kia huân tập làm sóng thức trôi động mà có đến có đi, có sinh có diệt. Nếu hiểu rõ thể của những đảo vọng kia tức là không, vốn không đến đi, không sinh diệt.

"Đồng chơn tế, đẳng pháp tính": là giải thích về các chánh hạnh, bốn nhiếp sáu độ, vạn hạnh mình tu, đều là pháp giới tịnh, phương tiện diệu dụng, dụng không lìa thể, tương ưng với lý thì mỗi một hạnh đều đồng chơn tế, ngang với pháp tính.

"Không hai không khác, giống như hư không": là giải thích về các Bồ-tát tuy tánh các pháp xưa nay là thường trụ nhưng không nói rõ ra thì không có gì dùng để chứng tu. Vì vậy mà Phật, Bồ-tát xuất hiện ở đời là để khai thị rộng rãi. Người tu hành cần phải hiểu rõ, chủ thể thuyết và đối tượng được thuyết, pháp giới một tướng, phàm Thánh không hai, tự tha không khác, giác tính thường trụ, giống như hư không. Đối với Phật, Bồ-tát, nên quán như vậy. Lại giải: các pháp là năm uẩn, tính chúng chơn thật, bị vọng huân tập mà có đến có đi, có sinh có diệt, nhưng bản tính vắng lặng, không đến không đi, không sinh không diệt.

"Đồng chơn tính, đẳng pháp tính": là uẩn và chơn tính, là sự và lý nương dựa giữ nhau, như sóng nương vào nước, nên đồng chơn tế. Lý không lìa sự, đều như pháp tính. Các pháp với tính là không hai không khác, hiểu pháp tức tính, giống như hư không.

Lại giải: Pháp tính thường trụ, nên không có đến đi. Pháp tính không biến đổi, nên không có sinh diệt. Do người tu hành nhận rõ tính pháp rỗng không thì tâm. Tu tập hạnh thù thắng là tâm đồng chơn tế. Hành cùng pháp tính, sự nhân và quả khác nhau nhưng lý của đối tượng quán thì giống nhau, nên bảo là không hai. Chủ thể quán không khác, nên bảo là không khác. Lâu ngày không gián đoạn, chướng hết, quả tròn, giống như hư không, động mà thường tịch là nói rõ về quả vị.

Dưới đây là giải thích về ngã không.

Kinh: Uẩn xứ giới tướng, không có ngã và ngã sở.

Giải thích: Trước khi nói về ngã không, nêu pháp của đối tượng được nương dựa nói rõ bày chủ thể nương dựa là không.

Nghĩa của các uẩn là gì? Câu xá Tụng nói: chủng tộc tụ sinh môn. Là nghĩa uẩn xứ giới. Tụ là nghĩa của uẩn, tức là năm uẩn. Sắc tụ, tâm tụ, nên gọi là uẩn. Uẩn là hữu vi chẳng phải vô vi. Sinh môn nghĩa của xứ tức là mười hai xứ. Sáu căn, sáu cảnh là tâm và tâm sở, môn là xứ của sinh trưởng. Do sáu thức thân, nương theo căn mà giữ lấy cảnh, gọi là sinh môn. nghĩa của chủng tộc, giới tức là mười tám giới. Vì nhân

đồng loại, mỗi thứ đều sinh ra quả đẳng lưu của tự loại.

Vì sao mà đức Thế Tôn thuyết uẩn xứ giới? Như tụng kia nói: “Ngu căn ưa thích ba, nên thuyết uẩn xứ giới”. Ngu có ba: 1. Hữu tình chấp ngã một, thường, ngu tâm sở là ngã nên vì họ thuyết năm uẩn. Ba trong năm uẩn là tâm sở; 2. Hữu tình ngu chấp sắc là ngã, nên vi họ thuyết mười hai xứ. Mười trong mười hai xứ là sắc; 3. Hữu tình ngu sắc tâm là ngã, nên vì thuyết mười tám giới, trong mười tám giới lìa sắc tâm căn thượng trung hạ theo thứ tự thích nói lược vừa, rộng. Cho nên Phật thuyết Uẩn, Xứ, giới.

“Không có ngã và ngã sở”: Ngã tức là ngã nhân tri kiến nêu trên. Ngã sở: tức là những vật dụng nuôi sống ngã. Uẩn, xứ, giới đó, từ nhân duyên khởi, thể của chúng không có, huống nữa là Ngã và Ngã sở, từ kế chấp sinh mà thể lại là có sao? Cho nên đều không. Dưới đây là phần bốn. Kết về tu Bát-nhã.

Kinh: Đó là Bồ-tát Ma-ha-tát tu hành Bát-nhã Ba-la-mật đa.

Giải thích: Nếu có thể trụ ở tâm bi trí như trên, địa thượng, địa tiền, tu các hạnh thù thắng mà tâm không chấp trước nơi tính tướng, tất sẽ đắc quả viên mãn. Đó là chơn tu hành đến bờ kia.

Cả đoạn văn của kinh ở trên là lược nêu về Tông chỉ, đức Thế Tôn nói chung về ý của cả bộ kinh, đoạn văn sau là nói về chi tiết, lý và sự tuy có hơi khác, nhưng xét cho cùng lý thì cũng chẳng có gì khác nhau.

Lại nữa, không chỉ là một bộ kinh, mà cả giáo pháp Đại thừa cũng đều là mở rộng. Cùng một lý mà quán chung cả trụ tu, đoạn chướng.

Các đoạn văn sau, trước là nói lược, sau là mở rộng.

Tiếp theo là đoạn văn lớn thứ hai, nói về hỏi đáp riêng. Văn chia làm ba phần: 1. Hỏi đáp riêng; 2. Hỏi đáp chung; 3. Kết về hộ trì quả.

Phần một: Hỏi đáp riêng, văn chia làm ba: 1. Thật tướng; 2. Quán chiếu; 3. Văn tự.

Phần một: Nêu rõ về Thật tướng, văn chia làm 2: 1. Vua Ba-tư-nặc hỏi - nghĩa đó là gì?

Kinh: Vua Ba-tư-nặc bạch Phật: Thế Tôn! Nếu tính của Bồ-tát và chúng sinh là không hai không khác, thì Bồ-tát dùng tướng gì để giáo hóa chúng sinh?

Giải thích: Ý hỏi là: Do các hữu tình mê mờ không có mắt tuệ, mong Bồ-tát từ bi lợi sinh. Hoặc Bồ-tát và chúng sanh cùng một pháp tính, pháp tính bình đẳng, tức không hai khác. Nếu không hai khác thì Bồ-tát dùng pháp gì để giáo hóa chúng sanh?

Sau đây là phần hai - Như Lai chánh đáp. Văn chia làm hai phần:

1. Thắng nghĩa không; 2. Thế tục có.

Phần một có ba: 1. Pháp tính; 2. Nguyên do; 3. Giải thích các pháp không. Trong phần pháp tính, văn lại chia làm hai. Dưới đây là phần một, nêu chung về pháp đảo.

Kinh: Phật nói: Đại vương! Sắc, thọ, tưởng, hành, thức, thường, lạc, ngã, tịnh.

Giải thích: Đầu tiên là nêu năm uẩn, nêu chung về hữu vi, sau là liệt kê bốn đảo, nêu chung về ngã pháp. Trước nêu hai thứ đó là để nói rõ pháp không.

Tiếp đến là phần hai - Chánh đáp về chẳng trụ.

Kinh: Pháp tính chẳng trụ sắc, chẳng trụ phi sắc. Thọ, tưởng, hành thức, thường lạc ngã tịnh, cũng chẳng trụ tịnh, chẳng trụ phi tịnh.

Giải thích: "Pháp tính chẳng trụ sắc, chẳng trụ phi sắc": Sắc là sắc uẩn, những thứ ngoài sắc uẩn ra đều gọi là phi sắc.

Trụ và chẳng trụ là dựa theo sự đối đãi mà lập nên, như vì thấy trụ mà nói là chẳng trụ. Pháp tính trong đó, lìa lời nói, tuyệt suy nghĩ, tịch nhiên nhất tướng chỉ dùng trí chứng, chẳng lẽ giống với sự đối đãi trụ và chẳng trụ hay sao?

"Thọ tưởng hành thức, thường lạc ngã tịnh cũng chẳng trụ tịnh, chẳng trụ phi tịnh": nghĩa giống như trên, nên nói là "cũng". Như kinh Niết-bàn nêu: Vì tất cả pháp, bản tính tự không làm nhân, nên Bồ-tát tu không mà thấy "không". Nếu tất cả pháp, bản tính tự không thì đâu cần Bồ-tát tu "không" thấy "không". Nếu tất cả pháp bản tính tự "không", thì Bồ-tát tu không sao có thể thấy "không". Phật nói: Tuy tất cả pháp bản tính là không, cũng nhân ở Bồ-tát tu không mới thấy "không". Nói bản tính không là cảnh của đối tượng chứng là không. Tu "không" thấy "không" là chủ thể chứng trí không. Vì chủ thể và đối tượng chứng đều đã là không, cho nên chủ thể hóa và đối tượng hóa đều chẳng trụ.

Tiếp đến là phần hai - Trình ra nguyên do của nó.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Pháp tính phi chẳng phải trụ chẳng phải chẳng trụ. Vì sao?

Dưới đây là Phần ba - Giải thích các pháp không

Kinh: Vì tính của các pháp thảy đều đã là không

Giải thích: Vì pháp tính không, mà không có trụ hay là chẳng trụ, để nói tính pháp Bồ-tát tương ưng hóa độ mà không trụ, giống với pháp tính.

Tiếp theo là phần hai - Nói về Thế đế "có". Văn gồm ba phần:

1. Nêu chung về Thế đế; 2. Nói riêng về các hữu; 3. Tổng kết chẳng phải thật.

Tiếp theo là phần một - Nêu chung về Thế đế

Kinh: Vì do Thế đế. Vì do ba giả.

Giải thích: Thắng nghĩa đế nêu trên là nói về các pháp là không. Đây là dựa theo Thế tục đế mà nói về chư pháp là có. Do các tính và tướng, thể không lìa nhau, như đoạn, chứng, tu. Do thuộc thế gian là có thể hủy hoại, gọi chung là tất cả pháp hữu lậu, hữu vi. Do ba giả là Pháp, thọ và danh giả như đã giải thích ở trên đều gọi là Thế đệ.

Sau đây là phần hai - Nói riêng về các hữu. Văn chia làm ba.

Đây là phần một - Nói về Hữu của ba cõi.

Kinh: Tất cả pháp uẩn xứ giới của hữu tình, tạo phúc phi phúc, các hành chẳng động, nhân quả đều có.

Giải thích: Đây là nói về nhân quả của các hữu tình trong ba cõi.

"Tất cả hữu tình": Là lược bỏ phi tình.

"Pháp uẩn xứ giới": là đối tượng nương dựa của nghiệp.

"Tạo phúc phi phúc, các hành chẳng động": Như kinh Đại Bát-nhã nói: 1. Nghiệp phúc; 2. Nghiệp phi phúc; 3. Nghiệp chẳng động. Nghiệp thiện nơi Dục giới, gọi là nghiệp phúc, có thể chiêu cảm các quả đáng yêu thích ở cõi trời, người. Nghiệp bất thiện nơi cõi dục gọi là nghiệp phi phúc, tổn não hữu tình, chiêu cảm ba cõi ác, chẳng phải là quả đáng yêu thích. Nghiệp nơi cõi sắc và vô sắc gọi là nghiệp chẳng động, có thể chiêu cảm quả chẳng động ở hai cõi ấy.

Tiếp sau là phần hai - Nói về hữu của ba thừa.

Hỏi: Nếu vậy vì sao Luận câu xá nói: Như Thế Tôn nói sơ tĩnh lự có tầm có động, tĩnh lự thứ hai có hỷ thọ động, tĩn lự thứ ba có lạc thọ động, như vậy gọi là chẳng động? Đáp như tụng Luận Câu-xá nói: Căn cứ ở nghiệp quả xứ sở của tự địa mà nói. Tuy ba tĩnh lự dưới có tai họa động, nhưng căn cứ ở nghiệp quả xứ ngôn mà nói chẳng động. Như nghiệp Sơ thiền không chấp nhân chuyển đến xứ Nhị thiền lãnh thọ. Xứ của nghiệp quả cố định quả cố định nên lập tên gọi chẳng động; không giống nghiệp của chưa thiên và cõi Dục là căn cứ riêng khiến ở lực chuyển khiến ở nơi khác trong cõi người... thọ nhân. Do đó gọi là nghiệp động.

Tiếp sau là phần hai: Nói về hữu của ba thừa.

Kinh: Hiền Thánh ba thừa, các hành đã tu, cho đến quả Phật, đều gọi là có.

Giải thích: "Các hành Thánh Hiền của ba thừa đã tu" là do nhờ

Bát-nhã dẫn khởi thâu tóm theo căn, tùy tự chứng tu, của mỗi loại mà có ba hạng khác nhau.

"Ba" là thượng, trung, hạ căn. "Thừa" là giáo lý hành quả, tức là đối tượng được vận hành. "Hiền" nghĩa là hòa thiện tức vị gia hạnh, tư lương. "Thánh" là các tập thông đạt, tu tập cứu cánh. "Các hành đã tu" là tu hành theo ba thừa trên.

1. Thanh văn thừa: như Kinh Hoa Nghiêm nói: Thượng phẩm thập thiện, tu hạnh tự lợi, trí tuệ hạn hẹp, sợ ba cõi, thiếu đại bi, nghe âm thanh từ người khác mà được hiểu rõ gọi là Thanh văn thừa. Theo tông Hữu bộ thì có đủ bãy tiền phương tiện, như đã giải thích ở trên.

2. Duyên giác thừa: Như Kinh Hoa Nghiêm nói: Thượng phẩm thập thiện, tự lợi thanh tịnh, không nhờ người khác dạy, tự mình giác ngộ, phương tiện đại bi không đầy đủ, tỏ ngộ sâu xa pháp duyên sinh, gọi là Duyên giác thừa. Như luận Du-già quyển ba mươi bốn, phần địa Độc giác nói có năm loại: 1. chủng tính. 2. Đạo. 3. Tập. 4. Trụ. 5. Hạnh.

- "Chủng tính" có ba loại: 1. Trần cấu mỏng: lìa xa chỗ ồn động, thâm tâm thích ở chỗ tịch tĩnh; 2. Thiếu tâm bi: tâm không thích thuyết pháp lợi người, ít thích vướng bận, tịch tĩnh mà trụ; 3. Căn tính bậc trung: là loại thực hành từ từ, thâm tâm mong cầu, không thầy, không kẻ đối địch mà chứng Bồ-đề.

- "Đạo" cũng có ba loại: 1. Đã trăm kiếp gặp Phật, chính mình thừa sự, thành tựu tương tục, chuyên tâm cầu chứng Bồ-đề Độc giác. Với uẩn, xứ, giới, duyên khởi, xứ phi xứ và đế, sáu thứ này, khéo léo siêng tu tập, ở đời vị lai mau chứng đắc Bồ-đề Độc giác, gọi là Lân giác dụ; 2. Có một loại, gặp Phật xuất thế, thân cận thiện tri thức, nghe hiểu chánh pháp, tác ý như lý, chưa từng tu tập thuận phần quyết trạch, các thiện căn noãn... tu các loại như vậy thiện xảo, ở đời vị lai, chứng đạt Bồ-đề, đắc quả Sa môn; 3. Có một loại: gặp Phật xuất thế, thân cận thiện tri thức, được nghe chánh pháp, tác ý như lý, chứng pháp hiện quán, đắc quả Sa môn, nhưng không có lực có thể đạt đến cứu cánh là quả A-la-hán.... thiếu Hiền Thánh đại thừa đến phần sau sẽ biện biệt.

Kinh: 62 kiến cũng gọi là hữu.

Giải thích: Không chỉ là ba cõi, và trong ba thừa nơi thế tục đế, do y tha nên có mà ngoại đạo kiến nhiễm, vọng chấp là hữu. Sáu mươi kiến, theo kính Hiền kiếp nói: Chấp năm uẩn là Ngã, Ngã sở. Như nói sắc là ngã ngã có sắc, sắx thuộc ngã, ngã trụ trong sắc. Câu đầu chấp ngã, ba câu sau chấp ngã sở, bốn uẩn còn lại cũng chấp như vậy, thành

hai mươi kiến. Phối với ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai thành sáu mươi, cộng với đoạn kiến, thường kiến thành sáu mươi hai kiến.

Kinh: Đại vương! Nếu chấp trước nơi danh tướng, phân biệt các pháp, sáu thứ, bốn sanh, hành quả tam thừa, tức là không thấy thật tính của các pháp.

Giải thích: "Nếu chấp trước danh tướng, phân biệt các pháp": Đây là nói rõ hư vọng điên đảo chấp tướng mê chơn, là ba pháp trước trong năm pháp: tướng, danh, phân biệt, chánh trí, chơn như.

"Sáu thú, bốn sanh của hành quả ba thừa" như giải thích ở trên.

"Tức là không thấy thật tính của các pháp". Nếu chấp trước danh, tướng, phân biệt các pháp, cho đến hành quả, chấp là thật có, thì không thể thấy thật tính các pháp, để làm rõ người không còn chấp mới thấy thật tính. Phẩm Nhị đế sau, nhân ở đây mà hưng khởi.

■

NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH SỚ

QUYỂN TRUNG

PHẦN 1

PHẨM THỨ HAI: QUÁN NHƯ LAI

Biện minh về quán chiếu Bát-nhã.

Từ đây là phần nói về: Quán chiếu Bát-nhã. Văn chia làm hai phần.

Đây là phần thứ nhất: Vua Ba-tư-nặc hỏi:

Kinh: Vua Ba-tư-nặc bạch Phật: “Thật tính của các pháp, thanh tịnh bình đẳng, chẳng phải hữu phi vô, trí làm sao chiếu?

Giải thích: Nêu pháp tính ở phần trước để hỏi về trí.

“Thật tính của các pháp” tức là tính của các pháp.

“Thanh tịnh” là chẳng bị nhiễm trần.

“Bình đẳng” là không có cao, thấp.

“Chẳng phải hữu phi vô” là nêu “như” để hỏi về trí.

Pháp nếu là hữu thì lường xét về hữu mà biết. Pháp nếu là vô thì lường xét về vô mà hiểu. Đã nói là chẳng phải hữu phi vô thì làm sao trí chiếu (lường xét)?

Tiếp đến là phần hai: Như Lai chánh đáp, trong đó chia làm ba:

1. Các pháp là không; 2. Các pháp là giả có; 3. Thứ lớp của Thánh trí. Nơi phần một, văn phần làm hai: 1. cảnh chẳng phải hữu, phi vô; 2. Trí chiếu rõ là không. Phần cảnh này văn có hai phần: 1. Tự tính pháp là không; 2. Dùng sinh diệt nêu rõ về không. Trong phần một, Tự tính pháp không, văn lại có ba phần.

Đây là phần một - Đáp trí hữu không.

Kinh: Phật nói: Đại vương! Trí chiếu thật tính, chẳng phải hữu phi vô

Giải thích: Trí là năng chiếu (chủ thể) lường xét (xứng) cảnh mà quân; cảnh chẳng phải hữu phi vô vi thì trí cũng chẳng phải hữu phi vô. Pháp sư Duệ nói: Vạn vật phi vô, tông là vô tướng. Hư tông chẳng phải hữu, chiếu là vô tâm. Cho nên Thánh nhân dùng chơn trí vô tâm chiếu hư tông vô tướng, trong và ngoài cả hai đều sâu thẳm, cảnh và trí đều tịch lặng, tức là chiếu.

Sau đây là phần hai - Nêu hỏi nguyên do.

Kinh: Nguyên do là sao?

Giải thích: Nguyên do vì sao trí chiếu thật tính chẳng phải hữu phi vô

Tiếp theo là phần ba - giải thích các pháp là không, văn chia làm hai phần:

1. Nêu chung pháp là không.

Kinh: Vì pháp tính "không".

Giải thích: Pháp là các pháp. Tính là thật tính. Pháp và pháp tính thảy đều là không. Nhưng đối với các pháp thì chấp kiến khác nhau. Phàm phu đối với pháp thì chấp có đúng, sai. Ngoại đạo đối với pháp thì chấp ngã, chấp pháp. Tiểu thừa với pháp thì chấp là sắc tâm thật. Đại thừa với pháp thì đạt vô tự tính. Hiểu pháp tức không, gọi là pháp tính "không".

Dưới đây là phần hai - Ngay ở pháp làm rõ "không".

Kinh: Đó tức là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, mười hai xứ, mười tám giới, bảy đại sáu giới, mười hai nhân duyên, hai đế, bốn đế, tất cả đều không.

Giải thích: Nghĩa là: uẩn, xứ, giới, sĩ phu bảy đại, sáu giới, ngoại đạo phàm phu, chấp thật dấy khởi điên đảo, nêu ra để nói về không.

Mười hai nhân duyên là nói về Độc giác quán.

Bốn đế là nói về Thanh văn quán.

Hai đế là nói về Bồ-tát quán.

Đều vô tự tính nên tất cả đều không.

Tiếp đến là phần hai - dùng sinh diệt nói rõ không. Văn chia làm bốn.

Phần một: Nêu sinh diệt không.

Kinh: Các pháp ấy, tức sinh tức diệt, tức có tức không, từng Sát-na, Sát-na, cũng lại như vậy.

Giải thích: Trước đã nói về các pháp không có tự tính, nên là không. Đây là nói về các pháp sinh diệt, nên là không, tùy thuận căn cơ của hữu tình, mà phá chấp.

"Các pháp ấy, tức sinh tức diệt, tức có tức không" Nghĩa là: các uẩn trước là các pháp hữu vi, thể không bền giữ, niệm niệm dời đổi, tùy sinh tức diệt, niệm niệm đều không. Dựa theo tướng hữu vi, hoặc có bốn tướng, như Luận Bà-sa nói: Có thể khởi, gọi là sinh. Có thể an gọi là trụ, có thể suy tổn gọi là dị, có thể bị hoại gọi là diệt. Sinh là ở thời vị lai, còn ba tướng kia là ở thời hiện tại. Lại nữa, Luận Duy thức viết: Vốn không nay có, ở phần vị có gọi là sinh. Tạm ngừng ở phần vị sinh gọi là trụ. Trụ thì có trước, sau gọi là dị, tạm thời có lại trở về không, lúc không gọi là diệt. Ba tướng trước là ở thời hiện tại. diệt thì ở thời quá khứ, đó là chính.

Hoặc có thuyết nói là ba tướng: Như luận Câu xá, dẫn chứng theo kinh, nói là ba tướng: 1. Khởi; 2. Trụ, dị; 3. Tận. Trong luận có hai giải thích, như thường phân biệt.

Hoặc nói là hai tướng, như kinh này nói là: tức sinh tức diệt. Luận Du-già cũng nói giống với kinh này. Luận nói: sinh và trụ dị, đều gọi là phẩm sinh, diệt gọi là phẩm diệt. Các chúng đệ tử, phải quán các pháp sinh diệt mà trụ.

Hoặc nói là một tướng, như kệ kinh nói: Các hành vô thường. "Các" là nhiều, hành là dời đổi, trôi chảy, gọi chung là Hữu vi, đều gọi là các hành.

Nói "vô thường" như luận Du-già quyển tám mươi mốt nói: cái "có" khởi rồi tận hết, nên gọi là vô thường. Hợp cả hai sinh và diệt goi chung là vô thường. Quyển năm mươi hai lại nói: Nếu do những tướng đó mà khởi tư duy chán ghét, lìa dục giải thoát, hợp nói sự sinh diệt thành ra là vô thường. Sao gọi là vô thường? Vì có chẳng có mãi, không chẳng không mãi, cả hai đều không có tướng thường, nên gọi là vô thường. Kinh nói "Sinh, diệt" là nói tóm lược.

"Sát-na, Sát-na cũng lại như vậy": Sát-na, là thời gian cực ngắn. Như nói cực vi sắc là cực ít, cực nhỏ. Sinh diệt có hai: 1. Sát-na; 2. một thời kỳ. Đây chẳng phải là một thời kỳ mà là Sát-na.

Sát-na là gì? Duyên pháp hòa hợp, được tự thể hiển. Lại nữa, pháp vận hành chuyển động một cực nhỏ như vậy gọi là một lượng Sát-na, lặp lại một từ "Sát-na" là để phá tình chấp. Hữu tình vọng đảo, chấp pháp thường có. nghĩa là: nghe nói các pháp sinh diệt, nên là không, bèn chấp: chỉ có pháp hiện tại là Sát-na sinh diệt, còn quá khứ, vị lai thì thể phải thường trụ. Vì để phá chấp đó mà nói rõ các pháp từ vô thủy đến nay, quá khứ đã diệt, hiện tại nay diệt, vị lai sẽ diệt, niệm niệm dời chảy, đều là Sát-na diệt. Do đây kinh nói: "Sát-na Sát-na cũng lại

như vậy".

Hỏi: Tức diệt là đồng một Sát-na, hay là khác thời?

Đáp: Vì một niệm có nhiều Sát-na, ở một Sát-na có nhiều sinh diệt, lấy nhiều sinh diệt đó hình thành một Sát-na. Tức "thể" làm rõ không, nên là đồng một niệm. Điều đó giống với kệ của Kinh Hoa Nghiêm: Ví như gió mạnh thổi, Mặt trống sinh lay động. Cả hai không biết nhau, các pháp cũng như vậy. Sinh diệt tức là không, không cùng biết nhau.

Sau đây là phần hai - Nêu hỏi nguyên do

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Các pháp hữu vi, Sát-na sinh diệt là vì nguyên do gì?

Tiếp đến là Phần ba, giải thích về nhiều sinh diệt.

Kinh: Trong một niệm có chín mươi Sát-na, một Sát-na trải qua chín trăm sinh diệt.

Giải thích: Từ thô đến tế, chuyển tiếp phân tích để rõ là không. Các hữu vi pháp, trôi đuổi không dừng, quá khứ đã không, vị lai sẽ không, một niệm hiện tại, đừng cho thật có. Tách một niệm này, có chín mươi Sát-na, đừng cho Sát-na là có "thể" thật. Tách một Sát-na có chín trăm sinh diệt. Vì nhiều sinh diệt mà thành một Sát-na, nên Sát-na không có "thể". Vì nhiều Sát-na hợp thành một niệm, nên niệm cũng không có thể thật, vì vậy mà nói các pháp niệm niệm đều không.

Hỏi: Niệm nhớ cảnh riêng, lấy sự ghi nhớ làm tính. Sao ở đây lại nói niệm sinh diệt là không?

Đáp: Danh từ "niệm" thì giống nhau, nhưng nhân của chúng thì có khác nhau. Niệm (nhớ) cảnh riêng thì lấy sự ghi nhớ làm tính, còn niệm ở đây là trong thời không tương ưng mà giả lập một khoảnh khắc thời gian sinh diệt, giả lập danh gọi là niệm. Niệm không có "thể" thật, đều là không.

Dưới đây là phần bốn - Kết, về các pháp không.

Kinh: Các pháp hữu vi đều là không

Giải thích: Kết về pháp hữu vi sinh diệt, nên là không và hiểu về vô vi tuy là tịch mà thường.

Tiếp theo là phần hai - Nói rõ về trí chiếu không, văn chia làm hai. 1. Nêu về trí chiếu không

Kinh: Dùng Bát-nhã Ba-la-mật đa thâm diệu, chiếu kiến các pháp, tất cả đều không.

Giải thích: Như đã giải thích trong phần tông, tóm lược lại là:

"Bát-nhã thâm diệu" tức là tuệ tịnh.

"Ba-la-mật đa" là đến bờ kia.

"Chiếu kiến": tức chiếu là thể của trí. Kiến là dụng của trí. Thể của chiếu tức là kiến, gọi là tâm vô tướng. Do tuệ tịnh này mà đạt đến bờ giác.

Nói "các pháp" là cảnh đối tượng được chiếu. Cảnh và trí đều tịch nên bảo là "Tất cả đều không".

Hỏi: Câu ở trên "Bốn đế... tất cả đều không". Câu ở đây "các pháp... tất cả đều không". Hai đoạn văn này khác nhau như thế nào?

Đáp: Đoạn trước là chỉ cảnh không, còn đoạn này thì nêu trí cũng không. Tuy cảnh và trí, đều tự tính không, nhưng để hiển về trí chiếu như, trí tức là vô tướng nên kết hợp nói.

Dưới đây là phần hai - Nêu dẫn pháp để nói rõ về không. Văn có sáu phần.

1. Nói về nội và ngoại không.

Kinh: Nội không, ngoại không, nội ngoại không.

Giải thích: Văn kinh dưới đây là nói về chánh trí.

Tức có (ngay ở có) quán không thì có mười tám không.

Mười tám "không" đó thì văn nói bốn "không" sau cùng khác với kinh đại Bát-nhã. Như Đại Bát-nhã quyển năm mươi mốt: Tôn giả Thiện hiện phát hỏi, đức Thế Tôn đáp. Lược dẫn kinh ấy để giải thích đoạn văn này:

"Nội không". Nội là nội pháp, tức nhãn nhĩ, thiệt tỷ, thân ý. Ở đây, Nhãn do nhãn không, tỷ, nhĩ, thiệt... cũng như thế. Phi thường phi hoại, bản tính là vậy. Trên nói nhãn tức là nhãn xứ do nhãn không thì nhãn không có tự tánh. Nhãn xứ tức không thì các xứ khác cũng vậy. Như luận Trí độ quyển bốn mươi sáu nói; Nếu chẳng tu tập "không" thì sẽ rơi vào nhị biên. Dùng không phá hữu, cũng không bị vướng mắc ở không. Không có ngã và ngã sở vì bản tính là vậy, đoạn văn sau lý cũng giống như thế, vì e rườm nên lược bớt.

"Ngoại không": Ngoại là ngoại pháp, tức là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, trong đó, sắc do sắc không nên thanh v.v... cũng vậy.

"Nội ngoại không": là pháp nội ngoại. Pháp Nội là sáu căn xứ, ngoại là 6 trần xứ. Ở đây, sáu xứ nội do sáu xứ ngoại không, sáu xứ ngoại do sáu xứ nội không. Trước riêng sau chung nên đều là không.

Tiếp đến là phần hai - Nói về các không.

Kinh: Không không, Đại không, Thắng nghĩa không.

Giải thích: "Không không": nghĩa là tất cả pháp không. Không do không nên không.

"Đại không": nghĩa là mười phương: Đông, Nam, Tây, Bắc, bốn hướng, trên dưới, trong đó, phương Đông do phương Đông không, các phương Nam v.v... cũng vậy.

"Thắng nghĩa không": Thắng nghĩa là Niết-bàn. Thắng nghĩa đó, do thắng nghĩa không.

Tiếp theo là phần ba: Hữu, vô vi không

Kinh: Hữu vi không, vô vi không

Giải thích: "Hữu vi không": là Dục giới, Sắc giới, vô Sắc giới đều không.

"Vô vi không": là không sinh, không trụ, không dị, không diệt.

Vô vi này do vô vi không, vì tướng và vô tướng đều không.

Sau đây là phần bốn - Nói về ba đời không.

Kinh: Vô thủy không, tất cánh không

Giải thích: "Vô thủy không": là thuận theo cách dịch cổ. Tân dịch là vô tế không. nghĩa là: không có đời sơ, trung, hậu tế có thể đạt được và không có đời quá khứ vị lai có thể đạt được. vô tế đó là do không có đời nào có thể đạt được. Cho nên vô tế không.

"Tất cánh không": nghĩa là các pháp rốt cùng là chẳng thể đạt được. Tất cánh đó là do tất cánh không, vì đời, chẳng phải đời đều không.

Tiếp đến là phần năm - Nói về tính tướng không

Kinh: Tán không, bản tính không, Tự tướng không, Nhất thiết pháp không.

Giải thích: "Tán không": nghĩa là có thả, có dứt, có bỏ, khả đắc. Tán đó là do Tán không. Kinh kia tiếp đó lại nói "vô biến dị không". nghĩa là không thả, không dứt, không bỏ khả đắc. Vô biến dị này là do vô biến dị không. Trước là hữu, sau là không. Vì tướng cùng đối với nhau. Kinh này tuy thiếu về vô, nhưng nghĩa đã có ý đối.

"Bản tính không": nghĩa là, bản tính của tất cả pháp, hoặc tính pháp hữu vi, hoặc tính pháp vô vi, đều chẳng phải là do Thanh văn, Độc giác, Bồ-tát, Như Lai làm ra, cũng chẳng phải là do kẻ khác làm ra. Bản tính này do bản tính không.

"Tự tướng không": nghĩa là tự tướng của tất cả pháp, như chất ngại là tự tướng của sắc, lãnh nạp là tự tướng của thọ, giữ lấy hình ảnh là tự tướng của tưởng, tạo tác là tự tướng của hành, hiểu biết phân biệt là tự tướng của thức, những thứ như vậy, hoặc tự tướng của pháp hữu vi, hoặc tự tướng của pháp vô vi, những tự tướng đó đều là không.

"Nhất thiết pháp không": nghĩa là năm uẩn, mười hai xứ, mười

tám giới, hoặc là pháp hữu sắc hay không sắc, hữu kiến hay không kiến, hữu đối hay vô đối, hữu lậu hay vô lậu, hữu vi hay vô vi, tất cả pháp đó do tất cả pháp không.

Sau đây là phần sáu: Nói về nhân quả không.

Kinh: Bát-nhã Ba-la-mật đa không, nhân không, quả Phật không, không không cho nên không.

Giải thích: "Bát-nhã Ba-la-mật-đa không": là trí quán chiếu không.

"Nhân không": là các Bồ-tát, từ bậc đẳng giác trở về trước, tất cả đều không.

"Quả Phật không": Những lực mà chư Phật có, như vô úy... các pháp bất cộng, thể tịch cho nên không.

"Không không cho nên không": Luận Trí độ nói: không không, là trước tiên dùng các không để phá các pháp nội, ngoại.... đều không. Lại lấy cái không đó để phá các không trước, đó gọi là không không.

Hỏi: Không không trước và không không này khác nhau ra sao?

Đáp: Trước là phá các không nên nói là không không. Ở đây là phá các không trước mà gọi là không không.

Hỏi: Nếu vậy, do các pháp có phá, nên bảo là không, không đã không phải là pháp, rỗng không bị phá chỗ nào?

Đáp: Phá các pháp rồi, chỉ có ở không. Không cũng phải xả bỏ, cho nên cần phải không không. Như thuốc để chữa bệnh, bệnh lành thì phải bỏ thuốc. Thuốc nếu không xả bỏ, thì thuốc đó lại thành là bệnh. Vì e "không" sẽ thành bệnh, tức lấy không để bỏ không, nên bảo là không không.

Dưới đây là phần hai - Các pháp là có giả, trong đó chia làm hai phần: 1. Nói về các pháp có; 2. Nói về ngã pháp không. Trong phần một các pháp có giả phân ba: phần một: nêu các pháp có.

Kinh: Pháp hữu vi, pháp tập mà có, thọ tập mà có, danh tập mà có.

Giải thích: Trước là nói về chánh trí, đối tượng chiếu đều không. Đây là trí phương tiện, không hoại bỏ các pháp, tức ngay ở nơi không mà quán có.

"Pháp hữu vi": Câu này là nêu chung về pháp hữu vi của thế gian và xuất thế gian. Sau đó là nói riêng về có.

"Pháp tập mà có": năm uẩn tích tập, gọi là pháp tập có.

"Thọ tập mà có": lãnh nạp tác nghiệp, gọi là thọ tập có

"Danh tập mà có": danh là biểu thuyên (nêu lên khẳng định), tập

cho nên có.

Tuy cả ba tập này, nghĩa thông cả vô lậu, nhưng đoạn văn trên và dưới đây chỉ dựa theo hữu lậu.

Tiếp theo là phần hai - Thế gian có

Kinh: Nhân tập nên có, quả tập nên có, sáu thú nên có.

Giải thích: “Nhân tập nên có”: là các nghiệp mà thiện nhiễm hữu lậu gây tạo là nhân của ba hữu.

“Tập đế nên có, quả tập nên có” là ở trong ba cõi, nghiệp chung, riêng, cảm quả tịnh, vô ký.

“Khổ đế nên có, sáu thú nên có”. Thú là dị thục nơi sáu thú: địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, Tu-la, nhân, thiên. Khả năng hướng đến (năn thú) ấy tức là nhân, chổ hướng tới tức là quả. Trước là riêng, sau là chung, nói về ba cõi.

Kế đến là phần ba - Nói về xuất thế gian có.

Kinh: Thập địa nên có , quả Phật nên có , tất cả đều có

Giải thích: “Địa thứ mười nên có”: Văn nói địa thứ mười là gồm cả ba Hiền là nhân có của Bồ-tát.

“Quả Phật nên có” là ba thân, cho nên có. Cũng có thể nói là: Vị Nhân hướng tiến, đạo đế chưa tròn; vị quả phẩm trí, thì đạo đế viên mãn. Cho nên giải thoát, pháp thân, diệt đế đã tròn đủ. Với khổ và tập nêu trước thành là bốn đế.

“Tất cả đều có”: Câu này là tổng kết, thế và xuất thế gian tất cả đều có.

Tiếp theo là phần hai - Ngã pháp không, trong đó chia làm hai: 1. Ngã pháp không; 2. Không khởi kiến. Phần một ngã pháp không lại có ba phần. Đây là phần một: Nêu tướng của ngã pháp.

Kinh: Này thiện nam! Hoặc Bồ-tát chấp trụ ở pháp tướng có tướng ngã, tướng nhân, hữu tình, tri kiến là trụ nơi thế gian tức chẳng phải là Bồ-tát.

Giải thích: Nghĩa là: Bồ-tát tuy quán ở “có” nhưng không nên trụ.

“Trụ ở pháp tướng”: tức hữu vi nêu trước, gọi chung là pháp. Vì mỗi một pháp đều có tướng được giữ lấy theo phép tắc. nghĩa là: Hoặc Bồ-tát tuy quán các thứ là có, nhưng không hoại pháp, thông đạt thật tính, không nên trụ nơi tướng. Nếu trụ tướng thì sẽ sinh ra chấp có.

“Có tướng ngã” là ngã, nhân, tri, kiến bốn thứ như trước đã giải thích.

Ngoại đạo chấp ngã, cũng gọi là hữu tình. Tác nghiệp và thọ quả

đều cho là ngã.

"Là trụ nơi thế gian, tức chẳng phải là Bồ-tát". Trụ nơi tướng ngã pháp tức là phàm ngu, là trụ nơi thế gian, chẳng phải là Bồ-tát.

Kế đến là phần hai: Nêu hỏi nguyên do

Kinh: Nguyên do là sao?

Giải thích: Vì sao trụ nơi tướng ngã pháp thì chẳng phải là Bồ-tát?

Sau đây là phần ba - Kết về các pháp không

Kinh: Vì tất cả các pháp đều là không.

Giải thích: Không hiểu về các không, tức chẳng phải Bồ-tát. Ngộ tất cả pháp đều không tịch (rỗng lặng) đối với có nhưng không trụ, tức là Bồ-tát.

Dưới đây là phần hai - không khởi kiến, trong đó có ba phần:

1. Nói về không khởi kiến.

Kinh: Nếu đối với các pháp mà đạt được sự chẳng động, bất sinh bất diệt, vô tướng, vô vô tướng tức không nên khởi kiến.

Giải thích: Đây là nói về Bồ-tát ngay nơi pháp mà quán không.

"Nếu đối với các pháp mà đạt được sự chẳng động": Nếu các Bồ-tát tuy quán các pháp, nhưng thấu đạt được có tức không. Không cho chẳng động, không, chẳng động nên bất sinh bất diệt.

"Vô tướng": Tướng là các pháp, vô tướng tức không. Vì ngộ tướng tức không, nên bảo là vô tướng.

"Vô vô tướng": Chẳng phải cho rằng dứt bỏ tướng mà cho đến, trụ ở vô tướng, vô tướng cũng dứt trừ, cho nên bảo là vô vô tướng.

"Không nên khởi kiến": "Trụ ở tướng thì kiến sinh ra, không trụ nơi có, không có thì không có kiến chấp". Cho nên pháp sư Tăng Triệu nói: Môn của Bát-nhã là quán không, môn của phương tiện là đi vào có. Đi vào có nhưng chưa từng mê chấp không. Cho nên ở nơi có mà không bị nhiễm. Không chán bỏ có nhờ quán không, nên quán không nhưng không chứng. Là nghĩa đó.

Dưới đây là phần hai - Nêu hỏi nguyên do

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Vì sao lại không nên khởi kiến?

Tiếp theo là phần ba - Giải thích pháp đều như.

Kinh: Tất cả pháp đều như - Chư Phật, Pháp, Tăng cũng như.

Giải thích: Trước là nêu pháp sau là nêu Tam bảo. Không luận hơn hay kém, tất cả đều như. Luận Bảo tính nói: Như ba thứ đồ chứa khác nhau, nhưng khoảng không thì không khác. Tất cả chúng sanh, Bồ-

tát, chư Phật đều không có sai biệt, đều đồng một như.

Sau đây là phần ba - thứ tự của Thánh trí. Trong đó chia làm bốn phần. Đây là phần một - Thánh trí thứ 1:

Kinh: Thánh trí hiện tiền, một niệm tối sơ, đầy đủ tám vạn bốn ngàn Ba-la-mật đa, gọi là địa Hoan hỷ.

Giải thích: Trên đã nói về trí chiếu không và hữu, không biện minh vị địa, chỉ là luận chung. Từ đoạn văn này mới nói về địa thứ nhất... và hiểu rõ văn trên hầu hết là dựa theo trí thuộc địa tiền, lìa có, không mà tu, chẳng chấp trụ.

"Thánh trí hiện tiền, một niệm tối sơ, gồm đủ tám vạn bốn ngàn Ba-la-mật đa": Nghĩa là đầu tiên của bậc kiến đạo thật sự, hiện đoạn trừ, hai chấp phân biệt, chủng tử từ vô thỉ đến nay vĩnh viễn dứt hết và đầy, đủ các đức. Do vậy mà nói so với ngôi vị ba Hiền, toàn bộ công đức vốn có do tu hành trong cả một kiếp cũng không thể sánh bằng một niệm tối sơ này.

Sao gọi là "Gồm đủ tám vạn bốn ngàn", do đối trị với Hoặc, mà có số ấy.

"Địa Hoan hỷ" sinh ở nhà Như Lai, trụ ở địa cực hỷ. Phần sau sẽ nêu rõ.

Kế đến là phần hai - Tỏ chung về địa thứ mười.

Kinh: Chướng hết thì giải thoát, vận tải gọi là thừa.

Giải thích: Nêu chung cả địa thứ mười.

"Chướng hết": Là địa thứ mười phần đoạn dứt hai chướng câu sanh, định Kim cang thì dứt sạch.

"Giải thoát": Giải là lìa trói buộc thoát là tự tại. Tùy theo địa thứ mười, chướng đoạn dứt, hiển bày như. Sau tâm Kim cang, thì giải thoát viên mãn.

"Vận tải" tức nghĩa là thừa: Vận có đủ bốn nghĩa: Vận chuyển chướng khiến cho tận hết. Vận lý khiến cho hiển rõ. Vận chuyển hành khiến cho đầy đủ. Vận chuyển quả khiến cho viên mãn đến ngôi vị cứu cánh. Đó là giải thích sự vận dụng của thừa. Thể của thừa là giáo lý hành và quả như trên đã giải thích.

Dưới đây là phần ba - Nói về địa Đẳng giác.

Kinh: Khi tướng động diệt, gọi là định Kim cang.

Giải thích: "Khi tướng động diệt": là định cuối cùng của địa thứ mười.

"Tướng động": Là như Luận Khởi Tín nói: Như gió nương nhờ nước mà có tướng của động. vô minh nương theo chơn mà khởi tướng

của nghiệp. Nay ở ngôi vị Đẳng giác, như gió đã diệt thì tướng của động cũng diệt theo, nhưng nước thì không diệt. vô minh kia diệt, tướng của nghiệp cũng diệt theo, nhưng chơn thì không diệt. Cho nên, nói ở ngôi vị này tướng động diệt. Gọi là Kim cang định, nghĩa là chư Bồ-tát đến ngôi vị này, những định thù thắng nương vào, giống như Kim cang, đều có thể đoạn trừ được các chướng vi tế.

Tiếp sau là phần bốn - Nói về Địa Như Lai.

Kinh: Thể tướng bình đẳng, gọi là Nhất-thiết-trí. Trí.

Giải thích: "Thể tướng bình đẳng": Đây có hai loại: 1. Thể bình đẳng; Sở chứng của tất cả chư Phật đều bằng nhau; 2. Tướng bình đẳng: Hằng sa công đức của tất cả chư Phật đều bằng nhau.

"Gọi là trí Nhất-thiết-trí": Đây có hai trí; 1. Nhất-thiết-trí, tức là trí chứng đắc như; 2. Chữ trí ở sau là Nhất-thiết-chủng-trí: là Hậu đắc trí. Hai trí chân và tục, chư Phật đều bằng bằng. Đây chính là vị nhân quả của quán chiếu Bát-nhã.

Dưới đây là phần ba: Văn tự Bát-nhã. Như Bản ký nói: có bốn thứ vô thượng. 1. Năng thuyết là vô thượng; 2. Tín thọ vô thượng; 3. Sở thuyết là vô thượng; 4. Trí tuệ vô thượng.

Dưới đây là phần một - Người thuyết giảng vô thượng.

Kinh: Đại vương! Văn tự, chương cú của Bát-nhã Ba-la-mật đa này, trăm Phật, ngàn Phật, trăm ngàn vạn ức tất cả chư Phật cùng thuyết giống nhau.

Giải thích: Cái thật tướng sở chứng (thật tướng Bát-nhã) và quán chiếu năng chứng (Quán chiếu Bát-nhã), ắt phải có thể nêu giảng. Thế nhưng năng thuyết (chủ thể) thì các cõi Phật khác nhau. Như kinh Duy-ma-cật nói: Hoặc dùng cơm thơm, hoặc dùng hào quang, hoặc dùng vườn rừng, hoặc vô ngôn thuyết. Ở thế giới Kham nhẫn (Sa bà) tức dùng âm thanh văn tự Bát-nhã mà làm Phật sự. Cho nên có văn nói ở đây.

"Văn tự" tiếng phạm gọi là Tiện thiện na, tiếng Hoa dịch là văn. Văn tức là tự. Như nói: ô! a! nương theo âm thanh mà hiển bày, là trong bất tương ưng hành uẩn. Tự chẳng phải là chữ viết bằng mực.

"Chương cú": Tiếng phạm gọi là Bát-đà, chánh dịch là "tích", dịch theo nghĩa là "cú". Cú là chương, nêu giảng nghĩa cứu cánh. Tức như kinh nói: các hành vô thường v.v... là chương cú. Chính dịch là "tích", nghĩa là như vết chân voi. Voi có bốn dấu chân, tìm theo dấu chân thì được voi. một bài kệ có bốn cú, tìm theo cú thì được nghĩa. Văn tự Bát-nhã, thể tức là bốn pháp, nghĩa là danh, cú, văn và với âm

thanh. Danh thuyên bày về tự tính, như gọi các sắc,... vì các pháp, sắc, thọ v.v... tự tính khác nhau. Cú thì nêu giảng về sự sai biệt, như nói vô thường, khổ, không, vô ngã, là những pháp sai biệt khác nhau. Văn tức là tự, vì nó hiển bày danh cú. Thanh tức là âm thanh, là những thứ do tai nghe. Theo âm thanh dài, ngắn, gọi là danh, cú, văn. Cả ba thứ đó lìa âm thanh tuy không có thể riêng nhưng giả và thật thì khác nhau. Cũng không phải chính ngay ở âm thanh hợp thành Bát-nhã, mà là nhân của giải thoát. Đừng cho văn tự của kinh này chỉ một mình đức Thế Tôn thuyết giảng mà trăm ngàn vạn ức tất cả chư Phật cùng thuyết giảng.

Tiếp đến là phần hai - Tín thọ vô thượng, trong đó chia làm hai. Đây là phần một: Tài thí là kém.

Kinh: Như có người dùng bảy báu chứa đầy trong hằng hà sa tam thiên đại thiên thế giới, Bố thí cho tất cả hữu tình khắp đại thiên thế giới đều đắc quả A-la-hán.

Giải thích: Nêu dụ để so sánh

"Hằng hà": Tân dịch là Căng-già-hà. Trong sông nhiều cát, lấy mỗi một hạt cát dụ cho số đại thiên giới, bảy báu đầy trong Tam thiên đại thiên giới nhiều như cát đó, như thường phân biệt.

"Bố thí cho tất cả hữu tình khắp đại thiên thế giới": Bố thí rộng lớn. Dùng bảy báu quý giá trong các cõi nhiều như cát sông Hằng Bố thí cho hữu tình trong sáu thú bốn loài cả đại thiên giới đều bình đẳng Bố thí cho nên kinh nói chung là tất cả hữu tình.

"Đều đắc quả A-la-hán": Những người thọ nhận sự Bố thí đó, tất cả hữu tình, phát tâm Thanh văn, tu hạnh tự lợi. Theo kinh cũ nói là: "Đắc bốn quả của bảy Hiền. Còn ở đây là chỉ nêu theo phần thù thắng là quả La hán, hiển bày trong chỗ Bố thí đạt đến quả tối là hơn.

Tiếp đến là phần hai - Tín thọ thắng

Kinh: Không bằng có người đối với kinh này, cho đến khởi một niệm tịnh tín, huống chi là có người có thể thọ trì, đọc tụng, hiểu rõ một câu.

Giải thích: Tín tâm lắng sạch là gốc của các thiện. Nếu người thường tín thì không có cách gì so sánh được. Chỉ một niệm tịnh tín với kinh, còn hơn cả phước trên.

"Huống chi...": một niềm tin ít ỏi mà phước còn hơn kia, huống nữa là đọc tụng thọ trì, tâm sinh chánh giải, thì chẳng có gì bằng.

"Thọ trì..." Thọ nghĩa là nhận lãnh. Trì: nghĩa là không quên. Như trong luận Biện Trung biên, phần hành thập pháp tụng nói:

Viết, chép để cúng dường

Cho người, nghe, cầm đọc
Thọ trì, chánh khai diễn
Phúng tụng và tư, tu.
Tám thứ trước là văn tuệ.
Hai sau là tư, tu tuệ.
Tức là Tam tuệ.

Ở kinh này nêu bốn thứ: ba thứ thuộc văn tuệ, một thứ thuộc tư tuệ. Chỉ hiểu một ít thôi, thì đã hơn phước kia.

Hỏi: bảy báu đầy Hằng sa giới, rộng thí hữu tình, họ lại tu hành đến quả vô học, đủ cả ba tuệ này là hơn, sao lại kém hơn một niệm tín?

Đáp: bảy báu là tài, do thí trụ nơi tướng, hai thứ kia tuy nhiều nhưng có phân biệt. Quả A-la-hán, tự cầu giải thoát, vì là tiểu thừa, cho nên là kém. Giáo Bát-nhã này, là mẹ của chư Phật, sinh ra chư Phật, rộng lớn thâm diệu, chẳng có gì sánh bằng, chỉ một niệm tín, liền vượt phước trước.

Dưới đây là phần ba - sở thuyết (văn tự) là vô thượng - Trong đó chia làm hai. 1. Trưng hỏi nguyên do.

Kinh: Nguyên do là gì?

Giải thích: Nguyên nhân của tịnh tín trì tụng thắng hơn là gì?

Sau đây là phần hai - Nêu nguyên do thắng hơn.

Kinh: Văn tự tính lìa, không có tướng của văn tự, chẳng phải pháp phi, chẳng phải pháp.

Giải thích: “Văn tự tính lìa, không có tướng văn tự”: là nói về giáo, cái chủ thể thuyên bày (lý lẽ)... biển hiện ra, thuyết bày ra. Vì các pháp không có tự tính, nên bảo là lìa tính. Do vì tính lìa, nên vô tướng. Vì vậy, kinh Tịnh Danh nói: Văn tự tính lìa, tức là giải thoát.

“Phi pháp” tức văn tự vốn là không.

“Phi phi pháp”: là tuy lìa tướng mà thể của cái được nêu ra (sở thuyên) không phải là không có.

Lại giải thích “chẳng phải pháp” là lý của cái được nêu giảng, trí không phải tướng có “chẳng phải phi pháp” là pháp đã tu chứng thì chẳng giống như sừng thỏ không phải không có pháp. Do giáo và lý đều lìa nhị biên, cho nên là vô thượng.

Tiếp đến là phần bốn - Nêu trí tuệ vô thượng. Trong đó chia làm ba phần.

1. Bát-nhã không.

Kinh: Bát-nhã không, cho nên Bồ-tát cũng không.

Giải thích: "Bát-nhã không": là cảnh trí không.

"Bồ-tát cũng không": Tức Bồ-tát, là chủ thể hành chiếu cũng không.

Sau đây là phần hai - Nêu hỏi nguyên do

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Vì nguyên do gì mà Bồ-tát cũng không?

Kế đến là phần ba: Giải thích về nguyên do không. Trong đó chia làm hai phần. 1. Nhân của Bồ-tát là không.

Kinh: Ở trong địa thứ mười, mỗi địa đều có mới sinh, trụ sinh và chung sinh, ba mươi sinh đó đều là không.

Giải thích: Nêu đối tượng nương dựa là không, để hiển bày chủ thể nương dựa là không.

"Ở trong địa thứ mười": Là địa Hoan hỷ v.v... nương dựa duy trì sinh trưởng, gọi là địa.

"Mới sinh, v.v...": là nói về địa thứ mười không. Ở mỗi một địa đều có đủ ba sinh. Như sơ địa; kiến đạo đầu tiên, gọi là mới sinh. Trong sơ địa, khi tu đủ hạnh thù thắng trải qua thời gian lâu dài, gọi là trụ sinh. Sơ địa sắp mãn, tiến cầu địa sau, nơi tâm sau cùng, gọi là chung sinh. Tức nhập, trụ, chung là ba sinh. Địa thứ chín còn lại cũng vậy, tức thành ba mươi sinh. Tuy ba địa sau cùng, không có sự cố gắng nào khác, cứ theo tự nhiên mà gia hạnh, nhưng vẫn có ba sinh.

"Đều là không": Chung thì địa thứ mười, riêng thì ba mươi sinh, do chủ thể nương dựa và đối tượng được nương dựa của ngôi vị nhân này đều là không.

Tiếp theo là phần hai - Quả Phật không.

Kinh: Nhất-thiết-trí, Trí lại cũng đều không

Giải thích: "Nhất-thiết-trí trí" là toàn bộ hai trí: Căn bản Trí và hậu đắc trí của Phật, không chỉ những văn tự, mà theo đến đối tượng được nêu giảng và Bồ-tát đều không, thậm chí quả vị Phật, các tướng vĩnh viễn tịnh lặng, cũng đều là không.

Trên đây là đã giải thích riêng về ba loại Bát-nhã, cả ba đều chung cho nhân và quả. Như văn đã giải thích xong.

Đoạn văn lớn thứ hai, biện minh chung về Bát-nhã, trong đó chia làm ba phần: 1. Nêu chung về cảnh, trí; 2. Giải thích riêng về cảnh, trí; 3. Tổng kết đều là như. Đây là phần một. Nêu chung về cảnh và trí.

Kinh: Đại vương! Hoặc Bồ-tát thấy cảnh, thấy trí, thấy thuyết giảng, thấy thọ nhận, tức chẳng phải Thánh kiến mà là phàm ngu kiến.

Giải thích: Đoạn văn này là nói chung về Thánh và phàm.

Ở trên đã nói về ba loại Bát-nhã khiến các Bồ-tát tu chứng như vậy. Cảnh và trí tuy giống nhau nhưng do mê và ngộ nên khác nhau. Sau đây là so sánh giữa phàm và Thánh. Cảnh của chư Bồ-tát thấy tức là thật tướng Bát-nhã. Nói thấy trí tức là quán chiếu Bát-nhã. Thấy thuyết, thấy thọ tức là văn tự Bát-nhã. nghĩa là với ba thứ Bát-nhã trên, dùng tâm vô tướng thường chứng tu thuyết. Không hoại ở tướng, đạt đến không chấp trụ mới là chơn Bồ-tát chân thật. Nếu tâm chấp giữ nơi tướng thì những cảnh thấy được đều là sáu trần.

"Thấy trí" là trí vọng phân biệt.

"Thấy thuyết, thọ": là chấp trước tướng thuyết giảng thọ nhận. Mê tính mà chấp giữ tướng là chấp của ngu phu.

Hỏi: Cảnh, trí, thuyết, thuộc phàm phu và cảnh, trí, thuyết của Bồ-tát, thể của cả ba là khác nhau hay giống nhau?

Đáp: Vì trụ tướng, nên chẳng đồng, vì chiếu giải nên chẳng khác. Cho nên không nhất định.

Tiếp theo là phần hai: Nói riêng về cảnh và trí. Trong đó có ba phần: 1. Cảnh trí của phàm; 2. Cảnh trí của Thánh; 3. Nói và nghe.

Trong phần một cảnh trí của phàm. Chia làm ba phần:

- Nêu chung về quả báo.
- Giải thích về nghiệp của ba cõi.
- Kết về nghiệp quả là không.

Đây là phần một- Nêu chung về quả báo.

Kinh: Quả báo ba cõi của hữu tình là hư vọng.

Giải thích: Đây là nói về phần đoạn sinh tử trong ba cõi.

"Hữu tình" là hữu tình thế gian.

"Quả báo": Nghiệp quả nơi sáu thú.

"Ba cõi" là khí thế gian bên ngoài.

"Hư vọng" nhân và quả đó, cả hai đều không thật. Như kinh Bất Tăng Bất giảm nói: Pháp thân thanh tịnh bị các phiền não làm lay động, nên qua lại nơi sinh tử, gọi là chúng sinh. Nói về các hữu tình, bản tính thanh tịnh, vì bị nghiệp vô minh làm lay động nên ngủ mê trong ba cõi, trôi chuyển trong sáu đường, qua lại sinh tử, giống như diễn viên thay đổi nhiều vai, đều là hư vọng.

Sau đây là phần hai - Giải thích về nghiệp ba cõi, trong đó chia làm ba phần: 1. Nghiệp nơi Dục giới.

Kinh: Dục giới phân biệt đã gây tạo các nghiệp.

Giải thích: "Dục giới" là cảnh giới thuộc về hai loại tham thực và

dục. nghĩa là cả bốn thú thì hoàn toàn, cõi Trời thì một phần và nơi chốn nương dựa đều gọi là Dục giới.

"Phân biệt": Là hữu tình nơi Dục giới, các thức tán động, thân khác nhau, tưởng khác nhau, nhiều loại khổ vui, khởi vọng phân biệt.

"Đã gây tạo": nghĩa là thân khẩu ý vọng tưởng tạo tác.

"Các nghiệp": Thể của nghiệp là Tư. Nghiệp hành phước, phi phúc, như đã giải thích trên.

Kế tiếp là phần hai - Nói về nghiệp của Sắc giới

Kinh: Tạo nghiệp của bốn tĩnh lự định của cõi Sắc.

Giải thích: "Sắc" là Sắc giới.

"Bốn tĩnh lự địa": như đã giải thích ở trên.

"Định" là tâm một cảnh tính.

"Tạo nghiệp" lược có ba loại: 1. Tầm tứ: nghĩa là sơ tĩnh lự có tầm có tứ. Nếu trung gian thiền thì không có tầm, chỉ có tứ. Ba tĩnh lự tiếp theo thì không có tầm, không có tứ. Cùng với ba loại nầy tương ưng với định tịnh, đó tức là hành chẳng động, có thể sinh ra những nghiệp kia.

Tiếp theo là phần ba - Nêu nghiệp của vô Sắc giới.

Kinh: Những nghiệp khởi do bốn định không ở vô sắc.

Giải thích: Hai chữ "vô sắc" như đã giải thích trên.

"Bốn không" là 1. Không vô biên xứ; 2. Thức vô biên xứ; 3. Vô sở hữu xứ; 4. Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

"Định": nghĩa như đã nêu trên. Không có tầm, tứ, chỉ có những khởi nghiệp do định thắng tịnh. Như Luận Câu-xá nói: Khi tu gia hạnh, suy tư về vô biên không, lìa đệ tứ thiền, sinh lập không vô biên xứ, nương theo cận phần này mà các đạo vô gián, nhàm chán hữu lậu nơi các cõi dưới. Cả ba thô, khổ, chướng, tùy một hành tướng, các đạo giải thoát, vui nơi căn bản không. Tĩnh, diệu, ly cả ba, tùy một hành tướng, đắc sinh bốn uẩn tạo thành thân. Nương theo mệnh căn nơi chúng đồng phận thọ hai vạn kiếp. Ba xứ như Thức v.v... theo đó mà biết thọ bốn vạn kiếp, sáu vạn, tám vạn kiếp, do định dần dần thù thắng.

Dưới đây là phần ba - Kết về nghiệp quả không, trong đó chia làm hai phần:

1. Nghiệp quả không.

Kinh: Nghiệp quả của ba hữu, tất cả đều không.

Giải thích: "Ba hữu": là Dục hữu, Sắc hữu, vô sắc hữu.

"Nghiệp quả": Nghiệp là nghiệp thiện, bất thiện hữu lậu và lực trợ duyên là phiền não chướng. Quả là dị thục của các thú cảm nhận, như thân mệnh dài ngắn, tùy theo lực nhân duyên có hạn định, là quả

phần đoạn.

"Tất cả đều không": Tức những thứ kia đều không có tự tính, đều là không.

Dưới đây là phần hai - Kết về vô minh không.

Kinh: vô minh căn bản nơi ba cõi cũng không.

Giải thích: "Vô minh căn bản": Như Luận Duy thức nói: Thức thứ bảy đều thường hành tuy vô minh, thường tương tục nhưng chẳng thể phát nghiệp. Thức thứ sáu thì mê lý mà khởi, chỉ chấp giữ lấy có thể phát các hành phước v.v... chính là đứng đầu của duyên sinh, làm căn bản.

Như luận Khởi Tín nói: vô minh có hai loại: 1. Căn bản; 2. Cành ngọn. Tướng ngọn cành thì tế, nghĩa là nghiệp chuyển hiện, dựa nơi hiện thức đó khởi các sự thức. Tức như kinh Lăng Già nói: "Gió cảnh giới lay động, sóng bảy thức lưu chuyển" cùng nhau dẫn phát mà thọ nhận phần đoạn sinh, tức là cành ngọn. "Căn bản" là vì không biết như thật về pháp chơn như, tâm bất giác khởi mà có niệm đó. Niệm không có tự tướng, không lìa bản giác, giống như người mê, dựa vào phương mà mê, nếu lìa phương, thì không có mê. Chúng sinh cũng vậy, vì nương theo giác mà mê, nếu lìa tính giác thì không có gì là không giác, đó là "căn bản".

"Cũng không": Há chỉ là nghiệp quả vì không có tự tính nên không, mà ngay cả vô minh căn bản mà những nghiệp quả kia nương vào, cũng không có tự tính, nên cũng không.

Tiếp đến là phần hai - Nêu rõ cảnh trí của bậc Thánh. Trong đó chia làm ba:

1. Nêu Biến dịch không:

Kinh: Các địa của Thánh vị vô lậu sinh diệt, ở trong ba cõi, vô minh tập còn lại quả báo biến dịch, cũng lại đều không.

Giải thích: "Thánh vị": Đây là nói bậc chứng đắc, chẳng phải hạng phàm phu đạt được.

"Các địa": theo kinh cũ dịch là "ba địa chín sinh diệt". Ba địa là địa thứ tám, thứ chín, và mười. Mỗi địa đều có mới, trụ, chung sinh là chín sinh diệt. Kinh Lăng già bản bốn quyển nói: Bồ-tát Ma-ha-tát đắc pháp nhẫn vô sinh, trụ nơi địa thứ tám, chuyển các tâm xả, đắc ý sinh thân.

Lại nữa, quyển bốn nói: Đại Tuệ! Thanh văn, Bích chi Phật, vì chưa chứng pháp vô ngã, chưa đắc lìa biến dịch sinh bất tư nghị. Lại nữa, kinh phu nhân nói: 1. A-la-hán; 2. Độc giác; 3. Bồ-tát đã đắc tự tại,

thọ thân biến dịch.

"Tự tại" tức là địa thứ tám đắc tự tại ở tướng và cõi.

Lại nữa, kinh Lăng già quyển ba nói: Có ba loại ý sinh thân: Ý sinh thân do Tam muội lạc chánh thọ ý sinh thân do, giác tính tự tính pháp và Ý sinht hân do, chủng loại câu sinh vô hành tác. Thuộc địa thứ mười: Từ sơ địa đến địa thứ bảy thì đắc thân thứ nhất. Địa thứ tám thì đắc thân thứ hai, từ địa thứ chín đến địa thứ mười thì đắc thân thứ ba. Do đó mà nói: chỉ thẳng hướng đến Bồ-tát. Cả ba đoạn văn trên đều giống nhau. Thanh văn, Độc giác, cả hai kinh đều nói: Hàng Nhị thừa vô học, hồi tâm hướng đại thừa, địa tiền cũng đắc thọ sinh biến dịch huống nữa là chư Bồ-tát đã đạt địa thứ nhất.

Nói "vô lậu" ở đây là nói về nhân. Lậu là phiền não, khởi nhiều lỗi lầm không cùng tận. Trí này không có lậu đó, nên bảo là vô lậu.

"Sinh diệt": Tuy căn bản trí, tự thể sinh diệt, nhưng chứng bất sinh, cho nên chẳng phải là nhân của biến dịch, chỉ sau khi đắc duyên pháp sinh diệt, có phân biệt, mới làm nhân của biến dịch. Luận Duy thức nói: nghĩa là các nghiệp vô lậu có phân biệt làm nhân. Ở trong ba cõi, các vô minh tập còn sót lại làm duyên. Chướng có hai loại: Bậc đắc biến dịch thì không có phiền não chướng, chỉ có sở tri chướng. Đó là sự sót lại của phiền não trong ba cõi. Sở tri chướng tức là vô minh. Kinh Phu Nhân nói: "vô minh trụ địa". Ngài Từ Ân thì dịch là "vô minh tập địa, vì từ vô thủy đến nay do vô minh huân tập". Luận Duy thức quyển tám nói: "Do duyên trợ lực của sở tri chướng nên làm duyên". vô lậu làm nhân, sở tri chướng làm duyên chiêu cảm quả dị thục thù thắng vi tế.

"Biến dịch": Đó là tên gọi. Biến: là cải đổi. Dịch là chuyển dịch. Chuyển đổi thân mệnh, gọi là biến dịch. Ở đây có ba tên gọi. Luận Duy thức nói: Do nguyện lực bi, chuyển đổi thân mệnh, không có hãn định, gọi là biến dịch hoặc gọi là ý thành thân, tức do nguyện lực bi, do ý nguyện mà thành. Còn gọi là Biến hóa thân , vì do lực vô lậu chuyển khiến trở nên khác xưa, như biến hóa.

"Quả báo": Nghĩa là chư Bồ-tát, nương thân cõi Dục Sắc, tùy các giới, địa, khiến thân đó chuyển đổi, với dị thục vô ký vi tế, sáng, diệu, trong sáng nơi tính của năm uẩn. Chỉ vì thân tự loại và các cảnh của Bồ-tát ở vị sau tốt hơn, chẳng phải là cảnh kém, cho nên đâu cần chiêu cảm quả ác hữu lậu. Để nhằm tự chứng Bồ-đề, tạo lợi lạc cho người khác, nghĩa là: các Bồ-tát đã mãi mãi đoạn trừ, điều phục phiền não chướng, cho nên không chịu thọ nhận thân phần đoạn, sợ bị uổng phí nhiều thời

gian tu hạnh Bồ-tát, bèn dùng nhân nguyện lực của định thù thắng vô lậu, như pháp kéo dài thọ mạng, hổ trợ hiện thân, khiến được dài lâu, cùng với quả không dứt. Như vậy, nguyện lực định trợ giúp, luôn luôn cho đến khi chứng đắc Bồ-đề vô thượng, đâu cần tác động của sở tri chướng? Do chưa viên chứng đại bi vô tướng, không chấp Bồ-đề, hữu tình là thật có, thì không do đâu phát khởi bi nguyện mãnh liệt. Lại nữa, vì sở tri chướng làm chướng ngại đại Bồ-đề, vì để đoạn trừ vĩnh viễn, cho nên lưu giữ lại thân mà trụ. Lại nữa, kinh Lăng-già nói: Tùy nhớ nghĩ về cảnh giới của bản nguyện, vì để thành thục cho chúng sanh, đắc tự giác về Thánh trí, do các nguyên nhân như vậy nên tạo mọi chiêu cảm. Dựa theo đó mà xét thì tính của biến dịch sinh tử là thuộc về quả dị thục hữu lậu; đối với nghiệp vô lậu là quả tăng thượng. Nếu có Thánh giáo nói là vì vô lậu xuất ba cõi tức tùy thuộc nhân hỗ trợ mà nói như thế. Như kinh Phật Đại nói: Có Tịnh độ vi diệu vượt ngoài ba cõi, Bồ-tát địa thứ mười nên sinh ở trong đó. Nói "cũng lại đều không". Chẳng những phần đoạn sinh tử vì không có tự tính nên không, mà ngay cả sinh tử biến dịch không có tự tính này cũng là không.

Dưới đây là phần hai - Nêu Đẳng giác không

Kinh: Bồ-tát Đẳng giác, đắc định Kim cang, hai thứ nhân quả của sinh tử là không, Nhất-thiết-trí cũng không.

Giải thích: Bồ-tát Đẳng giác: là vị Đẳng giác ở sau Địa thứ mười.

Đắc định Kim cang, là định thú thắng sau cùng.

Hai thứ nhân quả của sinh tử là không: nghĩa là Bồ-tát đó do trị được hai chướng vi tế của hai loại sinh tử là phần đoạn và biến dịch.

Hỏi: Ở ngôi vị này mà có phần đoạn sinh tử sao?

Đáp: Do phiền não chủng làm nhân. Lại nữa, do vô lậu kéo dài phần đoạn uẩn mà thành là biến dịch. Lại nữa, vô minh căn bản từ gốc hướng ngọn, làm nhân.

"Nhất-thiết-trí" là trí của chủ thể đoạn. Chủ thể đoạn và đối tượng được đoạn kia đều không có tự tính, nên bảo là cũng không.

Tiếp theo là phần ba - Nêu Quả đức không.

Kinh: Phật vô thượng giác, chủng trí viên mãn, trạch phi trạch diệt, pháp giới chân tịnh tính tướng bình đẳng, ứng dụng cũng không.

Giải thích: "Phật vô thượng giác": Tiếng Phạm gọi là Phật đà, nghĩa như trên đã nêu. Thù thắng không gì sánh nên gọi là Vô thượng giác. Đây là nêu chung.

"Chủng trí viên mãn": Chủng tức là trí sự. Trí là trí lý tức là Trí và đức viên mãn.

"Trạch phi trạch diệt": Tức là trạch diệt và phi trạch diệt. Trạch tức là Tuệ tịnh, đoạn hoặc hiển bày "như", gọi là trạch diệt. Duyên khuyết mà hiển bày như không do ở lực trạch diệt, gọi là phi trạch diệt, tức giải thoát viên mãn.

"Pháp giới chơn tịnh": Chân là chơn như, pháp giới thanh tịnh, nhờ ở pháp thân viên mãn.

"Tính tướng bình đẳng": Tính là chơn như, tướng là trí, đều đã viên mãn tột cùng tức là bình đẳng.

"Ứng dụng": là đại bi cảm nhận dẫn đến thân ứng, hóa. Dụng mà thường tịch lặng, nhờ ứng hóa đủ đầy. Tất cả hằng sa công đức nơi ba thân ba đức mà Như Lai hiện có cũng đều là không.

Dưới đây là phần ba - Nói về thuyết giảng và nghe đều không. Trong có hai phần: 1. Thuyết giảng và nghe không

Kinh: Này thiện nam! Nếu có người tu tập Bát-nhã Ba-la-mật đa, người thuyết giảng người nghe, thì ví như người ảo thuật, không có nói, không có nghe, pháp đồng pháp tính, giống như hư không.

Giải thích: "Nếu có người tu tập Bát-nhã..." nghĩa là: nếu nói nghe không có tướng của nói, nghe.

"Ví như..." là nêu dụ nói rõ.

Hai câu dụ cho nhân, hai câu dụ cho pháp.

"Ví như người ảo thuật": là những người biến hóa giả tạo. Hoặc như người gỗ, chúng tuy là chuyển động, nhưng không có chủ tể. Quán thân như huyễn, tuy có nói nghe nhưng mất tướng nói nghe vì không phân biệt.

"Pháp đồng pháp tính, giống như hư không": Chữ pháp ở trước là những pháp vốn có tỏ ngộ hiểu rõ lý sự. Đồng pháp tính, tức là chơn như. Ở chỗ ngộ hiểu, tinh tấn tu hành, hiểu rõ tướng tức là tính, giống như hư không.

Kế tiếp là phần hai - Kết về nhân, pháp không

Kinh: Tất cả pháp đều như.

Giải thích: Nếu có phân biệt thì thấy nhân và pháp khác nhau mà trụ. Nếu không phân biệt thì tất cả pháp đều như.

Dưới đây là đoạn văn lớn thứ ba: Tổng kết về phần Hộ trì quả.

Kinh: Đại vương! Bồ-tát Ma-ha-tát hộ trì quả Phật là như vậy.

Giải thích: Như trên đã nói, hỏi đáp chung và riêng, rộng nói về tu hành tướng không phân biệt, hộ trì quả Phật là làm như vậy.

Tóm lại, phần hỏi đáp riêng đã xong.

Tiếp theo là đoạn văn thứ ba - Hỏi thẳng đáp thẳng.

Trong đó chia làm ba phần: 1. Như Lai nêu hỏi; 2. Vua Ba-tư-nặc đáp; 3. Như Lai ấn kết.

Đây là phần một - Như Lai nêu hỏi,

Kinh: Bấy giờ,đức Thế Tôn bảo Vua Ba-tư-nặc, ông dùng tướng gì mà quán Như lai.

Giải thích: Trên đã nói rõ quả đức Bát-nhã. Ý hỏi ở đây Như Lai tức tướng mà quán tính. Lại nữa, lúc ấy, đại chúng tuy nghe thuyết giảng về thắng không, nhưng chưa hiểu về vong tướng, vì vậy Phật nêu hỏi khiến chánh quán.

“Ông dùng tướng gì” Lấy tướng hữu vi hay là lấy tướng vô vi để Quán Như Lai.

Tiếp theo là phần hai - Vua Ba-tư-nặc đáp:

Trong đó chia làm ba phần: 1. Nói thẳng thật tướng; 2. Dựa theo pháp nói chit ếit; 3. Kết về quán Như Lai.

Đây là phần một - Nói thẳng thật tướng.

Kinh: Vua Ba-tư-nặc thưa: Quán thật tướng thân, quán Phật cũng vậy.

Giải thích: Thế Tôn trước tiên là hỏi về quán Như lai. Vua Ba-tư-nặc lại đáp về quán thật tướng của thân. Hỏi và đáp khác nhau, vì có bốn nghĩa: 1. Khiến cho người quán tỏ ngộ nhân biết rõ quả, quán thật tướng của mình giống với Như Lai, vì pháp thân cùng một; 2. Khiến cho người quán rõ ngộ quả biết rõ nhân. Pháp thân của Như Lai cùng một thể với chính mình, chỉ cần chứng lý viên mãn thì thành Phật; 3. Khiến người quán tỏ ngộ nhân và quả là đồng. Ở chỗ tự thân có đủ hằng sa công đức của Như Lai tương ứng với chí cầu; 4. Khiến người quán tỏ ngộ, nhân và quả là đồng, tu hai lợi đều không trụ nơi tướng, tức là chứng thật tướng bình đẳng nơi các pháp. Vì đủ các nghĩa ấy nên nêu về tự thân.

“Thật tướng”: là chân thật vô tướng, gọi là thật tướng.

“Quán Phật”: Phật có ba thân: 1. Quán hóa thân, quyền ứng thị hiện; 2. Quán Báo thân, năm uẩn chơn thường; 3. Quán Pháp thân, hiển do hai không. Pháp thân chơn thường là đối tượng quán ở đây, hóa tức là pháp. Nhưng văn kinh này phần sau nói chút ít khác với phẩm Kim cang thân và phẩm Phạm hạnh trong kinh Niết-bàn, văn niệm Phật, tán thán Pháp thân trong Kinh vô lượng nghĩa, Phẩm A-súc Phật trong kinh Duy-ma-cật, phẩm quán như lai trong kinh vô cấu xứng.

“Cũng vậy”: là quán tự thật tướng cũng giống như pháp thân Phật, cho nên bảo là cũng vậy.

Sau đây là phần hai - Dựa theo pháp nói chi tiết riêng. Trong đó có sáu mươi lăm câu, chia làm năm loại: 1. Dựa theo sắc tâm, văn có tám đối; 2. Dựa theo sự tướng, văn có tám đối; 3. Dựa theo cấu tịnh, văn có sáu đối; 4. Dựa theo tri kiến, văn có mười đối; 5. Dựa theo bỏ, nêu, văn có hai đối. Chung và riêng khác nhau có ba mươi ba đối.

Phần một - Dựa theo sắc tướng, gồm tám đối. Đây là phần một - Ba tế đều không.

Kinh: Không có tế trước, không có tế giữa.

Giải thích: Tế là bờ mé biên vực nghĩa là pháp hữu vi bị rơi vào ba đời. Có hai loại ba đời: 1. Ba đời lưu chuyển: Đã qua đi gọi là về trước, như ngày hôm qua, hôm kia. Chưa đến gọi là về sau như ngày mai, ngày mốt; 2. Ba đời pháp hành: chưa đến gọi là trước, phía trước, như nói tiền lộ, con đường phía trước. Đã đi qua gọi là sau, như nói: qua sáu. Pháp thuộc sắc tâm, tướng tự dời đổi, thành ra ba đời, thật tướng vô vi, không có trước, sau, giữa, nên bảo là vô tế.

Tiếp theo là phần hai - Ba tế tức lìa.

Kinh: Chẳng trụ ba tế, chẳng lìa ba tế.

Giải thích: Trên đã nói thể của vô vi không có ba tế. Ở đây nói vô vi không trụ nơi ba tế, tuy pháp vô vi có tự tính trụ, nhưng trong đó có sự khác nhau là trụ và chẳng trụ. nghĩa là: do tính của thật tướng tự nó là rỗng lặng, tịch tĩnh, không thể nói là trụ ở đây hay trụ ở kia, nên bảo là chẳng trụ. Hiện bày khắp tất cả pháp, nên không thể nói là lìa, thể chẳng phải là trụ lìa, mà được gọi là trụ lìa. Nếu nhất định trụ thì lìa tức không thể cùng thời. Các đoạn văn sau cũng theo với lý đó mà hiểu.

Dưới đây là phần ba - Năm uẩn tức lìa.

Kinh: Chẳng trụ năm uẩn, chẳng lìa năm uẩn.

Giải thích: Năm uẩn sắc tâm: nghĩa là tích tụ. Thật tướng chẳng phải tụ nên bảo là chẳng trụ. Hiện bày khắp sắc tâm, cho nên bảo là chẳng lìa.

Kế tiếp là phần bốn - Bốn đại tức lìa.

Kinh: Chẳng trụ bốn đại, chẳng lìa bốn đại.

Giải thích: Bốn đại, là địa, thủy, hỏa, phong. nghĩa là: cứng, ướt v.v... đến phần sau sẽ nêu đủ. Một khi khởi ắt đều có, xứ vô sắc thì không. Thật tướng chẳng phải là những thứ đó, nên bảo là chẳng trụ. Thể hiện bày khắp cả bốn đại, cho nên bảo là chẳng lìa.

Sau đây là phần 5 - Sáu xứ tức lìa.

Kinh: Chẳng trụ sáu xứ - chẳng lìa sáu xứ

Giải thích: Sáu xứ: là sáu xứ nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý. Năm xứ

trước là sắc. Như luận Câu xá nói: “Thân căn chín sự, mười sự là các căn khác, ý xứ thứ sáu, là tâm pháp” đều là những môn xứ do tâm, tâm sở sinh ra. Thật tướng chẳng phải là những thứ đó, nên bảo là chẳng trụ. Thể thì hiện khắp cả sáu xứ, nên bảo là chẳng lìa.

Kế đến là phần sáu: Hợp ba đối nói.

Kinh: Chẳng trụ ba cõi, chẳng lìa ba cõi. Chẳng trụ phương, chẳng lìa phương, minh và vô minh bình đẳng.

Giải thích: Đối thứ sáu là ba cõi tức lìa. Thể của thật tướng chẳng phải là nghiệp quả của sinh tử, nên chẳng trụ. Ba cõi, thể ở khắp những thứ kia, nên bảo là chẳng lìa.

Đối thứ bảy là: mười phương tức lìa. Nói phương là đựa theo sắc mà lập. Mặt trời mọc ở phương Đông, lặn ở phương Tây, đúng ngọ là Nam, nửa đêm là bắc, bốn góc của phương là bốn hướng, trên và dưới, thành ra mười phương. Lại nữa, trên một hạt bụi đều có phương. Nay ở đây nói về trụ và lìa. Có hai giải thích: 1. Môn dứt bỏ tướng: Không có xứ nào có thể trụ, cho nên bảo là chẳng trụ phương. Không có chấp nào có thể xa lìa, nên bảo là chẳng lìa; 2. Môn Hiển đức: Thật tướng thì luôn vượt quá hữu, nên bảo là chẳng trụ phương. Dụng thì hiện bày khắp cả pháp giới, nên bảo là chẳng lìa phương.

Đối thứ tám là: Sáng tối tức lìa. Về minh và vô minh thì có hai Giải thích: 1. Dựa theo sắc mà nói, thì ngày và đêm khác nhau. Lại thể có ánh sáng và thể không có ánh sáng nên sáng và tối khác nhau. Thật tướng thì chẳng sáng chẳng tối; 2. Dựa theo tâm mà nói: tịnh tuệ vô lậu, gọi đó là minh. Hữu lậu mê tối, gọi đó là vô minh. Thật tướng thì chẳng phải là tâm, chẳng phải là sáng tối.

“Đẳng”: là chẳng trụ chẳng lìa.

Dưới đây là phần hai - Dựa theo sự tướng mà nói. Văn có tám đối, trong đó chia làm hai phần. Bốn đối đầu là cùng phủ định để nói rõ.

Kinh: Chẳng phải một chẳng phải khác. Chẳng phải đây, chẳng phải kia. Chẳng phải tịnh, chẳng phải uế. Chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi.

Giải thích:

1. Đối nhất, dị (chung một, riêng khác) có hai nghĩa:

a. Môn lìa tướng: không bị hữu câu thúc, nên bảo là chẳng phải một. Thể hiện khắp cả có không đều, nên bảo là chẳng phải khác.

b.Môn hiển đức: Thể đủ vạn đức, cho nên bảo là chẳng phải một. Vạn đức đều như, cho nên bảo là chẳng phải khác. Do vậy mà nói là chẳng phải một chẳng phải khác.

2. Đối thử, bỉ (đây, kia). Nói đây và kia là: Đây là sinh tử, kialà Niết-bàn. Sinh tử và Niết-bàn, là mê và ngộ đối đãi, lìa ngôn tuyệt đãi, xưa nay bình đẳng, thì đâu là đây, kia. Lại vật đây kia là nương nơi sắc xứ mà thuyết. Như chẳng phải tức, lìa, chẳng phải đây, kia.

3. Đối tịnh, uế: Tịnh uế, nghĩa có hai giải thích:

- Dựa theo sắc mà xét. Tịnh độ là chỗ ở của tất cả Thánh chúng. Uế độ là chỗ ở của tất cả phàm ngu. Lại nữa, Thánh và phàm, tịnh và uế, thật tướng không phải sắc, nên không phải tịnh uế.

- Dựa theo tâm mà xét, các tuệ vô lậu, gọi là tịnh. Khách trần phiền não, gọi là uế. Thật tướng thì chẳng phải tâm, cho nên chẳng phải tịnh uế. Do vậy mà bảo là chẳng phải tịnh uế.

4. Đối vi và vô vi: Chẳng phải hữu vi là các pháp hữu vi, niệm niệm dời đổi. Thật tướng thì vắng lặng, cho nên chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi: Nhưng thật tướng đó tức chơn vô vi, vì để ngăn chặn sự chấp giữ nên bảo là “chẳng phải”.

Tiếp đến là phần hai - bốn đối sau, dùng “Cùng không có” để nói rõ.

Kinh: Không có tự tướng, không có tha tướng. Không có danh, không có tướng. Không có mạnh không có yếu, không có chỉi bảo, không có diễn thuyết.

Giải thích:

1. Đối không có tự tha. Nói tự tha là dựa theo sắc tâm mà lập, hình đối đãi nhau. Đối tha nói tự, đối tự nói là tha. Thật tướng thì dứt đối đãi nên không có tự tha.

2. Đối không có danh tướng. Danh là năng thuyên (vật chủ diễn bày) tướng là sở thuyên (vật bị diễn bày), thông cả có không đều. Thật tướng thì chẳng phải là những thứ đó, vì nó không có danh tướng.

3. Đối không có mạnh, yếu: Nói cường nhược (mạnh yếu) là các lực của sắc... dựa theo đối đãi với quán mà nói. Thật tướng chẳng phải những thứ đó, vì nó không có mạnh hay yếu.

4. Đối Không có chỉ bảo, diễn thuyết: Chỉ bảo và diễn thuyết là vì có tướng mới có thể chỉ bày, có danh mới có thể diễn nói. Thật tướng thì không có tướng, nên không thể chỉ bày. không có danh, nên không thể diễn nói.

Dưới đây là phần ba. Dựa theo sự nhơ sạch nói rõ. Văn có sáu đối.

Kinh: Chẳng phải Bố thí, chẳng phải bỏn xẻn. Chẳng phải giới, chẳng phải phạm. Chẳng phải nhẫn, chẳng phải sân. Chẳng phải tinh

tấn chẳng phải lười biếng. Chẳng phải định, chẳng phải loạn. Chẳng phải trí chẳng phải ngu.

Giải thích: Đây là dùng hạnh sáu độ, đối lại với sáu tệ cấu. Quán thiện ác đối đãi, có Bố thí và keo xẻn. v.v... Thật tướng thì dứt tuyệt mọi đối đãi, vì chẳng phải là những thứ đó.

Tiếp theo là phần bốn - Dựa theo tri kiến nói rõ. Văn có mười đối, trong đó chia làm hai phần một. Có sáu đôi dựa theo tướng nói rõ.

Kinh: Chẳng phải lai phi khứ, chẳng phải nhập phi xuất, phi phước điền chẳng phải không phước điền, chẳng phải tướng chẳng phải vô tướng, chẳng phải thủ phi xả, chẳng phải đại phi tiểu.

Giải thích:

1. Đối lai và khứ: Các pháp thì có động, có đến có đi. Thật tướng thì chẳng động, vì không có đến, đi.

2. Đối xuất và nhập: Mê thì nhập sinh tử, ngộ thì xuất sinh tử, cho nên có nhập có xuất. Lại nữa, pháp vãng lai (qua lại) có sự nhập xuất. Thật tướng thì tịch nhiên, vì chẳng nhập chẳng xuất.

3. Đối phước điền không hước điền: Điền có bốn loại như luận Bà-sa đã nói: hướng đến, khổ tạo ân đức sinh trưởng phước. Thật tướng thì chẳng phải hữu, cho nên chẳng phải phước điền. Thật tướng chẳng phải không, cho nên chẳng phải không phước điền. Lại nữa, vì tính không nên chẳng phải phước điền, vì đủ các đức, nên chẳng phải không phước điền.

4. Đối chẳng phải tướng, vô tướng: Thật tướng thường tịch , cho nên chẳng phải hữu tướng. Diệu dụng tùy duyên, cho nên chẳng phải vô tướng.

5. Đối chẳng phải thủ xả: Pháp hữu vi có thể thủ, có thể xả. Thật tướng vô vi thì phi thủ xả.

6. Đối chẳng phải đại, tiểu: pháp có hình chất có thể định được lớn nhỏ. Thật tướng của nó không có hình chất nên chẳng phải đại, tiểu.

Tiếp đến phần hai - Dựa theo cảnh nói rõ. Có bốn đối:

Kinh: Chẳng phải thấy, chẳng phải nghe, chẳng phải nhận biết, chẳng phải hiểu biết.

Giải thích: Thật tướng thì chẳng phải sắc, cho nên chẳng phải thấy. Phi thanh cho nên chẳng phải nghe. Phi hương, vị, xúc cho nên chẳng phải nhận biết. Chẳng phải pháp trần, cho nên chẳng phải hiểu biết.

Tiếp theo là phần 5 - Văn có hai đối. Dựa theo nêu, bỏ mà tỏ bày.

Kinh: Tâm hành xứ diệt - Ngôn ngữ đạo đoạn, đồng chơn tế, đẳng pháp tính.

Giải thích: Tâm hành xứ diệt - là tâm duyên lự dứt.

Ngôn ngữ đạo đoạn: là ngôn thuyết chẳng thể diễn bàn.

Đồng chơn tế, đẳng pháp tính: nghĩa là Vua Ba-tư-nặc quán thật tướng thân, thể giống với chơn tế, lượng ngang với pháp tính. Thế nhưng các hữu tình từ vô thủy đến nay vì ngã pháp điên đảo, vì lực huân tập mà tự tha sai biệt, do vì nghiệp lực mà hình hài bị chiêu cảm ở sáu đường khác nhau. Xét về thật tướng thì đồng với chơn tế, ngang với pháp tính.

Dưới đây là Phần ba - Kết về quán Như Lai

Kinh: Con dùng tướng mà quán Như Lai.

Giải thích: Vua Ba-tư-nặc nói: Con dùng những tướng đã nói trên để quán Như Lai.

Phần trên là phần trả lời thẳng, đã xong.

Tiếp đến là phần ba - Như Lai ấn kết. Trong đó chia làm hai. 1. Ấn chứng những lời đã nói.

Kinh: Phật bảo: Này thiện nam! Như ông đã nói, các lực vô úy các pháp bất cộng... hằng hà sa công đức của chư Như Lai đều là như vậy.

Giải thích: Này thiện nam! Như ông đã nói: Tức không chỉ thật tướng mà thật sự chư Phật chứng trí bình đẳng, toàn bộ mười lực, bốn vô úy, hằng hà sa công đức, các pháp bất cộng v.v... như ông nói, đều là như vậy.

Sau đây là phần hai - Biện minh quán chánh tà.

Kinh: Người tu Bát-nhã Ba-la-mật-đa, phải quán như vậy, nếu quán khác đây, gọi là quán tà.

Giải thích: Người tu Bát-nhã phải quán như vậy.

"Tha quán"(quán khác): ở đoạn văn trên, chỉ nghiêng lệch giữ lấy một vế tức chẳng phải chánh quán, đều gọi là khác, là quán tà.

Đoạn văn lớn thứ ba nêu nghe pháp được lợi ích.

Kinh: Khi thuyết giảng pháp ấy, vô lượng đại chúng, đắc pháp nhãn thanh tịnh.

Giải thích: Đức Phật trả lời vua, thuyết giảng về hộ trì quả Phật, vô lượng đại chúng nghe pháp đắc pháp nhãn thanh tịnh.

Pháp nhãn tịnh: là tuệ vô lậu. Nếu chứng ngã không, tức là Sơ quả. Người chứng pháp không, tức là Địa thứ nhất.

PHẨM THỨ BA: BỒ-TÁT HẠNH

Giải thích phẩm này, văn chia làm ba: 1. Biện minh ý nối tiếp. nghĩa là: Hai vấn đề được nêu ở đầu phẩm trước, thì phần một trình bày về quả đức của phẩm trước đã nói xong. Tiếp sẽ biện minh về nhân thù thắng đầy đủ ở đây. Khiến người tu hành, quán quả tu nhân, vui nguyện tiến tu, nên có phẩm này; 2. Giải thích tên phẩm; Bồ-tát là như phẩm Tự đã nói. Hạnh là khởi bi trí, tu hạnh nhị lợi (tự lợi lợi tha) là đạo vô trụ. Cách dịch cũ là "giáo hóa" là căn cứ theo môn lợi tha. Đạt được tâm bi đồng thể, thì lợi tha tức là tự lợi, cũng không nhau gì sai; 3. Chia văn giải thích, trong đó phân làm ba phần:

- Vua Ba-tư-nặc.
- Như Lai chánh đáp.
- Nghe pháp được ích .

Đây là phần một - Vua Ba-tư-nặc hỏi - nghĩa đó là sao?

Kinh: Bấy giờ, Vua Ba-tư-nặc bạch Phật: Thế Tôn! Hộ trì hạnh thập địa, Bồ-tát Ma-ha-tát phải tu hành như thế nào? Làm sao giáo hóa chúng sanh? Lại dùng tướng gì mà trụ để quán sát?

Giải thích: Hộ hạnh thập địa: là nhắc lại câu hỏi trước.

Bồ-tát Ma-ha-tát: là nói về người năng chủ hộ trì, (chủ thể) cả người chưa tu và người đã tu.

"Phải tu hành..." là chánh nói về ba câu hỏi.

Ý hỏi: người phát khởi tu đại thừa thì tu hành như thế nào? Nếu người tu hành thì làm sao để hóa độ tạo lợi? Hoặc tu hoặc hóa thì làm thế nào quán sát được lìa chướng, đạt đến quả đức viên mãn? Chính là để mong cầu quả đức vô thượng nên từ đầu đến cuối, chủng tánh không bị đoạn, mà nêu ba câu hỏi, không tăng không bớt. Ba câu hỏi này, là ba loại diệu quán của người phát tâm cầu Bồ-đề. Chán lìa hữu vi, vui cầu Bồ-đề, thương xót hữu tình. Ba loại tâm này theo thứ lớp sinh khởi, là đoạn, tu, hóa lợi. Lấy sau làm trước nên cũng được gọi là ba tụ tịnh giới: nhiếp thiện pháp giới, nhiếp chúng sinh giới, nhiếp luật nghi giới. Theo thứ lớp của trị đoạn, thì tu hành hóa lợi, lìa xa các chướng. Thuận theo ba câu hỏi, tức là nhân của ba đức Trí, Ân, Đoạn. Như thứ tự, có thể chứng đắc được quả Báo, hóa, Pháp thân cứu cánh.

Dưới đây là phần hai - Phật đáp riêng từng phần; gồm ba: 1. Đáp về tu hành; 2. Đáp về hóa độ chúng sinh; 3. Đáp về quán sát.

Trong phần một, đáp về tu hành. Văn chia làm hai: 1. Lược nói năm nhẫn; 2. Rộng nói năm nhẫn. Trong phần lược nói, văn lại chia

làm ba:

1. Nêu chung về năm nhẫn.

Kinh: Phật nói: Đại vương! Chư Bồ-tát Ma-ha-tát nương vào pháp năm nhẫn để tu hành.

Giải thích: Đó là nêu chung. Dưới đây là phần hai - Liệt về năm nhẫn.

Kinh: Đó là Phục nhẫn, Tín nhẫn, Thuận nhẫn, vô sinh nhẫn, mỗi nhẫn đều có thượng, trung, hạ, còn Tịch diệt nhẫn chỉ có thượng và hạ.

Giải thích: Nhẫn nghĩa là chấp nhận nhẫn chịu. Lấy tuệ làm thể, tương ứng với trợ bạn đủ tính năm uẩn.

Phục nhẫn: Phục là chiết phục. Ở ngôi vị Tam hiền, chưa tự mình chứng được lý, nương theo lực thắng giải mà tu chánh quán, cả hai môn phước và trí, tự lợi lợi tha đều chưa mất tướng. Phân biệt hai chướng khiến cho không khởi hiện hành. hai tùy miên Thủ đã điều phục nhưng chưa đoạn dứt, nên gọi là Phục nhẫn. Tức nhẫn của nhẫn, nhẫn có phục ấy. Với ba nghĩa trên mà được tên, tức là Tương tự giác trong luận Khởi Tín nói.

Tín nhẫn: Tín là chứng tín, Sơ địa, hai địa, ba địa gọi là Tín nhẫn.

Thuận là thuận hướng, thuận hướng vô sinh. Địa thứ năm, địa thứ sáu, gọi là Thuận nhẫn.

Vô sinh: gọi là "Như" Địa thứ bảy, địa thứ tám, địa thứ chín tuệ thường chiếu lý, gọi là vô sinh nhẫn.

Tịch diệt tức "Như". Địa thứ mười, Phật địa, chiếu tịch, tịch chiếu, gọi là tịch diệt nhẫn.

Vì đại quả khó chiêu cảm, nên phải trải qua năm nhẫn, vì vạn hạnh khó đủ nên lần lượt mà tu. Từ nhân đến quả, tổng cộng mười bốn nhẫn.

Nhưng bàn về năm nhẫn này, thì Kinh Luận nói khác nhau:

Như Kinh Bản Nghiệp Anh lạc lược chia làm sáu tính: 1. Tập chủng tính: tức là thập trụ; 2. Tính chủng tính: tức là thập hạnh; 3. Đạo chủng tính tức là mười hồi hướng; 4. Thánh chủng tính tức là địa thứ mười; 5. Đẳng giác tính là tâm Kim cang tâm; 6. Diệu giác tính là địa Như Lai. Còn gọi là sáu tuệ: văn tuệ, tư tuệ, tu tuệ, vô tướng tuệ, tịch chiếu tuệ, tuệ tịch chiếu, như theo thứ tự của sáu tính. Với sáu sinh kia đủ nêu rõ bốn mươi hai quả vị Hiền Thánh. Tuy năm nhẫn ở kinh này khác với số kê về sáu tính ở kinh kia, nhưng hai tính sau của kinh kia kết hợp là Tịch diệt nhẫn của kinh này thì nghĩa không gì sai.

Lại nữa, Luận Du-già quyển bốn mươi bảy nói về mười ba trụ:

1. Chủng tính trụ: tức là bản tính trụ chủng tính, chưa nhập tăng kỳ, tức giống với vị thập thiện của kinh này. Luận kia nói: nghĩa là tính của chư Bồ-tát vốn tự nhân hiền, tự thành tựu công đức của Bồ-tát. Bồ-tát ứng hợp với nhiều pháp thiện, cũng hiển hiện do tính nhân hiền, gấp tạo phương tiện, khiến chuyển ở thiện, chẳng do xét chọn, có chỗ chế ước, có chỗ phòng giữ. Trụ trong trụ này thì trụ giữ tất cả chủng tử Phật pháp. Ở trong tự thể, đã có đầy đủ tất cả Phật pháp, tất cả chủng tử, Không thể hiện khởi phiền não thượng phẩm trói buộc, tạo nghiệp vô gián, hoặc đoạn thiện căn. Nói chi tiết như trong Luận kia.

2. Thắng giải hạnh trụ: Tức giống với ba phẩm của phục nhẫn ở kinh này. Luận ấy nói: chư Bồ-tát từ mới phát tâm cho đến chưa đắc ý lạc thanh tịnh, toàn bộ tất cả các hành Bồ-tát, nên biết đều gọi là Thắng giải hạnh trụ. Ở trong trụ này, hiện bày khắp ở tất cả Bồ-tát trụ còn lại và Như Lai trụ, đều gọi là phát khởi hướng đến (Phát thú). Trong trụ trước, tuy tu các thiện, vì tính nhân hiền, nhưng những điều mình đã làm đều chẳng phải là Bồ-đề, cố ý mà làm, chưa được gọi là phát khởi hướng tới, không nhập tăng kỳ. Còn những thứ tu ở trụ này đều gọi là phát khởi hướng tới. Nhưng trong trụ này, bằng lực tư trạch gia hạnh thực hành mạnh hơn, vì tu tuệ chưa đắc kiên cố, tương tục không thối chuyển. Pháp sư Từ Ân nói: Đó là nói chưa đạt. Tu tuệ vô lậu, không phải nói trụ này không đạt tu tuệ hữu lậu. Hoặc đó là nói về khi mới phát tâm. Bồ-tát mười tín, tám tướng thành đạo, chưa vượt quá năm thứ sợ hãi, những tu tuệ vốn có chưa kiên cố. Lại nữa, ở trong ba xứ quên mất chánh niệm.

- Ở cảnh giới vừa ý hay không vừa ý, sáu cảnh như sắc v.v... tâm bị điên đảo, quên mất chánh niệm.

- Ở trong những thân thọ sinh, đã thọ sinh rồi thì quên mất những chuyện kiếp trước.

- Với các pháp đã thọ trì, quên mất những điều đã làm, đã nói trước đây. Hoặc ở một thời nào đó, đầy đủ trí tuệ minh mẫn, vì người khác mà thuyết pháp, cố gắng mà chuyển, như bắn tên ở trong bóng tối hoặc trúng hoặc không trúng. Hoặc ở một thời, với đại Bồ-đề, tuy đã phát tâm nhưng lại thối bỏ. Hoặc có lúc dứt bỏ những luật nghi tịnh giới mà mình đã thọ học, không thể thọ học. Hoặc có lúc xả bỏ việc làm lợi lạc cho hữu tình sinh ra nhàm chán việc làm lợi ích an lạc chưa được rộng lớn. Ở trong những thứ chư Bồ-tát học, chưa thể học hết. Đối với những tướng của Bồ-tát, đều chưa thành tựu, chưa thể hiện bình đẳng trong những gia hạnh chân chính của hai loại Bồ-tát xuất gia và tại

gia. Những tướng trạng của các hành đã nói ở đây, khi hạ nhẫn chuyển sang các hành thượng phẩm, khi trung nhẫn chuyển thì các hành ở trung phẩm, khi thượng phẩm chuyển thì các hành ở hạ phẩm, mà mỏng nhẹ dần. Lúc nhập Sơ địa thì tất cả những tướng này đều không có.

3. Cực hoan hỷ trụ: còn gọi là Tịnh thắng ý lạc trụ, tức là tín nhẫn bậc hạ của kinh này.

4. Tăng thượng giới trụ: Tức là tín nhẫn trung phẩm.

5. Tăng thượng tâm trụ: Tức là tín nhẫn thượng phẩm.

6. Giác phẩm tương ưng tăng thượng tuệ trụ: Tức là thuận nhẫn hạ phẩm.

7. Các đế tương ưng tăng thượng tuệ trụ: Tức là thuận nhẫn trung phẩm.

8. Duyên khởi lưu chuyển chỉ tức tương ưng tăng thượng tuệ trụ: Tức là thuận nhẫn thượng phẩm.

9. Vô tướng hữu công dụng trụ: Tức là vô sinh nhẫn hạ phẩm.

10 Vô tướng vô công dụng tru: Tức là vô sinh nhẫn trung phẩm.

11. Vô ngại giải trụ: Tức là vô sinh nhẫn thượng phẩm.

12. Tối thượng thành mãn Bồ-tát trụ: Tức là tịch diệt nhẫn hạ phẩm.

13. Tối cực Như Lai trụ: Tức là tịnh diệt nhẫn thượng phẩm.

Tuy mười ba trụ so với mười bốn nhẫn, là thiếu một àm lại rộng. Vì chủng tính trụ thứ nhất, không gồm thâu nhẫn. Giống với tụng sau của kinh này nói vị thập thiện. Nếu lấy vị Thập thiện làm phương tiện nhẫn thì con số của luận kia so với kinh này là tương đương. Luận Nhiếp Đại Thừa thì từ mười Tín cho đến Phật địa gồm có ba mươi bốn nhẫn. Địa tiền có ba nhẫn, trong địa thứ mười, mỗi địa có ba nhẫn thành ba mươi nhẫn, Phật địa có một nhẫn, thành ra là ba mươi bốn nhẫn. Lại nữa, Ngài Chân đế chú thích: năm nhẫn này, mỗi nhẫn trị ba chướng. Luận Du-già quyển bảy mươi chín nói là địa thứ bảy. Luận Duy thức thì nói là: Năm vị tu tập, đều cùng thuộc về năm nhẫn trong kinh này. Người giảng xin nêu ra như vậy.

Hỏi: Kinh liệt kê các nhẫn nói là thượng, trung, hạ. Thuận lý thì phải nói là hạ, trung, thượng, vì sao không theo thứ tự như thế?

Đáp: Căn cứ theo chủ thể hành hạnh thì lý thật phải vậy, nhưng nếu dựa theo chướng để đối trị thì cũng không trái với lý.

Tiếp sau là phần ba. Kết luận, chỉ bày tu hành.

Kinh: Gọi là Bồ-tát tu hành Bát-nhã Ba-la-mật đa

Giải thích: Là phần kết.

Sau đây là phần hai - Nói rộng về năm nhẫn, trong đó chia làm hai: 1. Rộng nói về năm nhẫn; 2. Kết luận, tu các nhẫn.

Nói rộng về năm nhẫn, văn lại chia làm năm:

1. Nói về Phục nhẫn, trong đó chia làm ba phần:

- Tập chủng tính.
- Tính chủng tính.
- Đạo chủng tính.

Trong phần một - Tập chủng tính, chia làm ba:

- Nêu vị - Biện minh tướng.
- Chánh giải tu hành.
- Kết làm Thánh thai.

Đây là phần một - Nêu vị biện minh tướng

Kinh: Này thiện nam! Thứ nhất là vị Phục nhẫn, khởi tập chủng tính, tu hạnh Thập trụ.

Giải thích: "Vị Phục nhẫn": Trong năm nhẫn, Phục nhẫn xếp thứ nhất. Bên trong phục nhẫn, là vị đầu tiên trong ba phẩm, bắt đầu nhập vào Tăng kỳ, nên gọi là "thứ nhất". "Phục" nghĩa là chiết phục, "nhẫn" nghĩa như trên. "vị" là ngôi vị, vị thứ. Đây là hạ nhẫn.

"Khởi tập chủng tính": Khởi là sinh khởi, vượt qua thập thiện trước đó, nhập vào vị nhẫn. Tập là tu tập. "chủng tính" là tương ưng thuận lý, làm nhân thù thắng cho về sau này, nên được gọi là "chủng" do hiện chủng huân tập, tập thành tính.

"Tu hạnh thập trụ": Kinh này chỉ lược nêu không liệt kê các tên gọi của thập trụ. Như kinh Hoa Nghiêm, phẩm Thập trụ nói; là Phát tâm trụ, Trị địa trụ, Tu hành trụ, Sinh quý trụ, Cụ túc phương tiện trụ, Chánh tâm trụ, Bất thối trụ, Đồng chơn trụ, Vương tử trụ, Quán đảnh trụ. Về hành tướng của trụ thì đến đoạn sau sẽ nêu rõ.

Kế tiếp là phần hai - Chánh giải tu hành, trong đó có bốn:

1. Tướng Phát tâm:

Kinh: Một là Tướng phát tâm, có hằng hà sa chúng sanh thấy Phật Pháp Tăng.

Giải thích: "Một là tướng phát tâm": Ngài Tam Tạng Trương Nhĩ nói: Thứ nhất là tập chủng tính có ba tướng phát tâm: 1. Phát tưởng giả; 2. Phát tưởng khinh; 3. Tín tưởng phát.

Phát tưởng giả: Nhờ ba loại lực: 1. Thiện hữu lực: là thiện tri thức; 2. Hạnh lực: là thọ luật nghi; 3. Pháp lực: là hai nhân chung và riêng. Chung là Như Lai tạng. Biệt là năm căn như Tín... nhờ ba lực đó, ở Bồ-đề Phật, giả khởi tưởng Bồ-đề, để cầu tự an và an cho các hữu tình.

Giống như các Thanh văn quán các thứ chẳng phải màu xanh, giả khởi tưởng màu xanh nên có thể chế phục được hoặc. Đây cũng vậy nên gọi là phát tưởng giả. Từ đó về sau, những tưởng tiếp theo, tu tập không ngừng, nghĩa còn khó biết, ví như sợi lông nhẹ, không vướng mắc vào đâu, gọi là phát tưởng khinh. Tiếp tục, những tâm sau này, ngọc tín hiển hiện, gọi là tín tưởng phát, đắc nhập mười tín, gọi là Tướng phát tâm.

"Có hằng hà sa chúng sanh": Đây là nói về số người phát tâm tuy nhiều, nhưng người đạt đến bất thối, nhập vào vị nhẫn thì con số rất ít. Ví như trứng cá và hoa của cây Am La, cả hai thứ đó tuy số rất nhiều nhưng kết thành cá con và trái thì rất ít.

"Thấy Phật Pháp Tăng": là nói về duyên phát tâm, hoặc lại nghe thuyết về tam bảo nhất thể, tự tính thường trụ, hoặc thấy biệt tướng của trụ trì Tam bảo, do lực chỉ dạy, ở trong Tam bảo, phát khởi vô thượng, tưởng phước điền, tốt đẹp sinh tin chắc, nhập vào mười tín.

Tiếp sau là phần hai - Nói về tâm mười tín:

Kinh: Phát khởi mười tín, là tâm tín, tâm niệm, tâm tinh tiến, tâm tuệ, tâm định, tâm bất thối, tâm giới, tâm nguyện, tâm hộ pháp, tâm hồi hướng, tức đủ mười tâm đó.

Giải thích: Câu đầu là nêu chung:

Tâm Tín: là trong lắng làm tính, khéo thuận Tam bảo, lìa bất tín.

Tâm Niệm: là tính ghi nhớ rõ, khiến cho tâm chẳng đoạn, lìa sự quên niệm.

Tâm Tinh tiến: cả ba nghiệp đều cố gắng, đều khiến bất thối, lìa biếng nhác.

Tâm Tuệ: là lựa chọn làm tính, khiến tâm trị đoạn lìa ác kiến.

Tâm Định: là chuyên chú làm tính, khiến tâm chẳng động, lìa tán loạn.

Năm tâm trên tức là năm căn, sinh ra tất cả các công đức, cũng tức là năm lực, không bị tất cả những chướng ngại mình đối trị làm khuất động.

Tâm Bất thối: khiến cho năm căn lực, có đủ sức chịu đựng, sẽ không bị thối chuyển khởi tà kiến mạnh chặt đức thiện căn làm xiển đề. Vì vậy mà quyển sau nói: "Nếu đạt đến vị nhẫn, nhập chánh định tụ , không tạo năm nghịch, không hủy báng Phật pháp". Do vậy mà nói đạt đến tâm thứ sáu thì không bị những thứ bất thiện làm cho thối động. Là tín bất thối trong bốn bất thối.

Tâm Giới: ngăn chặn đề phòng thân, ngữ, khiến cho tâm được điều hòa, lìa sự phá giới.

Tâm Nguyện: Về thể thì như trên đã nói, cầu Bồ-đề, nguyện lợi lạc hữu tình, nguyện không bị gián đoạn.

Tâm Hộ Pháp: Là thủ hộ sáu căn, lìa cảnh trần, bảo vệ, giữ gìn chín tâm kia, đừng để bị mất, hoặc với Tam bảo, không tiếc thân mạng, thường bảo vệ.

Tâm Hồi hướng: Là chín tâm đã tu trên và Hạnh thù thắng, hồi hướng thí cho chúng sanh, hồi hướng cầu Bồ-đề, Hồi hướng Niết-bàn, không cầu pháp Thế gian và Nhị Thừa.

Lại nữa, Kinh Anh Lạc nói: Mười tâm hổ trợ nhau, mỗi tâm có mười, tức là tu hành môn trăm pháp sáng tỏ, thường phát vô lượng vô đại nguyện, hữu hành, vô hành, đắc nhập Tập chủng tính.

Đủ mười tâm: Là đối với mười tâm, cần phải tu cho đầy đủ, thiếu một trong những tâm đó thì chẳng phải là ngôi vị này. Mười thứ đó đều gọi là tâm, vì tâm thì lấy duyên lự làm chính. Năm tâm từ tâm tín đến tâm thứ năm là tâm Sở Pháp luôn dựa nơi tâm trụ khởi tất tương ưng. Năm tâm sau từ tâm bất thối là thắng dụng của chúng. tâm tự tại, nên đều gọi là tâm. Đoạn trên kinh này đã nói: “Thứ nhất là vị phục nhẫn, khởi tập chủng tính, tu hạnh thập trụ.” Nay liệt kê ra mười Tín, nói là đủ mười tâm, tức là ý nói người tu đủ cả mười tâm mới nhập Thập trụ. Do đâu mà biết? Kinh Anh Lạc nói: Cả Hiền và Thánh, có mười tâm đó, mới gọi là Thập Trụ.

Trong kinh Hoa Nghiêm vốn nói đủ cả hạnh vị. Địa Tiền có ba mươi, Thập trụ là đầu không khác với thập tín, không ứng hợp thập tín tức cho là ngoại phàm. Tức trái với vị Phục nhẫn ở kinh này. Do đây Thập Thiện, tuy là tu hành, nhưng có tiến có thối giống như lông tơ. Với mười ngàn kiếp, tu tập tăng thắng, đầy đủ không thối chuyển mới gọi là nhập kiếp, xưng là vị Tập nhẫn, tức trong Thập trụ thuộc về Phát tâm trụ.

Dưới đây là phần ba: Lợi sinh sai khác.

Kinh: Mà Nhưng có thể giáo hóa một phần ít các chúng sanh

Giải thích: Nói về lợi tha. Như đoạn sau nói: “Tập chủng Đồng luân, giáo hóa hai thiên hạ. Kinh Hoa Nghiêm nói: Bồ-tát trụ này khuyên học mười pháp, là siêng cúng dường Phật, thích trú nơi sanh tử, chủ đạo hướng dẫn thế gian, khiến trừ nghiệp ác, dùng pháp thắng diệu thường hành dạy bảo, tán thán pháp vô thượng, học công đức Phật, sinh trước chư phật, thường nhờ thâu nhận, tạo phương tiện diễn thuyết Tam muội tịch tĩnh, tán thán việc xa lìa sinh tử luân hồi, làm chỗ quy y cho những chúng sanh khổ nạn.

Pháp thứ ba - Chủ đạo thế gian, tức là Luân vương này.

Pháp thứ mười: Làm chỗ quy y cho chúng sanh khổ nạn, tức là tám tướng thành Phật.

Kinh này nói: "giáo hóa các chúng sanh", tức là trong kinh Hoa Nghiêm nói thế, xuất thế giáo hóa.

Hỏi: Sau khi gồm vào bậc đầu, phải biết Thập trụ, Nếu vậy sao lại nói là giáo hóa một phần nhỏ.

Đáp: So với Thập thiện trước thì có thể nói là lớn, nhiều. Nhưng so với những ngôi vị sau thì chỉ nói là một phần nhỏ.

Tiếp theo là bốn phần - Vượt địa Nhị thừa.

Kinh: Vượt quá, tất cả Địa Thiện của Nhị Thừa.

Giải thích: Vượt qua quả Hữu học và vô học của Nhị Thừa.

Tất cả Địa Thiện: Theo kinh Đại Bát-nhã: Cả ba Thừa cùng hành chung địa thứ mười: 1. Càn-tuệ-địa; 2. Tính Địa; 3. Bát Nhân Địa; 4. Kiến Địa; 5. Bạc Địa; 6. Ly Cấu Địa; 7. Dĩ Biện Địa; 8. Độc Giác Địa; 9. Bồ-tát Địa; 10. Như Lai Địa.

Trong địa thứ mười này, Bồ-tát là địa thứ chín. Nay Tập chủng vị ở đây, do phát đại tâm, cùng tu hai lợi, tuy là Hạ nhẫn nhưng vượt cả địa thứ tám trước, nên bảo là vượt quá tất cả địa thiện. Lại nữa, nói theo nghĩa thì Nhị thừa đều dùng Hữu Kiến mà tu vô học, Bồ-tát thì siêu vượt những thứ kia, nên bảo là tất cả.

Sau đây là phần ba - Kết, làm Thánh thai.

Kinh: Đó là Bồ-tát, bắt đầu nuôi dưỡng tâm, là Thánh thai.

Giải thích: Ở Vị ba Hiền, đều gọi là Thánh thai. Nêu ra ở đây là thâu nhiếp gồm luôn ở những ngôi vị khác.

Thai: Tự chủng làm nhân, bạn thiện làm duyên, do Tịnh pháp giới, đẳng lưu của nghe, chánh pháp, tu tập nuôi lớn. kiến đạo của sơ Địa, sinh vào nhà Phật.

Tiếp đây là phần hai - nói về tính chủng tính, trong đó có ba phần: 1. Nêu vị, biện minh tướng; 2. Chánh giải tu hành; 3. Kết, vượt đảo tưởng.

Đây là phần một - Nêu vị, biện minh tướng.

Kinh: Lại nữa, Bồ-tát Tính chủng tính tu hành mười loại Ba-la-mật-đa.

Giải thích: Tính chủng tính: Tính nói ở đây là tính của Tập chủng trước đã tu tập mà thành, nên bảo là Tính. Nói? "chủng tính": Tập chủng tính trước đã hiện rõ, như nhân đồng loại, dẫn sinh ra chủng tính này. Tức là hạt giống của Tính, tính chất của hạt giống.

Hỏi: Luận Du-già nói: 1. Bản tính trụ chủng tính. 2. chủng tính do tu tập mà thành.

Kinh này lại nói: 1. Tập chủng tính; 2. Tính chủng tính. Vì sao Kinh và Luận nói về hai tính đó thứ tự trước sau lại trái nhau?

Đáp: Ý trong Luận nói là: Trước tiên lấy tính làm gốc, nương theo gốc tu tập, sau đó quen dần thành tính. Ý trong Kinh nói là: Trước tiên là tu tập, tập thành chủng tính, sau đó lấy cái tập thành làm tính chủng tính. Luận thì dựa theo góc tập, chưa tập, đã tập, còn Kinh thì chỉ Tu tập, mới tập, Tập lâu. Mỗi cách nói đều căn cứ theo một nghĩa, cũng không trái nhau .

Nói Bồ-tát: là Bồ-tát Thập hạnh. Như Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Thập hạnh nói là: Hạnh Hoan hỷ, Hạnh nhiêu ích, Hạnh không trái nghịch, Hạnh không quấy nhiễu, Hạnh lìa Si Loạn, Hạnh Thiện Hiện, hạnh không chấp trước, hạnh nan đắc, hạnh thiện pháp, hạnh chơn thật.

Tu hành mười loại Ba-la-mật đa: là thực hành mười độ. Bồ-tát Thập hạnh, mỗi bậc tu một Hạnh, tức là mười độ.

Tu hành những gì? Các hành Bố thí, Trì giới... gọi là Ba-la-mật đa. Luận Duy thức nói: phải được thâu nhận thọ trong bảy tối thắng, mới có thể kiến lập Ba-la-mật-đa. 1. An trụ tối thắng; nghĩa là phải An trụ nơi chủng tánh Bồ-tát; 2. Y chỉ tối thắng; là phải y chỉ nơi tâm Đại Bồ-đề; 3. Ý Lạc tối thắng: là phải thương xót tất cả Hữu tình; 4. Sự nghiệp tối thắng: là phải thực hành đủ tất cả sự nghiệp; 5. Xảo tiện tối thắng: là phải thuộc về trí vô tướng. 6. Hồi hướng tối thắng: là phải Hồi hướng đến Bồ-đề vô thượng; 7. thanh tịnh tối thắng là không bị hai chướng xen tạp. Nếu người thọ trì chẳng thuộc về bảy điều trên thì những hạnh mà mình tu chỉ gọi là Bố thí... chẳng phải là đến bờ giác (Ba-la-mật). Bồ-tát ở Ngôi vị này, nương theo tương tự mà tu chứng, những hạnh khi đăng Địa đều đạt đến bờ giác.

Tiếp đến là phần hai - Chánh giải tu hành. Trong đó chia làm ba: 1. Nêu mười đối trị. 2. Chánh giải về đối trị , 3. Lợi sinh sai khác, đây là phần một - Nêu mười đối trị.

Kinh: khởi 10 đối trị:

Giải thích: Khởi: nghĩa là Sinh khởi. 10: là nêu chung.

Đối là đối quán. Trị tức là trị bỏ.

Kế tiếp là phần hai - Chánh giải về đối trị. Văn có ba phần:

1. Đối trị bốn đảo:

Kinh: Nghĩa là quán sát thân, thọ, tâm, pháp là bất tịnh, các khổ,

vô thường vô ngã.

Giải thích: Quán sát: Quán: là Đối Quán. Sát: là xem xét, thẩm xét. Thể của quán là Tuệ.

Thân Thọ tâm pháp; là cảnh sở quán. Thân: là sự tương tục. Như trong Trí Luận nói: Thân: là sắc uẩn Thọ: là Thọ uẩn. Tâm là Thức uẩn. Pháp xứ, pháp giới đều gọi là pháp. Bất tịnh v.v... là hành của năng tri. Do lực vọng phân biệt từ vô thủy đến nay, nên đối với Thân, thọ v.v... cho là tịnh. Nhờ quán sát mà biết Thân là bất Tịnh, biết Thọ đều là khổ, biết tâm là vô thường, biết pháp là vô ngã, nên lìa tưởng điên đảo. Lại nữa, hiểu rõ được Thân, Thọ... tự tính của chúng là "không", thì đều Lìa bỏ tất cả đảo.

Sau đây là phần hai - đối trị ba độc:

Kinh: đối trị ba căn bất thiện: tham, sân, si. khởi ba loại căn thiện: thí, từ, tuệ.

Giải thích: Trị: là nêu chung năng tri và sở tri tham sân si là sở tri. nghĩa là: Do ý thức đối cảnh vừa ý thì sự tham muốn càng tăng theo, với cảnh không vừa ý thì sân hận tăng theo. Cảnh trung bình thì vô minh tăng theo. Vì ba loại căn bất thiện căn đó mà sinh ra mạn... và tùy phiền não. Nếu cả ba thứ đó đều được điều phục thì các tùy phiền não khác cũng được chế phục.

Khởi thí, từ, Tuệ: là hành của năng trị. Thí là không tham, xả thí tài và pháp. Từ: là không sân, cho người khác niềm vui. Tuệ là do không Si, tức là Chánh Tuệ. Nhờ ba loại căn thiện đó mà sinh ra các công đức của vạn hạnh.

Kế đến là phần ba - Đối trị Tam thế (ba đời).

Kinh: Quán sát ba đời: nhẫn nhân của quá khứ; nhẫn nhân quả của hiện tại, nhẫn quả của vị lai.

Giải thích: Thể của nhẫn tức là Tuệ đã giải thích như trên.

Quán nghiệp quá khứ, khởi nhẫn nhân quá khứ từng làm. Quán sắc tâm hiện tại là quả của nhân quá khứ từng làm, là nhân của quả đương lai mà khởi nhẫn về nhân quả. Quán pháp vị lai khởi nhẫn về quả đương lao.

Quán pháp vị lai, khởi Quả nhẫn sẽ có. Tuy chỉ là hiện tại, Thể của Quá khứ, vị lai không có, nhưng do sự báo trả và sự dẫn khởi mà giả biến thành Quá Khứ, vị lai. Lại nữa, theo pháp duyên sinh là: vô minh hành làm nhân của đời trước. năm chi thức v.v... làm Quả hiện tại. Ái, Thủ, hữu, làm Nhân hiện tại. Sinh, Lão tử làm Quả vị lai. Đó là dựa theo phần vị nơi Nhân quả của ba đời. Vì để phá chấp cho là không

có nhân quả và chấp Đoạn Thường, khiến biết Nhân duyên như huyễn ảo, tựa như có quán sát. Bồ-tát ở vị này, quán bốn thứ; Thân, Thọ tâm pháp... để lìa bốn đảo. Quán ba thứ tâm v.v... mà lìa sự trói buộc trong tu hành. Quán pháp ba đời (thời gian) có nhưng không thật. Vì vậy khiến cho quán sát, để tu hạnh tốt hơn.

Dưới đây là phần ba - Phạm vi lợi sinh.

Kinh: Bồ-tát nơi vị này, rộng làm Lợi ích chúng sinh

Giải thích: Tính Chủng làm Ngân Luân vương, hóa độ ba thiên hạ, hơn vị Tập chủng trước, cho nên bảo là rộng làm lợi ích.

Kinh: vượt quá các tưởng Ngã kiến, Nhân kiến, Chúng sanh kiến... không bị các tưởng điên đảo của ngoại đạo hủy hoại.

Giải thích: Ngã, Nhân v.v... là các loại Ngã như Thọ giả, Tác giả, Mệnh giả, Sĩ phu.

Ngoại đạo: là các Sư của Tà Luận

Tưởng đảo: là bốn tưởng đảo, tương ưng với bốn tướng điên đảo.

Không thể hủy hoại: Người năng chấp (tà sư) và pháp sở chấp của họ (tà pháp) không thể hủy hoại, Vì do lực Thắng giải của Bồ-tát đó đều vượt qua các tà sư, tà pháp.

Sau đây là phần ba: Nói về Đạo chủng tính. Văn có ba phần như trên: 1. Nêu vị, biện minh Tướng:

Kinh: Lại nữa, Bồ-tát Đạo chủng tính tu mười Hồi hướng.

Giải thích: Đạo chủng tính: là địa thứ nhất bình đẳng với Thánh đạo. Đây dẫn khởi cho kia sinh làm hạt giống cho Đạo. Tính của Hạt giống, hạt giống của Đạo, gọi là Đạo chủng tính, cả hai đều nương vào chủ.

Nói Bồ-tát: là nêu người thực hành (chủ thể).

Tu Mười hồi hướng: là Lược nêu. Như Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Thập Hồi hướng nói: là Hồi hướng cứu hộ tất cả chúng Sanh, lìa chúng sanh. Hồi hướng Bất Hoại. Hồi hướng đẳng nhất thiết Phật. Hồi hướng đến tất cả xứ. Hồi hướng vô Tận Công Đức Tạng. Hồi hướng tùy thuận kiên cố tất cả Thiện căn. Hồi hướng Cùng Tùy Thuận tất cả chúng Sanh. Hồi hướng chơn thật. Hồi hướng giải thoát không bị vướng mắc, không bị trói buộc. Hồi hướng vô lượng pháp giới bình đẳng. nghĩa của chúng như sau sẽ giải thích.

Tiếp đến là phần hai - Chánh giải tu hành. Trong đó có hai phần:

1. Nêu chung về mười nhẫn:

Kinh: Khởi mười tâm nhẫn

Giải thích: Đây là nêu chung.

Sau đây là phần hai - Chánh biện minh về đối trị. Trong đó có ba:

1. Đối quán năm nhẫn.

Kinh: nghĩa là quán năm uẩn: Sắc , thọ, tưởng, hành, thức, đắc giới nhẫn, định nhẫn, tuệ nhẫn, giải thoát nhẫn, giải thoát tri kiến nhẫn.

Giải thích: Năm uẩn và nhẫn, nghĩa chúng như trên đã giải thích. Đối quán năm uẩn, đắc uẩn giải thoát. nghĩa là, Quán lỗi lầm của tự thân, lời nói, do Lực của tư nguyện, chặn ngừa bảy chi tội về thân ngữ mà đắc giới nhẫn. Tiếp nữa là quán Thọ uẩn, vọng sinh thâu nạp các thọ lay động, do Định Chuyên chú mà đắc Định nhẫn. Tiếp nữa là quán Tưởng uẩn, giữ lấy những hình ảnh yêu, ghét... lý luận phân biệt, khởi lên các danh từ, ngôn ngữ, lời nói, như Họa sĩ, tô màu vẽ cảnh, do Tuệ phân biệt lựa chọn giản trạch mà đắc Tuệ nhẫn, Tiếp nữa là quán hành uẩn, tạo tác nhiều loại nghiệp trong ba cõi, bị sinh tử trói buộc, do Tuệ lìa trói buộc (Ly hệ) mà giải thoát tự tại, đắc Giải thoát nhẫn. Sau là quán Thức uẩn, do vọng tưởng phân biệt, khởi các tri kiến chấp giữ sáu trần. Do Tuệ không phân biệt, (vô phân biệt trí) mà giải thoát thanh tịnh, đắc giải thoát tri kiến nhẫn. Từ đối năm uẩn mà đắc giải thoát uẩn. Đó là dựa theo ngôn thuyết mà kiến lập theo thứ tự. Như theo thật nghĩa thì dùng Tuệ vô phân biệt, quán năm uẩn đều là không, ở trong từng mỗi niệm đều có đủ năm nhẫn.

Kế tiếp là phần hai - Đối quán ba nhẫn

Kinh: Quán nhân quả trong ba cõi đạt được không nhẫn, vô tướng nhẫn, vô nguyện nhẫn.

Giải thích: Ba cõi là Xứ nương tựa để quán.

Nói Nhân quả: Là nghiệp nhân, thức quả tức là chủ thể sinh. Quán năng cảm, sở cảm mà đắc ba nhẫn. nghĩa là đối với ba cõi và nhân quả kia, chấp là có "thể" thật, quán đó là không chỉ do biến kế mà đắc không nhẫn. Không đó hiển rõ ra Chơn Như thanh tịnh, không có mười tướng, cho nên đắc vô tướng nhẫn, Nhân và Quả Hữu Lậu là hư vọng chúng sinh, nương theo đó mà tu hành, đối với nhân quả này không nguyện cầu nên đắc vô nguyện nhẫn

Dưới đây là phần ba - Đối quán hai nhẫn.

Kinh Quán hai đế giả thật, các pháp vô thường, đắc vô thường nhẫn. Tất cả pháp không, đắc vô Sinh nhẫn.

Giải thích: Quán hai đế Giả Thật; Giả tức là Thế Tục. Thật tức là Thắng nghĩa, là nêu hai đế.

Các Pháp vô thường, đắc vô thường nhẫn Hữu Vi thì biến đổi tàn

lụi, sát-na không dừng, đắc vô thường nhẫn. Quán tất cả pháp không có tự tính, Thể rỗng lặng, chẳng sinh diệt, đắc vô sinh nhẫn. Cả hai thứ đó dẫn khởi sinh ra hai loại chánh quán an lập và phi an lập đến phần sau sẽ nêu rõ. Bồ-tát ở vị này quán uẩn lưu chuyển, đắc uẩn giải thoát. Quán nhân quả trong ba cõi, đắc Tam không nhẫn. Quán hai đế thật giả, đắc vô sinh nhẫn, đều là nương theo giải thoát đối trị Đảo, tiến tu dẫn sinh Thánh đạo mà chứng Địa thứ nhất.

Kế đến là phần ba - kết, nói rõ việc hóa độ lợi ích.

Kinh Bồ-tát ở vị này, làm Chuyển Luân vương, có thể rộng hóa độ tạo lợi lạc cho tất cả chúng sinh.

Giải thích: Tức là kim Luân vương, giáo hóa bốn thiên hạ, vượt qua vị trước, nên bảo là “rộng hóa độ”.

Sau đây là phần hai - Nói về vị Tín nhẫn. Văn chia làm ba phần như trên: 1. Nêu nhẫn, biện về vị.

Kinh: Lại nữa, Bồ-tát Tín nhẫn là Địa Hoan hỷ, Địa Ly cấu, Địa Phát Quang.

Giải thích: Đó là Thánh Vị:

Nói Tín nhẫn: Là chứng Tín. Bồ-tát ở vị này chính mình chứng Chơn như, tam bảo và Giới đều là chứng tịnh, nên ba Địa này cùng gọi là Tín nhẫn. Tuy các Địa sau cũng có bốn thứ này (Tam bảo và giới), nhưng đây là mới bắt đầu hiện chứng được nên gọi là chứng Tịnh, gia hạnh và hậu đắc đa phần là duyên theo đó.

Hoan hỷ: nghĩa là mới bắt đầu đạt được tánh Thánh, chứng đủ cả hai Không, có thể làm ích lợi cho mình và người nên sinh đại hỷ.

Địa: là chỗ nương vào đó mà sinh trưởng, Trí, Như tương ưng. Phần sau sẽ nêu rõ.

Địa Ly cấu: là có đủ tịnh Thi la thanh tịnh, xa lìa các phiền não cấu các thứ hủy phạm giới vi tế.

Địa Phát Quang; là Thành tựu định thù thắng, đại pháp tổng trì, có thể phát vô biên Tuệ Quang vi diệu.

Dưới đây là phần hai: Chánh giải tu hành, trong đó chia làm hai: 1. Đoạn trừ ba chướng.

Kinh: Có thể đoạn trừ ba chướng, phiền não trói buộc của Sắc

Giải thích: Nói ba chướng là: như phần sau của kinh nói: Sơ Địa diệt các Tham trong ba cõi. Địa thứ hai đoạn tập Sân... Địa thứ ba diệt vô minh ám. Ba chướng này đến phần sau sẽ nói rõ. Về chướng bị đoạn như Luận Duy Thức quyển mười nói: Chướng có hai loại:

1. Phiền não chướng.

2. Sở tri chướng.

Trong Phiền não chướng, loại do Kiến đạo đoạn thì Nhị thừa kiến đạo, đều có thể đoạn dứt hết. Còn loại do Tu đạo đoạn, thì đến định Kim-Cang mới có thể đoạn dứt hết. Hoặc Bồ-tát thì loại do kiến đạo đoạn đến kiến đạo đoạn hết, còn loại do Tu đạo đoạn thì phải đến định Kim cang, trong một lúc tức thì đoạn dứt. Trong Sở tri Chướng loại do kiến đạo đoạn cũng đến kiến Đạo thì đoạn. Còn loại do tu đạo đoạn thì từ sau Sơ Địa cho đến định Kim-cang mỗi Địa đoạn riêng từng phần. Kinh này nói ác chướng ở ba Địa cùng hiện hành với Tham, Sân, Si và loại do tu đạo đoạn.

Khắp sáu thức, có thể phát khởi nghiệp sắc hoặc là duyên với cảnh sắc, gọi là phiền não sắc, Tự tính của phiền não là pháp trói buộc, nên gọi là "trói buộc". nghĩa là trong cả ba địa mỗi địa đều tu hạnh thù thắng. Tham đều trừ bỏ vĩnh viễn gọi là đoạn.

Sau đây là phần hai: Nói về các hành. Trong đó chia làm hai: 1. Tu các hành; 2. Kết về Hạnh căn bản.

Trong phần một - Tu các hành, lại chia làm bốn:

1. Bốn Nhiếp pháp.

Kinh: hành bốn Nhiếp pháp là bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự

Giải thích: Bố thí v.v... là do tương ưng với các Thiện căn không tham mà thâu giữ lấy chúng sanh. nghĩa như ở trên đã giải thích, là phương Tiện giáo hóa.

Tiếp theo là phần hai - Nêu bốn vô lượng tâm

Kinh: Tu bốn vô lượng tâm: Từ vô lượng, Bi vô lượng, Hỷ vô lượng, Xả vô lượng.

Giải thích: Từ Bi v.v... là do thiện căn không Sân v.v... tương ứng với sự làm lợi vô lượng. nghĩa như trên đã giải thích là sự thương xót hóa độ.

Kế nữa là phần ba - Nêu bốn Nguyện rộng.

Kinh: Đủ bốn Hoằng Nguyện, đoạn các thứ Triền cái thường hóa độ chúng sanh, tu tri kiến Phật, thành vô thượng giác.

Giải thích: Bồ-tát đã tu ắt đủ vạn hạnh, đại nguyện đã phát có bốn thứ ấy.

Đoạn các triền cái: do phiền não nên trói buộc hữu tình, do chỗ nhận biết nên che lấp thắng tuệ không được hiện khởi. Hoặc là mười Triền, năm Cái, kiến hoặc, tu hoặc theo chỗ ứng hợp, như phân biệt thông thường. Đó là nói về Đoạn.

Thường hóa độ chúng sanh: là tất cả bốn loài hữu tình (tứ sanh) ở

trong hai cõi. Đó là nói về thường hóa độ.

Tu tri kiến Phật: là đều tu tập hằng sa diệu hạnh của Chư Phật, Thế Tôn. Đó là nói về thường tu.

Thành vô thượng giác: Nghĩa là Địa thứ nhất này đối với Chánh Giác vô thượng của Chư Như Lai nêu rõ là sẽ chứng đắc. Bốn nguyện rộng này, câu đầu và cuối là tự lợi, hai câu giữa là lợi tha.

Tiếp sau là phần bốn - Nói về ba Giải thoát môn.

Kinh: Trụ nơi ba Giải thoát môn không Giải thoát môn. vô tướng Giải thoát môn, vô nguyện Giải thoát môn.

Giải thích: Nghĩa của ba Giải thoát môn như trên đã giải thích. Nói ba Tam muội thì chung cho cả hữu lậu và vô lậu, nói Giải thoát môn thì vô lậu. Ba Giải thoát môn chung cho cả các Địa.

Dưới đây là phần hai - Kết về Hạnh căn bản.

Kinh: Đó là căn bản của các hành thuộc về Bồ-tát Ma-ha-tát từ sơ phát tâm đến Nhất-thiết-trí.

Giải thích: Đó là các hành như bốn Nhiếp v.v... nghĩa là các Bồ-tát từ mới phát tâm, tùy lực tu tập, cho đến thành Phật, đều dùng những thứ đó làm căn bản các hành.

Tiếp đến là phần ba: Kết về hóa lợi.

Kinh: Lợi ích an lạc cho tất cả chúng sanh.

Giải thích: Bồ-tát Sơ Địa đi đến trăm cõi Phật. Bồ-tát Địa thứ ba đi đến ngàn cõi Phật. Bồ-tát thứ ba Địa đi đến vạn cõi Phật, tạo lợi ích, an lạc cho các chúng sanh ở đó.

Sau đây là phần ba: Nói về vị Thuận nhẫn. Văn có ba phần như trên: 1. Nêu nhẫn biện minh vị:

Lại nữa, Bồ-tát Thuận nhẫn: là Địa Diệm Tuệ, Địa-nan thắng, Địa Hiện tiền.

Giải thích: Nói Thuận nhẫn là: Chủ thể thuận là Tuệ, đối tượng được Thuận là Như. Do Tuệ tùy thuận, thuận hướng, thuận quán, đến vô sinh ở sau tức là nhẫn của nhẫn, gọi là Thuận nhẫn. Như Luận Thập Địa quyển tám nói: Tùy thuận pháp Chơn Như bình đẳng, Địa thứ tư thứ năm đắc nhẫn hạ phẩm, trung phẩm. Địa thứ sáu đắc nhẫn thượng phẩm thảy đều tùy thuận vô sinh pháp nhẫn. Còn nhẫn này thì chẳng phải là vô sinh nhẫn.

Địa Diệm Tuệ: là an trú nơi pháp Bồ-đề phần tối thắng, đốt củi phiền não, lửa Tuệ thêm sáng.

Địa-nan-thắng: hai trí Chơn và Tục, hạnh và tướng kết hợp nhau, khiến tương ưng với rất khó vượt qua.

Địa Hiện tiền: Trụ nơi trí duyên khởi, dẫn phát Bát-nhã vô phân biệt tối thắng, khiến trí ấy hiện tiền.

Dưới đây là phần hai - Chính nói về đoạn chướng

Kinh: Có thể đoạn trừ ba chướng, phiền não buộc tâm

Giải thích: Có thể đoạn trừ ba chướng: như phần sau kinh nói. Địa thứ tư vĩnh viễn đoạn thân biên kiến vi tế. Địa thứ năm, đoạn tâm ưa thích cầu Niết-bàn. Của Tiểu thừa. Địa thứ sáu đoạn các tướng thô hiện hành của các tập nhân tập nghiệp nơi ba cõi. Phiền não buộc tâm: Ba chướng nêu trên chỉ là ý thức nên đều gọi là tâm. Nói Phiền não: Như nơi Luận Thập địa đã nói rõ. Sau đây là phần thứ ba: Kết nêu rõ về lợi tha.

Kinh: Có thể với một thân, đến khắp ức cõi Phật trong mười phương, hiện bày thần thông không thể nói hết, biến hóa tạo mọi lợi lạc cho chúng sanh.

Giải thích: Bồ-tát địa thứ tư đi đến ức cõi Phật. Bồ-tát địa thứ năm đi đến trăm ức. Bồ-tát địa thứ sáu đi đến ngàn ức.

Không thể nói hết: Là hiển bày về số nhiều.

Tiếp theo là phần bốn: Nêu rõ về vô sanh pháp nhẫn. Văn gồm ba như trước.

Phần một là nêu nhẫn. Biện về Vị.

Kinh: Lại nữa, Bồ-tát vô sanh nhẫn, là Địa Viễn hành, Địa chẳng động, Địa Thiện tuệ.

Giải thích: Nói vô sanh: Tức là lý chân. Trí chứng đắc lý chân, gọi là vô sanh nhẫn. Kinh giải Thâm Mật. Luận Du-già, Luận Duy Thức đều nói ba Tính gọi là vô sanh: Bản tính vô sanh, tự nhiên vô sanh, Hoặc khổ vô sanh. Nếu trí của chủ thể chứng đắc thì gọi là vô sanh nhẫn. Gồm luôn Như của đối tượng được chứng đắc, gọi là vô sanh pháp nhẫn.

Địa Viễn hành là đạt đến vô tướng trụ, biên vực sau cùng của công dụng, ra khỏi đạo Nhị thừa thế gian.

Địa chẳng động: Là vô phân biệt trí tự nhiên hiện hành tương tục, đối với tướng, dụng, phiền não không thể làm cho lay động.

Địa Thiện Tuệ: Là thành tựu bốn vô ngại giải vi diệu, có thể hiện bày khắp mười phương khéo thuyết giảng chánh pháp.

Sau đây là phần thứ hai chính nêu về đoạn chướng.

Kinh: Có thể đoạn trừ tập khí sắc tâm nơi ba chướng.

Giải thích: Có thể đoạn ba chướng: Như phần sau của kinh nói:

Địa thứ bảy đoạn trừ tướng hiện hành vi tế của các nghiệp quả.

Địa thứ tám đoạn trừ các công dụng địa thứ chín đoạn trừ chướng không còn trở ngại, tức là đoạn trừ ba chướng.

Tập khí sắc tâm: Là chung cho chủng tử và hiện hành. nghĩa là đối với Sở tri chướng, Địa thứ sáu trước trong địa thứ mười, mỗi Địa đều đối trị một phần, là hạ phẩm của chướng ấy tức các thứ thô trọng của Sắc tâm, nên ba địa này đều đoạn trừ riêng.

Tiếp sau là phần ba tóm kết về lợi tha.

Kinh: Mà có thể thị hiện thân tướng tùy theo loài không thể nói hết, tạo lợi ích cho tất cả chúng sanh.

Giải thích: Bồ-tát địa thứ bảy an trụ ở trăm ức cõi Phật. Bồ-tát địa thứ tám trụ nơi trăm vạn ức vi trần số cõi Phật Bố-tát Địa thứ chín trụ nơi trăm vạn ức A-tăng-kỳ vi trần số cõi Phật, đi đến những cõi kia, hiện thân không thể nói hết, tùy theo loài, tạo lợi ích cho các chúng sanh.

Tiếp sau là phần năm - Nói về Tịch diệt nhẫn. Văn có ba phần như trên.

1. Nêu nhẫn biện vị.

Kinh: Lại nữa, Tịch diệt nhẫn là Phật và Bồ-tát cùng nương theo nhẫn này.

Giải thích: Tịch diệt: tức là Chơn Như. Trí chứng Tịch diệt, gọi là Tịch diệt nhẫn, tức là nhẫn của nhẫn theo hai cách giải thích mà được mang tên. Theo phần sau kinh, nói thì khi nhập vào Địa này thì đoạn dứt mọi chướng của thần thông, đến sau sẽ nêu rõ.

Phật và Bồ-tát: là nêu người năng nhẫn chủ thể. nghĩa là Bồ-tát đó, bắt đầu nhập vào Địa thứ mười, gọi là pháp vân. Ngôi vị sau Địa thứ mười gọi là Đẳng giác.

Cùng nương vào nhẫn này: nghĩa là ở đây so với Phật thì hơn kém khác nhau, nhưng đều cùng một nhẫn.

Tiếp theo là phần hai - Chánh giải tu hành. Trong đó có ba phần:

- Hạ thượng nhẫn.
- Đẳng Diệu giác.
- Tam thân Phật.

Đây là phần một - Nêu Hạ Thượng nhẫn.

Kinh: Định Kim cang Dụ trụ nơi vị Hạ nhẫn gọi là Bồ-tát. Đến nơi Thượng nhẫn gọi là Nhất-thiết-trí.

Giải thích: Định Kim cang dụ là Định thù thắng sau cùng. Định này hiện tiền thì có thể đoạn dứt tất cả các loại chướng vi tế, gọi là định Kim cang. Định này mới bắt đầu khởi ở thân của Bồ-tát gọi là Hạ nhẫn. Nơi vị sau, tức vị giải thoát thành là Nhất-thiết-trí, gọi là thượng nhẫn.

Kế đến là phần hai - Nêu Đẳng Diệu giác.

Kinh: Quán Thắng nghĩa đế, Đoạn Tướng vô minh, đó là Đẳng Giác, Nhất tướng, vô tướng, bình đẳng không hai, là Địa thứ mười một Địa Nhất-thiết-trí.

Giải thích: Trên nói "Quán": tức Chánh Trí của chủ thể quán. Chánh trí có hai: Đẳng giác chiếu tịch và Phật quả tịch chiếu. Đó là Trí làm chủ thể quán, dựa theo Nhân và quả mà chia thành hai.

Thắng nghĩa đế: tức là Chơn như, thể của Chơn như cùng sáng tỏ, cùng chứng đắc.

Đoạn tướng vô minh: Là chướng vi tế nơi Địa thứ mười một. Có hai giải thích: Thể của vô minh chung cả hai chướng. Chủng tử vi tế đó đến vị này đều đoạn dứt.

2. Vô minh căn bản thì bất Giác. Trí chiếu Bản giác, nên gọi là đoạn. Phần sau sẽ nói rõ.

Đó là Đẳng giác: là kết về Ngôi vị đoạn .

Nhất tướng vô tướng: là nói về quả Phật. Thể của Như và Trí giống nhau, nên bảo là Nhất tướng. Trí khế hợp ngầm với Chơn lý nên bảo là vô tướng.

Bình Đẳng không hai: Là Đạo của Chư Phật ngang bằng nhau, không hai.

Là Địa thứ mười một: Địa thứ mười là Nhân, Phật Địa là Quả. Vượt qua địa thứ mười trước là Địa thứ mười một.

Địa Nhất-thiết-trí: Là Phật Địa viên mãn đó là đạo giải thoát, tóm kết về quả vị.

Tiếp đến là phần ba - Nói về ba thân của Phật. Có ba phần:

1: Nói về thân Pháp tính:

Kinh: Chẳng phải hữu Phi vô, trong lặng thanh tịnh, không đến, không đi, thường trú bất biến

Giải thích: Chẳng phải hữu Phi vô: là công đức của Tính. Nghĩa là Tính Đức nhiều như hằng hà sa của chư Như Lai khác với vạn tượng, nên bảo là chẳng phải hữu. Khác với sừng thỏ là không hề có, nên nói chẳng phải không.

Trong lặng thanh tịnh: Vĩnh viễn lìa bỏ các tướng nên bảo là trong lặng, không cùng kết với hữu lậu nên bảo là thanh tịnh. Là đức vô vi.

Không đến không đi: là Thân pháp tính. Tính bản giác tịnh, thể thường bất sinh, nên bảo là không đến. Thể thường chẳng diệt, nên bảo là không đi. Không tùy tính mê ngộ mà có động tịnh, nên bảo là thường trú. Không tùy theo tính phàm Thánh mà thay đổi, nên bảo là bất biến,

tức là Pháp thân.

Sau đây là phần hai - thân Trí đức

Kinh: Đồng Chơn tế, đẳng Pháp tính.

Giải thích: Chơn nói là Chơn tế, tức là Pháp thân.

Nói đồng: là Trí đồng với Lý. nghĩa là chư Như Lai, trong vị Đẳng giác, chướng vô minh đã hết nên đồng với Chân tế. Trong Vị giải thoát, chứng lý viên mãn tột cùng nên ngang với Pháp tính. Đây với Pháp Thân, chẳng phải tức Pháp thân, chẳng phải lìa pháp thân mà đầu hiện bày khắp pháp giới thường an lạc.

Tiếp theo là phần ba - Nói về Ứng, Hóa thân. Trong đó có hai phần: 1. Thân Ứng hóa; 2. Nêu chủ thể hóa, đối tượng được hóa. Đây là phần một thân Ứng hóa.

Kinh: Vô duyên đại bi, thường hóa độ chúng sanh. Vân hành Nhất-thiết-trí thừa đến giáo hóa ba cõi.

Giải thích: Vô Duyên Đại Bi: Bi có bốn loại: 1. Ngoại đạo, phàm phu, khởi nhận thức yêu thương là Bi; 2. Thanh văn, Độc giác duyên khổ dục sinh khởi tâm bi, gọi là quán hành Bi; 3. Bồ-tát vì lợi lạc chúng sinh, chứng đắc đồng thể Bi; 4. Chư Phật Thế Tôn chứng đắc vô duyên Bi.

Thường hóa độ chúng sanh: là nói Ứng thân. Nghĩa là, Chư Như Lai vốn ở cõi thuần tịnh, vị các chúng Bồ-tát trụ Địa thứ mười, tùy theo loài mà hiện thân, hiện đại thần thông, chuyển chánh pháp luân, khiến cho họ thọ dụng an lạc trong pháp thừa, không có gián đoạn, nên bảo là thường hóa độ.

Vận hành Nhất-thiết-trí thừa đến giáo hóa ba cõi: là nói về hóa thân. Chủ thể thừa (cỡi, vận hành) là Bi, đối tượng được thừa (vận hành) là Trí. nghĩa là từ trí tối thanh tịnh của pháp giới sanh ra Trí, Bi, diễn nói các giáo lý. Đó tức là Trí thuộc về sự. Vận hành nơi lý mà trí sinh, vì dùng Nhất-thiết-trí làm đối tượng vận hành.

Đến giáo hóa ba cõi: là xứ của đối tượng được hóa. Thế giới hư không đều là vô biên, nên nêu về chỗ dựa để nói về nơi chốn đến giáo hóa. Như Kinh Pháp Hoa nói: “Các con ta, trước vì vui chơi, đến vào nhà này”. Trưởng giả sợ “vào” kinh này tức là “đến”. Vì sao cần phải giáo hóa? Như kinh kia lại nói: Ta vốn lập thệ nguyện, muốn khiến cho tất cả chúng sanh ngang bằng như ta không khác. Như ta xưa đã nguyện, nay đã đầy đủ, hóa độ tất cả chúng sanh khiến đều nhập Phật đạo, nên hiện Ứng hóa để giáo hóa chúng sanh.

Dưới đây là phần hai - Nói về chủ thể hóa và đối tượng được

hóa.

Trong đó chia làm bốn phần:

1. Cảnh của đối tượng được hóa.

Kinh: Này thiện nam! Các loài chúng sanh, tất cả phiền não nghiệp quả dị thục của hai mươi hai căn, không ra ngoài ba cõi.

Giải thích: Các chúng sanh: là tất cả những loài hàm thức sinh ở các cõi, các thú. Cảnh giáo hóa của chư Phật, Bồ-tát hoặc khác nhau, nhưng chủng loại sinh nơi đối tượng được giáo hóa thì chỉ như thế. Tất cả phiền não: là Lý sự phát nghiệp, sinh ra trợ phát duyên cho tất cả phiền não.

Nghiệp: Là các nghiệp phước và phi phước v.v... nhiễm tịnh, chiêu cảm sinh Nhân.

Quả Dị thục: là Quả vô ký chiêu cảm do thiện nhiễm tác nghiệp nên chiêu cảm quả. Thời gian trước sau chẳng đồng nên gọi là dị. Thục của dị v.v... như thường phân biệt.

Hai mươi hai căn: Như có Tụng nói:

Thủ cảnh tục gia tộc.
Mạng sống quả thọ dụng.
Thế gian, xuất thế Tịnh.
Theo lượng đó lập căn.

Thủ cảnh là sáu căn. Tục gia tộc: Là hai căn Nam, Nữ. Mạng sống tức là Mạng căn. Quả thọ dụng là năm căn: khổ, lạc, ưu, hỷ, xả. Thế gian Tịnh: là năm căn: tín, tấn, niệm, tịnh, tuệ. Xuất thế gian tịnh là ba căn vô lậu: Vị tri đương tri, dĩ tri cụ tri. Về Thể của chúng Tụng kết nói.

Sắc cùng bất tương ưng
Tâm vương và tâm Sở.
Bảy một một chỉ mười.
Ba thể tính tùy ứng.

Hai câu sau là giải thích bốn câu trên. Bảy là bảy sắc căn. một, một là Mạng căn và ý căn. Chỉ mười là mười tâm sở như năm thọ tín v.v... Ba Thể tùy ứng: là ba Thể vô lậu nơi chín căn... Tính tùy ứng: là sắc mạng vô ký, ý năm, thọ ba tín v.v... chỉ là thiện.

Không ra ngoài ba cõi: Là kết về phần đã nói trên, đều nằm trong ba cõi.

Hỏi: Trong hai mươi hai căn, mười chín căn trước là hữu lậu, nên có thể thuộc ở trong giới. Còn ba căn sau cùng thể là vô lậu, sao lại không ra ngoài giới.

Đáp: Đây là nói về đối tượng được giáo hóa nên chỉ xét về tướng chung. Lý thật thì ba căn ấy chẳng hệ thuộc trong giới. Nói "không ra ngoài" là có hai nghĩa: 1. Dựa theo chủng loại, chưa khởi hiện hành, theo thức đã nương nên bảo là không ra ngoài; 2. Xét theo hiện hành: Nhị thừa vô học, và tất cả Bồ-tát, chưa đến vị Đẳng giác tuy vô lậu hiện hành ở thức thứ sáu thứ bảy nhưng chỗ nương vào mà phân định thuộc dị thục hữu lậu, thì cũng không ra ngoài.

Dưới đây là phần hai - nói về Thân của chủ thể giáo hóa.

Kinh: Chư Phật chỉ bày, dẫn dắt, ứng hóa pháp thân, cũng không lìa ba cõi.

Giải thích: Chỉ bày dẫn dắt là khai thị, hướng dẫn.

Ứng hóa: Tức là Tha thọ dụng và biến hóa lớn, nhỏ, gọi chung là ứng hóa, chỗ dựa của ứng hóa là pháp giới thanh tịnh, cùng chủ thể dựa Thể là phi tức phi ly, nên nói Ứng và hóa đều gọi là Pháp thân. Nghĩa là: Chư Như Lai ở khắp pháp giới, ứng hiện nơi ba cõi cũng đồng với đối tượng được giáo hóa, nên nói là không lìa.

Tiếp sau là phần ba - Nêu sự sai trái của ngoại đạo.

Kinh: Như có thuyết nói: ở ngoài ba cõi, còn có riêng một cõi chúng sanh gì tức là nói theo kinh Đại Hữu của ngoại đạo.

Giải thích: Chư Phật đã thuyết giảng ngoài ba cõi không có chúng sanh. Nếu nói ngoài ba cõi có chúng sanh nữa, tức là theo cách nói của Kinh Đại Hữu trong sáu cú nghĩa của ngoại đạo Phệ thế sử ca, chẳng phải là lời Phật dạy.

Hỏi: Nếu vậy, cõi báo của Nhị thừa vô học, Bồ-tát Thập Địa cư trụ, chẳng phải là ngoài giới sao.

Đáp: Căn cứ theo trợ duyên tức ở ngoài ba cõi, nhưng thể là dị thục, nên chẳng phải là ngoài.

Dưới đây là phần bốn - Hiển bày về giáo hóa thành phật

Kinh: Đại vương! Ta thường nói: các chúng sanh chỉ đoạn trừ hết vô minh nơi tức gọi là Phật

Giải thích: Hai chướng trong ba cõi gọi chung là vô minh. Chỉ cần đoạn dứt phiền não, chỉ cần tránh được sự trói buộc của cõi đoạn dứt hết Sở Tri gọi là vô minh hết, tức là Phật.

Đã giải thích xong phần hóa độ. Dưới đây là phần ba - Kết về quả vị viên mãn.

Kinh: Tự tính thanh tịnh, gọi là Tính Bản giác, tức là Nhất-thiết-trí trí của chư phật.

Giải thích: Tự Tính thanh tịnh, gọi là Tính Bản giác: Tức là Chơn

như. Theo Luận Khởi Tín thì: Câu trước là dứt tuyệt đối đãi, câu sau là đối đãi: Đối Bất giác mà nói là Bản giác.

Tức là Nhất-thiết-trí trí của Chư Phật: có hai thuyết giải thích:

1. Chơn như là Pháp thân của Phật, Pháp thân, Trí thân và tính và Tướng bình đẳng. Thể và tướng cùng theo nhau, cũng được gọi là Nhất-thiết-trí trí. Như thật thì chẳng phải Trí.

2. Chơn Như tức "Nhất-thiết-trí". Tâm quay về với nguồn gốc, ngầm hợp không khác. Tướng và dụng chẳng phải không có một thể riêng biệt, tức là lấy Chơn như làm Nhất-thiết-trí trí.

Dưới đây là đoạn văn lớn thứ hai, kết về tu các nhẫn.

Kinh: Do đây mà được làm căn bản của chúng sanh, cũng là căn bản của hạnh của Chư Phật, Bồ-tát. Tức chính là mười bốn nhẫn trong năm pháp nhẫn của Bồ-tát vốn đã tu hành.

Giải thích: Do đây mà được làm căn bản của chúng sanh: Có hai thuyết nói:

1. Do Bản giác nêu trên. Nghĩa là do Bản giác tùy theo Bất giác mà đánh thức tính sáu cõi luân hồi trong Ba cõi, nên Bản giác này làm căn bản của chúng sanh. Cũng là căn bản hạnh Chư Phật, Bồ-tát: vô minh mỏng nhỏ thì lực của Bản giác tăng. tâm quay về với nguồn. Từ ngọn hướng về gốc, theo thứ tự mà kiến lập năm nhẫn. Đạt đến Tịch diệt nhẫn thì Bản giác như nhiên vắng lặng. Vốn không có lay động nên nay không có tịch lặng. Bản giác này cũng là căn bản của hạnh chư Phật, Bồ-tát.

2. Do năm nhẫn, là gốc tu hành từ đầu đến cuối của người phát khởi Đại Thừa, hướng đến đạo quả vô thượng, cũng là căn bản của hạnh Chư Phật, Bồ-tát. Cũng là căn bản pháp giới đã thành, chưa thành nơi Phật, Bồ-tát.

Dưới đây là phần hai - Trả lời về hóa độ chúng sanh. Trong đó có bốn phần: 1. Mười Ngôi vua; 2. Thuyết kệ tán; 3. Nêu Cảnh trí của nhẫn; 4. Chư Phật đồng tu.

Trong phần Mười Ngôi vua lại có ba:

- Nhắc lại câu hỏi, lược nêu.
- Nói về mười ngôi vua.
- Kết, Nói về Chư phật.

Dưới đây là phần một. Nhắc lại câu hỏi lược nêu.

Kinh: Phật nói: Đại Vương! Ông trước đã hỏi; Bồ-tát làm sao để giáo hóa chúng sanh? Bồ-tát Ma-ha-tát nên như vậy mà giáo hóa. Từ Địa đầu tiên đến Địa cuối cùng, nơi hành xứ của mình đến hành xứ của

Phật, tất cả Tri kiến.

Giải thích: Từ “Phật nói v.v...”: là nhắc lại câu hỏi trước.

Từ Địa đầu tiên: là Địa Hoan hỷ đến Địa cuối cùng: là Địa pháp Vân. Nơi hành xứ của mình: là hành xứ của Bồ-tát trong mỗi một Địa.

Hành xứ của Phật: Tức là xứ hóa độ của Phật nơi địa thứ mười. Lại hành xứ của Như Lai, tức Địa thứ mười một.

Tất cả Tri Kiến: là Tri kiến như thật, thực hành hai lợi của Bồ-tát Chư Phật chứng chơn, đạt tục.

Hỏi: một Địa đầu tiên chẳng phải là Tập chủng tính sao?

Đáp: Đây là nói về sự hành hóa tạo lợi ích của mười vua, Tam Hiền đã xong rồi, nên ở đây không xét.

Tiếp theo là phần hai - Nói về mười ngôi vị vương, văn chia làm mười phần. Trong mỗi một Địa đều chia làm năm phần: 1. Quốc độ rộng hẹp; 2. Phối thuộc ngôi vị của vua; 3. Tu pháp nhiều ít; 4. Biện minh tu hạnh thù thắng; 5. Nói về chốn lợi sinh. Trong năm phần thuộc Sơ Địa, dưới đây là phần một - Quốc độ rộng đẹp.

Kinh: Bồ-tát Ma-ha-tát, trú nơi trăm cõi Phật.

Giải thích: Bồ-tát Sơ Địa trụ trăm đại thiên. Vì sao biết được? Một cõi Phật hóa độ tức là một đại thiên một trăm cõi Phật hóa độ là một trăm Đại Thiên.

Hỏi: Quốc độ ở gồm có mấy loại? Lấy gì làm thể? Vì sao địa thứ mười có sự rộng hẹp khác nhau?

Đáp: Theo Luận Phật Địa: Các cõi trú tương đối nhau gồm hai loại: tịnh và uế. Trong tịnh có mười ba cõi cõi: Ba cõi quả và mười cõi nhân. Ba cõi trú quả là: Hoặc cõi pháp tính Chơn như làm thể; hằng sa tính đức nương vào tự tính. Hoặc cõi Báo đắc, cảnh Trí (Đại viên cảnh trí làm thể, các chủng vô lậu nương vào chính cõi trú. Cõi Tha thọ dụng, bình đẳng tính trí làm thể cho cõi này, hiện thân lớn hay nhỏ đều nương vào cõi trụ của mình. Hoặc cõi Biến hóa, Thành sự tác trí sự làm thể cho cõi đó. Hiện thân biến hóa nương vào cõi trụ của mình. Hợp cả hai cõi Tha thọ dụng và Thân Biến hóa thành tức cõi trú thứ ba tức cõi trú Ứng hóa.

Mười cõi Nhân: là cõi mà Bồ-tát mười Địa nương vào, lấy bản thức làm Thể, tức thuộc về khổ đế hữu lậu. Hoặc do Hậu đắc trí biến hiện ảnh tượng hơn kém thuộc về đạo vô lậu mà cõi trú rộng hay hẹp khác nhau. Các báu trang nghiêm đều do tự trí biến ra, nên có sự tự thọ dụng thô hay diệu khác nhau. Cõi biến dịch của Nhị Thừa tuy thể đồng với Bồ-tát nhưng thô kém. Tây phương Tịnh độ (cõi trú tịnh) là thuộc

chúng sinh địa tiền (Địa tiền là trước khi vào Sơ Địa, thuộc Tam Hiền, Thất hiền), lấy bản thức làm thể, nhờ lực bản nguyện của và Phật tự hành, nên được vãng sinh, vì không có trí vô lậu làm vốn liếng chiêu cảm nên tự thọ dụng ngôi vị bảy báu.

Trong cõi uế, mọi giới, thú (loài chúng sinh) hơn hay kém là do tự thức biến ra, cứ theo như vậy thì rõ. Sự khác giống giữa cõi trú Tịnh và cõi trú uế là do nghiệp riêng của chúng sinh, như thông thường đã phân biệt.

Tiếp theo là phần hai - Phối thuộc ngôi vị của vua.

Kinh: Làm Chuyển Luân Thánh Vương ở châu Thiệm Bộ.

Giải thích: Như Kinh thập Địa: Sơ Địa làm Vua cõi Diêm-phù-đề. Kinh Anh Lạc nói: Sơ Địa trở lên làm Lưu ly Luân vương. Kinh Hoa Nghiêm nói: Sơ Địa làm vua cõi Diêm-phù-đề. Kinh này nói là Luân vương. Nói "Diêm phù" là nói trú xứ. Nói "Lưu Ly" là nói về chỗ Thắng diệu. Nói "Luân vương" là nêu về Luân Bảo. Cõi cư trú và cảnh giáo hóa không trái nhau.

Hỏi: Thế thì trong kinh này, Bồ-tát Sơ Địa và Đạo chủng tính Luân vương khác nhau thế nào?

Đáp: Như kệ sau nói: "Quyền hóa hữu tình đi trăm nước". Trăm này là vì Thánh và phàm khác nhau.

Tiếp đến là phần ba: Tu pháp nhiều ít.

Kinh: Tu trăm Pháp minh môn.

Giải thích: Kinh này nêu chung, không phân biệt về danh số.

Kinh Anh Lạc nói: Mười Tín, mỗi một Tín có mười, tức là trăm pháp minh môn. 1. Kinh Hoa Nghiêm nói: Bồ-tát ở Địa này, nếu hành trì tinh tiến xả bỏ nhà cửa, vợ con, xuất gia học đạo, trong khoảnh khắc một niệm, đắc trăm Tam muội, dùng thiên nhãn tịnh, thấy trăm quốc độ Phật; 2. Thấy trăm Như Lai; 3. Chấn động trăm thế giới. Thân cũng có thể đi đến những thế giới Phật kia, phóng đại quang minh; 4. hóa thành trăm loài, khiến người khác thấy được; 5. Thành thục trăm loài hữu tình được hóa độ; 6. Nếu muốn lưu lại thân thì trụ được trăm kiếp; 7. Thấy được các việc đời trước đời sau trong trăm kiếp tiền, hậu te; 8. Trí kiến có thể nhập trăm pháp minh môn; 9. hóa làm trăm thân; 10. Thân đều có thể hiện ra trăm Bồ-tát Quyến thuộc. Nếu dùng nguyện lực tự tại thị hiện thì vượt quá số đó, cho đến trăm ngàn ức Na-do-tha kiếp không thể tính biết.

Kinh: Dùng Đàn Ba-la-mật đa trụ nơi tâm bình đẳng.

Giải thích: Trong mười độ, Thí độ viên mãn, đủ bảy điều tối thắng,

ba luân thanh tịnh, đạt vô phân biệt, trú tâm bình đẳng. Chuyên tu độ này, tất cả thường xả, các độ còn lại đều được tu theo phần lực.

Sau đây là phần năm - Nói về lợi sinh.

Kinh: Hóa độ tất cả chúng sanh nơi bốn thiên hạ.

Giải thích: Dùng đạo mười thiện, hóa độ tạo lợi cho chúng sanh. Các vương sau này đều dùng mười thiện để hóa, xứ có rộng hẹp, hạnh có hơn kém khác nhau.

Dưới đây là phần hai - Nói về Địa Ly cấu, văn chia làm năm phần.

Kinh: Hoặc Bồ-tát Ma-ha-tát trú nơi ngàn cõi Phật làm Đao lợi Thiên vương, tu ngàn pháp minh môn, thuyết giảng đạo mười thiện để hóa độ tất cả chúng sanh.

Giải thích: Cư độ (Cõi trú) rộng dần, làm Thiên đế Thích, mở rộng Sơ Địa trăm minh môn thành ngàn minh môn, tu giới độ viên mãn, dùng mười thiện để hóa độ. Dưới đây là phần ba- nói về Địa phát quang, văn chia làm năm phần như trên.

Kinh: Hoặc Bồ-tát Ma-ha-tát trú nơi vạn cõi Phật, làm Dạ-ma Thiên Vương tu vạn pháp minh môn, nương theo bốn Thiền Định mà hóa độ tất cả chúng sanh.

Giải thích: Bồ-tát nơi địa này, đắc các định thù thắng, thì từng phần, Thiên vương dần dần rộng lớn. Dưới đây là phần bốn - Nói về Địa Diệm Tuệ, văn có năm phần như trên.

Kinh: Hoặc Bồ-tát Ma-ha-tát trú nơi ức cõi Phật, làm Thiên vương cõi trời Đỗ Sử Đa, tu ức pháp minh môn, hành pháp Bồ-đề phần, hóa độ tất cả chúng sanh.

Giải thích: Thiên Vương Tri túc, tu các ức môn Bồ-đề phần, dùng Trí để hóa độ chúng sanh. Tiếp theo là phần năm - nói về Địa-nan Thắng, văn có năm phần như trên.

Kinh: Hoặc Bồ-tát Ma-ha-tát trú nơi trăm ức cõi Phật, làm hóa Lạc Thiên vương, tu trăm ức pháp minh môn, dùng Nhị đế, Tứ đế, hóa độ tất cả chúng sanh.

Giải thích: Sở tu càng lúc càng hơn, trăm ức các môn, quán đủ các đế, để hóa độ chúng sanh. Tiếp đến là phần sáu - nói về Địa Hiện Tiền, văn có năm phần như trên.

Kinh: Nếu Bồ-tát Ma-ha-tát trú nơi ngàn ức cõi Phật, làm Tha hóa tự Tại Thiên vương, tu ngàn ức pháp minh môn, dùng trí mười hai nhân duyên, để hóa độ tất cả chúng sanh.

Giải thích: Trụ ở đỉnh của Dục giới, làm Thiên vương cõi Trời Tha

hóa, những sở tu, sở ngộ thảy đều đã chuyển mạnh hơn. Dùng trí Duyên sinh mà hóa độ tạo lợi ích cho chúng sanh. Từ đây là phần bảy, nói về Địa Viễn hành, văn có năm phần như trên.

Kinh: Hoặc Bồ-tát Ma-ha-tát, trú nơi vạn ức cõi Phật, làm Sơ Thiền Phạm Vương, tu vạn ức pháp minh môn, dùng trí phương tiện thiện xảo, hóa độ tất cả chúng sanh.

Giải thích: Trú ở Đại Phạm thiên, Cảnh và tu đều thắng diệu, đắc phương tiện trí giáo, hóa, lợi lạc chúng sanh. Tiếp sau là phần tám - nói về Địa chẳng động, Văn có năm phần như trên.

Kinh: Hoặc Bồ-tát Ma-ha-tát, trú nơi trăm vạn vi trần số cõi Phật, làm đệ Nhị Thiền Phạm vương, tu trăm vạn vi trần số pháp môn, dùng Trí song chiếu Bình đẳng Thần thông Nguyện, hóa độ tất cả chúng sanh.

Giải thích: Trú ở cõi Trời Biến Quang Tịnh, cảnh tu chuyển thắng diệu, song chiếu chân tục hiện đại thần thông, dùng trí đại nguyện để hóa độ lạc, lợi chúng sanh. Sau đây là phần chín: Nói về Địa Thiện Tuệ, văn có năm phần như trên.

Kinh: Hoặc Bồ-tát Ma-ha-tát, trú nơi trăm vạn ức A-tăng-kỳ vi trần số cõi Phật, làm Tam Thiền phạm vương, tu trăm vạn ức A-tăng-kỳ vi trần số Pháp minh môn, dùng Trí bốn vô ngại mà hóa độ tất cả chúng sanh.

Giải thích: Trú ở cõi trời Biến Tịnh, cảnh tu chuyển thắng diệu, Trí dùng bốn vô Ngại, hóa, lợi chúng sanh. Từ đây là phần mười: Nói về Địa Pháp vân. Văn có năm phần như trên.

Kinh: Hoặc Bồ-tát Ma-ha-tát, trú nơi số cõi Phật không thể nói hết được, làm Đại phạm Thiên Vương đệ tứ Thiền, làm chủ của ba cõi, tu số pháp minh môn không thể nói hết được, đắc hết lý Tam muội, đồng với hành xứ của Phật, tận nguồn của ba cõi, lợi khắp chúng sanh như cảnh giới của Phật.

Giải thích: Bất khả thuyết (không thể nói hết được): Như Kinh Hoa Nghiêm quyển bốn mươi lăm nói: Bất khả thuyết tức là một trăm mười chín con số. Nếu "bất khả thuyết, bất khả thuyết" tức là hơn hai trăm hai mươi con số.

"Trú ở đỉnh của Sắc giới, cung Đại tự tại, làm chủ cả ba cõi, cảnh tu tối thắng; đắc hết lý Tam muội": là chiếu giải lý tột cùng, nên gọi là hết lý tận. Tam muội thì có thể nhận biết. Đó tức là định Kim-cương sau cùng.

Đồng với hành xứ của Phật: là đồng với nhẫn Tịch diệt.

Tận Nguồn của ba cõi; Theo Bản ký nói: Thức A-lại-da được xem là Bản Nguyên. Như Khởi Tín Luận nói: ở vô minh Căn bản mà khởi Nghiệp Thức. gốc Tập, gốc Khổ là gốc của Ba cõi. Thánh Trí đoạn dứt những thứ đó, nên gọi là Tận.

Lợi khắp chúng sanh...: Nghĩa là trong Địa này lợi cho hữu tình, chứng Chơn đạt Tục, đều là phần tối thắng, giống với cảnh Phật. Cho nên kinh Đại phẩm nói: Bồ-tát Thập Địa nên biết là như Phật. Lại nói: Kiến tánh chưa rõ, tức là nghĩa đó.

Từ đây là phần ba - kết về chư Phật, trong đó chia làm hai phần. Phần một - kết về chư Bồ-tát.

Kinh: Đó là vì Bồ-tát Ma-ha-tát hiện thân các vua để làm việc hóa độ dẫn dắt.

Giải thích: Như văn đã rõ. Từ đây phần hai - Kết về chư Phật

Kinh: Mười phương Như Lai cũng lại như vậy, chứng Vô thượng giác, thường hiện hữu khắp pháp giới, lợi lạc chúng sanh.

Giải thích: Không những Bồ-tát nương theo đó lợi sinh, mà mười phương Như Lai cũng lại như vậy. Thường làm lợi lạc khắp pháp giới.

Từ đây là phần hai: Nêu Thuyết kệ tán. Trong đó có ba phần:

1. Đại chúng cúng dường; 2. Vua thuyết kệ tán; 3. Nghe pháp được ích. Dưới đây là phần một - Đại chúng cúng dường.

Kinh: Bấy giờ, tất cả đại chúng liền từ chỗ ngồi đứng dậy, rải hoa Phạm, hương thơm không thể nói hết, cung kính cúng dường, xưng tán Như Lai.

Giải thích: Được nghe pháp vui mừng, cúng dường xưng tán.

Tiếp theo là phần hai - vua thuyết kệ tán. Trong đó chia làm hai đây là phần một - Nêu vua thuyết kệ.

Kinh: Lúc này, Vua Ba-tư-nặc, liền ở trước Phật dùng kệ tán thán.

Giải thích: Chữ kệ ở đây có ba giải thích: 1. Kệ là hết, tức thâu nhiếp hết các nghĩa; 2. Kệ là nghỉ ngơi, dừng lời nghỉ ngơi; 3. Tiếng Phạm gọi là Già Tha, tiếng Hoa gọi là phúng tụng. Người dịch Kinh xưa, dùng chữ "Kệ Tha", rồi lược bỏ chữ Tha, chỉ dùng chữ kệ.

Từ đây là phần hai - Chính nói về kệ tán, gồm ba mươi kệ. Chia làm ba phần: 1. Có ba kệ: Tán thán về ba đức của Phật; 2. Có hai mươi sáu kệ rưỡi: tán thán rộng về năm nhẫn; 3. Nửa kệ, kết tán, Kính lễ. Trong phần tán thán về ba đức, chia làm ba phần: 1. Tán thán về đức của ba nghiệp; 2. Tán thán về các thứ vi diệu có đủ; 3. Tán thán về sự sâu xa của pháp đã thuyết.

Dưới đây là phần một: Tán thán về đức của ba nghiệp.

Kinh:

Thế Tôn đạo sư, thể Kim cang
Tâm hành tịch diệt, chuyển pháp luân
Tám biện viên âm nhằm khai diễn
Thời chúng đắc đạo trăm vạn ức.

Giải thích: Thế Tôn: như đã nói trên

Đạo sư: Thiện xảo đầy đủ như người thuyền trưởng hướng dẫn tìm được châu báu ở biển. Ở đây là hướng dẫn thành Phật.

Thể Kim cang: là kiên cố đầy đủ. Thể là thân. Thân Phật kiên cố giống như Kim cang, là tán thán về đức của thân.

Tâm hành: là Bi Trí đầy đủ, bốn phẩm trí tâm gọi chung là tâm, thường chiếu hai đế, cho nên gọi là hành.

Tịch diệt: là giải thoát. Càng động càng tịch, gọi là tịch diệt. Là tán tán đức của tâm. Như kinh Tịnh Danh nói; “tâm tịnh đã độ các thiền định” là không trái với đây.

Chuyển pháp luân: Là tán thán đức của Ngữ. Chuyển là khởi. Pháp là pháp của giáo lý hành quả nơi ba thừa đã thuyết giảng. Luân là tròn đủ, giống như bánh xe, vì phá bỏ các chướng ngại, có thể vận dụng. nghĩa là Đức Phật đã chuyển diệu pháp vô thượng đến người khác, người khác cứ như vậy mà chuyển cho nhau. nghĩa của Chuyển pháp luân như thường phân biệt.

Tám biện: Tám là tám âm. Biện là bảy biện. Tám âm là như kinh Phạm Ma Dụ nói: 1. Thanh hay nhất; 2. Thanh dễ hiểu; 3. Thanh điều hòa; 4. Thanh mềm mại; 5. Thanh không lầm; 6. Thanh không nữ; 7. Thanh tôn tuệ; 8. Thanh sâu xa.

Bảy Biện là: 1. Biện nhanh: cần nói liền nói không bị trở ngại; 2. Biện chóng: như thác đổ không chậm chạp; 3. Biện đúng: đúng thời, đúng cơ, không tăng giảm; 4. Biện không sai sót: những điều nói ra đều kết hợp với lý, không sai lệch; 5. Biện không dứt hết: Tương tục liên hoàn không bao giờ hết; 6. Biện nói nghĩa vị phong phú: vì mỗi một câu nói đều hàm chứa nhiều sự ly; 7. Là lời biện giải tối thượng diệu trong tất cả thế gian: đầy đủ sâu xa, như sấm rền.

Viên âm: một âm, viên âm, nghĩa thông suốt nhiều cách hiểu. Có thuyết nói: chư Phật vô hình, vô thanh, vì đối với các căn thích hợp, như hang sâu rỗng, tiếng vang hiện ra vô lượng âm thanh, tùy theo mỗi mỗi căn tính, nhận được một âm, khắp cả mười phương, nên gọi là viên âm.

Có thuyết nói: Chư Phật thật có sắc thanh, âm Phật Viên mãn, không có vận khúc khác lạ. Như Kinh nói: Phật dùng một âm diễn thuyết pháp, chúng sanh tùy loài đều được hiểu.

Có thuyết nói: Chư Phật thật có nhiều loại âm thanh, nhưng do Phật âm vô chướng, Không ngại, tất cả tức là một nên gọi là một âm. một tức tất cả nên gọi là Viên âm, do đủ các đức rộng vì các loài mở bày diễn nói. Đó là tán thán đức của Ngữ. Đức của ba nghiệp trên, tức là ba Mật môn, tức là ba sự chỉ dẫn trong sự dụng.

Thời chúng đắc đạo trăm vạn ức: là tán thán sự, thuyết giảng đúng với căn tánh.

Tiếp theo là phần hai - tán thán về các thứ vi diệu được nhận.

Kinh:

Trời người đều tu hạnh xuất ly.
Thường tập tất cả đạo Bồ-tát.

Giải thích: Trời và Người đều tu: Hoặc Trời, hoặc Người tuy khác loài nhưng thọ nhận bình đẳng, đều có thể tu tập đạo, Bồ-tát xuất ly của đại thừa. Do đây nói, chủng tính ba Thừa hễ đến hội này thì đều tu Đại Thừa. Những điều nói trên tức là Tam bảo. Tiếp đến là phần ba: tán thán về sự sâu xa của pháp đã thuyết, trong đó chia làm ba: 1. Nói về đức của năm nhẫn.

Kinh:

Công đức năm nhẫn diệu pháp môn.
Mười bốn Bồ-tát thường hiểu rõ.

Giải thích: Năm nhẫn: năm nhẫn như trên đã nói. Công đức: Công đức của vạn hạnh mà Bồ-tát đã tu Diệu pháp môn; là pháp môn thâm diệu từ phàm đến Thánh. Mười bốn Bồ-tát: Ba Hiền, mười địa và Đẳng giác thành là mười bốn. Thường hiểu rõ: Là kiến giải, chứng tu, có thể hiểu rõ.

Từ đây là phần hai - Nói về Nhân quả khác nhau.

Kinh:

Ba Hiền mười Thánh, hành trong nhẫn.
Chỉ một mình Phật mới tận gốc.

Giải thích: Bồ-tát trong nhân nương vào đó hướng đến cầu, nên là hành trong nhẫn, chỉ quả Phật là tròn đủ, Đức và Hạnh đều viên mãn, chỉ một mình Đức Phật mới tận nguồn. Tiếp theo là phần ba: Nói về Tam bảo Tạng.

Kinh:

Phật Pháp Chúng biển tạng Tam bảo

Vô lượng công đức thâu trong đó.

Giải thích: Phật pháp chúng: là nêu tên của Tam bảo. Cùng một thể Chơn như tức là tánh nhẫn. Chủ thể thuyết, đối tượng được thuyết, các người tu hành, tức là tướng riêng.

Nói biển tức tán thán nhẫn sâu rộng, bao hàm cả Tam bảo, tích chứa làm Tạng (kho tàng).

Vô lượng Công đức: tán thán về chỗ nêu giảng hết sức sâu xa. Hằng sa Công đức hữu vi vô vi đều chứa trong nhẫn, nên gọi là thâu nhiếp.

Dưới đây là phần hai - Có hai mươi sáu kệ rưỡi, tán thán rộng về năm nhẫn. Phân hai: 1. Có hai mươi bốn kệ tán thán rộng về năm nhẫn; 2. Có hai kệ rưỡi, tán thán về đức Bi sâu xa của Phật. Trong phần đầu nói về năm nhẫn có hai: Phần đầu có hai mươi ba kệ, nêu rõ rộng về năm nhẫn phần sau có một kệ nêu rõ về nhân quả đối xứng. Hai mươi ba kệ đầu chia làm sáu: 1 - 4 kệ rưỡi: Nói về Phục nhẫn. Trong đó chia làm hai:

- Tán thán chung bốn vua.
- Nói chung về Phục nhẫn.

Phần một - lại có hai phần: 1. Nói về Vị Thập Thiện.

■

NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH SỚ

QUYỂN TRUNG

PHẦN 2

Kinh:

Bồ-tát Thập thiện phát đại tâm
Trường biệt Tam khổ giới biến khổ luân
Thiện Phẩm trung hạ Túc tán vương.
Thập Thiện Thượng phẩm Thiết luân vương.

Giải thích: "Thập Thiện": Như phần sau nói: Vị Thập Thiện này trải qua mười ngàn kiếp mới nhập Phục nhẫn, vì đó là phương tiện của nhẫn.

"Phát Đại tâm": Các đối tượng hóa độ, đoạn trừ tu tập, hướng đến đều là lớn, nên gọi là phát đại tâm

"Trường biệt Tba cõi": Trước khi phát đại tâm, gồm có hai loại; một là thẳng đến, hai là hồi tâm. Nếu trước phát tâm tức thì, tất phải kiên, mãnh, tuy chưa đoạn dứt Hoặc nhưng chắc sẽ vượt qua, gọi là thẳng đến. Hồi tâm tức sau đó mới ngộ dần. Quả Hữu học và vô học của Nhị thừa nơi Thánh đạo đoạn trừ chướng, gọi là Trường biệt.

"Biển khổ luân": Khổ chung cả ba cõi, gọi là ba khổ, vì nương theo khổ, lạc, xả mà lập thành khổ. Tới lúc không ngừng, xoay tròn như bánh xe luân, thăng trầm chìm nổi, sâu lớn như biển.

"Thiện phẩm trung hạ": Tu thập thiện đã lâu ngày, ngôi vị đầu tiên, giữa. sau cùng, thành là Hạ, Trung, Thượng. Trung phẩm và Hạ phẩm thì làm Túc Tán Vương tức vua nhỏ, nhiều như hạt thóc vụn. Theo thí dụ mà đặt tên gọi. Nếu người đạt Thượng Phẩm thì làm Thiết Luân vương.

Từ đây là phần ba - nói về vị Tam Hiền.

Kinh:

Tập chủng đồng luân hai thiên hạ
Tính chủng tính ngân luân tam thiên,
Đạo Phẩm đức vững, Chuyển luân vương
Bảy báu Kim luân bốn Thiên hạ.

Giải thích: Bồ-tát Thập trụ làm Đồng Luân Vương. Thập hạnh làm Ngân Luân. Mười Hồi hướng vị làm Kim Luân vương. Nhưng bốn Luân vương về cảnh hóa khác nhau: một châu, hai châu, ba châu, bốn châu khác nhau. Cho nên Luận Thuận Chánh Lý nói: Tuổi thọ của những người ở châu này là vô lượng, cho đến tám vạn tuổi có Chuyển Luân vương sinh ra. Khi hết tám vạn, hữu tình vui giàu, thọ lượng bị tổn giảm, các điều ác càng lúc càng nhiều, không còn khí chất đại nhân, cho nên không có Luân vương. Vị vương này do Luân xoay chuyển nên dẫn dắt, oai đức chế phục tất cả, gọi là chuyển Luân vương. Kim, Ngân, Đồng, Thiết Luân nên khác. Nếu Vương sinh ra ở chủng tộc Sát-đế-lợi thì quán Đảnh nối ngôi, thọ trai giới trong mười lăm ngày, lúc ấy mới tắm rửa thân đầu, thọ thắng trai giới thù thắng. Ngồi trên đài cao nơi điện vua có các vị đại thần phụ tá. Phương Đông bỗng có Kim Luân báu hiện ra. Còn các Chuyển Luân vương khác nên biết cũng vậy. Luân vương như Phật không có hai vị cùng sanh. Tất cả Luân vương đều không ai có thể làm tổn thương mà đều khiến cho mọi loài khất phục dưới mình, an vui mà sống. Đồng thời khuyên bảo hướng dẫn cho mọi người tu thập thiện nghiệp đạo.

"Thất bảo": là bảo thứ báu: Xe, voi, ngựa, Châu ngọc, nữ nhân, Quan giữ kho tàng và quan chủ việc binh. Ngựa voi v.v... là thuộc về hữu tình. Châu ngọc và xe là thuộc về phi tình. Kinh Chánh Pháp Niệm Xứ lại nói Thất bảo là: Kiếm, da, gường, rừng, cung điện, áo quần, giày dép. Những báu này đều do tu tập thiện căn không sân hận mà chiêu cảm được. Tất cả những oai đức và phong hóa của Vương, đã nói rõ trong kinh Chánh Pháp Niệm Xứ và kinh Khởi Thế.

Dưới đây là phần hai: Nói chung về Phục nhẫn. Trong đó chia làm ba phần: 1. Nói chung về Thánh thai.

Kinh:

Phục nhẫn Thánh thai ba mươi người
Mười trụ, mười hạnh, Mười Hồi hướng
Ba đời chư Phật học trong ấy.
Đều từ Phục Nhẫn này sinh ra.

Giải thích: Người trụ nơi Phục Nhẫn gọi là Thánh thai, vì chư Phật ba đời đều từ đó sinh ra.

Tiếp theo là phần hai - Nói về khó đắc nhập.

Kinh:

Căn bản hạnh tất cả Bồ-tát
Do đó phát tâm tín tâm khó
Nếu đắc tín tâm ắt chẳng thối.
Tiến vào đạo vô sinh Sơ địa.

Giải thích: "Căn bản Hạnh tất cả Bồ-tát..." Đây là nói về gốc hạnh của Bồ-tát nhập kiếp, tức là tâm mười Tín. tâm này rất khó phát, như phần trước Kinh nói: Có hằng hà sa người thấy Phật Pháp Tăng, nhưng số người đắc nhập Tín thì rất ít. Nếu đắc mười tín, đến tâm thứ sáu thì bất thối, là Tín không bị thối lùi, vì chắc chắn sẽ chứng được vô sinh, đạt đến Sơ địa. Tuy trước bảy trụ còn là Nhị thừa, nhưng không lâu chắc chắn sẽ đạt đến.

Lại có giải thích: Nếu người đắc được tâm tín, tức tâm mười tín thì người ấy ắt chẳng thoái chuyển. Ngôi vị thứ bảy trong mười trụ chẳng thoái chuyển, ngôi vị trước đó thì còn bị thoái chuyển. Như Kinh Anh Lạc nói; Tịnh Mục Thiên tử, Pháp Tài Vương tử, Xá lợi phất... muốn nhập ngôi vị thứ bảy, nhưng gặp duyên mà thối lùi.

Tiếp đến là phần ba - Kết danh biện tướng.

Kinh:

Hóa độ lợi mình, người bình đẳng
Gọi là Bồ-tát mới phát tâm.

Giải thích: Hóa độ lợi mình người; là nói về tướng phát tâm. Hoặc lúc ấy Bồ-tát quán người khác như mình, đắc tâm bình đẳng mà tu hai lợi, thì mới gọi là tướng Bồ-tát mới phát tâm, nhập vào trụ thứ nhất.

Phần nói về phục nhẫn đã xong. Sau đây là phần hai - Có năm kệ rưỡi, nói rộng về Tín nhẫn. Trong đó có hai phần: 1. Nói riêng về ba Địa; 2. Tổng kết về đoạn chương.

Phần một - Nói về ba Địa. Văn chia làm ba:

- Nói về Hạ nhẫn. Văn lại chia làm ba. 1. Hoan hỷ Địa.

Kinh:

Bồ-tát Hoan hỷ Chuyển Luân vương
Sơ chiếu lý hai đế bình đẳng
Quyền hóa hữu tình du trăm cõi
Đàn thí thanh tịnh lợi mọi loài.

Giải thích:"Hoan hỷ...": Là nêu tên của Trụ Địa, nói về vương vị.

"Sơ chiếu lý hai đế bình đẳng" nghĩa là: đây bắt đầu chứng bình đẳng Chân như đoạn dứt sự phân biệt.

"Quyền hóa hữu tình": Hoặc là vua là Phật quyền biến ứng hiện hóa thân.

"Đi trăm cõi": là nói về cảnh hóa độ

"Đàn độ thanh tịnh": là hạnh lợi sinh thù thắng

Tiếp theo là phần hai - Nói về Địa được mang tên.

Kinh:

Nhập lý Bát-nhã gọi là Trụ.
Trụ sinh đức hạnh gọi là Địa.

Giải thích: "Nhập"là chứng. "Bát-nhã" là vô phân biệt Trí chứng lý thật tướng, đều gọi là Bát-nhã. "Trụ": chẳng động gọi là trụ, nghĩa của sự dựa nương, giữ lấy.

"Trụ sinh đức hạnh gọi là Địa": Trí ngầm hợp với lý chơn thì có thể sinh hiển thành đức vô vi, công đức hữu vi nhờ vậy mà sinh, công đức vô vi nhân đó mà hiển rõ. Năm tướng hiển phát, hai nghĩa trụ, sinh, nên gọi là Địa, là Đạo Địa thứ mười. Như luận Duy Thức quyển chín nói: Địa thứ mười như vậy, gồm thâu công đức hữu vi, vô vi, lấy đó làm tự tính, làm chỗ nương giữ tốt nhất cho những thứ mình tu hành, khiến được sinh trưởng, gọi đó là Địa.

Kế đến là phần ba - Sơ tâm đủ đức.

Kinh:

Một tâm Sơ trụ đủ các Đức
Ở trong thắng nghĩa nhưng chẳng động.

Giải thích: "Sơ trụ": là kiến đạo chứng Như, gọi là Sơ trụ.

"Một tâm": tức là một tâm kiến đạo chân thật.

"Đủ các đức": Như phần trước kinh nói: đầy đủ tám vạn bốn ngàn đức.

"Ở trong Thắng nghĩa": là Thanh thứ bảy nói về Cảnh. Nghĩa là Trí chứng chơn tịch nhưng chẳng động. Đây là mới nhập Địa, đến phần sau sẽ rõ. Tiếp sau là phần hai - Nói về nhẫn Trung phẩm. Trong đó có hai phần: 1. Nói về Địa Ly cấu.

Kinh:

Bồ-tát Ly cấu Đao lợi vương
Hiện hình sáu thú ngàn quốc độ
Giới độ thanh tịnh đều viên mãn.
Vĩnh viễn lìa các tội sai phạm.

Giải thích: Nêu tên của Địa, nơi ở của vương, cảnh hóa độ, tu

Hạnh thù thắng. Giới độ viên mãn là nói về lìa xa tội lỗi, vi tế nhỏ nhặt cũng không phạm. Tiếp theo là phần hai - Nói về trí của cảnh tu.

Kinh:

Vô tướng vô duyên chơn thật tính
Vô thể, vô sinh, chiếu (rõ) không hai.

Giải thích: Câu trên là nói về cảnh, vọng chấp Duyên Sinh và Viên Thành là khác nhau. Câu dưới là nói về Trí, thấu đạt cảnh ấy là không có "thể", không có sinh chứng đắc lý "không hai". Nói về Trí chiếu, hiểu rõ vô phân biệt, tuy năm nhẫn có sự hơn kém khác nhau, nhưng xét về cảnh và trí đều theo đúng như vậy.

Sau đây là phần ba - Nêu Địa Phát quang.

Kinh:

Bồ-tát Phát Quang Dạ Ma Vương
Ứng hình đến vạn cõi chư Phật
Giỏi thông đạt được Tam ma địa
Ẩn hiển tự tại đủ ba minh.

Giải thích: Nêu về tên Địa, nói về chỗ ở của vương, cảnh của đối tượng được hóa, nói về Bồ-tát đắc định, những đức vốn đủ. "Ẩn Hiển": là Năm Thông tự tại, có đủ Ba Minh, như đã nói trong phẩm Tựa. Tiếp đến là phần hai - Tổng kết về đoạn chương.

Kinh:

Hoan hỷ, Ly cấu và phát quang
Diệt được các phiền não sắc buộc
Quán đủ tất cả Thân khẩu nghiệp
Phát tính thanh tịnh, chiếu đều trọn.

Giải thích: Tóm kết ba Địa trên có thể đoạn dứt sắc buộc, nghĩa là tham v.v... như giải thích ở phần trước.

"Quán đủ tất cả Thân khẩu nghiệp": là hiển bày lìa sắc buộc, Sắc nghiệp tự tại. "Pháp tính" là thật tính của sắc và tâm, tức là Trí chơn như chiếu viên mãn.

Dưới đây là phần ba - Có bốn kệ, nói về Thuận nhẫn. Trong đó chia làm hai phần: 1. Nói riêng về ba Địa; 2. Tổng kết đoạn chương. Trong phần một - Nói về ba Địa, văn chia làm ba phần: 1. Địa Diệm tuệ.

Kinh:

Bồ-tát diệm tuệ đại tinh tiến
Đổ Sử Thiên vương đi ức cõi
Thật trí tịch diệt trí phương tiện

Đạt lý vô sinh rõ "Hữu không".

Giải thích: Nêu về tên Địa, tu hạnh thù thắng, chỗ ở của vương.

"Thật trí tịch diệt": là Trí chứng Như. "Phương tiện Trí": là Trí duyên sự, "Đạt lý vô Sinh": tức chính là cảnh của chánh trí Chơn như.

"Rõ Không Hữu": tức là cảnh của phương tiện lý sự. Tiếp theo là phần hai - Nêu Địa-nan-Thắng.

Kinh:

Bồ-tát Nan thắng đắc bình đẳng
Hóa lạc Thiên vương trăm ức nước
Không không đế quán Không hai Tướng
Hiện hình đều khắp cả sáu đường.

Giải thích: Nêu về tên Địa, tu chánh quán, hai trí Chơn và Tục, hành tướng trái nhau, hợp lại khiến tương ứng nhau, nên gọi là bình đẳng. Nói về chỗ ở của vua.

"Không không đế quán": là đầu tiên "Không" để hiển bày Như, sau đó "không" để dứt bỏ tướng. Hoặc nói là sắc tâm. Hoặc nói là ngã pháp. nghĩa là trong Địa này, lý và sự hợp chiếu, cho nên gọi là đế quán.

"Không hai tướng": là có thể hợp cái khó hợp khiến cho tương ứng, không có hai Tướng.

"Hiện hình...": là nói về cảnh của đối tượng hóa độ.

Sau đây là phần ba - Nêu Địa Hiện tiền.

Kinh:

Bồ-tát Hiện Tiền Tự Tại vương
Thấy rõ tướng duyên sinh tướng không hai
Trí Quang thắng nghĩa thường đầy khắp
Đến ngàn ức cõi độ chúng sanh.

Giải thích: Nêu về tên Địa, nói về chỗ ở của vua.

"Chiếu kiến duyên sinh": Trí thường chiếu giải tướng mười hai duyên sinh là không hai.

"Trí-quang-thắng-nghĩa": Trí duyên theo Thắng nghĩa gọi là Trí Thắng nghĩa. Trí có thể chiếu lý, nên gọi là Quang. Thấy hiểu rõ giải Thể viên mãn, nên gọi là đầy khắp. "Đến ngàn ức cõi": là nói về đối tượng hóa độ. Tiếp đến là phần hai - Tổng kết về đoạn chương.

Kinh:

Địa Diệm tuệ, nam thắng, hiện tiền
Thường đoạn ba chướng tâm mê hoặc
Tuệ "không" vắng lặng vô duyên quán

Soi lại chiếu tâm Không vô lượng cảnh.

Giải thích: tóm kế ba Địa trên. “Thường đoạn ba chướng tâm mê hoặc”: là ba loại chướng ngại sự thấy biết... vừa nói. Nói “Tuệ Không” là kết về thật trí. Nói “vắng lặng” là kết về Bình Đẳng. “Vô duyên quán” là kết về sự thấy rõ tướng duyên sinh là không hai.”Soi lại tâm không”: là chướng ngại của bản thân đã đọan thấy rõ như của địa mình. Đức của Trí, như lớn, nên gọi là vô lượng.

Dưới đây là phần bốn - có hai kệ rưỡi, nói về Địa Viễn hành, trong đó chia làm ba phần: 1- Nêu Địa Viễn hành.

Kinh:

Bồ-tát Viễn hành, Sơ Thiền vương
Trụ ở vô tướng, vô sinh nhẫn
Phương tiện thiện xảo đều bình đẳng
Thường độ sinh ở vạn ức cõi.

Giải thích: Nêu về tên gọi của Địa. Nói về chỗ ở của vương. “Vô tướng vô sinh nhẫn”: Bồ-tát Địa này thuần là quán vô tướng. Ý nói Trí vô tướng chứng nhẫn vô sinh.

“Phương tiện thiện xảo”: là nói về tu hạnh thù thắng thù thắng, cứu độ làm lợi cho hữu tình thảy đều bình đẳng.

“Thường độ...”: là nói về cảnh của đối tượng giáo hóa

Tiếp theo là phần hai - vượt khỏi phần đoạn

Kinh:

Tiến vào Địa dòng pháp chẳng động
Vượt qua Hữu, không còn phần đoạn.

Giải thích: Bồ-tát Địa này tất ắt có thể tiến vào dòng pháp Địa chẳng động sau này.

“Không còn phần đoạn”: từ Địa này trở về trước còn có phần đoạn, thọ sinh trong ba cõi. Nay trong Địa này, công dụng phần đoạn đã đến biên hạn rốt cùng.

“Vượt các Hữu”: là Định vô lậu và Nguyên vô lậu trợ giúp cho Thân thù thắng kia, khiến quả báo chiêu cảm, dần dần tăng tưởng, cho đến ngôi vị Đẳng giác, thọ Biến dịch sinh, vượt qua ba hữu.

Tiếp đến là phần ba: Nói về đoạn chướng.

Kinh:

Thường quán Thắng nghĩa, chiếu không hai
Hai mươi mốt sinh, hành không tịch
Thuận Đạo pháp ái vô minh tập
Chỉ Đại sĩ Viễn hành, thường đoạn

Giải thích: "Thường quán": là quán không gián đoạn. "Thắng nghĩa": là nói sở chứng của địa. "Chiếu không hai": là song chiếu chơn và tục, không có hai khác.

"Hai mươi mốt sinh": là các bậc Thánh kinh sinh. Mỗi Địa có ba sinh. Nay ở đây là Địa thứ bảy, trải qua hai mươi mốt sinh. Trí đều chiếu Như gọi là "hành không tịch". Lý thật trụ Địa thì có hai mươi sinh, địa này ắt sẽ đạt được lần sinh rốt cùng.

"Thuận đạo pháp ái": là ái pháp Thiện. Trong Luận Bà-sa gọi là Thiện pháp dục (mong muốn pháp thiện). Luận Trí Độ nói: Đảnh vị chưa điều phục thuận đạo pháp ái, không thể gọi là vị Đoạn.

"Đoạn" nói ở đây, nghĩa là sáu Địa trước có định, tán. Vị tán thì khởi ái. Nay nhập Địa này, tuy có gia hạnh, nhưng nhờ kết chặt vô tướng nên tương tục hiện tiền, nên không có phân tán, vui cầu vĩnh viễn không có ái.

"Vô minh tập": Như phần sau kinh nói: "Đoạn các nghiệp quả, Tướng hiện hành vi tế". Các nghiệp quả là phần đoạn sinh; tế hiện hành vi tế là sở tri chướng. Chấp tướng vi tế hiện hành và có sinh diệt làm chướng ngại đạo vô tướng vi diệu của Địa này. Thể của sở tri chướng tức là vô minh, bao gồm ái của các Địa trước, khi nhập Địa này thì đều được đoạn dứt. Cho nên kệ nói: Chỉ "Đại sĩ viễn hành đoạn". Địa thứ bảy, thứ tám, thứ chín trong phần văn xuôi nêu trước là đều đạt vô sinh nhẫn, hợp thành một văn nói đoạn tập của sắc, tâm, ở đây thì kết riêng: Vĩnh viễn không có pháp ái vượt qua phần sinh, biên hạn rốt cuối của công dụng; pháp ái đủ cả ba nghĩa ấy, nên đó là kết riêng.

Dưới đây là phần năm, có năm kệ, nói về ba Địa sau, trong đó chia làm hai: 1. Nói riêng về ba Địa; 2. Nói chung về đoạn chướng. Phần một - Nói riêng về ba Địa, văn chia làm ba: 1- Địa chẳng động, văn lại chia làm hai: 1. Nói về Địa chẳng động.

Kinh:

Bồ-tát chẳng động Nhị thiền vương
Đắc thân biến dịch thường tự tại
Luôn ở trăm vạn cõi vi trần cõi
Tùy theo hình loại độ chúng sanh.

Giải thích: Nói về Trung nhẫn. Nêu tên của Địa, nói nơi ở của vương và sự được thân thù thắng. "Thường tự tại": là Hiện tướng và cõi đều tự tại. Cảnh của đối tượng giáo hóa tùy theo loài mà hóa độ.

Tiếp theo là hai: Nói về thường chẳng động.

Kinh:

Biết cả ba đời vô lượng kiếp
Với Đệ nhất nghĩa thường chẳng động.

Giải thích: "Biết cả ba đời": là nói về trí chiếu. "Vô lượng kiếp": là biết vô lượng đời quá khứ và đời vị lai. "Với Đệ nhất nghĩa": là Bồ-tát nơi địa này tuy thường chứng Như, nhưng song chiếu chơn, tục, thường chẳng động.

Tiếp theo là phần hai: Nói về Địa Thiện Tuệ.

Kinh:

Bồ-tát Thiện tuệ Tam thiền vương
Một lúc hiện ở ngàn hằng cõi
Thường hành không tịch tại vô vi
Một niệm hiểu hằng sa Phật tạng.

Giải thích: Nói về Thượng nhẫn. Nêu tên của Địa, nơi ở của vương, cảnh tượng giáo hóa, và tu chỉ quán. Trí thường chứng Như, Chơn và Tục bình đẳng vì đều là không tịch.

"Hằng sa Phật tạng": là nói về có đủ các đức. Các giáo lý lưu xuất ra từ hằng sa chư Phật. Bồ-tát nơi địa này với bốn vô ngại giải ở trong một niệm đều có thể hiểu rõ.

Tiếp đến là phần ba - Nói về Địa Pháp Vân, trong đó có hai phần: 1. Nêu Địa Pháp Vân.

Kinh:

Bồ-tát Pháp vân Tứ thiền vương
Ở ức hằng cõi động chúng sinh
Mới nhập Kim cang hết thảy rõ
Vĩnh viễn qua hai mươi chín sinh.

Giải thích: Đây là Hạ phẩm trong Tịch diệt nhẫn. Nêu về tên của Địa, chỗ ở của vương, cảnh của đối tượng giáo hóa. "Mới nhập Kim cang": là Định thù thắng cuối cùng. Mới là bắt đầu. Nhập là chứng. tâm cuối cùng của Địa này khởi định Kim cang. Khởi đầu Đạo vô gián chứng lý, hiện tiền hoặc chướng vĩnh viễn không có. Thấu hiểu tột cùng gọi là hết thảy rõ. Vị Đẳng giác này thu trong Địa Pháp vân.

Sau đây là phần hai - Nói về nhẫn Hạ phẩm.

Kinh:

Nhẫn Quán hạ trong nhẫn Tịch diệt
Nhất Chuyển Diệu giác vô Đẳng Đẳng.

Giải thích: Nêu tên của nhẫn, quán của hạ nhẫn. Nói "Một chuyển": là nói về ngôi vị của nhẫn. Ngôi vị vô gián này chuyển thành giải thoát gọi là một chuyển, tức gọi là quả Phật Diệu giác viên mãn.

"Vô đẳng đẳng": Là nếu Sát-na trước dùng Nhân để so với Quả gọi là vô đẳng. Đến ngôi vị giải thoát, đạo bình đẳng với chư Phật thì gọi là Đẳng. Vị Hạ nhẫn này nói rõ đang chuyển. Tiếp theo là phần hai: Nói chung về đoạn chướng.

Kinh:

Địa chẳng động, Thiện tuệ, Pháp vân
Trừ tất cả vô minh tập trước
Tướng vô minh tập thức đều chuyển
Lý Nhị đế viên mãn trọn hết.

Giải thích: Nêu ba Địa trên.

"Trừ tất cả vô minh tập trước": là sở tri chướng. Ngoài bảy Địa trước, mỗi Địa đều trị một phần chướng sắc tâm ra, còn lại là chướng tế, ở trong ba Địa, mỗi địa đều đoạn dứt mỗi phần.

"Tướng vô minh tập thức đều chuyển": nghĩa là loại phiền não chướng do tu đoạn và toàn bộ vô minh có ở Địa thứ bảy, những thứ vi tế đó, khi đạt đến ngôi vị Đẳng giác, do cùng hiện hành với thức, nên gọi là đều chuyển. Như Luận Khởi Tín nói: Vô minh căn bản cùng hiện hành với nghiệp thức, gọi là chuyển xả.

"Lý Nhị đế viên mãn trọn hết": là nói về ngôi vị Đẳng giác. Hiểu rõ (chiếu giải) về "Thể" viên mãn những thứ cần đoạn cần bỏ không còn gì nữa.

Dưới đây là phần sáu - có một kệ rưỡi, nói về Ngôi vị Chánh giác. Trong đó chia làm hai phần: 1. Chánh giác viên mãn:

Kinh:

Chánh giác vô tướng khắp pháp giới
Hết ba mươi sinh, trí viên minh.

Giải thích: Tiếng Phạm gọi là Tam Bồ-đề, tiếng Hoa gọi là Chánh giác. "Vô tướng": Là chủ thể chứng và đối tượng được chứng đều vô tướng.

"Khắp pháp giới": Hằng sa công đức, mỗi một công đức đều vô biên, cho đến đầu sợi lông cũng đều hiện bày khắp pháp giới.

"Hết ba mươi sinh": là vượt qua Địa thứ mười, những sinh kia đều đã hết. "Trí Viên Minh": là Trí viên mãn tột cùng.

Tiếp theo là phần hai - Nói về Phật có đủ các đức

Kinh:

Tịch chiếu vô vi chân giải thoát
Đại bi ứng hiện không ai bằng
Trong lắng, chẳng động thường an ổn

Quang minh chiếu khắp mà không chiếu.

Giải thích: Nói “Tịch chiếu”: là Trí, đức viên mãn.

“Vô vi chơn giải thoát”: là nói Đoạn đức viên mãn.

“Đại Bi ứng hiện”: là nói về Ân Đức tròn vẹn

“Không ai bằng”: là đức viên mãn không ai sanh bằng.

“Trong lắng chẳng động”: là nói Trí Ân Đức. Do nguyện lực đại bi lợi Tha của Phật mà ứng hiện thân lớn hay nhỏ, nhiều loài. Động mà thường tịch, nên gọi là trong lắng, tuy thị hiện đến và đi nhưng thể thường chẳng động.

Nói “An ổn”: là thị hiện để giáo Hóa Như Đức Phật thị hiện ăn lúa mạch của Ngựa và thị hiện bị chảy máu, nhưng thân tâm chưa từng dao động, vẫn thường an ổn.

“Quang Minh chiếu khắp”: Là thể của Ân đức như hạt châu ma ni trong sạch. Thể hiện hữu khắp cả pháp giới, chiếu nhưng không chiếu.

Tiếp, đoạn văn lớn thứ hai, kết về nhân Quả nêu trước.

Kinh:

Ba Hiền mười Thánh, trụ quả báo
Chỉ một mình Phật ở Tịnh độ
Tất cả hữu tình đều tạm trụ
Lên nguồn Kim cang thường chẳng động.

Giải thích: “Ba Hiền mười Thánh trụ quả báo”: Là dựa theo Người (Nhân) mà nói, dựa theo hai loại sinh tử là phần đoạn và biến dịch, như thân hoặc là độ (cõi), theo nhân mà chiêu cảm quả, trụ nơi quả báo.

“Chỉ một mình Phật ở tịnh độ”: Như Lai còn gọi là Bậc giác ngộ vô Thượng. Thân trụ ở đâu thì ở đó đều là Tịnh độ.

“Tất cả hữu Tình đều tạm trụ”: là nói dựa theo pháp. Chưa đến vị Đẳng giác, thì Hiền hay Thánh đều trụ nơi hữu vi sinh diệt, Sát-na không dừng. Nếu chứng Như cũng là tạm trụ.

“Lên nguồn Kim cang thường chẳng động”: Đây có hai nghĩa: Có thuyết nói: Quả Phật là ngôi vị Chân giải thoát. Trí thường chứng như. Trí như bình đẳng nên gọi là chẳng động. An nhiên tương tục đều đủ, gọi là Thường. Có thuyết nói: Quả Phật sau Định Kim cang, chứng nguồn tịch diệt thì thân trí an nhiên thường chẳng động.

Dưới đây là phần hai, có hai kệ rưỡi, tán thán tâm bi sâu xa của đức Phật. Trong đó có ba phần. Đây là phần một: tán thán chung tâm bi sâu xa.

Kinh:

Ba nghiệp Như Lai đức vô lượng

Tùy thuận chúng sanh thương như nhau.

Giải thích: Tán thán chung đức hạnh nghiệp của Phật thì vô lượng.

"Tùy thuận chúng sanh thương như nhau" tán thán tâm bi sâu xa của Phật. Tâm bi của Phật rộng lớn, thương xót chúng sinh bình đẳng tùy theo chủng tính của các chúng sanh mà chỉ bày vô thượng Thừa. Thật là tâm bi sâu xa!

Tiếp theo là phần hai - tán thán riêng về ba Nghiệp

Kinh:

Pháp vương vô thượng cây trong người
Che khắp đại chúng sáng vô lượng
Miệng thường thuyết pháp chẳng vô nghĩa
Tâm Trí tịch diệt chiếu vô duyên.

Giải thích: "Cây trong người": Là nêu dụ để nói rõ, thán thân nghiệp của Phật như bóng mát trừ bỏ mọi phiền não nóng bức, ánh sáng có thể phá tan bóng tối.

"Miệng thường thuyết pháp": là tán thán ngữ nghiệp, thuyết tức là thanh sâu rền như sấm, có đủ Phạm thanh.

"Chẳng vô nghĩa": Ngoại đạo, phàm phu thuyết thì có chữ nhưng không có nghĩa. Nhị Thừa thì kém hẹp, Bồ-tát thì chưa được trọn vẹn, chỉ những điều Phật thuyết giảng thì có chữ có nghĩa, đều viên mãn.

"Tâm trí tịch diệt": là tán thán chánh Trí. Vì trí ngầm hợp với chơn Lý thường tịch diệt.

"Chiếu vô duyên": là tán về nghiệp dụng, ngầm hợp với chơn trí mà khởi hóa, đều là vô tướng, chiếu mà không chiếu, hóa nhưng không hóa. Tiếp sau là phần ba - tán thán về thuyết giảng sâu xa.

Kinh:

Sư tử trong cõi người diễn thuyết
Câu nghĩa sâu xa chưa từng có
Trần sa cõi nước đều chấn động
Đại chúng hoan hỷ thảy được ích.

Giải thích: "Sư tử trong cõi người": Sư tử cất tiếng thì trăm thú đều ẩn núp, dụ cho Như lai diễn thuyết thì các mây chướng đều tiêu tan. "Diễn Thuyết": là tán thán về năm nhẫn.

"Cú nghĩa...": Nhị thừa không đo lường được, cho nên nói là hết mực sâu xa, chưa từng có vì nhiều kiếp khó nghe được.

"Trần sa..." Nhờ oai lực của pháp mà nghe được những điều chưa được nghe, trầm sa cõi nước đều chấn động.

"Đại chúng..." Đại chúng nghe pháp hiểu mà hoan hỷ, phàm và Thánh đều được ích lợi, có đủ các đức đó cho nên tán thán tâm bi thâm diệu.

Sau đây là phần ba: kết tán thán kính lễ.

Kinh.

Thế Tôn khéo thuyết mười bốn vương
Do đó con nay đầu mặt lễ.

Giải thích: Văn dễ hiểu có thể biết được. Đây là kết về phần tán thán.

Dưới đây là phần ba - Nghe pháp được lợi ích.

Kinh: Bấy giờ, trăm vạn ức hằng hà sa đại chúng nghe đức Phật Thế Tôn và vua Ba tư mặc thuyết về vô lượng công đức của mười bốn nhẫn, được đại pháp lợi, nghe pháp ngộ hiểu, đắc vô sinh pháp nhẫn, nhập ở chánh vị.

Giải thích: "Vô sinh nhẫn": là tùy theo với những thứ nó ứng hợp,. Đây thuộc về hạng Địa tiền. "Nhập ở chánh vị": tức là Sơ Địa. Kệ và phần văn xuôi có sai biệt: tu hành các nhẫn thì hạnh tự lợi tăng. Hóa sinh làm vua thì hạnh lợi tha phát triển hơn. Kệ thì gồm chung cả hai điều trên, tức gọi là sai khác.

Tiếp sau là phần ba: Nêu cảnh và trí của vị nhẫn, văn chia làm ba phần: 1. Xác nhận những điều đã nói; 2. Cảnh và trí của vị nhẫn; 3. Tán thán đức sâu rộng của nhẫn. Trong phần một: Xác nhận những điều đã nói chia làm bốn phần. Đây là phần một: Nêu nhân của đời trước.

Kinh: Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo cho đại chúng: Vua Ba-tư-nặc này đã là Bồ-tát địa thứ tư, ta là Bồ-tát Địa thứ mười trong pháp của Đức Phật Long Quang vương ở thời quá khứ mười ngàn kiếp.

Giải thích: Dẫn trong nhân xưa để nói về đồng sự. Tiếp theo là phần hai - Nói về kệ tán hôm nay.

Kinh: Nay Đại sư tử gầm vang trước mặt ta.

Giải thích: Kệ tán ở trước Phật, đắc được quyết định thuyết.

Kế đến là phần ba - Xác nhận những điều đã nêu.

Kinh: Đúng vậy! Đúng vậy! Như ông đã nói, đắc nghĩa chơn thật, không thể nghĩ bàn.

Giải thích: Lặp lại lời "đúng vậy", như ông đã nói: Là xác nhận lời văn của chủ thể giảng nói "Đắc nghĩa chơn thật": là xác nhận nghĩa nơi đối tượng được giảng nói. Do đó mà lặp lại hai lần "Đúng vậy! Đúng vậy!".

"Không thể nghĩ bàn": là Đức Phật khen văn nghĩa của vua Ba-

tư-nặc, dứt bặt tâm, tư, ngôn ngữ.

Tiếp sau là phần bốn - Duy chỉ Phật mới biết được.

Kinh: Chỉ Phật với Phật mới biết điều ấy.

Giải thích: “Chỉ...” Bồ-tát tu chứng các nhẫn chưa trọn vẹn chỉ có chư Phật chứng hiểu nhẫn đã viên mãn, cho nên biết hết.

Dưới đây là phần hai: Nêu cảnh trí của vị nhẫn, văn chia làm ba phần: 1. Nhẫn khó lường; 2. Trưng hỏi tướng chung; 3. Phân biệt giải thích. Đây là phần một - nhẫn khó lường.

Kinh: Này thiện nam! Mười bốn nhẫn này là Pháp thân của chư Phật, là hạnh của chư Bồ-tát, không thể nghĩ bàn, không thể đo lường.

Giải thích: Trong phần văn xuôi trước, Phật thuyết về mười vua, tiếp đến là ở trong kệ, vua tán thán riêng về nhẫn, cảnh trí của nhẫn, hoặc là nhân hay là quả, ở đây đều nói đủ.

“Mười bốn nhẫn này”: là nhắc lại lời văn trước.

“Pháp thân của chư Phật”: nghĩa là Ứng thân và hóa thân đều là Pháp thân.

“Hạnh của chư Bồ-tát”: là tất cả hạnh trước ngôi vị Đẳng Giác.

“Không thể nghĩ bàn...”: là tâm không thể suy tính, miệng không thể nói bàn, vượt quá cảnh đo lường, gọi là không thể. Ýnói: Phật, Bồ-tát đều nương theo nhẫn này, tính mọi nghĩ bàn, đo lường tánh tướng của Nhẫn này đều không thể hết. Tiếp nữa là phần hai: Trưng hỏi tướng chung.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Vì sao chư Phật, Bồ-tát đều nương theo mười bốn nhẫn này là không thể suy lường.

Kế đến là phần ba: phân biệt giải thích, văn chia làm hai phần: 1. Nói về cảnh trí của Phật; 2. Nói về cảnh trí của Bồ-tát.

Trong phần cảnh trí của Phật, chia làm ba:

- Nêu về Phật sinh hóa diệt.
- Giải thích vô sinh hóa diệt.
- Kết: Như hư không. Đây là phần một: Nêu Phật sinh hóa diệt.

Kinh: Tất cả chư Phật đều sinh ra trong Bát-nhã Ba-la-mật-đa, hóa trong Bát-nhã Ba-la-mật-đa, diệt trong Bát-nhã Ba-la-mật-đa.

Giải thích: Thật tướng Bát-nhã thì không có sinh, hóa, diệt. Chư Phật hóa viên mãn tương ứng mười phương thị hiện sinh, hóa, diệt ở trong Bát-nhã, tức là các sự sinh ra ở trong cung điện vua, chuyển pháp luân để hóa độ và sau cùng nhập diệt ở rừng cây Song Lâm.

Tiếp theo là phần hai: giải thích về vô sinh, hóa, diệt, trong đó lại

có hai phần: Đây là phần một - giải thích về vô sinh,...

Kinh: Thật ra chư Phật sinh mà không hề có sinh, hóa không hề có hóa, diệt mà không hề có diệt.

Giải thích: Ý nói Thể của chư Phật rộng khắp là, tướng viên dung, động mà thường tịch, không có sinh, hóa, diệt. Dưới đây là phần hai - Cảnh và trí đều vắng lặng.

Kinh: Là đệ nhất, không có hai, chẳng phải tướng chẳng phải không tướng, không tự không tha, không đi không đến.

Giải thích: Nói "Đệ Nhất" là hơn hết, không có gì bằng.

Nói "không hai": là vì Như và Trí không khác

Nói "chẳng phải tướng": là vì nó không giống với hình sắc.

"Chẳng phải không tướng": là không giống như sừng thỏ.

"Không tự không tha": là Ứng thân và hóa thân hiện ra thì có hơn kém khác nhau, nhưng với Thân pháp tính thì không có tự, tha.

"Không đi, không đến": Vì hóa hiện ứng vật thị hiện nên có đến có đi, nhưng Thể thường chẳng động, nên không có đến, đi.

Kế đến là phần ba: Kết - Như hư không.

Kinh: Vì như hư không.

Giải thích: Tĩnh lặng mà không trái với động, động nhưng thường vắng lặng, ngay ở động mà tĩnh, như hư không.

Dưới đây là phần hai: Nói về cảnh, trí của Bồ-tát. Văn chia làm hai phần: 1. Ngay ở cảnh quán không; 2. Ngay ở trí quán không.

Nơi phần một: Ngay ở cảnh quán không, Văn có hai:

- Biệt tướng quán không.
- Tổng tướng quán không.

Ở phần Biệt tướng quán không, văn có hai:

- Ngay ở pháp quán không.
- Ngay ở Thọ quán không.

Trong phần một - Ngay ở pháp, văn lại chia làm ba: Đây là phần một: Không sinh diệt.

Kinh: Này người thiện nam! Tất cả chúng sanh, tính không sinh diệt.

Giải thích: Hiển bày theo Chơn. "Tất cả chúng sanh": là chung cả chủ thể hóa và đối tượng được hóa. Tự tính các uẩn, thể tức chơn như, không có sinh diệt. Tiếp theo là phần hai - Nói về pháp là không thật.

Kinh: Do các pháp tập họp huyễn hóa mà có. Tướng của uẩn xứ giới, không hợp không tán.

Giải thích: Nghĩa là, từ vô thủy đến nay do mê tự chơn tính, bị

tướng làm lay động này khiến cho biết đó là huyễn.

"Do các pháp tập hợp, huyễn hóa mà có": là pháp năm uẩn. Năm uẩn hòa hợp, gọi là tập. Đó không có "thể", do thật huyễn hóa mà có.

"Uẩn, Xứ, giới": là nói pháp huyễn.

Nói "không hợp": là uẩn từ duyên mà khởi, tự tính của duyên là không, cho nên không hợp.

Nói "không tán": các duyên giả tập, tạm có hiển hiện, cho nên không tán.

Tiếp đến là phần ba - nói về pháp tính không.

Kinh: Pháp đồng pháp tính, vắng lặng rỗng không.

Giải thích: Chữ "pháp" nói trên là pháp của các uẩn... "Đồng pháp tính": là đồng tính chơn như. Tính và tướng nương giữ nhau, Thể không lìa nhau. Hiểu tướng tức là Tính vắng lặng rỗng không.

Dưới đây là phần hai - Ngay nơi Thọ quán không. Văn chia làm ba phần: 1. Thể tính thanh tịnh; 2- hành không thật; 3. Tổng kết nói không.

Đây là phần 1- Thể tính thanh tịnh

Kinh: Tất cả chúng sanh, tự tính thanh tịnh.

Giải thích: Đây là nêu lên chân tính của chúng sanh vốn thanh tịnh. Khác với trên là Thể của các uẩn vốn không sanh diệt, còn đây là nói tự tính của tác nghiệp vốn thanh tịnh. Trước nói Quả, sau là nói Nhân. Trước pháp sau là thọ. Trước là khổ, sau là Tập, khác nhau là ở chỗ đó.

Tiếp theo là phần hai - Nói hành không thật. Văn lại chia làm hai phần. Đây là phần một - Nói về hành không thật

Kinh: Các hành vốn tạo tác, không có trói không có mở, chẳng phải Nhân chẳng Quả, chẳng phải không nhân quả.

Giải thích: Nói về tác nghiệp. "Các hành vốn tạo tác": Các tức là nhiều, Hành là tạo tác, làm ra. Theo thân khẩu ý tạo tác nghiệp thiện nhiễm của sáu cõi, gọi là các hành. "không trói không mở": là vì vọng chấp lay động cho là phiền não trói buộc, nên mong cầu sự mở trói: do đó có trói và mở. Hiểu rõ Thể tức là chơn, vốn tự nó không có trói thì ai lại mong cầu mở trói, liền không có Trói và mở". Chẳng phải nhân chẳng phải quả": Những hành đã làm vì vọng nên thấy là có, tự tính của vọng rõng không, không có cho nên chẳng phải nhân quả. "Chẳng phải không nhân quả": khi chưa hiểu rõ tự tính thì vọng tưởng trôi đuổi, theo nhân mà cảm quả, như là huyễn có.

Kế đến là phần hai: Nói về thọ không thật.

Kinh: Các hành khổ thọ, phiền não, sở tri, Ngã tướng, nhân tướng, tri kiến, thọ giả.

Giải thích: Nói về vọng thọ. "Các khổ": Là xét chung trong Ba cõi gồm có ba khổ. Ba khổ khác nhau nên gọi là các. "Hành thọ": Thọ là thâu nạp, các cảnh thuận nghịch, và không thuận nghịch tướng đó làm tính gọi là hành thọ. Hoặc đối với tạo tác của nghiệp kia là tướng. Nói "phiền não": Phiền mệt khuấy rầy, các hữu não loạn. "Sở tri": Chướng ngại trí tuệ không sinh; sở tri là chướng, đó tức là hai chướng. "Ngã Tướng...": Đã giải thích như trước tức chướng dựa vào chấp mà sinh ra. Chướng thì rộng, chấp thì hẹp, sinh đủ cả hai chướng, nên nói riêng từng chướng.

Kinh: Tất cả đều không.

Giải thích: Nói về các hành cho đã tạo tác đến thọ giả theo vọng tình lưu động cho là có, thì đều không có tự tính, nên tất cả đều không.

Dưới đây là phần hai: Tổng tướng quán không, văn chia làm ba phần: 1. Nêu cảnh giới không; 2. Giải thích về cảnh giới không; 3. Kết. Như hư không. Đây là phần một: Nêu cảnh giới không.

Kinh: Cảnh giới của các pháp không.

Giải thích: "Cảnh giới của các pháp": Tức các hành vốn tạo tác của uẩn... trong pháp và thọ. Ba Tính sáu cõi cho đến Tam bảo đều gọi là pháp, đều là không. Tiếp theo là phần ha: Giải thích về cảnh giới không. Văn chia làm ba: 1. Nói về Ba tính không.

Kinh: Không, vô tướng, Vô tác, chẳng thuận điên đảo, chẳng thuận huyễn hóa.

Giải thích: Nói "không" là vọng đảo không. "Vô tướng": là Chơn như vô tướng. "Vô tác": là hữu vi vốn không thật không có tự tác. "Chẳng thuận điên đảo": là Thể của vọng vốn không, không có gì thể thuận. "Chẳng thuận huyễn hóa": Tướng thì không có tự tính vì thể của nó rỗng không, vắng lặng.

Kế đến là phần hai: Nói về vô tướng không

Kinh: Không có tướng của sáu cõi. Không có tướng bốn loài, không có tướng Thánh nhân, Không có tướng Tam bảo.

Giải thích: Ba tính của cõi hướng đến loài sinh ra và vô ký, chúng đều không có tự tính, hiểu rõ vốn là "không". "Không có Thánh nhân": bậc Thánh Nhị Thừa và Bồ-tát thập địa đều không có tự tính. "không có Tam bảo": Biệt tướng, Trù trì, hai loại Tam bảo là thân Phật thị hiện, hiểu rõ đều không có tự tính, thấu đạt không có "thể" thật, đều không có tướng.

Tiếp sau là phần ba: Kết: như hư không.

Kinh: Vì như hư không.

Giải thích: Chiếu rõ cảnh rỗng lặng như hư không.

Dưới đây là phần hai: Tức trí quán không. Văn chia làm ba phần: Đây là phần một - nói về Trí chiếu không.

Kinh: Này người thiện nam! Bát-nhã rất sâu xa, không tri, không kiến, chẳng hành, chẳng duyên, chẳng xả, chẳng thọ.

Giải thích: "Bát-nhã rất sâu": Là Chánh trí. Nói "không Tri": là không phân biệt. Nói "không kiến": là vì không tìm cầu. Nói "không hành": là vì trí ngầm hợp với chơn. Nói "chẳng duyên": là không có tướng duyên. Nói "chẳng xả": là không đổi thoát, "Chẳng Thọ": là không có lãnh nạp. Sáu nghĩa trên đều là chánh trí. Lại giải thích: không gì là không biết, biết nhưng không biết. Không gì là không thấy, thấy mà không thấy... Không gì là không thọ, thọ nhưng không thọ. Sáu nghĩa sau này, chung cả chơn và tục, nhưng trong sáu nghĩa sau thì hành là vạn hạnh, duyên là Lý sự, xả là tài pháp hoặc đại xả, thọ là chơn tục bất biến. Do đã chứng chơn đạt tục, đắc vô trụ.

Tiếp đến là phần hai - nói về Không có tướng của chiếu.

Kinh: Chánh trụ quán sát nhưng không có tướng của chiếu.

Giải thích: Vô phân biệt trí, chánh trụ hiện tiền, chiếu nhưng không có chiếu, vì không trụ tướng. Tiếp sau là phần ba - kết về Trí, nói về Không.

Kinh: Vì người hành đạo ấy như hư không.

Giải thích: "Người hành đạo ấy": Nghĩa là chư Bồ-tát nương theo đây để tu chứng. Cảnh và Trí đều Tĩnh lặng như hư không. Lại nữa, dùng đoạn văn này để đối những người không biết dứt bỏ tướng sinh ra chánh giải. Vì lập lượng nói: quán chiếu Bát-nhã làm Tông. Lấy pháp Hữu quyết định cho pháp không có tướng của chiếu làm tông. Pháp và pháp Hữu hòa hợp làm tông, vì không biết, không thất... Cả ba thứ hợp lại làm một dùng làm pháp nhân. Do Như hư không, đó là dụ cho pháp.

Sau đây là phần hai: giải thích, Kết về khó lường.

Văn chia làm 2: 1. Giải thích về sự khó lường; 2. Kết về sự khó lường. Trong phần Giải thích văn lại chia làm ba phần.

Đây là phần một - Nêu về Chẳng thể đạt được.

Kinh: Pháp tướng như vậy, Đắc tâm có sở đắc. Tâm không sở đắc đều không thể đạt thuộc chẳng thể đạt được.

Giải thích: "Tướng của pháp như vậy": là cảnh và Trí đã nói

trên.

"Tâm có sở đắc": là tâm giữ lấy tướng.

"Tâm không sở đắc": là Vô phân biệt trí

"Đều chẳng thể đạt được": Trước là tâm chấp có đắc là vọng nên chẳng thể đạt được, sau chấp trí vô đắc là chân nên chẳng thể đạt được. Nếu chẳng phải tự chứng mà, tương tự duyên Như thì cũng chẳng thể đạt được, tức trong bốn câu trên, câu trước là nêu, tiếp là kê riêng, sau là tổng kết.

Tiếp theo là phần hai - giải thích chẳng phải Tức và Lìa.

Kinh: Là vì Bát-nhã, chẳng phải tức năm, chẳng phải lìa năm uẩn, chẳng ở ngay chúng sanh, chẳng lìa chúng sanh, chẳng phải tức cảnh giới, chẳng lìa cảnh giới, chẳng phải tức ở hành giải, chẳng phải lìa hành giải.

Giải thích: Bốn câu văn trên nói Thể đều là Bát-nhã, do tâm mê hay ngộ nên trói hay mở khác nhau.

"Là vì Bát-nhã": là nêu lên để giải thích pháp.

"Chẳng phải tức năm uẩn": vì uẩn là huyễn vọng mà có. Bát-nhã chẳng phải là huyễn vọng nên là phi tức (chẳng ở ngay)

"Chẳng lìa năm uẩn": Thật tướng bình đẳng, Thể hiện bày khắp tất cả nên chẳng lìa. Đây là giải thích câu trên nói, do các pháp tập hợp huyễn hóa mà có.

"Chẳng phải tức chúng sanh": chúng sanh thì vọng đảo, Bát-nhã chẳng vọng đảo, nên chẳng phải tức, "chẳng phải lìa": giống như trên. Giải thích tiếp theo nói các hành mà chúng sanh đã làm.

"Chẳng phải tức cảnh giới": các cảnh giới trước đây không hiểu rõ nên là vọng. Thật tướng thì chẳng vọng nên chẳng phải tức. "Chẳng phải lìa": Giống như trên. Giải thích văn nói cảnh giới ở trên.

"Chẳng phải tức hành giải": hành giải tức chính là Trí quán chiếu. Hoặc trụ ở tướng, nên bảo là chẳng phải tức. Hoặc vô phân biệt nên bảo là chẳng phải lìa. Đó là giải thích về quán chiếu. Cho nên tri, đoạn, chứng, tu là bốn thứ khác nhau.

Kế đến là phần ba: Giải thích chung về nghĩa khó lường.

Kinh: Các tướng như vậy không thể suy lường.

Giải thích: Như vậy, các tính tướng nơi nhẫn kể trên của chư Phật. Bồ-tát là không thể tư duy, không thể suy lường, có thể biết được đức đó là vượt quá sự suy lường.

Dưới đây là phần hai- kết về khó lường. Văn chia làm ba phần. Đây là phần một: Kết về Hạnh Bồ-tát.

Kinh: Do đó, tất cả đại Bồ-tát tu các hành chưa đạt đến cứu cánh mà ở hạnh trung.

Giải thích: Đây là kết nêu Hạnh Trung đạo của chư Bồ-tát. Nói "Do đó": là từ ngữ kết phần nói trên. Nói "Tất cả": là chư Bồ-tát thuộc Địa tiền và Địa thượng, từ Sơ phát tâm cho đến chưa thành Phật đều ở trong nhẫn mà tu hành. Tuy thể tính của nhẫn, không có Thánh phàm, nhưng nương theo nhẫn nói về tu, cho nên gọi là Bồ-tát.

Tiếp theo là phần hai: Kết về chư Phật hóa.

Kinh: Tất cả chư Phật biết như huyễn hóa, không trụ tướng mà ở trong ấy hóa độ

Giải thích: "Tất cả chư Phật": Đây là kết, nêu lên Pháp thân của chư Phật.

"Biết Như huyễn hóa": biết những chúng sinh mà mình hóa độ là Như Huyển không thật. Nếu chẳng có sự che chở của giáo pháp thì không cách gì thoát được sợi dây trói buộc của huyễn. Vì vậy mà khởi hóa độ.

"Đắc vô trụ tướng": Tất cả phàm phu vui thích trụ trong sinh tử, bậc thánh Nhị thừa thì vui thích trụ trong Niết-bàn, chư Phật Thế Tôn đắc không trụ và đại bi đại trí, do đó không trụ đạo sinh tử, Niết-bàn.

"Mà hóa ở trong": ấy hóa độ". Ở trong sự nhẫn chịu cõi, loài Thánh hiền mà hóa độ.

Sau đây là phần ba: Kết - nhẫn khó lường.

Kinh: Cho nên, mười bốn nhẫn chẳng thể suy lường.

Giải thích: Đây là phần kết. Tiếp theo là phần ba: Tán thán đức sâu xa của nhẫn, văn chia làm ba: 1. Lợi ích rộng lớn; 2. Dụ nói nghĩa khó lường; 3. Chư Phật khen ngợi.

Đây là phần một: Lợi ích rộng lớn.

Kinh: Này người thiện nam! Ông nay đã nói kho tàng công đức đó, có lợi ích lớn cho tất cả chúng sanh.

Giải thích: Tán thán những nhẫn đã nói, chính là kho tàng công đức, sinh ra văn, tư... làm lợi lạc rộng lớn. Tiếp theo là phần hai - Dụ nói nghĩa khó lường.

Kinh: Giả sử vô lượng hằng hà sa số Bồ-tát mười Địa nói công đức ấy trăm ngàn ức phần như một giọt nước biển.

Giải thích: Nói rõ đức rộng lớn. "Giả sử vô lượng hằng hà sa": là số cực nhiều. "Bồ-tát mười Địa": là tỏ sự hơn thắng. Trong hàng Bồ-tát, mười Địa hơn hết. "Nói công đức ấy": là công đức của nhẫn. "Trăm ngàn ức phần...": là nêu dụ để nói rõ. Nghĩa là đức nhẫn trọn đủ, lượng

đồng với pháp giới, giống như biển lớn. Bồ-tát mười Địa thuyết trăm ngàn ức phần cũng chỉ như một giọt nước mà thôi.

Hỏi: Nếu vậy, vua Ba-tư-nặc chứng đến tột cùng cực cũng chỉ ngang mười Địa, vì sao Bồ-tát mười Địa dù có tán thán cũng kém hơn?.

Đáp: Vua Ba-tư-nặc thuyết về nhẫn đồng với Phật thuyết.

Tiếp theo là phần ba - Chư Phật khen ngợi.

Kinh: Chư Phật ba đời có thể biết như thật, tất cả Hiền Thánh đều xưng tán. Do đó, Ta nay lược kể một phần ít công đức.

Giải thích: Toàn bộ công đức của mười bốn nhẫn này, chư Phật ba đời biết được như thật. Tất cả Bồ-tát, Hiền, Thánh đều xưng tán, đều nương theo nhẫn mà tu hành. "Do đó...": Nếu Phật nói đủ thì e rằng chúng sinh phạm loạn, vì vậy mà Phật chỉ lược kể một ít phần công đức mà thôi.

Dưới đây là phần bốn: Tán Phật đồng tu. Văn chia làm hai phần: 1. Chư Phật đồng tu; 2. Khởi tịnh tín. Trong phần một chư Phật đồng tu, văn chia làm hai: 1. Ba đời đồng tu; 2. Phải tu tập.

Văn phần một - lại có ba: 1. Quá khứ và hiện nay đồng tu.

Kinh: Này người thiện nam! Mười bốn nhẫn này là sự tu hành của tất cả Bồ-tát ở thời quá khứ và hiện tại trong mười phương thế giới.

Giải thích: Nói về tất cả Bồ-tát cùng tu môn nhẫn này.

Tiếp đến là phần hai - Phật hiển thị.

Kinh: Là sự hiển thị của tất cả chư Phật.

Giải thích: Do cùng thuyết như nhau. Tiếp sau là phần ba - Hợp nói về vị lai.

Kinh: Chư Phật, Bồ-tát Ma-ha-tát thời vị lai cũng lại như vậy

Giải thích: Liệt kê quá khứ, hiện tại. Sau đây là phần hai: Nói về việc phải tu tập. Văn chia làm ba: 1. Phải tu tập.

Kinh: Nếu Phật, Bồ-tát không do môn này mà đắc Nhất-thiết-trí, thì không có chuyện đó.

Giải thích: Nói "không do" nghĩa là nguyên do, nguyên nhân. Nếu Phật, Bồ-tát không nhân ở nhẫn, không nhập vào cửa này mà đắc thành quả Phật Nhất-thiết-trí, thì không bao giờ có việc đó.

Tiếp theo là phần hai - Hỏi về nguyên do.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Vì sao người không tu nhẫn thì không thành Phật?

Kế đến là phần ba: Giải thích về nguyên do

Kinh: Vì chư Phật, Bồ-tát không có con đường nào khác

Giải thích: Vì chư Phật, Bồ-tát không tu tập thứ tự theo Môn nhẫn thì không có con đường nào khác để đắc thành Phật.

Sau là phần hai - Khởi tịnh tín. Trong đó chia làm hai phần. 1. Tín thì vượt kiếp.

Kinh: Nếu Người nghe nhẫn Trụ, nhẫn hành, nhẫn Hồi hướng, nhẫn Hoan hỷ, nhẫn Ly cấu, nhẫn Phát Quang, nhẫn Diễm Tuệ, nhẫn Năng Thắng, nhẫn Hiện Tiền, nhẫn Viễn hành, nhẫn chẳng động, nhẫn Thiện Tuệ, nhẫn Pháp Vân, nhẫn Chánh Giác đó, có thể khởi một niệm Tín thanh tịnh, thì người ấy vượt qua tất cả khổ nạn trong trăm kiếp, ngàn kiếp, vô lượng vô biên hằng hà ha kiếp không sinh cõi ác.

Giải thích: Sinh tử nhiều kiếp, do không nghe biết danh. Nếu có người nghe được không sinh nghi báng, sinh tín tịnh sâu, cho đến chỉ một niệm cực ít.

"Thì người ấy vượt qua trăm ngàn..." tức là vượt qua các khổ tám vạn, không sinh cõi ác của hằng hà số kiếp. Huống chi là thọ trì đọc tụng, khởi văn tư tu lâu ngày, mà không vượt qua được sao?

Tiếp theo là phần hai - Đắc Bồ-đề.

Kinh: Không bao lâu, sẽ đắc đạo quả Bồ-đề vô thượng.

Giải thích: Do từ Tín Tịnh trước, không những là vượt khổ mà còn không bao lâu sẽ đắc Bồ-đề.

Dưới đây là phần ba - Đại chúng tu hành. Văn chia làm ba phần: 1. Người nghe pháp.

Kinh: Lúc ấy, mười ức đại Bồ-tát cùng tên Hư không Tạng, và vô lượng vô số những đại chúng vân tập đến đều vui hớn hở.

Giải thích: Khi nghe nhẫn, Bồ-tát có cùng tên gọi, và các đại chúng tức là những đại chúng đã liệt kê trong phần phẩm Tựa, đều hoan hỷ cùng tột. Tiếp theo là phần hai: Thấy chư Phật.

Kinh: Nương oai thần Phật, thấy khắp mười phương hằng hà sa chư Phật, mỗi một vị đều ở đạo tràng thuyết mười bốn nhẫn, như đức Thế Tôn ta đã thuyết giảng không khác.

Giải thích: Nhờ nghe pháp, cho nên nương oai thần Phật, liền thấy mười phương hằng sa đức Phật.

"Mỗi vị đều ở đạo tràng...": Nghĩa là mỗi vị đều ở đạo tràng hải hội quốc độ của mình thuyết mười bốn nhẫn. Như nay Thế Tôn đã thuyết không khác. Là biểu thị cho chủ thể thuyết và đối tượng thuyết giống nhau. Nhờ oai lực của pháp mà được Nghe và Thấy giống nhau. Như kinh Hoa Nghiêm: Bồ-tát Pháp Tuệ thuyết Thập trụ, Bồ-tát Công Đức Lâm thuyết Thập hạnh, Bồ-tát Kim cang Tràng thuyết Thập Hồi

hướng, Bồ-tát Kim cang Tạng thuyết Thập địa. Cuối mỗi một Hội, trang nghiêm đạo tràng càng trang nghiêm hơn với nhiều loại rực rỡ hơn, vô số cờ phướn báu, lọng báu, khiến cho chúng thời đó thấy khắp mười phương Bồ-tát cùng tên, cùng thuyết tu hành. Nay kinh này đức Thế Tôn tự thuyết, cho nên thấy mười phương hằng hà sa số hải hội chư Phật đều đồng thuyết.

Tiếp đến là phần ba - Như thuyết tu hành.

Kinh: Mỗi mỗi Hoan hỷ, như thuyết tu hành Bát-nhã Ba-la-mật đa.

Giải thích: "Hoan hỷ tu hành": như văn dễ hiểu. Sau đây là phần ba - Trả lời câu hỏi về quán sát. Văn có ba phần: 1. Nêu chung về câu hỏi trước; 2. Biệt tướng đối trị; 3. Kết: Chánh Quán sát. Trong phần nêu chung về câu hỏi trước, văn có ba: 1. Nêu chung câu hỏi trước.

Kinh: Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo vua Ba-tư-nặc: Ông trước đã hỏi lại dùng tướng gì mà trụ quán sát.

Giải thích: Nhắc lại câu hỏi trước, đầu tiên là nói về năm nhẫn, hạnh tự lợi tăng thêm, tiếp đó là thuyết về mười vua, hạnh lợi tha tăng thêm. Như tự lợi và lợi tha đều khiến quán sát. Quán là chiếu tuệ, sát là xét kỹ. Quán chiếu xét kỹ, nên bảo là quán xét.

Tiếp theo là phần ba - trụ bình đẳng.

Kinh: Bồ-tát Ma-ha-tát nên quán như vậy, dùng thân huyễn hóa mà thấy huyễn hóa, chánh trụ bình đẳng, không có kia, Ta.

Giải thích: "Nên Quán như vậy": là nêu bày quán hành. "Dùng thân huyễn hóa": là quán tự mình như huyễn. "Mà thấy huyễn hóa": là quán tha (người khác) như Huyễn. "Chánh trụ bình đẳng": là vô phân biệt trí, chánh trụ hiện tiền, không có tướng mình, người, tức bình đẳng. "Không có kia, ta": thấu đạt hữu như huyễn. Hai lợi đã tu lâu ngày không gián đoạn thì chấp người, ta dứt mất.

Tiếp sau là phần ba - Kết - Nêu bày tu hành.

Kinh: Quán sát như vậy, hóa lợi chúng sanh.

Giải thích: Nên quán hành như vậy mà hóa độ lợi ích.

Dưới đây là phần hai - Biệt tướng đối trị, văn chia làm hai: 1. Biệt quán các giả; 2. Kết: chỉ bày chánh quán.

Trong phần biệt quán, văn chia làm bảy: 1. Pháp giả; 2. Thọ giả; 3. Danh giả; 4. Tương tục giả; 5. Tương đãi giả; 6. Duyên hành giả; 7. Nhân thành giả.

Trong phần pháp giả, chia làm ba:

- Tâm pháp.

- Sắc pháp.
- Tổng kết đối trị.

Nơi phần tâm pháp, văn chia làm hai:

- Nói riêng về hai chỗ nương tựa.
- Sắc tâm rộng lớn.

Văn phần một lại chia làm hai: 1- Chổ nương của mê và ngộ.

Kinh: Mà những hữu tình ở kiếp lâu xa, Thức Sát-na đầu tiên khác với gỗ đá.

Giải thích: "Mà những hữu tình": Gồm chung tất cả phàm, Thánh trước ngôi vị Đẳng giác.

"Ở kiếp lâu xa": là từ vô thủy, nhưng chỉ nói là kiếp lâu xa.

"Thức đầu Sát-na tiên khác với gỗ đá": Đây có hai nghĩa. Có thuyết nói: Thức đầu tiên tùy ở cõi nào thì tiếp tục trong phần vị sinh Sát-na đầu tiên, là thức thứ tám. Thức thì có duyên lự, khác với gỗ đá không có duyên lự. Có thuyết nói: Thức đầu tiên giống như quyển một trong kinh Lăng già bản bốn quyển, nói: Các Thức có ba loại tướng, là chuyển tướng, nghiệp tướng, chơn tướng. Về chơn tướng pháp sư Hải Đông nói: chơn tâm bản giác không nhờ vào vọng duyên, gọi là Tự chơn tướng. Tiếp đến là nghiệp và chuyển. Lại nữa, Luận Khởi Tín nói là nghiệp chuyển hiện đại thể giống với kinh Lăng Già nhưng tên gọi thì hơi khác. Pháp sư Hải Đông nói: "Nghiệp Tướng" là vô minh căn bản dấy khởi Tĩnh khiến cho động, động thành ra là nghiệp thức, rất vi tế. "Chuyển tướng" là chủ thể kiến đó nương theo Nghiệp tướng trên mà chuyển thành chủ thể duyên, tuy có chủ thể duyên nhưng chưa thể hiển rõ cảnh sở duyên. "Hiện Tướng" tức là cảnh giới nương theo chuyển tướng trên mà hiện ra cảnh, nên kinh Lăng già nói: Ví như gương sáng lưu giữ hình tượng, hiện thức hiển hiện cũng lại như vậy. Tiếp theo kinh lại nói: là bỗng phân biệt biết, tự tâm hiện thân và thân an lập, cảnh giới thọ dụng, tức là căn thân, khi thế giới bên ngoài. Năm cảnh như sắc... tự nhiên hiện ra ở mọi thời. Đó là ba vi Tế, tức là bản thức.

Hỏi: Nếu vậy, kinh gọi là Thức đầu tiên thì cái gì nương theo cái gì để huân tập thành nhân duyên sinh?

Đáp: Nghiệp thức tối sơ tức là Thức đầu tiên, nương theo môn sinh khởi thành là thứ lớp. Lại nữa, từ những kiếp lâu xa đến nay, không có mới bắt đầu. quá khứ vị lai không có thể, huân tập chỉ là tâm vọng niệm là đầu tiên, dấy khởi trái chân. Kinh Lăng già nói: Huân tập bất tư nghị Biến chuyển bất tư nghị, là nhân của Hiện thức. Pháp sư Hải Đông giải thích: vô minh căn bản Huân tập Bản giác, gọi là Huân tập bất tư nghị,

Bản giác động theo gọi là Huân. Lại thể của Bản giác kia, Thể tuy bất biến, nhưng do tùy duyên mà nói là Biến. Hoặc Huân hoặc Biến đều bặt dứt, tâm tư, ngôn ngữ, gọi là bất tư nghị. “Nhân của Hiện thức”: thật ra đó là Nhân của Nghiệp Thức. Về Nhân duyên thì bản giác là Nhân, vô minh là duyên mà khởi nghiệp thức.

Dưới đây là phần hai - chổ nương của tịnh nhiễm.

Kinh: Sinh đắc nhiễm, tịnh, mỗi tự có thể làm vô lượng số căn bản của thức nhiễm tịnh.

Giải thích: “Sinh đắc nhiễm, tịnh”: là cùng sinh ra với thân, vừa sinh ra liền đắc. Đây cũng là những thứ được sinh ra từ vô thủy. Nhiễm có hai loại: Hữu phú và bất thiện. Tịnh có hai loại: vô ký và thiện.

Nói “Mỗi tự”: là từ nhiễm sinh ra nhiễm, từ tịnh sinh ra tịnh, như nhân đồng loại dẫn đến quả Đẳng lưu, gọi là “Mỗi tự”.

“Có thể làm vô lượng số”: gồm hai loại vô lượng số: 1. Vô lượng số về thời nhiều kiếp lâu dài; 2. Vô lượng số nhiễm tịnh sinh ra.

“Căn bản của thức nhiễm tịnh”: Do trước sinh đắc mà dẫn khởi tự loại sau. Nên trước là làm căn bản của cái sau gọi là căn bản của thức. Về sự khác nhau của các thức, ở đây có hai nghĩa: Có thuyết nói: Thức thứ tám chỉ tịnh, vô ký là gốc sinh ra các cõi. Thức thứ bảy cũng thường hữu phú và Thiện. Sáu thức trước thì gián đoạn, thông cả ba tính, chỉ thức thứ sáu thì nhiễm và tịnh đều tăng, là thức tối thắng trong tu đoạn sự. Tuy năm thức còn lại cùng nhau huân tập làm nhân để sinh nhưng vốn đều có chủng tử từ xưa dấu khởi, mỗi thứ đều từ chủng tự riêng sinh ra thức nhiễm tịnh làm căn bản cho sự sinh đời sau. Có thuyết nói: Nghiệp thức là lực vô minh làm tâm bất giác động, dựa vào tâm động mà khởi chuyển thức có thể thấy tướng. Dựa vào khả năng thấy mà khởi hiện thực, đó gọi là khả năng hiện tất cả cảnh giới”. Dựa theo Hiện thức mà khởi trí thức, phân biệt nhiễm tịnh khởi Ngã pháp. Dựa vào trí thức mà khởi thức tương tục, trụ giữ những nghiệp thiện ác qua khứ khiến cho không mất, và thành thục các quả báo khổ, lạc của hiện tại và vị lai không hề sai trái. Ba vi tế trước tuy vô minh khởi, nhưng không tương ưng với Tịnh, vô ký. Tịnh và Nhiễm sau, tuy khác nhau về hơn kém, nhưng theo trước mà sinh, lấy nghiệp làm gốc. Có sự sai khác là: Nghiệp từ Bản Giác khởi, Bản giác là gốc của Nghiệp. Nghiệp sinh ra các nhiễm, tịnh khác. Nghiệp là gốc của tịnh, nhiễm. Lấy tướng nghiệp làm gốc của tịnh nhiễm.

Hỏi: Nếu vậy, Thức có mấy loại, làm thế nào mà huân tập thành nhân duyên sinh?

Đáp: Kinh Lăng già nói: Này Đại Tuệ! Lược nói thì có ba loại Thức, Rộng nói thì có tám tướng. ba loại Thức là: Chơn thức, Hiện thức và Phân Biệt sự thức. Ngài Hải Đông giải thích: Chơn thức là Bản Giác, Hiện thức là thức thứ tám, còn bảy thức khác là Thức Phân biệt sự. Tuy Thức thứ bảy không duyên với ngoại trần, vì duyên với Thức thứ tám, nên gọi là Thức phân biệt sự. Về huân tập, theo kinh Lăng già: Hiện thức và phân biệt sự thức, lần lượt cùng làm nhân cho nhau. Chủng thức thứ tám làm nhân sinh ra bảy thức. Bảy Thức trước có thể huân tập sinh ra lại Thức thứ tám, vì từ vô thủy đến nay luôn lần lượt làm Nhân cho nhau, lại nhân duyên: Tự chủng là nhân các cảnh do Hiện thức hiện ra làm duyên, hợp với nhiễm, tịnh mà sinh các Thức. Có người cho Bát-nhã không có tám Thức, để bác điều đó mà dẫn văn kinh để chứng minh.

Dưới đây là phần hai - Sắc tâm rộng lớn, văn chia làm hai phần: 1. Nêu bày trước sau; 2. Sắc tâm rộng lớn. Đây là phần một - Nêu trần trước sau.

Kinh: Từ Sát-na đầu tiên kiếp không thể nói hết, cho đến một Sát-na cuối cùng của định Kim cang.

Giải thích: Trước là căn cứ theo sinh khởi, từ tế đến thô. Đây là nêu trước và sau làm rõ khoảng giữa nhiều.

“Từ Sát-na đầu tiên”: Tức là sơ, đầu tiên trước.

“Kiếp không thể nói hết”: Là sinh tử lâu dài không thể nói được về con số, nên kinh chỉ nói là “không thể nói hết”.

“Cho đến định Kim cang”: Định rốt sau của Bồ-tát là nói đích cuối cùng. Tuy người Nhị thừa đạt vị vô học mà cũng khởi Định này, bởi chưa đạt tới cứu cánh, nên lược bỏ không nói.

“Một Sát-na cuối cùng”: khi Bồ-tát Đẳng Giác nương theo định Kim cang, đạo vô gián là sau cùng, trong khoảng giữa đó có bao nhiêu sinh diệt? Kinh Lăng già nói: “Bồ-tát Ma-ha-tát Đại Tuệ bạch Phật: Thế Tôn! Các Thức có mấy loại sinh, trụ, diệt? Phật bảo: Đại Tuệ! Các Thức có hai loại sinh trụ diệt, chẳng thể suy lường biết được, là Lưu chú sinh trụ diệt và Tướng sinh trụ diệt. Ngài Hải Đông giải thích: Lưu chú là Thức thứ tám, ba tướng vi ẩn, chủng, hiện không ngừng, gọi là lưu chú, do vô minh duyên, đầu tiên khởi nghiệp thức nên nói là sinh. Nối tiếp nhiều kiếp nên gọi là Trụ. đến Định Kim cang một niệm Đẳng giác, chặt đứt vô minh căn bản, gọi là lưu chú diệt.

“Tướng sinh trụ diệt” là tâm cảnh thô hiển của bảy Thức còn lại, gọi là Tướng. Tuy thức thứ bảy duyên với thức thứ tám, nhưng so với

Thức thứ sáu thì vi tế. Có đủ cả bốn Hoặc nên cũng gọi là thô, dựa vào các cảnh của tự chủng hiện thức, duyên hòa hợp sinh ra bảy Thức gọi là Tướng sinh. Huân Tập Lâu đời lâu kiếp gọi là Tướng Trụ, từ ngọn trở về gốc, lần lần phục và đoạn đến Địa thứ bảy thì mãn gọi là Tướng diệt. Nương theo sinh diệt trước mà lập ra chỗ dựa của Mê Ngộ. Nương theo sinh diệt sau mà lập ra chỗ dựa nhiễm tịnh. Sau thì ngắn trước thì dài. Đoạn văn kinh trên tức là nằm trong tướng sinh trụ diệt thuộc sinh diệt trước.

Dưới đây là phần hai - Sắc tâm rộng lớn. Văn chia làm ba phần: Đây là phần một - Từ tâm sinh tâm.

Kinh: Có bất khả thuyết bất khả thuyết Thức.

Giải thích: "Bất khả thuyết Thức": Đây có hai nghĩa. Có thuyết nói: bản thức từ một kỳ thọ mệnh kết sinh ban đầu cho đến Sát-na thức diệt cuối cùng, trong khoảng thời gian giữa hai điểm mốc đó, không Sát-na ngừng nghỉ. Sự sinh diệt của Thức thì không thể nói hết được, như trong khoảng từ cõi Hữu Đảnh đến vô gián từ đầu đến cuối còn không thể nói hết, huống nữa là trường kiếp mà có thể nói hết hay sao? Có thuyết: Nghiệp thức sau khi bắt đầu khởi đến trước khi đoạn dứt, trong khoảng giữa đó, vô thủy sinh diệt tạo nghiệp chịu quả sinh ra trong các cõi giới, theo tâm mà sinh tâm, các thức Nhiễm Tịnh, Sát-na tương tục đều không thể nói. Vì vậy mà kinh lặp lại hai lần "Bất khả thuyết" (không thể nói hết).

Tiếp theo là phần hai - Theo tâm sinh ra sắc.

Kinh: Sinh ra hai pháp sắc và tâm của các hữu tình.

Giải thích: "Sinh hai pháp" Sắc và tâm của các hữu tình: theo Luận Khởi Tín thì sau khi theo chuyển hướng mà khởi hiện tướng, hiện cảnh mới có Sắc Trần, tức là sau khi chuyển Thức mới sinh Sắc. Điều này không phải vậy. Hiện thức, hiện cảnh là nhờ sáu thức trước, huân tập, đâu thể cho hiện cảnh liền theo tâm mà khởi. Chẳng lẽ các hình ảnh ở trong gương lại từ gương mà sinh ra hay sao? Như theo luận Duy Thức thì trong ba loại cảnh, đều như tính cảnh, khi huân tập sắc ở trong Tướng phần. Chủng nhờ tâm huân hiện từ Thức khởi, theo tâm sinh Sắc, có gì sai đâu? Điều đó cũng không đúng. Vì duyên lự và chất ngại hai cái khác nhau. Chủ thể huân tập duy trì chủng đều là tự loại sinh. Há cho huân tập duy trì, thể tức là sắc? Điều đó cũng không đúng. Huân và trì là do tâm, nên bảo là tâm sinh. Nếu không Sinh thì sao lại gọi là Duy Thức? Huống nữa, kinh Lăng già quyển ba nói: Đại chủng vọng tưởng ẩm ướt sinh ra thủy giới nội ngoại. Đại chủng vọng tưởng năng

lượng sinh ra hỏa giới nội ngoại. Đại chủng vọng tưởng lay động sinh ra phong giới nội ngoại. Đại Chủng vọng tưởng chặt đứt Sắc sinh ra Địa giới trong ngoài. Kinh kia đã nói: Vọng tưởng chủng sinh ra, thì đây nói tâm sinh Sắc, có sai lầm gì"Nếu chất ngại khác với tư lự, suy tư, thì chắc chắn là có thể riêng thì sao lại tu đoạn mà đắc được vô lậu. Lại nữa, Phật, Bồ-tát từ sợi lông có thể chứa cả biển lớn, hạt cải thâu nạp cả núi Tu di, sắc nếu chắc chắn là ngại thì sao lại không gây trở ngại? Chỉ vì đối vọng tình mà nói là ngại và tư lự khác nhau, nếu đắc được tự tại thì thật ra không có gì là khác nhau. Tướng của tâm ấy, từ tâm mà sinh, lấy Chánh lý của Thánh giáo làm định lượng.

Tiếp đến là phần ba - nghĩa của sắc tâm uẩn.

Kinh: Sắc gọi là Sắc uẩn. Tâm gọi là bốn uẩn, đều mang tính tích tụ, che giấu sự chơn thật.

Giải thích: Trong năm uẩn, uẩn đầu tiên là Sắc uẩn, bốn uẩn sau là tâm uẩn.

"Đều mang tính tích tụ": Là nói ý nghĩa của uẩn.

"Che giấu chơn thật": là nói về chướng ngại chơn thật.

Pháp giới thanh tịnh, Thể đó vắng lặng trong sáng, bị uẩn che đậy, nên không hiển hiện.

Tiếp sau là phần hai - Nói riêng về Sắc pháp. Trong đó chia làm bốn phần: 1. Sắc sinh sắc.

Kinh: Đại vương! Một sắc pháp đó, sinh vô lượng sắc.

Giải thích: Đây là nêu chung. Gọi là "Sắc" tức lấy chất ngại làm tính, một Sắc uẩn từ vô thủy đến nay thọ nhận nhiều thân ở các cõi giới, tự loại tương sinh nhau, sinh ra vô lượng.

Kế đến là phần hai - Nói sắc được tạo ra (sở tạo).

Kinh: Mắt nhận được là sắc, tai nhận được là tiếng, mũi nhận được là hương, lưỡi nhận được là vị, thân nhận được là xúc.

Giải thích: Nêu căn lấy trần, không nói về căn, về danh số tự loại năm trần có nhiều ít, như thường giải thích của Đại, Tiểu thừa giáo.

Sau đây là phần ba - Đại là chủ thể tạo.

Kinh: Cứng chắc gọi là đất, ẩm ướt gọi là nước, nóng ấm gọi là lửa, nhẹ động gọi là gió.

Giải thích: Ở trong xúc trần, có bốn đại xúc, "Cứng chắc ẩm ướt...": Cứng, ướt, nóng, động là Thể riêng của chúng. Đất, nước, gió, lửa là liệt kê bốn tên gọi.

Tiếp sau là phần bốn - Nói về năm sắc căn.

Kinh: Sinh năm Thức xứ, gọi là năm sắc căn.

Giải thích: Tịnh sắc là Thể của năm sắc căn.

Tiếp sau là phần ba: Tổng kết về đối trị.

Kinh: Một sắc một tâm, cứ như vậy mà lần lượt sinh ra vô lượng sắc tâm, không thể diễn nói đều là như huyễn.

Giải thích: "Cứ như vậy mà lần lượt": Nghĩa là từ vô thủy đến nay cứ nương theo một Sắc tâm mà sinh ra vô lượng sắc tâm không thể diễn nói. Đây là nói số nhiều, khiến sinh ra sự chán ghét, nếu không đối trị để dứt bỏ thì vĩnh viễn kiếp luân hồi.

"Đều là như huyễn": là bảo quán sắc tâm như huyễn không thật. Lìa các lỗi lầm, tức là đối trị.

Dưới đây là phần hai: Quán thọ giả, văn có ba phần: 1. Tổng nêu thọ giả; 2. Nói về hành tướng của Thọ; 3. Bày cách đối trị. Đây là phần một - Tổng nêu Thọ giả.

Kinh: Này người thiện nam! Thọ của hữu tình, là nương theo thế tục mà lập.

Giải thích: Nói "hữu tình": là lược bỏ phi tình.

Năm uẩn Thọ nhận, gọi chung là Thọ uẩn. Nếu nói riêng thì có sự lãnh nạp riêng, nên bảo đó là thọ. Thể của thọ là tâm Sở. Là Thọ ở trong biến hành. Pháp giả là năm uẩn. Thọ giả là Thọ uẩn, trước là nói chung, sau là nói riêng.

"Theo thế tục mà lập": hai chữ thế tục sẽ giải thích sau. Câu này là nói về không thật.

Tiếp theo là phần hai: Hành tướng của thọ. Văn chia làm hai phần:

1. Tác nghiệp của Thọ.

Kinh: Hoặc có hoặc không, hễ sinh ra vọng tưởng nhớ nghĩ của hữu tình tạo nghiệp nhận quả, đều được gọi là Thế đế.

Giải thích: "Hoặc có hoặc không ": Là thứ Thọ đã lãnh nhận. Lãnh nạp đối với các pháp sắc tâm hiện tiền, nên bảo là "hoặc có". Duyên với pháp thật ngã, với pháp không có ở quá khứ vị lai, không đối hiện tiền và pháp không có "thể", nên bảo là "hoặc không". Cảnh tuy muôn thứ khác nhau nhưng đều bao gồm ở trong Thế đế.

"Chỉ sinh ra vọng tưởng nhớ nghĩ của hữu tình": Nói rõ thọ nhận là hư vọng, điên đảo, lãnh nạp các cảnh thuận, nghịch, có, không, hoặc không thuận nghịch mà lên nhiều loại vọng tưởng, nhiều loại nhớ nghĩ thuộc ba tính tùy theo ứng hợp. Tuy thể của tưởng và niệm chẳng phải là Thọ nhưng nhân ở Thọ, do thọ lãnh nạp tương ưng.

"Tác nghiệp chịu quả": Tạo tác các nghiệp phúc, phi phúc, chẳng

động... Cho nên bảo là tác nghiệp, có thể chiêu cảm các quả báo thuận đời nay, thuận đời sau và báo bất định, nên bảo là thọ quả. Tuy thể của nghiệp và quả, suy lường, nhưng do những điều mà nó lãnh nhận nên gọi là thọ.

"Đều gọi là Thế đế": Là nói chúng không thật.

Tiếp đến là phần hai - Chỗ dựa của Thọ.

Kinh: Ba cõi, sáu thú (nẻo), tất cả hữu tình Bà-la-môn, Sát-đế-lợi Tỳ-xá, Thủ-đà.

Giải thích: Nói "Ba cõi": Là nơi nương tựa của thọ.

"Sáu thú là cõi sinh ra của thọ

"Tất cả hữu tình": là người của chủ thể khởi thọ

"Bà-la-môn...": là nói vọng phân biệt của thọ.

Bà-la-môn: Tiếng Hoa gọi là Tĩnh Chí. Sát-đế-lợi tiếng Hoa gọi là Vương-chủng. Tỳ-xá: là theo cách dịch cổ, nay dịch là Phệ-xá, tiếng Hoa gọi là Thương gia. Thủ-đà cũng thuận theo cách dịch cổ, nay dịch là Thú-đạt-la, tiếng Hoa gọi là làm nông. Thọ ở bốn đẳng cấp đó, sự lãnh nhận và hiểu biết hơn kém nhau, khiến tác nghiệp khác nhau, đều gọi là Thọ.

Sau đây là phần ba - Hiển bày đối trị vọng.

Kinh: Ngã nhân, tri kiến, sắc pháp, tâm pháp, như cảnh thấy trong mộng.

Giải thích: "Ngã, nhân, tri kiến": là vọng đảo của thọ.

"Sắc pháp tâm pháp": là chỗ nương của thọ. Thọ nương theo sắc tâm mà khởi, vì điên đảo Ngã pháp mà lãnh nạp và nhận hiểu nhiều loại pháp hư vọng.

"Như cảnh thấy trong mộng": là nói chúng là không thật. Khi ở trong mộng thì cho là thật, tỉnh dậy rồi thì đều không có gì cả. Luận Duy thức nói; khi chưa đắc chơn giác, thường ở trong mộng. Chư Phật nói đó là "Đêm dài sinh tử". Vì vậy mới biết tác nghiệp chiêu cảm quả, đi lại trong các cõi loài đều là như trong mộng, đều không thật. Nếu đắc được chơn giác sẽ tự hiểu rõ.

Tiếp theo là phần ba - Quán danh giả. Văn chia làm bốn phần. Đây là phần một - Nêu Danh là không thật.

Kinh: Này người thiện nam! Tất cả các danh đều là giả đặt ra.

Giải thích: "Tất cả": Là pháp hữu vi, pháp vô vi, pháp Thế, pháp xuất thế, nên bảo là tất cả.

"Các danh": Danh là tiêu biểu, diễn bày. Tất cả các pháp tùy theo phương cõi mà có muôn tên gọi khác nhau, nên bảo là "các danh?.

"Đều là giả bày ra": Nói rõ chúng là không thật. Danh diễn bày cộng tướng của tự tánh các pháp, là duyên tăng trưởng của ý, không đắc thể pháp, nên bảo là giả. Như luận Duy Thức nói: Danh diễn bày tự tính. Ở đây sao lại nói là không đắc thể pháp? Ví như nói "lửa", không là thiêu lửa. Nói "ăn" không là no. Nếu nó xứng với thể pháp thì người nghèo khổ nói là "nhiều" thì châu báu đầy kho.

"Giả đặt bày": là nói rõ không thật.

Tiếp đến là phần hai - Vốn không có Danh.

Kinh: Trước khi Phật chưa xuất thế, Thế đế là pháp huyễn không có danh, không có nghĩa, cũng không có thể tướng, không có tên gọi ba cõi, không có tên gọi quả báo thiện ác của sáu nẻo.

Giải thích: "Pháp huyễn Thế đế": vì Pháp là giả, Thọ là giả đều là như huyễn, tức không thật.

"Không danh không nghĩa": Danh là chủ thể diễn bày, nghĩa là đối tượng được diễn bày, ngôn luận của thế tục, theo tình mà bày ra, không xứng với pháp cảnh. Vì những thứ đó đều không thật, nên bảo là "không". Lại nữa, ngôn luận thế tục của các thế gian là hủy bỏ sự sai lầm của chúng, nên không có danh, nghĩa.

"Cũng không có thể tướng": huyễn pháp hữu vi nhờ các nhân duyên nên không có tự thể tướng, giống với danh nghĩa trên nên bảo là "cũng không".

"Không có ba cõi": Nếu không nhờ Phật nói ra thì không biết sự trên dưới, lớn nhỏ của ba cõi.

"Quả bảo thiện ác": Tùy theo các nghiệp thiện, ác mà được quả báo hơn kém tốt xấu như thế nào.

"Tên của sáu cõi": Thọ sinh khác nhau, ở trong sáu cõi đều không có tên gọi, đều không biết.

Sau đây là phần ba - Phật kiến lập.

Kinh: Chư Phật xuất hiện, vì hữu tình mà giảng nói về vô lượng tên gọi Ba cõi, sáu thú (nẻo), nhiễm tịnh.

Giải thích: Chư Phật Thế Tôn sở dĩ xuất hiện: là vì chư hữu tình, khiến cho xuất ly. Nên lập nhiều loại tên gọi, nói ba cõi là vì để chỉ bày sự hơn kém tốt xấu. Nói sáu thú là để chỉ bày chỗ sinh ra. Nói Nhiễm tịnh là chỉ bày làm cho đoạn dứt nhiễm tu tập, tịnh khiến vô lượng danh thuộc thế và xuất Thế.

Dưới đây là phần bốn - Đối trị tướng.

Kinh: Như vậy tất cả như âm vang của tiếng hô gọi.

Giải thích: "Như vậy tất cả": Là tất cả những ngôn từ thuộc thế

và xuất thế gian.

"Như âm vang của tiếng hô gọi": Là chính chỉ bày phép đối trị. Vì các ngôn luận của thế gian đều là không thật. Ngôn giáo xuất thế lìa tướng mà tu, đều là như âm vang.

Dưới đây là phần bốn - Tương tục giả. Văn chia làm ba phần. Đây là phần một - Nêu tương tục giả.

Kinh: Chư pháp tương tục, niệm niệm chẳng trụ.

Giải thích: "Các pháp tương tục": Các uẩn khác nhau, gọi là các pháp sinh diệt dời trôi, nên bảo là tương tục. Như kinh Duy-ma nói: Sinh là tướng tương tục của pháp hư dối. Tử là tướng hủy hoại của pháp hư dối, tương tục với nhau.

"Niệm niệm chẳng trụ": là chánh nêu rõ giả.

Tiếp theo là phần hai - Nói về nghĩa của tương tục.

Kinh: Sát-na, Sát-na, chẳng phải một chẳng phải thường, chóng khởi chóng diệt, phi đoạn phi thường.

Giải thích: "Sát-na Sát-na, chẳng phải một chẳng phải khác": Nói lên pháp sinh diệt chẳng nhất định là một hay khác.

"Chóng khởi chóng diệt, chẳng phải đoạn chẳng phải thường": là giải thích về pháp sinh diệt chẳng nhất định là đoạn hay thường, là một hay khác. Nếu chấp các uẩn thời quá khứ, vị lai là không có thì vì chóng khởi nên chẳng phải đoạn. Nếu chấp thể của các uẩn là thường thì vì chóng diệt, nên phi thường. Do vì phi thường nên chẳng phải nhất định là một. Do chẳng phải đoạn nên chẳng phải nhất định là, khác. Diệu lý thì lìa đảo đoạn thường, nhất dị. Đó gọi là quán sát tương tục giả.

Tiếp đến là phần ba - Kết - chỉ bày đối trị.

Kinh: Các pháp hữu vi như dợn nắng.

Giải thích: "Như lợn nắng": Là chỉ về sự để nói. Nắng xuân phát sinh, khí động ở vùng hoang dã. Nếu cho là thật có thì càng chuyển đến gần càng không có. Nếu cho là không có nhưng lại có thể dối gạt kẻ khát nước, cho nên thể của pháp hữu vi là chẳng phải có, chẳng phải không, chỉ bày chúng không thật như là dợn nắng (dương diệm).

Tiếp sau là phần năm - Nêu Tương đãi giả. Trong đó chia làm hai phần: 1. Quán đãi giả; 2. Hình đãi giả.

Đây là phần một: Quán đãi giả.

Kinh: Các pháp tương đãi. Gọi là Sắc giới, nhãn giới, Nhãn Thức giới... cho đến pháp giới, ý giới, ý thức giới, giống như ánh chớp.

Giải thích: "Chư pháp tương đãi": Đó là nêu chung. "Đãi" là nhờ, dựa. Nghĩa là: Uẩn, xứ, giới, các pháp hữu vi thiếu duyên thì không

khởi, luôn mượn nhờ nhau.

"Gọi là Sắc giới, nhãn giới, nhãn thức giới": là nói hành tướng. Căn, cảnh, thức cả ba nếu bất đồng và thiếu một thì thức chắc chắn sẽ không sinh ra. Cảnh đang hiện tiền, căn đang phát khởi, thức đang hiểu cảnh, ắt phải nhờ nhau nới hiểu rõ.

"Giống như ánh chớp": là kết luận nghĩa không lâu dài, vì giả, không thật ngay đó đã diệt, không có.

Tiếp theo là phần hai - Hình đãi giả

Kinh: Bất định, tương đãi, có không, nhất dị, như mặt trăng thứ hai.

Giải thích: "Bất định tương đãi": Đó là Sơ nêu. Hình của các pháp đối đãi nhau, đẹp và xấu, cao và thấp, dài với ngắn... Sắc tâm hình đãi đều là không thật.

"Có, không, một khác": Có không tự nhiên có, vì đối với không nên Có. Không, không tự nhiên không, vì đối đãi với có nên Không. Một và khác cũng vậy cùng nhau hình đãi, không có một định thể chắc chắn. Lại nữa, mượn Hữu để hiện vô, đắc vô thì dứt bỏ hữu. Đãi vô mà quán hữu, lập hữu thì mất vô, lần lượt qua lại đều không có Thể. Một và khác cũng vậy, cho nên kệ Mật Nghiêm nói: Thế gian vọng phân biệt, Thấy như con bò v.v... có sừng, không hiểu sừng không có. Nhân nói sừng thỏ không, Phân tách đến cực vi, Cầu sừng không thật có, phải đãi với pháp có, mà khởi chấp Thấy không .

Hỏi: Có không đó là một pháp trước sau hay là hai pháp cùng một lúc đối đãi với nhau?

Đáp: Có không đều thì cùng một lúc, đối đãi chỉ là một pháp, như đem một trượng mà so với một trượng rưỡi thì một trượng kia có tướng ngắn, nhưng đem so với năm thước thì không có tướng ngắn mà có tướng dài. Thể của cả hai tướng ngắn và dài của một trượng kia đều không có. Trước và sau cùng một pháp; theo ví dụ trên thì rõ.

"Như mặt trăng thứ hai": là phần kết, không có thể thật, do bị bệnh mắt, nên thấy mặt trăng thứ hai, cùng mở mắt cùng tiếp xúc với một mặt trăng, nhưng thấy một mà cho là hai, nếu mắt không bị bệnh thì không có hai. Do vì bị tâm bệnh nên vọng thấy có không đều, một và khác, đẹp xấu, dài ngắn...

Tiếp nữa là phần sáu - Duyên thành là giả.

Kinh: Chư pháp duyên thành, pháp uẩn xứ giới như bọt trên nước.

Giải thích: "Chư pháp duyên thành": Là nêu về hữu vi, như hạt

lúa nẩy mầm phải nhờ vào nước và đất...

Hỏi: Sao không nói là sinh mà nói là duyên thành?

Đáp: Nhân sinh và duyên thành là hai thứ khác nhau.

"Pháp uẩn xứ giới": là hiển thị các pháp. Cả ba thứ này thâu nhiếp đủ tất cả hữu vi, chỉ nói riêng sắc tâm cũng đều có đủ trong đó, tuy xứ và giới cũng chung cho cả vô vi, nhưng chỉ lấy hữu vi là nhờ vào duyên mà thành. "Như bọt trên nước": Bọt thì không có "thể" chân thật, từ duyên mà thành pháp, chẳng lẽ pháp đó lại thật sao?

Sau đây là phần bảy: Nhân thành là giả.

Kinh: Chư pháp nhân thành, tất cả hữu tình nhân quả cùng thời nhân quả khác thời, ba đời thiện ác, như mây bầu trời.

Giải thích: "Chư pháp nhân thành": Hữu vi phải nhờ nhân mà sinh ra. Thành ở đây là sinh thành. Trước là tăng thượng, đây là nhân duyên, hai thứ đó khác nhau.

"Tất cả hữu tình": Là biểu thị chúng sinh này có nhân, lược bỏ ngoài phi tình, không có nhân duyên. Cây cỏ v.v... tuy là từ chủng tử mà khởi lên, nhưng đó là tăng thượng duyên, chẳng phải là Nhân duyên.

"Nhân quả cùng thời": Tất cả chủng tử thuộc ba tính hữu lậu, vạn hạnh vô lậu đều có đủ ở trong bản thức như hiện trong thân, cùng một Sát-na, từ chủng sinh hiện, hành hiện hành có thể huận tập chủng. Cả ba pháp xẩy ra cùng một lúc, có hai nhân quả. Luận Duy Thức nói: Như bấc đèn sinh ra ngọn lửa, lửa sinh ra cháy bấc đèn, cả ba pháp lần lượt cùng một lúc thay nhau, hai nhân quả cùng thời.

"Nhân quả dị thời": Là như chủng tử ở trong thức, trước và sau cùng đối chiếu nhau, hoặc trồng ở đời hiện tại, nhưng quả thì ở đời vị lai vì không cùng khởi nên gọi là dị thời.

"Thiện ác ba đời": Nghiệp chủng, Thức chủng chỉ ở hiện tại, còn tác nghiệp chiêu cảm quả thì có ở cả ba đời.

"Như mây bầu trời": là chỉ bày đối trị. Như bầu trời trong sáng, không thấy có đám mây nào, gặp đầy đủ duyên, kết thành dày đặc sấm mưa rào rạc. Chủng tử ở trong thức cũng vô hình vô tướng, gặp duyên giới địa thì khổ và lạc hiển hiện rõ ràng. Lại nữa, chủng tử của các uẩn có hay không có cũng như mây, uẩn theo chủng mà sinh, như mây cho nên là giả.

Tóm tất bảy loại trên là: Quán thể và dụng của uẩn, quán về danh của thể dụng: sinh và diệt nhờ đối đãi. Hiện và nhân. Thật, thường đối trị, tên gọi của lãnh nạp, đoạn thường tự nhiên không, vô nhân.

Tiếp sau là phần hai: kết - Chỉ bày chánh quán. Văn chia làm ba

phần: Đây là phần một - Hạnh Bồ-tát.

Kinh: Này người thiện nam! Bồ-tát Ma-ha-tát trụ không phân biệt, không tướng bỉ thử, không Tướng Tự Tha, thường hành hóa lợi, không tướng hóa lợi.

Giải thích: Nói về chánh quán.

"Trụ không phân biệt": là định tuệ tương ưng với không phân biệt. "không tướng bỉ thử": do không phân biệt nên không có đây, kia.

"Không tướng tự tha": do không có đây, kia, mình và người bình đẳng không có hai tướng.

"Thường hành hóa Lợi, không tướng hóa lợi": Bồ-tát lợi vật là để thỏa tâm Bi của mình, tuy thường làm lợi cho người khác nhưng không trụ tướng.

Dưới đây là phần hai - Nêu hạnh ngu phu.

Kinh: Do đó nên biết, Ngu phu thức cấu, nhiễm chấp hư vọng, bị tướng trói buộc.

Giải thích: "Ngu phu": Kinh xưa viết là Ngu si, phàm phu, còn gọi là tiểu nhi phàm phu. Nay kinh mơí này lược bớt chỉ nói là Ngu phu. Ngu là vô trí.

"Thức cấu": Vô thủy trần cấu vọng phân biệt nên gọi là Thức cấu.

"Nhiễm chấp hư vọng": Là không thể quán sát uẩn, xứ, giới... như áo bị thấm ướt, bụi nhơ dính vào, nên bảo là nhiễm vướng, không hiểu rõ về chơn thật, cho nên bảo là hư vọng.

"Bị tướng trói buộc": là bị trói buộc do tướng của pháp hư vọng trói buộc. Như Luận Hiển dương quyển mười chín nói: Sợi dây tướng trói buộc chúng sanh cũng là do trói buộc thô trọng phải tu song song chỉ quán mới đắc câu giải thoát. Do không hiểu cảnh chỉ là tự tâm. kiến bị tướng câu thúc, cho nên bảo là tướng trói buộc.

Tiếp theo là phần ba - kết - chỉ bày chánh quán

Kinh: Bồ-tát chiếu kiến, biết như huyễn sĩ, không có thể tướng, chỉ như không hoa.

Giải thích: "Bồ-tát chiếu kiến..." Chư Bồ-tát trụ vô phân biệt, chiếu kiến hữu vi, đạt như huyễn sĩ, không có thể tướng.

"Chỉ như không hoa": là nói về không có "Thể". Mắt bị nhặm thì thấy hoa, không bị nhặm thì thấy không có hoa. Cùng một chỗ, cùng một thời mà thấy và không thấy khác nhau. Chiếu uẩn, xứ, giới, có, không cũng vậy.

Kế đến là phần ba - kết về chánh quán.

Kinh: Đó là Bồ-tát Ma-ha-tát, trụ lợi tự tha như thật quán sát.

Giải thích: Chư Bồ-tát có thể quán như trên là tu hai lợi, chánh quán sát.

Dưới đây là phần ba - Nghe pháp được ích.

Kinh: Khi thuyết giảng pháp ấy, trong hội, vô lượng đại chúng nhân Thiên có người đắc phục nhẫn, Không, Vô sinh nhẫn, Địa thứ nhất, Địa thứ hai cho đến Địa thứ mười. vô lượng Bồ-tát đắc Nhất Sinh bổ xứ.

Giải thích: Do nghe pháp mà mỗi vị đều được thăng tiến, như những vị ngoài kiếp thì đắc phục nhẫn, là ngôi vị Ba Hiền.

"Không, vô sinh nhẫn": không là ba không và vô sinh nhẫn, Sự chung và riêng của nhẫn này như đã giải thích ở trên.

"Địa thứ nhất": tức là Sơ Địa, cho đến thắng tiến tới Địa thứ mười.

"Nhất sinh bổ xứ": Như Luận Du-già nói là Thân bổ xứ tôn quý nơi cõi Trời Tri Túc (Đâu Suất).

PHẨM THỨ TƯ: HAI ĐẾ

Đại ý nối tiếp: hai phẩm trước nói về nhân quả, phẩm này nương theo hai phẩm ấy nói chung về hai đế. Phẩm Quán Như Lai ở trên trong phần nói về thật tướng, đã lược nêu rõ về chơn, tục. Phẩm này mở rộng phần văn trên.

Giải thích tên phẩm: Tên của phẩm này là hai đế: 1. Thế đế; 2. Chân đế. Cảnh của hai Trí, vạn hạnh đều là tông, không và có đối nhau cho nên bảo là hai đế.

"Thế đế": nghĩa là Thể của pháp hữu vi, từ duyên mà sinh, giả mà chẳng thật nên bảo là Thế đế.

"Chân đế": Thật tướng chơn như, bản tính thanh tịnh, thật mà chẳng giả, nên gọi là Chân đế.

Kinh nói là Thế Tục và Thắng nghĩa.

"Thế tục": tiếng phạm là Tam-phật-lật-để, tiếng Hoa là nghĩa ẩn hiển. Ngài Hộ Pháp giải thích; Thế, là ẩn núp, nghĩa là có thể bị hủy hoại. Tục, là biển hiện, nghĩa là trôi theo dòng đời. Như nhà ảo thuật thắt gút chiếc khăn tay thành ra là con thỏ. Tướng hiện thì ẩn chơn.

"Thắng nghĩa": kinh xưa viết là Đệ nhất nghĩa, Thắng là nghĩa Thù Thắng. nghĩa có hai loại: 1. Cảnh giới gọi là nghĩa; 2. Đạo lý gọi là nghĩa. Chơn lý gọi là nghĩa, thắng tức là nghĩa. hai trí, cảnh y tha và viên thành nên nghĩa của thắng trí. Đó là giải thích theo y chủ.

"Đế": là thật. Sự như thật sự, lý như thật lý. Lý và sự đều không sai trái, gọi là đế. Như Luận Du-già nói: đế có hai nghĩa: 1. Như tướng đã thuyết, không lìa bỏ; 2. Do quán tướng đó nên đạt đến cứu cánh, gọi là đế.

Nói theo nhân thì như kinh Niết-bàn nói: Những điều bậc thượng trí biết gọi là thắng nghĩa. Những điều bậc trung trí biết gọi là thế tục, những điều cả hai Trí biết đều chung cả không và có.

Nói theo pháp thì: Pháp có hơn kém, cùng nhau đối đãi mà thành ra là chơn và tục, tổng nương theo năm pháp mà kiến lập nên bốn lớp: 1. Nhị đế giả thật: Chiếc bình, đoàn quân, rừng cây... giả là thế tục. Uẩn, xứ, giới... thật là thắng nghĩa; 2. Nhị đế lý sự: Sự pháp như các uẩn là thô, là thế tục. Đạo lý của bốn đế là Tế, là thắng nghĩa; 3. Nhị đế cạn sâu: An lập nghĩa bốn đế cạn là thế tục. Chơn như hai không sâu xa là thắng nghĩa. 4. Nhị đế thuyên chỉ: Chơn như hai "không" còn vướng diễn đạt, là thế tục. Nhất chơn pháp giới trừ bỏ diễn đạt là thắng nghĩa.

Một pháp đầu tiên là chỉ là tục, một pháp sau cùng chỉ là chơn, ba pháp ở giữa vừa chơn vừa tục. Luận Duy Thức quyển chín và Luận Hiển dương quyển sáu đều nói rất rõ. Nay ở trong kinh này, dựa theo cảnh và trí mà biện về có không, còn một, hai đến phần văn sẽ nêu đủ.

Phẩm thứ tư: như văn đã nêu.

Giải thích văn kinh: Chia làm ba phần chính: 1. Hỏi đáp phân biệt; 2. Chư Phật đồng thuyết; 3. Nghe pháp được ích. Trong phần một. Hỏi đáp phân biệt chia làm ba: 1. Hỏi đáp cảnh trí; 2. Hỏi đáp tu chứng; 3. Hỏi đáp lý sự. Còn được gọi là Nhị đế bất nhị, Văn tự bất nhị và Pháp môn bất nhị. Nơi phần một: Hỏi đáp cảnh trí, văn chia làm hai: 1. Vua Ba-tư-nặc hỏi; 2. Như lai chánh đáp. Trong phần hỏi lại chia làm ba: Dưới đây là phần một: Hỏi về đế có, không.

Kinh: Bấy giờ, vua Ba-tư-nặc bạch Phật: "Thế Tôn! Trong Thắng nghĩa đế có thế tục đế không".

Giải thích: Đây là hỏi về cảnh. Thắng nghĩa chơn thường là chủ, Thế tục sinh diệt như khách trụ, nên hỏi trong Thắng nghĩa có Thế đế không.

Tiếp theo là phần hai - hỏi về trí là một hay hai.

Kinh: Nếu nói không có thì Trí không nên có hai, nếu nói là có thì trí phải không nên là một.

Giải thích: "Nếu nói là không có..." Đây là dạng hỏi song song (có hoặc không).

Nếu nói trong Thắng nghĩa đế không có Tục đế thì Trí phải là không hai, sao lại nói là hai trí chơn và tục. Nếu nói là có thì Trí không phải là một, sao khi chơn trí chứng, hiểu lại không có hai. Theo người mà biện minh phàm phu mê chơn, trí chỉ duyên với tục. Lý sự hai thừa duyên, định tán riêng biệt. Bồ-tát ở vị địa, thật trí chỉ chơn. Địa thứ năm trở về trước thì căn bản chứng chơn, sau đó thì đạt tục, không hiện hành cùng lúc hai Trí của chân đế và Tục đế. Địa thứ tám trở lên mới đạt đến cảnh giới của chư Phật, tuy có hai Trí nhưng đều dung hợp. Tóm lại, đều nương theo nghĩa đó mà ứng đáp cho người hỏi.

Tiếp đến là phần ba: kết luận song song như thế nào.

Kinh: Nghĩa một, hai, sự đó thế nào?

Giải thích: "Nghĩa một hai...": Là cảnh một trí hai, cảnh hai trí một. Song kết song song cảnh và trí, việc đó như thế nào.

Từ đây là phần hai- Như Lai chánh đáp. Văn chia làm hai. 1. Đáp về Nhị đế; 2. Nói về chánh trí.

Trong phần một văn lại chia làm hai:

- Văn xuôi lược đáp.
- Thuyết kệ diễn rộng.

Trong phần một lại chia làm ba phần: Đây là phần một - Xưa kia đã hỏi.

Kinh: Phật nói: Đại vương! Ông từ thời quá khứ, trong pháp của Phật Long Quang Vương đã hỏi nghĩa này.

Giải thích: Nêu câu hỏi xưa kia. Tiếp theo là phần hai - lược đáp về một hai.

Kinh: Ta nay không nói, ông nay không nghe, không nói không nghe ấy tức gọi là nghĩa một nghĩa hai.

Giải thích: "Ta nay không nói..." Như Bản ký nói: Có nói có nghe tức là không một, không nói không nghe tức là không hai. Không một không hai tức là Đệ-nhất-nghĩa-đế. Xưa Giải thích đoạn văn này có hai cách:

1. Không một tức là Nhị đế Chơn và Tục. Không hai tức là Đệ-nhất-nghĩa-đế, chẳng phải chân, chẳng phải tục nên là Đệ-nhất-nghĩa-đế.

2. Không một tức chính là nghĩa sai biệt của hai đế. Không hai, tức chính là nghĩa không sai biệt của hai đế. Chẳng phải ngoài hai đế còn có đế thứ ba. Nay lại giải thích: Thấy có nói nghe vì là tục, nên không một. Không có Tướng nói nghe, vì là Chơn, nên không hai. Tức là tướng mà không có tướng (tức tướng vô tướng) là nói rõ một hai.

Tiếp đến là phần ba - Bảo hãy lắng nghe.

Kinh: Ông nay lắng nghe, Ta sẽ vì ông thuyết.

Giải thích: Bảo hãy nghe cho kỹ. Sau đây là phần hai - Thuyết kệ rộng tỏ. Trong đó chia làm hai: Đây là phần một - Đức Thế Tôn thuyết kệ.

Kinh: Bấy giờ, đức Thế Tôn liền thuyết kệ.

Giải thích: Như văn đã rõ. Dưới đây là phần hai. Thuyết kệ diễn rộng. Trong đó có hai phần: 1. Nói riêng hai đế; 2. Kết: khuyên chánh quán.

Nơi phần một chia làm ba:
- Thể của Nhị đế.
- Đối nói cảnh trí.
- Dụ nói Tục đế.

Trong phần một, văn lại chia làm ba: 1. Thể của hai đế.

Kinh:

Thắng nghĩa đế vô tướng,

Thể chẳng tự tha tác
Nhân duyên như huyển có
Cũng chẳng tự tha tác.

Giải thích: Nửa trên nói về chơn. Nửa dưới nói về tục.

"Thắng nghĩa đế vô tướng": là nói Thể của chân đế. Không có mười tướng kia, nên bảo là vô tướng. Thể thắng trí chứng được tức là Chơn thường, nên bảo là Thắng nghĩa.

"Thể chẳng tự tha tác": là ngăn chận ngã và ngã sở. Thể chẳng phải là ngã tác, nên chẳng phải tự tác, chẳng phải ngã sở chẳng phải tha tác. Ngã và ngã sở đều không, chẳng phải chúng tạo tác.

"Nhân duyên như huyễn có": là nói thể của Tục đế. Pháp thuộc sắc tâm, chủng tử làm nhân, hoặc làm duyên tương tự. Hoặc nhân tức duyên, sinh các hữu vi, như là huyễn có.

"Cũng chẳng phải tự tha tác": Như kinh Đại phẩm nói: Mười hai nhân duyên là ai làm ra? Phật nói: chẳng phải Phật làm, chẳng phải Bồ-tát làm, cho đến chẳng phải tất cả người làm. Cho nên pháp nhân duyên không có tự tha tác. Lại nữa, như luận đã nói: các pháp hữu vi, không từ tự nó sinh, nên chẳng phải tác, không theo cái khác sinh ra, nên chẳng phải tha tác. Như Thắng nghĩa trên, do đó lược nói là "cũng chẳng phải tha tác". Nếu nói cho đủ thì phải là: "Cũng không cùng tạo tác, cũng không thể không nhân tạo tác"nghĩa là, pháp hữu vi hiện, chủng huân sinh, không có ngã, ngã sở, như là huyễn có (có giả tạo).

Tiếp theo là phần hai - Nêu thể có không.

Kinh:

Pháp tính vốn vô tính.
Thắng nghĩa đế không như
Các hữu pháp huyễn có
Ba giả tập giả có.

Giải thích: "Pháp tính vốn vô tính": Tính chơn thật của các pháp hữu vi, thường tự nó tịch diệt, vô tướng làm tính.

"Thắng nghĩa đế Không Như": Tức là pháp tính đó bất sinh bất diệt, thường không biến đổi, nên bảo là Không, Như.

"Các hữu pháp huyễn có": Ba hữu, không phải là một, nên gọi là các hữu. Nói về Thể thì Sắc tâm các uẩn gọi là các hữu. Vì không thật, cho nên bảo là huyễn có.

"Ba giả tập giả có": Do pháp giả, Thọ giả, danh giả, tập hợp mà có, nhưng không thật, gọi là giả có.

Kế đến là phần ba - Kết: nói về không có.

Kinh:

Vô vô đế thật vô
Tịch diệt thắng nghĩa không
Chư pháp nhân duyên có
Nghĩa có không như vậy.

Giải thích: “Vô vô đế thật vô”: Ngã và pháp đều không có, nên bảo là vô vô. Thật tướng thì chơn vô, gọi là đế thật vô.

“Tịch diệt Thắng nghĩa Không”: Tướng hoặc vĩnh viễn diệt nên bảo là tịch diệt, là đế của Thánh trí, kết về không thù thắng.

“Các pháp nhân duyên có”: Các hữu trên có nhân duyên tương tự nên gọi là có.

“Nghĩa có không như vậy”: kết luận không của Thắng nghĩa. “Không” của trí chứng. Kết luận có của thế tục, có của Nghĩa như vậy.

Dưới đây là phần hai - Đối nói cảnh trí. Trong đó chia làm ba: 1. Nói về thể một hai.

Kinh:

Có không vốn tự hai
Thí như hai sừng bò
Chiếu giải thấy “không” hai
Nhị đế thường chẳng tức.

Giải thích: “Có không vốn tự hai”: là nói về Thể của đế. Tục đế là có, chân đế là không, nên bảo là có không. Từ xưa đến nay, Tính và tướng cùng nương giữ nhau, thể chẳng tức là nhau, chẳng rời lìa nhau, nên bảo là vốn tự hai.

“Thí như hai sừng bò”: nghĩa là, Chơn và Tục đế nếu duyên với tục trí thì thấy là hai.

“Hiểu rõ thấy “không” hai”: Chơn trí đó lìa tướng dứt tuyệt đối đãi, chứng không hai.

“Hai đế thường chẳng tức”: nghĩa là do chứng hiểu không có hai tướng. Nếu chơn và Tục có hai thì có thể tức là nhau. Chân đế và Tục đế không hai thì không có gì tức là nhau.

Tiếp theo là phần hai - Dứt bỏ một hai.

Kinh:

Hiểu tâm thấy “không” hai
Cầu hai không thể được.
Chẳng cho hai đế một
Một cũng không thể được.

Giải thích: "Hiểu tâm thấy "không" hai": là Trí chứng.

"Cầu hai không thể được": Đó là dứt bỏ hai. Trí hiển hiện chứng Như, cầu hai tướng chân đế và tục đế riêng biệt thì không thể được.

"Chẳng cho hai đế một": Một cũng không thể được; đó là dứt bỏ một, chẳng phải nói chứng như không hai mà có một, cầu tướng một đó cũng không thể được.

Tiếp đến là phần ba - Kết luận một hai.

Kinh:

Với giải thường tự một
Với đế thường tự hai
Thấu đạt một hai đó
Chơn nhập Thắng nghĩa đế.

Giải thích: Nói rõ cảnh và trí là một hay hai trong câu hỏi trước.

"Với hiểu thường tự một": Vô phân biệt trí hiểu rõ về tướng và vô tướng là thường một.

"Với đế thường tự hai": Đối với chân đế và tục đế không cho là hiểu một, tức là không hai.

"Thấu đạt một hai đó": Thấu đạt Trí đế: vì tục nên không là một. Chơn nên không là hai.

"Thật vào Thắng nghĩa đế": Chơn, là trí chứng. Thắng nghĩa đế; là liễu đạt trrí đế không nhất nhất định là có một hay hai, tức là thật chứng.

Tiếp sau là phần ba - Dụ tỏ Thế đế, trong đó chia làm hai phần: 1. Dụ tỏ Thế đế.

Kinh:

Thế đế huyễn hóa khởi.
Thí như Hoa hư không
Như bóng, như sợi lông
Nhân duyên mà huyễn có.

Giải thích: "Thế đế huyễn hóa khởi? Nói chung hữu vi huyễn hóa dấu khởi, hai câu tiếp là nêu riêng ba thí dụ.

"Thí như hoa hư không": Là dụ cho vọng có, là vì tính kế chấp, không có "thể" thật.

"Như bóng": Bóng trong nước, gương... đều nhờ vật chất mà sinh, dụ cho tính y tha, nghiệp duyên mà hiện.

"Như sợi lông": Là hợp phần nói trước. Do bị đau mắt mà có khác, nên thấy có sợi lông. Nếu không có bệnh mắt thì cả hai đều không có.

"Nhân duyên mà huyễn có": kết luận pháp Thế đế do tựa nhân

duyên, tương tự, giống như huyễn có.

Dưới đây là phần hai - Nêu huyễn.

Kinh:

Huyễn hóa thấy huyễn hóa
Ngu phu gọi huyễn đế
Huyễn Sư thấy huyễn pháp
Đế, huyễn đều là không.

Giải thích: "Huyễn hóa thấy huyễn hóa": là nói về chủ thể thấy và đối tượng được thấy của các thế gian đều là không thật, đó là huyễn hóa.

"Ngu phu gọi huyễn thật": Nghĩa là: phàm phu ngu si không có mắt tuệ, thường ở trong huyễn, gọi là huyễn đế.

"Huyễn sư thấy huyễn pháp": Nghĩa là các Bồ-tát chứng đắc thân này như huyễn, thấy Thế đế huyễn ảo không thật.

"Đế huyễn đều là không": Hiểu rõ người và pháp là rỗng không, thảy đều không có.

Dưới đây là phần hai - Kết - khuyên chánh quán.

Kinh:

Nếu hiểu pháp như thế
Tức hiểu nghĩa một hai
Đối với tất cả pháp,
Nên quán sát như vậy.

Giải thích: Hai câu trước là kết luận đoạn văn trên. Hiểu rõ được các Tính, tướng, Cảnh, Trí như trên là hiểu rõ nghĩa một và hai. hai câu dưới là khuyên bảo chánh quán, Tính và tướng, chơn và tục không lìa nhau, nên quán như vậy.

Tiếp theo là phần hai - Nói về chánh trí, trong đó có ba phần:

1. Cảnh Trí không; 2. Mê ngộ không; 3. Nhiễm Tịnh không. Trong phần cảnh Trí, văn có bốn phần: Đây là phần một - Nêu cảnh trí không.

Kinh: Đại vương! Bồ-tát Ma-ha-tát trụ nơi thắng nghĩa đế, hóa độ chư Hữu tình, Phật và hữu tình một mà không hai.

Giải thích: Nói về quán chiếu, đồng với phần văn sau của phẩm Như Lai về thật tướng. Trên là đối hai đế, biện minh Trí một hai. Đây là nói về Thể của Trí hiểu rõ chúng đều là không.

"Bồ-tát Ma-ha-tát": là Người hành quán.

"Trụ Thắng nghĩa đế": là Hành Tương ưng với Trí. Đó là tự lợi.

"Hóa độ các hữu Tình": là hành lợi tha. "Phật và hữu tình, là một

mà không hai”: Đây có hai nghĩa: 1. Chơn lý không hai. Vì tính bình đẳng; 2. Sự tướng không hai. Vô phân biệt trí, không giữ lấy hai tướng mà khởi phân biệt hơn kém. Như Kinh Duy-ma nói: Thọ nhận Anh Lạc thí cho người ăn xin thấp nhất, và phụng cúng cho Như Lai Nan Thắng, không có phân biệt... và pháp thí. Giống câu nói một mà không hai ở đây.

Tiếp đến là phần hai - trình hỏi nguyên do.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Vì sao Phật và hữu tình là một không hai?.

Sau đây là phần ba - Giải thích cảnh, nói về không.

Kinh: Hữu tình, Bồ-đề, cả hai đều không.

Giải thích: “Hữu tình”: là chúng sinh do tâm bi hóa độ.

“Bồ-đề”: Là giác mà Trí mong cầu. Bồ-đề có hai loại: Tính Tịnh Bồ-đề, tức là Bản giác. Và vô Thượng Bồ-đề là cứu cánh Giác. Hai Bồ-đề này và chúng sinh được hóa độ, hiểu rõ đều bình đẳng, cả hai đều là không.

Dưới đây là phần bốn - Kết - kết luận cảnh, nói rõ không.

Kinh: Vì hữu tình không, đạt được ở Bồ-đề không. Vì Bồ-đề không đặt được ở hữu tình không.

Giải thích: “Vì hữu Tình không...”: Vì chúng sinh và Bồ-đề không, không có hai. Nghĩa là: Tính Tịnh Bồ-đề, cùng với tự và tha Bình Đẳng. Cả hai đều không là các pháp hữu tình không có tự tánh là “không”. Bồ-đề thanh tịnh, tính tịnh nên là không. Nói rõ tu hai Lợi, không có tướng của chủ thể và đối tượng nên dùng hai tính đó để nói rõ về không.

Tiếp theo là phần hai - Mê ngộ không. Văn chia làm bốn phần: 1. Nêu chư pháp không; 2. Trưng hỏi nguyên do; 3. Giải thích cảnh trí không; 4. Kết luận cảnh trí không.

Dưới đây là phần một - Nêu các pháp không.

Kinh: Vì tất cả pháp không không, cho nên không.

Giải thích: “Tất cả pháp”: Là Nhị đế, Sinh tử, Niết-bàn đều không.

“Không không cho nên không”: Chủ thể và đối tượng đều không, ngã và pháp đều không, nên bảo là không không. Hiểu rõ giải không tịch, nên bảo là không.

Kế đến là phần hai - Trưng hỏi nguyên do.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Vì nguyên do gì những thứ kia đều không?

Tiếp sau là phần ba - Giải thích cảnh trí không.

Kinh: Bát-nhã vô tướng, Nhị đế đều không.

Giải thích: “Bát-nhã vô tướng”: Trí của chủ thể chiếu là không.

“Nhị đế đều không”: là sinh tử và Niết-bàn đều là không.

Sau đây là phần bốn: Kết luận cảnh Trí không. Văn có hai: Trí Nhân quả không.

Kinh: Nghĩa là từ vô minh đến Nhất-thiết-trí, không có tự tướng, không có tha tướng.

Giải thích: Nói về gốc và ngọn đều không. Đây có hai giải thích. Có thuyết nói: Mười hai duyên sinh vô thủy, từ vô minh, hành cho đến ngôi vị Nhất-thiết-trí sau cùng đều không có tướng Nhân, (người) nên gọi là không tự tướng. Không có tướng pháp, nên gọi là không có tha tướng. Lại không có Ngã. Ngã sở, hai thứ đó đều không, nên gọi là không có tự Tha tướng. Có thuyết nói: Từ vô thủy vô minh căn bản, thuận tự mà ngược tha, cho nên ngủ mê trong sinh tử, tỉnh mê trở về nguồn, ngược tự thuận Tha, đạt đến Nhất-thiết-trí. Mê và ngộ, Tự và Tha đều nương theo đối đãi mà lập. Hiểu rõ thì dứt tuyệt đối đãi vì chúng đều là không.

Tiếp theo là phần hai - Cảnh tính tướng không.

Kinh: Đối với thắng nghĩa đế, thấy không có gì là thấy, nếu có tu hành, cũng không chấp trước, Nếu không tu hành, cũng không chấp trước, phi hành chẳng phải không hành cũng không chấp trước, ở tất cả pháp đều không chấp trước.

Giải thích: “Đối với thắng nghĩa đế”: là nêu ra sở chứng.

“Thấy mà không có gì là thấy”: Vô phân biệt trí, soi rõ lý sự đều bình đẳng, tức là thấy mà không có gì là thấy.

“Nếu có tu hành cũng không chấp trước”: Nói về tất cả sự tu hành thuộc ngôi vị Ba Hiền, tuy chưa bỏ tướng, tu không phân biệt nhưng, ở trong các pháp không chấp trước, dấy khởi nhiễm chấp, nghĩa của các chữ “chấp trước”; ở sau cũng như vậy.

“Nếu không tu hành”: Nghĩa là, Trí căn bản ngầm hợp với chơn lý nhưng không có tướng của tu, gọi là không tu hành, chẳng phải là buông lung tản mạn không tu hành.

“Ở trong các pháp cũng không chấp trước”: Theo giải thích trên.

“Chẳng phải hành chẳng phải không hành” Nghĩa là: Hậu đắc Trí do có mang Tướng, chẳng phải là thân chứng Như, gọi là phi hành, hiểu rõ huyễn thì lợi lạc tức là chẳng phải không hành.

“Ở tất cả các pháp đều không chấp trước”: là đối với Lý và sự đều không chấp trước.

Dưới đây là phần ba - Nhiễm tịnh không. Văn chia làm ba phần. 1. Nêu ngôi vị Nhiễm tịnh; 2. Trưng hỏi nguyên do; 3. Giải thích Nhiễm tịnh không.

Đây là phần một - Nêu vị nhiễm tịnh

Kinh: Bồ-tát khi chưa thành Phật, lấy Bồ-đề làm phiền não.

Bồ-tát khi đã thành Phật, lấy phiền não làm Bồ-đề.

Giải thích: "Bồ-tát khi chưa thành Phật...": Đây có hai nghĩa. Có thuyết nói: Phiền não và Bồ-đề có sự hơn kém nhau, như vị ở phàm thì phiền não hiện tăng, Bồ-đề chủng bị sút kém. Ở vị Thánh thì Bồ-đề hiện tăng, phiền não chủng sút kém. Ở trong ngôi vị trước thì nói là phiền não, ở nơi ngôi vị sau thì nói là Bồ-đề. Với thành và chưa thành, nói thành ra là hai. Có thuyết nói: Phiền não và Bồ-đề, tính của chúng là không hai khác. Ở ngôi vị tùy theo Nhiễm thì Tính Tịnh Bồ-đề động thành ra là phiền não. Ở ngôi vị Tính tịnh thì phiền não vọng diệt, tức là Bồ-đề. Nhiễm Tịnh tuy là khác nhau, nhưng tính của chúng thì không khác.

Tiếp đến là phần hai - Trưng hỏi nguyên do.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Nhiễm và tịnh trái ngược nhau, sao lại không khác?

Tiếp theo là phần ba - Giải thích nhiễm tịnh không. Văn lại chia làm hai phần: 1. Nhiễm và Tịnh đều không.

Kinh: Đối với Đệ nhất nghĩa nên không có hai.

Giải thích: "Đối với Đệ nhất nghĩa...": Nghĩa là trí chứng Như, phiền não và Bồ-đề đều chẳng thể đạt được, không có hai thể.

Kế đến là phần hai - Tướng đều không.

Kinh: Chư Phật, Như Lai và tất cả pháp đều là Như.

Giải thích: Do trí chứng lý, lý thì không hai. Do trí đạt sự, sự tướng đều không. Chư Phật và tất cả pháp đều Như.

Tiếp sau là phần hai - Hỏi đáp tu chứng. Văn chia làm hai phần: 1. Vua Ba-tư-nặc hỏi.

Kinh: Vua Ba-tư-nặc bạch Phật: Chư Phật, tất cả Bồ-tát ở mười phương vì sao không lìa văn tự mà hành thật tướng.

Giải thích: Hỏi về văn tự, giống với phần Quán chiếu thuộc phẩm Như Lai.

"Chư Phật mười phương": là nói vị đã tu.

"Tất cả Bồ-tát": là nói vị đang tu.

"Vì sao...": Là hỏi pháp tu.

"Không lìa văn tự": Sao lại không lìa.

"Mà hành thật tướng": Tu tập như thế nào mà hành thật tướng. Dưới đây là phần hai. Như Lai chánh đáp. Văn chia làm hai phần: 1. Đáp riêng về tu hành; 2. Kết: Hộ trì các quả.

Trong phần một chia làm ba:

- Tướng văn tự.
- Thật tướng Tu.
- Dứt bỏ tướng văn tự.

Văn phần một lại chia làm ba: 1. Tổng nêu văn tự:

Kinh: Phật nói: Đại vương! Văn tự là: Khế kinh, Ứng tụng, ký biệt, Phúng tụng, Tự thuyết, Duyên khởi, Thí dụ, Bản sự, Bản sinh, Phương quảng, Hy hữu, Luận nghị.

Giải thích: "Phật nói..." là nhắc câu hỏi trước.

"Là: khế kinh..." là liệt kê tên. Người là chủ thể thuyết có năm vị, như trước đã nói. Số giáo pháp thì vô số, tựu trung lại chỉ có mười haophần giáo đó. Tên gọi theo tiếng phạm là: Tu-đa-la, Kỳ Dạ, Hòa già-la-na, Già-tha, Ưu-đà-na, Ni-đà-na, A-ba-đà-na, Y-đế-Việt-đa-già, Xà-đa-già, Tỳ-Phật-lược. A-phù-đà-đạt-ma, Ưu-ba-đề-xá. Phiên dịch lại tiếng Hoa như trên đã kê.

Tiếp theo là phần hai - Đều là Thật tướng.

Kinh: Toàn bộ các thứ tuyên thuyết, âm thanh, ngữ ngôn, văn tự, chương cú, tất cả đều Như, không có gì không phải thật tướng.

Giải thích: Đây là nêu ra Thể. "Toàn bộ tuyên thuyết": là nêu những điều đã thuyết.

"Âm thanh, ngữ ngôn": Các thuyết về lời Phật dạy lấy thanh làm thể, là thuộc về Sắc uẩn, tức là câu này.

"Văn tự chương cú": Các thuyết về lời Phật dạy lấy thanh làm Thể, là hành uẩn thâu nhiếp, tức là câu này.

"Tất cả đều Như, không gì không phải thật tướng" Nghĩa là: khế kinh... năng thuyên, sở thuyên đều gồm thâu sự trở về Như, không gì chẳng phải là thật tướng. Lại nữa, Phật thuyết pháp chính là để hiển Như. Lìa ngoài Như, càng không có một chữ cho nên âm thanh và văn tự thảy đều là Như.

Sau đây là phần ba - Kết luận ngược lại chẳng phải Như.

Kinh: Nếu chấp giữ lấy tướng văn tự, tức chẳng phải thật tướng.

Giải thích: "Nếu chấp giữ lấy tướng văn tự..." là chấp trước. Nghĩa là: không phân biệt thì không chấp trước tướng văn tự, nếu tu thật tướng mà còn chấp giữ lấy tướng văn tự tức chẳng phải Thật tướng.

Dưới đây là phần hai - Tu Thật tướng. Trong đó có hai phần: 1.

Nương theo văn tự mà tu; 2. Nói về Phật mẹ trí. Trong phần một lại chia làm ba: 1. Như văn tự tu.

Kinh: Đại vương! Người tu thật tướng, như tu văn tự.

Giải thích: "Người tu thật tướng": là nhắc lại người chủ thể tu

"Như tu văn tự": là chỉ rõ pháp sở tu.

Văn tự được thuyết giảng lý và sự đều Như, như văn tự mà tu thì đắc thật tướng.

Tiếp theo là phần hai - Mẹ của trí.

Kinh: Thật tướng tức là mẹ của trí tuệ chư Phật, là mẹ căn bản trí của tất cả hữu tình.

Giải thích: Câu trước là nói về chư Phật đã tu thật tướng.

Câu sau là hữu tình hiện đang tu. nghĩa là văn tự thật tướng trong khế kinh... là nêu giảng về sự và lý. Sự thì có đoạn tu, tu thì có vạn hạnh, vạn hạnh tuy có khác nhau nhưng thật tướng thì đồng một thể cho nên bảo Thật tướng là mẹ trí tuệ của chư Phật.

"Mẹ của trí Hữu tình": Nghĩa là chư Hữu tình, với thật tướng bình đẳng, nghe danh mà tín hiểu, tức là căn bản là mẹ. Lại nữa, Thật tướng tức là bản giác, do nhờ Bản giác mà phát sanh chánh trí, đạt đến cứu cánh giác, Nhất-thiết-trí tròn đủ Bản giác tức là mẹ trí tuệ của chư Phật mẹ của trí hữu tình là hữu tình do bổn giác làm gốc cho các hành, cho nên lấy Bản giác làm mẹ của trí.

Tiếp đến là phần ba - Kết: Làm Trí Thể.

Kinh: Đó gọi là Thể của Nhất-thiết-trí.

Giải thích: Tức Thật tướng đó làm Thể của trí.

Tiếp sau là phần hai - mẹ trí của Phật. Văn chia làm ba: 1. Nói về Mẹ trí tuệ của Phật.

Kinh: Chư Phật chưa thành Phật và Phật hiện tại là Mẹ trí. Chư Phật đã thành Phật tức là Nhất-thiết-trí, chưa đắc là tính, đã đắc là Trí.

Giải thích: "Chư Phật chưa thành Phật": là đang ở tại Nhân.

"Và Phật hiện tại làm Mẹ trí". Nghĩa là: thật tướng trên nói tức chính là Bản giác. Bản giác trong Nhân, bị vô minh che lấp, đối với sau sẽ là quả ắt là chánh trí viên mãn, là nhân trí cho chính Phật hiện tại. Như hạt châu Như ý, tạm thời bị nhơ nhớp, hết nhơ nhớp thì thể tròn đủ, nói cái đầu tiên là mẹ.

"Chư Phật đã thành Phật: tức là Nhất-thiết-trí": là nói về quả đức viên mãn, Giác ngộ, hiểu rõ viễn mãn, tột cùng tức là Trí.

"Chưa đắc là Tính, đã đắc là Trí": là nói về nhân và quả. Trong nhân bị chướng che phủ thì làm Phật tính. Khi quả đức hiển hiện thì gọi

là Nhất-thiết-trí.

Dưới đây là phần hai - Tính ba thừa.

Kinh: Ba thừa Bát-nhã, chẳng sinh chẳng diệt, tự tính thường trụ.

Giải thích: Nói "Ba thừa": là Người thuộc ba thừa.

Nói "Bát-nhã": là Thật tướng...

"Chẳng sinh chẳng diệt": là nói thể là thường.

"Tự tính thường trụ": nghĩa là Thật tướng, Thể chẳng sinh chẳng diệt, không biến đổi, tuy nơi ba Thừa chứng hiểu khác nhau, nhưng luận về thể của trí thì không khác.

Tiếp theo là phần ba - Nói chung về tính giác.

Kinh: Đây là tính giác của tất cả hữu tình.

Giải thích: Chẳng riêng chư Phật và ba thừa, mà tất cả hữu tình chẳng kể lớn nhỏ, đều lấy thật tướng bình đẳng làm tính giác.

Tiếp theo là phần ba - Dứt bỏ Tướng văn tự. Văn chia làm ba: 1. Dứt bỏ tướng văn tự.

Kinh: Nếu Bồ-tát không chấp trước văn tự, không lìa bỏ văn tự, không tướng văn tự, chẳng phải không có văn tự.

Giải thích: "Hoặc Bồ-tát": là nói người tu hành.

"Không chấp trước văn tự": Dứt Như là chấp.

"Không lìa văn tự": là không nên bác bỏ là không.

"Không tướng văn tự": là không nên trụ nơi tướng

"Chẳng phải không có tự": là lìa phân biệt, như văn tự mà tu mỗi một văn tự đều đắc trí thật tướng giải thoát.

Đầu tiên là lìa chấp có, tiếp đó là lìa bác bỏ không, tiếp nữa là không trụ tướng, sau cùng là thuận giải thoát.

Tiếp đến là phần hai - Dứt bỏ tướng tu hành.

Kinh: Thường tu như vậy, không thấy tướng tu. Đó tức gọi là người tu văn tự mà có thể chứng đắc với chơn Tính Bát-nhã.

Giải thích: Câu đầu là dứt bỏ Tướng tu hành, hai câu tiếp là thuận theo văn mà tu, câu sau là đắc Tính Bát-nhã.

Tiếp sau là phần ba - Kết luận: Tu Bát-nhã.

Kinh: Đó là Bát-nhã Ba-la-mật đa.

Giải thích: Người có thể như trên, trí tùy thuận văn tự mà chứng Thật tướng. Đó tức gọi là đến bờ giác ngộ.

Dưới đây là phần hai - kết về Hộ trì quả...

Kinh: Đại vương! Bồ-tát Ma-ha-tát, Hộ trì quả Phật, Hộ hạnh Thập địa, Hộ hóa hữu tình là như thế.

Giải thích: Đoạn văn này là kết về hai phẩm Quả, Nhân bên trên,

hiển bày cái riêng, nương theo cái chung, làm sáng tỏ thù thắng này, không có tu tập điên đảo tức là hộ quốc.

Tiếp theo là phần ba - Hỏi đáp về lý và sự. Văn chia làm năm phần: 1. Vua Ba-tư-nặc hỏi; 2. Thế Tôn tổng đáp; 3. Trưng hỏi nguyên do; 4. Giải thích về một và nhiều; 5. Kết luận: Chẳng phải một hai. Đây là phần một - Vua Ba-tư-nặc hỏi.

Kinh: Vua Ba-tư-nặc bạch Phật: Chơn Tính là một, hữu Tình phẩm loài căn hành thì vô lượng thì pháp Môn là một hay là vô lượng?

Giải thích: "Chơn tính là một": nêu cái Lý đã chứng, chơn Như pháp Tính, Thể là một.

Nói "hữu tình": là chung cả các Thánh, phàm, tất cả Hữu tình.

Nói "phẩm loại": là Ba Thừa trong Thánh, sáu cõi trong phàm. Vả lại, các loài trong cõi người đã là vô số, huống nữa là trong các cõi giới, thú khác, ai mà lường được.

Nói "căn hành": có ba loại, căn thì có thượng, trung, hạ, hành thì có đốn, tiệm, lợi, độn khác nhau.

Nói "vô lượng": là chung cả bốn loại trên: 1. Hữu tình; 2. Phẩm loại; 3. Căn; 4. hành. Từ rộng đến hẹp đều là vô lượng là nêu lên số nhiều.

"Pháp môn là một hay là vô lượng?" Là phát khởi hai câu hỏi. Pháp Bát-nhã mà Như Lai đã thuyết là như pháp môn Chơn Tính như, là một hay là như Hữu pháp môn tình, là vô lượng?.

Tiếp đến là phần hai - Như lai tổng đáp.

Kinh: Phật nói: Đại vương! pháp Môn chẳng phải một, cũng chẳng phải vô lượng.

Giải thích: "Pháp môn chẳng phải một": Phật đối đúng căn, theo bệnh cho thuốc, chỉ một âm diễn thuyết, tùy theo loài, mỗi loài đều hiểu rõ cho nên chẳng phải một.

"Cũng chẳng phải vô lượng": Dạy bảo đúng bệnh, tuy nhiều như số trần sa, theo lý đã chứng thì chẳng phải là vô lượng. Lại lý sở chứng căn cứ ở tâm hữu tình, trong mỗi một môn đều đạt giải thoát, cho nên chẳng phải một. Hữu tình cho đến cuối cùng thì không có hạnh gì là không tu, không có chướng gì là không hết, đạt đến vô thượng giác, quả Phật viên mãn nên, chẳng phải vô lượng.

Tiếp đến là phần ba - Nêu hỏi chung về nguyên do.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Vì nguyên do gì mà chẳng nhất định là một hay nhiều?.

Dưới đây là phần bốn - Giải thích riêng về một và nhiều. Văn chia làm hai phần: 1. Pháp một, nhiều; 2. Đế một, hai.

Trong phần một lại có hai: 1. Pháp môn nhiều.

Kinh: Do các hữu tình, sắc pháp, tâm pháp, tướng năm thủ uẩn Ngã nhân, tri kiến, nhiều loại căn hành, phẩm loại vô biên nên pháp môn tùy thuận theo căn cũng có vô lượng.

Giải thích: Nêu rõ chẳng phải một.

"Do các hữu tình": là tổng nêu về loại.

Nói "Sắc pháp": là có Sắc sai biệt trong Sắc giới. Nói "Tâm pháp": là tâm khác nhau trong Ba cõi.

"Tướng năm thủ uẩn": là hợp nói về Sắc và tâm. "Thủ" nghĩa là: phiền não, chấp trước sinh tử, nên gọi là Thủ. Nói "Thủ uẩn": Là uẩn từ thủ sinh nên gọi là Thủ uẩn, theo từ nhân mà đặt tên, như gọi lửa, cỏ, lửa trấu. Hoặc là uẩn sinh ra thủ, nên gọi là Thủ uẩn, theo từ Quả mà đặt tên, như cây hoa quả. Hoặc là uẩn thuộc Thủ, nên gọi là Thủ uẩn, theo hệ thuộc mà đặt tên, như quan của đế vương. Sắc tâm thuộc ba cõi đều gọi là thủ uẩn.

"Ngã Nhân tri kiến": là vọng đảo.

"Nhiều loại căn hành, phẩm loại vô biên": Như trên đã rõ.

"Pháp môn tùy thuận theo căn cũng có vô lượng": Cho thuốc ứng với bệnh, các giáo vô số, gọi là tùy căn cũng vô lượng.

Tiếp theo là phần hai - Nêu chẳng phải vô lượng.

Kinh: Tính các pháp đó, chẳng phải tướng, chẳng phải vô tướng mà chẳng phải vô lượng.

Giải thích: Nêu rõ là một. "Tính Các pháp đó": tức là Thật tính.

Nói "chẳng phải tướng": Là chẳng phải mười tướng.

"Phi vô tướng": do Trí chứng, cho nên chẳng phải hoàn toàn không có như sừng thỏ.

"Mà chẳng phải vô lượng": Tùy thuận chứng tuy là nhiều, nhưng lý giải thoát là một Tướng một vị, chẳng phải là vô lượng.

Tiếp nữa là phần hai - đế một hai. Văn lại chia làm ba: 1. Thấy một hai.

Kinh: Hoặc Bồ-tát tùy thuận các hữu tình mà thấy là hai, đó tức là không thấy nghĩa của một, hai.

Giải thích: "Hoặc Bồ-tát..." Nghĩa là: Hoặc Bồ-tát không thể dứt mất tướng, thấy là không có gì thấy, mà khởi phân biệt, thấy Thật tướng là một, thấy hữu tình là nhiều, nên bảo là "hai".

"Đó tức là không thấy nghĩa của một, hai": Tức chính là chấp giữ

tướng, vọng thấy một, hai không thể hiểu, ngộ được. Chơn không trái với tục, tùy thuận tu chứng nhiều, môn giải thoát nhiều, Tục không trái với chơn, Thể của Thật tướng là một, vạn hạnh quy về một, đó là nghĩa của một, hai của chơn, Tục.

Tiếp theo là phần hai - Giải thích về Thắng nghĩa đế.

Kinh: Mới biết một hai, mà chẳng một chẳng hai, tức là Thắng nghĩa đế.

Giải thích: "Mới biết một hai": Là hiểu rõ một và hai nói trên.

"Chẳng phải một chẳng phải hai": Là hiểu rõ về Chơn chẳng phải là một nhất định, hiểu rõ tục chẳng phải là thọ nhận hai. Tỏ ngộ như trên tức là Thắng nghĩa đế không phân biệt.

Sau đây là phần ba - Giải thích Thế tục đế.

Kinh: Chấp giữ một hai, hoặc có hoặc không, tức Thế tục đế.

Giải thích: "Chấp giữ một, hai": Giữ lấy tướng, chấp trước, thấy một nhất định là một, thấy hai nhất định là hai.

"Hoặc có hoặc không": Chấp tục nhất định có chấp Thắng nghĩa nhất định là không đây đều là vọng tình thế tục đế.

Dưới đây là phần năm: Kết, chẳng phải một chẳng phải hai.

Kinh: Do đó pháp môn chẳng phải một chẳng hai.

Giải thích: "Do đó,...": Có thể dùng tâm rỗng lặng mà dung hòa diệu chỉ ấy. Do đó, pháp môn chẳng phải một chẳng phải hai, phá hữu tình chấp từ ba môn Môn trên, cảnh Trí văn tự và pháp Môn, do nương theo nói Nghe, như văn tự mà tu, ngộ tỏ pháp Môn là chẳng một chẳng hai, từ cạn đến sâu, nói về hai đế.

Từ đây là phần hai- Phật đồng thuyết, trong đó chia làm ba phần: 1. Phật đồng thuyết; 2. Công đức nhiều; 3. Thọ trì thù thắng, Nơi phần một. Văn chia làm hai phần: 1. Nêu Phật đồng thuyết.

Kinh: Đại vương! tất cả chư Phật thuyết Bát-nhã Ba-la-mật đa, Ta nay thuyết Bát-nhã Ba-la-mật Đa, không hai không khác.

Giải thích: Là hiển bày sự cùng thuyết như nhau.

Tiếp theo là phần hai- Thọ Trì,...

Kinh: Đại chúng các ông, thọ trì đọc tụng, như thuyết tu hành, tức là thọ trì pháp của chư Phật.

Giải thích:1. Thọ trì; 2. Đọc; 3. Tụng; 4. Thực hành như thuyết. Đó là bốn pháp hành, tức là thọ trì tất cả các pháp của chư Phật đã thuyết giảng chẳng phải là pháp chỉ riêng một mình đức Thế Tôn thuyết.

Từ đây là phần hai - Công đức nhiều. Văn chia làm ba phần. 1. Nêu công đức nhiều; 2. Nhiều Phật cùng thuyết; 3. Ít so với nhiều. Đây

là phần một - Nêu công đức nhiều.

Kinh: Đại vương! Bát-nhã Ba-la-mật-đa này công đức vô lượng.

Giải thích: “Bát-nhã...”: Năng thuyên và sở thuyên đều gồm trong cả bộ này, gọi chung là Bát-nhã. Lại không chỉ vậy, vô số giáo pháp đều gọi là Bát-nhã.

“Công đức vô lượng”: Công đức của Bát-nhã giống như hư không, không thể lường được.

Tiếp theo là phần hai - Nhiều Phật cùng thuyết, văn lại chia làm hai: 1. Nhiều chủ thể thuyết.

Kinh: Nếu có chư Phật nhiều như số cát nơi sông Hằng, mỗi một vị Phật ấy giáo hóa vô lượng hữu tình không thể nói hết, mỗi một hữu tình đó điều đắc thành Phật, chư Phật ấy... lại giáo hóa vô lượng hữu tình không thể nói hết, cũng đều thành Phật.

Giải thích: Đoạn văn trên là ba lớp dùng dụ mà nói, toàn bộ số lượng chư Phật thì chỉ có Phật mới biết được, là hiển bày nhiều Chủ thể thuyết giảng.

Tiếp đến là phần hai - Nhiều đối tượng được thuyết.

Kinh: Bát-nhã Ba-la-mật đa do số chư Phật ấy thuyết giảng có vô lượng Na-du-đa ức kệ, không thể tính kể nói không thể nào hết.

Giải thích: “Bát-nhã,...”: mỗi vị Phật đều thuyết Bát-nhã.

“Có vô lượng..” nhiều đối tượng được thuyết.

Kế tiếp là phần ba - Lấy ít so với nhiều.

Kinh: Ở trong những kệ ấy lấy một kệ chia làm ngàn phần, lại từ trong ngàn phần đó mà thuyết một phần câu nghĩa thì công đức đã vô cùng tận, huống nữa là tất cả công đức của vô lượng câu nghĩa như vậy.

Giải thích: “Ở trong...” là lấy một kệ chia làm ngàn phần.

“Lại từ...”: là nói thuyết một phần đã là vô cùng tận.

“Huống nữa là...”: Nhiều Phật thuyết vô lượng câu nghĩa, thì tất cả công đức đó khó mà lường nổi.

Dưới đây là phần ba - Thọ trì thù thắng. Văn chia làm hai phần: 1. Thọ trì thù thắng; 2. Sẽ đắc Bồ-đề.

Phần một lại chia làm hai: 1. Thọ trì thù thắng.

Kinh: Nếu người có thể khởi một niệm tịnh tín thì người ấy tức siêu vượt trăm kiếp, ngàn kiếp, trăm ngàn kiếp sinh tử khổ nạn.

Giải thích: Nêu rõ một Niệm tin đã vượt qua nhiều kiếp khổ.

Tiếp theo là phần hai - Ngang đồng chư Phật.

Kinh: Huống nữa là biên chép, thọ trì, đọc tụng, vì người giải nói,

công đức đạt được so với tất cả chư Phật ở mười phương đều ngang bằng không khác.

Giải thích: "Huống nữa...": Là nói về thọ trì, giải nói là thù Thắng.

Tiếp nữa là phần hai - Sẽ đắc Bồ-đề.

Kinh: Nên biết người đó, được chư Phật hộ niệm, không bao lâu sẽ thành tựu đạo quả Bồ-đề vô thượng.

Giải thích: "Chư Phật hộ niệm": là hiển bày pháp thù thắng, sẽ đắc Bồ-đề pháp lực tu hành.

Dưới đây là phần ba - Nghe pháp được ích.

Kinh: Khi thuyết giảng pháp này, có mười ức người, đắc ba không nhẫn, trăm vạn ức người, đắc đại không nhẫn, vô lượng Bồ-tát, đắc trụ Địa thứ mười.

Giải thích: Theo Bản ký thì một là: Đắc ba không, tức vị ba Hiền, ba giả không. Hai là đắc Đại không, tức là Địa thứ nhất. Ba là đắc Địa thứ mười. Tùy theo Địa tăng tiến, đều được ích lợi.

■

NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH SỚ

QUYỂN HẠ

PHẦN 1

PHẨM THỨ NĂM: HỘ QUỐC

Giải thích: Đoạn văn lớn thứ hai gồm ba phẩm sau, nói về ngoại Hộ: (Hộ trì bên ngoài) Phẩm Hộ quốc nói về ngoại hộ, phẩm Bất Tư Nghị nói về đức thù thắng, phẩm Phụng Trì nói về Người phụng trì dứt trừ các tai nạn. Trước nói ngoại hộ, các Vua thành tâm, bày pháp khiến tuân, hiện lực khó lường, nương giữ đủ đức, trong sáng ngoài trong, do vậy mà có ba phẩm sau này.

Nói về ý tiếp nối: Theo Bản ký nói: Quốc độ có hai. Một là Thế gian: Cõi nước của Nhị thừa, phàm phu. Hai là xuất thế gian: cõi nước từ Tín cho đến Địa thứ mười. Giặc có hai loại: 1. Giặc cướp ở bên ngoài; 2. Giặc phiền não ở bên trong. Hộ có hai loại: 1. Quỷ thần; 2. Trí Tuệ. Trong và Ngoại đều là Phật, Bồ-tát hộ. Đã nói về Nội Hộ, nay nói về Ngoại Hộ, để thỏa mãn nguyện vọng của các vị vua nên có phẩm này.

Giải thích về tên phẩm: Phần trên đã giải thích tên chung, còn đây là hiệu riêng: Ân tuệ gọi là Nhân, tự tại gọi là vương. Che chở gọi là Hộ. Lãnh thổ gọi là quốc, đã giải thích đầy đủ ở phần trên.

Nghĩa của Hộ lược dùng bốn môn để nêu rõ.

1. Người là chủ thể Hộ: Chư Phật, Bồ-tát xem chúng sinh như con, như tình thương của người mẹ. Kinh Duy-ma nói: Như Bồ-tát nghĩa là không lìa bỏ đại từ, không xả bỏ đại Bi, phát tâm Nhất-thiết-trí sâu xa cầu không hề quên sót, giáo hóa chúng sanh không bao giờ mệt chán. Lại nữa, chư Bồ-tát hiện nhiều loại thân, tùy niệm mà ứng. Như Bồ-tát Quán âm... tức là Hộ. Lại nữa, chư vương dùng nhân tuệ từ bi nuôi dưỡng muôn dân làm tâm, trăm quan đại thần phụng thừa pháp cũng là

hộ. Hỏi: Nếu vậy thì tự Hộ, cần gì kinh này nói. Đáp: Thế gian và xuất thế gian, khác nhau là ở chỗ đó.

2. Pháp là sở hộ: Không có pháp nào hơn Bát-nhã Ba-la-mật-đa. Tín thọ đọc tụng, y giáo tu hành, thiên, long ngầm hộ vệ, còn đắc được thành Phật huống hồ là bảy nạn, chẳng thể diệt trừ được sao"? Như vương pháp, là đạo thuộc văn và võ, có quyền thưởng phạt, tiến thiện diệt ác. Đây là gốc của việc hóa độ.

Cho nên kinh Kim Quang Minh, quyển thứ tám, kệ viết:

Quốc nhân tạo nghiệp ác
Vua bỏ không cấm chế
Ấy chẳng thuận chánh lý
Trị đuổi phải như pháp.
Nếu thấy ác không ngăn
Phi pháp liền tăng trưởng
Bèn khiến trong vương quốc
Gian trá ngày càng tăng
Bị nước địch xâm chiếm
Phá hoại quốc độ đó.

Do nhờ chánh lịnh của quốc gia, cũng là Hộ pháp.

3. Tâm của chủ thể Hộ: Vô duyên, từ của Phật và bi của Bồ-tát, ứng với niệm như tiếng và vang, không nói ra mà vẫn biết tức là tâm Hộ. Nếu các vua, quan, thường dùng chánh trực, không tham sân si, y văn phụng pháp, cũng là tâm Hộ, nên Luận Chánh lý nói: Do người thời đó tham lam, không bình đẳng, thiên long giận trách, không giáng mưa ngọt, nên bị đói kém. Lại người thời đó, không tâm bình đẳng, phi nhân tạo độc, bệnh dịch khó cứu. Lại người thời đó, không bình đẳng, tham, sân độc tăng thượng, nên có chiến tranh, tàn hại lẫn nhau. Do tham sân si, tích chứa bên trong, ba tai họa bảy diệu, (sao) tai biến ở ngoài. Nội tâm bất bình, muốn cầu ngoại hộ, nước sôi muốn đông thành băng thật khó lắm thay! Không tham sân si, theo hóa như dòng chảy, đó chính là ý nghĩa ngoại hộ ở trong kinh này.

4. Sự của sở hộ: Trang hoàng đạo tràng, nghe thọ, trì đọc, hiếu dưỡng cung kính, vua quan chánh trị... phần sau nói đủ, đến văn sẽ rõ.

Giải thích văn kinh: Văn chia làm ba đoạn: 1. Chính nói hộ quốc; 2. Dẫn việc hộ quốc xưa; 3. Nghe pháp được ích.

Phần nói về hộ quốc, văn có hai:

- Nói pháp hộ quốc.
- Nói trừ tai nạn.

Phần một chia ba:

- Nói pháp hộ quốc.
- Trang hoàng đạo tràng.
- Nói về nói nghe.

Phần nêu pháp hộ quốc văn lại chia ba: 1. Nói về hộ quốc. Nghĩa đó là gì?

Kinh: Bấy giờ, đức Thế Tôn bảo Vua Ba-tư-nặc...:" Các Đại Quốc vương! Hãy lắng nghe! Hãy lắng nghe! Ta vì các ông thuyết giảng về pháp hộ quốc.

Giải thích: Đáp điều nguyện trước. Nếu không lắng nghe, nghe rồi quên mất, nên bảo nghe kỹ. Dưới đây là phần hai - Nói về thời Hộ quốc. Nghĩa đó là sao?

Kinh: Tất cả cõi nước, nếu khi sắp loạn, có các tai nạn, giặc đến phá hoại.

Giải thích: "Tất cả cõi nước": là mười sáu nước, đối với các vua mà nói "tất cả". Lại không chỉ vậy, các nước lớn nhỏ ở châu thiệm Bộ tùy theo tiếp nhận giáo đủ khắp tức là "tất cả".

Nêu giáo pháp đủ khắp nên nói là "tất cả", thì người ba châu, giáo pháp cũng có đến nơi tức cũng gọi là "tất cả". Thiên cung, long cung, giáo pháp cũng có đến cũng gọi là tất cả. Như thế không mất tâm từ vô hạn, các nơi kia cùng nghe các giáo ắt đủ khắp, hoặc là hiện nay, hoặc là sau này, chỗ giáo pháp hiện đủ khắp đều là tất cả. Nếu không phải vậy, nước lớn Đại Đường chẳng lẽ không hộ?.

"Nếu khi sắp loạn": là nêu về thời gian hộ. Cảnh nước thanh bình là được thường hộ. Nếu có tai nạn là nêu lúc cầu hộ.

"Có các tai nạn": Tai là tam tai. Như trên đã dẫn luận Chánh lý nói; Tai họa chiến tranh, dịch bệnh đói khát. Nạn là bảy nạn, đoạn sau sẽ rõ.

"Giặc đến phá hoại": là tướng của nạn.

Tiếp theo là phần ba, nói về thọ trì kinh. Nghĩa đó là gì?

Kinh: Chư vương các ông, phải nên thọ trì đọc tụng Bát-nhã Ba-la-mật-đa này.

Giải thích: Bảo các vị vua, chính mình thọ trì hoặc đọc hoặc tụng, là thực hành ba pháp. Nếu thường trì tụng, nạn sẽ không sinh. Nếu có nạn sinh, khuyên bảo trì đọc. Như kinh Niết-bàn quyển hai mươi nói: tâm của cha mẹ, chẳng phải là không bình đẳng, nhưng đối với con bị bệnh, tâm tức lo nhiều. Do đó, khuyên thọ trì kinh để trừ nạn.

Tiếp đến là phần hai: Trang nghiêm đạo tràng văn chia ba: 1.

Trang nghiêm đạo tràng.

Kinh: Trang nghiêm đạo tràng, đặt trăm tượng Phật, trăm tượng Bồ-tát, trăm tòa Sư tử, mời trăm pháp sư, giải nói kinh này.

Giải thích: Câu đầu là nêu chung, các câu tiếp theo như văn đã rõ khiến trong kinh này, hơi giống các lời ở kinh khác. Như kinh Kim Quang Minh, quyển sáu, phẩm Hộ quốc nói: "Lúc ấy, Tứ thiên vương bạch Phật: Thế Tôn! Ở đời vị lai, nếu có vua người vì hộ tự thân, hậu phi, vương tử, ở quốc độ mình khiến không có các sự việc oán địch, ưu não, tai ách. Bạch đức Thế Tôn! Vua người như vậy không nên phóng dật, khiến tâm tán thán lọan, trước phải tạo sự trang nghiêm đẹp đẽ nơi các cung thất chỗ vua yêu trọng. Những chốn ra vào nước thơm rảy đất, rải những danh hoa, đặt pháp tòa Sư tử thù thắng, dùng các thứ châu báu để trang hoàng. Cho đến đoạn sau: Khi ấy vua người, phải mặc áo sạch, thuần khiết, và trang sức bằng những loại anh lạc, tự mang lọng trắng... dùng hương hoa đủ cả sự cung kính, tạo sự an lành.

Với những điều trên, so với ở đây là đủ nghĩa.

Tiếp sau là phần hai - Hương hoa cúng dường.

Kinh: Ở trước các tòa thắp nhiều loại đèn, đốt những loại hương, rải các tạp hoa, cúng dường rộng lớn.

Giải thích: Trước mỗi một tòa, trang sức đầy đủ. Tiếp đến là phần ba - Một trăm lẻ một sự cúng dường.

Kinh: Y phục, thức ăn uống, đồ nằm thuốc thang, phòng xá, giường ghế, tất cả vật dụng cúng dường.

Giải thích: Mỗi một sự cúng dường là biểu thị cho sự kính trọng. Sau đây là phần ba - Nói về việc nói nghe. Văn chia làm ba phần: 1. Hai thời giải thuyết.

Kinh: Mỗi ngày hai thời, giảng đọc kinh này.

Giải thích: Như văn đã rõ. Dưới đây là phần hai - Vua tôi nghe nhận.

Kinh: Nếu vương, đại thần, Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, nghe nhận đọc tụng.

Giải thích: Quốc vương, đại thần, trên hành dưới hóa, bốn chúng nghe nhận, thảy đều thành thiện, tức là tự hộ. Kinh Kim Quang Minh lại nói: Bấy giờ vua đó, phải tắm sạch sẽ, dùng hương xoa thân, mặc áo sạch mới, ngồi ghế nhỏ thấp, không sinh cao ngạo, xả ngôi tự tại, lìa những kiêu mạn, đoan tâm chánh niệm, nghe Kinh vương này.

Những điều đó so với kinh này, đều là nói về sự kính trọng. Tiếp theo là phần ba: Như thuyết tu hành.

Kinh: Như pháp tu hành, tai nạn liền diệt.

Giải thích: "Như pháp tu hành": Nương theo lý và sự trên, phải thực hành như lời đã dạy, uống thuốc thì bệnh lành, lý ắt phải vậy. Đến đây tức sự mà kể chuyện: Tháng Tư năm ngoái, nội dịch kinh xong, tôi sau hết lòng nơi đạo, trì đọc nghe văn, kịp đến tháng chín, bày trăm tòa để xuất giảng kinh, mưa thu tạnh ráo, mây kéo đầy trời, từ giờ mão đến giờ thân, bỗng nhiên vạn biến, có vị dáng dấp như Tướng quốc cùng với trăm quan, lính ngựa tràn cả thành ngoài, chen lấn nhìn xem, có người thì lễ bái, có người thì nhảy nhót vui mừng, nước mắt như mưa. Ngày mùng hai tháng đó, Vua ơn ban sắc: "Sư đã lâu vụn trồng mầm trí, cao treo gương tâm, khai tạng mật của pháp vương, diễn lời huyền của kim khẩu. Ba đời lưu truyền, bốn loài mong nhờ, mà đạo thì hợp với chơn Thánh, lý thì khế với trời, người, mưa dầm lại tạnh, mây lành đầy sắc, lực của cảm thông, trong triều ngoài nội cùng vui, lời vụng tuyên dương, để tăng thành kính."

Hạ tuần tháng đó, Tây Nhung, Bắc Địch đem quân vây thành, không cần xuất quân chống cự, giặc tự sợ hãi mà tan rã. Nếu chẳng phải minh chúa chí tín, đại thần tận tiết, trên hành dưới hóa, sấm động mây hành, đạo tục tinh thành, thì ai có thể hưng lên ở đây, pháp thiện rõ ràng, chẳng hề hư dối!.

Từ đây là phần hai - Trừ tai nạn. Trong đó chia làm hai: 1. Trừ tai nạn; 2. Xứng với mong cầu.

Trong phần một văn chia làm hai:

- Các tai nạn.
- Tai nạn diệt.

Trong phần nêu các tai nạn văn lại chia làm ba:

- Quỷ thần hộ.
- Nói về chết chóc.
- Liệt kê các tai nạn.

Đây là phần một - Quỷ thần hộ.

Kinh: Đại vương! Trong các cõi nước, các vô lượng quỷ thần, mỗi mỗi quỷ thần lại có vô lượng quyến thuộc. Nếu họ nghe kinh này thì sẽ hộ vệ quốc độ của ông.

Giải thích: Vô lượng quỷ thần ở trong các nước, mỗi vị đều có quyến thuộc nghe kinh mà hộ quốc. Như kinh Kim Quang Minh quyển tám nói: Đại tướng Dược xoa tăng thận nhĩ đa cùng với hai mươi tám Bộ chư thần Dược xoa bạch: Thế Tôn! Nếu đời hiện tại và đời vị lai, những chỗ đang được tuyên dương lưu bố, như ở thành ấp, xóm làng

đầm rừng rú, hoặc cung điện vua, hoặc chỗ ở của Tăng, chúng con và chư thần đều đến chỗ đó, mỗi tự ẩn hình, tùy xứ ủng hộ Sư thuyết pháp kia, khiến lìa suy não, thường nhận an lạc... ngôn từ nói xong, đầy đủ trang nghiêm, còn khiến tinh khí theo lỗ chân lông nhập vào. Thân lực sung túc, uy quang mạnh mẽ, trí sáng khó lường, đều được thành tựu và người nghe pháp là nam hay nữ, thọ trì cúng dường, chúng con sẽ thâu nhận khiến không bị tai nạn. Cho đến thường gặp chư Phật, mau chóng đạt đạo quả chánh đẳng Bồ-đề vô thượng.

Sau đây là phần hai: Nói về chết chóc. Trong đó có hai phần: 1. Nói về chết chóc.

Kinh: Nếu đất nước sắp loạn, quỷ thần lọan trước, vì quỷ thần loạn thì vạn người loạn, thường có giặc giã nổi lên trăm họ chết chóc.

Giải thích: Do quỷ thần loạn, tiếp theo mới vạn người loạn, trăm họ chết chóc.

Tiếp theo là phần hai - Vua tôi tranh chấp.

Kinh: Quốc vương, Thái tử, vương tử, trăm quan, thị phi với nhau.

Giải thích: Trên bất hòa. Tiếp đến là phần ba - Các tai nạn.

Kinh: Trời đất biến quái. Mặt trời, mặt trăng, các sao mất thời, mất sáng, lửa lớn, nước lớn, gió to...

Giải thích: "Trời đất biến quái": Các hiện tượng trên trời biến đổi, đất có yêu quái, đó là tổ chung.

Nói "Mặt trời, mặt trăng": Như trong phần sau kinh nói tức là nạn thứ nhất.

"Các sao": tức là nạn thứ hai.

"Mất thời mất sáng": Tức là hai nạn trên mất thời, mất độ sáng

"Lửa lớn": là Nạn thứ ba

"Nước lớn": là nạn thứ tư

"Gió to": là nạn thứ năm. Nạn thứ sau là kháng dương (phần dương thái quá). Nạn thứ bảy là giặc đến, đến đoạn sau sẽ rõ.

Vì sao các Quỷ thần ấy loạn trước, rồi trăm họ chết chóc, vua tôi bất hòa, bảy nạn đều khởi, như phần sau kinh nói: Do tất cả dân chúng của các nước lớn nhỏ ở châu Thiệm Bộ, bất hiếu với cha mẹ, không kính sư trưởng, Sa môn, Bà-la-môn, Quốc vương đại thần không hành chánh pháp, do các ác kia mà có những nạn ấy dấy khởi. Đó là nhân của Nạn, đến phần sau sẽ rõ.

Sau đây là phần hai - Nói về tai nạn diệt.

Kinh: Các nạn ấy dấy khởi, đều nên thọ trì, giảng nói Bát-nhã

Ba-la-mật này.

Giải thích: "Các nạn dấy khởi": Mỗi một nạn khởi, đều cần phải giảng đọc, như thuyết tu hành, tức là lương dược (thuốc hay).

Dưới đây là phần một - Xứng với điều cầu mong.

Kinh: Nếu ở kinh nầy, thọ trì, đọc tụng, tất cả mọi điều mong: quan vị, giàu có, con cái, tuệ giải, đi lại, tùy ý, quả báo nơi cõi người, Trời đều được đầy đủ.

Giải thích: "Tất cả mọi điều mong": là nêu chung. Trong đó có bảy điều: 1. Cầu quan vị thì được ngôi vị vinh hiển; 2. Cầu giàu có thì được phước lợi; 3. Cầu sinh con trai, con gái thì đều được; 4. Cầu Tuệ giải thì đươc tri kiến Thế gian và xuất thế gian thù thắng; 5. Đi lại, là cầu vãng lai, đi bộ hay cỡi ngựa đều được an ổn, bình an; 6. Quả báo trong cõi Người; 7. Quả báo trong cõi Trời. Những điều trên đều do oai lực của việc thọ trì đọc tụng kinh nên những điều mong nguyện đều được thỏa mãn. Như kinh Bảo Vân nói: Ví như cây thuốc tên là Thiện kiến, nếu có chúng sanh được gốc thân, cành, lá, hoa, quả của nó, hoặc thấy sắc, ngửi mùi thơm, nếm vị, tiếp chạm, trong mười thứ đó, tùy thứ đạt được, bệnh đều trừ lành. Do đó, ở trong mười pháp thực hành của kinh, tùy theo sự trì đọc, những mong nguyện thuộc thế gian và xuất thế gian đều được thỏa mãn.

Tiếp theo là phần hai - Giải thoát ách nạn.

Kinh: Dịch bệnh, ách nạn, liền được trừ yên, gông cùm xiềng xích, trói buộc thân này, đều được giải thoát.

Giải thích: Hai câu trên là nói về ách nạn được trừ, ba câu dưới là nói kẻ bị trói buộc thì được giải thoát.

Tiếp theo là phần ba - Các tội diệt

Kinh: Phá bốn giới trọng, tạo năm tội nghịch và hủy các giới cấm, vô lượng lỗi lầm đều được tiêu diệt.

Giải thích: "Phá bốn giới trọng": là dâm, trộm, giết, vọng ngữ là giới trọng về tính.

"Tạo năm tội nghịch": Như luận Câu Xá, quyển 18 nói: là giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hợp Tăng, làm thân Phật chảy máu. Trong năm tội đó, bốn thuộc về thân, một thuộc về ngữ.

"Và hủy các giới": Đó là các giới như Tàn...

Giới Biệt giải thoát thì mỗi giới đều có chi nhân. Luật nghi thì có tám. "Thể" thì chỉ có bốn, theo duyên đủ hay thiếu, nghĩa như thường hiểu nhưng thể của chúng là: Hữu Tông thì vô biểu sắc, Thành thật thì bất tương ưng. Nay Tông Đại Thừa thì theo tư nguyện chủng mà giả lập

làm Thể, không tùy tâm giới, bốn tâm ba Tính đều được hiện tiền. Xả duyên khác nhau là: Hữu Tông thì xả năm duyên. Như Luận Câu Xá quyển mười lăm tụng: "Xả Biệt giải điều phục, do cố xả mệnh chung, Và nhị hình cùng sinh, đoạn thiện căn hết đêm.". Tông Kinh Bộ thì gia thêm phạm trọng. Pháp Mật Tông thì thêm pháp diệt duyên xả khác nhau. Luận Du-già quyển năm mươi ba nói xả có năm duyên: Xả Học xứ phạm căn bản tội, vì nhị hình sinh mà thiện căn đoạn, xả đồng phần, xả Tỳ khưu luật nghi. Nếu chánh pháp hủy hoại, chánh pháp chìm ẩn, tuy không thọ mới nhưng giới cũ không xả, cho nên đắc giới chưa xả. Thân có luật nghi mà gặp duyên hủy phạm, gọi là hủy các giới. Nếu không có duyên sám hối riêng, (biệt sám) chắc chắn bị đọa Địa ngục như đã phân biệt thông thường. Như duyên sám hối, theo Đại thừa giác như kinh tạo tượng thuyết, do tạo kinh tượng, chỉ chịu nghiệp ít ở ba đường ác nhưng mau ra khỏi, mà không chịu khổ. Lại nữa, kinh Quán vô Lượng Thọ nói: Người có năm tội nghịch cũng sinh Tây phương. Lại nữa, kinh Niết-bàn quyển hai mươi nói: Vua A-xà-thế phát tâm Bồ-đề, không vào địa ngục. Chi tiết tán thán rộng về tâm Bồ-đề như kinh đó đã nói. Lại nữa, kinh Đại Phương Đẳng, Đà-la-ni quyển một nói: Nếu phạm hai mươi bốn giới của Bồ-tát, nếu phạm mỗi một giới của Tỳ khưu... nhất tâm sám hối, nếu không sinh trở lại, thì không có việc ấy. Nay ở đây kinh này nói: vô lượng tội lỗi đều được tiêu diệt. Tức do nghe kinh thọ trì đọc tụng, tội đều diệt.

Dưới đây là phần hai - Dẫn chuyện hộ quốc thuở xưa.

Trong đó chia làm hai phần: 1. Dẫn chuyện hộ quốc thời xưa; 2. Kết. Khuyên thọ trì.

Trong phần một: Văn chia làm ba. 1. Chuyện Thiên vương thời xưa; 2. Nhân vương thời xưa; 3. Liệt kê về các vua.

Trong phần Thiên vương, văn lại chia làm ba: 1. Vua Đảnh Sinh.

Kinh: Đại vương! Thời quá khứ xa xưa, Thích Đề Hoàn Nhân bị vua Đảnh sinh thống lãnh bốn quân chúng lên cung trời muốn diệt đế Thích.

Giải thích: "Lãnh bốn quân chúng": là voi, ngựa, xe, bộ binh. Nhân duyên này như đã thuyết trong phẩm Đảnh vương, kinh Hiền Ngu và quyển mười hai của kinh Niết-bàn.

Tiếp theo là phần hai - Đế Thích phụng pháp.

Kinh: Bấy giờ, Thiên chủ kia y theo giáo pháp của chư Phật thời quá khứ, bày trăm tòa cao, mời trăm pháp sư, giảng đọc kinh Bát-nhã Ba-la-mật.

Giải thích: Nói về y theo pháp. Tiếp đến là phần ba - Thiên chúng an lạc.

Kinh: Vua Đảnh Sinh liền thối lui; Thiên chúng an lạc

Giải thích: Là kết nêu an lạc. Tiếp đến là phần hai. Vua cõi người thời xưa. Trong đó chia làm ba: 1. Vua Ban Túc; 2. Vua Phổ Minh; 3. Nghe pháp được tỏ ngộ.

Phần một: Vua Ban túc, văn chia làm hai: 1. Vua Ban Túc; 2. Được ngàn vua. Văn phần một lại chia làm ba: 1. Vua Ban Túc.

Kinh: Đại vương! Thời xa xưa, vua nước Thiên La có một Thái tử, tên là Ban Túc.

Giải thích: Tiếng Phạm gọi là Đề Bà La, tiếng Hoa gọi là Thiên La."Ban Túc": Vì chân có nhiều đốm, nên tên là Ban Túc. Như kinh Hiền Ngu và luận Trí Độ đã kể chuyện đó.

Tiếp sau là phần hai - Tà sư Quán đảnh.

Kinh: Khi lên ngôi vua, có ngoại đạo sư tên là Thiện Thí, hành pháp quán đảnh cho vua.

Giải thích: Như văn dễ hiểu. Dưới đây là phần ba - Thọ giáo tế trời.

Kinh: Bèn bảo Ban Túc lấy ngàn đầu vua, để tế nơi mộ Thiên Thần Ma Ha Ca La Đại Hắc.

Giải thích: Nói “giữa mộ”: là trụ xứ của Thiên thần Đại Hắc, Ma Ha Ca La. Ma Ha: tiếng Hoa dịch là Đại. Ca la là Hắc Thiên, Từ ngữ trước là tiếng Phạm, từ ngữ sau là tiếng Hoa. Thiên Thần Đại Hắc là vị Thần chiến đấu. Nếu lễ bái vị thần đó thì tăng thêm oai đức, do vậy nên cúng tế. Vì sao biết? Trong Tam tạng, dẫn thêm về các sách khác nói; Kinh Khổng Tước Vương nêu rõ: phía Đông đô thành nước Ô Thi ni có một khu rừng tên là Xa-ma-xa-na, tiếng Hoa gọi là Thi Lâm, rừng đó rộng một do tuần, có Thiên Thần Đại Hắc, là thân biến hóa của Ma-hê-thủ-la cùng với vô lượng quyến thuộc của các quỷ thần, thường du hành trong rừng vào ban đêm, có đại thần lực, nhiều đồ quý báu, có thuốc tàng hình, có thuốc sống lâu, du hành bay trên không, trao đổi các thứ thuốc ảo thuật với loài người. Lấy máu thịt người sống, giao ước trước về cân lượng máu để đổi lấy những thứ thuốc. Nếu ai muốn đến lấy thuốc đổi máu thì trước tiên phải dùng Đà-la-ni để gia trì thân mình, sau đó mới đến trao đổi. Nếu không có Đà-la-ni gia trì, những quỷ thần kia sẽ tự tàng hình, trộm quá cân lượng, máu huyết của người đó, càng lấy càng mất nhiều, không đúng với sự giao ước trước, cho đến lúc lấy hết máu của người đó, cân lượng không đúng thì thuốc cũng không lấy

được. Nếu có Đà-la-ni gia trì thì đổi được bảo bối và các loại thuốc, làm gì tùy ý đều được thành tựu. Nếu cúng tế cho những thần đó thì dùng máu người, khiến Thần có đại lực gia hộ cho người sự dũng mãnh và các pháp chiến đấu, được thắng. Do đó, Thần Đại Hắc tức chính là thần chiến đấu. Như kinh Hiền Ngu nói là cúng tế La sát. Kinh Phổ Minh Vương nói là lấy trăm vị vua để cúng tế Thọ Thần. Kinh Sư Tử Đoạn Nhục thì nói là để cúng tế Sơn thần.

Sau đây là phần hai. Bắt được ngàn vị vua. Trong đó chia làm hai: 1. Bắt được những vị vua.

Kinh: Từ khi lên ngôi vua, đã bắt được chín trăm chín mươi chín vua.

Giải thích: Ban Túc lên ngôi vua, nhờ oai lực hiện có nên bắt được các vị vua gần đủ số ấy. Tiếp đến là phần hai - Bắt được vua Phổ Minh.

Kinh: Chỉ thiếu một vua, bèn đi vạn dặm về phương Bắc, bắt được một vua tên là Phổ Minh.

Giải thích: Nói rõ về bắt được vua. Dưới đây là phần hai - Nói về vua Phổ Minh. Trong đó chia làm hai phần: 1. Phần kiến lập bằng văn xuôi; 2. Phần thuyết pháp bằng kệ.

Trong phần văn xuôi lại chia làm bốn: 1. Nguyện của vua Phổ Minh.

Kinh: Vua Phổ Minh thưa với Ban Túc: Nguyện được cho phép một ngày để lễ kính Tam bảo, cúng dường cơm nước cho Sa Môn.

Giải thích: Theo kinh Hiền Ngu thì nguyện được cho bảy ngày, lễ kính Tam bảo, cơm nước cho Sa môn. Dưới đây là phần hai - Ban Túc chấp nhận.

Kinh: Ban Túc nghe xong, liền chấp nhận.

Giải thích: Ban Túc đồng ý chấp nhận. Sau đây là phần ba - Y pháp kiến lập.

Kinh: Vua bèn theo giáo pháp của chư Phật thời quá khứ đã nêu giảng bày trăm tòa cao, mời trăm pháp sư.

Giải thích: Nói về y theo giáo. Sau đây là phần bốn: Thuyết Bát-nhã

Kinh: Một ngày hai thời giảng nói Bát-nhã Ba-la-mật-đa có tám ngàn ức kệ.

Giải thích: Nói về việc tuyên thuyết Bát-nhã. Tiếp theo là phần hai- Dùng kệ thuyết pháp, trong đó chia làm hai: 1. Nói về người thuyết kệ.

Kinh: Lúc này, trong chúng kia, pháp sư thứ nhất, vì vua Phổ Minh, thuyết kệ:

Giải thích: Nêu người thuyết. Tiếp theo là phần hai - Kệ được thuyết.

Trong đó chia làm bốn: 1. Pháp là vô thường; 2. Các pháp là khổ; 3. Các pháp là không; 4. Các pháp là vô ngã. Trong phần vô thường lại chia làm hai phần: 1. Ngoại giới vô thường.

Kinh:

Kiếp hỏa cháy dữ
Đại thiên đều hoại
Tu di biển lớn
Tàn diệt không sót.

Giải thích: “Kiếp hỏa cháy dữ: là Hỏa tai. Luận Du-già quyển hai nói: Ba đại tai là thủy, hỏa, phong, cùng nhau theo thứ tự mà khởi. Trong ba thứ đó, đây là nêu thứ đầu tiên: Hỏa tai.

“Đại thiên đều hoại”: là nói cả một đại thiên cùng bị hủy hoại. Hai câu cuối là: cả chín núi tám biển, mỗi thứ số lên đến cả trăm ức đều bị hủy diệt không còn sót gì cả. Tướng của thành, trụ, hoại, không, theo thứ tự mà khởi. Đây nói về kiếp hoại.

Tiếp đến là phần hai - Hữu tình vô thường.

Kinh:

Phạm thích, thiên, long
Nhiều loại hữu tình
Còn bị tàn diệt
Huống là thân này.

Giải thích: “Phạm Thích, Thiên, long”: Phạm là Phạm vương, chung cả Tứ Thiền, Thích là đế Thích. Chủ cõi trời Đao-lợi. Đây là bao gồm cả Thiên xứ khác, cả hai cõi đó đều tự tại cho nên nêu lên. Thiên, Long là chúng Bát bộ.

“Các hữu tình”: là cõi còn lại ngoài những cõi đã nói trước.

“Còn bị tàn diệt”: là nói về vô thường.

“Huống nữa thân này”: cõi dù lớn hay nhỏ, tình dù hơn hay kém đều bị tàn diệt, huống nữa là thân này, là nêu bày sự vô thường. Dưới đây là phần hai - Các pháp khổ. Trong đó chia làm hai: Đây là phần một - Liệt kê các khổ.

Kinh:

Sinh lão bệnh tử
Ưu bi khổ não

Oán thân bức bách
Trái với nguyện mong.

Giải thích: “Sinh lão bệnh tử”: đó là bốn khổ.

“Ưu bi khổ não”: Là tùy gặp các duyên khổ, nhiều loại ưu buồn ray rức. hai câu sau chữ “não” là nói về bốn khổ: Oán là oán ghét nhau mà gặp nhau là khổ. Thân là yêu nhau mà bị xa lìa là khổ. Bức Bách: là năm ấm mãnh liệt khổ. Nghĩa là thân năm uẩn mang tính sinh diệt dời đổi. “Trái với mong nguyện”: là khổ vì mong cầu không được. Lại nữa, “Năm ấm mãnh liệt khổ” là lưu chuyển khổ, chung cả ba cõi là hành khổ. Oán ghét gặp nhau khổ và yêu nhau xa nhau khổ là trái nghịch khổ, thuộc về Khổ khổ, chỉ là Dục giới cầu không được khổ thuộc về Hoại khổ, cũng chỉ ở Dục giới, dựa theo lạc thọ thì cũng thông cả Sắc giới.

Tiếp theo là phần hai - Nhân quả của khổ.

Kinh:

Ái dục kết sử
Tự thành ung nhọt
Ba cõi không an
Nước có gì vui.

Giải thích: “Ái dục kết sử”: Đó là nói về Nhân. Ái là Nhân thuộc Hữu, làm Thấm Nhuần các Nghiệp. Dục là tham dục ở cảnh, đuổi theo sự mong cầu.

“Kết sử”: Kết là kết buộc, trói buộc. Sử là sai khiến. Nghĩa là... mười thứ kết như tham v.v... kết buộc hữu tình, sai khiến trong Tam hữu, gọi là kết sử.

Lại nữa, Luận Câu xá nói: Kết có chín loại: 1. Ái kết; 2. Sân kết; 3. Mạn kết; 4. Vô minh kết; 5. Kiến kết là Ba kiến; 6. Thủ kết. Là hai thủ; 7. Nghi kết; 8. Tật kết; 9. Xan kết. Ba loại kết: Sân, Tật, Xan duy chỉ thuộc về Dục giới sáu loại còn lại thì thông cả ba cõi. Vì bị sai khiến do kết, cho nên gọi là Kết sử.

“Tự thành ung nhọt”: là quả khổ thuộc về ba Hữu như là ung nhọt.

“Ba cõi không an”: hoặc là giới hoặc là tình đều là hành khổ, vì bị bức bách do hữu lậu nên gọi là không an.

“Nước có gì vui”: Điều vua Phổ Minh coi trọng là yêu nước yêu thân, trong và ngoài đều bất an, là nói về nỗi khổ.

Kế đến là phần ba - Nói về các pháp không. Trong đó chia làm hai phần: Đây là phần một. Tỏ chung về pháp không.

Kinh:

Hữu vi không thật
Từ nhân duyên khởi
Thịnh suy chuyển chớp
Tạm có liền không.

Giải thích: “Hữu vi không thật”: là y tha hữu vi, là huyễn không thật.

“Từ nhân duyên khởi”: là chính cộng tướng tự chủng sinh ra, thế gian trong ngoài, do Nhân duyên khởi.

“Thịnh suy chuyển chớp”: Nghĩa là, pháp hữu vi đều có thịnh suy, khởi và diệt như chảy, không dừng trụ như tia chớp.

“Tạm có liền không”: Tạm thời như tia chớp, có đó liền không.

Tiếp theo là phần hai - Nói về cõi không.

Kinh:

Các cõi thú sinh
Tùy nghiệp duyên hiện
Như bóng, tiếng vang
Tất cả đều không.

Giải thích: “Các cõi thú sinh”: là ba cõi, sáu nẻo và tứ sinh. Đó là nêu chung.

“Tùy nghiệp duyên hiện”: là nói về nhân quả, theo nghiệp của các cõi mà hiện sinh ở đó.

“Như bóng như tiếng vang”: là nêu dụ nói rõ. Do quả làm chất, hiện nghiệp như bóng. Nghiệp như âm thanh, quả như tiếng vang. Đó là nói lên sự không thật.

“Tất cả đều không”: Nói chung cả các giới, tất cả hữu vi đều là không.

Kế đến là phần bốn - Pháp là vô ngã. Trong đó chia làm hai phần: Đây là phần một, Vọng khởi ngã.

Kinh:

Thức do nghiệp trôi
Theo bốn đại khởi
Vô minh ái buộc
Ngã, ngã sở sinh.

Giải thích: “Thức do nghiệp trôi”: Thức là Bản Thức, thường chuyển như dòng chảy, do nghiệp như gió, làm khởi lên sóng Thức. Thức thuận theo nghiệp, nên gọi là Nghiệp trôi. Lại nữa, nghiệp chủng nương theo Thức, nhờ hiện duyên mà khởi, hiện khởi các nghiệp, theo

gió cảnh giới, động sóng Bản thức. Kinh Lăng già bản bốn quyển, quyển một kệ nói:

Thí như sóng biển lớn
Là do gió lớn khởi
Sóng lớn vỗ ghềnh sâu
Chẳng có lúc đoạn dứt
Biển Tạng thức thường trụ
Gió cảnh giới làm động
Rất nhiều các sóng thức
Tung tóe mà chuyển sinh.

Nghiệp gió cảnh giới, lay động sinh ra sóng thức, cho nên bảo là trôi.

"Theo bốn đại khởi": là cõi hữu Sắc cõi. vô Sắc thì chẳng hiển rõ, nên lược bớt không nói. Lại nữa, Thân của Vua tức chính là bốn đại, nêu lên để khiến tỏ ngộ là không thật.

"Vô minh ái buộc": Vô minh làm gốc, phát nghiệp thành sinh, do ái và vô minh tự trói buộc.

"Ngã, Ngã sở sinh": Nghĩa là nương theo năm uẩn mà khởi ngã, ngã sở. Lại nữa, chấp năm uẩn làm ngã, chấp quốc gia thành trì mà chấp làm Ngã Sở, đều là do vô minh mà Khởi Kiến ấy.

Dưới đây là phần hai - Nói chung về vô ngã.

Kinh:

Thức tùy nghiệp dời
Thân tức vô chủ
Nên biết quốc độ
Huyễn hóa cũng vậy.

Giải thích: "Thức tùy nghiệp dời": nghĩa là tổng báo Thức tùy nghiệp sinh. Nghiệp không còn, nghiệp mới sắp thành thục, cho nên dời đổi đến cõi khác.

"Thân tức vô chủ": Thân nghĩa là sự tương tục, tức là bốn đại. Thân chấp giữ thọ, thức thì dời đổi, tức là vô chủ. Lại nữa, chủ là chủ tể, tức là Ngã. Thức tùy theo Nghiệp mà đi. Thân thì vô ngã, ngã đã không có, nên ngã sở cũng không có. Vì Thân đã vô chủ, nên hai câu sau nói về không có Ngã Sở. Trước tiên là yêu thân, Thân đã vô Ngã, thì quốc độ, đất đai bên ngoài đều là huyễn hóa cũng vậy, nên biết trong và ngoài đều là vô Ngã. nghĩa là không hiểu được thân này là vô thường, Khổ, không, vô ngã, Ngã sở, thì vọng sinh yêu thương chấp trước tất cả mọi sợ hãi đều sinh ra. Nghe pháp hiểu rõ được không, thì còn có gì

đáng để sợ hãi.

Dưới đây là phần ba: Nghe pháp ngộ, hiểu. Trong đó chia làm ba phần:1. Phổ Minh ngộ, hiểu; 2. Các vua Ngộ, hiểu; 3. Ban Túc Ngộ, hiểu.

Trong phần Phổ Minh Ngộ, hiểu, văn chia làm hai: 1. Phổ Minh Ngộ, hiểu; 2. Chuyển dạy các vua.

Trong phần một văn lại chia làm hai: 1. Phổ Minh ngộ, hiểu.

Kinh: Bấy giờ, khi pháp sư thuyết xong kệ đó, vua Phổ Minh nghe pháp ngộ hiểu chứng Tam muội không.

Giải thích: "Chứng Tam muội không": Nếu chứng sinh không thì đắc sơ Quả. Bài kệ đã nói rõ hành của khổ-đế. Hoặc nghe pháp chứng không tức là Pháp không, theo lý thì đạt đến Sơ Địa.

Tiếp theo là phần hai - Quyến thuộc ngộ Không.

Kinh: Các quyến thuộc của vua, đắc pháp nhãn không.

Giải thích: "Đắc pháp nhãn không": là như vua đã đắc.

Tiếp đến là phần hai - Chuyển dạy các vua. Trong đó chia làm ba phần: Dưới đây là phần một - Đến nước Thiên La.

Kinh: Cùng đi với vua đến nước Thiên La.

Giải thích: Những điều mong nguyện đã thỏa mãn, nghe pháp chứng không, sợ hãi đã không còn nữa, đi đến đúng theo lời hẹn.

Dưới đây là phần hai - Kết chỉ bày các vua.

Kinh: Ở trong chứng của các vua, nói: "Quý vị là những người sắp chết đến nơi".

Giải thích: "Sắp chết đến nơi": Là nêu lên chuyện sợ hãi để khiến họ phát tâm.

Tiếp theo là phần ba - Chuyển dạy Bát-nhã.

Kinh: Phải nên trì tụng kệ Bát-nhã Ba-la-mật-đa của Chư Phật thời quá khứ đã thuyết giảng.

Giải thích: Tức lấy bài kệ trên, bảo họ tụng trì.

Kế đến là phần hai - các vua ngộ hiểu.

Kinh: Các vua nghe xong, cũng đều ngộ hiểu, đắc Tam muội không, mọi người đều trì tụng.

Giải thích: Các vị vua đó, vì sợ hãi mà phát tâm, Nhân duyên đều tốt, Nghe pháp ngộ hiểu, như vua Phổ Minh. Cho nên lại bảo "Cũng đắc Tam muội không", mỗi vị đều tụng trì.

Tiếp sau là phần ba - Ban Túc ngộ hiểu: Trong đó chia làm ba phần: 1. Vua Ban Túc hỏi; 2. Vua Phổ Minh đáp; 3. Ban Túc ngộ hiểu. Dưới đây là phần một - Vua Ban Túc hỏi.

Kinh: Bấy giờ vua Ban Túc hỏi các vua: Các ngươi ở đây đang tụng pháp gì?

Giải thích: Duyên của Ban Túc đã chín muồi, cho nên phát hỏi.

Dưới đây là phần hai - Vua Phổ minh đáp.

Kinh: Khi ấy vua Phổ Minh liền dùng kệ trên, đáp vua Ban Túc.

Giải thích: Như văn đã rõ. Tiếp theo là phần ba - Ban Túc Ngộ hiểu. Trong đó lại chia làm bốn phần: 1-Ban Túc ngộ hiểu.

Kinh: Vua nghe pháp ấy, cũng chứng định không.

Giải thích: Nghe pháp chứng hiểu, như các vua trên, nên bảo là "cũng".

Tiếp theo là phần hai - Tỏ hối hận về tà sư.

Kinh: Hoan hỷ tột cùng bảo các vua: Ta vì bị lầm, ngoại đạo tà sư, chẳng phải lỗi các ông.

Giải thích: Vui mừng chứng hiểu, hối hận lỗi trước.

Tiếp đến là phần ba - Bảo mọi người đều phụng trì.

Kinh: Các ông về nước, phải mời pháp sư, giải thuyết Ba-la-mật đa.

Giải thích: Bảo lưu bố rộng. Sau đây là phần bốn - Xuất gia đắc nhẫn.

Kinh: Bấy giờ vua Ban Túc trao nước cho em, xuất gia vì đạo, vô Sinh Pháp nhẫn.

Giải thích: "Vô Sinh Pháp nhẫn": Tức là nhẫn thứ tư trong năm nhẫn.

Bồ-tát hóa tích: Nghịch thuận thật khó lường được, hoặc vì hướng dẫn quần mê mà hiện việc này. Sau đây là phần ba - Nêu rõ các vua.

Kinh: Đại vương! Quá khứ lại có năm ngàn Quốc vương, thường tụng kinh này, hiện đời được báo.

Giải thích: Thuyết quá khứ trước, thường tụng kinh ấy, đời này được báo. Tiếp theo là phần hai - Kết khuyên thọ trì. Trong đó chia làm hai phần: 1. Khuyên bảo thọ trì.

Kinh: Các ông, mười sáu vị vua nước lớn, tu pháp hộ quốc, sẽ phải như vậy, thọ trì đọc tụng, giải nói kinh này.

Giải thích: Trước đã dẫn các chuyện xưa, đây thì khuyên bảo tu pháp hộ quốc. Như trên đã rõ. Tiếp sau là phần hai - Khuyên đời sau thọ trì.

Kinh: Nếu đời vị lai, những vị Quốc vương, người muốn hộ quốc hay hộ thân mình, cũng nên như vậy, thọ trì, đọc tụng giải nói kinh này.

Giải thích: Răn bảo đời sau, hộ quốc cũng vậy. Sau đây là phần ba. Nghe pháp được ích.

Kinh: Khi thuyết giảng pháp ấy, vô lượng chúng cõi người đắc Bất thối chuyển, các A-tu-la được sinh lên Trời, vô lượng vô số chư thiên cõi trời thuộc Dục giới đắc vô sinh nhẫn.

Giải thích: "Đắc Bất thối": Bất thối có bốn loại: Tín vị chứng hành, từ cạn đến sâu, tức là loại thứ nhất và thứ hai. A-tu-la và bảy bộ còn lại, được sinh lên cõi Trời, chư Thiên cõi Dục và cõi sắc, đắc vô sinh nhẫn. Tổ Thiên thai chú giải: Tức là Thập hạnh hoặc tức là Sơ Địa. Như kinh Đại phẩm nói: Bồ-tát Sơ Địa đắc vô sinh nhẫn.

PHẨM THỨ SÁU: BẤT TƯ NGHỊ

Chú giải phẩm này, nói về ý nối tiếp: pháp để Hộ quốc, chỉ có Bát-nhã, Nội hộ chứng tu, cũng chỉ Bát-nhã. Oai đức Bát-nhã, khó mà lường xét, nhờ sự nói rõ, càng thêm kính sâu, vì vậy mà nhân ở rải hoa, gặp Phật nghe pháp, được thấy thần biến, hiếm có khó lường, dùng sự để biểu tỏ kinh, tức là ý nối tiếp.

Sau đây là giải thích tên phẩm: "Bất Tư Nghị": Công đức thần biến, diệu dụng của chư Phật, tâm và lời không thể lường được, nên bảo là Bất Tư Nghị. Vì vậy kinh pháp Hoa nói:

"Miệng chẳng thể tuyên nói, tâm chẳng thể lường xét". Luận Trí độ nói: "Xứ tâm hành diệt, nẻo ngôn ngữ dứt": Kinh Đại Bát-nhã nói:"Tuyệt nẻo tâm ngôn". Những câu đó đều là giải thích chữ "Bất Tư Nghị". Xưa thì dùng từ ngữ "tán hoa" để đặt tên của phẩm. Ở đây dùng thấy sự thần biến, đặt tên phẩm là Bất Tư Nghị, mỗi phần đều nương theo một nghĩa, cũng không trái nhau.

Giải thích bản văn: Văn chia làm ba đoạn: 1. Đại chúng rải hoa; 2. Phật hiện thần biến; 3. Nghe pháp được ích. Trong phần rải hoa, văn chia làm ba: 1. Đại chúng hoan hỷ; 2. Rải hoa cúng dường; 3. Các vua phát nguyện. Dưới đây là phần một - Đại chúng hoan hỷ. nghĩa đó là gì?

Kinh: Bấy giờ, mười sáu vị Quốc vương và chư đại chúng, nghe Phật thuyết Bát-nhã Ba-la-mật-đa, câu nghĩa, thâm diệu vô cùng hoan hỷ.

Giải thích: Vì các vua đã nghe ý nghĩa sâu xa về pháp hộ quốc cho nên vui mừng. Tiếp là phần hai - Rải hoa cúng dường. Trong đó chia làm ba phần: 1. Rải hoa sen báu; 2. Hoa phân Đà Lợi; 3. Hoa Mạn thù sa. Trong phần rải hoa sen báu, văn lại chia làm bốn: Đây là phần một. Nêu hoa đã rải.

Kinh: Rải trăm vạn ức những hoa sen báu.

Giải thích: "Hoa sen báu". Hoặc là những châu báu làm thành hoa, hoặc là hoa như những châu báu, nên gọi là Hoa báu. Xưa thì gọi là hành hoa. Thiên Thai chú thích: là biểu thị cho hành nơi vô lượng phước Tuệ ngôi vị Tam Hiền đã tu. Nay ở đây nói là Hoa sen là biểu thị cho hành không bị nhiễm. Lại còn biểu thị cho chủ thể diễn bày (năng thuyên) tức văn tự Bát-nhã, câu và kệ vô lượng, đều là không nhiễm. Kế đến là phần hai - Hoa thành tòa báu.

Kinh: Ở trong hư không, thành tòa hoa báu.

Giải thích: Hoa thành tòa báu, là chỗ nương của chư Phật, là chỗ ở đầu tiên của ngôi vị Hiền, là gốc của Thánh, lại còn hiển bày về văn tự là chỗ nương của tu chứng.

Tiếp sau là phần ba - Chư Phật diễn thuyết.

Kinh: Chư Phật ở mười phương, vô lượng đại chúng cùng ngồi nơi tòa đó, thuyết Bát-nhã Ba-la-mật-đa.

Giải thích: Nói các Phật đồng thuyết như nhau. Dưới đây là phần bốn - Hóa chúng rải hoa.

Kinh: Các đại chúng ấy, cầm mười ngàn hoa sen vàng tung rải lên Phật Thích ca Mâu Ni, hợp thành lọng hoa lớn, che các đại chúng.

Giải thích: "Cầm mười ngàn": kinh cũ viết là "Vạn vòng lọng hoa"

"Thích ca": Là họ. "Mâu ni" tiếng Hoa gọi là Tịch Mặc. Phiền não tranh luận hoàn toàn tịch lặng.

"Che Phật và chúng": Người đã tu hay chưa tu, hành ắt đều giống nhau, Phật này hay Phật khác đều thuyết không khác nhau.

Tiếp theo là phần hai - Rải hoa Phân-đà-lợi. Trong đó chia làm bốn phần:1. Nêu về rải.

Kinh: Lại rải tám vạn bốn ngàn hoa Phân-đà-lợi.

Giải thích: Các vua... Rải thêm lần nữa, bảo là "lại".

"Tám vạn bốn ngàn": là biểu thị cho Đăng Địa. Như phần trên của kinh đã nói: "Một niệm đầu tiên, đã gồm đủ tám vạn bốn ngàn Ba-la-mật-đa", tức là Sơ Địa. Kinh cũ viết là: "Rải hoa Bát-nhã Ba-la-mật đa": từ nơi tâm của chủ thể tán hoa để đặt tên Hoa. Ở đây thì viết là "Hoa Phân-đà-lợi" là hoa sen trắng, tức là từ nơi hao rải nêu tên. Chánh trí vô lậu, chủ thể biểu thị và đối tượng được biểu thị giống nhau, quán chiếu ở Sơ địa cho đến Địa cuối cùng cũng đều cùng là một.

Tiếp theo là phần hai - Hoa thành đài mây.

Kinh: Ở trong không trung, thành đài mây trắng.

Giải thích: Như phần sau kinh nói: "Thí như có người, lên đài cao lớn" là vị Đẳng giác tiêu biểu chung cả địa thứ mười, cho nên hiện đài. Tiếp sau là phần ba nói Phật diễn thuyết.

Kinh: Trong đài, Phật Quang Minh vương cùng chư Phật mười phương, vô lượng đại chúng, diễn nói Bát-nhã Ba-la-mật-đa.

Giải thích: Nêu Phật, liệt kê chúng, nói rõ đồng thuyết. Dưới đây là phần bốn - Hóa chúng rải hoa.

Kinh: Các đại chúng đó, cầm hoa Mạn-đà-la rải lên Phật Thích ca Mâu ni và các chúng hội.

Giải thích: “Mạn-đà-la”: tiếng Hoa gọi là hoa Thích Ý, người thấy nó thì tâm vui vẻ, tức là Thiên hoa. Tiếp theo là phần ba - Rải hoa Mạn Thù Sa. Trong đó chia làm bốn phần: Tiếp theo là phần một - Nêu hoa được rải.

Kinh: Lại rải hoa Mạn-thù-sa.

Giải thích: Là đại chúng rải. nghĩa lại như trên. Kinh cũ viết là Diệu giác là nói về quả đức viên, kinh mới viết là Mạn-thù-sa, tiếng Hoa gọi là mềm mại, làm cho người thấy nó lìa sự thô cứng, tức là Thiên hoa, người và trời đồng một hội, tùy theo chỗ rải.

Kế đến là phần hai - Biến làm thành báu.

Kinh: Ở trong hư không, biến làm thành báu Kim cang.

Giải thích: “Thành báu Kim cang”: là biểu thị cho thật tướng, tức là thành Niết-bàn. Giống như Kim cang, Thể không bị hư hoại.

Tiếp sau là phần ba - Phật diễn thuyết.

Kinh: Trong thành, Phật Sư Tử Phấn Tấn Vương cùng chư Phật, chúng Đại Bồ-tát ở mười phương chứng diễn thuyết Thắng nghĩa Bát-nhã Ba-la-mật-đa.

Giải thích: Thắng nghĩa: Tức là thật tướng. Ở trên đã hiện tòa hoa, đài, thành là nói về ba Bát-nhã: Văn tự Bát-nhã Quán chiếu Bát-nhã và Thật tướng Bát-nhã. Tam Hiền, Thập Thánh, quả đã viên mãn, như phải hiển thị về Bất tư nghị.

Tiếp nữa là phần bốn - Hóa chúng rải hoa, văn lại chia làm ba phần: 1. Rải hoa thành lọng.

Kinh: Lại rải vô lượng các loại hoa diệu cõi Trời, ở trong hư không thành lọng mây báu.

Giải thích: Những Thiên hoa đã rải như lọng hoa báu. Hiện Bất tư nghị tuy khác với hiện trong phẩm Như Lai, nhưng nghĩa thì như nhau. Dưới đây là phần hai - Che phủ rộng lớn.

Kinh: Che khắp Tam thiên đại thiên thế giới.

Giải thích: Nói về sự rộng lớn, đầy cả tam Thiên.

Hỏi: Kinh cũ thì viết là rải hoa hành... kinh này lại nói là hoa sen báu... Đó là vì Hoa trên cạn dưới nước ở các mùa phải không?.

Đáp: Như kinh Đại Bát-nhã quyển tám mươi bốn, phẩm Tán Hoa nói: “Bấy giờ, Thiên đế Thích và tất cả Tứ Đại vương chúng thiên trong tam thiên đại thiên thế giới, cho đến cõi trời Sắc Cứu cánh đều nghĩ như thế này: Tôn giả Thiện Hiện, thừa thần lực Phật, vì tất cả Hữu tình mà mưa cơn mưa pháp lớn. Chúng ta nay nên hóa các hoa diệu cõi Trời, phụng rải Như Lai Thích Ca và Bồ-tát Ma-ha-tát, cùng Tỳ khưu Tăng.

Tôn giả Thiện Hiện cũng rải Bát-nhã Ba-la-mật đa thâm diệu đã thuyết giảng để cúng dường. Khiến chư Thiên chúng nghĩ như vậy rồi, mỗi vị đều hóa nhiều loại Hoa Hương vi diệu phụng rải Như Lai, chư Bồ-tát... Lúc đó, ở Thế giới của chư Phật trong tam thiên đại thiên, hoa đều tràn đầy, nhờ thần lực Phật ở trong Hư không hợp thành đài hoa, trang nghiêm thù diệu, che khắp tam thiên đại thiên thế giới. Thiện Hiện thấy vậy nghĩ: Hoa rải ở đây so với các cõi Trời là chưa từng thấy có. Hoa ấy thù diệu, chắc chắn chẳng phải cỏ cây trên cạn dưới nước sinh ra, phải là chư Thiên vì cúng dường mà từ tâm hóa ra. Lúc đó, Thiên đế Thích biết tâm Thiên Hiện, bèn nói với Thiện Hiện: Sự rải hoa này thật ra chẳng phải cỏ cây đất nước sinh ra, cũng không từ tâm thật hóa xuất, chỉ là biến hiện mà thôi. Cụ Thọ Thiện Hiện nói với đế Thích; hoa ấy không sinh thì chẳng phải là hoa. Đế Thích hỏi: là chỉ Hoa ấy không sinh hay là các pháp khác cũng không sinh? Thiện Hiện đáp: chẳng những Hoa ấy không sinh, các pháp khác cũng vậy. Tất cả uẩn, xứ, giới, bốn đế, mười hai Nhân duyên, sáu độ, bốn nhiếp, các pháp công đức đều là chẳng sinh, giống với hoa này.

Trên đây là nói hoa rải, hoặc là cõi người hoặc là cõi trời, lý Bát-nhã giống nhau. Theo trong kinh cũ, nghĩa giống với đó.

Tiếp theo là phần ba - Mưa hoa cúng dường.

Kinh: Trong lọng hoa ấy, mưa Hằng hà sa hoa, từ trên không tuôn xuống.

Giải thích: Từ lọng mưa hoa, là điềm hiếm có. Tiếp đến là phần ba. Các vua phát nguyện. Trong đó chia làm hai phần: 1. Các vua phát nguyện; 2. Như Lai ấn thuật. Trong phần một lại chia làm ba: Đây là phần một - Các vua xưng tán.

Kinh: Bấy giờ, Vua Ba-tư-nặc và các đại chúng, thấy việc ấy rồi, khen ngợi là chưa từng có.

Giải thích: Cùng nhau khen là hiếm có. Dưới đây là phần hai - Nguyện Phật sẽ thuyết.

Kinh: Chấp tay hướng Phật, mà nói: Nguyện chư Phật quá khứ hiện tại vị lai thường thuyết giảng Bát-nhã Ba-la-mật đa.

Giải thích: "Thường thuyết...": là Bồ-tát Địa thượng (đã lên ngôi Địa) thấy Phật thuyết. Còn Bồ-tát Đại tiền (chưa lên ngôi Địa) ở trong hội lúc có, lúc không có thuyết. Vua và Đại chúng mơi phát nguyện.

Sau đây là phần ba - Nguyện chúng thường thấy.

Kinh: Nguyện các chúng sanh, thường được thấy nghe, như ta ngày nay, ngang bằng không khác.

Giải thích: "Nguyện các chúng sanh": Là trừ trong hội này ra, các cõi khác và đời vị lai, nguyện thường thấy Phật thường nghe Bát-nhã, như nay không khác.

Dưới đây là phần hai - Như Lai ấn thuận thuật lại. Trong đó chia làm ba phần: Dưới đây là phần một. Như Lai ấn thuận thuật lại.

Kinh: Phật nói: Đại vương! Như ông đã thuyết.

Giải thích: "Như ông đã thuyết": như Luật Tứ phần, không cho mong nguyện điều lỗi, nguyện thanh tịnh thì được, nguyện thấy nghe này không trái với luật kia cho nên Phật cháp nhận: "Như ông đã nói".

Tiếp theo là phần hai - tán thán thán pháp xuất sinh.

Kinh: Bát-nhã Ba-la-mật đa này là mẹ của chư Phật, là mẹ của chư Bồ-tát, nơi công đức bất cộng thần thông xứ sinh.

Giải thích: Câu đầu chỉ cho pháp, câu tiếp là chỉ về xuất sinh. Sinh ra chư Phật, Bồ-tát... mà thành ra là mẹ. Vì vậy Phật và pháp thì ai trước ai sau. Nói: Pháp Bát-nhã sinh ra Phật, Bồ-tát. Phật nhờ pháp mà thành, pháp trước, Phật sau. Như kinh Niết-bàn quyển bốn nói: "Pháp là Thầy của chư Phật". Vì pháp là thường nên chư Phật cũng là Thường. Từ Bát-nhã sinh pháp là chính, vì vậy nếu thành chánh giác, nhờ pháp bi sâu mà thuyết pháp Bát-nhã. Phật từ đầu kinh đến cuối kinh, khuyên bảo chỉ bày đạo, khiến cho xuất ly mà Phật và pháp tương quan với nhau. Nay ở đây là nói chư Phật, Bồ-tát nhân ở Bát-nhã sinh ra, nên nói Bát-nhã là mẹ của chư Phật, Bồ-tát.

"Công đức Bất cộng": là nói về pháp, tức là mười tám pháp Bất cộng của Đại Thừa và Tiểu Thừa. Lại nữa, Luận Du-già nói; một trăm bốn mươi công đức Bất cộng.

"Nơi thần thông sinh": là mười thân tướng tác Niết-bàn trong kinh Hoa Nghiêm, nghĩa của tám tự tại trong kinh Niết-bàn, đều Nhân ở Bát-nhã Ba-la-mật đa làm nơi sinh ra.

Kế đến là phần ba - kết khuyên thọ học

Kinh: Chư Phật đồng thuyết được nhiều lợi ích, vì vậy các ông thường nên thọ trì.

Giải thích: Chư Phật đồng thuyết, khuyên thọ trì. Dưới đây là phần hai- Phật hiện thần biến. Trong đó chia làm ba phần: 1. Nêu bày thần Biến; 2. Hiện thần Biến; 3. Kết. Bất tư nghị. Đây là phần một - Nêu Bày thần biến.

Kinh: Bấy giờ, đức Thế Tôn, vì các đại chúng, hiện thần thông biến hóa không thể nghĩ bàn.

Giải thích: "Bất tư nghị": Nghĩa như trên đã giải.

"Thần thông": Là Thần cảnh trí thông của Phật, Thế Tôn.

Đây là tâm chung. "Biến hóa": Luận Du-già quyển hai mươi bảy nói có hai loại: 1. Biến thông, nghĩa là chuyển đổi; 2. Hóa Thông là hóa hiện. Đây là phần hai- Hiện Thần Biến. Trong đó chia làm bốn phần: 1. một và nhiều dung chứa nhau; 2. Lớn và nhỏ dung chứa nhau; 3. Thánh và phàm dung chứa nhau; 4. Sạch và nhơ dung chứa nhau. Trong phần một - Một và nhiều dung hợp nhau. Văn lại chia ba: 1. Nhiều hoa dung hợp nhau.

Kinh: Một hoa nhập vào vô lượng hoa, vô lượng hoa nhập vào một hoa.

Giải thích: Như một và nhiều nhập vào nhau ở phần rải hoa. Sau đây là phần hai - Cõi Phật độ dung hợp.

Kinh: Một cõi Phật nhập vào vô lượng cõi Phật vô lượng cõi Phật nhập vào một cõi Phật.

Giải thích: Khiến cho chúng đều thấy thế giới nhập vào nhau.

Kế sau là phần ba - Trần sát dung hợp.

Kinh: Một trần sát độ nhập vô lượng trần sát độ. Vô lượng trần sát độ nhập một trần sát độ.

Giải thích: Khiến cho chúng kia, ở trong một hạt bụi mà thấy được cõi nước của Phật là một và nhiều tương nhập vào nhau. Ba thứ trên là rộng hẹp dung hợp nhau. Tức chính là mười ba chốn tạo tác tự tại. Tiếp theo là phần hai - Lớn nhỏ dung hợp nhau.

Kinh: Vô lượng biển lớn nhập vào trong một lỗ chân lông. Vô lượng núi Tu Di nhập vào trong một hạt cải.

Giải thích: Khiến cho đại chúng đều thấy biển nhập vào trong một lỗ chân lông. Hạt cải dung nạp cả núi Tu Di, tức chính là chuyển biến tự tại thứ năm. Kế tiếp là phần ba - Thánh phàm dung hợp nhau.

Kinh: Một thân Phật nhập vô lượng thân chúng sinh. Vô lượng thân chúng sinh nhập vào một thân Phật.

Giải thích: Khiến cho đại chúng đều thấy phàm và Thánh nhập vào nhau, tức chính là hai loại Biến thứ chín và mười là chúng tướng nhập thân và Đồng loại vãng thú. Đó cũng là chủ thể hóa là Thần cảnh Trí Thông, tự tha hơn kém nơi vô số Thân. Dưới đây là phần bốn - Tịnh uế dung hợp nhau.

Kinh: Lớn lại hiện nhỏ, nhỏ lại hiện lớn. Tịnh lại hiện uế, uế lại hiện tịnh.

Giải thích: Phật tự hiện thân, hoặc lớn hoặc nhỏ tức chính là Biến thứ bảy và thứ tám. Biến co, Biến duỗi. Hiện cõi nước ở hoặc tịnh hoặc

uế, tức là Biến thứ mười một và biến thứ mười hai. Biến ẩn và hiển.

Các điều trên đều để phá tình chấp, khiến sự một hay nhiều, khiến tướng lớn hay nhỏ, khiến thân phàm hay Thánh, khiến Phật hơn hay kém, Khiến cõi Tịnh hay uế, để phá sự vọng sinh phân biệt từ vô thủy đến nay của các hữu tình, thấy một nhất định là một, thấy nhiều nhất định là nhiều... cho đến thấy tịnh nhất định là tịnh, thấy uế nhất định là uế. Tức là pháp chấp. Thấy Phật thần biến, ngộ được sự là do ở tâm, hiểu được tướng tức là tính, làm tan biến, dứt bỏ các chấp.

Lại nữa, Bản ký nói: Biến có ba ý: 1. Khắp không. Một hoa nhập vào vô lượng hoa, là để trừ chướng ngại không vui thích Đại Thừa; 2. Chuyển biến. Một cõi Phật nhập vào vô lượng cõi Phật, là để trừ chướng chấp Ngã Sở, nên có chuyển biến; 3. Hiển liễu. một thân Phật nhập vào vô lượng thân của chúng sinh, là để trừ chướng sợ hãi sinh tử, mà hiển hiện rõ ràng.

Hỏi: Núi Tu di và biển lớn nhập vào trong lỗ chân lông và hạt cải, lớn và nhỏ khác nhau, làm sao nhập được?

Đáp: Chư sư ở Tây phương, có ba giải thích: Một là tất cả pháp, lấy Như làm thể. Đối tượng dựa là chơn như, lìa các tướng, nên các pháp là chủ thể dựa không có nhất định là lớn hay nhỏ, vì vậy mà có thể cùng dung chứa với nhau. Hai là: Theo lý của Duy thức tất cả các pháp đều không lìa thức, tùy tâm mà biến hiện, không có tướng nhất định, vì vậy mà dung hợp nhau. Ba là: Tất cả các pháp, theo nhân duyên sinh, Nhân duyên thì như huyễn, không có tướng nhất định vì vậy mà dung hợp được.

Hỏi: Trong sắc có lớn nhỏ, chấp nhận là nhỏ có thể chứa lớn. Trong thời gian thì có dài ngắn, kiếp dài nhập vào kiếp ngắn sao?.

Đáp: Việc này không quá khó, vì Phật đã đạt được, tự tại co duỗi hiếu có. Có thể rút ngắn nhiều kiếp thành một kiếp, kéo dài một kiếp thành nhiều kiếp. Những văn nói như thế để chứng minh, ở trong các kinh không phải ít.

Hỏi: Nếu vậy, một kiếp kéo dài thành ba kiếp, ba kiếp co lại thành một kiếp, một và ba không có lượng nhất định, vậy chẳng đã trái với lời văn của kinh và Phật nói Bồ-tát phải trải qua ba vô số kiếp, tu đủ vạn hạnh chứng Đại Bồ-đề.

Đáp: Câu hỏi này không đúng. Bởi trên đáp là quả đức tự tại chẳng phải cảnh ở nhân tu hành. Luận Hiển Dương và Du-già đều nói như vậy, người đối với Bất Tư Nghị mà gượng ép suy lường thì bị quả báo cuồng loạn.

Dưới đây là phần ba - Kết: luận nghĩa "Bất tư nghị".

Kinh: Thân Phật chẳng thể nghĩ bàn, thân chúng sinh chẳng thể nghĩ bàn... cho đến... Thế giới chẳng thể nghĩ bàn.

Giải thích: Thân của chư Phật khắp ở thân của chúng sinh. Thân của chúng sinh khắp thân chư Phật. Thể biến khắp lẫn nhau chẳng thể nghĩ bàn. Dứt hẳn tâm tư, ngôn ngữ thì gọi là "chẳng thể nghĩ bàn".

Tiếp theo là phần ba - Nghe pháp được ích.

Kinh: Đang khi Phật hiện thần biến đó, mười ngàn nữ nhân, hiện chuyển thân nữ, đắc thần thông, Tam muội, vô lượng trời người đắc vô sinh pháp nhẫn, vô lượng A-tu-la thành tựu đạo Bồ-tát, hằng hà sa Bồ-tát hiện thân thành Phật.

Giải thích: Được lợi ích có bốn: 1. Hiện chuyển thân nữ, đắc như huyễn; 2. Trời, người đắc nhẫn, thấy được lý của pháp; 3. Bát Bộ Tu La thành Bồ-tát; 4. Hằng hà Sa Bồ-tát hiện thành Phật.

Hỏi: Trong một thế giới, có nhiều Phật cùng ra đời hay không?.

Đáp: Luân vương còn không có hai vị cùng xuất, huống hồ là bậc Đại giác có hai vị cùng ra đời sao!.

Hỏi: Nếu vậy, sao lại hằng hà sa Bồ-tát hiện thân thành Phật.

Đáp: Không phải vậy, đây là ở các cõi khác, có gì sai đâu? Như Long Nữ trong kinh pháp Hoa.

Hỏi: Hiện thân thành Phật, đó có phải là cứu cánh hay không?

Đáp: Như trong kinh Đại Bát-nhã nói: Thập địa gọi là thập chủng Phật. Lại, chỗ khác cũng nói Địa tiền hiện hóa. Kinh Pháp Hoa, phẩm Phân biệt công đức nói: Bồ-tát nhiều như số vi trần ở bốn thiên hạ, một đời sẽ đắc Bồ-đề vô thượng. Luận pháp Hoa chú thích: Tức là Sơ Địa. Do vậy mà nói nhờ oai lực của pháp mà nêu là hiện thành, đã nói là hiện thành thì chẳng phải là cứu cánh.

PHẨM THỨ 7: PHỤNG TRÌ

Nói về ý nối tiếp: Trên đã nói đủ cả Nội Hộ và Ngoại Hộ do phải phụng trì cả hai, nên có phẩm này.

Giải thích tên gọi của phẩm: Phụng nghĩa là tôn kính tiếp nhận. Trì nghĩa là không quên. Như Luận trí Độ nói: do lực tín nên nghe mà tín phụng, do Niệm lực cho nên không quên là Trì. Nếu nói là Thọ trì, nhận lãnh thì cũng không sai.

Giải thích văn kinh: Phẩm kinh này, chư vị cổ đức: Trắc pháp sư, Huyền Phạm pháp sư ở chùa Tây Minh và Tuệ Tĩnh pháp Sư ở chùa Kỷ Quốc đều cho phẩm này là phần Lưu Thông. Thiên Thai Trí giả, Đạo An pháp sư, An Quốc pháp sư đều cho phẩm này là phần Chánh tông. Tuy các lý lẽ đều có căn cứ, nhưng nay ở đây theo Thiên Thai Trí giả... chia phẩm kinh này thành ba phần lớn: 1. Vua Ba-tư-nặc Hỏi; 2. Như Lai chánh đáp; 3. Nghe pháp được ích. Phần vua Ba-tư-nặc hỏi, văn lại chia làm ba: Dưới đây là phần một - Thấy chư Phật. Nghĩa đó là sao?.

Kinh: Bấy giờ, vua Ba-tư-nặc, thấy rõ thần biến của Phật, thấy trên ngàn đài hoa có Như Lai Biến Chiếu, trên ngàn cánh hoa có ngàn hóa thân Phật, trong ngàn cánh hoa có vô lượng chư Phật, mỗi mỗi vị đều thuyết giảng Bát-nhã Ba-la-mật đa.

Giải thích: “Thấy thần biến của Phật”: là thấy Phật hiện thần biến trong phẩm trước.

“Thấy trên ngàn đài hoa, Như Lai Biến chiếu”: Tiếng phạm gọi là Tỳ Lô giá-na, còn gọi là Vỹ-lô-già-na, cũng gọi là Phệ Lộ Già Na. Tiếng Hoa gọi là Biến Chiếu, cũng gọi là Đại Nhật, đến đoạn san sẽ rõ. Theo kinh Hoa Nghiêm quyển tám: Thế giới ta bà, Tỳ-lô-giá-na Như Lai tức là Báo Thân Phật. Tiếng phạm là Lô-xá-na, hoặc gọi là Lu-thác-na, hoặc gọi là Lu-chiết-la, cũng gọi là Biến Chiếu. Theo kinh Phạm võng là Thân tha thọ dụng. Nhưng cả hai tên gọi đó có người cho rằng Thể thì giống nhau, nhưng vì trước và sau phiên dịch khác nhau hoặc có người cho là hai Báo Thân tự và tha. Như Luận Phật địa: pháp giới thanh tịnh là thân tự tính. Bốn Trí tâm phẩm là Thân tự thọ dụng. Lại nữa, thân tha thọ dụng và Thân biến hóa đều là phương tiện thị hiện để hóa độ chúng sinh, tùy theo sự thị hiện mà có lớn hay nhỏ khác nhau. Theo Luận Phật Địa: Như Lai Biến chiếu tức là thân tha thọ dụng hoặc là Thân ứng hóa vì thân tự thọ Dụng, lượng đồng pháp giới, không thể nói lượng thân đó là lớn hay nhỏ. Còn kinh cũ thì viết là: “Tất cả Phật hóa Thân chủ”. Nếu thân Tha thọ dụng gọi là Thân ứng hóa thì nương

theo tự Báo Thân mà khởi Thân Tha Thọ Dụng. Nếu hóa lớn hóa nhỏ gọi là hóa thân thì tha thọ Dụng là hóa chủ. Vì tự, tha, và báo, thể của chúng chẳng phải tức chẳng phải lìa đều không trái với lý.

"Ngàn hóa thân Phật trên ngàn cánh hoa": Là hóa Phật lớn.

"Vô lượng chư Phật trong Ngàn cánh hoa": là hóa Phật nhỏ. Do gia hạnh, tư lương, nhị thừa và phàm phu thấy có khác nhau. Giống như kinh Phạm võng: "Ta nay Lô Xá Na, vừa ngồi đài hoa sen, vòng quanh trên ngàn Hoa, Lại hiện ngàn Thích ca, một hoa trăm ức cõi, một cõi một Thích ca, đều ngồi cội Bồ-đề, cùng lúc thành Phật đạo" nghĩa không trái nhau.

Tiếp theo là phần hai - Pháp vô lượng.

Kinh: Bèn bạch Phật; Thế Tôn! Như vậy là vô lượng Bát-nhã Ba-la-mật đa không thể dùng Thức mà biết, không thể dùng Trí mà biết.

Giải thích: "Như vậy vô lượng": là nói những điều đã nghe. Nghĩa là vua Ba-tư-nặc như kinh cũ nói: hành hạnh thập địa, tùy tương ưng mỗi địa, thường thấy chư Phật, nay thấy thần biến, thấy thân lớn nhỏ, mỗi mỗi tuyên thuyết Bát-nhã Ba-la-mật đa vì dẫn đạo chư đại chúng mà nói là vô lượng.

"Không thể dùng Thức mà biết": là Thức cạn cợt này không thể biết được.

"Không thể dùng Trí mà biết": là Trí thấp kém này, không thể biết được.

Đây nói rõ pháp được thuyết là nhiều vô lượng, sâu xa không thể dò, chẳng thể nhận biết được.

Kế đến là phần ba - Chánh hỏi phụng trì.

Kinh: Này các thiện nam! Làm thế nào, đối với kinh này lý giải, lãnh hội hiểu rõ vì người khác mà diễn nói.

Giải thích: "Làm thế nào": là từ ngữ hỏi chính.

"Chư Này thiện nam": là những người tu hành.

"Đối với kinh này": tức là kinh này, những điều thấy được tuy là nhiều nhưng Bát-nhã thì như nhau.

"Minh liễu": là đối với lý và sự đều hiểu rõ.

"Giác giải": Giác là hiện chứng, giải là ngộ hiểu. Đối với lý thì chứng ngộ sáng suốt, đối với sự thì hiểu biết rõ ràng. Do đó gọi là Minh liễu, giác giải. Đó là tự lợi. "vì người mà diễn thuyết" là lợi tha.

Dưới đây là phần hai - Như Lai chánh đáp. Chia làm hai phần chính: 1. Mười ba pháp sư phụng trì; 2. Mười sáu Quốc vương phụng trì.

Trong phần pháp sư, văn chia làm hai phần: 1. Lược nêu pháp sư; 2. Nói rộng hạnh vị.

Trong phần một, văn lại chia làm hai phần: 1. Khuyên bảo lắng nghe.

Kinh: Phật bảo "Đại vương! Ông nay hãy lắng nghe!".

Giải thích: Bảo hãy nghe cho kỹ. Dưới đây là phần hai - Lược bày hạnh vị.

Kinh: Từ Tập nhẫn đầu tiên đến định Kim cang, như pháp tu hành mười ba môn quán đều là pháp sư nương giữ kiến lập.

Giải thích: "Từ Tập nhẫn đầu tiên": là nêu ngôi vị đầu tiên

"Đến Định Kim cang": là ngôi vị sau cùng.

"Như pháp tu hành mười ba môn quán": Từ đầu tiên cho đến cuối cùng gồm có mười ba Ngôi vị, mỗi ngôi vị đều nương theo hành vị, như pháp tu hành môn quán của mình.

"Đều là pháp sư": Đó là tên gọi chung, đều tu hai lợi gọi là pháp sư.

"Nương giữ kiến lập": Y theo đây tu trì khiến không mất. Mới bắt đầu khởi thì gọi là kiến, cuối cùng thành tựu thì gọi là lập.

Tiếp đến là phần ba - Kết. Khuyên cúng dường.

Kinh: Đại chúng các ông nên xem như Phật mà cúng dường trăm ngàn vạn ức thiên hương hoa vi diệu, cúng dường dâng lên.

Giải thích: Vì pháp thù thắng, ở chỗ nào thì chỗ đó được tôn quý, ở người nào thì người đó được tôn trọng, đối với những người tu hành thì báo các vua kính họ như Phật.

"Thiên hương hoa vi diệu": là cúng phụng những điều cực kỳ tốt đẹp.

Dưới đây là phần hai - Nói rộng về hành vị. Chia làm hai phần:1. Nói riêng về Hạnh vị; 2. Kết luận, thọ trì.

Trong phần một - chia làm mười ba phần như sau sẽ rõ: 1. Tập chủng tính.

Trong đó chia làm ba phần:

- Nêu vị biện Tướng.
- Nói về pháp tu.
- Kết trình bày vị mãn. Đây là phần một - Nêu vị biện tướng.

Kinh: Này người thiện nam! Pháp sư đó là Bồ-tát Tập chủng tính. Nếu Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di.

Giải thích: "Pháp sư đó": Là tên gọi chung. Thông cả mười ba Ngôi vị đều gọi là pháp sư.

"Tập chủng tính": Như trên đã giải thích.

Hai chúng tỷ khưu, xa lìa năm Tà.

"Sách ca, Tư ca": là Nam nữ thọ năm giới. Bốn chúng này như đã giải thích trong phẩm Tựa.

Dưới đây là phần hai - Nói về pháp tu. Trong đó chia làm hai phần: 1. Tu Thập trụ; 2. Nội ngoại.

Trong phần một lại chia làm hai phần: 1. Thập trụ; 2. Tu thập hạnh.

Trong phần một lại chia làm hai phần: 1. Tu thập trụ.

Kinh: Tu hạnh thập trụ.

Giải thích: Trong Tam Hiền, ngôi vị này là kém nhất, lấy Thể mà đặt tên, tiếp đến là Thập hạnh, sau cùng là mười Hồi hướng, còn Bồ-tát mười địa thì đã đăng ngôi vị Thánh, đã đắc hiện chứng theo Địa mà đặt tên.

Đầu tiên là giải thích tên gọi của Trụ. Trước là tên chung sau là tên riêng. Thập trụ là: nhập vị bất thối gọi là Trụ. Trụ pháp viên mãn gọi là Thập, gộp chung lại gọi là Thập trụ, mang số đặt tên Giải thích biệt danh thì nói về Thể của trụ. Nếu dựa theo đối tượng duyên thì hai đế làm Thể. Nếu dựa theo Chủ thể duyên thì Bi và Trí làm Thể, hợp cả cảnh và Trí mà làm Thể của Trụ, tương ứng trợ giúp nhau đủ cả năm uẩn. Nếu dựa theo theo Thân thì duy chỉ người ba châu, tức là bốn chúng kể trên, gộp có phàm và Thánh, Đốn và Tiệm.

Tiếp theo là phần hai. Nói về tướng của trụ, văn chia làm mười phần: Dưới đây là phần một - Phát tâm Trụ.

Kinh: Thấy Phật Pháp Tăng, phát tâm Bồ-đề.

Giải thích: Giải thích theo tên của Trụ là: ở đối với Bồ-đề khởi tâm quyết định nhập vào ngôi vị Bất thối gọi là phát tâm trụ.

"Thấy Phật Pháp Tăng": là duyên phát tâm, Phật là bậc giác, là người có thể khai phát, pháp là các giáo, sinh ra chánh giải Tăng là hòa hợp, là Hiền Thánh ba Thừa, là phước điền tốt. Đầu tiên là nhân ở Tam bảo mà phát tâm vô thượng, đến ngôi vị cứu cánh thì thường hiện tiền.

"Phát tâm Bồ-đề": là phát tâm vô thượng, khởi ba diệu quán, như Giải thích trước. Nhiếp Luận tụng:

Lực thanh tịnh tăng thượng
Tâm kiên cố thắng tiến
Danh Bồ-tát mới tu
Vô số ba đại kiếp.

Tâm đại Bồ-đề lấy thiện căn làm thể, lấy đại nguyện làm duyên

không thối lùi, không khuất phục làm động lực thúc đẩy, mới có thể khởi. Thiện căn làm Nhân gọi là lực thanh tịnh, nhờ đó có thể hàng phục những gì mình đối trị. Đại nguyện làm duyên gọi là lực Tăng thượng, thường gặp bạn lành khiến cho tăng tiến. tâm kiên cố: là tuy gặp bạn xấu phá hoại nhưng cuối cùng cũng không thối xả tâm Bồ-đề, gọi là kiên cố. Thắng Tiến là: Thiện căn mình tu, lần lần tăng trưởng chuyển thành Thắng tiến. Thập Tín trước đây, tâm người nhập vào Trụ này, do đủ cả mười thứ kia, đối với đại Bồ-đề, kiên cường không thối, đủ cả những thứ đó, gọi là bắt đầu Sơ kiếp. Tức là lấy tâm đó làm gốc cho Thập Trụ, tâm đó lần lần tăng lên thành các Trụ sau. Cho đến quả tột cùng cũng do đó mà đắc. Có thuyết nói: Thập trụ đồng với hạnh Thập Địa.

Tiếp theo là phần hai - Trị địa trụ.

Kinh: Đối với các chúng sanh, lợi lạc thương xót.

Giải thích: Giải thích theo tên của Trụ là: mài dũa tâm đó, lìa sự cấu uế, lắng trong, sàng lọc các nhiễm ô, gọi là Trị địa trụ. "Đối với các chúng sanh, lợi lạc thương xót": lợi là lợi ích, lạc là an lạc. Thương xót: là hành cứu vớt. Như kinh Hoa Nghiêm nói: Tụng tập đa văn, rỗng vắng tịch tĩnh, gần thiện tri thức, liễu đạt ở nghĩa, như pháp tu hành, An trụ chẳng động. Kế đến là phần ba - Tu hành trụ.

Kinh: Tự quán thân mình, các căn sáu giới, tất cả vô thường, khổ, không, vô ngã.

Giải thích: Giải thích Tên trụ: quán sát tự thân, lìa xa Không và hữu, chánh hành tu tập gọi là Tu hành trụ.

"Tự quán thân mình": đó là nêu chung.

"Sáu giới": là sáu giới như đất nước v.v...

"Chư căn": là các căn như mắt... Như nơi kinh cũ nói mười bốn căn: năm sắc, năm thọ, nam, nữ, ý, mệnh. nghĩa là quán sáu giới và các căn sinh diệt bức bách đều là không vô Ngã. Đối trị những điên đảo hư vọng.

Tiếp sau là phần bốn - Sinh quý trụ.

Kinh: Nhận biết rõ nghiệp hành, sinh tử, Niết-bàn.

Giải thích: Giải thích Tên trụ: sinh tại nhà Phật, dòng họ tôn quý, đó tuy chỉ là nuôi lớn nhưng đã hơn các thừa khác, nên gọi là Sinh quý trụ. "Liễu tri nghiệp hành, sinh tử Niết-bàn": là hiểu rõ các hành nghiệp thiện và ác của mình và người, hành đó là thuận theo với sinh tử, hành đó là thuận theo với Niết-bàn, như kệ của kinh Hoa Nghiêm bản cũ nói: "Đệ tứ sinh quý chơn Phật tử" từ chánh pháp của chư Hiền Thánh sinh

ra. Các pháp thuộc có, không đều đều không hề đắm trước. Xả lìa sinh tử, xuất khỏi ba cõi. Đắm trước có hữu là sinh tử, đắm trước không tức là Niết-bàn. Cả hai đều không đắm trước thì sẽ xuất ly.

Dưới đây là phần năm - Cụ túc phương tiện trụ.

Kinh: Có thể tạo lợi tự tha, lợi ích an lạc.

Giải thích: Giải thích tên trụ: khéo léo không làm ngưng trệ chơn. Khởi tâm thương xót, song tu cả hai hành chơn và tục, gọi đó là Cụ túc phương tiện trụ.

Câu trước là hai lợi, câu sau là lợi tha. Như kinh nói: Tu các thiện căn đều để cứu giúp làm lợi ích an lạc, thương xót độ thoát tất cả chúng sanh khiến lìa tai nạn, xuất ly sinh tử, chứng Niết-bàn. Tiếp theo là phần sáu - Chánh tâm Trụ.

Kinh: Nghe ca tụng Phật, hủy báng Phật, tâm định không động.

Giải thích: Giải thích tên trụ là: quán lý không hai, lần lượt thuần thục nghe ca tụng hay hủy báng Phật tâm không bị lay động gọi là Chánh tâm trụ.

"Nghe ca tụng Phật...": Nghĩa là Bồ-tát đó khéo quán các pháp không có thể, không có tính, đạt như huyễn mộng. Nghe tán thán hay hủy báng Phật tâm định chẳng động. Như kinh thuyết: Tán thán pháp, hủy báng pháp, tán thán hay hủy báng, Bồ-tát nghe nói chúng sinh có cấu hay không cấu, dễ độ hay khó độ đều định không động.

Kế tiếp là phần bảy - Bất thối trụ.

Kinh: Nghe có Phật, không Phật, tâm định không thối lui.

Giải thích: Giải thích tên trụ: chỉ và quán song tu, duyên không thể làm hư hoại, nghe nói có hay không có, tâm định không thối gọi là Bất thối trụ. Ở đây cũng dựa theo nghĩa trội hơn mà nói: "Có Phật không Phật, tâm định bất thối": như kinh kia thuyết: pháp và Bồ-tát nghe nói có hay không, tâm định bất thối. Nghĩa là có thể liễu tri vô tướng tức tướng, tướng tức vô tướng. Ở trong Phật pháp, tâm không thối chuyển. Sau đây là phần thứ tám: Đồng Chơn Trụ.

Kinh: Ba nghiệp không lỗi, khởi sáu hòa kính.

Giải thích: Giải thích tên trụ: ba nghiệp sạch, sáng, lìa nhiễm ô, như trẻ thơ, hành tánh thành tựu, vật không thể làm hư hoại, gọi là Đồng chơn trụ.

"Tam nghiệp...": là thân, khẩu, ý, cả ba lìa sự sai lầm tội lỗi. Như kinh cũ nói; là ba Nghiệp đồng, giới kiến học đồng với lục hòa kính như kinh kia thuyết: thân hành không có sai lầm, ngữ hành không có sai lầm, ý hành không có sai lầm, siêng năng học, tu tập du hành vô số

thế giới, lãnh thọ vô số pháp Phật, hiện thân biến hóa, tự tại xuất ra âm thanh rộng lớn đầy khắp trong một Sát-na, thừa sự cúng dường vô số chư Phật. Đó là ba Nghiệp hành.

Dưới đây là phần thứ chín. Pháp vương tử trụ.

Kinh: Phương tiện thiện xảo, điều phục chúng sinh

Giải thích: Giải thích tên trụ: khéo thuyết hợp đúng với căn, nói dõi pháp vương, gọi là pháp vương tử trụ.

"Phương tiện...": là phương tiện diễn thuyết đều thiện xảo khéo léo, khéo điều phục các chúng sinh.

Tiếp theo là phần thứ mười: Quán đảnh trụ.

Kinh: Khuyên học mười trí, thần thông hóa, lợi.

Giải thích: Giải thích tên trụ: Ngôi vị trụ được đầy đủ, thành tựu thân Trí. Nước Pháp của chư Phật rưới lên đỉnh đầu gọi là Quán đảnh trụ. Phép Quán Đảnh như kinh Kim cang Đảnh bản tiếng Phạm nói: Có năm loại Quán Đảnh: Đó là mão báu ấn khế, dùng nước quang minh và đặt tên hiệu. Ba hiền mười thánh khi sắp thành Chánh giác, trong mỗi một ngôi vị, Phật, Bồ-tát cho quán đảnh.

"Khuyên học mười trí": Như kinh thuyết: Học tam thế trí, Phật pháp trí, pháp giới vô ngại Trí, Pháp giới vô biên trí, sung mãn nhất thiết thế giới, Trí, phổ chiếu khắp tất cả thế giới Trí, Trụ trì tất cả thế giới Trí, Tri tất cả chúng sanh Trí, Tri nhất thiết pháp Trí, tri vô biên chư Phật Trí. Năm Trí đầu là biết thế giới, theo thứ tự là: tùy tâm chuyển Trí, chánh giác chiếu Trí, chiếu pháp giới Trí, tự tại phổ nhập Trí, đến xứ đều nghiêm Trí. Ba Trí tiếp theo là biết tâm của chúng sinh, đó là Trí biết tất cả tâm, Trí biết tâm cảnh, Trí biết các căn Tính. hai Trí sau là nói đức thành của chúng đó là Trí hợp căn và pháp, Trí khiến diệt các hoặc.

"Thần Thông hóa Lợi": Như kinh cũ, kệ giải thích Thập trụ nói:

Thanh tịnh diệu Pháp thân
Hiện ứng nhiều loại hình
Giống như Đại huyễn sư
Sở thích đều được hiện
Hoặc ở vì chúng sinh
Cứu cánh Hạnh Bồ-tát
Hoặc lại hiện sơ sinh
Xuất gia hành học đạo
Hoặc ở dưới cây vua
Tự nhiên thành chánh giác

Hoặc ở vì chúng sinh
Thị hiện nhập Niết-bàn.

Đó đều là Thần thông hành hóa lợi. Tụng kết:

Phát tâm trị tu hành
Sinh quý đủ phương tiện
Chánh tâm và Bất thối
Đồng chơn vương Quán đảnh.

Dưới đây là phần ba - hành tu tập.

Kinh: Tu tập Hạ phẩm tám vạn bốn ngàn Ba-la-mật đa.

Giải thích: "Hạ phẩm": là bậc đầu tiên của Tam Hiền.

"Tu tập...": Thời gian ở Ngôi vị này lâu dài tu đủ cả phước, trí, các hành, nguyện.

Tiếp theo là phần hai - Nội Ngoại. Trong đó chia làm hai phần: 1. Nhẫn phương tiện; 2. Chánh Định tụ.

Phần một văn lại chia làm hai: Dưới đây là phần một - Nhẫn tiền phương tiện.

Kinh: Này người thiện nam! Trước hết là Tập nhẫn, trải qua mười ngàn kiếp hành hạnh mười thiện Hạnh có thối có tiến.

Giải thích: "Tập nhẫn" trở về trước là ngoài kiếp.

"Trải qua mười ngàn kiếp": Là thời gian phải trải qua. Đó là đi đến thẳng, khác với kinh Niết-bàn là tám vạn, sáu vạn, bốn vạn, hai vạn, mười ngàn kiếp... vì ở đây là đốn, kia là tiệm mà có sự sai biệt.

"Hành hạnh mười thiện": là Thân ba, khẩu bốn, ý ba thành là mười.

"Có thối có tiến? Là không nhất định.

Tiếp nữa là phần hai - Nêu dụ thích thành.

Kinh: Thí như lông nhẹ, theo gió đông tây.

Giải thích: Mười thiện thì có tiến có thối, như lông nhẹ lúc đông lúc Tây. Từ đây là phần hai - Chánh Định tụ. Trong đó chia làm hai phần: Dưới đây là phần một - Chánh Định tụ.

Kinh: Nếu đạt đến vị nhẫn, nhập chánh định tụ, không tạo năm nghịch, không hủy báng chánh pháp.

Giải thích: "Nếu đạt đến vị nhẫn": là tu Thập thiện. Thượng phẩm thành mãn phát Bồ-đề tâm, bất thối như trên, gọi là đến vị nhẫn.

"Nhập chánh Định tụ": Nhập là tiến nhập, tức nhẫn vị đó, là chánh Định tụ, khác với Tiểu Thừa. Luận Câu xá nói: Chánh tính ly sinh, gọi là chánh định.

Hai câu sau nói không tạo nghịch tức chẳng phải là Xiển-đề.

Sau đây là phần hai - Nhẫn đối trị.

Kinh: Biết tướng ngã, pháp thảy đều là "không", an trụ nơi giải thoát.

Giải thích: "Biết tướng ngã, pháp": là phân biệt hai chấp. Do Tà giáo và Tà sư, tự phân biệt tà cho Ngã là chủ tể, pháp là các uẩn, như đã nói trên. Sáu mươi hai kiến bao gồm hai mươi cú (câu) phân biệt tức uẩn lìa uẩn là chấp Ngã, pháp. Do hai chấp đó mà hai chướng sinh đủ. Đây là chế phục hai chấp và các chướng tương ưng. Chế phục hiện hành kia, thảy đều là không. hai chấp và tùy miên đều chưa diệt.

Hỏi: Nếu vậy, vì sao kinh Hoa Nghiêm quyển mười giải thích mười về thập Trụ nói: Trừ diệt các phiền não, vĩnh viễn không còn sót, vô ngại tịch diệt Quán, ấy tức Phật chánh pháp. Sao ở đây lại nói là tùy miên chưa diệt.

Đáp: Kia là dựa theo sự phục diệt các ngã chấp, pháp chấp, trợ bạn phiền não, vô minh bất cộng của tà giáo, tà sư, đã dấy khởi nên bảo là vĩnh viễn hết, chẳng phải là tất cả phiền não do tự phân biệt sinh và câu sinh phiền não, vĩnh viễn hết. Vì vậy kinh Duyên khởi nói; Người phàm phu nội pháp không phóng dật, ta không nói là vô minh duyên hành. nghĩa là mọi bất cộng tương ưng vô minh do tà giáo phát khởi đã vĩnh viễn hết. Cho nên không nói là vô minh duyên hành, tuy nhiên phiền não do tự phân biệt và phiền nảo câu sinh hiện hành thì dần dần chế phục, chủng đều chưa dứt hết, khi đạt đến ngôi vị kiến Đạo các chủng tử của hai chướng phân biệt toàn sẽ đoạn dứt tức thì đến đoạn sau sẽ rõ.

"Trụ vị giải thoát"; Đây là vị phục nhẫn do có hai tên gọi: đối chiếu quả Bồ-đề, nên gọi là tư lương. Đối chiếu với quả Niết-bàn nên gọi là giải thoát. Thuộc phần giải thoát, nên gọi là vị giải thoát.

Tiếp theo là phần ba- kết. Luận trình bày vị mãn.

Kinh: Ở một A-tăng-kỳ kiếp, tu tập nhẫn này, thì có thể khởi thù thắng.

Giải thích: "Với một A-tăng-kỳ kiếp": là thời gian trải qua.

A là vô, không có. Tăng kỳ là con số. Kiếp là tiếng phạm, đủ thì phải nói là kiếp Ba: là thời gian, dịch thành tiếng Hoa đời Đường là "Một thời gian vô số".

"Tu tập nhẫn này": là kết ngôi vị này.

"Khởi hành thù thắng": là khởi Tính chủng tính mười hạnh vị.

Về A-tăng-kỳ kiếp này, xin lược phân biệt là: như kinh Hoa Nghiêm bản mới, quyển bốn mươi lăm, phẩm A-tăng-kỳ: có một trăm

hai mươi con số, từ Sơ Bách Lạc xoa đầu tiên đến con số thứ một trăm lẻ ba, gọi là A-tăng-kỳ tức là vô số kiếp. Như Du-già quyển bốn mươi sáu sau khi đã nói xong mười ba Trụ, phần sau phân biệt: Tức là ở trong mỗi một trụ đó, trải qua nhiều câu chi trăm ngàn đại kiếp, hoặc vượt quá con số đó mới chứng được một trụ thành mãn, do vậy đã rõ. Nay trong kinh này, trong mười pháp sư trước cứ mỗi một pháp sư tăng một Tăng kỳ. Du-già tiếp đến nói; mà tất cả trụ đều phải trải qua ba vô số đại kiếp mới chứng Bồ-đề vô thượng, viên mãn, nghĩa là phải trải qua vô số đại kiếp thứ nhất mới khởi vượt qua Thắng giải hành Trụ, chứng Hoan hỷ trụ. Đó là người thường dũng mãnh tinh tiến, chứ chẳng phải người không dũng mảnh siêng năng tinh tiến. Lại trải qua vô số đại kiếp thứ hai mới vượt qua cực Hoan hỷ Trụ, cho đến có gia hạnh có công dụng vô tướng Trụ, chứng Đắc Địa thứ tám đến đây tức là quyết định. Do Bồ-tát ấy đắc tịnh ý lạc, quyết định dũng mãnh tinh tiến. Lại trải qua vô số đại kiếp thứ ba mới vượt qua vô cộng dụng trụ, vô ngại giải trụ, chứng đắc trụ tối thượng, thành mã tức là Địa Pháp Vân. Nên biết, trong đó có hai loại vô số đại kiếp: 1. Ngày, đêm, nửa tháng, một tháng, dùng phương tiện tính toán con số thì thời gian vô lượng, còn gọi là vô số đại kiếp; 2. Đại kiếp: phần trước Luận kia nói: dùng không đại kiếp. Gió phương tiện tính toán, vượt qua tất cả các con số tính toán, cũng còn gọi là vô số đại kiếp. Nếu theo vô số đại kiếp nói trên thì phải trải qua vô lượng vô số đại kiếp mới chứng vô Thượng chánh Đẳng Bồ-đề. Nếu so với đoạn văn trên thì vô số A-tăng-kỳ trong kinh này cũng không trái lý.

Hỏi: Luận đã nói: Trải qua ba đại kiếp nhưng một đại kiếp thì thời gian là bao lâu?

Đáp: Như kinh Anh Lạc quyển hạ nói: như có tảng đá lớn vuông vức tám trăm dặm, dùng áo cõi Trời Tịnh cư cứ ba năm, một lần phẩy, thời gian phẩy quét đến hết tảng đá đó gọi là một A-tăng-kỳ kiếp.

Hỏi: Nếu như vậy, Luận Bà-sa nói: Bồ-tát Thích ca, siêu vượt chín kiếp là chín kiếp gì?.

Đáp: Du-già tiếp đó nói: Nếu chánh tu hành tối thượng thượng phẩm, dũng mãnh tinh tiến, hoặc có người có thể chuyển nhiều kiếp, tiểu tam tai kiếp, nên biết không ai chuyển được vô số đại kiếp. Ở đây giống với Luận Bà-sa nói về tu diệu tướng chuyển đại kiếp.

Hỏi: Nếu vậy, thời gian đã lâu dài vậy thì do đâu thành Phật?.

Đáp: Ở trong mộng thì cho là nhiều năm. Khi tỉnh giấc mơ thì chỉ là một khoảnh khắc, thời gian tuy là vô lượng, ngộ thì chỉ là một Sát-na

thường tự siêng năng đừng ôm lòng sợ hãi. Do vậy phải nói là ba A-tăng-kỳ mài luyện tâm.

Dưới đây là phần hai - Nói về tính chủng tính.

Trong đó chia làm ba phần: 1. Nêu vị biện tướng; 2. Chánh niệm tu hành; 3. Kết. Mãn vị. Đây là phần một nêu vị biện tướng.

Kinh: Tiếp đến là Bồ-tát tính chủng tính, Trụ vô phân biệt.

Giải thích: "Tính chủng tính": Như giải thích ở trước.

"Trụ vô phân biệt": là nêu ở trong ngôi vị này, tu mười hạnh thù thắng, xa lìa chấp tướng phân biệt tự tha. Lại nữa, hiểu rõ ba giả, quán vô phân biệt.

Tiếp theo là phần hai - Chánh biện về tu hành. Trong đó có ba phần: 1. Tu mười Hạnh; 2. Đối tượng đối trị; 3. Đối tượng tu quán. Trong phần một lại có hai phần: 1. Mười tuệ Quán.

Kinh: Tu mười tuệ quán.

Giải thích: Mười tuệ Quán: Tức là thập hạnh. Tuệ tức là tâm của chủ thể quán biệt cảnh. Tu hành mười Hạnh như Thí v.v... mười hạnh là: Thí, giới v.v... tu khởi gọi là hành, hành pháp viên mãn gọi là Thập, gọi chung là mười hạnh, theo số đặt tên tức là Hạnh của các hành. Tự và Tha khác nhau. Về biệt danh thì: nếu nói; Thí, giới... thì theo Thể mà đặt tên nói Hoan hỷ... thì theo dụng mà đặt tên. Nêu thể và biện minh nhân (người) thì như giải thích ở trụ trước.

Kế đến là phần hai - Tỏ riêng về Thập hạnh. Văn chia làm mười phần: 1. Hoan hỷ.

Kinh: Xả bỏ tài sản, mạng sống.

Giải thích: Giải thích về tên của Hạnh: Bố thí làm vui mình, vui người gọi là Hoan hỷ hạnh. Ba nghiệp không tham làm tự tính. "Xả bỏ tiền tài, mạng sống": xả tức là thí do tâm thường xả bỏ, mà hành sự bố thí. Tài là tiền của, đồ dùng, pháp tài. Mạng là thân xác, và hạnh vô úy, đều có thể xả bỏ.

Tiếp sau là phần hai - Hạnh nhiêu ích.

Kinh: Trì giữ tịnh giới.

Giải thích: Tên hạnh: Hộ trì tam tụ, làm ích lợi cho mình và người, gọi là nhiêu ích hạnh. Thọ trì tịnh giới thì lấy ba nghiệp làm tự tính.

"Trì giữ tịnh giới": Là thủ hộ luật nghi, ba nghiệp không phạm sai lầm. Kế nữa là phần ba - Hạnh không trái nghịch.

Kinh: Tâm khiêm cung.

Giải thích: Tên hạnh; nhẫn lực trị được sự sân hận của mình và người, gọi là hạnh không trái nghịch. Ba nghiệp không sân làm tự tính.

"Tâm khiêm cung": Nhiều thứ hủy nhục, bức bách não hại, tâm vẫn khiêm cung, đều có thể nhẫn được.

Dưới đây là phần bốn - Hạnh không bị khuất phục, nghiễm loạn.

Kinh: Lợi tự tha.

Giải thích: Tên hạnh; tinh cần siêng năng tu tập, tâm không hối lọan gọi là hạnh không bị khuất phục nhiễu ba nghiệp siêng năng làm tự tính.

"Lợi tự tha": là nổ lực tinh tấn các căn, tu các Hạnh thù thắng, đều không thối khuất, tinh tấn làm ích tự tha. Dưới đây là phần năm - Hạnh lìa ngu si, loạn động.

Kinh: Không loạn sinh tử.

Giải thích: Tên hạnh; khéo tu Chỉ phẩm, Đẳng thù thắng Trì gọi là Hạnh lìa ngu si loạn động. Lấy định làm tự tính.

"Không loạn Sinh tử"; như kinh thuyết: ở trong thế gian chết ở đây sinh ra ở kia, vào, trụ, ra thai đều không si loạn, là hạnh thiền định. Tiếp theo là phần sáu - Hạnh thiện Hiện

Kinh: Vô tướng thâm diệu.

Giải thích: Tên hạnh; quán thật tướng của pháp, thấu rõ hiện tiền gọi là hạnh thiên hiện (khéo hiện tiền). Lấy Trạch pháp làm tính.

"Vô tướng Thâm diệu"; như kinh thuyết: Niệm Niệm quán sát, tất cả chúng sanh, lấy vô tính làm tính. Tất cả các pháp lấy vô vi làm tính. Tất cả quốc độ lấy vô tướng làm Tính ngay ở Tướng mà quán tính, gọi là thâm diệu tức tu hạnh Tuệ.

Sau đây là phần bảy - Hạnh không chấp trước.

Kinh: Thấu của đạt có như huyễn.

Giải thích: Tên Hạnh; khéo tu Hạnh thù thắng không bị ngưng trệ ở không và có, gọi là hạnh không chấp trước, lấy Trạch pháp làm Tính.

Thấu suốt "có" Hữu Như huyễn: hiểu rõ hữu vi ra là như huyễn không thật. Như kinh thuyết: Quán các pháp như huyễn, chư Phật như ảnh, Bồ-tát hành như mộng, Phật thuyết pháp như tiếng vang, Thế gian như hóa hiện, do hiểu các điều đó nên không đắm trước không và có; tức là hành phương tiện

Tiếp theo là phần tám - Hạnh khó được.

Kinh: Không cầu quả báo.

Giải thích: Tên Hạnh: Thường lấy đại nguyện để thâu nhiếp các Thiện căn thù thắng nên, gọi là hạnh khó đạt được, dùng ý, dục thắng giải tín, tư, niệm... làm tự tính.

"Không cầu Quả báo": là tự mình tu Hạnh thù thắng, không mong cầu quả sau này. Làm lợi lạc hữu tình, không mong cầu họ báo đáp lại.

Kế tiếp là phần chín - Hạnh hiện pháp.

Kinh: Đắc vô ngại giải.

Giải thích: Tên Hạnh; Hiểu rõ sâu xa căn khí, khéo dùng pháp hóa độ, gọi là hạnh Thiện Pháp, tư trạch làm tính.

"Đắc vô ngại giải". Nghĩa là đắc bốn loại: pháp, nghĩa, từ, biện, lực vô ngại giải, tư trạch tu tập hạnh hai Lợi.

Tiếp nữa là phần mười - Hạnh chơn thật.

Kinh: Niệm niệm thị hiện thần lực Phật.

Giải thích: Tên hạnh. Lời nói việc làm tương ưng chân thành, đúng thật gọi là hành chân thật. Trạch pháp làm tính.

"Niệm Niệm thị hiện thần lực Phật": là như kinh thuyết: Bồ-tát ma ha ha tát đó, thành tựu ngữ chân thật đệ nhất, như nói có thể hành, như hành có thể nói, tùy thuận theo bản thệ nguyện đều đạt sự cứu cánh, niệm niệm khắp đến mười phương thế giới. Niệm Niệm đến thăm khắp các Quốc độ Phật. Niệm Niệm đều thấy chư Phật và Quốc độ trang nghiêm thanh tịnh không thể nói hết. Thị hiện thần lực tự tại của Như Lai khắp cả pháp giới hư không giới. Đại Sư tử hống, đắc vô sở úy, có thể chuyển pháp luân thanh tịnh vô ngại, đến đáy nguồn thật tướng nơi biển pháp Phật. Thực hành hạnh hai Lợi. Tóm kết mười hạnh, tụng sau:

Hoan hỷ, nhiêu ích, không trái nghịch
Không khuất phục, lìa si loạn động
Thiện hiện, không chấp, khó đạt được
Thiện pháp và nói hành chân thật.

Sau đây là phần hai - Đối tượng trị. Trong đó chia làm hai phần: 1. Trị mười đảo.

Kinh: Đối trị bốn đảo, ba căn bất thiện, hoặc nghiệp ba đời, mười điên đảo.

Giải thích: Mười tuệ Quán trên là hành năng trị, mười Đảo dưới đây là chướng Sở trị.

Nói "Đối trị": đó là nêu chung. "Bốn Đảo": là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Trong Tập chủng tính trước, tu hành trụ thứ ba đã nói về đối trị, còn ở đây là vĩnh viễn diệt trừ. "Ba căn bất thiện": là Tham, Sân, Si. Hạnh thứ nhất Hoan hỷ thì Trị kia. Hạnh thứ ba không trái nghịch thị trị sân, Hạnh thứ sáu Thiện hiện thì trị si.

"Hoặc nghiệp của ba đời": là nhẫn nhân quá khứ, nhẫn nhân quả hiện tại và nhẫn quả vị lai. Hạnh thứ bảy không chấp trước thì trị quá khứ, hiện tại. Hạnh thứ tám khó đạt được thì trị quả vị lai. Theo hạnh mà có đời trị riêng.

"Mười điên đảo": Mười tổng kết về đối tượng trị (sở trị).

Tiếp theo là phần hai - Ngã, pháp không.

Kinh: Ngã, Nhân, Tri kiến, niệm niệm giả dối.

Giải thích: "Ngã Nhân, Tri kiến": là nêu sở tri. Tập chủng tính trên nói chỉ lần lần chế phục trừ bỏ, ở đây nêu lên niệm niệm của uẩn tức sở y, sở trị đều giả dối.

"Niệm niệm giả dối": là chỉ rõ chúng là không thật, cái Ngã đối Trị đó mãi mãi không hiện hành.

Dưới đây là phần ba - nói hành quán. Trong đó chia làm hai phần: 1. Quán pháp tu.

Kinh: Thấu đạt danh giả, Thọ giả, pháp giả, đều chẳng thể đạt được, không có tướng tự tha, trụ chơn thật mà quán.

Giải thích: Thông đạt thể của danh, thọ, pháp đều là giả dối, không có chơn thật, không thể đạt được. Trước kia là nương theo sinh khởi dùng pháp, Thọ, danh làm thứ yếu. Nay ở đây là nói về đối trị từ dễ đến khó nên khác thứ tự.

"Không có tướng tự tha": Nghĩa là tu mười Hạnh và trị mười Đảo, khống trụ nơi Tướng phân biệt tự và tha, hiểu rõ ba giả không, không khởi phân biệt. Đó tức là thuận hướng đến lý vô sinh là quán chơn Thật. Thiên Thai gọi đó là trong Thập hạnh có vô sinh nhẫn, cũng tương tự với đây.

Dưới đây là phần hai - hành tu tập.

Kinh: Trung phẩm, tu tập tám vạn bốn ngàn Ba-la-mật đa.

Giải thích: Trong ngôi vị Hiền, cho nên văn dễ hiểu.

Tiếp theo là phần ba - Kết. Trình bày vị viên mãn.

Kinh: Ở hai A-tăng-kỳ kiếp, hành các hạnh thù thắng, đắc vị nhẫn kiên cố.

Giải thích: Ngôi vị này thời gian dài hơn ngôi vị trước một kiếp.

"Hành Hạnh thù thắng": Là kết về mười Hạnh đó.

"Đắc vị nhẫn kiên?": Là được vào ngôi vị sau

Kế đến là phần ba- Đạo chủng tính, văn chia làm ba phần như trên phần một. 1. Nêu vị biện tướng.

Kinh: Tiếp nữa là Bồ-tát Đạo chủng tính, trụ trong Nhẫn kiên cố, quán tính các pháp, đắc vô sinh diệt.

Giải thích: "Đạo chủng tính": như trên đã giải thích.

"Trú trong nhẫn kiên cố": kiên, nghĩa là kiên cố không thể hư hoại. Như kinh Phạm Võng nói: Thập Hồi hướng là Thập Kim cang.

"Quán tính các pháp": là tính pháp Hữu vi

"Đắc vô sinh diệt": là hiểu rõ hữu vi không, rõ về vô sinh diệt.

Dưới đây là phần hai - Chánh biện về tu hành, trong đó chia làm hai phần: 1. Mười Hồi hướng; 2. Đối trị; 3. Biện về sinh sai biệt. Tuy nhiên mười hồi hướng nghĩa là những điều mình đã tu phát khởi lên tư nguyện, mạnh hơn. Có ba nghĩa: chiếu lý bất trú, gọi là Hồi, Đại Bi cứu vật gọi là Hướng, là Hướng chúng sanh. Lại nữa, hành không trú ở có, gọi là Hồi. Thắng đến Bồ-đề gọi là Hướng, là Hướng Bồ-đề. Lại nữa, nhưng không trụ ở tướng gọi là Hồi, đạt sự chiếu Như gọi là hướng, là Hướng Thật tế. Do những nghĩa đó gọi là Hồi hướng. Hồi hướng viên mãn, nên gọi là mười. Nói là mười Hồi hướng là theo số mà dặt tên. Mười Hồi hướng này đều đủ cả ba nghĩa: 1. Hướng chúng sanh: là Thiện căn nương vào chúng sinh mà được tăng trưởng lại vì đại bi, nên khác với Nhị Thừa; 2. Hướng Bồ-đề: là tâm nương theo Bồ-đề phát thuận hướng đến Bồ-đề, mong quả vô thượng, mau viên mãn; 3. Hướng Thật tế; thiện căn nương theo Thật tế, ắt sẽ quay về với lý, trí khởi chiếu Như, mong được chứng viên. Do vậy Hồi hướng này có đủ ba nghĩa. Nêu thể chung tức là đại nguyện, riêng thì bốn pháp; Định Tuệ Nguyện Bi, đủ cả năm uẩn. Về biệt danh và tướng sẽ giải thích sau.

Nói về mười Hồi hướng, văn chia làm mười phần. Dưới đây là phần một Hồi hướng - Cứu hộ tất cả chúng sanh, lìa tướng chúng sanh.

Kinh: Bốn tâm vô lượng, phá tan các ám.

Giải thích: Tên gọi cứu vớt là cứu, gia trì hộ vệ là hộ. Đối với những cứu hộ, hiểu rõ bình đẳng gọi là lìa tướng. Lại nữa, Bi có thể cứu hộ, Trí có thể lìa tướng, hành lìa tướng là hồi Hướng.

"Bốn vô lượng tâm": là tâm cứu hộ.

"Phá tan các ám": là cứu vớt hữu tình, phá tan bóng tối phiền não.

Dưới đây là phần hai - Hồi hướng chẳng hoại.

Kinh: Thường thấy chư Phật rộng khởi cúng dường.

Giải thích tên này: Tam bảo và giới là tính chẳng hoại. Lấy thiện căn kia mà thành tựu Hồi hướng này.

"Thường thấy chư Phật": là dựa vào cao nhất, thù thắng nhất để nói, theo lý thì đủ cả Pháp, Tăng và Giới.

"Rộng khởi cúng dường": là nói rõ phước tư lương, rộng cúng

dường.

Dưới đây là phần ba - Hồi hướng bình đẳng tất cả chư Phật.

Kinh: Thường học chư Phật, trụ tâm Hồi hướng.

Giải thích: Tên gọi học tập theo hạnh làm của chư Phật ba đời mà hồi hướng, niệm niệm tu học, thành tựu Hồi hướng này.

Nói "Thường học": là tâm thọ học.

Nói "Chư Phật": là chỗ thọ học.

"Tâm Hồi hướng": là sự việc thọ học.

Như kinh Hoa Nghiêm nói: Đạo Hồi hướng của chư Phật đức Thế Tôn gồm có ba loại: 1. Những Thiện Căn đã tu, Hồi hướng về pháp giới, không gì sánh bằng; 2. Hồi hướng Bồ-đề, mong được viên mãn; 3. Hồi hướng chúng sanh thân cận với Tam bảo. Thọ trì thực hành ba điều đó tức là thường học. Dưới đây là phần bốn - Hồi hướng đến tất cả xứ sở.

Kinh: Những thiện căn tu, đều như Thật tế.

Giải thích: Tên gọi này tất cả những thiện căn mà Bồ-tát đã tu đạt đến mọi xứ, thành Hồi hướng này.

"Những thiện căn tu": là các Thiện căn đã tu, phước Tuệ, tự Lợi, lợi Tha, vô lượng Hạnh nguyện.

"Đều như thực tế": là nêu dụ nói rõ thành. Thật tế thì bình đẳng khắp cả mọi nơi, các hành đã tu do không Trụ tướng, nên bằng với thực tế. Dưới đây là phần năm - vô lượng công Hồi hướng vô lượng tạng công đức.

Kinh: Trong Tam muội, rộng làm Phật sự.

Giải thích tên gọi này: dùng pháp mà mình đã tu tập vô tận các hành pháp công đức mà thành tựu Hồi hướng này.

"Trong Tam muội": là nêu nương theo định

"Rộng làm Phật sự": là sự việc hóa lợi. Như kinh Hoa Nghiêm nói; nghĩa là Bồ-tát đó sám hối trừ chướng nặng, lễ kính chư Phật, thỉnh xin tất cả chư Phật thuyết pháp, tùy hỷ tất cả Thiện căn của chư Phật, Bồ-tát. Phàm hễ những đức hạnh tri kiến của tự mình tu đều Hồi hướng làm trang nghiêm tất cả cõi Phật, nhập, Tam muội tự tại không thể diễn bày và phương tiện thiện xảo làm Phật sự.

Tiếp theo là phần sáu - Hồi hướng vào tất cả thiện căn bình đẳng.

Kinh: Hiện nhiều loại thân, thành tựu bốn nhiếp pháp.

Giải thích tên gọi: rộng tu Đàn Thí, đắc ba luận thanh tịnh, trụ tâm bình đẳng thành tựu Hồi hướng này.

"Hiện nhiều loại thân": là hiện thân tôn quý tùy theo từng loài.

"Hành bốn nhiếp pháp": là hành lợi tha. Như kinh Hoa Nghiêm thuyết, hoặc làm đế Vương, hoặc làm Chuyển Luân vương bố thí tiền của ngoài thân và thân thể. Có một trăm hai mươi môn với chi tiết khác nhau. Từ môn thứ hai mươi lăm đến hết môn thứ hai mươi tám là nói về Hạnh Đàn (Bố thí). Dưới đây là phần bảy - Tùy thuận tất cả chúng sinh bình đẳng Hồi hướng.

Kinh: Trụ không phân biệt, hóa lợi chúng sanh.

Giải thích tên gọi này: Thiện căn rộng lớn, phương tiện thiện xảo, tùy thuận chúng sanh, thành tựu Hồi hướng này.

"Trú không phân biệt": là tuy trụ nhiều tướng nhưng giống như không phân biệt.

"Hóa độ lợi ích chúng sanh": là Hạnh lợi tha thù thắng.

Tiếp theo là phần tám - Hồi hướng tướng chân thật.

■

NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH SỚ

QUYỂN HẠ

PHẦN 2

Kinh: Trí tuệ sáng tỏ. Quán sát sâu xa.

Giải thích: Tên gọi; các hạnh đã tu, phước Tuệ vô lượng, đều đồng là chơn thật, thành tựu Hồi hướng này.

"Trí Tuệ sáng tỏ": nghĩa là quán lý và sự hiểu sáng tỏ liễu rõ ràng.

"Quán sát sâu xa" Hành hợp với lý gọi là sâu xa. Không trụ có và không đều, tức là khéo quán sát. Dưới đây là phần chín - Về giải thoát không trói buộc, không chấp trước Hồi hướng.

Kinh: Tất cả hành nguyện, khắp đều tu tập.

Giải thích: Tên gọi không bị tướng trói, không chấp trước các kiến, mọi tạo tác tự tại, thành tựu Hồi hướng này.

"Tất cả hành": là các hành như Bố thí... "Tất cả các nguyện": là nguyện rộng lớn cả hai thứ hổ trợ nhau ắt cùng khởi.

"Khắp đều tu tập": do không bị trói buộc chấp trước nên, giải thoát tự tại, vô lượng hạnh nguyện đều tu tập.

Dưới đây là phần mười vô lượng pháp giới bình đẳng Hồi hướng.

Kinh: Có thể làm Pháp sư, điều ngự hữu tình.

Giải thích: Tên gọi các hành đã tu, lìa tướng rộng lớn, đều ngang bằng với pháp giới, thành tựu Hồi hướng này.

"Có thể làm Pháp sư": là vì đắc vô ngại giải, khéo hóa độ, dẫn dắt.

"Điều Ngự hữu tình": Diễn thuyết đúng với căn, khiến khéo điều phục, lợi lạc rộng lớn. Như kinh Hoa Nghiêm nói; như dải lụa lìa sự nhơ nhớp mà bịt trên đỉnh đầu, trụ ngôi vị pháp sư, rộng hành pháp thí, khởi đại từ bi, an lập chúng sanh, đối với đạo Bồ-đề, thường tạo lợi ích,

không có nghĩ ngơi, dùng tâm Bồ-đề, nuôi lớn thiện căn, vì các chúng sinh mà làm thầy hướng dẫn (Điều ngự sư), chỉ bày cho con đường Nhất-thiết-trí. Đó tức là nói về Hạnh hóa Lợi kết thành tụng là:

Cứu hộ, chẳng hoại, tất cả bình đẳng
Đến tất cả xứ và vô Tận
Tùy Thuận, bình đẳng, tùy và cùng chơn thật
Không nói, không chấp, bình đẳng, pháp giới.

Tiếp theo là phần hai - Nói đối trị (sở trị). Trong đó chia làm ba phần: 1. Sở trị; 2. Biện sai biệt; 3. Chỗ tu chuyển thắng.

Phần một - Sở trị.

Kinh: Khéo quán năm uẩn, ba cõi hai đế, không có tướng tự tha, chứng đắc tính như thật.

Giải giải: "Khéo quán năm uẩn...": là như trên đã giải thích. Nghĩa là quán năm uẩn chứng đắc giải thoát uẩn, Quán Nhân quả trong ba cõi đắc các nhẫn, không... Quán hai đế giả thật đắc sinh vô sinh nhẫn.

"Không có tướng tự tha": Nghĩa là quán các uẩn thảy đều chẳng trụ, không có năng sở không có tự, tha, tức là vô phân biệt. Văn lại chia làm ba phần: 1. Sinh trong ba cõi.

Kinh: Tuy thường tu Thắng nghĩa, nhưng thọ sinh trong ba cõi.

Giải thích: "Tuy thường tu thắng nghĩa...": là giải thích sự thắc mắc nghi hỏi. Nghĩa là: Đã tu Hạnh thù thắng trước đây đều thuận với Thắng nghĩa thì sau này sẽ sinh ra ở đâu? Tuy thường tu tập đều thuận với Thắng nghĩa, nhưng do cảm sinh tử phân đoạn trong ba cõi, Tập chủng chưa mất, chưa lìa tướng trói buộc, cho nên Hạnh tu vẫn Sinh ra ở Ba cõi. Kinh nói ba cõi là nói theo Tướng chung, đa phần là chỉ sinh ở Dục giới, như tiếp sau sẽ rõ. Dưới đây là phần hai - Hỏi về nguyên do.

Kinh: Vì sao?

Giải thích: Là nêu hỏi. Tiếp theo là phần ba - Giải thích nguyên do.

Kinh: Vì quả báo của nghiệp tập chưa hoại hết, cho nên ở trong cõi người cõi trời, thuận đạo mà sinh.

Giải thích: Nói "Nghiệp Tập": Đó là Nhân. Nói "Quả Báo". Đó là làm Quả. "Chưa hoại hết": là do chưa đoạn dứt nghiệp, làm Nhân cho sự cảm sinh. Vì phân đoạn sinh chưa hoại hết. "Ở trong cõi Trời, Người": là chỉ thọ sinh tốt đẹp ở Dục giới: Trời, Người. Vì sao chẳng như hai ngôi vị trên mà chỉ Dục giới Trời Người. Vì có hiệu quán đây là kề với Sơ Địa chẳng phải hai bậc trước kia.

"Thuận đạo sinh": Trải qua nhưng không quên Tính thành tựu, đó là chủng tính thẳng đến. Nếu người Hồi tâm thì trong phần Biến dị trước đã phân biệt rõ.

Tiếp theo là phần ba - nói Hạnh tu tập.

Kinh: Thượng phẩm tu tập tám vạn bốn ngàn Ba-la-mật-đa.

Giải thích: Tam Hiền trở lên, các câu khác thì đã rõ.

Dưới đây là phần ba - Kết. Trình bày vị mãn. Trong đó chia làm ba phần: 1. Số kiếp phải trải qua.

Kinh: Ba A-tăng-kỳ kiếp, tu hành hai lợi, tạo ích rộng lớn.

Giải thích: "Ba A-tăng-kỳ": là gia thêm một kiếp so với bậc thứ hai trước, tu đủ cả hai lợi, nhiêu ích rộng lớn.

Kế đến là phần hai - Hạnh Xuất Ly.

Kinh: Đắc thiện điều phục các tam ma địa, trụ thắng quán sát tu hạnh xuất ly.

Giải thích: "Đắc thiện điều phục": là ở ngôi vị Tam Hiền, khéo điều phục.

"Tam ma địa": Tiếng Hoa gọi là Đẳng Trì. Thường tương ứng tu các định thù thắng đã tu.

"Trụ quán sát thù thắng": là Thượng, trung, hạ phẩm tu tuệ thù thắng vì dẫn đến Hạnh xuất ly ở Sơ Địa. Lại còn giải thích; tu hạnh hai lợi là làm ích lợi rộng lớn, đó là kết về vị Tư lương ở trên, đa phần là trụ Ngoại Môn, tu Hạnh Bồ-tát, sau câu "Đắc thiện điều phục" là văn nói về ngôi vị gia hạnh. Hai câu trước là nói về Định mà mình nương vào... "Đắc Thiện Điều phục" là đã đắc Thượng phẩm điều phục tâm. "Các Tam Ma Địa": là đắc các Định Sở y. Cả bốn Định đó chẳng phải là một cho nên gọi là các Định. hai câu sau là nói các vị Noãn v.v... nương theo bốn tầm tư, bốn Như thật Trí, gọi là Quán sát thù thắng.

Dưới đây là phần ba - Kết. Các Địa thù thắng ở sau.

Kinh: Có thể chứng đắc địa Thánh nhân bình đẳng.

Giải thích: "Có thể chứng đắc bình đẳng": là Biệt vô lậu trí, thân chứng Chơn Như. Như tức là bình đẳng Địa của Thánh Nhân.

Tiếp sau là phần bốn - Hoan hỷ Địa. Trong đó có ba phần: 1. Nhập Tướng Địa; 2. Trụ Địa tu hành; 3. Kết, nói vị viên mãn.

Trong phần một lại có ba phần: 1. Tướng Nhập Địa.

Kinh: Tiếp nữa là Bồ-tát Ma-ha-tát Hoan hỷ địa, vượt hạng ngu phu, sinh nhà Như Lai, trụ nhẫn bình đẳng.

Giải thích: Hễ sắp đăng Địa thì trước tiên phải có tướng lành. Như kinh Kim Quang Minh quyển bốn nói: Phật bảo Bồ-tát Sư Tử Tướng vô

Ngại Quang Diệm rằng: Này người thiện nam! Bồ-tát Sơ Địa, trước tiên là hiện tướng tam thiên đại thiên thế giới vô lượng vô biên nhiều loại tạng, báu, đều tràn đầy, Bồ-tát đều thấy, điều đó giống với đoạn văn nói về Thập Địa trong kinh Đại bảo Tích quyển một trăm mười lăm, tức là tướng trước tiên.

"Hoan hỷ Địa": là bắt đầu chứng đắc tâm xuất thế, xưa chưa đắc nhưng nay bắt đầu đắc nên sinh ra cực Hỷ. "Địa" đức hữu vi, vô vi làm tự tính, như trên đã giải thích.

"Vượt qua Địa Ngu phu": Ngu, nghĩa là phàm ngu, vô minh làm Địa. Vô lậu đoạn dứt vô minh nên bảo là vượt qua.

"Sinh ở nhà Như Lai Nhiếp Luận của Vô Tánh nói: Phật pháp giới gọi là Nhà Như Lai, chứng hội với đó nên gọi là sinh. Sơ sinh Thánh thai, nối giòng giống Phật. Như kinh thập Địa nói: Quá Địa phàm phu, nhập vị Bồ-tát, sinh tại nhà Phật, chủng tính tôn quý.

"Trụ bình đẳng nhẫn": Chơn thì không có cao thấp, cho nên bảo là bình đẳng. Chánh trí chứng hội là nhẫn Trụ vậy.

Dưới đây là phần hai - Như sở chứng.

Kinh: Thứ nhất là Trí vô tướng, chiếu Thắng nghĩa đế, nhất tướng Bình đẳng, chẳng phải tướng vô tướng.

Giải thích: "Thứ nhất là Trí vô tướng trí". Nghĩa là chơn kiến đạo, vô phân biệt, chứng lý hai không. Trí đó là Trí đầu tiên cho nên gọi là thứ nhất.

"Chiếu Thắng nghĩa đế": là chứng pháp tính như Thắng nghĩa chân thật mà hai "không" hiển hiện.

"Nhất tướng bình đẳng": Trí Như chẳng hai, tức là Nhất tướng bình đẳng.

"Chẳng phải tướng vô tướng": không có tướng của năng và Sở, tức là chẳng phải tướng vô tướng.

Dưới đây là phần ba - Chướng sở đoạn.

Kinh: Đoạn các vô minh, diệt tham ba cõi, vô lượng sinh tử vị lai vĩnh viễn không sinh.

Giải thích: "Đoạn các vô minh": là phân biệt khởi trong hai chướng vô minh chẳng phải là một, cho nên gọi là các tuy chỉ nói là đoạn dứt vô minh những các chấp chướng đều đoạn, vì chấp chướng nương vào gốc vô minh, chỉ cần đoạn dứt vô minh thì các chướng khác cũng theo đó mà đoạn dứt, cho nên chỉ nói là vô minh.

"Diệt Tham ba cõi": Đó là cái mà tu đoạn. nghĩa là Tham phiền não và vô minh đều chướng ngại Thí độ. Khi nhập Sơ Địa thì Tham thô

năng liền vĩnh viễn đoạn dứt.

"Vô lượng sinh tử vị lai vĩnh viễn không sinh": Do phần biệt hoặc tạo ra mười ác và các Thiện nghiệp mà cảm vô lượng sinh tử ở cõi ác kia và các cõi Trời Trường Thọ ở Bắc câu Lô Châu, khi nhập Sơ Địa thì mãi mãi không sinh. Như kinh Kim Quang Minh quyển bốn. Đoạn hai Vô minh: 1. Vô minh Ngã pháp chấp trước tướng có. Nghĩa là trong hai chướng chấp trước tướng có. Vì hai chấp làm gốc cho là Ngã, pháp tức giống với đây "Đoạn chư vô minh"; Vô minh sợ hãi sinh tử cõi ác: Nghĩa là cảm các nghiệp quả cõi ác tức là đây với vô lượng sinh tử vị lai.

Dưới đây là phần hai - Trụ Địa tu hành. Trong đó chia làm ba phần: 1. Tu bi trí; 2. Trí nhất dị; 3. Tu trí nguyện.

Phần bi trí, văn có ba phần:

- Tổng nêu bi trí.
- Tu hạnh thù thắng.
- Y Địa biện minh đức.

Dưới đây là phần một - Tổng nêu bi trí.

Kinh: Đại bi làm đầu, khởi đại nguyện, với Trí phương tiện, niệm niệm tu tập, vô lượng hạnh thù thắng.

Giải thích: "Đại bi làm đầu": là gốc của lợi tha.

"Khởi các đại nguyện": là chỗ nương của Hạnh, do Hạnh và Nguyện nương dựa duy trì lẫn nhau, cả hai điều đó cùng tu không khởi riêng biệt.

"Đối với phương tiện Trí": là Trí thấu đạt tục. Như kinh Thập Địa nói: Đại bi làm đầu, trí tuệ tăng thượng là các trí thuộc về, phương tiện thiện xảo, sở nhiếp chư Trí. Theo kinh đó thì rõ ràng là nương vào Bi và Trí.

Niệm Niệm tu tập, tự lợi lợi Tha, vô lượng Hạnh thù thắng đều là Thiện xảo. Tiếp theo là phần hai - Tu Hạnh thù thắng, văn lại chia làm hai phần: 1. Tu khắp các hành.

Kinh: Học khắp tất cả, chẳng phải chứng, chẳng phải không chứng.

Giải thích: "Chẳng phải chứng": là phương Tiện Trí. "Chẳng phải không chứng": là hình ảnh. Nếu theo Bản ký thì trong chơn có Tục, cho nên bảo là chẳng phải chứng. Trong Tục có chơn cho nên là chẳng phải không chứng.

"Học khắp tất cả": là Trú trong Địa này, một vô số kiếp, vạn hạnh trang nghiêm, tu học khắp. Như Thành Thật luận nói; Rộng học

Dị Luận ý biết khắp, Như kinh Thiện giới nói: Học khắp các luận Ngũ Minh... Lại nữa, Hoa Nghiêm quyển ba mươi bốn. Thập địa Luận quyển hai và ba đã nói chi tiết về Hạnh.

Kế đến là phần hai - Hướng Nhất-thiết-trí.

Kinh: Hướng Nhất-thiết-trí, chẳng phải trụ, chẳng phải không trụ.

Giải thích: "Phi trú": là tu khắp các hành, chẳng trú dừng.

"Chẳng phải không Trú": Với các hành tu, tâm không tán loạn thường tịch tịnh. "Hướng Nhất-thiết-trí": là các hành nguyện đã tu đều hướng vào Nhất-thiết-trí.

Tiếp sau là phần ba - Y Địa biện minh đức. Trong đó có bốn phần:

1. Ma không thể động.

Kinh: Hành ở sinh tử, ma không thể động.

Giải thích: "Hành ở sinh tử" là xứ lợi sinh.

"Ma không thể động": Nghĩa là bốn Ma, phiền não, uẩn, tử và Thiên, như phẩm Tự trên đã phân biệt rõ. Như Phật Địa Luận quyển một nói: Sơ Địa trở lên, các Đại Bồ-tát ở trong tịnh độ, lìa bốn ma thô, không năm sợ hãi. Tiếp phần hai: Lìa các sợ hãi.

Kinh: Lìa ngã, ngã sở, không có sợ hãi.

Giải thích: "Lìa ngã ngã sở" đã mãi mãi đoạn dứt những dấy khởi do phân biệt, không sợ hãi có năm: 1. Sợ không thể sống; 2. Sợ tiếng xấu; 3. Sợ chết; 4. Sợ ác đạo; 5. Sợ oai đức của đại chúng. Biện minh năm y. Thập địa Luận quyển hai nói: Năm sợ hãi này là chướng của Sơ Địa. Loại một, hai năm là y nương vào Thân khẩu ý. Loại ba, bốn y nương vào Thân. Vì Thân có yêu ghét khác nhau. Nói rõ năm nhân, lược có hai loại: 1. Vì Tà Trí vọng thủ, tưởng kiến ái trước; 2. Thiện căn ít ỏi. Năng đối trị là như kinh Thập Địa và kinh Hoa Nghiêm nói: Bồ-tát đó lìa Ngã tưởng, còn chẳng yêu Thân, huống nữa là tiền của, không sợ không thể sống, thì không mong cấu sự cúng dường ở người khác, chỉ chuyên thí cho tất cả chúng sanh, không sợ tiếng xấu, vì xa lìa ngã tướng, không có ngã kiến không có sợ chết, tự biết chết rồi chắc chắn không lìa chư Phật, Bồ-tát, không sợ ác đạo. Vì chí vui thích thế gian. Không có ai bằng, huống nữa là có hơn, nên không sợ oai đức của đại chúng, đây gọi chung là không còn sợ hãi.

Dưới đây là phần ba. Thường hóa độ chúng sanh.

Kinh: Không tướng tự tha, thường hóa độ chúng sanh.

Giải thích: "Không tướng tự tha": là đắc vô phân biệt, chẳng trú

tướng.

"Thường hóa độ chúng sanh". Như kinh Thập địa nói: lại phát Đại nguyện, chịu trói buộc ở ba cõi, đi vào sáu cõi, tất cả sinh xứ, thuộc về danh sắc. Các loài như vậy, Ta đều giáo hóa, khiến nhập Phật pháp, đều khiến đọa dứt tất cả cõi thế gian. Khiến an trú đạo Nhất-thiết-trí. Cho đến tận hết đời vị lai, không bao giờ ngừng nghỉ. Đây là "thường hóa độ". Dưới đây là phần bốn - Sinh chư Tịnh độ.

Kinh: Nguyện lực tự tại, sinh các cõi tịnh.

Giải thích: "Nguyện lực tự tại". Nguyện do hành lực mà đắc tự tại.

"Sinh các cõi tịnh": là cõi mà chư Phật thọ dụng.

Cõi tự thọ dụng của Bồ-tát đó với cõi xứ của chư Phật không có "Thể" khác nhau như đã phân biệt ở phần trên.

Hỏi: Cõi thọ dụng này, thể trạng ra sao? Nương theo đường, xe nào, được sinh?

Đáp: Như Phật Địa kinh luận quyển một nói: Tịnh độ của chư Phật, chu không giới hạn khó lường, vượt quá những xứ sở hành trong Ba cõi, hơn cả những sở khởi của xuất thế gian, lấy thức thanh tịnh tự tại cao tột nhất làm Tướng là chỗ mà Như Lai, thấy chỗ vân tập của chúng đại Bồ-tát. Lấy Đại niệm Tuệ hành làm con đường đi, Đại chỉ diệu Quán làm xe đi, đại không, vô nguyện, giải thoát làm cửa vào. Kinh này phần trên nói tu Tam thoát Môn, nay ở phần này lại nói Tự tại Nguyện lực rõ ràng là Nguyện do hành mà đắc tự tại, theo con đường và xe ấy được sinh đến.

Hỏi: Dựa vào đâu mà biết được họ sinh ra ở cõi này?

Đáp: Luận kia giải rằng: cõi tha thọ dụng, Bồ-tát đã vào địa mới được sinh.

Dưới đây là phần hai - Trí là một hay khác (Nhất Dị). Trong đó chia làm ba phần: 1. Căn bản Trí.

Kinh: Này người thiện nam! Giác trí này chẳng phải Như, chẳng phải Trí, chẳng phải có, chẳng phải không, không có hai tướng.

Giải thích: "Giác trí thứ nhất này": là Trí nhập Địa. Giác là Trí giác chiếu tức là chứng chơn Trí.

"Chẳng phải như, chẳng phải trí": là cảnh và Trí đều không

"Chẳng phải có, chẳng phải không": là có và không đều đều vắng lặng.

"Không có hai tướng": là Năng và Sở cả hai đều mất, tức là thức thứ sáu và Thức thứ bảy quán sát bình đẳng, hai Trí phẩm này là khởi

đầu tiên.

Dưới đây là phần hai - Phương tiện Trí.

Kinh: Phương tiện diệu dụng, chẳng phải đảo, chẳng phải trụ, chẳng phải động, chẳng phải tĩnh.

Giải thích: "Phương tiện diệu dụng": là Đạt Tục Trí. Thể đủ cả bốn đức cho nên bảo là Diệu dụng.

"Chẳng phải đảo": là tuy mang tướng mà duyên không điên đảo. "Chẳng phải trú": là vạn hạnh đều tu, chẳng trú vào một hạnh "Chẳng phải động": là duyên với Như trước, trí không tán động. "Chẳng phải tĩnh" là Thừa đại Trí Đại bi, tu vô Trú. Lại nữa, câu đầu là khác với Ngoại đạo câu tiếp là khác với phàm Thiên, hai loại động và tịnh thì khác với Nhị Thừa, Họ không có trí đó, khác với ở đây.

Kinh: Hai lợi tự tại, như nước với sóng, chẳng phải một chẳng phải khác, Trí khởi các Ba-la-mật-đa, cũng chẳng phải một, chẳng phải khác.

Giải thích: "Hai lợi tự tại" chơn trí thì tự lợi, phương tiện trí thì lợi tha với hai lợi đó tác dụng tự tại

"Như nước với sóng": là nêu dụ để giải thích thành. Nước dụ cho Bản Trí, sóng dụ cho hậu trí dụng của hai thứ đó như sóng nước.

"Chẳng phải một chẳng phải khác": là do động tịnh khác nhau cho nên chẳng phải một Lìa nước thì không có sóng, cho nên chẳng phải khác (chẳng phải khác) tức là nghĩa hai trí chẳng phải một.

"Trí khởi các Ba-la-mật đa cũng chẳng phải một Dị": nương theo Trí khởi hành, hành và trí đều cùng khởi cũng như Nước và sóng chẳng phải một khác.

Dưới đây là phần ba - Tu Trí Nguyện. Trong đó chia làm hai phần:

1. Hạnh tu.

Kinh: Ở bốn A-tăng-kỳ kiếp, tu tập đầy đủ vạn vạn hạnh nguyện.

Giải thích: "Bốn A-tăng-kỳ" ngôi vị trước là ba, nay gia thêm một kiếp.

"Tu tập..." tu hành ở trong đây, khác với ngôi vị Hiền Theo Du-già Luận nói: vô số kiếp thứ nhất gọi là Ba-la-mật đa, ở trong một Hạnh, tu một hạnh. vô số kiếp thứ hai gọi là cận Ba-la-mật đa, ở trong một hạnh mà tu tất cả Hạnh. vô số kiếp thứ ba gọi là Đại Ba-la-mật đa, ở trong tất cả hạnh mà tu tất cả hạnh. Giải Thâm Mật quyển bốn và Duy Thức quyển chín cũng nói giống vậy. Nay ở đây tu tập đó tức

là kiếp thứ hai, cho nên có khác với ngôi vị Hiền.

Dưới đây là phần hai - Trí Nguyện lực.

Kinh: Bồ-tát nơi địa này, không có nghiệp tập của Ba cõi, càng không tạo thêm mới, do tùy Trí lực để nguyện sinh.

Giải thích: "Không có Nghiệp Tập của ba cõi". Nghiệp là hành, Tập là Tập khí, tức chung chủng tử và hiện hành không còn.

"Càng không tạo thêm nghiệp mới". Mê lý vô minh chuyển phát nghiệp mới.

Đã đoạn dứt nghiệp cũ, không tạo thêm nghiệp mới. Từ đây về sau cho đến Địa thứ mười những hạnh nguyện mà mình tu đều không chiêu cảm sinh do bởi bắt đầu nhập Địa thì vô minh bị đoạn.

Hỏi: Nếu vậy, vô minh ở địa sau khác với trước ra sao? Bồ-tát vào Địa hiện những tham, sân,... chẳng phải là nghiệp sao?

Đáp: Vô minh ở Địa sau, chỉ là câu sinh hoặc, tuy có nhưng không khởi, không phải phát nghiệp. Lại nữa, chư Bồ-tát hóa độ nhiều loại tính dục của chư hữu Tình, duyên để giáo hóa không chỉ là một, do lực đại bi mà hiện tham sân. Như kinh Hoa Nghiêm quyển sáu mươi tám nói về Bà tu mật nữ, quyển sáu mươi sáu nói về vô Yểm Túc vương, mỗi vị đều đắc vô lượng Tam muội chẳng giống bất thiện như mình thấy.

Hỏi: Nếu vậy, những báo tốt đẹp ở Địa phải là không có Nhân.

Đáp: Cũng không phải vậy. Do vô minh của các ngôi vị tư lương... thuộc Địa tiền phát hành làm nhân.

"Do tùy trí lực để nguyện sinh". Các sư ở Tây phương có hai giải thích. Có thuyết nói: Do người tiệm ngộ và Trí tăng thượng nên đoạn dứt phiền não do tái sinh, không còn phân đoạn sinh trong Ba cõi. Quả báo của mười vua do tùy Trí lực và Định nguyện vô lậu mà thọ biến dịch sinh. Vì nếu không vậy thi phải không có mười vua kia. Nếu sinh ở ngoài ba cõi chẳng phải cảnh phàm thì chư Phật, Bồ-tát phải chẳng thấy. Có thuyết nói; có một Luận sư tên là Điều phục Quang dựa vào kinh Giải Thâm Mật mà nói như sau: một loại người do đốn ngộ mà bi tăng thượng những huân tập ở Địa tiền chiêu cảm thân thù thắng, nhân đó, lưu lại các Hoặc chủng thuộc sư, tùy theo nguyện lực thấm nhuần ở đó mà sinh. Địa thứ tám trở lên thì chỉ có Biến hóa sinh tùy địa định, tán đều có thể thấy. Vì vậy địa trước, quả mười vua đều là thật sự sinh.

Dưới đây là phần ba - Kết. Địa mãn.

Kinh: Niệm niệm thường hành Đàn Ba-la-mật đa, Bố thí, Ái ngữ Lợi hành, Đồng sự, thanh tịnh rộng lớn, khéo có thể an trú, tạo lợi ích cho chúng sanh.

Giải thích: “Niệm niệm thường hành”: trong mười Độ nghiêng nhiều về đàn độ bố thí tài, pháp, vô úy để làm viên mãn tu, những độ khác chẳng phải là không tu nhưng tùy theo khả năng.

“Bố thí, Ái ngữ...” Tu tập rộng lớn đều là thanh tịnh ở đây có hơi khác với Thập Địa Luận nói; dùng hai nhiếp pháp để thâu giữ chúng sanh là Bố thí và Ái ngữ, còn hai nhiếp sau chỉ tín giải lực hành chưa thông đạt.

“Khéo an trú...”: là Kết, Viên Mãn.

Dưới đây là phần năm - Ly cấu Địa văn có ba phần như trên: 1. Nêu nhập tướng địa.

Kinh: Tiếp nữa là Bồ-tát Ma-ha-tát Ly cấu địa, bốn tâm vô lượng, tịch diệt tối thắng, đoạn tập của sân v.v...

Giải thích: Là nói về nhập Địa. Như kinh Kim Quang Minh nói; Nhị Địa Bồ-tát Hiện trước tiên là tướng này, Tam thiên đại thiên thế giới đất bằng phẳng như lòng bàn tay, đồ dùng để trang nghiêm thì vô lượng vô biên trân bảo thanh tịnh nhiều loại diệu sắc.

“Ly cấu Địa” các cấu vi tế tội lỗi phạm giới đều đắc thanh tịnh gọi là vô cấu.

“Bốn vô lượng tâm”: Nghĩa là ở Địa này đoạn dứt Tập khí các sân bốn vô lượng tương ứng với tâm nhập Địa mà khởi.

“Tối thắng tịch diệt”: là chứng Như. Đây giống với tối thắng Như trong nhiếp Luận. Nghĩa là có đủ vô biên công đức thù thắng. “Đoạn tập sân...”: là Sở đoạn. Tập là tập khí, chữ Tập ở đây có hai nghĩa:

1. Chủng tử phiền não của Sân...; 2. Tính chất không tự tại do sân... huân nhiễm sâu nặng. Chữ “Đẳng” v.v... cũng có hai nghĩa: Đẳng thứ nhất là: Các tùy phiền não phẩm, nhuế, hại... Đẳng thứ hai là: những thứ đó cùng có tri chướng và sở đoạn. Ở đây lại có hai nghĩa như kinh Kim Quang minh nói: Một là Vi tế Học xứ lầm phạm vô minh tức là một phần câu sinh của địa này. Hai là vô minh phát khởi nhiều loại nghiệp hành. Tức là lầm phạm ba Nghiệp khởi do vô minh. Những vô minh này đều chướng Thi La hết sức thanh tịnh của Địa thứ hai. Khi vào nhập Địa thứ hai thì đều đoạn dứt mãi mãi.

Đoạn sai biệt là: ở đây chỉ câu hữu sân... chỉ đoạn dứt Tính thô trọng không tự tại, không đoạn dứt chủng. Vì chủng sân... thuộc tu sơ đoạn. Duy Thức quyển mười nói: về Tu sở đoạn thì Địa tiền phục dần dần, Sơ Địa trở lên nhanh chóng phục hết khiến vĩnh viễn không hiện hành, trong những địa trước Địa thứ bảy tuy tạm hiện khởi nhưng không bị lỗi lầm, Địa thứ tám trở lên thì rốt ráo không hiện hành nữa trong cả

địa thứ mười thì không đoạn dứt chủng, đạt đến Kim cang định thì tất cả được nhanh chóng đoạn trừ.

Hỏi: Sở Tri chướng đó và Sân thô trọng, cả hai loại bất đồng đều bị đoạn dứt cùng lúc sao?

Đáp: Nói về sở đoạn, hai loại tuy là khác nhau nhưng chẳng phải lìa ngoài chướng riêng khởi vô gián, đoạn sân thô trọng mà chúng từ vô thủy đến nay đều câu hữu với Sở tri và lấy sở tri chướng làm gốc. Dùng đạo vô gián đoạn gốc chướng đó cho nên trong giải thoát đạo, tính thô trọng của Sân và Tính thô trọng của sở trí chướng đều cùng lúc xả bỏ.

Riêng về thời gian đoạn: khi vô gián đoạn khởi thì chủng của chướng không còn nữa, nhưng chưa xả bỏ tính chất không tự tại kia. Vì xả bỏ tính này, cho nên khởi giải thoát đạo. Giải thoát đạo khởi chẳng phải chỉ vì tính này. Cho đến chứng trạch diệt vô vi của phẩm này, thì tính chất không tự tại và đạo vô gián đều diệt mà chướng vô vi, đắc sinh cùng một lúc với giải thoát Đạo. Ở trong địa thứ mười hai chướng Sở đoạn đoạn chủng và đoạn tập cho đến đạo vô gián giải thoát năng đoạn đều dựa theo trên thì rõ.

Tiếp là phần hai - Trụ Địa tu hành. Trong đó chia làm hai phần:
1. Tu hạnh Thập thiện.

Kinh: Tu tất cả hạnh là: lìa xa sát hại, không cho thì không lấy, tâm không nhiễm dục, đắc ngữ chơn thật, đắc ngữ hòa hợp, đắc ngữ nhu hòa, đắc ngữ điều phục, thường hành tâm xả, thường khởi tâm từ trú tâm chánh trực.

Giải thích: “Tu tất cả hạnh” đó là nêu chung.

“Là...” Nói về Thập thiện. Ba điều đầu là Thân nghiệp lìa sát đạo dâm, bốn điều tiếp là khẩu nghiệp, xa lìa lời nói giả dối ly gián, thô xấu, tạp uế, ba điều sau là ý nghiệp; lìa các bất thiện căn tham, sân, si. Nghĩa là Bồ-tát này, Giới Độ viên mãn ba nghiệp thanh tịnh có đủ Thập Thiện.

Biện minh Thể của thập thiện: Hữu Tông cho là bảy sắc và ba tâm sở. Kinh bộ Tông thì duy chỉ là tư vận thân, phát ngữ, suy Tính quyết định cả ba tác động là ba. Đại Thừa thì cũng là Tư, giả cũng là sắc.

Biện minh sai biệt như Thập Địa kinh Luận quyển bốn nói: bởi tập nhân duyên thập thiện nghiệp Đạo mà sinh ra ở cõi Người đến hữu đỉnh xứ. Lại nữa, Thượng phẩm thập thiện nghiệp đạo này và Trí tuệ quán hòa hợp nhau mà tu hành nhưng vì tâm đó hẹp hỏi. Vì chán ghét sợ hãi ba cõi vì xa lìa Đại Bi vì từ người khác nói giáo pháp mà ngộ hiểu cho nên thành là thanh văn Thừa. Lại nữa, Thượng phẩm Thập Thiện

nghiệp đạo này tu trị thanh tịnh, không do lời dạy của Người khác mà tự giác Ngộ, nhưng vì không đầy đủ phương tiện Đại Bi, nhờ Ngộ hiểu sâu xa pháp Nhân duyên, nên thành là Độc giác Thừa. Lại nữa, Thượng phẩm Thập thiên nghiệp Đạo này, tu trị thanh tịnh, tâm rộng vô lượng đầy đủ thương xót, thực hành phương tiện phát sinh đại nguyện không xả bỏ chúng sanh, mong cầu đại trí của chư Phật tịnh trị các Địa Bồ-tát Tịnh tu tất cả các Độ thành tựu hạnh rộng lớn của Bồ-tát. Lại nữa, Thượng Thượng phẩm Thập Thiện nghiệp Đạo, nhất thiết chủng thanh tịnh, chứng mười lực, bốn vô úy, tất cả Phật pháp đều thành tựu. Dó tức là nói đầy đủ các thú, các Thừa, cho đến Phật qủa đều do Thập Thiện.

Trái với đó là quả mười bất thiện. Có ba loại Dị thục quả. Kinh kia tiếp đó nói: Thượng phẩm Thập bất thiện nghiệp đạo thì làm nhân Địa ngục trung phẩm thì làm nhân súc sanh, phẩm làm Nhân Ngạ Quỷ. Do đó mà bị sinh ra trong ba nẻo ác. Do quả đẳng lưu nên sinh trong loài người thì sát sinh có hai hai quả: Đoản mệnh và nhiều bệnh Trộm cắp có hai quả: nghèo khổ mất tiền tài, không tự tại Dâm có hai quả; vợ không trinh lương, không được được quyến thuộc tùy ý. Nói lời giả dối có hai quả: hay bị phí báng bị người khác lừa phỉnh. Ly gián có hai quả: quyến thuộc xa lìa trái khuấy thân tộc tệ ác. Thô ác có hai quả: thường nghe tiếng xấu lời nói hay bị tranh tụng. Tạp uế có hai quả: lời mình nói không có ai nghe nhận, lời nói không rõ ràng. Tham dục có hai quả, tâm không tri túc, đa dục không chán. Sân Nhuế có hai quả: thường bị người khác phê bình, lại thường bị người khác não hại. Tà kiến có hai quả: Sinh ra trong nhà tà kiến, tâm Siểm khúc cong vẹo. Đó tức là Đẳng lưu Quả trong cõi người. Tăng Thượng Quả là như Luận Bà-sa nói: Thân không bóng láng thường bị mụn nhọt, thân nhiều bụi nhơ miệng thường hôi thối,... tức là Tăng Thượng Quả trong cõi người. Kinh đó kết rằng: mười bất thiện Đạo có thể sinh ra vô lượng vô biên nhiều tu khổ lớn. Vì vậy nên lìa xa. Mười thiện nghiệp là vườn pháp đẹp, thường tự an trú cũng khuyên người khác an trú.

Dưới đây là phần hai - Lý Quá tu hành.

Kinh: Tịch tĩnh thuần thiện, lìa cấu nhiễm phá giới hành quán đại từ, niệm niệm hiện tiền.

Giải thích: “tịch tĩnh thuần thiện” là ba Nghiệp Tịch tĩnh lìa huyên náo, loạn động Thập Thiện không tạp tức là thuần Thiện.

“Lìa cấu nhiễm phá giới”: là Hạnh thanh tịnh.

“Hành Đại từ Quán”: là được định thù thắng.

“Niệm Niệm hiện tiền”: là không có gián đoạn.

Dưới đây là phần ba - Kết. Trình bày Địa viên mãn.

Kinh: Ở năm A-tăng-kỳ kiếp, đầy đủ thanh tịnh giới Ba-la-mật đa ý chí dũng mãnh, lìa hẳn các nhiễm.

Giải thích: "Năm A-tăng-kỳ" trước là bốn, nay gia thêm một kiếp.

"Đầy đủ..." tăng thiên về giới độ còn các độ khác thì tùy phần.

"Ý chí dũng mãnh": là hạnh không có thối lùi.

"Lìa hẳn các nhiễm": là thanh tịnh viên mãn.

Dưới đây là phần sáu - Phát Quang Địa. Văn lại chia làm ba phần như trên. 1. Nêu tướng nhập địa.

Kinh: Tiếp nữa là Bồ-tát Ma-ha-tát Phát quang Địa, trụ không phân biệt, diệt vô minh ám.

Giải thích: Tướng nhập Địa Như kinh Kim Quang Minh nói: Bồ-tát địa thứ ba tướng ấy trước hiện tự thân dũng kiện giáp phục trang nghiêm tất cả giặc oán đều bị chế phục. Bồ-tát thấy rõ.

"Phát Quang Địa": là vô lượng trí tuệ, Tam muội quang minh không thể khuynh động không ai có thể bẻ gãy chế phục được lấy văn trì Đà-la-ni làm căn bản, gọi là phát Quang Địa.

"Trụ vô phân biệt". Nghĩa là ngay khi nhập Địa thì vô phân biệt trí. Chỉ nói Trí Năng chứng ắt phải có Như sở chứng. Theo Duy Thức luận Bồ-tát nơi Địa này chứng Thắng Lưu chơn Như. nghĩa là giáo pháp chảy ra từ chơn như đó so với các giáo pháp khác là cực kỳ thù Thắng. nghĩa là do ba Tuệ đắc được từ Địa này thấu rõ pháp Đại Thừa mà chứng chơn như căn bản của giáo pháp đó.

"Diệt vô minh ám": là nói đoạn chướng. Nghĩa là nhập Địa này, đoạn dứt chướng ám độn. Trong sở tri chướng câu sinh một phần chướng ba Tuệ thù thắng phát ra do Định thù thắng Tổng Trì ở Địa thứ ba đó. Như kinh Kim Quang Minh nói: Có hai vô minh: 1. Trước chưa ái, nay ái tức là vô minh nghĩa là chướng hai định thù thắng và tu Tuệ. Ái là phiền não câu hữu vô minh đều là năng chướng; 2. Có thể chướng tổng Trì thù thắng. Nghĩa là chướng Tổng trì văn, tư, Tuệ. Tiếng phạm gọi là Đà-la-ni, tiếng Hoa gọi là Tổng Trì, Niệm Tuệ làm Thể. Theo Địa Trì Luận thì có bốn loại: 1. Pháp Trì: trì danh cú văn; 2. Nghĩa Trì: trì nghĩa đã thuyên giảng; 3. Từ vô ngại giải; 4. Biện tài không dứt. Do đắc nhẫn Trí mà không quên bốn Tổng Trì này. Địa này đối với pháp, chí cầu không bao giờ mệt, như Thập Địa Luận quyển năm nói; giả sử tam thiên Đại thiên thế giới, đầy lửa lớn, chạy qua đống lửa đó để cầu một câu pháp mà Phật đã thuyết.

Dưới đây là phần hai - Trụ Địa tu hành. Trong đó chia làm ba phần: 1. Đắc Ba Minh.

Kinh: Ở nhẫn vô tướng mà đắc Ba Minh, biết rõ ba đời vô lai, vô khứ.

Giải thích: "Ở nhẫn vô tướng": là Trí duyên với vô tướng, gọi là vô tướng nhẫn. "Mà đắc Ba Minh": 1. Túc Trú Trí Minh; 2. Tử-sinh-trí Minh; 3. Lậu-tận-trí-minh. "biết rõ ba đời vô lai vô khứ": là do ba Minh đó, đầu tiên là biết quá khứ, tiếp đến là biết vị lai, sau là biết hiện tại, biết rõ ba đời, đạt thể nó là "không", không đến không đi.

Dưới đây là phần hai - Định Sở Tu.

Kinh: Nương theo bốn Tĩnh lự, bốn định vô sắc, vô phân biệt trí, thứ lớp tùy thuận.

Giải thích: "Nương bốn tĩnh lự, bốn định vô sắc". Tĩnh lự và Vô sắc như trên đã giải thích. Định Địa của hai giới gồm có tám loại sai biệt bảy loại trước mỗi loại có ba vị tịnh vô lậu, do phàm thánh khác nhau. Hữu đỉnh chỉ có hai không có vô lậu.

"Vô phân biệt Trí": Tức là gia hạnh căn bản hậu đắc đều là vô phân biệt.

"Thứ đệ tùy thuận": là Hậu đắc trí. Vì sao biết vậy? Vì Gia hạnh trí dẫn căn bản, căn bản Trí phẩm chứng chơn lý chỉ Hậu Đắc trí, nhiều loại tu hành đạt ở tám Địa thì đều tu tập. "Tùy thuận" nghĩa là tu tập từ dưới lên trên, tùy thuận hướng vào như "tu siêu đẳng chí" trong quyển hai mươi tám của câu xá Luận. Luận đó tụng rằng:

Hai loại định thuận nghịch
Đều gián, thứ và siêu
Chí gián, siêu được thành.

Với tám Địa trước thì thiện căn bản, Đẳng chí chia làm hai loại: 1. Hữu hậu; 2. Vô lậu. Hướng lên gọi là Thuận, trở xuống gọi là Nghịch. Đồng loại gọi là đều, khác loại là gián, gần nhau gọi là Thứ vượt một gọi là Siêu. Ý chí gián được thành: Nghĩa là người Quán hành khi tu siêu định, đối với Bát Địa Hữu lậu, thuận nghịch đều thứ, hiện tiền thường tập, vô lậu thất Địa thì thuận nghịch đều thứ, lậu vô lậu Địa thì thuận nghịch gián thứ. Với hữu Lậu Địa thì Thuận nghịch đều Siêu. Với vô lậu Địa thì thuận nghịch đều siêu hiện tiền thường tập gọi là gia hạnh mãn, vô lâụ Đẳng chí. Thuận nghịch gián siêu gọi là siêu được Thành. Đó tức là tùy thuận kinh Đại Bát-nhã Bồ-tát Ma-ha-tát Sư Tử Tần Thân Tam Ma Địa, tập Tán tam ma địa đến đoạn sau sẽ rõ. Như Thập địa Luận nói; Bồ-tát nơi địa này vì nghĩa gì mà nhập Thiền vô sắc,

vô lượng thần thông? Vì năm loại chúng sinh: 1. Vì những chúng sinh yêu thích Thiền mà kiêu mạn nên nhập các Thiền; 2. Vì những chúng sanh giải thoát mà kiêu mạn nên nhập Vô sắc định; 3. Vì những chúng sinh khổ não khiến an ở Thiện xứ mãi mãi cho lạc vì để giải nổi khổ của họ khiến không thọ nhận mà nhập các Thiền Định khởi từ Bi vô lượng; 4. Vì những chúng sanh đã đắc giải thoát nên nhập Hỷ xả vô lượng; 5. Vì những chúng sanh quy y Tà mà nhập thần thông khiến họ chánh Tín. Địa này gặt được Bất Thối Thiền cho nên gọi là Tam muội Địa Tiền Địa, bốn môn trong năm loại trên là thuộc đoạn này môn thứ năm thần thông là thuộc đoạn sau.

Dưới đây là phần ba - Đắc Ngũ Thông. Trong đó chia làm hai phần: 1. Nêu chung các Định.

Kinh: Đầy đủ Định thù thắng đắc năm thần thông.

Giải thích: "Đầy đủ định thù thắng": là tám Định trước bốn định đầu là chỗ nương của năm thần Thông.

"Đắc năm Thần thông": Đó là nêu chung. Dưới đây là phần hai- Nói riêng về năm thông.

Kinh: Hiện thân lớn nhỏ, ẩn hiển tự tại. Thiên nhãn thanh tịnh, thấy rõ các cõi. Thiên nhĩ thanh tịnh nghe hiểu nhiều tiếng. Dùng Tha tâm trí biết tâm chúng sanh, có thể biết được vô lượng sai biệt về đời trước.

Giải thích: Trong năm thứ đó, loại một, ba, bốn là cảnh duy chỉ hiện tại. Vì hiện nghe, biết đều là hiện tại. Giới hạn của cảnh là như phần trước của kinh đã nói; muôn cõi nước Phật. Loại thứ năm là biết Quá khứ. Như Thập Địa kinh nói: Như thật niệm, biết vô lượng trăm ngàn vạn ức na do tha kiếp, quá khứ. Loại thứ hai là biết vị lai như nghĩa của biết Quá khứ.

Lại nữa, Thập Địa Luân nói về Trí, kiên thì bốn thông là trí, loại thứ năm là kiến. Nhưng Thập Địa Luận liệt kê năm thông là: 1. Thần thông; 2. Nhĩ thông; 3. Tha tâm thông; 4. Túc mệnh thông; 5. Thiên nhãn thông. Theo thứ tự đó mà nói về Trí và kiến thì khác với ở đây. Về ba Nghiệp khác nhau là: Luận đó tiếp theo nói; Thần thông đầu tiên là Thân nghiệp thanh tịnh. Thiên nhĩ và Tha tâm là khẩu nghiệp thanh tịnh. Túc mệnh tử sinh là ý nghiệp thanh tịnh. Về sở tri khác nhau là; thần thông thứ nhất là có thể vận thân đến chỗ chúng sanh hiểu ý một cách nhanh chóng. Thiên nhĩ trí thông có thể biết nghĩa âm thanh thuyết pháp. Tha tâm thông thì tùy theo các âm thanh lời nói đều biết hết. Theo với nghĩa đó nhiều loại tên khác lạ, tùy theo chúng sanh mà

thuyết. Hai thông Quá khứ và vị lai thì biết hết Quá khứ vị lai của chúng sanh mà thọ hóa.

Dưới đây là phần ba- kết về địa viên mãn.

Kinh: Đối với sáu A-tăng-kỳ kiếp, hành tất cả nhẫn Ba-la-mật đa, đắc Đại Tổng trì, lợi ích an lạc.

Giải thích: "Sáu A-tăng-kỳ"; là như trên gia thêm

"Nhẫn Ba-la-mật"; thiên mạnh ở Độ này chẳng phải là không tu các Độ khác mà tùy theo lực phần. "Đắc Đại tổng trì"; bốn loại như trên đều được viên mãn.

"Lợi ích an lạc"; là kết lợi tha

Dưới đây là phần bảy- Nói về Diễm Tuệ Địa. Văn có ba phần như trên: 1. Nêu tướng nhập Địa tướng.

Kinh: Tiếp nữa là Bồ-tát Ma-ha-tát Diệm tuệ địa tu hành Thuận nhẫn, không có gì nhiếp tha vĩnh viễn đoạn trừ thân biên kiến vi tế.

Giải thích: Về nhập Địa, như kinh Kim Quang Minh nói: Bồ-tát địa thứ tư trước tiên là hiện tướng này; bốn phương phong luân nhiều loại diệu hoa đều rải đầy trên Địa Bồ-tát thấy rõ

"Diệm Tuệ Địa": là dùng lửa trí tuệ thiêu đốt các phiền não tăng trưởng quang Minh tu giác phần.

"Tu hành Thuận nhẫn": là Hạ phẩm nhẫn trong nhẫn thuận thứ ba. Tu là tu tập. Hành là Tiến thứ chữ nhẫn là tên gọi chung. Nay Nhập Địa này trí chứng nhơn gọi là Thuận nhẫn mới bắt đầu chứng lý này nên nghĩa nhẫn mạnh.

"Không có gì nhiếp thọ": là Như sở chứng. nghĩa là chơn như đó không hề trói buộc lệ thuộc chẳng lệ thuộc Ngã chẳng phải là chỗ nương lấy do Ngã chấp.

"vĩnh viễn đoạn vi tế thân biên kiến"; là chướng sở đoạn nghĩa là ý thức cùng tu đoạn phiền não thân biên kiến của Tu đoạn. Nói vi tế; là Thân biên kiến này là phẩm thấp nhất vì duyên với chẳng tác ý vì nó xa tùy hiện hành, cho nên gọi là vi tế. Nó làm chướng Bồ-đề phần pháp ở Địa này khi nhập vào Địa này liễn vĩnh viễn đoạn dứt. Kiến cùng với vô minh thành là sở tri chướng. có hai loại: như kinh Kim Quang minh nói: 1. Đắm vị Đẳng chí vui mừng là vô minh: Tức gồm có ái định ở trong Địa này ở trong định thanh tịnh mà sinh ra đắm trước; 2. Vi diệu tịnh pháp yêu thích là vô minh: tức gồm có ái pháp ái trong đó. Tịnh pháp nghĩa là chơn như pháp và Bồ-đề phần pháp mười hai phần giáo pháp. Cả hai vô minh đó thành ra là sở tri chướng, tương ưng với hai ái phiền não kia. Lại nữa, cả hai vô minh từ vô thủy đến nay càng nhận

vận trong ý thức mà sinh ra hai kiến thân biên tương ưng mà dấy khởi. Nay nhập Địa này vì vô minh đoạn dứt nên hai ái kiến vĩnh viễn không hành. Đoạn chủng đoạn hiện dựa theo giải thích trên thì rõ.

Địa này khác với ba Địa trước là: Ba địa trước hành Thí, Giới tu thì tương đồng với thế gian. Nay Địa thứ tư này đã đắc vô lậu Bồ-đề phần pháp gọi là xuất thế gian.

Dưới đây là phần hai - Trụ Địa tu hành. Trong đó chia làm ba phần: 1. Nêu hành Sở Tu.

Kinh: Tu tập vô biên pháp Bồ-đề phần.

Giải thích: Nói "Tu Tập": là như Thập Địa Luận nói; trong địa này Tu Bồ Đêf phần hành tướng vô biên hoặc là lợi vô biên hoặc liền hướng đến quả đức vô biên, gọi là vô biên.

"Phần": Nghĩa là Nhân, cũng có nghĩa là chi phần, hướng đến mỗi mỗi quả quả phần, gọi là phần pháp.

Dưới đây là phần hai - Nói về Bồ-đề phần.

Kinh: Niệm xứ, Chánh cần, Thần túc. Căn, Lực, Giác, Đạo, đầy đủ.

Giải thích: "Niệm xứ,..." Ba thứ đầu mỗi thứ có bốn, hai thứ tiếp mỗi thứ có năm, thứ tiếp theo (giác) có bảy, thứ sau cùng (Đạo) có tám cọng lại thành ba mươi bảy. Liệt kê tên gọi và xuất thể đã nói ở phần phẩm Tự trên. Những thứ tu ở Địa này đều là vô lậu như kinh Thập Địa; tu Niệm, Trú, Căn, mỗi thứ đều bảo là trừ bỏ tham lam lo buồn ở thế gian, từ phần thần túc trở về sau đến hết Bát chánh Đạo, mỗi một thứ đều có đủ bốn điều; y chỉ yểm, y chỉ ly, y tâm diệt, y chỉ xả. Kinh Hoa nghiêm nói: Hồi hướng ở xả. Như Luận sa bà nói: Tuệ duyên với khổ, Tập, gọi là yểm (chán). Năng đoạn hoặc đạo gọi là ly, bởi lìa phiền não. diệt nghĩa là Hoặc không còn nữa, Lý của diệt được hiển rõ. Xả: nghĩa là đại xả, vì trú tịch tịnh. Nói chi tiết như trong Câu xá Luận quyển hai mươi lăm phần thứ mười nói về Đối pháp.

Dưới đây là phần ba - Quả hướng đến.

Kinh: Vì muốn thành tựu lực, vô sở úy, Phật pháp bất cộng.

Giải thích: Vì hướng đến quả Phật. Văn dể hiểu đã rõ.

Dưới đây là phần hai - Thời gian trải qua viên mãn Địa.

Kinh: Ở bảy A-tăng-kỳ kiếp, tu tập vô lượng tinh tấn Ba-la-mật đa, xa lìa biếng trễ lợi khắp chúng sanh.

Giải thích: "Ở bảy A-tăng-kỳ kiếp" gia thêm như trên.

Nói "Vô lượng": là chúng hạnh rộng lớn, tu tập bất thối đều là tinh tấn, nghiêng về Độ này các độ khác thì tùy phần lực.

"Viễn ly giải đãi": vĩnh viễn đoạn dứt các chướng.

"Phổ lợi chúng sanh": là bình đẳng lợi Tha.

Dưới đây là phần tám - Nan thắng địa. Văn có ba phần như trên: 1. Nêu tướng nhập Địa tướng.

Kinh: Tiếp nữa, là Bồ-tát Ma-ha-tát Nan thắng địa, dùng bốn vô úy tùy thuận chơn như, thanh tịnh bình đẳng, tướng không sai biệt đoạn thuận vui cầu Niết-bàn.

Giải thích: Tướng nhập Địa là như kinh Kim Quang minh nói: Bồ-tát địa thứ năm, trước tiên là hiện tướng này; Có Diệu Bảo nữ, các anh lạc báu, trang nghiêm toàn thân, đầu đội danh hoa, để làm trang sức, Bồ-tát thấy rõ.

"Nan thắng Địa": là tu hành phương tiện, thắng trí tự tại, đắc được những thứ khó đắc, gọi là Nan Thắng Địa.

"Dùng bốn vô úy". Đây có hai loại: 1. Bốn vô úy của Phật Quả Nhất-thiết-trí vô úy, Lậu tận vô úy. Chướng Đạo vô úy, xuất khổ đạo vô úy; 2. Bốn vô úy của Bồ-tát: Văn trì vô úy, giải thoát vô úy chúng vô úy, Đáp nạn vô úy như trên đã giải thích. Nếu bốn loại sau chuyển được tăng tiến, rộng hành lợi lạc, gia hạnh dẫn phát thì nhập Địa này, như bốn loại trước. Do trong Địa này, trí năng chứng và chướng sở đoạn biết phần chướng đạo và xuất đạo ở trong các Địa đều đồng một quả, gọi là vô úy.

"Tùy thuận chơn Như": Là như Thập Địa Luận quyển tám nói: Tùy thuận bình đẳng chơn như pháp, theo Luận đó thì Trí Năng chứng tùy thuận bình đẳng chứng lý Chơn như, là trung phẩm Thuận nhẫn.

"Thanh tịnh bình đẳng, vô sai biệt tướng": là Như Sở chứng. Nhiễm và Tịnh đều bình đẳng, không có sai biệt khác nhau, chẳng phải như nhãn, nhĩ, tỉ... có sai biệt khác nhau.

"Đoạn thuận vui cầu Niết-bàn của tiểu thừa": là chướng sở đoạn nghĩa là trong địa trước tu Bồ-đề phần, tuy đắc vô lậu do sở tri chướng khiến thiện tâm... có sự vui, ghét, giống với hàng Tiểu thừa kinh. Kim Quang Minh nói: 1. Muốn bỏ sinh tử vô minh; tức là chán sinh tử trong đoạn văn này; 2. Mong hướng Niết-bàn vô Minh: Tức là vui thích với Niết-bàn ở đoạn văn này. Cả hai vô minh đó làm chướng đạo vô sai biệt ở Địa thứ năm. Khi nhập vào Địa thứ năm thì đoạn dứt mãi mãi.

Dưới đây là phần ba - Trú Địa tu hành. Trong đó chia làm ba phần: 1. Quán các đế; 2. Tập kỹ nghệ; 3. Xuất chướng đạo. Dưới đây là phần một - Quán các đế.

Kinh: Tích tập các công đức, quán đủ các đế, đó là khổ Thánh đế,

Tập, diệt, Đạo đế, thế tục, thắng nghĩa, quán vô lượng đế.

Giải thích: "Tập các công đức": là tích tập vô lượng hạnh nguyện công đức, như Thập Địa Luận quyển bảy nói; Tu tập Bồ-đề tâm đắc Đại nguyện lực tâm. Không mệt mỏi, từ bi không xả bỏ chúng sanh. Đắc Thiện căn lực, tu tập công đức Trí Tuệ hạnh nên không xả bỏ chúng sanh lực không, ngừng nghĩ các hành. Lực chánh tu hành, khởi phương tiện thiện xảo, lực không chán đủ hiểu rõ thượng địa thượng tâm: đắc tha thắng lực chánh thọ nhận Như Lai gia hộ tự đắc thắng: đắc niệm định tuệ.

Dưới đây là phần hai - Tập kỹ nghệ, văn có hai phần: 1. Tập kỹ nghệ.

Kinh: Vì lợi chúng sanh, tập các kỹ nghệ, văn tự, y phương, tán vịnh, vui đùa, ta hát công xảo chú thuật, dị luận ngoại đạo, chiêm tướng lành dữ không một sai lầm.

Giải thích: "Vì làm lợi cho chúng sanh mà tập các kỹ nghệ": là nêu Lợi tha. Kỹ nghệ nghề nghiệp có sai biệt khác nhau.

"Văn tự": là ghi chép. "Y phương": là cứu chữa, chữa bệnh.

"Tán thán vịnh": là văn từ. "Hý hiếu là ca nhạc. "Công xảo": là điêu khắc, thêu thùa... "chú thuật": là ẩn tàng, hiểu lộ... "Ngoại đạo dị luận" là mười sáu dị luận. "Cát hung chiêm tướng" Chiêm: nghĩa là Bốc phệ. Tướng là xem Tướng mặt, Tướng tay hoặc đoán mộng, xem sao... đều rành rỏi, khéo giỏi. Chiêm tướng có thể biết được cát hung họa phúc, không bao giờ sai lầm.

Dưới đây là phần hai - Hướng Bồ-đề.

Kinh: Nhưng không làm tổn hại chúng sanh mà làm lợi ích, đều khai thị cho họ, dần dần khiến an trú nơi Bồ-đề vô thượng.

Giải thích: Khai mở cái này, chỉ bày cái kia. Các câu văn khác thì dễ hiểu.

Dưới đây là phần ba - Xuất chướng Đạo.

Kinh: Biết các thú xuất đạo, và chướng đạo trong các Địa.

Giải thích: Nghĩa là biết các tâm nhập, trú, mãn, Xuất đạo chướng đạo trong các Địa đều biết rõ. Dưới đây là phần ba - Kết. Mãn Địa.

Kinh: Ở tâm A-tăng-kỳ kiếp, thường tu Tam muội, khai phát các hạnh.

Giải thích: "Ở tám A-tăng-kỳ" là gia thêm như trên.

"Thường tu Tam muội": Nghiêng về Thiền Độ. Còn các độ khác thì tùy lực phần. Nương theo Định mà khai phát các hành nguyện.

Dưới đây là phần chín - Hiện tiền Địa. Văn có ba phần như trên.

Dưới đây là phần một - Nêu Tướng nhập Địa.

Kinh: Tiếp nữa là Bồ-tát Ma-ha-tát Hiện tiền địa, đắc Thượng thuận nhẫn, trú ba môn giải thoát, có thể dứt hết mọi, tập nhân tập nghiệp tướng thô hiện hành nơi ba cõi.

Giải thích: Tướng nhập Địa như kinh Kim Quang Minh nói Địa thứ sáu Bồ-tát thì trước tiên là hiện tướng này: Hồ Hoa bảy báu, có đường bốn cấp, cát vàng trải khắp thanh tịnh không nhơ, rước tám công đức đều đã tràn đầy. Hoa-Ôn-bát-la, Hoa-ba-đầu-ma. Hoa-phân-đầu, Hoa-phân-đà-lợi, tùy xứ trang nghiêm. Ở chỗ hồ hoa, dạo chơi vui vẻ, mát mẻ vô song, Bồ-tát thấy rõ.

"Hiện tiền địa": hành và pháp tương tục nhau, hiển hiện rõ ràng. vô tướng tư duy, đều đã hiện tiền.

"Đắc thượng Thuận nhẫn"; là Trí năng chứng, là Thượng phẩm nhẫn.

"Trụ Tam thoát môn": Như Thập Địa Luận quyển tám nói: Muốn nhập Địa thứ sáu. Phải đắc tất cả pháp tự tính vô tướng bình đẳng. Theo đó, tức là hiển chứng chơn lý Bình đẳng của ba Giải thoát môn.

"Năng tận Ba cõi,..": là chướng sở đoạn, Năng tận nghĩa là Đoạn dứt hết. Tam giới: là nói về Sở y. Tập Nhân: là câu sinh phiền não và Thức chủng. Tập nghiệp: là các nghiệp chủng của phúc và phi phúc, đều là Nhân thuộc phân đoạn của Tập đế.

"Thô hiện hành tướng": là Sở tri chướng. Nghĩa là do Địa trước quán về bốn đế: Hai Nhiễm hai tịnh, chấp là có Nhiễm có tịnh, thô tướng hiện hành, làm chướng đạo không có nhiễm tịnh ở Địa thứ Sáu. nghĩa là vô minh đó có hai loại, như kinh Kim Quang Minh nói: 1. Vô minh Quán hành Lưu chuyển. Tức là chấp có nhiễm ở đây; 2. Vô minh Thô Tướng hiện tiền: Tức là chấp Tịnh ở đây. Vì thủ tướng tịnh đó mà Tướng quán nhiều hành, chưa thể nhiều thời trú vô tướng quán, Khi nhập Địa này thì hai vô minh kia và Tập Nhân tập nghiệp đều đoạn dứt mãi mãi.

Dưới đây là phần hai - Trú Địa tu hành. Trong đó chia làm hai phần: 1. Duyên sinh Quán.

Kinh: Đại bi tăng thượng, quán các sinh tử, vô minh ám che, nghiệp tập thức chủng, danh sắc, lục xứ, xúc, thọ ái, thủ, hữu sinh, lão tử, v.v... đều do chấp ngã.

Giải thích: "Đại Bi Tăng thượng, Quán các Sinh tử": là trước tiên khởi tăng thượng đại bi lợi Sinh mà quán thọ nhận Sinh tử trong các thế gian. Như kinh Thập Địa nói: Chỗ thọ nhận thân sinh ra ở các thế gian

khác nhau đều do bởi chấp trước dính mắc Ngã. Nếu lìa ở Ngã thì không có sinh, lão...

"Vô minh che ám": là phát nghiệp vô minh, mê ám làm Tính vì che đậy Lý chơn thật, là gốc của Sinh tử.

"Nghiệp tập": Nghiệp là các hành chẳng động phúc và phi phúc Tập là Huân Tập. "Thức chủng": là nói chung về chúng Báo Thức... ở kết sinh vị thì chủng sinh hiện.

"Danh sắc": là sơ kết sinh vị, bốn uẩn phi sắc, gọi chung là danh.

"Lục xứ": là Danh sắc tăng trưởng, có nhãn, nhĩ... sinh ra sáu căn xứ.

"Xúc": là xúc đối, căn, cảnh, Thức, cả ba hòa hợp lại mà sinh ra. "Thọ"; là lãnh nạp, Nhân ở xúc mà sinh ra. "Ái": là làm nhuận Hoặc. Ái tăng lên gọi là thủ, Nghiệp... cả sáu loại tăng trưởng gọi là hữu. Hữu làm Quả, tùy ở các cõi, uẩn khởi thì gọi là Sinh, Suy thoái, thay đổi thì gọi là lão, hư hoại diệt chết thì gọi là tử ".v.v..." là ưu, bi, khổ, não đó. Cũng là hiển về duyên khởi, trường kiếp luân hồi, trị Đạo lúc chưa sinh ra, thường hằng vô tận.

"Đều do chấp ngã": Bồ-tát Quán trường kiếp Luân hồi kia do bởi có Ngã nên Sinh tử không đoạn dứt.

Dưới đây là phần hai - Tam thoát môn quán.

Kinh: Vô minh nghiệp quả, chẳng phải hữu phi vô, nhất tướng vô tướng mà là bất nhị.

Giải thích: "Vô minh nghiệp quả" là vô minh, Ái, Thủ, cả ba là vô minh. Hành có hai chi, thông cả hai nghiệp; năm chi Thức... và bảy chi sinh, Lảo, tử là Quả...

"Chẳng phải hữu phi vô": là không Giải thoát môn. Quán Duyên Sinh, Ngã, pháp chẳng phải hữu, thật Tính thì phi vô. Như Thập Địa Luận quyển tám nói: cứ như vậy mà Quán sát pháp nhân duyên rồi. Không có Ngã tác giả. Tự Tính không, ly, đắc không Giải thoát môn.

"Nhất tướng vô tướng": là vô tướng Giải thoát môn. Luận đó nói tiếp. Quán hữu chi đó, tự tính diệt, cứ như vậy, không thấy một tí pháp Tướng nào, đắc vô tướng Giải thoát môn.

"Mà là Bất nhị": là vô nguyện Giải thoát môn. Luận đó tiếp nói: thấy pháp Nhân duyên, không có một tí pháp Tướng nào để có thể sinh nguyện lạc, duy chỉ đại bi giáo hóa chúng sanh đắc vô nguyện Giải thoát môn, Đó tức là hiển bày rõ vô nguyện với cảnh Bi là không hai.

Dưới đây là phần ba - Kết. Viên mãn Địa.

Kinh: Ở chín A-tăng-kỳ kiếp, hành trăm vạn Tam muội không, vô

tướng, vô nguyện, đắc tất cả Bát-nhã Ba-la-mật-đa, vô biên ánh sáng tỏa chiếu.

Giải thích: "Chín A-tăng-kỳ kiếp": Là như trên, gia thêm một kiếp.

"Hành trăm vạn..." Như kinh Thập địa nói, ở mỗi ba Tam muội Môn đều đắc trăm ngàn vạn Tam muội hiện tiền là giống với ở đây.

"Đắc tất cả Bát-nhã..." Đắc là chứng đắc, gặt hái được nghiêng về Tuệ Độ, các độ khác thì tùy phần lực. Vô biên quang chiếu là đạt không, đạt Hữu đều là vô biên. Dưới đây là phần mười - Viễn hành Địa. văn có ba phần như trên: 1. Nêu Tướng nhập địa.

Kinh: Tiếp nữa là Bồ-tát Ma-ha-tát Viễn hành địa tu vô sinh nhẫn, chứng pháp vô biệt, đoạn dứt tướng hiện hành vi tế của các nghiệp quả.

Giải thích: Về Nhập Địa: Như kinh Kim Quang Minh nói: Bồ-tát địa thứ bảy trước tiên là hiện tướng này. Ở trước Bồ-tát có những chúng sanh đúng thì phải đọa Địa ngục, nhờ lực của Bồ-tát liền không bị đọa không bị tổn thương cũng không bị khủng bố sợ hãi.

"Viễn hành Địa": là vô lậu vô gián, vô tướng tư duy giải thoát Tam muội, viễn tu hành.

"Tu Vô sinh nhẫn": là nhẫn thứ tư trong năm nhẫn, nói về Trí Năng chứng là Hạ phẩm nhẫn.

"Chứng pháp vô biệt": là Như, Sở chứng nghĩa là Chơn như này tuy nhiều giáo pháp, nhiều loại an lập nhưng không khác.

"Đoạn chư nghiệp Quả": là nói về sở đoạn, các nghiệp quả cảm bởi Địa tiền, đến Địa này đều vĩnh viễn đoạn. "Tướng Hiện hành vi tế" là Sở Tri chướng. Chấp có sinh diệt, Tướng tế hiện hành làm chướng đạo Diện vô tướng của Địa này.

Dưới đây là phần hai - Trú Địa tu hành. Trong đó có hai phần: 1. Diệt định hạnh.

Kinh: Trú ở diệt định, khởi hạnh thù thắng, tuy thường tịch diệt, mà rộng hóa chúng sanh.

Giải thích: "Trụ ở diệt định": là Định sở đắc. Thập Địa Luận quyển chín nói: là Tịch diệt Định, còn các luận khác đều gọi đó là diệt Tận định. Kinh Đại Bát-nhã thì gọi là diệt Thọ tưởng Định giải thích tên gọi này khiến không thường hành tâm nhiễm ô, tâm sở diệt tận, khiến mệnh thân an hòa, nên còn gọi là Định.

Dưới đây là phần hai - Thị hiện Hành.

Kinh: Thị hiện nhập Thanh văn, thường tùy trí Phật, thị hiện đồng

ngoại đạo, thị hiện làm Ma vương, tùy thuận thế gian nhưng thường xuất thế.

Giải thích: "Thị hiện nhập Thanh văn" thị hiện nhập vào Tiểu Thừa nhưng khác với họ chỉ cầu tự độ, mà rộng lợi hữu tình tùy thuận Trí Phật .

"Thị hiện đồng ngoại đạo": là trước dính các kiến. "Đồng với chứng Ma": là vui với Sinh tử. "Tùy Thuận thế gian": là thế gian phàm phu, nhiễm dính điên đảo. Bồ-tát thị hiện giống với họ. "Thường tu xuất thế": là khiến họ đều đắc xuất thế, đồng một loài để mà hóa.

Dưới đây là phần ba - Kết. Viên mãn Địa.

Kinh: Ở mười A-tăng-kỳ kiếp, hành trăm vạn Tam muội, phương tiện thiện xảo, rộng tuyên pháp tạng, tất cả trang nghiêm đều được viên mãn.

Giải thích: "Mười A-tăng-kỳ": là gia thêm như trên. "Hành trăm vạn Tam muội": là như Thập Địa luận nói: Bồ-tát Trú Địa thứ bảy này có thể thập trăm ngàn vạn Bồ-tát Tam muội Môn để tịnh trị Địa này. "Thiện xảo phương tiện": là nghiêng về điều đó. "Rộng tuyên pháp tạng" là lợi lạc tha. "Tất cả trang nghiêm" là Bi, Trí, Hạnh, Nguyện để tự trang nghiêm.

Dưới đây là phần mười một. Bất động Địa. Văn có ba phần như trên: 1. Nêu tướng Nhập Địa.

Kinh: Tiếp nữa là Bồ-tát Ma-ha-tát chẳng động địa, trụ vô sinh nhẫn, thể không tăng giảm, đoạn các công dụng.

Giải thích: Về Nhập Địa, Như Kim Quang Minh nói: Bồ-tát địa thứ tám trước tiên là hiện Tướng này, ở hai bên thân, có sư tử vương làm hộ vệ, tất cả các thú vật đều phải sợ hãi. Bồ-tát thấy rõ.

"Chẳng động": là vô tướng tư duy, tu đắc tự tại, các thành phiền não không thể làm lay động. "Trụ vô sinh nhẫn": là nói về Trí Năng chứng là trung phẩm nhẫn. "Thể không tăng giảm": là nói về sở chứng. Thể nghĩa là chứng hội, hoặc tức là chơn như, là thể Tính của các pháp. nghĩa là chơn như này lìa cái chấp về tăng và giảm, không tùy nhiễm tịnh. "Đoạn các công dụng" là chướng sở đoạn. "Công dụng" nghĩa là gia hạnh. Nghĩa là do công dụng khiến cho vô tướng quán không ý khởi. Năm Địa trước thì hữu Tướng quán nhiều, vô tướng quán thì ít. Ở Địa thứ sáu thì hữu Tướng quán ít vô tướng quán nhiều. Trong Địa thứ bảy thì thuần là vô tướng quán, tuy thường tương tục nhưng có gia Hạnh chưa thể tùy ý hiện thân và Thổ, cứ như vậy mà gia hạnh thì làm chướng vô công dụng Đạo trong Địa đó. Về Thể của công dụng đó có hai vô

minh, như Kim Quang Minh nói: 1. Vô minh vô tướng quán công dụng: Nghĩa là chưa đắc tự tại trong vô tướng vì phải nhờ công dụng mới đắc khởi; 2. Vô minh chấp Tướng tự tại: Nghĩa là vì chấp Tướng mà khiến không đắc tự tại ở trong Tướng, vì còn nhiếp một phần tướng quốc độ. "Tướng là gì" Nghĩa là thị hiện tướng thân và tịnh độ đều gọi là Tướng cả hai vô minh đó khi nhập Địa này liền vĩnh viễn đoạn. Trong đó đắc được hai tự tại. Địa này trở lên thuần là vô lậu Đạo, thường nhậm vận tùy ý khởi, phiền não thuộc Ba cõi mãi mãi không còn hiện hành. Trong thức thư bảy mọi sở tri chướng vi tế còn hiện khởi, vì để sinh ra quả trí không, không trái với trên.

Dưới đây là phần hai - Trú Địa tu hành. Trong đó có hai phần: 1. Không có tướng của Thân và tâm; 2. Chư Phật gia trì.

Trong phần một lại có hai phần: 1. không có Tướng Thân tâm.

Kinh: Tâm tâm tịch diệt, không tướng thân tâm, giống như hư không.

Giải thích: "Tâm tâm": Là tâm trước tâm sau, hoặc là tâm, tâm sở. "Tịch diệt"Là nói về chứng lý. "Vô tướng thân tâm", hoặc là thân hoặc là tâm không có chỗ để thi thố, vì tịch lặng chẳng động. Câu trước là nói về tâm, câu sau là nói về Tướng hai thứ khác nhau. "Giống như hư không" là lấy dụ nói rõ chung. Như kinh Hoa Nghiêm nói: Ly tất cả tâm ý thức phân biệt, không còn thủ trước, giống như hư không, nhập tất cả pháp, như Tướng của hư không.

Dưới đây là phần hai - Bất khởi tâm.

Kinh: Bồ-tát đó, tâm Phật, tâm Bồ-đề, tâm Niết-bàn, thảy đều không khởi.

Giải thích: Là nói Bồ-tát này, tâm Phật đại bi, tâm Bồ-đề, tâm cầu Niết-bàn, những tâm đó còn chẳng khởi, huống nữa là khởi tâm thuộc về thế gian. Dưới đây là phần hai - Chư Phật gia trì. Trong đó chia làm hai phần: 1. Chư Phật gia trì.

Kinh: Do bản nguyện cho nên chư Phật gia trì.

Giải thích: "Do bởi bản nguyện": là do Bản Thắng nguyện của Bồ-tát đó. Nghĩa là trong Địa nhập vào biển vô tướng, thân tâm tịch diệt. Nếu không có thắng nguyện thì mãi mãi không bao giờ khởi.

"Chư Phật gia trì": duy chỉ có chư Phật gia hộ nhiếp trì thì có thể khởi tâm thú đến vô thượng. Như kinh Hoa Nghiêm quyển ba mươi tám và Thập địa Luận quyển mười đều nói: Thập phương chư Phật tất là đều hiện tiền cùng cho Trí Như Lai, khuyên bảy điều. Nay theo kinh Hoa Nghiêm nói về bảy điều khuyên là: 1. Khuyên nên hướng đến Quả

Đức: kinh nói: Lành thay! Lành thay! Này thiện nam! nhẫn này là Đệ Nhất thuận chư Phật pháp. Mà này, Này thiện nam! Chúng ta có toàn bộ mười lực vô úy, mười tám Bất cộng, pháp của chư Phật. Con nay chưa đắc, con muốn thành tựu pháp này khuyên con nên phải Gia thêm tính tấn, đừng lại buông xả. Là khuyên tinh tấn với nhẫn Môn này; 2. Khuyên thương nghĩ chúng sanh: Kinh nói: Lại nữa Này thiện nam! con tuy đã đắc tịch diệt giải thoát ấy, nhưng chư phàm phu chưa thể chứng đắc, nhiều loại phiền não đều đang hiện tiền, nhiêù loại giác Quán thường đến xâm hại, con nên mẫn niệm xót thương những chúng sanh như vây. Đó là khuyên hóa; 3. Khuyên nhớ bản Thệ: Kinh nói: Lại nữa, Này thiện nam! Con nên nhớ nghĩa về Bản thệ Nguyện của mình, làm lợi ích rộng khắp cho tất cả chúng sanh đều khiến được vào cửa trú tuệ chẳng thể nghĩ bàn. Đó là khuyên viên mãn bản nguyện; 4. Khuyên đừng đồng nhị thừa: Kinh nói: Lại Này thiện nam! pháp Tính này, Phật xuất thế hay Phật không xuất thế thì vẫn thường Trú không khác. Chư Phật không phải nhờ đắc pháp đó mà gọi là Như Lai, tất cả Nhị Thừa cũng có thể đắc được pháp vô phân biệt đó. Đó là khuyên song tu; 5. khuyên khiến thành (chỉ về sự): Kinh nói: lại nữa, Này thiện nam! con Quán chúng ta đây Thân Tướng vô lượng, Trí Tuệ vô lượng, Quốc độ vô lượng, phương tiện vô lượng, Quang Minh vô lượng, thanh tịnh Âm thanh cũng vô lượng. Con này nên phải thành tựu pháp đó. Đó là khuyên tu thành; 6. Khuyên đừng sinh thỏa mãn ngừng nghĩ: Kinh nói: Lại nữa, Này thiện nam! Con nay vừa mới đắc một pháp Minh này, pháp minh đó gọi là tất cả pháp vô sinh vô phân biệt. Này thiện nam! Còn pháp Minh của Như Lai thì vô lượng nhập, vô lượng tác, vô lượng chuyển, cho đến trăm ngàn ức Na do Tha kiếp không thể biết được. Con nên tu hành thành tựu pháp đó. Đó là khuyên tu khắp; 7. Khuyên phải nên thông đạt: Kinh nói: Lại nữa, Này thiện nam! Con Quán Thập phương vô lượng Quốc độ; vô lượng chúng sanh, vô lượng pháp, nhiều loại sai biệt khác nhau. Phải nên như thật thông đạt đó là khuyên biết khắp, thuyết bảy điều khuyên rồi. Kinh đó kết rằng: Nếu chư Phật không cho Bồ-tát đó khởi Trí Môn thì Bồ-tát đó lúc ấy sẽ nhập cứu cánh Niết-bàn, vứt bỏ tất cả nghiệp lợi chúng sanh. Đó tức chính là nghĩa của chữ gia trì trong đoạn kinh trên.

Dưới đây là phần hai - Khởi độ lợi ích.

Kinh: Trong khoảng một niệm, mà khởi Trí nghiệp, song chiếu bình đẳng, dùng Trí mười lực, hiện bày khắp, đại thiên thế giới không thể nói hết, tùy các chúng sanh đều tạo lợi lạc khắp.

Giải thích: "Trong một niệm khoảnh" là nhờ sự răn bảo rồi, trong một Sát-na. "Mà khởi Trí nghiệp" là nghiệp lợi sinh. "Song chiếu bình đẳng" là song chiếu chơn và Tục, lợi hành bình đẳng. "Dùng Trí Thập lực" một phần giống với trí Thập lực của chư Phật. "Khắp bất khả thuyết đại thiên thế giới": Tức là trăm vạn vi trần số Phật xát mà phần trước kinh đã nói. "Tùy chư chúng sanh" là hiện thân theo loại, đúng với căn cơ mà làm lợi lạc. Như kinh Hoa Nghiêm nói Trí nghiệp được sinh ra ở trong khoảnh khắc một niệm tất cả các hành tu từ sơ phát tâm cho đến Địa thứ bảy, không bằng một phần trăm trí nghiệp đó. Cũng không bằng một phần trăm ngàn ức na do tha Thí như chèo thuyền vào biển lớn, khi chưa đến biển thì phải dùng nhiều sức lực, nếu vào giữa biển rồi thì chỉ theo gió mà đi, không cần sức người mà thuyền vẫn chạy trên biển, một ngày đi được so với khi thuyền chưa vào biển, giả sử trải qua cả trăm năm cũng không bằng Bồ-tát Ma-ha-tát cũng lại như vậy, tích tập rộng lớn thiện căn tư lượng, người con thuyền Đại Thừa đến biển hạnh Bồ-tát trong khoảnh khắc một niệm nhờ vô công dụng Trí mà nhập vào cảnh giới của Nhất-thiết-trí trí. Công Dụng hạnh vốn có, trải qua vô lượng trăm ngàn ức Na do tha kiếp, đều không bằng được.

Dưới đây là phần ba - Kết. Viên mãn Địa.

Kinh: Ở ngàn A-tăng-kỳ kiếp, đầy đủ trăm vạn đại nguyện, tâm tâm hướng nhập Nhất thiết chủng, Nhất-thiết-trí trí.

Giải thích: "Ở ngàn A-tăng-kỳ kiếp" là vượt con số trước, như ba vô số kiếp của Du-già đã nói ở trên. Địa này mới bắt đầu nhập vào kiếp thứ ba, cho nên khác với trước, tuy là văn trước sau con số có nhiều ít nhưng thời gian trải qua trọn ba kiếp thì không khác. "Đầy đủ trăm vạn đại nguyện" là hạnh và nguyện cùng dưỡng nhau, cho nên bảo là mãn túc đầy đủ, nghiêng tăng về Nguyện độ các độ khác thì tùy phần. "Tâm tâm thú nhập" là tu không gián đoạn "Nhất thiết chủng, Nhất-thiết-trí trí" trước là Tục sau là chơn. Dời chữ Trí ở sau đặt ở chữ Chủng là kết chỗ thú đến.

Dưới đây là phần mười hai - Thiện Tuệ Địa. Văn có ba phần như trên. 1. Nêu tướng nhập Địa.

Kinh: Tiếp nữa, Bồ-tát Ma-ha-tát Thiện tuệ địa, trụ thượng vô sinh nhẫn, diệt tướng tâm tâm chứng Trí tự tại, đoan chướng vô ngại.

Giải thích: Về nhập Địa, như kinh Kim Quang Minh nói: Bồ-tát địa thứ chín trước tiên hiện Tướng này; chuyển luận Thánh vương, vô lượng ức chúng vây quanh cúng dường. Long trắng che trên đảnh đầu được trang nghiêm bởi vô lượng các báu. Bồ-tát thấy rõ.

"Thiện Tuệ Địa": là thuyết về nhiều loại sai biệt khác nhau của Tất cả pháp đều đắc tự tại, không khó khăn không mệt mỏi, Tăng trưởng trí Tuệ, tự tại vô ngại. "Trú thượng vô sinh nhẫn diệt tâm tâm tướng" là nói về trí Năng chứng, là Trú thượng phẩm nhẫn. Niệm niệm tịch diệt vô tướng làm Tướng. "Chứng trí tự tại" là như, Sở chứng. Do chứng chơn như mà trí đắc được tự tại. Nghĩa là: Nếu Địa này đã chứng chơn như rồi thì với vô ngại giải mà đắc tự tại. "Đoạn vô Ngại chướng": là chướng sở đoạn. Bồ-tát nơi địa này đắc vô ngại giải, do bởi chướng làm chướng ngại vô ngại giải đó, cho nên gọi là vô ngại chướng. Vô minh của chướng đó có hai loại, như kinh Kim Quang Minh nói: 1. Vô minh ở nghĩa sở thuyết và danh cú văn, cả hai vô ngại đó chưa thiện xảo. Nghĩa sở thuyết": là nghĩa vô ngại. "Danh cú văn": là pháp vô ngại. Cả hai thứ đó mỗi thứ đều có vô lượng sự sai biệt khác nhau, gọi là vô lượng vì chưa đắc thiện xảo với hai loại đó; 2. Vô minh với từ ngữ biện tài, không tùy ý. Vô minh từ ngữ nghĩa là không có từ ngữ làm trở ngại Biện tài vô ngại, nhưng do vô minh cho nên không được tùy ý. Cả hai vô minh đó là chướng ở Địa này. Bốn vô Ngại giải không đắc tự tại, khi nhập Địa thứ chín liền đoạn dứt mãi mãi. Dưới đây là phần hai - Trú Địa tu hành. Trong đó chia làm hai phần: 1. Vô Ngại giải; 2. Lợi chúng sanh.

Trong phần một lại có hai phần: 1. Hộ pháp Tạng.

Kinh: Đủ đại thần thông, tu lực vô úy, khéo hộ trì được pháp tạng chư Phật.

Giải thích: "Đủ đại Thần thông" là nói đã đắc. "Tu lực vô úy": là nói về tu tập. "Khéo thủ hộ được pháp tạng chư Phật": bốn vô ngại giải là pháp tạng của Phật khéo trì thuyết là Thủ hộ, hoặc là ở trong bốn vô ngại giải; đắc loại thứ nhất và thứ hai (nghĩa và danh cú văn) là Phật pháp Tạng, đắc hai loại sau Từ ngữ và biện tài là năng Thủ hộ. Như kinh Hoa Nghiêm nói: Làm Đại pháp sư, có đủ Hạnh của pháp sư, khéo thủ hộ được pháp Tạng của Như Lai, dùng Trí thiện xảo mà khởi bốn vô ngại dùng ngôn từ của Bồ-tát mà diễn thuyết. Theo ý của kinh đó thì Thập nhị phần giáo là Phật pháp tạng, có đủ hai lợi là Năng Thủ hộ, khởi bốn vô ngại là sự lợi lạc.

Dưới đây là phần hai - Vô ngại giải.

Kinh: Đắc vô ngại giải: Pháp, nghĩa, Từ, Biện, diễn thuyết chánh pháp không dứt, không hết.

Giải thích: "Đắc vô Ngại giải" đến Địa này thì gặt hái được Trí vô Ngại gọi là Đắc như phần giải thích về vô tánh trong Nhiếp Đại Thừa

Luận nói: bốn vô Ngại giải thông cả định tuệ và pháp tâm tâm sở tương ứng làm tự tính. “Pháp, nghĩa, Từ Biện”; “pháp”: là biết tự Tướng của các pháp. “Nghĩa” là biết sai biệt của các pháp.”Từ” là nói không lầm lẫn, “Biện” là thuyết không bao giờ dứt hết, Như Thập Địa luận nói: khẩu nghiệp thành tựu. “Diễn thuyết chánh pháp không dứt không tận” là Biện vô Ngại.

Dưới đây là phần hai - Lợi chúng sanh.

Kinh: Trong khoảnh khắc một Sát-na, ở trong các thế giới không thể nói hết được, tùy các chúng sanh, tất cả thắc mắc một âm giải thích, khiến cho hoan hỷ.

Giải thích: “Tùy chư chúng sanh”: là các cõi người, Trời...

“Tất cả thắc mắc” theo âm thanh tiếng nói của mỗi loài, nhiều loại danh nghĩa mà thắc mắc vấn nạn.

“Một âm giải thích”: Năng giải là từ và biện, Sở giải là pháp và nghĩa. “Khắp khiến Hoan hỷ” tùy theo chủng tích, lợi căn trung căn, độn căn phổ khắp được ích, khiến cho Hoan hỷ, như kinh Thập Địa nói: Bồ-tát đó ở một chỗ Phật, dùng mười A-tăng-kỳ trăm ngàn Đà-la-ni môn nghe nhận pháp đó, ở vô lượng vô biên chỗ chư Phật khác, cũng lại như vậy. Bồ-tát đó, ở trong khoảng thời gian một niệm, hoặc một đại thế giới hoặc hai, ba, bốn, mười trăm, ngàn vạn ức thế giới, hoặc mười ức trăm ức, ngàn vạn ức Na do tha, cho đến số Đại Thiên Thế giới không thể nói, không thể nói, chúng sanh đầy cả trong đó, với khoảng thời gian một niệm, chỉ dùng một âm đều khiến khai hiểu, tức là ở trong một Danh, câu chữ mà thuyết tất cả các Danh, câu, chữ. Ở trong một nghĩa mà thuyết tất cả nghĩa. Trong âm thanh tiếng nói của một phương mà hiện tất cả âm tiếng. Ở trong một pháp đều ứng đúng với căn, diễn thuyết vô tận, gọi là vô Ngại giải. Dưới đây là phần ba - Kết. Viên mãn Địa.

Kinh: Ở vạn A-tăng-kỳ kiếp, hiện trăm vạn hằng hà sa thần lực của chư Phật nơi pháp tạng vô tận, lợi ích viên mãn.

Giải thích: “Ở vạn A-tăng-kỳ”: là thời gian trải qua vượt con số của Địa trước. “Hiện Trăm vạn...”: là hiện thần lực chư Phật, tức nói Thần thông. Bồ-tát này, trong mười Độ thì nghiêng về Lực Độ. “Vô tận pháp tạng”: là bốn vô Ngại giải, Rộng Làm lợi lạc.

Dưới đây là phần mười ba nói: Pháp vân Địa. Trong đó chia làm ba phần: 1. Nêu nhập Địa Tướng; 2. Trụ Địa tu hành; 3. Kết. Mãn vị. Dưới đây là phần một - Nêu Tướng Nhập Địa.

Kinh: Tiếp nữa là Bồ-tát Ma-ha-tát Pháp Vân Địa, vô lượng trí

tuệ, tư duy quán sát, từ phát tín tâm, trải qua trăm vạn A-tăng-kỳ Kiếp, rộng tập vô lượng trợ đạo Pháp, tăng trưởng vô biên đại phước trí, chứng nghiệp tự tại, đoạn chướng thần thông.

Giải thích: Về nhập Địa: Kinh Kim Quang minh nói: Bồ-tát địa thứ mười, trước tiên hiện tướng; thân của Như Lai, Kim sắc huy hoàng, vô lượng Tịnh Quang đều đã viên mãn, có vô lượng ức phạm vương vây quanh, cung kính cúng dường, chuyển ở vô thượng vi diệu pháp luân, Bồ-tát thấy rõ.

"Pháp vân Địa": là pháp thân Như hư không, trí tuệ như đám mây lớn, đều có thể che đầy khắp tất cả. hai chữ Pháp vân là tên gọi riêng của Trí Như. Duy thức luận nói: Mây trí đại pháp, ngậm nước các đức. "Vô lượng trí tuệ tư duy quán sát". Đó tức là gia hạnh, quán sát khắp. "Từ phát tín tâm": là nêu tối sơ. "Trải trăm vạn A-tăng-kỳ kiếp" là thời gian đã trãi qua khi đạt viên mãn Địa thứ chín. "Rộng tập vô lượng trị đạo pháp": là nói về đã tu tập tất cả hạnh nguyện, pháp để trị đạo. "Tăng trưởng vô biên Đại phước trí": là nói đã tăng trưởng phước trí rộng lớn. Quán sát như vậy, dẫn đến trí năng chứng, chứng Tịch diệt nhẫn, mà nhập vào Địa này. "Chứng nghiệp tự tại": là nói về sở chứng. nghĩa là, Trong Địa này, Chơn như đó khắp ở tất cả thần thông, tác nghiệp, tổng trì định môn đều trị tại. Tuy ở trong Địa thứ mười mà Chơn Như không có riêng khác tùy theo Hạnh năng chứng mà giả đặt Tên gọi. "Đoạn Thần Thông chướng": là chướng sở đoạn (chướng bị đoạn dứt). Thần Thông chướng là dựa theo nghĩa chính mà đặt tên gọi. Thông chướng Địa mày khiến chư pháp không được tự tại, cũng làm chướng ngại mây Trí Đại pháp và những sự nghiệp hàm tăng được khởi. Đây có hai loại vô minh như kinh Kim Quang Minh nói: 1. Vô minh với đại thần thông chưa đắc tự tại biến hiện, tức chính là chướng những sự nghiệp khởi ở trong đó, câu này đúng thì phải nói thế này: vô minh với đại thần thông biến hiện chưa đắc tự tại, như vậy văn mới thuận; 2. Vô minh về vi tế bí mật chưa thể hiểu ngộ sự nghiệp, tức là làm chướng ngại mây trí đại pháp và những hàm chứa trong ấy, Do cả hai vô minh làm chướng Thần Thông, khi nhập vào Địa này liền vĩnh đoạn.

Dưới đây là phần hai - Trụ Địa tu hành. Trong đó có ba phần: 1. Hạnh lợi tha.

Kinh: Trong khoảng một niệm, khắp mười phương trăm vạn ức A-tăng-kỳ thế giới vi trần số quốc độ đều biết tâm hành nơi căn thượng trung hạ của tất cả chúng sanh, vì họ thuyết giảng pháp ba Thừa, khiến đều tu tập Ba-la-mật đa.

Giải thích: "Trong khoảnh một niệm...": là nói về khi năng hóa khắp cả quốc độ giáo hóa hữu tình đúng căn được ích, theo pháp đều tu tập. Dưới đây là phần hai - Tu chuyển y.

Kinh: Nhập hành xứ, lực, vô sở úy của Phật tùy thuận Như lai, tịch diệt chuyển y.

Giải thích: "Nhập hành xứ, lực vô sở úy của Phật". Nhập: nghĩa là chứng Nhập hoặc là hướng nhập, chứng chơn lợi lạc hành xứ của Phật. Lực vô úy... là công đức bất động đều hướng vào. "Tùy thuận Như Lai Tịch diệt chuyển y": là những chuyển y do tu tập Quả vị. Chuyển: là chuyển dịch. Y: là Sở y. chuyển đổi sự kém cõi đắc sự thắng tốt là nghĩa của chuyển y. Nhưng chuyển y đó có sáu loại khác nhau như Duy Thức Luận nói: 1. Chuyển tổn lực ích Năng; ở ngôi vị Tam Hiền, do nhờ tu tập thắng giải và hổ thẹn làm tổn thế lực nhiễm chủng trong Bản thức, làm ích công năng tịnh chủng trong bản thức, dần dần chế phục hiện hành gọi là chuyển; 2. Chuyển thông đạt: nghĩa là ở ngôi vị sơ địa, do lực của kiến đạo và thông đạt chơn như, đoạn dứt hai chướng thô trọng do phân biệt sinh ra, chứng đắc một phần chơn thật chuyển y; 3. Chuyển Tu Tập: nghĩa là chuyên thông cả địa thứ mười do bởi tu tập nhiều hạnh thập địa dần dần đoạn dứt hai chướng thô trong câu sinh, dần dần chứng đắc chơn thật chuyển y. 4. Chuyển Quả viên mãn: nghĩa là ở Ngôi vị cứu cánh cuối cùng, do bởi ba Đại A-tăng-kỳ kiếp tu tập vô biên, Hạnh thù thắng hạnh khó làm khi Kim cang Định hiện tiền rõ ràng thì mãi mãi đoạn dứt tâts cả thô trọng, chứng ngay Phật Quả, viên mãn chuyển y cùng tận vị lai, lợi lạc vô tận; 5. Chuyển hạ liệt: nghĩa là ngôi vị nhị thừa chuyển cầu tự lợi, chán ghét khổ đau, vui thích tịch lặng không có sự kham năng chịu đựng, gọi là chuyển hạ liệt; 6. Chuyển quảng đại: nghĩa là Ngôi vị Đại thừa vì Lợi Tha cho nên hướng Đại Bồ-đề. Sinh tử hay Niết-bàn đều không chán ghét hay yêu thích. Có sự kham nhẫn Tốt, gọi là chuyển Quảng Đại.

Dưới đây là phần ba - Phục diệt đốn tiệm. Trong đó chia làm hai phần: 1. Phục, diệt khác nhau; 2. Thấy Đốn, Tiệm trong phần một lại chia làm ba phần: 1. Nêu chung về phục vị.

Kinh: Này người thiện nam! Từ Tập nhẫn đầu tiên đến Định Kim cang đều gọi là điều phục tất cả phiền não.

Giải thích: "Từ sơ Tập nhẫn": là nêu đầu tiên. "Đến Kim cang Định": là nêu cuối cùng. Nêu từ đầu tiên cho đến cuối cùng là nói về phục đó. "Phục" là như trong các đoạn văn khác. Thế đạo gọi là phục, điều phục phiền não hiện Thánh đạo thì gọi là đoạn, đoạn dứt phiền não

chủng, chữ phục ở Địa này hợp với hai đạo trên đều gọi là phục. Đối với Ngôi vị Kim cang Định thì dùng chữ phục thuộc Thánh đạo. Tuy là hai chướng thô phẩm không còn nữa, nhưng vi tế phục là chủng do bởi chưa đoạn dứt, cho nên bảo là phục. Như trong khởi Tín Luận: trước khi Đoạn chuyển Thức, gốc ngọn vô minh cũng gọi chung là Đoạn, nhưng vì vọng Bổn Bất giác, cho nên gọi là phục. Như Bản ký nói: Từ Sơ Thập Tín đến Kim cang Định, chưa đoạn dứt A-lai-da-thức, một Sát-na còn tồn tại cho nên nói là phục tất cả phiền não.

Dưới đây là phần hai - Nói riêng về Đoạn diệt.

Kinh: Tín nhẫn vô tướng, chiếu Thắng-nghĩa-đế diệt các phiền não. Sinh Trí giải thoát.

Giải thích: "Vô tướng Tín nhẫn": là nhập sơ địa, chơn kiến đạo. Trí chứng chơn như, cho nên bảo là vô tướng là sơ Tín nhẫn. "Chiếu Thắng-nghĩa-đế": là chứng Như. "Diệt các phiền não", hai chướng nên gọi là các. Thể đều là vô minh gọi chung là phiền não kiến Đạo sơ đoạn cho nên gọi là diệt. Trước so với câu sinh nên gọi chung là phục, đó là dựa theo phân biệt đương Thể diệt. "Sinh giải thoát Trí": Nghĩa là quán pháp không sinh quán sát bình đẳng Trí phẩm, gọi là giải thoát Trí. Lại tức là pháp thân Bồ-tát vị Thủy Giác trong Khởi Tín Luận.

Dưới đây là phần ba - Cứu cánh diệt.

Kinh: Dần dần phục, diệt, dùng tâm sinh diệt, đắc không sinh diệt, tâm đó nếu diệt thì vô minh diệt.

Giải thích: Ở đây có hai nghĩa, có thuyết nói: "Dần dần phục diệt". Theo Duy Thức quyển mười trong tu sở đoạn phiền não liền phục, sở tri liền diệt, ở trong địa thứ mười mỗi Địa đều vậy, cho nên bảo là tiệm tiệm, hơn nữa, tất cả những hiện khởi của phiền não chướng, Địa tiền thì dần dần phục Sơ Địa trở lên thì đều hàng phục hết, tùy theo những tương ứng với Trí chướng ở các Địa như sơ Địa thì Tham. Nhị Địa là Sân... mỗi Địa đều phục, chủng tử của những chướng đó đến Kim cang Định tất cả đều được nhanh chóng, như tất cả những hiện khởi của Sở Tri chướng, Địa tiền thì tiệm phục, cho đến Địa thứ mười mới vĩnh viễn đoạn dứt hết. Địa thứ tám trở lên sáu thức câu sinh đều không còn hiện hành vì vô lậu Quán tâm và Quả tương tục ngược lại với chúng, câu sinh với Thức thứ bảy còn có thể hiện hành đến quả trí pháp "không" khởi lên mới phục. Năm chuyển Thức trên giả như chưa chuyển y, vô lậu phục nên chướng không hiện khởi, nhưng chủng tử của những chướng đó, ở trong địa thứ mười dần dần theo thứ tự mà đoạn diệt, đến Kim cang Định mới vĩnh viễn đoạn dứt hết. Phục và diệt hai

chướng có những khác nhau như trên.

"Dùng tâm sinh diệt": là Trí Năng chứng. "Đắc vô sinh diệt": là Như sở chứng. "Tâm đó nếu diệt thì vô minh diệt". Đó là tâm tập khởi, tức là tập khí vô minh thức thứ tám thường nương vào tâm đó. Ngôi vị tâm vô lậu thì Thức hữu Lậu diệt vì những chủng tử vô minh kia đều đã diệt.

Có thuyết nói: "Dần dần phục diệt", theo khởi Tín Luận: là từ ngọn mà hướng về gốc, như người phàm phu vì hiểu biết niệm trước khởi ác nghiệp nên có thể ngừng niệm sau khiến nó không khởi, tuy lại gọi là Giác nhưng chính là Bất giác. Nhị thừa quán trí, mới Bồ-tát phát ý là vị tương tựa với giác vị, giác ngộ niệm khác không có tướng khác, xả phân biệt Thô, gọi là dần dần phục. Sơ Địa trở lên pháp Thân Bồ-tát tùy phần giác ở Niệm. Niệm không có Tướng Trú gọi là dần dần diệt, gọi chung là dần dần phục diệt. "Dùng tâm sinh diệt đắc vô sinh diệt": là dùng tùy phần giác tâm của sinh diệt, tu chứng không ngừng mà đắc đến cứu cánh vô sinh diệt. "Tâm đó nếu diệt thì vô minh diệt": như hết Bồ-tát Địa trong ngôi vị Đẳng giác, khi Kim cang Dụ Định hiện rõ tại tiền đầy đủ phương tiện thì tức là phương tiện Đạo một niệm tương ưng tức vô gián đạo, tướng đầu tiên của tâm giác ngộ tức là nghiệp Tướng nhân ở vô minh căn bản mà nghiệp Tướng động niệm, nghiệp Tướng tâm diệt thì vô minh diệt.

Dưới đây là phần hai - Kiến đốn tiệm.

Kinh: Trước định Kim cang, vốn có các tri kiến đều không gọi là kiến, chỉ có Phật một lúc hiểu ngay, đủ Nhất-thiết-trí, thì tất cả tri kiến đó mới được gọi là kiến.

Giải thích: "Trước định Kim cang": là trước ngôi vị Đẳng giác. "Toàn bộ tri kiến": là chứng Chơn đạt tục, Tuệ tri kiến. "Đều không gọi là kiến": vì Trí phẩm chưa đủ, hiểu biết giác ngộ chưa trọn vẹn, nên không gọi là kiến. "Duy chỉ Phật một lúc hiểu ngay, có đủ Nhất-thiết-trí, thì Tri kiến đó mới đắc gọi là kiến tức đủ cả bốn Trí phẩm, hiểu biết giác ngộ viên mãn tột cùng nên gọi là kiến.

Hỏi: Phật Trí dần dần viên mãn, vì sao lại gọi là đốn? (Một lúc ngay).

Đáp: Phàm luận về tiệm đốn thì có bốn loại: 1. Giáo tiệm đốn; phương tiện thì thuyết có ba. Nói thẳng thì chỉ có đại thừa; 2. Lý Tiệm Đốn: vì theo thứ tự dần dần ngộ nhập và chiếu Thật Tính; 3. hành tiệm đốn; Nhị thừa hồi tâm và thẳng đến; 4. Quả tiệm đốn: hai Trí phẩm trước dần dần theo thứ tự và viên mãn. Như gương trí phẩm hoàn hảo

một lúc đầy đủ hình tượng. Thể của Niết-bàn Sở chứng chẳng có Tiệm hay đốn, đó là nói theo trí năng chứng, cũng không sai. Lại nữa, Bồ-đề vô thượng theo với tiệm tu mà viên tròn. Tính tịnh Bồ-đề thì vốn đã Mãn túc. Nay ở đây, quả vị Phật quả, giải Lý viêm cực, mộng tưởng đều hết. Giác biết tự tâm vốn không lưu động nay vô sở Tịnh, thường tự một tâm, trú giường Nhất Như, Như kinh Kim cổ nói: Trong mộng qua sông đến bờ bên kia rồi tức gọi là kiến ấy.

Dưới đây là phần ba - Kết. Vị viên mãn. Văn lại chia làm hai phần: 1. Đẳng giác; 2. Phật Quả.

Trong phần một lại có hai phần: 1. Đẳng giác vị.

Kinh: Này người thiện nam! Khi Kim cang Tam muội hiện tiền rõ ràng, nhưng vẫn chưa thể ngang bằng vị vô đẳng đẳng.

Giải thích: Ở vị Đẳng giác có sơ vị và hậu vị. Đây là Hậu vị. Nghĩa là: Bồ-tát đó, trú đệ tứ Thiền, cung Đại Tự Tại có quốc độ diệu tịnh. Như Thập Địa Luận quyển một nói: Tịnh độ do tự tâm của Bồ-tát Địa thứ Mười biến ra. Có hai loại: Nếu tịnh độ do Thức thứ tám biến ra, là còn thuộc về hữu lậu thức tướng phần. tuy được tu huân do Thiện lực vô lậu nhưng tướng tịnh Diệu đó là khổ đế nhiếp. Nếu theo tâm vô lậu Hậu đắc mà biến ra hình ảnh tịnh độ thì đó là vô lậu, từ chủng tử vô lậu Thiện mà sinh ra Thể là vô lậu, thuộc về Đạo đế. Ở trong Thổ đó mà tu giác. Như kinh Anh Lạc nói: Đẳng giác Bồ-tát dùng Đại nguyện lực Trú thọ trăm kiếp tu ngàn Tam muội ngàn kiếp học oai nghi Phật, vạn kiếp học hóa hiện của Phật. Từ đoạn này trở về trước là nói về những tu hành thuộc vị Đẳng giác.

"Sắp thành chánh giác, khởi Kim cang Tam muội": như Thập Địa Luận quyển mười và kinh Hoa Nghiêm quyển ba mươi chín đều nói: Bồ-tát Ma-ha-tát nhập Thọ Thức Địa đã đắc trăm vạn A-tăng-kỳ Tam muội đều hiện tiền rõ ràng. Tam muội cuối cùng tên là Thọ Nhất-thiết-trí Thắng chức vị, Tam muội đó hiện có Đại Bảo Liên hoa bỗng nhiên xuất sinh, Hoa đó rộng lớn ngang bằng với trăm vạn Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới, dùng nhiều diệu báu trang nghiêm xen lẫn, vượt quá tất cả cảnh giới tất cả thế gian là sự sinh khởi do Thiện căn xuất Thế. Thường phóng hào quang chiếu khắp cả pháp giới, số hoa sen nhiều như số bụi trần của Tam thiên Đại Thiên Thế giới làm quyến thuộc. Bấy giờ, thân thù diệu của Bồ-tát đó ngồi trên tòa Hoa đó, Tướng của thân lớn hay nhỏ vừa hợp với hoa. vô lượng Bồ-tát làm quyến Thuộc mỗi vị đều ngồi trên các Hoa sen còn lại, vây nhiểu chung quanh mỗi một vị đều đắc trăm vạn Tam muội, hướng về Đại Bồ-tát nhất tâm kính

ngưỡng, toàn bộ hào quang và tiếng nói của Bồ-tát đó và quyến thuộc, tràn đầy khắp cả mười phương pháp giới. Tất cả thế giới đều chấn động cõi Ác dừng tất Quốc độ nghiêm tịnh những Bồ-tát cùng hạnh đều đến tu tập. Dưới chân Bồ-tát đó phóng Hào quang chiếú các Địa Ngục. Đầu gối phóng hào Quang chiếu các cõi Súc Sinh. Vùng rốn phóng hào Quang chiếu cõi giới Diêm la, hai sườn phóng hào quang chiếu các cõi người, hai tay phóng Hào Quang chiếu cõi Thiên và Tu la. hai vai phóng hào quang chiếu khắp Thanh văn, đỉnh lưng phóng hào quang chiếu Bích chi Phật mặt phóng quang chiếu sơ phát tâm cho đến Bồ-tát địa thứ chín giữa chặng mày phóng quang chiếu khắp cả Bồ-tát thọ chức ở mười phương, trên đảnh đầu phóng Quang chiếu khắp tất cả đạo tràng của chư Phật ở Mười phương rồi nhiễu phải mười vòng, trú giữa trong hư không, thành cươí hào Quang, mưa đồ trang nghiêm để cúng dường. Lại nhiễu mười vòng từ dưới chân các Như Lai mà vào. Bấy giờ chư Phật và chư Bồ-tát biết ở Thế giới nào đó, Bồ-tát Ma-ha-tát nào đó đến thọ nhận chức vị. Các Bồ-tát kia đều đến quan sát, mỗi vị đều đạt được mười ngàn Tam muội, giữa mày của tất cả chư Phật xuất ra hào quang chiếu khắp tất cả Thế giới mười phương, nhiễu quanh phải mười vòng thị hiện Phật sự; mà đến trên Hội của Bồ-tát đó. Nhiễu phải chung quanh thị hiện nhiều loại sự việc trang nghiêm xong, từ đỉnh đầu của Đại Bồ-tát mà nhập vào, đắc trăm vạn Tam muội mà trước đây chưa từng đắc, gọi là đã thọ chức ngôi vị. Như Thái tử do chuyển Luân vương sinh ra. Mẹ là Chánh hậu, Thân Tướng đầy đủ, Vua bảo Thái tử ngồi tòa báu vàng thù diệu voi trắng, lưới màn tràng phan, rải hoa tấu nhạc, lấy nước bốn biển chứa trong bình vàng, vương cầm bình đó, rưới đầu Thái tử. Lấy ấy tức gọi là thọ chức vị vua. "Khi Kim cang Tam muội hiện tiền rõ ràng": tức phần trước sinh nói; đắc Tam muội sau cùng chưa từng đắc trong trăm vạn Tam muội trước đây, nương theo Định thù thắng đó mà khởi vô gián Đạo, đoạn vi tế chướng, đây có hai nghĩa: có thuyết nói: Đây là đoạn chướng của Địa thứ mười một, Như Lai Địa. Có hai vô minh. Như kinh Kim Quang Minh nói: 1. Vô minh với tất cả cảnh vi tế Sở tri chướng Ngại. Tức chính là sở tri chướng vi tế ở trong đó; 2. Vô minh cực tế phiền não thô trọng: tức chính là tất cả chướng phiền não ở dạng chủng tử tùy tiện. Hai vô minh đó làm chướng Phật Địa. Khi vô giáo đạo, những thứ đó bị đoạn xả mà Bản Thức chủng hiện. Có thuyết nói; đoạn là Như khởi Tín Luận, duy chỉ Tướng của tâm diệt, chứ chẳng phải thể của tâm diệt. Diệt tức là đoạn. Tự Tướng tâm thể, nêu Thể là vô minh kia khởi. Đó là kích tịnh khiến động, chẳng phải là

nói vô tâm khiến làm, Nhân động của tức có tâm chính là vô minh khởi thành nghiệp tướng. Nay ở ngôi vị Đẳng giác, đoạn dứt gốc vô minh. Căn bản vô minh đã hết thì Tướng động cũng diệt theo. Nhưng chỉ diệt Tướng tâm không diệt Thể tâm. Hai thứ khác nhau là: trước là đoạn dứt chuyển Thức, sau là đoạn dứt Bản Thức. Hợp cả hai đoạn văn, mà chọn nghĩa phù hợp.

"Nhưng chưa thể ngang bằng vị vô đẳng đẳng": Vị này còn kém chưa thể ngang bằng với Phật. Phật thì siêu vượt ngôi vị này cho nên gọi là vô đẳng. Đạo của chư Phật thì ngang nhau, cho nên gọi là đẳng đẳng.

Dưới đây là phần hai - Nêu dụ giải thích thành.

Kinh: Thí như có người lên đài cao lớn, nhìn khắp tất cả, không gì là không rõ.

Giải thích: "Lên đài cao": là ở đỉnh, vị cao nhất của Bồ-tát như trên đỉnh. Dưới đây là phần hai - Quả vị Phật.

Kinh: Vị giải thoát, nhất tướng vô tướng, không sinh không diệt, đồng chơn tế, đẳng pháp tính, đầy tạng công đức, trụ Như Lai vị.

Giải thích: "Vị giải thoát": là đạo giải thoát. Bản Thức chủng hiện, vô lậu kém cõi và vi tế chướng bị đoạn dứt, bị vứt bỏ. Vô gián giải thoát như trên đã nói; "Nhất Tướng": tức là Tịnh pháp giới một chơn Tướng "vô tướng": là bốn Trí tâm phẩm, tùy chứng Như thường vô tướng. "Không sinh không diệt", Thể tuy là tương tục, nhưng thường hợp bằng Như, không có gián đoạn. "Đồng chơn Tế": là Trí ngang với Như. "Đẳng pháp Tính": là không biến đổi. "Đầy công đức Tạng": là công đức hữu vi đầy thân Trí đức. Công đức vô vi tính tự đầy mãn. "Trú Như Lai vị": là vị đã viên mãn.

Dưới đây là phần hai - Kết. Thọ trì. Trong đó có hai phần: 1- Kết. Thọ trì; 2. Tin hiểu. Dưới đây là phần một. Kết. Thọ trì.

Kinh: Này người thiện nam! Như vậy, chư Bồ-tát Ma-ha-tát, thọ trì giải nói đều đi đến mười phương cõi nước của chư Phật, lợi an hữu tình, thông đạt thật tướng, như ta ngày nay, ngang bằng không khác.

Giải thích: "Như vậy..." là kết chung phần trên. Thọ trì giải thuyết đến các cõi Phật, lợi lạc so với Phật thì có hơn kém khác nhau nhưng về phần hóa lợi thì giống nhau, cho nên bảo là không khác.

Dưới đây là phần hai - Kết. Tín giải. Trong đó có hai phần: 1. Trường hàng hiển thị; 2. Thuyết kệ tỏ lại. Dưới đây là phần một - Trường hàng hiển thị.

Kinh: Này người thiện nam! Thập phương pháp giới, tất cả Như

Lai đều nương theo môn này mà được thành Phật. Nếu nói vượt đây mà được thành Phật, đó là Ma nói, chẳng phải là Phật thuyết. Do đây, các ông nên như vậy biết, như vậy thấy, như vậy tin, hiểu.

Giải thích: "Đều nương theo Môn này": là nêu rõ đồng tu. "Nếu nói vượt đây...": là chẳng phải Phật thuyết. "Do đó..." là khuyên sinh chánh giải. "Thấy..." như Trí Luận nói: Nếu Trí nương dựa y chỉ ở Xa -ma-tha gọi là biết, nương vào Ty-bát-xá-na gọi là kiến. Cả hai thứ đó y chỉ vào Tam Ma Đề cho nên là Trí giải. Vì Tam Ma Đề tác dụng tự tại, cởi mở duyên níu ở bên trong do có hình ảnh nên gọi là Thắng giải.

Dưới đây là phần hai - Thuyết kệ nói lại. Trong đó chia làm hai phần: 1- Nêu Phật thuyết kệ.

■

NHÂN VƯƠNG HỘ QUỐC BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH SỚ

QUYỂN HẠ

PHẦN 3

Kinh: Bấy giờ, đức Thế Tôn muốn tuyên lại lần nữa nghĩa này mà nói kệ:

Giải thích: Tụng lại nghĩa trước, Dưới đây là phần hai - Kệ tụng tỏ lại. Trong đó chia làm ba phần: 1. Có một hàng, nói chung về Tam bảo; 2. có mười hàng rõ riêng về địa thứ mười; 3. Có một hàng. Kết. Phật Quả. Dưới đây là phần một - Tỏ chung về Tam bảo.

Kinh:

Bồ-tát phục nhẫn kia
Nơi pháp Phật nuôi lớn
Kiên cố ba mươi tâm
Gọi là Bất thối chuyển.

Giải thích: Nói về nhẫn sở y nuôi lớn Thánh thai, kiên cố không thối Tín vị và tâm, kết ba bất thối.

Dưới đây là phần hai - Nói về địa thứ mười. Văn có mười phần: Dưới đây là phần một - Hoan hỷ Địa.

Kinh:

Sơ chứng tính bình đẳng
Mà sinh nhà chư Phật
Do mới đắc giác ngộ
Gọi là Địa Hoan hỷ.

Giải thích: Bắt đầu, giác ngộ tức sở chứng sở sinh. Kết về tên gọi có thể biết.

Dưới đây là phần hai - Ly cấu Địa.

Kinh:

Xa lìa mọi nhiễm ô

Các sân nhiều loại cấu
Đủ giới Đức thanh tịnh
Gọi là Địa Ly cấu.

Giải thích: Sở ly, Sở đoạn, đủ giới đức. Dưới đây là phần ba - Phát Quang Địa.

Kinh:

Diệt hoại vô minh ám
Mà đắc các thiền định
Sáng chói do Tuệ quang
Gọi là Địa Phát Quang.

Giải thích: Sở đoạn, Sở đắc, Định Tuệ tự tại. Dưới đây là phần hai - Diễm Tuệ Địa.

Kinh:

Bồ-đề phần thanh tịnh
Lìa xa Thân, Biên kiến
Trí tuệ chiếu sáng tỏ
Gọi là Địa Diệm tuệ.

Giải thích: Sở tu, sở đoạn, Diệm Tuệ tăng thêm. Dưới đây là phần năm - Nan Thắng Địa.

Kinh:

Như thật tri các đế
Các kỹ nghệ thế gian
Nhiều loại lợi quần sinh
Gọi là Địa-nan thắng.

Giải thích: Sở quán Sở tập, kết hợp hai lợi. Dưới đây là phần sáu-Hiện tiền Địa.

Kinh:

Quán sát pháp duyên sinh
Vô minh đến lão tử
Thường chứng chúng sâu xa
Gọi là Địa Hiện tiền.

Giải thích: Sở quán sở chứng hiểu, rõ nhiễm tịnh. Dưới đây là phần bảy-Viễn hành Địa.

Kinh:

Phương tiện Tam ma địa
Thị Hiện vô lượng thân.
Thiện xảo ứng quần sinh
Gọi là Địa Viễn hành.

Giải thích: Hạnh thù thắng tương ứng với Hiện thân thiện xảo.

Dưới đây là phần tám - Bất động Địa:

Kinh:

Trụ ở biển vô tướng
Tất cả Phật gia trì
Tự tại phá quân Ma
Gọi là Địa chẳng động.

Giải thích: Sở trú, Sở Khuyến (khuyến khích gia hộ), như văn trên. Phá quân Thiên Ma, rốt ráo ở Địa này. Dưới đây là phần chín- Thiện Tuệ Địa.

Kinh:

Đắc bốn vô ngại giải
Một âm diễn tất cả
Người nghe đều hoan hỷ
Gọi là Địa Thiện tuệ.

Giải thích: Sở đắc, Sở lợi, sinh Hoan hỷ. Dưới đây là phần mười - Pháp vân Địa.

Kinh:

Trí tuệ như mây dày
Đầy khắp ở pháp giới
Rưới mọi pháp cam lồ
Gọi là Địa Pháp vân.

Giải thích: Như mây đầy khắp, rưới xuống mưa như pháp. Dưới đây là phần ba - Kết. Quả vị Phật.

Kinh:

Đầy đủ giới vô lậu
Thường tịnh giải thoát thân
Tịch diệt bất tư nghị
Gọi là Nhất-thiết-trí.

Giải thích: Nói "Mãn túc": tức là cứu cánh nghĩa. Nói "vô lậu" là lậu đã vĩnh tận. "Giới": nghĩa là Tạng vì gương trí bao hàm cả Đại công đức, hoặc nghĩa là Nhân, xuất sinh các Thừa làm lợi lạc rộng lớn. "Thường tịnh giải thoát thân": là chuyển năm uẩn vô Thường, chứng được pháp Thường, là thanh tịnh pháp giới không có sinh diệt, tức là chơn giải thoát, Thể an lạc. "Tịch diệt Bất tư Nghị": là Bồ-đề và Niết-bàn đều tịch diệt. Quả cứu cánh đó đều không thể nghĩ bàn vượt quá con đường suy tư nghị luận. "Gọi là Nhất-thiết-trí": là nêu Trí kết về tên gọi.

Phần văn trên là mười ba pháp sư phụng trì.

Dưới đây là phần hai: Mười sáu Quốc vương phụng trì. Trong đó chia làm ba phần: 1. Các vua phụng Trì; 2. Nói về pháp hộ quốc; 3. Chư vương được ích.

Trong phần một. Các vua phụng Trì. Văn chia làm năm phần: 1. Nói pháp hộ quốc; 2. Nói bảy Nạn; 3. Nguyên nhân các Nạn; 4. Đức của Bát-nhã; 5. Giáo hưng phế.

Trong phần một văn lại chia làm hai phần: 1. Thời hộ quốc; 2. pháp được trao.

Văn phần một lại chia làm hai phần: 1. Thời hộ quốc.

Kinh: Phật bảo vua Ba-tư-nặc: Sau khi Ta diệt độ, lúc pháp sắp diệt, vì tất cả hữu tình tạo nghiệp ác làm cho các quốc độ khởi lên nhiều loại tai họa.

Giải thích: "Ta diệt độ": là nêu chung về thời gian. "Khi pháp sắp diệt": Nhất thể, biệt tướng, đều là thường trú, còn trú trì Tam bảo, thì thời có suy diệt, ngược lại là hiển bày bất diệt. Có tu hành là Thời tốt, không có các nạn. "Tất cả hữu tình tạo Ác nghiệp": là do pháp suy diệt mà mười ác tăng. "Khiến khởi lên nhiều loại tai nạn ở các Quốc độ": do bởi mười ác tăng mà có nạn khởi lên, giải thích theo phép triển chuyển dẫn đến.

Dưới đây là phần hai - Khuyên vua trì đọc.

Kinh: Vua của các nước, muốn hộ tự thân, Thái tử, vương tử, hậu phi, quyến thuộc, trăm quan, trăm họ, tất cả quốc độ, nên thọ trì Bát-nhã Ba-la-mật đa này, sẽ đều được an lạc.

Giải thích: Khuyên các vua đề cao pháp thù thắng này, mỗi vị đều tự trì đọc đều được An lạc. Dưới đây là phần hai - Pháp được trao gởi. Trong đó có bốn phần: 1. nói về pháp được trao gởi.

Kinh: Ta lấy kinh này trao gởi cho Quốc vương, không trao cho Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di.

Giải thích: :Chỉ có Quốc vương mới có khả năng dựng xây chánh pháp nên lấy kinh trao gởi, không trao gởi hạng khác.

Dưới đây là phần hai - Trưng hỏi nguyên do.

Kinh: Nguyên do là sao?

Giải thích: Vì nguyên nhân gì mà không trao gởi người khác.

Dưới đây là phần ba - Giải thích ý không trao.

Kinh: Không có oai lực của Vua thì không thể dựng lập.

Giải thích: Những hạnh khác đều nương dựa vào vua, không có lực để kiến lập. Dưới đây là phần bốn - Kết. Khuyên thọ trì.

Kinh: Do đó, các nông thường nên thọ trì, đọc tụng, giải nói.

Giải thích: Vua tự thọ trì giáo hóa phổ cập đến cỏ cây, tôi, dân đổi thiện, tai nạn tự trừ tức là Hộ quốc vậy.

Dưới đây là phần hai - Nói rộng bảy nạn. Trong đó chia bốn phần. 1. Cảnh sở hóa; 2. Nói bảy nạn; 3. Liệt kê các Nạn; 4; Kết. Khuyên thọ trì. Trong phần cảnh sở hóa văn lại chia làm hai phần: 1. Nói chung về hóa cảnh; 2. Nói riêng về châu Thiệm Bộ. Dưới đây là phần một - Nói chung về hóa cảnh.

Kinh: Đại vương! Ta nay hóa đại thiên thế giới, trăm ức Tu Di, trăm ức nhật nguyệt, mỗi một Tu Di có bốn thiên hạ.

Giải thích: Nêu chung đại thiên là nói về hóa cảnh. Dưới đây là phần hai. Nói về Thiệm Bộ. Trong đó chia làm ba phần: Dưới đây là phần một. Nói chung các nước.

Kinh: Châu Thiệm Bộ này, mười sáu nước lớn, năm trăm nước vừa, mười vạn nước nhỏ.

Giải thích: "Châu Thiệm Bộ này": là theo tên cây mà đặt tên. Hình lớn nhỏ, thân lượng, thọ lượng, tác nghiệp thú quả ở châu này, như thường đã phân biệt rõ. "Mười sáu nước lớn": đến phần sau sẽ kê tên.

Hỏi: kinh cũ chỉ nói là mười ngàn nước nhỏ, ở đây lại nói là mười vạn nước nhỏ, sao nhiều vậy ư?.

Đáp: Kinh cũ thường dùng nơi giáo đạt đến (phổ cập) mà luận. Vì sao biết vậy? Như kinh Kim Quang Minh phâm thứ sáu phẩm Hộ quốc nói: Châu Thiệm Bộ này, tám vạn bốn ngàn thành ấp tụ lạc, tám vạn bốn ngàn các Vua Người, mỗi vị đều ở nước họ hưởng các khoái lạc, đều đắc tự tại, cho đến từ Bi khiêm nhường tăng trưởng thiện căn, nhờ nhân duyên ấy mà an Lạc giàu vui. Đây tuy thừa nhỏ, có gì làm lạ, bản tiếng phạm khác nhau, mỗi bản đều văn như vậy.

Dưới đây là phần hai - Có nạn thọ trì.

Kinh: Trong các nước ấy, nếu bảy nạn dấy khởi, tất cả Quốc vương vì để trừ nạn mà thọ trì giải nói Bát-nhã Ba-la-mật đa này.

Giải thích: Trong các nước ấy nếu thường thọ trì thì nạn quyết không dấy khởi. Hoặc có nạn được thoát thì chỉ có thọ trì. Nhà nhà làm Thiện thì điều vui lành có dư.

Dưới đây là phần ba - Nạn trừ, an lạc.

Kinh: Bảy nạn liền diệt, quốc độ an lạc.

Giải thích: Như văn đã rõ. Dưới đây là phần hai - Chính nêu về bảy Nạn. Trong đó chia làm hai phần: 1. Vua Ba-tư-nặc hỏi.

Kinh: Vua Ba-tư-nặc nói: Bảy Nạn là gì?

Giải thích: Hỏi: Dưới đây là phần hai - Như Lai chánh đáp. Trong đó chia làm bảy phần: 1. Nạn nhật nguyệt bạc thực (Nhật thực, nguyệt thực).

Kinh: Phật bảo một là: Nhật nguyệt thất độ, nhật sắc biến đổi, sắc trắng, sắc đỏ, sắc vàng, Sắc đen, hoặc hai, ba, bốn, năm mặt trời cùng chiếu. Hoặc sắc mặt trăng biến đổi. Sắc đỏ, sắc vàng. Nhật Nguyệt bạc thực hoặc có trùng luân. Một, hai, ba, bốn, năm trùng luân hiện.

Giải thích: Trong văn có năm thứ: thất độ, màu sắc biến đổi, tăng nhiều mặt trời, nhật nguyệt bạc thực và trùng luân, như văn đã rõ.

Dưới đây là phần hai - Nạn các sao biến đổi.

Kinh: Hai là tinh thần (các sao) thất độ, sao Chổi, sao Mộc, sao kim, sao Thủy, sao Thổ... các sao mỗi mỗi sao đều biến đổi, hoặc lúc ban ngày lại xuất hiện.

Giải thích: Trong văn có bốn: Thất độ, Sao chổi, năm sao thay đổi, và hiện ra ban ngày. Như văn đã rõ. Dưới đây là phần ba - Nạn các lửa thiêu đốt.

Kinh: Ba là lửa rồng, lửa quỷ, lửa người, lửa cây, lửa lớn, bốn bề dấy khởi thiêu đốt vạn vật.

Giải thích: Trong văn có năm thứ: Lửa nồng là sấm sét khởi lửa. Lửa quỷ là có thể làm ra bệnh ôn dịch. Lửa Người là những người đắc Ngũ Thông, gặp trái duyên hiện tại, ý muốn khởi lửa. Lửa cây là khi hạn hán nóng bức quá mức, cây gỗ khởi lửa. Lửa lớn bốn bề khởi là nghiệp bất thiện chín mùi, tùy nơi mà lửa khởi thành ra là Nạn.

Dưới đây là phần bốn - Nạn khí hậu biến đổi.

Kinh: Bốn là Thời tiết biến đổi, nóng lạnh bất thường, đông thì mưa sấm chớp, hạ thì tuyết băng sương, mưa đất đá núi, cùng những sỏi cát mưa đá phi thời, mưa nước đỏ, nước đen, sông ngòi lụt lội, đá chảy, núi trôi.

Giải thích: Trong văn có sáu thứ: 1. Thời tiết biến đổi; 2. Mùa đông mùa hè, mỗi màu có ba thứ la; 3. Mưa đất Đá núi: kinh chánh pháp Niệm quyển hai mươi nói: Vua A-tu-la chiến tranh với Chư Thiện hoặc nâng đá lớn vuông vứt tám trăm dặm hoặc lấy núi lớn tên là Ba lợi khư rộng năm trăm do tuần, ném đánh với chư Thiên nhờ oai lực của Trời liền ở trong không, bắn tên khiến đá bị tan vỡ hoặc dùng lửa thiêu diệt, tiếp ngọn núi lớn đó đánh lại A-tu-la quân A-tu-la bị hung ác phá tan, chạy tán loạn xuống dưới biển, về núp ở cung điện của mình cá lớn ở biển đều sợ hãi chạy tán loạn, mưa đất, đá núi là tương tự như vậy; 4. Mưa đá trái thời; 5. Nước mưa đổi màu; 6. Mưa quá mức lớn làm sông

ngòi lụt lội. Đá trôi núi nổi.

Dưới đây là phần năm - Nạn gió lớn khởi.

Kinh: Năm là gió bão khởi lên, che mờ nhật nguyệt, tốc nhà, đổ cây cát bay đá chạy.

Giải thích: Câu đầu là nêu chung, ba câu sau là nạn, như văn đã rõ.

Dưới đây là phần sáu - Nạn trời đất hạn hán.

Kinh: Sáu là: hạn hán, sông kiệt hồ cạn, cỏ cây chết khô, lúa gạo không thành.

Giải thích: Nêu nạn như trên. Lúc đó là Năm thứ hai đời Vĩnh Thái, năm canh Ngọ tháng sáu mùa hạ, trời không có mưa, cầu núi, sông Xuyên sắp quá mùa mà vẫn không ứng nghiệm, kể đến đây, thẹn mình không có năng lực bèn để quyển kinh trước mặt quán trưởng lâu dài, thành tâm cáo bạch. Lúc đó, ngẩu nhiên tế hội, hiệu nghiệm lạ kỳ. Chư Thiện nghe được đến gặn hỏi han. Tháng đó ngày ba mươi có chiếu chỉ của Vua viết: "Nhân vương chơn kinh, nghĩa tông Hộ quốc, Sư diễn thuật diệu chỉ, hoằng Thệ càng sâu, liền được mây từ kết bóng, mưa pháp chảy nhuần. Lúc mùa xanh tươi. Cả năm được mùa, công phu chí thành, rất đáng khen ngợi". Đó thật ra là do minh Chúa chí Đạo, đại thần tin sâu, sự gia hộ bởi từ lực của Bồ-tát năm phương.

Dưới đây là phần bảy - Nạn bốn bề giặc đến.

Kinh: Bảy là bốn phương giặc đến, xâm lăng trong ngoài, chiến tranh phát khởi trăm họ chết chóc.

Giải thích: Nêu nạn như trên, phần trên gồm bảy đoạn văn, riêng thì có hai mươi chín thứ.

Dưới đây là phần ba - Liệt bày các Nạn.

Kinh: Đại vương! Ta nay lược nêu các nạn như vậy, trong đó có: Mặt trời ban ngày không hiện. Mặt trăng ban đêm không hiện. Trời nhiều loại tai: không có mây, mưa, tuyết. Đất nhiều loại tai: nứt nẻ động đất, hoặc lại máu chảy, quỷ thần xuất hiện, chim thú quái lạ, tai nạn như vậy, vô lượng vô biên.

Giải thích: Trong văn có năm thứ: 1. Nhật nguyệt không hiện; 2. Trời nhiều loại tai ách; 3. Đất nhiều loại tai ách; 4. Quỷ thần xuất hiện; 5. Chim thú quái lạ. "Tai nạn như vậy,.." là liệt kê nhiều thứ khác. Các điềm chẳng lành cầu vồng trắng, đen. Sói cọp lộng hành, sâu bọ hại cây cỏ, nhiều loại nạn cho nước cho nhà.

Dưới đây là phần bốn - Kết. Khuyên thọ trì.

Kinh: Mỗi một tai nạn dấy khởi, đều cần phải thọ trì đọc tụng giải

nói Bát-nhã Ba-la-mật đa này.

Giải thích: :Nói “Mỗi một”; là tai nạn không kể là lớn hay nhỏ đều khuyên thọ trì, đọc tụng giả thuyết. Ở trên đã nói bảy nạn liền diệt, quốc độ an lạc, cho nên ở đây chỉ khuyên không nói diệt thôi.

Dưới đây là phần ba - Nói về Nhân của các nạn. Trong đó chia làm ba phần: 1. Vua Ba-tư-nặc hỏi

Kinh: Bấy giờ! Mười sáu Quốc vương nghe Phật đã nói, thảy đều kinh sợ. Vua Ba-tư-nặc bạch Phật: Thế Tôn! Vì sao trời đất có những tai nạn ấy?

Giải thích: “Mười sáu Quốc vương”; Thánh chúng tuy nghe những đã vượt qua sự sợ hãi. Còn các Vua vì nước mình, nên đều kinh sợ. Vì vậy mà Vua Ba-tư-nặc phát lời hỏi đó.

Dưới đây là phần hai - Thế Tôn chánh đáp

Kinh: Đại vương! Do châu Thiệm bộ, quốc ấp lớn nhỏ, tất cả dân chúng bất hiếu cha mẹ, bất kính sư trưởng, sa môn, Bà-la-môn, Quốc vương, đại thần không hành chánh pháp.

Giải thích: “Do Châu Thiệm Bộ” là nêu chung. Ở bốn đại châu tai nạn khác nhau; như kinh Chánh Pháp Niệm quyển mười tám nói: ở Đông phất bà đề, người ở châu đó, không tu pháp hành thì rồng dữ Tăng trưởng gồm rống Sấm lớn, như núi lớn đổ hoặc chớp tia sáng, rồng hiện trong mây, giống như mây đen, cổ có ba đầu, hoặc làm thân rắn. tâm họ yếu mềm thấy việc ấy đều bị bệnh khổ mà suy nảo. Ở Tây Cù Đà Ni tâm chúng sanh ướt át, không tu pháp hành, bị rồng dữ phi pháp, ở vùng hẻo lánh hiểm trở giáng mưa lớn làm tất cả nước bị vẩn đục người uống nước ấy thì bị suy yếu buồn khổ. Ở Bắc Uất đơn việt như cõi trời thứ hai. Nếu người thế gian đó, bất hiếu cha mẹ thì rồng dữ tự tại khởi mây đen lớn, giống như núi đen, che kín mặt trời. Hoa sen liền khép lại không có mùi thơm mất ánh sắc vàng. Ở núi Tăng ca xa, chim hót tiếng thô xấu, họ thấy việc ấy sầu não sợ hãi, trong mây khởi gió thổi bay các tiếng âm nhạc âm nhạc tan mất không còn thích thú. Ở trong Diêm-phù-đề gồm có bốn duyên: 1. Đói khát; 2. Chiến tranh; 3. Gió độc; 4. Mưa dữ. Do những duyên đó mà bỏ mất thân mệnh. Đó là nói chung.

“Quốc ấp lớn nhỏ”: là nêu về sự khác nhau.

Có sáu duyên: 1. Bất hiếu với cha mẹ, là người sinh ra thân mình; 2. Bất kính Sư trưởng là người thành tựu đức mình; 3. Bất kính sa môn là phước điền lành; 4. Bất kính Bà-la-môn là người có chí hướng tu đạo; 5. Quốc vương không hành chánh pháp; 6. Đại thần không hành chánh pháp. Có một trong sáu điều đó thì tai nạn sẽ sinh nếu đủ cả sáu điều

thì tai nạn luôn khởi.

Dưới đây là phần ba - Kết. Các nạn khởi.

Kinh: Do các ác đó, nên có nạn ấy hưng khởi.

Giải thích: Văn dễ, đã rõ. Dưới đây là phần bốn - Đức của Bát-nhã. Trong đó có hai phần: 1. Đức Bát-nhã; 2. Khuyên phụng trì.

Trong phần Đức Bát-nhã văn chia làm hai phần: 1. Có đủ các Đức; 2. Nêu dụ làm rõ. Dưới đây là phần một - Có đủ các đức.

Kinh: Đại vương! Bát-nhã Ba-la-mật-đa có thể xuất sinh tất cả pháp của chư Phật, tất cả pháp giải thoát của Bồ-tát, tất cả pháp vô thượng của Quốc vương, tất cả pháp xuất ly của Hữu tình.

Giải thích: "Bát-nhã Ba-la-mật": là chỉ bày thể của pháp. Tiếp nữa là nói về mẹ của Phật, chư Bồ-tát là pháp giải thoát. Tiếp nữa chư Quốc vương nguyện hộ quốc là vô Thượng pháp bảo, không có gì bằng. Sau cùng là tất cả hữu tình nếu xưng tên hoặc lại với kinh thọ trì đọc tụng thì chắc chắn được xuất ly.

Dưới đây là phần hai - Nêu dụ giải thích thành. Trong đó có ba phần: 1. Nói chung dụ về Thể; 2. Hiển riêng về Đức thù thắng; 3. Kết Bát-nhã. Dưới đây là phần một - Nói chung dụ về thể.

Kinh: Như báu Ma ni, thể đủ các đức.

Giải thích: "Như": nghĩa là nêu dụ. Tiếng phạm gọi là Ma Ni tiếng Hoa gọi là Bảo, (báu) thuận theo cách dịch cũ, dịch mới là Mạt-ni-cụ-túc, đúng thì Chấn-di-mạt-ni tiếng Hoa là Tư duy bảo. Hội ý dịch là Như ý Bảo Châu, tùy ý sở cầu đều là mãn túc. "Thể đủ các đức": là nêu các Đức ở phần sau:

Dưới đây là phần hai - Hiển bày riêng về đức thù thắng.

Kinh: Có thể ngăn giữ được rồng độc, các quỷ thần ác, làm toại lòng người, thỏa mãn sự mong muốn, có thể ứng với Luân vương, gọi là ngọc Như ý, có thể khiến các đại Long vương như Nan đà, Bạt Nan đà... giáng xuống mưa ngọt, cỏ cây tươi tốt. Nếu ở đêm tối, đặt ngọc báu ấy trên chỗ cao, ánh sáng soi cả trời đất, sáng như mặt trời mọc.

Giải thích: "Ngăn chận được rồng độc": là đức trấn rồng quỷ dữ. nghĩa là ngọc báu Ma ni bảo trấn các rồng độc, làm ngừng lặng mưa gió dữ trấn quỷ thần dữ, không hành ôn dịch, không làm phi pháp giết hại hữu tình. "Làm toại lòng người"; là đức thỏa mãn mong cầu của người: nghĩa là ngọc Ma Ni, nếu có người mong cầu về áo quần, ăn uống, đồ trân bảo, đều có thể được. "Có thể ứng với Luân vương": là đức châu ý Luân vương. Nghĩa là Ma ni bảo ứng với chuyển Luân vương, theo ý của vương cần gì được nấy. "Có thể khiến các...": là đức của rồng giáng

mưa ngọt: nghĩa là Ma ni bảo có thể khiến cho Nan Đà (tiếng Hoa dịch là Hỷ) Bạt Nan Đà (tiếng Hoa dịch là Hiền Hỷ) các Đại Long vương tùy thuận pháp hành, giáng xuống mưa ngọt, cỏ cây xanh tươi. "Nêu ở đêm tối": là đức ánh sáng quang chiếu thiện địa. nghĩa là Ma ni bảo, vào đêm tối đặt ở trên chỗ cao chiếu sáng khắp cả như mặt trời mọc.

Dưới đây là phần ba - Kết. Bát-nhã

Kinh: Bát-nhã Ba-la-mật đa này cũng lại như vậy.

Giải thích: Nghĩa là: Bát-nhã này có đủ các đức kê trên, có thể trấn giữ tin, hiểu, trấn rồng ác ba độc các quỷ năm kiến của tất cả hữu tình. Lại nữa, nếu Người thọ trì đọc tụng tất cả những điều mong cầu; Quan vị; giàu có, con cái, Tuệ giải đều được tùy ý. Quả báo cõi Trời cõi người đều được thỏa mãn.

Lại nữa, đó tức chính là chư Phật pháp vương, Bồ-đề Niết-bàn vô thượng ý châu vì bởi từ trong Tịnh pháp giới lưu xuất...

Dưới đây là phần hai - Kết. Khuyên phụng trì, trong đó chia làm bốn phần: 1. Khuyên vua cúng dường.

Kinh: Chư vương các ông, nên làm cờ báu và dùng phướn, lọng thắp đèn rải hoa, cúng dường rộng lớn.

Giải thích: Xây dựng đạo tràng, tỏ lòng cung kính. Dưới đây là phần hai - Nơi đặt kinh.

Kinh: Dùng hộp báu đựng kinh, đặt ở bàn báu.

Giải thích: Hộp báu, bàn báu; là tỏ sự tôn trọng.

Kinh: Nếu khi sắp đi, thường kinh đi trước.

Giải thích: Khi vua muốn đi, thường để kinh này dẫn dắt đi trước. Nghe nói các xứ có Phật pháp ở phương Tây, Quốc vương các nước đều dùng Bát-nhã làm vật báu trấn quốc, Nếu vua xuất hành để kinh đi trước thì cả nước không có tai nạn.

Dưới đây là phần bốn - Trú xứ cúng dường.

Kinh: Trú xứ hiện tại làm trướng bảy báu, các báu làm tòa, đặt kinh ở trên, cúng dường nhiều loại, như thờ cha mẹ, cũng như chư Thiên phụng sự đế Thích.

Giải thích: "Trú xứ hiện tại": là chỗ đặt kinh. văn dể hiểu đã rõ. Dưới đây là phần năm - Giáo hưng phế. Trong đó có hai phần: 1. Nhân giáo hưng khởi.

Kinh: Đại vương! Ta thấy tất cả vua người ở các nước, đều do quá khứ cúng dường năm trăm Phật, cung kính cúng dường đắc làm đế vương. Tất cả Thánh nhân được đạo quả, sinh đến nước đó, làm lợi ích lớn.

Giải thích: Như văn dễ hiểu. Dưới đây là phần hai - Các nạn khởi.

Kinh: Nếu vua hết phước, vô đạo, thì Thánh nhân bỏ đi, tai nạn tranh khởi.

Giải thích: Như văn dễ hiểu. Dưới đây là phần hai - Pháp Hộ quốc. Có ba phần: 1. Người hộ quốc; 2. Pháp hộ quốc; 3. Thế Tôn ấn thuật. Trong phần hộ quốc, văn có hai phần: 1. Phật khiến Hộ quốc; 2. Bồ-tát kính thừa, văn phần một lại có ba phần: 1. Cáo thị chư vương; 2. Răn bảo chư Bồ-tát; 3. Làm tượng cúng dường. Dưới đây là phần một - Cáo thị các vua.

Kinh: Đại vương! Nếu đời vị lai, có các Quốc vương, kiến lập chánh pháp, hộ trì Tam Bảo, thì ta khiến chúng Bồ-tát Ma-ha-tát ở năm phương đến hộ trì nước đó.

Giải thích: "Kiến lập chánh pháp". Đây có hai loại: 1. Thế gian chánh pháp, như kinh Kim Quang Minh nói: Cai trị như pháp; 2. Xuất thế chánh pháp: là các pháp giải thoát do chư Phật đã thuyết.

Dưới đây là phần hai - Răn bảo chư Bồ-tát. Trong đó chia làm năm phần: 1. Bồ-tát ở Đông phương.

Kinh: Bồ-tát Ma-ha-tát Kim cang Thủ ở phương Đông, tay cầm chày Kim cang, phóng ra hào quang xanh, cùng với bốn câu chi Bồ-tát đến hộ trì nước đó.

Giải thích: "Kim cang" kinh Kim cang đảnh Du-già bản phạm nói: có đủ cả hai nghĩa: kiên cố, bén nhọn. Cả năm Bồ-tát đều nương theo hai loại luân để hiện thân. 1. Pháp luân hiện chơn thật thân: thân báo đắc do tu hạnh nguyện; 2. Giáo lệnh Luân thị hiện thân: do khởi đại bi mà khởi thân uy mãnh. Bồ-tát Kim cang Thủ đó tức chính là Bồ-tát phổ Hiền oai nghi dữ tợn.

"Tay cầm chày Kim cang": là do chánh trí khởi, giống như Kim cang có thể chặt đứt Ngã pháp vi tế chướng, nương theo giáo lệnh Luân hiện thân oai nộ thị hiện ba đầu tám tay hàng phục tất cả trời Ma-hê-thủ -la, ở cõi Trời Đại Tự tại các chúng ma quân điều phục những người làm hại chánh pháp, não hại chúng sanh.

"Phóng hào quang xanh": là khả năng trừ diệt chúng ma.

"Bốn câu chi": một câu chi là như kinh Hoa Nghiêm quyển bốn mươi lăm, phẩm A-tăng-kỳ nói: một trăm Lạc Xoa thành một câu chi, tức là bằng trăm ức ở nước Đại Đường.

Dưới đây là phần hai - Bồ-tát ở Nam phương.

Kinh: Bồ-tát ở Nam phương, Ma-ha-tát Kim cang Bảo, tay cầm

Ma ni Kim cang, phóng ra hào quang sắc trắng, cùng bốn câu chi Bồ-tát đến hộ trì nước đó.

Giải thích: "Kim Cang bảo" như kinh kia nói: là Bồ-tát Hư không Tạng nương theo pháp luân trước hiện Thân thắng Diệu, tu các hành Đàn (bố thí).

"Tay cầm Ma ni Kim cang": là Thể tịnh kiên mật giống như Kim cang tức chính là Kim cang Như ý bảo, các hữu tình cầu gì được nấy. Nương theo Giáo lệnh Luân hiện thân oai Nộ, Cam lộ quân tra lợi Kim cang thị hiện tám tay hàng phục tất cả A-tu-la viêm ma, quyến thuộc các quỷ thần ác, não hại hữu Tình hành bệnh ôn dịch khiến cho điều phục.

"Phóng hào quang sắc trắng": là nói khả năng trừ diệt các Tu la. Cùng với Nam phương Tăng trưởng Thiên vương và đem vô lượng chúng Trà bạn trà. Tiết Lệ Đa chúng mà làm quyến thuộc.

Dưới đây là phần bốn - Bồ-tát ở Tây phương.

Kinh: Bồ-tát, Kim cang Lợi Ma-ha-tát ở Phương tây tay cầm kiếm Kim cang, phóng ra hào quang sắc vàng, cùng bốn câu chi Bồ-tát đến hộ trì nước đó.

Giải thích: "Kim cang Lợi' như kinh kia nói là Bồ-tát văn Thù Sư Lợi nương pháp Luân trước hiện thân Thắng Diệu, chánh trí viên mãn, đắc tự tại. "Tay cầm kiếm Kim cang": là nói về những tác dụng của Bồ-tát đó. Có thể đoạn dứt chướng tự tha câu sinh, nương theo pháp lệnh luận, hiện làm oai nộ thân, Lục Túc Kim cang, sáu đầu sáu tay cởi trên trâu nước, hàng phục tất cả các rồng độc dữ và mưa gió ác tổn hại hữu tình, khiến cho điều phục.

"Phóng hào quang sắc vàng": là nói trừ rồng dữ... cùng với Tây phương Quảng Mục Thiên vương và đem vô lượng chư Long phú Đơn Na chúng mà làm quyến thuộc.

Dưới đây là phần bốn - Bồ-tát ở Bắc phương.

Kinh: Bồ-tát Ma-ha-tát Kim cang Dược Xoa ở phương Bắc, tay cầm linh Kim cang, phóng ra hào quang sắc, lưu ly, cùng bốn câu chi Dược xoa đến hộ trì nước đó.

Giải thích: Tiếng phạm gọi là Dược Xoa, tiếng Hoa gọi là Oai Đức. Lại dịch là tận vì có thể tận hết các oán như kinh kia nói: Tồi Nhất Thiết Ma Oán Bồ-tát (Bồ-tát bẻ gãy tất cả Ma ám) nương theo pháp luân trước hiện thân sự thắng diệu và trí viên mãn đắc tự tại.

"Tay cầm linh Kim cang" một tiếng linh đánh thức giác ngộ hữu tình, biểu thị cho dùng Bát-nhã để cảnh tỉnh quần mê. Nương theo Giáo

lệnh Luân hiện làm thân Kim cang oai nộ thanh tịnh, thị hiện thân có bốn tay, hàng phục tất cả các Dược Xoa đáng sợ, thường ngày đêm tìm cách đoạt tinh khí của Người, làm hại hữu tình. Bồ-tát khiến họ điều phục.

"Phóng hào quang sắc lưu ly? Là nói trừ diệt các Dược xoa cùng Đa văn Thiên vương ở Bắc phương kia và vô lượng Dược xoa, vô lượng chúng La Sát mà làm quyến thuộc.

Dưới đây là phần năm - Bồ-tát ở phương giữa.

Kinh: Bồ-tát Ma-ha-tát Kim cang Ba-la-mật đa ở phương giữa, tay cầm Kim cang luân, phóng ra hào quang năm sắc, cùng bốn câu chi Bồ-tát đến hộ trì nước đó.

Giải thích: "Kim cang Ba-la-mật-đa" tiếng Hoa gọi là Đáo Bỉ Ngạn như kinh kia nói: là Bồ-tát chuyển pháp Luân, nương theo pháp Luân trước hiện thân thắng diệu hạnh nguyện viên mãn Trú Đẳng Giác vị.

"Tay cầm Kim cang luân": là Tỳ-lô-giá-na Phật khi mới thành chánh giác xin chuyển pháp luân để biểu thị. Lại nữa, dùng pháp luân để hóa Đạo hữu tình khiến vô số lượng đến bờ giác ngộ nương theo giáo lệnh Luân hiện làm oai Nộ chẳng động Kim cang, hàng phục tất cả Quỷ mỵ hoặc loạn các chướng não khiến cho điều phục.

"Hào quang Ngũ sắc": là tỏ có đủ chúng đức phá các ám trên. Dưới đây là phần ba - Lập tượng cúng dường.

Kinh: Năm vị Bồ-tát Ma-ha-tát đó, mỗi vị cùng với vô lượng đại chúng như vậy, ở trong nước ông làm đại lợi ích, nên lập hình tượng mà cúng dường họ.

Giải thích: Văn dễ hiểu. Dưới đây là phần hai - Bồ-tát kính thừa. Trong có ba phần: 1- Bồ-tát kính thừa.

Kinh: Bấy giờ, Bồ-tát Ma-ha-tát Kim cang Thủ... liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật rồi đứng qua một bên.

Giải thích: Nói về kính thừa. Dưới đây là phần hai - Tỏ nơi có kinh

Kinh: Bạch Phật: Bản nguyện của chúng con là nương theo thần lực Phật ở mười phương thế giới, tất cả quốc độ, nếu nơi nào có thọ trì đọc tụng, giải nói kinh này, con sẽ cùng với quyến thuộc như vậy, trong khoảnh khắc một niệm, liền đến chỗ đó, hộ trì chánh pháp, kiến lập chánh pháp.

Giải thích: "Bản nguyện chúng con": 1. Tức là bản nguyện; 2. Tức là nương thần lực Phật. "Trong khoảnh một niệm": là nói về sự

nhanh chóng kiến lập thủ hộ pháp Bát-nhã. Dưới đây là phần ba - Trừ tai nạn.

Kinh: Khiến cõi nước đó, không có tai nạn, chiến tranh dịch bệnh, tất cả đều trừ.

Giải thích: Hai câu trước là nêu, hai câu sau là liệt kê.

Dưới đây là phần hai - Nói pháp Hộ quốc. Trong đó có hai phần: 1. Tỏ có Thắng pháp; 2. thuyết Đà-la-ni.

Trong phần một lại có hai phần: 1. Tỏ có pháp thù thắng.

Kinh: Thế Tôn! Con có Đà-la-ni có thể gia trì ủng hộ. Đó là gốc của tất cả Phật, là môn tu hành mau chóng.

Giải thích: "Đà-la-ni": tiếng Hoa gọi là Tổng Trì. Thần lực gia trì oai linh không gì bằng, trừ tà diệt ác, gọi là Đà-la-ni.

"Có thể gia trì ủng hộ": nghĩa là ủng hộ gia trì chủ Quốc vương kiến lập chánh pháp và ở đâu có thọ trì. "Đó là...": Đà-la-ni đó là mật nói Thật Tướng Bát-nhã và Quán chiếu Bát-nhã, Phật từ đó mà sinh ra, nhân ở đó mà thành Phật tức là Môn xuất sinh mau chóng.

Dưới đây là phần hai - Nói về Trừ tai nạn.

Kinh: Nếu người nghe được, vừa qua ở tai, toàn bộ tội chướng tất đều tiêu diệt, huống nữa là còn tụng tập, khiến cho thông lợi, nhờ oai lực của pháp khiến cả cõi nước mãi không có các nạn.

Giải thích: "Toàn Bộ tội chướng": Nghĩa là nếu vừa nghe thì ba chướng đều diệt huống nữa là tụng tập tu hành thông lợi thì nước nhà làm gì có tai nạn. Dưới đây là phần hai - Thuyết Đà-la-ni. Trong đó chia làm hai phần: 1. Đồng thuyết.

Kinh: Liền ở trước Phật, khác miệng cùng âm, thuyết Đà-la-ni:

Giải thích: Nói về đồng thuyết. Dưới đây là phần hai. Thuyết Đà-la-ni. Trong đó chia làm hai phần: 1. Tam quy y; 2. Tông chỉ, trong phần một lại có hai phần. 1. Nêu chung về Tam quy.

Kinh: Na-mô-la-đát-na-đát-la-dạ-da.

Giải thích: Tiếng phạm là na mô, tiếng Hoa gọi là Quy mạng. Tiếng phạm là La-đát-na tiếng Hoa dịch là Bảo. Tiếng phận là Đát-la-dạ-da tiếng Hoa dịch là Tam, kia thì Quy mạng Bảo Tam. Đây thì Quy mạng tam bảo. nghĩa là do trì kinh tụng Đà-la-ni là Mật Ngữ, gọi là Quy mạng Tam bảo. Từ đoạn này về sau, được đối chiếu dịch giải theo bản tiếng phạm kinh Tam tạng Kim cang Đỉnh Du-già. Như kinh kia nói; Người quy y Phật Đà thì được chư Phật năm vị Bồ-tát cùng tất cả các quyến thuộc Bồ-tát đều đến gia Hộ. nghĩa là chư Bồ-tát tôn kính tâm Bồ-đề, thấy người phát tâm Bồ-đề quy y Phật, thì thường gia hộ, Quy y

Đạt Ma thì đắc được đế Thích cùng các quyến thuộc tứ Thiên vương đều đến gia hộ. nghĩa là, do thời xưa Vua đế Thích bị nạn nguy hiểm được pháp Bát-nhã gia hộ mà được ích, cho nên thường tôn kính. Quy y Tăng già thì được sắc cứu cánh Thiên, Ngũ tịnh cư thường tôn kính. cùng các quyến thuộc đều gia hộ. Nghĩa là chư Bồ-tát và Thanh văn tăng ở trong cõi trời kia trú hiện pháp lạc cho nên thường tôn kính.

Dưới đây là phần hai - Nói riêng về Tam quy. Trong đó chia làm hai phần: 1. Quy Phật Bảo.

Kinh: Na-mô, a-lý-dạ, phệ-lộ-giả-na-dã, đát-tha-đọa-đa-dạ, la-ha-đế, tam-miệu-tam-một-đà-dã.

Giải thích: "Na-mô" là Quy mạng còn gọi là khể thủ, còn gọi là Đảnh lể. "A-lý-dạ": tiếng Hoa gọi là Thánh. "Phệ-lộ-giả-na-dã": tiếng Hoa gọi là Biến Chiếu còn gọi là Đại Nhật, như mặt trời ở thế gian không chiếu thế giới khác, chỉ được gọi là Nhật chứ không được gọi là Đại. Tỳ-lô-giá-na, gọi là Đại Nhật là sắc thân pháp thân khắp cả pháp giới, mười phương thế giới đều chiếu sáng. Nếu người xưng danh Quy mạng lễ bái thì được pháp giới chư Phật, Bồ-tát Thánh Hiền tám bộ gia trì vệ hộ. "Đát-tha-đọa-đa-dạ": tiếng Hoa gọi là Như Lai. "La-ha-đế"; tiếng Hoa gọi là ứng cúng còn gọi là hại oán, còn gọi là Bất sinh. "Tam Miệu": tiếng Hoa gọi là chánh. "Tam-một-đà-dã": tiếng Hoa gọi là Đẳng giác thuận theo ngôn ngữ của Nước Đường này thì gọi là: "Quy Mạng Thánh Giả Biến Chiếu Như Lai ứng cúng chánh Đẳng giác": tức là Bản sư. Ở đây thiếu pháp bảo vì trong phần Tông chỉ sau Nói chi tiết về pháp bảo, cho nên ở đây lược bớt. Dưới đây là phần hai - Quy Tăng Bảo.

Kinh: Na-mô-a-lý-đã, tam-mãn-đa, bạt-nại-la-dã-mạo, địa-tát-đát-phược-dã-ma-ha-tát-đát-phược-dã-ma-hạ-ca-lo-ni-ca-dã.

Giải thích: "Na mô": như trên. "A-lý-dã" là Thánh. "Tam-mãn-đa": là phổ, còn gọi là Biến. Còn gọi là Đẳng. "Bạt-nại-la": tiếng Hoa gọi là Hiền. Nói về chữ "Dã": là nương theo thanh mà tỏ pháp, là thanh thứ tư trong tám chuyển thanh. Có nghĩa là "Vì". Vì kia mà tác lể, cho nên gọi là vi. Các chữ Dã ở phần sau đều theo đó mà biết. nghĩa là Bồ-tát đó thuyết môn Tam Mật nói rộng về hạnh nguyện. Nêú có chư Phật không tu môn Tam Mật, không nương theo hạnh nguyện phổ Hiền mà đắc thành Phật; thì không có việc đó. Nếu đã thành Phật mà có sự ngừng nghĩ ở môn Tam Mật hạnh nguyện Phổ Hiền thì cũng không có việc đó. Cho nên bảo là Quy mạng.

"Mạo địa tát đát phược dã": cũ gọi là Bồ-đề nay gọi là Mạo địa,

gọi theo cách cũ là Tát-đỏa. Nay gọi là tát đát phược. Trong năm chữ đó, ở nước này lượt bớt bỏ bớt ba chữ chỉ gọi là Bồ-tát

"Ma hạ tát đát phược dã": tiếng Hoa gọi là Đại Dũng Mãnh.

"Ma hạ ca lô ni ca dã" tiếng Hoa gọi là Đại Bi

Thuận với ngôn ngữ ở vùng này (Trung Hoa) là Quy Mạng Bậc Thánh Phổ Hiền Bồ-tát bậc Đại Dũng Mãnh, Đại Bi do quy y đó mà được chư Phật, Bồ-tát mười phương gia hộ. nghĩa là chư Phật, Bồ-tát tu môn Tam Mật hành hạnh Phổ Hiền, được chứng thù thắng quả cho nên thường gia hộ. Trên là đã nói về quy y Phật tăng.

Dưới đây là phần hai - Chánh nói về Tông chỉ. Trong đó chia làm ba phần. 1. Quán Hạnh; 2. Tam Mật Môn; 3. Quả Đức. Trong phần một văn lại chia làm hai phần: 1- nêu chung về Sở Vi.

Kinh: Đát nhĩ dã tha.

Giải thích: Tiếng Hoa gọi là "Sở Vi", thời cổ gọi là Tức thuyết. Dưới đây là phần hai - Rộng nói về Quán hạnh. Có mười sáu câu trong đó chia làm ba phần. 1. Gồm mười hai câu, nói riêng về Nhân vị; 2. Có hai câu tỏ chung về Quả vị; 3. Có hai câu nói về Phật, Bồ-tát Mẫu.

Trong phần một nói về Nhân, văn chia làm bốn phần: 1. Bản Hậu Trí; 2. Thật Tướng Trí; 3. Nhị Lợi Trí; 4. Đại Phổ Hiền Địa. Trong phần một Bản Hâụ Trí văn lại chia hai phần: 1. Căn bản Trí; 2. Hậu Đắc Trí.

Trong phần một văn lại chia hai phần: 1. Trí Đăng cú (câu).

Kinh: Chỉ-nhương-na-bát-la-nhĩ-bế.

Giải thích: Tiếng phạm Chỉ-nhương-na, tiếng Hoa dịch là Trí. Bát -la-nhĩ-bế dịch là Đăng (Đèn) do đến trí đó mà phá tan bóng tối vô minh. Du-già chú thích rằng: dùng vô sở Đắc Trí làm phương tiện. Vô trí vô đắc tức thành đèn Trí Bát-nhã Ba-la-mật-đa chiếu khắp tất cả pháp giới vô phân biệt.

Kinh: A-khất-xoa-dã-cú thế.

Giải thích: Chữ "A" là hô thượng thanh, tiếng Hoa dịch là Vô. Nhưng trong bản phạm chữ A này vì tùy theo thanh nhiều lúc hô là chữ Ác, chữ ác. Chữ Ố ở trên kinh tức là chữ A này.

"Khất xã dã": tiếng Hoa dịch là Tận.

"Cú thế": tiếng Hoa gọi làTạng tức là Trí Đăng trên là Tạng vô Tận.

Du-già giải thích rằng: chữ A là chủng tử, chủng tử có hai nghĩa: 1. Dẫn sinh; 2. Nhiếp trì đến phần sau sẽ rõ. Nói chữ "A" là thuyên bày nghĩa tất cả pháp vốn bất sinh mà chữ A là mẹ của các chữ, có thể sinh

ra các chữ. Nếu đắc A tự Môn thì đắc vô tận pháp Tạng của chư Phật ngộ các pháp bản lai bất sinh, do như hư không, một Tướng thanh tịnh bình đẳng không hai tức chính là căn bản vô phân biệt Trí.

Dưới đây là phần hai - Hậu đắc cú.

Kinh: Bát-la-để-bà-na-phược-để.

Giải thích: "Bát-la-để-bà-na": tiếng Hoa gọi là Cụ thuận theo tiếng Hoa là cụ Biện Tài. Du-già giải thích rằng: Chữ bát-la là chủng tử. Chữ bát-la là thuyên Bát-nhã Ba-la-mật đa vô sở đắc, do chứng chư pháp bản lai bất sinh mà đắc vô tận pháp Tạng của chư Phật. ở trong Hậu Đắc trí có đủ cả bốn vô Ngại giải, biện thuyết tự tại.

Dưới đây là phần hai - Thật Tướng Trí.Văn có bốn Câu: 1. Thật Tướng Cú.

Kinh: Tát-phược-một-đà-phược-lô-chỉ-đế.

Giải thích:Tát Phược: tiếng Hoa gọi là Nhất Thiết. Một Đà: tiếng Hoa gọi là Giác. Phược-lô-chỉ-đế; tiếng Hoa gọi là sở Quán. Tức là Thật Tướng mà tất cả Phật đã Quán. Du-già giải thích rằng: chữ Tát là Chủng Tử, Chử Tát là thuyên bày nghĩa tất cả pháp bình đẳng. Người Trú Du-già thì Năng duyên và Sở duyên đều bình đẳng, Trí chứng chơn Lý, nhập dòng pháp tức đồng với vô biên, là cảnh sát của chư Phật. Dưới đây là phần hai - Viên Thành cú.

Kinh: Du-nga-bì-lý-nhĩ-sáp-bì-ninh.

Giải thích: "Du nga"; cũ gọi là Du-già, tiếng Hoa gọi là tương ưng. "Bì-lý-nhĩ-sáp-bì-ninh": tiếng Hoa gọi là Viên thành, viên mãn. Thành Thật gọi là viên thành. Thuận theo tiếng Hoa nói là viên thành tương ưng.

Du-già giải thích: Chữ Du là chủng tử, chữ du là thuyên bày tất cả Thừa vô sở đắc. Quán Trí tương ưng chứng lý viên thành, tức là giáo lý hạnh Quả ở các Thừa đều chứng đắc cùng một chơn pháp Tính. Dưới đây là phần ba - Thậm Thâm cú.

Kinh: Nghiễm-tị-la-nỗ-la-phược-nga-hệ.

Giải thích: "Nghiêm Tị La": Tiếng Hoa gọi là Thậm Thâm (rất sâu).

"Nỗ-la-phược-nga-hệ": Tiếng Hoa gọi là Nan trắc (khó lường).

Du-già giải thích; chữ nghiêm là chủng tử. Chữ Nghiêm là thuyên bày pháp Chơn Như, không đến không đi, tính lìa ngôn thuyên. Duy chỉ tự giác Thánh Trí lìa Tướng mà chứng đắc cho nên bảo là thâm sâu khó lường.

Dưới đây là phần bốn - Tam Thế viên thành cú.

Kinh: Để Lý-dã-trì-phược-bì-lý-nhĩ-sáp-bì-ninh.

Giải thích: "Để lý dã trì phược"; tiếng Hoa gọi là Tam thế (ba đời).

"Bì-lý-nhĩ-sáp-bì-ninh": Tiếng Hoa gọi là Viên thành. Tức là Tam thế viên Thành. Du-già giải thích ba chữ "để-lý-dã": là một chữ phạm làm chủng tử, để thuyên bày tất cả pháp Chơn như bình đẳng vô số công đức tự thành tựu, pháp chơn như đó, tuy khắp tất cả nhưng thể chẳng phải là thời gian mà quá khứ hiện tại, vị lai là từ hư vọng mà Sinh. Đó là thuộc về Hành uẩn bất tương ưng, nhiếp bởi hành uẩn, Đó là Hữu vi, cho nên chơ Như tuy là khắp nhưng không đồng với hữu vi.

Dưới đây là phần ba - Nhị lợi Trí, văn có bốn cú: 1. Bồ-đề tâm cú.

Kinh: Mạo-địa-chất-đa-tán-nhạ-na-nhĩ.

Giải thích: "Mạo địa chất đa": Tiếng Hoa gọi là chánh giác tâm, "Tán Nhã Na Nhĩ": Tiếng Hoa gọi là Năng sinh. Thuận theo tiếng Hoa là: Tam Thế viên thành trên có thể sinh ra tâm Bồ-đề. Du-già giải thích rằng: chữ "Mạo" làm chủng tử, chữ Mạo là thuyên về nghĩa tất cả pháp không có trói buộc. Nếu biết rõ tự tánh của tâm Bồ-đề trong chính thân mình thì thành tựu ba đời bình đẳng cũng như hư không. Nếu lìa bỏ tất cả tướng thì có thể biết rõ tâm của tất cả Hữu tình và tâm của chư Phật đều như tự tâm, bản lai thanh tịnh, thì khởi đại bi thâm sâu sinh ra thương xót, nhiều loại phương tiện khiến các hữu tình Lìa khổ giải thoát đạt đến cứu cánh không trói không mở, Đó mới là tâm Bồ-đề rộng lớn.

Dưới đây là phần hai - Quán Đảnh cú.

Kinh: Tát-phược Tỳ-li-ca Tỳ-sắc-ngật-đế.

Giải thích: "Tát-phược-Tỳ-li-ca": Tiếng Hoa gọi là Nhất thiết Quán đảnh.

"Tỳ-sắc-ngật-đế": Tiếng Hoa gọi là sở quán

Hội ý dịch là: dùng pháp Quán đảnh mà Rưới đảnh đầu. Pháp Quán Đảnh thì theo kinh kia có năm thứ: Mũ báu, Ấn khế nước, ánh sáng, danh hiệu mà Quán Đảnh.

Du-già giải thích: chữ tát làm chủng tử. Chữ Tát là thuyên bày nghĩa tất cả pháp không có nhiễm trước. Do Quán tâm tự tha và chư Phật đồng một chơn như, nên đắc đồng thể bi, do đó đạt được không nhiễm không chấp trước và được mưa pháp của tất cả chư Phật mười phương quán đảnh, nghĩa là trong địa thứ mười, Địa nào cũng được pháp quán đảnh thù thắng tối thượng, ba nghiệp gia trì mà đối với vô

lượng Tu-đa-la diễn thuyết tự tại, Lợi Tha rộng lớn.

Dưới đây là phần ba - Pháp hải xuất sinh cú. (Câu “biển pháp sinh ra).

Kinh: Đạt-ma-bà-nga-la-tam-bộ-đế.

Giải thích: “Đạt ma”: Tiếng Hoa gọi là pháp. “Bà la nga”: Tiếng Hoa gọi là Hải. “Tam bộ đế”: là xuất Sinh... Nghĩa là: từ Biển pháp xuất sinh ra ngộ giải không chướng ngại, không gián đoạn.

Vô Ngại giải, vô Đoạn tận.

Du-già giải thích rằng: chữ Đạt làm chủng tử, thuyên bày tất cả pháp nhiễm tịnh thể của cả hai đều chẳng thể có được, dùng chánh Thể Trí đoạn dứt câu sinh Trí chướng trong Bản Thức, thì thành pháp Hải, chảy ra giáo pháp, làm lợi lạc rộng lớn.

Dưới đây là phần bốn - Vô gián Thính văn cú.

Kinh: A-mộ-già-thất-la-phược-ninh.

Giải thích: Chữ “A”: là hô ngắn Thượng thanh. “Mộ già” tiếng Hoa dịch là vô gián đoạn, cổ dịch là Bất không, là sai. “Thất-la-phược-ninh”: Tiếng hoa dịch là “văn” nghe thuận theo tiếng này dịch là: ở chỗ bày chư Phật lắng nghe không gián đoạn. Du-già giải thích: Nay nương theo thanh mà Luận nói, giải thích vô gián. Chữ A làm chủng tử, thuyên chư pháp Bản lai tịch tịnh, Bản lai Niết-bàn, do chứng pháp này, biến khắp pháp giới, quốc độ chư Phật, đại tập trong hội, nên đối với giáo pháp đã nghe từ chư Phật trước đây đều đã nhớ trì mãi mãi không quên.

Dưới đây là phần bốn - Đại Phổ Hiền Địa cú.

Kinh: Ma-hạ-tam-mãn-đa-bạt-nại-la-bộ-di-niết-lý-dã-đế.

Giải thích: “Ma-hạ”: là tiếng Hoa dịch đại. “Tam-mãn-đa”: là phổ. “Bạt-nại-la”: là hiền. “bộ-di”: là tiếng Hoa dịch địa. “Niết-lý-dã đế”: là tiếng Hoa dịch xuất sinh. Thuận theo tiếng hoa câu này là: từ các hành nguyện đã tu ở các Địa trước có thể xuất sinh ra Địa Đại phổ Hiền này, tức là Đẳng giác Địa sau Thập Địa.

Trong Du-già, từ phàm đến Thánh gồm có địa thứ tư: 1. Thắng giải Hạnh Địa, gọi chung là tiếng Hoa dịch Địa tiền; 2. Phổ Hiền hạnh Nguyện Địa, gọi chung cho cả địa thứ mười; 3. Đại phổ Hiền Địa tức là Đẳng giác Địa; 4. Phổ Chiếu Diệu Địa tức là thành tựu Chánh giác Địa. Theo kia giải thích là: chữ ma làm chủng tử thuyên bày tất cả pháp, Ngã pháp không. Nghĩa người hành Du-già, đoạn chướng vi tế, chứng Ngã pháp không, tức là vượt qua Đại phổ Hiền. Địa chứng chiếu diệu thành Đẳng chánh giác phước và Trí trang nghiêm, thọ dụng thân và pháp

thân đều viên mãn.

Trên là đã nói về Nhân, tiếp theo là phần hai. Nói về Quả vị. Văn có hai cú: 1. Quả viên mãn cú.

Kinh: Vỹ-dã-yết-la-nỗ-bì-lý-bát-la-bì-nhĩ.

Giải thích: Năm chữ đầu, tiếng Hoa gọi là Thọ ký. Sáu chữ sau là hoạch đắc (thu hoạch được) Thuận theo tiếng Hoa câu này dịch là thu hoạch được thọ ký, tức chính là Trước đắc thọ ký, nay được đầy đủ.

Du-già giải thích rằng: chữ Vỹ dã làm chủng tử, chữ Vỹ Dã là thuyên tất cả pháp rốt ráo cuốn cùng chẳng thể đạt được. Do Quả viên mãn, cứu cánh cuối cùng chứng đắc tất cả các pháp tự Tính là tịch tịnh, tự tính Niết-bàn. Năng chứng và sở chứng đều đồng một Tính, bất tăng chẳng giảm thường viên mãn.

Dưới đây là phần hai - Lễ kính cú.

Kinh: Tát-phược-tất-đà-na-ma-tắc-ngật-lý-đế.

Giải thích: "Tát-phược-tất-đà": Tiếng Hoa dịch là người thành tựu tức Bồ tác Thập Địa. "Na-ma-tắc-ngật-lý-đế": tiếng Hoa gọi là Tác Lễ. Lễ có hai nghĩa: 1. Lễ pháp Bát-nhã kia; 2. Lễ Người Thành chánh giác. Vì có đủ cả hai nghĩa đó, cho nên bậc Thập Địa là nơi mình làm lễ.

Du-già giải thích: Chữ Tát là chủng tử, chữ Tát là thuyên bày nghĩa Sinh diệt. Ở trong chữ tát, có chữ A thuyên về nghĩa vô sinh. Nhưng do chứng chữ A trong quả vị, nên thể bất sinh bất diệt, thường kiên cố, giống như Kim cang Thắng dụng tự tại, tức có thể hiện khắp vô biên ứng hóa, nhiều loại lợi lạc thị hiện có sinh có diệt nhưng thật ra là vô sinh vô diệt.

Ở trên đã nói về quả. Dưới đây là phần ba - Mẹ của chư Phật, Bồ-tát. Văn có hai cú: 1. Xuất sinh Bồ-tát cú.

Kinh: Tát-phược-mạo-địa, tát-đát-phược, tán-nhã-na-nhĩ.

Giải thích: "Tát phược": tiếng Hoa gọi là nhất thiết (tất cả)

"Mạo-địa-tát-đác-phược": tiếng Hoa gọi là Bồ-tát. "Tán-nhã-na-nhĩ": là xuất sinh. Thuận với tiếng Hoa là: xuất sinh tất cả Bồ-tát.

Dưới đây là phần hai - Phật Thế Tôn Mẫu cú.

Kinh: Bà-nga-phược-để-một-đà-ma-đế.

Giải thích: "Bà Nga phược để": tiếng Hoa dịch là cụ phúc giả (người đầy đủ phước). Hội ý dịch là Thế Tôn. "Một đà?" là tiếng Hoa dịch giác. Ma đế: là Mẫu. Thuận theo tiếng Hán là Phật Thế Tôn Mẫu. Bà già phạm là tiếng xưng hô Nam, Bà Nga phược để là tiếng xưng hô nữ, hội ý cả hai dịch là Thế Tôn. Nếu nương theo thanh dịch theo nghĩa

đối thì, Bà già dịch là phá, phạm dịch là Năng, Năng phá bốn Ma, gọi là Bà già phạm. Lại nói Bạch-a-phạm theo thanh minh luận chia chữ mà giải thích thì; bạc là phá, A: là vô sinh, phạm mà phá phiền não, cho nên Phật Thế Tôn bất sinh bất diệt, bất Lai bất khứ, bất Nhất bất Dị, bất thường chẳng đoạn, bất tăng bất giảm. Có đủ các đức như vậy gọi là Bạc-a-phạm. Lại nữa, Bạc-già-phạm; Bạc gia: là phúc Trí, phạm dịch là cụ. Hội ý dịch là: do có đủ phúc và trí trang nghiêm mãn túc gọi là Bạc-già-phạm cũng là Nam Thanh.

Du-già giải thích rằng: chữ Bà làm chủng tử chữ Bà là thuyên về tâts cả pháp có chẳng thể đạt được, do tâm nhiễm cho nên có sanh tử, do tâm tịnh mà có Niết Bàn hai kia Lìa tâm đều chẳng thể đạt được, nghĩa là do Bát-nhã mà sinh ra liễu Nhân thì có thể sinh ra tất cả chư Phật cho nên gọi là Mẫu. Mười sáu câu trên như trong kinh Du-già cũng thuộc mười sáu Hạnh Phổ Hiền.

Dưới đây là phần hai - Tam mật Môn.

Kinh: A-la-nhĩ-la-nhĩ, a-la-nỗ-ca-la-nhĩ.

Giải thích: Mười chữ đó, nghĩa của chúng rất thâm mật, chỉ có Phật mới biết được. Nếu theo chữ mà giải thích thì cũng có thể gọi là ba nghiệp thanh tịnh. A Tự Môn là thuyên tất cả pháp bản lai bất sinh. La tự Môn là thuyên về nghĩa tất cả pháp Ly trần. Nhĩ Tự Môn là thuyên về Tất cả pháp vô Tránh, do bởi biết chư pháp vô sinh, cho nên Ly trần, do ly trền Mà đắc vô tránh gọi là A La Nhĩ. Ca tự Môn là thuyên về tất cả pháp vô tạo tác. La Tự Môn là thuyên về nghĩa tất cả pháp thanh tịnh. Nhĩ Tự Môn là thuyên về nghĩa tất cả pháp vô tránh, do bởi biết chư pháp không có tạo tác cho nên thanh tịnh, do thanh tịnh mà đắc vô tránh gọi là Ca La Nhĩ. A Tự Môn là thuyên tất cả pháp Bản Lai Tịch Tịnh, La Tự Môn thuyên tất cả pháp vô cấu, Nổ Tự Môn là thuyên tất cả pháp vô tránh. Do Biết chư pháp tịch tịnh cho nên vô cấu do vô cấu mà đắc vô tránh, gọi là A La Nổ. Ca tự Môn là thuyên tất cả pháp vô tạo tác. La Tự Môn là thuyên tất cả pháp vô phân biệt. Nhĩ Tự Môn là thuyên tất cả pháp vô động, do biết chư pháp vô tạo tác cho nên vô phân biệt, do vô phân biệt mà chẳng động, do chẳng động mà chứng Ma Ha Bát-nhã Ba-la-mật đa, đắc vô Trú Đạo gọi là Ca la Nhĩ. Dưới đây là phần ba - kết. Quả Đức.

Kinh: Ma-ha-bát-la-chỉ-nhương, bá-la-nhĩ-đế-sa-phược-hạ.

Giải thích: "Ma hạ": là tiếng Hoa dịch Đại. Bát La chỉ Nhương: tiếng Hoa gọi là Cực trí. Bá La Nhị đế: nghĩa là Ly, Đáo. Dựa theo thanh minh luận phân câu mà giải thích. Ba Lam Y (thượng thanh) Đa Y đa là

Thử Ngạn. Bá lam: là Bỉ Ngạn. Nương đại cực trí lìa sinh tử Bờ này đến Niết-bàn bờ kia. Đắc vô Trú Đại Niết-bàn Sa-phược-hạ: là bờ này đến Niết-bàn bờ kia, đắc vô Trú xứ Đại Niết-bàn. Sa Phược-ha: tiếng Hoa gọi là thành tựu, còn gọi là cát tường, còn có nghĩa là viên tịch, còn có nghĩa là dứt tai nạn tăng ích, còn có nghĩa là vô trú. Nay ở đây lấy nghĩa vô Trú tức chính là vô Trú Niết-bàn. Nương theo Niết-bàn đó cho đến tận vị lai lợi lạc hữu tình không bao giờ hết gọi là Sa Phược-hạ.

Ở trên nói chữ chủng tử là có hai nghĩa: 1. Dẫn đến, sinh ra; 2. Nhiếp trì. Như mười chữ hợp thành một câu, dùng chữ thứ nhất mà làm chủng tử. Lại chín chữ sau là toàn bộ Quán Trí, chữ đầu tiên là đãn sinh, chín chữ sau thâu nhiếp vào dựa vào chữ đầu tức chính là chữ đầu nhiếp trì chín chữ còn lại. Do đó mà nói; nếu biết một pháp tức biết tất cả pháp. Nếu biết một pháp không tức biết tất cả pháp không. Nếu có thể đối với một chữ, chuyên chú Quán sát tu các hành nguyện thì tất cả Hạnh nguyện đều đạt được viên mãn, tức là nghĩa của Đà-la-ni Tổng Trì. Lại nữa, những nghĩa sai biệt ở trên là thâu nhiếp mười sáu câu của văn trường hàng bên trân, nhiếp mười sáu câu thành mười hai chữ, nhiếp mười hai chữ thành mười chữ đó, nhiếp mười chữ đó quy về một chữ Địa, từ rộng đến lược dần dần thâm sâu. Một chữ hiện tiền, vòng khắp pháp giới, tính tướng Bình Đẳng đến ngôi vị cứu cánh.

Dưới đây là phần ba - Thế Tôn ấn thuật.

Kinh: Bấy giờ! Đức Thế Tôn nghe thuyết chú đó rồi, tán thán các Bồ-tát Kim cang Thủ... Lành thay! Lành thay! Nếu có người trì tụng Đà-la-ni này, Ta và chư Phật mười phương đều thường gia hộ. Các quỷ thần xấu ác đều kính trọng người đó như Phật, không lâu sẽ đắc đạo quả Bồ-đề vô thượng.

Giải thích: "Lành thay! Lành thay!": là lời ấn chứng chư Phật đồng hộ tôn kính mẹ, Quỷ thần kính ngưỡng vì oai lực của pháp. Sẽ đắc Bồ-đề là đạt quả thù thắng. Dưới đây là phần ba - Các vua được ích. Trong đó chia làm ba phần: 1. Nêu các Quốc vương.

Kinh: Đại vương! Ta đem kinh này giao phó cho các ông. Nước Tỳ-xá-ly, nước Kiều-tát-la, nước Thất-La-phiệt, nước Ma-già-đà, nước Ba-la-ni-tư, nước Ca-tỳ-la, nước Câu-thi-na, nước Kiều-thiểm-di, nước Ban-già-la, nước Ba-tra-la, nước Mạt-thổ-la, nước Ô-thi-ni, nước Bôn Tra-bạt-đa, nước Đề-bà-bạt-đa, nước Ca-thi, nước Thiệm Ba, tất cả các Quốc vương như vậy đều nên thọ trì Bát-nhã Ba-la-mật-đa.

Giải thích: Trao cho các Quốc vương, khiến thọ trì, tôn kính an lập chánh pháp, mãi mãi không có các nạn, mười sáu nước lớn liệt kê

ở trong này hơi khác với kinh cũ, phạm ân khác với kinh Đại Tập, phần Nguyệt Tạng quyển mười sáu và Luận Đại Tỳ Bà-sa quyển một trăm hai mươi bốn.

Dưới đây là phần hai - Đại chúng kinh ngạc, tán thán.

Kinh: Lúc này, các đại chúng A-tu-la v.v... nghe Phật nói rõ về các chuyện tai nạn, lông thân đều dựng đứng, cất tiếng xướng: Nguyện cho chúng ta vào đời vị lai không sinh nơi nước đó.

Giải thích: "Lúc ấy", chư đại chúng"; là nêu chung. "A-tu-la,..."; là nêu riêng. "Tai nạn": là bảy nạn. Vì thời trược ác nên nhân bảy nạn, các nghiệp ác tăng "không sinh nước đó": có hai nghĩa: Đại Bi phương tiện, chê chẳng nguyện sinh và Báo lực thấp kém, thật sự chẳng nguyện sinh.

Dưới đây là phần ba - Các vua được ích.

Kinh: Khi ấy, mười sáu Quốc vương liền xả bỏ ngôi vua, xuất gia tu đạo, có đủ cả tám Thắng xứ, mười Nhất thiết xứ, đắc Phục nhẫn, Tín nhẫn, vô sinh pháp nhẫn.

Giải thích: "Xả bỏ Ngôi vua": là thật sự bỏ ngôi vua có, thân tùy xuất gia là xả bỏ tâm cao Ngạo ở Ngôi vua, phát tâm Bồ-đề tức là xuất gia "Tám Thắng xứ..."như trên đã giải thích.

Kinh: Bấy giờ, tất cả đại chúng người, trời, A-tu-la... đều tung rải hoa Mạn đà la, hoa Mạn thù sa, hoa Bà-sư-ca, Hoa-tô-mạn na, để cúng dường Phật, tùy theo chủng tính mà đắc ba môn giải thoát, sinh không, pháp không, pháp phần Bồ-đề.

Giải thích: "Bấy giờ, tất cả..." là chúng cùng nghe. Hai loại hoa đầu là loại hoa trời, hai loại sau ở cõi người. Những hoa đó nếu là Hoa Thật thì như văn đã rõ. Nếu là hoa biến hiện thì theo như giải trước sẽ rõ. "Tùy theo chủng tính": là chủng tính thuộc Tam Thừa. "Đắc ba Thoát Môn và sinh không": là thông cả Tam thừa đều đắc. "Pháp không": là chỉ có Đại Thừa Đắc. "Bồ-đề phần pháp": cũng thông cả Tam Thừa nhưng pháp Bát-nhã thì đắc quả cả Tam thừa, như kinh Đại Bát-nhã quyển năm trăm chín mươi ba nói; Thiện Dũng Mãnh nói; "Duy nguyện Thế Tôn, thương xót chúng con": vì chúng con mà tuyên thuyên đầy đủ cảnh trí của Như Lai. Nếu loài Hữu tình bậc thuộc Tính thanh văn thừa quyết định, khi nghe pháp này rồi, thì mau chóng có thể chứng đắc địa vô lậu của tự mình, thuộc Độc giác Thừa Tính quyết định, khi nghe pháp này rồi thì mau chóng nương theo tự thừa mà được xuất ly, thuộc vô thượng thừa Tính quyết định nghe pháp này rồi thì mau chóng chứng vô thượng chánh đẳng Bồ-đề, cho đến những người Tam thừa, tính bất

định khi nghe pháp này rồi mau chóng phát tâm vô thượng chánh Đẳng giác. "Tức là pháp Bát-nhã chẳng phải chỉ Đại Thừa mà cũng khiến nhị thừa đắc tự quả.

Dưới đây là phần hai - Bồ-tát được ích, văn lại chia làm hai phần: 1. Được các nhẫn thù thắng.

Kinh: Vô lượng vô số Bồ-tát Ma-ha-tát rải hoa Câu vật đầu. hoa Ba đầu ma mà cúng dường Phật, vô lượng Tam muội thảy đều hiện tiền, được trụ thuận nhẫn, vô sinh pháp nhẫn.

Giải thích: Chúng Bồ-tát nhiều, nên gọi là vô lượng số. Rải hai thứ hoa san màu đỏ, màu hồng. "Tam muội và nhẫn"; thì như trên đã giải thích.

Dưới đây là phần hai - Hiện thân thành Phật.

Kinh: Vô lượng vô số Bồ-tát Ma-ha-tát, đắc hằng hà sa các môn Tam muội, chơn Tục bình đẳng, có đủ vô ngại giải, thường khởi đại bi, ở trăm vạn ức A-tăng-kỳ Phật sát vi trần số thế giới, rộng lợi chúng sanh hiện thân thành Phật.

Giải thích: "vô lượng,..." Là nói về Bồ-tát rộng lớn. "Hằng hà sa Tam muội": là Tam muội rất nhiều. "Chơn Tục,..."; là cảnh đế; nói về Bi, có đủ Đức. "Vi trần số thế giới..." là đều được ích nhờ nghe pháp

----

PHẨM THỨ TÁM: CHÚC LỤY

Là đoạn văn lớn thứ ba, nói về phần lưu thông.

- Ý nghĩa nối tiếp: Ở phần trước nói rộng về Chánh Trí, sau là nói về Bi sâu. Tuy Trí và Bi của Phật thường không gián đoạn, nhưng dựa theo văn trước sau thì có lúc nghiêng về Trí, có khi lại nghiêng về Bi, đoạn văn sau đây là nói về các điều răn bảo.

- Về giải thích tên phẩm: "Chúc": nghĩa là trao. "Lũy": là trọng trách gánh vác trọng trách của Phật gọi là Chúc Lũy. Lại nữa, lấy pháp này trao cho các vua, bảo gánh vác hoằng tuyên khiến hột giống Phật không bị dứt đoạn. Lại nữa, trao Bát-nhã, gánh vác lưu truyền nhiều đời khiến trừ tai nạn lợi lạc hữu tình. Như kinh Đại phẩm trao gởi thanh văn kinh pháp Hoa thì trao cho Bồ-tát đúng căn nhiếp ích tùy loại khác nhau. Đây là khiến cho Tam Bảo được Trú lâu dài thì chỉ có vua mới có khả năng kiến lập.

- Về chia văn giải thích: văn chia làm ba đoạn: 1. Nêu về pháp được trao; 2. Các lời răn bảo; 3. Hỏi tên phụng hành. Phần pháp trao lại chia làm hai phần: 1. Thời trao pháp.

Kinh: Phật bảo vua Ba-tư-nặc: Nay khuyên bảo các ông, sau khi ta diệt độ, chánh pháp sắp diệt, sau năm mươi năm, sau năm trăm năm, sau năm ngàn năm, không có Phật Pháp Tăng, thì kinh này là Tam Bảo trao cho các Quốc vương kiến lập, gìn giữ.

Giải thích: "Nay khuyên bảo các ông": răn bảo nghĩa là dạy bảo, răn dạy, răn bảo là vì Phật đại bi. E rằng sau khi diệt Độ, chánh pháp bị chìm ẩn, các loài hữu tình, mười ác chuyển tăng, nhiều kiếp luân hồi, không ai cứu hộ. Răn bảo các vua, khiến họ kiến lập. Lại còn răn dạy các phàm và Thánh, nhận trì thủ hộ, thì các Quốc độ vĩnh viễn không có tai nạn.

"Sau năm mươi năm...": Đó là thời chánh pháp. Tượng pháp, Mạt pháp. Như kinh Đại Thừa Đồng Tính quyển hạ nói: Như Lai hiển hiện từ cung Trời Đâu Suất xuống, cho đến Trú trì tất cả chánh pháp, tất cả tượng pháp, tất cả diệt pháp, những sự giáo hóa như vậy đều là ứng thân, Lại nữa, Thiện kiến luận nói; một ngàn năm thứ nhất nếu các Đệ tử siêng năng tu hành tinh tấn, thì đắc Quả A-la-hán. Ngàn năm thứ hai thì đắc Quả thứ ba. Ngàn năm thứ ba thì đắc quả thứ hai. Ngàn năm thứ tư thì đắc Sơ Quả, từ đó về sau là thời Mạt pháp. Theo văn luận thì, thời chánh pháp, đa phần là đắc quả vô học. Lại nữa, như Biệt ký nói; chánh pháp một ngàn năm. Tượng pháp một ngàn Năm, Mạt pháp

một vạn năm. Sự khác nhau của ba Thời kỷ đó là: Có giáo, có hành, có đắc Quả chứng gọi là chánh pháp. Có giáo, có hành nhưng không có đắc Quả chứng, gọi là tượng pháp chỉ có giáo, không có hành không có chứng gọi là Mạt pháp. Nhưng kinh pháp Hoa và kinh Kim cang đều nói là năm trăm năm, kinh này thì nói là năm mươi, ý đó là gì? Như kinh ký pháp Trú dùng số hàng trăm, lấy năm mươi năm sau để nói về thời kỳ suy thoái, như tuổi thọ của con người là một trăm năm, thì năm mươi năm sau là thời kì suy yếu, lấy đó mà dụ cho pháp, do những thời kỳ trước đó là thời kì tốt đẹp, kiến lập pháp chẳng khó, thời kỳ sau thì xấu xa, cho nên đều phải trao gởi dặn dò vậy. Lại nữa, như Luận Xa Bà nói: tất cả Hữu Tông đều nói Chánh Pháp là năm trăm năm, tuy thuyết Bát Kính, nhưng do vì không hành. Đại Chúng Bộ thì nòi là chánh pháp một ngàn năm, chẳng hoàn toàn là không hành. Cũng có hành. Tuy có hai thuyết, nhưng đa phần là nương theo thuyết sau. Lại nữa, Kinh Pháp Trú ghi rằng: mười sáu A-la-hán, mỗi vị đều đem vô lượng quyến thuộc, khi tuổi thọ của loài người đã dần dần tăng đến bảy vạn tuổi, với bản nguyện lực, dùng bảy báu làm Tháp cho Phật. Xá Lợi của Đức Phật Thích ca tự nhiên chảy vào trong tháp, sau đó Tháp xá Lợi Phật đều hảm nhập vào trong đất, đến Thời Kim cang Tế, Các A-la-hán, hóa lửa thiều thân, nhập bát Niết-bàn, tiếp đó có bảy câu kỳ Độc giác xuất thế hóa chư chúng sanh. Đến khi tuổi thọ của loài người dần dần tăng giảm tám vạn tuổi thì cùng một lúc nhập vô dư Niết-bàn, tiếp sau đó Phật Di Lặc mới xuất thế. Lại nữa, kinh Liên Hoa Diệu nói: khi cuối cùng Phật pháp diệt tận thì xá lợi của Như Lai hảm nhập vào Long cung. Pháp ở Long Cung diệt thì hảm nhập vào Kim cang Tế. Tiếp đó bảy ngày bảy đêm trời đất tối đen, có ngoại Đạo ở trong không trung cất tiếng nói rằng; pháp của sa Môn Cù Đàm nay đã diệt tận, chúng ta sẽ giáo hóa chúng sanh ở tất cả thế giới, vừa phát lời đó rồi thị hiện thân hảm nhập vào Địa Ngục, sau đó thì Phật Di Lặc xuất Thế. “không có Phật pháp Tăng”: là như sông thiếu nước, cũng là nghĩa không có nước, cho nên dựa vào thiếu ba thứ ấy Tam bảo (nên đem kinh trao gửi) nếu đã hoàn toàn là không có thì trao gởi làm gì?.

Dưới đây là phần hai - Tuyên thuyết tu hành.

Kinh: Nay bốn Bộ các đệ tử của Ta, thọ trì đọc tụng hiểu rõ nghĩa lý, rộng vì chúng sanh tuyên thuyết pháp yếu, khiến họ tu tập xuất ly sinh tử.

Giải thích: “Bốn bộ”; là hai chúng xuất gia và hai chúng tại gia như trên. “Xuất ly”: là Tam Thừa tu tập đều xuất ly sinh tử.

Dưới đây là phần hai - Rộng tỏ các điều răn bảo. Trong đó chia làm ba phần: 1. Rộng tỏ các điều răn bảo; 2. Các vua cung kính thửa hành; 3. Đại chúng mũi lòng than vãn. Phần một. Các điều răn, văn chia làm bảy phần: 1. Người kiến lập.

Kinh: Đại vương! Đời năm trược sau này, tất cả Quốc vương, vương tử, đại thần, tự ỷ minh cao quý, phá diệt giáo pháp của ta.

Giải thích: "Năm trược" theo câu xá Luận quyển mười hai nói, gồm: Mệnh trược, kiếp trược, Phiền não trược, kiến trược, Chúng sanh trược. Gọi là Trược, như câu xá Luận nói: kiếp diệt sắp mạt, các thọ thấp kém giống như chất cặn bã, gọi là trược. Chánh lý quyển ba mươi hai nói: vì rất ư hèn hạ thân kém nên phải vứt bỏ như bỏ đồ dơ vậy, gọi là trược. Ngũ trược là gọi chung, mang thêm con số mà giải thích. Giải thích về từng tên gọi riêng là: như Du-già Luận quyển bốn mươi bốn nói: 1. Mệnh trược: như thời nay, tuổi thọ con người ngắn ngủi; 2. Kiếp trược: dần dần nhập vào Tam tai trung kiếp, tổn hao tư cụ đồ dùng; 3. Phiền não trược: hữu tình đa phần tập gần phi pháp, bị tham-sân-si quấy nhiễu; 4. Kiến trược: Hữu Tình đa phần là hoại diệt chánh pháp, giả dối vọng tìm cầu do năm kiến tăng trưởng; 5. Hữu tình trược: Hữu tình đa phần không biết cha mẹ, không thấy sợ hãi, các ác tăng trưởng. Thứ độ của những thứ đó là: Thọ, tư cụ, độ lợi, tác nghiệp, Quả duyên nhân nương theo Khổ Tập mà thành. Có nơi nói: Lợi Độn, tác nghiệp cảm quả nội ngoại là nương theo trị đoạn.

Thể của năm trược, mệnh trược thì thọ dựa mệnh căn, dựa thức làm Tính. Kiếp trược Hữu tình thì lấy uẩn làm Tính. Phiền não và kiến trược thì lấy tâm sở làm Tính. một loại mà bốn hiện, lấy năm uẩn làm Thể. Về Nguyên Do thì; như chánh lý nói; Thọ trược, kiếp trược, hữu tình trược, cả ba thứ đều không thành năm trược. Kiến trược thì dùng phiền não trược làm Thể, đúng thì không thành năm trược, nhưng vì thứ tự thì hiển rõ năm tướng suy tổn. Tăng mạnh năm suy tổn là gì? 1. Thời suy tổn rất ngắn ngủi; 2. Vật dụng suy tổn, thiếu sắc tươi nhuận; 3. Thiện phẩm suy tổn thích làm việc ác; 4. Tịch tĩnh suy tổn lần lượt thành trái ý nhau thành ra tranh luận; 5. Tự thể suy tổn chẳng chứa đựng công đức thế gian. Lại nữa, Câu xá luận nói: do hai trược đầu, Thọ mệnh và vật dụng suy tổn, cùng cực. Do hai trược tiếp mà Thiện phẩm suy tổn thích tự khổ, hoặc tổn hại Thiện tại gia và xuất gia. Do một trược cuối mà suy tổn tự thân. Pháp đối trị với những trược đó là do ba thiện căn, khởi các chánh kiến, tu Thập Thiện hạnh đắc quả vi diệu thù thắng.

"Tất cả Quốc vương": là tất cả Quốc vương trong Châu Thiệm Bộ.

"Vương tử, đại thần": là như văn đã rõ. Nghĩa là ba loại người đó, lực dụng tự tại, nhận sự trao gởi, kiến lập chánh pháp nhưng lại không kiến lập, tự ỷ cao quý mà phá diệt.

Dưới đây là phần hai - Nói về phi pháp.

Kinh: Tự tạo pháp chế, chế ngự các đệ tử ta, Tỳ-khưu Tỳ-khưu-ni không thuận cho xuất gia, tu hành chánh đạo. Cũng lại không nghe, cho tạo tượng Phật, tháp. Bạch y ngồi cao. Tỳ-khưu đứng đất, giống pháp binh nô, không có gì khác.

Giải thích: "Chế đệ tử ta" là không cho xuất gia. "Tu hành chánh đạo": là hàng đầu đà... "Tạo Tháp tượng Phật?" Là chế tạo Phật tượng, chế tạo Tháp tượng. "Bạch y ngồi cao": là tại gia thì ngồi ở trên cao, còn xuất gia thì đứng ở dưới đất, cả hai điều đó đều là phi pháp như dụ đã rõ.

Dưới đây là phần ba - Kết, nói nghĩa không lâu.

Kinh: Nên biết bấy giờ, không lâu pháp sẽ diệt.

Giải thích: Do điều thứ nhất nên hoàn toàn không có người truyền pháp do các điều sau mà không lâu.

Dưới đây là phần hai - Răn bảo Quốc độ phá diệt. Văn có ba phần: 1. Nêu người Năng chế.

Kinh: Đại vương! Nhân duyên phá nước, đều do các ông tự làm, ỷ oai lực mình, cấm bố Bộ chúng, không nghe cho tu phước.

Giải thích: Cấm tu tam học giới định tuệ, cấm tu cúng dường là nghiệp sự phước chân thật.

Dưới đây là phần hai - Nói rõ phi pháp.

Kinh: Chư Tỳ khưu ác, thọ pháp biệt thỉnh, Tỳ khưu tri thức cùng chung một lòng, ngang bằng thân thiện, cùng hợp cầu phước, ấy là pháp ngoại đạo, chẳng phải giáo pháp của Ta, trăm họ dịch bệnh, vô lượng khổ nạn.

Giải thích: Biệt thỉnh là nhận thỉnh mời riêng, như Ngoại đạo. Do chúng xuất gia không khéo thủ hộ, làm phi pháp đó, là nguyên nhân chính của sự rối loạn. Cấm tu phước nghiệp là nhân bất Thiện. Khiến rồng dữ, quỷ dữ làm ra các khổ nạn. Dưới đây là phần ba - Kết, phá diệt.

Kinh: Nên biết bấy giờ, cõi nước phá diệt.

Giải thích: Như văn đã rõ. Dưới đây là phần ba - Răn bảo không lâu, pháp diệt. Văn có ba phần: 1. Nên người Năng tác.

Kinh: Đại vương! Vào thời mạt pháp, Quốc vương đại thần, bốn bộ đệ tử, đều làm phi pháp.

Giải thích: Đó là nêu chung, Dưới đây là phần hai - Nói về phi pháp.

Kinh: Trái lời Phật dạy, làm các lỗi lầm, phi pháp phi luật, trói buộc Tỳ khưu, như ở ngục tù kia.

Giải thích: Làm các lỗi lầm, phi pháp trói buộc như Ngục tù.

Dưới đây là phần ba - Nói về không lâu.

Kinh: Nên biết bấy giờ, không lâu pháp sẽ diệt.

Giải thích: Là kết. Dưới đây là phần bốn - Theo Nhân cảm Quả. Trong đó chia làm ba phần: 1. Người tự hủy; 2. Phi pháp bị báo; 3. Nêu dụ giải thích thành. Trong phần một lại có hai phần: 1. Nêu người tự hủy.

Kinh: Đại vương! Sau khi Ta diệt độ, bốn chúng đệ tử, tất cả Quốc vương, vương tử, trăm quan, chính là những người trụ trì Tam bảo, mà cũng chính mình phá diệt.

Giải thích: "Bốn bộ đệ tử" là chúng Trụ trì. "Quốc vương trăm Quan" là chúng lập hộ. Giáo nương vào hai chúng đó mà được trụ ở thế gian. Không trì, không hộ tức là phá diệt.

Dưới đây là phần hai - Nêu thí dụ nói rõ lỗi.

Kinh: Như sâu trùng trong sư tử, tự ăn thịt sư tử, chẳng phải do ngoại đạo.

Giải thích: "Như sâu trùng trong thân sư tử" như kinh Liên Hoa diên nói: Phật bảo A-nan: Thí như Sư tử, nếu mệnh chung, tất cả chúng sanh ở trong nước hay ở trên đất đều không dám cắn ăn chỉ thân sư tử tự sinh ra các sâu trùng trở lại ăn thịt sư tử. A-nan! Phật pháp của ta người khác chẳng thể làm hư hoại được mà chính là những Tỳ khưu xấu trong pháp Ta đã tự hủy hoại. Như trong kinh kia chỉ dụ cho người xuất gia. Nay trong kinh này nói đủ cả bốn chúng không thể hành hộ thì giống như kinh kia. Dưới đây là phần hai - Phá hoại pháp bị Quả báo. Trong đó chia làm ba phần: 1. Thuận hiện báo; 2. Thuận sinh báo; 3. Thuận hậu báo. Trong phần một lại có hai phần "1 Các ác tăng trưởng.

Kinh: Người hủy hoại pháp ta, bị tội lỗi lớn, chánh pháp suy mỏng, dân không chánh hạnh, các ác dần tăng, tuổi thọ ngày giảm, không có hiêú tử, sáu thân bất hòa, trời, rồng không giúp.

Giải thích: "Người hủy hoại..." hai câu đầu là nêu: "Chánh pháp suy mỏng" là nói về tà hạnh. "Các ác dần tăng..." là ác hạnh dần dần tăng lên, tuổi thọ ngắn ngủi. "Không có hiếu tử,..." nhà không có con hiếu thảo, bà con thân thích bất hòa. "Thiên long không giúp" là Bát bộ Thiên Long rời bỏ mà đi.

Dưới đây là phần hai - Tai quái khởi.

Kinh: Quỷ dữ, Rồng ác, ngày đến xâm hại, tai quái liên tục, làm họa ngang dọc.

Giải thích: "Quỷ dữ, rồng ác" Quỷ dữ làm dịch bệnh. Rồng ác làm hạn hán lụt lội, mưa gió thất thường. "Tai quái liên tục": là chúng nạn tranh nhau khởi lên. "Tung hoành" Nam-Bắc là tung, Đông-Tây là hoành tức bốn phương có tai nạn. Dưới đây là phần hai - Thuận sinh báo.

Kinh: Sẽ bị đọa địa ngục, bàng sinh, ngạ quỷ.

Giải thích: "Sẽ đọa..." là làm nghiệp bất thiện có quả báo dị thục thượng, trung, hạ, ở ba cõi ác.

Dưới đây là phần ba - Thuận hậu báo.

Kinh: Nếu được làm người, thì bần cùng hạ tiện, không đủ các căn.

Giải thích: Nói về hậu báo. Dưới đây là phần ba - Nêu dụ giải thích thành.

Kinh: Như bóng theo hình, như vang ứng tiếng, như viết trong đêm, đèn tắt chữ còn, quả báo hủy hoại pháp, cũng lại như vậy.

Giải thích: "Như bóng theo hình" bóng và thân đều là Dụ cho thuận hiện báo "Như vang ứng tiếng" tiếng mất, thì âm vang ứng. Là dụ cho Thuận sinh báo. "Như viết trong đêm, tắt đèn chữ còn" lửa đèn là dụ cho tác tập. Chữ là dụ cho huân nghiệp. Lửa đèn và chữ hiện cả hai, là dụ cho chủng tử hiện hành, nêu cái thấy của mình để hiển bày cái không thấy, do đó lửa nghiệp tuy diệt nhưng chủng tử chữ không mất, chiêu cảm thuận hậu báo mà thành thục, gần hay xa.

Dưới đây là phần năm - Răn bảo Phật pháp không lâu dài. Văn chia làm ba phần: 1. Người chế pháp.

Kinh: Đại vương! Trong đời vị lai, tất cả Quốc vương, vương tử, đại thần.

Giải thích: Người thiết lập pháp. Dưới đây là phần hai - Nói phi pháp.

Kinh: Đối với đệ tử của Ta, đăng ký ghi sổ, đặt quan điểm chủ, gồm trị mọi tăng lớn nhỏ, sai khiến phi lý.

Giải thích: Những người xuất gia ở các nước phương Tây không lập sổ ghi đăng ký cũng không có người chủ điển quản lý, không có kẻ thống nhiếp trong Tăng. "Phi lý sai dịch" là sai khiến sai dịch giống như thế tục.

Dưới đây là phần ba. Kết pháp không lâu.

Kinh: Nên biết bấy giờ, Phật pháp trụ thế không lâu.

Giải thích: Như văn đã rõ. Dưới đây là phần sáu - Răn bảo về nghe theo tà mà chế. Văn có ba phần: 1. Nêu người y pháp.

Kinh: Đại vương! Trong đời vị lai, tất cả Quốc vương, bốn Bộ đệ tử sẽ nương nơi chỗ hành đạo của tất cả, chư Phật mười phương, để kiến lập, lưu thông.

Giải thích: Kiến Lập ba Học: tức là thường Đạo. Dưới đây là phần hai - Nói về phi pháp. Văn lại chia làm hai phần: 1. Khởi phi pháp.

Kinh: Nhưng Tỳ khưu xấu, vì cầu danh lợi, không dựa nơi pháp của ta, ở trước Quốc vương, tự thuyết giảng sai lầm, làm duyên phá pháp.

Giải thích: "Không dựa vào pháp của Ta": là ngoài ba học ra, thì đều chẳng phải là Phật pháp. kề cận với sự phá pháp. Dưới đây là phần hai - Ngang ngược chế pháp.

Kinh: Vua đó không rõ, tin nhận lời ấy, hoạch lập chế pháp, không theo giới Phật.

Giải thích: Các Bộ luật thuyết là do Phật tùy chế, phải như pháp mà hành, những điều Phật không chế thì không nên ngang ngược chế. Chế tức là sai. Dưới đây là phần ba - Kết nói nghĩa không lâu.

Kinh: Nên biết bấy giờ, không lâu pháp sẽ diệt.

Giải thích: Như kinh đã rõ. Dưới đây là phần bảy - Răn bảo về tự làm phá nước. Văn có ba phần: 1. Nêu người tự tác.

Kinh: Đại vương! Trong đời vị lai, Quốc vương, đại thần, bốn bộ đệ tử.

Giải thích: Nêu về người. Dưới đây là phần hai - Nói về phi pháp.

Kinh: Tự tạo nhận duyên phá pháp, phá nước, thân tự chịu lấy, chẳng phải lỗi của Phật pháp, trời, rồng bỏ đi, năm trược chuyển tăng.

Giải thích: "Tự làm phá pháp": nghĩa là bốn bộ chúng, không thể y giáo, như pháp tu hành. "Nhân duyên phá nước"; Quốc vương đại thần, tự không giữ chánh, kiến lập chánh pháp. hai thứ đó nương nhau làm cho chánh pháp bị chìm mất, trời rồng không hộ vệ, làm năm trược tăng thêm. Dưới đây là phần hai - Kết. Tội lỗi vô tân.

Kinh: Nếu nói cho đủ, cùng kiếp không hết.

Giải thích: Kết gần thì ác trược vô tận, kết xa thì sáu chủng loại trên vô tận. Dưới đây là phần hai - Các vua cung kính thừa hành. Trong đó chia làm hai phần: 1. Các vua xúc động, buồn thương.

Kinh: Bấy giờ, mười sáu Đại Quốc vương, nghe nói những điều

khuyên dạy như vậy vào thời vị lai, đều buồn bã la khóc, tiếng động Tam thiên, trời đất tối tăm, ánh sáng không hiện.

Giải thích: Các vua buồn khóc, chấn động đại thiên, mặt trời mặt trăng không hiện thì mờ tối. Dưới đây là phần hai Theo lời dạy bảo, cung kính thừa hành.

Kinh: Lúc này các vua... mỗi mỗi vị đều chí tâm, thọ trì lời Phật, không cấm bốn bộ, xuất gia học Đạo, làm như Phật dạy.

Giải thích: Như văn đã rõ. Dưới đây là phần ba - Đại chúng mủi lòng than vãn.

Kinh: Khi ấy hằng hà sa vô lượng đại chúng đều cùng than: đúng vào thời đó, thế gian rỗng không, ấy đời không Phật.

Giải thích: Thương xót than vãn, chánh tuệ mất diệt, trú trì giáo mất tức là không có Phật. Dưới đây là phần ba - Hỏi tên phụng hành. Trong đó chia làm hai phần: 1. Hỏi tên kinh; 2. Phụng hành.

Trong phần một lại có năm phần: Dưới đây là phần một - Nhân vương phát hỏi.

Kinh: Bấy giờ, vua Ba-tư-nặc bạch Phật: Thế Tôn! Kinh này tên là gì? Chúng con làm sao phụng trì?.

Giải thích: Hỏi tên để phụng trì. Dưới đây là phần hai - Thế Tôn đáp.

Kinh: Phật bảo: Đại vương! Tên kinh này là Nhân Vương Hộ quốc Bát-nhã Ba-la-mật đa. Cũng được gọi là Cam lộ pháp dược. Nếu có người uống, thực hành thì có thể chữa lành các bệnh tật.

Giải thích: Tên kinh này là: đầu tiên tức là Nhân vương. Là người thỉnh hỏi, lấy theo thỉnh chủ mà nêu tên. Tiếp đó nương theo đức nói rõ, khả năng chữa lành các bệnh tật sinh tử, thân sâu nhiều đời con hết được huống nữa là tai khổ thiển cận chẳng diệt được sao?. Dưới đây là phần ba - Công đức của kinh.

Kinh: Đại vương! Công đức của Bát-nhã Ba-la-mật đa vốn có, giống như hư không, không thể lường tính được.

Giải thích: Theo các nghĩa câu, như hư không khôn lường.

Dưới đây là phần bốn - Năng hộ vương thần

Kinh: Nếu có người thọ trì, đọc tụng, thì công đức đạt được có thể hộ trì Nhân vương và các chúng sanh.

Giải thích: Lực kinh thâm diệu, tùy đọc mà hộ trì. Đại bi oai Quang... không có cao thấp. Dưới đây là phần năm - Dụ hiển rõ thọ trì.

Kinh: Giống như vách tường, cũng như thành trì. Do đó các ông,

phải nên thọ trì.

Giải thích: Hộ nhà, hộ nước. Cả hai dụ cho thọ trì.

Dưới đây là phần hai - Đại chúng phụng trì.

Kinh: Phật thuyết giảng kinh này xong... vô lượng Bồ-tát Ma-ha-tát như Di Lặc, Sư Tử Nguyệt... vô lượng Thanh văn như Xá-lợi-phất, Tu-bồ-đề, vô lượng thiên nhân nơi Dục giới, Tỳ-khưu, Tỳ-khưu-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, A-tu-la... tất cả đại chúng, nghe Phật giảng nói đều rất hoan hỷ, tín thọ phụng hành.

Giải thích: Đại chúng nghe pháp, vui mừng phụng hành.

Lương Bí than mình ở cuối đời Tượng pháp, không gặp được Phật uổng nhớ vận Huyền, buồn bưng hào quang rực rỡ còn sót lại, Sở củ truyền kinh đã lâu tràn khắp. Nay thuộc Đại Đướng, ngự lịch bốn biển quang lâm, dịch lại kinh này, chiếu bảo tán thuật. Lương Bí trong Tăng chí thấp, ha dám nơm châm, nhưng vì kinh đã phát luân hành lấy lửa đom đóm mà giúp mặt trời lần theo dấu vết xưa cũ, như đi trong bóng tối e gặp chỗ thâm sâu, từ ngữ ý tứ sơ vụng, càng thêm thẹn sợ. Xin các bậc tôn thượng xem mà sửa cho.

Chọn tập kinh Luận các yếu chỉ
Tán thêm Bát-nhã diệu khó lường
Lấy tấm lòng này thí quần sinh
Nguyện cùng mau chứng vô thượng giác

■